



TAM TẶNG SONG NGŨ PĀḶI - VIỆT
VESAK 2550

TAM TẠNG SONG NGŨ PĀḶI - VIỆT – TẬP 10

SUTTANTAPIṬAKE

DĪGHANIKĀYO

PAṬHAMO BHĀGO

SĪLAKKHANDHAVAGGO

TẠNG KINH

TRƯỜNG BỘ

TẬP MỘT

PHẨM GIỚI UẨN

PHẬT LỊCH 2565

DƯƠNG LỊCH 2021

MỤC LỤC TỔNG QUÁT

Mục Lục Tổng Quát	iii
Lược Đồ Tam Tạng	iv - v
Lời Giới Thiệu	vii - xi
Các Chữ Viết Tắt	xiii
Mẫu Tự Pāli - Sinhala	xiv - xv
Mục Lục Trường Bộ I	xvii
Văn Bản Pāli và Văn Bản Tiếng Việt	002 - 643
Phần Phụ Chú - Một Số Từ Đánh Vân Khác Nhau	645 - 646
Thư Mục Danh Từ Riêng	647 - 649
Phương Danh Thí Chủ	651 - 662

--ooOoo--

TIPITAKAPĀḲI - TAM TẠNG PĀḲI

Piṭaka	Tạng	Tên PāḲi	Tựa Việt Ngữ	Số tt.
V I N A Y A	L U Ậ T	PārājikapāḲi	Phân Tích Giới Tỳ Khuru I	01
		PācittiyapāḲi bhikkhu	Phân Tích Giới Tỳ Khuru II	02
		PācittiyapāḲi bhikkhunī	Phân Tích Giới Tỳ Khuru Ni	03
		MahāvaggapāḲi I	Đại Phẩm I	04
		MahāvaggapāḲi II	Đại Phẩm II	05
		CullavaggapāḲi I	Tiểu Phẩm I	06
		CullavaggapāḲi II	Tiểu Phẩm II	07
		ParivārapāḲi I	Tập Yếu I	08
		ParivārapāḲi II	Tập Yếu II	09
S U T T A N T A		Dīghanikāya I	Trường Bộ I	10
		Dīghanikāya II	Trường Bộ II	11
		Dīghanikāya III	Trường Bộ III	12
		Majjhimanikāya I	Trung Bộ I	13
		Majjhimanikāya II	Trung Bộ II	14
		Majjhimanikāya III	Trung Bộ III	15
	K I N H	Saṃyuttanikāya I	Tương Ứng Bộ I	16
		Saṃyuttanikāya II	Tương Ứng Bộ II	17
		Saṃyuttanikāya III	Tương Ứng Bộ III	18
		Saṃyuttanikāya IV	Tương Ứng Bộ IV	19
		Saṃyuttanikāya V (1)	Tương Ứng Bộ V (1)	20
		Saṃyuttanikāya V (2)	Tương Ứng Bộ V (2)	21
		Āṅguttaranikāya I	Tăng Chi Bộ I	22
		Āṅguttaranikāya II	Tăng Chi Bộ II	23
		Āṅguttaranikāya III	Tăng Chi Bộ III	24
		Āṅguttaranikāya IV	Tăng Chi Bộ IV	25
		Āṅguttaranikāya V	Tăng Chi Bộ V	26
		Āṅguttaranikāya VI	Tăng Chi Bộ VI	27

Piṭaka	Tạng	Tên Pāḷi	Tựa Việt Ngữ	Số tt.	
S U T T A N T A	K I N H	K Khuddakapāṭha	Tiểu Tụng	28	
		H Dhammapadapāḷi	Pháp Cú	-	
		U Udānapāḷi	Phật Tự Thuyết	-	
		D Itivuttakapāḷi	Phật Thuyết Như Vậy	-	
		D Suttanipāṭapāḷi	Kinh Tập	29	
		A Vimānavatthupāḷi	Chuyện Thiên Cung	30	
		K Petavatthupāḷi	Chuyện Nga Quỷ	-	
		A Theragathāpāḷi	Trưởng Lão Kệ	31	
		N Therīgāthāpāḷi	Trưởng Lão Ni Kệ	-	
		I Jātakapāḷi I	Bổn Sanh I	32	
		K Jātakapāḷi II	Bổn Sanh II	33	
		Ā Jātakapāḷi III	Bổn Sanh III	34	
		Y Mahāniddeśapāḷi	Đại Diễn Giải	35	
		A Cullaniddeśapāḷi	Tiểu Diễn Giải	36	
			Paṭisambhidāmagga I	Phân Tích Đạo I	37
			* Paṭisambhidāmagga II	Phân Tích Đạo II	38
			Apadānapāḷi I	Thánh Nhân Ký Sự I	39
		T Apadānapāḷi II	Thánh Nhân Ký Sự II	40	
		I Apadānapāḷi III	Thánh Nhân Ký Sự III	41	
		Ē Buddhavaṃsapāḷi	Phật Sử	42	
		U Cariyāpiṭakapāḷi	Hạnh Tạng	-	
			Nettipakaraṇapāḷi	Cẩm Nang Học Phật	43
			B Peṭakopadesapāḷi	Tam Tạng Chỉ Nam	44
			Ō Milindapañhāpāḷi	Milinda Vấn Đạo	45
A B H I D H A M M A	V I D Ē U P H Á P	Dhammasaṅganipakaraṇa	Bộ Pháp Tụ	46	
		Vibhaṅgapakaraṇa I	Bộ Phân Tích I	47	
		Vibhaṅgapakaraṇa II	Bộ Phân Tích II	48	
		Kathāvatthu I	Bộ Ngữ Tông I	49	
		Kathāvatthu II	Bộ Ngữ Tông II	50	
		Kathāvatthu III	Bộ Ngữ Tông III	51	
		Dhātukathā	Bộ Chất Ngữ	-	
		Puggalapaññattipāḷi	Bộ Nhân Chế Định	52	
		Yamapakaraṇa I	Bộ Song Đối I	53	
		Yamapakaraṇa II	Bộ Song Đối II	54	
		Yamapakaraṇa III	Bộ Song Đối III	55	
		Patthānapakaraṇa I	Bộ Vị Trí I	56	
Patthānapakaraṇa II	Bộ Vị Trí II	57			
Patthānapakaraṇa III	Bộ Vị Trí III	58			

“Tathāgatappavedito dhammavinayo, bhikkhave, vivaṭo virocati, no paṭicchanno.”

“Này các tỳ khưu, Pháp và Luật đã được công bố bởi đức Như Lai là bộc lộ, chói sáng, không che giấu.”

(Aṅguttaranikāya Tikanipātapāḷi Kusinaravagga Paṭichannasutta, Parivārapāḷi Ekuttarikanaya Tikavāra – Bộ Tăng Chi, Chương Ba Pháp, Phẩm Kusinārā, Kinh Được Che Giấu; Luật Tập Yếu, Chương Tăng Theo Từng Bạc, Nhóm Ba).

LỜI GIỚI THIỆU

--ooOoo--

Tam Tạng *Pāli* (*Tipiṭakapāli*) gồm có 3 Tạng:

- *Vinayaṭṭaka* - Tạng Luật,
- *Suttantapīṭaka* - Tạng Kinh,
- *Abhidhammapīṭaka* - Tạng Luận / Tạng Vô Tỷ Pháp / Tạng Vi Diệu Pháp / Tạng Thắng Pháp.

Suttantapīṭaka - Tạng Kinh gồm có 5 bộ:

- *Dīghanikāya* - Trường Bộ,
- *Majjhimanikāya* - Trung Bộ,
- *Samyuttanikāya* - Tương Ứng Bộ,
- *Anguttaranikāya* - Tăng Chi Bộ,
- *Khuddakanikāya* - Tiểu Bộ.

Đây là tập đầu tiên thuộc *Suttantapīṭaka* - Tạng Kinh. Tập này có tên là *Dīghanikāya* - Trường Bộ, *Paṭhamabhāga* - Tập Một, *Sīlakkhandhavagga* - Phẩm Giới Uẩn. Và là tập thứ 10 trong số 58 tập của Tam Tạng Song Ngữ Pāli - Việt (TTPV 10). Có thể nhận xét rằng: sở dĩ được gọi là Trường Bộ (*Dīghanikāya*) vì bộ này là tập hợp những bài Kinh (*sutta*) được ghi nhận là dài (*dīgha*) so với các bài Kinh thuộc bốn bộ kia. Trường Bộ gồm có 34 bài Kinh (*sutta*) và được chia thành 3 phẩm (*vagga*):

- *Sīlakkhandhavagga* - Phẩm Giới Uẩn: gồm có 13 bài Kinh nói về bản thể, nếp sống đạo đức (*sīla*).

- *Mahāvagga* - Đại Phẩm: gồm có 10 bài Kinh. Phẩm này được đặt tên *Mahā* (Đại) có thể do tên gọi của bài Kinh đầu của phẩm, *Mahāpadāna*, có chữ *mahā* (đại) và cũng có thể bởi vì đa số các bài Kinh của phẩm này, 7 trong số 10 bài Kinh, được bắt đầu bằng chữ *mahā* (đại), tức là: *Mahāpadānasuttaṃ*, *Mahānidānasuttaṃ*, *Mahāparinibbānasuttaṃ*, *Mahāsudassanasuttaṃ*, *Mahāgovindasuttaṃ*, *Mahāsamayasuttaṃ*, và *Mahāsatipatthānasuttaṃ*.

- *Pāthikavagga* - Phẩm *Pāthika*: gồm có 11 bài Kinh. Tên gọi *Pāthika* của phẩm này có thể đã được lấy theo tên của bài Kinh đầu của phẩm là *Pāthikasutta* - Kinh về *Pāthika*.

Để dễ dàng phân biệt nguồn văn bản, các từ *Pāli*, *Aṭṭhakathā*, *Ṭīkā* (Chánh Tạng, Chú Giải, Sớ Giải) được thêm vào ở phía sau các tên gọi. Ví

dụ: *Vinayaṭṭakapāli* là Chánh Tạng Luật, *Vinayaṭṭakā-
atṭhakathā* là Chú Giải Tạng Luật, *Vinayaṭṭakā-
tikā* là Sớ Giải Tạng Luật, *Dīghanikāyapāli* là Chánh Tạng Trường Bộ, *Dīghanikāya-
atṭhakathā* là Chú Giải Trường Bộ, *Dīghanikāya-
tikā* là Sớ Giải Trường Bộ, v.v...

Sīlakkhandhavagga - Phẩm Giới Uẩn gồm có 13 bài Kinh với tựa đề như sau:

1. *Brahmajālasuttaṃ* – Kinh Mạng Lưới Cao Thượng
2. *Sāmaññaphalasuttaṃ* – Kinh Quả Báo Hạnh Sa Môn
3. *Ambaṭṭhasuttaṃ* – Kinh Về Ambaṭṭha
4. *Soṇadaṇḍasuttaṃ* – Kinh Về Soṇadaṇḍa
5. *Kūṭadantasuttaṃ* – Kinh Về Kūṭadanta
6. *Mahālisuttaṃ* – Kinh Về Mahāli
7. *Jāliyasuttaṃ* – Kinh Về Jāliya
8. *Sihanādasuttaṃ* – Kinh Tiếng Rống Sư Tử
9. *Poṭṭhapādasuttaṃ* – Kinh Về Poṭṭhapāda
10. *Subhasuttaṃ* – Kinh Về Subha
11. *Kevaḍḍhasuttaṃ* – Kinh Về Kevaḍḍha
12. *Lohiccasuttaṃ* – Kinh Về Lohicca
13. *Tevijjasuttaṃ* – Kinh Ba Kiến Thức (Về Đà)

Về tựa đề *Pāli* của các bài Kinh, chúng tôi quan niệm rằng cũng cần được ghi nhớ, nhất là những bài Kinh quan trọng thường xuyên được đề cập đến. Việc tìm hiểu ý nghĩa và ghi nhớ các tựa đề này sẽ làm gia tăng vốn từ vựng *Pāli* cho bản thân và có thể tiết kiệm được nhiều thời gian trong việc tra cứu tư liệu về sau. Đối với các danh từ riêng *Pāli* thì chúng tôi chủ trương giữ nguyên từ *Pāli*, không dịch, cũng không phiên âm. Theo đó, nếu tựa đề bài Kinh có danh xưng của một nhân vật thì sẽ được thêm chữ ‘về,’ ví dụ: *Ambaṭṭhasuttaṃ* sẽ được ghi là ‘Kinh Về Ambaṭṭha’ (Ambaṭṭha là người thanh niên đệ tử của Bà-la-môn Pokkharasāti, xem bài Kinh số 3 của tập Kinh này); trường hợp là tên của một địa danh thì sẽ được thêm chữ ‘tại,’ ví dụ: *Kosambiyasuttaṃ* - Kinh Tại Kosambī (thuộc *Majjhimanikāya* - Trung Bộ, bài Kinh số 48).

Về nội dung được ghi nhận qua 13 bài Kinh này, đương nhiên không thể thiếu sót “hương vị giải thoát” qua những đoạn Kinh giảng giải về bốn Chân Lý Cao Thượng, về ba lãnh vực học tập Giới, Định Tuệ, ... thêm vào đó bối cảnh xã hội Ấn Độ thời bấy giờ được trình bày khá chi tiết với những sinh hoạt thường ngày của các tầng lớp vua quan cũng như hàng thứ dân, cùng với các hoạt động tín ngưỡng và một số phong tục tập quán được phổ biến vào thời bấy giờ. Chúng tôi không làm bài tóm lược nội dung cho mỗi bài Kinh, mà nhường lại phần việc đó cho người đọc;

bởi vì chúng tôi vốn đang làm công việc nghiên cứu cho bản thân thông qua việc đào xới các văn bản cổ và có thiện ý san sẻ lại cho những ai có cùng đam mê có cùng sở thích. Chúng tôi không nghĩ rằng bản thân đang làm nhiệm vụ “truyền đạt” cho ai đó “tiếp thu” mà chỉ có ước muốn rằng việc làm hiện tại của bản thân sẽ cất bớt gánh nặng cho các hành giả, học giả, thiện tri thức tiến đến gần hơn với lời dạy của đức Phật; đương nhiên mỗi một thành tựu đâu là tri kiến hay thực chứng đều phải trả giá bằng sự nỗ lực tự thân của mỗi một cá nhân, không thể là phần thưởng từ trên Trời rơi xuống hoặc được người khác ban phát cho.

Nói đến việc nghiên cứu tìm hiểu, chúng tôi có được niềm vui không nhỏ khi phát hiện ra rằng Chú Giải Sư Buddhaghosa đã có ba lời giải thích không hoàn toàn giống nhau về ý nghĩa của cụm từ “*sayam abhiññā sacchikatvā*” khi được sử dụng vào những ngữ cảnh khác nhau (xem cước chú ở các trang 21, 109, 333, 387). Dựa vào lời giải thích của ngài Chú Giải Sư, chúng tôi đã ghi nghĩa Việt có đôi chút khác biệt, cụ thể được ghi nhận ba trường hợp như sau:

- “*bằng thắng trí của mình chứng ngộ*”: Vào lúc đức Phật thuyết giảng thì ngài Buddhaghosa giải thích rằng đức Phật, bằng thắng trí của mình, đã chứng ngộ “*các pháp thâm sâu, khó nhận ra, khó hiểu biết, an tịnh, tuyệt vời, không thuộc phạm vi suy nghĩ, vi tế, chỉ có những bậc sáng suốt mới hiểu được,*” sau đó Ngài mới công bố các pháp ấy cho hàng thánh chúng. Từ “*abhiññā*” được giải thích là một danh từ ở thể sử dụng cách, tác nhân là đức Phật. Ngoài ra đó, một trong sáu giáo chủ ngoại đạo thời bấy giờ, Ajita Kesakambala, cũng đã sử dụng cụm từ “*sayam abhiññā sacchikatvā*” này với tác nhân là các vị Sa-môn và Bà-la-môn ở ngữ cảnh “*chứng ngộ và công bố về thế giới này và thế giới khác*” (trang 97), chúng tôi cũng xếp vào trường hợp này và ghi nghĩa Việt như trên.

- “*tự mình biết thấu đáo, chứng ngộ*”: Ở đoạn văn ca ngợi về danh hiệu và công hạnh của đức Phật, để làm nổi bật vai trò của vị Phật Chánh Đẳng Chánh Giác trong việc khai thông lại con đường giải thoát của chư Phật quá khứ đã bị che lấp sau một thời gian dài dằng dặc, từ “*abhiññā*” được giải thích là một động từ quá khứ bất biến, nghĩa là đức Phật đã “*tự mình biết thấu đáo, chứng ngộ*” và khai thị cho những chúng sanh có đủ duyên lành để giác ngộ; ngữ cảnh ở đây là lời tán dương được đồn đãi trong dân chúng về đức Phật Gotama.

- “*tự mình, bằng thắng trí chứng ngộ*”: Cụm từ này cũng được thấy ở những ngữ cảnh mà tác nhân không phải là đức Phật, bởi vì trong thời kỳ của một bậc Toàn Giác, các chúng sanh được Ngài tiếp độ và hướng dẫn cũng đã “*tự mình, bằng thắng trí chứng ngộ*” và an trú vào quả vị giải thoát. Từ “*abhiññā*” được giải thích là một danh từ ở thể sử dụng cách, tác nhân là vị tỳ khưu trong Giáo Pháp này.

Có thể nói khối lượng tư liệu *Pāli* thuộc *Aṭṭhakathā* - Chú Giải và *Ṭīkā* - Sớ Giải là nhiều hơn *Tipiṭaka* - Tam Tạng tính theo lượng giấy in

và vẫn còn rất xa lạ với giới học Phật Việt Nam. Đừng nói chi xa, ngay cả phần Chánh Tạng, mặc dầu đã có được đầy đủ bản dịch tiếng Việt, nhưng tất cả các bản dịch ấy cũng chỉ là công trình của các cá nhân, chưa được thẩm định bởi một hội đồng có đầy đủ năng lực. Còn lắm công việc đang chờ đợi các nhà *Pāli* học Việt Nam.

Văn bản *Pāli* được trình bày ở tập Kinh này đã được phiên âm lại từ văn bản *Pāli - Sinhala*, ấn bản *Buddha Jayanti Tripitaka Series* của nước quốc giáo Sri Lanka. Chúng tôi xin thành tâm tán dương công đức của Venerable Mettāvihārī đã hoan hỷ cho phép chúng tôi sử dụng văn bản đã được phiên âm sẵn đang phổ biến trên mạng *internet*. Tuy nhiên văn bản *Pāli* này chưa đạt được sự hoàn chỉnh theo như dự kiến và còn nhiều sai sót. Điểm đóng góp của chúng tôi trong việc thực hiện văn bản *Pāli Roman* này là dò lại kỹ lưỡng văn bản đã được phiên âm và so sánh kiểm tra những điểm khác biệt về văn tự ở các văn bản *Pāli* mà chúng tôi đang có, cụ thể là văn bản của Thái Lan, Campuchia, Miến Điện, và Anh Quốc, rồi ghi ở phần cước chú, đồng thời bổ sung thêm một số điểm khác biệt đã phát hiện được trong lúc so sánh các văn bản với nhau.

Về phương diện dịch thuật, trải qua thời gian dài tính bằng thập niên, chúng tôi đã định hình và tuân thủ một số nguyên tắc sau:

- Phần dịch tiếng Việt được bám sát văn bản gốc theo tinh thần cố gắng không bỏ sót chữ nào không dịch, và các chữ đệm thêm cho rõ nghĩa đều được để trong ngoặc đơn ().

- Cách hành văn ở bản dịch cũng được ghi theo cấu trúc của câu văn *Pāli* nhằm chuyển tải được khái niệm gần nhất với văn bản gốc. Điều này đã có nhiều độc giả chỉ trích là “văn phong mang đậm hơi hướng *Pāli*;” tuy nhiên, lại là điều được trân trọng bởi những độc giả có khuynh hướng hoài cổ (!).

- Hạn chế sử dụng những từ khó hiểu và những từ chỉ có “âm” nhưng không rõ ràng về khái niệm chuyển tải.

- Việc chọn nghĩa cho từ *Pāli* chủ yếu được căn cứ vào từ gốc, tiếp đầu ngữ, tiếp vĩ ngữ, và quy luật hình thành từ ngữ của *Pāli*.

- Đầu tư nhiều thời gian hơn để tham khảo *Atthakathā* (Chú Giải) và *Ṭīkā* (Sớ Giải).

- Tranh thủ tham khảo cách giải quyết những cụm từ, những câu văn khó từ bản dịch của các xứ quốc giáo thông qua các vị xuất gia đã và đang tu học ở các quốc gia ấy, cũng như thu thập thêm nhiều phản hồi từ những người đọc có trình độ học vấn khác nhau.

- Lời văn tiếng Việt của chúng tôi có chứa đựng những mẫu chốt giúp cho những ai có ý thích nghiên cứu *Pāli* thấy ra được cấu trúc của loại ngôn ngữ này, đồng thời tạo sự thuận tiện cho công việc hiệu đính trong tương lai.

- Về từ vựng, chúng tôi chủ trương chọn cho mỗi từ *Pāli* một nghĩa Việt riêng biệt, cố gắng tránh trường hợp nhiều từ *Pāli* có chung một

nghĩa Việt, hoặc một từ *Pāli* có nhiều nghĩa Việt. Việc làm này của chúng tôi chưa hẳn là hoàn hảo, dẫu sao cũng là bước khởi đầu nhằm thúc đẩy phong trào nghiên cứu cổ ngữ Phật Học của người Việt Nam. Tất nhiên, một số sai sót trong quá trình phiên dịch đương nhiên không thể tránh khỏi, chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về trình độ có hạn.

Nhân đây, chúng tôi cũng xin chân thành ghi nhận sự quan tâm chăm sóc trực tiếp hoặc gián tiếp đối với công tác phiên dịch của chúng tôi về phương diện vật thực bồi dưỡng và thuốc men chữa bệnh của các vị hữu ân sau: Gia đình Phật tử Giang & Cầm, Phật tử Phạm Thị Thu Hương, Phật tử Vivian Nguyen (Hoa Kỳ), cùng một số Phật tử khác nữa đã hỗ trợ và quan tâm đến sức khỏe của chúng tôi trong thời gian qua, tiếc rằng không thể liệt kê ra tất cả vì quá dài. Nói rõ hơn, công việc soạn thảo này được thông suốt, không bị gián đoạn, chính là nhờ có sự hỗ trợ nhiệt tình và quý báu của quý vị. Thành tâm cầu chúc quý vị luôn giữ vững niềm tin và thành tựu được nhiều kết quả trong công việc tu tập giải thoát.

Bên cạnh đó, chúng tôi cũng không quên ghi nhận sự nhiệt tình của Phật tử Trương Hồng Hạnh, đã sắp xếp thời gian để đọc lại toàn bộ bản thảo một cách kỹ lưỡng và đã đóng góp nhiều ý kiến xác đáng. Cũng không quên tán dương công đức tra cứu tài liệu của quý Sư Cô Mỹ Nhung, Sư Cô Đức Nhã, và việc tham gia đọc lại bản thảo của các Phật tử: Tô Mỹ Hương, Vũ Đình Lâm, Phạm Quang Hiếu, Ngô Minh Hải đã giúp cho chúng tôi tránh được một số điểm vụng về trong việc sử dụng từ ngữ tiếng Việt.

Chúng tôi cũng xin thành tâm tùy hỷ và tán dương công đức của các thí chủ đã nhiệt tâm đóng góp tài chánh giúp cho Công Trình Ấn Tống Tam Tạng Song Ngữ Pāli - Việt được tồn tại và phát triển. Mong sao phước báu Pháp thí này luôn dẫn dắt quý vị vào con đường tu tập đúng theo Chánh Pháp, thành tựu Chánh Trí, chúng ngộ Niết Bàn, không còn luân hồi sanh tử nữa.

Cuối cùng, ngưỡng mong phước báu phát sanh trong công việc soạn thảo tập Kinh này được thành tựu đến thầy tổ, song thân, và tất cả chúng sanh trong tam giới. Nguyên cho hết thảy đều được an vui, sức khỏe, có trí tuệ, và tinh tấn tu tập ngõ hầu thành đạt cứu cánh giải thoát, chấm dứt khổ đau.

Tàng Kinh Các, Fayetteville, GA - USA
ngày 25 tháng 12 năm 2021
Tỳ Khưu Indacanda
Kính bút

Tāni ca sutte otāriyamānāni vinaye sandassiyamānāni sutte ceva otaranti vinaye ca sandissanti, niṭṭham ettha gantabbaṃ: ‘Addhā idaṃ tassa bhagavato vacanaṃ, tassa ca therassa suggahita’ṭi.

(Dīghanikāya II, Mahāparinibbānasutta).

Các điều ấy (những lời đã được nghe thuyết giảng) cần được đối chiếu ở Kinh, cần được xem xét ở Luật, và chỉ khi nào chúng hiện diện ở Kinh và được thấy ở Luật, thời điều kết luận có thể rút ra ở đây là: “Điều này chắc chắn là lời giảng dạy của đức Thế Tôn và đã được vị trưởng lão ấy tiếp thu đúng đắn.

(Trường Bộ II, Kinh Đại Bát-Niết-Bàn).

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Văn Bản Pāli

DA.	: Dīghanikāya-aṭṭhakathā - Chú Giải Trường Bộ, (Sumaṅgalavilāsini)
Ma	: Maramma Chaṭṭhasaṅgīti Piṭakapotthakaṃ (Tặng Miến Điện kỳ kết tập lần thứ 6)
Khm	: Khmerakkhara - Mudditapotthakaṃ (Sách in mẫu tự Khmer)
PTS	: Pali Text Society Edition (Tặng Anh)
Syā	: Syāmakkhara - Mudditapotthakaṃ (Sách in mẫu tự Thái)

Văn Bản Tiếng Việt

BJTS	: Buddha Jayanti Tripitaka Series (Tam Tặng Sri Lanka)
ND	: Chú thích của Người Dịch
—nt—	: như trên
Pṭsa.	: Paṭisambhidāmaggapakaraṇa-Aṭṭhakathā (PTS) - Chú Giải Phân Tích Đạo.
PTS	: Nhà Xuất Bản Pali Text Society (Anh Quốc)
Sđđ.	: Sách đã dẫn
tr.	: trang
TTPV	: Tam Tặng Pāli - Việt

MÃU TỰ PĀḶI - SINHALA

NGUYÊN ÂM

අ a ආ ā ඉ i ඊ ī උ u ඉූ ū එ e ඔ o

PHỤ ÂM

ක ka	ඛ kha	ග ga	ඝ gha	ඛ na
ච ca	ඡ cha	ජ ja	ඣ jha	ඤ ña
ට ta	ඨ tha	ඳ da	ප dha	ණ ña
ත ta	ඵ tha	ඳ da	ධ dha	න na
ප pa	ඵ pha	බ ba	භ bha	ම ma

ය ya	ර ra	ල la	ව va	ස sa	හ ha	ළ la	ං ṁ
ක ka	කā kā	කි ki	කී kī	කු ku	කූ kū	කෙ ke	කො ko
ඛ kha	ඛā khā	ඛි khi	ඛී khī	ඛු khu	ඛූ khū	ඛෙ khe	ඛො kho
ග ga	ගā gā	ගි gi	ගී gī	ගු gu	ගූ gū	ගෙ ge	ගො go

PHỤ ÂM LIÊN KẾT

කක kka	ඤඤ ñña	භ tra	මඵ mpha
කඛ kkha	ණණ ñha	ඳූ dda	මඛ mba
කය kya	ඤඵ ñca	ඳධ ddha	මභ mbha
කි kri	ඤඡ ñcha	ඳූ dra	මම mma
කච kva	ඤඡ ñja	ඳඵ dva	මභ mha
කය khya	ඤකඬ ñjha	ධඵ dhva	යය, ය්‍ය yya
කච khva	ටට tta	නන nta	යන yha
ගග gga	ටධ ttha	ඵඵ ntha	ලල lla
ගඝ gggha	ඳඳ dda	ඤ, ඳ nda	ල්‍ය lya
ඛක ñka	ඳඳ dda	ඤ ndha	ලභ lha
ඉ gra	ණණ ñna	නන nna	චය vha
ඛඛ ñkha	ණට ñta	නභ nha	සස ssa
ඛග ñga	ණධ ñtha	පප ppa	සම sma
ඛඝ ñgha	ණධ ñda	පඵ ppha	සච sva
චච cca	තත tta	බබ bba	භම hma
චඡ ccha	ඵඵ ttha	බභ bbha	භච hva
ඡඡ jja	ඵඵ tva	බ්‍ර bra	ළභ lha
ඡකඬ jjha		මප mpa	

ඉ ā ඉ i ඉ ī උ u ඉූ ū එ e ඔ o

VĀN BĀN ĐỐI CHIẾU
PĀḶI - SINHALA & PĀḶI - ROMAN

නමො තස්ස භගවතො අරහතො සම්මාසම්බුද්ධස්ස
Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.

බුද්ධං සරණං ගච්ඡාමි
Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
ධම්මං සරණං ගච්ඡාමි
Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
සංඝං සරණං ගච්ඡාමි
Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
දුතියම්පි බුද්ධං සරණං ගච්ඡාමි
Dutiyampi buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
දුතියම්පි ධම්මං සරණං ගච්ඡාමි
Dutiyampi dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
දුතියම්පි සංඝං සරණං ගච්ඡාමි
Dutiyampi saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
තතියම්පි බුද්ධං සරණං ගච්ඡාමි
Tatīyampi buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
තතියම්පි ධම්මං සරණං ගච්ඡාමි
Tatīyampi dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
තතියම්පි සංඝං සරණං ගච්ඡාමි
Tatīyampi saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

පාණානිපානා වෙරමණී සික්ඛාපදං සමාදියාමි
Pāṇātipātā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

අදින්නාදානා වෙරමණී සික්ඛාපදං සමාදියාමි
Adinnādānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

කාමෙසුමිච්ඡාවාරා වෙරමණී සික්ඛාපදං සමාදියාමි
Kāmesu micchācārā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

මුසාවාදා වෙරමණී සික්ඛාපදං සමාදියාමි
Musāvādā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

සුරාමෙරසමප්ප්ඛපමාදට්ඨානා වෙරමණී සික්ඛාපදං
සමාදියාමි
Surāmerayamajjhapaṃmādaṭṭhānā veramaṇī sikkhāpadaṃ
samādiyāmi.

DĪGHANIKĀYO – TRƯỜNG BỘ
PAṬHAMO BHĀGO - TẬP MỘT
SĪLAKKHANDHAVAGGO - PHẨM GIỚI UÂN

VISAYASŪCI – MỤC LỤC

1. <i>Brahmajālasuttaṃ</i> – Kinh Mạng Lưới Cao Thượng	002 - 081
2. <i>Sāmaññaphalasuttaṃ</i> – Kinh Quả Báo Hạnh Sa Môn	082 - 149
3. <i>Ambaṭṭhasuttaṃ</i> – Kinh Về Ambaṭṭha	150 - 221
4. <i>Soṇadaṇḍasuttaṃ</i> – Kinh Về Soṇadaṇḍa	222 - 247
5. <i>Kūṭadantasuttaṃ</i> – Kinh Về Kūṭadanta	248 - 323
6. <i>Mahālisuttaṃ</i> – Kinh Về Mahāli	324 - 347
7. <i>Jāliyasuttaṃ</i> – Kinh Về Jāliya	348 - 355
8. <i>Sihanādasuttaṃ</i> – Kinh Tiếng Rống Sư Tử	356 - 387
9. <i>Poṭṭhapādasuttaṃ</i> – Kinh Về Poṭṭhapāda	388 - 437
10. <i>Subhasuttaṃ</i> – Kinh Về Subha	438 - 483
11. <i>Kevaḍḍhasuttaṃ</i> – Kinh Về Kevaḍḍha	484 - 539
12. <i>Lohiccasuttaṃ</i> – Kinh Về Lohicca	540 - 593
13. <i>Tevijjasuttaṃ</i> – Kinh Ba Kiến Thức (Về Đà)	594 - 643

--ooOoo--

SUTTANTAPIṬAKE
DĪGHANIKĀYO
PAṬHAMO BHĀGO
SĪLAKKHANDHAVAGGO

&

TẠNG KINH
TRƯỜNG BỘ
TẬP MỘT
PHẨM GIỚI UÂN

SUTTANTAPIṬAKE
DĪGHANIKĀYO - PAṬHAMO BHĀGO
SĪLAKKHANDHAVAGGO

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.

1. BRAHMAJĀLASUTTAM

1. Evaṃ me suttaṃ. Ekaṃ samayaṃ bhagavā antarā ca rājagahaṃ antarā ca nālandaṃ addhānamaggapaṭipanno hoti mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ pañcamattehi bhikkhusatehi. Suppiyo’pi kho paribbājako antarā ca rājagahaṃ antarā ca nālandaṃ addhānamaggapaṭipanno hoti saddhiṃ antevāsinaṃ brahmadattena māṇavena.

Tatra sudaṃ suppiyo paribbājako anekapariyāyena buddhassa avaṇṇaṃ bhāsati, dhammassa avaṇṇaṃ bhāsati, saṅghassa avaṇṇaṃ bhāsati. Suppiyassa pana paribbājakassa antevāsī brahmadatto māṇavo anekapariyāyena buddhassa vaṇṇaṃ bhāsati, dhammassa vaṇṇaṃ bhāsati, saṅghassa vaṇṇaṃ bhāsati. Itiha te ubho ācariyantevāsī aññamaññaṃ ujuvipaccanīkavādā¹ bhagavantaṃ piṭṭhito piṭṭhito anubaddhā² honti bhikkhusaṅghaṃca.

2. Atha kho bhagavā ambalaṭṭhikāyaṃ rājāgārake ekarattivāsaṃ upagañchi³ saddhiṃ bhikkhusaṅghena. Suppiyo’pi kho paribbājako ambalaṭṭhikāyaṃ rājāgārake ekarattivāsaṃ upagañchi³ saddhiṃ antevāsinaṃ brahmadattena māṇavena. Tatra’pi sudaṃ suppiyo paribbājako anekapariyāyena buddhassa avaṇṇaṃ bhāsati, dhammassa avaṇṇaṃ bhāsati, saṅghassa avaṇṇaṃ bhāsati. Suppiyassa pana paribbājakassa antevāsī brahmadatto māṇavo buddhassa vaṇṇaṃ bhāsati, dhammassa vaṇṇaṃ bhāsati, saṅghassa vaṇṇaṃ bhāsati. Itiha te ubho ācariyantevāsī aññamaññaṃ ujuvipaccanīkavādā viharanti.⁴

¹ ujuvipaccanīkavādā - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

² anubandhā - Ma, Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

³ upagacchi - Ma, evaṃ sabbattha.

⁴ ujuvipaccanīkavādā bhagavantaṃ piṭṭhito piṭṭhito anubaddhā honti bhikkhusaṅghaṃca - Syā, Khm, PTS.

TẶNG KINH
TRƯỜNG BỘ - TẬP MỘT
PHẨM GIỚI UÂN

Kính lễ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Biến Tri!

1. KINH MẠNG LƯỚI CAO THƯỢNG

1. Tôi đã nghe như vậy: Một thời, đức Thế Tôn đang đi theo con đường dài giữa Rājagaha và Nalandā cùng với đại chúng tỳ khưu ước lượng khoảng năm trăm vị tỳ khưu. Khi ấy, du sĩ ngoại đạo Suppiya cũng đang đi theo con đường dài giữa Rājagaha và Nalandā cùng với người đệ tử là thanh niên Brahmadata.

Trên đường đi, du sĩ ngoại đạo Suppiya¹ bằng nhiều phương thức chê bai đức Phật, chê bai Giáo Pháp, chê bai Hội Chúng. Trái lại, người đệ tử của du sĩ ngoại đạo Suppiya, thanh niên Brahmadata, bằng nhiều phương thức ca ngợi đức Phật, ca ngợi Giáo Pháp, ca ngợi Hội Chúng. Như thế, cả hai người ấy, thầy và trò, (trong khi) đi theo sát ở phía sau đức Thế Tôn và hội chúng tỳ khưu, có lời nói thẳng thắn đối nghịch lẫn nhau.

2. Sau đó, đức Thế Tôn cùng với hội chúng tỳ khưu đã đi đến trú ngụ một đêm tại nhà nghỉ của đức vua ở khu vườn Ambalaṭṭhikā. Du sĩ ngoại đạo Suppiya cùng với người đệ tử là thanh niên Brahmadata cũng đã đi đến trú ngụ một đêm tại nhà nghỉ của đức vua ở khu vườn Ambalaṭṭhikā. Cũng tại nơi ấy, du sĩ ngoại đạo Suppiya bằng nhiều phương thức chê bai đức Phật, chê bai Giáo Pháp, chê bai Hội Chúng. Trái lại, người đệ tử của du sĩ ngoại đạo Suppiya, thanh niên Brahmadata, bằng nhiều phương thức ca ngợi đức Phật, ca ngợi Giáo Pháp, ca ngợi Hội Chúng. Như thế, cả hai người ấy, thầy và trò, sống có lời nói thẳng thắn và đối nghịch lẫn nhau.

¹ Suppiya là đệ tử của Sañjaya, một trong sáu giáo chủ thời bấy giờ (DA. i, 35). Trước khi xuất gia theo đức Phật, hai vị Sāriputta và Moggallāna đã là đệ tử của vị Sañjaya này.

3. Atha kho sambahulānaṃ bhikkhūnaṃ rattiyā paccūsasamayaṃ paccuṭṭhitānaṃ maṇḍalamāle sannisinnānaṃ sannipatitānaṃ ayaṃ saṅkhiyādhammo¹ udapādi: “Acchariyaṃ āvuso, abbhutaṃ² āvuso, yāvañcidaṃ tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena sattānaṃ nānādhimuttikatā suppaṭivīditā.³ Ayaṃ hi suppiyo paribbājako anekapariyāyena buddhassa avaṇṇaṃ bhāsati, dhammassa avaṇṇaṃ bhāsati, saṅghassa avaṇṇaṃ bhāsati. Suppiyassa pana paribbājakassa antevāsī brahmadatto māṇavo anekapariyāyena buddhassa vaṇṇaṃ bhāsati, dhammassa vaṇṇaṃ bhāsati, saṅghassa vaṇṇaṃ bhāsati. Itiha ’me ubho⁴ ācariyantevāsī aññamaññassa ujuvipaccanīkavādā bhagavantaṃ piṭṭhito piṭṭhito anubaddhā honti bhikkhusaṅghañcā ”ti.

4. Atha kho bhagavā tesam bhikkhūnaṃ imaṃ saṅkhiyādhammaṃ² viditvā yena maṇḍalamālo tenupasaṅkami, upasaṅkamtivā paññatte āsane nisīdi. Nisajja kho bhagavā bhikkhū āmantesi: “Kāya nu ’ttha bhikkhave etarahi kathāya sannisinnā sannipatitā? Kā ca pana vo antarākathā⁵ vippakatā ”ti?

Evam vutte te bhikkhū bhagavantaṃ etadavocuṃ: “Idha bhante amhākaṃ rattiyā paccūsasamayaṃ paccuṭṭhitānaṃ maṇḍalamāle sannisinnānaṃ sannipatitānaṃ ayaṃ saṅkhiyādhammo¹ udapādi: ‘Acchariyaṃ āvuso, abbhutaṃ āvuso yāvañcidaṃ tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena sattānaṃ nānādhimuttikatā suppaṭivīditā. Ayaṃ hi suppiyo paribbājako anekapariyāyena buddhassa avaṇṇaṃ bhāsati, dhammassa avaṇṇaṃ bhāsati, saṅghassa avaṇṇaṃ bhāsati. Suppiyassa pana paribbājakassa antevāsī brahmadatto māṇavo anekapariyāyena buddhassa vaṇṇaṃ bhāsati, dhammassa vaṇṇaṃ bhāsati, saṅghassa vaṇṇaṃ bhāsati. Itiha ’me ubho⁴ ācariyantevāsī aññamaññassa ujuvipaccanīkavādā bhagavantaṃ piṭṭhito piṭṭhito anubaddhā honti bhikkhusaṅghañcā ’ti. Ayaṃ kho no bhante antarākathā⁵ vippakatā, atha bhagavā anupatto ”ti.

5. “Mamaṃ vā bhikkhave pare avaṇṇaṃ bhāseyyuṃ, dhammassa vā avaṇṇaṃ bhāseyyuṃ, saṅghassa vā avaṇṇaṃ bhāseyyuṃ, tatra tumhehi na āghāto na appaccayo na cetaso anabhiraddhi karaṇīyā. Mamaṃ vā bhikkhave pare avaṇṇaṃ bhāseyyuṃ, dhammassa vā avaṇṇaṃ bhāseyyuṃ, saṅghassa vā avaṇṇaṃ bhāseyyuṃ, tatra ce tumhe assatha kupitā vā anattamanā vā, tumhaṃ yevassa⁶ tena antarāyo. Mamaṃ vā bhikkhave pare avaṇṇaṃ bhāseyyuṃ, dhammassa vā avaṇṇaṃ bhāseyyuṃ, saṅghassa vā avaṇṇaṃ bhāseyyuṃ, tatra tumhe assatha kupitā vā anattamanā vā, api nu paresaṃ subhāsitaṃ dubbhāsitaṃ tumhe ājāneyyāthā ”ti?

“No hetam bhante.”

¹ saṅkhiyadhammo/aṃ - Ma, Syā, Khm.

² abbhūtaṃ - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

³ suppaṭivīditā - Syā, Khm.

⁴ itiha ime ubho - Syā, Khm.

⁵ antarā kathā - Syā, Khm, PTS;

antarākathā - katthaci.

⁶ tumhaññevassa - Khm.

3. Khi ấy, nhiều vị tỳ khưu sau khi thức dậy vào lúc hùng sáng của đêm đã ngồi lại tụ hội với nhau ở gian nhà tròn, có cuộc pháp đàm này đã khởi lên giữa các vị: “Này các đại đức, thật là kỳ diệu! Này các đại đức, thật là phi thường việc đức Thế Tôn bậc A-la-hán Chánh Đẳng Giác ấy, trong khi biết, trong khi thấy, đã khéo thấu hiểu khuynh hướng khác biệt của các chúng sinh. Bởi vì du sĩ ngoại đạo Suppiya này bằng nhiều phương thức chê bai đức Phật, chê bai Giáo Pháp, chê bai Hội Chúng; trái lại, người đệ tử của du sĩ ngoại đạo Suppiya, thanh niên Brahmadata, bằng nhiều phương thức ca ngợi đức Phật, ca ngợi Giáo Pháp, ca ngợi Hội Chúng. Như thế, cả hai người này, thầy và trò, (trong khi) đi theo sát ở phía sau đức Thế Tôn và hội chúng tỳ khưu, có lời nói thẳng thắn và đối nghịch lẫn nhau.”

4. Khi ấy, biết được cuộc pháp đàm này của các vị tỳ khưu ấy, đức Thế Tôn đã đi đến gian nhà tròn, sau khi đi đến đã ngồi xuống ở chỗ ngồi được sắp đặt sẵn. Sau khi ngồi xuống, đức Thế Tôn đã bảo các vị tỳ khưu rằng: “Này các tỳ khưu, giờ này các người ngồi lại tụ hội với nhau vì câu chuyện gì vậy? Câu chuyện trao đổi gì giữa các người còn chưa được chấm dứt?”

Khi được nói như vậy, các vị tỳ khưu ấy đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Bạch Ngài, ở đây chúng con sau khi thức dậy vào lúc hùng sáng của đêm đã ngồi lại tụ hội với nhau ở gian nhà tròn, có cuộc pháp đàm này đã khởi lên giữa chúng con: ‘Này các đại đức, thật là kỳ diệu! Này các đại đức, thật là phi thường việc đức Thế Tôn bậc A-la-hán Chánh Đẳng Giác ấy, trong khi biết, trong khi thấy, đã khéo thấu hiểu khuynh hướng khác biệt của các chúng sinh. Bởi vì du sĩ ngoại đạo Suppiya này bằng nhiều phương thức chê bai đức Phật, chê bai Giáo Pháp, chê bai Hội Chúng. Trái lại, người đệ tử của du sĩ ngoại đạo Suppiya, thanh niên Brahmadata, bằng nhiều phương thức ca ngợi đức Phật, ca ngợi Giáo Pháp, ca ngợi Hội Chúng. Như thế, cả hai người này, thầy và trò, (trong khi) đi theo sát ở phía sau đức Thế Tôn và hội chúng tỳ khưu, có lời nói thẳng thắn và đối nghịch lẫn nhau.’ Bạch Ngài, câu chuyện trao đổi này giữa chúng con còn chưa được chấm dứt, khi ấy đức Thế Tôn đi đến.”

5. “Này các tỳ khưu, nếu những kẻ khác chê bai Ta, hoặc chê bai Giáo Pháp, hoặc chê bai Hội Chúng, trong trường hợp ấy điều nên làm bởi các người là chớ có sự căm hận, chớ có sự bất bình, chớ có sự không hài lòng ở tâm. Này các tỳ khưu, nếu những kẻ khác chê bai Ta, hoặc chê bai Giáo Pháp, hoặc chê bai Hội Chúng, trong trường hợp ấy nếu các người trở nên giận dữ hoặc không hoan hỷ, do điều ấy có thể xuất hiện sự chướng ngại cho chính các người. Này các tỳ khưu, nếu những kẻ khác chê bai Ta, hoặc chê bai Giáo Pháp, hoặc chê bai Hội Chúng, trong trường hợp ấy nếu các người trở nên giận dữ hoặc không hoan hỷ, thì các người có thể nhận biết điều đã được nói đúng, điều đã được nói sai của những kẻ khác không?”

“Bạch Ngài, chắc chắn không thể (nhận biết) việc ấy.”

“Mamaṃ vā bhikkhave pare avaṇṇaṃ bhāseyyuṃ, dhammassa vā avaṇṇaṃ bhāseyyuṃ, saṅghassa vā avaṇṇaṃ bhāseyyuṃ, tatra tumhehi abhūtaṃ abhūtato nibbeṭhetabbam: ‘Itipetaṃ¹ abhūtaṃ. Itipetaṃ¹ atacchaṃ. Natthi cetaṃ amhesu. Na ca panetaṃ amhesu saṃvijjati ’ti.

6. Mamaṃ vā bhikkhave pare vaṇṇaṃ bhāseyyuṃ, dhammassa vā vaṇṇaṃ bhāseyyuṃ, saṅghassa vā vaṇṇaṃ bhāseyyuṃ, tatra tumhehi na ānando na somanassaṃ na cetaso ubbilāvitattaṃ² karaṇīyaṃ. Mamaṃ vā bhikkhave pare vaṇṇaṃ bhāseyyuṃ, dhammassa vā vaṇṇaṃ bhāseyyuṃ, saṅghassa vā vaṇṇaṃ bhāseyyuṃ, tatra ce tumhe assatha ānandino sumanā ubbilāvino,³ tumhaṃ yevassa⁴ tena antarāyo. Mamaṃ vā bhikkhave pare vaṇṇaṃ bhāseyyuṃ, dhammassa vā vaṇṇaṃ bhāseyyuṃ, saṅghassa vā vaṇṇaṃ bhāseyyuṃ, tatra vā tumhehi bhūtaṃ bhūtato paṭijānitabbam: ‘Itipetaṃ bhūtaṃ, itipetaṃ tacchaṃ. Atthi cetaṃ amhesu. Saṃvijjati ca panetaṃ amhesū ’ti.

7. Appamattakaṃ kho panetaṃ bhikkhave oramattakaṃ sīlamattakaṃ, yena puthujjano tathāgatassa vaṇṇaṃ vadamāno vadeyya. Katamañca taṃ bhikkhave appamattakaṃ oramattakaṃ sīlamattakaṃ, yena puthujjano tathāgatassa vaṇṇaṃ vadamāno vadeyya?

8. ‘Pāṇātipātaṃ pahāya pāṇātipātā paṭivirato samaṇo gotamo nihitadaṇḍo nihitasattho lajjī dayāpanno sabbapāṇabhūtahitānukampī viharatī ’ti. Iti vā hi bhikkhave puthujjano tathāgatassa vaṇṇaṃ vadamāno vadeyya.

9. ‘Adinnādānaṃ pahāya adinnādānā paṭivirato samaṇo gotamo dinnādāyī dinnapāṭikaṅkhī athenena sucibhūtena attanā viharatī ’ti. Iti vā hi bhikkhave puthujjano tathāgatassa vaṇṇaṃ vadamāno vadeyya.

10. ‘Abrahmacariyaṃ pahāya brahmacārī samaṇo gotamo ārācārī virato⁵ methunā gāmadhammā ’ti. Iti vā hi bhikkhave puthujjano tathāgatassa vaṇṇaṃ vadamāno vadeyya.

11. ‘Musāvādaṃ pahāya musāvādā paṭivirato samaṇo gotamo saccavādī saccasandho theto⁶ paccayiko avisaṃvādako lokassā ’ti. Iti vā hi bhikkhave puthujjano tathāgatassa vaṇṇaṃ vadamāno vadeyya.

¹ iti pi etaṃ - PTS.

² uppilāvitattaṃ - Ma.

³ uppilāvitā - Ma; ubbilāvitattā - Syā, Khm; ubbilāvitā - PTS.

⁴ tumhaññevassa - Khm.

⁵ paṭivirato - katthaci.

⁶ theto - Syā, Khm.

“Này các tỳ khưu, nếu những kẻ khác chê bai Ta, hoặc chê bai Giáo Pháp, hoặc chê bai Hội Chúng, trong trường hợp ấy các người nên giải thích rõ ràng điều không đúng là không đúng (rằng): ‘Điều ấy như thế là không đúng. Điều ấy như thế là không xác thực. Không có điều ấy ở chúng tôi. Hơn nữa, điều ấy không hiện hữu ở chúng tôi.’

6. Này các tỳ khưu, nếu những kẻ khác ca ngợi Ta, hoặc ca ngợi Giáo Pháp, hoặc ca ngợi Hội Chúng, trong trường hợp ấy điều nên làm bởi các người là chớ có vui mừng, chớ có thích ý, chớ có trạng thái phấn khích ở tâm. Này các tỳ khưu, nếu những kẻ khác ca ngợi Ta, hoặc ca ngợi Giáo Pháp, hoặc ca ngợi Hội Chúng, trong trường hợp ấy nếu các người trở nên có sự vui mừng, có sự thích ý, có sự phấn khởi, do điều ấy có thể xuất hiện sự chướng ngại cho chính các người. Này các tỳ khưu, nếu những kẻ khác ca ngợi Ta, hoặc ca ngợi Giáo Pháp, hoặc ca ngợi Hội Chúng, trong trường hợp ấy các người nên xác nhận điều đúng là đúng (rằng): ‘Điều ấy như thế là đúng. Điều ấy như thế là xác thực. Có điều ấy ở chúng tôi. Hơn nữa, điều ấy hiện hữu ở chúng tôi.’

7. Này các tỳ khưu, điều mà phạm nhân trong lúc ca ngợi Như Lai có thể nói đến chẳng qua là điều nhỏ nhặt, là điều thấp thỏi, là điều thuộc về giới. Và này các tỳ khưu, điều nhỏ nhặt, điều thấp thỏi, điều thuộc về giới mà phạm nhân trong lúc ca ngợi Như Lai có thể nói đến là điều nào vậy?

8. ‘Sau khi dứt bỏ việc sát hại sinh mạng, Sa-môn Gotama tránh xa việc sát hại sinh mạng, buông gậy, buông dao, có sự hổ thẹn, đạt được lòng trắc ẩn, sống có lòng thương xót đến lợi ích cho mọi loài có sinh mạng.’ Này các tỳ khưu, phạm nhân trong lúc ca ngợi Như Lai có thể nói đến chỉ là như thế.

9. ‘Sau khi dứt bỏ việc lấy vật không được cho, Sa-môn Gotama tránh xa việc lấy vật không được cho, là người nhận lấy vật được cho, có sự mong đợi vật được cho, sống với bản thân có trạng thái trong sạch, không trộm cắp.’ Này các tỳ khưu, phạm nhân trong lúc ca ngợi Như Lai có thể nói đến chỉ là như thế.

10. ‘Sau khi dứt bỏ việc phi Phạm hạnh, Sa-môn Gotama có Phạm hạnh, có lối sống lia xa, ngưng hẳn việc lừa dối thô tục.’ Này các tỳ khưu, phạm nhân trong lúc ca ngợi Như Lai có thể nói đến chỉ là như thế.

11. ‘Sau khi dứt bỏ việc nói lời dối trá, Sa-môn Gotama tránh xa việc nói lời dối trá, là người có lời nói chân thật, liên quan đến sự thật, chắc chắn, đáng tin, không lường gạt thế gian.’ Này các tỳ khưu, phạm nhân trong lúc ca ngợi Như Lai có thể nói đến chỉ là như thế.

12. ‘Pisuṇaṃ vācaṃ¹ pahāya pisuṇāya vācāya paṭivirato samaṇo gotamo. Ito sutvā na amutra akkhātā imesaṃ bhedāya. Amutra vā sutvā na imesaṃ akkhātā amūsaṃ bhedāya. Iti bhinnānaṃ vā sandhātā saṃhitānaṃ² vā anuppādātā,³ samaggārāmo samaggarato samagganandī samaggakaraṇiṃ vācaṃ bhāsītā⁴ ’ti. Iti vā hi bhikkhave puthujjano tathāgatassa vaṇṇaṃ vadamāno vadeyya.

13. ‘Pharusāṃ vācaṃ⁵ pahāya pharusāya vācāya paṭivirato samaṇo gotamo. Yā sā vācā nelā⁶ kaṇṇasukhā pemaṇiyā hadayaṅgamā porī bahujanakantā bahujanamanāpā, tathārūpiṃ vācaṃ bhāsītā⁴ ’ti. Iti vā hi bhikkhave puthujjano tathāgatassa vaṇṇaṃ vadamāno vadeyya.

14. ‘Samphappalāpaṃ pahāya samphappalāpā paṭivirato samaṇo gotamo, kālavādī bhūtavādī atthavādī dhammavādī vinayavādī, nidhānavatiṃ vācaṃ bhāsītā⁴ kālena sāpadesaṃ pariyaṇṭavatiṃ atthasaṃhitānaṃ ’ti. Iti vā hi bhikkhave puthujjano tathāgatassa vaṇṇaṃ vadamāno vadeyya.

15. ‘Bījagāmaḥbhūtagāmasamārambhā paṭivirato samaṇo gotamo.⁷ Ekabhattiko samaṇo gotamo rattūparato virato vikālabhojanā. Naccagītavāditavisūkadassanā paṭivirato samaṇo gotamo. Mālāgandhavilepanadhāraṇamaṇḍanavibhūsanatṭhānā paṭivirato samaṇo gotamo. Uccāsayanamahāsayanā paṭivirato samaṇo gotamo. Jātarūparajatapaṭiggahaṇā paṭivirato samaṇo gotamo. Āmakadhañṇapaṭiggahaṇā paṭivirato samaṇo gotamo. Āmakamaṃsapaṭiggahaṇā paṭivirato samaṇo gotamo. Itthi⁸kumārikapaṭiggahaṇā paṭivirato samaṇo gotamo. Dāsi⁹dāsapāṭiggahaṇā paṭivirato samaṇo gotamo. Ajeḷakapaṭiggahaṇā paṭivirato samaṇo gotamo. Kukkuṭasūkarapaṭiggahaṇā paṭivirato samaṇo gotamo. Hatthigavāssavaḷavapaṭiggahaṇā paṭivirato samaṇo gotamo. Khettavatthupaṭiggahaṇā paṭivirato samaṇo gotamo. Dūteyya-paṇṇagamanānuyogā paṭivirato samaṇo gotamo. Kayavikkayā paṭivirato samaṇo gotamo. Tulākūṭa-kamsakūṭa-mānakūṭā paṭivirato samaṇo gotamo. Ukkoṭana-vañcana-nikati-sāciyogā¹⁰ paṭivirato samaṇo gotamo. Chedana-vadha-bandhana-viparāmosa-ālopa-sahasākārā paṭivirato samaṇo gotamo ’ti. Iti vā hi bhikkhave puthujjano tathāgatassa vaṇṇaṃ vadamāno vadeyya.

(Cullasilāṃ niṭṭhitaṃ)¹¹

¹ pisuṇāvācaṃ - PTS.

² sahitānaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.

³ anuppādātā - PTS.

⁴ vācaṃ bhāsītā - PTS, evaṃ sabbattha.

⁵ pisuṇāvācaṃ - PTS.

⁶ nelā - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁷ gotamoti – iti vā hi bhikkhave –pe–. - Ma, Khm.

⁸ itthi^o - Syā, Khm.

⁹ dāsi^o - Syā, Khm.

¹⁰ sāviyogā - Syā, Khm.

¹¹ cūlasilāṃ niṭṭhitaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.

12. ‘Sau khi dứt bỏ lời nói đâm thọc, Sa-môn Gotama tránh xa lời nói đâm thọc, sau khi nghe từ nơi này không là người nói lại ở nơi kia nhằm chia rẽ họ với những người này, hoặc sau khi nghe ở nơi kia không là người nói lại cho những người này nhằm chia rẽ họ với những người kia; như thế Ngài là người hàn gắn những kẻ đã bị chia rẽ, là người khuyến khích những kẻ hòa hợp, có sự vui thích việc hợp nhất, thích thú việc hợp nhất, vui mừng việc hợp nhất, là người nói lời tạo ra sự hợp nhất.’ Nay các tỳ khưu, phạm nhân trong lúc ca ngợi Như Lai có thể nói đến chi là như thế.

13. ‘Sau khi dứt bỏ lời nói thô lỗ, Sa-môn Gotama tránh xa lời nói thô lỗ; lời nói nào là dụ ngọt, êm tai, đáng yêu, đi vào tim, tao nhã, làm đẹp lòng nhiều người, làm hợp ý nhiều người, (Sa-môn Gotama) là người nói lời có hình thức như thế.’ Nay các tỳ khưu, phạm nhân trong lúc ca ngợi Như Lai có thể nói đến chi là như thế.

14. ‘Sau khi dứt bỏ việc nói lời nhảm nhí, Sa-môn Gotama tránh xa việc nói lời nhảm nhí, là người nói đúng thời, nói sự thật, nói điều lợi ích, nói Pháp, nói Luật, là người nói lời có giá trị, hợp thời, có lý lẽ, có chủ đề, liên hệ đến lợi ích.’ Nay các tỳ khưu, phạm nhân trong lúc ca ngợi Như Lai có thể nói đến chi là như thế.

15. ‘Sa-môn Gotama tránh xa việc làm hại các hạt giống và các loài thảo mộc. Sa-môn Gotama là người ăn một bữa trong ngày, không ăn ban đêm, ngưng hẳn việc ăn sáu giờ. Sa-môn Gotama tránh xa việc múa, hát, tấu nhạc, và xem trình diễn. Sa-môn Gotama tránh xa việc đeo, trang điểm, và chưng diện vòng hoa, vật thơm, vật thoa. Sa-môn Gotama tránh xa chỗ nằm ngòi cao và rộng lớn. Sa-môn Gotama tránh xa việc thọ nhận vàng bạc. Sa-môn Gotama tránh xa việc thọ nhận hạt sống.¹ Sa-môn Gotama tránh xa việc thọ nhận thịt sống. Sa-môn Gotama tránh xa việc thọ nhận đàn bà con gái. Sa-môn Gotama tránh xa việc thọ nhận tôi trai tớ gái. Sa-môn Gotama tránh xa việc thọ nhận dê cừu. Sa-môn Gotama tránh xa việc thọ nhận gà heo. Sa-môn Gotama tránh xa việc thọ nhận voi, bò, ngựa, lừa. Sa-môn Gotama tránh xa việc thọ nhận ruộng đất. Sa-môn Gotama tránh xa sự thực hành việc đi hoặc phái người đi đưa tin. Sa-môn Gotama tránh xa việc mua bán. Sa-môn Gotama tránh xa việc cân gian lận, tiền bạc gian lận, và đo gian lận. Sa-môn Gotama tránh xa sự dính líu đến việc hối lộ, gian trá, và lừa đảo. Sa-môn Gotama tránh xa các hành động chém, giết, bắt bớ, cướp bóc, cưỡng đoạt, và bạo lực.’ Nay các tỳ khưu, phạm nhân trong lúc ca ngợi Như Lai có thể nói đến chi là như thế.

(Tiểu Giới được kết thúc)

¹ Hạt sống (*āmakadhañña*): Chú Giải đề cập đến bảy loại hạt (*dhañña*): “*sāli-vīhi-yava-godhūma-kaṅgu-varaka-kudrūsaka*” (DA. i, 78). Có lẽ bảy loại hạt này có vỏ cứng, cần phải trải qua quá trình xay xát bóc vỏ; hoặc có thể hiểu là hạt còn ở trạng thái tự nhiên, chưa nấu chín, nên được gọi là *āmaka*, nghĩa là còn sống, thô, chưa sẵn sàng để làm thực phẩm (ND).

16. ‘Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpaṃ bījagāmahūtagāmasamārambhaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ:¹ mūlabījaṃ khandhabījaṃ phalu²bījaṃ aggabījaṃ bījabījameva pañcamaṃ. Iti vā iti-evarūpā³ bījagāmahūtagāmasamārambhā paṭivirato samaṇo gotamo ’ti. Iti vā hi bhikkhave puthujjano tathāgatassa vaṇṇaṃ vadamāno vadeyya.

17. ‘Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpaṃ sannidhikāra⁴paribhogaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ:¹ annasannidhiṃ⁵ pānasannidhiṃ⁵ vatthasannidhiṃ⁵ yānasannidhiṃ⁵ sayanasannidhiṃ⁵ gandhasannidhiṃ⁵ āmisasannidhiṃ.⁵ Iti vā iti-evarūpā⁶ sannidhikāra⁴paribhogā paṭivirato samaṇo gotamo ’ti. Iti vā hi bhikkhave puthujjano tathāgatassa vaṇṇaṃ vadamāno vadeyya.

18. ‘Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpaṃ visūkadassanaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ:¹ naccamaṃ gītaṃ vāditaṃ pekkhaṃ akkhānaṃ pāṇissamaṃ vetālaṃ⁷ kumbhathūnaṃ⁸ sobhanakaṃ⁹ caṇḍālaṃ vaṃsaṃ dhovanaṃ¹⁰ hatthiyuddhaṃ assayuddhaṃ mahisayuddhaṃ¹¹ usabhayuddhaṃ ajayuddhaṃ meṇḍayuddhaṃ¹² kukkuṭayuddhaṃ vaṭṭakayuddhaṃ daṇḍayuddhaṃ muṭṭhiyuddhaṃ nibbuddhaṃ uyyodhikaṃ balaggaṃ senābyūhaṃ anīkadassanaṃ. Iti vā iti-evarūpā⁶ visūkadassanā paṭivirato samaṇo gotamo ’ti. Iti vā hi bhikkhave puthujjano tathāgatassa vaṇṇaṃ vadamāno vadeyya.

¹ seyyathīdaṃ - Ma, evaṃ sabbattha.

² phala^o - Syā; phalu^o - Khm, PTS.

³ pañcamaṃ, iti evarūpā - Ma, PTS;
pañcamaṃ iti vā. Iti evarūpā - Syā, Khm.

⁴ sannidhikāra^o - Syā.

⁵ sannidhi - Syā, Khm.

⁶ iti vā iti evarūpā - Ma, PTS; iti vā. Iti evarūpā - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

⁷ vetālaṃ - Ma, Syā, Khm.

⁸ kumbhathūnaṃ - Ma, PTS.

⁹ sobhanagaraṃ - Syā, Khm, PTS.

¹⁰ dhovanaṃ - PTS.

¹¹ mahiṃsayuddhaṃ - Ma.

¹² meṇḍakayuddhaṃ - PTS.

16. ‘Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành việc làm hại các mầm giống và các loài thảo mộc có hình thức như là: mầm giống từ rễ, mầm giống từ thân, mầm giống từ mắt chồi, mầm giống từ phần ngọn, mầm giống từ hạt là loại thứ năm. Sa-môn Gotama tránh xa việc làm hại các mầm giống và các loài thảo mộc có hình thức thế ấy.’ Nay các tỳ khưu, phạm nhân trong lúc ca ngợi Như Lai có thể nói đến chỉ là như thế.

17. ‘Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành việc thọ dụng vật đã được tích trữ có hình thức như là: sự tích trữ cơm ăn, sự tích trữ nước uống, sự tích trữ vải vóc, sự tích trữ phương tiện đi lại, sự tích trữ giường nằm, sự tích trữ hương liệu, sự tích trữ tài vật. Sa-môn Gotama tránh xa việc thọ dụng vật đã được tích trữ có hình thức thế ấy.’ Nay các tỳ khưu, phạm nhân trong lúc ca ngợi Như Lai có thể nói đến chỉ là như thế.

18. ‘Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành việc xem biểu diễn có hình thức như là: vũ, ca, nhạc, kịch, kể chuyện, võ tay, chiêng, trống, biểu diễn nghệ thuật, trò chơi banh sắt, trò chơi nâng tre, bốc cốt rửa xương, đấu voi, đấu ngựa, đấu trâu, đấu bò, đấu dê, đấu cừu, đấu gà, đấu chim cú, đấu gậy, đấu quyền, đấu vật, tập trận, điếm quân, đóng quân, điều quân. Sa-môn Gotama tránh xa việc xem biểu diễn có hình thức thế ấy.’ Nay các tỳ khưu, phạm nhân trong lúc ca ngợi Như Lai có thể nói đến chỉ là như thế.

19. ‘Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjivā te evarūpaṃ jūtappamādaṭṭhānānuyogaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: aṭṭhapadaṃ dasapadaṃ ākāsaṃ parihārapathaṃ santikaṃ khalikaṃ ghaṭikaṃ salākahatthaṃ akkhaṃ paṅgacīraṃ vaṅkakaṃ mokkhacikaṃ ciṅgulakaṃ¹ pattālhakaṃ rathakaṃ dhanukaṃ akkharikaṃ manesikaṃ yathāvajjaṃ. Iti vā iti-evarūpā jūtappamādaṭṭhānānuyogā paṭivirato samaṇo gotamo ’ti. Iti vā hi bhikkhave puthujjano tathāgatassa vaṇṇaṃ vadamāno vadeyya.

20. ‘Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjivā te evarūpaṃ uccāsayanamahāsayaṇaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: āsandiṃ pallaṅkaṃ gonakaṃ² cittaṃ paṭikaṃ paṭalikaṃ tulikaṃ³ vikatikaṃ uddalomiṃ⁴ ekantalomiṃ kaṭṭhissaṃ⁵ koseyyaṃ kuttakaṃ hatthatharaṃ assattharaṃ rathattharaṃ ajinappaveṇiṃ kādalimigapavarapaccattharaṇaṃ sa-uttaracchadaṃ ubhatolohitakūpadhānaṃ. Iti vā iti-evarūpā uccāsayanamahāsayaṇā paṭivirato samaṇo gotamo ’ti. Iti vā hi bhikkhave puthujjano tathāgatassa vaṇṇaṃ vadamāno vadeyya.

21. ‘Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjivā te evarūpaṃ maṇḍanavibhūsanatṭhānānuyogaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: uccādanaṃ parimaddanaṃ nahāpanaṃ⁶ sambāhanaṃ ādāsaṃ añjanaṃ mālāvilepanaṃ⁷ mukhacuṇṇakaṃ⁸ mukhalepanaṃ⁹ hatthabandhaṃ sikhābandhaṃ daṇḍakaṃ nālīkaṃ asiṃ¹⁰ chattaṃ citrūpāhanaṃ¹¹ uṇhisāṃ maṇiṃ vālavijaniṃ odātāni vatthāni dīghadasāni. Iti vā iti-evarūpā maṇḍanavibhūsanatṭhānānuyogā paṭivirato samaṇo gotamo ’ti. Iti vā hi bhikkhave puthujjano tathāgatassa vaṇṇaṃ vadamāno vadeyya.

¹ ciṅgulikaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.

² goṇakaṃ - Syā, Khm.

³ tūlikaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁴ uddhalomiṃ - Syā, Khm.

⁵ kaṭṭhissaṃ - Ma.

⁶ nhāpanaṃ - Ma, Syā.

⁷ mālāgandhavilepanaṃ - Ma;

mālā vilepanaṃ - Khm.

⁸ mukhacuṇṇakaṃ - Ma.

⁹ mukhalepanaṃ - Syā, Khm;

mukkhālepanaṃ - PTS.

¹⁰ nālīkaṃ asiṃ khaggaṃ - Syā, Khm;

nālīkaṃ khaggaṃ - PTS.

¹¹ citrūpāhanaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.

19. ‘Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành sự gắn bó với việc chơi cờ bạc và các trò đưa đến sự xao lãng có hình thức như là: cờ tám ô, cờ mười ô, cờ ở trên không, chơi nhảy lò cò, khều sỏi thẳng bằng, gieo súc sắc, chơi đánh khăng, rải màu nước đoán hình, chơi bóng tròn, trò thổi kèn lá cây, kéo cày, nhào lộn, chơi chong chóng, trò đong cát, đua xe, bắn cung, đổ chữ, đoán ý, nhái điệu bộ. Sa-môn Gotama tránh xa việc chơi cờ bạc và các trò đưa đến sự xao lãng có hình thức thế ấy.’ Nay các tỳ khưu, phạm nhân trong lúc ca ngợi Như Lai có thể nói đến chỉ là như thế.

20. ‘Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên sử dụng chỗ nằm ngời cao và rộng lớn có hình thức như là: ghế trường kỷ, ghế nệm lông thú, thảm lông bò dài sợi, thảm lông nhiều màu, thảm lông cừu màu trắng, thảm thêu bông hoa, thảm bông gòn, thảm dệt có nhiều hình thú, thảm có lông hai bên góc, thảm có lông một bên góc, thảm kết châu báu, thảm lụa, thảm lớn để nhảy múa, thảm lót lưng voi, thảm lót lưng ngựa, thảm lót xe, thảm da beo, thảm da nai giống quý, thảm có che phủ ở bên trên, và gối màu đỏ ở hai đầu. Sa-môn Gotama tránh xa chỗ nằm ngời cao và rộng lớn có hình thức thế ấy.’ Nay các tỳ khưu, phạm nhân trong lúc ca ngợi Như Lai có thể nói đến chỉ là như thế.

21. ‘Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành sự gắn bó với việc trang điểm và chưng diện có hình thức như là: thoa dầu, xoa bóp, tắm rửa, đắp bóp, gương soi, thuốc bôi, vòng hoa, vật thoa, phấn xoa mặt, dầu xoa mặt, vòng đeo tay, vật buộc ở đầu, gậy chống, ống đựng thuốc, gương, lọng, dép màu sắc sỡ, khăn đội đầu, ngọc ma-ni, phát trần, các loại vải trắng có tua dài. Sa-môn Gotama tránh xa sự thực hành việc trang điểm và chưng diện có hình thức thế ấy.’ Nay các tỳ khưu, phạm nhân trong lúc ca ngợi Như Lai có thể nói đến chỉ là như thế.

22. 'Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjivā te evarūpaṃ tiracchānakathaṃ anuyuttā viharanti, seyyathidaṃ: rājakathaṃ corakathaṃ mahāmatthakathaṃ senākathaṃ bhayakathaṃ yuddhakathaṃ annakathaṃ pānakathaṃ vatthakathaṃ sayanakathaṃ mālākathaṃ gandhakathaṃ ñātikathaṃ yānakathaṃ gāmakathaṃ nigamakathaṃ nagarakathaṃ janapadakathaṃ itthikathaṃ¹ sūrakathaṃ visikhākathaṃ kumbhatthānakathaṃ pubbapetakathaṃ nānattakathaṃ lokakkhāyikaṃ samuddakkhāyikaṃ itibhavābhavakathaṃ. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānakathāya paṭivirato samaṇo gotamo 'ti. Iti vā hi bhikkhave puthujjano tathāgatassa vaṇṇaṃ vadamāno vadeyya.

23. 'Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjivā te evarūpaṃ viggāhikakathaṃ anuyuttā viharanti, seyyathidaṃ: 'Na tvaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānāsi. Ahaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānāmi. Kiṃ tvaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānissasi? Micchāpaṭipanno tvamasi, ahamasmi sammā paṭipanno. Sahitaṃ me, asahitaṃ te. Pure vacanīyaṃ pacchā avaca, pacchā vacanīyaṃ pure avaca. Āciṇṇaṃ te² viparāvattaṃ. Āropito te vādo, niggahito tvamasi.³ Cara vādappamokkhāya, nibbeṭhehi vā sace pahosī 'ti. Iti vā⁴ iti-evarūpāya viggāhikakathāya paṭivirato samaṇo gotamo 'ti. Iti vā hi bhikkhave puthujjano tathāgatassa vaṇṇaṃ vadamāno vadeyya.

24. 'Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjivā te evarūpaṃ dūteyyapahiṇagamanānuyogaṃ anuyuttā viharanti, seyyathidaṃ: Raññaṃ rājamahāmattānaṃ khattiyānaṃ brāhmaṇānaṃ gahapatikānaṃ kumārānaṃ 'Idha gaccha. Amutrāgaccha.⁵ Idaṃ hara. Amutra idaṃ āharā 'ti. Iti vā⁴ iti-evarūpā dūteyyapahiṇagamanānuyogā paṭivirato samaṇo gotamo 'ti. Iti vā hi bhikkhave puthujjano tathāgatassa vaṇṇaṃ vadamāno vadeyya.

25. 'Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjivā te kuhakā ca honti lapakā ca nemittikā ca nippesikā ca lābhena lābhaṃ⁶ nijjigimsitāro.⁷ Iti vā⁴ iti-evarūpā kuhanalapanā paṭivirato samaṇo gotamo 'ti. Iti vā hi bhikkhave puthujjano tathāgatassa vaṇṇaṃ vadamāno vadeyya.

(Majjhimasīlaṃ niṭṭhitaṃ)

¹ itthikathaṃ purisakathaṃ - Syā, Khm.

² adhiciṇṇaṃ te - Ma;

adhiciṇṇante - Syā, Khm;

aviciṇṇaṃ te - PTS.

³ aropito te vādo, niggahito 'si - PTS.

⁴ iti vā - itipadaṃ Syā, Khm potthakesu na dissate.

⁵ amutra gaccha - Syā, Khm.

⁶ lābhena ca lābhaṃ - Syā, Khm, PTS.

⁷ nijjigimsitāro ca - Ma;

nijjigimsitāro - Khm.

22. ‘Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành việc nói chuyện thế tục¹ có hình thức như là: chuyện đức vua, chuyện kẻ trộm, chuyện quan đại thần, chuyện binh lính, chuyện kinh dị, chuyện chiến tranh, chuyện thức ăn, chuyện nước uống, chuyện vải vóc, chuyện ngủ nghỉ, chuyện vòng hoa, chuyện hương liệu, chuyện thân quyến, chuyện xe cộ, chuyện làng xóm, chuyện thị trấn, chuyện thành phố, chuyện quốc gia, chuyện phụ nữ, chuyện người hùng, chuyện đường xá, chuyện bến nước, chuyện người quá cố, chuyện linh tinh, bàn luận về sự tạo lập thế gian, bàn luận về sự hình thành biển cả, chuyện thịnh suy như vậy hay là như vậy. Sa-môn Gotama tránh xa việc nói chuyện thế tục có hình thức thế ấy.’ Nay các tỳ khưu, phạm nhân trong lúc ca ngợi Như Lai có thể nói đến chi là như thế.

23. ‘Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành việc tranh cãi có hình thức như là: ‘Ông không biết Pháp và Luật này. Tôi biết Pháp và Luật này. Ông sẽ biết gì về Pháp và Luật này? Ông thực hành sai trái, tôi thực hành đúng đắn. Tôi có sự nhất quán, ông không có sự nhất quán. Điều nên nói trước ông đã nói sau, điều nên nói sau ông đã nói trước. Tập quán thực hành của ông bị đảo ngược. Lời nói của ông bị lên án. Ông đã bị đê bẹp. Ông hãy thoát ra khỏi luận thuyết (của ông) hoặc hãy giải thích nếu ông đủ khả năng.’ Sa-môn Gotama tránh xa việc tranh cãi có hình thức thế ấy.’ Nay các tỳ khưu, phạm nhân trong lúc ca ngợi Như Lai có thể nói đến chi là như thế.

24. ‘Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành sự găn bó với việc đi hoặc phái người đi đưa tin có hình thức như là: (đưa tin) cho các vị vua, cho các quan đại thần của vua, cho các vị Sát-đế-ly, cho các vị Bà-la-môn, cho các gia chủ, cho các thanh niên (bảo rằng): ‘Ngài hãy đi đến nơi này. Hãy về lại từ nơi kia. Hãy mang đi cái này. Hãy mang lại cái này từ nơi kia.’ Sa-môn Gotama tránh xa việc đi hoặc phái người đi đưa tin có hình thức thế ấy.’ Nay các tỳ khưu, phạm nhân trong lúc ca ngợi Như Lai có thể nói đến chi là như thế.

25. ‘Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy là những kẻ gạt gẫm, tán phét, gợi ý, lừa bịp, và lấy lợi câu lợi. Sa-môn Gotama tránh xa việc gạt gẫm và tán phét có hình thức thế ấy.’ Nay các tỳ khưu, phạm nhân trong lúc ca ngợi Như Lai có thể nói đến chi là như thế.

(Trung Giới được kết thúc)

¹ Chuyện thế tục (*tiracchānakathaṃ*): *tiracchāna* được ghi nghĩa Việt là ‘thế tục’ dựa theo lời giải thích của Chú Giải: “Anīyānikattā sagga-mokkha-maggānaṃ tiracchabhūtā kathā ti *tiracchāna-kathā*” (DA. i, 89).

‘Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam¹ kappenti, seyyathīdam: aṅgam nimittam uppātam² supinam lakkhaṇam mūsikacchinnaṃ agghomaṃ dabbihomaṃ thusahomaṃ kaṇahomaṃ taṇḍulahomaṃ sappihomaṃ telahomaṃ mukhahomaṃ lohitahomaṃ aṅgavijjā vatthuvijjā khattavijjā³ sivavijjā bhūtavijjā bhūrivijjā ahivijjā visavijjā vicchikavijjā mūsikavijjā sakuṇavijjā vāyasavijjā pakkajjhānam⁴ saraparittānam migapakkham. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato samaṇo gotamo ’ti. Iti vā hi bhikkhave puthujjano tathāgatassa vaṇṇam vadamāno vadeyya.

27. ‘Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathīdam: maṇilakkhaṇam daṇḍalakkhaṇam vatthalakkhaṇam⁵ asilakkhaṇam usulakkhaṇam dhanulakkhaṇam āvudha⁶lakkhaṇam itthilakkhaṇam purisalakkhaṇam kumāralakkhaṇam kumārilakkhaṇam dāsialakkhaṇam dāsilakkhaṇam hatthilakkhaṇam assalakkhaṇam mahisa⁷lakkhaṇam usabhalakkhaṇam golakkhaṇam ajalakkhaṇam meṇḍalakkhaṇam kukkuṭalakkhaṇam vaṭṭakalakkhaṇam godhālakkhaṇam kaṇṇikālakkhaṇam kacchapalakkhaṇam migalakkhaṇam. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato samaṇo gotamo ’ti. Iti vā hi bhikkhave puthujjano tathāgatassa vaṇṇam vadamāno vadeyya.

28. ‘Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathīdam: raññaṃ niyyānam bhavissati, raññaṃ aniyyānam bhavissati, abbhantarānam raññaṃ upayānam bhavissati, bāhirānam raññaṃ apayānam bhavissati, bāhirānam raññaṃ upayānam bhavissati, abbhantarānam raññaṃ apayānam bhavissati, abbhantarānam raññaṃ jayo bhavissati, bāhirānam raññaṃ parājayo bhavissati, bāhirānam raññaṃ jayo bhavissati, abbhantarānam raññaṃ parājayo bhavissati. Iti imassa jayo bhavissati, imassa parājayo bhavissati. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato samaṇo gotamo ’ti. Iti vā hi bhikkhave puthujjano tathāgatassa vaṇṇam vadamāno vadeyya.

¹ jīvitam - Ma.

² uppādam - Syā, Khm, PTS.

³ khettavijjā - Syā, Khm.

⁴ pakkhajjhānam - katthaci.

⁵ vatthalakkhaṇam daṇḍalakkhaṇam satthalakkhaṇam - Ma;
daṇḍalakkhaṇam vatthalakkhaṇam satthalakkhaṇam - Syā, Khm.

⁶ āyudha° - PTS.

⁷ mahimsa° - Ma.

26. ‘Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục¹ có hình thức như là: xem tướng tay chân, điềm báo hiệu, biến cố, chiêm bao, tướng mạo, dấu chuột cắn, tế thần lửa, cúng tế bằng muông, cúng tế trấu, cúng tế cám, cúng tế gạo, cúng tế bơ lỏng, cúng tế dầu, cúng tế bằng miệng (đọc chú thuật), cúng tế máu, khoa bói tướng, khoa địa lý, khoa chính trị, khoa trấn yểm, khoa phù thủy, khoa bùa chú, kiến thức về rắn, kiến thức về thuốc độc, kiến thức về bọ cạp, kiến thức về chuột, kiến thức về chim, kiến thức về loài quạ, đoán tuổi thọ, chú thuật bảo vệ khỏi bị trúng tên, biết tiếng loài thú. Sa-môn Gotama tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy.’ Nay các tỳ khưu, phạm nhân trong lúc ca ngợi Như Lai có thể nói đến chi là như thế.

27. ‘Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: (bói) tướng ngọc ma-ni, tướng của cây gậy, tướng vải vóc, tướng đao kiếm, tướng mũi tên, tướng cây cung, tướng vũ khí, tướng đàn bà, tướng đàn ông, tướng thiếu nam, tướng thiếu nữ, tướng tôi trai, tướng tớ gái, tướng voi, tướng ngựa, tướng trâu, tướng bò, tướng gia súc, tướng dê, tướng cừu, tướng gà, tướng chim cú, tướng kỳ nhông, tướng mái nhà, tướng rùa, tướng thú vật. Sa-môn Gotama tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy.’ Nay các tỳ khưu, phạm nhân trong lúc ca ngợi Như Lai có thể nói đến chi là như thế.

28. ‘Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: (tiên đoán) sẽ có sự ra quân của vua, sẽ có sự lui quân của vua, sẽ có sự tấn công của vua bản xứ, sẽ có sự tháo chạy của vua ngoại bang, sẽ có sự tấn công của vua ngoại bang, sẽ có sự tháo chạy của vua bản xứ, sẽ có sự thắng trận của vua bản xứ, sẽ có sự thua trận của vua ngoại bang, sẽ có sự thắng trận của vua ngoại bang, sẽ có sự thua trận của vua bản xứ. Như vậy sẽ có sự thắng trận của phe này, sẽ có sự thua trận của phe này. Sa-môn Gotama tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy.’ Nay các tỳ khưu, phạm nhân trong lúc ca ngợi Như Lai có thể nói đến chi là như thế.

¹ Kiến thức thế tục (*tiracchāna-vijjā*): xem cước chú “chuyện thế tục” ở trang trước (ND).

29. 'Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathidaṃ: candaggāho bhavissati, suriya¹ggāho bhavissati, nakkhattaggāho bhavissati, candimasuriyānaṃ pathagamaṇaṃ bhavissati, candimasuriyānaṃ uppathagamaṇaṃ bhavissati, nakkhattānaṃ pathagamaṇaṃ bhavissati, nakkhattānaṃ uppathagamaṇaṃ bhavissati, ukkāpāto bhavissati, disāḍāho bhavissati, bhūmicālo bhavissati, devadundubhi² bhavissati, candimasuriyanakkhattānaṃ uggamaṇaṃ ogamaṇaṃ³ saṃkilesaṃ vodānaṃ bhavissati. Evaṃvipāko candaggāho bhavissati, evaṃvipāko suriyaggāho bhavissati, evaṃvipāko nakkhattaggāho bhavissati, evaṃvipākaṃ candimasuriyānaṃ pathagamaṇaṃ bhavissati, evaṃvipākaṃ candimasuriyānaṃ uppathagamaṇaṃ bhavissati, evaṃvipākaṃ nakkhattānaṃ pathagamaṇaṃ bhavissati, evaṃvipākaṃ nakkhattānaṃ uppathagamaṇaṃ bhavissati, evaṃvipāko ukkāpāto bhavissati, evaṃvipāko disāḍāho bhavissati, evaṃvipāko bhūmicālo bhavissati, evaṃvipāko devadundubhi² bhavissati, evaṃvipākaṃ candimasuriyanakkhattānaṃ uggamaṇaṃ ogamaṇaṃ saṃkilesaṃ vodānaṃ bhavissati. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato samaṇo gotamo 'ti. Iti vā hi bhikkhave puthujjano tathāgatassa vaṇṇaṃ vadamāno vadeyya.

30. 'Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathidaṃ: subbuṭṭhikā⁴ bhavissati, dubbuṭṭhikā bhavissati, subhikkhaṃ bhavissati, dubbhikkhaṃ bhavissati, khemaṃ bhavissati, bhayaṃ bhavissati, rogo bhavissati, ārogyaṃ bhavissati, muddā gaṇanā saṅkhānaṃ kāveyyaṃ lokāyataṃ. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato samaṇo gotamo 'ti. Iti vā hi bhikkhave puthujjano tathāgatassa vaṇṇaṃ vadamāno vadeyya.

31. 'Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathidaṃ: āvāhanaṃ vivāhanaṃ saṃvadaṇaṃ vivadaṇaṃ⁵ saṅkīraṇaṃ vikīraṇaṃ subhagakaraṇaṃ dubbhagakaraṇaṃ viruddhagabbhakarānaṃ jivhānitthambhanaṃ⁶ hanusaṃhanaṇaṃ hatthābhijappanaṃ hanujappanaṃ⁷ kaṇṇajappanaṃ ādāsapañhaṃ kumārikapañhaṃ devapañhaṃ ādiccupaṭṭhānaṃ mahatupaṭṭhānaṃ abbhujjalanaṃ sirivhānaṃ.⁸ Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato samaṇo gotamo 'ti. Iti vā hi bhikkhave puthujjano tathāgatassa vaṇṇaṃ vadamāno vadeyya.

¹ sūriya^o - Ma, evaṃ sabbattha.

² devadudrabhi - Ma, evaṃ sabbattha.

³ oggamaṇaṃ - Syā, Khm.

⁴ suvuṭṭhikā - Ma, Syā, Khm.

⁵ saṃvaranaṃ vivaranaṃ - Ma.

⁶ jivhānibandhanaṃ - Ma, Syā, Khm; jivhā-nittaddanaṃ - PTS.

⁷ hanujappanaṃ - itipadaṃ Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.

⁸ sirivhāyanaṃ - Ma, Khm;

sirivhāyanaṃ - Syā;

sir'-avhāyanaṃ - PTS, evaṃ sabbattha.

29. ‘Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: (tiên đoán) mặt trăng sẽ bị che khuất, mặt trời sẽ bị che khuất, các tinh tú sẽ bị che khuất, mặt trăng và mặt trời sẽ đi đúng quỹ đạo, mặt trăng và mặt trời sẽ đi sai quỹ đạo, các tinh tú sẽ đi đúng quỹ đạo, các tinh tú sẽ đi sai quỹ đạo, sẽ có sao băng, sẽ có hiện tượng cháy sáng ở các phương, sẽ có động đất, sẽ có sấm động, sẽ có hiện tượng mọc lên, lặn xuống, mờ mịt, trong sáng của mặt trăng, mặt trời, và các tinh tú. Mặt trăng bị che khuất sẽ có kết quả như vậy, mặt trời bị che khuất sẽ có kết quả như vậy, các tinh tú bị che khuất sẽ có kết quả như vậy, mặt trăng và mặt trời đi đúng quỹ đạo sẽ có kết quả như vậy, mặt trăng và mặt trời đi sai quỹ đạo sẽ có kết quả như vậy, các tinh tú đi đúng quỹ đạo sẽ có kết quả như vậy, các tinh tú đi sai quỹ đạo sẽ có kết quả như vậy, sao băng sẽ có kết quả như vậy, hiện tượng cháy sáng ở các phương sẽ có kết quả như vậy, động đất sẽ có kết quả như vậy, sấm động sẽ có kết quả như vậy, hiện tượng mọc lên, lặn xuống, mờ mịt, trong sáng của mặt trăng, mặt trời, và các tinh tú sẽ có kết quả như vậy. Sa-môn Gotama tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy.’ Nay các tỳ khưu, phạm nhân trong lúc ca ngợi Như Lai có thể nói đến chi là như thế.

30. ‘Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: (tiên đoán) sẽ có mưa đều, sẽ có hạn hán, sẽ dồi dào thực phẩm, sẽ khan hiếm thực phẩm, sẽ có sự bình an, sẽ có sự sợ hãi, sẽ có bệnh, sẽ không có bệnh, việc tính đếm bằng ngón tay, việc kế toán, việc đo lường, làm thơ văn, luận về vũ trụ. Sa-môn Gotama tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy.’ Nay các tỳ khưu, phạm nhân trong lúc ca ngợi Như Lai có thể nói đến chi là như thế.

31. ‘Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: (định ngày giờ cho) việc rước dâu, việc đưa dâu, việc hứa hôn, việc ly dị, việc đòi nợ, việc cho vay, việc cầu may, việc trừ yếm, việc an thai, (dùng bùa chú trong) việc làm đờ lưới, việc làm cứng hàm, việc làm cho xụi cánh tay, việc làm cho cấm khẩu, việc làm cho tai điếc, việc hỏi gương soi, việc hỏi cô đồng, việc hỏi chư Thiên, việc thờ mặt trời, việc thờ Đại Phạm Thiên, việc phun ra lửa, việc cầu thần tài. Sa-môn Gotama tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy.’ Nay các tỳ khưu, phạm nhân trong lúc ca ngợi Như Lai có thể nói đến chi là như thế.

32. ‘Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathidaṃ: santikammaṃ paṇidhikammaṃ bhūrikammaṃ¹ vassakammaṃ vossakammaṃ vatthukammaṃ vatthuparikammaṃ vatthuparikiraṇam² ācamaṇam nahāpanam³ juhanam vamaṇam virecanaṃ uddhavirecanaṃ adhovirecanaṃ sīsavirecanaṃ kaṇṇatelaṃ nettatappaṇam natthukammaṃ añjanaṃ paccañjanaṃ sālākiyaṃ sallakattiyaṃ dāraatikicchā mūlabhesajjānaṃ anuppadānaṃ osadhīnaṃ paṭimokkha. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato samaṇo gotamo ’ti. Iti vā hi bhikkhave puthujjano tathāgatassa vaṇṇam vadamāno vadeyya.

33. Idaṃ kho taṃ bhikkhave appamattakaṃ oramattakaṃ sīlamattakaṃ yena puthujjano tathāgatassa vaṇṇam vadamāno vadeyya.

(Mahāsīlam niṭṭhitam)

34. Atthi bhikkhave aññeva dhammā gambhīrā duddasā duranubodhā santā paṇitā atakkāvacarā nipuṇā paṇḍitavedanīyā, ye tathāgato sayam abhiññā sacchikatvā pavedeti, yehi tathāgatassa yathābhuccam vaṇṇam sammā vadamānā vadeyyuṃ. Katame ca te bhikkhave dhammā gambhīrā duddasā duranubodhā santā paṇitā atakkāvacarā nipuṇā paṇḍitavedanīyā ye tathāgato sayam abhiññā sacchikatvā pavedeti, yehi tathāgatassa yathābhuccam vaṇṇam sammā vadamānā vadeyyuṃ?

35. Santi bhikkhave eke samaṇabrāhmaṇā pubbantakappikā pubbantānudiṭṭhino pubbantam ārabba anekavihitāni adhvuttipadāni⁴ abhivadanti aṭṭhādasahi vatthūhi. Te ca bhonto samaṇabrāhmaṇā kimāgama kimārabba pubbantakappikā pubbantānudiṭṭhino pubbantam ārabba anekavihitāni adhvuttipadāni⁴ abhivadanti aṭṭhādasahi⁵ vatthūhi?

¹ paṇidhikammaṃ bhūtakammaṃ bhūrikammaṃ - Ma;

paṇidhikammaṃ bhūtikammaṃ bhūrikammaṃ - Syā, Khm.

² vatthukammaṃ vatthuparikammaṃ - Ma;

vatthukammaṃ vatthuparikaraṇam - Syā, Khm;

vatthukammaṃ vatthuparikiraṇam - PTS.

³ nhāpanam - Ma, Syā.

⁴ adhvuttipadāni - Ma, Syā, Khm.

⁵ aṭṭhādasahi - PTS, evamuparipi.

32. ‘Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: làm lễ cầu khẩn, làm lễ tạ ơn, cầu an nhà cửa, làm cho cường dương, làm cho liệt dương, làm lễ khai phá đất mới, làm lễ động thổ, làm lễ tẩy uế khu đất, lễ rửa miệng, việc tắm trừ tà, cúng tế thần lửa, cho thuốc ói mửa, cho thuốc xổ, bài tiết các chất dơ thuộc phần trên, bài tiết các chất dơ thuộc phần dưới, bài tiết chất dơ trong đầu, nấu đầu nhỏ tai, đầu áp vào mắt, cho thuốc qua lỗ mũi, thuốc bôi làm tan vảy cá, thuốc bôi làm dịu cơn đau, làm thầy thuốc chữa trị bệnh mắt, làm thầy thuốc mổ xẻ, chữa bệnh trẻ em, chữa bệnh bằng các loại thuốc từ rễ cây, tẩy rửa vết thương. Sa-môn Gotama tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy.’ Nay các tỳ khưu, phạm nhân trong lúc ca ngợi Như Lai có thể nói đến chỉ là như thế.

33. Thật vậy, nay các tỳ khưu, đây là điều nhỏ nhất, điều thấp thỏi, điều thuộc về giới mà phạm nhân trong lúc ca ngợi Như Lai có thể nói đến.

(Đại Giới được kết thúc)

34. Nay các tỳ khưu, còn có các pháp khác thâm sâu, khó nhận ra, khó hiểu biết, an tịnh, tuyệt vời, không thuộc phạm vi suy nghĩ, vi tế, chỉ có những bậc sáng suốt mới hiểu được, là các pháp mà Như Lai bằng thẳng trí của mình chứng ngộ và công bố,¹ mà những người ca ngợi Như Lai một cách chân chánh đúng theo sự thật mới nói đến. Và nay các tỳ khưu, các pháp thâm sâu, khó nhận ra, khó hiểu biết, an tịnh, tuyệt vời, không thuộc phạm vi suy nghĩ, vi tế, chỉ có những bậc sáng suốt mới hiểu được, là các pháp mà Như Lai bằng thẳng trí của mình chứng ngộ và công bố, mà những người ca ngợi Như Lai một cách chân chánh đúng theo sự thật mới nói đến, các pháp ấy là các pháp nào?

35. Nay các tỳ khưu, có một số Sa-môn và Bà-la-môn lập luận về thời quá khứ, có quan điểm về thời quá khứ, tuyên thuyết nhiều loại luận điểm liên quan đến thời quá khứ với mười tám luận cứ. Và dựa vào điều gì, căn cứ vào điều gì mà các tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn ấy lập luận về thời quá khứ, có quan điểm về thời quá khứ, tuyên thuyết nhiều loại nhận định liên quan đến thời quá khứ với mười tám luận cứ?

¹ *Ye Tathāgato sayam abhiññā sacchikatvā pavedetīti, ye dhamme Tathāgato anaññaneyyo hutvā sayam eva abhivisitṭhena ñāṇena paccakkham katvā pavedeti, dīpeti, katheti, pakāseti ti attho* (DA. i, 99).

36. Santi bhikkhave eke samaṇabrāhmaṇā sassatavādā sassataṃ attānañca lokañca paññāpentī¹ catūhi² vatthūhi. Te ca bhonto samaṇabrāhmaṇā kimāgamma kimārabha sassatavādā sassataṃ attānañca lokañca paññāpentī catūhi vatthūhi?

37. Idha bhikkhave ekacco samaṇo vā brāhmaṇo vā ātappamanvāya padhānamanvāya anuyogamanvāya appamādamanvāya sammāmanasikāramanvāya tathārūpaṃ cetosamādhiṃ phusati yathā samāhite citte³ anekavihitam pubbenivāsam anussarati, seyyathīdam: ekampi jātiṃ dvepi jātiyo tissopi jātiyo catassopi jātiyo pañcapi jātiyo dasapi jātiyo vīsampi⁴ jātiyo tiṃsampi jātiyo cattārisampi⁵ jātiyo paññāsampi jātiyo jātisatampi jātisahassampi jātisatasahassampi anekānipi jātisatāni anekānipi jātisahassāni anekānipi jātisatasahassāni: 'Amutrāsīṃ evaṃnāmo⁶ evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhapaṭisaṃvedī evamāyupariyanto. So tato cuto amutra upapādiṃ.⁷ Tatrāpāsīṃ evaṃnāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhapaṭisaṃvedī evamāyupariyanto. So tato cuto idhūpapanno 'ti.

Iti sākāram sa-uddesaṃ anekavihitam pubbenivāsam anussarati. So evamāha: 'Sassato attā ca loko ca vañjho kūṭaṭṭho esikaṭṭhāyitṭhito.⁸ Teva⁹ sattā sandhāvanti saṃsaranti cavanti upapajjanti, atthitveva¹⁰ sassatisamaṃ. Tam kissa hetu? Ahaṃ hi ātappamanvāya anuyogamanvāya appamādamanvāya sammāmanasikāramanvāya tathārūpaṃ cetosamādhiṃ phusāmi yathā samāhite citte anekavihitam pubbenivāsam anussarāmi, seyyathīdam: ekampi jātiṃ dvepi jātiyo –pe– anekānipi jātisatasahassāni: 'Amutrāsīṃ evaṃnāmo⁵ evaṃgotto –pe– idhūpapanno 'ti. Iti sākāram sa-uddesaṃ anekavihitam pubbenivāsam anussarāmi. Imināmaṃ¹¹ etaṃ jānāmi: 'Yathā sassato attā ca loko ca vañjho kūṭaṭṭho esikaṭṭhāyitṭhito.⁷ Teva⁸ sattā sandhāvanti saṃsaranti cavanti upapajjanti atthitveva⁹ sassatisaman 'ti.

Idaṃ bhikkhave paṭhamaṃ ṭhānaṃ yaṃ āgamma yaṃ ārabha eke samaṇabrāhmaṇā sassatavādā sassataṃ attānañca lokañca paññāpentī.¹

¹ paññāpentī - Ma, Syā, Khm, evaṃ sabbattha. ⁶ evaṃnāmo - Ma, Syā, Khm, PTS.

² catuhi - PTS, evaṃ sabbattha. ⁷ udapādiṃ - Ma, Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

³ yathāsamāhite citte - Ma, evaṃ sabbattha; ⁸ esikaṭṭhāyī ṭhito - Khm, evaṃ sabbattha.
yathā samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vīgatūpakkilese - Syā, Khm.

⁴ vīsampi - Ma, Syā.

⁹ te ca - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁵ cattārisampi - Ma;

¹⁰ atthi tveva - PTS, evaṃ sabbattha.

cattārisampi - Syā, Khm.

¹¹ iminā p'ahaṃ - PTS, evaṃ sabbattha.

36. Nay các tỳ khưu, có một số Sa-môn và Bà-la-môn chủ-trương-học-thuyết-trường-tôn¹ tuyên bố bản ngã và thế giới là trường tồn với bốn luận cứ. Và dựa vào điều gì, căn cứ vào điều gì mà các tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn ấy, chủ-trương-học-thuyết-trường-tôn tuyên bố bản ngã và thế giới là trường tồn với bốn luận cứ?

37. Ở đây, này các tỳ khưu, một vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào đó nhờ sự nhiệt tâm, nhờ sự nỗ lực, nhờ sự chuyên cần, nhờ sự không xao lãng, nhờ tác ý đúng đắn, đạt được trạng thái định tâm đến mức độ khi tâm được định tĩnh như thế thì nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ, tức là: một lần sanh, hai lần sanh, ba lần sanh, bốn lần sanh, năm lần sanh, mười lần sanh, hai mươi lần sanh, ba mươi lần sanh, bốn mươi lần sanh, năm mươi lần sanh, một trăm lần sanh, một ngàn lần sanh, một trăm ngàn lần sanh, nhiều trăm lần sanh, nhiều ngàn lần sanh, nhiều trăm ngàn lần sanh (rằng): 'Ở nơi ấy, tôi đã có tên như vậy, có dòng họ như vậy, có giai cấp như vậy, có thức ăn như vậy, có sự cảm nghiệm lạc và khổ như vậy, có giới hạn tuổi thọ như vậy. Từ chỗ ấy, tôi đây đã chết đi, rồi đã sanh lên tại chỗ kia. Ở nơi kia, tôi cũng đã có tên như vậy, có dòng họ như vậy, có giai cấp như vậy, có thức ăn như vậy, có sự cảm nghiệm lạc và khổ như vậy, có giới hạn tuổi thọ như vậy. Từ nơi kia, tôi đây đã chết đi, rồi đã sanh lên tại nơi này.'

Như thế, vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ với các nét đại cương và cá biệt. Vị ấy đã nói như vậy: 'Bản ngã và thế giới là trường tồn, không sinh sản, vững chắc như đỉnh núi, kiên cố như trụ đá, và tồn tại. Còn các chúng sinh ấy thì lưu chuyển, luân hồi, chết đi, rồi tái sanh; tuy vậy vẫn được xem là có tính chất trường tồn. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Bởi vì tôi nhờ sự nhiệt tâm, nhờ sự nỗ lực, nhờ sự chuyên cần, nhờ sự không xao lãng, nhờ tác ý đúng đắn, đạt được trạng thái định tâm đến mức độ khi tâm được định tĩnh như thế thì nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ, tức là: một lần sanh, hai lần sanh, –nt– nhiều trăm ngàn lần sanh (rằng): 'Ở nơi ấy, tôi đã có tên như vậy, có dòng họ như vậy, –nt– rồi đã sanh lên tại nơi này.' Như thế, tôi nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ với các nét đại cương và cá biệt. Nhờ vào sự (chúng đặc đặc biệt) này, tôi biết được điều này: 'Bản ngã và thế giới là trường tồn, không sinh sản, vững chắc như đỉnh núi, kiên cố như trụ đá, và tồn tại. Còn các chúng sinh ấy thì lưu chuyển, luân hồi, chết đi, rồi tái sanh; tuy vậy vẫn được xem là có tính chất trường tồn.'

Này các tỳ khưu, đây là nguyên do thứ nhất mà dựa vào điều ấy, căn cứ vào điều ấy, một số Sa-môn và Bà-la-môn chủ-trương-học-thuyết-trường-tôn tuyên bố bản ngã và thế giới là trường tồn.

¹ Cụm từ “chủ-trương-học-thuyết-trường-tôn” (*sassatavādā*) làm nhiệm vụ của tính từ bổ nghĩa cho hai danh từ “Sa-môn và Bà-la-môn;” các gạch nối được thêm vào để tránh việc ngộ nhận từ “chủ trương” cũng là một động từ chính của câu văn. Ở một số trường hợp khác, dấu gạch ngang cũng đã được sử dụng với mục đích tương tự (ND).

38. Dutiye ca bhonto samaṇabrāhmaṇā kimāgamma kimārabba sassatavādā sassatam attānañca lokañca paññāpentī?

Idha bhikkhave ekacco samaṇo vā brāhmaṇo vā ātappamanvāya padhānamanvāya anuyogamanvāya appamādamanvāya sammāmanasikāramanvāya tathārūpaṃ cetosamādhiṃ phusati yathā samāhite citte anekavihitam pubbenivāsam anussarati, seyyathīdam: ekampi saṃvaṭṭavivaṭṭam dvepi saṃvaṭṭavivaṭṭāni tīṇipi saṃvaṭṭavivaṭṭāni cattāripi saṃvaṭṭavivaṭṭāni pañcapi saṃvaṭṭavivaṭṭāni dasapi saṃvaṭṭavivaṭṭāni 'amutrāsīṃ evaṃnāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhapaṭisaṃvedī evamāyupariyanto. So tato cuto amutra upapādiṃ. Tatrāpāsīṃ evaṃnāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhapaṭisaṃvedī evamāyupariyanto. So tato cuto idhūpapanno 'ti. Iti sākāram sa-uddesam anekavihitam pubbenivāsam anussarati.

So evamāha: 'Sassato attā ca loko ca vañjho kuṭṭṭho esikaṭṭhāyitṭhito. Teva sattā sandhāvanti saṃsaranti cavanti upapajjanti atthitveva sassatisamaṃ. Tam kissa hetu? Aham hi ātappamanvāya padhānamanvāya anuyogamanvāya appamādamanvāya sammāmanasikāramanvāya tathārūpaṃ cetosamādhiṃ phusāmi yathā samāhite citte anekavihitam pubbenivāsam anussarāmi, seyyathīdam: ekampi –pe– dasapi saṃvaṭṭa-vivaṭṭāni 'amutrāsīṃ evaṃnāmo –pe– idhūpapanno 'ti. Iti sākāram sa-uddesam anekavihitam pubbenivāsam anussarāmi. Imināmaṃ etaṃ jānāmi: 'Yathā sassato attā ca loko ca vañjho kuṭṭṭho esikaṭṭhāyitṭhito. Teva sattā sandhāvanti saṃsaranti cavanti upapajjanti. Atthitveva sassatisamaṃ 'ti.

Idam bhikkhave dutiyam thānam yaṃ āgamma yaṃ ārabba eke samaṇabrāhmaṇā sassatavādā sassatam attānañca lokañca paññāpentī.

39. Tatiye ca bhonto samaṇabrāhmaṇā kimāgamma kimārabba sassatavādā sassatam attānañca lokañca paññāpentī?

38. Và ở trường hợp thứ nhì, dựa vào điều gì, căn cứ vào điều gì mà các tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn chủ-trương-học-thuyết-trường-tồn tuyên bố bản ngã và thế giới là trường tồn?

Ở đây, này các tỳ khưu, một vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào đó nhờ sự nhiệt tâm, nhờ sự nỗ lực, nhờ sự chuyên cần, nhờ sự không xao lãng, nhờ tác ý đúng đắn, đạt được trạng thái định tâm đến mức độ khi tâm được định tĩnh như thế thì nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ, tức là: một hoại và thành kiếp, hai hoại và thành kiếp, ba hoại và thành kiếp, bốn hoại và thành kiếp, năm hoại và thành kiếp, mười hoại và thành kiếp (rằng): 'Ở nơi ấy, tôi đã có tên như vậy, có dòng họ như vậy, có giai cấp như vậy, có thức ăn như vậy, có sự cảm nghiệm lạc và khổ như vậy, có giới hạn tuổi thọ như vậy. Từ chỗ ấy, tôi đây đã chết đi, rồi đã sanh lên tại chỗ kia. Ở nơi kia, tôi cũng đã có tên như vậy, có dòng họ như vậy, có giai cấp như vậy, có thức ăn như vậy, có sự cảm nghiệm lạc và khổ như vậy, có giới hạn tuổi thọ như vậy. Từ nơi kia, tôi đây đã chết đi, rồi đã sanh lên tại nơi này.' Như thế, vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ với các nét đại cương và cá biệt.

Vị ấy đã nói như vậy: 'Bản ngã và thế giới là trường tồn, không sinh sản, vững chắc như đỉnh núi, kiên cố như trụ đá, và tồn tại. Còn các chúng sinh ấy thì lưu chuyển, luân hồi, chết đi, rồi tái sanh; tuy vậy vẫn được xem là có tính chất trường tồn. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Bởi vì tôi nhờ sự nhiệt tâm, nhờ sự nỗ lực, nhờ sự chuyên cần, nhờ sự không xao lãng, nhờ tác ý đúng đắn, đạt được trạng thái định tâm đến mức độ khi tâm được định tĩnh như thế thì nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ, tức là: một –nt– mười hoại và thành kiếp (rằng): 'Ở nơi ấy, tôi đã có tên như vậy, –nt– rồi đã sanh lên tại nơi này.' Như thế, tôi nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ với các nét đại cương và cá biệt. Nhờ vào sự (chúng đặc đặc biệt) này, tôi biết được điều này: 'Bản ngã và thế giới là trường tồn, không sinh sản, vững chắc như đỉnh núi, kiên cố như trụ đá, và tồn tại. Còn các chúng sinh ấy thì lưu chuyển, luân hồi, chết đi, rồi tái sanh; tuy vậy vẫn được xem là có tính chất trường tồn.'

Này các tỳ khưu, đây là nguyên do thứ nhì mà dựa vào điều ấy, căn cứ vào điều ấy, một số Sa-môn và Bà-la-môn chủ-trương-học-thuyết-trường-tồn tuyên bố bản ngã và thế giới là trường tồn.

39. Và ở trường hợp thứ ba, dựa vào điều gì, căn cứ vào điều gì mà các tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn chủ-trương-học-thuyết-trường-tồn tuyên bố bản ngã và thế giới là trường tồn?

Idha bhikkhave ekacco samaṇo vā brāhmaṇo vā ātappamanvāya padhānamanvāya anuyogamanvāya appamādamanvāya sammāmanasikāramanvāya tathārūpaṃ cetosamādhiṃ phusati yathā samāhite citte anekavihitam pubbenivāsam anussarati, seyyathīdam: dasapi saṃvaṭṭavivaṭṭam vīsatiṃpi saṃvaṭṭavivaṭṭāni tiṃsampi saṃvaṭṭavivaṭṭāni cattārisampi saṃvaṭṭavivaṭṭāni 'amutrāsīṃ evaṃnāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhaṭṭisaṃvedī evamāyupariyanto. So tato cuto amutra upapādim. Tatrāpāsīṃ evaṃnāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhaṭṭisaṃvedī evamāyupariyanto. So tato cuto idhūpapanno 'ti. Iti sākāram sa-uddesaṃ anekavihitam pubbenivāsam anussarati.

So evamāha: 'Sassato attā ca loko ca vañjho kūṭaṭṭho esikaṭṭhāyitṭhito. Teva sattā sandhāvanti saṃsaranti cavanti upapajjanti atthitveva sassatisamaṃ. Tam kissa hetu? Ahaṃ hi ātappamanvāya padhānamanvāya anuyogamanvāya appamādamanvāya sammāmanasikāramanvāya tathārūpaṃ cetosamādhiṃ phusāmi yathā samāhite citte anekavihitam pubbenivāsam anussarāmi, seyyathīdam: dasapi saṃvaṭṭavivaṭṭāni –pe– cattārisampi saṃvaṭṭavivaṭṭāni 'amutrāsīṃ evaṃnāmo –pe– idhūpapanno 'ti. Iti sākāram sa-uddesaṃ anekavihitam pubbenivāsam anussarāmi. Imināmahaṃ etaṃ jānāmi: 'Yathā sassato attā ca loko ca vañjho kūṭaṭṭho esikaṭṭhāyitṭhito teva sattā sandhāvanti saṃsaranti cavanti upapajjanti atthitveva sassatisaman 'ti.

Idaṃ bhikkhave tatiyaṃ tṭhānaṃ yaṃ āgama yaṃ ārabha eke samaṇabrāhmaṇā sassatavādā sassataṃ attānaṃ ca lokaṃ ca paññāpentī.

40. Catutthe ca bhonto samaṇabrāhmaṇā kimāgama kimārabha sassatavādā sassataṃ attānaṃca lokaṃca paññāpentī?

Idha bhikkhave ekacco samaṇo vā brāhmaṇo vā takkī hoti vīmaṃsī.¹ So takkapariyāhataṃ vīmaṃsānucaritaṃ sayamapaṭibhānaṃ evamāha: 'Sassato attā ca loko ca vañjho kūṭaṭṭho esikaṭṭhāyitṭhito. Teva sattā sandhāvanti saṃsaranti cavanti upapajjanti atthitveva sassatisaman 'ti.

¹ vīmaṃsī - Syā, Khm.

Ở đây, này các tỳ khưu, một vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào đó nhờ sự nhiệt tâm, nhờ sự nỗ lực, nhờ sự chuyên cần, nhờ sự không xao lãng, nhờ tác ý đúng đắn, đạt được trạng thái định tâm đến mức độ khi tâm được định tĩnh như thế thì nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ, tức là: mười hoại và thành kiếp, hai mươi hoại và thành kiếp, ba mươi hoại và thành kiếp, bốn mươi hoại và thành kiếp (rằng): 'Ở nơi ấy, tôi đã có tên như vậy, có dòng họ như vậy, có giai cấp như vậy, có thức ăn như vậy, có sự cảm nghiệm lạc và khổ như vậy, có giới hạn tuổi thọ như vậy. Từ chỗ ấy, tôi đây đã chết đi, rồi đã sanh lên tại chỗ kia. Ở nơi kia, tôi cũng đã có tên như vậy, có dòng họ như vậy, có giai cấp như vậy, có thức ăn như vậy, có sự cảm nghiệm lạc và khổ như vậy, có giới hạn tuổi thọ như vậy. Từ nơi kia, tôi đây đã chết đi, rồi đã sanh lên tại nơi này.' Như thế, vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ với các nét đại cương và cá biệt.

Vị ấy đã nói như vậy: 'Bản ngã và thế giới là trường tồn, không sinh sản, vững chắc như đỉnh núi, kiên cố như trụ đá, và tồn tại. Còn các chúng sinh ấy thì lưu chuyển, luân hồi, chết đi, rồi tái sanh; tuy vậy vẫn được xem là có tính chất trường tồn. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Bởi vì tôi nhờ sự nhiệt tâm, nhờ sự nỗ lực, nhờ sự chuyên cần, nhờ sự không xao lãng, nhờ tác ý đúng đắn, đạt được trạng thái định tâm đến mức độ khi tâm được định tĩnh như thế thì nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ, tức là: mười hoại và thành kiếp – nt – bốn mươi hoại và thành kiếp (rằng): 'Ở nơi ấy, tôi đã có tên như vậy, – nt – rồi đã sanh lên tại nơi này.' Như thế, tôi nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ với các nét đại cương và cá biệt. Nhờ vào sự (chứng đặc đặc biệt) này, tôi biết được điều này: 'Bản ngã và thế giới là trường tồn, không sinh sản, vững chắc như đỉnh núi, kiên cố như trụ đá, và tồn tại. Còn các chúng sinh ấy thì lưu chuyển, luân hồi, chết đi, rồi tái sanh; tuy vậy vẫn được xem là có tính chất trường tồn.'"

Này các tỳ khưu, đây là nguyên do thứ ba mà dựa vào điều ấy, căn cứ vào điều ấy, một số Sa-môn và Bà-la-môn chủ-trương-học-thuyết-trường-tồn tuyên bố bản ngã và thế giới là trường tồn.

40. Và ở trường hợp thứ tư, dựa vào điều gì, căn cứ vào điều gì mà các tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn chủ-trương-học-thuyết-trường-tồn tuyên bố bản ngã và thế giới là trường tồn?

Ở đây, này các tỳ khưu, một vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào đó có sự suy tư, có sự thẩm xét. Vị ấy đã nói về điều phát hiện của bản thân, đã được thu thập từ sự suy tư, đã được đeo đuổi với sự thẩm xét, như vậy: 'Bản ngã và thế giới là trường tồn, không sinh sản, vững chắc như đỉnh núi, kiên cố như trụ đá, và tồn tại. Còn các chúng sinh ấy thì lưu chuyển, luân hồi, chết đi, rồi tái sanh; tuy vậy vẫn được xem là có tính chất trường tồn.'

Idaṃ bhikkhave catutthaṃ t̄hānaṃ yaṃ āgamma yaṃ ārabba eke samaṇabrāhmaṇā sassatavādā sassataṃ attānañca lokañca paññāpentī.

41. Imehi kho¹ te bhikkhave samaṇabrāhmaṇā sassatavādā sassataṃ attānañca lokañca paññāpentī catūhi vatthūhi. Ye hi keci bhikkhave samaṇā vā brāhmaṇā vā sassatavādā sassataṃ attānañca lokañca paññāpentī, sabbe te imeheva catūhi vatthūhi, etesaṃ vā aññatarena, natthi ito bahiddhā.

42. Tayidaṃ bhikkhave tathāgato pajānāti: ‘Ime kho² diṭṭhiṭṭhānā evaṃgahitā evaṃparāmatṭhā evaṃgatikā bhavissanti evaṃabhisamparāyā ’ti. Tañca tathāgato pajānāti tato ca uttaritaraṃ pajānāti. Taṃ ca pajānanaṃ na parāmasati. Aparāmasato cassa paccattaññeva³ nibbuti vīditā. Vedanānaṃ samudayañca atthagamañca⁴ assādañca ādīnavañca nissaraṇañca yathābhūtaṃ vīditvā anupādā vimutto bhikkhave tathāgato.

43. Ime kho te bhikkhave dhammā gambhīrā duddasā duranubodhā santā paṇītā atakkāvacarā nipuṇā paṇḍitavedaniyā ye tathāgato sayāṃ abhiññā sacchikatvā pavedeti yehi tathāgatassa yathābhuccaṃ vaṇṇaṃ sammā vadamānā vadeyyuṃ.

Paṭhamabhāṇavāraṃ.

44. Santi bhikkhave eke samaṇabrāhmaṇā ekaccasassatikā ekacca-asassatikā ekaccaṃ sassataṃ ekaccaṃ asassataṃ attānañca lokañca paññāpentī catūhi vatthūhi. Te ca bhonto samaṇabrāhmaṇā kimāgamma kimārabba ekaccasassatikā ekacca-asassatikā ekaccaṃ sassataṃ ekaccaṃ asassataṃ attānañca lokañca paññāpentī catūhi vatthūhi?

¹ ime kho - PTS, evaṃ sabbattha.

² kho - itisaddo Ma, Syā, PTS natthi.

³ paccattaṃ yeva - PTS, evaṃ sabbattha.

⁴ atthagamañca - Ma, Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

Này các tỳ khưu, đây là nguyên do thứ tư mà dựa vào điều ấy, căn cứ vào điều ấy, một số Sa-môn và Bà-la-môn chủ-trương-học-thuyết-trường-tồn tuyên bố bản ngã và thế giới là trường tồn.

41. Này các tỳ khưu, quả thật các vị Sa-môn và Bà-la-môn ấy, chủ-trương-học-thuyết-trường-tồn, tuyên bố bản ngã và thế giới là trường tồn với bốn luận cứ này. Này các tỳ khưu, bất cứ các vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào chủ-trương-học-thuyết-trường-tồn tuyên bố bản ngã và thế giới là trường tồn, tất cả các vị ấy (tuyên bố) chỉ với bốn luận cứ này, hoặc với một luận cứ nào đó trong số ấy, ngoài đây ra thì không có (luận cứ nào khác).

42. Này các tỳ khưu, Như Lai biết rõ điều này (về các tà kiến ấy): ‘Các quan điểm này được nắm lấy như vậy, được bám víu như vậy thì sẽ có cảnh giới tái sanh như vậy, có đời sống kế tiếp như vậy.’ Như Lai biết rõ điều ấy và biết rõ điều vượt lên trên cả điều ấy, nhưng không bám víu vào sự biết rõ ấy. Và trong khi Như Lai không bám víu, có sự tịch diệt được biết đến cho chính bản thân Như Lai. Sau khi hiểu biết đúng theo thực thể về nhân sanh khởi, về sự tiêu hoại, về sự hứng thú, về sự bất lợi, và về sự thoát ra đối với các thọ, do không chấp thủ, này các tỳ khưu, Như Lai được giải thoát.

43. Này các tỳ khưu, chính các pháp thâm sâu, khó nhận ra, khó hiểu biết, an tịnh, tuyệt vời, không thuộc phạm vi suy nghĩ, vi tế, chỉ có những bậc sáng suốt mới hiểu được ấy, là các pháp mà Như Lai bằng thẳng trí của mình chứng ngộ và công bố, mà những người ca ngợi Như Lai một cách chân chánh đúng theo sự thật mới nói đến.

Tụng phẩm thứ nhất.

44. Này các tỳ khưu, có một số Sa-môn và Bà-la-môn theo học thuyết trường tồn đối với một vài loại, không trường tồn đối với một vài loại, tuyên bố một vài loại bản ngã và thế giới là trường tồn, một vài loại là không trường tồn với bốn luận cứ. Và dựa vào điều gì, căn cứ vào điều gì mà các tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn ấy, theo học thuyết trường tồn đối với một vài loại, không trường tồn đối với một vài loại, tuyên bố một vài loại bản ngã và thế giới là trường tồn, một vài loại là không trường tồn với bốn luận cứ?

45. Hoti kho so bhikkhave samayo yaṃ kadāci karahaci dīghassa addhuno accayena ayaṃ loko saṃvaṭṭati. Saṃvaṭṭamāne loke yebhuyyena sattā ābhassarasaṃvattanikā honti. Te tattha honti manomayā pītibhakkhā sayampabhā¹ antalikkhacarā subhaṭṭhāyino ciraṃ dīghamaddhānaṃ tiṭṭhanti.

Hoti kho so bhikkhave samayo yaṃ kadāci karahaci dīghassa addhuno accayena ayaṃ loko vivaṭṭati. Vivaṭṭamāne loke suññaṃ brahmavimānaṃ pātubhavati. Athaññataro satto āyukkhayā vā puññakkhayā vā ābhassarakāyā cavitvā suññaṃ brahmavimānaṃ upapajjati. So tattha hoti manomayo pītibhakkho sayampabho¹ antalikkhacarō subhaṭṭhāyī ciraṃ dīghamaddhānaṃ tiṭṭhati. Tassa tattha ekakassa² dīgharattaṃ nibbusitattā³ anabhirati paritassanā uppajjati: ‘Aho vata aññe’pi sattā itthattaṃ āgaccheyyun ’ti. Atha aññatare’pi sattā āyukkhayā vā puññakkhayā vā ābhassarakāyā cavitvā brahmavimānaṃ upapajjanti tassa sattassa saṃvattanaṃ.⁴ Te’pi tattha honti manomayā pītibhakkhā sayampabhā¹ antalikkhacarā subhaṭṭhāyino ciraṃ dīghamaddhānaṃ tiṭṭhanti.

Tatra bhikkhave yo so satto paṭhamaṃ upapanno tassa evaṃ hoti: ‘Ahamasmi brahmā mahābrahmā abhibhū anabhibhūto aññadatthudaso vasavattī issaro kattā nimmātā⁵ seṭṭho sajjitā⁶ vasī pitā bhūtabhavyānaṃ. Mayā ime sattā nimmitā. Taṃ kissa hetu? Mamaṃ hi pubbe etadahosi: ‘Aho vata aññe’pi sattā itthattaṃ āgaccheyyun ’ti. Iti mamañca⁷ manopaṇidhi, ime ca sattā itthattaṃ āgatā ’ti. Ye’pi te sattā pacchā upapannā tesampi evaṃ hoti: ‘Ayaṃ kho bhavaṃ brahmā mahābrahmā abhibhū anabhibhūto aññadatthudaso vasavattī issaro kattā nimmātā⁵ seṭṭho sajjitā⁶ vasī pitā bhūtabhavyānaṃ. Iminā mayaṃ bhotā brahmunā nimmitā. Taṃ kissa hetu? Imaṃ hi mayaṃ addasāma idha paṭhamaṃ upapannaṃ. Mayaṃ panamhā pacchā upapannā ’ti.

¹ sayampabhā/o - Ma, PTS.

² tattha tassa ekassa - Syā, Khm.

³ nivusitattā - Ma, Syā, Khm.

⁴ saṃvattanaṃ - Ma, Syā, Khm.

⁵ nimmitā - Syā, Khm.

⁶ sajjitā - Syā, Khm; sañjitā - PTS.

⁷ mama ca - Ma;

mamaṃ ca - Syā, Khm.

45. Nay các tỳ khưu, có một thời kỳ nọ, vào một lúc nào đó, vào một thời điểm nào đó, sau khi trải qua một thời gian lâu dài, thế giới này hoại diệt. Trong khi thế giới này đang hoại diệt, hầu hết các chúng sinh được sanh về cõi Quang Âm Thiên. Ở đấy, các chúng sinh ấy được hình thành bởi ý, được nuôi dưỡng bằng hỷ, tự thân có ánh sáng, di chuyển trên không trung, sống ở nơi xinh đẹp, tồn tại một thời gian lâu dài.

Nay các tỳ khưu, có một thời kỳ nọ, vào một lúc nào đó, vào một thời điểm nào đó, sau khi trải qua một thời gian lâu dài, thế giới này hình thành. Trong khi thế giới này đang hình thành, Phạm Thiên cung hiện ra, trống không. Rồi một chúng sinh nào đó, do cạn kiệt tuổi thọ, hoặc do cạn kiệt phước thiện, sau khi chết đi từ tập thể Quang Âm Thiên rồi tái sanh vào Phạm Thiên cung trống không. Ở đấy, chúng sinh ấy được hình thành bởi ý, được nuôi dưỡng bằng hỷ, tự thân có ánh sáng, di chuyển trên không trung, sống ở nơi xinh đẹp, tồn tại một thời gian lâu dài. Do trạng thái đã sống lâu dài chỉ có một mình ở tại nơi ấy, đã có sự không thích thú, sự bồn chồn sanh lên ở chúng sinh ấy (rằng): 'Ôi, ước gì các chúng sinh khác cũng có thể đi đến bản thể này!' Rồi cũng có một số chúng sinh nào đó, do cạn kiệt tuổi thọ, hoặc do cạn kiệt phước thiện, sau khi chết đi từ tập thể Quang Âm Thiên rồi tái sanh vào Phạm Thiên cung sống với chúng sinh ấy. Các chúng sinh ấy, ở đấy, cũng được hình thành bởi ý, được nuôi dưỡng bằng hỷ, tự thân có ánh sáng, di chuyển trên không trung, sống ở nơi xinh đẹp, tồn tại một thời gian lâu dài.

Trong số ấy, nay các tỳ khưu, chúng sinh được sanh lên trước nhất khởi ý rằng: 'Ta là đấng Phạm Thiên, đấng Đại Phạm Thiên, đấng chiến thắng, bậc không bị chế ngự, bậc nhìn thấy tất cả, bậc vận hành quyền lực, đấng chúa tể, đấng tạo lập, đấng tạo hóa, đấng cao cả, đấng quyền năng, đấng quyền lực, đấng cha ông của các chúng sinh đã hình thành và sẽ hình thành. Do ta mà các chúng sinh này được tạo ra. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Bởi vì điều này đã khởi đến ta trước đây (rằng): 'Ôi, ước gì các chúng sinh khác cũng có thể đi đến bản thể này!' Ý định của ta là như thế, 'và các chúng sinh này đã đi đến bản thể này.' Còn các chúng sinh đã sanh lên sau, họ cũng có ý nghĩ như vậy: 'Tôn giả này quả thật là đấng Phạm Thiên, đấng Đại Phạm Thiên, đấng chiến thắng, bậc không bị chế ngự, bậc nhìn thấy tất cả, bậc vận hành quyền lực, đấng chúa tể, đấng tạo lập, đấng tạo hóa, đấng cao cả, đấng quyền năng, đấng quyền lực, đấng cha ông của các chúng sinh đã hình thành và sẽ hình thành. Do tôn giả Phạm Thiên này mà chúng ta được tạo ra. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Bởi vì chúng ta đã nhìn thấy vị này được sanh lên trước nhất ở nơi này. Hơn nữa, chúng ta đã được sanh ra sau.'

46. Tatra bhikkhave yo so satto paṭhamañ upapanno, so dīghāyukataro ca hoti vaṇṇavantataro ca mahesakkhataro ca. Ye pana te sattā pacchā upapannā, te appāyukatarā ca honti dubbaṇṇatarā ca appesakkhatarā ca. Ṭhānaṃ kho panetaṃ bhikkhave vijjati yaṃ aññataro satto tamhā kāyā cavitvā itthattaṃ āgacchati.

Itthattaṃ āgato samāno agārasmā anagāriyaṃ pabbajati. Agārasmā anagāriyaṃ pabbajito samāno ātappamanvāya padhānamanvāya anuyogamanvāya appamādamanvāya sammāmanasikāramanvāya tathārūpaṃ cetosamādhiṃ phusati yathā samāhite citte taṃ pubbenivāsaṃ anussarati, tato paraṃ nānussarati.¹ So evamāha:

‘Yo kho so bhavaṃ brahmā mahābrahmā abhibhū anabhibhūto aññadatthudasō vasavattī issaro kattā nimmātā² seṭṭho sajjitā³ vasī pitā bhūtabhavyānaṃ, yena mayaṃ bhotā brahmunā nimmitā, so nicco dhuvo sassato avipariṇāmadhammo sassatisamaṃ tatheva ṭhassati. Ye pana mayaṃ ahumhā tena bhotā brahmunā nimmitā, te mayaṃ aniccā addhuvā appāyukā cavanadhammā itthattaṃ āgatā ’ti.

Idaṃ bhikkhave paṭhamañ ṭhānaṃ yaṃ āgamma yaṃ ārabha eke samaṇabrāhmaṇā ekaccasassatikā ekacca-asassatikā ekaccaṃ sassataṃ ekaccaṃ asassataṃ attānañca lokañca paññāpentī.

47. Dutīye ca bhonto samaṇabrāhmaṇā kimāgamma kimārabha ekaccasassatikā ekacca-asassatikā ekaccaṃ sassataṃ ekaccaṃ asassataṃ attānañca lokañca paññāpentī?

¹ parannānussarati - Syā, Khm.

² nimmitā - Syā, Khm.

³ sajjitā - Syā, Khm; sañjitā - PTS.

46. Trong số ấy, này các tỳ khưu, chúng sinh được sanh lên trước nhất có tuổi thọ dài hơn, có sắc tướng tốt hơn, và có quyền uy lớn hơn. Trái lại, các chúng sinh sanh lên sau có tuổi thọ ít hơn, có sắc tướng xấu hơn, và có quyền uy ít hơn. Hơn nữa, này các tỳ khưu, sự kiện này quả thật được biết đến là có một chúng sinh nào đó chết đi lìa khỏi tập thể ấy rồi đi đến bản thể (nhân loại) này.

Trong khi đã đi đến bản thể (nhân loại) này, vị ấy xuất gia, rời nhà sống không nhà. Trong khi đã được xuất gia, rời nhà sống không nhà, nhờ sự nhiệt tâm, nhờ sự nỗ lực, nhờ sự chuyên cần, nhờ sự không xao lãng, nhờ tác ý đúng đắn, vị ấy đạt được trạng thái định tâm đến mức độ khi tâm được định tĩnh như thế thì nhớ lại kiếp sống quá khứ ấy, không nhớ được kiếp sống nào khác trước kiếp sống đó nữa. Vị ấy đã nói như vậy:

‘Tôn giả ấy quả thật là đấng Phạm Thiên, đấng Đại Phạm Thiên, đấng chiến thắng, bậc không bị chế ngự, bậc nhìn thấy tất cả, bậc vận hành quyền lực, đấng chúa tể, đấng tạo lập, đấng tạo hóa, đấng cao cả, đấng quyền năng, đấng quyền lực, đấng cha ông của các chúng sinh đã hình thành và sẽ hình thành. Do tôn giả Phạm Thiên ấy mà chúng ta đã được tạo ra. Vị ấy là thường còn, bền vững, trường tồn, có bản chất không biến đổi, sẽ tồn tại y như thế ấy một cách vĩnh cửu. Trái lại, chúng ta đã được tạo ra bởi tôn giả Phạm Thiên ấy, chúng ta là không thường còn, không bền vững, có tuổi thọ ít, có sự chết là lẽ đương nhiên, nên đã đi đến bản thể (nhân loại) này.’

Này các tỳ khưu, đây là nguyên do thứ nhất, dựa vào đó, căn cứ vào đó mà một số Sa-môn và Bà-la-môn theo học thuyết trường tồn đối với một vài loại, không trường tồn đối với một vài loại, tuyên bố một vài loại bản ngã và thế giới là trường tồn, một vài loại là không trường tồn.

47. Và ở trường hợp thứ nhì, dựa vào điều gì, căn cứ vào điều gì mà các tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn theo học thuyết trường tồn đối với một vài loại, không trường tồn đối với một vài loại, tuyên bố một vài loại bản ngã và thế giới là trường tồn, một vài loại là không trường tồn?

Santi bhikkhave khiḍḍāpadosikā nāma devā. Te ativeლაჲ hassakhiḍḍāratidhammasamāpannā viharanti. Tesam ativeლაჲ hassakhiḍḍāratidhammasamāpannānaṃ viharataṃ sati mussati.¹ Satiyā sammosā te devā tamhā kāyā cavanti.

Ṭhānaṃ kho panetaṃ bhikkhave vijjati yaṃ aññataro satto tamhā kāyā cavitvā itthattaṃ āgacchati. Itthattaṃ āgato samāno agārasmā anagāriyaṃ pabbajati. Agārasmā anagāriyaṃ pabbajito samāno ātappamanvāya padhānamanvāya anuyogamanvāya appamādamanvāya sammāmanasikāramanvāya tathārūpaṃ cetosamādhiṃ phusati yathā samāhite citte taṃ pubbenivāsaṃ anussarati, tato paraṃ nānussarati.

So evamāha: ‘Ye kho te bhonto devā na khiḍḍāpadosikā, te na ativeლაჲ hassakhiḍḍāratidhammasamāpannā viharanti. Tesam na ativeლაჲ hassakhiḍḍāratidhammasamāpannānaṃ viharataṃ sati na mussati.¹ Satiyā asammosā te devā tamhā kāyā na cavanti, niccā dhuvā sassatā avipariṇāmadhammā sassatisamaṃ tatheva ṭhassanti. Ye pana mayaṃ ahumha² khiḍḍāpadosikā, te mayaṃ ativeლაჲ hassakhiḍḍāratidhammasamāpannā viharimha.³ Tesam no ativeლაჲ hassakhiḍḍāratidhammasamāpannānaṃ viharataṃ sati mussati.¹ Satiyā sammosā evaṃ⁴ mayaṃ tamhā kāyā cutā aniccā addhuvā appāyukā cavanadhammā itthattaṃ āgatā ’ti.

Idaṃ bhikkhave dutiyaṃ ṭhānaṃ yaṃ āgamma yaṃ ārabba eke samaṇabrāhmaṇā ekaccasassatikā ekacca-asassatikā ekaccaṃ sassataṃ ekaccaṃ asassataṃ attānaṃca lokaṃca paññāpentī.

48. Tatiye ca bhonto samaṇabrāhmaṇā kimāgamma kimārabba ekaccasassatikā ekacca-asassatikā ekaccaṃ sassataṃ ekaccaṃ asassataṃ attānaṃca lokaṃca paññāpentī?

Santi bhikkhave manopadāsikā nāma devā. Te ativeლაჲ aññamaññaṃ upanijjhāyanti. Te ativeლაჲ aññamaññaṃ upanijjhāyantā aññamaññaṃhi cittāni padūsentī.⁵ Te aññamaññaṃhi⁶ paduṭṭhacittā kilantakāyā kilantacittā. Te devā tamhā kāyā cavanti.

¹ sammussati - Ma; pamussati - Syā, Khm.

² ahumhā - Ma, Syā, Khm.

³ viharimhā - Ma, Syā, Khm.

⁴ eva - PTS.

⁵ padosenti - Syā, Khm.

⁶ aññamaññaṃ - Ma, Syā, Khm.

Này các tỳ khưu, có hạng Thiên nhân gọi là 'hạng bị hư hỏng vì đùa giỡn.' Các vị ấy sống đam mê các việc cười cợt, đùa giỡn, khoái lạc một cách quá độ. Trong khi các vị ấy sống đam mê các việc cười cợt, đùa giỡn, khoái lạc một cách quá độ, niệm của các vị ấy bị quên lãng. Do việc quên lãng niệm, các Thiên nhân ấy chết đi lìa khỏi tập thể ấy.

Hơn nữa, này các tỳ khưu, sự kiện này quả thật được biết đến là có một chúng sinh nào đó chết đi lìa khỏi tập thể ấy rồi đi đến bản thể (nhân loại) này. Trong khi đã đi đến bản thể (nhân loại) này, vị ấy xuất gia, rời nhà sống không nhà. Trong khi đã được xuất gia, rời nhà sống không nhà, nhờ sự nhiệt tâm, nhờ sự nỗ lực, nhờ sự chuyên cần, nhờ sự không xao lãng, nhờ tác ý đúng đắn, vị ấy đạt được trạng thái định tâm đến mức độ khi tâm được định tĩnh như thế thì nhớ lại kiếp sống quá khứ ấy, không nhớ được kiếp sống nào khác trước kiếp sống đó nữa.

Vị ấy đã nói như vậy: 'Các tôn giả Thiên nhân không phải là 'hạng bị hư hỏng vì đùa giỡn,' các vị ấy sống không đam mê các việc cười cợt, đùa giỡn, khoái lạc một cách quá độ. Trong khi các vị ấy sống không đam mê các việc cười cợt, đùa giỡn, khoái lạc một cách quá độ, niệm của các vị ấy không bị quên lãng. Do việc không quên lãng niệm, các Thiên nhân ấy không chết đi lìa khỏi tập thể ấy, các vị ấy là thường còn, bền vững, trường tồn, có bản chất không biến đổi, sẽ tồn tại y như thế ấy một cách vĩnh cửu. Trái lại, chúng ta đã là 'hạng bị hư hỏng vì đùa giỡn,' chúng ta đã sống đam mê các việc cười cợt, đùa giỡn, khoái lạc một cách quá độ. Trong khi chúng ta đây sống đam mê các việc cười cợt, đùa giỡn, khoái lạc một cách quá độ, niệm của chúng ta bị quên lãng. Do việc quên lãng niệm, như vậy chúng ta đã bị chết đi lìa khỏi tập thể ấy, chúng ta là không thường còn, không bền vững, có tuổi thọ ít, có sự chết là lẽ đương nhiên, nên đã đi đến bản thể (nhân loại) này.'

Này các tỳ khưu, đây là nguyên do thứ nhì, dựa vào đó, căn cứ vào đó mà một số Sa-môn và Bà-la-môn theo học thuyết trường tồn đối với một vài loại, không trường tồn đối với một vài loại, tuyên bố một vài loại bản ngã và thế giới là trường tồn, một vài loại là không trường tồn.

48. Và ở trường hợp thứ ba, dựa vào điều gì, căn cứ vào điều gì mà các tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn theo học thuyết trường tồn đối với một vài loại, không trường tồn đối với một vài loại, tuyên bố một vài loại bản ngã và thế giới là trường tồn, một vài loại là không trường tồn?

Này các tỳ khưu, có hạng Thiên nhân gọi là 'hạng bị hư hỏng bởi tâm ý.' Các vị ấy soi mói lẫn nhau một cách quá độ. Trong khi soi mói lẫn nhau một cách quá độ, các vị ấy khởi tâm sân hận lẫn nhau. Các vị ấy có tâm bị sân hận lẫn nhau, có thân bị moi mẻ, có tâm bị moi mẻ. Các Thiên nhân ấy chết đi lìa khỏi tập thể ấy.

Ṭhānaṃ kho panetaṃ bhikkhave vijjati yaṃ aññataro satto tamhā kāyā cavitvā itthattaṃ āgacchati. Itthattaṃ āgato samāno agārasmā anagāriyaṃ pabbajati. Agārasmā anagāriyaṃ pabbajito samāno ātappamanvāya padhānamanvāya anuyogamanvāya appamādamanvāya sammāmanasikāramanvāya tathārūpaṃ cetosamādhiṃ phusati yathā samāhite citte taṃ pubbenivāsaṃ anussarati tato paraṃ nānussarati.

So evamāha: ‘Ye kho te bhonto devā na manopadosikā, te na ativelaṃ¹ aññamaññaṃ upanijjhāyanti. Te na ativelaṃ¹ aññamaññaṃ upanijjhāyantā aññamaññaṃhi [²] appaduṭṭhacittā³ akilantakāyā akilantacittā. Te devā tamhā kāyā na cavanti niccā dhuvā sassatā vipariṇāmadhammā sassatisamaṃ tatheva ṭhassanti. Ye pana mayaṃ ahumhā⁴ manopadosikā, te mayaṃ ativelaṃ aññamaññaṃ upanijjhāyimha.⁵ Te mayaṃ ativelaṃ aññamaññaṃ upanijjhāyantā aññamaññaṃhi cittāni padūsīmha.⁶ Te mayaṃ aññamaññaṃhi paduṭṭhacittā kilantakāyā kilantacittā. Evaṃ tamhā⁷ kāyā cutā aniccā addhuvā appāyukā cavanadhammā itthattaṃ āgatā ’ti.

Idaṃ bhikkhave tatiyaṃ ṭhānaṃ yaṃ āgamma yaṃ ārabba eke samaṇabrāhmaṇā ekaccasassatikā ekacca-asassatikā ekaccaṃ sassataṃ ekaccaṃ asassataṃ attānañca lokañca paññāpentī.

49. Catutthe ca bhonto samaṇabrāhmaṇā kimāgamma kimārabba ekaccasassatikā ekacca-asassatikā ekaccaṃ sassataṃ ekaccaṃ asassataṃ attānañca lokañca paññāpentī?

Idha bhikkhave ekacco samaṇo vā brāhmaṇo vā takkī hoti vīmaṃsī. So takkapariyāhataṃ vīmaṃsānucaritaṃ sayampañibhānaṃ⁸ evamāha: ‘Yaṃ kho idaṃ vuccati cakkhūtipi sotātipi ghāṇātipi kāyotipi, ayaṃ attā anicco addhuvo asassato vipariṇāmadhammo. Yaṃ ca kho idaṃ vuccati cittāni vā manoti vā viññāṇanti vā ayaṃ attā nicco dhuvo sassato vipariṇāmadhammo sassatisamaṃ tatheva ṭhassatī ’ti.

Idaṃ bhikkhave catutthaṃ ṭhānaṃ yaṃ āgamma yaṃ ārabba eke samaṇabrāhmaṇā ekaccasassatikā ekacca-asassatikā ekaccaṃ sassataṃ ekaccaṃ asassataṃ attānañca lokañca paññāpentī.

¹ nātivelaṃ - Ma, Syā, Khm.

² cittāni nappadūsentī, te aññamaññaṃ - Ma; cittāni nappadussenti. Te aññamaññaṃ - Syā, Khm; cittāni nappadūsentī. Te aññamaññaṃhi - PTS; itipadaṃ BJTS potthake na dissate.

³ apaduṭṭhacittā - PTS.

⁷ kilantacittā. Evaṃ mayaṃ tamhā - Ma, Syā, Khm;

⁴ ahumhā - Ma, Syā, Khm.

kilantacittā eva. Mayaṃ tamhā - PTS.

⁵ upanijjhāyimhā - Ma, Syā, Khm.

⁸ sayampañibhānaṃ - Ma;

⁶ padūsīmhā - Ma;

sayam pañibhānaṃ - Syā, Khm;

padosimhā - Syā, Khm.

sayam patibhānaṃ - PTS.

Hơn nữa, này các tỳ khưu, sự kiện này quả thật được biết đến là có một chúng sinh nào đó chết đi lìa khỏi tập thể ấy rồi đi đến bản thể (nhân loại) này. Trong khi đã đi đến bản thể (nhân loại) này, vị ấy xuất gia, rời nhà sống không nhà. Trong khi đã được xuất gia, rời nhà sống không nhà, nhờ sự nhiệt tâm, nhờ sự nỗ lực, nhờ sự chuyên cần, nhờ sự không xao lãng, nhờ tác ý đúng đắn, vị ấy đạt được trạng thái định tâm đến mức độ khi tâm được định tĩnh như thế thì nhớ lại kiếp sống quá khứ ấy, không nhớ được kiếp sống nào khác trước kiếp sống đó nữa.

Vị ấy đã nói như vậy: 'Các tôn giả Thiên nhân không phải là 'hạng bị hư hỏng bởi tâm ý,' các vị ấy không soi mói lẫn nhau một cách quá độ. Trong khi không soi mói lẫn nhau một cách quá độ, các vị ấy không khởi tâm sân hận lẫn nhau, các vị ấy có tâm không bị sân hận lẫn nhau, có thân không bị mỏi mệt, có tâm không bị mỏi mệt. Các Thiên nhân ấy không chết đi lìa khỏi tập thể ấy, các vị ấy là thường còn, bền vững, trường tồn, có bản chất không biến đổi, sẽ tồn tại y như thế ấy một cách vĩnh cửu. Trái lại, chúng ta đã là 'hạng bị hư hỏng bởi tâm ý,' chúng ta đã soi mói lẫn nhau một cách quá độ. Trong khi chúng ta đây soi mói lẫn nhau một cách quá độ, chúng ta đã khởi tâm sân hận lẫn nhau. Chúng ta đây có tâm bị sân hận lẫn nhau, có thân bị mỏi mệt, có tâm bị mỏi mệt. Như vậy chúng ta đã chết đi lìa khỏi tập thể ấy, chúng ta là không thường còn, không bền vững, có tuổi thọ ít, có sự chết là lẽ đương nhiên, nên đã đi đến bản thể (nhân loại) này.'

Này các tỳ khưu, đây là nguyên do thứ ba, dựa vào đó, căn cứ vào đó mà một số Sa-môn và Bà-la-môn theo học thuyết trường tồn đối với một vài loại, không trường tồn đối với một vài loại, tuyên bố một vài loại bản ngã và thể giới là trường tồn, một vài loại là không trường tồn.

49. Và ở trường hợp thứ tư, dựa vào điều gì, căn cứ vào điều gì mà các tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn theo học thuyết trường tồn đối với một vài loại, không trường tồn đối với một vài loại, tuyên bố một vài loại bản ngã và thể giới là trường tồn, một vài loại là không trường tồn?

Ở đây, này các tỳ khưu, một vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào đó có sự suy tư, có sự thẩm xét. Vị ấy đã nói về điều phát hiện của bản thân, đã được chọn lọc từ sự suy tư, đã được đeo đuổi với sự thẩm xét, như vậy: 'Quả thật cái được gọi là 'mắt,' là 'tai,' là 'mũi,' là 'lưỡi,' là 'thân,' loại bản ngã này là không thường còn, không bền vững, không trường tồn, có bản chất biến đổi. Còn cái được gọi là 'tâm,' hoặc là 'ý,' hoặc là 'thức,' loại bản ngã này là thường còn, bền vững, trường tồn, có bản chất không biến đổi, sẽ tồn tại y như thế ấy một cách vĩnh cửu.'

Này các tỳ khưu, đây là nguyên do thứ tư, dựa vào đó, căn cứ vào đó mà một số Sa-môn và Bà-la-môn theo học thuyết trường tồn đối với một vài loại, không trường tồn đối với một vài loại, tuyên bố một vài loại bản ngã và thể giới là trường tồn, một vài loại là không trường tồn.

Ime hi kho¹ te bhikkhave samaṇabrāhmaṇā ekaccasassatikā ekacca-
asassatikā ekaccaṃ sassataṃ ekaccaṃ asassataṃ attānañca lokañca
paññāpentī catūhi vatthūhi.

Ye hi keci bhikkhave samaṇā vā brāhmaṇā vā ekaccasassatikā ekacca-
asassatikā ekaccaṃ sassataṃ ekaccaṃ asassataṃ attānañca lokañca
paññāpentī, sabbe te imeheva catūhi vatthūhi, etesaṃ vā aññatarena, natthi
ito bahiddhā.

50. Tayidaṃ bhikkhave tathāgato pajānāti: ‘Ime diṭṭhiṭṭhānā evaṃgahitā
evaṃparāmaṭṭhā evaṃgatikā bhavissanti evaṃabhisamparāyā ’ti. Taṃ ca
tathāgato pajānāti. Tato ca uttaritaraṃ pajānāti. Taṃ ca pajānanaṃ na
parāmasati. Aparāmasato cassa paccattaṃyeva nibbuti viditā. Vedanānaṃ
samudayañca atthagamañca assādañca ādīnavañca nissaraṇaṃ
yathābhūtaṃ viditvā anupādā vimutto bhikkhave tathāgato.

51. Ime kho te bhikkhave dhammā gambhīrā duddasā duranubodhā santā
paṇītā atakkāvacarā nipuṇā paṇḍitavedanīyā, ye tathāgato sayāṃ abhiññā
sacchikatvā pavedeti, yehi tathāgatassa yathābhuccaṃ vaṇṇaṃ sammā
vadamānā vadeyyuṃ.

52. Santi bhikkhave eke samaṇabrāhmaṇā antānantikā antānantaṃ
lokassa paññāpentī catūhi vatthūhi. Te ca bhonto samaṇabrāhmaṇā
kimāgamma kimārabba antānantikā antānantaṃ lokassa paññāpentī catūhi
vatthūhi?

Idha bhikkhave ekacco samaṇo vā brāhmaṇo vā ātappamanvāya
padhānamanvāya anuyogamanvāya appamādamanvāya
sammāmanasikāramanvāya tathārūpaṃ cetosamādhiṃ phusati yathā
samāhite citte antasaññī lokasmiṃ viharati. So evamāha: ‘Antavā ayaṃ loko
parivaṭṭumo. Taṃ kissa hetu? Ahaṃ hi ātappamanvāya padhānamanvāya
anuyogamanvāya appamādamanvāya sammāmanasikāramanvāya tathārūpaṃ
cetosamādhiṃ phusāmi yathā samāhite citte² antasaññī lokasmiṃ viharāmi.
Imināmaḥaṃ³ etaṃ jānāmi: Yathā antavā ayaṃ loko parivaṭṭumo ’ti.

Idaṃ bhikkhave paṭhamaṃ ṭhānaṃ yaṃ āgamma yaṃ ārabba eke
samaṇabrāhmaṇā antānantikā antānantaṃ lokassa paññāpentī.

¹ imehi kho - Ma, Syā, Khm; ime kho - PTS.

² yathāsamāhite citte - Ma.

³ imināpāhaṃ - PTS.

Này các tỳ khưu, quả thật các vị Sa-môn và Bà-la-môn ấy, theo học thuyết trường tồn đối với một vài loại, không trường tồn đối với một vài loại, tuyên bố một vài loại bản ngã và thế giới là trường tồn, một vài loại là không trường tồn với bốn luận cứ này.

Này các tỳ khưu, bất cứ các vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào theo học thuyết trường tồn đối với một vài loại, không trường tồn đối với một vài loại, tuyên bố một vài loại bản ngã và thế giới là trường tồn, một vài loại là không trường tồn, tất cả các vị ấy (tuyên bố) chỉ với bốn luận cứ này, hoặc với một luận cứ nào đó trong số ấy, ngoài đây ra thì không có (luận cứ nào khác).

50. Này các tỳ khưu, Như Lai biết rõ điều này (về các tà kiến ấy): ‘Các quan điểm này được nắm lấy như vậy, được bám víu như vậy thì sẽ có cảnh giới tái sanh như vậy, có đời sống kế tiếp như vậy.’ Như Lai biết rõ điều ấy và biết rõ điều vượt lên trên cả điều ấy, nhưng không bám víu vào sự biết rõ ấy. Và trong khi Như Lai không bám víu, có sự tịch diệt được biết đến cho chính bản thân Như Lai. Sau khi hiểu biết đúng theo thực thể về nhân sanh khởi, về sự tiêu hoại, về sự hứng thú, về sự bất lợi, và về sự thoát ra đối với các thọ, do không chấp thủ, này các tỳ khưu, Như Lai được giải thoát.

51. Này các tỳ khưu, chính các pháp thâm sâu, khó nhận ra, khó hiểu biết, an tịnh, tuyệt vời, không thuộc phạm vi suy nghĩ, vi tế, chỉ có những bậc sáng suốt mới hiểu được ấy, là các pháp mà Như Lai bằng thắng trí của mình chứng ngộ và công bố, mà những người ca ngợi Như Lai một cách chân chánh đúng theo sự thật mới nói đến.

52. Này các tỳ khưu, có một số Sa-môn và Bà-la-môn theo học thuyết hữu biên - vô biên tuyên bố tính hữu biên - vô biên của thế giới với bốn luận cứ. Và dựa vào điều gì, căn cứ vào điều gì mà các tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn ấy, theo học thuyết hữu biên - vô biên tuyên bố tính hữu biên - vô biên của thế giới với bốn luận cứ?

Ở đây, này các tỳ khưu, một vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào đó nhờ sự nhiệt tâm, nhờ sự nỗ lực, nhờ sự chuyên cần, nhờ sự không xao lãng, nhờ tác ý đúng đắn, đạt được trạng thái định tâm đến mức độ khi tâm được định tĩnh như thế thì có sự nhận biết thế giới là hữu biên, rồi sống (với quan điểm ấy). Vị ấy đã nói như vậy: ‘Thế giới này là có chỗ tận cùng, có đường biên vòng quanh. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Bởi vì tôi nhờ sự nhiệt tâm, nhờ sự nỗ lực, nhờ sự chuyên cần, nhờ sự không xao lãng, nhờ tác ý đúng đắn, đạt được trạng thái định tâm đến mức độ khi tâm được định tĩnh như thế thì có sự nhận biết thế giới là hữu biên, rồi sống (với quan điểm ấy). Nhờ vào sự (chứng đặc biệt) này, tôi biết được điều này: ‘Thế giới này giống như là có chỗ tận cùng, có đường biên vòng quanh.’”

Này các tỳ khưu, đây là nguyên do thứ nhất mà dựa vào điều ấy, căn cứ vào điều ấy, một số Sa-môn và Bà-la-môn theo học thuyết hữu biên - vô biên tuyên bố tính hữu biên - vô biên của thế giới.

53. Dutiye ca bhonto samaṇabrāhmaṇā kimāgamma kimārabba antānantikā antānantaṃ lokassa paññāpentī?

Idha bhikkhave ekacco samaṇo vā brāhmaṇo vā ātappamanvāya padhānamanvāya anuyogamanvāya appamādamanvāya sammāmanasikāramanvāya tathārūpaṃ cetosamādhiṃ phusati, yathā samāhite citte anantasaññī lokasmiṃ viharati. So evamāha: 'Ananto ayaṃ loko apariyanto. Ye te samaṇabrāhmaṇā evamāhaṃsu: 'Antavā ayaṃ loko parivaṭumo 'ti, tesam musā. Ananto ayaṃ loko apariyanto. Taṃ kissa hetu? Ahaṃ hi ātappamanvāya padhānamanvāya anuyogamanvāya appamādamanvāya sammāmanasikāramanvāya tathārūpaṃ cetosamādhiṃ phusāmi yathā samāhite citte anantasaññī lokasmiṃ viharāmi. Imināmahaṃ etaṃ jānāmi: 'Yathā ananto ayaṃ loko apariyanto 'ti.

Idaṃ bhikkhave dutiyaṃ tḥānaṃ yaṃ āgamma yaṃ ārabba eke samaṇabrāhmaṇā antānantikā antānantaṃ lokassa paññāpentī.

54. Tatiye ca bhonto samaṇabrāhmaṇā kimāgamma kimārabba antānantikā antānantaṃ lokassa paññāpentī?

Idha bhikkhave ekacco samaṇo vā brāhmaṇo vā ātappamanvāya padhānamanvāya anuyogamanvāya appamādamanvāya sammāmanasikāramanvāya tathārūpaṃ cetosamādhiṃ phusati, yathā samāhite citte uddhamadho antasaññī lokasmiṃ viharati tiriyaṃ anantasaññī. So evamāha: 'Antavā ca ayaṃ loko ananto ca. Ye te samaṇabrāhmaṇā evamāhaṃsu: 'Antavā ayaṃ loko parivaṭumo 'ti, tesam musā. Ye'pi te samaṇabrāhmaṇā evamāhaṃsu: 'Ananto ayaṃ loko apariyanto 'ti, tesampi musā. Antavā ca ayaṃ loko ananto ca. Taṃ kissa hetu? Ahaṃ hi ātappamanvāya padhānamanvāya anuyogamanvāya appamādamanvāya sammāmanasikāramanvāya tathārūpaṃ cetosamādhiṃ phusāmi yathā samāhite citte uddhamadho antasaññī lokasmiṃ viharāmi tiriyaṃ anantasaññī. Imināmahaṃ etaṃ jānāmi: 'Yathā antavā ca ayaṃ loko ananto cā 'ti.

Idaṃ bhikkhave tatiyaṃ tḥānaṃ yaṃ āgamma yaṃ ārabba eke samaṇabrāhmaṇā antānantikā antānantaṃ lokassa paññāpentī.

55. Catutthe ca bhonto samaṇabrāhmaṇā kimāgamma kimārabba antānantikā antānantaṃ lokassa paññāpentī?

53. Và ở trường hợp thứ nhì, dựa vào điều gì, căn cứ vào điều gì mà các tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn theo học thuyết hữu biên - vô biên tuyên bố tính hữu biên - vô biên của thế giới?

Ở đây, này các tỳ khuru, một vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào đó nhờ sự nhiệt tâm, nhờ sự nỗ lực, nhờ sự chuyên cần, nhờ sự không xao lãng, nhờ tác ý đúng đắn, đạt được trạng thái định tâm đến mức độ khi tâm được định tĩnh như thế thì có sự nhận biết thế giới là vô biên, rồi sống (với quan điểm ấy). Vị ấy đã nói như vậy: "Thế giới này là không có chỗ tận cùng, không có giới hạn. Các vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào đã nói như vậy: 'Thế giới này là có chỗ tận cùng, có đường biên vòng quanh,' như thế các vị ấy có sự sai trái. Thế giới này là không có chỗ tận cùng, không có giới hạn. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Bởi vì tôi nhờ sự nhiệt tâm, nhờ sự nỗ lực, nhờ sự chuyên cần, nhờ sự không xao lãng, nhờ tác ý đúng đắn, đạt được trạng thái định tâm đến mức độ khi tâm được định tĩnh như thế thì có sự nhận biết thế giới là vô biên, rồi sống (với quan điểm ấy). Nhờ vào sự (chúng đặc đặc biệt) này, tôi biết được điều này: 'Thế giới này giống như là không có chỗ tận cùng, không có giới hạn.'"

Này các tỳ khuru, đây là nguyên do thứ nhì mà dựa vào điều ấy, căn cứ vào điều ấy, một số Sa-môn và Bà-la-môn theo học thuyết hữu biên - vô biên tuyên bố tính hữu biên - vô biên của thế giới.

54. Và ở trường hợp thứ ba, dựa vào điều gì, căn cứ vào điều gì mà các tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn theo học thuyết hữu biên - vô biên tuyên bố tính hữu biên - vô biên của thế giới?

Ở đây, này các tỳ khuru, một vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào đó nhờ sự nhiệt tâm, nhờ sự nỗ lực, nhờ sự chuyên cần, nhờ sự không xao lãng, nhờ tác ý đúng đắn, đạt được trạng thái định tâm đến mức độ khi tâm được định tĩnh như thế thì có sự nhận biết thế giới là hữu biên về phía trên, về phía dưới, và là vô biên về bề ngang, rồi sống (với quan điểm ấy). Vị ấy đã nói như vậy: "Thế giới này vừa là có chỗ tận cùng, vừa là không có chỗ tận cùng. Các vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào đã nói như vậy: 'Thế giới này là có chỗ tận cùng, có đường biên vòng quanh,' như thế các vị ấy có sự sai trái. Luôn cả các vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào đã nói như vậy: 'Thế giới này là không có chỗ tận cùng, không có giới hạn,' như thế các vị ấy cũng có sự sai trái. Thế giới này vừa là có chỗ tận cùng, vừa là không có chỗ tận cùng. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Bởi vì tôi nhờ sự nhiệt tâm, nhờ sự nỗ lực, nhờ sự chuyên cần, nhờ sự không xao lãng, nhờ tác ý đúng đắn, đạt được trạng thái định tâm đến mức độ khi tâm được định tĩnh như thế thì có sự nhận biết thế giới là hữu biên về phía trên, về phía dưới, và là vô biên về bề ngang, rồi sống (với quan điểm ấy). Nhờ vào sự (chúng đặc đặc biệt) này, tôi biết được điều này: 'Thế giới này giống như vừa là có chỗ tận cùng, vừa là không có chỗ tận cùng.'"

Này các tỳ khuru, đây là nguyên do thứ ba mà dựa vào điều ấy, căn cứ vào điều ấy, một số Sa-môn và Bà-la-môn theo học thuyết hữu biên - vô biên tuyên bố tính hữu biên - vô biên của thế giới.

55. Và ở trường hợp thứ tư, dựa vào điều gì, căn cứ vào điều gì mà các tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn theo học thuyết hữu biên - vô biên tuyên bố tính hữu biên - vô biên của thế giới?

Idha bhikkhave ekacco samaṇo vā brāhmaṇo vā takkī hoti vīmaṃsī. So takkapariyāhataṃ vīmaṃsānucaritaṃ sayampaṭibhānaṃ evamāha: 'Nevāyaṃ loko antavā na panānanto. Ye te samaṇabrāhmaṇā evamāhaṃsu: 'Antavā ayaṃ loko parivaṭumo 'ti, tesaṃ musā. Ye'pi te samaṇabrāhmaṇā evamāhaṃsu: 'Ananto ayaṃ loko apariyanto 'ti, tesampi musā. Ye'pi te samaṇabrāhmaṇā evamāhaṃsu: 'Antavā ca ayaṃ loko ananto cā 'ti tesampi musā. Nevāyaṃ loko antavā na panānanto 'ti.

Idaṃ bhikkhave catutthaṃ ṭhānaṃ yaṃ āgamma yaṃ ārabba eke samaṇabrāhmaṇā antānantikā antānantaṃ lokassa paññāpentī.

56. Imehi kho¹ te bhikkhave samaṇabrāhmaṇā antānantikā antānantaṃ lokassa paññāpentī catūhi vatthūhi. Ye hi keci bhikkhave samaṇā vā brāhmaṇā vā antānantikā antānantaṃ lokassa paññāpentī, sabbe te imeheva catūhi vatthūhi, etesaṃ vā aññatarena, natthi ito bahiddhā.

57. Tayidaṃ bhikkhave tathāgato pajānāti: 'Ime ditṭhitṭhānā evaṃgahitā evaṃparāmatṭhā evaṃgatikā bhavissanti evaṃabhisamparāyā 'ti. Tañca tathāgato pajānāti, tato ca uttaritaraṃ pajānāti. Tañca pajānanaṃ na parāmasati. Aparāmasato cassa paccattaññeva nibbuti viditā. Vedanānaṃ samudayañca atthagamañca assādañca ādīnavañca nissaraṇañca yathābhūtaṃ viditvā anupādā vimutto bhikkhave tathāgato.

58. Ime kho te bhikkhave dhammā gambhīrā duddasā duranubodhā santā paṇitā atakkāvacarā nipuṇā paṇḍitavedanīyā ye tathāgato sayāṃ abhiññā sacchikatvā pavedeti, ye hi tathāgatassa yathābhuccaṃ vaṇṇaṃ sammā vadamānā vadeyyuṃ.

¹ ime hi kho - Khm.

Ở đây, này các tỳ khưu, một vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào đó có sự suy tư, có sự thẩm xét. Vị ấy đã nói về điều phát hiện của bản thân, đã được thu thập từ sự suy tư, đã được đeo đuổi với sự thẩm xét, như vậy: ‘Thế giới này không phải là có chỗ tận cùng, cũng không phải là không có chỗ tận cùng. Các vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào đã nói như vậy: ‘Thế giới này là có chỗ tận cùng, có đường biên vòng quanh,’ như thế các vị ấy có sự sai trái. Luôn cả các vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào đã nói như vậy: ‘Thế giới này là không có chỗ tận cùng, không có giới hạn,’ như thế các vị ấy cũng có sự sai trái. Luôn cả các vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào đã nói như vậy: ‘Thế giới này vừa là có chỗ tận cùng, vừa là không có chỗ tận cùng,’ như thế các vị ấy cũng có sự sai trái. Thế giới này không phải là có chỗ tận cùng, cũng không phải là không có chỗ tận cùng.’

Này các tỳ khưu, đây là nguyên do thứ tư mà dựa vào điều ấy, căn cứ vào điều ấy, một số Sa-môn và Bà-la-môn theo học thuyết hữu biên - vô biên tuyên bố tính hữu biên - vô biên của thế giới.

56. Này các tỳ khưu, quả thật các vị Sa-môn và Bà-la-môn ấy, theo học thuyết hữu biên - vô biên, tuyên bố tính hữu biên - vô biên của thế giới với bốn luận cứ này. Này các tỳ khưu, bất cứ các vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào theo học thuyết hữu biên - vô biên tuyên bố tính hữu biên - vô biên của thế giới, tất cả các vị ấy (tuyên bố) chỉ với bốn luận cứ này, hoặc với một luận cứ nào đó trong số ấy, ngoài đây ra thì không có (luận cứ nào khác).

57. Này các tỳ khưu, Như Lai biết rõ điều này (về các tà kiến ấy): ‘Các quan điểm này được nắm lấy như vậy, được bám víu như vậy thì sẽ có cảnh giới tái sanh như vậy, có đời sống kế tiếp như vậy.’ Như Lai biết rõ điều ấy và biết rõ điều vượt lên trên cả điều ấy, nhưng không bám víu vào sự biết rõ ấy. Và trong khi Như Lai không bám víu, có sự tịch diệt được biết đến cho chính bản thân Như Lai. Sau khi hiểu biết đúng theo thực thể về nhân sanh khởi, về sự tiêu hoại, về sự hứng thú, về sự bất lợi, và về sự thoát ra đối với các thọ, do không chấp thủ, này các tỳ khưu, Như Lai được giải thoát.

58. Này các tỳ khưu, chính các pháp thâm sâu, khó nhận ra, khó hiểu biết, an tịnh, tuyệt vời, không thuộc phạm vi suy nghĩ, vi tế, chỉ có những bậc sáng suốt mới hiểu được ấy, là các pháp mà Như Lai bằng thắng trí của mình chứng ngộ và công bố, mà những người ca ngợi Như Lai một cách chân chánh đúng theo sự thật mới nói đến.

59. Santi bhikkhave eke samaṇabrāhmaṇā amarāvikkhepikā tattha tattha pañhaṃ puṭṭhā samānā vācāvikkhepaṃ āpajjanti amarāvikkhepaṃ catūhi vatthūhi. Te ca bhonto samaṇabrāhmaṇā kimāgamma kimārabba amarāvikkhepikā tattha tattha pañhaṃ puṭṭhā samānā vācāvikkhepaṃ āpajjanti amarāvikkhepaṃ catūhi vatthūhi?

60. Idha bhikkhave ekacco samaṇo vā brāhmaṇo vā idaṃ kusalanti yathābhūtaṃ nappajānāti, idaṃ akusalanti yathābhūtaṃ nappajānāti. Tassa evaṃ hoti: ‘Ahaṃ kho idaṃ kusalanti yathābhūtaṃ nappajānāmi, idaṃ akusalanti yathābhūtaṃ nappajānāmi. Ahañceva kho¹ pana idaṃ kusalanti yathābhūtaṃ nappajānanto,² idaṃ akusalanti yathābhūtaṃ nappajānanto,² idaṃ kusalanti vā vyākareyyaṃ,³ idaṃ akusalanti vā vyākareyyaṃ,³ tattha me assa chando vā rāgo vā doso vā paṭigho vā. Yattha me assa chando vā rāgo vā doso vā paṭigho vā, taṃ mamassa musā. Yaṃ mamassa musā, so mamassa vighāto. Yo mamassa vighāto, so mamassa antarāyo ’ti.

Iti so musāvādabhayā musāvādaparijegucchā nevidaṃ kusalanti vyākaroti,³ na panidaṃ akusalanti vyākaroti.³ Tattha tattha pañhaṃ puṭṭho samāno vācāvikkhepaṃ āpajjati amarāvikkhepaṃ: ‘Evampi⁴ me no. Tathātipi me no. Aññathātipi me no. Notipi me no. No notipi me no ’ti.

Idaṃ bhikkhave paṭhamaṃ thānaṃ yaṃ āgamma yaṃ ārabba eke samaṇabrāhmaṇā amarāvikkhepikā tattha tattha pañhaṃ puṭṭhā samānā vācāvikkhepaṃ āpajjanti amarāvikkhepaṃ.

61. Dutīye ca bhonto samaṇabrāhmaṇā kimāgamma kimārabba amarāvikkhepikā tattha tattha pañhaṃ puṭṭhā samānā vācāvikkhepaṃ āpajjanti amarāvikkhepaṃ?

Idha bhikkhave ekacco samaṇo vā brāhmaṇo vā idaṃ kusalanti yathābhūtaṃ nappajānāti, idaṃ akusalanti yathābhūtaṃ nappajānāti. Tassa evaṃ hoti: ‘Ahaṃ kho idaṃ kusalanti yathābhūtaṃ nappajānāmi, idaṃ akusalanti yathābhūtaṃ nappajānāmi. Ahañceva kho¹ pana idaṃ kusalanti yathābhūtaṃ nappajānanto,² idaṃ akusalanti yathābhūtaṃ nappajānanto,² idaṃ kusalanti vā vyākareyyaṃ,³ idaṃ akusalanti vā vyākareyyaṃ,³ tattha me assa chando vā rāgo vā doso vā paṭigho vā. Yattha me assa chando vā rāgo vā doso vā paṭigho vā, taṃ mamassa upādānaṃ. Yaṃ mamassa upādānaṃ, so mamassa vighāto. Yo mamassa vighāto, so mamassa antarāyo ’ti.

¹ ahañce kho - Ma, Syā, Khm.

² appajānanto - Ma, Syā, Khm, PTS, evaṃ sabbattha.

³ byākarō - Ma, Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

⁴ evantipi - Ma, Syā, Khm.

59. Nay các tỳ khưu, có một số Sa-môn và Bà-la-môn theo phái trường uốn như con lươn, trong khi được hỏi câu hỏi về vấn đề này vấn đề nọ, thì sử dụng sự nhập nhằng ở lời nói, cách trường uốn như con lươn với bốn luận cứ. Và dựa vào điều gì, căn cứ vào điều gì mà các tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn ấy, theo phái trường uốn như con lươn, trong khi được hỏi câu hỏi về vấn đề này vấn đề nọ, lại sử dụng sự nhập nhằng ở lời nói, cách trường uốn như con lươn với bốn luận cứ?

60. Ở đây, nay các tỳ khưu, một vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào đó không biết rõ đúng theo thực thể: 'Đây là thiện,' không biết rõ đúng theo thực thể: 'Đây là bất thiện.' Ý nghĩ như vậy khởi đến cho vị ấy: 'Ta quả thật không biết rõ đúng theo thực thể: 'Đây là thiện,' không biết rõ đúng theo thực thể: 'Đây là bất thiện.' Hơn nữa, trong khi không biết rõ đúng theo thực thể: 'Đây là thiện,' trong khi không biết rõ đúng theo thực thể: 'Đây là bất thiện,' ta có thể trả lời: 'Đây là thiện,' hoặc ta có thể trả lời: 'Đây là bất thiện;' trong trường hợp ấy, sự mong muốn, hoặc luyến ái, hoặc sân hận, hoặc bất bình có thể khởi đến cho ta. Một khi sự mong muốn, hoặc luyến ái, hoặc sân hận, hoặc bất bình khởi đến cho ta, điều ấy đối với ta sẽ là sự sai trái. Điều gì đối với ta là sự sai trái, điều ấy đối với ta sẽ là sự phiền muộn. Điều gì đối với ta là sự phiền muộn, điều ấy đối với ta sẽ là chướng ngại.'

Như thế, do sợ hãi việc nói lời sai trái, do ghê tởm việc nói lời sai trái, vị ấy không trả lời: 'Đây là thiện,' và cũng không trả lời: 'Đây là bất thiện.' Trong khi được hỏi câu hỏi về vấn đề này vấn đề nọ, vị ấy sử dụng sự nhập nhằng ở lời nói, cách trường uốn như con lươn (rằng): 'Như vậy theo tôi là không phải. 'Như thế ấy' theo tôi cũng là không phải. 'Như thế kia' theo tôi cũng là không phải. 'Không phải' theo tôi cũng là không phải. 'Không phải là không phải' theo tôi cũng là không phải.'

Nay các tỳ khưu, đây là nguyên do thứ nhất mà dựa vào điều ấy, căn cứ vào điều ấy, một số Sa-môn và Bà-la-môn theo phái trường uốn như con lươn, trong khi được hỏi câu hỏi về vấn đề này vấn đề nọ, thì sử dụng sự nhập nhằng ở lời nói, cách trường uốn như con lươn.

61. Và ở trường hợp thứ nhì, dựa vào điều gì, căn cứ vào điều gì mà các tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn theo phái trường uốn như con lươn, trong khi được hỏi câu hỏi về vấn đề này vấn đề nọ, thì sử dụng sự nhập nhằng ở lời nói, cách trường uốn như con lươn?

Ở đây, nay các tỳ khưu, một vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào đó không biết rõ đúng theo thực thể: 'Đây là thiện,' không biết rõ đúng theo thực thể: 'Đây là bất thiện.' Ý nghĩ như vậy khởi đến cho vị ấy: 'Ta quả thật không biết rõ đúng theo thực thể: 'Đây là thiện,' không biết rõ đúng theo thực thể: 'Đây là bất thiện.' Hơn nữa, trong khi không biết rõ đúng theo thực thể: 'Đây là thiện,' trong khi không biết rõ đúng theo thực thể: 'Đây là bất thiện,' ta có thể trả lời: 'Đây là thiện,' hoặc ta có thể trả lời: 'Đây là bất thiện;' trong trường hợp ấy, sự mong muốn, hoặc luyến ái, hoặc sân hận, hoặc bất bình có thể khởi đến cho ta. Một khi sự mong muốn, hoặc luyến ái, hoặc sân hận, hoặc bất bình khởi đến cho ta, điều ấy đối với ta sẽ là sự chấp thủ. Điều gì đối với ta là sự chấp thủ, điều ấy đối với ta sẽ là sự phiền muộn. Điều gì đối với ta là sự phiền muộn, điều ấy đối với ta sẽ là chướng ngại.'

Iti so upādānabhayā upādānaparijegucchā nevidaṃ kusalanti vyākaroti, na panidaṃ akusalanti vyākaroti. Tattha tattha pañhaṃ puṭṭho samāno vācāvikkhepaṃ āpajjati amarāvikkhepaṃ: ‘Evampi¹ me no. Tathātipi me no. Aññathātipi me no. Notipi me no. No notipi me no ’ti.

Idaṃ bhikkhave dutiyaṃ tṭhānaṃ yaṃ āgamma yaṃ ārabba eke samaṇabrāhmaṇā amarāvikkhepikā tattha tattha pañhaṃ puṭṭhā samānā vācāvikkhepaṃ āpajjanti amarāvikkhepaṃ.

62. Tatiye ca bhonto samaṇabrāhmaṇā kimāgamma kimārabba amarāvikkhepikā tattha tattha pañhaṃ puṭṭhā samānā vācāvikkhepaṃ āpajjanti amarāvikkhepaṃ?

Idha bhikkhave ekacco samaṇo vā brāhmaṇo vā idaṃ kusalanti yathābhūtaṃ nappajānāti, idaṃ akusalanti yathābhūtaṃ nappajānāti. Tassa evaṃ hoti: ‘Ahaṃ kho idaṃ kusalanti yathābhūtaṃ nappajānāmi, idaṃ akusalanti yathābhūtaṃ nappajānāmi. Ahañceva kho² pana idaṃ kusalanti yathābhūtaṃ nappajānanto, idaṃ akusalanti yathābhūtaṃ nappajānanto, idaṃ kusalanti vā vyākareyyaṃ, idaṃ akusalanti vā vyākareyyaṃ. Santi hi kho pana samaṇabrāhmaṇā paṇḍitā nipuṇā kataparappavādā vāavedhirūpā vobhindantā³ maññe caranti paññāgatena diṭṭhigatāni, te maṃ tattha samanuyuñjeyyaṃ samanugāheyyuṃ⁴ samanubhāseyyuṃ. Ye maṃ tattha samanuyuñjeyyaṃ samanugāheyyuṃ⁴ samanubhāseyyuṃ, tesāhaṃ na sampāyeyyaṃ. Yesāhaṃ⁵ na sampāyeyyaṃ, so mamassa vighāto. Yo mamassa vighāto, so mamassa antarāyo ’ti.

Iti so anuyogabhayā anuyogaparijegucchā nevidaṃ kusalanti vyākaroti, na panidaṃ akusalanti vyākaroti. Tattha tattha pañhaṃ puṭṭho samāno vācāvikkhepaṃ āpajjati amarāvikkhepaṃ: ‘Evampi¹ me no. Tathātipi me no. Aññathātipi me no. Notipi me no. No notipi me no ’ti.

Idaṃ bhikkhave tatiyaṃ tṭhānaṃ yaṃ āgamma yaṃ ārabba eke samaṇabrāhmaṇā amarāvikkhepikā tattha tattha pañhaṃ puṭṭhā samānā vācāvikkhepaṃ āpajjanti amarāvikkhepaṃ.

63. Catutthe ca bhonto samaṇabrāhmaṇā kimāgamma kimārabba amarāvikkhepikā tattha tattha pañhaṃ puṭṭhā samānā vācāvikkhepaṃ āpajjanti amarāvikkhepaṃ?

¹ evantipi - Ma, Syā, Khm.

² ahañce kho - Ma, Syā, Khm.

³ te bhindantā - Ma, Syā, Khm.

⁴ samanuggāheyyuṃ - Syā, Khm.

⁵ yañcāhaṃ - Syā, Khm.

Như thế, do sợ hãi việc chấp thủ, do ghê tởm việc chấp thủ, vị ấy không trả lời: 'Đây là thiện,' và cũng không trả lời: 'Đây là bất thiện.' Trong khi được hỏi câu hỏi về vấn đề này vấn đề nọ, vị ấy sử dụng sự nhập nhằng ở lời nói, cách trườn uốn như con lươn (rằng): 'Như vậy theo tôi là không phải. 'Như thế ấy' theo tôi cũng là không phải. 'Như thế kia' theo tôi cũng là không phải. 'Không phải' theo tôi cũng là không phải. 'Không phải là không phải' theo tôi cũng là không phải.'

Này các tỳ khưu, đây là nguyên do thứ nhì mà dựa vào điều ấy, căn cứ vào điều ấy, một số Sa-môn và Bà-la-môn theo phái trườn uốn như con lươn, trong khi được hỏi câu hỏi về vấn đề này vấn đề nọ, thì sử dụng sự nhập nhằng ở lời nói, cách trườn uốn như con lươn.

62. Và ở trường hợp thứ ba, dựa vào điều gì, căn cứ vào điều gì mà các tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn theo phái trườn uốn như con lươn, trong khi được hỏi câu hỏi về vấn đề này vấn đề nọ, thì sử dụng sự nhập nhằng ở lời nói, cách trườn uốn như con lươn?

Ở đây, này các tỳ khưu, một vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào đó không biết rõ đúng theo thực thể: 'Đây là thiện,' không biết rõ đúng theo thực thể: 'Đây là bất thiện.' Ý nghĩ như vậy khởi đến cho vị ấy: 'Ta quá thật không biết rõ đúng theo thực thể: 'Đây là thiện,' không biết rõ đúng theo thực thể: 'Đây là bất thiện.' Hơn nữa, trong khi không biết rõ đúng theo thực thể: 'Đây là thiện,' trong khi không biết rõ đúng theo thực thể: 'Đây là bất thiện,' ta có thể trả lời: 'Đây là thiện,' hoặc ta có thể trả lời: 'Đây là bất thiện.' Hơn nữa, bởi vì có những vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn sáng suốt, tinh tế, quen thuộc với học thuyết của những người khác như người cung thủ có thể bắn trúng cọng tóc, nghĩ rằng họ hành xử với sự thành tựu của tuệ trong khi bẻ đôi các tà kiến, những vị ấy có thể chất vấn, hạch hỏi, bắt bẻ ta về các điều ấy. Những ai chất vấn, hạch hỏi, bắt bẻ ta về các điều ấy, thì ta không thể giải thích cho họ. Nếu ta không thể giải thích cho họ, thì điều ấy đối với ta sẽ là sự phiền muộn. Điều gì đối với ta là sự phiền muộn, điều ấy đối với ta sẽ là chướng ngại.'

Như thế, do sợ hãi việc chất vấn, do ghê tởm việc chất vấn, vị ấy không trả lời: 'Đây là thiện,' và cũng không trả lời: 'Đây là bất thiện.' Trong khi được hỏi câu hỏi về vấn đề này vấn đề nọ, vị ấy sử dụng sự nhập nhằng ở lời nói, cách trườn uốn như con lươn (rằng): 'Như vậy theo tôi là không phải. 'Như thế ấy' theo tôi cũng là không phải. 'Như thế kia' theo tôi cũng là không phải. 'Không phải' theo tôi cũng là không phải. 'Không phải là không phải' theo tôi cũng là không phải.'

Này các tỳ khưu, đây là nguyên do thứ ba mà dựa vào điều ấy, căn cứ vào điều ấy, một số Sa-môn và Bà-la-môn theo phái trườn uốn như con lươn, trong khi được hỏi câu hỏi về vấn đề này vấn đề nọ, thì sử dụng sự nhập nhằng ở lời nói, cách trườn uốn như con lươn.

63. Và ở trường hợp thứ tư, dựa vào điều gì, căn cứ vào điều gì mà các tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn theo phái trườn uốn như con lươn, trong khi được hỏi câu hỏi về vấn đề này vấn đề nọ, thì sử dụng sự nhập nhằng ở lời nói, cách trườn uốn như con lươn?

Idha bhikkhave ekacco samaṇo vā brāhmaṇo vā mando hoti momuho. So mandattā momuhattā tattha tattha pañhaṃ puṭṭho samāno vācāvikkhepaṃ āpajjati amarāvikkhepaṃ: 'Atthi paro loko 'ti iti ce maṃ pucchasi, 'Atthi paro loko 'ti iti ce me assa, 'Atthi paro loko 'ti iti te naṃ vyākareyyaṃ.¹ Evampi² me no. Tathātipi me no. Aññathātipi me no. Notipi me no. No notipi me no. Natthi paro loko 'ti³? –pe– Atthi ca natthi ca paro loko? –pe– Nevatthi na natthi paro loko? –pe– Atthi sattā opapātikā? –pe– Natthi sattā opapātikā? –pe– Atthi ca natthi ca sattā opapātikā? –pe– Nevatthi na natthi sattā opapātikā? –pe– Atthi sukaṭadukkaṭānaṃ⁴ kammānaṃ phalaṃ vipāko? –pe– Natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko? –pe– Atthi ca natthi ca sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko? –pe– Nevatthi na natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko? –pe– Hoti tathāgato parammaraṇā? –pe– Na hoti tathāgato parammaraṇā? –pe– Hoti ca na hoti ca⁵ tathāgato parammaraṇā? –pe– 'Neva hoti na na hoti tathāgato parammaraṇā 'ti? iti ce maṃ pucchasi, 'Neva hoti na na hoti tathāgato parammaraṇā 'ti? iti ce me assa, 'Neva hoti na na hoti tathāgato parammaraṇā 'ti? iti te naṃ vyākareyyaṃ.¹ Evampi² me no. Tathātipi me no. Aññathātipi me no. Notipi me no. No notipi me no 'ti.

Idaṃ bhikkhave catutthaṃ ṭhānaṃ yaṃ āgama yaṃ ārabha eke samaṇabrāhmaṇā amarāvikkhepikā tattha tattha puṭṭhā samānā vācāvikkhepaṃ āpajjanti amarāvikkhepaṃ.

64. Imehi kho te bhikkhave samaṇabrāhmaṇā amarāvikkhepikā tattha tattha pañhaṃ puṭṭhā samānā vācāvikkhepaṃ āpajjanti amarāvikkhepaṃ catūhi vatthūhi. Ye hi keci bhikkhave samaṇā vā brāhmaṇā vā amarāvikkhepikā tattha tattha pañhaṃ puṭṭhā samānā vācāvikkhepaṃ āpajjanti amarāvikkhepaṃ, sabbe te imeheva catūhi vatthūhi, etesaṃ vā aññatarena, natthi ito bahiddhā.

¹ iti tena vyākareyyaṃ - Syā;
iti te na vyākareyyaṃ - Khm.

² evantipi - Ma, Syā, Khm.

³ ti - itisaddo Ma, Syā pothakesu na dissate.

⁴ sukaṭadukkaṭānaṃ - Ma;
sukaṭadukkaṭānaṃ - PTS.

⁵ hoti ca na ca hoti - Ma, Syā, Khm.

Ở đây, này các tỳ khưu, một vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào đó là đần độn, mê muội. Vị ấy, vì sự đần độn, vì sự mê muội, trong khi được hỏi câu hỏi về vấn đề này vấn đề nọ, thì sử dụng sự nhập nhằng ở lời nói, cách trườn uốn như con lươn (rằng): ‘Nếu ông hỏi tôi: ‘Có thể giới khác phải không?’ Nếu tôi nghĩ: ‘Có thể giới khác,’ thì tôi có thể trả lời ông: ‘Có thể giới khác.’ Tuy nhiên, ‘như vậy’ theo tôi là không phải. ‘Như thế ấy’ theo tôi cũng là không phải. ‘Như thế kia’ theo tôi cũng là không phải. ‘Không phải’ theo tôi cũng là không phải. ‘Không phải là không phải’ theo tôi cũng là không phải. Nếu ông hỏi tôi: ‘Không có thể giới khác phải không?’ –nt– ‘Vừa có vừa không có thể giới khác phải không?’ –nt– ‘Không phải là có cũng không phải là không có thể giới khác phải không?’ –nt– ‘Có các chúng sinh hóa sanh phải không?’ –nt– ‘Không có các chúng sinh hóa sanh phải không?’ –nt– ‘Vừa có vừa không có các chúng sinh hóa sanh phải không?’ –nt– ‘Không phải là có cũng không phải là không có các chúng sinh hóa sanh phải không?’ –nt– ‘Có kết quả và sự thành tựu quả của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu phải không?’ –nt– ‘Không có kết quả và sự thành tựu quả của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu phải không?’ –nt– ‘Vừa có vừa không có kết quả và sự thành tựu quả của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu phải không?’ –nt– ‘Không phải là có cũng không phải là không có kết quả và sự thành tựu quả của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu phải không?’ –nt– ‘Chúng sinh¹ hiện hữu sau khi chết phải không?’ –nt– ‘Chúng sinh không hiện hữu sau khi chết phải không?’ –nt– ‘Chúng sinh hiện hữu và không hiện hữu sau khi chết phải không?’ –nt– Nếu ông hỏi tôi: ‘Chúng sinh không hiện hữu và cũng không phải là không hiện hữu sau khi chết phải không?’ Nếu tôi nghĩ: ‘Chúng sinh không hiện hữu và cũng không phải là không hiện hữu sau khi chết,’ thì tôi có thể trả lời ông: ‘Chúng sinh không hiện hữu và cũng không phải là không hiện hữu sau khi chết.’ Tuy nhiên, ‘như vậy’ theo tôi là không phải. ‘Như thế ấy’ theo tôi cũng là không phải. ‘Như thế kia’ theo tôi cũng là không phải. ‘Không phải’ theo tôi cũng là không phải. ‘Không phải là không phải’ theo tôi cũng là không phải.’

Này các tỳ khưu, đây là nguyên do thứ tư mà dựa vào điều ấy, căn cứ vào điều ấy, một số Sa-môn và Bà-la-môn theo phái trườn uốn như con lươn, trong khi được hỏi câu hỏi về vấn đề này vấn đề nọ, thì sử dụng sự nhập nhằng ở lời nói, cách trườn uốn như con lươn.

64. Này các tỳ khưu, quả thật các vị Sa-môn và Bà-la-môn ấy, theo phái trườn uốn như con lươn, trong khi được hỏi câu hỏi về vấn đề này vấn đề nọ, thì sử dụng sự nhập nhằng ở lời nói, cách trườn uốn như con lươn với bốn luận cứ này. Này các tỳ khưu, bất cứ các vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào theo phái trườn uốn như con lươn, trong khi được hỏi câu hỏi về vấn đề này vấn đề nọ, thì sử dụng sự nhập nhằng ở lời nói, cách trườn uốn như con lươn, tất cả các vị ấy (tuyên bố) chỉ với bốn luận cứ này, hoặc với một luận cứ nào đó trong số ấy, ngoài đây ra thì không có (luận cứ nào khác).

¹ Chúng sinh: từ *tathāgato* trong trường hợp này, theo Chú Giải, là *satto* nên nghĩa Việt được ghi là ‘chúng sinh’ (DA. i, 118), chứ không phải là danh hiệu “Như Lai” của đức Thế Tôn (ND).

65. Tayidaṃ bhikkhave tathāgato pajānāti: ‘Ime diṭṭhiṭṭhānā evaṃgahitā evaṃparāmatṭhā evaṃgatikā bhavissanti evaṃabhisamparāyā ’ti. Tañca tathāgato pajānāti. Tato ca uttaritaraṃ pajānāti. Tañca pajānanaṃ na parāmasati. Aparāmasato cassa paccattaṃ yeva nibbuti viditā. Vedanānaṃ samudayañca atthagamañca assādañca ādinavañca nissaraṇañca yathābhūtaṃ viditvā anupādā vimutto bhikkhave tathāgato.

Ime kho te bhikkhave dhammā gambhīrā duddasā duranubodhā santā paṇītā atakkāvacarā nipuṇā paṇḍitavedanīyā ye tathāgato sayam abhiññā sacchikatvā pavedeti, yehi tathāgatassa yathābhuccaṃ vaṇṇaṃ sammā vadamānā vadeyyuṃ.

66. Santi bhikkhave eke samaṇabrāhmaṇā adhiccasamuppannikā adhiccasamuppannaṃ attānañca lokañca paññāpentī dvīhi vatthūhi. Te ca bhonto samaṇabrāhmaṇā kimāgamma kimārabba adhiccasamuppannikā adhiccasamuppannaṃ attānañca lokañca paññāpentī dvīhi vatthūhi?

Santi bhikkhave asaññasattā¹ nāma devā. Saññuppādā ca pana te devā tamhā kāyā cavanti. Ṭhānaṃ kho panetaṃ bhikkhave vijjati yaṃ aññataro satto tamhā kāyā cavitvā itthattaṃ āgacchati. Itthattaṃ āgato samāno agārasmā anagāriyaṃ pabbajati. Agārasmā anagāriyaṃ pabbajito samāno ātappamanvāya padhānamanvāya anuyogamanvāya appamādamanvāya sammāmanasikāramanvāya tathārūpaṃ cetosamādhiṃ phusati, yathā samāhite citte saññuppādaṃ anussarati tato paraṃ nānussarati. So evamāha: ‘Adhiccasamuppanno attā ca loko ca. Taṃ kissa hetu? Ahaṃ hi pubbe nāhosim. So ’mhi etarahi ahutvā santattāya² pariṇato ’ti.

Idaṃ bhikkhave paṭhamaṃ ṭhānaṃ yaṃ āgamma yaṃ ārabba eke samaṇabrāhmaṇā adhiccasamuppannikā adhiccasamuppannaṃ attānañca lokañca paññāpentī.

¹ asaññāsattā - Syā, Khm.

² santatāya - Ma, Syā, Khm; sattattāya - PTS.

65. Nay các tỳ khưu, Như Lai biết rõ điều này (về các tà kiến ấy): ‘Các quan điểm này được nắm lấy như vậy, được bám víu như vậy thì sẽ có cảnh giới tái sinh như vậy, có đời sống kế tiếp như vậy.’ Như Lai biết rõ điều ấy và biết rõ điều vượt lên trên cả điều ấy, nhưng không bám víu vào sự biết rõ ấy. Và trong khi Như Lai không bám víu, có sự tịch diệt được biết đến cho chính bản thân Như Lai. Sau khi hiểu biết đúng theo thực thể về nhân sanh khởi, về sự tiêu hoại, về sự hứng thú, về sự bất lợi, và về sự thoát ra đối với các thọ, do không chấp thủ, nay các tỳ khưu, Như Lai được giải thoát.

Nay các tỳ khưu, chính các pháp thâm sâu, khó nhận ra, khó hiểu biết, an tịnh, tuyệt vời, không thuộc phạm vi suy nghĩ, vi tế, chỉ có những bậc sáng suốt mới hiểu được ấy, là các pháp mà Như Lai bằng thẳng trí của mình chứng ngộ và công bố, mà những người ca ngợi Như Lai một cách chân chánh đúng theo sự thật mới nói đến.

66. Nay các tỳ khưu, có một số Sa-môn và Bà-la-môn theo học thuyết vô nhân sanh tuyên bố bản ngã và thế giới được sanh lên một cách ngẫu nhiên với hai luận cứ. Và dựa vào điều gì, căn cứ vào điều gì mà các tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn ấy, theo học thuyết vô nhân sanh tuyên bố bản ngã và thế giới được sanh lên một cách ngẫu nhiên với hai luận cứ?

Nay các tỳ khưu, có những Thiên nhân gọi là chúng sinh vô tướng. Do sự sanh khởi của tướng (tâm, tri giác, nhận thức), các Thiên nhân ấy chết đi lìa khỏi tập thể ấy. Hơn nữa, nay các tỳ khưu, sự kiện này quả thật được biết đến là có một chúng sinh nào đó chết đi lìa khỏi tập thể ấy rồi đi đến bản thể (nhân loại) này. Trong khi đã đi đến bản thể (nhân loại) này, vị ấy xuất gia, rời nhà sống không nhà. Trong khi đã được xuất gia, rời nhà sống không nhà, nhờ sự nhiệt tâm, nhờ sự nỗ lực, nhờ sự chuyên cần, nhờ sự không xao lãng, nhờ tác ý đúng đắn, vị ấy đạt được trạng thái định tâm đến mức độ khi tâm được định tĩnh như thế thì nhớ lại sự sanh khởi của tướng, không nhớ được gì khác trước đó nữa. Vị ấy đã nói như vậy: ‘Bản ngã và thế giới được sanh lên một cách ngẫu nhiên. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Bởi vì trước đây tôi đã không hiện hữu. Bây giờ, tôi đây từ không hiện hữu đã tiến đến trạng thái hiện hữu.’

Nay các tỳ khưu, đây là nguyên do thứ nhất, dựa vào đó, căn cứ vào đó mà một số Sa-môn và Bà-la-môn theo học thuyết vô nhân sanh tuyên bố bản ngã và thế giới được sanh lên một cách ngẫu nhiên.

67. Dutiye ca bhonto samaṇabrāhmaṇā kimāgamma kimārabba adhiccasamuppannikā adhiccasamuppannaṃ attānañca lokañca paññāpentī?

Idha bhikkhave ekacco samaṇo vā brāhmaṇo vā takkī hoti vīmaṃsī. So takkapariyāhataṃ vīmaṃsānucaritaṃ sayampaṭibhānaṃ evamāha: ‘Adhiccasamuppanno attā ca loko cā ’ti.

Idaṃ bhikkhave dutiyaṃ tṭhānaṃ yaṃ āgamma yaṃ ārabba eke samaṇabrāhmaṇā adhiccasamuppannikā adhiccasamuppannaṃ attānañca lokañca paññāpentī.

68. Imehi kho te bhikkhave samaṇabrāhmaṇā adhiccasamuppannikā adhiccasamuppannaṃ attānañca lokañca paññāpentī dvīhi vatthūhi.

Ye hi keci bhikkhave samaṇā vā brāhmaṇā vā adhiccasamuppannikā adhiccasamuppannaṃ attānañca lokañca paññāpentī, sabbe te imeheva dvīhi vatthūhi, etesaṃ vā aññatarena, natthi ito bahiddhā.

69. Tayidaṃ bhikkhave tathāgato pajānāti: –pe– yehi tathāgatassa yathābhuccaṃ vaṇṇaṃ sammā vadamānā vadeyyuṃ.

70. Imehi kho te bhikkhave samaṇabrāhmaṇā pubbantakappikā pubbantānudiṭṭhino pubbantaṃ ārabba anekavihitāni adhivuttipadāni¹ abhivadanti aṭṭhārasahi vatthūhi. Ye hi keci bhikkhave samaṇā vā brāhmaṇā vā pubbantakappikā pubbantānudiṭṭhino pubbantaṃ ārabba anekavihitāni adhivuttipadāni¹ abhivadanti, sabbe te imeheva aṭṭhārasahi vatthūhi, etesaṃ vā aññatarena, natthi ito bahiddhā.

71. Tayidaṃ bhikkhave tathāgato pajānāti: ‘Ime ditṭhiṭṭhānā evaṃgahitā evaṃparāmaṭṭhā evaṃgatikā bhavissanti evaṃabhisamparāyā ’ti. Tañca tathāgato pajānāti. Tato ca uttaritaraṃ pajānāti. Tañca pajānanaṃ na parāmasati. Aparāmasato cassa paccattaññeva² nibbuti viditā. Vedanānaṃ samudayañca atthagamañca assādañca ādīnavañca nissaraṇaṃ yathābhūtaṃ viditvā anupādā vimutto bhikkhave tathāgato.

¹ adhimuttipadāni - Ma, Syā, Khm.

² paccattaṃ yeva - PTS, evaṃ sabbattha.

67. Và ở trường hợp thứ nhì, dựa vào điều gì, căn cứ vào điều gì mà các tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn theo học thuyết vô nhân sanh tuyên bố bản ngã và thế giới được sanh lên một cách ngẫu nhiên?

Ở đây, này các tỳ khuru, một vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào đó có sự suy tư, có sự thẩm xét. Vị ấy đã nói về điều phát hiện của bản thân, đã được thu thập từ sự suy tư, đã được đeo đuổi với sự thẩm xét, như vậy: ‘Bản ngã và thế giới được sanh lên một cách ngẫu nhiên.’

Này các tỳ khuru, đây là nguyên do thứ nhì mà dựa vào điều ấy, căn cứ vào điều ấy, một số Sa-môn và Bà-la-môn theo học thuyết vô nhân sanh tuyên bố bản ngã và thế giới được sanh lên một cách ngẫu nhiên.

68. Này các tỳ khuru, quả thật các vị Sa-môn và Bà-la-môn ấy, theo học thuyết vô nhân sanh, tuyên bố bản ngã và thế giới được sanh lên một cách ngẫu nhiên với hai luận cứ này.

Này các tỳ khuru, bất cứ các vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào theo học thuyết vô nhân sanh, tuyên bố bản ngã và thế giới được sanh lên một cách ngẫu nhiên, tất cả các vị ấy (tuyên bố) chỉ với hai luận cứ này, hoặc với một luận cứ nào đó trong số ấy, ngoài đây ra thì không có (luận cứ nào khác).

69. Này các tỳ khuru, Như Lai biết rõ điều này (về các tà kiến ấy): – nt – mà những người ca ngợi Như Lai một cách chân chánh đúng theo sự thật mới nói đến.

70. Này các tỳ khuru, có một số Sa-môn và Bà-la-môn lập luận về thời quá khứ, có quan điểm về thời quá khứ, tuyên thuyết nhiều loại luận điểm liên quan đến thời quá khứ với mười tám luận cứ này. Này các tỳ khuru, bất cứ các vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào lập luận về thời quá khứ, có quan điểm về thời quá khứ, tuyên thuyết nhiều loại luận điểm liên quan đến thời quá khứ, tất cả các vị ấy (tuyên bố) chỉ với mười tám luận cứ này, hoặc với một luận cứ nào đó trong số ấy, ngoài đây ra thì không có (luận cứ nào khác).

71. Này các tỳ khuru, Như Lai biết rõ điều này (về các tà kiến ấy): ‘Các quan điểm này được nắm lấy như vậy, được bám víu như vậy thì sẽ có cảnh giới tái sanh như vậy, có đời sống kế tiếp như vậy.’ Như Lai biết rõ điều ấy và biết rõ điều vượt lên trên cả điều ấy, nhưng không bám víu vào sự biết rõ ấy. Và trong khi Như Lai không bám víu, có sự tịch diệt được biết đến cho chính bản thân Như Lai. Sau khi hiểu biết đúng theo thực thể về nhân sanh khởi, về sự tiêu hoại, về sự hứng thú, về sự bất lợi, và về sự thoát ra đối với các thọ, do không chấp thủ, này các tỳ khuru, Như Lai được giải thoát.

Ime kho te bhikkhave dhammā gambhīrā duddasā duranubodhā santā paṇītā atakkāvacarā nipuṇā paṇḍitavedanīyā ye tathāgato sayam abhiññā sacchikatvā pavedeti, yehi tathāgatassa yathābhuccam vaṇṇam sammā vadamānā vadeyyum.

72. Santi bhikkhave eke samaṇabrāhmaṇā aparantakappikā aparantānudiṭṭhino aparantaṃ ārabba anekavihitāni adhivuttipadāni¹ abhivadanti catucattārisāya² vatthūhi. Te ca bhonto samaṇabrāhmaṇā kimāgamma kimārabba aparantakappikā aparantānudiṭṭhino aparantaṃ ārabba anekavihitāni adhivuttipadāni¹ abhivadanti catucattārisāya² vatthūhi?

73. Santi bhikkhave eke samaṇabrāhmaṇā uddhamāghātanikā³ saññivādā⁴ uddhamāghātanā⁵ saññim attānaṃ⁶ paññāpentī soḷasahi vatthūhi. Te ca bhonto samaṇabrāhmaṇā kimāgamma kimārabba uddhamāghātanikā³ saññivādā⁴ uddhamāghātanā⁵ saññim attānaṃ⁶ paññāpentī soḷasahi vatthūhi?

Rūpī attā hoti arogo parammaraṇā saññī 'ti naṃ paññāpentī. Arūpī attā hoti arogo parammaraṇā saññī 'ti naṃ paññāpentī. Rūpī ca arūpī ca attā hoti –pe–. Neva rūpī⁷ nārūpī attā hoti –pe–. Antavā attā hoti –pe–. Anantavā attā hoti –pe–. Antavā ca anantavā ca attā hoti –pe–. Nevantavā nānantavā ca attā hoti⁸ –pe–. Ekattasaññī attā hoti –pe–. Nānantasaññī attā hoti –pe–. Parittasaññī attā hoti –pe–. Appamāṇasaññī attā hoti –pe–. Ekantasukhī attā hoti –pe–. Ekantadukkhī attā hoti –pe–. Sukhadukkhī attā hoti –pe–. Adukkhamasukhī attā hoti arogo parammaraṇā saññī 'ti naṃ paññāpentī.

¹ adhimuttipadāni - Ma, Syā, Khm.

² catucattārisāya - Syā, Khm.

³ āghatanikā - Syā, Khm, PTS, evaṃ sabbattha.

⁴ saññivādā - PTS, evaṃ sabbattha.

⁵ āghatanā - Syā, Khm, PTS, evaṃ sabbattha.

⁶ saññimattānaṃ - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

⁷ nevarūpī - Ma, Syā, Khm.

⁸ nevantavā nānantavā attā hoti - Ma, Syā, Khm.

Này các tỳ khưu, chính các pháp thâm sâu, khó nhận ra, khó hiểu biết, an tịnh, tuyệt vời, không thuộc phạm vi suy nghĩ, vi tế, chỉ có những bậc sáng suốt mới hiểu được ấy, là các pháp mà Như Lai bằng thắng trí của mình chứng ngộ và công bố, mà những người ca ngợi Như Lai một cách chân chánh đúng theo sự thật mới nói đến.

72. Này các tỳ khưu, có một số Sa-môn và Bà-la-môn lập luận về thời vị lai, có quan điểm về thời vị lai, tuyên thuyết nhiều loại luận điểm liên quan đến thời vị lai với bốn mươi bốn luận cứ. Và dựa vào điều gì, căn cứ vào điều gì mà các tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn ấy lập luận về thời vị lai, có quan điểm về thời vị lai, tuyên thuyết nhiều loại nhận định liên quan đến thời vị lai với bốn mươi bốn luận cứ?

73. Này các tỳ khưu, có một số Sa-môn và Bà-la-môn chủ-trương-học-thuyết-hữu-tướng-sau-khi-chết tuyên bố bản ngã có tướng (tâm, tri giác, nhận thức) sau khi chết với mười sáu luận cứ. Và dựa vào điều gì, căn cứ vào điều gì mà các tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn ấy, chủ-trương-học-thuyết-hữu-tướng-sau-khi-chết tuyên bố bản ngã có tướng sau khi chết với mười sáu luận cứ?

Họ tuyên bố (bản ngã) ấy như vậy: ‘Bản ngã có sắc, không thay đổi, có tướng sau khi chết.’ Họ tuyên bố (bản ngã) ấy như vậy: ‘Bản ngã không có sắc, không thay đổi, có tướng sau khi chết.’ –nt– Bản ngã vừa có sắc vừa không có sắc –nt– Bản ngã không phải là có sắc cũng không phải là không có sắc –nt– Bản ngã là có chỗ tận cùng –nt– Bản ngã là không có chỗ tận cùng –nt– Bản ngã vừa là có chỗ tận cùng vừa là không có chỗ tận cùng –nt– Bản ngã không phải là có chỗ tận cùng cũng không phải là không có chỗ tận cùng –nt– Bản ngã là có tướng tương đồng –nt– Bản ngã là có tướng khác biệt –nt– Bản ngã là có tướng ít ỏi –nt– Bản ngã là có tướng vô lượng –nt– Bản ngã là có thuần lạc –nt– Bản ngã là có thuần khổ –nt– Bản ngã là có lạc và khổ –nt– Họ tuyên bố (bản ngã) ấy như vậy: ‘Bản ngã là có không khổ không lạc, không thay đổi, có tướng sau khi chết.’

74. Imehi kho te bhikkhave samaṇabrāhmaṇā uddhamāghātanikā saññīvādā uddhamāghātanā saññiṃ attānaṃ¹ paññāpentī soḷasahi vatthūhi.

Ye hi keci bhikkhave samaṇā vā brāhmaṇā vā uddhamāghātanikā saññīvādā uddhamāghātanā saññiṃ attānaṃ¹ paññāpentī sabbe te imeheva soḷasahi vatthūhi, etesaṃ vā aññatarena, natthi ito bahiddhā.

75. Tayidaṃ bhikkhave tathāgato pajānāti: ‘Ime diṭṭhiṭṭhānā evaṃgahitā evaṃparāmaṭṭhā evaṃgatikā bhavissanti evaṃabhisamparāyā ’ti. Tañca tathāgato pajānāti tato ca uttaritaraṃ pajānāti. Tañca pajānanaṃ na parāmasati. Aparāmasato cassa paccattaññeva nibbuti viditā. Vedanānaṃ samudayañca atthagamañca assādañca ādīnavañca nissaraṇañca yathābhūtaṃ viditvā anupādā vimutto bhikkhave tathāgato.

76. Ime kho te bhikkhave dhammā gambhīrā duddasā duranubodhā santā paṇitā atakkāvacarā nipuṇā paṇḍitavedaniyā, ye tathāgato sayamaṃ abhiññā sacchikatvā pavedeti, yehi tathāgatassa yathābhuccaṃ vaṇṇaṃ sammā vadamānā vadeyyuṃ.

Dutiyabhāṇavāraṃ.

77. Santi bhikkhave eke samaṇabrāhmaṇā uddhamāghātanikā asaññīvādā² uddhamāghātanā asaññiṃ attānaṃ³ paññāpentī aṭṭhahi vatthūhi. Te ca bhonto samaṇabrāhmaṇā kimāgamma kimārabba uddhamāghātanikā asaññīvādā² uddhamāghātanā asaññiṃ attānaṃ⁴ paññāpentī aṭṭhahi vatthūhi?

78. ‘Rūpī attā hoti arogo parammaraṇā asaññī ’ti naṃ paññāpentī. ‘Arūpī attā hoti –pe–. Rūpī ca arūpī ca attā hoti –pe–. Neva rūpī⁴ nārūpī attā hoti –pe–. Antavā attā hoti –pe–. Anantavā attā hoti –pe–. Antavā ca anantavā ca attā hoti –pe–. ‘Nevantavā nānantavā attā hoti arogo parammaraṇā asaññī ’ti naṃ paññāpentī.

¹ saññimattānaṃ - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

⁴ nevarūpī - Ma, Syā, Khm.

² asaññīvādā - PTS, evaṃ sabbattha.

³ asaññimattānaṃ - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

74. Nay các tỳ khưu, quả thật các vị Sa-môn và Bà-la-môn ấy, chủ-trương-học-thuyết-hữu-tướng-sau-khi-chết, tuyên bố bản ngã có tướng sau khi chết với mười sáu luận cứ này.

Nay các tỳ khưu, bất cứ các vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào chủ-trương-học-thuyết-hữu-tướng-sau-khi-chết tuyên bố bản ngã có tướng sau khi chết, tất cả các vị ấy (tuyên bố) chỉ với mười sáu luận cứ này, hoặc với một luận cứ nào đó trong số ấy, ngoài đây ra thì không có (luận cứ nào khác).

75. Nay các tỳ khưu, Như Lai biết rõ điều này (về các tà kiến ấy): ‘Các quan điểm này được nắm lấy như vậy, được bám víu như vậy thì sẽ có cảnh giới tái sanh như vậy, có đời sống kế tiếp như vậy.’ Như Lai biết rõ điều ấy và biết rõ điều vượt lên trên cả điều ấy, nhưng không bám víu vào sự biết rõ ấy. Và trong khi Như Lai không bám víu, có sự tịch diệt được biết đến cho chính bản thân Như Lai. Sau khi hiểu biết đúng theo thực thể về nhân sanh khởi, về sự tiêu hoại, về sự hứng thú, về sự bất lợi, và về sự thoát ra đối với các thọ, do không chấp thủ, nay các tỳ khưu, Như Lai được giải thoát.

76. Nay các tỳ khưu, chính các pháp thâm sâu, khó nhận ra, khó hiểu biết, an tịnh, tuyệt vời, không thuộc phạm vi suy nghĩ, vi tế, chỉ có những bậc sáng suốt mới hiểu được ấy, là các pháp mà Như Lai bằng thẳng trí của mình chứng ngộ và công bố, mà những người ca ngợi Như Lai một cách chân chánh đúng theo sự thật mới nói đến.

Tụng phẩm thứ hai.

77. Nay các tỳ khưu, có một số Sa-môn và Bà-la-môn chủ-trương-học-thuyết-vô-tướng-sau-khi-chết tuyên bố bản ngã không có tướng (tâm, tri giác, nhận thức) sau khi chết với tám luận cứ. Và dựa vào điều gì, căn cứ vào điều gì mà các tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn ấy, chủ-trương-học-thuyết-vô-tướng-sau-khi-chết tuyên bố bản ngã không có tướng sau khi chết với tám luận cứ?

78. Họ tuyên bố (bản ngã) ấy như vậy: ‘Bản ngã có sắc, không thay đổi, không có tướng sau khi chết.’ –nt– Bản ngã không có sắc –nt– Bản ngã vừa có sắc vừa không có sắc –nt– Bản ngã không phải là có sắc cũng không phải là không có sắc –nt– Bản ngã là có chỗ tận cùng –nt– Bản ngã là không có chỗ tận cùng –nt– Bản ngã vừa là có chỗ tận cùng vừa là không có chỗ tận cùng –nt– Họ tuyên bố (bản ngã) ấy như vậy: ‘Bản ngã không phải là có chỗ tận cùng cũng không phải là không có chỗ tận cùng, không thay đổi, không có tướng sau khi chết.’

79. Imehi kho te bhikkhave samaṇabrāhmaṇā uddhamāghātanikā asaṅṅivādā¹ uddhamāghātanā asaṅṅiṃ attānaṃ² paṅṅāpentī aṭṭhahi vatthūhi. Ye hi keci bhikkhave samaṇā vā brāhmaṇā vā uddhamāghātanikā asaṅṅivādā¹ uddhamāghātanā asaṅṅiṃ attānaṃ² paṅṅāpentī, sabbe te imeheva aṭṭhahi vatthūhi, etesaṃ vā aṅṅatarena, natthi ito bahiddhā.

80. Tayidaṃ bhikkhave tathāgato pajānāti: –pe– yehi tathāgatassa yathābhuccaṃ vaṇṇaṃ sammā vadamānā vadeyyuṃ.

81. Santi bhikkhave eke samaṇabrāhmaṇā uddhamāghātanikā nevasaṅṅināsaṅṅivādā³ uddhamāghātanā nevasaṅṅināsaṅṅiṃ⁴ attānaṃ paṅṅāpentī aṭṭhahi vatthūhi. Te ca bhonto samaṇabrāhmaṇā kimāgamma kimārabba uddhamāghātanikā nevasaṅṅināsaṅṅivādā³ uddhamāghātanā nevasaṅṅināsaṅṅiṃ⁴ attānaṃ paṅṅāpentī aṭṭhahi vatthūhi?

82. ‘Rūpī attā hoti arogo parammaraṇā nevasaṅṅi⁵ nāsaṅṅi⁵ ’ti naṃ paṅṅāpentī. ‘Arūpī attā hoti arogo parammaraṇā nevasaṅṅi⁵ nāsaṅṅi⁵ ’ti naṃ paṅṅāpentī. ‘Rūpī ca arūpī ca attā hoti arogo parammaraṇā nevasaṅṅi⁵ nāsaṅṅi⁵ ’ti naṃ paṅṅāpentī. ‘Neva rūpī⁶ nārūpī attā hoti arogo parammaraṇā nevasaṅṅi⁵ nāsaṅṅi⁵ ’ti naṃ paṅṅāpentī. ‘Antavā attā hoti arogo parammaraṇā nevasaṅṅi⁵ nāsaṅṅi⁵ ’ti naṃ paṅṅāpentī. ‘Anantavā attā hoti arogo parammaraṇā nevasaṅṅi⁵ nāsaṅṅi⁵ ’ti naṃ paṅṅāpentī. ‘Antavā ca anantavā ca attā hoti arogo parammaraṇā nevasaṅṅi⁵ nāsaṅṅi⁵ ’ti naṃ paṅṅāpentī. ‘Nevantavā nānantavā attā hoti arogo parammaraṇā nevasaṅṅi⁵ nāsaṅṅi⁵ ’ti naṃ paṅṅāpentī.

83. Imehi kho te bhikkhave samaṇabrāhmaṇā uddhamāghātanikā nevasaṅṅināsaṅṅivādā³ uddhamāghātanā nevasaṅṅināsaṅṅiṃ⁴ attānaṃ paṅṅāpentī aṭṭhahi vatthūhi. Ye hi keci bhikkhave samaṇā vā brāhmaṇā vā uddhamāghātanikā nevasaṅṅināsaṅṅivādā³ uddhamāghātanā nevasaṅṅināsaṅṅiṃ⁴ attānaṃ paṅṅāpentī, sabbe te imeheva aṭṭhahi vatthūhi, etesaṃ vā aṅṅatarena, natthi ito bahiddhā.

84. Tayidaṃ bhikkhave tathāgato pajānāti: –pe– yehi tathāgatassa yathābhuccaṃ vaṇṇaṃ sammā vadamānā vadeyyuṃ.

¹ asaṅṅivādā - PTS, evaṃ sabbattha.

² asaṅṅimattānaṃ - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

³ nevasaṅṅināsaṅṅivādā - PTS.

⁴ n’eva saṅṅiṃ nāsaṅṅiṃ - PTS.

⁵ neva saṅṅi - PTS, evaṃ sabbattha.

⁶ nevarūpī - Ma, Syā, Khm.

79. Nay các tỳ khưu, quả thật các vị Sa-môn và Bà-la-môn ấy, chủ-trương-học-thuyết-vô-tướng-sau-khi-chết, tuyên bố bản ngã không có tướng sau khi chết với tám luận cứ này. Nay các tỳ khưu, bất cứ các vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào chủ-trương-học-thuyết-vô-tướng-sau-khi-chết tuyên bố bản ngã không có tướng sau khi chết, tất cả các vị ấy (tuyên bố) chỉ với tám luận cứ này, hoặc với một luận cứ nào đó trong số ấy, ngoài đây ra thì không có (luận cứ nào khác).

80. Nay các tỳ khưu, Như Lai biết rõ điều này (về các tà kiến ấy): –nt– mà những người ca ngợi Như Lai một cách chân chánh đúng theo sự thật mới nói đến.

81. Nay các tỳ khưu, có một số Sa-môn và Bà-la-môn chủ-trương-học-thuyết-phi-tướng-phi-phi-tướng-sau-khi-chết tuyên bố bản ngã không phải là có tướng cũng không phải là không có tướng sau khi chết với tám luận cứ. Và dựa vào điều gì, căn cứ vào điều gì mà các tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn ấy, chủ-trương-học-thuyết-phi-tướng-phi-phi-tướng-sau-khi-chết tuyên bố bản ngã không phải là có tướng cũng không phải là không có tướng sau khi chết với tám luận cứ?

82. Họ tuyên bố (bản ngã) ấy như vậy: ‘Bản ngã có sắc, không thay đổi, không phải là có tướng cũng không phải là không có tướng sau khi chết.’ Họ tuyên bố (bản ngã) ấy như vậy: ‘Bản ngã không có sắc, không thay đổi, không phải là có tướng cũng không phải là không có tướng sau khi chết.’ Họ tuyên bố (bản ngã) ấy như vậy: ‘Bản ngã vừa có sắc vừa không có sắc, không thay đổi, không phải là có tướng cũng không phải là không có tướng sau khi chết.’ Họ tuyên bố (bản ngã) ấy như vậy: ‘Bản ngã không phải là có sắc cũng không phải là không có sắc, không thay đổi, không phải là có tướng cũng không phải là không có tướng sau khi chết.’ Họ tuyên bố (bản ngã) ấy như vậy: ‘Bản ngã là có chỗ tận cùng, không thay đổi, không phải là có tướng cũng không phải là không có tướng sau khi chết.’ Họ tuyên bố (bản ngã) ấy như vậy: ‘Bản ngã là không có chỗ tận cùng, không thay đổi, không phải là có tướng cũng không phải là không có tướng sau khi chết.’ Họ tuyên bố (bản ngã) ấy như vậy: ‘Bản ngã vừa là có chỗ tận cùng vừa là không có chỗ tận cùng, không thay đổi, không phải là có tướng cũng không phải là không có tướng sau khi chết.’ Họ tuyên bố (bản ngã) ấy như vậy: ‘Bản ngã không phải là có chỗ tận cùng cũng không phải là không có chỗ tận cùng, không thay đổi, không phải là có tướng cũng không phải là không có tướng sau khi chết.’

83. Nay các tỳ khưu, quả thật các vị Sa-môn và Bà-la-môn ấy, chủ-trương-học-thuyết-phi-tướng-phi-phi-tướng-sau-khi-chết tuyên bố bản ngã không phải là có tướng cũng không phải là không có tướng sau khi chết với tám luận cứ này. Nay các tỳ khưu, bất cứ các vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào chủ-trương-học-thuyết-phi-tướng-phi-phi-tướng-sau-khi-chết tuyên bố bản ngã không phải là có tướng cũng không phải là không có tướng sau khi chết, tất cả các vị ấy (tuyên bố) chỉ với tám luận cứ này, hoặc với một luận cứ nào đó trong số ấy, ngoài đây ra thì không có (luận cứ nào khác).

84. Nay các tỳ khưu, Như Lai biết rõ điều này (về các tà kiến ấy): –nt– mà những người ca ngợi Như Lai một cách chân chánh đúng theo sự thật mới nói đến.

85. Santi bhikkhave eke samaṇabrāhmaṇā ucchedavādā sato sattassa ucchedaṃ vināsaṃ vibhavaṃ paññāpentī sattahi vatthūhi. Te ca bhonto samaṇabrāhmaṇā kimāgamma kimārabba ucchedavādā sato sattassa ucchedaṃ vināsaṃ vibhavaṃ paññāpentī sattahi vatthūhi?

86. Idha bhikkhave ekacco samaṇo vā brāhmaṇo vā evaṃvādī hoti evaṃdiṭṭhī:¹ ‘Yato kho bho ayaṃ attā rūpī cātummahābhūtikō² mātāpettikasambhavo kāyassa bhedā ucchijjati vinassati na hoti parammaraṇā, ettāvatā kho bho ayaṃ attā sammā samucchinno hotī ’ti. Ittheke sato sattassa ucchedaṃ vināsaṃ vibhavaṃ paññāpentī.

87. Tamañño³ evamāha: ‘Atthi kho bho eso attā yaṃ tvaṃ vadesi. Neso natthīti vadāmi. No ca kho bho ayaṃ attā ettāvatā sammā samucchinno hoti. Atthi kho bho añño attā dibbo rūpī kāmāvacaro kabalaṅkārahāra⁴bhakkho. Taṃ tvaṃ na jānāsi na passasi. Tamahaṃ jānāmi passāmi. So kho bho attā yato kāyassa bhedā ucchijjati vinassati na hoti parammaraṇā, ettāvatā kho bho ayaṃ attā sammā samucchinno hotī ’ti. Ittheke sato sattassa ucchedaṃ vināsaṃ vibhavaṃ paññāpentī.

88. Tamañño³ evamāha: ‘Atthi kho bho eso attā yaṃ tvaṃ vadesi. Neso natthīti vadāmi. No ca kho bho ayaṃ attā ettāvatā sammā samucchinno hoti. Atthi kho bho añño attā dibbo rūpī manomayo sabbaṅgapaccaṅgī ahīndriyo. Taṃ tvaṃ na jānāsi na passasi. Tamahaṃ jānāmi passāmi. So kho bho attā yato kāyassa bhedā ucchijjati vinassati na hoti parammaraṇā, ettāvatā kho bho ayaṃ attā sammā samucchinno hotī ’ti. Ittheke sato sattassa ucchedaṃ vināsaṃ vibhavaṃ paññāpentī.

89. Tamañño³ evamāha: ‘Atthi kho bho eso attā yaṃ tvaṃ vadesi. Neso natthīti vadāmi. No ca kho bho ayaṃ attā ettāvatā sammā samucchinno hoti. Atthi kho bho añño attā sabbaso rūpasaññānaṃ samatikkamā paṭighasaññānaṃ atthagamā⁵ nānatta⁶saññānaṃ amanasikārā ananto ākāso⁷ ākāsañcāyatanūpago. Taṃ tvaṃ⁷ na jānāsi na passasi. Tamahaṃ jānāmi passāmi. So kho bho attā yato kāyassa bhedā ucchijjati vinassati na hoti parammaraṇā. Ettāvatā kho ayaṃ attā sammā samucchinno hotī ’ti. Ittheke sato sattassa ucchedaṃ vināsaṃ vibhavaṃ paññāpentī.

¹ evaṃdiṭṭhī - Ma, Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

² cātummahābhūtikō - Ma.

⁵ atthagamā - Ma, Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

³ taṃ añño - PTS, evaṃ sabbattha.

⁶ nānatta° - PTS, Syā, Khm.

⁴ kabaḷikārahāra° - Ma; kavaḷikārahāra° - Syā, Khm.

⁷ yaṃ tvaṃ - Syā, Khm.

85. Nay các tỳ khưu, có một số Sa-môn và Bà-la-môn chủ-trương-học-thuyết-đoạn-diệt tuyên bố sự đoạn diệt, sự tiêu hoại, sự biến mất đối với chúng sinh đang hiện hữu với bảy luận cứ. Và các tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn ấy dựa vào điều gì, căn cứ vào điều gì mà tuyên bố sự đoạn diệt, sự tiêu hoại, sự biến mất đối với chúng sinh đang hiện hữu với bảy luận cứ?

86. Ở đây, này các tỳ khưu, một vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào đó là có học thuyết như vậy, có quan điểm như vậy: 'Này ông, khi nào bản ngã – có sắc, được hợp thành bởi bốn yếu tố chính (đất, nước, lửa, gió), có sự hình thành từ mẹ và cha – này, do sự hoại rã của thân thể mà bị đoạn diệt, bị tiêu hoại, không hiện hữu sau khi chết, này ông, quả thật đến chừng ấy thì bản ngã này là bị đoạn diệt hoàn toàn.' Theo cách này, một số vị tuyên bố sự đoạn diệt, sự tiêu hoại, sự biến mất đối với chúng sinh đang hiện hữu.

87. Một vị khác đã nói với vị ấy như vậy: 'Này ông, quả thật có loại bản ngã mà ông nói. Tôi không nói là: 'Nó không có.' Tuy nhiên, này ông, loại bản ngã này đến chừng ấy thì chưa được đoạn diệt hoàn toàn. Này ông, có loại bản ngã khác, ở cõi Trời, có sắc, thuộc Dục giới, có vật thực là thức ăn cứng mềm. Ông không biết, không thấy bản ngã ấy. Tôi biết, tôi thấy bản ngã ấy. Này ông, khi nào bản ngã ấy, do sự hoại rã của thân thể mà bị đoạn diệt, bị tiêu hoại, không hiện hữu sau khi chết, này ông, quả thật đến chừng ấy thì bản ngã này bị đoạn diệt hoàn toàn.' Theo cách này, một số vị tuyên bố sự đoạn diệt, sự tiêu hoại, sự biến mất đối với chúng sinh đang hiện hữu.

88. Một vị khác đã nói với vị ấy như vậy: 'Này ông, quả thật có loại bản ngã mà ông nói. Tôi không nói là: 'Nó không có.' Tuy nhiên, này ông, loại bản ngã này đến chừng ấy thì chưa được đoạn diệt hoàn toàn. Này ông, có loại bản ngã khác, ở cõi Trời, có sắc tướng, được hình thành bởi ý, có tất cả các bộ phận cơ thể lớn nhỏ, có giác quan không bị khiếm khuyết. Ông không biết, không thấy bản ngã ấy. Tôi biết, tôi thấy bản ngã ấy. Này ông, khi nào bản ngã ấy, do sự hoại rã của thân thể mà bị đoạn diệt, bị tiêu hoại, không hiện hữu sau khi chết, này ông, quả thật đến chừng ấy thì bản ngã này bị đoạn diệt hoàn toàn.' Theo cách này, một số vị tuyên bố sự đoạn diệt, sự tiêu hoại, sự biến mất đối với chúng sinh đang hiện hữu.

89. Một vị khác đã nói với vị ấy như vậy: 'Này ông, quả thật có loại bản ngã mà ông nói. Tôi không nói là: 'Nó không có.' Tuy nhiên, này ông, loại bản ngã này đến chừng ấy thì chưa được đoạn diệt hoàn toàn. Này ông, có loại bản ngã khác, do sự vượt qua hẳn toàn bộ các tướng về sắc, do sự biến mất của các tướng về bất bình, do việc không tác ý các tướng khác biệt, (nhận thức rằng:) 'Hư không là vô biên,' có sự tiến đến Không Vô Biên Xứ. Ông không biết, không thấy bản ngã ấy. Tôi biết, tôi thấy bản ngã ấy. Này ông, khi nào bản ngã ấy, do sự hoại rã của thân thể mà bị đoạn diệt, bị tiêu hoại, không hiện hữu sau khi chết, này ông, quả thật đến chừng ấy thì bản ngã này bị đoạn diệt hoàn toàn.' Theo cách này, một số vị tuyên bố sự đoạn diệt, sự tiêu hoại, sự biến mất đối với chúng sinh đang hiện hữu.

90. Tamañño evamāha: ‘Atthi kho bho eso attā yaṃ tvaṃ vadesi. Neso natthīti vadāmi. No ca kho bho ayaṃ attā ettāvatā sammā samucchinno hoti. Atthi kho bho añño attā sabbaso ākāsānañcāyatanam samatikkamma anantaṃ viññānti viññānañcāyatanūpago. Taṃ tvaṃ¹ na jānāsi na passasi. Tamahaṃ jānāmi passāmi. So kho bho attā yato kāyassa bheda ucchijjati vinassati na hoti parammaraṇā, ettāvatā kho bho ayaṃ attā sammā samucchinno hoti ’ti. Ittheke sato sattassa ucchedaṃ vināsaṃ vibhavaṃ paññāpentī.

91. Tamañño evamāha: ‘Atthi kho bho eso attā yaṃ tvaṃ vadesi. Na so natthīti vadāmi. No ca kho bho ayaṃ attā ettāvatā sammā samucchinno hoti. Atthi kho bho añña attā sabbaso viññānañcāyatanam samatikkamma natthi kiñcīti ākiñcaññāyatanūpago. Taṃ tvaṃ¹ na jānāsi na passasi. Tamahaṃ jānāmi passāmi. So kho bho attā yato kāyassa bheda ucchijjati vinassati na hoti parammaraṇā, ettāvatā kho bho ayaṃ attā sammā samucchinno hoti ’ti. Ittheke sato sattassa ucchedaṃ vināsaṃ viditvā paññāpentī.

92. Tamañño evamāha: ‘Atthi kho bho eso attā yaṃ tvaṃ vadesi. Neso natthīti vadāmi. No ca kho bho ayaṃ attā ettāvatā sammā samucchinno hoti. Atthi kho bho añño attā sabbaso ākiñcaññāyatanam samatikkamma santametaṃ paṇītametanti² nevasaññānāsaññāyatanūpago. Taṃ tvaṃ¹ na jānāsi na passasi. Tamahaṃ jānāmi passāmi. So kho bho³ attā yato kāyassa bheda ucchijjati vinassati na hoti parammaraṇā, ettāvatā kho bho ayaṃ attā sammā samucchinno hoti ’ti. Ittheke sato sattassa ucchedaṃ vināsaṃ vibhavaṃ paññāpentī.

93. Imehi kho te bhikkhave samaṇabrāhmaṇā ucchedavādā sato sattassa ucchedaṃ vināsaṃ vibhavaṃ paññāpentī sattahi vatthūhi. Ye hi keci bhikkhave samaṇā vā brāhmaṇā vā ucchedavādā sato sattassa ucchedaṃ vināsaṃ vibhavaṃ paññāpentī, sabbe te imeheva sattahi vatthūhi, etesaṃ vā aññatarena, natthi ito bahiddhā.

94. Tayidaṃ bhikkhave tathāgato pajānāti: –pe– yehi tathāgatassa yathābhuccaṃ vaṇṇaṃ sammā vadamānā vadeyyuṃ.

95. Santi bhikkhave eke samaṇabrāhmaṇā diṭṭhadhammanibbānavādā sato sattassa paramadiṭṭhadhammanibbānaṃ paññāpentī pañcahi vatthūhi. Te ca bhonto samaṇabrāhmaṇā kimāgamma kimārabha diṭṭhadhammanibbānavādā sato sattassa paramadiṭṭhadhammanibbānaṃ paññāpentī pañcahi vatthūhi?

¹ yaṃ tvaṃ - Syā, Khm.

² santametaṃ paṇītametanti - itipadaṃ Syā potthake natthi. ³ so kho bho ayaṃ - Syā, Khm.

90. Một vị khác đã nói với vị ấy như vậy: ‘Này ông, quả thật có loại bản ngã mà ông nói. Tôi không nói là: ‘Nó không có.’ Tuy nhiên, này ông, loại bản ngã này đến chừng ấy thì chưa được đoạn diệt hoàn toàn. Này ông, có loại bản ngã khác, sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Không Vô Biên Xứ, (nhận thức rằng:) ‘Thức là vô biên,’ có sự tiến đến Thức Vô Biên Xứ. Ông không biết, không thấy bản ngã ấy. Tôi biết, tôi thấy bản ngã ấy. Này ông, khi nào bản ngã ấy, do sự hoại rã của thân thể mà bị đoạn diệt, bị tiêu hoại, không hiện hữu sau khi chết, này ông, quả thật đến chừng ấy thì bản ngã này bị đoạn diệt hoàn toàn.’ Theo cách này, một số vị tuyên bố sự đoạn diệt, sự tiêu hoại, sự biến mất đối với chúng sinh đang hiện hữu.

91. Một vị khác đã nói với vị ấy như vậy: ‘Này ông, quả thật có loại bản ngã mà ông nói. Tôi không nói là: ‘Nó không có.’ Tuy nhiên, này ông, loại bản ngã này đến chừng ấy thì chưa được đoạn diệt hoàn toàn. Này ông, có loại bản ngã khác, sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Thức Vô Biên Xứ, (nhận thức rằng:) ‘Không có gì,’ có sự tiến đến Vô Sở Hữu Xứ. Ông không biết, không thấy bản ngã ấy. Tôi biết, tôi thấy bản ngã ấy. Này ông, khi nào bản ngã ấy, do sự hoại rã của thân thể mà bị đoạn diệt, bị tiêu hoại, không hiện hữu sau khi chết, này ông, quả thật đến chừng ấy thì bản ngã này bị đoạn diệt hoàn toàn.’ Theo cách này, một số vị tuyên bố sự đoạn diệt, sự tiêu hoại, sự biến mất đối với chúng sinh đang hiện hữu.

92. Một vị khác đã nói với vị ấy như vậy: ‘Này ông, quả thật có loại bản ngã mà ông nói. Tôi không nói là: ‘Nó không có.’ Tuy nhiên, này ông, loại bản ngã này đến chừng ấy thì chưa được đoạn diệt hoàn toàn. Này ông, có loại bản ngã khác, sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Vô Sở Hữu Xứ, (nhận thức rằng:) ‘Đây là an tịnh, đây là tuyệt vời,’ có sự tiến đến Phi Tướng Phi Tướng Xứ. Ông không biết, không thấy bản ngã ấy. Tôi biết, tôi thấy bản ngã ấy. Này ông, khi nào bản ngã ấy, do sự hoại rã của thân thể mà bị đoạn diệt, bị tiêu hoại, không hiện hữu sau khi chết, này ông, quả thật đến chừng ấy thì bản ngã này bị đoạn diệt hoàn toàn.’ Theo cách này, một số vị tuyên bố sự đoạn diệt, sự tiêu hoại, sự biến mất đối với chúng sinh đang hiện hữu.

93. Này các tỳ khưu, quả thật các vị Sa-môn và Bà-la-môn chủ-trương-học-thuyết-đoạn-diệt ấy tuyên bố sự đoạn diệt, sự tiêu hoại, sự biến mất đối với chúng sinh đang hiện hữu với bảy luận cứ này. Này các tỳ khưu, bất cứ các vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào chủ-trương-học-thuyết-đoạn-diệt tuyên bố sự đoạn diệt, sự tiêu hoại, sự biến mất đối với chúng sinh đang hiện hữu, tất cả các vị ấy (tuyên bố) chỉ với bảy luận cứ này, hoặc với một luận cứ nào đó trong số ấy, ngoài đây ra thì không có (luận cứ nào khác).

94. Này các tỳ khưu, Như Lai biết rõ điều này (về các tà kiến ấy): – nt – mà những người ca ngợi Như Lai một cách chân chánh đúng theo sự thật mới nói đến.

95. Này các tỳ khưu, có một số Sa-môn và Bà-la-môn chủ-trương-học-thuyết-Hiện-tại-Niết-Bàn tuyên bố Hiện-tại-Niết-Bàn là tối thượng đối với chúng sinh đang hiện hữu với năm luận cứ. Và dựa vào điều gì, căn cứ vào điều gì mà các tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn ấy, chủ-trương-học-thuyết-Hiện-tại-Niết-Bàn tuyên bố Hiện-tại-Niết-Bàn là tối thượng đối với chúng sinh đang hiện hữu với năm luận cứ?

96. Idha bhikkhave ekacco samaṇo vā brāhmaṇo vā evaṃvādī hoti evaṃdiṭṭhī:¹ ‘Yato kho bho ayaṃ attā pañcahi kāmagaṇehi samappito samaṅgibhūto² paricāreti, ettāvata kho bho ayaṃ attā paramadiṭṭhadhammanibbānaṃ patto hoti ’ti.³ Ittheke sato sattassa paramadiṭṭhadhammanibbānaṃ paññāpentī.

97. Tamañño evamāha: ‘Atthi kho bho eso attā yaṃ tvaṃ vadesi. Neso natthīti vadāmi. No ca kho bho ayaṃ attā ettāvata paramadiṭṭhadhammanibbānaṃ patto hoti. Taṃ kissa hetu?⁴ Kāmā hi bho aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā, tesam vipariṇāmaññathābhāvā uppajjanti sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā. Yato kho bho ayaṃ attā vivicca kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamam jhānaṃ⁵ upasampajja viharati, ettāvata kho bho ayaṃ attā paramadiṭṭhadhammanibbānaṃ patto hoti ’ti.² Ittheke sato sattassa paramadiṭṭhadhammanibbānaṃ paññāpentī.

98. Tamañño evamāha: ‘Atthi kho bho eso attā yaṃ tvaṃ vadesi. Neso natthīti vadāmi. No ca kho bho ayaṃ attā ettāvata paramadiṭṭhadhammanibbānaṃ patto hoti. Taṃ kissa hetu?³ Yadeva tattha vitakkitaṃ vicāritaṃ etenetam oḷārikaṃ akkhāyati. Yato kho bho ayaṃ attā vitakkavicārānaṃ vūpasamā ajjhataṃ sampasādanaṃ cetaso ekodībhāvaṃ avitakkaṃ avicāraṃ samādhijaṃ pītisukhaṃ dutiyaṃ jhānaṃ⁶ upasampajja viharati, ettāvata kho bho ayaṃ attā paramadiṭṭhadhammanibbānaṃ patto hoti ’ti.² Ittheke sato sattassa paramadiṭṭhadhammanibbānaṃ paññāpentī.

99. Tamañño evamāha: ‘Atthi kho bho eso attā yaṃ tvaṃ vadesi. Neso natthīti vadāmi. No ca kho bho ayaṃ attā ettāvata paramadiṭṭhadhammanibbānaṃ patto hoti. Taṃ kissa hetu?³ Yadeva tattha pītigataṃ cetaso ubbillāvitattaṃ⁷ etenetam oḷārikaṃ akkhāyati. Yato kho bho ayaṃ attā pītiyā ca virāgā upekkhako⁸ ca viharati sato ca sampajāno sukhaṃ ca kāyena paṭisaṃvedeti, yantaṃ ariyā ācikkhanti upekkhako satimā sukhavihārīti taṃ tatiyaṃ jhānaṃ⁹ upasampajja viharati, ettāvata kho bho ayaṃ attā paramadiṭṭhadhammanibbānaṃ patto hoti ’ti.² Ittheke sato sattassa paramadiṭṭhadhammanibbānaṃ paññāpentī.

¹ evaṃdiṭṭhī - Ma, Syā, Khm.

² samaṅgibhūto - Ma, Syā, Khm.

³ nibbānapatto hotīti - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

⁴ nibbānappatto hoti taṃ kissa hetu - Syā, Khm;

⁵ nibbānappatto hoti. Taṃ kissa hetu? - PTS, evaṃ sabbattha. ⁷ upillāvitattaṃ - Ma.

⁶ paṭhamajjhānaṃ - PTS, evaṃ sabbattha.

⁸ upekkhako - PTS, evaṃ sabbattha.

⁹ dutiyajjhānaṃ - PTS, evaṃ sabbattha.

⁹ tatiyajjhānaṃ - PTS, evaṃ sabbattha.

96. Ở đây, này các tỳ khưu, một vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào đó là có học thuyết như vậy, có quan điểm như vậy: 'Này ông, khi nào bản ngã này được đầy đủ, được thỏa mãn, tận hưởng năm loại dục, này ông, quả thật đến chừng ấy thì bản ngã này là đạt đến Hiện-tại-Niết-Bàn tối thượng.' Theo cách này, một số vị tuyên bố Hiện-tại-Niết-Bàn tối thượng đối với chúng sinh đang hiện hữu.

97. Một vị khác đã nói với vị ấy như vậy: 'Này ông, quả thật có loại bản ngã mà ông nói. Tôi không nói là: 'Nó không có.' Tuy nhiên, này ông, loại bản ngã này đến chừng ấy thì chưa đạt được Hiện-tại-Niết-Bàn tối thượng. Này ông, bởi vì các dục vô thường, khổ đau, có tính chất biến hoại; do trạng thái biến hoại và đối khác của chúng, sâu-bi-khổ-ưu-não sanh lên. Này ông, khi nào bản ngã này, ngay sau khi tách ly khỏi các dục, tách ly khỏi các bất thiện pháp, đạt đến và trú thiên thứ nhất, có tâm, có tứ, có hỷ lạc sanh lên do sự tách ly, quả thật đến chừng ấy thì bản ngã này là đạt đến Hiện-tại-Niết-Bàn tối thượng.' Theo cách này, một số vị tuyên bố Hiện-tại-Niết-Bàn tối thượng đối với chúng sinh đang hiện hữu.

98. Một vị khác đã nói với vị ấy như vậy: 'Này ông, quả thật có loại bản ngã mà ông nói. Tôi không nói là: 'Nó không có.' Tuy nhiên, này ông, loại bản ngã này đến chừng ấy thì chưa đạt được Hiện-tại-Niết-Bàn tối thượng. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Chính vì ở đây có việc đã suy tâm, có việc đã suy tư, vì thế, điều ấy được xem là thô tháo. Này ông, khi nào bản ngã này, do sự vắng lặng của tâm và tứ, đạt đến và trú thiên thứ nhì, có sự tĩnh lặng thuộc nội phần, có trạng thái chuyên nhất của tâm, không tầm không tứ, có hỷ lạc sanh lên do định, quả thật đến chừng ấy thì bản ngã này là đạt đến Hiện-tại-Niết-Bàn tối thượng.' Theo cách này, một số vị tuyên bố Hiện-tại-Niết-Bàn tối thượng đối với chúng sinh đang hiện hữu.

99. Một vị khác đã nói với vị ấy như vậy: 'Này ông, quả thật có loại bản ngã mà ông nói. Tôi không nói là: 'Nó không có.' Tuy nhiên, này ông, loại bản ngã này đến chừng ấy thì chưa đạt được Hiện-tại-Niết-Bàn tối thượng. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Chính vì ở đây, có trạng thái phẩn khởi của tâm do hỷ, vì thế, điều ấy được xem là thô tháo. Này ông, khi nào bản ngã này, do sự không còn luyến ái ở hỷ, sống có sự hành xả, có niệm, có sự nhận biết rõ, và cảm nghiệm lạc bằng thân, đó là điều mà các bậc Thánh gọi là: 'Có sự hành xả, có niệm, có sự trú vào lạc,' đạt đến và trú thiên thứ ba ấy, quả thật đến chừng ấy thì bản ngã này là đạt đến Hiện-tại-Niết-Bàn tối thượng.' Theo cách này, một số vị tuyên bố Hiện-tại-Niết-Bàn tối thượng đối với chúng sinh đang hiện hữu.

100. Tamañño evamāha: ‘Atthi kho bho eso attā, yaṃ tvaṃ vadesi, neso natthīti vadāmi. No ca kho bho ayaṃ attā ettāvata paramadiṭṭhadhammanibbānaṃ patto hoti. Taṃ kissa hetu? Yadeva tattha sukhamiti cetaso ābhogo etenetāṃ oḷārikaṃ akkhāyati. Yato kho bho ayaṃ attā sukhasa ca pahānā dukkhasa ca pahānā pubbeva somanassadomanassānaṃ atthagamā adukkham¹asukhaṃ upekkhā²sati-pārisuddhiṃ catutthaṃ jhānaṃ³ upasampajja viharati, ettāvata kho bho ayaṃ attā paramadiṭṭhadhammanibbānaṃ patto hoti ’ti. Ittheke sato sattassa paramadiṭṭhadhammanibbānaṃ paññāpentī.

101. Imehi kho te bhikkhave samaṇabrāhmaṇā diṭṭhadhammanibbānavādā sato sattassa paramadiṭṭhadhammanibbānaṃ paññāpentī pañcahi vatthūhi. Ye hi keci bhikkhave samaṇā vā brāhmaṇā vā diṭṭhadhammanibbānavādā sato sattassa paramadiṭṭhadhammanibbānaṃ paññāpentī, sabbe te imeheva pañcahi vatthūhi, etesaṃ vā aññatarena, natthi ito bahiddhā.

102. Tayidaṃ bhikkhave tathāgato pajānāti: –pe– yehi tathāgatassa yathābhuccaṃ vaṇṇaṃ sammā vadamānā vadeyyuṃ.

103. Imehi kho te bhikkhave samaṇabrāhmaṇā aparantakappikā aparantānudiṭṭhino aparantaṃ ārabba anekavihitāni adhivuttipadāni⁴ abhivadanti catucattārīsāya vatthūhi. Ye hi keci bhikkhave samaṇā vā brāhmaṇā vā aparantakappikā aparantānudiṭṭhino aparantaṃ ārabba anekavihitāni adhivuttipadāni abhivadanti, sabbe te imeheva catucattārīsāya vatthūhi, etesaṃ vā aññatarena, natthi ito bahiddhā.

104. Tayidaṃ bhikkhave tathāgato pajānāti: –pe– yehi tathāgatassa yathābhuccaṃ vaṇṇaṃ sammā vadamānā vadeyyuṃ.

105. Imehi kho te bhikkhave samaṇabrāhmaṇā pubbantakappikā ca aparantakappikā ca pubbantāparantakappikā ca pubbantāparantānudiṭṭhino pubbantāparantaṃ ārabba anekavihitāni adhivuttipadāni abhivadanti dvāsaṭṭhiyā vatthūhi. Ye hi keci bhikkhave samaṇā vā brāhmaṇā vā pubbantakappikā ca aparantakappikā ca pubbantāparantakappikā ca pubbantāparantānudiṭṭhino pubbantāparantaṃ ārabba anekavihitāni adhivuttipadāni abhivadanti, sabbe te imeheva dvāsaṭṭhiyā vatthūhi, etesaṃ vā aññatarena, natthi ito bahiddhā.

¹ adukkham - PTS.

² upekkhā - PTS, evaṃ sabbattha.

³ catutthajjhānaṃ - PTS, evaṃ sabbattha.

⁴ adhimuttipadāni - Ma, Syā, Khm.

100. Một vị khác đã nói với vị ấy như vậy: ‘Này ông, quả thật có loại bản ngã mà ông nói. Tôi không nói là: ‘Nó không có.’ Tuy nhiên, này ông, loại bản ngã này đến chừng ấy thì chưa đạt được Hiện-tại-Niết-Bàn tối thượng. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Chính vì ở đấy, có sự liên tưởng của tâm (rằng:) ‘Có lạc,’ vì thế, điều ấy được xem là thô tháo. Này ông, khi nào bản ngã này, do sự từ bỏ lạc, do sự từ bỏ khổ (ở thân), do sự biến mất của hỷ tâm và ưu phiền (đã có) ngay trước đó, đạt đến và trú thiền thứ tư, có sự thanh tịnh của xả và niệm, không khổ không lạc, quả thật đến chừng ấy thì bản ngã này là đạt đến Hiện-tại-Niết-Bàn tối thượng.’ Theo cách này, một số vị tuyên bố Hiện-tại-Niết-Bàn tối thượng đối với chúng sinh đang hiện hữu.

101. Này các tỳ khưu, quả thật các vị Sa-môn và Bà-la-môn ấy chủ-trương-học-thuyết-Hiện-tại-Niết-Bàn tuyên bố Hiện-tại-Niết-Bàn là tối thượng đối với chúng sinh đang hiện hữu với năm luận cứ này. Này các tỳ khưu, bất cứ các vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào chủ-trương-học-thuyết-Hiện-tại-Niết-Bàn tuyên bố Hiện-tại-Niết-Bàn là tối thượng đối với chúng sinh đang hiện hữu, tất cả các vị ấy (tuyên bố) chỉ với năm luận cứ này, hoặc với một luận cứ nào đó trong số ấy, ngoài đây ra thì không có (luận cứ nào khác).

102. Này các tỳ khưu, Như Lai biết rõ điều này (về các tà kiến ấy): –nt– mà những người ca ngợi Như Lai một cách chân chánh đúng theo sự thật mới nói đến.

103. Này các tỳ khưu, quả thật các vị Sa-môn và Bà-la-môn ấy, lập luận về thời vị lai, có quan điểm về thời vị lai, tuyên thuyết nhiều loại luận điểm liên quan đến thời vị lai với bốn mươi bốn luận cứ này. Này các tỳ khưu, bất cứ các vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào lập luận về thời vị lai, có quan điểm về thời vị lai, tuyên thuyết nhiều loại luận điểm liên quan đến thời vị lai, tất cả các vị ấy (tuyên bố) chỉ với bốn mươi bốn luận cứ này, hoặc với một luận cứ nào đó trong số ấy, ngoài đây ra thì không có (luận cứ nào khác).

104. Này các tỳ khưu, Như Lai biết rõ điều này (về các tà kiến ấy): –nt– mà những người ca ngợi Như Lai một cách chân chánh đúng theo sự thật mới nói đến.

105. Này các tỳ khưu, quả thật các vị Sa-môn và Bà-la-môn ấy, lập luận về thời quá khứ, lập luận về thời vị lai, lập luận về thời quá khứ và thời vị lai, có quan điểm về thời quá khứ và thời vị lai, tuyên thuyết nhiều loại luận điểm liên quan đến thời quá khứ và thời vị lai với sáu mươi hai luận cứ này. Này các tỳ khưu, bất cứ các vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào lập luận về thời quá khứ, lập luận về thời vị lai, lập luận về thời quá khứ và thời vị lai, có quan điểm về thời quá khứ và thời vị lai, tuyên thuyết nhiều loại luận điểm liên quan đến thời quá khứ và thời vị lai, tất cả các vị ấy (tuyên bố) chỉ với sáu mươi hai luận cứ này, hoặc với một luận cứ nào đó trong số ấy, ngoài đây ra thì không có (luận cứ nào khác).

106. Tayidaṃ bhikkhave tathāgato pajānāti: ‘Ime diṭṭhiṭṭhānā evaṃgahitā evaṃparāmaṭṭhā evaṃgatikā bhavissanti evaṃabhisamparāyā ’ti. Tañca tathāgato pajānāti tato ca uttaritaraṃ pajānāti. Tañca pajānanam na parāmasati. Aparāmasato cassa paccattaññeva¹ nibbuti viditā. Vedanānaṃ samudayañca atthagamañca assādañca ādinavañca nissaraṇañca yathābhūtaṃ viditvā anupādā vimutto bhikkhave tathāgato.

107. Ime kho te bhikkhave dhammā gambhīrā duddasā duranubodhā santā paṇītā atakkāvacarā nipuṇā paṇḍitavedaniyā, ye tathāgato sayam abhiññā sacchikatvā pavedeti, yehi tathāgatassa yathābhuccaṃ vaṇṇaṃ sammā vadamānā vadeyyuṃ.

108. Tatra bhikkhave ye te samaṇabrāhmaṇā sassatavādā sassataṃ attānañca lokañca paññāpentī catūhi vatthūhi, tadapi tesam bhavataṃ samaṇabrāhmaṇānaṃ ajānataṃ apassataṃ vedayitaṃ taṇhāgatānaṃ paritasita²vipphanditameva.

109. Tatra bhikkhave ye te samaṇabrāhmaṇā ekaccasassatikā ekacca-asassatikā ekaccaṃ sassataṃ ekaccaṃ asassataṃ attānañca lokañca paññāpentī catūhi vatthūhi, tadapi tesam bhavataṃ samaṇabrāhmaṇānaṃ ajānataṃ apassataṃ vedayitaṃ taṇhāgatānaṃ paritasita³vipphanditameva.

110. Tatra bhikkhave ye te samaṇabrāhmaṇā antānantikā antānantaṃ lokassa paññāpentī catūhi vatthūhi, tadapi tesam bhavataṃ samaṇabrāhmaṇānaṃ ajānataṃ apassataṃ vedayitaṃ taṇhāgatānaṃ paritasita³vipphanditameva.

111. Tatra bhikkhave ye te samaṇabrāhmaṇā amarāvikkhepikā tattha tattha³ pañhaṃ puṭṭhā samānā vācāvikkhepaṃ āpajjanti amarāvikkhepaṃ catūhi vatthūhi, tadapi tesam bhavataṃ samaṇabrāhmaṇānaṃ ajānataṃ apassataṃ vedayitaṃ taṇhāgatānaṃ paritasita³vipphanditameva.

¹ paccattaṃ yeva - PTS, evaṃ sabbattha.

³ tatra tatra - kesuci potthakesu.

² paritassita^o - Ma; paritassitaṃ - Syā; parittassitaṃ - Khm, evaṃ sabbattha.

106. Nay các tỳ khưu, Như Lai biết rõ điều này (về các tà kiến ấy): ‘Các quan điểm này được nắm lấy như vậy, được bám víu như vậy thì sẽ có cảnh giới tái sinh như vậy, có đời sống kế tiếp như vậy.’ Như Lai biết rõ điều ấy và biết rõ điều vượt lên trên cả điều ấy, nhưng không bám víu vào sự biết rõ ấy. Và trong khi Như Lai không bám víu, có sự tịch diệt được biết đến cho chính bản thân Như Lai. Sau khi hiểu biết đúng theo thực thể về nhân sanh khởi, về sự tiêu hoại, về sự hứng thú, về sự bất lợi, và về sự thoát ra đối với các thọ, do không chấp thủ, nay các tỳ khưu, Như Lai được giải thoát.

107. Nay các tỳ khưu, chính các pháp thâm sâu, khó nhận ra, khó hiểu biết, an tịnh, tuyệt vời, không thuộc phạm vi suy nghĩ, vi tế, chỉ có những bậc sáng suốt mới hiểu được ấy, là các pháp mà Như Lai bằng thẳng trí của mình chứng ngộ và công bố, mà những người ca ngợi Như Lai một cách chân chánh đúng theo sự thật mới nói đến.

108. Nay các tỳ khưu, ở đây, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào chủ-trương-học-thuyết-trường-tồn tuyên bố bản ngã và thế giới là trường tồn với bốn luận cứ, điều ấy, –điều đã được cảm nhận của các tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn không biết, không thấy ấy,– cũng chính là sự nông nổi do khao khát của những người còn tham ái.

109. Nay các tỳ khưu, ở đây, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào theo học thuyết trường tồn đối với một vài loại, không trường tồn đối với một vài loại, tuyên bố một vài loại bản ngã và thế giới là trường tồn, một vài loại là không trường tồn với bốn luận cứ, điều ấy, –điều đã được cảm nhận của các tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn không biết, không thấy ấy,– cũng chính là sự nông nổi do khao khát của những người còn tham ái.

110. Nay các tỳ khưu, ở đây, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào theo học thuyết hữu biên - vô biên tuyên bố tính hữu biên - vô biên của thế giới với bốn luận cứ, điều ấy, –điều đã được cảm nhận của các tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn không biết, không thấy ấy,– cũng chính là sự nông nổi do khao khát của những người còn tham ái.

111. Nay các tỳ khưu, ở đây, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào theo phái trường uốn như con lươn, trong khi được hỏi câu hỏi về vấn đề này vấn đề nọ, thì sử dụng sự nhập nhằng ở lời nói, cách trường uốn như con lươn với bốn luận cứ, điều ấy, –điều đã được cảm nhận của các tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn không biết, không thấy ấy,– cũng chính là sự nông nổi do khao khát của những người còn tham ái.

112. Tatra bhikkhave ye te samaṇabrāhmaṇā adhiccasamuppannikā adhiccasamuppannaṃ attānaṃca lokaṃca paññāpentī dvīhi vatthūhi, tadapi tesam bhavataṃ samaṇabrāhmaṇānaṃ ajānataṃ apassataṃ vedayitaṃ, taṇhāgatānaṃ paritasitavipphanditameva.

113. Tatra bhikkhave ye te samaṇabrāhmaṇā pubbantakappikā pubbantānudiṭṭhino pubbantaṃ ārabba anekavihitāni adhivuttipadāni abhivadanti aṭṭhārasahi vatthūhi, tadapi tesam bhavataṃ samaṇabrāhmaṇānaṃ ajānataṃ apassataṃ vedayitaṃ, taṇhāgatānaṃ paritasitavipphanditameva.

114. Tatra bhikkhave ye te samaṇabrāhmaṇā uddhamāghātanikā saññivādā uddhamāghātanā saññiṃ attānaṃ paññāpentī soḷasahi vatthūhi, tadapi tesam bhavataṃ samaṇabrāhmaṇānaṃ ajānataṃ apassataṃ vedayitaṃ, taṇhāgatānaṃ paritasitavipphanditameva.

115. Tatra bhikkhave ye te samaṇabrāhmaṇā uddhamāghātanikā asaññivādā uddhamāghātanā asaññiṃ attānaṃ paññāpentī aṭṭhahi vatthūhi, tadapi tesam bhavataṃ samaṇabrāhmaṇānaṃ ajānataṃ apassataṃ vedayitaṃ, taṇhāgatānaṃ paritasitavipphanditameva.

116. Tatra bhikkhave ye te samaṇabrāhmaṇā uddhamāghātanikā nevasaññināsaññivādā uddhamāghātanā nevasaññiṃ nāsaññiṃ attānaṃ¹ paññāpentī aṭṭhahi vatthūhi, tadapi tesam bhavataṃ samaṇabrāhmaṇānaṃ ajānataṃ apassataṃ vedayitaṃ, taṇhāgatānaṃ paritasitavipphanditameva.

117. Tatra bhikkhave ye te samaṇabrāhmaṇā ucchedavādā sato sattassa ucchedaṃ vināsaṃ vibhavaṃ paññāpentī sattahi vatthūhi, tadapi tesam bhavataṃ samaṇabrāhmaṇānaṃ ajānataṃ apassataṃ vedayitaṃ, taṇhāgatānaṃ paritasitavipphandimeva.

118. Tatra bhikkhave ye te samaṇabrāhmaṇā diṭṭhadhammanibbānavādā² sato sattassa paramadiṭṭhadhammanibbānaṃ paññāpentī pañcahi vatthūhi, tadapi tesam bhavataṃ samaṇabrāhmaṇānaṃ ajānataṃ apassataṃ vedayitaṃ, taṇhāgatānaṃ paritasitavipphanditameva.

119. Tatra bhikkhave ye te samaṇabrāhmaṇā aparantakappikā aparantānudiṭṭhino aparantaṃ ārabba anekavihitāni adhivuttipadāni abhivadanti catucattārisāya vatthūhi, tadapi tesam bhavataṃ samaṇabrāhmaṇānaṃ ajānataṃ apassataṃ vedayitaṃ, taṇhāgatānaṃ paritasitavipphanditameva.

¹ nevasaññināsaññiṃ attānaṃ - Ma; nevasaññimnāsaññimattānaṃ - Syā, Khm;
neva saññiṃ nāsaññiṃ attānaṃ - PTS.

² paramadiṭṭhadhammanibbānavādā - PTS.

112. Nay các tỳ khưu, ở đây, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào theo học thuyết vô nhân sanh tuyên bố bản ngã và thế giới được sanh lên một cách ngẫu nhiên với hai luận cứ, điều ấy, – điều đã được cảm nhận của các tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn không biết, không thấy ấy, – cũng chính là sự nông nổi do khao khát của những người còn tham ái.

113. Nay các tỳ khưu, ở đây, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào lập luận về thời quá khứ, có quan điểm về thời quá khứ, tuyên thuyết nhiều loại luận điểm liên quan đến thời quá khứ với mười tám luận cứ, điều ấy, – điều đã được cảm nhận của các tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn không biết, không thấy ấy, – cũng chính là sự nông nổi do khao khát của những người còn tham ái.

114. Nay các tỳ khưu, ở đây, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào chủ-trương-học-thuyết-hữu-tướng-sau-khi-chết tuyên bố bản ngã có tướng sau khi chết với mười sáu luận cứ, điều ấy, – điều đã được cảm nhận của các tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn không biết, không thấy ấy, – cũng chính là sự nông nổi do khao khát của những người còn tham ái.

115. Nay các tỳ khưu, ở đây, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào chủ-trương-học-thuyết-vô-tướng-sau-khi-chết tuyên bố bản ngã không có tướng sau khi chết với tám luận cứ, điều ấy, – điều đã được cảm nhận của các tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn không biết, không thấy ấy, – cũng chính là sự nông nổi do khao khát của những người còn tham ái.

116. Nay các tỳ khưu, ở đây, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào chủ-trương-học-thuyết-phi-tướng-phi-phi-tướng-sau-khi-chết tuyên bố bản ngã không phải là có tướng cũng không phải là không có tướng sau khi chết với tám luận cứ, điều ấy, – điều đã được cảm nhận của các tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn không biết, không thấy ấy, – cũng chính là sự nông nổi do khao khát của những người còn tham ái.

117. Nay các tỳ khưu, ở đây, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào chủ-trương-học-thuyết-đoạn-diệt tuyên bố sự đoạn diệt, sự tiêu hoại, sự biến mất đối với chúng sinh đang hiện hữu với bảy luận cứ, điều ấy, – điều đã được cảm nhận của các tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn không biết, không thấy ấy, – cũng chính là sự nông nổi do khao khát của những người còn tham ái.

118. Nay các tỳ khưu, ở đây, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào chủ-trương-học-thuyết-Hiện-tại-Niết-Bàn tuyên bố Hiện-tại-Niết-Bàn là tối thượng đối với chúng sinh đang hiện hữu với năm luận cứ, điều ấy, – điều đã được cảm nhận của các tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn không biết, không thấy ấy, – cũng chính là sự nông nổi do khao khát của những người còn tham ái.

119. Nay các tỳ khưu, ở đây, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào lập luận về thời vị lai, có quan điểm về thời vị lai, tuyên thuyết nhiều loại luận điểm liên quan đến thời vị lai với bốn mươi bốn luận cứ, điều ấy, – điều đã được cảm nhận của các tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn không biết, không thấy ấy, – cũng chính là sự nông nổi do khao khát của những người còn tham ái.

120. Tatra bhikkhave ye te samaṇabrāhmaṇā pubbantakappikā ca aparantakappikā ca pubbantāparantakappikā ca pubbantāparantānudiṭṭhino pubbantāparantaṃ ārabba anekavihitāni adhvuttipadāni abhivadanti dvāsaṭṭhiyā vatthūhi, tadapi tesam bhavataṃ samaṇabrāhmaṇānaṃ ajānataṃ apassataṃ vedayitaṃ, taṇhāgatānaṃ paritasitavipphanditameva.

121. Tatra bhikkhave ye te samaṇabrāhmaṇā sassatavādā sassataṃ attānaṃca lokaṃca paññāpentī catūhi vatthūhi, tadapi phassapaccayā.

122. Tatra bhikkhave ye te samaṇabrāhmaṇā ekaccasassatikā ekacca-asassatikā ekaccaṃ sassataṃ ekaccaṃ asassataṃ attānaṃca lokaṃca paññāpentī catūhi vatthūhi, tadapi phassapaccayā.

123. Tatra bhikkhave ye te samaṇabrāhmaṇā antānantikā antānantaṃ lokassa paññāpentī catūhi vatthūhi, tadapi phassapaccayā.

124. Tatra bhikkhave ye te samaṇabrāhmaṇā amarāvikkhepikā tattha tattha pañhaṃ puṭṭhā samānā vācāvikkhepaṃ āpajjanti amarāvikkhepaṃ catūhi vatthūhi, tadapi phassapaccayā.

125. Tatra bhikkhave ye te samaṇabrāhmaṇā adhiccasamuppannikā adhiccasamuppannaṃ attānaṃca lokaṃca paññāpentī dvīhi vatthūhi, tadapi phassapaccayā.

126. Tatra bhikkhave ye te samaṇabrāhmaṇā pubbantakappikā pubbantānudiṭṭhino pubbantaṃ ārabba anekavihitāni adhvuttipadāni abhivadanti aṭṭhārasahi vatthūhi, tadapi phassapaccayā.

127. Tatra bhikkhave ye te samaṇabrāhmaṇā uddhamāghātanikā saññīvādā uddhamāghātanā saññiṃ attānaṃ paññāpentī soḷasahi vatthūhi, tadapi phassapaccayā.

128. Tatra bhikkhave ye te samaṇabrāhmaṇā uddhamāghātanikā asaññīvādā uddhamāghātanā asaññiṃ attānaṃ paññāpentī aṭṭhahi vatthūhi, tadapi phassapaccayā.

120. Nay các tỳ khưu, ở đây, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào lập luận về thời quá khứ, lập luận về thời vị lai, lập luận về thời quá khứ và thời vị lai, có quan điểm về thời quá khứ và thời vị lai, tuyên thuyết nhiều loại luận điểm liên quan đến thời quá khứ và thời vị lai với sáu mươi hai luận cứ, điều ấy, –điều đã được cảm nhận của các tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn không biết, không thấy ấy,– cũng chính là sự nông nổi do khao khát của những người còn tham ái.

121. Nay các tỳ khưu, ở đây, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào chủ-trương-học-thuyết-trường-tồn tuyên bố bản ngã và thế giới là trường tồn với bốn luận cứ, điều ấy cũng do duyên xúc.

122. Nay các tỳ khưu, ở đây, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào theo học thuyết trường tồn đối với một vài loại, không trường tồn đối với một vài loại, tuyên bố một vài loại bản ngã và thế giới là trường tồn, một vài loại là không trường tồn với bốn luận cứ, điều ấy cũng do duyên xúc.

123. Nay các tỳ khưu, ở đây, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào theo học thuyết hữu biên - vô biên tuyên bố tính hữu biên - vô biên của thế giới với bốn luận cứ, điều ấy cũng do duyên xúc.

124. Nay các tỳ khưu, ở đây, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào theo phái trường uốn như con lươn, trong khi được hỏi câu hỏi về vấn đề này vấn đề nọ, thì sử dụng sự nhập nhằng ở lời nói, cách trường uốn như con lươn với bốn luận cứ, điều ấy cũng do duyên xúc.

125. Nay các tỳ khưu, ở đây, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào theo học thuyết vô nhân sanh tuyên bố bản ngã và thế giới được sanh lên một cách ngẫu nhiên với hai luận cứ, điều ấy cũng do duyên xúc.

126. Nay các tỳ khưu, ở đây, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào lập luận về thời quá khứ, có quan điểm về thời quá khứ, tuyên thuyết nhiều loại luận điểm liên quan đến thời quá khứ với mười tám luận cứ, điều ấy cũng do duyên xúc.

127. Nay các tỳ khưu, ở đây, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào chủ-trương-học-thuyết-hữu-tướng-sau-khi-chết tuyên bố bản ngã có tướng sau khi chết với mười sáu luận cứ, điều ấy cũng do duyên xúc.

128. Nay các tỳ khưu, ở đây, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào chủ-trương-học-thuyết-vô-tướng-sau-khi-chết tuyên bố bản ngã không có tướng sau khi chết với tám luận cứ, điều ấy cũng do duyên xúc.

129. Tatra bhikkhave ye te samaṇabrāhmaṇā uddhamāghātanikā nevasaññīnāsaññīvādā uddhamāghātanā nevasaññiṃ nāsaññiṃ attānaṃ paññāpentī aṭṭhahi vatthūhi, tadapi phassapaccayā.

130. Tatra bhikkhave ye te samaṇabrāhmaṇā ucchedavādā sato sattassa ucchedaṃ vināsaṃ vibhavaṃ paññāpentī sattahi vatthūhi, tadapi phassapaccayā.

131. Tatra bhikkhave ye te samaṇabrāhmaṇā diṭṭhadhammanibbānavādā¹ sato sattassa paramadiṭṭhadhammanibbānaṃ paññāpentī pañcahi vatthūhi, tadapi phassapaccayā.

132. Tatra bhikkhave ye te samaṇabrāhmaṇā aparantakappikā aparantānudiṭṭhino aparantaṃ ārabha anekavihitāni adhivuttipadāni abhivadanti catucattārīsāya vatthūhi, tadapi phassapaccayā.

133. Tatra bhikkhave ye te samaṇabrāhmaṇā pubbantakappikā ca aparantakappikā ca pubbantāparantakappikā ca pubbantāparantānudiṭṭhino pubbantāparantaṃ ārabha anekavihitāni adhivuttipadāni abhivadanti dvāsaṭṭhiyā vatthūhi, tadapi phassapaccayā.

134. Tatra bhikkhave ye te samaṇabrāhmaṇā sassatavādā sassataṃ attānañca lokañca paññāpentī catūhi vatthūhi, te vata aññatra phassā paṭisaṃvedissantīti netam ṭhānaṃ vijjati.

135. Tatra bhikkhave ye te samaṇabrāhmaṇā ekaccasassatikā ekacca-asassatikā ekaccaṃ sassataṃ ekaccaṃ asassataṃ attānañca lokañca paññāpentī catūhi vatthūhi, te vata aññatra phassā paṭisaṃvedissantīti netam ṭhānaṃ vijjati.

136. Tatra bhikkhave ye te samaṇabrāhmaṇā antānantikā antānantaṃ lokassa paññāpentī catūhi vatthūhi, te vata aññatra phassā paṭisaṃvedissantīti netam ṭhānaṃ vijjati.

137. Tatra bhikkhave ye te samaṇabrāhmaṇā amarāvikkhepikā tattha tattha pañhaṃ puṭṭhā samānā vācāvikkhepaṃ āpajjanti amarāvikkhepaṃ catūhi vatthūhi, te vata aññatra phassā paṭisaṃvedissantīti netam ṭhānaṃ vijjati.

¹ paramadiṭṭhadhammanibbānavādā - PTS.

129. Nay các tỳ khưu, ở đây, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào chủ-trương-học-thuyết-phi-tướng-phi-phi-tướng-sau-khi-chết tuyên bố bản ngã không phải là có tướng cũng không phải là không có tướng sau khi chết với tám luận cứ, điều ấy cũng do duyên xúc.

130. Nay các tỳ khưu, ở đây, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào chủ-trương-học-thuyết-đoạn-diệt tuyên bố sự đoạn diệt, sự tiêu hoại, sự biến mất đối với chúng sinh đang hiện hữu với bảy luận cứ, điều ấy cũng do duyên xúc.

131. Nay các tỳ khưu, ở đây, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào chủ-trương-học-thuyết-Hiện-tại-Niết-Bàn tuyên bố Hiện-tại-Niết-Bàn là tối thượng đối với chúng sinh đang hiện hữu với năm luận cứ, điều ấy cũng do duyên xúc.

132. Nay các tỳ khưu, ở đây, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào lập luận về thời vị lai, có quan điểm về thời vị lai, tuyên thuyết nhiều loại luận điểm liên quan đến thời vị lai với bốn mươi bốn luận cứ, điều ấy cũng do duyên xúc.

133. Nay các tỳ khưu, ở đây, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào lập luận về thời quá khứ, lập luận về thời vị lai, lập luận về thời quá khứ và thời vị lai, có quan điểm về thời quá khứ và thời vị lai, tuyên thuyết nhiều loại luận điểm liên quan đến thời quá khứ và thời vị lai với sáu mươi hai luận cứ, điều ấy cũng do duyên xúc.

134. Nay các tỳ khưu, ở đây, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào chủ-trương-học-thuyết-trường-tồn tuyên bố bản ngã và thế giới là trường tồn với bốn luận cứ, 'các vị ấy quả thật sẽ cảm nghiệm không có xúc!' sự việc ấy không xảy ra.

135. Nay các tỳ khưu, ở đây, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào theo học thuyết trường tồn đối với một vài loại, không trường tồn đối với một vài loại, tuyên bố một vài loại bản ngã và thế giới là trường tồn, một vài loại là không trường tồn với bốn luận cứ, 'các vị ấy quả thật sẽ cảm nghiệm không có xúc!' sự việc ấy không xảy ra.

136. Nay các tỳ khưu, ở đây, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào theo học thuyết hữu biên - vô biên tuyên bố tính hữu biên - vô biên của thế giới với bốn luận cứ, 'các vị ấy quả thật sẽ cảm nghiệm không có xúc!' sự việc ấy không xảy ra.

137. Nay các tỳ khưu, ở đây, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào theo phái trường uốn như con lươn, trong khi được hỏi câu hỏi về vấn đề này vấn đề nọ, thì sử dụng sự nhập nhằng ở lời nói, cách trường uốn như con lươn với bốn luận cứ, 'các vị ấy quả thật sẽ cảm nghiệm không có xúc!' sự việc ấy không xảy ra.

138. Tatra bhikkhave ye te samaṇabrāhmaṇā adhiccasaṃmuppannikā adhiccasaṃmuppannaṃ attānañca lokañca paññāpentī dvīhi vatthūhi, te vata aññatra phassā paṭisaṃvedissantīti netam ṭhānaṃ vijjati.

139. Tatra bhikkhave ye te samaṇabrāhmaṇā pubbantakappikā pubbantānudiṭṭhino pubbantaṃ ārabba anekavihitāni adhvuttipadāni abhivadanti aṭṭhārasahi vatthūhi, te vata aññatra phassā paṭisaṃvedissantīti netam ṭhānaṃ vijjati.

140. Tatra bhikkhave ye te samaṇabrāhmaṇā uddhamāghātanikā saññivādā uddhamāghātanā saññiṃ attānaṃ paññāpentī soḷasahi vatthūhi, te vata aññatra phassā paṭisaṃvedissantīti netam ṭhānaṃ vijjati.

141. Tatra bhikkhave ye te samaṇabrāhmaṇā uddhamāghātanikā asaññivādā uddhamāghātanā asaññiṃ attānaṃ paññāpentī aṭṭhahi vatthūhi, te vata aññatra phassā paṭisaṃvedissantīti netam ṭhānaṃ vijjati.

142. Tatra bhikkhave ye te samaṇabrāhmaṇā uddhamāghātanikā nevasaññināsaññivādā uddhamāghātanā nevasaññiṃ nāsaññiṃ attānaṃ paññāpentī aṭṭhahi vatthūhi, te vata aññatra phassā paṭisaṃvedissantīti netam ṭhānaṃ vijjati.

143. Tatra bhikkhave ye te samaṇabrāhmaṇā ucchedavādā sato sattassa ucchedaṃ vināsaṃ vibhavaṃ paññāpentī sattahi vatthūhi, te vata aññatra phassā paṭisaṃvedissantīti netam ṭhānaṃ vijjati.

144. Tatra bhikkhave ye te samaṇabrāhmaṇā diṭṭhadhammanibbānavādā¹ sato sattassa paramadiṭṭhadhammanibbānaṃ paññāpentī pañcahi vatthūhi, te vata aññatra phassā paṭisaṃvedissantīti netam ṭhānaṃ vijjati.

145. Tatra bhikkhave ye te samaṇabrāhmaṇā aparantakappikā aparantānudiṭṭhino aparantaṃ ārabba anekavihitāni adhvuttipadāni abhivadanti catucattārisāya vatthūhi, te vata aññatra phassā paṭisaṃvedissantīti netam ṭhānaṃ vijjati.

146. Tatra bhikkhave ye te samaṇabrāhmaṇā pubbantakappikā ca aparantakappikā ca pubbantāparantakappikā ca pubbantāparantānudiṭṭhino pubbantāparantaṃ ārabba anekavihitāni adhvuttipadāni abhivadanti dvāsaṭṭhiyā vatthūhi, te vata aññatra phassā paṭisaṃvedissantīti netam ṭhānaṃ vijjati.

¹ paramadiṭṭhadhammanibbānavādā - PTS.

138. Nay các tỳ khưu, ở đây, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào theo học thuyết vô nhân sanh tuyên bố bản ngã và thế giới được sanh lên một cách ngẫu nhiên với hai luận cứ, ‘các vị ấy quả thật sẽ cảm nghiệm không có xúc!’ sự việc ấy không xảy ra.

139. Nay các tỳ khưu, ở đây, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào lập luận về thời quá khứ, có quan điểm về thời quá khứ, tuyên thuyết nhiều loại luận điểm liên quan đến thời quá khứ với mười tám luận cứ, ‘các vị ấy quả thật sẽ cảm nghiệm không có xúc!’ sự việc ấy không xảy ra.

140. Nay các tỳ khưu, ở đây, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào chủ-trương-học-thuyết-hữu-tướng-sau-khi-chết tuyên bố bản ngã có tướng sau khi chết với mười sáu luận cứ, ‘các vị ấy quả thật sẽ cảm nghiệm không có xúc!’ sự việc ấy không xảy ra.

141. Nay các tỳ khưu, ở đây, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào chủ-trương-học-thuyết-vô-tướng-sau-khi-chết tuyên bố bản ngã không có tướng sau khi chết với tám luận cứ, ‘các vị ấy quả thật sẽ cảm nghiệm không có xúc!’ sự việc ấy không xảy ra.

142. Nay các tỳ khưu, ở đây, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào chủ-trương-học-thuyết-phi-tướng-phi-phi-tướng-sau-khi-chết tuyên bố bản ngã không phải là có tướng cũng không phải là không có tướng sau khi chết với tám luận cứ, ‘các vị ấy quả thật sẽ cảm nghiệm không có xúc!’ sự việc ấy không xảy ra.

143. Nay các tỳ khưu, ở đây, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào chủ-trương-học-thuyết-đoạn-diệt tuyên bố sự đoạn diệt, sự tiêu hoại, sự biến mất đối với chúng sinh đang hiện hữu với bảy luận cứ, ‘các vị ấy quả thật sẽ cảm nghiệm không có xúc!’ sự việc ấy không xảy ra.

144. Nay các tỳ khưu, ở đây, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào chủ-trương-học-thuyết-Hiện-tại-Niết-Bàn tuyên bố Hiện-tại-Niết-Bàn là tối thượng đối với chúng sinh đang hiện hữu với năm luận cứ, ‘các vị ấy quả thật sẽ cảm nghiệm không có xúc!’ sự việc ấy không xảy ra.

145. Nay các tỳ khưu, ở đây, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào lập luận về thời vị lai, có quan điểm về thời vị lai, tuyên thuyết nhiều loại luận điểm liên quan đến thời vị lai với bốn mươi bốn luận cứ, ‘các vị ấy quả thật sẽ cảm nghiệm không có xúc!’ sự việc ấy không xảy ra.

146. Nay các tỳ khưu, ở đây, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào lập luận về thời quá khứ, lập luận về thời vị lai, lập luận về thời quá khứ và thời vị lai, có quan điểm về thời quá khứ và thời vị lai, tuyên thuyết nhiều loại luận điểm liên quan đến thời quá khứ và thời vị lai với sáu mươi hai luận cứ, ‘các vị ấy quả thật sẽ cảm nghiệm không có xúc!’ sự việc ấy không xảy ra.

147. Tatra bhikkhave ye te samaṇabrāhmaṇā sassatavādā sassataṃ attānañca lokañca paññāpentī catūhi vatthūhi, ye'pi te samaṇabrāhmaṇā ekaccasassatikā ekacca-asassatikā, [¹] ye'pi te samaṇabrāhmaṇā antānantikā, ye'pi te samaṇabrāhmaṇā amarāvikkhepikā, ye'pi te samaṇabrāhmaṇā adhiccasamuppannikā, ye'pi te samaṇabrāhmaṇā pubbantakappikā, ye'pi te samaṇabrāhmaṇā uddhamāghātanikā saññivādā, ye'pi te samaṇabrāhmaṇā uddhamāghātanikā asaññivādā, ye'pi te samaṇabrāhmaṇā uddhamāghātanikā nevasaññināsaññivādā, ye'pi te samaṇabrāhmaṇā ucchedavādā, ye'pi te samaṇabrāhmaṇā diṭṭhadhammanibbānavādā, ye'pi te samaṇabrāhmaṇā aparantakappikā, ye'pi te samaṇabrāhmaṇā pubbantakappikā ca aparantakappikā ca pubbantāparantakappikā ca, pubbantāparantānudiṭṭhino pubbantāparantaṃ ārabba anekavihitāni adhivuttiṭṭhāni abhivadanti dvāsaṭṭhiyā vatthūhi, sabbe te chahi phassāyatanehi phussa phussa² paṭisaṃvedenti. Tesam vedanāpaccayā taṇhā, taṇhāpaccayā upādānaṃ, upādānapaccayā bhavo, bhavapaccayā jāti, jātipaccayā jarāmaṇaṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā sambhavanti. Yato kho bhikkhave bhikkhu channaṃ phassāyatanaṃ samudayañca atthagamañca assādañca ādīnavañca nissaraṇaṃca yathābhūtaṃ pajānāti, ayaṃ imehi sabbeheva uttaritaraṃ pajānāti.

148. Ye hi keci bhikkhave samaṇā vā brāhmaṇā vā pubbantakappikā vā aparantakappikā vā pubbantāparantakappikā vā pubbantāparantānudiṭṭhino pubbantāparantaṃ ārabba anekavihitāni adhivuttiṭṭhāni abhivadanti, sabbe te imeheva dvāsaṭṭhiyā antojālīkatā,³ antojālīkatā ettha sitā'va ummujjamānā ummujjanti (nimujjamānā nimujjanti), ettha pariyāpannā antojālīkatā'va ummujjamānā ummujjanti (nimujjamānā nimujjanti). Seyyathāpi bhikkhave kevaṭṭo vā kevaṭṭantevāsī vā sukhumacchikena⁴ jālena parittaṃ udakadahaṃ⁵ otthareyya, tassa evamassa: 'Ye kho keci imasmiṃ udakadahe⁶ oḷārikā pāṇā, sabbe te⁷ antojālīkatā ettha sitā'va ummujjamānā ummujjanti (nimujjamānā nimujjanti), ettha pariyāpannā antojālīkatā'va ummujjamānā ummujjanti (nimujjamānā nimujjanti 'ti). Evameva kho bhikkhave ye hi keci samaṇā vā brāhmaṇā vā pubbantakappikā vā aparantakappikā vā pubbantāparantakappikā vā pubbantāparantānudiṭṭhino pubbantāparantaṃ ārabba anekavihitāni adhivuttiṭṭhāni abhivadanti, sabbe te imeheva dvāsaṭṭhiyā vatthūhi antojālīkatā ettha sitā'va ummujjamānā ummujjanti (nimujjamānā nimujjanti). Ettha pariyāpannā antojālīkatā'va ummujjamānā ummujjanti (nimujjamānā nimujjanti).

¹ –pe – - itipadaṃ Ma, Syā potthakesu dissate.

² phussāphussā - Syā;

phussā phussā - Khm.

³ antojālīkatā - Syā, Khm, PTS, evaṃ sabbattha.

⁴ sukhumacchiddakena - Syā, Khm.

⁵ udakaradahaṃ - Syā, Khm.

⁶ udakarahade - Syā, Khm.

⁷ sabbepete - Syā, Khm.

147. Nay các tỳ khưu, ở đây, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào chủ-trương-học-thuyết-trường-tồn tuyên bố bản ngã và thế giới là trường tồn với bốn luận cứ, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào theo học thuyết trường tồn đối với một vài loại, không trường tồn đối với một vài loại, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào theo học thuyết hữu biên - vô biên, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào theo phái trường uốn như con lươn, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào theo học thuyết vô nhân sanh, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào lập luận về thời quá khứ, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào chủ-trương-học-thuyết-hữu-tướng-sau-khi-chết, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào chủ-trương-học-thuyết-vô-tướng-sau-khi-chết, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào chủ-trương-học-thuyết-phi-tướng-phi-phi-tướng-sau-khi-chết, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào chủ-trương-học-thuyết-đoạn-diệt, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào chủ-trương-học-thuyết-Hiện-tại-Niết-Bàn, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào lập luận về thời vị lai, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào lập luận về thời quá khứ, lập luận về thời vị lai, lập luận về thời quá khứ và thời vị lai, có quan điểm về thời quá khứ và thời vị lai, tuyên thuyết nhiều loại luận điểm liên quan đến thời quá khứ và thời vị lai với sáu mươi hai luận cứ, tất cả các vị ấy cảm nghiệm sau khi xúc chạm (sáu cảnh) nhiều lần thông qua sáu xúc xứ (thọ). Do duyên thọ ái (sanh khởi), do duyên ái thủ (sanh khởi), do duyên thủ hữu (sanh khởi), do duyên hữu sanh (sanh khởi), do duyên sanh lão, tử, sầu-bi-khổ-ưu-não sanh khởi đến các vị ấy. Nay các tỳ khưu, khi nào vị tỳ khưu biết rõ đúng theo thực thể về nhân sanh khởi, về sự tiêu hoại, về sự hứng thú, về sự bất lợi, và về sự thoát ra đối với sáu xúc xứ, vị này biết rõ điều vượt lên trên hết thảy tất cả những điều này.

148. Nay các tỳ khưu, bất cứ các vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào lập luận về thời quá khứ, lập luận về thời vị lai, lập luận về thời quá khứ và thời vị lai, có quan điểm về thời quá khứ và thời vị lai, tuyên thuyết nhiều loại luận điểm liên quan đến thời quá khứ và thời vị lai, tất cả các vị ấy với luôn cả sáu mươi hai luận cứ này đều bị gom vào bên trong tấm lưới; những người nổi lên, trong khi nổi lên, (những người chìm xuống, trong khi chìm xuống,) đều bị vướng vào bên trong tấm lưới; những người nổi lên, trong khi nổi lên, (những người chìm xuống, trong khi chìm xuống,) đều bị bao bọc bên trong tấm lưới. Nay các tỳ khưu, cũng giống như người đánh cá hoặc người phụ việc đánh cá thành thạo buông tấm lưới có mắt sít sao xuống hồ nước nhỏ, có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Bất cứ sinh vật nào ở hồ nước này, tất cả bọn chúng đều bị gom vào bên trong tấm lưới; những con nổi lên, trong khi nổi lên, (những con chìm xuống, trong khi chìm xuống,) đều bị vướng vào bên trong tấm lưới; những con nổi lên, trong khi nổi lên, (những con chìm xuống, trong khi chìm xuống,) đều bị bao bọc bên trong tấm lưới.’ Nay các tỳ khưu, tương tự y như vậy bất cứ các vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào lập luận về thời quá khứ, lập luận về thời vị lai, lập luận về thời quá khứ và thời vị lai, có quan điểm về thời quá khứ và thời vị lai, tuyên thuyết nhiều loại luận điểm liên quan đến thời quá khứ và thời vị lai, tất cả các vị ấy với luôn cả sáu mươi hai luận cứ này đều bị gom vào bên trong tấm lưới; những người nổi lên, trong khi nổi lên, (những người chìm xuống, trong khi chìm xuống,) đều bị vướng vào bên trong tấm lưới; những người nổi lên, trong khi nổi lên, (những người chìm xuống, trong khi chìm xuống,) đều bị bao bọc bên trong tấm lưới.

149. Ucchinnabhavanettiko bhikkhave tathāgatassa kāyo tiṭṭhati. Yāvassa kāyo ṭhassati, tāva naṃ dakkhinti¹ devamanussā. Kāyassa bhedā uddhaṃ jīvitapariyādānā na naṃ² dakkhinti¹ devamanussā.

Seyyathāpi bhikkhave ambapiṇḍiyā vaṇṭacchinnāya yāni kānici ambāni vaṇṭapaṭibaddhāni,³ sabbāni tāni tadanvayāni bhavanti, evameva kho bhikkhave ucchinnabhavanettiko tathāgatassa kāyo tiṭṭhati. Yāvassa kāyo ṭhassati, tāva naṃ² dakkhinti¹ devamanussā. Kāyassa bhedā uddhaṃ jīvitapariyādānā na naṃ dakkhinti¹ devamanussā ”ti.

150. Evaṃ vutte āyasmā ānando bhagavantaṃ etadavoca: “Acchariyaṃ bhante, abbhutaṃ⁴ bhante, ko nāmāyaṃ⁵ bhante dhammapariyāyo ”ti?

“Tasmātiha tvaṃ ānanda imaṃ dhammapariyāyaṃ atthajālantiṃ naṃ dhārehi, dhammajālantiṃ naṃ dhārehi, brahmajālantiṃ naṃ dhārehi, diṭṭhijālantiṃ naṃ dhārehi, anuttaro saṅgāmajāyotiṃ naṃ dhārehi ”ti.

Idamavoca bhagavā. Attamaṇā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandun ”ti.

Imasmiṃ ca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne dasasahassī⁶ lokadhātu akampitthā ”ti.

Brahmajālasuttaṃ niṭṭhitaṃ paṭhamaṃ.

¹ dakkhanti - Ma, Syā, Khm.

² naṃ - itisaddo PTS potthake na dissati.

³ vaṇṭapaṭibandhāni - Ma, Syā, Khm;
vaṇṭūpanibandhanāni - PTS.

⁴ abbhūtaṃ - Syā, Khm.

⁵ ko nāmo ayaṃ - Ma, PTS;
konāmo ayaṃ - Syā, Khm.

⁶ sahasī - PTS.

149. Nay các tỳ khưu, thân của Như Lai đang tồn tại, nhưng lối dẫn đến hữu đã bị cắt đứt. Thân của Như Lai còn tồn tại đến khi nào, thì chư Thiên và loài Người còn nhìn thấy Như Lai đến khi ấy. Đến khi thân hoại mạng chung, thì chư Thiên và loài Người không còn nhìn thấy Như Lai nữa.

Nay các tỳ khưu, cũng giống như khi một chùm xoài bị đứt lìa khỏi cuống, bất cứ những trái xoài nào được dính vào ở cuống đó, tất cả những trái xoài ấy (cũng bị đứt lìa) đi theo cuống ấy. Nay các tỳ khưu, tương tự y như vậy thân của Như Lai đang tồn tại, nhưng lối dẫn đến hữu đã bị cắt đứt. Thân của Như Lai còn tồn tại đến khi nào, thì chư Thiên và loài Người còn nhìn thấy Như Lai đến khi ấy. Đến khi thân hoại mạng chung, thì chư Thiên và loài Người không còn nhìn thấy Như Lai nữa.”

150. Khi được nói như vậy, đại đức Ānanda đã bạch với đức Thế Tôn điều này: “Bạch Ngài, thật là kỳ diệu! Bạch Ngài, thật là phi thường! Bạch Ngài, bài giảng Pháp này có tên gọi là gì?”

“Này Ānanda, do đó, ở đây ông hãy ghi nhận bài giảng Pháp này là ‘Mạng lưới ích,’ hãy ghi nhận bài giảng Pháp này là ‘Mạng lưới giáo pháp,’ hãy ghi nhận bài giảng Pháp này là ‘Mạng lưới cao thượng,’ hãy ghi nhận bài giảng Pháp này là ‘Mạng lưới quan điểm,’ hãy ghi nhận bài giảng Pháp này là ‘Chiến thắng vô thượng.’”

Đức Thế Tôn đã nói điều này. Được hoan hỷ, các vị tỳ khưu ấy đã tán thành¹ lời dạy của đức Thế Tôn.

Hơn nữa, trong khi bài Kinh này đang được thuyết giảng, mười ngàn thế giới đã rung động.

Kinh Mạng Lưới Cao Thượng được kết thúc - Kinh thứ nhất.

¹ Tán thành (*abhinandunā*): Chú Giải giải thích: “*anumodimsu c’ eva sampaticchimsu ca*” (DA. i, 129) nghĩa là: “các vị tỳ khưu ‘đã tùy hỷ và chấp nhận’ lời dạy của đức Thế Tôn.”

2. SĀMAÑÑAPHALASUTTAM

1. Evaṃ me sutam. Ekaṃ samayaṃ bhagavā rājagahe viharati jīvakassa komārabhaccassa ambavane mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ aḍḍhatelasehi¹ bhikkhusatehi. Tena kho pana samayena rājā māgadho ajātasattu vedehiputto tadahuposathe paṇṇarase² komudiyā cātumāsiniyā puṇṇāya puṇṇamāya rattiyā rājāmacaparivuto uparipāsādavaragato nisinno hoti. Atha kho rājā māgadho ajātasattu vedehiputto tadahuposathe udānaṃ udānesi:

“Ramaṇiyā vata bho dosinā ratti, abhirūpā vata bho dosinā ratti, dassaṇiyā vata bho dosinā ratti, pāsādikā vata bho dosinā ratti, lakkhaññā vata bho dosinā ratti. Kanna khvajja³ samaṇaṃ vā brāhmaṇaṃ vā payirupāseyyāma yanno⁴ payirupāsato cittaṃ pasīdeyyā ”ti?

2. Evaṃ vutte aññataro rājāmacco rājānaṃ māgadhaṃ ajātasattaṃ vedehiputtaṃ etadavoca: “Ayaṃ deva pūraṇo kassapo saṅghī ceva gaṇī ca gaṇācariyo ca ñāto yasassī tithaṃkaro⁵ sādhusammato bahujanassa rattaññū cirapabbajito addhagato vayo anuppatto. Taṃ devo pūraṇaṃ kassapaṃ payirupāsatu. Appevanāma⁶ devassa pūraṇaṃ kassapaṃ payirupāsato cittaṃ pasīdeyyā ”ti. Evaṃ vutte rājā māgadho ajātasattu vedehiputto tuṇhī ahoṣi.

3. Aññataro’pi kho rājāmacco rājānaṃ māgadhaṃ ajātasattaṃ vedehiputtaṃ etadavoca: “Ayaṃ deva makkhalī⁷ gosālo saṅghī ceva gaṇī ca gaṇācariyo ca ñāto yasassī tithaṃkaro⁵ sādhusammato bahujanassa rattaññū cirapabbajito addhagato vayo anuppatto. Taṃ devo makkhalīṃ gosālaṃ⁸ payirupāsatu. Appevanāma⁶ devassa makkhalīṃ gosālaṃ⁷ payirupāsato cittaṃ pasīdeyyā ”ti. Evaṃ vutte rājā māgadho ajātasattu tuṇhī ahoṣi.

¹ aḍḍhatelasehi - PTS.

² paṇṇarase - Ma, PTS.

³ kaṃ nu khvajja - Ma, Syā, Khm;

kaṃ nu kh’ajja - PTS.

⁴ yaṃ no - Ma, PTS.

⁵ tithakaro - Ma, Syā, Khm.

⁶ appeva nāma - Ma;

app eva nāma - PTS, evaṃ sabbattha.

⁷ makkhalī - Ma, Syā, Khm, PTS, evaṃ sabbattha.

⁸ makkhaligosālaṃ - PTS.

2. KINH QUẢ BÁO HẠNH SA MÔN

1. Tôi đã nghe như vậy: Một thời, đức Thế Tôn trú tại Rājagaha, nơi vườn xoài của Jīvaka Komārabhacca,¹ cùng với đại chúng tỳ khưu (số lượng) một nghìn hai trăm năm mươi vị tỳ khưu. Vào lúc bấy giờ, nhằm đêm trăng tròn nhân ngày trai giới, ngày rằm, ngày cuối của bốn tháng mùa mưa, là lúc hoa sen trắng nở rộ, vua Ajātasattu Vedehiputta² xứ Magadha đang ngồi ở lầu trên của tòa lầu đài quý giá, có các quan đại thần vây quanh. Khi ấy, vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha, vào ngày trai giới ấy, đã thốt lên lời cảm hứng (rằng):

“Này các khanh, đêm trăng sáng quả thật đáng yêu! Này các khanh, đêm trăng sáng quả thật diễm lệ! Này các khanh, đêm trăng sáng quả thật đáng ngắm nhìn! Này các khanh, đêm trăng sáng quả thật êm ả! Này các khanh, đêm trăng sáng quả thật đáng lưu tâm! Vậy thì hôm nay, chúng ta nên yết kiến vị Sa-môn hay Bà-la-môn nào để tâm của chúng ta có thể được tịnh tín trong khi chúng ta yết kiến vị ấy?”

2. Khi được nói như vậy, một viên quan đại thần đã nói với vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha điều này: “Tâu bệ hạ, vị Pūraṇa Kassapa này vừa có hội chúng (xuất gia), vừa có tập thể (tại gia), vừa là vị thầy của tập thể, được biết tiếng, có danh tiếng, là vị sáng lập học thuyết, được quần chúng công nhận có đức hạnh, là bậc thâm niên, đã xuất gia lâu năm, đã sống thọ, đã đạt đến chặng cuối của cuộc đời. Bệ hạ nên yết kiến vị Pūraṇa Kassapa ấy. Có thể trong khi bệ hạ yết kiến vị Pūraṇa Kassapa, tâm của bệ hạ sẽ được tịnh tín.” Khi được nói như vậy, vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha đã im lặng.

3. Một viên quan đại thần khác cũng đã nói với vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha điều này: “Tâu bệ hạ, vị Makkhalī Gosāla này vừa có hội chúng (xuất gia), vừa có tập thể (tại gia), vừa là vị thầy của tập thể, được biết tiếng, có danh tiếng, là vị sáng lập học thuyết, được quần chúng công nhận có đức hạnh, là bậc thâm niên, đã xuất gia lâu năm, đã sống thọ, đã đạt đến chặng cuối của cuộc đời. Bệ hạ nên yết kiến vị Makkhalī Gosāla ấy. Có thể trong khi bệ hạ yết kiến vị Makkhalī Gosāla, tâm của bệ hạ sẽ được tịnh tín.” Khi được nói như vậy, vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha đã im lặng.

¹ *Jīvaka Komārabhacca*: *Jīvaka* (đứa bé còn sống) được nuôi dưỡng (*bhacca*) bởi vị vương tử (*komāra*). Thân thể của vị y sĩ này được ghi lại đầy đủ ở Tạng Luật (*Mahāvagga* - Đại Phẩm tập 2, TTPV 05, từ trang 154).

² *Vedehiputta*: ý nghĩa thông thường sẽ là “con trai của một phụ nữ xuất thân xứ Videha” và có thể dịch là “con trai của hoàng hậu Vedehī.” Tuy nhiên, Chú Giải Sư Buddhaghosa cho biết Ajātasattu là con trai của một công chúa con vua xứ Magadha (không phải công chúa con vua xứ Videha) và giải thích “*videhī*” ở đây có ý nghĩa là “người phụ nữ sáng suốt” (DA, i, 139).

4. Aññataro'pi kho rājāmacco rājānaṃ māgadhaṃ ajātasattaṃ vedehiputtaṃ etadavoca: “Ayaṃ deva ajito kesakambalo saṅghī ceva gaṇī ca gaṇācariyo ca ñāto yasassī titthaṃkaro sādhusammato bahujanassa rattaññū cirapabbajito addhagato vayo anuppatto. Taṃ devo ajitaṃ kesakambalaṃ payirupāsato. Appevanāma devassa ajitaṃ kesakambalaṃ payirupāsato cittaṃ pasīdeyyā ”ti. Evaṃ vutte rājā māgadho ajātasattu vedehiputto tuṅhī ahoṣi.

5. Aññataro'pi kho rājāmacco rājānaṃ māgadhaṃ ajātasattaṃ vedehiputtaṃ etadavoca: “Ayaṃ deva pakudho kaccāyano¹ saṅghī ceva gaṇī ca gaṇācariyo ca ñāto yasassī titthaṃkaro sādhusammato bahujanassa rattaññū cirapabbajito addhagato vayo anuppatto. Taṃ devo pakudhaṃ kaccāyanaṃ payirupāsato. Appevanāma devassa pakudhaṃ kaccāyanaṃ payirupāsato cittaṃ pasīdeyyā ”ti. Evaṃ vutte rājā māgadho ajātasattu vedehiputto tuṅhī ahoṣi.

6. Aññataro'pi kho rājāmacco rājānaṃ māgadhaṃ ajātasattaṃ vedehiputtaṃ etadavoca: “Ayaṃ deva sañjayo² beḷaṭṭhaputto³ saṅghī ceva gaṇī ca gaṇācariyo ca ñāto yasassī titthaṃkaro sādhusammato bahujanassa rattaññū cirapabbajito addhagato vayo anuppatto. Taṃ devo sañjayaṃ beḷaṭṭhaputtaṃ payirupāsato. Appevanāma devassa sañjayaṃ beḷaṭṭhaputtaṃ payirupāsato cittaṃ pasīdeyyā ”ti. Evaṃ vutte rājā māgadho ajātasattu vedehiputto tuṅhī ahoṣi.

7. Aññataro'pi kho rājāmacco rājānaṃ māgadhaṃ ajātasattaṃ vedehiputtaṃ etadavoca: “Ayaṃ deva nigaṇṭho nātaputto⁴ saṅghī ceva gaṇī ca gaṇācariyo ca ñāto yasassī titthaṃkaro sādhusammato bahujanassa rattaññū cirapabbajito addhagato vayo anuppatto. Taṃ devo nigaṇṭhaṃ nātaputtaṃ payirupāsato. Appevanāma devassa nigaṇṭhaṃ nātaputtaṃ payirupāsato cittaṃ pasīdeyyā ”ti. Evaṃ vutte rājā māgadho ajātasattu vedehiputto tuṅhī ahoṣi.

8. Tena kho pana samayena jīvako komārabhacco rañño māgadhasa ajātasattussa vedehiputtassa avidūre tuṅhībhūto nisinno hoti. Atha kho rājā māgadho ajātasattu vedehiputto jīvakaṃ komārabhaccaṃ etadavoca: “Tvaṃ pana samma jīvaka kiṃ tuṅhī ”ti?

¹ kaccāno - katthaci.

² sañcayo - Ma, evaṃ sabbattha.

⁴ nātaputto - Ma, Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

³ beḷaṭṭhaputto - Ma; veḷaṭṭhaputto - Syā, Khm; beḷaṭṭhiputto - PTS, evaṃ sabbattha.

4. Một viên quan đại thần khác cũng đã nói với vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha điều này: “Tâu bệ hạ, vị Ajita Kesakambala này vừa có hội chúng (xuất gia), vừa có tập thể (tại gia), vừa là vị thầy của tập thể, được biết tiếng, có danh tiếng, là vị sáng lập học thuyết, được quần chúng công nhận có đức hạnh, là bậc thâm niên, đã xuất gia lâu năm, đã sống thọ, đã đạt đến chặng cuối của cuộc đời. Bệ hạ nên yết kiến vị Ajita Kesakambala ấy. Có thể trong khi bệ hạ yết kiến vị Ajita Kesakambala, tâm của bệ hạ sẽ được tịnh tín.” Khi được nói như vậy, vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha đã im lặng.

5. Một viên quan đại thần khác cũng đã nói với vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha điều này: “Tâu bệ hạ, vị Pakudha Kaccāyana này vừa có hội chúng (xuất gia), vừa có tập thể (tại gia), vừa là vị thầy của tập thể, được biết tiếng, có danh tiếng, là vị sáng lập học thuyết, được quần chúng công nhận có đức hạnh, là bậc thâm niên, đã xuất gia lâu năm, đã sống thọ, đã đạt đến chặng cuối của cuộc đời. Bệ hạ nên yết kiến vị Pakudha Kaccāyana ấy. Có thể trong khi bệ hạ yết kiến vị Pakudha Kaccāyana, tâm của bệ hạ sẽ được tịnh tín.” Khi được nói như vậy, vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha đã im lặng.

6. Một viên quan đại thần khác cũng đã nói với vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha điều này: “Tâu bệ hạ, vị Sañjaya Beḷaṭṭhaputta này vừa có hội chúng (xuất gia), vừa có tập thể (tại gia), vừa là vị thầy của tập thể, được biết tiếng, có danh tiếng, là vị sáng lập học thuyết, được quần chúng công nhận có đức hạnh, là bậc thâm niên, đã xuất gia lâu năm, đã sống thọ, đã đạt đến chặng cuối của cuộc đời. Bệ hạ nên yết kiến vị Sañjaya Beḷaṭṭhaputta ấy. Có thể trong khi bệ hạ yết kiến vị Sañjaya Beḷaṭṭhaputta, tâm của bệ hạ sẽ được tịnh tín.” Khi được nói như vậy, vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha đã im lặng.

7. Một viên quan đại thần khác cũng đã nói với vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha điều này: “Tâu bệ hạ, vị Nigaṇṭha Nātaputta này vừa có hội chúng (xuất gia), vừa có tập thể (tại gia), vừa là vị thầy của tập thể, được biết tiếng, có danh tiếng, là vị sáng lập học thuyết, được quần chúng công nhận có đức hạnh, là bậc thâm niên, đã xuất gia lâu năm, đã sống thọ, đã đạt đến chặng cuối của cuộc đời. Bệ hạ nên yết kiến vị Nigaṇṭha Nātaputta ấy. Có thể trong khi bệ hạ yết kiến vị Nigaṇṭha Nātaputta, tâm của bệ hạ sẽ được tịnh tín.” Khi được nói như vậy, vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha đã im lặng.

8. Vào lúc bấy giờ, Jīvaka Komārabhacca đang ngồi không xa vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha (nhưng) vẫn im lặng. Khi ấy, vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha đã nói với Jīvaka Komārabhacca điều này: “Này khanh Jīvaka, tại sao khanh lại im lặng?”

“Ayaṃ deva bhagavā arahaṃ sammāsambuddho amhākaṃ ambavane viharati mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ aḍḍhateḷasehi bhikkhusatehi. Taṃ kho pana bhagavantam gotamaṃ¹ evaṃ kalyāṇo kittisaddo abbhuggato: ‘Iti pi so bhagavā arahaṃ sammāsambuddho vijjācaraṇasampanno sugato lokavidū anuttaro purisadammasārathi satthā devamanussānaṃ buddho bhagavā ’ti. Taṃ devo bhagavantam payirupāsatu. Appevanāma devassa bhagavantam payirupāsato cittaṃ pasīdeyyā ”ti.

“Tena hi samma jīvaka hatthiyānāni kappāpehī ”ti.

9. “Evaṃ devā ”ti kho jīvako komārabhacco rañño māgadhasa ajātasattussa vedehiputtassa paṭissutvā² pañcamattāni hatthinikāsātāni³ kappāpetvā rañño ca ārohaṇīyaṃ nāgaṃ, rañño māgadhasa ajātasattussa vedehiputtassa paṭivedesi: “Kappitāni kho te deva hatthiyānāni yassadāni kālaṃ maññasī ”ti.

Atha kho rājā māgadho ajātasattu vedehiputto pañcasu hatthinikāsatesu paccakā itthiyo āropetvā ārohaṇīyaṃ nāgaṃ abhirūhitvā ukkāsu dhāriyamānāsu rājagahamhā niyyāsi mahacca rājānubhāvena yena jīvakassa komārabhaccassa ambavanaṃ tena pāyāsi.

10. Atha kho rañño māgadhasa ajātasattussa vedehiputtassa avidūre ambavanassa ahudeva bhayaṃ ahu chambhitattam ahu lomahaṃso. Atha kho rājā māgadho ajātasattu vedehiputto bhīto saṃviggo lomahaṭṭhajāto jīvakaṃ komārabhaccaṃ etadavoca: “Kacci maṃ samma jīvaka na vañcesi? Kacci maṃ samma jīvaka na palambhesi? Kacci maṃ samma jīvaka na paccatthikānaṃ desi? Kathaṃ hi nāma tāva mahato bhikkhusaṅghassa aḍḍhateḷasānaṃ bhikkhusatānaṃ neva khipitasaddo bhavissati na ukkāsitassaddo na nigghoso ”ti?

“Mā bhāyi mahārāja.⁴ Na taṃ deva vañcemi. Na taṃ deva palambhemi.⁵ Na taṃ deva paccatthikānaṃ demi. Abhikkama mahārāja. Abhikkama mahārāja. Ete maṇḍalamāle dīpā⁶ jhāyanti ”ti.

¹ gotamaṃ - itisaddo Ma, Syā, Khm potthakesu na dissate.

² paṭissuṇitvā - Ma, Khm; paṭisuṇitvā - Syā.

³ hatthinīyāsātāni - Syā, Khm.

⁵ palambhāmi - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁴ mā bhāyi mahārāja, mā bhāyi mahārāja - Ma, Syā, Khm.

⁶ padīpā - Syā, Khm.

“Tâu bệ hạ, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác này đang trú tại vườn xoài của chúng con cùng với đại chúng tỳ khưu (số lượng) một nghìn hai trăm năm mươi vị tỳ khưu. Hơn nữa, về đức Thế Tôn Gotama ấy có tiếng đồn tốt đẹp đã được lan rộng ra như vậy: ‘Đức Thế Tôn ấy là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Tối Thượng Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.’ Bệ hạ nên yết kiến đức Thế Tôn ấy. Có thể trong khi bệ hạ yết kiến đức Thế Tôn, tâm của bệ hạ sẽ được tịnh tín.”

“Vậy thì, này khanh Jīvaka, khanh hãy cho chuẩn bị các kiệu voi.”

9. “Xin vâng, tâu bệ hạ.” Nghe theo vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha Jīvaka Komārabhacca sau khi cho người chuẩn bị ước lượng khoảng năm trăm con voi cái và một con voi đực dành cho đức vua cỡi, rồi đã trình tấu với vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha rằng: “Tâu bệ hạ, các kiệu voi dành cho bệ hạ đã được chuẩn bị. Bệ hạ hãy nghĩ xem bây giờ là thời điểm của việc gì.”

Khi ấy, vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha sau khi ra lệnh cho các cung phi leo lên năm trăm con voi cái, mỗi người một con, rồi đã leo lên con voi đực dành cho vua cỡi và đã rời khỏi Rājagaha giữa những cây đuốc đang được (các quân hầu) cầm lấy. Với uy nghi của bậc đại vương, đức vua đã khởi hành đi đến vườn xoài của Jīvaka Komārabhacca.

10. Sau đó, khi vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha ở không xa vườn xoài, thực sự đã có nỗi sợ hãi, đã có trạng thái kinh hoàng, đã có sự dựng đứng lông khởi lên ở đức vua. Khi ấy, bị sợ hãi, bị rúng động, có lông bị dựng đứng, vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha đã nói với Jīvaka Komārabhacca điều này: “Này khanh Jīvaka, khanh không dối gạt trăm chú? Này khanh Jīvaka, khanh không lừa bịp trăm chú? Này khanh Jīvaka, khanh không giao trăm cho các kẻ dối nghịch chú? Làm thế nào mà đại chúng tỳ khưu chừng ấy với một nghìn hai trăm năm mươi vị tỳ khưu lại không có tiếng hắt hơi, không có tiếng đàng hăng, không có tiếng động?”

“Tâu đại vương, ngài chớ sợ hãi. Tâu bệ hạ, thần không dối gạt ngài. Tâu bệ hạ, thần không lừa bịp ngài. Tâu bệ hạ, thần không giao ngài cho các kẻ dối nghịch. Tâu đại vương, ngài hãy tiến bước. Tâu đại vương, ngài hãy tiến bước. Những ngọn đèn kia ở gian nhà tròn đang cháy sáng.”

11. Atha kho rājā māgadho ajātasattu vedehiputto yāvatikā nāgassa bhūmi nāgena gantvā nāgā paccorohitvā pattiko 'va' yena maṇḍalamālassa dvāraṃ tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā jīvakaṃ komārabhaccaṃ etadavoca: “Kahaṃ pana samma jīvaka bhagavā ”ti?

“Eso mahārāja bhagavā. Eso mahārāja bhagavā majjhimāṃ thambhaṃ nissāya puratthābhimukho nisinno purakkhato bhikkhusaṅghassa ”ti.

12. Atha kho rājā māgadho ajātasattu vedehiputto yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā ekamantaṃ atthāsi. Ekamantaṃ tthito kho rājā māgadho ajātasattu vedehiputto tuṇhībhūtaṃ tuṇhībhūtaṃ bhikkhusaṅghaṃ anuviloketvā rahadamiva vippasannaṃ, udānaṃ udānesi: “Iminā me upasamena udāyibhaddo² kumāro samannāgato hotu yenetarahi upasamena bhikkhusaṅgho samannāgato ”ti.

“Āgamā kho tvaṃ mahārāja yathāpemaṃ ”ti?

“Piyo me bhante udāyibhaddo² kumāro. Iminā me bhante upasamena udāyibhaddo² kumāro samannāgato hotu yenetarahi upasamena bhikkhusaṅgho samannāgato ”ti.

13. Atha kho rājā māgadho ajātasattu vedehiputto bhagavantaṃ abhivādetvā bhikkhusaṅghassa añjalimpaṇāmetvā³ ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho rājā māgadho ajātasattu vedehiputto bhagavantaṃ etadavoca: “Puccheyyāmaṃ bhante bhagavantaṃ kiñciveva desaṃ,⁴ sace me bhagavā okāsaṃ karoti pañhassa veyyākaraṇāyā ”ti.

“Puccha mahārāja yadākaṅkhasī ”ti.

14. “Yathā nu kho imāni bhante puthusippāyatanāni, seyyathīdaṃ: hatthārohā assārohā rathikā dhanuggahā celakā calakā piṇḍadāyikā⁵ uggā rājaputtā pakkhandino mahānāgā sūrā cammayodhino dāsikaputtā⁶ ālārikā kappakā nahāpakā⁷ sūdā mālākārā rajakā pesakārā naḷakārā⁸ kumbhakārā gaṇakā muddikā, yāni vā panaññāni⁹ pi evaṃgatikāni⁹ puthusippāyatanāni, te diṭṭheva dhamme sandiṭṭhikaṃ sippaphalaṃ upajīvanti. Te tena attānaṃ sukhenti pīnenti,¹⁰ mātāpitaro sukhenti pīnenti,¹⁰ puttadāraṃ sukhenti pīnenti,¹⁰ mittāmacce sukhenti pīnenti,¹⁰ samaṇesu brāhmaṇesu¹¹ uddhaggikaṃ dakkhiṇaṃ patiṭṭhāpenti¹² sovaggikaṃ sukhavipākaṃ saggasaṃvattanikaṃ. Sakkā nu kho bhante evameva¹³ diṭṭheva dhamme sandiṭṭhikaṃ sāmaññaphalaṃ paññāpetun ”ti.

¹ padiko va - Syā, Khm.

² udayabhaddo - Ma, Syā, Khm.

³ añjaliṃ paṇāmetvā - Ma, PTS;
añjaliṃ upaṇāmetvā - Syā, Khm.

⁴ kiñciveva desaṃ lesamattaṃ - Syā, Khm;
kañcid eva desaṃ - PTS.

⁵ piṇḍadāyikā - Khm;

piṇḍadāvīkā - PTS.

⁶ dāsikaputtā - Ma.

⁷ nhāpakā - Ma; nhāpikā - Syā.

⁸ nalakārā - Syā, Khm.

⁹ evaṃgatāni - Ma, Syā, Khm, PTS.

¹⁰ pīnenti - Ma, PTS;

pīnenti - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

¹¹ samaṇabrāhmaṇesu - Ma, Syā, Khm, PTS.

¹² patiṭṭhāpenti - Ma, Syā, Khm.

¹³ evam evaṃ - PTS.

11. Khi ấy, vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha sau khi cỡi voi đi hết đoạn đường voi có thể đi được, đã xuống voi đi bộ đến gần cánh cửa của gian nhà tròn, sau khi đi đến đã nói với Jīvaka Komārabhacca điều này: “Này khanh Jīvaka, đức Thế Tôn đang ở đâu?”

“Tâu đại vương, vị ấy là đức Thế Tôn. Tâu đại vương, đức Thế Tôn ấy ngồi dựa vào cây cột chính giữa, mặt hướng phía Đông, ở phía trước hội chúng tỳ khuru.”

12. Khi ấy, vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha đã đi đến gần đức Thế Tôn, sau khi đến đã đứng ở một bên. Khi đã đứng ở một bên, vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha sau khi đưa mắt nhìn quanh thấy hội chúng tỳ khuru hoàn toàn im lặng tựa như hồ nước tĩnh lặng, đã thốt lên lời cảm hứng (rằng): “Mong rằng hoàng tử Udāyibhadda của trăm có được sự yên tịnh như sự yên tịnh mà hiện giờ hội chúng tỳ khuru đang có vậy.”

“Này đại vương, phải chăng đại vương đã liên tưởng đến sự yêu thương?”

“Bạch Ngài, hoàng tử Udāyibhadda được trăm yêu thương. Mong rằng hoàng tử Udāyibhadda của trăm có được sự yên tịnh như sự yên tịnh mà hiện giờ hội chúng tỳ khuru đang có vậy.”

13. Khi ấy, vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha sau khi đánh lễ đức Thế Tôn, đã chấp tay vái chào hội chúng tỳ khuru, rồi đã ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Bạch Ngài, trăm có thể hỏi đức Thế Tôn về một vấn đề nào đó chăng, nếu đức Thế Tôn sẵn lòng trả lời câu hỏi của trăm?”

“Này đại vương, đại vương hãy hỏi điều đại vương mong muốn.”

14. “Bạch Ngài, quả giống như nhiều lĩnh vực nghề nghiệp này, tức là: các tướng phu, các mã phu, các xa phu, các cung thủ, các lính cầm cờ hiệu, các tướng chỉ huy, các lính biệt kích, các vương tử thiện chiến, các lính tiên phong, các mãnh tướng, các dũng sĩ, các chiến binh mặc giáp da, các người xuất thân nô lệ, các thợ làm bánh kẹo, các thợ hớt tóc, các người hầu tẩm, các đầu bếp, các thợ làm vòng hoa, các thợ nhuộm, các thợ dệt, các thợ đan tre, các thợ gốm, các kế toán viên, các nhân viên giữ sổ sách, hoặc còn có nhiều lĩnh vực nghề nghiệp khác nữa có tính chất tương tự, những người ấy sống nhờ vào thành quả hiện tiền của nghề nghiệp ngay trong đời hiện tại. Nhờ vào thành quả của nghề nghiệp, họ khiến cho bản thân được hạnh phúc, được khỏe mạnh; họ khiến cho mẹ và cha được hạnh phúc, được khỏe mạnh; họ khiến cho vợ và con được hạnh phúc, được khỏe mạnh; họ khiến cho bạn bè và đồng nghiệp được hạnh phúc, được khỏe mạnh; họ thực hiện sự cúng dường hướng thượng ở các vị Sa-môn và Bà-la-môn, (là việc làm) đưa đến Thiên giới, có hạnh phúc là quả thành tựu, được sanh về cõi Trời. Vậy thì bạch Ngài, có thể nào tuyên bố quả báo hiện tiền của hạnh Sa-môn ngay trong đời hiện tại tương tự y như (thành quả của nghề nghiệp) chăng?”

15. “Abhijānāsi no tvaṃ mahārāja imaṃ pañhaṃ aññe samaṇabrāhmaṇe pucchitā ”ti.¹

“Abhijānāmahaṃ bhante imaṃ pañhaṃ aññe samaṇabrāhmaṇe pucchitā ”ti.

“Yathākathaṃ pana te mahārāja byākariṃsu,² sace te agaru bhāsassū ”ti.

“Na kho me bhante garu yatthassa bhagavā vā³ nisinno bhagavantarūpo vā ”ti.

“Tena hi mahārāja bhāsassū ”ti.

16. “Ekamidāhaṃ bhante samayaṃ yena pūraṇo kassapo tenupasaṅkamiṃ, upasaṅkamitvā pūraṇena kassapena saddhiṃ sammodiṃ, sammodaniyaṃ kathaṃ sārāṇiyaṃ⁴ vītisāretvā ekamantaṃ nisīdiṃ. Ekamantaṃ nisinno kho ahaṃ bhante pūraṇaṃ kassapaṃ etavocaṃ: ‘Yathā nu kho imāni bho kassapa puthusippāyatanāni, seyyathīdaṃ: hatthārohā –pe– yāni vā panaññāni’pi evaṃgatikāni puthusippāyatanāni, te diṭṭheva dhamme sandiṭṭhikaṃ sippaphalaṃ upajīvanti. Te tena attānaṃ sukhenti pīnenti, mātāpitaro sukhenti pīnenti, puttadāraṃ sukhenti pīnenti, mittāmacce sukhenti pīnenti, samaṇesu brāhmaṇesu uddhaggikaṃ dakkhiṇaṃ patiṭṭhāpenti sovaggikaṃ sukhavipākaṃ saggasaṃvattanikaṃ. Sakkā nu kho bho kassapa evameva diṭṭheva dhamme sandiṭṭhikaṃ sāmaññaphalaṃ paññāpetun ’ti?

17. Evaṃ vutte bhante pūraṇo kassapo maṃ etadavoca: ‘Karoto⁵ kho mahārāja kārayato chindato chedāpayato pacato pācayato socayato socāpayato⁶ kilamayato kilamāpayato⁷ phandayato⁸ phandāpayato pāṇamatipātayato⁹ adinnaṃ ādiyato sandhiṃ chindato nillopaṃ harato ekāgārikaṃ karoto pariapanthe tiṭṭhato paradāraṃ gacchato musā bhaṇato karoto na kariyati¹⁰ pāpaṃ. Khurapariyantena ce’pi cakkena yo imissā paṭhaviyā pāṇe ekamaṃsakhalaṃ ekamaṃsapuñjaṃ kareyya, natthi tatonidānaṃ pāpaṃ, natthi pāpassa āgamo. Dakkhiṇaṃce’pi gaṅgāya tīraṃ¹¹ gaccheyya¹² hananto ghātento chindanto chedāpento pacanto pācento,¹³ natthi tatonidānaṃ pāpaṃ, natthi pāpassa āgamo. Uttaraṃce’pi gaṅgāya tīraṃ gaccheyya dadanto dāpento¹⁴ yajanto yajāpento, natthi tatonidānaṃ puññaṃ, natthi puññassa āgamo. Dānena damena saṃyamena saccavajjena¹⁵ natthi puññaṃ¹⁶ natthi puññassa āgamo ’ti.

¹ pucchittho ti - PTS.

² vyākaraṃsu - PTS.

³ vā - itisaddo Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu natthi.

⁴ sārāṇiyaṃ - Ma, evaṃ sabbattha.

⁵ karato - PTS.

⁶ socāpayato - itipadaṃ PTS potthake natthi.

⁷ kilamāpayato - itipadaṃ PTS potthake natthi.

⁸ phandato - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁹ pāṇamatipātāpayato - Ma; pāṇamatipāpayato - Syā, Khm; pāṇaṃ atimāpayato - PTS.

¹⁰ kariyati - Syā, Khm.

¹¹ gaṅgā-tīraṃ - PTS.

¹² āgaccheyya - PTS.

¹³ pacāpento - Ma, Syā, Khm.

¹⁴ dadāpento - Syā, Khm.

¹⁵ saccavācena - Syā, Khm.

¹⁶ natthi tatonidānaṃ puññaṃ - Syā, Khm.

15. “Này đại vương, vậy đại vương có nhớ là đã từng hỏi câu hỏi này với các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào khác chăng?”

“Bạch ngài, trăm nhớ là đã từng hỏi câu hỏi này với các vị Sa-môn và Bà-la-môn khác.”

“Này đại vương, các vị ấy đã trả lời đại vương như thế nào? Nếu không có gì trở ngại cho đại vương, xin đại vương hãy thuật lại.”

“Bạch Ngài, thật sự không có gì trở ngại đối với trăm ở nơi nào có đức Thế Tôn hoặc một vị như đức Thế Tôn hiện diện.”

“Này đại vương, vậy thì đại vương hãy thuật lại.”

16. “Bạch Ngài, có một lần trăm đã đi đến gặp Pūraṇa Kassapa, sau khi đến đã tỏ vẻ thân thiện với Pūraṇa Kassapa, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã ngồi xuống ở một bên. Bạch Ngài, khi đã ngồi xuống ở một bên, trăm đã nói với Pūraṇa Kassapa điều này: ‘Thưa ngài Kassapa, quả giống như nhiều lĩnh vực nghề nghiệp này, tức là: các tượng phu, –nt– hoặc còn có nhiều lĩnh vực nghề nghiệp khác nữa có tính chất tương tự, những người ấy sống nhờ vào thành quả hiện tiền của nghề nghiệp ngay trong đời hiện tại. Nhờ vào thành quả của nghề nghiệp, họ khiến cho bản thân được hạnh phúc, được khỏe mạnh; họ khiến cho mẹ và cha được hạnh phúc, được khỏe mạnh; họ khiến cho vợ và con được hạnh phúc, được khỏe mạnh; họ khiến cho bạn bè và đồng nghiệp được hạnh phúc, được khỏe mạnh; họ thực hiện sự cúng dường hương thượng ở các vị Sa-môn và Bà-la-môn, (là việc làm) đưa đến Thiên giới, có hạnh phúc là quả thành tựu, được sanh về cõi Trời. Vậy thì thưa ngài Kassapa, có thể nào tuyên bố quả báo hiện tiền của hạnh Sa-môn ngay trong đời hiện tại tương tự y như (thành quả của nghề nghiệp) chăng?’

17. Bạch Ngài, khi được nói như vậy, Pūraṇa Kassapa đã nói với trăm điều này: ‘Này đại vương, quả thật người (tự mình) làm, người bảo (kẻ khác) làm, người (tự mình) chém, người bảo (kẻ khác) chém, người (tự mình) hành hạ, người bảo (kẻ khác) hành hạ, người (tự mình) gây sâu muộn, người bảo (kẻ khác) gây sâu muộn, người (tự mình) gây khó nhọc, người bảo (kẻ khác) gây khó nhọc, người (tự mình) hăm dọa, người bảo (kẻ khác) hăm dọa, người sát hại sinh mạng, người lấy vật không được cho, người đột nhập gia cư, người mang đi vật cướp được, người làm kẻ đạo tặc, người đứng cướp dọc đường, người đi đến với vợ người khác, người nói lời dối trá vẫn không tạo ra tội ác. Thậm chí nếu có người nào đó, với một bánh xe có viền gắn dao cạo, làm cho các sinh mạng ở trái đất này thành một khối thịt, thành một đồng thịt, thì cũng không có tội ác do điều ấy, không có việc tạo ra tội ác. Thậm chí nếu có người nào đó đi đến bờ phía Nam sông Gaṅgā (tự mình) giết, bảo (kẻ khác) giết, (tự mình) chém, bảo (kẻ khác) chém, (tự mình) hành hạ, bảo (kẻ khác) hành hạ, thì cũng không có tội ác do điều ấy, không có việc tạo ra tội ác. Thậm chí nếu có người nào đó đi đến bờ phía Bắc sông Gaṅgā (tự mình) bố thí, bảo (kẻ khác) bố thí, (tự mình) dâng hiến, bảo (kẻ khác) dâng hiến, thì cũng không có phước báu do điều ấy, không có việc tạo ra phước báu. Với việc bố thí, với việc rèn luyện, với việc thu thúc, với lời nói chân thật thì không có phước báu, không có việc tạo ra phước báu.’

Itthaṃ kho me bhante pūraṇo kassapo sandiṭṭhikaṃ sāmaññaphalaṃ puṭṭho samāno akiriyaṃ byākāsi.¹

Seyyathāpi bhante ambaṃ vā puṭṭho labujaṃ byākareyya² labujaṃ vā puṭṭho ambaṃ byākareyya,² evameva kho me bhante pūraṇo kassapo sandiṭṭhikaṃ sāmaññaphalaṃ puṭṭho samāno akiriyaṃ byākāsi.¹

Tassa mayhaṃ bhante etadahosi: ‘Kathaṃ hi nāma mādiso samaṇaṃ vā brāhmaṇaṃ vā vijite vasantaṃ apasādetabbaṃ maññeyyā ’ti. So kho ahaṃ bhante pūraṇassa kassapassa bhāsitaṃ neva abhinandiṃ nappaṭikkosiṃ.³ Anabhinanditvā appaṭikkositvā anattamano anattamanavācaṃ anicchāretvā tameva vācaṃ anuggaṇhanto⁴ anikujjanto⁵ utṭhāyāsanaṃ pakkāmiṃ.⁶

18. Ekamidāhaṃ bhante samayaṃ yena makkhalī gosālo tenupasaṅkamaṃ, upasaṅkamtivā makkhalinā gosālena saddhiṃ sammodiṃ, sammodaniyaṃ kathaṃ sārāṇiyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ nisīdiṃ. Ekamantaṃ nisinno kho ahaṃ bhante makkhalīṃ gosālaṃ etadavocaṃ:⁷ ‘Yathā nu kho imāni bho gosāla puthusippāyatanāni, seyyathīdaṃ: hatthāroha –pe– Sakkā nu kho bho gosāla evameva diṭṭheva dhamme sandiṭṭhikaṃ sāmaññaphalaṃ paññāpetun ’ti.

19. Evaṃ vutte bhante makkhalī gosālo maṃ etadavoca: ‘Natthi mahārāja hetu natthi paccayo sattānaṃ saṃkilesāya. Ahetu appaccayā⁸ sattā saṃkilissanti. Natthi hetu natthi paccayo sattānaṃ visuddhiyā. Ahetu appaccayā sattā visujjhanti. Natthi attakāre natthi parakāre natthi purisakāre natthi balaṃ natthi viriyaṃ natthi purisathāmo natthi purisaparakkamo. Sabbe sattā sabbe paṇā sabbe bhūtā sabbe jīvā avasā abalā aviriyā niyatisaṅgatibhāvaparīṇatā chassevābhijātisu⁹ sukhadukkhaṃ¹⁰ paṭisaṃvedenti.

Cuddasa kho panimāni¹¹ yonippamukhasatasahasāni saṭṭhi ca¹² satāni cha ca satāni,¹³ pañca ca kammuno satāni, pañca ca kammāni, tīṇi ca kammāni, kamme ca aḍḍhakamme¹⁴ ca.

¹ vyākāsi - PTS.

² vyākareyya - PTS.

³ na paṭikkosiṃ - PTS, evaṃ sabbattha.

⁴ anuggaṇhanto - PTS.

⁵ anikujjanto - Ma, PTS;

anikujjento - Syā, Khm.

⁶ pakkāmiṃ - Ma.

⁷ etadavoca - PTS, evaṃ sabbattha.

⁸ ahētū apaccayā - Ma; ahētū appaccayā - Syā, Khm; ahētu-apaccayā - PTS.

⁹ chasvevābhijātisu - Ma, Syā, Khm.

¹⁰ sukhañca dukkhañca - Syā, Khm.

¹¹ cuddasa kho panimāni mahārāja - Khm.

¹² saṭṭhi ca - Khm; saṭṭhiñca - PTS.

¹³ cha satāni - Khm.

¹⁴ upaḍḍhakamme - Syā, Khm.

Bạch Ngài, như vậy trong khi được trăm hỏi về quả báo hiện tiền của hạnh Sa-môn, Pūraṇa Kassapa đã trả lời về (thuyết) không hành động (không có nghiệp quả).

Bạch Ngài, cũng giống như người được hỏi về trái xoài lại trả lời về trái mít, hoặc được hỏi về trái mít lại trả lời về trái xoài. Bạch Ngài, tương tự y như vậy, trong khi được trăm hỏi về quả báo hiện tiền của hạnh Sa-môn, Pūraṇa Kassapa đã trả lời về thuyết không có nghiệp quả.

Bạch Ngài, điều này đã khởi đến cho trăm đây: ‘Làm thế nào một người như trăm lại có thể nghĩ đến việc làm phật lòng một vị Sa-môn hay Bà-la-môn đang cư ngụ trong vương quốc?’ Bạch Ngài, trăm đây không tán thành, cũng không phản đối lời nói của Pūraṇa Kassapa. Sau khi không tán thành, không phản đối, đầu không hoan hỷ, trăm đã không thốt ra lời không hoan hỷ; trong khi không công nhận, không bác bỏ chính lời nói ấy, trăm đã từ chỗ ngồi đứng dậy ra đi.

18. Bạch Ngài, có một lần trăm đã đi đến gặp Makkhalī Gosāla, sau khi đến đã tỏ vẻ thân thiện với Makkhalī Gosāla, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã ngồi xuống ở một bên. Bạch Ngài, khi đã ngồi xuống ở một bên, trăm đã nói với Makkhalī Gosāla điều này: ‘Thưa ngài Gosāla, quả giống như nhiều lĩnh vực nghề nghiệp này, tức là: các tượng phu, –nt– Vậy thì thưa ngài Gosāla, có thể nào tuyên bố quả báo hiện tiền của hạnh Sa-môn ngay trong đời hiện tại tương tự y như (thành quả của nghề nghiệp) chăng?’

19. Bạch Ngài, khi được nói như vậy, Makkhalī Gosāla đã nói với trăm điều này: ‘Này đại vương, không có nhân, không có duyên cho phiền não của các chúng sinh; không nhân, không duyên, các chúng sinh bị ô nhiễm. Không có nhân, không có duyên cho sự thanh tịnh của các chúng sinh; không nhân, không duyên, các chúng sinh được thanh tịnh. Không có hành động bởi bản thân, không có hành động bởi người khác, không có hành động bởi con người, không có năng lực, không có sự tinh tấn, không có sức mạnh của con người, không có sự nỗ lực của con người. Tất cả chúng sinh, tất cả sinh vật, tất cả sinh linh, tất cả sinh mạng đều không có quyền lực, không có năng lực, không có sự tinh tấn; bị chi phối bởi định mệnh, bởi sự trùng hợp, và bởi bản tính, chúng cảm nghiệm lạc khổ chỉ ở sáu dòng dõi.’¹

Thật sự có một triệu bốn trăm ngàn chủng loại hàng đầu này với sáu ngàn (chủng loại khác) và sáu trăm (chủng loại khác nữa), năm trăm loại nghiệp, năm loại nghiệp, ba loại nghiệp, nghiệp toàn phần, và nghiệp bán phần.

¹ Theo ngoại đạo, chúng sinh được xếp thành sáu dòng dõi phân theo sáu màu: đen, xanh, đỏ, vàng, trắng, cực trắng (*kaṇhā-*, *nīlā-*, *lohita-*, *kaliddā-*, *sukkā-*, *paramasukkābhijāti*). Phật giáo chỉ đề cập đến hai dòng dõi đen và trắng, nhưng diễn giải theo khía cạnh tốt hoặc xấu, thiện hoặc bất thiện, tiến hóa hoặc thoái hóa (ND).

Dvatthi paṭipadā, dvatthantarakappā, chaḷabhijātiyo,¹ aṭṭha purisabhūmiyo, ekūnapaññāsa ājīvakasate, ekūnapaññāsa paribbājakasate, ekūnapaññāsa nāgāvāsasate,² vīse indriyasate, tiṃsa nirayasate, chattiṃsa rajodhātuyo, satta saññīgabbhā, satta asaññīgabbhā, satta nigaṇṭhigabbhā, satta devā, satta mānūsā,³ satta pesācā,⁴ satta sarā, satta pavuṭā, satta pavuṭasatāni,⁵ satta papātā, satta papātasatāni, satta supinā, satta supinasatāni, cūlāsīti⁶ mahākappuno⁷ satasahassāni yāni bāle ca paṇḍite ca sandhāvitvā saṃsaritvā dukkhassantaṃ karissanti.

Tattha natthi imināhaṃ sīlena vā vatena vā tapena vā brahmacariyena vā aparipakkaṃ vā kammaṃ paripācessāmīti⁸ paripakkaṃ vā kammaṃ phussa phussa byantī karissāmīti⁹ hevaṃ natthi. Doṇamite sukhadukkhe pariyantakate. Saṃsāre natthi hāyanaṇḍhane,¹⁰ natthi ukkaṃsāvakaṃse.¹¹ Seyyathāpi nāma suttaguḷe khitte nibbēṭhiyamānameva paḷeti,¹² evameva bāle ca paṇḍite ca sandhāvitvā saṃsaritvā dukkhassantaṃ karissanti 'ti.

Itthaṃ kho me bhante makkhalī gosālo sandiṭṭhikaṃ sāmaññaphalaṃ puṭṭho samāno saṃsārasuddhiṃ byākāsi. Seyyathāpi bhante ambaṃ vā puṭṭho labujaṃ byākareyya, labujaṃ vā puṭṭho ambaṃ byākareyya, evameva kho me bhante makkhalī gosālo sandiṭṭhikaṃ sāmaññaphalaṃ puṭṭho samāno saṃsārasuddhiṃ byākāsi. Tassa mayhaṃ bhante etadahosi: 'Kathaṃ hi nāma mādiso samaṇaṃ vā brāhmaṇaṃ vā vijite vasantaṃ apasādetabbaṃ maññeyyā 'ti. So kho ahaṃ bhante makkhalissa gosālassa bhāsitaṃ neva abhinandiṃ nappaṭikkosiṃ. Anabhinanditvā appaṭikkositvā anattamano anattamanavācaṃ anicchāretvā tameva vācaṃ anuggaṇhanto anikujjanto utṭhāyāsanaṃ pakkāmiṃ.

20. Ekamidāhaṃ bhante samayaṃ yena ajito kesakambalo¹³ tenupasaṅkamiṃ, upasaṅkamtivā ajitena kesakambalena¹² saddhiṃ sammodiṃ, sammodaniyaṃ kathaṃ sārāṇiyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ nisidiṃ. Ekamantaṃ nisinna kho ahaṃ bhante ajitaṃ kesakambalaṃ¹² etadavocaṃ: 'Yathā nu kho imāni bho ajita puthusippāyatanāni, seyyathīdaṃ: hatthārohā –pe– Sakkā nu kho bho ajita evameva diṭṭheva dhamme sandiṭṭhikaṃ sāmaññaphalaṃ paññāpetun 'ti?

¹ chaḷabhijātiyo - Ma, Syā, Khm, PTS.

² nāgāvāsasate - Khm.

³ sattamanussā - Khm.

⁴ satta pisācā - Ma, Syā, Khm.

⁵ satta pavuṭā, satta pavuṭā-satāni - PTS.

⁶ cullāsīti - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁷ mahākappino - Ma, Syā, Khm.

⁸ paripācessāmi - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁹ byantiṃ karissāmīti - Ma;

byantikarissāmīti - Khm;

vyanti-karissāmīti - PTS.

¹⁰ hāyanaṇḍhane - Khm.

¹¹ ukkaṃsāvakkamse - Syā, Khm, PTS.

¹² paleti - Ma, Syā, Khm; phaleti - PTS.

¹³ kesakambalī/iṃ/inā - PTS, evamuparipi.

Có sáu mươi hai lối thực hành, sáu mươi hai trung kiếp, sáu dòng dõi, sáu giai đoạn của đời người, bốn ngàn chín trăm cách nuôi mạng, bốn ngàn chín trăm hạng du sĩ, bốn ngàn chín trăm chỗ ở của loài rồng, hai nghìn giác quan, ba nghìn địa ngục, ba mươi sáu chỗ có bụi bám, bảy loại mầm sống có tri giác, bảy loại mầm sống không có tri giác, bảy loại mầm sống từ đốt cây, bảy hạng Thiên nhân, bảy hạng người, bảy hạng quý sứ, bảy hồ nước lớn, bảy loại cây có lông mắt lớn, bảy trăm loại cây có lông mắt nhỏ, bảy loại vách đá lớn, bảy trăm loại vách đá nhỏ, bảy giác mộng lớn, bảy trăm giác mộng nhỏ, tám triệu bốn trăm ngàn đại kiếp mà suốt khoảng thời gian ấy, kẻ ngu và người trí sẽ lưu chuyển và luân hồi rồi mới chấm dứt khổ.

Ở đây, không có (việc lập lời nguyện): 'Nhờ vào giới hạnh này, hoặc sự hành trì này, hoặc sự khắc khổ này, hoặc Phạm hạnh này, tôi sẽ làm cho chín muồi nghiệp chưa được chín muồi, hoặc sẽ làm chấm dứt nghiệp đã được chín muồi (sau) mỗi một lần tiếp nhận (quả báo của nghiệp),' bởi vì (sự việc) như vậy không có. Lạc và khổ được đo lường theo mức độ, được tạo ra có giới hạn. Ở sự luân hồi, không có việc giảm bớt hay tăng thêm, không có việc nâng lên hay hạ xuống. Cũng giống như khi cuộn chỉ được ném ra, cuộn chỉ lăn tròn trong lúc chỉ đang được tháo ra (hết chỉ thì cuộn chỉ dừng lại), tương tự y như vậy, kẻ ngu và người trí sẽ lưu chuyển và luân hồi (đủ thời hạn) rồi mới chấm dứt khổ.'

Bạch Ngài, như vậy trong khi được trăm hỏi về quả báo hiện tiền của hạnh Sa-môn, Makkhalī Gosāla đã trả lời về (thuyết) trong sạch do luân hồi. Bạch Ngài, cũng giống như người được hỏi về trái xoài lại trả lời về trái mít, hoặc được hỏi về trái mít lại trả lời về trái xoài. Bạch Ngài, tương tự y như vậy, trong khi được trăm hỏi về quả báo hiện tiền của hạnh Sa-môn, Makkhalī Gosāla đã trả lời về (thuyết) trong sạch do luân hồi. Bạch Ngài, điều này đã khởi đến cho trăm đây: 'Làm thế nào một người như trăm lại có thể nghĩ đến việc làm phật lòng một vị Sa-môn hay Bà-la-môn đang cư ngụ trong vương quốc?' Bạch Ngài, trăm đây không tán thành, cũng không phản đối lời nói của Makkhalī Gosāla. Sau khi không tán thành, không phản đối, đâu không hoan hỷ, trăm đã không thốt ra lời không hoan hỷ; trong khi không công nhận, không bác bỏ chính lời nói ấy, trăm đã từ chỗ ngồi đứng dậy ra đi.

20. Bạch Ngài, có một lần trăm đã đi đến gặp Ajita Kesakambala, sau khi đến đã tỏ vẻ thân thiện với Ajita Kesakambala, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã ngồi xuống ở một bên. Bạch Ngài, khi đã ngồi xuống ở một bên, trăm đã nói với Ajita Kesakambala điều này: 'Thưa ngài Ajita, quả giống như nhiều lĩnh vực nghề nghiệp này, tức là: các tượng phu, –nt– Vậy thì thưa ngài Ajita, có thể nào tuyên bố quả báo hiện tiền của hạnh Sa-môn ngay trong đời hiện tại tương tự y như (thành quả của nghề nghiệp) chăng?'

Evam vutte bhante ajito kesakambalo maṃ etadavoca: ‘Natthi mahārāja dinnam, natthi yiṭṭham, natthi hutam, natthi sukaṭadukkaṭānam kammānam phalam vipāko, natthi ayam loko, natthi paro loko,¹ natthi mātā, natthi pitā, natthi sattā opapātikā, natthi loke samaṇabrāhmaṇā sammaggaṭā² sammāpaṭipannā ye imaṅca lokaṃ paraṅca lokaṃ sayam abhiññā sacchikatvā pavedenti. Cātummahābhūtikā ayam puriso yadā kalam karoti, paṭhavī paṭhavikāyam anupeti anupagacchati, āpo āpokāyam anupeti anupagacchati, tejo tejokāyam anupeti anupagacchati, vāyo vāyokāyam anupeti anupagacchati, ākāsam indriyāni saṃkamanti. Āsandipaṅcamā purisā matam³ ādāya gacchanti. Yāva āḷahanā⁴ padāni paññāyanti.⁵ Kāpotakāni aṭṭhīni bhavanti. Bhasmantā āhutiyo.⁶ Dattupaññattam yadidaṃ⁷ dānam. Tesam tuccham musā vilāpo ye keci atthikavādam vadanti. Bāle ca paṇḍite ca kāyassa bheda ucchijjanti vinassanti na honti parammaraṇā ’ti.

Ittham kho me bhante ajito kesakambalo sandiṭṭhikam sāmaññaphalam puṭṭho samāno ucchedam byākāsi.⁸ Seyyathāpi bhante ambam vā puṭṭho labujam byākareyya, labujam vā puṭṭho ambam byākareyya, evameva kho bhante ajito kesakambalo sandiṭṭhikam sāmaññaphalam puṭṭho samāno ucchedam byākāsi.⁸

Tassa mayham bhante etadahosi: ‘Katham hi nāma mādiso samaṇam vā brāhmaṇam vā vijite vasantaṃ apasādetabbaṃ maññeyyā ’ti. So kho aham bhante ajitassa kesakambalassa bhāsitaṃ neva abhinandiṃ nappaṭikkosiṃ. Anabhinanditvā appaṭikkositvā anattamano anattamanavācam anicchāretvā tameva vācam anuggaṇhanto utthāyāsanaṃ pakkāmiṃ.

¹ paraloko - Khm.

² samaggaṭā - Khm.

³ purisā tam - Khm.

⁴ yāvāḷahanā - Ma;

yāva āḷahanā - Syā, Khm, PTS.

⁵ paññāpentī - PTS.

⁶ bhassantā āhutiyo - Ma;

bhassantā hutīyo - Syā, Khm;

bhassantāhutiyo - PTS.

⁷ dattupaññattamidaṃ - Khm.

⁸ ucchedavādam vyākāsi - PTS.

Bạch Ngài, khi được nói như vậy, Ajita Kesakambala đã nói với trăm điều này: ‘Không có bố thí, không có dâng hiến, không có cúng tế, không có kết quả và sự thành tựu quả của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu, không có đời này, không có đời sau, không có mẹ, không có cha, không có các chúng sinh thuộc loại hóa sanh, không có ở thế gian các vị Sa-môn và Bà-la-môn sống chân chánh, thực hành đúng đắn là những vị bằng phẳng trí của mình chúng ngộ và công bố về thế giới này và thế giới khác. Con người này được tạo thành bởi bốn yếu tố chính (đất, nước, lửa, gió), đến khi qua đời thì đất (ở cơ thể) quay về, hoàn lại cho khối đất (ở bên ngoài), nước (ở cơ thể) quay về, hoàn lại cho khối nước (ở bên ngoài), lửa (ở cơ thể) quay về, hoàn lại cho khối lửa (ở bên ngoài), gió (ở cơ thể) quay về, hoàn lại cho khối gió (ở bên ngoài), các quyền (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý) hòa nhập vào hư không. Bốn người khiêng người chết đưa đi; người chết nằm ở trên giường là thứ năm. Thân xác còn được nhìn thấy cho đến đài hỏa táng. (Sau đó) trở thành các mảnh xương màu trắng như màu chim bồ câu, các vật cúng tế cuối cùng trở thành tro bụi. Sự bố thí được tuyên bố bởi những kẻ ngu muội. Những kẻ nào nói về học thuyết ‘có đời sau,’ học thuyết của những kẻ ấy là rỗng không, là nói láo, là nói nhảm. Các kẻ ngu và những người trí, do sự hoại rã của thân thể mà bị đoạn diệt, bị tiêu hoại, không hiện hữu sau khi chết.’

Bạch Ngài, như vậy trong khi được trăm hỏi về quả báo hiện tiền của hạnh Sa-môn, Ajita Kesakambala đã trả lời về (thuyết) đoạn diệt. Bạch Ngài, cũng giống như người được hỏi về trái xoài lại trả lời về trái mít, hoặc được hỏi về trái mít lại trả lời về trái xoài. Bạch Ngài, tương tự y như vậy, trong khi được trăm hỏi về quả báo hiện tiền của hạnh Sa-môn, Ajita Kesakambala đã trả lời về (thuyết) đoạn diệt.

Bạch Ngài, điều này đã khởi đến cho trăm đây: ‘Làm thế nào một người như trăm lại có thể nghĩ đến việc làm phật lòng một vị Sa-môn hay Bà-la-môn đang cư ngụ trong vương quốc?’ Bạch Ngài, trăm đây không tán thành, cũng không phản đối lời nói của Ajita Kesakambala. Sau khi không tán thành, không phản đối, dầu không hoan hỷ, trăm đã không thốt ra lời không hoan hỷ; trong khi không công nhận, không bác bỏ chính lời nói ấy, trăm đã từ chỗ ngồi đứng dậy ra đi.

21. Ekamidāhaṃ bhante samayaṃ yena pakudho kaccāyano tenupasaṅkamim, upasaṅkamtivā pakudhena kaccāyanena saddhiṃ sammodim, sammodaniyaṃ kathaṃ sārāṇiyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ nisidim. Ekamantaṃ nisinno kho ahaṃ bhante pakudhaṃ kaccāyanaṃ etadavocaṃ: ‘Yathā nu kho imāni bho kaccāyana puthusippāyatanāni, seyyathidaṃ: hatthārohā –pe– Sakkā nu kho bho kaccāyana evameva dittheva dhamme sandiṭṭhikaṃ sāmaññaphalaṃ paññāpetun ’ti.

Evam vutte bhante pakudho kaccāyano maṃ etadavoca: ‘Sattime mahārāja kāyā akaṭā akaṭavidhā animmitā animmātā vañjhā kuṭaṭṭhā esikaṭṭhāyitṭhitā. Te na iñjanti, na vipariṇamanti, na aññamaññaṃ vyābādhenti,¹ nālaṃ aññamaññaṃ sukhāya vā dukkhāya vā sukhadukkhāya vā. Katame satta? Paṭhavikāyo āpokāyo tejokāyo vāyokāyo sukhe dukkhe jīve sattame.² Ime satta kāyā akaṭā akaṭavidhā animmitā animmātā vañjhā kūṭaṭṭhā esikaṭṭhāyitṭhitā. Te na iñjanti, na vipariṇamanti, na aññamaññaṃ vyābādhenti,¹ nālaṃ aññamaññaṃ sukhāya vā dukkhāya vā sukhadukkhāya vā. Tattha natthi hantā vā ghātetā vā sotā vā sāvetā vā viññātā vā viññāpetā vā. Yo’pi³ tiṇhena satthena sīsaṃ chindati, na koci kañci⁴ jīvitā voropeti. Sattannaṃ yeva⁵ kāyānamantarena satthaṃ vivaramanupatati ’ti.⁶

Itthaṃ kho me bhante pakudho kaccāyano sandiṭṭhikaṃ sāmaññaphalaṃ puṭṭho samāno aññena aññaṃ byākāsi. Seyyathāpi bhante ambaṃ vā puṭṭho labujaṃ byākareyya, labujaṃ vā puṭṭho ambaṃ byākareyya, evameva kho me bhante pakudho kaccāyano sandiṭṭhikaṃ sāmaññaphalaṃ puṭṭho samāno aññena aññaṃ byākāsi.

Tassa mayhaṃ bhante etadahosi: ‘Kathaṃ hi nāma mādiso samaṇaṃ vā brāhmaṇaṃ vā vijite vasantaṃ apasādetabbaṃ maññeyyā ’ti? So kho ahaṃ bhante pakudhassa kaccāyanassa bhāsitaṃ neva abhinandiṃ nappatikkosiṃ. Anabhinanditvā appatikkositvā anattamano anattamanavācaṃ anicchāretvā tameva vācaṃ anugaṇhanto anikkujjanto uṭṭhāyāsanaṃ pakkāmiṃ.

22. Ekamidāhaṃ bhante samayaṃ yena nigaṇṭho nātaputto tenupasaṅkamim, upasaṅkamtivā nigaṇṭhena nātaputtena saddhiṃ sammodim, sammodaniyaṃ kathaṃ sārāṇiyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ nisidim. Ekamantaṃ nisinno kho ahaṃ bhante nigaṇṭhaṃ nātaputtaṃ etadavocaṃ:

¹ byābādhenti - Ma, Syā, Khm.

² jīva-sattame - PTS.

³ so hi - Khm.

⁴ kiñci - Ma, PTS.

⁵ tveva - Ma, Syā.

⁶ satthaṃ vivaramanupattati ti - Syā;

satthamanupattati ti - Khm;

satthavivaraṃ anupattati ti - PTS.

21. Bạch Ngài, có một lần trăm đã đi đến gặp Pakudha Kaccāyana, sau khi đến đã tỏ vẻ thân thiện với Pakudha Kaccāyana, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã ngồi xuống ở một bên. Bạch Ngài, khi đã ngồi xuống ở một bên, trăm đã nói với Pakudha Kaccāyana điều này: ‘Thưa ngài Kaccāyana, quả giống như nhiều lĩnh vực nghề nghiệp này, tức là: các tượng phu, –nt– Vậy thì thưa ngài Kaccāyana, có thể nào tuyên bố quả báo hiện tiền của hạnh Sa-môn ngay trong đời hiện tại tương tự y như (thành quả của nghề nghiệp) chăng?’

Bạch Ngài, khi được nói như vậy, Pakudha Kaccāyana đã nói với trăm điều này: ‘Này đại vương, bảy khối này là không được (ai) làm ra, không được (ai) bảo làm ra, không được (ai) biến hóa ra, không được (ai) bảo biến hóa ra, không sinh sản, vững chắc như đỉnh núi, kiên cố như trụ đá, và tồn tại. Chúng không chuyển động, không biến hoại, không ngăn trở lẫn nhau, không có khả năng đưa đến lạc, hay khổ, hay cả lạc và khổ cho nhau. Bảy khối là những gì? Khối đất, khối nước, khối lửa, khối gió, lạc, khổ, và mạng sống là thứ bảy. Bảy khối này là không được (ai) làm ra, không được (ai) bảo làm ra, không được (ai) biến hóa ra, không được (ai) bảo biến hóa ra, không sinh sản, vững chắc như đỉnh núi, kiên cố như trụ đá, và tồn tại. Chúng không chuyển động, không biến hoại, không ngăn trở lẫn nhau, không có khả năng đưa đến lạc, hay khổ, hay cả lạc và khổ cho nhau. Trong số bảy khối ấy, không có người giết, hoặc người bảo giết, người nghe, hoặc người bảo nghe, người nhận thức, hoặc người bảo nhận thức. Thậm chí, một người nào đó chém đầu (người khác) bằng thanh gươm bén, thì cũng không có ai đoạt lấy mạng sống của ai; thanh gươm chỉ rơi vào khe hở ở giữa chính bảy khối ấy.’

Bạch Ngài, như vậy trong khi được trăm hỏi về quả báo hiện tiền của hạnh Sa-môn, Pakudha Kaccāyana đã trả lời một cách khác hẳn về một điều khác. Bạch Ngài, cũng giống như người được hỏi về trái xoài lại trả lời về trái mít, hoặc được hỏi về trái mít lại trả lời về trái xoài. Bạch Ngài, tương tự y như vậy, trong khi được trăm hỏi về quả báo hiện tiền của hạnh Sa-môn, Pakudha Kaccāyana đã trả lời một cách khác hẳn về một điều khác.

Bạch Ngài, điều này đã khởi đến cho trăm đây: ‘Làm thế nào một người như trăm lại có thể nghĩ đến việc làm phật lòng một vị Sa-môn hay Bà-la-môn đang cư ngụ trong vương quốc?’ Bạch Ngài, trăm đây không tán thành, cũng không phản đối lời nói của Pakudha Kaccāyana. Sau khi không tán thành, không phản đối, đầu không hoan hỷ, trăm đã không thốt ra lời không hoan hỷ; trong khi không công nhận, không bác bỏ chính lời nói ấy, trăm đã từ chỗ ngồi đứng dậy ra đi.

22. Bạch Ngài, có một lần trăm đã đi đến gặp Nigaṇṭha Nātaputta, sau khi đến đã tỏ vẻ thân thiện với Nigaṇṭha Nātaputta, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã ngồi xuống ở một bên. Bạch Ngài, khi đã ngồi xuống ở một bên, trăm đã nói với Nigaṇṭha Nātaputta điều này:

‘Yathā nu kho imāni bho aggivessana puthusippāyatanāni, seyyathīdam: hatthārohā –pe– Sakkā nu kho bho aggivessana evameva diṭṭheva dhamme sandiṭṭhikaṃ sāmaññaphalaṃ paññāpetun ’ti?

Evaṃ vutte bhante nigaṇṭho nātaputto maṃ etadavoca: ‘Idha mahārāja nigaṇṭho cātuyāmasaṃvarasaṃvuto hoti. Kathañca¹ mahārāja nigaṇṭho cātuyāmasaṃvarasaṃvuto hoti? Idha mahārāja nigaṇṭho sabbavāri²vārito ca hoti, sabbavāri³yuto³ ca, sabbavāri²dhuto ca, sabbavāri²phuṭo⁴ ca. Evaṃ kho mahārāja nigaṇṭho cātuyāmasaṃvarasaṃvuto hoti. Yato kho mahārāja nigaṇṭho evaṃ cātuyāmasaṃvarasaṃvuto hoti, ayaṃ vuccati mahārāja nigaṇṭho⁵ gatatto ca yatatto ca t̥hitatto cā ’ti.

Itthaṃ kho me bhante nigaṇṭho nātaputto sandiṭṭhikaṃ sāmaññaphalaṃ puṭṭho samāno cātuyāmasaṃvaram byākāsi. Seyyathāpi bhante ambaṃ vā puṭṭho labujaṃ byākareyya, labujaṃ vā puṭṭho ambaṃ byākareyya, evameva kho bhante nigaṇṭho nātaputto sandiṭṭhikaṃ sāmaññaphalaṃ puṭṭho samāno cātuyāmasaṃvaram byākāsi.

Tassa mayhaṃ bhante etadahosi: ‘Kathaṃ hi nāma mādiso samaṇaṃ vā brāhmaṇaṃ vā vijite vasantaṃ apasādetabbaṃ maññeyyā ’ti? So kho ahaṃ bhante nigaṇṭhassa nātaputtassa bhāsitaṃ neva abhinandiṃ nappaṭikkosiṃ. Anabhinanditvā appaṭikkositvā anattamano anattamanavācaṃ anicchāretvā tameva vācaṃ anuggaṇhanto anikkujjanto utṭhāyāsanaṃ pakkāmiṃ.

23. Ekamidāhaṃ bhante samayaṃ yena sañjaya belatṭhiputto tenupasaṅkamīṃ, upasaṅkamitvā sañjayena belatṭhiputtena saddhiṃ sammodiṃ, sammodaniyaṃ kathaṃ sārāṇiyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ nisīdiṃ. Ekamantaṃ nisinno kho ahaṃ bhante sañjayaṃ belatṭhiputtaṃ etadavocaṃ:

‘Yathā nu kho imāni bho sañjaya puthusippāyatanāni, seyyathīdam: hatthārohā –pe– Sakkā nu kho bho sañjaya evameva diṭṭheva dhamme sandiṭṭhikaṃ sāmaññaphalaṃ paññāpetun ’ti?

¹ kathañca kho - Syā, Khm.

² sabbavāri^o - PTS.

³ yutto - Ma, Syā, Khm.

⁴ phuṭṭho - PTS.

⁵ nigaṇṭho nātaputto - Syā.

‘Thưa ngài Aggivessana, quả giống như nhiều lĩnh vực nghề nghiệp này, tức là: các tượng phu, –nt– Vậy thì thưa ngài Aggivessana, có thể nào tuyên bố quả báo hiện tiền của hạnh Sa-môn ngay trong đời hiện tại tương tự y như (thành quả của nghề nghiệp) chăng?’

Bạch Ngài, khi được nói như vậy, Nigantha Nātaputta đã nói với trăm điều này: ‘Này đại vương, ở đây tu sĩ phái Nigantha đã được thu thúc ở bốn điều cấm đoán. Và này đại vương, tu sĩ phái Nigantha đã được thu thúc ở bốn điều cấm đoán (nghĩa) là thế nào? Này đại vương, ở đây tu sĩ phái Nigantha kiêng cử mọi loại nước, gấn bó với mọi loại nước, giữ bỏ nhờ vào mọi loại nước, và được tràn ngập bởi mọi loại nước.¹ Này đại vương, tu sĩ phái Nigantha đã được thu thúc ở bốn điều cấm đoán là như vậy. Thật vậy, này đại vương, khi vị tu sĩ phái Nigantha đã được thu thúc ở bốn điều cấm đoán như vậy, này đại vương, vị này được gọi là vị tu sĩ phái Nigantha có bản thân đã được đạt đến (giải thoát), có bản thân đã được kiềm chế, và có bản thân đã được vững chãi.’

Bạch Ngài, như vậy trong khi được trăm hỏi về quả báo hiện tiền của hạnh Sa-môn, Nigantha Nātaputta đã trả lời về sự thu thúc ở bốn điều cấm đoán. Bạch Ngài, cũng giống như người được hỏi về trái xoài lại trả lời về trái mít, hoặc được hỏi về trái mít lại trả lời về trái xoài. Bạch Ngài, tương tự y như vậy, trong khi được trăm hỏi về quả báo hiện tiền của hạnh Sa-môn, Nigantha Nātaputta đã trả lời về sự thu thúc ở bốn điều cấm đoán.

Bạch Ngài, điều này đã khởi đến cho trăm đây: ‘Làm thế nào một người như trăm lại có thể nghĩ đến việc làm phật lòng một vị Sa-môn hay Bà-la-môn đang cư ngụ trong vương quốc?’ Bạch Ngài, trăm đây không tán thành, cũng không phản đối lời nói của Nigantha Nātaputta. Sau khi không tán thành, không phản đối, đầu không hoan hỷ, trăm đã không thốt ra lời không hoan hỷ; trong khi không công nhận, không bác bỏ chính lời nói ấy, trăm đã từ chỗ ngồi đứng dậy ra đi.

23. Bạch Ngài, có một lần trăm đã đi đến gặp Sañjaya Belatthiputta, sau khi đến đã tỏ vẻ thân thiện với Sañjaya Belatthiputta, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã ngồi xuống ở một bên. Bạch Ngài, khi đã ngồi xuống ở một bên, trăm đã nói với Sañjaya Belatthiputta điều này:

‘Thưa ngài Sañjaya, quả giống như nhiều lĩnh vực nghề nghiệp này, tức là: các tượng phu, –nt– Vậy thì thưa ngài Sañjaya, có thể nào tuyên bố quả báo hiện tiền của hạnh Sa-môn ngay trong đời hiện tại tương tự y như (thành quả của nghề nghiệp) chăng?’

¹ Theo Chú Giải: tu sĩ phái Nigantha 1/ từ chối mọi loại nước lạnh vì cho rằng trong nước lạnh có chúng sinh, 2/ gấn bó với việc kiêng cử mọi tội lỗi, 3/ do việc kiêng cử tội lỗi một cách toàn diện mà tội lỗi được giữ bỏ, 4/ do việc kiêng cử tội lỗi một cách toàn diện mà đạt được giải thoát (DA. i, 168).

Evam vutte bhante sañjayo belatthiputto maṃ etadavoca: “Atthi paro loko 'ti? iti ce maṃ pucchasi, 'Atthi paro loko 'ti iti ce me assa, 'Atthi paro loko 'ti iti te naṃ¹ byākareyyaṃ. Evantipi me no.² Tathātipi me no. Aññathātipi me no. Notipi me no. No notipi me no. 'Natthi paro loko 'ti? –pe– 'Atthi ca natthi ca paro loko 'ti? –pe– 'Nevatthi na natthi paro loko 'ti? –pe– 'Atthi sattā opapātikā 'ti? –pe– 'Natthi sattā opapātikā 'ti? –pe– 'Atthi ca natthi ca sattā opapātikā 'ti? –pe– 'Nevatthi na natthi sattā opapātikā 'ti? –pe– 'Atthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko 'ti? –pe– 'Natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko 'ti? –pe– 'Atthi ca natthi ca sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko 'ti? –pe– 'Nevatthi na natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko 'ti? –pe– 'Hoti tathāgato parammaraṇā 'ti? –pe– 'Na hoti tathāgato parammaraṇā 'ti? –pe– 'Hoti ca na hoti ca tathāgato parammaraṇā 'ti? –pe– 'Neva hoti na na hoti tathāgato parammaraṇā 'ti? iti ce maṃ pucchasi, 'Neva hoti na na hoti tathāgato parammaraṇā 'ti iti ce me assa, 'Neva hoti na na hoti tathāgato parammaraṇā 'ti iti te naṃ byākareyyaṃ. Evantipi me no. Tathātipi me no. Aññathātipi me no. Notipi me no. No notipi me no 'ti.

Itthaṃ kho me bhante sañjayo belatthiputto sandiṭṭhikaṃ sāmaññaphalaṃ puṭṭho samāno vikkhepaṃ byākāsi. Seyyathāpi bhante ambaṃ vā puṭṭho labujaṃ byākareyya, labujaṃ vā puṭṭho ambaṃ byākareyya, evameva kho bhante sañjayo belatthiputto sandiṭṭhikaṃ sāmaññaphalaṃ puṭṭho samāno vikkhepaṃ byākāsi.

Tassa mayhaṃ bhante etadahosi: ‘Ayañca imesaṃ samaṇabrāhmaṇānaṃ sabbabālo sabbamūlho. Kathaṃ hi nāma sandiṭṭhikaṃ sāmaññaphalaṃ puṭṭho samāno vikkhepaṃ byākarissatī 'ti? Tassa mayhaṃ bhante etadahosi: ‘Kathaṃ hi nāma mādiso samaṇaṃ vā brāhmaṇaṃ vā vijite vasantaṃ apasādetabbaṃ maññeyyā 'ti? So kho ahaṃ bhante sañjayassa belatthiputtassa bhāsitaṃ neva abhinandiṃ nappaṭikkosiṃ. Anabhinanditvā appaṭikkositvā anattamano anattamanavācaṃ anicchāretvā tameva vācaṃ anuggaṇhanto anikkujjanto uṭṭhāyāsanā pakkāmiṃ.

¹ iti tena - Syā.

² evam pi me no - PTS.

Bạch Ngài, khi được nói như vậy, Sañjaya Belaṭṭhiputta đã nói với trăm điều này: ‘Nếu bệ hạ hỏi ta: ‘Có thể giới khác phải không?’ Nếu ta nghĩ: ‘Có thể giới khác,’ thì ta có thể trả lời bệ hạ về điều ấy: ‘Có thể giới khác.’ Tuy nhiên, ‘như vậy’ theo ta là không phải. ‘Như thế ấy’ theo ta cũng là không phải. ‘Như thế kia’ theo ta cũng là không phải. ‘Không phải’ theo ta cũng là không phải. ‘Không phải là không phải’ theo ta cũng là không phải. Nếu bệ hạ hỏi ta: ‘Không có thể giới khác phải không?’ –nt– ‘Vừa có vừa không có thể giới khác phải không?’ –nt– ‘Không phải là có cũng không phải là không có thể giới khác phải không?’ –nt– ‘Có các chúng sinh hóa sanh phải không?’ –nt– ‘Không có các chúng sinh hóa sanh phải không?’ –nt– ‘Vừa có vừa không có các chúng sinh hóa sanh phải không?’ –nt– ‘Không phải là có cũng không phải là không có các chúng sinh hóa sanh phải không?’ –nt– ‘Có kết quả và sự thành tựu quả của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu phải không?’ –nt– ‘Không có kết quả và sự thành tựu quả của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu phải không?’ –nt– ‘Vừa có vừa không có kết quả và sự thành tựu quả của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu phải không?’ –nt– ‘Không phải là có cũng không phải là không có kết quả và sự thành tựu quả của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu phải không?’ –nt– ‘Chúng sinh¹ hiện hữu sau khi chết phải không?’ –nt– ‘Chúng sinh không hiện hữu sau khi chết phải không?’ –nt– ‘Chúng sinh hiện hữu và không hiện hữu sau khi chết phải không?’ –nt– Nếu bệ hạ hỏi ta: ‘Chúng sinh không hiện hữu và cũng không phải là không hiện hữu sau khi chết phải không?’ Nếu ta nghĩ: ‘Chúng sinh không hiện hữu và cũng không phải là không hiện hữu sau khi chết,’ thì ta có thể trả lời bệ hạ về điều ấy: ‘Chúng sinh không hiện hữu và cũng không phải là không hiện hữu sau khi chết.’ Tuy nhiên, ‘như vậy’ theo ta là không phải. ‘Như thế ấy’ theo ta cũng là không phải. ‘Như thế kia’ theo ta cũng là không phải. ‘Không phải’ theo ta cũng là không phải. ‘Không phải là không phải’ theo ta cũng là không phải.’

Bạch Ngài, như vậy trong khi được trăm hỏi về quả báo hiện tiền của hạnh Sa-môn, Sañjaya Belaṭṭhiputta đã trả lời một cách trườn uốn (như con lươn). Bạch Ngài, cũng giống như người được hỏi về trái xoài lại trả lời về trái mít, hoặc được hỏi về trái mít lại trả lời về trái xoài. Bạch Ngài, tương tự y như vậy, trong khi được trăm hỏi về quả báo hiện tiền của hạnh Sa-môn, Sañjaya Belaṭṭhiputta đã trả lời một cách trườn uốn (như con lươn).

Bạch Ngài, điều này đã khởi đến cho trăm đây: ‘Vị này là ngu dốt nhất, mê muội nhất trong số các vị Sa-môn và Bà-la-môn này. Làm thế nào trong khi được hỏi về quả báo hiện tiền của hạnh Sa-môn mà lại trả lời một cách trườn uốn (như con lươn)?’ Bạch Ngài, điều này đã khởi đến cho trăm đây: ‘Làm thế nào một người như trăm lại có thể nghĩ đến việc làm phật lòng một vị Sa-môn hay Bà-la-môn đang cư ngụ trong vương quốc?’ Bạch Ngài, trăm đây không tán thành, cũng không phản đối lời nói của Sañjaya Belaṭṭhiputta. Sau khi không tán thành, không phản đối, đầu không hoan hỷ, trăm đã không thốt ra lời không hoan hỷ; trong khi không công nhận, không bác bỏ chính lời nói ấy, trăm đã từ chỗ ngồi đứng dậy ra đi.

¹ Xem cước chú 1 về từ “chúng sinh” ở trang 49 (ND).

24. So 'haṃ bhante bhagavantampi pucchāmi: Yathā nu kho imāni bhante puthusippāyatanāni, seyyathidaṃ: hatthārohā –pe– Sakkā nu kho me bhante evameva diṭṭheva dhamme sandiṭṭhikaṃ sāmaññaphalaṃ paññāpetun 'ti?

“Sakkā mahārāja. Tena hi mahārāja taññevettha paṭipucchissāmi. Yathā te khameyya, tathā naṃ¹ byākareyyāsi.

25. Taṃ kiṃ maññasi, mahārāja, idha te assa puriso dāso kammakaro² pubbuṭṭhāyī pacchānipātī kiṅkārappaṭissāvī manāpacārī piyavādī mukhullokako.³ Tassa evamassa: ‘Acchariyaṃ vata bho, abbhutaṃ vata bho, puññānaṃ gati puññānaṃ vipāko. Ayaṃ hi rājā māgadho ajātasattu vedehiputto manusso. Ahampi manusso. Ayaṃ hi rājā māgadho ajātasattu vedehiputto pañcahi kāmagaṇehi samappito samaṅgībhūto paricāreti devo maññe. Ahampanamhi 'ssa dāso kammakaro pubbuṭṭhāyī pacchānipātī kiṅkārappaṭissāvī manāpacārī piyavādī mukhullokako.³ So vatassāhaṃ puññāni kareyyaṃ. Yannūnāhaṃ kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajeyyan 'ti.

So aparena samayena kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajeyya. So evaṃ pabbajito samāno kāyena saṃvuto vihareyya, vācāya saṃvuto vihareyya, manasā saṃvuto vihareyya, ghāsacchādanaparamatāya santuṭṭho abhirato paviveke.

Taṃ ce te⁴ purisā evamāroceyyuṃ: ‘Yagghe deva jāneyyāsi, yo te puriso⁵ dāso kammakaro pubbuṭṭhāyī pacchānipātī kiṅkārappaṭissāvī manāpacārī piyavādī mukhullokako,³ so deva kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajito. So evaṃ pabbajito samāno kāyena saṃvuto viharati, vācāya saṃvuto viharati, manasā saṃvuto viharati, ghāsacchādanaparamatāya santuṭṭho abhirato paviveke 'ti. Api nu tvaṃ evaṃ vadeyyāsi: ‘Etu me bho so puriso. Punadeva hotu dāso kammakaro pubbuṭṭhāyī pacchānipātī kiṅkārappaṭissāvī manāpacārī piyavādī mukhullokako³ 'ti.

¹ taṃ - Syā, Khm.

² kammakāro - Ma.

³ mukhullokiko - Syā, Khm.

⁴ tañceke - Syā, Khm.

⁵ yo te so puriso - Ma, Syā, Khm.

24. “Bạch Ngài, trăm đây hỏi luôn cả đức Thế Tôn rằng: ‘Bạch Ngài, quả giống như nhiều lĩnh vực nghề nghiệp này, tức là: các tượng phu, –nt– Vậy thì bạch Ngài, có thể nào tuyên bố quả báo hiện tiền của hạnh Sa-môn ngay trong đời hiện tại tương tự y như (thành quả của nghề nghiệp) chăng?’”

“Này đại vương, có thể. Vậy thì, này đại vương, ở đây Ta sẽ hỏi lại đại vương về chính điều ấy. Đại vương nhận định điều ấy như thế nào thì đại vương có thể trả lời như thế ấy.

25. Này đại vương, đại vương nghĩ gì về việc này? Ở đây, giả sử đại vương có một người nam, là kẻ nô bộc, người làm công việc, (sáng) thức dậy trước, (tối) đi ngủ sau, tuân hành lệnh sai bảo, làm vừa ý chủ, có lời nói đáng yêu, luôn ngược nhìn sắc mặt (của chủ). Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Ôi, thật là kỳ diệu! Ôi, thật là phi thường cảnh giới tái sanh tốt đẹp của các việc phước thiện, quả thành tựu của các việc phước thiện! Bởi vì vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha này là người, ta cũng là người. Nhưng vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha này đạt được, có được, hưởng được năm loại dục như thế là vị Thiên nhân; trái lại, ta chỉ là kẻ nô bộc của đức vua, là người làm công việc, (sáng) thức dậy trước, (tối) đi ngủ sau, tuân hành lệnh sai bảo, làm vừa ý chủ, có lời nói đáng yêu, luôn ngược nhìn sắc mặt (của chủ). Quả thật, ta đây cũng có thể như là đức vua nếu ta đây làm các việc phước thiện. Hay là ta nên cạo bỏ râu tóc, khoác lên các tấm vải màu ca-sa, rời nhà xuất gia, sống không nhà.’

Một thời gian sau, người ấy cạo bỏ râu tóc, khoác lên các tấm vải màu ca-sa, rời nhà xuất gia, sống không nhà. Trong khi được xuất gia như vậy, người ấy sống thu thúc về thân, sống thu thúc về khẩu, sống thu thúc về ý, tự biết đủ với sự tối thiểu về thực phẩm và y phục, được thỏa thích về việc ẩn cư.

Nếu những người của đại vương trình báo về người ấy như vậy: ‘Muôn tâu bệ hạ, bệ hạ có biết chăng? Bệ hạ có một người nam, là kẻ nô bộc, người làm công việc, (sáng) thức dậy trước, (tối) đi ngủ sau, tuân hành lệnh sai bảo, làm vừa ý chủ, có lời nói đáng yêu, luôn ngược nhìn sắc mặt (của chủ), tâu bệ hạ, người ấy sau khi cạo bỏ râu tóc, đã khoác lên các tấm vải màu ca-sa, đã rời nhà xuất gia, sống không nhà. Trong khi được xuất gia như vậy, vị ấy sống thu thúc về thân, sống thu thúc về khẩu, sống thu thúc về ý, tự biết đủ với sự tối thiểu về thực phẩm và y phục, được thỏa thích về việc ẩn cư.’ Phải chăng đại vương có thể nói như vậy: ‘Này các khanh, người nam ấy hãy đến với trăm. Hơn nữa, hãy trở lại là kẻ nô bộc, người làm công việc, (sáng) thức dậy trước, (tối) đi ngủ sau, tuân hành lệnh sai bảo, làm vừa ý chủ, có lời nói đáng yêu, luôn ngược nhìn sắc mặt (của chủ)?’”

“No hetama bhante. Atha kho nama mayameva abhivādeyyāmapī, paccuṭṭheyyāmapī, āsanenapī nimanteyyāma, abhinimanteyyāmapī nama cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilāna-paccaya-bhesajja-parikkhārehi, dhammikampi ’ssa rakkhāvaraṇaguttiṃ saṃvidaheyyāmā ”ti.

“Tama kiṃ maññasi mahārāja, yadi evama sante hoti vā sandiṭṭhikama sāmaññaphalam no vā ”ti?

“Addhā kho bhante evama sante hoti sandiṭṭhikama sāmaññaphalam ”ti.

“Idama kho te mahārāja mayā paṭhamama diṭṭheva dhamme sandiṭṭhikama sāmaññaphalam paññattan ”ti.

26. “Sakkā pana bhante aññampi evameva diṭṭheva dhamme sandiṭṭhikama sāmaññaphalam paññāpetun ”ti?

“Sakkā mahārāja. Tena hi mahārāja, taññevettha paṭipucchissāmi. Yathā te khameyya tathā nama byākareyyāsi. Tama kiṃ maññasi mahārāja idha te assa puriso kassako gahapatiko kārakārako¹ rāsivaḍḍhako. Tassa evamassa: ‘Acchariyama vata bho abbhutama vata bho puññānama gati puññānama vipāko. Ayama hi rājā māgadho ajātasattu vedehiputto manusso. Ahampi manusso. Ayama hi rājā māgadho ajātasattu vedehiputto pañcahi kāmaguṇehi samappito samaṅgībhūto paricāreti devo maññe. Ahampanamhi’ssa kassako gahapatiko kārakārako¹ rāsivaḍḍhako. So vatassāhama puññāni kareyyama. Yannūnāhama kesamassuma ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agāasmā anagāriyama pabbajeyyan ’ti.

So aparena samayena appama vā bhogakkhandhama pahāya mahantama vā bhogakkhandhama pahāya appama vā ñātiparivaṭṭama pahāya mahantama vā ñātiparivaṭṭama pahāya kesamassuma ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agāasmā anagāriyama pabbajeyya. So evama pabbajito samāno kāyena saṃvuto vihareyya, vācāya saṃvuto vihareyya, manasā saṃvuto vihareyya, ghāsacchādanaparamatāya santuṭṭho abhirato paviveke.

Tama ce te² purisā evamāroceyyuma: ‘Yagghe deva jāneyyāsi. Yo te puriso³ kassako gahapatiko kārakārako¹ rāsivaḍḍhako, so deva kesamassuma ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agāasmā anagāriyama pabbajito. So evama pabbajito samāno kāyena saṃvuto viharati vācāya saṃvuto viharati, manasā saṃvuto viharati, ghāsacchādanaparamatāya santuṭṭho abhirato paviveke ’ti. Api nu tvama evama vadeyyāsi: ‘Etu me bho so puriso. Punadeva hotu kassako gahapatiko kārakārako¹ rāsivaḍḍhako ’ti?

¹ karakārako - Ma.

² tañceke - Syā, Khm.

³ yo te so puriso - Ma, Syā, Khm.

“Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó. Khi ấy, chính trăm cũng nên đánh lễ vị ấy, cũng nên đứng dậy, cũng nên thỉnh mời chỗ ngồi, cũng nên thỉnh cầu vị ấy thọ nhận y phục, vật thực, chỗ trú ngụ, và vật dụng là thuốc men chữa bệnh, cũng nên bố trí sự bảo vệ, sự che chở, sự hộ trì đúng pháp đối với vị ấy.”

“Này đại vương, đại vương nghĩ gì về việc này, nếu trong khi xảy ra như vậy, thì đó có phải là quả báo hiện tiền của hạnh Sa-môn hay là không phải?”

“Bạch Ngài, trong khi xảy ra như vậy, thì đương nhiên đó là quả báo hiện tiền của hạnh Sa-môn.”

“Này đại vương, việc này chính là quả báo hiện tiền thứ nhất của hạnh Sa-môn ngay trong đời hiện tại đã được Ta tuyên bố cho đại vương.”

26. “Bạch Ngài, có thể nào tuyên bố quả báo hiện tiền khác nữa của hạnh Sa-môn ngay trong đời hiện tại tương tự y như (thành quả của nghề nghiệp) chẳng?”

“Này đại vương, có thể. Vậy thì, này đại vương, ở đây Ta sẽ hỏi lại đại vương về chính điều ấy. Đại vương nhận định điều ấy như thế nào thì đại vương có thể trả lời như thế ấy. Này đại vương, đại vương nghĩ gì về việc này? Ở đây, giả sử đại vương có một người nam, là nông dân, gia chủ, người nộp thuế, người làm tăng thêm lợi tức (cho đại vương). Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Ôi, thật là kỳ diệu! Ôi, thật là phi thường cảnh giới tái sinh tốt đẹp của các việc phước thiện, quả thành tựu của các việc phước thiện! Bởi vì vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha này là người, ta cũng là người. Nhưng vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha này đạt được, có được, hưởng được năm loại dục như thế là vị Thiên nhân; trái lại, ta chỉ là nông dân của đức vua, là gia chủ, người nộp thuế, người làm tăng thêm lợi tức (cho đức vua). Quả thật, ta đây cũng có thể như là đức vua nếu ta đây làm các việc phước thiện. Hay là ta nên cạo bỏ râu tóc, khoác lên các tấm vải màu ca-sa, rời nhà xuất gia, sống không nhà.’

Một thời gian sau, người ấy dứt bỏ khối tài sản nhỏ hoặc dứt bỏ khối tài sản lớn, dứt bỏ dòng họ thân quyến ít ỏi hoặc dứt bỏ dòng họ thân quyến đông đảo, rời cạo bỏ râu tóc, khoác lên các y màu ca-sa, rời nhà xuất gia sống không nhà. Trong khi được xuất gia như vậy, người ấy sống thu thúc về thân, sống thu thúc về khẩu, sống thu thúc về ý, tự biết đủ với sự tối thiểu về thực phẩm và y phục, được thỏa thích về việc ẩn cư.

Nếu những người của đại vương trình báo về người ấy như vậy: ‘Muôn tâu bệ hạ, bệ hạ có biết chẳng? Bệ hạ có một người nam, là nông dân, gia chủ, người nộp thuế, người làm tăng thêm lợi tức (cho bệ hạ), tâu bệ hạ, người ấy sau khi cạo bỏ râu tóc, đã khoác lên các tấm vải màu ca-sa, đã rời nhà xuất gia, sống không nhà. Trong khi được xuất gia như vậy, vị ấy sống thu thúc về thân, sống thu thúc về khẩu, sống thu thúc về ý, tự biết đủ với sự tối thiểu về thực phẩm và y phục, được thỏa thích về việc ẩn cư. Phải chăng đại vương có thể nói như vậy: ‘Này các khanh, người nam ấy hãy đến với trăm. Hơn nữa, hãy trở lại là người nông dân, gia chủ, người nộp thuế, người làm tăng thêm lợi tức (cho trăm)?’”

“No hetamaṃ bhante. Atha kho naṃ mayameva abhivādeyyāmapī paccuṭṭheyyāmapī, āsanenapī nimanteyyāma, abhinimanteyyāmapī naṃ cīvarapaṇḍapātāsenāsanagilānapaccayabhesajjaparikkhārehi, dhammikampi ’ssa rakkhāvaraṇaguttiṃ saṃvidaheyyāma”ti.

“Tamaṃ kimmaññesi mahārāja, yadī evamaṃ sante hoti vā sandiṭṭhikaṃ sāmaññaphalaṃ no vā”ti?

“Addhā kho bhante evamaṃ sante hoti sandiṭṭhikaṃ sāmaññaphalaṃ”ti.

“Idamaṃ kho te mahārāja mayā dutiyaṃ diṭṭheva dhamme sandiṭṭhikaṃ sāmaññaphalaṃ paññattan”ti.

27. “Sakkā pana bhante aññaṃpi diṭṭheva dhamme sandiṭṭhikaṃ sāmaññaphalaṃ paññāpetuṃ imehi sandiṭṭhikehi sāmaññaphalehi abhikkantataraṅca paṇītatarāṅcā”ti?

“Sakkā mahārāja. Tena hi mahārāja suṇohi’ sādhukaṃ manasi karohi bhāsissāmi”ti.

“Evamaṃ bhante”ti kho rājā māgadho ajātasattu vedehiputto bhagavato paccassosī.

28. Bhagavā etadavoca: “Idha mahārāja tathāgato loka uppajjati arahaṃ sammāsambuddho vijjācaraṇasampanno sugato lokavidū anuttaro purisadammasārathi satthā devamanussānaṃ buddho bhagavā.² So imaṃ lokaṃ sadevakaṃ samārakaṃ sabrahmakāṃ sassamaṇabrāhmaṇiṃ pajamaṃ sadevamanussaṃ sayamaṃ abhiññā sacchikatvā pavedeti. So dhammaṃ deseti ādikalyāṇaṃ majjhakalyāṇaṃ pariyośanakalyāṇaṃ sātthaṃ sabyañjanaṃ kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ pakāseti.

Tamaṃ dhammaṃ suṇāti gahapati vā gahapatiputto vā aññatarasmiṃ vā kule paccājāto.³ So tamaṃ dhammaṃ sutvā tathāgate saddhaṃ paṭilabhati. So tena saddhāpaṭilābhena samannāgato iti paṭisaṃcikkhati: ‘Sambādho gharāvāso rajāpatho,⁴ abbhokāso pabbajjā. Nayidaṃ⁵ sukaraṃ agāraṃ ajjhāvasatā ekantaparipuṇṇaṃ ekantaparisuddhaṃ saṃkhalikhitamaṃ brahmacariyaṃ carituṃ. Yannūnāhaṃ kesamassaṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajeyyan’ti.

¹ suṇāhi - Syā, Khm.

² bhagavā ti - Syā, Khm.

³ pacchā jāto - Syā, Khm.

⁴ rajopatho - Ma, PTS.

⁵ na idaṃ - PTS.

“Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó. Khi ấy, chính trẫm cũng nên đánh lễ vị ấy, cũng nên đứng dậy, cũng nên thỉnh mời chỗ ngồi, cũng nên thỉnh cầu vị ấy thọ nhận y phục, vật thực, chỗ trú ngụ, và vật dụng là thuốc men chữa bệnh, cũng nên bố trí sự bảo vệ, sự che chở, sự hộ trì đúng pháp đối với vị ấy.”

“Này đại vương, đại vương nghĩ gì về việc này, nếu trong khi xảy ra như vậy, thì đó có phải là quả báo hiện tiền của hạnh Sa-môn hay là không phải?”

“Bạch Ngài, trong khi xảy ra như vậy, thì đương nhiên đó là quả báo hiện tiền của hạnh Sa-môn.”

“Này đại vương, việc này chính là quả báo hiện tiền thứ nhì ngay trong đời hiện tại của hạnh Sa-môn đã được Ta tuyên bố cho đại vương.”

27. “Bạch Ngài, có thể nào tuyên bố quả báo hiện tiền khác nữa của hạnh Sa-môn ngay trong đời hiện tại mà vượt trội hơn và cao cả hơn những quả báo hiện tiền này của hạnh Sa-môn chăng?”

“Này đại vương, có thể. Vậy thì, này đại vương, hãy lắng nghe, hãy khéo léo tác ý, Ta sẽ nói.”

“Xin vâng, bạch Ngài,” vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha đã trả lời đức Thế Tôn.

28. Đức Thế Tôn đã nói điều này: “Ở đây, này đại vương, Như Lai hiện khởi ở thế gian là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Tối Thượng Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn. Vị ấy tự mình biết thấu đáo,¹ chứng ngộ, và công bố về thế gian này luôn cả cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, cõi Phạm Thiên, và về chúng sinh với các hạng Sa-môn, Bà-la-môn, vua chúa, và loài người. Vị ấy thuyết giảng Pháp toàn hảo ở phần đầu, toàn hảo ở phần giữa, toàn hảo ở phần cuối, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về văn tự, giảng giải về Phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ.

Người gia chủ, hay con trai người gia chủ, hoặc người được sanh ra ở một gia tộc nào đó lắng nghe pháp ấy. Sau khi lắng nghe pháp ấy, người ấy đạt được niềm tin ở đức Như Lai. Khi đã thành tựu việc đạt được niềm tin ấy, người ấy suy xét như vậy: ‘Đời sống tại gia là bị gò bó, là con đường bụi bặm. Việc xuất gia như không gian bầu trời. Không phải là việc dễ làm đối với người sống tại gia để thực hành Phạm hạnh một cách đầy đủ trọn vẹn, hoàn toàn trong sạch như vỏ ốc được cạo sạch. Hay là ta nên cạo bỏ râu tóc, khoác lên các y màu ca-sa, rời nhà xuất gia sống không nhà.’

¹ Ettha pana sayan ti sāmam, aparaneyyo hutvā. Abhiññā ti abhiññāya, adhikena ñāpena ñatvā ti attho (DA. i, 175). *Ṭīkā* giải thích thêm rằng: “abhijānitvā ti ayamettha attho ti.”

So aparena samayena appaṃ vā bhogakkhandhaṃ pahāya mahantaṃ vā bhogakkhandhaṃ pahāya appaṃ vā ñātiparivaṭṭaṃ pahāya mahantaṃ vā ñātiparivaṭṭaṃ pahāya kesamassaṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajati. So¹ evaṃ pabbajito samāno pātimokkhasaṃvarasaṃvuto viharati ācāragocarasampanno aṇumattesu vajjesu bhayadassāvī, samādāya sikkhati sikkhāpadesu, kāyakammavacīkammaena samannāgato kusalena, parisuddhājīvo sīlasampanno indriyesu guttadvāro bhojane mattaññū satisampajaññaena samannāgato santuṭṭho.

29. Kathaṅca mahārāja bhikkhu sīlasampanno hoti? Idha mahārāja bhikkhu pāṇātipātāṃ pahāya pāṇātipātā paṭivirato hoti nihitadaṇḍo nihitasatto lajjī dayāpanno sabbapāṇabhūtahitānukampī viharati. Idampissa² hoti sīlasmiṃ.

Adinnādānaṃ pahāya adinnādānā paṭivirato hoti dinnādāyī dinnapāṭikaṅkhī athenena sucibhūtena attanā viharati. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

Abrahmacariyaṃ pahāya brahmacārī hoti ārācārī virato methunā gāmadhammā. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

Musāvādaṃ pahāya musāvādā paṭivirato hoti saccavādī saccasandho theto³ paccayiko avisaṃvādako lokassa. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

Pisuṇaṃ vācaṃ⁴ pahāya pisuṇāya vācāya paṭivirato hoti. Ito sutvā na amutra akkhātā imesaṃ bhedāya. Amutra vā sutvā na imesaṃ akkhātā amūsaṃ bhedāya. Iti bhinnānaṃ vā sandhātā, saṃhitānaṃ⁵ vā anuppādātā⁶ samaggārāmo samaggarato samagganandī samaggakaraṇiṃ vācaṃ bhāsītā hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

Pharusāṃ vācaṃ⁷ pahāya pharusāya vācāya paṭivirato hoti. Yā sā vācā nelā⁸ kaṇṇasukhā pemaṇiyā hadayaṅgamā porī bahujanakantā bahujanamanāpā, tathārūpiṃ vācaṃ bhāsītā hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

Samphappalāpaṃ pahāya samphappalāpā paṭivirato hoti kālavādī bhūtavādī atthavādī dhammavādī vinayavādī, nidhānavatiṃ vācaṃ bhāsītā hoti kālena sāpadesaṃ pariyantavatiṃ atthasaṃhitaṃ. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

¹ so - itisaddo PTS potthake natthi.

² idampissa - Khm, evaṃ sabbattha.

³ theto - Syā, Khm.

⁴ pisuṇāvācaṃ - PTS.

⁵ sahitānaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁶ anuppādātā - PTS.

⁷ pharusāvācaṃ - PTS.

⁸ nelā - Ma, Syā, Khm, PTS.

Một thời gian sau, người ấy dứt bỏ khối tài sản nhỏ hoặc dứt bỏ khối tài sản lớn, dứt bỏ dòng họ thân quyến ít ỏi hoặc dứt bỏ dòng họ thân quyến đông đảo, rồi cạo bỏ râu tóc, khoác lên các y màu ca-sa, rời nhà xuất gia sống không nhà. Trong khi được xuất gia như vậy, vị ấy sống thu thúc với sự thu thúc của giới bốn *Pātimokkha*, được thành tựu về hạnh kiếm và hành xứ, là người thấy sự sợ hãi trong các tội nhỏ nhất, thọ trì và rèn luyện trong các điều học, được đầy đủ về thân nghiệp và khẩu nghiệp thiện, có sự nuôi mạng được hoàn toàn trong sạch, được thành tựu giới, có sự phòng vệ ở các giác quan, có sự biết chừng mực ở vật thực, được đầy đủ về niệm và sự nhận biết rõ, là vị tự biết đủ.

29. Nay đại vương, thế nào là vị tỳ khưu được thành tựu giới? Ở đây, này đại vương, sau khi dứt bỏ việc sát hại sinh mạng, vị tỳ khưu tránh xa việc sát hại sinh mạng, buông gậy, buông dao, có liêm sỉ, đạt được lòng trắc ẩn, sống có lòng thương xót đến lợi ích cho mọi loài có sinh mạng. Điều này có ở giới của vị này.

Sau khi dứt bỏ việc lấy vật không được cho, (vị tỳ khưu) tránh xa việc lấy vật không được cho, là người nhận lấy vật đã được cho, có sự mong đợi vật được cho, sống với bản thân có trạng thái trong sạch, không trộm cắp. Điều này cũng có ở giới của vị này.

Sau khi dứt bỏ việc phi Phạm hạnh, (vị tỳ khưu) có Phạm hạnh, có lối sống lia xa, ngưng hẳn việc lừa dối thô tục. Điều này cũng có ở giới của vị này.

Sau khi dứt bỏ việc nói lời dối trá, (vị tỳ khưu) tránh xa việc nói lời dối trá, là người có lời nói chân thật, liên quan đến sự thật, chắc chắn, đáng tin, không lường gạt thế gian. Điều này cũng có ở giới của vị này.

Sau khi dứt bỏ lời nói đâm thọc, (vị tỳ khưu) tránh xa lời nói đâm thọc, sau khi nghe từ nơi này không là người nói lại ở nơi kia nhằm chia rẽ họ với những người này, hoặc sau khi nghe ở nơi kia không là người nói lại cho những người này nhằm chia rẽ họ với những người kia; như thế là người hàn gắn những kẻ đã bị chia rẽ, là người khuyến khích những kẻ hòa hợp, có sự vui thích việc hợp nhất, thích thú việc hợp nhất, vui mừng việc hợp nhất, là người nói lời tạo ra sự hợp nhất. Điều này cũng có ở giới của vị này.

Sau khi dứt bỏ lời nói thô lỗ, (vị tỳ khưu) tránh xa lời nói thô lỗ; lời nói nào là dịu ngọt, êm tai, đáng yêu, đi vào tim, tao nhã, làm đẹp lòng nhiều người, làm hợp ý nhiều người, (vị tỳ khưu) là người nói lời có hình thức như thế. Điều này cũng có ở giới của vị này.

Sau khi dứt bỏ việc nói lời nhảm nhí, (vị tỳ khưu) tránh xa việc nói lời nhảm nhí, là người nói đúng thời, nói sự thật, nói điều lợi ích, nói Pháp, nói Luật, là người nói lời có giá trị, hợp thời, có lý lẽ, có chủ đề, liên hệ đến lợi ích. Điều này cũng có ở giới của vị này.

30. Bijagāmahūtagāmasamārambhā paṭivirato hoti. Ekabhattiko hoti rattūparato paṭivirato¹ vikālabhojanā. Naccagītavāditavisūkadassanā paṭivirato hoti. Mālāgandhavilepanadhāraṇamaṇḍanavibhūsanatṭhānā paṭivirato hoti. Uccāsayanamahāsayanā paṭivirato hoti. Jātarūparajatapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Āmakadhaññapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Āmakamaṃsapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Itthi²kumārikapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Dāsi³dāsapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Ajeḷakapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Kukkuṭasūkarapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Hatthigavāssavaḷavāpaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Khetṭavattupaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Dūteyyapahiṇagamanānuyogā paṭivirato hoti. Kayavikkayā paṭivirato hoti. Tulākūṭakaṃsakūṭamānakūṭā paṭivirato hoti. Ukkoṭanavañcananikatisāciyogā⁴ paṭivirato hoti. Chedanavadhabandhanaviparāmosa-ālopasahasākārā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

(Cullasīlaṃ niṭṭhitam)

31. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpaṃ bijagāmahūtagāmasamārambhaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: mūlabījaṃ khandhabījaṃ phalu⁵bijaṃ aggabijaṃ bijabijameva pañcamam. Iti vā iti-evarūpā⁶ bijagāmahūtagāmasamārambhā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

32. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpaṃ sannidhikāraparibhogam anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: annasannidhiṃ⁷ pānasannidhiṃ⁷ vatthasannidhiṃ⁷ yānasannidhiṃ⁷ sayanasannidhiṃ⁷ gandhasannidhiṃ⁷ āmisasannidhiṃ.⁷ Iti vā iti-evarūpā⁸ sannidhikāraparibhogā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

¹ virato - Ma, Syā, Khm, PTS.

² itthi^o - Syā, Khm.

³ dāsi^o - Syā, Khm.

⁴ sāviyogā - Syā, Khm.

⁵ phala^o - Syā; phalu^o - Khm, PTS.

⁶ pañcamam, iti evarūpā - Ma, PTS;

pañcamam iti vā. Iti evarūpā - Syā, Khm.

⁷ sannidhi - Syā, Khm.

⁸ iti vā iti evarūpā - Ma, PTS;

iti vā. Iti evarūpā - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

30. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc làm hại các hạt giống và các loài thảo mộc. Vị ấy là người ăn một bữa trong ngày, không ăn ban đêm, ngưng hẳn việc ăn sái giờ. Vị ấy tránh xa việc múa, hát, tấu nhạc, và xem trình diễn. Vị ấy tránh xa việc đeo, trang điểm, và chưng diện vòng hoa, vật thơm, vật thoa. Vị ấy tránh xa chỗ nằm ngồi cao và rộng lớn. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận vàng bạc. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận hạt sống. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận thịt sống. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận đàn bà con gái. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận tôi trai tớ gái. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận dê cừu. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận gà heo. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận voi, bò, ngựa, lừa. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận ruộng đất. Vị ấy tránh xa sự thực hành việc đi hoặc phái người đi đưa tin. Vị ấy tránh xa việc mua bán. Vị ấy tránh xa việc cân gian lận, tiền bạc gian lận, và đo gian lận. Vị ấy tránh xa sự dính líu đến việc hối lộ, gian trá, và lừa đảo. Vị ấy tránh xa các hành động chém, giết, bắt bớ, cướp bóc, cưỡng đoạt, và bạo lực. Điều này cũng có ở giới của vị này.

(Tiểu Giới được kết thúc)

31. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành việc làm hại các mầm giống và các loài thảo mộc có hình thức như là: mầm giống từ rễ, mầm giống từ thân, mầm giống từ mắt chồi, mầm giống từ phần ngọn, mầm giống từ hạt là loại thứ năm. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc làm hại các mầm giống và các loài thảo mộc có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

32. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành việc thọ dụng vật đã được tích trữ có hình thức như là: sự tích trữ cơm ăn, sự tích trữ nước uống, sự tích trữ vải vóc, sự tích trữ phương tiện đi lại, sự tích trữ giường nằm, sự tích trữ hương liệu, sự tích trữ tài vật. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc thọ dụng vật đã được tích trữ có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

33. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpaṃ visūkadassanaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: naccaṃ gītaṃ vāditaṃ pekkhaṃ akkhānaṃ pāṇissaraṃ vetālaṃ kumbhathūnaṃ sobhanakaṃ¹ caṇḍālaṃ vaṃsaṃ dhopanaṃ² hatthiyuddhaṃ assayuddhaṃ mahisayuddhaṃ³ usabhayuddhaṃ aṇḍayuddhaṃ meṇḍayuddhaṃ⁴ kukkuṭayuddhaṃ vaṭṭakayuddhaṃ daṇḍayuddhaṃ muṭṭhiyuddhaṃ nibbuddhaṃ uyyodhikaṃ balaggaṃ senābyūhaṃ anīkadassanaṃ. Iti vā iti-evarūpā visūkadassanā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

34. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpaṃ jūtappamādaṭṭhānānuyogaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: aṭṭhapadaṃ dasapadaṃ ākāsaṃ parihārapathaṃ santikaṃ khalikaṃ ghaṭikaṃ salākahatthaṃ akkhaṃ paṅgacīraṃ⁵ vaṅkakaṃ mokkhacikaṃ ciṅgulakaṃ pattālhakaṃ rathakaṃ dhanukaṃ akkharikaṃ manesikaṃ⁶ yathāvajjaṃ. Iti vā iti-evarūpā jūtappamādaṭṭhānānuyogaṃ paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

35. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpaṃ uccāsayanamahāsayaṇaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: āsandiṃ pallaṅkaṃ gonakaṃ cittaṃ paṭikaṃ paṭalikaṃ tūlikaṃ vikatikaṃ uddalomiṃ⁷ ekantalomiṃ kaṭṭhissaṃ koseyyaṃ kuttakaṃ hatthatharaṃ assattharaṃ rathattharaṃ ajinappaveṇiṃ kādalimiga-pavarapaccattharaṇaṃ sa-uttaracchadaṃ ubhatolohitakūpadhānaṃ. Iti vā iti-evarūpā uccāsayanamahāsayaṇā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

¹ sobhanagaraṃ - Syā, Khm, PTS.

² dhovanaṃ - Ma, Syā, Khm;

dhopanaṃ - PTS.

³ mahiṃsayuddhaṃ - Ma.

⁴ meṇḍakayuddhaṃ - PTS.

⁵ paṅgacīraṃ - Syā, Khm.

⁶ mānesikaṃ - Syā, Khm.

⁷ uddhalomiṃ - Syā, Khm.

33. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành việc xem biểu diễn có hình thức như là: vũ, ca, nhạc, kịch, kể chuyện, vỗ tay, chiêng, trống, trang điểm nghệ sĩ, trò chơi banh sắt, trò chơi nâng tre, bốc cốt rửa xương, đấu voi, đấu ngựa, đấu trâu, đấu bò, đấu dê, đấu cừu, đấu gà, đấu chim cú, đấu gậy, đấu quyền, đấu vật, tập trận, điểm quân, đóng quân, điều quân. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc xem biểu diễn có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

34. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành sự gắn bó với việc chơi cờ bạc và các trò đua đến sự xao lãng có hình thức như là: cờ tám ô, cờ mười ô, cờ ở trên không, chơi nhảy lò cò, khều sỏi thẳng bằng, gieo súc sắc, chơi đánh khăng, rải màu nước đoán hình, chơi bóng tròn, trò thổi kèn lá cây, kéo cày, nhào lộn, chơi chong chóng, trò đong cát, đua xe, bắn cung, đố chữ, đoán ý, nhái điệu bộ. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc chơi cờ bạc và các trò đua đến sự xao lãng có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

35. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên sử dụng chỗ nằm ngồi cao và rộng lớn có hình thức như là: ghế trường kỷ, ghế nệm lông thú, thảm lông bò dài sợi, thảm lông nhiều màu, thảm lông cừu màu trắng, thảm thêu bông hoa, thảm bông gòn, thảm dệt có nhiều hình thú, thảm có lông hai bên góc, thảm có lông một bên góc, thảm kết châu báu, thảm lụa, thảm lớn để nhảy múa, thảm lót lưng voi, thảm lót lưng ngựa, thảm lót xe, thảm da beo, thảm da nai giống quý, thảm có che phủ ở bên trên, và gối màu đỏ ở hai đầu. (Vị tỳ khưu) tránh xa chỗ nằm ngồi cao và rộng lớn có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

36. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpaṃ maṇḍanavibhūsanatṭhānānuyogaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: ucchādanāṃ parimaddanāṃ nahāpanāṃ sambāhanāṃ ādāsaṃ añjanāṃ mālāvilepanāṃ mukhacuṇṇakāṃ¹ mukhalepanāṃ² hatthabandhaṃ sikhābandhaṃ daṇḍakāṃ³ nālikāṃ khaggaṃ⁴ chattaṃ citrūpāhanāṃ uñhisāṃ maṇiṃ vālavijaniṃ odātāni vatthāni dīghadasāni. Iti vā iti-evarūpā maṇḍanavibhūsanatṭhānānuyogā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

37. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpaṃ tiracchānakathaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: rājakathaṃ corakathaṃ mahāmatthakathaṃ senākathaṃ bhayakathaṃ yuddhakathaṃ annakathaṃ pānakathaṃ vatthakathaṃ sayanakathaṃ mālākathaṃ gandhakathaṃ nātīkathaṃ yānakathaṃ gāmakathaṃ nigamakathaṃ nagarakathaṃ janapadakathaṃ itthikathaṃ⁵ purisakathaṃ⁶ kumārakathaṃ kumārikathaṃ sūrakathaṃ visikhākathaṃ kumbhatṭhānakathaṃ pubbapetakathaṃ nānattakathaṃ lokakkhāyikāṃ samuddakkhāyikāṃ itibhavābhavakathaṃ. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānakathāya paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

38. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpaṃ viggāhikakathaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: 'Na⁷ tvaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānāsi. Ahaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānāmi. Kiṃ tvaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānissasi? Micchāpaṭipanno tvamasi, ahamasmi sammāpaṭipanno. Sahitaṃ me, asahitaṃ te. Pure vacanīyaṃ pacchā avaca, pacchā vacanīyaṃ pure avaca. Āciṇṇaṃ te⁸ viparāvattaṃ. Āropito te vādo, niggahito tvamasi. Cara vādappamokkhāya, nibbeṭhehi vā sace pahosī 'ti. Iti vā iti-evarūpāya viggāhikakathāya paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

39. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpaṃ dūteyyapahiṇagamanānuyogamanuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: raññaṃ rājamahāmatthānaṃ khattiyānaṃ brāhmaṇānaṃ gahapatikānaṃ kumārānaṃ: 'Idha gaccha. Amutrāgaccha.⁹ Idaṃ hara. Amutra idaṃ āharā 'ti. Iti vā iti-evarūpā dūteyyapahiṇagamanānuyogā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

¹ mukhacuṇṇaṃ - Ma, Syā, Khm;
mukhācuṇṇakāṃ - PTS.

² mukhavilepanaṃ - Syā, Khm;
mukhalepanaṃ - PTS.

³ daṇḍaṃ - Ma, Syā, Khm.

⁴ nālikāṃ asiṃ - Ma;
nālikāṃ asiṃ khaggaṃ - Syā, Khm.

⁵ itthikathaṃ - Syā, Khm.

⁶ purisakathaṃ - itipadaṃ Ma potthake na dissate.

⁷ na - itisaddo Syā potthake natthi.

⁸ adhiciṇṇaṃ te - Ma;

adhiciṇṇante - Syā, Khm;

aviciṇṇan te - PTS.

⁹ amutra gaccha - Syā, Khm.

36. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành sự găn bó với việc trang điểm và chưng diện có hình thức như là: thoa dầu, xoa bóp, tắm rửa, đấm bóp, gương soi, thuốc bôi, vòng hoa, vật thoa, phấn xoa mặt, dầu xoa mặt, vòng đeo tay, vật buộc ở đầu, gậy chống, ống đựng thuốc, gương, lọng, dép màu sắc sỡ, khăn đội đầu, ngọc ma-ni, phát trần, các loại vải trắng có tua dài. (Vị tỳ khưu) tránh xa sự thực hành việc trang điểm và chưng diện có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

37. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành việc nói chuyện thế tục có hình thức như là: chuyện đức vua, chuyện kẻ trộm, chuyện quan đại thần, chuyện binh lính, chuyện kinh dị, chuyện chiến tranh, chuyện thức ăn, chuyện nước uống, chuyện vải vóc, chuyện ngủ nghỉ, chuyện vòng hoa, chuyện hương liệu, chuyện thân quyến, chuyện xe cộ, chuyện làng xóm, chuyện thị trấn, chuyện thành phố, chuyện quốc gia, chuyện phụ nữ, chuyện đàn ông, chuyện thanh niên, chuyện thanh nữ, chuyện người hùng, chuyện đường xá, chuyện bến nước, chuyện người quá cố, chuyện linh tinh, bàn luận về sự tạo lập thế gian, bàn luận về sự hình thành biển cả, chuyện thịnh suy như vậy hay là như vậy. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nói chuyện thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

38. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành việc tranh cãi có hình thức như là: ‘Ông không biết Pháp và Luật này. Tôi biết Pháp và Luật này. Ông sẽ biết gì về Pháp và Luật này? Ông thực hành sai trái, tôi thực hành đúng đắn. Tôi có sự nhất quán, ông không có sự nhất quán. Điều nên nói trước ông đã nói sau, điều nên nói sau ông đã nói trước. Tập quán thực hành của ông bị đảo ngược. Lời nói của ông bị lên án. Ông đã bị đê bẹp. Ông hãy thoát ra khỏi luận thuyết (của ông) hoặc hãy giải thích nếu ông đủ khả năng.’ (Vị tỳ khưu) tránh xa việc tranh cãi có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

39. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành sự găn bó với việc đi hoặc phái người đi đưa tin có hình thức như là: (đưa tin) cho các vị vua, cho các quan đại thần của vua, cho các vị Sát-đế-ly, cho các vị Bà-la-môn, cho các gia chủ, cho các thanh niên (bảo rằng): ‘Ngài hãy đi đến nơi này. Hãy về lại từ nơi kia. Hãy mang đi cái này. Hãy mang lại cái này từ nơi kia.’ (Vị tỳ khưu) tránh xa việc đi hoặc phái người đi đưa tin có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

40. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te kuhakā ca honti lapakā ca nemittikā ca nippesikā¹ ca lābhena ca lābhaṃ nijigimsitāro.² Iti vā iti-evarūpā kuhanalapanā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

(Majjhimasīlaṃ niṭṭhitam)

41. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam³ kappenti, seyyathīdam: aṅgaṃ nimittaṃ uppātaṃ⁴ supinaṃ lakkhaṇaṃ mūsikacchinnaṃ agghomaṃ dabbihomaṃ thusahomaṃ kaṇahomaṃ taṇḍulahomaṃ sappihomaṃ telahomaṃ mukhahomaṃ lohithomaṃ aṅgavijjā vatthuvijjā khattavijjā⁵ sivavijjā bhūtavijjā bhūrivijjā ahivijjā visavijjā vicchikavijjā mūsikavijjā sakuṇavijjā vāyasavijjā pakkajjhānaṃ saraparittānaṃ migapakkhaṃ.⁶ Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

42. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathīdam: maṇilakkhaṇaṃ vatthalakkhaṇaṃ daṇḍalakkhaṇaṃ⁷ asilakkhaṇaṃ usulakkhaṇaṃ dhanulakkhaṇaṃ āvudhalakkhaṇaṃ⁸ itthilakkhaṇaṃ purisalakkhaṇaṃ kumāralakkhaṇaṃ kumārilakkhaṇaṃ dāsialakkhaṇaṃ dāsialakkhaṇaṃ hatthilakkhaṇaṃ assalakkhaṇaṃ mahisalakkhaṇaṃ⁹ usabhalakkhaṇaṃ golakkhaṇaṃ ajalakkhaṇaṃ meṇḍalakkhaṇaṃ kukkuṭalakkhaṇaṃ vaṭṭakalakkhaṇaṃ godhālakkhaṇaṃ kaṇṇikālakkhaṇaṃ kacchapalakkhaṇaṃ migalakkhaṇaṃ. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

43. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathīdam: raññaṃ niyyānaṃ bhavissati, raññaṃ aniyyānaṃ bhavissati, abbhantarānaṃ raññaṃ upayānaṃ bhavissati, bāhirānaṃ raññaṃ apayānaṃ bhavissati, bāhirānaṃ raññaṃ upayānaṃ bhavissati, abbhantarānaṃ raññaṃ apayānaṃ bhavissati, abbhantarānaṃ raññaṃ jayo bhavissati, bāhirānaṃ raññaṃ parājayo bhavissati, bāhirānaṃ raññaṃ jayo bhavissati, abbhantarānaṃ raññaṃ parājayo bhavissati, iti imassa jayo bhavissati, imassa parājayo bhavissati. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

¹ nipphesikā - Syā.

² lābhena lābhaṃ nijigimsitāro ca - Ma.

³ jīvitaṃ - Ma, evaṃ sabbattha.

⁴ uppādaṃ - Syā, PTS;

uppātaṃ - Khm.

⁵ khettavijjā - Syā, Khm.

⁶ migacakkaṃ - Ma, PTS;

migapakkaṃ - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

⁷ daṇḍalakkhaṇaṃ satthalakkhaṇaṃ - Ma, Syā, Khm.

⁸ āyudhalakkhaṇaṃ - PTS.

⁹ mahimsalakkhaṇaṃ - Ma.

40. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy là những kẻ gặt gẫm, tán phét, gợi ý, lừa bịp, và lấy lợi câu lợi. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc gặt gẫm và tán phét có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

(Trung Giới được kết thúc)

41. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: xem tướng tay chân, điềm báo hiệu, biến cố, chiêm bao, tướng mạo, dấu chuột cắn, tế thần lửa, cúng tế bằng muông, cúng tế trâu, cúng tế cá, cúng tế gạo, cúng tế bơ lỏng, cúng tế đầu, cúng tế bằng miệng (đọc chú thuật), cúng tế máu, khoa bói tướng, khoa địa lý, khoa chính trị, khoa trấn yểm, khoa phù thủy, khoa bùa chú, kiến thức về rắn, kiến thức về thuốc độc, kiến thức về bọ cạp, kiến thức về chuột, kiến thức về chim, kiến thức về loài quạ, đoán tuổi thọ, chú thuật bảo vệ khỏi bị trúng tên, biết tiếng loài thú. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

42. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: (bói) tướng ngọc ma-ni, tướng vải vóc, tướng của cây gậy, tướng đao kiếm, tướng mũi tên, tướng cây cung, tướng vũ khí, tướng đàn bà, tướng đàn ông, tướng thiếu nam, tướng thiếu nữ, tướng tôi trai, tướng tớ gái, tướng voi, tướng ngựa, tướng trâu, tướng bò, tướng gia súc, tướng dê, tướng cừu, tướng gà, tướng chim cú, tướng kỳ nhông, tướng mái nhà, tướng rùa, tướng thú vật. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

43. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: (tiên đoán) sẽ có sự ra quân của vua, sẽ có sự lui quân của vua, sẽ có sự tấn công của vua bản xứ, sẽ có sự tháo chạy của vua ngoại bang, sẽ có sự tấn công của vua ngoại bang, sẽ có sự tháo chạy của vua bản xứ, sẽ có sự thắng trận của vua bản xứ, sẽ có sự thua trận của vua ngoại bang, sẽ có sự thắng trận của vua ngoại bang, sẽ có sự thua trận của vua bản xứ. Như vậy sẽ có sự thắng trận của phe này, sẽ có sự thua trận của phe này. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

44. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathīdam: candaggāho bhavissati, suriyaggāho bhavissati, nakkhattaggāho bhavissati, candimasuriyānaṃ pathagamaṇaṃ bhavissati, candimasuriyānaṃ uppathagamaṇaṃ bhavissati, nakkhattānaṃ pathagamaṇaṃ bhavissati, nakkhattānaṃ uppathagamaṇaṃ bhavissati, ukkāpāto bhavissati, disāḍāho bhavissati, bhūmicālo bhavissati, devadundubhi bhavissati, candimasuriyanakkhattānaṃ uggamaṇaṃ ogamaṇaṃ¹ saṃkilesaṃ vodānaṃ bhavissati, evaṃvipāko candaggāho bhavissati, evaṃvipāko suriyaggāho bhavissati, evaṃvipāko nakkhattaggāho bhavissati, evaṃvipākaṃ candimasuriyānaṃ pathagamaṇaṃ bhavissati, evaṃvipākaṃ candimasuriyānaṃ uppathagamaṇaṃ bhavissati, evaṃvipākaṃ nakkhattānaṃ pathagamaṇaṃ bhavissati, evaṃvipākaṃ nakkhattānaṃ uppathagamaṇaṃ bhavissati, evaṃvipāko ukkāpāto bhavissati, evaṃvipāko disāḍāho bhavissati, evaṃvipāko bhūmicālo bhavissati, evaṃvipāko devadundubhi bhavissati, evaṃvipākaṃ candimasuriyanakkhattānaṃ uggamaṇaṃ ogamaṇaṃ saṃkilesaṃ vodānaṃ bhavissati. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

45. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathīdam: subbuṭṭhikā² bhavissati, dubbuṭṭhikā bhavissati, subhikkhaṃ bhavissati, dubbhikkhaṃ bhavissati, khemaṃ bhavissati, bhayaṃ bhavissati, rogo bhavissati, ārogyaṃ bhavissati, muddā gaṇanā saṅkhānaṃ kāveyyaṃ lokāyataṃ. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

46. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathīdam: āvāhanaṃ vivāhanaṃ saṃvadaṇaṃ vivadaṇaṃ³ saṃkīraṇaṃ vikīraṇaṃ subhagakaraṇaṃ dubbhagakaraṇaṃ viruddhagabbhakarāṇaṃ jivhānitthambhanaṃ⁴ hanusaṃhananaṃ hatthābhijappanaṃ hanujappanaṃ kaṇṇajappanaṃ ādāsapañhaṃ kumāripañhaṃ devapañhaṃ ādiccupaṭṭhānaṃ mahatupaṭṭhānaṃ abbhujjanaṃ sirivhānaṃ. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

¹ oggamaṇaṃ - Syā, Khm.

² suvuṭṭhikā - Ma, Syā, Khm.

³ saṃvaranaṃ vivaranaṃ - Ma.

⁴ jivhānibandhanaṃ - Ma, Syā, Khm;
jivhānittaddanaṃ - PTS.

44. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: (tiên đoán) mặt trăng sẽ bị che khuất, mặt trời sẽ bị che khuất, các tinh tú sẽ bị che khuất, mặt trăng và mặt trời sẽ đi đúng quỹ đạo, mặt trăng và mặt trời sẽ đi sai quỹ đạo, các tinh tú sẽ đi đúng quỹ đạo, các tinh tú sẽ đi sai quỹ đạo, sẽ có sao băng, sẽ có hiện tượng cháy sáng ở các phương, sẽ có động đất, sẽ có sấm động, sẽ có hiện tượng mọc lên, lặn xuống, mờ mịt, trong sáng của mặt trăng, mặt trời, và các tinh tú. Mặt trăng bị che khuất sẽ có kết quả như vậy, mặt trời bị che khuất sẽ có kết quả như vậy, các tinh tú bị che khuất sẽ có kết quả như vậy, mặt trăng và mặt trời đi đúng quỹ đạo sẽ có kết quả như vậy, mặt trăng và mặt trời đi sai quỹ đạo sẽ có kết quả như vậy, các tinh tú đi đúng quỹ đạo sẽ có kết quả như vậy, các tinh tú đi sai quỹ đạo sẽ có kết quả như vậy, sao băng sẽ có kết quả như vậy, hiện tượng cháy sáng ở các phương sẽ có kết quả như vậy, động đất sẽ có kết quả như vậy, sấm động sẽ có kết quả như vậy, hiện tượng mọc lên, lặn xuống, mờ mịt, trong sáng của mặt trăng, mặt trời, và các tinh tú sẽ có kết quả như vậy. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

45. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: (tiên đoán) sẽ có mưa đều, sẽ có hạn hán, sẽ dồi dào thực phẩm, sẽ khan hiếm thực phẩm, sẽ có sự bình an, sẽ có sự sợ hãi, sẽ có bệnh, sẽ không có bệnh, việc tính đếm bằng ngón tay, việc kế toán, việc đo lường, làm thơ văn, luận về vũ trụ. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

46. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: (định ngày giờ cho) việc rước dâu, việc đưa dâu, việc hứa hôn, việc ly dị, việc đòi nợ, việc cho vay, việc cầu may, việc trừ yếm, việc an thai, (dùng bùa chú trong) việc làm đờ lười, việc làm cúng hàm, việc làm cho xụi cánh tay, việc làm cho cấm khẩu, việc làm cho tai điếc, việc hỏi gương soi, việc hỏi cô đồng, việc hỏi chư Thiên, việc thờ mặt trời, việc thờ Đại Phạm Thiên, việc phun ra lửa, việc cầu thần tài. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

47. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjivā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathidaṃ: santikammaṃ paṇidhikammaṃ bhūtakammaṃ bhūrikammaṃ¹ vassakammaṃ vossakammaṃ vatthukammaṃ vatthuparikiraṇam ācamaṇam nahāpanam² juhaṇam vamaṇam virecaṇam uddhavirecaṇam adhovirecaṇam sīsavirecaṇam kaṇṇatelaṃ nettatappaṇam³ natthukammaṃ añjanaṃ paccañjanaṃ sālākiyaṃ sallakattiyaṃ dāraatikicchā⁴ mūlabhesajjānaṃ anuppadānaṃ osadhīnaṃ paṭimokkha. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

48. Sa kho so mahārāja bhikkhu evaṃ sīlasampanno na kutoci bhayaṃ samanupassati yadidaṃ sīlasaṃvarato. Seyyathāpi mahārāja khattiyo muddhāvasitto⁵ nihatapaccāmitto na kutoci bhayaṃ samanupassati yadidaṃ paccatthikato, evameva kho mahārāja bhikkhu evaṃ sīlasampanno na kutoci bhayaṃ samanupassati yadidaṃ sīlasaṃvarato. So iminā ariyena sīlakkhandhena samannāgato ajjhataṃ anavajjasukhaṃ paṭisaṃvedeti. Evaṃ kho mahārāja bhikkhu sīlasampanno hoti.

(Mahāsīlam niṭṭhitaṃ)

49. Kathanca mahārāja bhikkhu indriyesu guttadvāro hoti? Idha mahārāja bhikkhu cakkhunā rūpaṃ disvā na nimittaggāhī hoti nānubyañjanaggāhī.⁶ Yatvādhikaraṇameṇaṃ cakkhundriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhā domanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ, tassa saṃvarāya paṭipajjati, rakkhati cakkhundriyaṃ, cakkhundriye saṃvaram āpajjati. Sotena saddaṃ sutvā –pe– Ghāṇena gandhaṃ ghāyivā –pe– Jivhāya rasaṃ sāyivā –pe– Kāyena phoṭṭhabbaṃ phusivā –pe– Manasā dhammaṃ viññāya na nimittaggāhī hoti nānubyañjanaggāhī. Yatvādhikaraṇameṇaṃ manindriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhā-domanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ, tassa saṃvarāya paṭipajjati, rakkhati manindriyaṃ, manindriye saṃvaram āpajjati. So iminā ariyena indriyasamvarena samannāgato ajjhataṃ abyāsekasukhaṃ⁷ paṭisaṃvedeti. Evaṃ kho mahārāja bhikkhu indriyesu guttadvāro hoti.

¹ paṇidhikammaṃ bhūmikammaṃ bhūrikammaṃ - Syā;
paṇidhikammaṃ bhūtikammaṃ bhūrikammaṃ - Khm;
paṇidhi-kammaṃ bhūri-kammaṃ [bhūti-kammaṃ] - PTS.

² nhāpanam - Ma, Syā.

³ nettappānaṃ - Syā, Khm.

⁴ dāraatikiccham - Syā, Khm.

⁵ muddhābhisitto - Ma.

⁶ nānubyañjanaggāhī - PTS.

⁷ avyāseka-sukhaṃ - PTS.

47. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: làm lễ cầu khẩn, làm lễ tạ ơn, xua đuổi ma quỷ, cầu an nhà cửa, làm cho cường dương, làm cho liệt dương, làm lễ khai phá đất mới, làm lễ động thổ, làm lễ tẩy uế khu đất, lễ rửa miệng, việc tắm trừ tà, cúng tế thần lửa, cho thuốc ói mưa, cho thuốc xổ, bài tiết các chất dơ thuộc phần trên, bài tiết các chất dơ thuộc phần dưới, bài tiết chất dơ trong đầu, nấu đầu nhỏ tai, đầu áp vào mắt, cho thuốc qua lỗ mũi, thuốc bôi làm tan vảy cá, thuốc bôi làm dịu cơn đau, làm thầy thuốc chữa trị bệnh mắt, làm thầy thuốc mổ xẻ, chữa bệnh trẻ em, chữa bệnh bằng các loại thuốc từ rễ cây, tẩy rửa vết thương. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

48. Nay đại vương, vị tỳ khưu ấy được thành tựu giới như vậy thì không (cảm) thấy sợ hãi từ bất cứ đâu, tức là từ sự thu thúc giới. Nay đại vương, cũng giống như vị Sát-đế-ly đã được làm lễ phong vương, đã giết chết đối thủ, thì không (cảm) thấy sợ hãi từ bất cứ đâu, tức là từ kẻ đối nghịch; tương tự y như thế, nay đại vương, vị tỳ khưu được thành tựu giới như vậy thì không (cảm) thấy sợ hãi từ bất cứ đâu, tức là từ sự thu thúc giới. Được thành tựu giới uẩn cao thượng này, vị ấy cảm nghiệm sự an lạc không bị chê trách thuộc nội tâm. Nay đại vương, vị tỳ khưu được thành tựu giới là như vậy.

(Đại Giới được kết thúc)

49. Nay đại vương, thế nào là vị tỳ khưu có sự phòng vệ ở các giác quan? Ở đây, nay đại vương, vị tỳ khưu sau khi nhìn thấy cảnh sắc bằng mắt, không có sự nắm giữ hình tướng, không có sự nắm giữ chi tiết. Do nguyên nhân nào mà vị ấy, trong khi sống, có nhãn quyền không được thu thúc, khiến các sự tham đắm, ưu phiền, các ác bất thiện pháp có thể xâm nhập, vị ấy thực hành sự thu thúc đối với việc ấy, hộ trì nhãn quyền, tiến hành sự thu thúc ở nhãn quyền; sau khi nghe âm thanh bằng tai, –nt– sau khi ngửi hương bằng mũi, –nt– sau khi nếm vị bằng lưỡi, –nt– sau khi xúc chạm bằng thân, –nt– sau khi nhận thức pháp bằng ý, không có sự nắm giữ hình tướng, không có sự nắm giữ chi tiết. Do nguyên nhân nào mà vị ấy, trong khi sống, có ý quyền không được thu thúc, khiến các sự tham đắm, ưu phiền, các ác bất thiện pháp có thể xâm nhập, vị ấy thực hành sự thu thúc đối với việc ấy, hộ trì ý quyền, tiến hành sự thu thúc ở ý quyền. Được thành tựu sự thu thúc cao thượng này ở các giác quan, vị ấy cảm nghiệm sự an lạc không bị uế nhiễm thuộc nội phần. Nay đại vương, vị tỳ khưu có sự phòng vệ ở các giác quan là như vậy.

50. Kathanca mahārāja bhikkhu satisampajaññaena samannāgato hoti? Idha mahārāja bhikkhu abhikkante paṭikkante sampajānakārī hoti, ālokite vilokite sampajānakārī hoti, samiñjite¹ pasārite sampajānakārī hoti, saṅghātipattacīvaradhāraṇe sampajānakārī hoti, asite pīte khāyite sāyite sampajānakārī hoti, uccārapassāvakamme sampajānakārī hoti, gate ṭhite nisinne sutte jāgarite bhāsīte tuṅhībhave sampajānakārī hoti. Evaṃ kho mahārāja bhikkhu satisampajaññaena samannāgato hoti.

51. Kathanca mahārāja bhikkhu santuṭṭho hoti? Idha mahārāja bhikkhu santuṭṭho hoti kāyaparihāriyena² cīvarena kucchiparihāriyena⁴ piṇḍapātena. So yena yeneva pakkamati samādāyeva pakkamati. Seyyathāpi mahārāja pakkhī sakuṇo yena yeneva ḍeti sapattabhāro'va ḍeti, evameva kho mahārāja bhikkhu santuṭṭho hoti kāyaparihāriyena⁴ cīvarena kucchiparihāriyena⁴ piṇḍapātena. So yena yeneva pakkamati samādāyeva pakkamati. Evaṃ kho mahārāja bhikkhu santuṭṭho hoti.

52. So iminā ca ariyena sīlakkhandhena samannāgato, iminā ca ariyena indriyaṣṣvarena samannāgato, iminā ca ariyena satisampajaññaena samannāgato, imāya ca ariyāya santuṭṭhiyā samannāgato, vivittaṃ senāsaṇaṃ bhajati araññaṃ rukkhamaṃ pabbataṃ kandaraṃ giriguhaṃ susānaṃ vanapatthaṃ abbhokāsaṃ palālapuñjaṃ. So pacchābhattaṃ piṇḍapātaṭṭhikanto nisīdati pallaṅkaṃ ābhujitvā ujum kāyaṃ paṇidhāya parimukhaṃ satim upaṭṭhapetvā.

53. So abhijjhaṃ loke pahāya vigatābhijjhena cetasā viharati, abhijjhāya cittaṃ parisodheti. Byāpāda³padosaṃ pahāya abyāpannacitto viharati, sabbapāṇabhūtahitānukampī byāpāda³padosā cittaṃ parisodheti. Thīnamiddhaṃ pahāya vigatathīnamiddho viharati, ālokasaññī sato sampajāno thīnamiddhā cittaṃ parisodheti. Uddhaccakukkuccaṃ pahāya anuddhato viharati, ajjhattaṃ vūpasantacitto uddhaccakukkuccā cittaṃ parisodheti. Vicikicchaṃ pahāya tiṇṇavicikiccho viharati, akathaṃkathī kusalesu dhammesu vicikicchāya cittaṃ parisodheti.

¹ sammiñjite - Syā, Khm, PTS.

² °parihārikena - Ma, Syā, Khm, PTS.

³ vyāpāda° - PTS.

50. Nay đại vương, thế nào là vị tỳ khưu được thành tựu niệm và sự nhận biết rõ? Ở đây, nay đại vương, vị tỳ khưu có sự thực hành việc nhận biết rõ trong khi đi tới đi lui, có sự thực hành việc nhận biết rõ khi nhìn qua nhìn lại, có sự thực hành việc nhận biết rõ khi co khi duỗi (tay chân), có sự thực hành việc nhận biết rõ trong việc mang y hai lớp, bình bát, y phục, có sự thực hành việc nhận biết rõ khi ăn uống nhai nếm, có sự thực hành việc nhận biết rõ ở hành động đại tiện tiểu tiện, có sự thực hành việc nhận biết rõ khi đi, khi đứng, khi ngồi, khi ngủ, khi thức, khi nói, khi im lặng. Nay đại vương, vị tỳ khưu được thành tựu niệm và sự nhận biết rõ là như vậy.

51. Nay đại vương, thế nào là vị tỳ khưu tự biết đủ? Ở đây, nay đại vương, vị tỳ khưu được hài lòng với tấm y nhằm duy trì cái thân, với đồ ăn khất thực nhằm duy trì cái bụng. Vị ấy ra đi đến nơi nào thì chỉ mang theo (tám món vật dụng¹) rồi ra đi. Nay đại vương, cũng giống như con chim, là loài có cánh, bay đến nơi nào thì bay chỉ mang theo hai cánh; tương tự y như thế, nay đại vương, vị tỳ khưu được hài lòng với tấm y nhằm duy trì cái thân, với đồ ăn khất thực nhằm duy trì cái bụng. Vị ấy ra đi đến nơi nào thì chỉ mang theo (tám món vật dụng) rồi ra đi. Nay đại vương, vị tỳ khưu tự biết đủ là như vậy.

52. Được thành tựu giới uẩn cao thượng này, được thành tựu sự thu thúc cao thượng này ở các giác quan, được thành tựu niệm và sự nhận biết rõ cao thượng này, và được thành tựu sự biết đủ cao thượng này, vị ấy thân cận chỗ trú ngụ tách biệt, khu rừng rậm, gốc cây, sườn núi, thung lũng, khe núi, bãi tha ma, khu rừng thưa, đồng trống, đồng rơm. Sau bữa ăn, khi đã đi khất thực trở về, vị ấy ngồi xuống, xếp chân thế kiết già, giữ thân thẳng, và thiết lập niệm luôn hiện diện.

53. Vị ấy, sau khi dứt bỏ tham đắm ở thế gian, sống với tâm xa lìa tham đắm, làm trong sạch tâm khỏi tham đắm; sau khi dứt bỏ thù oán và sân hận, sống với tâm không thù oán, có lòng thương xót đến lợi ích cho mọi loài có sinh mạng, làm trong sạch tâm khỏi thù oán và sân hận; sau khi dứt bỏ sự đã dục và buồn ngủ, sống xa lìa sự đã dục và buồn ngủ, có tướng hưởng đến ánh sáng, có niệm, có sự nhận biết rõ, làm trong sạch tâm khỏi sự đã dục và buồn ngủ; sau khi dứt bỏ sự phóng dật và hối hận, sống không bị phóng túng, có tâm được vắng lặng ở nội phần, làm trong sạch tâm khỏi sự phóng dật và hối hận; sau khi dứt bỏ sự hoài nghi, sống vượt qua sự hoài nghi, không còn nổi nghi hoặc ở các thiện pháp, làm trong sạch tâm khỏi sự hoài nghi.

¹ Tám món vật dụng của vị tỳ khưu: ba tấm y, bình bát, dao cạo, kim khâu, dây thắt lưng, và đồ lược nước (DA. i, 206).

54. Seyyathāpi mahārāja puriso iṇaṃ ādāya kammante payojeyya, tassa te kammantā samijjheyya, so yāni ca porāṇāni iṇamūlāni tāni ca byantikareyya,¹ siyā cassa uttarim avasiṭṭhaṃ dārabharaṇāya. Tassa evamassa: 'Ahaṃ kho pubbe iṇaṃ ādāya kammante payojesim. Tassa me te kammantā samijjihisu. So 'haṃ yāni ca porāṇāni iṇamūlāni tāni ca byanti-akāsim,² atthi ca me uttarim avasiṭṭhaṃ dārabharaṇāya 'ti. So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ,³ adhigaccheyya⁴ somanassaṃ.

55. Seyyathāpi mahārāja puriso ābādhiko assa dukkhito bāḷhagilāno, bhattaṃ cassa nacchādeyya, na cassa kāye balamattā. So aparena samayena tamhā ābādhā mucceyya, bhattañcassa chādeyya, siyā cassa kāye balamattā. Tassa evamassa: 'Ahaṃ kho pubbe ābādhiko ahoṣim, dukkhito bāḷhagilāno, bhattaṃ ca me nacchādesi, na cassa me āsi⁵ kāye balamattā. So 'mhi etarahi tamhā ābādhā mutto, bhattañca me chādeti, atthi ca me kāye balamattā 'ti. So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ,³ adhigaccheyya⁴ somanassaṃ.

56. Seyyathāpi mahārāja puriso bandhanāgāre baddho⁶ assa. So aparena samayena tamhā bandhanāgārā⁷ mucceyya sotthinā abbayena,⁸ na cassa kiñci bhogānaṃ vayo. Tassa evamassa: 'Ahaṃ kho pubbe bandhanāgāre baddho⁶ ahoṣim. So 'mhi etarahi tamhā bandhanāgārā⁷ mutto sotthinā abbayena,⁸ natthi ca me kiñci bhogānaṃ vayo 'ti. So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ,³ adhigaccheyya⁴ somanassaṃ.

57. Seyyathāpi mahārāja puriso dāso assa anattādhīno parādhīno na yena kāmaṅgamo. So aparena samayena tamhā dāsabyā mucceyya attādhīno aparādhīno bhujisso yena kāmaṅgamo. Tassa evamassa: 'Ahaṃ kho pubbe dāso ahoṣim anattādhīno parādhīno na yena kāmaṅgamo. So 'mhi etarahi tamhā dāsabyā mutto attādhīno aparādhīno bhujisso yena kāmaṅgamo 'ti. So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ,³ adhigaccheyya⁴ somanassaṃ.

¹ byantiṃ kareyya - Ma;

vyanti-kareyya - PTS.

² byantiṃ akāsim - Ma;

vyanti-akāsim - PTS.

³ pāmujaṃ - PTS, evaṃ sabbattha.

⁴ adhigacche - PTS, evaṃ sabbattha.

⁵ na ca me āsi - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁶ bandho - Syā, Khm.

⁷ bandhanā - Syā, Khm, PTS.

⁸ abbhayena - Ma, Syā, Khm;

avyayena - PTS.

54. Nay đại vương, cũng giống như một người sau khi mắc nợ liền ra sức làm các công việc. Các công việc ấy của người ấy được thành tựu. Người ấy có thể trả dứt các gốc nợ cũ và còn có cho người này phần lời thừa ra để nuôi vợ. Có ý nghĩ như vậy khởi đến người ấy (rằng): ‘Quả thật trước đây ta đã mắc nợ và đã ra sức làm các công việc. Các công việc ấy của ta đây đã được thành tựu. Ta đây đã trả dứt các gốc nợ cũ và còn có cho ta phần lời thừa ra để nuôi vợ.’ Người ấy, do việc ấy, có được sự hân hoan, đạt được sự thích ý.

55. Nay đại vương, cũng giống như một người mắc bệnh, bị khổ sở, bị bệnh trầm trọng, thức ăn không bồi bổ cho người này, và ở cơ thể của người này không có chút sức lực. Người ấy, một thời gian sau, được qua khỏi bệnh ấy, thức ăn có thể bồi bổ cho người này, và ở cơ thể của người này có chút sức lực. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Quả thật trước đây ta đã mắc bệnh, bị khổ sở, bị bệnh trầm trọng, thức ăn đã không bồi bổ cho ta, và ở cơ thể của ta đây đã không có chút sức lực. Bây giờ, ta đây được qua khỏi bệnh ấy, thức ăn bồi bổ cho ta, và ở cơ thể của ta có chút sức lực.’ Người ấy, do việc ấy, có được sự hân hoan, đạt được sự thích ý.

56. Nay đại vương, cũng giống như một người bị giam cầm trong nhà tù. Một thời gian sau, người ấy được thoát khỏi nhà tù ấy một cách an toàn, không hao tổn, và không có bất cứ sự thất thoát nào về các của cải của người này. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Quả thật trước đây ta đã bị giam cầm trong nhà tù. Bây giờ ta đây được thoát khỏi nhà tù ấy một cách an toàn, không hao tổn, và không có bất cứ sự thất thoát nào về các của cải của ta.’ Người ấy, do việc ấy, có được sự hân hoan, đạt được sự thích ý.

57. Nay đại vương, cũng giống như một người là nô lệ, không tự chủ, lệ thuộc vào người khác, không có sự đi lại theo ý muốn. Người ấy, một thời gian sau, được thoát khỏi tình cảnh nô lệ ấy, được tự chủ, không lệ thuộc vào người khác, là người tự do, có sự đi lại theo ý muốn. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Quả thật trước đây ta đã là nô lệ, không tự chủ, lệ thuộc vào người khác, không có sự đi lại theo ý muốn. Bây giờ ta đây được thoát khỏi tình cảnh nô lệ ấy, được tự chủ, không lệ thuộc vào người khác, là người tự do, có sự đi lại theo ý muốn.’ Người ấy, do việc ấy, có được sự hân hoan, đạt được sự thích ý.

58. Seyyathāpi mahārāja puriso sadhano sabhogo kantāraddhānamaggaṃ¹ paṭipajjeyya dubbhikkhaṃ sappaṭibhayaṃ. So aparena samayena taṃ kantāraṃ nitthareyya, sotthinā gāmantāṃ anupāpuṇeyya khemaṃ appaṭibhayaṃ. Tassa evamassa: 'Ahaṃ kho pubbe sadhano sabhogo kantāraddhānamaggaṃ paṭipajjīṃ dubbhikkhaṃ sappaṭibhayaṃ. So 'mhi etarahi taṃ kantāraṃ tiṇṇo² sotthinā gāmantāṃ anuppatto khemaṃ appaṭibhayaṃ 'ti. So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya somanassaṃ.

59. Evameva kho mahārāja bhikkhu yathā iṇaṃ yathā rogaṃ yathā bandhanāgāraṃ yathā dāsabyaṃ³ yathā kantāraddhānamaggaṃ, evaṃ⁴ ime pañca nīvaraṇe appahīne attani samanupassati.

60. Seyyathāpi mahārāja ānaṇyaṃ⁵ yathā ārogyaṃ yathā bandhanā mokkhaṃ yathā bhujissaṃ yathā khemantabhūmiṃ, evameva kho mahārāja bhikkhu ime pañca nīvaraṇe pahīne attani samanupassati.

61. Tassime pañca nīvaraṇe pahīne attani samanupassato pāmojjaṃ jāyati, pamuditassa pīti jāyati, pītimanassa kāyo passambhati, passaddhakāyo sukhaṃ vedeti,⁶ sukhino cittaṃ samādhiyati.

62. So vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ⁷ upasampajja viharati. So imameva kāyaṃ vivekajena pītisukhena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa vivekajena pītisukhena apphuṭaṃ⁸ hoti.

63. Seyyathāpi mahārāja dakkho nahā⁹pako vā nahā¹⁰pakantevāsī vā kaṃsathāle nahānīyacuṇṇāni ākiritvā udakena paripphosakaṃ paripphosakaṃ sandeyya, sāyaṃ¹⁰ nahā¹⁰niyapiṇḍi snehānugatā snehaparetā santarabāhirā phuṭā¹¹ snehena na ca paggharaṇī;¹² evameva kho mahārāja bhikkhu imameva kāyaṃ vivekajena pītisukhena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa vivekajena pītisukhena apphuṭaṃ hoti. Idampi kho mahārāja sandiṭṭhikaṃ sāmaññaphalaṃ purimehi sandiṭṭhikehi sāmaññaphalehi abhikkantatarañca paṇītatarāñca.

¹ kantāraṃ addhānamaggaṃ - Syā, Khm.

² nitthinṇo - Ma, Syā, Khm, PTS.

³ dāsavyaṃ - PTS.

⁴ evaṃ - itisaddo PTS potthake natthi.

⁵ ānaṇyaṃ - Ma.

⁶ paṭisamvedeti - Syā, Khm.

⁷ paṭhamajjhānaṃ - Syā, Khm, PTS.

⁸ apphutaṃ - PTS.

⁹ nhā^o - Ma, Syā.

¹⁰ sā 'ssa - PTS.

¹¹ phuṭṭhā - Syā; phuṭā - PTS.

¹² paggharati - Khm.

58. Nay đại vương, cũng giống như một người có tài sản, có cửa cái, đi qua con đường dài ở sa mạc, khan hiếm về vật thực, có sự kinh hoàng. Người ấy, một thời gian sau, có thể băng qua sa mạc ấy một cách an toàn và đến được bìa làng là nơi bình yên, không có sự kinh hoàng. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Quả thật trước đây ta có tài sản, có cửa cái, đã đi qua con đường dài ở sa mạc, khan hiếm về vật thực, có sự kinh hoàng. Bây giờ ta đây đã băng qua sa mạc ấy một cách an toàn và đã đến được bìa làng là nơi bình yên, không có sự kinh hoàng.’ Người ấy, do việc ấy, có được sự hân hoan, đạt được sự thích ý.

59. Tương tự y như thế, nay đại vương, vị tỳ khưu nhận thấy năm pháp che lấp này (khi) chưa được dứt bỏ ở bản thân là giống như món nợ, giống như bệnh tật, giống như nhà tù, giống như tình cảnh nô lệ, giống như con đường dài ở sa mạc.

60. Nay đại vương, cũng giống như sự không mắc nợ, giống như sự không bệnh tật, giống như sự thoát khỏi việc giam cầm, giống như người tự do, giống như vùng đất bình yên, nay đại vương, vị tỳ khưu nhận thấy năm pháp che lấp này (khi) đã được dứt bỏ ở bản thân là tương tự y như vậy.

61. Trong khi vị ấy nhận thấy năm pháp che lấp này đã được dứt bỏ ở bản thân, hân hoan sanh khởi (đến vị ấy); đối với người được hân hoan, hỷ sanh khởi; đối với người có tâm hỷ, thân khinh an; người có thân được khinh an thì cảm nhận sự an lạc; đối với người có sự an lạc, tâm được định tĩnh.

62. Vị ấy, ngay sau khi tách ly khỏi các dục, tách ly khỏi các bất thiện pháp, đạt đến và trú thiên thứ nhất, có tâm, có tứ, có hỷ lạc sanh lên do sự tách ly. Vị ấy làm thấm ướt, tắm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này với hỷ lạc sanh lên do sự tách ly; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi hỷ lạc sanh lên do sự tách ly.

63. Nay đại vương, cũng giống như người phục vụ việc tắm gội hoặc học trò của người phục vụ việc tắm gội lành nghề, sau khi rắc bột tắm vào chậu đồng, rồi từ từ tưới nước vào và nhồi chung lại; cục bột tắm ấy đẩy đi đến sự kết dính (với nước), được trộn đều bởi sự kết dính (với nước), cả bên trong lẫn bên ngoài đều được thấm đẫm bởi sự kết dính (với nước), và không nhều nước thành giọt. Tương tự y như thế, nay đại vương, vị tỳ khưu làm thấm ướt, tắm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này với hỷ lạc sanh lên do sự tách ly; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi hỷ lạc sanh lên do sự tách ly. Nay đại vương, đây cũng chính là quả báo hiện tiền của hạnh Sa-môn, còn vượt trội hơn và cao cả hơn những quả báo hiện tiền trước đó của hạnh Sa-môn nữa.

64. Puna ca paraṃ mahārāja bhikkhu vitakkavicārānaṃ vūpasamā ajjhattaṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ avitakkaṃ avicāraṃ samādhijaṃ pītisukhaṃ dutiyaṃ jhānaṃ¹ upasampajja viharati. So imameva kāyaṃ samādhijena pītisukhena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa samādhijena pītisukhena apphuṭaṃ hoti.

65. Seyyathāpi mahārāja udakarahado² gambhīro ubbhidodako,³ tassa nevasa puratthimāya disāya udakassa āyamukhaṃ, na dakkhiṇāya disāya udakassa āyamukhaṃ, na pacchimāya disāya udakassa āyamukhaṃ, na uttarāya disāya udakassa āyamukhaṃ, devo ca na⁴ kālena kālaṃ sammā dhāraṃ anupaveccheyya,⁵ atha kho tamhā ca⁶ udakarahadā sītā vāridhārā⁷ ubbhijjivā tameva udakarahadaṃ sītena vārinā abhisandeyya parisandeyya paripūreyya paripphareyya, nāssa kiñci sabbāvato udakarahadassa sītena vārinā apphuṭaṃ assa. Evameva kho mahārāja bhikkhu imameva kāyaṃ samādhijena pītisukhena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa samādhijena pītisukhena apphuṭaṃ hoti.

Idampi kho mahārāja sandiṭṭhikaṃ sāmaññaphalaṃ purimehi sandiṭṭhikehi sāmaññaphalehi abhikkantatarañca paṇītatarañca.

66. Puna ca paraṃ mahārāja bhikkhu pītiyā ca virāgā upekkhako ca viharati sato sampajāno sukhañca kāyena paṭisaṃvedeti, yantaṃ ariyā ācikkhanti: upekkhako satimā sukhavihārīti tatiyaṃ jhānaṃ⁸ upasampajja viharati.

So imameva kāyaṃ nippītikena sukkena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa nippītikena sukkena apphuṭaṃ hoti.

67. Seyyathāpi mahārāja uppalinīyaṃ vā⁹ padumīniyaṃ vā⁷ puṇḍarīkīniyaṃ vā⁷ appekaccāni uppālāni vā padumāni vā puṇḍarīkāni vā udake jātāni udake saṃvaddhāni¹⁰ udakānuggatāni antonimuggaposīni, tāni yāva c' aggā¹¹ yāva ca mūlā sītena vārinā abhisannāni parisannāni paripūrāni paripphuṭāni,¹² nāssa¹³ kiñci sabbāvataṃ uppālānaṃ vā padumānaṃ vā puṇḍarīkānaṃ vā sītena vārinā apphuṭaṃ assa. —

¹ dutiyajjhānaṃ - Syā, Khm, PTS.

² udakarahado gambhīro - Ma, Syā, Khm.

³ ubbhitodako - Syā, Khm.

⁴ devo ca - Syā, PTS;
devo vā naṃ - Khm.

⁵ anupaveccheyya - Ma, Syā.

⁶ tamhāva - Ma; tamhā vā - Syā, Khm; tamhā - PTS.

⁷ sīta-vāri-dhārā - PTS.

⁸ tatiyajjhānaṃ - Syā, Khm, PTS.

⁹ vā - itisaddo PTS potthake natthi.

¹⁰ saṃvaddhāni - Ma, Syā, Khm.

¹¹ yāva ca aggā - Syā, Khm.

¹² paripphuṭṭhāni - PTS.

¹³ nāssa - bahūsu.

64. Nay đại vương, còn có điều khác nữa, do sự vắng lặng của tâm và tứ, vị tỳ khưu đạt đến và trú thiền thứ nhì, có sự tĩnh lặng thuộc nội phần, có trạng thái chuyên nhất của tâm, không tầm không tứ, có hỷ lạc sanh lên do định. Vị ấy làm thấm ướt, tắm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này với hỷ lạc sanh lên do định; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi hỷ lạc sanh lên do định.

65. Nay đại vương, cũng giống như cái hồ nước sâu có nguồn nước ngầm phun lên. Hồ nước ấy hoàn toàn không có đường dẫn nước vào từ hướng đông, không có đường dẫn nước vào từ hướng nam, không có đường dẫn nước vào từ hướng tây, không có đường dẫn nước vào từ hướng bắc, và Trời không đem lại cơn mưa đúng theo thời tiết. Khi ấy, các dòng nước mát từ chính hồ nước ấy phun lên làm thấm ướt, tắm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm chính hồ nước ấy bằng nước mát, không một chỗ nào trên toàn bộ hồ nước là không được thấm đẫm bởi nước mát. Tương tự y như thế, nay đại vương, vị tỳ khưu làm thấm ướt, tắm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này với hỷ lạc sanh lên do định; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi hỷ lạc sanh lên do định.

Nay đại vương, đây cũng chính là quả báo hiện tiền của hạnh Sa-môn, còn vượt trội hơn và cao cả hơn những quả báo hiện tiền trước đó của hạnh Sa-môn nữa.

66. Nay đại vương, còn có điều khác nữa, do sự không còn luyến ái ở hỷ, vị tỳ khưu sống có sự hành xả, có niệm, có sự nhận biết rõ, và cảm nghiệm sự an lạc bằng thân, đó là điều mà các bậc Thánh gọi là: ‘Có sự hành xả, có niệm, có sự trú vào lạc,’ đạt đến và trú thiền thứ ba.

Vị ấy làm thấm ướt, tắm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này bởi lạc không liên quan đến hỷ; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi lạc không liên quan đến hỷ.

67. Nay đại vương, cũng giống như ở hồ sen xanh hoặc ở hồ sen hồng hoặc ở hồ sen trắng, có một số sen xanh, hoặc sen hồng, hoặc sen trắng được sanh ra ở trong nước, được phát triển ở trong nước, không vươn ra khỏi nước, và được nuôi dưỡng chìm ở bên trong (nước); chúng từ ngọn cho đến gốc đều được thấm ướt, được tắm ướt, được tràn ngập, được thấm đẫm bởi nước mát, không một chỗ nào trên toàn bộ các sen xanh, hoặc sen hồng, hoặc sen trắng của hồ nước này là không được thấm đẫm bởi nước mát. —

–Evameva kho mahārāja bhikkhu imameva kāyaṃ nippītikena sukkena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa nippītikena sukkena apphuṭaṃ hoti.

Idampi kho mahārāja sandiṭṭhikaṃ sāmaññaphalaṃ purimehi sandiṭṭhikehi sāmaññaphalehi abhikkantatarañca paṇītatarañca.

68. Puna ca paraṃ mahārāja bhikkhu sukhasa ca pahānā dukkhasa ca pahānā pubbeva somanassadomanassānaṃ atthagamā adukkhamasukhaṃ upekkhāsati parisuddhiṃ catutthaṃ jhānaṃ¹ upasampajja viharati. So imameva kāyaṃ parisuddhena cetasā pariyodātena pharivā nisinno hoti, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa parisuddhena cetasā pariyodātena apphuṭaṃ hoti.

Seyyathāpi mahārāja puriso odātena vatthena sasīsaṃ pārupitvā nisinno assa, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa odātena vatthena apphuṭaṃ assa. Evameva kho mahārāja bhikkhu imameva kāyaṃ parisuddhena cetasā pariyodātena pharivā nisinno hoti, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa parisuddhena cetasā pariyodātena apphuṭaṃ hoti.

Idampi kho mahārāja sandiṭṭhikaṃ sāmaññaphalaṃ purimehi sandiṭṭhikehi sāmaññaphalehi abhikkantatarañca paṇītatarañca.

69. Puna ca paraṃ mahārāja so bhikkhu evaṃ samāhite citte² parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite ānejjappatte³ ñāṇadassanāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So evaṃ pajānāti: ‘Ayaṃ kho me kāyo rūpī cātummahābhūtika⁴ mātāpettika-sambhavo odanakummāsūpacayo⁵ aniccucchādana-parimaddana-bhedana-viddhaṃsana-dhammo. Idaṃ ca pana me viññāṇaṃ ettha sitaṃ ettha paṭibaddhan ’ti.⁶

70. Seyyathāpi mahārāja maṇi veḷuriyo subho jātimā aṭṭhaṃso superikammakato accho vipprasanno anāvilo sabbākārasampanno, tatrassa⁷ suttaṃ āvutaṃ nīlaṃ vā pītaṃ vā lohitaṃ vā odātaṃ vā paṇḍusuttaṃ⁸ vā. Tameṇaṃ⁹ cakkhumā puriso hatthe karitvā paccavekkheyya: ‘Ayaṃ kho maṇi veḷuriyo subho jātimā aṭṭhaṃso superikammakato accho vipprasanno anāvilo sabbākārasampanno. Tatridaṃ suttaṃ āvutaṃ nīlaṃ vā pītaṃ vā lohitaṃ vā odātaṃ vā paṇḍusuttaṃ vā ’ti.—

¹ catutthajjhānaṃ - Syā, Khm, PTS.

² so evaṃ samāhite citte - Ma, Syā, Khm, PTS.

³ ānejjappatte - PTS, evaṃ sabbattha.

⁴ cātummahābhūtika - Ma.

⁵ odanakummāsūpacayo - Syā, Khm, PTS, evaṃ sabbattha.

⁶ ettha nissitaṃ ettha paṭibandhanti - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

⁷ tatrāssa - Ma; tatra - PTS.

⁸ paṇḍarasuttaṃ - Syā, Khm.

⁹ tam eva - PTS.

– Tương tự y như thế, này đại vương, vị tỳ khưu làm thối ướt, thấm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này với lạc không liên quan đến hỷ; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi lạc không liên quan đến hỷ.

Này đại vương, đây cũng chính là quả báo hiện tiền của hạnh Sa-môn, còn vượt trội hơn và cao cả hơn những quả báo hiện tiền trước đó của hạnh Sa-môn nữa.

68. Này đại vương, còn có điều khác nữa, do sự dứt bỏ lạc, do sự dứt bỏ khổ (ở thân), do sự biến mất của hỷ tâm và ưu phiền (đã có) ngay trước đó, vị tỳ khưu đạt đến và trú thiên thứ tư, không khổ không lạc, có sự hoàn toàn thanh tịnh của xả và niệm. Vị ấy ngồi, thấm đẫm chính thân này với tâm ý hoàn toàn trong sạch, thuần khiết; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi tâm ý hoàn toàn trong sạch, thuần khiết.

Này đại vương, cũng giống như một người ngồi, trùm kín đầu bằng tấm vải trắng, không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của người này là không được bao phủ bởi tấm vải trắng. Tương tự y như thế, này đại vương, vị tỳ khưu ngồi, thấm đẫm chính thân này với tâm ý hoàn toàn trong sạch, thuần khiết; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi tâm ý hoàn toàn trong sạch, thuần khiết.

Này đại vương, đây cũng chính là quả báo hiện tiền của hạnh Sa-môn, còn vượt trội hơn và cao cả hơn những quả báo hiện tiền trước đó của hạnh Sa-môn nữa.

69. Này đại vương, còn có điều khác nữa, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi cận phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị tỳ khưu ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến sự biết và sự thấy. Vị ấy biết rõ như vậy: ‘Quả thật thân này của ta có sắc tướng được hợp thành bởi bốn yếu tố chính (đất, nước, lửa, gió), có sự hình thành từ mẹ và cha, có sự tích lũy từ cơm và cháo, có tính chất vô thường, có việc thoa dầu, đấm bóp, có sự bể vỡ, tiêu hoại là lẽ thường tình. Hơn nữa, thức này của ta nương tựa ở thân này, bị trôi buộc vào thân này.’

70. Này đại vương, cũng giống như viên ngọc ma-ni, ngọc bích, xinh đẹp, thuần khiết, có tám mặt, khéo được mài giũa, bóng loáng, trong suốt, không tỳ vết, đầy đủ mọi phẩm chất; ở đấy có sợi chỉ xuyên qua, hoặc là màu xanh, hoặc là màu vàng, hoặc là màu đỏ, hoặc là màu trắng, hoặc là màu vàng nhạt. Một người đàn ông sáng mắt để viên ngọc ấy ở bàn tay rồi xem xét: ‘Quả thật đây là viên ngọc ma-ni, ngọc bích, xinh đẹp, thuần khiết, có tám mặt, khéo được mài giũa, bóng loáng, trong suốt, không tỳ vết, đầy đủ mọi phẩm chất. Ở đấy có sợi chỉ này xuyên qua, hoặc là màu xanh, hoặc là màu vàng, hoặc là màu đỏ, hoặc là màu trắng, hoặc là màu vàng nhạt.’ –

– Evameva kho mahārāja bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye t̥hite āneñjappatte ñāṇadassanāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So evaṃ pajānāti: ‘Ayaṃ kho me kāyo rūpī cātummahābhūtika mātāpettikasambhavo odanakummāsūpacayo aniccucchādana-parimaddana-bhedana-viddhaṃsanadhammo. Idaṃ ca pana me viññāṇaṃ ettha sitaṃ ettha paṭibaddhan ’ti.

Idampi kho mahārāja sandiṭṭhikaṃ sāmāññaphalaṃ purimehi sandiṭṭhikehi sāmāññaphalehi abhikkantatarañca paṇītatarañca.

71. So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye t̥hite āneñjappatte manomayaṃ kāyaṃ¹ abhinimminanāya² cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So imamhā kāyā aññaṃ kāyaṃ abhinimmināti rūpiṃ manomayaṃ sabbaṅgapaccaṅgiṃ ahīndriyaṃ.

Seyyathāpi mahārāja puriso muñjamhā isikaṃ³ pavāheyya.⁴ Tassa evamassa: ‘Ayaṃ muñjo ayaṃ isikā,³ añño muñjo añña isikā,³ muñjamhā tveva isikā³ pavāḷhā ’ti.⁵

Seyyathāpi vā pana⁶ mahārāja puriso asiṃ kosiyaṃ pavāheyya.⁴ Tassa evamassa: ‘Ayaṃ asi ayaṃ kosi, añño asi añña kosi, kosiyaṃ tveva asi pavāḷho ’ti.⁷

Seyyathāpi vā pana⁶ mahārāja puriso ahiṃ karaṇḍā uddhareyya. Tassa evamassa: ‘Ayaṃ ahi ayaṃ karaṇḍo, añño ahi añña karaṇḍo, karaṇḍā tveva ahi ubbhato ’ti.⁸

Evameva kho mahārāja bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye t̥hite āneñjappatte manomayaṃ kāyaṃ abhinimminanāya² cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So imamhā kāyā aññaṃ kāyaṃ abhinimmināti rūpiṃ manomayaṃ sabbaṅgapaccaṅgiṃ ahīndriyaṃ.

Idampi kho mahārāja sandiṭṭhikaṃ sāmāññaphalaṃ purimehi sandiṭṭhikehi sāmāññaphalehi abhikkantatarañca paṇītatarañca.

¹ kāyaṃ - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.

⁵ pabbāḷhā ti - Syā, Khm.

² abhinimmināya - Ma;

⁶ seyyathā vā pana - Ma, Syā, Khm;

abhinimmināya - PTS.

seyyathā pi pana - PTS, evaṃ sabbattha.

³ isikaṃ/ā - Ma; isikāṃ/ā - PTS.

⁷ pabbāḷhā ti - Syā, Khm.

⁴ pavāheyya - Syā, Khm.

⁸ uddharito ti - Syā, Khm.

– Tương tự y như thế, này đại vương, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi cận phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị tỳ khưu ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến sự biết và sự thấy. Vị ấy biết rõ như vậy: ‘Quả thật thân này của ta có sắc tướng được hợp thành bởi bốn yếu tố chính (đất, nước, lửa, gió), có sự hình thành từ mẹ và cha, có sự tích lũy từ cơm và cháo, có tính chất vô thường, có việc thoa dầu, đấm bóp, có sự bể vỡ, tiêu hoại là lẽ thường tình. Hơn nữa, thức này của ta nương tựa ở thân này, bị trói buộc vào thân này.’

Này đại vương, đây cũng chính là quả báo hiện tiền của hạnh Sa-môn, còn vượt trội hơn và cao cả hơn những quả báo hiện tiền trước đó của hạnh Sa-môn nữa.

71. Khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi cận phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến việc hóa hiện ra một thân (khác) được hình thành bởi ý. Vị ấy từ thân này hóa hiện ra một thân khác, có sắc tướng, được hình thành bởi ý, có tất cả các bộ phận cơ thể lớn nhỏ, có giác quan không bị khiếm khuyết.

Này đại vương, cũng giống như người rút lấy phần ruột ra từ cọng cỏ *muñja*, có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Đây là cọng cỏ *muñja*, đây là phần ruột. Cọng cỏ *muñja* là khác, phần ruột là khác; tuy nhiên, phần ruột được rút ra từ cọng cỏ *muñja*.’

Hoặc hơn nữa, này đại vương, cũng giống như người rút thanh kiếm ra khỏi vỏ kiếm, có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Đây là thanh kiếm, đây là vỏ kiếm. Thanh kiếm là khác, vỏ kiếm là khác; tuy nhiên, thanh kiếm được rút ra từ vỏ kiếm.’

Hoặc hơn nữa, này đại vương, cũng giống như người lôi con rắn ra khỏi lớp da rắn (cũ), có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Đây là con rắn, đây là lớp da rắn. Con rắn là khác, lớp da rắn là khác; tuy nhiên, con rắn được lôi ra từ lớp da rắn (cũ).’

Tương tự y như thế, này đại vương, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi cận phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị tỳ khưu đem tâm, hướng dẫn tâm đến việc hóa hiện ra một thân (khác) được hình thành bởi ý. Vị ấy từ thân này hóa hiện ra một thân khác, có sắc tướng, được hình thành bởi ý, có tất cả các bộ phận cơ thể lớn nhỏ, có giác quan không bị khiếm khuyết.

Này đại vương, đây cũng chính là quả báo hiện tiền của hạnh Sa-môn, còn vượt trội hơn và cao cả hơn những quả báo hiện tiền trước đó của hạnh Sa-môn nữa.

72. So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye t̥hite āneñjappatte iddhividhāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So anekavihitaṃ iddhividhaṃ paccanubhoti: eko'pi hutvā bahudhā hoti, bahudhāpi hutvā eko hoti, āvībhāvaṃ¹ tirobhāvaṃ tirokuḍḍaṃ tiropākāraṃ tiropabbataṃ asajjamāno gacchati seyyathāpi ākāse, paṭhaviyā'pi ummujjanimujjaṃ² karoti seyyathāpi uduke, uduke'pi abhijjamāne³ gacchati seyyathāpi paṭhaviyaṃ, ākāse'pi pallaṅkena kamati seyyathā'pi pakkhī sakuṇo, ime'pi candimasuriye evaṃmahiddhike evaṃmahānubhāve pāṇinā parāmasati⁴ parimajjati, yāva brahmalokāpi kāyena vasaṃ vatteti.⁵

73. Seyyathāpi mahārāja dakkho kumbhakāro vā kumbhakārantevāsī vā suparikammakatāya mattikāya yaṃ yadeva bhājanavikatiṃ ākaṅkheyya taṃ tadeva kareyya abhinipphādeyya.

Seyyathāpi vā pana mahārāja dakkho dantakāro vā dantakārantevāsī vā suparikammakatasmim̐ dantasmim̐ yaṃ yadeva dantavikatiṃ ākaṅkheyya taṃ tadeva kareyya abhinipphādeyya.

Seyyathāpi vā pana mahārāja dakkho suvaṇṇakāro vā suvaṇṇakārantevāsī vā suparikammakatasmim̐ suvaṇṇasmim̐ yaṃ yadeva suvaṇṇavikatiṃ ākaṅkheyya taṃ tadeva kareyya abhinipphādeyya.

Evameva kho mahārāja bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye t̥hite āneñjappatte iddhividhāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So anekavihitaṃ iddhividhaṃ paccanubhoti: eko'pi hutvā bahudhā hoti, bahudhā'pi hutvā eko hoti, āvībhāvaṃ tirobhāvaṃ tirokuḍḍaṃ tiropākāraṃ tiropabbataṃ asajjamāno gacchati seyyathāpi ākāse, paṭhaviyā'pi ummujjanimujjaṃ karoti seyyathāpi uduke, uduke'pi abhijjamāne gacchati seyyathāpi paṭhaviyaṃ, ākāse'pi pallaṅkena kamati seyyathāpi pakkhī sakuṇo, ime'pi candimasuriye evaṃmahiddhike evaṃmahānubhāve pāṇinā parāmasati³ parimajjati, yāva brahmalokā'pi kāyena vasaṃ vatteti.

Idampi kho mahārāja sandiṭṭhikaṃ sāmāññaphalaṃ purimehi sandiṭṭhikehi sāmāññaphalehi abhikkantataraṅca paṇītataraṅca.

¹ āvībhāvaṃ - PTS, evaṃ sabbattha.

² nimujjaṃ - Syā, Khm, PTS.

³ abhijjamāno - PTS.

⁴ parimasati - Syā, Khm, PTS.

⁵ va saṃvatteti - PTS.

72. Khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến (trí về) các loại thần thông. Vị ấy thể hiện nhiều loại thần thông: là một hóa thành nhiều, là nhiều hóa thành một, hiện ra, biến mất, đi xuyên qua vách nhà, qua tường thành, qua núi non không bị chướng ngại như là ở khoảng không, trời lên và chìm xuống vào trong trái đất như ở trong nước, đi ở trên nước mà không làm chao động như ở trên đất, di chuyển với thể kiết già ở trên hư không như loài chim có cánh, bằng bàn tay sờ đến chạm vào ngay cả mặt trăng và mặt trời này (là những vật) có đại thần lực như thế có đại oai lực như thế, bằng thân vận hành sự tác động đến tận cõi Phạm Thiên.

73. Nay đại vương, cũng giống như người thợ gốm hay người thợ học nghề gốm khéo tay, khi đất sét đã khéo được chuẩn bị, thì có thể làm, có thể tạo ra kiểu dáng bát đĩa mà người ấy mong muốn.

Hoặc hơn nữa, nay đại vương, cũng giống như người thợ điêu khắc ngà voi hay người thợ học nghề điêu khắc ngà voi khéo tay, khi ngà voi đã khéo được chuẩn bị, thì có thể làm, có thể tạo ra kiểu dáng đồ vật bằng ngà mà người ấy mong muốn.

Hoặc hơn nữa, nay đại vương, cũng giống như người thợ kim hoàn hay người thợ học nghề kim hoàn khéo tay, khi vàng đã khéo được chuẩn bị, thì có thể làm, có thể tạo ra kiểu dáng đồ vật bằng vàng mà người ấy mong muốn.

Tương tự y như thế, nay đại vương, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến (trí về) các loại thần thông. Vị ấy thể hiện nhiều loại thần thông: là một hóa thành nhiều, là nhiều hóa thành một, hiện ra, biến mất, đi xuyên qua vách nhà, qua tường thành, qua núi non không bị chướng ngại như là ở khoảng không, trời lên và chìm xuống vào trong trái đất như ở trong nước, đi ở trên nước mà không làm chao động như ở trên đất, di chuyển với thể kiết già ở trên hư không như loài chim có cánh, bằng bàn tay sờ đến chạm vào ngay cả mặt trăng và mặt trời này (là những vật) có đại thần lực như thế có đại oai lực như thế, bằng thân vận hành sự tác động đến tận cõi Phạm Thiên.

Nay đại vương, đây cũng chính là quả báo hiện tiền của hạnh Sa-môn, còn vượt trội hơn và cao cả hơn những quả báo hiện tiền trước đó của hạnh Sa-môn nữa.

74. So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vīgatūpakkilese mudubhūte kammaniye t̥hite āneñjappatte dibbāya sotadhātuyā cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So dibbāya sotadhātuyā visuddhāya atikkantamānusikāya ubho sadde suṇāti dibbe ca mānuse ca ye dūre santike ca.

75. Seyyathāpi mahārāja puriso addhānamaggapaṭipanno so suṇeyya bherisaddampi mudiṅga'saddampi saṅkha-paṇava-deṇḍima-saddampi.² Tassa evamassa: Bherisaddo itipi mudiṅga'saddo itipi saṅkhapaṇavadeṇḍimasaddo itipi.³ Evameva kho mahārāja bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vīgatūpakkilese mudubhūte kammaniye t̥hite āneñjappatte dibbāya sotadhātuyā cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So dibbāya sotadhātuyā visuddhāya atikkantamānusikāya ubho sadde suṇāti dibbe ca mānuse ca ye dūre santike ca.

Idampi kho mahārāja sandiṭṭhikaṃ sāmāññaphalaṃ purimehi sandiṭṭhikehi sāmāññaphalehi abhikkantataraṅca paṇītatarāṅca.

76. So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vīgatūpakkilese mudubhūte kammaniye t̥hite āneñjappatte cetopariyañāyā cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So parasattānaṃ parapuggalānaṃ cetasā ceto paricca pajānāti:

- Sarāgaṃ vā cittaṃ sarāgaṃ cittanti pajānāti.
- Vītarāgaṃ vā cittaṃ vītarāgaṃ cittanti pajānāti.
- Sadosaṃ vā cittaṃ sadosaṃ cittanti pajānāti.
- Vītadosaṃ vā cittaṃ vītadosaṃ cittanti pajānāti.
- Samohaṃ vā cittaṃ samohaṃ cittanti pajānāti.
- Vītamohaṃ vā cittaṃ vītamohaṃ cittanti pajānāti.
- Saṅkhittaṃ vā cittaṃ saṅkhittaṃ cittanti pajānāti.
- Vikkhittaṃ vā cittaṃ vikkhittaṃ cittanti pajānāti.
- Mahaggataṃ vā cittaṃ mahaggataṃ cittanti pajānāti.
- Amahaggataṃ vā cittaṃ amahaggataṃ cittanti pajānāti.
- Sa-uttaraṃ vā cittaṃ sa-uttaraṃ cittanti pajānāti.
- Anuttaraṃ vā cittaṃ anuttaraṃ cittanti pajānāti.
- Samāhitaṃ vā cittaṃ samāhitaṃ cittanti pajānāti.
- Asamāhitaṃ vā cittaṃ asamāhitaṃ cittanti pajānāti.
- Vimuttaṃ vā cittaṃ vimuttaṃ cittanti pajānāti.
- Avimuttaṃ vā cittaṃ avimuttaṃ cittanti pajānāti.

¹ mutiṅga° - PTS.

² °diṅḍima° - Ma; saṅkhasaddampi paṇavasaddampi deṇḍimasaddampi - Syā, Khm.

³ saṅkhasaddo itipi paṇavasaddo itipi deṇḍimasaddo itipi - Syā, Khm.

74. Khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến (trí về) Thiên nhĩ giới. Vị ấy, nhờ vào Thiên nhĩ giới thanh tịnh vượt trội loài người, nghe được cả hai loại âm thanh thuộc cõi Trời và thuộc loài người, ở xa và ở kề cận.

75. Nay đại vương, cũng giống như người đang đi đường xa, người ấy có thể nghe âm thanh của trống cái, âm thanh của trống cơm, luôn cả âm thanh của tù và vỏ ốc, của các chập chĩa, và của các trống con. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Như thế là âm thanh của trống cái, như thế là âm thanh của trống cơm, như thế là âm thanh của tù và vỏ ốc, của các chập chĩa, và của các trống con.’ Tương tự y như thế, nay đại vương, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến (trí về) Thiên nhĩ giới. Vị ấy, nhờ vào Thiên nhĩ giới thanh tịnh vượt trội loài người, nghe được cả hai loại âm thanh thuộc cõi Trời và thuộc loài người, ở xa và ở kề cận.

Nay đại vương, đây cũng chính là quả báo hiện tiền của hạnh Sa-môn, còn vượt trội hơn và cao cả hơn những quả báo hiện tiền trước đó của hạnh Sa-môn nữa.

76. Khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí biết được tâm (người khác). Vị ấy phân biệt và biết rõ tâm của các chúng sinh khác, của các cá nhân khác bằng tâm (của mình):

Biết rõ tâm có luyến ái là: ‘Tâm có luyến ái,’
 hoặc biết rõ tâm đã xa lìa luyến ái là: ‘Tâm đã xa lìa luyến ái,’
 hoặc biết rõ tâm có sân hận là: ‘Tâm có sân hận,’
 hoặc biết rõ tâm đã xa lìa sân hận là: ‘Tâm đã xa lìa sân hận,’
 hoặc biết rõ tâm có si mê là: ‘Tâm có si mê,’
 hoặc biết rõ tâm đã xa lìa si mê là: ‘Tâm đã xa lìa si mê,’
 hoặc biết rõ tâm bị thu hẹp¹ là: ‘Tâm bị thu hẹp,’
 hoặc biết rõ tâm bị tán loạn là: ‘Tâm bị tán loạn,’
 hoặc biết rõ tâm đại hành² là: ‘Tâm đại hành,’
 hoặc biết rõ tâm không đại hành là: ‘Tâm không đại hành,’
 hoặc biết rõ tâm hữu thượng³ là: ‘Tâm hữu thượng,’
 hoặc biết rõ tâm vô thượng là: ‘Tâm vô thượng,’
 hoặc biết rõ tâm định tĩnh là: ‘Tâm định tĩnh,’
 hoặc biết rõ tâm không định tĩnh là: ‘Tâm không định tĩnh,’
 hoặc biết rõ tâm được giải thoát là: ‘Tâm được giải thoát,’
 hoặc biết rõ tâm không được giải thoát là: ‘Tâm không được giải thoát.’

¹ Bị thu hẹp: bị rơi vào trạng thái đã dưới và buồn ngủ. Trường hợp này còn được gọi là tâm bị co rút (DA, iii, 776).

² Đại hành: thuộc Sắc giới và Vô sắc giới. Không đại hành: thuộc Dục giới (Sđd.).

³ Hữu thượng (*sa-uttaram*: có cái khác ở trên): thuộc Dục giới. Vô thượng: thuộc Sắc giới và Vô sắc giới (Sđd.).

77. Seyyathāpi mahārāja itthī vā puriso vā daharo vā yuvā¹ maṇḍanaka²jātiko ādāse vā parisuddhe pariyodāte acche vā udakapatte sakaṃ mukhanimittaṃ paccavekkhamāno sakaṇikaṃ vā sakaṇikanti jāneyya, akaṇikaṃ vā akaṇikanti jāneyya. Evameva kho mahārāja bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vīgatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte cetopariyañāyā cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So parasattānaṃ parapuggalānaṃ cetasā ceto paricca pajānāti:

Sarāgaṃ vā cittaṃ sarāgaṃ cittanti pajānāti.
 Vitarāgaṃ vā cittaṃ vitarāgaṃ cittanti pajānāti.
 Sadosaṃ vā cittaṃ sadosaṃ cittanti pajānāti.
 Vitadosaṃ vā cittaṃ vitadosaṃ cittanti pajānāti.
 Samohaṃ vā cittaṃ samohaṃ cittanti pajānāti.
 Vitamohaṃ vā cittaṃ vitamohaṃ cittanti pajānāti.
 Saṅkhittaṃ vā cittaṃ saṅkhittaṃ cittanti pajānāti.
 Vikkhittaṃ vā cittaṃ vikkhittaṃ cittanti pajānāti.
 Mahaggataṃ vā cittaṃ mahaggataṃ cittanti pajānāti.
 Amahaggataṃ vā cittaṃ amahaggataṃ cittanti pajānāti.
 Sa-uttaraṃ vā cittaṃ sa-uttaraṃ cittanti pajānāti.
 Anuttaraṃ vā cittaṃ anuttaraṃ cittanti pajānāti.
 Samāhitaṃ vā cittaṃ samāhitaṃ cittanti pajānāti.
 Asamāhitaṃ vā cittaṃ asamāhitaṃ cittanti pajānāti.
 Vimuttaṃ vā cittaṃ vimuttaṃ cittanti pajānāti.
 Avimuttaṃ vā cittaṃ avimuttaṃ cittanti pajānāti.

Idampi kho mahārāja sandiṭṭhikaṃ sāmaññaphalaṃ purimehi sandiṭṭhikehi sāmaññaphalehi abhikkantataraṇca paṇītatarāṇca.

78. So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vīgatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte pubbenivāsānussatiñāyā cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So anekavihitaṃ pubbenivāsaṃ anussarati, seyyathīdaṃ: ekampi jātiṃ dvepi jātiyo tissopi jātiyo catassopi jātiyo pañcapi jātiyo dasapi jātiyo vīsampi jātiyo tiṃsampi jātiyo cattārisampi jātiyo paññāsampi jātiyo jātisatampi jātisahasampi jātisatasahasampi³ aneke’pi saṃvaṭṭakappe aneke’pi vivaṭṭakappe aneke’pi saṃvaṭṭavivaṭṭakappe: ‘Amutrāsīṃ evaṃnāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhaṭṭisaṃvedī evamāyupariyanto. So tato cuto amutra upapādim. Tatrāpāsīṃ evaṃnāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhaṭṭisaṃvedī evamāyupariyanto. So tato cuto idhūpapanno ’ti. Iti sākāraṃ sa-uddesaṃ anekavihitaṃ pubbenivāsaṃ anussarati.

¹ daharo yuvā - Ma, Syā.

² maṇḍana° - Ma, PTS.

³ satampi jātiyo sahasampi jātiyo satasahasampi jātiyo - Syā, Khm.

77. Nay đại vương, cũng giống như một người đàn bà, hoặc một người đàn ông, hoặc một thiếu niên trẻ tuổi có tánh ưa trang điểm, trong khi nhìn ngắm hình ảnh khuôn mặt của mình ở tấm gương sạch sẽ, bóng láng, hay ở bát nước trong, có thể biết được (mặt) có tỳ vết là ‘có tỳ vết,’ hoặc biết được (mặt) không có tỳ vết là ‘không có tỳ vết;’ tương tự y như thế, nay đại vương, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị tỳ khuru đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí biết được tâm (người khác). Vị ấy phân biệt và biết rõ tâm của các chúng sinh khác, của các cá nhân khác bằng tâm (của mình):

Biết rõ tâm có luyến ái là: ‘Tâm có luyến ái,’
 hoặc biết rõ tâm đã xa lìa luyến ái là: ‘Tâm đã xa lìa luyến ái,’
 hoặc biết rõ tâm có sân hận là: ‘Tâm có sân hận,’
 hoặc biết rõ tâm đã xa lìa sân hận là: ‘Tâm đã xa lìa sân hận,’
 hoặc biết rõ tâm có si mê là: ‘Tâm có si mê,’
 hoặc biết rõ tâm đã xa lìa si mê là: ‘Tâm đã xa lìa si mê,’
 hoặc biết rõ tâm bị thu hẹp là: ‘Tâm bị thu hẹp,’
 hoặc biết rõ tâm bị tán loạn là: ‘Tâm bị tán loạn,’
 hoặc biết rõ tâm đại hành là: ‘Tâm đại hành,’
 hoặc biết rõ tâm không đại hành là: ‘Tâm không đại hành,’
 hoặc biết rõ tâm hữu thượng là: ‘Tâm hữu thượng,’
 hoặc biết rõ tâm vô thượng là: ‘Tâm vô thượng,’
 hoặc biết rõ tâm định tĩnh là: ‘Tâm định tĩnh,’
 hoặc biết rõ tâm không định tĩnh là: ‘Tâm không định tĩnh,’
 hoặc biết rõ tâm được giải thoát là: ‘Tâm được giải thoát,’
 hoặc biết rõ tâm không được giải thoát là: ‘Tâm không được giải thoát.’

Nay đại vương, đây cũng chính là quả báo hiện tiền của hạnh Sa-môn, còn vượt trội hơn và cao cả hơn những quả báo hiện tiền trước đó của hạnh Sa-môn nữa.

78. Khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí nhớ lại các kiếp sống quá khứ. Vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ, tức là: một lần sanh, hai lần sanh, ba lần sanh, bốn lần sanh, năm lần sanh, mười lần sanh, hai mươi lần sanh, ba mươi lần sanh, bốn mươi lần sanh, năm mươi lần sanh, một trăm lần sanh, một ngàn lần sanh, một trăm ngàn lần sanh, nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp, nhiều hoại và thành kiếp, (rằng): ‘Ở nơi ấy, tôi đã có tên như vậy, có dòng họ như vậy, có giai cấp như vậy, có thức ăn như vậy, có sự cảm nghiệm lạc và khổ như vậy, có giới hạn tuổi thọ như vậy. Từ chỗ ấy, tôi đây đã chết đi, rồi đã sanh lên tại chỗ kia. Ở nơi kia, tôi cũng đã có tên như vậy, có dòng họ như vậy, có giai cấp như vậy, có thức ăn như vậy, có sự cảm nghiệm lạc và khổ như vậy, có giới hạn tuổi thọ như vậy. Từ nơi kia, tôi đây đã chết đi, rồi đã sanh lên tại nơi này.’ Như thế, vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ với các nét đại cương và cá biệt.

79. Seyyathāpi mahārāja puriso sakamhā gāmā aññaṃ gāmaṃ gaccheyya, tamhā'pi gāmā aññaṃ gāmaṃ gaccheyya. So tamhā gāmā sakaññeva gāmaṃ paccāgaccheyya. Tassa evamassa: 'Ahaṃ kho sakamhā gāmā amuṃ gāmaṃ agacchiṃ,¹ tatra evaṃ² aṭṭhāsiṃ evaṃ nisīdiṃ evaṃ abhāsiṃ evaṃ tuṇhī ahoṣiṃ. Tamhāpi gāmā amuṃ gāmaṃ agacchiṃ. Tatrāpi evaṃ³ aṭṭhāsiṃ evaṃ nisīdiṃ evaṃ abhāsiṃ evaṃ tuṇhī ahoṣiṃ. So 'mhi tamhā gāmā sakaññeva gāmaṃ paccāgato 'ti.

Evameva kho mahārāja bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte pubbenivāsānussatiñāṇāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So anekavihitāṃ pubbenivāsaṃ anussarati, seyyathīdaṃ: ekampi jātiṃ dvepi jātiyo tisso pi jātiyo catasso pi jātiyo pañcapi jātiyo dasapi jātiyo vīsampi jātiyo tiṃsampi jātiyo cattārisampi jātiyo paññāsampi jātiyo jātisatampi jātisahasampi jātisatasahasampi⁴ aneke'pi saṃvaṭṭakappe aneke'pi vivaṭṭakappe aneke'pi saṃvaṭṭavivaṭṭakappe: 'Amutrāsiṃ evaṃnāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhapaṭisaṃvedī evamāyupariyanto. So tato cuto amutra upapādiṃ. Tatrāpāsiṃ evaṃnāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhapaṭisaṃvedī evamāyupariyanto. So tato cuto idhūpapanno 'ti. Iti sākāraṃ sa-uddesaṃ anekavihitāṃ pubbenivāsaṃ anussarati.

Idampi kho mahārāja sandiṭṭhikaṃ sāmāññaphalaṃ purimehi sandiṭṭhikehi sāmāññaphalehi abhikkantataraṇca paṇītatarāṇca.

80. So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte sattānaṃ cutūpapātañāṇāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena satte passati cavamāne upapajjamāne hīne paṇīte suvaṇṇe dubbaṇṇe sugate duggate yathākammūpage satte pajānāti: 'Ime vata bhonto sattā kāyaduccaritena samannāgatā vacīduccaritena samannāgatā manoduccaritena samannāgatā ariyānaṃ upavādakā micchādiṭṭhikā micchādiṭṭhikammasamādānā. Te kāyassa bheda parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapannā. Ime vā pana bhonto sattā kāyasucaritena samannāgatā vacīsucaritena samannāgatā manosucaritena samannāgatā ariyānaṃ anupavādakā sammādiṭṭhikā sammādiṭṭhikammasamādānā. Te kāyassa bheda parammaraṇā sugatiṃ saggāṃ lokaṃ upapannā 'ti. Iti dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena satte passati cavamāne upapajjamāne hīne paṇīte suvaṇṇe dubbaṇṇe sugate duggate yathākammūpage satte pajānāti.

¹ āgacchiṃ - Syā; agañchiṃ - Khm; āgañchiṃ - PTS.

² tatrāpi evaṃ - Ma; tatrāhaṃ evaṃ - Khm.

³ tatrāpāhaṃ evaṃ - Khm.

⁴ satampi jātiyo sahasampi jātiyo satahasampi jātiyo - Syā, Khm.

79. Nay đại vương, cũng giống như một người từ làng của mình đi đến làng khác, và từ làng ấy đi đến một làng khác nữa. Người ấy từ làng ấy đi trở về làng của chính mình. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Quả thật, ta đã từ làng của mình đi đến làng khác. Tại nơi ấy, ta đã đứng như vậy, đã ngồi như vậy, đã nói như vậy, đã im lặng như vậy. Từ làng ấy ta đã đi đến làng kia. Cũng tại nơi kia, ta đã đứng như vậy, đã ngồi như vậy, đã nói như vậy, đã im lặng như vậy. Từ làng kia, ta đây đã đi trở về làng của chính mình.’

Tương tự y như thế, nay đại vương, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị tỳ khưu đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí nhớ lại các kiếp sống quá khứ. Vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ, tức là: một lần sanh, hai lần sanh, ba lần sanh, bốn lần sanh, năm lần sanh, mười lần sanh, hai mươi lần sanh, ba mươi lần sanh, bốn mươi lần sanh, năm mươi lần sanh, một trăm lần sanh, một ngàn lần sanh, một trăm ngàn lần sanh, nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp, nhiều hoại và thành kiếp, (rằng): ‘Ở nơi ấy, tôi đã có tên như vậy, có dòng họ như vậy, có giai cấp như vậy, có thức ăn như vậy, có sự cảm nghiệm lạc và khổ như vậy, có giới hạn tuổi thọ như vậy. Từ chỗ ấy, tôi đây đã chết đi, rồi đã sanh lên tại chỗ kia. Ở nơi kia, tôi cũng đã có tên như vậy, có dòng họ như vậy, có giai cấp như vậy, có thức ăn như vậy, có sự cảm nghiệm lạc và khổ như vậy, có giới hạn tuổi thọ như vậy. Từ nơi kia, tôi đây đã chết đi, rồi đã sanh lên tại nơi này.’ Như thế, vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ với các nét đại cương và cá biệt.

Nay đại vương, đây cũng chính là quả báo hiện tiền của hạnh Sa-môn, còn vượt trội hơn và cao cả hơn những quả báo hiện tiền trước đó của hạnh Sa-môn nữa.

80. Khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí về sự sanh tử của các chúng sinh. Vị ấy, nhờ vào Thiên nhãn thanh tịnh vượt trội loài người, nhìn thấy các chúng sinh trong khi chết đi, rồi sanh lại (trở thành) hạ tiện, cao quý, đẹp đẽ, xấu xí, sung sướng, (hay) đau khổ, vị ấy biết rõ rằng các chúng sinh đều đi theo nghiệp tương ứng: ‘Quả vậy, những chúng sinh đang hiện hữu này có uế hạnh về thân, có uế hạnh về khẩu, có uế hạnh về ý, vu khống các bậc Thánh, theo tà kiến, tán thành các hành động do tà kiến. Những kẻ ấy, khi tan rã thân xác và chết đi, bị sanh vào đọa xứ, cõi khổ, nơi trừng phạt, địa ngục. Trái lại, những chúng sinh đang hiện hữu này có thiện hạnh về thân, có thiện hạnh về khẩu, có thiện hạnh về ý, không vu khống các bậc Thánh, theo chánh kiến, tán thành các hành động do chánh kiến. Những người ấy, khi tan rã thân xác và chết đi, được sanh vào chốn an vui, cõi Trời, thế gian (này).’ Như thế, nhờ vào Thiên nhãn thanh tịnh vượt trội loài người, vị ấy nhìn thấy các chúng sinh trong khi chết đi, rồi sanh lại (trở thành) hạ tiện, cao quý, đẹp đẽ, xấu xí, sung sướng, (hay) đau khổ, vị ấy biết rõ rằng các chúng sinh đều đi theo nghiệp tương ứng.

81. Seyyathāpi mahārāja majjhe siṅghātake pāsādo. Tattha cakkhumā puriso t̥hito passeyya manusse gehaṃ pavisante'pi nikkhamante'pi rathiyā vītisañcarante'pi¹ majjhe siṅghātake nisinne'pi.² Tassa evamassa: 'Ete manussā gehaṃ pavisanti, ete nikkhamanti, ete rathiyā vītisañcaranti, ete majjhe siṅghātake nisinnā 'ti.

Evameva kho mahārāja bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye t̥hite āneñjappatte sattānaṃ cutūpapātañāyā cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena satte passati cavamāne upapajjamāne hīne paṇīte suvaṇṇe dubbaṇṇe sugate duggate yathākammūpage satte pajānāti: 'Ime vata bhonto sattā kāyaduccaritena samannāgatā vacīduccaritena samannāgatā manoduccaritena samannāgatā ariyānaṃ upavādakā micchādiṭṭhikā micchādiṭṭhikammasamādānā. Te kāyassa bhedaṃ parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapannā. Ime vā pana bhonto sattā kāyasucaritena samannāgatā vacīsucaritena samannāgatā manosucaritena samannāgatā ariyānaṃ anupavādakā sammādiṭṭhikā sammādiṭṭhikammasamādānā. Te kāyassa bhedaṃ parammaraṇā sugatiṃ saggamaṃ lokaṃ upapannā 'ti. Iti dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena satte passati cavamāne upapajjamāne hīne paṇīte suvaṇṇe dubbaṇṇe sugate duggate yathākammūpage satte pajānāti.

Idampi kho mahārāja sandiṭṭhikaṃ sāmāññaphalaṃ purimehi sandiṭṭhikehi sāmāññaphalehi abhikkantataraṅca paṇītatarāṅca.

82. So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye t̥hite āneñjappatte āsavānaṃ khayañāyā cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So 'idaṃ dukkhaṃ 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ dukkhasamudayo 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ dukkhanirodho 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ dukkhanirodhagāminīpaṭipadā 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ime āsavā 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ āsavaṃsamudayo 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ āsavanirodho 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ āsavanirodhagāminīpaṭipadā 'ti yathābhūtaṃ pajānāti. Tassa evaṃ jānato evaṃ passato kāmāsavāpi cittaṃ vimuccati, bhavāsavāpi cittaṃ vimuccati, avijjāsavāpi cittaṃ vimuccati, vimuttasmiṃ 'vimuttam'iti ñāṇaṃ hoti, 'khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā 'ti pajānāti.

¹ rathikāyapi vithiṃ sañcarante - Ma; rathiyāya vithiṃ sañcarantepi - Syā, Khm;
rathiyā vithiṃ sañcarante pi - PTS.

² majjhe pi siṅghātake nisinne - PTS.

81. Nay đại vương, cũng giống như một tòa lâu đài ở giữa ngã tư đường. Tại đấy, một người sáng mắt đứng (ở tòa lâu đài) có thể nhìn thấy những người đang đi vào nhà, những người đang đi ra (khỏi nhà), những người đang đi lại trên đường, và những người đang ngồi ở giữa ngã tư đường. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Những người này đi vào nhà, những người này đi ra (khỏi nhà), những người này đi lại trên đường, và những người này ngồi ở giữa ngã tư đường.’

Tương tự y như thế, nay đại vương, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị tỳ khưu đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí về sự sanh tử của các chúng sinh. Vị ấy, nhờ vào Thiên nhãn thanh tịnh vượt trội loài người, nhìn thấy các chúng sinh trong khi chết đi, rồi sanh lại (trở thành) hạ tiện, cao quý, đẹp đẽ, xấu xí, sung sướng, (hay) đau khổ, vị ấy biết rõ rằng các chúng sinh đều đi theo nghiệp tương ứng: ‘Quả vậy, những chúng sinh đang hiện hữu này có uế hạnh về thân, có uế hạnh về khẩu, có uế hạnh về ý, vu khống các bậc Thánh, theo tà kiến, tán thành các hành động do tà kiến. Những kẻ ấy, khi tan rã thân xác và chết đi, bị sanh vào đọa xứ, cõi khổ, nơi trừng phạt, địa ngục. Trái lại, những chúng sinh đang hiện hữu này có thiện hạnh về thân, có thiện hạnh về khẩu, có thiện hạnh về ý, không vu khống các bậc Thánh, theo chánh kiến, tán thành các hành động do chánh kiến. Những người ấy, khi tan rã thân xác và chết đi, được sanh vào chốn an vui, cõi Trời, thế gian (này).’ Như thế, nhờ vào Thiên nhãn thanh tịnh vượt trội loài người, vị ấy nhìn thấy các chúng sinh trong khi chết đi, rồi sanh lại (trở thành) hạ tiện, cao quý, đẹp đẽ, xấu xí, sung sướng, (hay) đau khổ, vị ấy biết rõ rằng các chúng sinh đều đi theo nghiệp tương ứng.

Nay đại vương, đây cũng chính là quả báo hiện tiền của hạnh Sa-môn, còn vượt trội hơn và cao cả hơn những quả báo hiện tiền trước đó của hạnh Sa-môn nữa.

82. Khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí diệt trừ các lậu hoặc. Vị ấy biết rõ: ‘Đây là Khổ’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là nguyên nhân của Khổ’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là sự Diệt Khổ’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là sự thực hành đưa đến sự Diệt Khổ’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là các lậu hoặc’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là nguyên nhân của các lậu hoặc’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là sự diệt tận các lậu hoặc’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là sự thực hành đưa đến sự diệt tận các lậu hoặc’ đúng theo thực thể. Đối với vị ấy, trong khi biết được như thế, trong khi thấy được như thế, thì tâm cũng được giải thoát khỏi dục lậu, tâm cũng được giải thoát khỏi hữu lậu, tâm cũng được giải thoát khỏi vô minh lậu. Khi đã được giải thoát, trí khởi lên rằng: ‘Đã được giải thoát.’ Và vị ấy biết rõ rằng: ‘Sự tái sanh đã cạn kiệt, Phạm hạnh đã sống, việc cần làm đã làm, không còn gì khác (phải làm) đối với bản thể (A-la-hán) này nữa.’

83. Seyyathāpi mahārāja pabbatasānkhepe udakarahado accho vipassanno anāvilo, tathā cakkhumā puriso tīre t̥hito passeyya sippisambukampi¹ sakkharakaṭhalampi² macchagumbampi carantampi tiṭṭhantampi. Tassa evamassa: ‘Ayaṃ kho udakarahado accho vipassanno anāvilo. Tatrimhe³ sippisambukā’pi¹ sakkharakaṭhalā’pi² macchagumbā’pi carantipi tiṭṭhantipī ’ti.

Evameva kho mahārāja bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye t̥hite āneñjappatte āsavānaṃ khayaññāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So ‘idaṃ⁴ dukkhan ’ti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘ayaṃ dukkhasamudayo ’ti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘ayaṃ dukkhanirodho ’ti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘ayaṃ dukkhanirodhagāminīpaṭipadā ’ti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘ime āsavā ’ti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘ayaṃ āsavasamudayo ’ti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘ayaṃ āsavanirodho ’ti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘ayaṃ āsavanirodhagāminīpaṭipadā ’ti yathābhūtaṃ pajānāti.

Tassa evaṃ jānato evaṃ passato kāmāsavā’pi cittaṃ vimuccati, bhavāsavā’pi cittaṃ vimuccati, avijjāsavā’pi cittaṃ vimuccati, vimuttasmiṃ ‘vimuttam’iti ñāṇaṃ hoti, ‘khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā ’ti pajānāti.

Idaṃ kho⁵ mahārāja sandiṭṭhikaṃ sāmāññaphalaṃ purimehi sandiṭṭhikehi sāmāññaphalehi abhikkantataraṇca paṇītataraṇca. Imasmā ca pana⁶ mahārāja sandiṭṭhikā sāmāññaphalā aññaṃ sandiṭṭhikaṃ sāmāññaphalaṃ uttaritaraṃ vā paṇītataraṃ vā natthī ’ti.

84. Evaṃ vutte rājā māgadho ajātasattu vedehiputto bhagavantaṃ etadavoca: “Abhikkantaṃ bhante, abhikkantaṃ bhante. Seyyathāpi bhante nikkujjitaṃ⁷ vā ukkujjeyya, paṭicchannaṃ vā vivareyya, mūlhasa vā maggaṃ ācikkheyya, andhakāre vā telapajjotaṃ dhāreyya: ‘Cakkhumanto rūpāni dakkhintī ’ti, evameva bhante bhagavatā⁸ anekapariyāyena dhammo pakāsito. Esāhaṃ bhante bhagavantaṃ saraṇaṃ gacchāmi, dhammaṇca bhikkhusaṅghaṇca. Upāsakaṃ maṃ bhagavā dhāretu ajjatagge paṇupetaṃ saraṇaṃ gataṃ. Accayo maṃ bhante accagamā yathābālaṃ yathāmūlhaṃ yathā-akusalaṃ yo ’haṃ⁹ pitaraṃ dhammikaṃ dhammarājānaṃ issariyassa kāraṇā¹⁰ jīvitā voropesiṃ. Tassa me bhante bhagavā accayaṃ accayato paṭiggaṇhātu āyatim saṃvarāyā ”ti.

¹ sippikasambukampi/āpi - Syā, Khm.

² sakkharakathalampi/āpi - Ma.

³ tatthime - Syā, Khm.

⁴ imaṃ - PTS.

⁵ idampi kho - Syā, Khm.

⁶ imamahā - PTS.

⁷ nikkujjitaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁸ evamevaṃ bhante bhagavatā - Ma; evameva bhagavatā - Syā, Khm, PTS.

⁹ yohaṃ bhante - Syā, Khm.

¹⁰ issariyakāraṇā - Ma;

itipāṭho PTS potthake na dissate.

83. Nay đại vương, cũng giống như một hồ nước không bị bọt nhờn, trong vắt, không bị vẫn đục ở trên đỉnh núi. Tại đây, một người sáng mắt đứng ở bờ hồ có thể nhìn thấy con ốc, con hến, hòn sỏi, hòn sạn, đàn cá đang di chuyển, (hay) đang dừng lại. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Hồ nước này quá thật không bị bọt nhờn, trong vắt, không bị vẫn đục. Ở đây, đây là những con ốc và những con hến, những hòn sỏi và những hòn sạn, những đàn cá di chuyển (hay) dừng lại.’

Tương tự y như thế, nay đại vương, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bọt nhờn, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị tỳ khưu đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí diệt trừ các lậu hoặc. Vị ấy biết rõ: ‘Đây là Khổ’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là nguyên nhân của Khổ’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là sự Diệt Khổ’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là sự thực hành đưa đến sự Diệt Khổ’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là các lậu hoặc’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là nguyên nhân của các lậu hoặc’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là sự diệt tận các lậu hoặc’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là sự thực hành đưa đến sự diệt tận các lậu hoặc’ đúng theo thực thể.

Đối với vị ấy, trong khi biết được như thế, trong khi thấy được như thế, thì tâm cũng được giải thoát khỏi dục lậu, tâm cũng được giải thoát khỏi hữu lậu, tâm cũng được giải thoát khỏi vô minh lậu. Khi đã được giải thoát, trí khởi lên rằng: ‘Đã được giải thoát.’ Và vị ấy biết rõ rằng: ‘Sự tái sanh đã cạn kiệt, Phạm hạnh đã sống, việc cần làm đã làm, không còn gì khác (phải làm) đối với bản thể (A-la-hán) này nữa.’

Nay đại vương, đây cũng chính là quả báo hiện tiền của hạnh Sa-môn, còn vượt trội hơn và cao cả hơn những quả báo hiện tiền trước đó của hạnh Sa-môn nữa. Nay đại vương, không có quả báo hiện tiền nào khác của hạnh Sa-môn vượt trội hơn hoặc cao cả hơn quả báo hiện tiền này của hạnh Sa-môn.

84. Khi được nói như vậy, vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Bạch Ngài, thật là tuyệt vời! Bạch Ngài, thật là tuyệt vời! Bạch Ngài, cũng giống như người có thể lật ngựa vật đã được úp lại, hoặc mở ra vật đã bị che kín, hoặc chỉ đường cho kẻ lạc lối, hoặc đem lại cây đèn dầu nơi bóng tối (nghĩ rằng): ‘Những người có mắt sẽ nhìn thấy được các hình dáng;’ tương tự y như thế, bạch Ngài, Pháp đã được đức Thế Tôn giảng rõ bằng nhiều phương tiện. Bạch Ngài, trăm đây xin đi đến nương nhờ đức Thế Tôn, Giáo Pháp, và Hội Chúng tỳ khưu. Xin đức Thế Tôn chấp nhận trăm là nam cư sĩ đã đi đến nương nhờ kể từ hôm nay cho đến trọn đời. Bạch Ngài, tội lỗi đã chiếm ngự lấy trăm khiến trăm như là ngu khờ, như là mê muội, như là không có đạo đức nên trăm đã đoạt lấy mạng sống của người cha, một vị minh vương công chính, vì lý do quyền lực. Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn ghi nhận tội lỗi của trăm đây là tội lỗi hầu để ngăn ngừa trong tương lai.”

85. “Taggha tvaṃ mahārāja accayo accagamā yathābālaṃ yathāmūḷhaṃ yathā-akusalaṃ yo tvaṃ¹ pitaraṃ dhammikaṃ dhammarājānaṃ [issariyassa kāraṇā]² jīvitā voropesi. Yato ca kho tvaṃ mahārāja accayaṃ accayato disvā yathādhammaṃ paṭikarosi. Tante³ mayaṃ paṭigaṇhāma. Vuddhi hesā mahārāja ariyassa vinaye yo accayaṃ accayato disvā yathādhammaṃ paṭikaroti āyatiṃ saṃvaram āpajjati”ti.

86. Evaṃ vutte rājā māgadho ajātasattu vedehiputto bhagavantaṃ etadavoca: “Handa ca dāni mayaṃ bhante gacchāma bahukiccā mayaṃ bahukaraṇīyā”ti.

“Yassa ’dāni tvaṃ mahārāja kālaṃ maññasī”ti.

Atha kho rājā māgadho ajātasattu vedehiputto bhagavato bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā uṭṭhāyāsanaṃ bhagavantaṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā pakkāmi.

87. Atha kho bhagavā acirapakkantassa rañño māgadhassa ajātasattussa vedehiputtassa bhikkhū āmantesi: “Khatāyaṃ bhikkhave rājā, upahatāyaṃ bhikkhave rājā. Sacāyaṃ bhikkhave rājā pitaraṃ dhammikaṃ dhammarājānaṃ jīvitā na voropessatha imasmiṃ yeva āsane⁴ virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkuṃ uppajjissathā”ti.

Idamavoca bhagavā. Attamaṇā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandun”ti.

Sāmaññaphalasuttaṃ niṭṭhitaṃ dutiyaṃ.

¹ yaṃ tvaṃ - Ma, PTS.

² issariyassa kāraṇā- itipadaṃ Syā, Khm potthakesu dissate.

³ taṃ te - Ma.

⁴ imasmiññeva āsane - Ma; imasmiṃyevassa āsane - Syā, Khm.

85. “Đúng như vậy, này đại vương, tội lỗi đã chiếm ngự lấy đại vương khiến đại vương như là ngu khờ, như là mê muội, như là không có đạo đức nên đại vương đã đoạt lấy mạng sống của người cha, một vị minh vương công chính, [vì lý do quyền lực]. Và này đại vương, chính từ việc đó đại vương đã thấy được tội lỗi là tội lỗi và sửa đổi đúng theo Pháp, nay chúng tôi ghi nhận điều ấy cho đại vương. Này đại vương, chính điều này là sự tiến bộ trong giới luật của bậc Thánh: ‘Người nào sau khi thấy được tội lỗi là tội lỗi và sửa đổi đúng theo Pháp sẽ có được sự ngăn ngừa trong tương lai.’”

86. Khi được nói như vậy, vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Và giờ đây, bạch Ngài, chúng tôi còn phải đi, chúng tôi có nhiều phận sự có nhiều công việc phải làm.”

“Này đại vương, đại vương hãy suy nghĩ bây giờ là thời điểm của việc gì.”

Kế đó, vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha sau khi tán thành, tùy hý với lời nói của đức Thế Tôn, đã từ chỗ ngồi đứng dậy, dành lễ đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiều quanh, rồi ra đi.

87. Sau đó, khi vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha vừa mới ra đi không lâu, đức Thế Tôn đã bảo các vị tỳ khưu rằng: “Này các tỳ khưu, vị vua này đã bị búng gốc. Này các tỳ khưu, vị vua này đã bị tổn thương. Này các tỳ khưu, nếu vị vua này không đoạt lấy mạng sống của người cha, một vị minh vương công chính, thì Pháp nhãn không nhiễm bụi trần, không vết nhơ có thể sanh khởi (đến đức vua) ở ngay tại chỗ ngồi ấy.”

Đức Thế Tôn đã nói điều này. Được hoan hỷ, các vị tỳ khưu ấy đã tán thành lời dạy của đức Thế Tôn.

Kinh Quả Báo Hạnh Sa Môn được kết thúc - Kinh thứ nhì.

3. AMBAṬṬHASUTTAM

1. Evaṃ me sutam. Ekaṃ samayaṃ bhagavā kosalesu cārikaṃ caramāno mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ pañcamattehi bhikkhusatehi yena icchānaṅgalaṃ nāma¹ kosalaṇaṃ brāhmaṇagāmo tadavasari. Tatra sudam bhagavā icchānaṅgale² viharati icchānaṅgalavanasaṅḍe.

2. Tena kho pana samayena brāhmaṇo pokkharasāti³ ukkaṭṭhaṃ ajjhāvasati sattussadam satinaḥkaṭṭhodakaṃ sadhaññaṃ rājabhoggaṃ rañña pasenadinā kosalena⁴ dinnam rājadāyaṃ brahmadeyyam. Assosi kho brāhmaṇo pokkharasāti:

“Samaṇo khalu bho gotamo sakyaputto sakyakulā pabbajito kosalesu cārikaṃ caramāno mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ pañcamattehi bhikkhusatehi icchānaṅgalaṃ anuppatto icchānaṅgale viharati icchānaṅgalavanasaṅḍe. Tam kho pana bhavantam gotamaṃ evaṃ kalyāṇo kittisaddo abbhuggato: Itipi so bhagavā araham sammāsambuddho vijjācaraṇasampanno sugato lokavidū anuttaro purisadammasārathi satthā devamanussānaṃ buddho bhagavā.⁵ So imam lokam sadevakam samārakam sabrahmakam sassamaṇabrāhmaṇiṃ pajam sadevamanussaṃ sayam abhiññā sacchikatvā pavedeti. So dhammam deseti ādikalyāṇam majjhakalyāṇam pariyoṇakalyāṇam sāttham sabyañjanaṃ⁶ kevalaparipuṇṇam parisuddham brahmacariyam pakāseti. Sādhu kho pana tathārūpānaṃ arahataṃ dassanaṃ hoti ”ti.

3. Tena kho pana samayena brāhmaṇassa pokkharasātissa ambaṭṭho nāma māṇavo⁷ antevāsī hoti ajjhāyako mantadharo tiṇṇam vedānaṃ pāragū sanighaṇḍukeṭubhānaṃ sākkharappabhedānaṃ itihāsapañcamānaṃ padako veyyākaraṇo lokāyatamahāpurisalakkhaṇesu anavayo anuññātaṭṭhānaṃ sake ācariyake tevijjake pāvacane: “Yamahaṃ jānāmi tam tvam jānāsi, yam tvam jānāsi tamahaṃ jānāmi ”ti.

¹ icchānaṅgalannāma - Syā, Khm;
icchānaṅkalaṃ nāma - PTS.

² icchānaṅkala/e - PTS, evaṃ sabbattha.

³ pokkharasāti - PTS, evaṃ sabbattha.

⁴ pasenadikosalena - Syā, Khm, PTS.

⁵ bhagavāti - Syā, Khm.

⁶ savyañjanaṃ - PTS.

⁷ ambaṭṭho māṇavo - PTS.

3. KINH VỀ AMBAṬṬHA

1. Tôi đã nghe như vậy: Một thời, đức Thế Tôn trong lúc du hành ở xứ Kosala cùng với đại chúng tỳ khưu ước lượng khoảng năm trăm vị tỳ khưu đã đi đến một làng Bà-la-môn thuộc xứ Kosala có tên là Icchānaṅgala. Tại nơi đó, đức Thế Tôn trú ở Icchānaṅgala, trong khu rừng Icchānaṅgala.

2. Vào lúc bấy giờ, Bà-la-môn Pokkharasāti ngụ tại thành Ukkatṭhā, là nơi đông đúc dân cư, có cỏ, củi, nước, có thóc lúa, là của cải nhận được từ đức vua, được ban cho bởi đức vua Pasenadi xứ Kosala, là quà biếu của đức vua, là tặng phẩm cao quý.¹ Bà-la-môn Pokkharasāti đã nghe (đôn) rằng:

“Này các ông, Sa-môn Gotama, con trai dòng họ Sakya, từ gia tộc Sakya đã xuất gia, trong lúc du hành ở xứ Kosala cùng với đại chúng tỳ khưu ước lượng khoảng năm trăm vị tỳ khưu, đã ngự đến Icchānaṅgala, đang trú ở Icchānaṅgala, trong khu rừng Icchānaṅgala. Hơn nữa, về ngài Gotama ấy có tiếng đồn tốt đẹp đã được lan rộng ra như vậy: ‘Đức Thế Tôn ấy là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Tối Thượng Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.’ Vị ấy tự mình biết thấu đáo, chứng ngộ, và công bố về thế gian này luôn cả cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, cõi Phạm Thiên, và về chúng sinh với các hạng Sa-môn, Bà-la-môn, vua chúa, và loài người. Vị ấy thuyết giảng Pháp toàn hảo ở phần đầu, toàn hảo ở phần giữa, toàn hảo ở phần cuối, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về văn tự, giảng giải về Phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ. Tốt thay cho việc diện kiến các vị A-la-hán như thế ấy.”

3. Vào lúc bấy giờ, người thanh niên tên Ambaṭṭha, đệ tử của Bà-la-môn Pokkharasāti, là vị học giả, nắm vững chú thuật, thông thạo về ba-kiến-thức-Vệ-Đà cùng các từ vựng và nghi thức, luôn cả âm từ với sự phân tích, và truyền thống là thứ năm, biết về cú pháp, về văn phạm, tinh thông triết học và các tướng trạng của bậc đại nhân; vị này được chấp thuận và được thừa nhận về phần giáo lý liên quan đến ba-kiến-thức-Vệ-Đà thuộc về vị thầy của mình (rằng): “Điều gì thầy biết, điều đó con biết; điều gì con biết, điều đó thầy biết.”

¹ Tặng phẩm này được ban cho luôn, không thu hồi lại (DA. i, 246).

4. Atha kho brāhmaṇo pokkharasāti ambaṭṭhaṃ māṇavaṃ āmantesi: “Ayaṃ tāta ambaṭṭha samaṇo gotamo sakyaputto sakyakulā pabbajito kosalesu cārikaṃ caramāno mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ pañcamattehi bhikkhusatehi icchānaṅgalaṃ anuppatto icchānaṅgale viharati icchānaṅgalavanasaṅḍe.

Taṃ kho pana bhavantaṃ gotamaṃ evaṃ kalyāṇo kittisaddo abbhuggato: ‘Itipi so bhagavā arahaṃ sammāsambuddho vijjācaraṇasampanno –pe– brahmacariyaṃ pakāseti. Sādhu kho pana tathārūpānaṃ arahataṃ dassanaṃ hotī ’ti.

Ehi tvam tāta ambaṭṭha yena samaṇo gotamo tenupasaṅkama. Upasaṅkamitvā samaṇaṃ gotamaṃ jānāhi yadi vā taṃ bhavantaṃ gotamaṃ tathāsantaṃyeva saddo abbhuggato, yadi vā no tathā, yadi vā so bhavaṃ gotamo tādiso, yadi vā na tādiso, tathā mayaṃ taṃ bhavantaṃ gotamaṃ vedissāma ”ti.

5. “Yathā kathaṃ paṇāhaṃ bho taṃ bhavantaṃ gotamaṃ jānissāmi yadi vā taṃ bhavantaṃ gotamaṃ tathāsantaṃyeva saddo abbhuggato, yadi vā no tathā, yadi vā so bhavaṃ gotamo tādiso, yadi vā na tādiso ”ti.

6. “Āgatāni kho tāta ambaṭṭha amhākaṃ mantesu dvattiṃsa-mahāpurisa-lakkhaṇāni yehi samannāgatassa mahāpurisassa dveva¹ gatiyo bhavanti anañña: sace agāraṃ ajjhāvasati rājā hoti cakkavatti² dhammiko dhammarājā caturanto vijitāvī janapadatthāvariyaṃ appatto sattaratanasamannāgato. Tassimāni sattaratanāni bhavanti, seyyathidaṃ: cakkaratanaṃ hatthiratanam³ assaratanam³ maṇiratanam³ itthiratanam³ gahapatiratanam³ parināyakaratanameva⁴ sattamaṃ. Parosahassaṃ kho panassa puttā bhavanti sūrā viraṅgarūpā parasenappamaddanā. So imaṃ paṭhaviṃ sāgarapariyantaṃ adaṅḍena asatthena dhammena abhivijjiya ajjhāvasati.

Sace kho pana agārasmā anagāriyaṃ pabbajati arahaṃ hoti sammāsambuddho loke vivattacchado.⁵ Ahaṃ kho pana tāta ambaṭṭha mantānaṃ dātā tvam mantānaṃ paṭiggahetā ”ti.⁶

¹ dveveva - Ma; dve va - Syā, Khm; dve - PTS.

² cakkavatti - Syā, Khm, PTS.

³ itthiratanam - Syā, Khm.

⁴ parināyakaratanameva - Ma, Syā, Khm; parināyakaratanam eva - PTS.

⁵ vivaṭṭacchado - Ma;

vivaṭṭacchado - Syā, Khm.

⁶ paṭiggahitāti - Syā, Khm.

4. Khi ấy, Bà-la-môn Pokkharasāti đã bảo thanh niên Ambaṭṭha rằng: “Này con Ambaṭṭha, Sa-môn Gotama, con trai dòng họ Sakya, từ gia tộc Sakya đã xuất gia, trong lúc du hành ở xứ Kosala cùng với đại chúng tỳ khưu ước lượng khoảng năm trăm vị tỳ khưu, đã ngự đến Icchānaṅgala, đang trú ở Icchānaṅgala, trong khu rừng Icchānaṅgala.

Hơn nữa, về ngài Gotama ấy có tiếng đồn tốt đẹp đã được lan rộng ra như vậy: ‘Đức Thế Tôn ấy là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, –nt–giảng giải về Phạm hạnh (hoàn toàn thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ). Tốt thay cho việc diện kiến các vị A-la-hán như thế ấy.’

Nào, này con Ambaṭṭha, con hãy đi đến gặp Sa-môn Gotama. Sau khi đi đến, con hãy tìm hiểu về Sa-môn Gotama xem tiếng đồn đã được lan rộng ra về ngài Gotama ấy đúng là như thế hay không là như thế; ngài Gotama ấy là như thế ấy hay không phải là như thế ấy. Như thế, chúng ta sẽ hiểu biết về ngài Gotama ấy.”

5. “Thưa thầy, nhưng làm thế nào con sẽ tìm hiểu về ngài Gotama ấy xem tiếng đồn đã được lan rộng ra về ngài Gotama ấy đúng là như thế hay không là như thế; ngài Gotama ấy là như thế ấy hay không phải là như thế ấy?”

6. “Này con Ambaṭṭha, ba mươi hai tướng của bậc đại nhân đã được lưu truyền ở các chú thuật của chúng ta; bậc đại nhân có được các tướng này chỉ có hai con đường, không có con đường khác: Nếu sống tại gia thì trở thành đức Chuyển Luân Vương, vị minh vương công chính, bậc chinh phục bốn phương, đạt được sự bền vững của xứ sở, được đầy đủ bảy báu vật. Bảy báu vật này là thuộc về vị ấy, gồm có: bánh xe báu, voi báu, ngựa báu, ngọc ma-ni báu, nữ nhân báu, gia chủ báu, và tướng quân báu là thứ bảy. Hơn nữa, vị này có hơn một ngàn con trai là các dũng sĩ, có vóc dáng anh hùng, có khả năng tiêu diệt quân đội của kẻ thù. Vị ấy chinh phục và ngự trị trái đất được biển bao quanh này bằng kỹ cương, không phải bằng gậy gộc, không phải bằng gươm đao.

Nhưng nếu rời nhà xuất gia sống không nhà thì vị ấy trở thành bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác, đã cởi bỏ tấm màn che¹ ở thế gian. Hơn nữa, này con Ambaṭṭha, ta là người trao cho các chú thuật, còn con là người tiếp nhận các chú thuật.”

¹ Tấm màn che: đề cập đến ‘bảy sự che lấp của luyến ái, sân hận, si mê, ngã mạn, tà kiến, vô minh, uế hạnh’ (DA. i, 250-251).

“Evaṃ bho ”ti kho ambaṭṭho māṇavo brāhmaṇassa pokkharasātissa paṭissutvā utthāyāsanaṃ brāhmaṇaṃ pokkharasātiṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā vaḷavārathamāruya sambahulehi māṇavehi¹ saddhiṃ yena icchānaṅgalavanasaṅḍo tena pāyāsi. Yāvatikā yānassa bhūmi yānena gantvā yānā paccorohitvā pattiko’va ārāmaṃ pāvīsi.

7. Tena kho pana samayena sambahulā bhikkhū abbhokāse caṅkamanti. Atha kho ambaṭṭho māṇavo yena te bhikkhū tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā te bhikkhū etadavoca: “Kahannu kho bho etarahi so bhavaṃ gotamo viharati? Taṃ hi mayaṃ bhavantaṃ gotamaṃ dassanāya idhūpasaṅkantā ”ti.

8. Atha kho tesam bhikkhūnaṃ etadahosi: “Ayaṃ kho ambaṭṭho māṇavo abhiññātakolañño ceva abhiññātassa ca brāhmaṇassa pokkharasātissa antevāsī. Agarū kho pana bhagavato evarūpehi kulaputtehi saddhiṃ kathāsallāpo hoti ”ti. Te ambaṭṭhaṃ māṇavaṃ etadavocuṃ: “Eso ambaṭṭha vihāro saṃvutadvāro. Tena appasaddo upasaṅkamitvā ataramāno ālindaṃ pavisitvā ukkāsitvā aggaḷaṃ ākoṭehi. Vivarissati te bhagavā dvāraṃ ”ti.

9. Atha kho ambaṭṭho māṇavo yena so vihāro saṃvutadvāro tena appasaddo upasaṅkamitvā ataramāno ālindaṃ pavisitvā ukkāsitvā aggaḷaṃ ākoṭesi. Vivari bhagavā dvāraṃ. Pāvīsi ambaṭṭho māṇavo. Māṇavakā’pi² pavisitvā bhagavatā saddhiṃ sammodiṃsu, sammodaniyaṃ kathaṃ sārāṇiyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ nisīdiṃsu. Ambaṭṭho pana māṇavo caṅkamanto’pi nisinnena bhagavatā kañci kañci³ kathaṃ sārāṇiyaṃ vītisāreti. Ṭhito’pi nisinnena bhagavatā kañci kañci³ kathaṃ sārāṇiyaṃ vītisāreti.

10. Atha kho bhagavā ambaṭṭhaṃ māṇavaṃ etadavoca: “Evanna kho te⁴ ambaṭṭha brāhmaṇehi vuddhehi mahallakehi ācariyapācariyehi saddhiṃ kathāsallāpo hoti yathayidaṃ caraṃ tiṭṭhaṃ nisinnena mayā kañci kañci³ kathaṃ sārāṇiyaṃ vītisāresi ”ti?

“No hidaṃ bho gotama. Gacchanta vā hi bho gotama gacchantena brāhmaṇo brāhmaṇena saddhiṃ sallapitumarahati. Ṭhito vā hi bho gotama ṭhitena brāhmaṇo brāhmaṇena saddhiṃ sallapitumarahati. Nisinno vā hi bho gotama nisinnena brāhmaṇo brāhmaṇena saddhiṃ sallapitumarahati. Sayāno vā hi bho gotama sayānena brāhmaṇo brāhmaṇena saddhiṃ sallapitumarahati. Ye ca kho te bho gotama muṇḍakā samaṇakā ibbhā kaṇhā⁵ bandhupādāpaccā,⁶ tehipi me saddhiṃ evaṃ kathāsallāpo hoti yathariva bhotā gotamenā ”ti.

¹ māṇavakehi - Ma, PTS.

² māṇavakāpi kho - Syā, Khm.

³ kiñci kiñci - Ma.

⁴ evaṃ nu te - Ma, Syā, Khm; evaṃ nu kho te - PTS.

⁵ kiṇhā - PTS.

⁶ bandhupādāpaccā - Syā, Khm.

“Xin vâng, thưa thầy!” Nghe theo Bà-la-môn Pokkharasāti, thanh niên Ambaṭṭha đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ Bà-la-môn Pokkharasāti, hướng vai phải nhiều quanh, rồi đã leo lên cỗ xe ngựa cái kéo cùng với nhiều thanh niên khởi hành đi đến khu rừng Icchānaṅgala. Sau khi dùng xe đi hết đoạn đường xe có thể đi được, vị ấy đã xuống xe đi bộ vào tu viện.

7. Vào lúc bấy giờ, có nhiều vị tỳ khưu đang đi kinh hành ở ngoài trời. Khi ấy, thanh niên Ambaṭṭha đã đến gặp các vị tỳ khưu ấy, sau khi đến đã nói với các vị tỳ khưu ấy điều này: “Thưa quý sư, hiện giờ ngài Gotama ấy trú ngụ tại đâu? Chúng tôi đi đến đây để diện kiến chính ngài Gotama ấy.”

8. Khi ấy, điều này đã khởi đến các vị tỳ khưu ấy: “Thanh niên Ambaṭṭha này quả thật đã được sinh ra từ gia tộc nổi tiếng và còn là đệ tử của Bà-la-môn Pokkharasāti nổi tiếng. Quả thật việc đàm thoại trò chuyện với những người con trai gia đình danh giá có hình thức như vậy là không khó khăn đối với đức Thế Tôn.” Các vị ấy đã nói với thanh niên Ambaṭṭha điều này: “Này Ambaṭṭha, cái tịnh thất có cánh cửa đóng lại kia. Cậu hãy đi đến đó, ít gây tiếng động, không vội vã, hãy đi vào mái hiên, đằng hắng, rồi gõ vào then cài cửa. Đức Thế Tôn sẽ mở cửa cho cậu.”

9. Sau đó, thanh niên Ambaṭṭha đã đi đến tịnh thất có cánh cửa đóng lại ấy, ít gây tiếng động, không vội vã, đã đi vào mái hiên, đằng hắng, rồi đã gõ vào then cài cửa. Đức Thế Tôn đã mở cửa. Thanh niên Ambaṭṭha đã bước vào. Các thanh niên cũng đã bước vào, đã tỏ vẻ thân thiện với đức Thế Tôn, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã ngồi xuống ở một bên. Trái lại, thanh niên Ambaṭṭha, thậm chí trong lúc đang bước tới bước lui mà vẫn trao đổi lời xã giao thân thiện này nọ với đức Thế Tôn đang ngồi, thậm chí trong lúc đứng mà vẫn trao đổi lời xã giao này nọ với đức Thế Tôn đang ngồi.

10. Khi ấy, đức Thế Tôn đã nói với thanh niên Ambaṭṭha điều này: “Này Ambaṭṭha, phải chăng việc đàm thoại trò chuyện của cậu với các vị Bà-la-môn lớn tuổi, trưởng thượng, đáng bậc thầy tổ, là như vậy, giống như việc cậu, trong lúc đang đi, trong lúc đang đứng, mà vẫn trao đổi lời xã giao thân thiện này nọ với Ta đang ngồi?”

“Này ông Gotama, quả thật không có điều này. Này ông Gotama, bởi vì vị Bà-la-môn đang đi thì xứng đáng trò chuyện với vị Bà-la-môn đang đi; này ông Gotama, bởi vì vị Bà-la-môn đứng thì xứng đáng trò chuyện với vị Bà-la-môn đứng; này ông Gotama, bởi vì vị Bà-la-môn ngồi thì xứng đáng trò chuyện với vị Bà-la-môn ngồi; này ông Gotama, bởi vì vị Bà-la-môn đang nằm thì xứng đáng trò chuyện với vị Bà-la-môn đang nằm. Này ông Gotama, còn những hạng Sa-môn cạo đầu, những hạng tôi đòi đen đui, được sanh ra từ gót chân của Phạm Thiên, việc đàm thoại trò chuyện của tôi với những kẻ ấy là như vậy, giống như với ông Gotama.”

11. “Atthikavato kho pana te ambaṭṭha idhāgamaṇaṃ ahosi. Yāyeva kho panatthāya āgaccheyyātho,¹ tameva atthaṃ sādhukaṃ manasi kareyyātho.² Avusitavā yeva kho pana bho ayaṃ³ ambaṭṭho māṇavo, vusitamānī⁴ kimaññatra avusitattā ”ti.

12. Atha kho ambaṭṭho māṇavo bhagavatā avusitavādena vuccamāno kupito anattamaṇo bhagavantaṃyeva khumsento bhagavantaṃyeva vambhento bhagavantaṃyeva upavadamāno:⁵ “Samaṇo ca me bho gotamo pāpito⁶ bhavissatī ”ti bhagavantaṃ etadavoca: “Caṇḍā bho gotama sakyajāti, pharusā bho gotama sakyajāti, lahusā bho gotama sakyajāti, rabhasā⁷ bho gotama sakyajāti. Ibbhā santā ibbhā samānā na brāhmaṇe sakkaronti na brāhmaṇe garukaronti⁸ na brāhmaṇe mānenti na brāhmaṇe pūjenti na brāhmaṇe apacāyanti. Tayidaṃ bho gotama nacchannaṃ⁹ tayidaṃ nappaṭirūpaṃ yadime sakyā ibbhā santā ibbhā samānā na brāhmaṇe sakkaronti na brāhmaṇe garukaronti na brāhmaṇe mānenti na brāhmaṇe pūjenti na brāhmaṇe apacāyanti ”ti.

Itiha ambaṭṭho māṇavo idaṃ paṭhamaṃ sakkesu ibbhavādaṃ nipātesi.

13. “Kimpana te ambaṭṭha sakyā aparaddhun ”ti?

“Ekamidāhaṃ bho gotama samayaṃ ācariyassa brāhmaṇassa pokkharasātissa kenacideva karaṇīyena kapilavatthuṃ agamāsiṃ, yena sakyānaṃ santhāgāraṃ¹⁰ tenupasaṅkamīṃ. Tena kho pana samayena sambahulā sakyā ceva sakyakumārā ca santhāgāre¹⁰ uccesu āsanesu nisinnā honti aññamaññaṃ aṅgulipatodakehi¹¹ sañjagghantā saṅkīlantā aññadatthu mamaññeva maññe anujagghantā,¹² na maṃ koci āsanena’pi nimantesi. Tayidaṃ bho gotama nacchannaṃ, tayidaṃ nappaṭirūpaṃ, yadime sakyā ibbhā santā ibbhā samānā na brāhmaṇe sakkaronti na brāhmaṇe garukaronti na brāhmaṇe mānenti na brāhmaṇe pūjenti na brāhmaṇe apacāyanti ”ti.

¹ āgaccheyyātha - Ma, Syā, Khm.

² kareyyātha - Ma, Syā, Khm.

³ bho ayaṃ - itipadaṃ Syā, Khm, PTS potthakesu natthi.

⁴ vusitavā-mānī - PTS.

⁵ vadamāno - Syā, Khm.

⁶ pāpiko - PTS.

⁷ bhassā - Ma.

⁸ garuṃ karonti - Ma.

⁹ na channaṃ - Syā, Khm.

¹⁰ sandhāgāraṃ/e - Ma;

saṅthāgāraṃ/e - Syā, Khm.

¹¹ aṅgulipatodakena - PTS.

¹² mamaṃ yeva maññe va anojagghantā - PTS.

11. “Này Ambaṭṭha, cậu quả thật là có mục đích nên mới có việc đi đến đây. Cậu đi đến vì mục đích gì thì cậu hãy khéo léo chú ý đến chính mục đích ấy. Này các bạn trẻ, thanh niên Ambaṭṭha này quả thật là vô giáo dục, lại tự hào là có giáo dục; ngoài tình trạng vô giáo dục thì còn có điều gì nữa?”

12. Khi ấy, trong lúc bị đức Thế Tôn nói là vô giáo dục, thanh niên Ambaṭṭha trở nên giận dữ, không hoan hỷ, (nghĩ rằng): “Ta sẽ bôi nhọ ông Sa-môn Gotama,” rồi trong khi chửi rủa đức Thế Tôn, trong khi khinh bỉ đức Thế Tôn, trong khi gièm pha đức Thế Tôn, đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Này ông Gotama, chúng tộc Sakya là ác độc! Này ông Gotama, chúng tộc Sakya là thô lỗ! Này ông Gotama, chúng tộc Sakya là khinh bạc! Này ông Gotama, chúng tộc Sakya là hung dữ! Các người là tôi đòi, trong khi là tôi đòi, các người lại không trọng vọng các vị Bà-la-môn, không cung kính các vị Bà-la-môn, không sùng bái các vị Bà-la-môn, không cúng dường các vị Bà-la-môn, không nể nang các vị Bà-la-môn. Này ông Gotama, điều này là không thích đáng, điều này là không phù hợp (bởi vì) các người dòng họ Sakya này là tôi đòi, trong khi là tôi đòi, các người lại không trọng vọng các vị Bà-la-môn, không cung kính các vị Bà-la-môn, không sùng bái các vị Bà-la-môn, không cúng dường các vị Bà-la-môn, không nể nang các vị Bà-la-môn.”

Như thế, đây là lần thứ nhất thanh niên Ambaṭṭha đã áp đặt cách gọi là tôi đòi lên các vị dòng họ Sakya.

13. “Này Ambaṭṭha, các vị dòng họ Sakya đã xúc phạm điều gì đến cậu?”

“Này ông Gotama, một lần nọ tôi đã đi đến Kapilavatthu vì công việc cần làm nào đó cho thầy (của tôi) là Bà-la-môn Pokkharasāti, và tôi đã đi đến hội trường của các vị dòng họ Sakya. Vào lúc bấy giờ, có nhiều vị (vua) dòng họ Sakya và các vương tử dòng họ Sakya ngồi ở những chiếc ghế cao tại hội trường đang cười giỡn, đang chơi đùa với việc dùng ngón tay thọt lét lẫn nhau; tôi nghĩ chắc hẳn họ đang chế nhạo chính tôi, không một ai mời mọc tôi đâu là chiếc ghế ngồi. Này ông Gotama, điều này là không thích đáng, điều này là không phù hợp, (bởi vì) các người dòng họ Sakya này là tôi đòi, trong khi là tôi đòi, các người lại không trọng vọng các vị Bà-la-môn, không cung kính các vị Bà-la-môn, không sùng bái các vị Bà-la-môn, không cúng dường các vị Bà-la-môn, không nể nang các vị Bà-la-môn.”

Itiha ambaṭṭho māṇavo idaṃ dutiyaṃ sakkesu ibbhavādaṃ nipātesi.

14. “Laṭukikāpi kho ambaṭṭha sakuṇikā sake kulāvake kāmālāpinī hoti. Sakaṃ kho panetaṃ ambaṭṭha sakyānaṃ yadidaṃ kapilavatthu,¹ na arahatāyasmā² ambaṭṭho imāya appamattāya abhisajjitun ”ti.

15. “Cattāro ’me bho gotama vaṇṇā khattiyā brāhmaṇā vessā suddā. Imesaṃ hi bho gotama catunnaṃ vaṇṇānaṃ tayo vaṇṇā khattiyā ca vessā ca suddā ca aññadatthu brāhmaṇasseva paricārikā³ sampajjanti. Tayidaṃ bho gotama nacchannaṃ tayidaṃ nappaṭirūpaṃ yadime sakyā ibbhā santā ibbhā samānā na brāhmaṇe sakkaronti na brāhmaṇe garukaronti na brāhmaṇe mānenti na brāhmaṇe pūjenti na brāhmaṇe apacāyanti ”ti.

Itiha ambaṭṭho māṇavo idaṃ tatiyaṃ sakkesu ibbhavādaṃ nipātesi.

16. Atha kho bhagavato etadahosi: “Atibālhaṃ kho ayaṃ ambaṭṭho māṇavo sakkesu ibbhavādena nimmāneti.⁴ Yannūnāhaṃ gottaṃ puccheyyan ”ti.

Atha kho bhagavā ambaṭṭhaṃ māṇavaṃ etadavoca: “Kathaṃ gottosi ambaṭṭhā ”ti? “Kaṇhāyano’hamasmi bho gotamā ”ti.

17. “Porāṇaṃ kho pana te ambaṭṭha mātāpettikaṃ nāmagottaṃ anussarato ayyaputtā sakyā bhavanti, dāsiputto⁵ tvamasi sakyānaṃ. Sakyā kho pana ambaṭṭha rājānaṃ okkākaṃ⁶ pitāmahaṃ dahanti.

Bhūtapubbaṃ ambaṭṭha rājā okkāko⁵ yā sā mahesī piyā manāpā tassā puttassa rajjaṃ pariṇāmetukāmo jeṭṭhakumāre raṭṭhasmā pabbājesi ukkāmaṃ⁷ karakaṇḍaṃ⁸ hatthinikaṃ⁹ nipuraṃ.¹⁰ Te raṭṭhasmā¹¹ pabbājitā himavantapasse pokkharāṇiyā tīre mahāsākasaṇḍo¹² tattha vāsaṃ kappesaṃ. Te jātisambhedabhayā sakāhi bhagaṇiṇi¹³ saddhiṃ saṃvāsaṃ kappesaṃ.

¹ kapilavatthum - Ma, Syā, Khm, PTS.

² nārahātāyasmā - Ma; na arahatā yasmā - Khm;
na arahati yasmā - PTS.

³ paricārikā - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁴ nimmādeti - Ma;
nimmadeti - Syā, Khm, PTS.

⁵ dāsiputto - Khm, evaṃ sabbattha.

⁶ ukkāko/aṃ - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

⁷ okkāmaṃ - Ma, PTS.

⁸ karakaṇḍum - Syā, Khm;
karaṇḍum - PTS.

⁹ hatthinīyaṃ - PTS.

¹⁰ sinisūraṃ - Ma;
sinipuram - Syā, Khm;
sinipuram - PTS.

¹¹ raṭṭhasmā yattha - PTS.

¹² mahāsākavasaṇḍo - Khm.

¹³ bhagaṇiṇi - Ma, Khm, PTS.

Như thế, đây là lần thứ nhì thanh niên Ambaṭṭha đã áp đặt cách gọi là tôi đòi lên các vị dòng họ Sakya.

14. “Này Ambaṭṭha, ngay cả con cun cút mái, là loài chim nhỏ, còn có sự kêu hót thỏa thích ở trong tổ của mình. Hơn nữa, này Ambaṭṭha, thành Kapilavatthu ấy là thuộc sở hữu của các vị dòng họ Sakya, không đáng để cho vị tôn đức Ambaṭṭha phải tức tối vì sự việc nhỏ nhặt này.”

15. “Này ông Gotama, có bốn giai cấp này: vua chúa, giáo sĩ, thương buôn, hạ tiện.¹ Này ông Gotama, bởi vì trong số bốn giai cấp này, ba giai cấp vua chúa, thương buôn, và hạ tiện quả thật là những người phục vụ cho chính giai cấp giáo sĩ (Bà-la-môn). Này ông Gotama, điều này là không thích đáng, điều này là không phù hợp, (bởi vì) các người dòng họ Sakya này là tôi đòi, trong khi là tôi đòi, các người lại không trọng vọng các vị Bà-la-môn, không cung kính các vị Bà-la-môn, không sùng bái các vị Bà-la-môn, không cúng dường các vị Bà-la-môn, không nể nang các vị Bà-la-môn.”

Như thế, đây là lần thứ ba thanh niên Ambaṭṭha đã áp đặt cách gọi là tôi đòi lên các vị dòng họ Sakya.

16. Khi ấy, điều này đã khởi đến đức Thế Tôn: “Thanh niên Ambaṭṭha này nhục mạ quá đáng các vị dòng họ Sakya với cách gọi là tôi đòi. Hay là Ta nên hỏi về dòng họ?”

Khi ấy, đức Thế Tôn đã nói với thanh niên Ambaṭṭha điều này: “Này Ambaṭṭha, cậu có dòng họ thế nào?” “Này ông Gotama, tôi là (thuộc dòng họ) Kaṇhāyana.”

17. “Này Ambaṭṭha, nếu cậu hồi tưởng lại tên và họ cổ xưa thuộc phía bên mẹ và cha của cậu thì các vị dòng họ Sakya là con trai của những chủ nhân, còn cậu là (thuộc dòng họ) con trai một nữ tỳ của các vị dòng họ Sakya. Hơn nữa, này Ambaṭṭha, các vị dòng họ Sakya khăng định đức vua Okkāka là tổ tiên (của họ).

Này Ambaṭṭha, vào thời quá khứ, đức vua Okkāka có ý định truyền ngôi vua cho người con trai của vị hoàng hậu đáng yêu, hợp ý, nên đã trục xuất khỏi vương quốc các vị hoàng tử lớn là Ukkāmukha, Karakaṇḍa, Hatthinika, Nipura. Bị trục xuất khỏi vương quốc, các vị ấy (đã đi đến) khu rừng cây gỗ tếch (*sāka*) rộng lớn bên cạnh một hồ nước ở sườn núi Hy-mã-lạp và đã sắp xếp việc định cư ở nơi ấy. Vì nỗi lo sợ sự trộn lẫn về dòng giống, các vị ấy đã sắp xếp việc sống chung với các chị em gái của mình.

¹ Bốn giai cấp *Khattiya*, *Brāhmaṇa*, *Vessa*, và *Sudda* đã được dịch âm là: Sát-đế-ly, Bà-la-môn, Phệ-xá, và Thủ-đà-la và dịch nghĩa như đã ghi ở trên. Với bốn từ này, từ dịch âm sẽ được sử dụng tùy theo văn cảnh để tránh ngộ nhận (ND).

Atha kho ambaṭṭha rājā okkāko amacce pārisajje āmantesi: ‘Kahannu kho¹ bho etarahi kumārā sammantī ’ti?

‘Atthi deva himavantapasse pokkharaniyā tīre mahāsākasaṇḍo tathetarahi kumārā sammanti. Te jātisambhedabhayā sakāhi bhaganīhi saddhiṃ saṃvāsam kappentī ’ti.

Atha kho ambaṭṭha rājā okkāko udānaṃ udānesi: ‘Sakyā vata bho kumārā, paramasakyā vata bho kumārā ’ti. Tadagge kho pana ambaṭṭha sakyā paññāyanti. So ’va nesam² pubbapuriso.

Raṅṅo ca kho pana ambaṭṭha okkākassa disā nāma dāsī ahoṣi. Sā kaṇhaṃ nāma³ janesi. Jāto kaṇho pabyāhāsi:⁴ ‘Dhovatha⁵ maṃ amma, nahāpetha maṃ amma, imasmā maṃ amma asucismā parimocetha, atthāya vo⁶ bhavissāmī ’ti.

Yathā kho pana ambaṭṭha etarahi manussā pisāce disvā⁷ ‘pisācā ’ti sañjānanti. Evameva kho ambaṭṭha tena samayena⁸ manussā pisāce⁹ ‘kaṇhā ’ti sañjānanti. Te evamāhaṃsu: ‘Ayaṃ jāto pabyāhāsi.¹⁰ Kaṇho jāto pisāco jāto ’ti.

Tadagge kho pana ambaṭṭha kaṇhāyanā paññāyanti. So ca kaṇhāyanānaṃ pubbapuriso. Iti kho te ambaṭṭha porāṇaṃ mātāpettikaṃ nāmagottaṃ anussarato ayyaputtā sakyā bhavanti, dāsiputto tvamasī sakyānan ”ti.

18. Evaṃ vutte te māṇavakā bhagavantaṃ etadavocuṃ: “Mā bhavaṃ gotamo ambaṭṭhaṃ māṇavaṃ atibālhaṃ dāsiputtavādena nimmānesi.¹¹ Sujāto ca bho gotama ambaṭṭho māṇavo, kulaputto ca ambaṭṭho māṇavo, bahussuto ca ambaṭṭho māṇavo, kalyāṇavākkaraṇo ca ambaṭṭho māṇavo, paṇḍito ca ambaṭṭho māṇavo, pahoti ca ambaṭṭho māṇavo bhotā gotamena saddhiṃ asmiṃ vacane paṭimantetun ”ti.

¹ kahaṃ nu kho - Ma, Syā, Khm, PTS.

² so ca nesam - Ma;
so ca sakyānaṃ - Syā, Khm;
so va sakyānaṃ - PTS.

³ kaṇhaṃ - PTS.

⁴ paccābhāsi - PTS.

⁵ dhopetha - PTS.

⁶ atthāya te - Syā, Khm.

⁷ pisāce - Syā, Khm, PTS.

⁸ tena kho pana samayena - Ma, Syā, Khm.

⁹ pisāce pi - PTS.

¹⁰ sañjāto paccābhāsi - PTS.

¹¹ nimmādesi - Ma, Syā, Khm, PTS.

Này Ambaṭṭha, sau đó đức vua Okkāka đã bảo các quan đại thần tùy tùng rằng: ‘Này các khanh, hiện giờ các hoàng tử định cư ở nơi nào?’

‘Tâu bệ hạ, có khu rừng cây gỗ tếch rộng lớn bên cạnh một hồ nước ở sườn núi Hy-mã-lạp, hiện giờ các hoàng tử định cư ở nơi ấy. Vì nỗi lo sợ sự trộn lẫn về dòng giống, các vị ấy đã sắp xếp việc sống chung với các chị em gái của mình.’

Này Ambaṭṭha, khi ấy vua Okkāka đã thốt lên lời cảm hứng rằng: ‘Này các khanh, các hoàng tử quả thật là có khả năng (*sakya*)! Này các khanh, các hoàng tử quả thật là có khả năng tột bậc!’ Này Ambaṭṭha, từ đó về sau, các vị dòng họ Sakya được biết đến. Chính vị ấy (đức vua Okkāka) là tổ tiên của các vị dòng họ Sakya.

Và này Ambaṭṭha, đức vua Okkāka có một nữ tỳ tên là Disā. Nàng ấy đã sanh ra đứa bé trai (có màu da đen) tên là Kaṇha. Được sanh ra, Kaṇha đã nói rằng: ‘Mẹ ơi, hãy rửa ráy cho con. Mẹ ơi, hãy tắm cho con. Mẹ ơi, hãy giúp con thoát ra khỏi cái thứ không sạch sẽ này. Con sẽ đem đến lợi ích cho mẹ.’

Này Ambaṭṭha, giống như hiện nay loài người khi nhìn thấy các yêu tinh thì nhận biết là ‘lũ yêu tinh;’ tương tự y như thế, này Ambaṭṭha, vào lúc bấy giờ loài người nhận biết các yêu tinh là ‘lũ hắc ám.’ Họ đã nói như vậy: ‘Đứa bé này được sanh ra đã nói. Loài hắc ám (*kaṇha*) đã được sanh ra, yêu tinh đã được sanh ra.’

Từ đó về sau, này Ambaṭṭha, các vị dòng dõi Kaṇhāyana được biết đến. Và vị ấy (cậu bé Kaṇha) là tổ tiên của các vị dòng dõi Kaṇhāyana. Như thế, này Ambaṭṭha, nếu cậu hỏi tương lại tên và họ cổ xưa thuộc phía bên mẹ và cha của cậu thì các vị dòng họ Sakya là con trai của những chủ nhân, còn cậu là (thuộc dòng họ) con trai một nữ tỳ của các vị dòng họ Sakya.”

18. Khi được nói như vậy, các thanh niên ấy đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Ông Gotama chớ nhục mạ quá đáng thanh niên Ambaṭṭha với cách gọi là con trai một nữ tỳ. Này ông Gotama, thanh niên Ambaṭṭha được sanh ra cao quý, thanh niên Ambaṭṭha là con trai gia đình danh giá, thanh niên Ambaṭṭha là bậc đa văn, thanh niên Ambaṭṭha nói năng nhã nhặn, thanh niên Ambaṭṭha là bậc sáng trí, và thanh niên Ambaṭṭha có khả năng đối đáp với ông Gotama về câu nói này.”

19. Atha kho bhagavā te māṇavake etadavoca: “Sace kho tumhākaṃ māṇavakā¹ evaṃ hoti: ‘Dujjāto ca ambaṭṭho māṇavo, akulaputto ca ambaṭṭho māṇavo, appassuto ca ambaṭṭho māṇavo, akalyāṇavākkaraṇo ca ambaṭṭho māṇavo, duppañño ca ambaṭṭho māṇavo, na ca pahoti ambaṭṭho māṇavo samaṇena gotamena saddhiṃ asmiṃ vacane paṭimantetun ’ti, tiṭṭhatu ambaṭṭho māṇavo, tumhe mayā saddhiṃ mantayavho² asmiṃ vacane. Sace pana tumhākaṃ māṇavakā¹ evaṃ hoti: ‘Sujāto ca ambaṭṭho māṇavo, kulaputto ca ambaṭṭho māṇavo, bahussuto ca ambaṭṭho māṇavo, kalyāṇavākkaraṇo va ambaṭṭho māṇavo, paṇḍito ca ambaṭṭho māṇavo, pahoti ca ambaṭṭho māṇavo samaṇena gotamena saddhiṃ asmiṃ vacane paṭimantetun ’ti, tiṭṭhatha tumhe, ambaṭṭho māṇavo mayā saddhiṃ paṭimantetū ”ti.³

20. “Sujāto ca bho gotama ambaṭṭho māṇavo, kulaputto ca ambaṭṭho māṇavo, bahussuto ca ambaṭṭho māṇavo, kalyāṇavākkaraṇo ca ambaṭṭho māṇavo, paṇḍito ca ambaṭṭho māṇavo, pahoti ca ambaṭṭho māṇavo bhotā⁴ gotamena saddhiṃ asmiṃ vacane paṭimantetuṃ. Tuṇhī mayaṃ bhavissāma. Ambaṭṭho māṇavo bhotā gotamena saddhiṃ asmiṃ vacane paṭimantetū ”ti.

21. Atha kho bhagavā ambaṭṭhaṃ māṇavaṃ etadavoca: “Ayaṃ kho pana te ambaṭṭha sahadhammiko pañho āgacchati, akāmāpi⁵ vyākātabbo.⁶ Sace tvaṃ na vyākarissasi⁷ aññaena vā aññaṃ paṭicarissasi, tuṇhī vā bhavissasi, pakkamissasi vā, ettheva te sattadhā muddhā phalissati. Taṃ kiṃ maññasi⁸ ambaṭṭha? Kinti te suttaṃ brāhmaṇānaṃ vuddhānaṃ mahallakānaṃ ācariyapācariyānaṃ bhāsamānānaṃ kutopabhutikā⁹ kaṇhāyanā? Ko ca kaṇhāyanānaṃ pubbapuriso ”ti?

Evaṃ vutte ambaṭṭho māṇavo tuṇhī ahoṣi. Dutiyampi kho bhagavā ambaṭṭhaṃ māṇavaṃ etadavoca: “Taṃ kiṃ maññasi ambaṭṭha? Kinti te suttaṃ brāhmaṇānaṃ vuddhānaṃ mahallakānaṃ —pe— Ko ca kaṇhāyanānaṃ pubbapuriso ”ti? Dutiyampi kho ambaṭṭho māṇavo tuṇhī ahoṣi.

Atha kho bhagavā ambaṭṭhaṃ māṇavaṃ etadavoca: “Vyākarohi ’dāni ambaṭṭha, na ’dāni te tuṇhībhāvassa kālo. Yo kho ambaṭṭha tathāgatena yāvattatīyakaṃ sahadhammikaṃ pañhaṃ puṭṭho na vyākaroti ethevassa sattadhā muddhā phalissati ”ti.

¹ māṇavakānaṃ - Ma, Syā, Khm.

² mantavho - Ma, Syā, Khm, PTS.

³ mayā saddhiṃ asmiṃ vacane paṭimantetū ti - Syā, Khm;

mayā saddhiṃ mantetū ti - PTS.

⁴ samaṇena - PTS.

⁵ akāmā - Ma, PTS.

⁶ vyākātabbo - Ma, Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

⁷ sace na vyākarissasi - PTS.

⁸ taṃ kiṃ maññasi - Ma, Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

⁹ kutopabhūtikā - Syā, Khm; kuto pabhutikā - PTS.

19. Khi ấy, đức Thế Tôn đã nói với các thanh niên ấy điều này: “Này các thanh niên, nếu các cậu có ý nghĩ như vậy: ‘Thanh niên Ambaṭṭha được sanh ra tầm thường, thanh niên Ambaṭṭha là con trai gia đình không danh giá, thanh niên Ambaṭṭha là kẻ ít học, thanh niên Ambaṭṭha nói năng không nhã nhặn, thanh niên Ambaṭṭha là kẻ có tuệ tồi, và thanh niên Ambaṭṭha không có khả năng đối đáp với ông Gotama về câu nói này,’ thì thanh niên Ambaṭṭha hãy ngưng lại, còn các cậu hãy trao đổi với Ta về câu nói này. Trái lại, này các thanh niên, nếu các cậu có ý nghĩ như vậy: ‘Thanh niên Ambaṭṭha được sanh ra cao quý, thanh niên Ambaṭṭha là con trai gia đình danh giá, thanh niên Ambaṭṭha là bậc đa văn, thanh niên Ambaṭṭha nói năng nhã nhặn, thanh niên Ambaṭṭha là bậc sáng trí, và thanh niên Ambaṭṭha có khả năng đối đáp với Samôn Gotama về câu nói này,’ thì các cậu hãy ngưng lại, còn thanh niên Ambaṭṭha hãy đối đáp với Ta.”

20. “Này ông Gotama, thanh niên Ambaṭṭha được sanh ra cao quý, thanh niên Ambaṭṭha là con trai gia đình danh giá, thanh niên Ambaṭṭha là bậc đa văn, thanh niên Ambaṭṭha nói năng nhã nhặn, thanh niên Ambaṭṭha là bậc sáng trí, và thanh niên Ambaṭṭha có khả năng đối đáp với ông Gotama về câu nói này. Chúng tôi sẽ im lặng. Thanh niên Ambaṭṭha hãy đối đáp với ông Gotama về câu nói này.”

21. Khi ấy, đức Thế Tôn đã nói với thanh niên Ambaṭṭha điều này: “Này Ambaṭṭha, câu hỏi hợp lý này dành cho cậu, dù cho không muốn cậu cũng nên trả lời. Nếu cậu không trả lời, hoặc tránh né vấn đề bằng vấn đề khác, hoặc im lặng, hoặc bỏ đi, thì ngay tại đây đầu của cậu sẽ vỡ ra thành bảy mảnh. Này Ambaṭṭha, cậu nghĩ gì về việc này? Cậu đã nghe các vị Bà-la-môn lớn tuổi, trưởng thượng, đáng bậc thầy tổ, nói như thế nào, các vị dòng dõi Kaṇhāyana được phát khởi từ đâu? Và ai là tổ tiên của các vị dòng dõi Kaṇhāyana?”

Khi được nói như vậy, thanh niên Ambaṭṭha đã im lặng. Lần thứ nhì, đức Thế Tôn đã nói với thanh niên Ambaṭṭha điều này: “Này Ambaṭṭha, cậu nghĩ gì về việc này? Cậu đã nghe các vị Bà-la-môn lớn tuổi, trưởng thượng, —nt— Và ai là tổ tiên của các vị dòng dõi Kaṇhāyana?” Lần thứ nhì, thanh niên Ambaṭṭha đã im lặng.

Khi ấy, đức Thế Tôn đã nói với thanh niên Ambaṭṭha điều này: “Này Ambaṭṭha, bây giờ cậu hãy trả lời. Bây giờ không phải là lúc cho trạng thái im lặng của cậu. Này Ambaṭṭha, người nào được đức Như Lai hỏi câu hỏi hợp lý đến lần thứ ba mà không trả lời, thì ngay tại đây đầu của người này sẽ vỡ ra thành bảy mảnh.”

22. Tena kho pana samayena vajirapāṇi¹ yakkho mahantaṃ ayokūṭaṃ ādāya ādittaṃ sampajjalitaṃ sañjotibhūtaṃ² ambaṭṭhassa māṇavassa uparivehāsaṃ ṭhito³ hoti: “Sacāyaṃ ambaṭṭho māṇavo bhagavatā yāvataiyakaṃ sahadhammikaṃ pañhaṃ puṭṭho na vyākarissati etthevassa sattadhā muddhaṃ phālessāmi ”ti. Taṃ kho pana vajirapāṇiṃ yakkhaṃ bhagavā ceva passati ambaṭṭho ca māṇavo.

23. Atha kho ambaṭṭho māṇavo bhīto saṃviggo lomahaṭṭhajāto bhagavantaṃyeva tāṇagavesī bhagavantaṃyeva leṇagavesī bhagavantaṃyeva saraṇagavesī upanisīditvā bhagavantaṃ etadavoca: “Kiṃ me taṃ⁴ bhavaṃ gotamo āha? Puna bhavaṃ gotamo bravītū ”ti.⁵

“Taṃ kiṃ maññasi ambaṭṭha? Kinti te suttaṃ brāhmaṇānaṃ vuddhānaṃ mahallākānaṃ ācariyapācariyānaṃ bhāsamānānaṃ, kutoppabhutikā kaṇhāyanā? Ko ca kaṇhāyanānaṃ pubbapuriso ”ti?

“Evameva me⁶ bho gotama suttaṃ, yatheva bhavaṃ gotamo āha. Tatoppabhutikā kaṇhāyanā. So ca kaṇhāyanānaṃ pubbapuriso ”ti.

24. Evaṃ vutte te māṇavakā unnādino uccāsaddamahāsaddā ahesuṃ: “Dujjāto kira bho ambaṭṭho māṇavo, akulaputto kira bho ambaṭṭho māṇavo, dāsiputto kira bho ambaṭṭho māṇavo sakyānaṃ, ayyaputtā kira bho ambaṭṭhassa māṇavassa sakyā bhavanti. Dhammavādiṃ yeva⁷ kira mayaṃ samaṇaṃ gotamaṃ apasādetabbaṃ amaññimhā ”ti.

25. Atha kho bhagavato etadahosi: “Atibālhaṃ kho ime māṇavakā ambaṭṭhaṃ māṇavaṃ dāsiputtavādena nimmānenti. Yannūnāhaṃ parimoceyyan ”ti. Atha kho bhagavā te māṇavake etadavoca: “Mā kho tumhe māṇavakā ambaṭṭhaṃ māṇavaṃ atibālhaṃ dāsiputtavādena nimmānetha. Uḷāro so⁸ kaṇho isi ahosi. So dakkhiṇaṃ janapadaṃ gantvā brahme mante adhiyitvā rājānaṃ okkānaṃ upasaṅkamitvā maṭṭharūpiṃ⁹ dhītaṃ yāci. Tassa rājā okkāko ‘ko neva re ayaṃ mayhaṃ¹⁰ dāsiputto samāno maṭṭharūpiṃ dhītaṃ yācati ’ti kupito anattamaṇo khurappaṃ sannayhi. So taṃ khurappaṃ neva asakkhi muñcituṃ, no paṭisaṃharituṃ.

¹ vajirapāṇi - Ma, PTS.

² sañjotibhūtaṃ - Syā;
sañjotibhūtaṃ - Khm.

³ upari vehāsaṃ ṭhito - Ma;
upari vehāsaṭṭhito - PTS.

⁴ kimetaṃ - Ma, Syā, Khm;
kiṃ etaṃ - PTS.

⁵ bravītū ti - Ma;
brūtū ti - Syā, Khm;
brūmetū ti - PTS.

⁶ evameva - Syā, Khm.

⁷ dhammavādiyeva - Syā, Khm.

⁸ uḷāro so - Syā, Khm.

⁹ maddarūpiṃ - Ma, Syā, Khm;
khuddarūpiṃ - PTS.

¹⁰ ko nevaṃ re ayaṃ - Ma;
neva re mayhaṃ - Syā;
nevare mayhaṃ - Khm;
ko neva re m’ayaṃ - PTS.

22. Vào lúc bấy giờ, Dạ Xoa Vajirapāṇi cầm cái búa sắt khổng lồ đã được đốt cháy, sáng rực, đỏ rực, đứng ở không trung phía trên thanh niên Ambaṭṭha (nói rằng): “Nếu thanh niên Ambaṭṭha này được đức Như Lai hỏi câu hỏi hợp lý đến lần thứ ba mà không trả lời, thì ngay tại đây ta sẽ làm cho đầu của người này vỡ thành bảy mảnh.” Nhưng chỉ có đức Thế Tôn và thanh niên Ambaṭṭha nhìn thấy Dạ Xoa Vajirapāṇi.

23. Khi ấy, thanh niên Ambaṭṭha trở nên hoảng sợ, rúng động, lông dựng đứng lên, có sự tìm kiếm nơi nương náu ở chính đức Thế Tôn, tìm kiếm nơi trú ẩn ở chính đức Thế Tôn, tìm kiếm nơi nương nhờ ở chính đức Thế Tôn, đã xích lại ngồi gần và đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Ông Gotama đã nói gì với tôi về điều ấy? Xin ông Gotama hãy nói lại lần nữa.”

“Này Ambaṭṭha, cậu nghĩ gì về việc này? Cậu đã nghe các vị Bà-la-môn lớn tuổi, trưởng thượng, đáng bậc thầy tổ, nói như thế nào, các vị dòng dõi Kaṇhāyana được phát khởi từ đâu? Và ai là tổ tiên của các vị dòng dõi Kaṇhāyana?”

“Này ông Gotama, điều tôi đã nghe là đúng y như vậy, giống y như ông Gotama đã nói. Các vị dòng dõi Kaṇhāyana được phát khởi từ đó. Và vị ấy (cậu bé Kaṇha) là tổ tiên của các vị dòng dõi Kaṇhāyana.”

24. Khi được nói như vậy, các thanh niên ấy đã có sự la ó, lên giọng lớn tiếng (rằng): “Này các bạn, hóa ra thanh niên Ambaṭṭha được sanh ra tâm thường. Này các bạn, hóa ra thanh niên Ambaṭṭha là con trai gia đình không danh giá. Này các bạn, hóa ra thanh niên Ambaṭṭha là con trai một nữ tỳ của các vị dòng họ Sakya. Này các bạn, hóa ra các vị dòng họ Sakya là con trai của những chủ nhân của thanh niên Ambaṭṭha. Hóa ra Sa-môn Gotama mới là người nói đúng đắn, mà chúng ta đã nghĩ rằng Sa-môn Gotama là không thể tin được.”

25. Khi ấy, điều này đã khởi đến đức Thế Tôn: “Quả thật các thanh niên này nhục mạ quá đáng thanh niên Ambaṭṭha với cách gọi là con trai một nữ tỳ. Hay là Ta nên tháo gỡ (việc này).” Sau đó, đức Thế Tôn đã nói với các thanh niên ấy điều này: “Đám thanh niên các cậu chớ nhục mạ quá đáng thanh niên Ambaṭṭha với cách gọi là con trai một nữ tỳ. Cậu Kaṇha ấy đã trở thành vị ẩn sĩ xuất chúng. Cậu ấy đã đi đến xứ sở phía nam, đã học thuộc lòng các chú thuật tối thượng (về quyền năng), đã đi đến gặp đức vua Okkāka, và đã xin cưới công chúa Maṭṭharūpī. Đối với cậu ấy, đức vua Okkāka (nghĩ rằng): ‘Gã này là ai, trong khi là con trai một nữ tỳ mà lại xin cưới công chúa Maṭṭharūpī của ta?’ rồi đã trở nên giận dữ, không hoan hỷ và đã lập tên nhằm bắn. Đức vua đã không thể nào bắn ra mũi tên ấy, cũng đã không thể hạ cung xuống.

Atha kho māṇavakā amaccā pārisajjā kaṇhaṃ isiṃ upasaṅkamitvā etadavocum: ‘Sotthi bhadante¹ hotu rañño, sotthi bhadante¹ hotu rañño ’ti.

‘Sotthi bhavissati rañño, api ca rājā yadi adho khurappaṃ muñcissati yāvata rañño vijitaṃ ettāvata paṭhavī udriyissatī ’ti.²

‘Sotthi bhadante¹ hotu rañño, sotthi janapadassā ’ti.

‘Sotthi bhavissati rañño, sotthi janapadassa. Api ca rājā yadi uddhaṃ khurappaṃ muñcissati yāvata rañño vijitaṃ ettāvata sattavassāni devo na vassissatī ’ti.

‘Sotthi bhadante¹ hotu rañño, sotthi janapadassa, devo ca vassatū ’ti.³

‘Sotthi bhavissati rañño, sotthi janapadassa, devo ca vassissati.⁴ Api ca rājā jeṭṭhakumāre khurappaṃ patitṭhāpetu, sotthi kumāro, pallomo bhavissatī ’ti.

Atha kho māṇavakā, amaccā okkākassa ārocesum: ‘Devo⁵ jeṭṭhakumāre khurappaṃ patitṭhāpetu,⁶ sotthi kumāro pallomo bhavissatī ’ti. Atha kho rājā okkāko⁷ jeṭṭhakumāre khurappaṃ patitṭhāpesi. Sotthi kumāro pallomo bhavi.⁸

Atha kho⁹ tassa rājā okkāko bhīto saṃviggo lomahaṭṭhajāto brahmaṇḍena¹⁰ tājito maṭṭharūpiṃ dhītaraṃ adāsī. Mā kho tumhe māṇavakā ambaṭṭhaṃ māṇavaṃ atibāḷhaṃ dāsiputtavādena nimmānetha. Uḷāro so kaṇho isi ahoṣī ”ti.

26. Atha kho bhagavā ambaṭṭhaṃ māṇavaṃ āmantesi: “Taṃ kiṃ maññasi ambaṭṭha? Idha khattiyakumāro brāhmaṇakaññāya saddhiṃ saṃvāsaṃ kappeyya, tesam saṃvāsamanvāya putto jāyetha. Yo so khattiyakumārena brāhmaṇakaññāya putto uppanno, api nu so labhetha brāhmaṇesu āsanaṃ vā udakaṃ vā ”ti?

“Labhetha bho gotama.”

“Api nu naṃ brāhmaṇā bhojeyyum saddhe vā thālipāke vā yaññe vā pāhune vā ”ti?

¹ bhaddante - Ma.

² udiyissatīti - Syā, Khm.

³ devo pavassatūti - Syā, Khm.

⁴ devo pavassissati - Syā, Khm.

⁵ ~ ārocesum: “Okkāko - Ma, PTS; athakho māṇavakā rājā ukkāko - Syā, Khm.

⁶ patitṭhāpesi - Syā, Khm.

⁷ atha kho māṇavakā rājā ukkāko - Syā, Khm.

⁸ samabhavi - Ma, Syā; sambhavi - Khm, PTS.

⁹ atha kho - itipadaṃ Syā, Khm potthakesu na dissate.

¹⁰ rājā ukkāko bhīto brahmaṇḍena - Khm, PTS.

Thế rồi, này các cậu thanh niên, các quan đại thần tùy tùng đã đi đến gặp ẩn sĩ Kaṇha và đã nói điều này: “Thưa ngài đại đức, hãy để cho đức vua có sự bình yên! Thưa ngài đại đức, hãy để cho đức vua có sự bình yên!”

‘Sẽ có sự bình yên cho đức vua. Tuy nhiên, nếu đức vua bắn mũi tên xuống phía dưới thì đất đai thuộc lãnh thổ của đức vua sẽ bị nát vụn.’

‘Thưa ngài đại đức, hãy để cho đức vua có sự bình yên, (hãy để) cho xứ sở có sự bình yên.’

‘Sẽ có sự bình yên cho đức vua, (sẽ có) sự bình yên cho xứ sở. Tuy nhiên, nếu đức vua bắn mũi tên lên phía trên thì Trời sẽ không mưa bảy năm ở lãnh thổ của đức vua.’

‘Thưa ngài đại đức, hãy để cho đức vua có sự bình yên, (hãy để) cho xứ sở có sự bình yên, và Trời hãy đổ mưa.’

‘Sẽ có sự bình yên cho đức vua, (sẽ có) sự bình yên cho xứ sở, và Trời sẽ đổ mưa. Tuy nhiên, nếu đức vua nhắm mũi tên vào hoàng tử cả thì hoàng tử sẽ được bình yên, an toàn.’

Khi ấy, này các cậu thanh niên, các quan đại thần tùy tùng đã tâu với đức vua Okkāka rằng: ‘Bệ hạ hãy nhắm mũi tên vào hoàng tử cả, hoàng tử sẽ được bình yên, an toàn.’ Thế rồi, đức vua Okkāka đã nhắm mũi tên vào hoàng tử cả. Hoàng tử đã được bình yên, an toàn.

Khi ấy, bị hoảng sợ, rúng động, lông dựng đứng lên, bị kinh hoàng bởi hình phạt cao thượng, đức vua Okkāka đã gả công chúa Maṭṭharūpī cho vị ấy. Đám thanh niên các cậu chớ nhục mạ quá đáng thanh niên Ambaṭṭha với cách gọi là con trai một nữ tỳ. Cậu Kaṇha ấy đã là vị ẩn sĩ xuất chúng.”

26. Sau đó, đức Thế Tôn đã bảo thanh niên Ambaṭṭha rằng: “Này Ambaṭṭha, cậu nghĩ gì về việc này? Ở đây, một thanh niên Sát-đế-ly sắp xếp việc sống chung với một thiếu nữ Bà-la-môn; do việc sống chung của họ, một người con trai được sanh ra. Vậy thì người con trai được sanh ra bởi thanh niên Sát-đế-ly và thiếu nữ Bà-la-môn có thể nhận được chỗ ngồi (tốt) hay nước uống (đặc biệt) ở nơi những người Bà-la-môn không?”

“Này ông Gotama, người ấy có thể nhận được.”

“Vậy thì các vị Bà-la-môn có thể mời người ấy thọ thực vào dịp lễ giỗ, hoặc lễ cầu phúc, hoặc lễ hiến tế, hoặc tiệc đãi khách không?”

“Bhojeyyumaṃ bho gotama.”

“Api nu naṃ brāhmaṇā mante vāceyyumaṃ vā no vā ”ti?

“Vāceyyumaṃ bho gotama.”

“Api nu’ssa itthisu āvaṭaṃ vā assa anāvaṭaṃ vā ”ti?

“Anāvaṭaṃ hi’ssa bho gotama.”

“Api nu naṃ khattiyā khattiyābhisekena¹ abhisiñceyyun ”ti?

“No hidaṃ² bho gotama.”

“Taṃ kissa hetu?”

“Mātito hi bho gotama anuppanno ”ti.³

27. “Taṃ kiṃ maññasi ambaṭṭha? Idha brāhmaṇakumāro khattiyakaññāya saddhiṃ saṃvāsaṃ kappeyya, tesam saṃvāsamanvāya putto jāyetha. Yo so brāhmaṇakumārena khattiyakaññāya putto uppanno, api nu so labhetha brāhmaṇesu āsanaṃ vā udakaṃ vā ”ti?

“Labhetha bho gotama.”

“Api nu naṃ brāhmaṇā bhojeyyumaṃ saddhe vā thālipāke vā yaññe vā pāhune vā ”ti?

“Bhojeyyumaṃ bho gotama.”

“Api nu naṃ brāhmaṇā mante vāceyyumaṃ vā no vā ”ti?

“Vāceyyumaṃ bho gotama.”

“Api nu’ssa itthisu āvaṭaṃ vā assa anāvaṭaṃ vā ”ti?

“Anāvaṭaṃ hi’ssa bho gotama.”

“Api nu naṃ khattiyā khattiyābhisekena⁴ abhisiñceyyun ”ti?

“No hidaṃ² bho gotama.”

“Taṃ kissa hetu?”

“Pitito hi bho gotama anuppanno ”ti.³

28. “Iti kho ambaṭṭha itthiyā vā itthiṃ karitvā purisena vā purisaṃ karitvā khattiyā’va seṭṭhā, hīnā brāhmaṇā. Taṃ kiṃ maññasi ambaṭṭha? Idha brāhmaṇā brāhmaṇaṃ kismicideva⁵ pakaraṇe khuramuṇḍaṃ karitvā assapuṭena⁶ vadhitvā raṭṭhā vā nagarā vā pabbājeyyumaṃ, api nu so labhetha brāhmaṇesu āsanaṃ vā udakaṃ vā ”ti?

¹ apinu naṃ khattiyābhisekena - Syā;

apinu khattiyābhisekena - Khm;

api nu khattiyā khattiyābhisekena - PTS.

² h’etaṃ - PTS.

³ anupapannoti - Ma, Syā, Khm.

⁴ api nu naṃ khattiyābhisekena - Syā, Khm;

api nu khattiyā khattiyābhisekena - PTS.

⁵ kismiñciveva - Ma, Syā, Khm.

⁶ bhassapuṭena - Ma, Syā, Khm.

“Này ông Gotama, họ có thể mời thọ thực.”

“Vậy thì các vị Bà-la-môn có thể dạy người ấy các chú thuật hay không?”

“Này ông Gotama, họ có thể dạy.”

“Vậy thì có bị cấm đoán hay không bị cấm đoán về (việc kết hôn với) các phụ nữ (Bà-la-môn)?”

“Này ông Gotama, quả thật không bị cấm đoán.”

“Vậy thì những người Sát-đế-ly có thể làm lễ đăng quang cho người ấy với việc đăng quang dành cho các vị Sát-đế-ly không?”

“Này ông Gotama, quả thật không có điều này.”

“Điều ấy có nguyên nhân là gì?”

“Này ông Gotama, bởi vì không được sanh ra từ người mẹ (Sát-đế-ly).”

27. “Này Ambaṭṭha, cậu nghĩ gì về việc này? Ở đây, một thanh niên Bà-la-môn sắp xếp việc sống chung với một thiếu nữ Sát-đế-ly; do việc sống chung của họ, một người con trai được sanh ra. Vậy thì người con trai được sanh ra bởi thanh niên Bà-la-môn và thiếu nữ Sát-đế-ly có thể nhận được chỗ ngồi (tốt) hay nước uống (đặc biệt) ở nơi những người Bà-la-môn không?”

“Này ông Gotama, người ấy có thể nhận được.”

“Vậy thì các vị Bà-la-môn có thể mời người ấy thọ thực vào dịp lễ giỗ, hoặc lễ cầu phúc, hoặc lễ hiến tế, hoặc tiệc đãi khách không?”

“Này ông Gotama, họ có thể mời thọ thực.”

“Vậy thì các vị Bà-la-môn có thể dạy người ấy các chú thuật hay không?”

“Này ông Gotama, họ có thể dạy.”

“Vậy thì có bị cấm đoán hay không bị cấm đoán về (việc kết hôn với) các phụ nữ (Bà-la-môn)?”

“Này ông Gotama, quả thật không bị cấm đoán.”

“Vậy thì những người Sát-đế-ly có thể làm lễ đăng quang cho người ấy với việc đăng quang dành cho các vị Sát-đế-ly không?”

“Này ông Gotama, quả thật không có điều này.”

“Điều ấy có nguyên nhân là gì?”

“Này ông Gotama, bởi vì không được (thụ tinh) sanh ra từ người cha (Sát-đế-ly).”

28. “Này Ambaṭṭha, như thế sau khi so sánh người nữ (Sát-đế-ly) với người nữ (Bà-la-môn), sau khi so sánh người nam (Sát-đế-ly) với người nam (Bà-la-môn), chính các vị Sát-đế-ly là cao thượng, các vị Bà-la-môn là thấp kém. Này Ambaṭṭha, cậu nghĩ gì về việc này? Ở đây, trong một trường hợp nào đó, những người Bà-la-môn cạo đầu một người Bà-la-môn, hành hạ với hũ tro nóng (trét ở đầu), rồi trục xuất khỏi vương quốc hoặc khỏi thành phố, vậy thì người ấy có thể nhận được chỗ ngồi (tốt) hay nước uống (đặc biệt) ở nơi những người Bà-la-môn không?”

“No hidaṃ bho gotama.”

“Api nu naṃ brāhmaṇā bhojeyyūṃ saddhe vā thālipāke vā yaññe vā pāhune vā ”ti?

“No hidaṃ bho gotama.”

“Api nu naṃ brāhmaṇā mante vāceyyūṃ vā no vā ”ti?

“No hidaṃ bho gotama.”

“Api nu’ssa itthīsu āvaṭaṃ vā assa anāvaṭaṃ vā ”ti?

“Āvaṭaṃ hi’ssa bho gotama.”

29. “Taṃ kiṃ maññasi ambaṭṭha? Idha khattiyā khattiyāṃ kismicideva pakaraṇe khuramuṇḍaṃ karitvā assapuṭena vadhitvā raṭṭhā vā nagarā vā pabbājeyyūṃ, api nu so labhetha brāhmaṇesu āsanaṃ vā udakaṃ vā ”ti?

“Labhetha bho gotama.”

“Api nu naṃ brāhmaṇā bhojeyyūṃ saddhe vā thālipāke vā yaññe vā pāhune vā ”ti?

“Bhojeyyūṃ bho gotama.”

“Api nu naṃ brāhmaṇā mante vāceyyūṃ vā no vā ”ti?

“Vāceyyūṃ bho gotama.”

“Api nu’ssa itthīsu āvaṭaṃ vā assa anāvaṭaṃ vā ”ti?

“Anāvaṭaṃ hi’ssa bho gotama.”

“Ettāvātā kho ambaṭṭha khattiyō paramanihīnataṃ patto hoti, yadeva naṃ khattiyā khuramuṇḍaṃ karitvā assapuṭena vadhitvā raṭṭhā vā nagarā vā pabbājenti. Iti kho ambaṭṭha yadā khattiyō paramanihīnataṃ patto hoti, tadāpi khattiyā’va seṭṭhā hīnā brāhmaṇā.

30. Brahmunā’pi¹ ambaṭṭha sanaṅkumārena² gāthā bhāsītā:

‘Khattiyō seṭṭho janetasmiṃ

ye gottapaṭisārino,

vijjācaraṇasampanno

so seṭṭho devamānuse ’ti.

Sā kho panesā ambaṭṭha brahmunā sanaṅkumārena gāthā sugītā no³ duggītā, subhāsītā no dubbhāsītā, atthasaṃhitā no⁴ anatthasaṃhitā, anumatā mayā.⁵ Ahampi⁶ ambaṭṭha evaṃ vadāmi:

‘Khattiyō seṭṭho janetasmiṃ

ye gottapaṭisārino,

vijjācaraṇasampanno

so seṭṭho devamānuse ”ti.

Bhāṇāvāro paṭhamo.⁷

¹ brahmunā pesā - Ma; brahmunā cesā - Syā, Khm;
brahmunā pi esā - PTS.

² sanaṃ-kumāreṇa - PTS.

³ na - Syā, Khm, PTS.

⁴ na - PTS.

⁵ mayā pi - PTS.

⁶ ahampi hi - Ma.

⁷ bhāṇāvāraṃ paṭhamam - Syā, Khm, PTS.

“Này ông Gotama, quả thật không có điều này.”

“Vậy thì các vị Bà-la-môn có thể mời người ấy thọ thực vào dịp lễ giỗ, hoặc lễ cầu phúc, hoặc lễ hiến tế, hoặc tiệc đãi khách không?”

“Này ông Gotama, quả thật không có điều này.”

“Vậy thì các vị Bà-la-môn có thể dạy người ấy các chú thuật hay không?”

“Này ông Gotama, quả thật không có điều này.”

“Vậy thì có bị cấm đoán hay không bị cấm đoán về (việc kết hôn với) các phụ nữ (Bà-la-môn)?”

“Này ông Gotama, quả thật có bị cấm đoán.”

29. “Này Ambaṭṭha, cậu nghĩ gì về việc này? Ở đây, trong một trường hợp nào đó, những người Sát-đế-ly cạo đầu một người Sát-đế-ly, hành hạ với hũ tro nóng (trét ở đầu), rồi trục xuất khỏi vương quốc hoặc khỏi thành phố, vậy thì người ấy có thể nhận được chỗ ngồi (tốt) hay nước uống (đặc biệt) ở nơi những người Bà-la-môn không?”

“Này ông Gotama, người ấy có thể nhận được.”

“Vậy thì các vị Bà-la-môn có thể mời người ấy thọ thực vào dịp lễ giỗ, hoặc lễ cầu phúc, hoặc lễ hiến tế, hoặc tiệc đãi khách không?”

“Này ông Gotama, họ có thể mời thọ thực.”

“Vậy thì các vị Bà-la-môn có thể dạy người ấy các chú thuật hay không?”

“Này ông Gotama, họ có thể dạy.”

“Vậy thì có bị cấm đoán hay không bị cấm đoán về (việc kết hôn với) các phụ nữ (Bà-la-môn)?”

“Này ông Gotama, quả thật không bị cấm đoán.”

“Này Ambaṭṭha, cho đến mức như vậy thì người Sát-đế-ly đã đạt đến trạng thái thấp kém tột cùng, chính là việc những người Sát-đế-ly cạo đầu người ấy, hành hạ với hũ tro nóng (trét ở đầu), rồi trục xuất khỏi vương quốc hoặc khỏi thành phố. Như thế, này Ambaṭṭha, vào lúc vị Sát-đế-ly đã đạt đến trạng thái thấp kém tột cùng, thậm chí khi ấy chính các vị Sát-đế-ly vẫn là cao thượng, các vị Bà-la-môn vẫn là thấp kém.”

30. Này Ambaṭṭha, có bài kệ được thuyết bởi Phạm thiên Sanañkumāra:

“Vị Sát-đế-ly là cao quý nhất ở loài người này,

loài người có sự trông cậy vào dòng dõi.

Vị (nào) đây đủ Minh và Hạnh,

vị ấy là cao quý nhất ở chư Thiên và nhân loại.”

Hơn nữa, này Ambaṭṭha, quả thật câu kệ này đây đã được Phạm thiên Sanañkumāra khéo ngâm, không phải vụng ngâm, đã được khéo thuyết, không phải vụng thuyết, liên hệ đến lợi ích, không phải không liên hệ đến lợi ích, được Ta tán thành. Này Ambaṭṭha, Ta cũng nói như vậy:

“Vị Sát-đế-ly là cao quý nhất ở loài người này,

loài người có sự trông cậy vào dòng dõi.

Vị (nào) đây đủ Minh và Hạnh,

vị ấy là cao quý nhất ở chư Thiên và nhân loại.”

Tụng Phẩm thứ nhất.

31. “Katamaṃ pana taṃ bho gotama caraṇaṃ, katamā ca pana¹ sā vijjā ”ti?
 “Na kho ambaṭṭha anuttarāya vijjācaraṇasampadāya jātivādo vā vuccati,
 gottavādo vā vuccati, mānavādo vā vuccati: ‘Arahasi vā maṃ tvaṃ na vā maṃ
 tvaṃ arahasi ’ti. Yattha kho ambaṭṭha āvāho vā hoti, vivāho vā hoti,
 āvāhavivāho vā hoti, etthetaṃ vuccati jātivādo vā² itipi, gottavādo vā² itipi,
 mānavādo vā² itipi: ‘Arahasi vā maṃ tvaṃ na vā maṃ tvaṃ arahasi ’ti. Ye hi
 keci ambaṭṭha jātivādavinibaddhā vā gottavādavinibaddhā vā
 mānavādavinibaddhā vā āvāhavivāhavinibaddhā vā, ārakā te anuttarāya
 vijjācaraṇasampadāya. Pahāya kho ambaṭṭha jātivādavinibaddhañca
 gottavādavinibaddhañca mānavādavinibaddhañca āvāhavivāhavinibaddhañca
 anuttarāya vijjācaraṇasampadāya sacchikiriyā hoti ”ti.

32. “Katamaṃ pana taṃ bho gotama caraṇaṃ? Katamā ca³ sā vijjā ”ti?
 “Idha ambaṭṭha tathāgato loke uppajjati arahaṃ sammāsambuddho
 vijjācaraṇasampanno sugato lokavidū anuttaro purisadammasārathi satthā
 devamanussānaṃ buddho bhagavā. So imaṃ lokaṃ sadevakaṃ samārakaṃ
 sabrahmakaṃ sassamaṇabrāhmaṇiṃ pajāṃ sadevamanussaṃ sayāṃ abhiññā
 sacchikatvā pavedeti. So dhammaṃ deseti ādikalyāṇaṃ majjhekalyāṇaṃ
 pariyośanakalyāṇaṃ sātthaṃ sabyañjanaṃ kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ
 brahmacariyaṃ pakāseti.

33. Taṃ dhammaṃ suṇāti gahapati vā gahapatiputto vā aññatarasmiṃ vā
 kule paccājāto. So taṃ dhammaṃ sutvā tathāgate saddhaṃ paṭilabhati. So
 tena saddhāpaṭilābhena samannāgato iti paṭisaṃcikkhati: ‘Sambādho
 gharāvāso rajāpatho, abbhokāso pabbajjā. Nayidaṃ sukaraṃ agāraṃ
 ajjhāvasatā ekantaparipuṇṇaṃ ekantaparissuddhaṃ saṃkhalikhitaṃ
 brahmacariyaṃ caritaṃ. Yannūnāhaṃ kesamassaṃ ohāretvā kāsāyāni
 vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajeyyan ’ti.

So aparena samayena appaṃ vā bhogakkhandhaṃ pahāya mahantaṃ vā
 bhogakkhandhaṃ pahāya appaṃ vā ñātiparivaṭṭaṃ pahāya mahantaṃ vā
 ñātiparivaṭṭaṃ pahāya kesamassaṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā
 agārasmā anagāriyaṃ pabbajati. So evaṃ pabbajito samāno
 pātimokkhasaṃvarasaṃvuto viharati ācāragocarasampanno aṇumattesu
 vajjesu bhayadassāvī, samādāya sikkhati sikkhāpadesu,
 kāyakammavacīkammaṃ samannāgato kusalena, parisuddhājīvo
 sīlasampanno indriyesu guttadvāro bhojane mattaññū satisampajaññaṃ
 samannāgato santuṭṭho.

¹ katamā - Syā, PTS.

² vā - itisaddo PTS potthake na dissate.

³ katamā - Syā, PTS.

31. “Này ông Gotama, Hạnh ấy là gì? Và Minh ấy là gì?” “Này Ambaṭṭha, ở sự thành tựu Minh và Hạnh vô thượng, luận thuyết về chủng tộc không được nói đến, hay luận thuyết về dòng dõi không được nói đến, hay luận thuyết về ngã mạn không được nói đến (rằng): ‘Ông xứng với tôi, hay ông không xứng với tôi.’ Này Ambaṭṭha, ở nơi nào có việc rước dâu, hoặc có việc đưa dâu, hoặc có việc rước dâu và đưa dâu, thì ở nơi ấy điều này được nói đến: hoặc là luận thuyết về chủng tộc, hoặc là luận thuyết về dòng dõi, hoặc là luận thuyết về ngã mạn, như là: ‘Ông xứng với tôi, hay ông không xứng với tôi.’ Này Ambaṭṭha, bất cứ những ai bị ràng buộc vào luận thuyết về chủng tộc, hoặc bị ràng buộc vào luận thuyết về dòng dõi, hoặc bị ràng buộc vào luận thuyết về ngã mạn, hoặc bị ràng buộc vào việc rước dâu và đưa dâu, những người ấy ở cách xa Minh và Hạnh vô thượng. Này Ambaṭṭha, sau khi dứt bỏ sự bị ràng buộc vào luận thuyết về chủng tộc, sự bị ràng buộc vào luận thuyết về dòng dõi, sự bị ràng buộc vào luận thuyết về ngã mạn, và sự bị ràng buộc vào việc rước dâu và đưa dâu, thì có sự chứng ngộ về sự thành tựu Minh và Hạnh vô thượng.”

32. “Này ông Gotama, Hạnh ấy là gì? Và Minh ấy là gì?”¹ “Ở đây, này Ambaṭṭha, Như Lai hiện khởi ở thế gian là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Tối Thượng Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn. Vị ấy tự mình biết thấu đáo, chứng ngộ, và công bố về thế gian này luôn cả cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, cõi Phạm Thiên, và về chúng sinh với các hạng Sa-môn, Bà-la-môn, vua chúa, và loài người. Vị ấy thuyết giảng Pháp toàn hảo ở phần đầu, toàn hảo ở phần giữa, toàn hảo ở phần cuối, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về văn tự, giảng giải về Phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ.

33. Người gia chủ, hay con trai người gia chủ, hoặc người được sanh ra ở một gia tộc nào đó lắng nghe pháp ấy. Sau khi lắng nghe pháp ấy, người ấy đạt được niềm tin ở đức Như Lai. Khi đã thành tựu việc đạt được niềm tin ấy, người ấy suy xét như vậy: ‘Đời sống tại gia là bị gò bó, là con đường bụi bặm. Việc xuất gia như không gian bầu trời. Không phải là việc dễ làm đối với người sống tại gia để thực hành Phạm hạnh một cách đầy đủ trọn vẹn, hoàn toàn trong sạch như vỏ ốc được cạo sạch. Hay là ta nên cạo bỏ râu tóc, khoác lên các y màu ca-sa, rời nhà xuất gia sống không nhà.’

Một thời gian sau, người ấy dứt bỏ khối tài sản nhỏ hoặc dứt bỏ khối tài sản lớn, dứt bỏ dòng họ thân quyến ít ỏi hoặc dứt bỏ dòng họ thân quyến đông đảo, rời cạo bỏ râu tóc, khoác lên các y màu ca-sa, rời nhà xuất gia sống không nhà. Trong khi được xuất gia như vậy, vị ấy sống thu thúc với sự thu thúc của giới bốn *Pātimokkha*, được thành tựu về hạnh kiểm và hành xử, là người thấy sự sợ hãi trong các tội nhỏ nhặt, thọ trì và rèn luyện trong các điều học, được đầy đủ về thân nghiệp và khẩu nghiệp thiện, có sự nuôi mạng được hoàn toàn trong sạch, được thành tựu giới, có sự phòng vệ ở các giác quan, có sự biết chừng mực ở vật thực, được đầy đủ về niệm và sự nhận biết rõ, là vị tự biết đủ.

¹ Các đoạn từ 32-78 ở bài Kinh này được chép lại từ Kinh *Quả Báo Hạnh Sa Môn* (các đoạn từ 28-83) với một vài thay đổi cần thiết (ND).

34. Kathanca ambaṭṭha bhikkhu sīlasampanno hoti? Idha ambaṭṭha bhikkhu pāṇātipātaṃ pahāya pāṇātipātā paṭivirato hoti nihitadaṇḍo nihitasattho lajjī dayāpanno sabbapāṇabhūtahitānukampī viharati. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

Adinnādānaṃ pahāya adinnādānā paṭivirato hoti dinnādāyī dinnapāṭikaṅkhī athenena sucibhūtena attanā viharati. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

Abrahmacariyaṃ pahāya brahmacārī hoti ārācārī virato methunā gāmadhammā. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

Musāvādaṃ pahāya musāvādā paṭivirato hoti saccavādī saccasandho theto paccayiko avisaṃvādako lokassa. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

Pisuṇaṃ vācaṃ pahāya pisuṇāya vācāya paṭivirato hoti. Ito sutvā na amutra akkhātā imesaṃ bhedāya. Amutra vā sutvā na imesaṃ akkhātā amūsaṃ bhedāya. Iti bhinnānaṃ vā sandhātā, saṃhitānaṃ vā anuppadātā, samaggārāmo samaggarato samagganandī samaggakaraṇiṃ vācaṃ bhāsītā hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

Pharusāṃ vācaṃ pahāya pharusāya vācāya paṭivirato hoti. Yā sā vācā neḷā kaṇṇasukhā pemaṇiyā hadayaṅgamā porī bahujanakantā bahujanamanāpā tathārūpiṃ vācaṃ bhāsītā hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

Samphappalāpaṃ pahāya samphappalāpā paṭivirato hoti kālavadī bhūtavādī atthavadī dhammavadī vinayavadī nidhānavatiṃ vācaṃ bhāsītā hoti kālena sāpadesaṃ pariyantavatiṃ atthasaṃhitaṃ Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

35. Bījagāma bhūtagāmasamārambhā paṭivirato hoti. Ekabhattiko hoti rattūparato paṭivirato vikālabhojanā. Naccagītavāditavisūkadassanā paṭivirato hoti. Mālāgandhavilepanadhāraṇamaṇḍanavibhūsanatṭhānā paṭivirato hoti. Uccāsayanamahāsayanā paṭivirato hoti. Jātarūparajatapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Amakadhaññapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Amakamaṃsapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Itthikumārikaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Dāsīdāsapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Ajelakapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Kukkuṭasūkarapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Hatthigavāssavaḷavapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Khetvatthupaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Dūteyyapahiṇagamanānuyogā paṭivirato hoti. Kayavikkayā paṭivirato hoti. Tulākūṭakaṃsakūṭamānakūṭā paṭivirato hoti. Ukkoṭanavañcananikatisāciyogā paṭivirato hoti. Chedanavadhabandhanaviparāmosa-ālopasahasākārā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

(Cullasīlaṃ niṭṭhitaṃ)

34. Và này Ambaṭṭha, thế nào là vị tỳ khưu được thành tựu giới? Ở đây, này Ambaṭṭha, sau khi dứt bỏ việc sát hại sinh mạng, vị tỳ khưu tránh xa việc sát hại sinh mạng, buông gậy, buông dao, có liêm sỉ, đạt được lòng trắc ẩn, sống có lòng thương xót đến lợi ích cho mọi loài có sinh mạng. Điều này có ở giới của vị này.

Sau khi dứt bỏ việc lấy vật không được cho, (vị tỳ khưu) tránh xa việc lấy vật không được cho, là người nhận lấy vật đã được cho, có sự mong đợi vật được cho, sống với bản thân có trạng thái trong sạch, không trộm cắp. Điều này cũng có ở giới của vị này.

Sau khi dứt bỏ việc phi Phạm hạnh, (vị tỳ khưu) có Phạm hạnh, có lối sống lia xa, ngưng hẳn việc lừa dối thô tục. Điều này cũng có ở giới của vị này.

Sau khi dứt bỏ việc nói lời dối trá, (vị tỳ khưu) tránh xa việc nói lời dối trá, là người có lời nói chân thật, liên quan đến sự thật, chắc chắn, đáng tin, không lường gạt thế gian. Điều này cũng có ở giới của vị này.

Sau khi dứt bỏ lời nói đâm thọc, (vị tỳ khưu) tránh xa lời nói đâm thọc, sau khi nghe từ nơi này không là người nói lại ở nơi kia nhằm chia rẽ họ với những người này, hoặc sau khi nghe ở nơi kia không là người nói lại cho những người này nhằm chia rẽ họ với những người kia; như thế là người hàn gắn những kẻ đã bị chia rẽ, là người khuyến khích những kẻ hòa hợp, có sự vui thích việc hợp nhất, thích thú việc hợp nhất, vui mừng việc hợp nhất, là người nói lời tạo ra sự hợp nhất. Điều này cũng có ở giới của vị này.

Sau khi dứt bỏ lời nói thô lỗ, (vị tỳ khưu) tránh xa lời nói thô lỗ; lời nói nào là dịu ngọt, êm tai, đáng yêu, đi vào tim, tao nhã, làm đẹp lòng nhiều người, làm hợp ý nhiều người, (vị tỳ khưu) là người nói lời có hình thức như thế. Điều này cũng có ở giới của vị này.

Sau khi dứt bỏ việc nói lời nhảm nhí, (vị tỳ khưu) tránh xa việc nói lời nhảm nhí, là người nói đúng thời, nói sự thật, nói điều lợi ích, nói Pháp, nói Luật, là người nói lời có giá trị, hợp thời, có lý lẽ, có chủ đề, liên hệ đến lợi ích. Điều này cũng có ở giới của vị này.

35. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc làm hại các hạt giống và các loài thảo mộc. Vị ấy là người ăn một bữa trong ngày, không ăn ban đêm, ngưng hẳn việc ăn sái giờ. Vị ấy tránh xa việc múa, hát, tấu nhạc, và xem trình diễn. Vị ấy tránh xa việc đeo, trang điểm, và chưng diện vòng hoa, vật thơm, vật thoa. Vị ấy tránh xa chỗ nằm ngồi cao và rộng lớn. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận vàng bạc. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận hạt sống. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận thịt sống. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận đàn bà con gái. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận tôi trai tớ gái. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận dê cừu. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận gà heo. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận voi, bò, ngựa, lừa. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận ruộng đất. Vị ấy tránh xa sự thực hành việc đi hoặc phái người đi đưa tin. Vị ấy tránh xa việc mua bán. Vị ấy tránh xa việc cân gian lận, tiền bạc gian lận, và đo gian lận. Vị ấy tránh xa sự dính líu đến việc hối lộ, gian trá, và lừa đảo. Vị ấy tránh xa các hành động chém, giết, bắt bớ, cướp bóc, cưỡng đoạt, và bạo lực. Điều này cũng có ở giới của vị này.

(Tiểu Giới được kết thúc)

36. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjivā te evarūpaṃ bījagāmahūtagāmasamārambhaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: mūlabījaṃ khandhabījaṃ phaḷubījaṃ aggabījaṃ bījabījameva pañcamaṃ. Iti vā iti-evarūpā bījagāmahūtagāmasamārambhā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

37. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjivā te evarūpaṃ sannidhikāraparibhogaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: annasannidhiṃ pānasannidhiṃ vatthasannidhiṃ yānasannidhiṃ sayanasannidhiṃ gandhasannidhiṃ āmisasannidhiṃ. Iti vā iti-evarūpā sannidhikāraparibhogā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

38. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjivā te evarūpaṃ visūkadassanaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: naccamaṃ gītaṃ vāditaṃ pekkhaṃ akkhānaṃ pāṇissaraṃ vetālaṃ kumbhathūnaṃ sobhanakaṃ caṇḍālaṃ vaṃsaṃ dhopanaṃ hatthiyuddhaṃ assayuddhaṃ mahisayuddhaṃ usabhayuddhaṃ ajayuddhaṃ meṇḍayuddhaṃ kukkuṭayuddhaṃ vaṭṭakayuddhaṃ daṇḍayuddhaṃ muṭṭhiyuddhaṃ nibbuddhaṃ uyyodhikaṃ balaggaṃ senābyūhaṃ aṇīkadassanaṃ. Iti vā iti-evarūpā visūkadassanā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

39. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjivā te evarūpā jūtappamādaṭṭhānānuyogaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: aṭṭhapadaṃ dasapadaṃ ākāsaṃ parihārapathaṃ santikaṃ khalikaṃ ghaṭikaṃ salākahatthaṃ akkhaṃ paṅgacīraṃ vaṅkakaṃ mokkhacikaṃ ciṅgulakaṃ pattāḷhakaṃ rathakaṃ dhanukaṃ akkharikaṃ manesikaṃ yathāvajjaṃ. Iti vā iti-evarūpā jūtappamādaṭṭhānānuyogā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

40. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjivā te evarūpaṃ uccāsayanamahāsayaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: āsandiṃ pallaṅkaṃ gonakaṃ cittaṃ paṭikaṃ paṭalikaṃ tulikaṃ vikatikaṃ uddalomiṃ ekantalomiṃ kaṭṭhissaṃ koseyyaṃ kuttakaṃ hatthatharaṃ assattharaṃ rathattharaṃ ajinappaveṇiṃ kādalimiga-pavarapaccattharaṃ sa-uttaracchadaṃ ubhatolohitakūpadhānaṃ. Iti vā iti-evarūpā uccāsayanamahāsayanā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

36. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành việc làm hại các mầm giống và các loài thảo mộc có hình thức như là: mầm giống từ rễ, mầm giống từ thân, mầm giống từ mắt chồi, mầm giống từ phần ngọn, mầm giống từ hạt là loại thứ năm. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc làm hại các mầm giống và các loài thảo mộc có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

37. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành việc thọ dụng vật đã được tích trữ có hình thức như là: sự tích trữ cơm ăn, sự tích trữ nước uống, sự tích trữ vải vóc, sự tích trữ phương tiện đi lại, sự tích trữ giường nằm, sự tích trữ hương liệu, sự tích trữ tài vật. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc thọ dụng vật đã được tích trữ có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

38. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành việc xem biểu diễn có hình thức như là: vũ, ca, nhạc, kịch, kể chuyện, vỗ tay, chiêng, trống, trang điểm nghệ sĩ, trò chơi banh sắt, trò chơi nâng tre, bốc cốt rửa xương, đấu voi, đấu ngựa, đấu trâu, đấu bò, đấu dê, đấu cừu, đấu gà, đấu chim cú, đấu gậy, đấu quyền, đấu vật, tập trận, điểm quân, đóng quân, điều quân. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc xem biểu diễn có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

39. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành sự gẫn bó với việc chơi cờ bạc và các trò đưa đến sự xao lãng có hình thức như là: cờ tám ô, cờ mười ô, cờ ở trên không, chơi nhảy lò cò, khều sỏi thẳng bằng, gieo súc sắc, chơi đánh khăng, rải màu nước đoán hình, chơi bóng tròn, trò thổi kèn lá cây, kéo cày, nhào lộn, chơi chong chóng, trò đong cát, đua xe, bắn cung, đố chữ, đoán ý, nhái điệu bộ. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc chơi cờ bạc và các trò đưa đến sự xao lãng có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

40. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên sử dụng chỗ nằm ngồi cao và rộng lớn có hình thức như là: ghế trường kỷ, ghế nệm lông thú, thảm lông bò dài sợi, thảm lông nhiều màu, thảm lông cừu màu trắng, thảm thêu bông hoa, thảm bông gòn, thảm dệt có nhiều hình thú, thảm có lông hai bên góc, thảm có lông một bên góc, thảm kết châu báu, thảm lụa, thảm lớn để nhảy múa, thảm lót lưng voi, thảm lót lưng ngựa, thảm lót xe, thảm da beo, thảm da nai giống quý, thảm có che phủ ở bên trên, và gối màu đỏ ở hai đầu. (Vị tỳ khưu) tránh xa chỗ nằm ngồi cao và rộng lớn có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

41. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjivā te evarūpaṃ maṇḍanavibhūsanatṭhānānuyogaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: uccādanam parimaddanam nahāpanam sambāhanam ādāsam añjanam mālāvipanam mukhacuṇṇakam mukhalepanam hatthabandham sikhābandham daṇḍakam nālikam khaggaṃ chattaṃ citrūpāhanam uṇhisam maṇim vālavijaniṃ odātāni vatthāni dīghadasāni. Iti vā iti-evarūpā maṇḍanavibhūsanatṭhānānuyogā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmim.

42. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjivā te evarūpaṃ tiracchānakatham anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: rājakatham corakatham mahāmatthakatham senākatham bhayakatham yuddhakatham annakatham pānakatham vatthakatham sayanakatham mālākatham gandhakatham nātīkatham yānakatham gāmakatham nigamakatham nagarakatham janapadakatham itthikatham purisakatham kumārakatham kumārikatham sūrakatham visikhākatham kumbhatṭhānakatham pubbapetakatham nānattakatham lokakkhāyikam samuddakkhāyikam itibhavābhavakatham. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānakathāya paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmim.

43. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjivā te evarūpaṃ viggāhikakatham anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: 'Na tvam imaṃ dhammavinayaṃ ājānāsi. Ahaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānāmi. Kiṃ tvam imaṃ dhammavinayaṃ ājānissasi? Micchāpaṭipanno tvamasi, ahamasmi sammāpaṭipanno. Sahitaṃ me asahitaṃ te.¹ Pure vacanīyaṃ pacchā avaca, pacchā vacanīyaṃ pure avaca. Āciṇṇam te viparāvattaṃ. Āropito te vādo, niggahito tvamasi. Cara vādappamokkhāya, nibbēthehi vā sace pahosī 'ti. Iti vā iti-evarūpāya viggāhikakathāya paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmim.

44. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjivā te evarūpaṃ dūteyyapahiṇagamanānuyogamanuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: raññaṃ rājamahāmattānaṃ khattiyānaṃ brāhmaṇānaṃ gahapatikānaṃ kumārānaṃ: 'Idha gaccha. Amutrāgaccha. Idaṃ hara. Amutra idaṃ āharā 'ti. Iti vā iti-evarūpā dūteyyapahiṇagamanānuyogā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmim.

¹ saṃhitamme asaṃhitam te - kesuci.

41. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành sự gắn bó với việc trang điểm và chưng diện có hình thức như là: thoa dầu, xoa bóp, tắm rửa, đấm bóp, gương soi, thuốc bôi, vòng hoa, vật thoa, phấn xoa mặt, dầu xoa mặt, vòng đeo tay, vật buộc ở đầu, gậy chống, ống đựng thuốc, gương, lọng, dép màu sắc sỡ, khăn đội đầu, ngọc ma-ni, phát trần, các loại vải trắng có tua dài. (Vị tỳ khưu) tránh xa sự thực hành việc trang điểm và chưng diện có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

42. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành việc nói chuyện thế tục có hình thức như là: chuyện đức vua, chuyện kẻ trộm, chuyện quan đại thần, chuyện binh lính, chuyện kinh dị, chuyện chiến tranh, chuyện thức ăn, chuyện nước uống, chuyện vải vóc, chuyện ngủ nghỉ, chuyện vòng hoa, chuyện hương liệu, chuyện thân quyến, chuyện xe cộ, chuyện làng xóm, chuyện thị trấn, chuyện thành phố, chuyện quốc gia, chuyện phụ nữ, chuyện đàn ông, chuyện thanh niên, chuyện thanh nữ, chuyện người hùng, chuyện đường xá, chuyện bến nước, chuyện người quá cố, chuyện linh tinh, bàn luận về sự tạo lập thế gian, bàn luận về sự hình thành biển cả, chuyện thịnh suy như vậy hay là như vậy. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nói chuyện thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

43. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành việc tranh cãi có hình thức như là: ‘Ông không biết Pháp và Luật này. Tôi biết Pháp và Luật này. Ông sẽ biết gì về Pháp và Luật này? Ông thực hành sai trái, tôi thực hành đúng đắn. Tôi có sự nhất quán, ông không có sự nhất quán. Điều nên nói trước ông đã nói sau, điều nên nói sau ông đã nói trước. Tập quán thực hành của ông bị đảo ngược. Lời nói của ông bị lên án. Ông đã bị dè bẹp. Ông hãy thoát ra khỏi luận thuyết (của ông) hoặc hãy giải thích nếu ông đủ khả năng.’ (Vị tỳ khưu) tránh xa việc tranh cãi có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

44. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành sự gắn bó với việc đi hoặc phái người đi đưa tin có hình thức như là: (đưa tin) cho các vị vua, cho các quan đại thần của vua, cho các vị Sát-đế-ly, cho các vị Bà-la-môn, cho các gia chủ, cho các thanh niên (bảo rằng): ‘Ngài hãy đi đến nơi này. Hãy về lại từ nơi kia. Hãy mang đi cái này. Hãy mang lại cái này từ nơi kia.’ (Vị tỳ khưu) tránh xa việc đi hoặc phái người đi đưa tin có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

45. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te kuhakā ca honti lapakā ca nemittikā ca nippesikā ca lābhena ca lābhaṃ nijigimsitāro. Iti vā iti-evarūpā kuhanalapanā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

(Majjhimasīlaṃ niṭṭhitam)

46. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathidaṃ: aṅgaṃ nimittaṃ uppātaṃ supinaṃ lakkhaṇaṃ mūsikacchinnam agghomaṃ dabbihomaṃ thusahomaṃ kaṇahomaṃ taṇḍulahomaṃ sappihomaṃ telahomaṃ mukhahomaṃ lohithahomaṃ aṅgavijjā vatthuvijjā khattavijjā sivavijjā bhūtavijjā bhūrivijjā ahivijjā visavijjā vicchikavijjā mūsikavijjā sakuṇavijjā vāyasavijjā pakkajjhānaṃ saraparittānaṃ migapakkhaṃ. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

47. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathidaṃ: maṇilakkhaṇaṃ vatthalakkhaṇaṃ daṇḍalakkhaṇaṃ asilakkhaṇaṃ usulakkhaṇaṃ dhanulakkhaṇaṃ āvudhalakkhaṇaṃ itthilakkhaṇaṃ purisalakkhaṇaṃ kumāralakkhaṇaṃ kumārilakkhaṇaṃ dāsialakkhaṇaṃ dāsialakkhaṇaṃ hatthilakkhaṇaṃ assalakkhaṇaṃ mahisalakkhaṇaṃ usabhalakkhaṇaṃ golakkhaṇaṃ ajalakkhaṇaṃ meṇḍalakkhaṇaṃ kukkuṭalakkhaṇaṃ vaṭṭakalakkhaṇaṃ godhālakkhaṇaṃ kaṇṇikālakkhaṇaṃ kacchapalakkhaṇaṃ migalakkhaṇaṃ. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

48. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathidaṃ: raññaṃ niyyānaṃ bhavissati, raññaṃ aniyyānaṃ bhavissati, abbhantarānaṃ raññaṃ upayānaṃ bhavissati, bāhirānaṃ raññaṃ apayānaṃ bhavissati, bāhirānaṃ raññaṃ upayānaṃ bhavissati, abbhantarānaṃ raññaṃ apayānaṃ bhavissati, abbhantarānaṃ raññaṃ jayo bhavissati, bāhirānaṃ raññaṃ parājayo bhavissati, bāhirānaṃ raññaṃ jayo bhavissati, abbhantarānaṃ raññaṃ parājayo bhavissati, iti imassa jayo bhavissati, imassa parājayo bhavissati. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

45. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy là những kẻ gặt gẫm, tán phét, gợi ý, lừa bịp, và lấy lợi câu lợi. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc gặt gẫm và tán phét có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

(Trung Giới được kết thúc)

46. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: xem tướng tay chân, điếm báo hiệu, biến cố, chiêm bao, tướng mạo, dấu chuột cắn, tế thân lửa, cúng tế bằng muông, cúng tế trâu, cúng tế cá, cúng tế gạo, cúng tế bơ lỏng, cúng tế dầu, cúng tế bằng miệng (đọc chú thuật), cúng tế máu, khoa bói tướng, khoa địa lý, khoa chính trị, khoa trấn yểm, khoa phù thủy, khoa bùa chú, kiến thức về rắn, kiến thức về thuốc độc, kiến thức về bọ cạp, kiến thức về chuột, kiến thức về chim, kiến thức về loài quạ, đoán tuổi thọ, chú thuật bảo vệ khỏi bị trúng tên, biết tiếng loài thú. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

47. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: (bói) tướng ngọc ma-ni, tướng vải vóc, tướng của cây gậy, tướng đao kiếm, tướng mũi tên, tướng cây cung, tướng vũ khí, tướng đàn bà, tướng đàn ông, tướng thiếu nam, tướng thiếu nữ, tướng tôi trai, tướng tớ gái, tướng voi, tướng ngựa, tướng trâu, tướng bò, tướng gia súc, tướng dê, tướng cừu, tướng gà, tướng chim cú, tướng kỳ nhông, tướng mái nhà, tướng rùa, tướng thú vật. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

48. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: (tiên đoán) sẽ có sự ra quân của vua, sẽ có sự lui quân của vua, sẽ có sự tấn công của vua bản xứ, sẽ có sự tháo chạy của vua ngoại bang, sẽ có sự tấn công của vua ngoại bang, sẽ có sự tháo chạy của vua bản xứ, sẽ có sự thắng trận của vua bản xứ, sẽ có sự thua trận của vua ngoại bang, sẽ có sự thắng trận của vua ngoại bang, sẽ có sự thua trận của vua bản xứ. Như vậy sẽ có sự thắng trận của phe này, sẽ có sự thua trận của phe này. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

49. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathīdam: candaggāho bhavissati, suriyaggāho bhavissati, nakkhattaggāho bhavissati, candimasuriyānaṃ pathagamaṇaṃ bhavissati, candimasuriyānaṃ uppathagamaṇaṃ bhavissati, nakkhattānaṃ pathagamaṇaṃ bhavissati, nakkhattānaṃ uppathagamaṇaṃ bhavissati, ukkāpāto bhavissati, disāḍāho bhavissati, bhūmicālo bhavissati, devadundubhi bhavissati, candimasuriyanakkhattānaṃ uggamaṇaṃ ogamaṇaṃ saṃkilesaṃ vodānaṃ bhavissati, evaṃvipāko candaggāho bhavissati, evaṃvipāko suriyaggāho bhavissati, evaṃvipāko nakkhattaggāho bhavissati, evaṃvipākaṃ candimasuriyānaṃ pathagamaṇaṃ bhavissati, evaṃvipākaṃ candimasuriyānaṃ uppathagamaṇaṃ bhavissati, evaṃvipākaṃ nakkhattānaṃ pathagamaṇaṃ bhavissati, evaṃvipākaṃ nakkhattānaṃ uppathagamaṇaṃ bhavissati, evaṃvipāko ukkāpāto bhavissati, evaṃvipāko disāḍāho bhavissati, evaṃvipāko bhūmicālo bhavissati, evaṃvipāko devadundubhi bhavissati, evaṃvipākaṃ candimasuriyanakkhattānaṃ uggamaṇaṃ ogamaṇaṃ saṃkilesaṃ vodānaṃ bhavissati. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

50. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathīdam: subbuṭṭhikā bhavissati, dubbuṭṭhikā bhavissati, subhikkhaṃ bhavissati, dubbhikkhaṃ bhavissati, khemaṃ bhavissati, bhayaṃ bhavissati, rogo bhavissati, ārogyaṃ bhavissati, muddā gaṇanā saṅkhānaṃ kāveyyaṃ lokāyataṃ. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

51. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathīdam: āvāhanaṃ vivāhanaṃ saṃvadanaṃ vivadanaṃ saṃkīraṇaṃ vikīraṇaṃ subhagakaraṇaṃ dubbhagakaraṇaṃ viruddhagabbhakarānaṃ jivhānitthambhanaṃ hanusaṃhananaṃ hatthābhijappanaṃ hanujappanaṃ kaṇṇajappanaṃ ādāsapañhaṃ kumāripañhaṃ devapañhaṃ ādiccupaṭṭhānaṃ mahatupaṭṭhānaṃ abbhujjalanaṃ sirivhānaṃ. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

49. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: (tiên đoán) mặt trăng sẽ bị che khuất, mặt trời sẽ bị che khuất, các tinh tú sẽ bị che khuất, mặt trăng và mặt trời sẽ đi đúng quỹ đạo, mặt trăng và mặt trời sẽ đi sai quỹ đạo, các tinh tú sẽ đi đúng quỹ đạo, các tinh tú sẽ đi sai quỹ đạo, sẽ có sao băng, sẽ có hiện tượng cháy sáng ở các phương, sẽ có động đất, sẽ có sấm động, sẽ có hiện tượng mọc lên, lặn xuống, mờ mịt, trong sáng của mặt trăng, mặt trời, và các tinh tú. Mặt trăng bị che khuất sẽ có kết quả như vậy, mặt trời bị che khuất sẽ có kết quả như vậy, các tinh tú bị che khuất sẽ có kết quả như vậy, mặt trăng và mặt trời đi đúng quỹ đạo sẽ có kết quả như vậy, mặt trăng và mặt trời đi sai quỹ đạo sẽ có kết quả như vậy, các tinh tú đi đúng quỹ đạo sẽ có kết quả như vậy, các tinh tú đi sai quỹ đạo sẽ có kết quả như vậy, sao băng sẽ có kết quả như vậy, hiện tượng cháy sáng ở các phương sẽ có kết quả như vậy, động đất sẽ có kết quả như vậy, sấm động sẽ có kết quả như vậy, hiện tượng mọc lên, lặn xuống, mờ mịt, trong sáng của mặt trăng, mặt trời, và các tinh tú sẽ có kết quả như vậy. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

50. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: (tiên đoán) sẽ có mưa đều, sẽ có hạn hán, sẽ dồi dào thực phẩm, sẽ khan hiếm thực phẩm, sẽ có sự bình an, sẽ có sự sợ hãi, sẽ có bệnh, sẽ không có bệnh, việc tính đếm bằng ngón tay, việc kế toán, việc đo lường, làm thơ văn, luận về vũ trụ. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

51. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: (định ngày giờ cho) việc rước dâu, việc đưa dâu, việc hứa hôn, việc ly dị, việc đòi nợ, việc cho vay, việc cầu may, việc trừ yếm, việc an thai, (dùng bùa chú trong) việc làm đờ lười, việc làm cứng hàm, việc làm cho xụi cánh tay, việc làm cho cấm khẩu, việc làm cho tai điếc, việc hỏi gương soi, việc hỏi cô đồng, việc hỏi chư Thiên, việc thờ mặt trời, việc thờ Đại Phạm Thiên, việc phun ra lửa, việc cầu thần tài. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

52. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathidaṃ: santikammaṃ paṇidhikammaṃ bhūtakammaṃ bhūrikammaṃ vassakammaṃ vossakammaṃ vatthukammaṃ vatthuparikiraṇam ācamaṇam nahāpanam juhanam vamaṇam virecaṇam uddhavirecaṇam adhovirecaṇam sīsavirecaṇam kaṇṇatelaṃ nettatappaṇam natthukammaṃ añjanaṃ paccañjanaṃ sālākiyaṃ sallakattiyaṃ dāraikatikicchā mūlabhesajjānaṃ anuppadānaṃ osadhīnaṃ paṭimokkho. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

53. Sa kho so ambaṭṭha bhikkhu evaṃ sīlasampanno na kutoci bhayaṃ samanupassati yadidaṃ sīlasaṃvarato. Seyyathāpi ambaṭṭha khattiyo muddhāvasitto nihatapaccāmitto na kutoci bhayaṃ samanupassati yadidaṃ paccatthikato, evameva kho ambaṭṭha bhikkhu evaṃ sīlasampanno na kutoci bhayaṃ samanupassati yadidaṃ sīlasaṃvarato. So iminā ariyena sīlakkhandhena samannāgato ajjhataṃ anavajjasukhaṃ paṭisaṃvedeti. Evaṃ kho ambaṭṭha bhikkhu sīlasampanno hoti.

(Mahāsīlaṃ niṭṭhitaṃ)

54. Kathanca ambaṭṭha bhikkhu indriyesu guttadvāro hoti? Idha ambaṭṭha bhikkhu cakkhunā rūpaṃ disvā na nimittaggāhī hoti nānubyañjanaggāhī. Yatvādhikaraṇameṇaṃ cakkhundriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ, tassa saṃvarāya paṭipajjati, rakkhati cakkhundriyaṃ, cakkhundriye saṃvaram āpajjati. Sotena saddaṃ sutvā –pe– Ghāṇena gandhaṃ ghāyitvā –pe– Jivhāya rasaṃ sāyitvā –pe– Kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā –pe– Manasā dhammaṃ viññāya na nimittaggāhī hoti nānubyañjanaggāhī. Yatvādhikaraṇameṇaṃ manindriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhā-domanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ, tassa saṃvarāya paṭipajjati, rakkhati manindriyaṃ, manindriye saṃvaram āpajjati. So iminā ariyena indriyasamvarena samannāgato ajjhataṃ abyāsekasukhaṃ paṭisaṃvedeti. Evaṃ kho ambaṭṭha bhikkhu indriyesu guttadvāro hoti.

52. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: làm lễ cầu khẩn, làm lễ tạ ơn, xua đuổi ma quỷ, cầu an nhà cửa, làm cho cường dương, làm cho liệt dương, làm lễ khai phá đất mới, làm lễ động thổ, làm lễ tẩy uế khu đất, lễ rửa miệng, việc tắm trừ tà, cúng tế thần lửa, cho thuốc ỏi mưa, cho thuốc xổ, bài tiết các chất dơ thuộc phần trên, bài tiết các chất dơ thuộc phần dưới, bài tiết chất dơ trong đầu, nấu đầu nhỏ tai, đầu áp vào mắt, cho thuốc qua lỗ mũi, thuốc bôi làm tan vảy cá, thuốc bôi làm dịu cơn đau, làm thầy thuốc chữa trị bệnh mắt, làm thầy thuốc mổ xẻ, chữa bệnh trẻ em, chữa bệnh bằng các loại thuốc từ rễ cây, tẩy rửa vết thương. (Vị tỳ khuru) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

53. Nay Ambaṭṭha, vị tỳ khuru ấy được thành tựu giới như vậy thì không thấy sợ hãi từ bất cứ đâu, tức là từ sự thu thúc giới. Nay Ambaṭṭha, cũng giống như vị Sát-đế-ly đã được làm lễ phong vương, đã giết chết đối thủ, thì không thấy sợ hãi từ bất cứ đâu, tức là từ kẻ đối nghịch; tương tự y như thế, nay Ambaṭṭha, vị tỳ khuru được thành tựu giới như vậy thì không thấy sợ hãi từ bất cứ đâu, tức là từ sự thu thúc giới. Được thành tựu giới uẩn cao thượng này, (vị tỳ khuru) cảm nghiệm sự an lạc không bị chê trách thuộc nội tâm. Nay Ambaṭṭha, vị tỳ khuru được thành tựu giới là như vậy.

(Đại Giới được kết thúc)

54. Và nay Ambaṭṭha, thế nào là vị tỳ khuru có sự phòng vệ ở các giác quan? Ở đây, nay Ambaṭṭha, vị tỳ khuru sau khi nhìn thấy cảnh sắc bằng mắt, không có sự nắm giữ hình tướng, không có sự nắm giữ chi tiết. Do nguyên nhân nào mà vị ấy, trong khi sống, có nhãn quyền không được thu thúc, khiến các sự tham đắm, ưu phiền, các ác bất thiện pháp có thể xâm nhập, vị ấy thực hành sự thu thúc đối với việc ấy, hộ trì nhãn quyền, tiến hành sự thu thúc ở nhãn quyền; sau khi nghe âm thanh bằng tai, –nt– sau khi ngửi hương bằng mũi, –nt– sau khi nếm vị bằng lưỡi, –nt– sau khi xúc chạm bằng thân, –nt– sau khi nhận thức pháp bằng ý, không có sự nắm giữ hình tướng, không có sự nắm giữ chi tiết. Do nguyên nhân nào mà vị ấy, trong khi sống, có ý quyền không được thu thúc, khiến các sự tham đắm, ưu phiền, các ác bất thiện pháp có thể xâm nhập, vị ấy thực hành sự thu thúc đối với việc ấy, hộ trì ý quyền, tiến hành sự thu thúc ở ý quyền. Được thành tựu sự thu thúc cao thượng này ở các giác quan, vị ấy cảm nghiệm sự an lạc không bị uế nhiễm thuộc nội phần. Nay Ambaṭṭha, vị tỳ khuru có sự phòng vệ ở các giác quan là như vậy.

55. Kathanā ca ambaṭṭha bhikkhu satisampajaññaena samannāgato hoti? Idha ambaṭṭha bhikkhu abhikkante paṭikkante sampajānakārī hoti, ālokite vilokite sampajānakārī hoti, samiñjite pasārite sampajānakārī hoti, saṅghātipattacīvaradhāraṇe sampajānakārī hoti, asite pīte khāyite sāyite sampajānakārī hoti, uccārapassāvakamme sampajānakārī hoti, gate ṭhite nisinne sutte jāgarite bhāsīte tuṅhībhave sampajānakārī hoti. Evaṃ kho ambaṭṭha bhikkhu satisampajaññaena samannāgato hoti.

56. Kathanā ca ambaṭṭha bhikkhu santuṭṭho hoti? Idha ambaṭṭha bhikkhu santuṭṭho hoti kāyaparihāriyena cīvarena kucchiparihāriyena piṇḍapātena. So yena yeneva pakkamati samādāyeva pakkamati. Seyyathāpi ambaṭṭha pakkhī saṅgāyā yena yeneva deti sapattabhāro'va deti, evameva kho ambaṭṭha bhikkhu santuṭṭho hoti kāyaparihāriyena cīvarena kucchiparihāriyena piṇḍapātena. So yena yeneva pakkamati samādāyeva pakkamati. Evaṃ kho ambaṭṭha bhikkhu santuṭṭho hoti.

57. So iminā ca ariyena silakkhandhena samannāgato, iminā ca ariyena indriyasamvarena samannāgato, iminā ca ariyena satisampajaññaena samannāgato, imāya ca ariyāya santuṭṭhiyā samannāgato, vivittaṃ senāsanaṃ bhajati araṇṇaṃ rukkhamaṃ pabbataṃ kandaraṃ giriguhaṃ susānaṃ vanapatthaṃ abbhokāsaṃ palālapuñjaṃ. So pacchābhattaṃ piṇḍapātapatiṅkanto nisīdati pallaṅkaṃ ābhujitvā ujum kāyaṃ paṇidhāya parimukhaṃ satiṃ upaṭṭhapetvā.

58. So abhijjhaṃ loke pahāya vigatābhijjhena cetasā viharati, abhijjhāya cittaṃ parisodheti. Byāpādapadosaṃ pahāya abyāpannacitto viharati, sabbapāṇabhūtahitānukampī byāpādapadosā cittaṃ parisodheti. Thīnamiddhaṃ pahāya vigatathīnamiddho viharati, ālokasaññī sato sampajāno thīnamiddhā cittaṃ parisodheti. Uddhaccakukkuccaṃ pahāya anuddhato viharati, ajjhattaṃ vūpasantacitto uddhaccakukkuccā cittaṃ parisodheti. Vicikicchaṃ pahāya tiṇṇavicikiccho viharati, akathaṃkathī kusalesu dhammesu vicikicchāya cittaṃ parisodheti.

55. Và này Ambaṭṭha, thế nào là vị tỳ khuru được thành tựu niệm và sự nhận biết rõ? Ở đây, này Ambaṭṭha, vị tỳ khuru có sự thực hành việc nhận biết rõ trong khi đi tới đi lui, có sự thực hành việc nhận biết rõ khi nhìn qua nhìn lại, có sự thực hành việc nhận biết rõ khi co khi duỗi (tay chân), có sự thực hành việc nhận biết rõ trong việc mang y hai lớp, bình bát, y phục, có sự thực hành việc nhận biết rõ khi ăn uống nhai nếm, có sự thực hành việc nhận biết rõ ở hành động đại tiện tiểu tiện, có sự thực hành việc nhận biết rõ khi đi, khi đứng, khi ngồi, khi ngủ, khi thức, khi nói, khi im lặng. Này Ambaṭṭha, vị tỳ khuru được thành tựu niệm và sự nhận biết rõ là như vậy.

56. Và này Ambaṭṭha, thế nào là vị tỳ khuru tự biết đủ? Ở đây, này Ambaṭṭha, vị tỳ khuru được hài lòng với tám y nhằm duy trì cái thân, với đồ ăn khất thực nhằm duy trì cái bụng. Vị ấy ra đi đến nơi nào thì chỉ mang theo (tám món vật dụng) rồi ra đi. Này Ambaṭṭha, cũng giống như con chim, là loài có cánh, bay đến nơi nào thì bay chỉ mang theo hai cánh; tương tự y như thế, này Ambaṭṭha, vị tỳ khuru được hài lòng với tám y nhằm duy trì cái thân, với đồ ăn khất thực nhằm duy trì cái bụng. Vị ấy ra đi đến nơi nào thì chỉ mang theo (tám món vật dụng) rồi ra đi. Này Ambaṭṭha, vị tỳ khuru tự biết đủ là như vậy.

57. Được thành tựu giới uẩn cao thượng này, được thành tựu sự thu thúc cao thượng này ở các giác quan, được thành tựu niệm và sự nhận biết rõ cao thượng này, và được thành tựu sự biết đủ cao thượng này, vị ấy thân cận chỗ trú ngụ tách biệt, khu rừng rậm, gốc cây, sườn núi, thung lũng, khe núi, bãi tha ma, khu rừng thưa, đồng trống, đồng rơm. Sau bữa ăn, khi đã đi khất thực trở về, vị ấy ngồi xuống, xếp chân thế kiết già, giữ thân thẳng, và thiết lập niệm luôn hiện diện.

58. Vị ấy, sau khi dứt bỏ tham đắm ở thế gian, sống với tâm xa lìa tham đắm, làm trong sạch tâm khỏi tham đắm; sau khi dứt bỏ thù oán và sân hận, sống với tâm không thù oán, có lòng thương xót đến lợi ích cho mọi loài có sinh mạng, làm trong sạch tâm khỏi thù oán và sân hận; sau khi dứt bỏ sự đã dưng và buồn ngủ, sống xa lìa sự đã dưng và buồn ngủ, có tưởng hướng đến ánh sáng, có niệm, có sự nhận biết rõ, làm trong sạch tâm khỏi sự đã dưng và buồn ngủ; sau khi dứt bỏ sự phóng dật và hối hận, sống không bị phóng túng, có tâm được vắng lặng ở nội phần, làm trong sạch tâm khỏi sự phóng dật và hối hận; sau khi dứt bỏ sự hoài nghi, sống vượt qua sự hoài nghi, không còn nổi nghi hoặc ở các thiện pháp, làm trong sạch tâm khỏi sự hoài nghi.

59. Seyyathāpi ambaṭṭha puriso iṇaṃ ādāya kammante payojeyya, tassa te kammantā samijjheyyaṃ, so yāni ca porāṇāni iṇamūlāni tāni ca byantikareyya, siyā cassa uttarim avasiṭṭhaṃ dārabharaṇāya. Tassa evamassa: ‘Ahaṃ kho pubbe iṇaṃ ādāya kammante payojesiṃ. Tassa me te kammantā samijjihimsu, so ’haṃ yāni ca porāṇāni iṇamūlāni tāni ca byanti-akāsiṃ. Atthi ca me uttarim avasiṭṭhaṃ dārabharaṇāyā ’ti. So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya somanassaṃ.

60. Seyyathāpi ambaṭṭha puriso ābādhiko assa dukkhito bāḷhagilāno, bhattaṃ cassa nacchādeyya, na cassa kāye balamattā. So aparena samayena tamhā ābādhā mucceyya bhattañcassa chādeyya, siyā cassa kāye balamattā. Tassa evamassa: ‘Ahaṃ kho pubbe ābādhiko ahosiṃ, dukkhito bāḷhagilāno bhattaṃ ca me nacchādesi, na cassa me āsi kāye balamattā. So ’mhi etarahi tamhā ābādhā mutto, bhattañca me chādeti, atthi ca me kāye balamattā ’ti. So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya somanassaṃ.

61. Seyyathāpi ambaṭṭha puriso bandhanāgāre baddho assa. So aparena samayena tamhā bandhanāgārā mucceyya sotthinā abbayena, na cassa kiñci bhogānaṃ vayo. Tassa evamassa: ‘Ahaṃ kho pubbe bandhanāgāre baddho ahosiṃ. So ’mhi etarahi tamhā bandhanāgārā mutto sotthinā abbayena, natthi ca me kiñci bhogānaṃ vayo ’ti. So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya somanassaṃ.

62. Seyyathāpi ambaṭṭha puriso dāso assa anattādhīno parādhīno na yenakāmaṅgamo. So aparena samayena tamhā dāsabyā mucceyya attādhīno aparādhīno bhujisso yenakāmaṅgamo. Tassa evamassa: ‘Ahaṃ kho pubbe dāso ahosiṃ anattādhīno parādhīno na yenakāmaṅgamo. So ’mhi etarahi tamhā dāsabyā mutto attādhīno aparādhīno bhujisso yena kāmaṅgamo ’ti. So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya somanassaṃ.

59. Nay Ambaṭṭha, cũng giống như một người sau khi mắc nợ liền ra sức làm các công việc. Các công việc ấy của người ấy được thành tựu. Người ấy có thể trả dứt các gốc nợ cũ và còn có cho người này phần lời thừa ra để nuôi vợ. Có ý nghĩ như vậy khởi đến người ấy (rằng): ‘Quả thật trước đây ta đã mắc nợ và đã ra sức làm các công việc. Các công việc ấy của ta đây đã được thành tựu. Ta đây đã trả dứt các gốc nợ cũ và còn có cho ta phần lời thừa ra để nuôi vợ.’ Người ấy, do việc ấy, có được sự hân hoan, đạt được sự thích ý.

60. Nay Ambaṭṭha, cũng giống như một người mắc bệnh, bị khổ sở, bị bệnh trầm trọng, thức ăn không bồi bổ cho người này, và ở cơ thể của người này không có chút sức lực. Người ấy, một thời gian sau, được qua khỏi bệnh ấy, thức ăn có thể bồi bổ cho người này, và ở cơ thể của người này có chút sức lực. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Quả thật trước đây ta đã mắc bệnh, bị khổ sở, bị bệnh trầm trọng, thức ăn đã không bồi bổ cho ta, và ở cơ thể của ta đây đã không có chút sức lực. Bây giờ, ta đây được qua khỏi bệnh ấy, thức ăn bồi bổ cho ta, và ở cơ thể của ta có chút sức lực.’ Người ấy, do việc ấy, có được sự hân hoan, đạt được sự thích ý.

61. Nay Ambaṭṭha, cũng giống như một người bị giam cầm trong nhà tù. Một thời gian sau, người ấy được thoát khỏi nhà tù ấy một cách an toàn, không hao tổn, và không có bất cứ sự thất thoát nào về các của cải của người này. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): “Quả thật trước đây ta đã bị giam cầm trong nhà tù. Bây giờ ta đây được thoát khỏi nhà tù ấy một cách an toàn, không hao tổn, và không có bất cứ sự thất thoát nào về các của cải của ta.” Người ấy, do việc ấy, có được sự hân hoan, đạt được sự thích ý.

62. Nay Ambaṭṭha, cũng giống như một người là nô lệ, không tự chủ, lệ thuộc vào người khác, không có sự đi lại theo ý muốn. Người ấy, một thời gian sau, được thoát khỏi tình cảnh nô lệ ấy, được tự chủ, không lệ thuộc vào người khác, là người tự do, có sự đi lại theo ý muốn. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Quả thật trước đây ta đã là nô lệ, không tự chủ, lệ thuộc vào người khác, không có sự đi lại theo ý muốn. Bây giờ ta đây được thoát khỏi tình cảnh nô lệ ấy, được tự chủ, không lệ thuộc vào người khác, là người tự do, có sự đi lại theo ý muốn.’ Người ấy, do việc ấy, có được sự hân hoan, đạt được sự thích ý.

63. Seyyathāpi ambaṭṭha puriso sadhano sabhogo kantāraddhānamaggaṃ paṭipajjeyya dubbhikkhaṃ sappaṭibhayaṃ. So aparena samayena taṃ kantāraṃ nitthareyya, sotthinā gāmantāṃ anupāpuṇeyya khemaṃ appaṭibhayaṃ. Tassa evamassa: 'Ahaṃ kho pubbe sadhano sabhogo kantāraddhānamaggaṃ paṭipajjiṃ dubbhikkhaṃ sappaṭibhayaṃ. So 'mhi etarahi taṃ kantāraṃ tiṇṇo sotthinā gāmantāṃ anupatto khemaṃ appaṭibhayan 'ti. So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya somanassaṃ.

Evameva kho ambaṭṭha bhikkhu yathā iṇaṃ yathā rogaṃ yathā bandhanāgāraṃ yathā dāsabyaṃ yathā kantāraddhānamaggaṃ, evaṃ ime pañca nīvaraṇe appahīne attani samanupassati.

Seyyathāpi ambaṭṭha ānaṇyaṃ yathā ārogyaṃ yathā bandhanā mokkhaṃ yathā bhujissaṃ yathā khemantabhūmiṃ, evameva kho ambaṭṭha bhikkhu ime pañca nīvaraṇe pahīne attani samanupassati.

64. Tassime pañca nīvaraṇe pahīne attani samanupassato pāmojjaṃ jāyati, pamuditassa pīti jāyati, pītimanassa kāyo passambhati, passaddhakāyo sukhaṃ vedeti, sukhino cittaṃ samādhiyati.

65. So vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. So imameva kāyaṃ vivekajena pītisukhena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa vivekajena pītisukhena apphuṭaṃ hoti.

66. Seyyathāpi ambaṭṭha dakkho nahāpako vā nahāpakantevāsī vā kaṃsathāle nahānīyacuṇṇāni ākiritvā udakena paripphosakaṃ paripphosakaṃ sanneyya, sāyaṃ nahānīyapiṇḍi snehānugatā snehaparetā santarabāhirā phuṭā snehena na ca pagghariṇī.

Evameva kho ambaṭṭha bhikkhu imameva kāyaṃ vivekajena pītisukhena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa vivekajena pītisukhena apphuṭaṃ hoti. Idampi'ssa hoti caraṇasmiṃ.

67. Puna ca paraṃ ambaṭṭha bhikkhu vitakkavicārānaṃ vūpasamā ajjhattaṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ avitakkaṃ avicāraṃ samādhijaṃ pītisukhaṃ dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. So imameva kāyaṃ samādhijena pītisukhena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa samādhijena pītisukhena apphuṭaṃ hoti.

63. Nay Ambaṭṭha, cũng giống như một người có tài sản, có cửa cái, đi qua con đường dài ở sa mạc, khan hiếm về vật thực, có sự kinh hoàng. Người ấy, một thời gian sau, có thể băng qua sa mạc ấy một cách an toàn và đến được bìa làng là nơi bình yên, không có sự kinh hoàng. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Quả thật trước đây ta có tài sản, có cửa cái, đã đi qua con đường dài ở sa mạc, khan hiếm về vật thực, có sự kinh hoàng. Bây giờ ta đây đã băng qua sa mạc ấy một cách an toàn và đã đến được bìa làng là nơi bình yên, không có sự kinh hoàng.’ Người ấy, do việc ấy, có được sự hân hoan, đạt được sự thích ý.

Tương tự y như thế, nay Ambaṭṭha, vị tỳ khưu nhận thấy năm pháp che lấp này (khi) chưa được dứt bỏ ở bản thân là giống như món nợ, giống như bệnh tật, giống như nhà tù, giống như tình cảnh nô lệ, giống như con đường dài ở sa mạc.

Nay Ambaṭṭha, cũng giống như sự không mắc nợ, giống như sự không bệnh tật, giống như sự thoát khỏi việc giam cầm, giống như người tự do, giống như vùng đất bình yên, nay Ambaṭṭha, vị tỳ khưu nhận thấy năm pháp che lấp này (khi) đã được dứt bỏ ở bản thân là tương tự y như vậy.

64. Trong khi vị ấy nhận thấy năm pháp che lấp này đã được dứt bỏ ở bản thân, hân hoan sanh khởi (đến vị ấy); đối với người được hân hoan, hỷ sanh khởi; đối với người có tâm hỷ, thân khinh an; người có thân được khinh an thì cảm nhận sự an lạc; đối với người có sự an lạc, tâm được định tĩnh.

65. Vị ấy, ngay sau khi tách ly khỏi các dục, tách ly khỏi các bất thiện pháp, đạt đến và trú thiền thứ nhất, có tầm, có tứ, có hỷ lạc sanh lên do sự tách ly. Vị ấy làm thấm ướt, tẩm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này với hỷ lạc sanh lên do sự tách ly; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi hỷ lạc sanh lên do sự tách ly.

66. Nay Ambaṭṭha, cũng giống như người phục vụ việc tắm gội hoặc học trò của người phục vụ việc tắm gội lành nghề, sau khi rắc bột tắm vào chậu đồng, rồi từ từ rưới nước vào và nhồi chung lại; cục bột tắm ấy đẩy đi đến sự kết dính (với nước), được trộn đều bởi sự kết dính (với nước), cả bên trong lẫn bên ngoài đều được thấm đẫm bởi sự kết dính (với nước), và không nhều nước thành giọt.

Tương tự y như thế, nay Ambaṭṭha, vị tỳ khưu làm thấm ướt, tẩm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này với hỷ lạc sanh lên do sự tách ly; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi hỷ lạc sanh lên do sự tách ly. Điều này cũng có ở Hạnh của vị này.

67. Nay Ambaṭṭha, còn có điều khác nữa, do sự vắng lặng của tầm và tứ, vị tỳ khưu đạt đến và trú thiền thứ nhì, có sự tĩnh lặng thuộc nội phần, có trạng thái chuyên nhất của tâm, không tầm không tứ, có hỷ lạc sanh lên do định. Vị ấy làm thấm ướt, tẩm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này với hỷ lạc sanh lên do định; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi hỷ lạc sanh lên do định.

68. Seyyathāpi ambaṭṭha udakarahado gambhīro ubbhidodako, tassa nevassa puratthimāya disāya udakassa āyamukhaṃ, na dakkhiṇāya disāya udakassa āyamukhaṃ, na pacchimāya disāya udakassa āyamukhaṃ, na uttarāya disāya udakassa āyamukhaṃ, devo ca na kālena kālaṃ sammā dhāraṃ anupaveccheyya, atha kho tamhā ca udakarahadā sītā vāridhārā ubbhijjivā tameva udakarahadaṃ sītena vārinā abhisandeyya parisandeyya paripūreyya paripphareyya, nāssa kiñci sabbāvato udakarahadassa sītena vārinā apphuṭaṃ assa.

Evameva kho ambaṭṭha bhikkhu imameva kāyaṃ samādhijena pītisukhena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa samādhijena pītisukhena apphuṭaṃ hoti. Idampi'ssa hoti caraṇasmiṃ.

69. Puna ca paraṃ ambaṭṭha bhikkhu pītiyā ca virāgā upekkhako ca viharati sato sampajāno sukhañca kāyena paṭisaṃvedeti, yantaṃ ariyā ācikkhanti: upekkhako satimā sukhavihārīti taṃ tatiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati.

So imameva kāyaṃ nippītikena sukkena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa nippītikena sukkena apphuṭaṃ hoti.

Seyyathāpi ambaṭṭha uppalinīyaṃ vā padumīniyaṃ vā puṇḍarīkīniyaṃ vā appekaccāni uppālāni vā padumāni vā puṇḍarīkāni vā udake jātāni udake saṃvaddhāni udakānuggatāni antonimuggaposīni, tāni yāva c' aggā yāva ca mūlā sītena vārinā abhisannāni parisannāni paripūrāni paripphuṭāni, nāssa kiñci sabbāvataṃ uppālānaṃ vā padumānaṃ vā puṇḍarīkānaṃ vā sītena vārinā apphuṭaṃ assa.

Evameva kho ambaṭṭha bhikkhu imameva kāyaṃ nippītikena sukkena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa nippītikena sukkena apphuṭaṃ hoti. Idampi'ssa hoti caraṇasmiṃ.

70. Puna ca paraṃ ambaṭṭha bhikkhu sukhasa ca pahānā dukkhasa ca pahānā pubbeva somanassadomanassānaṃ atthagamā adukkhamasukhaṃ upekkhāsati parīsuddhiṃ catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. So imameva kāyaṃ parisuddhena cetasā pariyodātena pharivā nisinno hoti, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa parisuddhena cetasā pariyodātena apphuṭaṃ hoti.

68. Nay Ambaṭṭha, cũng giống như cái hồ nước sâu có nguồn nước ngầm phun lên. Hồ nước ấy hoàn toàn không có đường dẫn nước vào từ hướng đông, không có đường dẫn nước vào từ hướng nam, không có đường dẫn nước vào từ hướng tây, không có đường dẫn nước vào từ hướng bắc, và Trời không đem lại cơn mưa đúng theo thời tiết. Khi ấy, các dòng nước mát từ chính hồ nước ấy phun lên làm thấm ướt, tẩm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm chính hồ nước ấy bằng nước mát, không một chỗ nào trên toàn bộ hồ nước là không được thấm đẫm bởi nước mát.

Tương tự y như thế, nay Ambaṭṭha, vị tỳ khưu làm thấm ướt, tẩm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này với hỷ lạc sanh lên do định; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi hỷ lạc sanh lên do định. Điều này cũng có ở Hạnh của vị này.

69. Nay Ambaṭṭha, còn có điều khác nữa, do sự không còn duyên ái ở hỷ, vị tỳ khưu sống có sự hành xả, có niệm, có sự nhận biết rõ, và cảm nghiệm sự an lạc bằng thân, đó là điều mà các bậc Thánh gọi là: ‘Có sự hành xả, có niệm, có sự trú vào lạc,’ đạt đến và trú thiên thứ ba.

Vị ấy làm thấm ướt, tẩm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này với lạc không liên quan đến hỷ; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi lạc không liên quan đến hỷ.

Nay Ambaṭṭha, cũng giống như ở hồ sen xanh hoặc ở hồ sen hồng hoặc ở hồ sen trắng, có một số sen xanh, hoặc sen hồng, hoặc sen trắng được sanh ra ở trong nước, được phát triển ở trong nước, không vươn ra khỏi nước, và được nuôi dưỡng chìm ở bên trong (nước); chúng từ ngọn cho đến gốc đều được thấm ướt, được tẩm ướt, được tràn ngập, được thấm đẫm bởi nước mát, không một chỗ nào trên toàn bộ các sen xanh, hoặc các sen hồng, hoặc các sen trắng của hồ nước này là không được thấm đẫm bởi nước mát.

Tương tự y như thế, nay Ambaṭṭha, vị tỳ khưu làm thấm ướt, tẩm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này với lạc không liên quan đến hỷ; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi lạc không liên quan đến hỷ. Điều này cũng có ở Hạnh của vị này.

70. Nay Ambaṭṭha, còn có điều khác nữa, do sự dứt bỏ lạc, do sự dứt bỏ khổ (ở thân), do sự biến mất của hỷ tâm và ưu phiền (đã có) ngay trước đó, vị tỳ khưu đạt đến và trú thiên thứ tư, không khổ không lạc, có sự hoàn toàn thanh tịnh của xả và niệm. Vị ấy ngồi, thấm đẫm chính thân này với tâm ý hoàn toàn trong sạch, thuần khiết; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi tâm ý hoàn toàn trong sạch, thuần khiết.

Seyyathāpi ambaṭṭha puriso odātena vatthena sasisaṃ pārupitvā nisinno assa, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa odātena vatthena apphuṭaṃ assa, evameva kho ambaṭṭha bhikkhu imameva kāyaṃ parisuddhena cetasā pariyodātena pharitvā nisinno hoti, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa parisuddhena cetasā pariyodātena apphuṭaṃ hoti. Idampi'ssa hoti caraṇasmim.

Idaṃ kho taṃ ambaṭṭha caraṇaṃ.

71. (Puna ca paraṃ ambaṭṭha) so evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte nāṇadassanāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So evaṃ pajānāti: 'Ayaṃ kho me kāyo rūpī cātummahābhūtika mātāpettikasambhavo odanakummāsūpacayo aniccucchādana-parimaddana-bhedana-viddhaṃsanadhammo. Idaṃ ca pana me viññāṇaṃ ettha sitaṃ ettha paṭibaddhan 'ti.

Seyyathāpi ambaṭṭha maṇi veḷuriyo subho jātimā aṭṭhaṃso superikammakato accho vipasanno anāvilo sabbākārasampanno, tatrassa suttaṃ āvutaṃ nīlaṃ vā pītaṃ vā lohitaṃ vā odātaṃ vā paṇḍusuttaṃ vā. Tameṇaṃ cakkhumā puriso hatthe karitvā paccavekkheyya: 'Ayaṃ kho maṇi veḷuriyo subho jātimā aṭṭhaṃso superikammakato accho vipasanno anāvilo sabbākārasampanno. Tatridaṃ suttaṃ āvutaṃ nīlaṃ vā pītaṃ vā lohitaṃ vā odātaṃ vā paṇḍusuttaṃ vā 'ti.

Evameva kho ambaṭṭha bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte nāṇadassanāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So evaṃ pajānāti: 'Ayaṃ kho me kāyo rūpī cātummahābhūtika mātāpettikasambhavo odanakummāsūpacayo aniccucchādana-parimaddana-bhedana-viddhaṃsanadhammo. Idaṃ ca pana me viññāṇaṃ ettha sitaṃ ettha paṭibaddhan 'ti. Idampi'ssa hoti vijjāya.

72. So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte manomayaṃ kāyaṃ abhinimminanāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So imamhā kāyā aññaṃ kāyaṃ abhinimmināti rūpiṃ manomayaṃ sabbaṅgapaccaṅgiṃ ahinindriyaṃ.

Này Ambaṭṭha, cũng giống như một người ngời, trùm kín đầu bằng tấm vải trắng, không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của người này là không được bao phủ bởi tấm vải trắng. Tương tự y như thế, này Ambaṭṭha, vị tỳ khuru ngời, thấm đẫm chính thân này với tâm ý hoàn toàn trong sạch, thuần khiết; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi tâm ý hoàn toàn trong sạch, thuần khiết. Điều này cũng có ở Hạnh của vị này.

Này Ambaṭṭha, đây chính là Hạnh ấy.

71. Này Ambaṭṭha, còn có điều khác nữa, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi cận phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến sự biết và sự thấy. Vị ấy biết rõ như vậy: ‘Quả thật thân này của ta có sắc tướng được hợp thành bởi bốn yếu tố chính (đất, nước, lửa, gió), có sự hình thành từ mẹ và cha, có sự tích lũy từ cơm và cháo, có tính chất vô thường, có việc thoa dầu, đấm bóp, có sự bể vỡ, tiêu hoại là lẽ thường tình. Hơn nữa, thức này của ta nương tựa ở thân này, bị trói buộc vào thân này.’

Này Ambaṭṭha, cũng giống như viên ngọc ma-ni, ngọc bích, xinh đẹp, thuần khiết, có tám mặt, khéo được mài giũa, bóng loáng, trong suốt, không tỳ vết, đầy đủ mọi phẩm chất; ở đây có sợi chỉ xuyên qua, hoặc là màu xanh, hoặc là màu vàng, hoặc là màu đỏ, hoặc là màu trắng, hoặc là màu vàng nhạt. Một người đàn ông sáng mắt để viên ngọc ấy ở bàn tay rồi xem xét: ‘Quả thật đây là viên ngọc ma-ni, ngọc bích, xinh đẹp, thuần khiết, có tám mặt, khéo được mài giũa, bóng loáng, trong suốt, không tỳ vết, đầy đủ mọi phẩm chất. Ở đây có sợi chỉ này xuyên qua, hoặc là màu xanh, hoặc là màu vàng, hoặc là màu đỏ, hoặc là màu trắng, hoặc là màu vàng nhạt.’

Tương tự y như thế, này Ambaṭṭha, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi cận phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị tỳ khuru ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến sự biết và sự thấy. Vị ấy biết rõ như vậy: ‘Quả thật thân này của ta có sắc tướng được hợp thành bởi bốn yếu tố chính (đất, nước, lửa, gió), có sự hình thành từ mẹ và cha, có sự tích lũy từ cơm và cháo, có tính chất vô thường, có việc thoa dầu, đấm bóp, có sự bể vỡ, tiêu hoại là lẽ thường tình. Hơn nữa, thức này của ta nương tựa ở thân này, bị trói buộc vào thân này.’ Điều này cũng có ở Minh của vị này.

72. Khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi cận phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến việc hóa hiện ra một thân (khác) được hình thành bởi ý. Vị ấy từ thân này hóa hiện ra một thân khác, có sắc tướng, được hình thành bởi ý, có tất cả các bộ phận cơ thể lớn nhỏ, có giác quan không bị khiếm khuyết.

Seyyathāpi ambaṭṭha puriso muñjamhā isikaṃ pavāheyya. Tassa evamassa: ‘Ayaṃ muñjo ayaṃ isikā, añño muñjo aññā isikā, muñjamhā tveva isikā pavāḷhā ’ti. Seyyathāpi vā pana ambaṭṭha puriso asiṃ kosiyaṃ pavāheyya. Tassa evamassa: ‘Ayaṃ asi ayaṃ kosi, añño asi aññā kosi, kosiyaṃ tveva asi pavāḷho ’ti. Seyyathāpi vā pana ambaṭṭha puriso ahiṃ karaṇḍā uddhareyya. Tassa evamassa: ‘Ayaṃ ahi ayaṃ karaṇḍo, añño ahi añño karaṇḍo, karaṇḍā tveva ahi ubbhato ’ti. Evameva kho ambaṭṭha bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte manomayaṃ kāyaṃ abhinimminanāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So imamhā kāyā aññaṃ kāyaṃ abhinimmināti rūpiṃ manomayaṃ sabbaṅgapaccaṅgiṃ ahīndriyaṃ. Idampi’ssa hoti vijjāya.

73. So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte iddhividhāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So anekavihitā iddhividhaṃ paccanubhoti: eko’pi hutvā bahudhā hoti, bahudhāpi hutvā eko hoti, āvībhāvaṃ tirobhāvaṃ tirokuḍḍaṃ tiropākāraṃ tiropabbataṃ asajjamāno gacchati seyyathāpi ākāse, pathaviyā’pi ummujjanimujjaṃ karoti seyyathāpi udake, udake’pi abhijjamāne gacchati seyyathāpi pathaviyaṃ, ākāse’pi pallaṅkena kamati seyyathāpi pakkhī sakuṇo, ime’pi candimasuriye evaṃmahiddhike evaṃmahānubhāve pāṇinā parāmasati parimajjati, yāva brahmalokā’pi kāyena vasaṃ vatteti.

Seyyathāpi ambaṭṭha dakkho kumbhakāro vā kumbhakārantevāsī vā suparikammakatāya mattikāya yaṃ yadeva bhājanavikaṭiṃ ākaṅkheyya taṃ tadeva kareyya abhinipphādeyya. Seyyathāpi vā pana ambaṭṭha dakkho dantakāro vā dantakārantevāsī vā suparikammakatasmīṃ dantasmīṃ yaṃ yadeva dantavikaṭiṃ ākaṅkheyya taṃ tadeva kareyya abhinipphādeyya. Seyyathāpi vā pana ambaṭṭha dakkho suvaṇṇakāro vā suvaṇṇakārantevāsī vā suparikammakatasmīṃ suvaṇṇasmīṃ yaṃ yadeva suvaṇṇavikaṭiṃ ākaṅkheyya taṃ tadeva kareyya abhinipphādeyya, evameva kho ambaṭṭha bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte iddhividhāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti.

Này Ambaṭṭha, cũng giống như người rút lấy phần ruột ra từ cọng cỏ *muñja*, có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Đây là cọng cỏ *muñja*, đây là phần ruột. Cọng cỏ *muñja* là khác, phần ruột là khác; tuy nhiên, phần ruột được rút ra từ cọng cỏ *muñja*.’ Hoặc hơn nữa, này Ambaṭṭha, cũng giống như người rút thanh kiếm ra khỏi vỏ kiếm, có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Đây là thanh kiếm, đây là vỏ kiếm. Thanh kiếm là khác, vỏ kiếm là khác; tuy nhiên, thanh kiếm được rút ra từ vỏ kiếm.’ Hoặc hơn nữa, này Ambaṭṭha, cũng giống như người lôi con rắn ra khỏi lớp da rắn (cũ), có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Đây là con rắn, đây là lớp da rắn. Con rắn là khác, lớp da rắn là khác; tuy nhiên, con rắn được lôi ra từ lớp da rắn (cũ).’ Tương tự y như thế, này Ambaṭṭha, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị tỳ khuru đem tâm, hướng dẫn tâm đến việc hóa hiện ra một thân (khác) được hình thành bởi ý. Vị ấy từ thân này hóa hiện ra một thân khác, có sắc tướng, được hình thành bởi ý, có tất cả các bộ phận cơ thể lớn nhỏ, có giác quan không bị khiếm khuyết. Điều này cũng có ở Minh của vị này.

73. Khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến (trí về) các loại thân thông. Vị ấy thể hiện nhiều loại thân thông: là một hóa thành nhiều, là nhiều hóa thành một, hiện ra, biến mất, đi xuyên qua vách nhà, qua tường thành, qua núi non không bị chướng ngại như là ở khoảng không, trời lên và chìm xuống vào trong trái đất như ở trong nước, đi ở trên nước mà không làm chao động như ở trên đất, di chuyển với thể kiết già ở trên hư không như loài chim có cánh, bằng bàn tay chạm đến và sờ khắp ngay cả mặt trăng và mặt trời này (là những vật) có đại thần lực như thế có đại oai lực như thế, bằng thân vận hành sự tác động đến tận cõi Phạm Thiên.

Này Ambaṭṭha, cũng giống như người thợ gốm hay người thợ học nghề gốm khéo tay, khi đất sét đã khéo được chuẩn bị, thì có thể làm, có thể tạo ra kiểu dáng bát đĩa mà người ấy mong muốn. Hoặc hơn nữa, này Ambaṭṭha, cũng giống như người thợ điêu khắc ngà voi hay người thợ học nghề điêu khắc ngà voi khéo tay, khi ngà voi đã khéo được chuẩn bị, thì có thể làm, có thể tạo ra kiểu dáng đồ vật bằng ngà mà người ấy mong muốn. Hoặc hơn nữa, này Ambaṭṭha, cũng giống như người thợ kim hoàn hay người thợ học nghề kim hoàn khéo tay, khi vàng đã khéo được chuẩn bị, thì có thể làm, có thể tạo ra kiểu dáng đồ vật bằng vàng mà người ấy mong muốn. Tương tự y như thế, này Ambaṭṭha, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị tỳ khuru đem tâm, hướng dẫn tâm đến (trí về) các loại thân thông.

So anekavihitam iddhividham paccanubhoti: eko'pi hutvā bahudhā hoti bahudhāpi hutvā eko hoti, āvībhāvaṃ tirobhāvaṃ tirokuḍḍam tiropākāraṃ tiropabbataṃ asajjamāno gacchati seyyathāpi ākāse, pathaviyā'pi ummujjanimuḍḍam karoti seyyathāpi udake, udake'pi abhijjamāne gacchati seyyathāpi paṭhaviyaṃ, ākāse'pi pallaṅkena kamati seyyathāpi pakkhī sakuṇo, ime'pi candimasuriye evaṃmahiddhike evaṃmahānubhāve pāṇinā parāmasati parimajjati, yāva brahmalokā'pi kāyena vasaṃ vatteti. Idampi'ssa hoti vijjāya.

74. So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte dibbāya sotadhātuyā cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So dibbāya sotadhātuyā visuddhāya atikkantamānusikāya ubho sadde suṇāti dibbe ca mānuse ca ye dūre santike ca.

Seyyathāpi ambaṭṭha puriso addhānamaggapaṭipanno so suṇeyya bherisaddampi mudīngasaddampi saṅkha-paṇava-deṇḍīma-saddampi. Tassa evamassa: Bherisaddo itipi mudīngasaddo itipi saṅkhapaṇavadeṇḍīmasaddo itipi. Evameva kho ambaṭṭha bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte dibbāya sotadhātuyā cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti.

So dibbāya sotadhātuyā visuddhāya atikkantamānusikāya ubho sadde suṇāti dibbe ca mānuse ca ye dūre santike ca. Idampi'ssa hoti vijjāya.

75. So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte cetopariyaññāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So parasattānaṃ parapuggalānaṃ cetasā ceto paricca pajānāti:

- Sarāgaṃ vā cittaṃ sarāgaṃ cittanti pajānāti.
- Vitarāgaṃ vā cittaṃ vitarāgaṃ cittanti pajānāti.
- Sadosaṃ vā cittaṃ sadosaṃ cittanti pajānāti.
- Vītadosaṃ vā cittaṃ vītadosaṃ cittanti pajānāti.
- Samohaṃ vā cittaṃ samohaṃ cittanti pajānāti.
- Vitamohaṃ vā cittaṃ vītamohaṃ cittanti pajānāti.
- Saṅkhittaṃ vā cittaṃ saṅkhittaṃ cittanti pajānāti.
- Vikkhittaṃ vā cittaṃ vikkhittaṃ cittanti pajānāti.
- Mahaggataṃ vā cittaṃ mahaggataṃ cittanti pajānāti.
- Amahaggataṃ vā cittaṃ amahaggataṃ cittanti pajānāti.
- Sa-uttaraṃ vā cittaṃ sa-uttaraṃ cittanti pajānāti.
- Anuttaraṃ vā cittaṃ anuttaraṃ cittanti pajānāti.
- Samāhitaṃ vā cittaṃ samāhitaṃ cittanti pajānāti.
- Asamāhitaṃ vā cittaṃ asamāhitaṃ cittanti pajānāti.
- Vimuttaṃ vā cittaṃ vimuttaṃ cittanti pajānāti.
- Avimuttaṃ vā cittaṃ avimuttaṃ cittanti pajānāti.

Vị ấy thể hiện nhiều loại thần thông: là một hóa thành nhiều, là nhiều hóa thành một, hiện ra, biến mất, đi xuyên qua vách nhà, qua tường thành, qua núi non không bị chướng ngại như là ở khoảng không, trời lên và chìm xuống vào trong trái đất như ở trong nước, đi ở trên nước mà không làm chao động như ở trên đất, di chuyển với thể kiết già ở trên hư không như loài chim có cánh, bằng bàn tay chạm đến và sờ khắp ngay cả mặt trăng và mặt trời này (là những vật) có đại thần lực như thể có đại oai lực như thế, bằng thân vận hành sự tác động đến tận cõi Phạm Thiên. Điều này cũng có ở Minh của vị này.

74. Khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến (trí về) Thiên nhĩ giới. Vị ấy, nhờ vào Thiên nhĩ giới thanh tịnh vượt trội loài người, nghe được cả hai loại âm thanh thuộc cõi Trời và thuộc loài người, ở xa và ở kề cận.

Này Ambaṭṭha, cũng giống như người đang đi đường xa, người ấy có thể nghe âm thanh của trống cái, âm thanh của trống cơm, luôn cả âm thanh của tù và vỗ ốc, của các chập chĩa, và của các trống con. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Như thế là âm thanh của trống cái, như thế là âm thanh của trống cơm, như thế là âm thanh của tù và vỗ ốc, của các chập chĩa, và của các trống con.’ Tương tự y như thế, này Ambaṭṭha, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến (trí về) Thiên nhĩ giới.

Vị ấy, nhờ vào Thiên nhĩ giới thanh tịnh vượt trội loài người, nghe được cả hai loại âm thanh thuộc cõi Trời và thuộc loài người, ở xa và ở kề cận. Điều này cũng có ở Minh của vị này.

75. Khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí biết được tâm (người khác). Vị ấy phân biệt và biết rõ tâm của các chúng sinh khác, của các cá nhân khác bằng tâm (của mình):

Biết rõ tâm có luyến ái là: ‘Tâm có luyến ái,’
 hoặc biết rõ tâm đã xa lìa luyến ái là: ‘Tâm đã xa lìa luyến ái,’
 hoặc biết rõ tâm có sân hận là: ‘Tâm có sân hận,’
 hoặc biết rõ tâm đã xa lìa sân hận là: ‘Tâm đã xa lìa sân hận,’
 hoặc biết rõ tâm có si mê là: ‘Tâm có si mê,’
 hoặc biết rõ tâm đã xa lìa si mê là: ‘Tâm đã xa lìa si mê,’
 hoặc biết rõ tâm bị thu hẹp là: ‘Tâm bị thu hẹp,’
 hoặc biết rõ tâm bị tán loạn là: ‘Tâm bị tán loạn,’
 hoặc biết rõ tâm đại hành là: ‘Tâm đại hành,’
 hoặc biết rõ tâm không đại hành là: ‘Tâm không đại hành,’
 hoặc biết rõ tâm hữu thượng là: ‘Tâm hữu thượng,’
 hoặc biết rõ tâm vô thượng là: ‘Tâm vô thượng,’
 hoặc biết rõ tâm định tĩnh là: ‘Tâm định tĩnh,’
 hoặc biết rõ tâm không định tĩnh là: ‘Tâm không định tĩnh,’
 hoặc biết rõ tâm được giải thoát là: ‘Tâm được giải thoát,’
 hoặc biết rõ tâm không được giải thoát là: ‘Tâm không được giải thoát.’

Seyyathāpi ambaṭṭha itthī vā puriso vā daharo vā yuvā maṇḍanakajātiko ādāse vā parisuddhe pariyodāte acche vā udakapatte sakaṃ mukhanimittam paccavekkhamāno sakaṇikaṃ vā sakaṇikanti jāneyya, akaṇikaṃ vā akaṇikanti jāneyya, evameva kho ambaṭṭha bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte cetopariyaññāyā cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti.

So parasattānaṃ parapuggalānaṃ cetasā ceto paricca pajānāti:

Sarāgaṃ vā cittaṃ sarāgaṃ cittanti pajānāti.
 Vitarāgaṃ vā cittaṃ vitarāgaṃ cittanti pajānāti.
 Sadosaṃ vā cittaṃ sadosaṃ cittanti pajānāti.
 Vītadosaṃ vā cittaṃ vītadosaṃ cittanti pajānāti.
 Samohaṃ vā cittaṃ samohaṃ cittanti pajānāti.
 Vītamohaṃ vā cittaṃ vītamohaṃ cittanti pajānāti.
 Saṅkhittaṃ vā cittaṃ saṅkhittaṃ cittanti pajānāti.
 Vikkhittaṃ vā cittaṃ vikkhittaṃ cittanti pajānāti.
 Mahaggataṃ vā cittaṃ mahaggataṃ cittanti pajānāti.
 Amahaggataṃ vā cittaṃ amahaggataṃ cittanti pajānāti.
 Sa-uttaraṃ vā cittaṃ sa-uttaraṃ cittanti pajānāti.
 Anuttaraṃ vā cittaṃ anuttaraṃ cittanti pajānāti.
 Samāhitaṃ vā cittaṃ samāhitaṃ cittanti pajānāti.
 Asamāhitaṃ vā cittaṃ asamāhitaṃ cittanti pajānāti.
 Vimuttaṃ vā cittaṃ vimuttaṃ cittanti pajānāti.
 Avimuttaṃ vā cittaṃ avimuttaṃ cittanti pajānāti.

Idampi'ssa hoti vijjāya.

76. So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte pubbenivāsānussatiññāyā cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So anekavihitaṃ pubbenivāsaṃ anussarati, seyyathīdaṃ: ekampi jātiṃ dvepi jātiyo tissopi jātiyo catassopi jātiyo pañcapi jātiyo dasapi jātiyo vīsampi jātiyo tiṃsampi jātiyo cattārisampi jātiyo paññāsampi jātiyo jātisatampi jātisahassampi jātisatasahassampi aneke'pi saṃvaṭṭakappe aneke'pi vivatṭakappe aneke'pi saṃvaṭṭavivatṭakappe: 'Amutrāsīṃ evaṃnāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhapaṭisaṃvedī evamāyupariyanto. So tato cuto amutra upapādiṃ. Tatrāpāsīṃ evaṃnāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhapaṭisaṃvedī evamāyupariyanto. So tato cuto idhūpapanno 'ti. Iti sākāraṃ sa-uddesaṃ anekavihitaṃ pubbenivāsaṃ anussarati.

Này Ambaṭṭha, cũng giống như một người đàn bà, hoặc một người đàn ông, hoặc một thiếu niên trẻ tuổi có tánh ưa trang điểm, trong khi nhìn ngắm hình ảnh khuôn mặt của mình ở tấm gương sạch sẽ, bóng láng, hay ở bát nước trong, có thể biết được (mặt) có tỳ vết là ‘có tỳ vết,’ hoặc biết được (mặt) không có tỳ vết là ‘không có tỳ vết;’ tương tự y như thế, này Ambaṭṭha, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị tỳ khuru đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí biết được tâm (người khác).

Vị ấy phân biệt và biết rõ tâm của các chúng sinh khác, của các cá nhân khác bằng tâm (của mình):

Biết rõ tâm có luyến ái là: ‘Tâm có luyến ái,’
 hoặc biết rõ tâm đã xa lìa luyến ái là: ‘Tâm đã xa lìa luyến ái,’
 hoặc biết rõ tâm có sân hận là: ‘Tâm có sân hận,’
 hoặc biết rõ tâm đã xa lìa sân hận là: ‘Tâm đã xa lìa sân hận,’
 hoặc biết rõ tâm có si mê là: ‘Tâm có si mê,’
 hoặc biết rõ tâm đã xa lìa si mê là: ‘Tâm đã xa lìa si mê,’
 hoặc biết rõ tâm bị thu hẹp là: ‘Tâm bị thu hẹp,’
 hoặc biết rõ tâm bị tán loạn là: ‘Tâm bị tán loạn,’
 hoặc biết rõ tâm đại hành là: ‘Tâm đại hành,’
 hoặc biết rõ tâm không đại hành là: ‘Tâm không đại hành,’
 hoặc biết rõ tâm hữu thượng là: ‘Tâm hữu thượng,’
 hoặc biết rõ tâm vô thượng là: ‘Tâm vô thượng,’
 hoặc biết rõ tâm định tĩnh là: ‘Tâm định tĩnh,’
 hoặc biết rõ tâm không định tĩnh là: ‘Tâm không định tĩnh,’
 hoặc biết rõ tâm được giải thoát là: ‘Tâm được giải thoát,’
 hoặc biết rõ tâm không được giải thoát là: ‘Tâm không được giải thoát.’

Điều này cũng có ở Minh của vị này.

76. Khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí nhớ lại các kiếp sống quá khứ. Vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ, tức là: một lần sanh, hai lần sanh, ba lần sanh, bốn lần sanh, năm lần sanh, mười lần sanh, hai mươi lần sanh, ba mươi lần sanh, bốn mươi lần sanh, năm mươi lần sanh, một trăm lần sanh, một ngàn lần sanh, một trăm ngàn lần sanh, nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp, nhiều hoại và thành kiếp, (rằng): ‘Ở nơi ấy, tôi đã có tên như vậy, có dòng họ như vậy, có giai cấp như vậy, có thức ăn như vậy, có sự cảm nghiệm lạc và khổ như vậy, có giới hạn tuổi thọ như vậy. Từ chỗ ấy, tôi đây đã chết đi, rồi đã sanh lên tại chỗ kia. Ở nơi kia, tôi cũng đã có tên như vậy, có dòng họ như vậy, có giai cấp như vậy, có thức ăn như vậy, có sự cảm nghiệm lạc và khổ như vậy, có giới hạn tuổi thọ như vậy. Từ nơi kia, tôi đây đã chết đi, rồi đã sanh lên tại nơi này.’ Như thế, vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ với các nét đại cương và cá biệt.

Seyyathāpi ambaṭṭha puriso sakamhā gāmā aññaṃ gāmaṃ gaccheyya, tamhāpi gāmā aññaṃ gāmaṃ gaccheyya. So tamhā gāmā sakaññeva gāmaṃ paccāgaccheyya. Tassa evamassa: ‘Ahaṃ kho sakamhā gāmā amuṃ gāmaṃ agacchiṃ, tatra evaṃ atthāsiṃ evaṃ nisīdiṃ evaṃ abhāsiṃ evaṃ tuṇhī ahoṃsiṃ. Tamhāpi gāmā amuṃ gāmaṃ agacchiṃ. Tatrāpi evaṃ atthāsiṃ evaṃ nisīdiṃ evaṃ abhāsiṃ evaṃ tuṇhī ahoṃsiṃ. So ’mhi tamhā gāmā sakaññeva gāmaṃ paccāgato ’ti.

Evameva kho ambaṭṭha bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte pubbenivāsānussatiññāyā cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So anekavihitam pubbenivāsaṃ anussarati, seyyathidaṃ: ekampi jātiṃ dvepi jātiyo tissopi jātiyo catassopi jātiyo pañcapi jātiyo dasapi jātiyo vīsampi jātiyo tiṃsampi jātiyo cattārisampi jātiyo paññāsampi jātiyo jātisatampi jātisahassampi jātisatasahassampi aneke’pi saṃvaṭṭakappe aneke’pi vivatṭakappe aneke’pi saṃvaṭṭavivatṭakappe: ‘Amutrāsiṃ evaṃnāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhapaṭisaṃvedī evamāyupariyanto. So tato cuto amutra upapādiṃ. Tatrāpāsiṃ evaṃnāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhapaṭisaṃvedī evamāyupariyanto. So tato cuto idhūpapanno ’ti. Iti sākāraṃ sa-uddesaṃ anekavihitam pubbenivāsaṃ anussarati. Idampi’ssa hoti vijjāya.

77. So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte sattānaṃ cutūpapātaññāyā cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena satte passati cavamāne upapajjamāne hīne paṇīte suvaṇṇe dubbaṇṇe sugate duggate yathākammūpage satte pajānāti: ‘Ime vata bhonto sattā kāyaduccaritena samannāgatā vacīduccaritena samannāgatā manoduccaritena samannāgatā ariyānaṃ upavādakā micchādiṭṭhikā micchādiṭṭhikammasamādānā. Te kāyassa bheda parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapannā. Ime vā pana bhonto sattā kāyasucaritena samannāgatā vacīsucaritena samannāgatā manosucaritena samannāgatā ariyānaṃ anupavādakā sammādiṭṭhikā sammādiṭṭhikammasamādānā. Te kāyassa bheda parammaraṇā sugatiṃ saggam lokam upapannā ’ti. Iti dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena satte passati cavamāne upapajjamāne hīne paṇīte suvaṇṇe dubbaṇṇe sugate duggate yathākammūpage satte pajānāti.

Này Ambaṭṭha, cũng giống như một người từ làng của mình đi đến làng khác, và từ làng ấy đi đến một làng khác nữa. Người ấy từ làng ấy đi trở về làng của chính mình. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Quả thật, ta đã từ làng của mình đi đến làng khác. Tại nơi ấy, ta đã đứng như vậy, đã ngồi như vậy, đã nói như vậy, đã im lặng như vậy. Từ làng ấy ta đã đi đến làng kia. Cũng tại nơi kia, ta đã đứng như vậy, đã ngồi như vậy, đã nói như vậy, đã im lặng như vậy. Từ làng kia, ta đây đã đi trở về làng của chính mình.’

Tương tự y như thế, này Ambaṭṭha, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị tỳ khưu đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí nhớ lại các kiếp sống quá khứ. Vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ, tức là: một lần sanh, hai lần sanh, ba lần sanh, bốn lần sanh, năm lần sanh, mười lần sanh, hai mươi lần sanh, ba mươi lần sanh, bốn mươi lần sanh, năm mươi lần sanh, một trăm lần sanh, một ngàn lần sanh, một trăm ngàn lần sanh, nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp, nhiều hoại và thành kiếp, (rằng): ‘Ở nơi ấy, tôi đã có tên như vậy, có dòng họ như vậy, có giai cấp như vậy, có thức ăn như vậy, có sự cảm nghiệm lạc và khổ như vậy, có giới hạn tuổi thọ như vậy. Từ chỗ ấy, tôi đây đã chết đi, rồi đã sanh lên tại chỗ kia. Ở nơi kia, tôi cũng đã có tên như vậy, có dòng họ như vậy, có giai cấp như vậy, có thức ăn như vậy, có sự cảm nghiệm lạc và khổ như vậy, có giới hạn tuổi thọ như vậy. Từ nơi kia, tôi đây đã chết đi, rồi đã sanh lên tại nơi này.’ Như thế, vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ với các nét đại cương và cá biệt. Điều này cũng có ở Minh của vị này.

77. Khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí về sự sanh tử của các chúng sinh. Vị ấy, nhờ vào Thiên nhãn thanh tịnh vượt trội loài người, nhìn thấy các chúng sinh trong khi chết đi, rồi sanh lại (trở thành) hạ tiện, cao quý, đẹp đẽ, xấu xí, sung sướng, (hay) đau khổ, vị ấy biết rõ rằng các chúng sinh đều đi theo nghiệp tương ứng: ‘Quả vậy, những chúng sinh đang hiện hữu này có uế hạnh về thân, có uế hạnh về khẩu, có uế hạnh về ý, vu khống các bậc Thánh, theo tà kiến, tán thành các hành động do tà kiến. Những kẻ ấy, khi tan rã thân xác và chết đi, bị sanh vào đọa xứ, cõi khổ, nơi trừng phạt, địa ngục. Trái lại, những chúng sinh đang hiện hữu này có thiện hạnh về thân, có thiện hạnh về khẩu, có thiện hạnh về ý, không vu khống các bậc Thánh, theo chánh kiến, tán thành các hành động do chánh kiến. Những người ấy, khi tan rã thân xác và chết đi, được sanh vào chốn an vui, cõi Trời, thế gian (này).’ Như thế, nhờ vào Thiên nhãn thanh tịnh vượt trội loài người, vị ấy nhìn thấy các chúng sinh trong khi chết đi, rồi sanh lại (trở thành) hạ tiện, cao quý, đẹp đẽ, xấu xí, sung sướng, (hay) đau khổ, vị ấy biết rõ rằng các chúng sinh đều đi theo nghiệp tương ứng.

Seyyathāpi ambaṭṭha majjhe siṅghātake pasādo. Tattha cakkhumā puriso ṭhito passeyya manusse gehaṃ pavisante'pi nikkhamante'pi rathiyā vītisañcarante'pi majjhe siṅghātake nisinne'pi. Tassa evamassa: 'Ete manussā gehaṃ pavisanti, ete nikkhamanti, ete rathiyā vītisañcaranti, ete majjhe siṅghātake nisinnā 'ti.

Evameva kho ambaṭṭha bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte sattānaṃ cutūpapātañāṇāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena satte passati cavamāne upapajjamāne hīne paṇite suvaṇṇe dubbaṇṇe sugate duggate yathākammūpage satte pajānāti: 'Ime vata bhonto sattā kāyaduccaritena samannāgatā vacīduccaritena samannāgatā manoduccaritena samannāgatā ariyānaṃ upavādakā micchādiṭṭhikā micchādiṭṭhikammasamādānā. Te kāyassa bhedaṃ parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapannā. Ime vā pana bhonto sattā kāyasucaritena samannāgatā vacīsucaritena samannāgatā manosucaritena samannāgatā ariyānaṃ anupavādakā sammādiṭṭhikā sammādiṭṭhikammasamādānā. Te kāyassa bhedaṃ parammaraṇā sugatiṃ saggam lokaṃ upapannā 'ti. Iti dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena satte passati cavamāne upapajjamāne hīne paṇite suvaṇṇe dubbaṇṇe sugate duggate yathākammūpage satte pajānāti. Idampi'ssa hoti vijjāya.

78. So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte āsavānaṃ khayañāṇāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti.

So 'idaṃ dukkhaṃ 'ti yathābhūtaṃ pajānāti.

'Ayaṃ dukkhasamudayo 'ti yathābhūtaṃ pajānāti.

'Ayaṃ dukkhanirodho 'ti yathābhūtaṃ pajānāti.

'Ayaṃ dukkhanirodhagāminīpaṭipadā 'ti yathābhūtaṃ pajānāti.

'Ime āsavā 'ti yathābhūtaṃ pajānāti.

'Ayaṃ āsavasamudayo 'ti yathābhūtaṃ pajānāti.

'Ayaṃ āsavanirodho 'ti yathābhūtaṃ pajānāti.

'Ayaṃ āsavanirodhagāminīpaṭipadā 'ti yathābhūtaṃ pajānāti.

Tassa evaṃ jānato evaṃ passato kāmāsavā'pi cittaṃ vimuccati, bhavāsavā'pi cittaṃ vimuccati, avijjāsavā'pi cittaṃ vimuccati, vimuttasmiṃ 'vimuttam'iti ñāṇaṃ hoti, 'khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā 'ti pajānāti.

Này Ambaṭṭha, cũng giống như một tòa lâu đài ở giữa ngã tư đường. Tại đấy, một người sáng mắt đứng (ở tòa lâu đài) có thể nhìn thấy những người đang đi vào nhà, những người đang đi ra (khỏi nhà), những người đang đi lại trên đường, và những người đang ngồi ở giữa ngã tư đường. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Những người này đi vào nhà, những người này đi ra (khỏi nhà), những người này đi lại trên đường, và những người này ngồi ở giữa ngã tư đường.’

Tương tự y như thế, này Ambaṭṭha, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị tỳ khưu đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí về sự sanh tử của các chúng sinh. Vị ấy, nhờ vào Thiên nhãn thanh tịnh vượt trội loài người, nhìn thấy các chúng sinh trong khi chết đi, rồi sanh lại (trở thành) hạ tiện, cao quý, đẹp đẽ, xấu xí, sung sướng, (hay) đau khổ, vị ấy biết rõ rằng các chúng sinh đều đi theo nghiệp tương ứng: ‘Quả vậy, những chúng sinh đang hiện hữu này có uế hạnh về thân, có uế hạnh về khẩu, có uế hạnh về ý, vu khống các bậc Thánh, theo tà kiến, tán thành các hành động do tà kiến. Những kẻ ấy, khi tan rã thân xác và chết đi, bị sanh vào đọa xứ, cõi khổ, nơi trừng phạt, địa ngục. Trái lại, những chúng sinh đang hiện hữu này có thiện hạnh về thân, có thiện hạnh về khẩu, có thiện hạnh về ý, không vu khống các bậc Thánh, theo chánh kiến, tán thành các hành động do chánh kiến. Những người ấy, khi tan rã thân xác và chết đi, được sanh vào chốn an vui, cõi Trời, thế gian (này).’ Như thế, nhờ vào Thiên nhãn thanh tịnh vượt trội loài người, vị ấy nhìn thấy các chúng sinh trong khi chết đi, rồi sanh lại (trở thành) hạ tiện, cao quý, đẹp đẽ, xấu xí, sung sướng, (hay) đau khổ, vị ấy biết rõ rằng các chúng sinh đều đi theo nghiệp tương ứng. Điều này cũng có ở Minh của vị này.

78. Khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí diệt trừ các lậu hoặc.

Vị ấy biết rõ: ‘Đây là Khổ’ đúng theo thực thể,
 biết rõ: ‘Đây là nguyên nhân của Khổ’ đúng theo thực thể,
 biết rõ: ‘Đây là sự Diệt Khổ’ đúng theo thực thể,
 biết rõ: ‘Đây là sự thực hành đưa đến sự Diệt Khổ’ đúng theo thực thể,
 biết rõ: ‘Đây là các lậu hoặc’ đúng theo thực thể,
 biết rõ: ‘Đây là nguyên nhân của các lậu hoặc’ đúng theo thực thể,
 biết rõ: ‘Đây là sự diệt tận các lậu hoặc’ đúng theo thực thể,
 biết rõ: ‘Đây là sự thực hành đưa đến sự diệt tận các lậu hoặc’ đúng theo thực thể.

Đối với vị ấy, trong khi biết được như thế, trong khi thấy được như thế, thì tâm cũng được giải thoát khỏi dục lậu, tâm cũng được giải thoát khỏi hữu lậu, tâm cũng được giải thoát khỏi vô minh lậu. Khi đã được giải thoát, trí khởi lên rằng: ‘Đã được giải thoát.’ Và vị ấy biết rõ rằng: ‘Sự tái sanh đã cạn kiệt, Phạm hạnh đã sống, việc cần làm đã làm, không còn gì khác (phải làm) đối với bản thể (A-la-hán) này nữa.’

Seyyathāpi ambaṭṭha pabbatasāṅkhepe udakarahado accho vippasanno anāvilo, tатtha cakkhumā puriso tīre t̥hito passeyya sippisambukampi sakkharakaṭhalampi macchagumbampi carantampi tiṭṭhantampi. Tassa evamassa: ‘Ayaṃ kho udakarahado accho vippasanno anāvilo. Tatrime sippisambukā’pi sakkharakaṭhalā’pi macchagumbā’pi caranti’pi tiṭṭhanti’pi ti. Evameva kho ambaṭṭha bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkiṣe mudubhūte kammaniye t̥hite āneñjappatte āsavānaṃ khayañāṇāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti.

So ‘idaṃ dukkhaṃ’ ti yathābhūtaṃ pajānāti.

‘Ayaṃ dukkhasamudayo’ ti yathābhūtaṃ pajānāti.

‘Ayaṃ dukkhanirodho’ ti yathābhūtaṃ pajānāti.

‘Ayaṃ dukkhanirodhagāminīpaṭipadā’ ti yathābhūtaṃ pajānāti.

‘Ime āsavā’ ti yathābhūtaṃ pajānāti.

‘Ayaṃ āsavasamudayo’ ti yathābhūtaṃ pajānāti.

‘Ayaṃ āsavanirodho’ ti yathābhūtaṃ pajānāti.

‘Ayaṃ āsavanirodhagāminīpaṭipadā’ ti yathābhūtaṃ pajānāti.

Tassa evaṃ jānato evaṃ passato kāmāsavā’pi cittaṃ vimuccati, bhavāsavā’pi cittaṃ vimuccati, avijjāsavā’pi cittaṃ vimuccati, vimuttasmiṃ ‘vimuttam’ itī nāṇaṃ hoti, ‘khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā’ ti pajānāti. Ayaṃ kho sā ambaṭṭha vijjā.

79. Ayaṃ vuccati ambaṭṭha bhikkhu¹ vijjāsampanno itipi, caraṇasampanno itipi, vijjācaraṇasampanno itipi. Imāya ca ambaṭṭha vijjāsampadāya caraṇasampadāya ca aññā vijjāsampadā ca caraṇasampadā ca uttaritarā vā paṇītarā vā natthi.

80. Imāya kho ambaṭṭha anuttarāya vijjācaraṇasampadāya cattāri apāyamukhāni bhavanti. Katamāni cattāri? Idha ambaṭṭha ekacco samaṇo vā brāhmaṇo vā imaṅceva anuttaraṃ vijjācaraṇasampadaṃ anabhisambhuṇamāno khārivivadhamaḍāya² araññāyatanaṃ³ ajjhogāhati ‘pavattaphalabhojano bhavissāmī’ ti. So aññadatthu vijjācaraṇasampannasseva paricārako sampajjati. Imāya kho ambaṭṭha anuttarāya vijjācaraṇasampadāya idaṃ paṭhamaṃ apāyamukhaṃ bhavati.

81. Puna ca paraṃ ambaṭṭha idhekacco samaṇo vā brāhmaṇo vā imaṅceva anuttaraṃ vijjācaraṇasampadaṃ anabhisambhuṇamāno pavattaphalabhojanatañca⁴ anabhisambhuṇamāno kuddālapitaṅkaṃ⁵ ādāya araññāyatanaṃ³ ajjhogāhati ‘kandaṃūla’ phalabhojano bhavissāmī’ ti. So aññadatthu vijjācaraṇasampannasseva paricārako sampajjati. Imāya ca kho ambaṭṭha anuttarāya vijjācaraṇasampadāya idaṃ dutiyaṃ apāyamukhaṃ bhavati.

¹ bhikkhu - itisaddo Syā potthake natthi.

² khārividham ādāya - Ma; khārivividham ādāya - Syā, Khm, PTS.

³ araññāyatanaṃ - Syā, Khm; araññāyatanaṃ - PTS.

⁴ phalabhojanatañca - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

⁵ kudālapitaṅkaṃ - Ma.

⁶ kaṇḍamūla° - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

Này Ambaṭṭha, cũng giống như một hồ nước không bị bọt nhờn, trong vắt, không bị vẫn đục ở trên đỉnh núi. Tại đấy, một người sáng mắt đứng ở bờ hồ có thể nhìn thấy con ốc, con hến, hòn sỏi, hòn sạn, đàn cá đang di chuyển, (hay) đang dừng lại. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Hồ nước này quá thật không bị bọt nhờn, trong vắt, không bị vẫn đục. Ở đấy, đây là những con ốc và những con hến, những hòn sỏi và những hòn sạn, những đàn cá di chuyển (hay) dừng lại.’ Tương tự y như thế, này Ambaṭṭha, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bọt nhờn, lia khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị tỳ khưu đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí diệt trừ các lậu hoặc.

Vị ấy biết rõ: ‘Đây là Khổ’ đúng theo thực thể,
 biết rõ: ‘Đây là nguyên nhân của Khổ’ đúng theo thực thể,
 biết rõ: ‘Đây là sự Diệt Khổ’ đúng theo thực thể,
 biết rõ: ‘Đây là sự thực hành đưa đến sự Diệt Khổ’ đúng theo thực thể,
 biết rõ: ‘Đây là các lậu hoặc’ đúng theo thực thể,
 biết rõ: ‘Đây là nguyên nhân của các lậu hoặc’ đúng theo thực thể,
 biết rõ: ‘Đây là sự diệt tận các lậu hoặc’ đúng theo thực thể,
 biết rõ: ‘Đây là sự thực hành đưa đến sự diệt tận các lậu hoặc’ đúng theo thực thể.

Đối với vị ấy, trong khi biết được như thế, trong khi thấy được như thế, thì tâm cũng được giải thoát khỏi dục lậu, tâm cũng được giải thoát khỏi hữu lậu, tâm cũng được giải thoát khỏi vô minh lậu. Khi đã được giải thoát, trí khởi lên rằng: ‘Đã được giải thoát.’ Và vị ấy biết rõ rằng: ‘Sự tái sanh đã cạn kiệt, Phạm hạnh đã sống, việc cần làm đã làm, không còn gì khác (phải làm) đối với bản thể (A-la-hán) này nữa.’ Này Ambaṭṭha, đây chính là Minh ấy.

79. Này Ambaṭṭha, đây được gọi là vị tỳ khưu được đầy đủ Minh, được đầy đủ Hạnh, được đầy đủ Minh và Hạnh. Và này Ambaṭṭha, không có sự thành tựu Minh và sự thành tựu Hạnh nào khác vượt trội hơn hoặc cao cả hơn sự thành tựu Minh và sự thành tựu Hạnh này.

80. Này Ambaṭṭha, có bốn cửa ngõ dẫn đến sự thất bại cho việc thành tựu Minh và Hạnh vô thượng này. Bốn nguyên nhân gì? Ở đây, này Ambaṭṭha, một vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào đó, trong lúc không có khả năng về việc thành tựu Minh và Hạnh vô thượng này, mang theo vật dụng cần thiết đi sâu vào khu vực rừng rú (nghĩ rằng): ‘Ta sẽ có trái cây rơi rụng làm vật thực.’ Vị ấy thật ra chỉ đáng làm người phục vụ cho vị đã thành tựu Minh và Hạnh. Này Ambaṭṭha, đây là cửa ngõ dẫn đến sự thất bại thứ nhất cho việc thành tựu Minh và Hạnh vô thượng này.

81. Này Ambaṭṭha, còn có điều khác nữa, ở đây một vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào đó, trong lúc không có khả năng về việc thành tựu Minh và Hạnh vô thượng này, trong lúc không có khả năng về việc sử dụng trái cây rơi rụng làm vật thực, mang theo cốc và giỏ đi sâu vào khu vực rừng rú (nghĩ rằng): ‘Ta sẽ có củ, rễ, và trái cây làm vật thực.’ Vị ấy thật ra chỉ đáng làm người phục vụ cho vị đã thành tựu Minh và Hạnh. Này Ambaṭṭha, đây là cửa ngõ dẫn đến sự thất bại thứ nhì cho việc thành tựu Minh và Hạnh vô thượng này.

82. Puna ca paraṃ ambaṭṭha idhekacco samaṇo vā brāhmaṇo vā imañceva anuttaraṃ vijjācaraṇasampadaṃ anabhisambhuṇamāno pavattaphalabhojanatañca anabhisambhuṇamāno kandaṃūlaphalabhojanatañca anabhisambhuṇamāno gāmasāmantam vā nigamasāmantam vā agyāgāraṃ karitvā aggim paricaranto acchati. So aññadatthu vijjācaraṇasampannasseva paricārako sampajjati. Imāya kho ambaṭṭha anuttarāya vijjācaraṇasampadāya idaṃ tatiyaṃ apāyamukhaṃ bhavati.

83. Puna ca paraṃ ambaṭṭha idhekacco samaṇo vā brāhmaṇo vā imañceva anuttaraṃ vijjācaraṇasampadaṃ anabhisambhuṇamāno pavattaphalabhojanatañca anabhisambhuṇamāno kandaṃūlaphalabhojanatañca anabhisambhuṇamāno aggiparicariyañca anabhisambhuṇamāno cātummahāpathe catudvāraṃ agāraṃ karitvā acchati: ‘Yo imāhi catūhi disāhi āgamissati samaṇo vā brāhmaṇo vā tamahaṃ yathāsatti¹ yathābalaṃ paṭipūjessāmi ’ti. So aññadatthu vijjācaraṇasampannasseva paricārako sampajjati. Imāya kho ambaṭṭha anuttarāya vijjācaraṇasampadāya idaṃ catutthaṃ apāyamukhaṃ bhavati.

Imāya kho ambaṭṭha anuttarāya vijjācaraṇasampadāya imāni cattāri apāyamukhāni bhavanti.

84. Taṃ kiṃ maññasi ambaṭṭha? Api nu tvaṃ imāya anuttarāya vijjācaraṇasampadāya sandissasi sācariyako ”ti?

“No hidaṃ bho gotama. Ko cāhaṃ bho gotama sācariyako? Kā ca anuttarā vijjācaraṇasampadā? Ārakā’haṃ² bho gotama anuttarāya vijjācaraṇasampadāya sācariyako ”ti.

“Taṃ kiṃ maññasi ambaṭṭha? Api nu tvaṃ imañceva anuttaraṃ vijjācaraṇasampadaṃ anabhisambhuṇamāno khārivivadhamaḍḍāya araññavanam³ajjhogāhasi sācariyako pavattaphalabhojano⁴ bhavissāmi ”ti?

“No hidaṃ bho gotama.”

“Taṃ kiṃ maññasi ambaṭṭha? Api nu tvaṃ imañceva anuttaraṃ vijjācaraṇasampadaṃ anabhisambhuṇamāno pavattaphalabhojanatañca anabhisambhuṇamāno kuddālapitaṃ ādāya araññavanam³ajjhogāhasi sācariyako kandaṃūlaphalabhojano⁴ bhavissāmi ”ti?

“No hidaṃ bho gotama.”

“Taṃ kiṃ maññasi ambaṭṭha? Api nu tvaṃ imañceva anuttaraṃ vijjācaraṇasampadaṃ anabhisambhuṇamāno pavattaphalabhojanatañca anabhisambhuṇamāno kandaṃūlaphalabhojanatañca anabhisambhuṇamāno gāmasāmantam vā nigamasāmantam vā agyāgāraṃ karitvā aggim paricaranto acchasi sācariyako ”ti?

“No hidaṃ bho gotama.”

¹ yathā sattiṃ - PTS.

² ārako ’haṃ - PTS.

³ araññe vanam - PTS.

⁴ phalabhojanā - Syā, Khm.

82. Nay Ambaṭṭha, còn có điều khác nữa, ở đây một vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào đó, trong lúc không có khả năng về việc thành tựu Minh và Hạnh vô thượng này, trong lúc không có khả năng về việc sử dụng trái cây rơi rụng làm vật thực, trong lúc không có khả năng về việc sử dụng củ, rễ, trái cây làm vật thực, tạo dựng gian nhà thờ lửa kề cận ngôi làng hoặc kề cận thị trấn rồi trú ở đó thờ phụng thần lửa. Vị ấy thật ra chỉ đáng làm người phục vụ cho vị đã thành tựu Minh và Hạnh. Nay Ambaṭṭha, đây là cửa ngõ dẫn đến sự thất bại thứ ba cho việc thành tựu Minh và Hạnh vô thượng này.

83. Nay Ambaṭṭha, còn có điều khác nữa, ở đây một vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào đó, trong lúc không có khả năng về việc thành tựu Minh và Hạnh vô thượng này, trong lúc không có khả năng về việc sử dụng trái cây rơi rụng làm vật thực, trong lúc không có khả năng về việc sử dụng củ, rễ, trái cây làm vật thực, trong lúc không có khả năng về việc thờ phụng thần lửa, tạo dựng gian nhà có bốn cửa ở ngã tư đường rồi trú ở đó (nghĩ rằng): ‘Vị Sa-môn hay Bà-la-môn nào sẽ đi đến từ bốn hướng này, ta sẽ cúng dường vị ấy tùy theo khả năng, tùy theo sức lực.’ Vị ấy thật ra chỉ đáng làm người phục vụ cho vị đã thành tựu Minh và Hạnh. Nay Ambaṭṭha, đây là cửa ngõ dẫn đến sự thất bại thứ tư cho việc thành tựu Minh và Hạnh vô thượng này.

Nay Ambaṭṭha, đây là bốn cửa ngõ dẫn đến sự thất bại cho việc thành tựu Minh và Hạnh vô thượng này.

84. Nay Ambaṭṭha, cậu nghĩ gì về việc này? Có phải cậu với vị thầy của cậu cũng tự mình thấy được sự thành tựu Minh và Hạnh vô thượng này?”

“Này ông Gotama, quả thật không có điều này. Nay ông Gotama, tôi với vị thầy của tôi là ai? Và sự thành tựu Minh và Hạnh vô thượng là gì? Nay ông Gotama, tôi với vị thầy của tôi là cách xa sự thành tựu Minh và Hạnh vô thượng.”

“Nay Ambaṭṭha, cậu nghĩ gì về việc này? Có phải cậu với vị thầy của cậu, trong lúc không có khả năng về việc thành tựu Minh và Hạnh vô thượng này, cũng mang theo vật dụng cần thiết đi sâu vào khu rừng (nghĩ rằng): ‘Ta sẽ có trái cây rơi rụng làm vật thực?’”

“Này ông Gotama, quả thật không có điều này.”

“Nay Ambaṭṭha, cậu nghĩ gì về việc này? Có phải cậu với vị thầy của cậu, trong lúc không có khả năng về việc thành tựu Minh và Hạnh vô thượng này, trong lúc không có khả năng về việc sử dụng trái cây rơi rụng làm vật thực, cũng mang theo cuốc và giỏ đi sâu vào khu rừng (nghĩ rằng): ‘Ta sẽ có củ, rễ, và trái cây làm vật thực?’”

“Này ông Gotama, quả thật không có điều này.”

“Nay Ambaṭṭha, cậu nghĩ gì về việc này? Có phải cậu với vị thầy của cậu, trong lúc không có khả năng về việc thành tựu Minh và Hạnh vô thượng này, trong lúc không có khả năng về việc sử dụng trái cây rơi rụng làm vật thực, trong lúc không có khả năng về việc sử dụng củ, rễ, trái cây làm vật thực, cũng tạo dựng gian nhà thờ lửa kề cận ngôi làng hoặc kề cận thị trấn rồi trú ở đó thờ phụng thần lửa?”

“Này ông Gotama, quả thật không có điều này.”

“Taṃ kiṃ maññasi ambaṭṭha? Api nu tvaṃ imañceva anuttaraṃ vijjācaraṇasampadaṃ anabhisambhuṇamāno pavattaphalabhojanatañca anabhisambhuṇamāno kandamūlaphalabhojanatañca anabhisambhuṇamāno aggiparicariyañca anabhisambhuṇamāno cātummahāpathe catudvāraṃ agāraṃ karitvā acchasi sācariyako, yo imāhi catūhi disāhi āgamissati samaṇo vā brāhmaṇo vā taṃ mayaṃ yathāsatti yathābalaṃ paṭipūjessāma ”ti?

“No hidaṃ bho gotama.”

85. “Iti kho ambaṭṭha imāya ceva tvaṃ anuttarāya vijjācaraṇasampadāya parihīno¹ sācariyako. Ye cime² anuttarāya vijjācaraṇasampadāya cattāri apāyamukhāni bhavanti, tato ca tvaṃ parihīno³ sācariyako. Bhāsītā kho pana te esā ambaṭṭha ācariyena brāhmaṇena pokkharasātinā vācā: ‘Ke ca muṇḍakā⁴ samaṇakā ibbhā kaṇhā⁵ bandhupādāpaccā, kā ca tevijjānaṃ brāhmaṇānaṃ sākacchā ’ti, attanā āpāyiko’pi aparipūrayamāno. Passa ambaṭṭha yāva aparaddhañca te idaṃ ācariyassa brāhmaṇassa pokkharasātissa.

86. Brāhmaṇo kho pana ambaṭṭha pokkharasāti rañño pasenadissa kosalassa dattikaṃ bhuñjati. Tassa rājā pasenadi kosalo sammukhībhāvampi na dadāti. Yadāpi tena manteti tirodussena⁶ manteti. Yassa kho pana ambaṭṭha dhammikaṃ payataṃ⁷ bhikkhaṃ patigaṇheyya,⁸ kathaṃ tassa rājā pasenadi kosalo sammukhībhāvampi na dadeyya? Passa ambaṭṭha yāva aparaddhañca te idaṃ ācariyassa brāhmaṇassa pokkharasātissa.

Taṃ kiṃ maññasi ambaṭṭha? Idha rājā pasenadi kosalo hatthigīvāya⁹ vā nisinno assapiṭṭhe vā nisinno rathūpatthare vā ṭhito uggehi vā rājaññehi vā kiñciveva mantanaṃ¹⁰ manteyya, so tamhā padesā apakkamma ekamantaṃ tiṭṭheyya. Atha āgaccheyya suddo vā suddadāso vā, so tasmim padesa ṭhito tadeva¹¹ mantanaṃ⁹ manteyya: ‘Evampi rājā pasenadi kosalo āha evampi rājā pasenadi kosalo āhā ’ti. Api nu so rājabhaṇitaṃ vā bhaṇati rājamantaṃ¹² vā manteti, ettāvata¹³ so assa rājā vā rājamahāmatto¹⁴ vā ”ti?

“No hidaṃ bho gotama.”

87. “Evameva kho tvaṃ ambaṭṭha, ye te¹⁵ ahesuṃ brāhmaṇānaṃ pubbakā isayo mantānaṃ kattāro mantānaṃ pavattāro, yesamidaṃ etarahi brāhmaṇā porānaṃ mantapadaṃ gītaṃ pavuttaṃ samūhitaṃ¹⁶ tadanugāyanti tadanubhāsanti bhāsitamanubhāsanti vācitanuvācenti, seyyathidaṃ: atṭhako¹⁷ vāmako vāmadevo vessāmitto yamataggi¹⁸ aṅgirasō bhāradvājo vāsetṭho kassapo bhagu, tyāhaṃ mante adhiyāmi sācariyako ’ti¹⁹ tāvatā tvaṃ bhavissasi isi vā isittāya vā paṭipanno ’ti netam ṭhānaṃ vijjati.

¹ parihīnako - PTS.

² ye hi kecime - Syā, Khm.

³ tato ca parihīno - Syā, Khm;
tato c’asi parihīno - PTS.

⁴ keci muṇḍakā - Syā, Khm.

⁵ kinhā - PTS.

⁶ tirodussantena - Ma, Syā, Khm; tirodussan tena - PTS.

⁷ payātaṃ - Ma, Syā, Khm.

⁸ paṭiggaṇheyya - Ma, Syā, Khm.

⁹ hatthigīvāyaṃ - Syā.

¹⁰ mantanaṃ - Ma, Syā, PTS.

¹¹ tadeva - itipadaṃ Syā potthake na dissate.

¹² rājamantaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.

¹³ tāvatā - Syā, Khm.

¹⁴ rājamatto - Ma, PTS.

¹⁵ ye tepi - Syā, Khm.

¹⁶ samūhitaṃ - Ma, Syā, PTS.

¹⁷ atṭhako - Ma, Syā, PTS.

¹⁸ yamataggi - Syā.

¹⁹ sācariyako - Syā.

“Này Ambaṭṭha, cậu nghĩ gì về việc này? Có phải cậu với vị thầy của cậu, trong lúc không có khả năng về việc thành tựu Minh và Hạnh vô thượng này, trong lúc không có khả năng về việc sử dụng trái cây rơi rụng làm vật thực, trong lúc không có khả năng về việc sử dụng củ, rễ, trái cây làm vật thực, trong lúc không có khả năng về việc thờ phụng thân lửa, cũng tạo dựng gian nhà có bốn cửa ở ngã tư đường rồi trú ở đó (nghĩ rằng): ‘Vị Sa-môn hay Bà-la-môn nào sẽ đi đến từ bốn hướng này, ta sẽ cúng dường vị ấy tùy theo khả năng, tùy theo sức lực?’”

“Này ông Gotama, quả thật không có điều này.”

85. “Như thế, này Ambaṭṭha, cậu với vị thầy của cậu chẳng những kém cỏi ở việc thành tựu Minh và Hạnh vô thượng này, mà cậu với vị thầy của cậu còn kém cỏi ở bốn cửa ngõ dẫn đến sự thất bại cho việc thành tựu Minh và Hạnh vô thượng này. Hơn nữa, này Ambaṭṭha, Bà-la-môn Pokkharasāti, thầy của cậu, trong khi việc liên quan đến sự thất bại (cho việc thành tựu Minh và Hạnh vô thượng này) còn chưa được thực hiện đầy đủ bởi bản thân, lại còn nói ra lời nói này: ‘Những hạng Sa-môn cạo đầu, những hạng tôi đòi đen dùi, được sanh ra từ gót chân của Phạm Thiên là những ai? Và việc đàm luận của các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà là việc gì?’ Này Ambaṭṭha, cậu hãy nhìn cho ra sự sai trái này của Bà-la-môn Pokkharasāti, thầy của cậu.

86. Hơn nữa, này Ambaṭṭha, Bà-la-môn Pokkharasāti thọ dụng phần chu cấp của đức vua Pasenadi xứ Kosala. Đức vua Pasenadi xứ Kosala cũng không ban cho vị ấy điều kiện giáp mặt. Thậm chí mỗi khi bàn luận với vị ấy, đức vua bàn luận với tấm màn ngăn ở giữa. Này Ambaṭṭha, đối với một vị có thể thọ nhận vật thực được ban cho đúng pháp, tại sao đức vua Pasenadi xứ Kosala lại không ban cho vị ấy điều kiện giáp mặt? Này Ambaṭṭha, cậu hãy nhìn cho ra sự sai trái này của Bà-la-môn Pokkharasāti, thầy của cậu.

Này Ambaṭṭha, cậu nghĩ gì về việc này? Ở đây, đức vua Pasenadi xứ Kosala, ngồi ở cổ voi, hoặc ngồi ở lưng ngựa, hoặc đứng ở tấm thảm trải ở xe, bàn luận với các quan đại thần tối cao hoặc với các vương gia về một vấn đề nào đó; đức vua đã rời khỏi nơi ấy và đứng ở một bên. Khi ấy, một người hạ tiện hoặc kẻ hầu của người hạ tiện đi đến, đứng tại nơi ấy, rồi bàn luận về chính vấn đề ấy (rằng): ‘Đức vua Pasenadi xứ Kosala đã nói như vậy. Và đức vua Pasenadi xứ Kosala đã nói như vậy.’ Dẫu cho người ấy nói lời nói của đức vua, hoặc bàn luận lời bàn luận của đức vua, với bấy nhiêu đó người ấy có thể trở thành đức vua hoặc quan đại thần của đức vua không?”

“Này ông Gotama, quả thật không có điều này.”

87. “Tương tự y như vậy, này Ambaṭṭha, cậu có thể nói rằng: ‘Các vị ẩn sĩ tiền bối của các vị Bà-la-môn đã là những người làm ra các thần chú, những người khởi xướng các thần chú, tức là các vị: Aṭṭaka, Vāmaka, Vāmadeva, Vessāmitta, Yamataggi, Aṅgīrasa, Bhāradvāja, Vāsetṭha, Kassapa, Bhagu, và hiện nay các vị Bà-la-môn ngâm nga lại, nói lại câu thần chú cổ xưa đã được ngâm nga, đã được khởi xướng, đã được sáng tác bởi các vị (tiền bối) ấy, các vị (hiện nay) nói lại điều đã được nói, đọc tụng lại điều đã được đọc tụng. Tôi với vị thầy của tôi học thuộc lòng các chú thuật ấy,’ nhưng với chừng ấy mà ‘cậu sẽ trở thành vị ẩn sĩ hoặc là vị thực hành để đạt đến trạng thái ẩn sĩ,’ sự việc ấy không xảy ra.

88. Taṃ kiṃ maññasi ambaṭṭha kinti te suttaṃ brāhmaṇānaṃ vuddhānaṃ mahallakānaṃ ācariyapācariyānaṃ bhāsamānānaṃ? Ye te ahesuṃ brāhmaṇānaṃ pubbakā isayo mantānaṃ kattāro mantānaṃ pavattāro, yesamidaṃ etarahi brāhmaṇā porāṇaṃ mantapadaṃ gītaṃ pavuttaṃ samūhitaṃ tadanugāyanti tadanubhāsanti bhāsitamanubhāsanti vācitanuvācenti, seyyathīdaṃ: aṭṭako, vāmako, vāmadevo, vessāmitto, yamataggi, aṅgirasō, bhāradvājo, vāseṭṭho, kassapo, bhagu - evaṃ su te sunhātā¹ suvilittā kappitakesamassū āmuttamaṇikuṇḍalābharaṇā² odātavattavasanaṃ pañcahi kāmagaṇehi samappitā samaṅgibhūtā paricārenti, seyyathāpi tvaṃ etarahi sācariyako ”ti?

“No hidaṃ bho gotama.”

89. [3] “Evaṃ su te sālīnaṃ odanaṃ sucimaṃsūpasecanaṃ⁴ vicitakālakaṃ⁵ anekasūpaṃ anekabyañjanaṃ paribhuñjanti, seyyathāpi tvaṃ etarahi sācariyako ”ti?

“No hidaṃ bho gotama.”

[3] “Evaṃ su te veṭṭhanakapassāhi⁶ nārīhi paricārenti seyyathāpi tvaṃ etarahi sācariyako ”ti?

“No hidaṃ bho gotama.”

[3] “Evaṃ su te kuttavālehi vaḷavārathehi dīghāhi patodalaṭṭhīhi vāhane vitudentā⁷ vipariyāyanti⁸ seyyathāpi tvaṃ etarahi sācariyako ”ti?

“No hidaṃ bho gotama.”

[3] “Evaṃ su te ukkiṇṇaparikhāsu okkhittapalighāsu⁹ nagarūpakārikāsu dīghāsibaddhehi¹⁰ purisehi rakkhāpeti seyyathāpi tvaṃ etarahi sācariyako ”ti?

“No hidaṃ bho gotama.”

“Iti kho ambaṭṭha neva tvaṃ isi, na isittāya paṭipanno sācariyako. Yassa kho pana ambaṭṭha maṃ kaṅkhā vā vimati vā, so maṃ pañhena, ahaṃ veyyākaraṇena sodhissāmī ”ti.¹¹

90. Atha kho bhagavā vihārā nikkhamma caṅkamaṃ abbhutṭhāsi. Ambaṭṭho’pi māṇavo vihārā nikkhamma caṅkamaṃ abbhutṭhāsi. Atha kho ambaṭṭho māṇavo bhagavantaṃ caṅkamantaṃ anucaṅkamamāno kāye dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇāni samannesi. Addasa¹² kho ambaṭṭho māṇavo bhagavato kāye dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇāni yebhuyyena ṭhapetvā dve. Dvīsu mahāpurisalakkhaṇesu kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati kosohite ca vatthaguyhe pahūtajivhatāya ca.

¹ sunahātā - Khm, PTS.

² āmukkamaṇikuṇḍalābharaṇā - Ma; āmuttamālābharaṇā - Syā, Khm, PTS.

³ [–pe–] - Ma, Syā, Khm.

⁴ sucimaṃsūpasecanaṃ - itipadaṃ Syā, PTS potthakesu natthi.

⁵ vicitakālakaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁶ veṭṭhakanatapassāhi - Ma, PTS; veṭṭhakanatapassāhi - Syā, Khm.

⁷ vitudentā - Syā, Khm, PTS.

¹⁰ dīghāsivudhehi - Ma.

⁸ vicarissanti - Syā, Khm; vicaranti - PTS.

¹¹ sobhissāmī ti - PTS.

⁹ ukkiṇṇaparikhāsu ukkhittapalighāsu - Syā, Khm.

¹² addasā - Ma, Syā, Khm, PTS.

88. Nay Ambaṭṭha, cậu nghĩ gì về việc này? Cậu đã nghe các vị Bà-la-môn lớn tuổi, trưởng thượng, đáng bậc thầy tổ, nói như thế nào? Các vị ẩn sĩ tiền bối của các vị Bà-la-môn đã là những người làm ra các thần chú, những người khởi xướng các thần chú, tức là các vị: Aṭṭaka, Vāma, Vāmadeva, Vessāmitta, Yamataggi, Aṅgīrasa, Bhāradvāja, Vāseṭṭha, Kassapa, Bhagu, và hiện nay các vị Bà-la-môn ngâm nga lại, nói lại câu thần chú cổ xưa đã được ngâm nga, đã được khởi xướng, đã được sáng tác bởi các vị (tiền bối) ấy, các vị (hiện nay) nói lại điều đã được nói, đọc tụng lại điều đã được đọc tụng, như vậy các vị ấy có được tắm rửa cẩn thận, được thoa đầu kỹ lưỡng, có tóc râu được sửa soạn, có các bông tai gắn ngọc ma-ni và các vật trang sức đã được trang điểm, có các y phục bằng vải trắng, được thụ hưởng, được cung ứng năm loại dục, rồi tiêu khiển, cũng giống như cậu với vị thầy của cậu hiện nay không?”

“Này ông Gotama, quả thật không có điều này.”

89. “Như vậy các vị ấy có thọ dụng cơm từ gạo *sāli* có trộn thịt tinh khiết, đã được nhặt lấy hạt đen, với nhiều canh, với nhiều thức ăn, cũng giống như cậu với vị thầy của cậu hiện nay không?”

“Này ông Gotama, quả thật không có điều này.”

“Như vậy các vị ấy có tiêu khiển với các phụ nữ có quần vải ở hai bên hông, cũng giống như cậu với vị thầy của cậu hiện nay không?”

“Này ông Gotama, quả thật không có điều này.”

“Như vậy các vị ấy có đi dạo bằng những cỗ xe kéo bởi các con ngựa cái có chòm lông đuôi đã được sửa soạn và có điều khiển chiếc xe bằng những cây gậy thúc dài, cũng giống như cậu với vị thầy của cậu hiện nay không?”

“Này ông Gotama, quả thật không có điều này.”

“Như vậy các vị ấy có bố trí những nam nhân cầm gươm dài ở những bức tường thành có đào hào bao quanh, có đặt vật chướng ngại để bảo vệ (bản thân), cũng giống như cậu với vị thầy của cậu hiện nay không?”

“Này ông Gotama, quả thật không có điều này.”

“Như thế, nay Ambaṭṭha, cậu với vị thầy của cậu chẳng phải là ẩn sĩ, chẳng phải là vị thực hành để đạt đến trạng thái ẩn sĩ. Hơn nữa, nay Ambaṭṭha, người nào có điều nghi ngờ hoặc có điều nghi vấn về Ta, người ấy (hãy hỏi) Ta bằng câu hỏi, Ta sẽ làm rõ ràng bằng câu trả lời.”

90. Sau đó, đức Thế Tôn đã đi ra khỏi trú xá rồi khởi sự việc đi kinh hành. Thanh niên Ambaṭṭha cũng đã đi ra khỏi trú xá rồi khởi sự việc đi kinh hành. Khi ấy, trong lúc đức Thế Tôn đang đi kinh hành, thanh niên Ambaṭṭha đã đi kinh hành theo phía sau và xem xét ba mươi hai tướng của bậc đại nhân ở thân thể (của đức Thế Tôn). Thanh niên Ambaṭṭha quả thật đã nhìn thấy hầu hết ba mươi hai tướng của bậc đại nhân ở thân thể của đức Thế Tôn, ngoại trừ hai tướng. Vị ấy nghi ngờ, hoài nghi, không quả quyết, không tin chắc về hai tướng của bậc đại nhân là: về nam căn được bọc lại¹ và về việc có cái lưỡi dài rộng.

¹ Nam căn được bọc lại (*kosohite vatthaguyhe*): *kosohite* là được che đậy lại bởi lớp vỏ bọc bằng da, *vatthaguyhe* là dương vật (DA. i, 275).

91. Atha kho bhagavato etadahosi: “Passati kho me ayaṃ ambaṭṭho māṇavo dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇāni yebhuyyena ṭhapetvā dve. Dvīsu mahāpurisalakkhaṇesu kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati kosohite ca vatthaguyhe pahūtajivhatāya cā ”ti.

Atha kho bhagavā tathārūpaṃ iddhābhisaṅkhāraṃ abhisaṅkhāsi yathā addasa ambaṭṭho māṇavo bhagavato kosohitaṃ vatthaguyhaṃ. Atha kho bhagavā jivhaṃ ninnāmetvā ubho’pi kaṅṅasotāni anumasi parimasi,¹ ubho’pi nāsikāsotāni anumasi parimasi,¹ kevalampi naḷāṭamaṇḍalaṃ jivhāya chādesi.

Atha kho ambaṭṭhassa māṇavassa etadahosi: “Samannāgato kho samaṇo gotamo dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇehi paripuṇṇehi no aparipuṇṇehī ”ti bhagavantaṃ etadavoca: “Handa ca ’dāni mayaṃ bho gotama gacchāma. Bahukiccā mayaṃ bahukaraṇīyā ”ti.

“Yassa ’dāni tvam ambaṭṭha kālaṃ maññasī ”ti.

Atha kho ambaṭṭho māṇavo vaḷavārathamārūya² pakkāmi.

92. Tena kho pana samayena brahmaṇo pokkharasāti ukkaṭṭhāya³ nikkhamitvā mahatā brāhmaṇaṇena saddhiṃ sake ārāme nisinno hoti ambaṭṭhaṃ yeva māṇavaṃ patimānento. Atha kho ambaṭṭho māṇavo yena sako ārāmo tena pāyāsī. Yāvaticā yānassa bhūmi yānena gantvā yānā paccorohitvā pattiko’va yena brāhmaṇo pokkharasāti tenupasaṅkami, upasaṅkamtivā brāhmaṇaṃ pokkharasātiṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi.

93. Ekamantaṃ nisinnaṃ kho ambaṭṭhaṃ māṇavaṃ brāhmaṇo pokkharasāti etadavoca: “Kacci tāta ambaṭṭha addasa taṃ bhavantaṃ gotaman ”ti?

“Addasāma kho mayaṃ bho taṃ bhavantaṃ gotaman ”ti.

“Kacci tāta ambaṭṭha taṃ bhavantaṃ gotamaṃ tathā santo yeva⁴ saddo abbhuggato no aññathā? Kacci pana bho so bhavaṃ gotamo tādiso no aññādiso ”ti?

“Tathā santo yeva³ bho taṃ bhavantaṃ gotamaṃ saddo⁵ abbhuggato no aññathā. Tādiso ’va⁶ bho⁷ so bhavaṃ gotamo no aññādiso. Samannāgato ca⁸ bho⁵ so bhavaṃ gotamo dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇehi paripuṇṇehi no aparipuṇṇehī ”ti.

¹ paṭimasi - Ma, Syā, Khm, PTS.

² vaḷavārathaṃ ārūya - PTS.

³ utṭhāya - Syā, Khm.

⁴ tathā santamyeva - Ma;
tathāsantamyeva - Syā, Khm;
tathāsantaṃ yeva - PTS.

⁵ tathāsaddo - Syā, Khm;
tathā saddo - PTS.

⁶ ca - PTS.

⁷ bho - itisaddo Ma potthake natthi.

⁸ va - Syā, Khm.

91. Khi ấy, điều này đã khởi đến đức Thế Tôn: “Thanh niên Ambaṭṭha này quả thật đã nhìn thấy hầu hết ba mươi hai tướng của bậc đại nhân ở Ta, ngoại trừ hai tướng. Cậu ấy nghi ngờ, hoài nghi, không quả quyết, không tin chắc về hai tướng của bậc đại nhân là: về nam căn được bọc lại và về việc có cái lưỡi dài rộng.”

Rồi đức Thế Tôn đã thể hiện thần thông khiến cho thanh niên Ambaṭṭha đã nhìn thấy nam căn được bọc lại của đức Thế Tôn. Sau đó, đức Thế Tôn đã le lưỡi ra chạm đến và sờ khắp cả hai lỗ tai, chạm đến và sờ khắp cả hai lỗ mũi, rồi dùng lưỡi che trọn vẹn cả vầng trán.

Khi ấy, điều này đã khởi đến thanh niên Ambaṭṭha: “Quả thật Sa-môn Gotama có đầy đủ ba mươi hai tướng của bậc đại nhân, không phải không đầy đủ,” nên đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Nào, này ông Gotama, giờ đây chúng tôi phải đi. Chúng tôi có nhiều phận sự, có nhiều việc cần phải làm.”

“Này Ambaṭṭha, cậu hãy nghĩ đến giờ này là thời điểm của việc nào.”

Kế đó, thanh niên Ambaṭṭha đã leo lên cỗ xe ngựa cái kéo rồi ra đi.

92. Vào lúc bấy giờ, Bà-la-môn Pokkharasāti sau khi rời khỏi Ukkaṭṭhā đã cùng với một nhóm đông Bà-la-môn ngồi tại hoa viên của mình chờ đợi chính thanh niên Ambaṭṭha. Khi ấy, thanh niên Ambaṭṭha đã khởi hành đi đến hoa viên ấy. Sau khi dùng xe đi hết đoạn đường xe có thể đi được, vị ấy đã xuống xe đi bộ đến gặp Bà-la-môn Pokkharasāti, sau khi đến đã đánh lễ Bà-la-môn Pokkharasāti rồi ngồi xuống ở một bên.

93. Khi thanh niên Ambaṭṭha đã ngồi xuống ở một bên, Bà-la-môn Pokkharasāti đã nói với thanh niên Ambaṭṭha điều này: “Này con Ambaṭṭha, phải chăng con đã nhìn thấy ngài Gotama ấy?”

“Thưa thầy, chúng con thật sự đã nhìn thấy ông Gotama ấy.”

“Này con Ambaṭṭha, phải chăng tiếng đồn đã được lan rộng ra về ngài Gotama ấy đúng là như thế, không có sai khác? Hơn nữa, phải chăng ngài Gotama ấy là như thế ấy, không phải như thế khác?”

“Thưa thầy, tiếng đồn đã được lan rộng ra về ông Gotama ấy đúng là như thế, không có sai khác. Thưa thầy, ông Gotama ấy là y như thế ấy, không phải như thế khác. Và thưa thầy, ông Gotama ấy có đầy đủ ba mươi hai tướng của bậc đại nhân, không phải không đầy đủ.”

“Ahu pana te tāta ambaṭṭha samaṇena gotamena saddhiṃ kocideva kathāsallāpo ”ti?

“Ahu kho yeva bho¹ samaṇena gotamena saddhiṃ kocideva kathāsallāpo ”ti.

“Yathākathaṃ pana te tāta ambaṭṭha ahu samaṇena gotamena saddhiṃ kocideva kathāsallāpo ”ti?

Atha kho ambaṭṭho māṇavo yāvatako ahosi bhagavatā saddhiṃ kathāsallāpo taṃ sabbaṃ brāhmaṇassa pokkharasātissa ārocesi.

94. Evaṃ vutte brāhmaṇo pokkharasāti ambaṭṭhaṃ māṇavaṃ etadavoca: “Aho vata re, amhākaṃ paṇḍitaka! Aho vata re amhākaṃ bahussutaka! Aho vata re, amhākaṃ tevijjaka! Evarūpena kira bho puriso atthacarakena kāyassa bhedaṃ parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjeyya. Yadeva kho tvaṃ ambaṭṭha taṃ bhavantaṃ gotamaṃ evaṃ āsajja āsajja avacāsi, atha kho bhavaṃ² gotamo amhe’pi³ evaṃ upaneyya upaneyya⁴ avaca. Aho vata re, amhākaṃ paṇḍitaka! Aho vata re, amhākaṃ bahussutaka! Aho vata re, amhākaṃ tevijjaka! Evarūpena kira bho puriso atthacarakena kāyassa bhedaṃ parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjeyyā ”ti kupito⁵ anattamano ambaṭṭhaṃ māṇavaṃ padasā yeva pavattesi. Icchati ca tāvadeva bhagavantaṃ dassanāya upasaṅkamituṃ.

95. Atha kho te brāhmaṇā brāhmaṇaṃ pokkharasātiṃ etadavocuṃ: “Ativikālo kho bho ajja samaṇaṃ gotamaṃ dassanāya upasaṅkamituṃ. Svedāni bhavaṃ pokkharasāti samaṇaṃ gotamaṃ dassanāya upasaṅkamissatī ”ti.

Atha kho⁶ brāhmaṇo⁷ sake nivesane paṇītaṃ khādaniyaṃ bhojaniyaṃ⁸ paṭiyādāpetvā⁹ yānesu¹⁰ āropetvā ukkāsu dhāriyamānāsu¹¹ ukkaṭṭhāya niyyāsi, yena icchānaṅgalavanasaṅḍo tena pāyāsi. Yāvaticā yānassa bhūmi yānena gantvā yānā paccorohitvā pattiko’va yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavatā saddhiṃ sammodaniyaṃ kathaṃ sārāṇiyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho brāhmaṇo pokkharasāti bhagavantaṃ etadavoca: “Āgamānukhavidha¹² bho gotama amhākaṃ antevāsī ambaṭṭho māṇavo ”ti?

¹ ahu kho me bho - Ma, Syā, Khm;
ahu me bho - PTS.

² so bhavaṃ - Ma, PTS.

³ amhehi - Syā, Khm;
amhehi pi - PTS.

⁴ upaneyyaṃ upaneyyaṃ - Syā, Khm;
upaniyya upaniyya - PTS.

⁵ so kupito - PTS.

⁶ evaṃ kho - PTS.

⁷ brāhmaṇo pokkharasāti - Ma, Syā, Khm;
brāhmaṇo pokkharasāti - PTS.

⁸ khādaniyaṃ bhojaniyaṃ - PTS.

⁹ paṭiyādāpetvā - PTS.

¹⁰ yāne - Ma, Syā, Khm.

¹¹ dhāriyamānāsu - PTS.

¹² āgamā nu kho idha - Ma;
āgamā nu khavidha - Syā, Khm;

āgama nuvidha - PTS.

“Này con Ambaṭṭha, đã có việc đàm thoại trò chuyện gì đó giữa con với Sa-môn Gotama không?”

“Thưa thầy, quả thật là đã có việc đàm thoại trò chuyện gì đó với Sa-môn Gotama.”

“Này con Ambaṭṭha, việc đàm thoại trò chuyện gì đó giữa con với Sa-môn Gotama đã là như thế nào?”

Khi ấy, thanh niên Ambaṭṭha đã thuật lại cho Bà-la-môn Pokkharasāti tất cả chi tiết việc đàm thoại trò chuyện với đức Thế Tôn.

94. Khi được nói như vậy, Bà-la-môn Pokkharasāti đã nói với thanh niên Ambaṭṭha điều này: “Ôi, quả là tệ hại, này vị sáng suốt trẻ tuổi của chúng tôi ơi! Ôi, quả là tệ hại, này vị đa văn trẻ tuổi của chúng tôi ơi! Ôi, quả là tệ hại, này vị thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà trẻ tuổi của chúng tôi ơi! Này ông ơi, chắc chắn con người với việc làm lợi ích có hình thức như vậy, thì khi tan rã thân xác và chết đi, sẽ sanh vào đọa xứ, cõi khổ, nơi trừng phạt, địa ngục. Này Ambaṭṭha, chính vì người đã liên tục công kích và nói ngài Gotama như vậy, cho nên ngài Gotama đã liên tiếp nêu lên và nói luôn cả chúng tôi như thế. Ôi, quả là tệ hại, này vị sáng suốt trẻ tuổi của chúng tôi ơi! Ôi, quả là tệ hại, này vị đa văn trẻ tuổi của chúng tôi ơi! Ôi, quả là tệ hại, này vị thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà trẻ tuổi của chúng tôi ơi! Này ông ơi, chắc chắn con người với việc làm lợi ích có hình thức như vậy, thì khi tan rã thân xác và chết đi, sẽ sanh vào đọa xứ, cõi khổ, nơi trừng phạt, địa ngục,” rồi trở nên giận dữ, không hoan hỷ, đã dùng bàn chân đá thanh niên Ambaṭṭha té nhào, và còn muốn đi đến gặp đức Thế Tôn ngay lập tức.

95. Khi ấy, những người Bà-la-môn ấy đã nói với Bà-la-môn Pokkharasāti điều này: “Thưa ngài, thật sự đã quá trễ giờ để đi đến gặp Sa-môn Gotama vào hôm nay. Vậy ngài Pokkharasāti sẽ đi đến gặp Sa-môn Gotama vào ngày mai.”

Sau đó, Bà-la-môn Pokkharasāti đã cho chuẩn bị sẵn sàng thức ăn hào hạng loại cứng loại mềm tại nơi cư ngụ của mình, rồi cho chất lên các cỗ xe, và đã rời khỏi Ukkatṭhā giữa những cây đuốc đang được (các người hầu) cầm lấy, rồi đã khởi hành đi đến khu rừng Icchānaṅgala. Sau khi dùng xe đi hết đoạn đường xe có thể đi được, vị ấy đã xuống xe đi bộ đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã trao đổi lời xã giao thân thiện với đức Thế Tôn, rồi đã ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, Bà-la-môn Pokkharasāti đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Thưa ngài Gotama, đệ tử của chúng tôi, thanh niên Ambaṭṭha, đã có đi đến nơi đây không?”

“Āgamā kho te¹ brāhmaṇa antevāsī ambaṭṭho māṇavo ”ti.

“Ahu pana te bho gotama ambaṭṭhena māṇavena saddhiṃ kocideva² kathāsallāpo ”ti?

“Ahu kho me brāhmaṇa ambaṭṭhena māṇavena saddhiṃ kocideva kathāsallāpo ”ti.

“Yathākathaṃ pana te bho gotama ahu ambaṭṭhena māṇavena saddhiṃ kocideva kathāsallāpo ”ti?

Atha kho bhagavā yāvatico³ ahosi ambaṭṭhena māṇavena saddhiṃ kathāsallāpo, taṃ sabbaṃ brāhmaṇassa pokkharasātissa ārocesi.

Evaṃ vutte brāhmaṇo pokkharasāti bhagavantaṃ etadavoca: “Bālo bho gotama ambaṭṭho māṇavo. Khamatu⁴ bhavaṃ gotamo ambaṭṭhassa māṇavassā ”ti.

“Sukhī hotu brāhmaṇa ambaṭṭho māṇavo ”ti.

96. Atha kho brāhmaṇo pokkharasāti bhagavato kāye dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇāni samnessi. Addasā kho brāhmaṇo pokkharasāti bhagavato kāye dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇāni yebhuyyena ṭhapetvā dve. Dvīsu mahāpurisalakkhaṇesu kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati kosohite ca vatthaguyhe pahūtajivhatāya ca.

97. Atha kho bhagavato etadahosi: “Passati kho me ayaṃ brāhmaṇo pokkharasāti dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇāni yebhuyyena ṭhapetvā dve. Dvīsu mahāpurisalakkhaṇesu kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati kosohite ca vatthaguyhe pahūtajivhatāya cā ”ti.

Atha kho bhagavā tathārūpaṃ iddhābhisaṅkhāraṃ abhisaṅkhāsī yathā addasa brāhmaṇo pokkharasāti bhagavato kosohitaṃ vatthaguyhaṃ. Atha kho bhagavā jivhaṃ ninnāmetvā ubho’pi kaṅkasotāni anumasi paṭimasi, ubho’pi nāsikāsotāni anumasi paṭimasi, kevalampi naḷāṭamaṇḍalaṃ jivhāya chādesi.

98. Atha kho brāhmaṇassa pokkharasātissa etadahosi: “Samannāgato kho samaṇo gotamo dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇehi paripuṇṇehi no aparipuṇṇehī ”ti bhagavantaṃ etadavoca: “Adhivāsetu me bhavaṃ gotamo ajjatanāya bhattaṃ saddhiṃ bhikkhusaṅghenā ”ti. Adhivāsesi bhagavā tuṅhībhāvena.

99. Atha kho brāhmaṇo pokkharasāti bhagavato adhivāsanam veditvā bhagavato kālam ārocesi: “Kālo bho gotama, niṭṭhitaṃ bhattaṃ ”ti.

¹ āgamā kho tedha - Syā, Khm; āgamā kho te idha - PTS.

² koci - PTS.

³ yāvatako - Ma, Syā, Khm.

⁴ khamataṃ - PTS.

“Này Bà-la-môn, đệ tử của ông, thanh niên Ambaṭṭha, quả thật đã có đi đến.”

“Thưa ngài Gotama, đã có việc đàm thoại trò chuyện gì đó giữa Ngài với thanh niên Ambaṭṭha không?”

“Này Bà-la-môn, quả thật là đã có việc đàm thoại trò chuyện gì đó giữa Ta với thanh niên Ambaṭṭha.”

“Thưa ngài Gotama, việc đàm thoại trò chuyện gì đó giữa Ngài với thanh niên Ambaṭṭha đã là như thế nào?”

Khi ấy, đức Thế Tôn đã thuật lại cho Bà-la-môn Pokkharasāti tất cả chi tiết việc đàm thoại trò chuyện với thanh niên Ambaṭṭha.

Khi được nói như vậy, Bà-la-môn Pokkharasāti đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Thưa ngài Gotama, thanh niên Ambaṭṭha thật là ngu si! Xin ngài Gotama hãy tha thứ cho thanh niên Ambaṭṭha.”

“Này Bà-la-môn, mong rằng thanh niên Ambaṭṭha được an lạc.”

96. Sau đó, Bà-la-môn Pokkharasāti đã xem xét ba mươi hai tướng của bậc đại nhân ở thân thể của đức Thế Tôn. Bà-la-môn Pokkharasāti quả thật đã nhìn thấy hầu hết ba mươi hai tướng của bậc đại nhân ở thân thể của đức Thế Tôn, ngoại trừ hai tướng. Vị ấy nghi ngờ, hoài nghi, không quả quyết, không tin chắc về hai tướng của bậc đại nhân là: về nam căn được bọc lại và về việc có cái lưỡi dài rộng.

97. Khi ấy, điều này đã khởi đến đức Thế Tôn: “Bà-la-môn Pokkharasāti này quả thật đã nhìn thấy hầu hết ba mươi hai tướng của bậc đại nhân ở Ta, ngoại trừ hai tướng. Ông ấy nghi ngờ, hoài nghi, không quả quyết, không tin chắc về hai tướng của bậc đại nhân là: về nam căn được bọc lại và về việc có cái lưỡi dài rộng.”

Rồi đức Thế Tôn đã thể hiện thần thông khiến cho Bà-la-môn Pokkharasāti đã nhìn thấy nam căn được bọc lại của đức Thế Tôn. Sau đó, đức Thế Tôn đã le lưỡi ra chạm đến và sờ khắp cả hai lỗ tai, chạm đến và sờ khắp cả hai lỗ mũi, rồi dùng lưỡi che trọn vẹn cả vầng trán.

98. Khi ấy, điều này đã khởi đến Bà-la-môn Pokkharasāti: “Quả thật Sa-môn Gotama có đầy đủ ba mươi hai tướng của bậc đại nhân, không phải không đầy đủ,” nên đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Xin ngài Gotama hãy nhận lời tôi về bữa trai phạn¹ vào hôm nay cùng với hội chúng tỳ khưu.” Đức Thế Tôn đã nhận lời bằng thái độ im lặng.

99. Khi ấy, Bà-la-môn Pokkharasāti hiểu được sự nhận lời của đức Thế Tôn nên đã thông báo thời giờ đến đức Thế Tôn (rằng): “Thưa ngài Gotama, đã đến giờ, thức ăn đã chuẩn bị xong.”

¹ Bữa trai phạn (*bhatta*): nghĩa thông dụng là “bữa ăn, bữa cơm” (ND).

Atha kho bhagavā pubbanhasamayam nivāsetvā paccācivaramādāya saddhiṃ bhikkhusaṅghena yena brāhmaṇassa pokkharasātissa parivesanā¹ tenupasaṅkhami, upasaṅkhamitvā paññatte āsane nisīdi. Atha kho brāhmaṇo pokkharasāti bhagavantam paṇītena khādanīyena bhojanīyena sahatthā santappesi sampavāresi, māṇavakā²pi² bhikkhusaṅgham. Atha kho brāhmaṇo pokkharasāti bhagavantam bhuttāviṃ onītapattapāṇiṃ aññataram nīcam āsanam gahetvā ekamantaṃ nisīdi.

100. Ekamantaṃ nisinnassa kho brāhmaṇassa pokkharasātissa bhagavā ānupubbikathaṃ³ kathesi, seyyathīdam: dānakathaṃ silakathaṃ saggakathaṃ kāmānaṃ ādīnaṃ okāraṃ saṅkilesaṃ nekkhamme ca ānisaṃsaṃ pakāsesi. Yadā bhagavā aññāsi brāhmaṇam pokkharasātiṃ kallacittaṃ muducittaṃ vinīvaraṇacittaṃ udaggacittaṃ pasannacittaṃ, atha yā⁴ buddhānaṃ sāmukkaṃsīkā dhammadeśanā taṃ pakāsesi: dukkham samudayaṃ nirodham maggaṃ.

Seyyathāpi nāma suddham vattham apagatakāḷakaṃ sammadeva rajanaṃ paṭiggaṇheyya,⁵ evameva⁶ brāhmaṇassa pokkharasātissa tasmim yeva āsane virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkuṃ udapādi: “Yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodhadhammaṃ”ti.

101. Atha kho brāhmaṇo pokkharasāti diṭṭhadhammo pattadhammo viditadhammo pariyoḡāḷhadhammo tiṇṇavicikiccho vigatakathaṃkatho vesārajappatto aparappaccayo satthusāsane bhagavantam etadavoca: “Abhikkantaṃ bho gotama, abhikkantaṃ bho gotama. Seyyathāpi bho gotama nikkujjitaṃ vā ukkujjeyya, paṭicchannaṃ vā vivareyya, mūḷhassa vā maggaṃ ācikkheyya, andhakāre vā telapajjotaṃ dhāreyya ‘cakkhumanto rūpāni dakkhintī’ti, evameva bhotā gotamena anekapariyāyena dhammo pakāsito. Esāham bho gotama saputto sabhariyo sapariso sāmacco bhavantaṃ⁷ gotamaṃ saraṇam gacchāmi dhammañca bhikkhusaṅghañca. Upāsakaṃ maṃ bhavaṃ gotamo dhāretu aḷḷatagge pāṇupetaṃ saraṇam gataṃ. Yathā ca bhavaṃ gotamo ukkaṭṭhāya aññāni upāsakakulāni upasaṅkamati evameva⁶ bhavaṃ gotamo pokkharasātikulam upasaṅkhamatu. Tattha ye te māṇavakā vā māṇavikā vā bhavantaṃ⁴ gotamaṃ abhivādessanti vā paccuṭṭhissanti⁸ vā āsanam vā udakaṃ vā dassanti cittaṃ vā pasādessanti, tesam taṃ bhavissanti dīgharattaṃ hitāya sukhāyā”ti. “Kalyāṇam vuccati brāhmaṇā”ti.

Ambaṭṭhasuttaṃ tatiyaṃ.

¹ nivesanaṃ - Ma, Syā, Khm.

² māṇavakā ca - Syā, Khm, PTS.

³ anupubbim kathaṃ - Ma;
anupubbikathaṃ - Syā, Khm.

⁴ athassa yā - Syā, Khm.

⁵ paṭiggaṇheyya - PTS.

⁶ evameva kho - Syā, Khm.

⁷ bhagavantaṃ - PTS.

⁸ paccuṭṭhissanti - PTS.

Khi ấy vào buổi sáng, đức Thế Tôn đã quán y (nội) rồi cầm lấy bình bát và y cùng với hội chúng tỳ khưu đi đến nơi phân phát thức ăn của Bà-la-môn Pokkharasāti, sau khi đến đã ngồi xuống ở chỗ ngồi được sắp đặt sẵn. Sau đó, Bà-la-môn Pokkharasāti đã tự tay làm hải lòng và toại ý đức Thế Tôn với thức ăn hảo hạng loại cứng loại mềm, còn các thanh niên (phục vụ) hội chúng tỳ khưu. Đến khi đức Thế Tôn đã thọ thực xong, có bàn tay đã rời khỏi bình bát, Bà-la-môn Pokkharasāti đã cầm lấy một chiếc ghế thấp rồi ngồi xuống ở một bên.

100. Khi vị ấy đã ngồi xuống ở một bên, đức Thế Tôn đã thuyết Pháp theo thứ lớp đến Bà-la-môn Pokkharasāti; tức là Ngài đã giảng giải bài thuyết về bố thí, bài thuyết về giới, bài thuyết về cõi Trời, sự tai hại sự thấp kém sự ô nhiễm của các dục, và sự lợi ích của việc xuất ly. Khi đức Thế Tôn biết được Bà-la-môn Pokkharasāti có tâm đã sẵn sàng, có tâm dễ uốn nắn, có tâm không còn chướng ngại, có tâm hướng thượng, có tâm tịnh tín, Ngài đã bày tỏ sự chỉ bảo về Pháp đã được Chư Phật tự thân chứng ngộ là: Khổ, Tập, Diệt, Đạo.

Cũng giống như tấm vải đã được làm sạch, không còn vết nhơ, có thể nhuộm màu một cách toàn vẹn; tương tự y như thế, ngay tại chỗ ngồi ấy Pháp nhân không nhiễm bụi trần, không vết nhơ đã sanh khởi đến Bà-la-môn Pokkharasāti (rằng): “Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt.”

101. Sau đó, khi đã thấy được Pháp, đã thành tựu được Pháp, đã hiểu được Pháp, đã thấm nhuần Pháp, hoài nghi đã không còn, sự lưỡng lự đã dứt hẳn, đã thành tựu niềm tin vào Giáo Pháp của bậc Đạo Sư, không còn cần sự trợ duyên của người khác, Bà-la-môn Pokkharasāti đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Thưa ngài Gotama, thật là tuyệt vời! Thưa ngài Gotama, thật là tuyệt vời! Thưa ngài Gotama, cũng giống như người có thể lật ngựa vật đã được úp lại, mở ra vật đã bị che kín, chỉ đường cho kẻ lạc lối, đem lại cây đèn đầu nơi bóng tối (nghĩ rằng): ‘Những người có mắt sẽ nhìn thấy được các hình dáng;’ tương tự y như vậy, Pháp đã được ngài Gotama giảng rõ bằng nhiều phương tiện. Thưa ngài Gotama, tôi đây cùng với con và vợ, cùng tùy tùng và bằng hữu xin đi đến nương nhờ ngài Gotama, Giáo Pháp, và Hội Chúng tỳ khưu. Xin ngài Gotama chấp nhận tôi là nam cư sĩ đã đi đến nương nhờ kể từ hôm nay cho đến trọn đời. Và ngài Gotama đi đến thăm các gia đình cư sĩ khác ở Ukkatṭhā như thế nào, xin ngài Gotama hãy đi đến thăm gia đình của Pokkharasāti y như vậy. Ở đấy, các thanh niên hoặc các thanh nữ Bà-la-môn sẽ đánh lễ ngài Gotama, hoặc sẽ đứng dậy, hoặc sẽ mời chỗ ngồi hoặc nước (uống), hoặc sẽ phát tâm tịnh tín; điều ấy sẽ đem lại cho chúng sự lợi ích, sự bình an lâu dài.” “Này Bà-la-môn, tốt đẹp thay điều vừa được ông nói!”

Kinh Về Ambaṭṭha - Kinh thứ ba.

4. SONADAṄḌASUTTAM

1. Evaṃ me sutam. Ekaṃ samayaṃ bhagavā aṅgesu cārikaṃ caramāno mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ pañcamattehi bhikkhusatehi yena campā tadavasari. Tatra sudam bhagavā campāyaṃ viharati gaggarāya pokkharāṇiyā tīre.

Tena kho pana samayena soṇadaṅḍo brāhmaṇo campam ajjhāvasati sattussadam satīṇakattḥhodakaṃ sadhaññaṃ rājabhoggaṃ rañña māgadhenā seniyena bimbisārena dinnam rājadāyaṃ brahmadeyyam.

2. Assosum kho campeyyakā brāhmaṇagahapatikā: “Samaṇo khalu bho gotamo sakyaputto sakyakulā pabbajito aṅgesu cārikaṃ caramāno mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ pañcamattehi bhikkhusatehi campam anuppatto, campāyaṃ viharati gaggarāya pokkharāṇiyā tīre. Tam kho pana bhavantam gotamam¹ evam kalyāṇo kittisaddo abbhuggato: ‘Itipi so bhagavā araham sammāsambuddho vijjācaraṇasampanno sugato lokavidū anuttaro purisadammasārathi satthā devamanussānam buddho bhagavā ’ti. So imam lokam sadevakaṃ samārakaṃ sabrahmakam sassamaṇabrāhmaṇim pajam sadevamanussam sayam abhiñña sacchikatvā pavedeti. So dhammam deseti ādikalyāṇam majjhekalyāṇam pariyośanakalyāṇam sāttham sabyañjanam kevalaparipuṇṇam parisuddham brahmacariyam pakāseti. Sādhū kho pana tathārūpaṇam arahatam dassanam hoti ”ti.

3. Atha kho campeyyakā brāhmaṇagahapatikā campāya nikkhamitvā saṅghasaṅghī gaṇibhūtā² yena gaggarā pokkharāṇī tenupasaṅkamanti.

4. Tena kho pana samayena soṇadaṅḍo brāhmaṇo uparipāsāde divāseyyam upagato hoti. Addasā kho soṇadaṅḍo brāhmaṇo campeyyake brāhmaṇagahapatike campāya nikkhamitvā saṅghasaṅghī gaṇibhūte² yena gaggarā pokkharāṇī tenupasaṅkamante. Disvā khattam āmantesi: “Kinno kho bho khatte campeyyakā brāhmaṇagahapatikā campāya nikkhamitvā saṅghasaṅghī gaṇibhūtā yena gaggarā pokkharāṇī tenupasaṅkamanti ”ti?

¹ bhagavantam gotamam - PTS.

² saṅghāsaṅghīgaṇibhūtā - Syā, Khm; saṅghā saṅghī gaṇibhūtā - PTS.

4. KINH VỀ SONADAṆḌA

1. Tôi đã nghe như vậy: Một thời, đức Thế Tôn trong lúc du hành ở xứ Aṅga cùng với đại chúng tỳ khưu ước lượng khoảng năm trăm vị tỳ khưu đã đi đến thành Campā. Tại nơi đó, đức Thế Tôn trú ở thành Campā, bên bờ hồ Gaggarā.

Vào lúc bấy giờ, Bà-la-môn Soṇadaṇḍa¹ ngụ tại thành Campā, là nơi đông đúc dân cư, có cỏ, củi, nước, có thóc lúa, là của cải nhận được từ đức vua, được ban cho bởi đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha, là quà biếu của đức vua, là tặng phẩm cao quý.

2. Các Bà-la-môn và các gia chủ ở thành Campā đã nghe (đồn) rằng: “Này các ông, Sa-môn Gotama, con trai dòng họ Sakya, từ gia tộc Sakya đã xuất gia, trong lúc du hành ở xứ Aṅga cùng với đại chúng tỳ khưu ước lượng khoảng năm trăm vị tỳ khưu, đã ngự đến thành Campā, đang trú ở thành Campā, bên bờ hồ Gaggarā. Hơn nữa, về ngài Gotama ấy có tiếng đồn tốt đẹp đã được lan rộng ra như vậy: ‘Đức Thế Tôn ấy là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Tối Thượng Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.’ Vị ấy tự mình biết thấu đáo, chứng ngộ, và công bố về thế gian này luôn cả cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, cõi Phạm Thiên, và về chúng sinh với các hạng Sa-môn, Bà-la-môn, vua chúa, và loài người. Vị ấy thuyết giảng Pháp toàn hảo ở phần đầu, toàn hảo ở phần giữa, toàn hảo ở phần cuối, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về văn tự, giảng giải về Phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ. Tốt thay cho việc diện kiến các vị A-la-hán như thế ấy.”

3. Khi ấy, các Bà-la-môn và các gia chủ ở thành Campā rời khỏi thành Campā rồi theo từng đoàn tụ tập thành nhóm đi đến hồ Gaggarā.

4. Vào lúc bấy giờ, Bà-la-môn Soṇadaṇḍa vừa mới đi lên chỗ nghỉ trưa ở tầng trên của tòa lâu đài. Bà-la-môn Soṇadaṇḍa đã nhìn thấy các Bà-la-môn và các gia chủ ở thành Campā rời khỏi thành Campā rồi theo từng đoàn tụ tập thành nhóm đang đi đến hồ Gaggarā. Sau khi thấy, vị ấy đã bảo người quản gia rằng: “Này ông quản gia, việc gì mà các Bà-la-môn và các gia chủ ở thành Campā rời khỏi thành Campā rồi theo từng đoàn tụ tập thành nhóm đi đến hồ Gaggarā vậy?”

¹ Soṇadaṇḍa: là một vị Bà-la-môn giàu có ở thành Campā, thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà, sống ở khu đất được vua Bimbisāra ban thưởng (được tổng hợp từ các tư liệu ở bài Kinh này).

“Atthi kho bho¹ samaṇo gotamo sakyaputto sakyakulā pabbajito aṅgesu cārikaṃ caramāno mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ pañcamattehi bhikkhusatehi campaṃ anuppatto campāya viharati gaggarāya pokkharāṇiyā tīre. Taṃ kho pana bhavantaṃ gotamaṃ² evaṃ kalyāṇo kittisaddo abbhuggato: ‘Itipi so bhagavā arahaṃ sammāsambuddho vijjācaraṇasampanno sugato lokavidū anuttaro purisadammasārathi satthā devamanussānaṃ buddho bhagavā ’ti. Tamete bhavantaṃ gotamaṃ dassanāya upasaṅkamantī ”ti.

5. “Tena hi bho khatte yena campeyyakā brāhmaṇagahapatikā tenupasaṅkama,³ upasaṅkamtivā campeyyake brāhmaṇagahapatike evaṃ vadehi:⁴ ‘Soṇadaṇḍo bho⁵ brāhmaṇo evamāha: ‘Āgamentu kira bhavanto. Soṇadaṇḍo ’pi brāhmaṇo samaṇaṃ gotamaṃ dassanāya upasaṅkamissatī ”’ti.

“Evaṃ bho ”ti kho so khattā soṇadaṇḍassa brāhmaṇassa paṭissutvā yena campeyyakā brāhmaṇagahapatikā tenupasaṅkami, upasaṅkamtivā campeyyake brāhmaṇagahapatike etadavoca: “Soṇadaṇḍo bho brāhmaṇo evamāha: ‘Āgamentu kira bhavanto. Soṇadaṇḍo ’pi brāhmaṇo samaṇaṃ gotamaṃ dassanāya upasaṅkamissatī ”’ti.

6. Tena kho pana samayena nānāverajjakānaṃ brāhmaṇānaṃ pañcamattāni brāhmaṇasatāni campāyaṃ paṭivasanti kenacideva karaṇiyena. Assosum kho te brāhmaṇā: “Soṇadaṇḍo kira⁶ brāhmaṇo samaṇaṃ gotamaṃ dassanāya upasaṅkamissatī ”ti. Atha kho te brāhmaṇā yena soṇadaṇḍo brāhmaṇo tenupasaṅkamiṃsu, upasaṅkamtivā soṇadaṇḍaṃ brāhmaṇaṃ etadavocum: “Saccaṃ kira bhavaṃ soṇadaṇḍo samaṇaṃ gotamaṃ dassanāya upasaṅkamissatī ”ti?

“Evaṃ kho me bho hoti, ahampi samaṇaṃ gotamaṃ dassanāya upasaṅkamissāmī ”ti.

7. “Mā bhavaṃ soṇadaṇḍo samaṇaṃ gotamaṃ dassanāya upasaṅkami. Na arahati bhavaṃ soṇadaṇḍo samaṇaṃ gotamaṃ dassanāya upasaṅkamtum. Sace bhavaṃ soṇadaṇḍo samaṇaṃ gotamaṃ dassanāya upasaṅkamissati, bhoto soṇadaṇḍassa yaso hāyissati samaṇassa gotamassa yaso abhivaḍḍhissati. Yampi bhoto soṇadaṇḍassa yaso hāyissati samaṇassa gotamassa yaso abhivaḍḍhissati, imināpaṅgena⁷ na arahati bhavaṃ soṇadaṇḍo samaṇaṃ gotamaṃ dassanāya upasaṅkamtum. Samaṇo tveva gotamo arahati bhavantaṃ soṇadaṇḍaṃ dassanāya upasaṅkamtum.

¹ atthi - PTS.

² bhagavantaṃ gotamaṃ - PTS.

³ tenupasaṅkami - Syā, Khm.

⁴ vadesi - Syā, Khm.

⁵ bho - itisaddo PTS potthake natthi.

⁶ kira - itisaddo Syā, Khm potthakesu natthi.

⁷ iminā caṅgena - Syā, Khm;

iminā p’ aṅgena - PTS, evaṃ sabbattha.

“Thưa ngài, quả thật có Sa-môn Gotama, con trai dòng họ Sakya, từ gia tộc Sakya đã xuất gia, trong lúc du hành ở xứ Aṅga cùng với đại chúng tỳ khưu ước lượng khoảng năm trăm vị tỳ khưu, đã ngự đến thành Campā, đang trú ở thành Campā, bên bờ hồ Gaggarā. Hơn nữa, về ngài Gotama ấy có tiếng đồn tốt đẹp đã được lan rộng ra như vậy: ‘Đức Thế Tôn ấy là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Tối Thượng Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.’ Những người này đi đến diện kiến ngài Gotama ấy.”

5. “Này ông quản gia, vậy thì ông hãy đi đến gặp các Bà-la-môn và các gia chủ ở thành Campā, sau khi đến hãy nói với các Bà-la-môn và các gia chủ ở thành Campā như vậy: ‘Thưa các ông, Bà-la-môn Soṇadaṇḍa đã nói như vậy: ‘Xin các ông hãy chờ. Bà-la-môn Soṇadaṇḍa cũng sẽ đi đến diện kiến Sa-môn Gotama.’”

“Xin vâng, thưa ngài!” Người quản gia ấy, nghe theo Bà-la-môn Soṇadaṇḍa, đã đi đến gặp các Bà-la-môn và các gia chủ ở thành Campā, sau khi đến đã nói với các Bà-la-môn và các gia chủ ở thành Campā điều này: “Thưa các ông, Bà-la-môn Soṇadaṇḍa đã nói như vậy: ‘Xin các ông hãy chờ. Bà-la-môn Soṇadaṇḍa cũng sẽ đi đến diện kiến Sa-môn Gotama.’”

6. Vào lúc bấy giờ, có các vị Bà-la-môn ước lượng khoảng năm trăm vị Bà-la-môn thuộc nhiều vương quốc khác nhau đang trú ngụ tại thành Campā vì công việc cần làm nào đó. Các vị Bà-la-môn ấy đã nghe (đồn) rằng: “Nghe nói Bà-la-môn Soṇadaṇḍa sẽ đi đến diện kiến Sa-môn Gotama.” Sau đó, các vị Bà-la-môn ấy đã đi đến gặp Bà-la-môn Soṇadaṇḍa, sau khi đến đã nói với Bà-la-môn Soṇadaṇḍa điều này: “Nghe nói ngài Soṇadaṇḍa sẽ đi đến diện kiến Sa-môn Gotama, có đúng không vậy?”

“Này các ông, (ý định) của tôi là như vậy. Tôi cũng sẽ đi đến diện kiến Sa-môn Gotama.”

7. “Ngài Soṇadaṇḍa chớ đi đến diện kiến Sa-môn Gotama. Ngài Soṇadaṇḍa không đáng phải đi đến diện kiến Sa-môn Gotama. Nếu Ngài Soṇadaṇḍa đi đến diện kiến Sa-môn Gotama, thì danh tiếng của ngài Soṇadaṇḍa sẽ giảm thiểu, danh tiếng của Sa-môn Gotama sẽ tăng trưởng. Cũng vì lý do danh tiếng của ngài Soṇadaṇḍa sẽ giảm thiểu và danh tiếng của Sa-môn Gotama sẽ tăng trưởng mà ngài Soṇadaṇḍa không đáng phải đi đến diện kiến Sa-môn Gotama; nhưng chính Sa-môn Gotama xứng đáng để đi đến diện kiến ngài Soṇadaṇḍa.

Bhavaṃ hi soṇadaṇḍo ubhato sujāto mātito ca pitito ca, saṃsuddhagahaṇiko yāva sattamā pitāmahayugā,¹ akkhitto anupakkuṭṭho jātivādena.

Yampi bhavaṃ soṇadaṇḍo ubhato sujāto mātito ca pitito ca, saṃsuddhagahaṇiko yāva sattamā pitāmahayugā,¹ akkhitto anupakkuṭṭho jātivādena, imināpaṅgena na arahati bhavaṃ soṇadaṇḍo samaṇaṃ gotamaṃ dassanāya upasaṅkamituṃ. Samaṇo tveva gotamo arahati bhavantaṃ soṇadaṇḍaṃ dassanāya upasaṅkamituṃ.

Bhavaṃ hi soṇadaṇḍo aḍḍho mahaddhano mahābhogo. –pe–

Bhavaṃ hi soṇadaṇḍo ajjhāyako mantadharo tiṇṇaṃ vedānaṃ pāragū sanighaṇḍukeṭubhānaṃ sākkharappabhedānaṃ itihāsapañcamānaṃ, padako veyyākaraṇo lokāyatamahāpurisalakkhaṇesu anavayo. –pe–

Bhavaṃ hi soṇadaṇḍo abhirūpo dassaniyo pāsādiko paramāya vaṇṇapokkharatāya samannāgato brahmavaṇṇī² brahmavaccasī,³ akkhuddāvākāso dassanāya. –pe–

Bhavaṃ hi soṇadaṇḍo sīlavā vuddha⁴sīlī vuddha⁴sīlena samannāgato. –pe–

Bhavaṃ hi soṇadaṇḍo kalyāṇavāco kalyāṇavākkaraṇo, poriyā vācāya samannāgato vissatṭhāya aneḷagalāya⁵ atthassa viññāpaniyā. –pe–

Bhavaṃ hi soṇadaṇḍo bahunnaṃ ācariyapācariyo, tiṇi māṇavakasatāni mante vāceti. Bahū⁶ kho pana nānādisā nānājanapadā māṇavakā āgacchanti bhoto soṇadaṇḍassa santike mantatthikā mante adhiyitukāmā. –pe–

Bhavaṃ hi soṇadaṇḍo jiṇṇo vuddho mahallako addhagato vayo anuppatto. Samaṇo gotamo taruṇo ceva taruṇapabbajito⁷ ca. –pe–

Bhavaṃ hi soṇadaṇḍo rañño māgadhassa seniyassa bimbisārassa sakkato garukato mānito pūjito apacito. –pe–

Bhavaṃ hi soṇadaṇḍo brāhmaṇassa pokkharasātissa sakkato garukato mānito pūjito apacito. –pe–

¹ pitāmahā-yugā - PTS, evaṃ sabbattha.

² brahmavaṇṇī - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

³ brahmavaccasī - Ma;

brahmavaccasi - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

⁴ vuddha^o - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

⁵ aneḷagalāya - PTS, evaṃ sabbattha.

⁶ bahukā - Syā, Khm.

⁷ taruṇaparibbājako - PTS.

Bởi vì ngài Soṇadaṇḍa đã được sanh ra cao quý từ phía mẹ và từ phía cha, có huyết thống thuần chủng cho đến đời tổ tiên thứ bảy, không bị bài bác, không bị chỉ trích bởi học thuyết về dòng dõi.

Cũng vì lý do ngài Soṇadaṇḍa đã được sanh ra cao quý từ phía mẹ và từ phía cha, có huyết thống thuần chủng cho đến đời tổ tiên thứ bảy, không bị bài bác, không bị chỉ trích bởi học thuyết về dòng dõi, mà ngài Soṇadaṇḍa không đáng phải đi đến diện kiến Sa-môn Gotama; nhưng chính Sa-môn Gotama xứng đáng để đi đến diện kiến ngài Soṇadaṇḍa.

Bởi vì ngài Soṇadaṇḍa là giàu sang, có nhiều tài sản, có nhiều của cải.
—nt—

Bởi vì ngài Soṇadaṇḍa là vị học giả, nắm vững chú thuật, thông thạo về ba-kiến-thức-Vệ-Đà cùng các từ vựng và nghi thức, luôn cả âm từ với sự phân tích, và truyền thống là thứ năm, biết về cú pháp, về văn phạm, tinh thông triết học và các tướng trạng của bậc đại nhân. —nt—

Bởi vì ngài Soṇadaṇḍa có vóc dáng đẹp, đáng nhìn, dễ mến, được thành tựu sắc vóc và tướng mạo tuyệt vời, có màu da thù thắng, có thân hình như của vị Phạm Thiên, có sự thu hút ánh mắt nhìn.¹ —nt—

Bởi vì ngài Soṇadaṇḍa là vị gìn giữ giới, có giới hạnh đáng kính, được thành tựu giới hạnh đáng kính. —nt—

Bởi vì ngài Soṇadaṇḍa có lời nói nhã nhặn, có lối nói nhã nhặn, được thành tựu lời nói lịch thiệp, rõ ràng, không có khó nghe, làm rõ được ý nghĩa.
—nt—

Bởi vì ngài Soṇadaṇḍa là bậc thầy tổ của nhiều người, dạy các chú thuật cho ba trăm thanh niên. Thật vậy, nhiều thanh niên ở các địa phương khác nhau, ở các xứ sở khác nhau đi đến cầu thân ngài Soṇadaṇḍa với mục đích về chú thuật, với sự mong muốn học các chú thuật. —nt—

Bởi vì ngài Soṇadaṇḍa đã già yếu, lớn tuổi, trưởng thượng, đã trải qua cuộc đời, đã đạt đến tuổi thọ, còn Sa-môn Gotama lại trẻ tuổi và là vị xuất gia còn mới mẻ. —nt—

Bởi vì ngài Soṇadaṇḍa được trọng vọng, được cung kính, được sùng bái, được cúng dường, được nể nang bởi đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha.
—nt—

Bởi vì ngài Soṇadaṇḍa được trọng vọng, được cung kính, được sùng bái, được cúng dường, được nể nang bởi Bà-la-môn Pokkharasāti. —nt—

¹ *akkhuddāvākāso dassanāya*: ghi nghĩa sát theo từ sẽ là: ‘có cơ hội không nhỏ để nhìn thấy, cơ hội để nhìn thấy không phải là nhỏ,’ có thể hiểu nôm na là ‘bắt mắt’ (ND).

Bhavaṃ hi soṇadaṇḍo cappaṃ ajjhāvasati sattussadaṃ satīṇakattḥodakaṃ sadhaññaṃ rājabhoggaṃ rañña māgadhenā seniyena bimbisārena dinnāṃ rājadāyaṃ brahmadeyyaṃ.

Yampi bhavaṃ soṇadaṇḍo cappaṃ ajjhāvasati sattussadaṃ satīṇakattḥodakaṃ sadhaññaṃ rājabhoggaṃ rañña māgadhenā seniyena bimbisārena dinnāṃ rājadāyaṃ brahmadeyyaṃ, imināpaṅgena na arahati bhavaṃ soṇadaṇḍo samaṇaṃ gotamaṃ dassanāya upasaṅkमितुṃ. Samaṇo tveva gotamo arahati bhavantaṃ soṇadaṇḍaṃ dassanāya upasaṅkमितुṃ ”ti.

8. Evaṃ vutte soṇadaṇḍo brāhmaṇo te brāhmaṇe etadavoca: “Tena hi bho mamaṃ suṇātha, yathā mayameva arahāma taṃ bhavantaṃ gotamaṃ dassanāya upasaṅkमितुṃ, na tveva arahati so bhavaṃ gotamo amhākaṃ dassanāya upasaṅkमितुṃ. Samaṇo khalu bho gotamo ubhato sujāto mātito ca pitito ca, saṃsuddhagahaṇiko yāva sattamā pitāmahayugā, akkhitto anupakkuṭṭho jātivādena.

Yampi bho samaṇo gotamo ubhato sujāto mātito ca pitito ca, saṃsuddhagahaṇiko yāva sattamā pitāmahayugā, akkhitto anupakkuṭṭho jātivādena, imināpaṅgena na arahati so bhavaṃ gotamo amhākaṃ dassanāya upasaṅkमितुṃ. Atha kho mayameva arahāma taṃ bhavantaṃ gotamaṃ dassanāya upasaṅkमितुṃ.

Samaṇo khalu bho gotamo mahantaṃ ñātisaṅghaṃ ohāya pabbajito.
—pe—

Samaṇo khalu bho gotamo pahūtaṃ hiraññasuvaṇṇaṃ ohāya pabbajito bhūmigatañca vehāsaṭṭhañca. —pe—

Samaṇo khalu bho gotamo daharo’va samāno yuvā susu kāḷakeso¹ bhadrena yobbanena samannāgato paṭhamena vayasā agārasmā anagāriyaṃ pabbajito. —pe—

Samaṇo khalu bho gotamo akāmakānaṃ mātāpitunnaṃ assumukhānaṃ rudantānaṃ kesamassaṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajito. —pe—

Samaṇo khalu bho gotamo abhirūpo dassanīyo pāsādiko paramāya vaṇṇapokkharatāya samannāgato brahmavaṇṇī brahmavaccasī akkhuddāvakaṃ dassanāya. —pe—

Samaṇo khalu bho gotamo sīlavā ariyasīlī kusalasīlī kusalasīlena samannāgato. —pe—

¹ susukāḷakeso - Ma; susūkāḷakeso - Syā; susū kāḷakeso - Khm.

Bởi vì ngài Soṇadaṇḍa ngụ tại thành Campā, là nơi đông đúc dân cư, có cỏ, củi, nước, có thóc lúa, là của cải nhận được từ đức vua, được ban cho bởi đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha, là quà biếu của đức vua, là tặng phẩm cao quý.

Cũng vì lý do ngài Soṇadaṇḍa ngụ tại thành Campā, là nơi đông đúc dân cư, có cỏ, củi, nước, có thóc lúa, là của cải nhận được từ đức vua, được ban cho bởi đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha, là quà biếu của đức vua, là tặng phẩm cao quý mà ngài Soṇadaṇḍa không đáng phải đi đến diện kiến Sa-môn Gotama; nhưng chính Sa-môn Gotama xứng đáng để đi đến diện kiến ngài Soṇadaṇḍa.”

8. Khi được nói như vậy, Bà-la-môn Soṇadaṇḍa đã nói với các Bà-la-môn ấy điều này: “Này các ông, vậy thì các ông hãy lắng nghe tôi. Chính chúng ta xứng đáng để đi đến diện kiến ngài Gotama ấy; nhưng chính ngài Gotama ấy không đáng phải đi đến diện kiến chúng ta. Này các ông, Sa-môn Gotama đã được sanh ra cao quý từ phía mẹ và từ phía cha, có huyết thống thuần chủng cho đến đời tổ tiên thứ bảy, không bị bài bác, không bị chỉ trích bởi học thuyết về dòng dõi.

Này các ông, cũng vì lý do Sa-môn Gotama đã được sanh ra cao quý từ phía mẹ và từ phía cha, có huyết thống thuần chủng cho đến đời tổ tiên thứ bảy, không bị bài bác, không bị chỉ trích bởi học thuyết về dòng dõi, mà Sa-môn Gotama ấy không đáng phải đi đến diện kiến chúng ta; còn chính chúng ta xứng đáng để đi đến diện kiến Sa-môn Gotama.

Này các ông, Sa-môn Gotama đã từ bỏ tập thể quyến thuộc đông đảo,¹ rồi đã xuất gia. –nt–

Này các ông, Sa-môn Gotama đã từ bỏ vô số vàng khối và tiền vàng cất giấu ở trong đất và để ở trên không,² rồi đã xuất gia. –nt–

Này các ông, Sa-môn Gotama ngay trong lúc còn là thanh niên, trẻ tuổi, có tóc đen nhánh, được thành tựu tuổi thanh xuân tốt lành, vào giai đoạn đầu của tuổi thọ, đã rời nhà xuất gia, sống không nhà. –nt–

Này các ông, Sa-môn Gotama đã cạo bỏ râu tóc, khoác lên các tấm vải màu ca-sa, rời nhà xuất gia, sống không nhà trong khi mẹ và cha không mong muốn, với khuôn mặt đầy nước mắt đang than khóc. –nt–

Này các ông, Sa-môn Gotama có vóc dáng đẹp, đáng nhìn, dễ mến, được thành tựu sắc vóc và tướng mạo tuyệt vời, có màu da thù trắng, có thân hình như của vị Phạm Thiên, có sự thu hút ánh mắt nhìn. –nt–

Này các ông, Sa-môn Gotama là vị gìn giữ giới, có giới hạnh của bậc Thánh, có giới hạnh tốt đẹp, được thành tựu giới hạnh tốt đẹp. –nt–

¹ Chú Giải ghi: “phía bên mẹ là 80.000 gia đình và phía bên cha là 80.000 gia đình; như vậy là 160.000 gia đình” (DA. i, 283-284).

² Để ở trên không (*vehāsattham*): nghĩa là để hổng mặt đất, ví dụ như để ở “tầng lầu, đỉnh tháp” (Sdd. 284).

Samaṇo khalu bho gotamo kalyāṇavāco kalyāṇavākkaraṇo poriyā vācāya samannāgato vissatṭhāya anelagalāya atthassa viññāpaniyā. –pe–

Samaṇo khalu bho gotamo bahunnaṃ ācariyapācariyo. –pe–

Samaṇo khalu bho gotamo khīṇakāmarāgo vigatacāpallo. –pe–

Samaṇo khalu bho gotamo kammavādī kiriyavādī apāpapurekkhāro brahmaññāya pajāya. –pe–

Samaṇo khalu bho gotamo uccā kulā pabbajito asambhinna¹khattiyakulā. –pe–

Samaṇo khalu bho gotamo aḍḍhā kulā pabbajito mahaddhanā mahābhogā. –pe–

Samaṇaṃ khalu bho gotamaṃ tiroraṭṭhā tirojanapadā sampucchituṃ² āgacchanti. –pe–

Samaṇaṃ khalu bho gotamaṃ anekāni devatāsahassāni pāṇehi saraṇaṃ gatāni. –pe–

Samaṇaṃ khalu bho gotamaṃ evaṃ kalyāṇo kittisaddo abbhuggato ‘Itipi so bhagavā arahaṃ sammāsambuddho vijjācaraṇasampanno sugato lokavidū anuttaro purisadammasārathi sathā devamanussānaṃ buddho bhagavā ’ti. –pe–

Samaṇo khalu bho gotamo dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇehi samannāgato. –pe–

Samaṇo khalu bho gotamo ehisāgatavādī³ sakhilo sammodako abbhākuṭṭiko uttānamukho pubbabhāsī. –pe–

Samaṇo khalu bho gotamo catunnaṃ parisānaṃ sakkato garukato mānito pūjito apacito. –pe–

Samaṇe khalu bho gotame⁴ bahū devā⁵ manussā ca abhippasannā. –pe–

¹ abhinna^o - Syā, Khm; ādīnak^o - PTS.

² pañhaṃ pucchituṃ - Ma.

³ ehisvāgatavādī - Ma.

⁴ samaṇaṃ khalu bho gotamaṃ - Syā, Khm.

⁵ devā ca - Ma, Syā, Khm.

Này các ông, Sa-môn Gotama có lời nói nhã nhặn, có lối nói nhã nhặn, được thành tựu lời nói lịch thiệp, rõ ràng, không có khó nghe, làm rõ được ý nghĩa. – nt –

Này các ông, Sa-môn Gotama là bậc thầy tổ của nhiều người. – nt –

Này các ông, Sa-môn Gotama đã cạn kiệt sự luyện ái về các dục, đã xa lìa việc trang điểm. – nt –

Này các ông, Sa-môn Gotama chủ-trương-học-thuyết-về-nghiệp, chủ-trương-học-thuyết-về-nhân-quả, có sự đề cao về (việc thực hành) các phi ác pháp¹ ở dòng dõi Bà-la-môn. – nt –

Này các ông, Sa-môn Gotama đã xuất gia từ gia tộc cao quý, từ gia tộc Sát-đế-ly không bị trộn lẫn (về huyết thống với giai cấp khác). – nt –

Này các ông, Sa-môn Gotama đã xuất gia từ gia tộc giàu sang, có nhiều tài sản, có nhiều của cải. – nt –

Này các ông, những người từ vương quốc khác, từ xứ sở khác đi đến để học hỏi Sa-môn Gotama. – nt –

Này các ông, hàng ngàn vị Thiên nhân đã đi đến nương nhờ Sa-môn Gotama bằng cả mạng sống. – nt –

Này các ông, về Sa-môn Gotama có tiếng đồn tốt đẹp đã được lan rộng ra như vậy: ‘Đức Thế Tôn ấy là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Tối Thượng Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.’ – nt –

Này các ông, Sa-môn Gotama có đầy đủ ba mươi hai tướng của bậc đại nhân. – nt –

Này các ông, Sa-môn Gotama có lời nói chào đón, nhã nhặn, thân thiện, không cau mày, có khuôn mặt rạng rỡ, luôn mở đầu câu chuyện. – nt –

Này các ông, Sa-môn Gotama được trọng vọng, được cung kính, được sùng bái, được cúng dường, được nể nang bởi bốn hội chúng. – nt –

Này các ông, nhiều vị Thiên nhân và loài người thành tín với Sa-môn Gotama. – nt –

¹ Các phi ác pháp: Chú Giải đề cập đến chín pháp siêu thế (DA. i, 286), tức là 4 Đạo, 4 Quả, Niết Bàn (ND).

Samaṇo khalu bho gotamo yasmim̐ gāme vā nigame vā paṭivasati, na tasmim̐ gāme vā nigame vā amanussā manusse viheṭṭenti. –pe–

Samaṇo khalu bho gotamo saṅghī gaṇī gaṇācariyo puthutitthakarānaṃ aggamakkhāyati. –pe–

Yathā kho pana bho ekesaṃ samaṇabrāhmaṇānaṃ yathā vā tathā vā yaso samudāgacchati na hevaṃ samaṇassa gotamassa yaso samudāgato. Atha kho anuttarāya vijjācaraṇasampadāya samaṇassa gotamassa yaso samudāgato. –pe–

Samaṇaṃ khalu bho gotamaṃ rājā māgadho seniyo bimbisāro saputto sabhariyo saporiso sāmacco paṇehi saraṇaṃ gato. –pe–

Samaṇaṃ khalu bho gotamaṃ rājā pasenadi kosalo saputto sabhariyo saporiso sāmacco paṇehi saraṇaṃ gato. –pe–

Samaṇaṃ khalu bho gotamaṃ brāhmaṇo pokkharasāti saputto sabhariyo saporiso sāmacco paṇehi saraṇaṃ gato. –pe–

Samaṇo khalu bho gotamo rañño māgadhassa seniyassa bimbisārassa sakkato garukato mānito pūjito apacito. –pe–

Samaṇo khalu bho gotamo rañño pasenadissa kosalassa sakkato garukato mānito pūjito apacito. –pe–

Samaṇo khalu bho gotamo brāhmaṇassa pokkharasātissa sakkato garukato mānito pūjito apacito. –pe–

Samaṇo khalu bho gotamo campaṃ anupatto campāyaṃ viharati gaggarāya pokkharāṇiyā tīre. Ye kho pana bho¹ keci samaṇā vā brāhmaṇā vā amhākaṃ gāmakkhetaṃ āgacchanti, atithī no² te honti. Atithī kho³ panamhehi sakkātabbā garukātabbā mānetabbā pūjetabbā apacetabbā. Yampi bho samaṇo gotamo campaṃ anupatto campāyaṃ viharati gaggarāya pokkharāṇiyā tīre, atithamhākaṃ⁴ samaṇo gotamo. Atithi kho panamhehi sakkātabbo garukātabbo mānetabbo pūjetabbo apacetabbo. Imināpaṅgena na arahati so bhavaṃ gotamo amhākaṃ dassanāya upasaṅkamituṃ. Atha kho pana⁵ mayameva arahāma taṃ bhavantaṃ gotamaṃ dassanāya upasaṅkamituṃ.

Ettake kho ahaṃ bho tassa bhoto⁶ gotamassa guṇe⁷ pariyāpuṇāmi. No ca kho so bhavaṃ gotamo ettakavaṇṇo. Aparimāṇavaṇṇo hi so bhavaṃ gotamo ”ti.

¹ bho - itisaddo PTS potthake natthi.

² atithino - Syā, Khm.

⁵ pana - itisaddo Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu natthi.

³ atithī pi kho - PTS.

⁶ ahaṃ bhoto - Syā, Khm.

⁴ atithimhākaṃ - Ma, Syā; atithismākaṃ - Khm.

⁷ vaṇṇe - Ma, Syā, Khm, PTS.

Này các ông, Sa-môn Gotama trú ngụ ở ngôi làng hoặc ở thị trấn nào thì ở ngôi làng hoặc ở thị trấn ấy các phi nhân không nhiều hại loài người. – nt –

Này các ông, Sa-môn Gotama có hội chúng (xuất gia), có tập thể (tại gia), là vị thầy của tập thể, được xem là hạng nhất trong số đông các vị thành lập giáo phái. – nt –

Hơn nữa, này các ông, danh tiếng của một số Sa-môn và Bà-la-môn khởi lên theo cách thức thế này hay thế khác, nhưng danh tiếng của Sa-môn Gotama được khởi lên không giống như vậy. Danh tiếng của Sa-môn Gotama được khởi lên nhờ sự thành tựu của Minh và Hạnh vô thượng. – nt –

Này các ông, đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha cùng con và vợ, cùng tùy tùng và quan đại thần đã đi đến nương nhờ Sa-môn Gotama bằng cả mạng sống. – nt –

Này các ông, đức vua Pasenadi xứ Kosala cùng con và vợ, cùng tùy tùng và quan đại thần đã đi đến nương nhờ Sa-môn Gotama bằng cả mạng sống. – nt –

Này các ông, Bà-la-môn Pokkharasāti cùng con và vợ, cùng tùy tùng và bằng hữu đã đi đến nương nhờ Sa-môn Gotama bằng cả mạng sống. – nt –

Này các ông, Sa-môn Gotama được trọng vọng, được cung kính, được sùng bái, được cúng dường, được nể nang bởi đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha. – nt –

Này các ông, Sa-môn Gotama được trọng vọng, được cung kính, được sùng bái, được cúng dường, được nể nang bởi đức vua Pasenadi xứ Kosala. – nt –

Này các ông, Sa-môn Gotama được trọng vọng, được cung kính, được sùng bái, được cúng dường, được nể nang bởi Bà-la-môn Pokkharasāti. – nt –

Này các ông, Sa-môn Gotama đã ngự đến thành Campā, đang trú ở thành Campā, bên bờ hồ Gaggarā. Và lại, này các ông, bất cứ các Sa-môn hoặc các Bà-la-môn nào đi đến ruộng làng của chúng ta, họ là các vị khách của chúng ta. Hơn nữa, các vị khách nên được trọng vọng, nên được cung kính, nên được sùng bái, nên được cúng dường, nên được nể nang bởi chúng ta. Này các ông, vì Sa-môn Gotama đã ngự đến thành Campā, đang trú ở thành Campā, bên bờ hồ Gaggarā, nên Sa-môn Gotama là vị khách của chúng ta. Hơn nữa, vị khách thì nên được trọng vọng, nên được cung kính, nên được sùng bái, nên được cúng dường, nên được nể nang bởi chúng ta. Cũng vì lý do này mà ngài Gotama ấy không đáng phải đi đến diện kiến chúng ta. Trái lại, chính chúng ta mới xứng đáng để đi đến diện kiến ngài Gotama ấy.

Này các ông, tôi chỉ biết được bấy nhiêu ân đức của ngài Gotama ấy. Nhưng ngài Gotama ấy không phải chỉ có bấy nhiêu ưu điểm, ngài Gotama ấy quả thật có vô lượng ưu điểm.”

9. Evaṃ vutte te brāhmaṇā soṇadaṇḍaṃ brāhmaṇaṃ etadavocum: ‘Yathā kho bhavaṃ soṇadaṇḍo samaṇassa gotamassa vaṇṇe bhāsati ito ce ’pi so bhavaṃ gotamo yojanasate viharati, alameva saddhena kulaputtena dassanāya upasaṅkमितुṃ api puṭosena.¹ Tena hi bho sabbeva mayaṃ samaṇaṃ gotamaṃ dassanāya upasaṅkamissāmā”ti.

Atha kho soṇadaṇḍo brāhmaṇo mahatā brāhmaṇagaṇena saddhiṃ yena gagarā pokkharāṇī tenupasaṅkami.

10. Atha kho soṇadaṇḍassa brāhmaṇassa tirovanasaṇḍagatassa evaṃ cetaso² parivitakko udapādi: “Ahañceva kho pana samaṇaṃ gotamaṃ pañhaṃ puccheyyaṃ, tatra ce maṃ samaṇo gotamo evaṃ vadeyya: ‘Na kho esa³ brāhmaṇa pañho evaṃ pucchitabbo, evaṃ nāmesa brahmaṇa pañho pucchitabbo ’ti. Tena maṃ ayaṃ parisā paribhaveyya: ‘Bālo soṇadaṇḍo brāhmaṇo abyatto, nāsakkhi samaṇaṃ gotamaṃ yoniso pañhaṃ pucchitun ’ti. Yaṃ kho panāyaṃ parisā paribhaveyya, yaso ’pi tassa hāyetha. Yassa kho pana yaso hāyetha bhogā ’pi tassa hāyeyyūṃ. Yasoladdhā kho panamhākaṃ bhogā. Mañceva kho⁴ pana samaṇo gotamo pañhaṃ puccheyya, tassa cāhaṃ pañhassa veyyākaraṇena cittaṃ na ārādheyyaṃ, tatra ce maṃ samaṇo gotamo evaṃ vadeyya: ‘Na kho esa³ brāhmaṇa pañho evaṃ vyākātabbo. Evaṃ nāmesa brāhmaṇa pañho vyākātabbo ’ti, tena maṃ ayaṃ parisā paribhaveyya: ‘Bālo soṇadaṇḍo brāhmaṇo, abyatto nāsakkhi samaṇassa gotamassa pañhassa veyyākaraṇena cittaṃ ārādhetun ’ti. Yaṃ kho panāyaṃ parisā paribhaveyya, yaso ’pi tassa hāyetha. Yassa kho pana⁵ yaso hāyetha bhogāpi tassa hāyeyyūṃ. Yasoladdhā kho panamhākaṃ bhogā. Ahaṃ ceva kho pana evaṃ samīpagato samāno adisvā’va samaṇaṃ gotamaṃ nivatteyyaṃ, tena maṃ ayaṃ parisā paribhaveyya: ‘Bālo soṇadaṇḍo brāhmaṇo abyatto mānathaddho bhīto ca,⁶ no visahi⁷ samaṇaṃ gotamaṃ dassanāya upasaṅkमितुṃ. Kathaṃ hi nāma samīpagato samāno adisvā samaṇaṃ gotamaṃ nivattissatī ’ti? Yaṃ kho panāyaṃ parisā paribhaveyya yaso ’pi tassa hāyetha. Yassa kho pana yaso hāyetha, bhogā ’pi tassa hāyeyyūṃ. Yasoladdhā kho panamhākaṃ bhogā”ti.

11. Atha kho soṇadaṇḍo brāhmaṇo yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavatā saddhiṃ sammodi, sammodaniyaṃ kathaṃ sārāṇiyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ nisīdi. Campeyyakāpi kho brāhmaṇagahapatikā appekacce bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdiṃsu. Appekacce bhagavatā saddhiṃ sammodiṃsu, sammodaniyaṃ kathaṃ sārāṇiyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ nisīdiṃsu. Appekacce yena bhagavā tenañjaliṃ paṇāmetvā⁸ ekamantaṃ nisīdiṃsu. Appekacce nāmagottaṃ sāvetaṃ ekamantaṃ nisīdiṃsu. Appekacce tuṇhībūtā ekamantaṃ nisīdiṃsu.

¹ puṭosenā”ti - Ma, Syā, Khm; puṭaṃsenāpi - PTS.

² cetasā - PTS.

³ na c’ esa - PTS, evaṃ sabbattha.

⁴ mamañceva kho - Ma;
mañceva - Syā, Khm;
maṃ ce va kho - PTS.

⁵ yassa kho pana evaṃ - Khm.

⁶ ca - itisaddo Syā, Khm potthakesu natthi.

⁷ visahati - Ma.

⁸ tenañjaliṃ paṇāmetvā - Ma;
tenañjalimpaṇāmetvā - Syā, Khm;
ten’ añjalim paṇāmetvā - PTS.

9. Khi được nói như vậy, các Bà-la-môn ấy đã nói với Bà-la-môn Soṇadaṇḍa điều này: “Theo như (lời) ngài Soṇadaṇḍa ca ngợi về Sa-môn Gotama, nếu ngài Gotama ấy ngự cách đây một trăm do-tuần thì cũng đáng cho một người con trai gia đình danh giá có đức tin đi đến để diện kiến, đầu phải mang theo lương thực. Nay các ông, vậy thì hết thảy tất cả chúng ta sẽ đi đến diện kiến Sa-môn Gotama.”

Sau đó, Bà-la-môn Soṇadaṇḍa đã cùng với một nhóm đông Bà-la-môn đi đến hồ Gaggarā.

10. Khi ấy, lúc đi ngang qua khu rừng, ý nghĩ suy tầm như vậy đã khởi đến Bà-la-môn Soṇadaṇḍa: “Nếu như ta hỏi Sa-môn Gotama một câu hỏi, trong trường hợp ấy nếu Sa-môn Gotama nói với ta như vậy: ‘Này Bà-la-môn, câu hỏi đó không nên được hỏi như thế; này Bà-la-môn, câu hỏi đó nên được hỏi như vậy.’ Do việc ấy, hội chúng này có thể ta (rằng): ‘Bà-la-môn Soṇadaṇḍa ngu si, thiếu kinh nghiệm, không có khả năng để hỏi Sa-môn Gotama một câu hỏi đúng theo đường lối.’ Hơn nữa, hội chúng này khi để người nào thì danh tiếng của người ấy cũng giảm thiểu; danh tiếng của người nào giảm thiểu thì các của cải của người ấy cũng giảm thiểu. Thật vậy, các của cải của chúng ta đạt được nhờ vào danh tiếng. Nếu như Sa-môn Gotama hỏi ta câu hỏi và ta không làm cho tâm của vị ấy được hài lòng với câu trả lời cho câu hỏi, trong trường hợp ấy nếu Sa-môn Gotama nói với ta như vậy: ‘Này Bà-la-môn, câu hỏi đó không nên được trả lời như thế; này Bà-la-môn, câu hỏi đó nên được trả lời như vậy.’ Do việc ấy, hội chúng này có thể khi để ta (rằng): ‘Bà-la-môn Soṇadaṇḍa ngu si, thiếu kinh nghiệm, không có khả năng để làm cho tâm của Sa-môn Gotama được hài lòng với câu trả lời cho câu hỏi.’ Hơn nữa, hội chúng này khi để người nào thì danh tiếng của người ấy cũng giảm thiểu; danh tiếng của người nào giảm thiểu thì các của cải của người ấy cũng giảm thiểu. Thật vậy, các của cải của chúng ta đạt được nhờ vào danh tiếng. Nếu như trong khi đang đi đến gần và còn chưa gặp được Sa-môn Gotama mà ta lại quay trở lui như vậy, do việc ấy, hội chúng này có thể khi để ta (rằng): ‘Bà-la-môn Soṇadaṇḍa ngu si, thiếu kinh nghiệm, bướng bỉnh vì ngã mạn, và khiếp sợ, đã không dám đi đến diện kiến Sa-môn Gotama. Tại sao trong khi đang đi đến gần và còn chưa gặp được Sa-môn Gotama mà lại quay trở lui?’ Hơn nữa, hội chúng này khi để người nào thì danh tiếng của người ấy cũng giảm thiểu; danh tiếng của người nào giảm thiểu thì các của cải của người ấy cũng giảm thiểu. Thật vậy, các của cải của chúng ta đạt được nhờ vào danh tiếng.”

11. Sau đó, Bà-la-môn Soṇadaṇḍa đã đi đến gặp đức Thế Tôn; sau khi đến đã tỏ vẻ thân thiện với đức Thế Tôn, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã ngồi xuống ở một bên. Còn các Bà-la-môn và các gia chủ ở thành Campā thì một số đã dành lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên, một số đã tỏ vẻ thân thiện với đức Thế Tôn, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã ngồi xuống ở một bên, một số đã chấp tay cúi chào đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên, một số đã xưng tên họ rồi ngồi xuống ở một bên, một số đã có thái độ im lặng rồi ngồi xuống ở một bên.

12. Tatrapi sudam¹ soṇadaṇḍo brāhmaṇo etadeva² bahulamanuvitakkento nisinno hoti: “Ahaṃ ceva kho pana samaṇaṃ gotamaṃ pañhaṃ puccheyyaṃ, tatra ce maṃ samaṇo gotamo evaṃ vadeyya: ‘Na kho esa brāhmaṇa pañho pucchitabbo, evaṃ nāmesa brāhmaṇa pañho pucchitabbo ’ti. Tena maṃ ayaṃ parisā paribhaveyya: ‘Bālo soṇadaṇḍo brāhmaṇo abyatto, nāsakkhi samaṇaṃ gotamaṃ yoniso pañhaṃ pucchitun ’ti.’ Yaṃ kho panāyaṃ parisā paribhaveyya yaso ’pi tassa hāyetha. Yassa kho pana yaso hāyetha bhogāpi tassa hāyeyyūṃ. Yasoladdhā kho panamhākaṃ bhogā. Mañceva kho pana samaṇo gotamo pañhaṃ puccheyya, tassa cāhaṃ pañhassa veyyākaraṇena cittaṃ na ārādheyyaṃ, tatra ce maṃ samaṇo gotamo evaṃ vadeyya: ‘Na kho esa brāhmaṇa pañho evaṃ vyākātabbo, evaṃ nāmesa brāhmaṇa pañho vyākātabbo ’ti. Tena maṃ ayaṃ parisā paribhaveyya: ‘Bālo soṇadaṇḍo brāhmaṇo abyatto, nāsakkhi samaṇassa gotamassa pañhassa veyyākaraṇena cittaṃ ārādhētun ’ti. Yaṃ kho panāyaṃ parisā paribhaveyya yaso ’pi tassa hāyetha. Yassa kho pana yaso hāyetha bhogāpi tassa hāyeyyūṃ. Yasoladdhā kho panamhākaṃ bhogā. Aho vata maṃ samaṇo gotamo sake ācariyake tevijjake pañhaṃ puccheyya. Addhā vatassāhaṃ³ cittaṃ ārādheyyaṃ pañhassa veyyākaraṇenā ”ti.

13. Atha kho bhagavato soṇadaṇḍassa brāhmaṇassa cetasā cetoparivitakkamaññāya etadahosi: “Vihaññati kho ayaṃ soṇadaṇḍo brāhmaṇo sakena cittena. Yannūnāhaṃ soṇadaṇḍaṃ brāhmaṇaṃ sake ācariyake tevijjake pañhaṃ puccheyyan ”ti.

Atha kho bhagavā soṇadaṇḍaṃ brāhmaṇaṃ etadavoca: “Katīhi pana brāhmaṇa aṅgehi samannāgataṃ brāhmaṇā brāhmaṇaṃ paññāpentī, ‘brāhmaṇosmī ’ti ca vadamāno sammā vadeyya na ca pana musāvādaṃ āpajjeyyā ”ti?

14. Atha kho soṇadaṇḍassa brāhmaṇassa etadahosi: “Yaṃ vata no ahosi icchitaṃ, yaṃ ākaṅkhitāṃ, yaṃ adhippetāṃ, yaṃ abhipatthitaṃ: ‘Aho vata maṃ samaṇo gotamo sake ācariyake tevijjake pañhaṃ puccheyya, addhā vatassāhaṃ³ cittaṃ ārādheyyaṃ pañhassa veyyākaraṇenā ’ti, tatra maṃ samaṇo gotamo sake ācariyake tevijjake pañhaṃ pucchati. Addhā vatassāhaṃ³ cittaṃ ārādhessāmi pañhassa veyyākaraṇenā ”ti.

15. Atha kho soṇadaṇḍo brāhmaṇo abbhunnāmetvā kāyaṃ anuviloketvā parisāṃ bhagavantaṃ etadavoca: “Pañcahi bho gotama aṅgehi samannāgataṃ brāhmaṇā brāhmaṇaṃ paññāpentī, ‘brāhmaṇosmī ’ti ca vadamāno sammā vadeyya na ca pana musāvādaṃ āpajjeyya. Katamehi pañcahi? Idha bho gotama⁴ brāhmaṇo ubhato sujāto hoti mātito ca pitito ca, saṃsuddhagahaṇiko yāva sattamā pitāmahayugā, akkhitto anupakkuṭṭho jātivādena. –

¹ tatra sudam - Syā, Khm.

³ addhā va tassāhaṃ - Syā, Khm; addhā vat’ assāhaṃ - PTS.

² etadeva - itisaddo PTS potthake natthi.

⁴ gotama - itisaddo PTS potthake natthi.

12. Cũng tại nơi ấy, Bà-la-môn Sṃdaṇḍa đã ngồi suy nghĩ nhiều về chính điều ấy (rằng): “Nếu như ta hỏi Sa-môn Gotama một câu hỏi, trong trường hợp ấy nếu Sa-môn Gotama nói với ta như vậy: ‘Này Bà-la-môn, câu hỏi đó không nên được hỏi như thế; này Bà-la-môn, câu hỏi đó nên được hỏi như vậy.’ Do việc ấy, hội chúng này có thể khi để ta (rằng): ‘Bà-la-môn Sṃdaṇḍa ngu si, thiếu kinh nghiệm, không có khả năng để hỏi Sa-môn Gotama một câu hỏi đúng theo đường lối.’ Hơn nữa, hội chúng này khi để người nào thì danh tiếng của người ấy cũng giảm thiểu; danh tiếng của người nào giảm thiểu thì các của cải của người ấy cũng giảm thiểu. Thật vậy, các của cải của chúng ta đạt được nhờ vào danh tiếng. Nếu như Sa-môn Gotama hỏi ta câu hỏi và ta không làm cho tâm của vị ấy được hài lòng với câu trả lời cho câu hỏi, trong trường hợp ấy nếu Sa-môn Gotama nói với ta như vậy: ‘Này Bà-la-môn, câu hỏi đó không nên được trả lời như thế; này Bà-la-môn, câu hỏi đó nên được trả lời như vậy.’ Do việc ấy, hội chúng này có thể khi để ta (rằng): ‘Bà-la-môn Sṃdaṇḍa ngu si, thiếu kinh nghiệm, không có khả năng để làm cho tâm của Sa-môn Gotama được hài lòng với câu trả lời cho câu hỏi.’ Hơn nữa, hội chúng này khi để người nào thì danh tiếng của người ấy cũng giảm thiểu; danh tiếng của người nào giảm thiểu thì các của cải của người ấy cũng giảm thiểu. Thật vậy, các của cải của chúng ta đạt được nhờ vào danh tiếng. Ôi, ước gì Sa-môn Gotama có thể hỏi ta câu hỏi liên quan đến ba-kiến-thức-Vệ-Đà thuộc về vị thầy của ta, chắc chắn ta có thể làm cho tâm của vị này được hài lòng với câu trả lời cho câu hỏi.”

13. Lúc bấy giờ, sau khi dùng tâm biết được ý nghĩ suy tâm của Bà-la-môn Sṃdaṇḍa, đức Thế Tôn đã khởi ý điều này: “Bà-la-môn Sṃdaṇḍa này quả thật đang bị sầu khổ với tâm của mình. Hay là Ta nên hỏi Bà-la-môn Sṃdaṇḍa câu hỏi liên quan đến ba-kiến-thức-Vệ-Đà thuộc về vị thầy của ông ta?”

Khi ấy, đức Thế Tôn đã hỏi Bà-la-môn Sṃdaṇḍa điều này: “Này Bà-la-môn, các vị Bà-la-môn quy định người được hội đủ bao nhiêu yếu tố là Bà-la-môn, và (người này) trong khi nói rằng: ‘Tôi là Bà-la-môn’ là người nói đúng đắn và hơn nữa không phạm tội nói dối?”

14. Khi ấy, điều này đã khởi Bà-la-môn Sṃdaṇḍa: “Quả thật điều đã được ước muốn, điều đã được mong mỏi, điều đã được dự tính, điều đã được ước nguyện của chúng ta là: ‘Ôi, ước gì Sa-môn Gotama có thể hỏi ta câu hỏi liên quan đến ba-kiến-thức-Vệ-Đà thuộc về vị thầy của ta, chắc chắn ta có thể làm cho tâm của vị này được hài lòng với câu trả lời cho câu hỏi.’ Giờ đây, Sa-môn Gotama hỏi ta câu hỏi liên quan đến ba-kiến-thức-Vệ-Đà thuộc về vị thầy của ta, chắc chắn ta sẽ làm cho tâm của vị này được hài lòng với câu trả lời cho câu hỏi.”

15. Khi ấy, Bà-la-môn Sṃdaṇḍa đã ngồi thẳng người lên, nhìn quanh hội chúng, rồi đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Thưa ngài Gotama, các vị Bà-la-môn quy định người được hội đủ năm yếu tố là Bà-la-môn, và (người này) trong khi nói rằng: ‘Tôi là Bà-la-môn’ là người nói đúng đắn và hơn nữa không phạm tội nói dối. Là năm yếu tố nào? Thưa ngài Gotama, ở đây, vị Bà-la-môn là đã được sanh ra cao quý từ phía mẹ và từ phía cha, có huyết thống thuần chủng cho đến đời tổ tiên thứ bảy, không bị bài bác, không bị chỉ trích bởi học thuyết về dòng dõi.—

–Ajjhāyako¹ hoti mantadharo tiṇṇaṃ vedānaṃ pāragū sanighaṇḍukeṭubhānaṃ sākharappabhedānaṃ itihāsapañcamānaṃ, padako veyyākaraṇo lokāyatamahāpurisalakkhaṇesu anavayo. Abhirūpo² hoti dassanīyo pāsādiko paramāya vaṇṇapokkharatāya samannāgato, brahmavaṇṇī brahmavaccasī akkhuddāvakaṇso dassanāya. Sīlavā hoti vuddhasīlī vuddhasīlena samannāgato. Paṇḍito ca hoti medhāvī paṭhamo vā dutiyo vā sujaṃ³ paggaṇhantānaṃ. Imehi kho bho gotama pañcahi aṅgehi samannāgataṃ brāhmaṇā brāhmaṇaṃ paññāpeti, ‘brāhmaṇosmī ’ti ca vadamāno sammā vadeyya na ca pana musāvādaṃ āpajjeyyā ”ti.

16. “Imesaṃ pana brāhmaṇa pañcannaṃ aṅgānaṃ sakkā ekaṃ aṅgaṃ ṭhapetvā⁴ catūhi aṅgehi⁵ samannāgataṃ brāhmaṇaṃ⁶ paññāpetuṃ, ‘brāhmaṇosmī ’ti ca vadamāno sammā vadeyya na ca pana musāvādaṃ āpajjeyyā ”ti?

17. “Sakkā bho gotama. Imesaṃ hi bho gotama pañcannaṃ aṅgānaṃ vaṇṇaṃ ṭhapayāma. Kiṃ hi⁷ vaṇṇo karissati? Yato kho bho gotama⁸ brāhmaṇo ubhato sujāto hoti mātito ca pitito ca, saṃsuddhagahaṇiko yāva sattamā pitāmahayugā, akkhitto anupakkuṭṭho jātivādena. Ajjhāyako ca hoti mantadharo, tiṇṇaṃ vedānaṃ pāragū sanighaṇḍukeṭubhānaṃ sākharappabhedānaṃ itihāsapañcamānaṃ, padako veyyākaraṇo lokāyatamahāpurisalakkhaṇesu anavayo. Sīlavā ca hoti vuddhasīlī vuddhasīlena samannāgato. Paṇḍito ca hoti medhāvī paṭhamo vā dutiyo vā sujaṃ³ paggaṇhantānaṃ. Imehi kho bho gotama catūhaṅgehi samannāgataṃ brāhmaṇā brāhmaṇaṃ paññāpeti, ‘brāhmaṇosmī ’ti ca vadamāno sammā vadeyya na ca pana musāvādaṃ āpajjeyyā ”ti.

18. “Imesaṃ pana brāhmaṇa catunnaṃ aṅgānaṃ sakkā ekaṃ aṅgaṃ ṭhapayitvā⁴ tīhi aṅgehi⁹ samannāgataṃ brāhmaṇaṃ⁶ paññāpetuṃ, ‘brāhmaṇosmī ’ti ca vadamāno sammā vadeyya na ca pana musāvādaṃ āpajjeyyā ”ti?

19. “Sakkā bho gotama. Imesaṃ hi bho gotama catunnaṃ aṅgānaṃ mante ṭhapayāma. Kiṃ hi⁴ mantā karissanti? Yato kho bho gotama⁵ brāhmaṇo ubhato sujāto hoti mātito ca pitito ca, saṃsuddhagahaṇiko yāva sattamā pitāmahayugā, akkhitto anupakkuṭṭho jātivādena, sīlavā ca hoti vuddhasīlī vuddhasīlena samannāgato. Paṇḍito ca hoti medhāvī paṭhamo vā dutiyo vā sujaṃ³ paggaṇhantānaṃ. Imehi kho bho gotama tīhaṅgehi samannāgataṃ brāhmaṇā brāhmaṇaṃ paññāpeti, ‘brāhmaṇosmī ’ti ca vadamāno sammā vadeyya na ca pana musāvādaṃ āpajjeyyā ”ti.

¹ ajjhāyako ca - Syā, Khm.

² abhirūpo ca - Syā, Khm.

³ pūjaṃ - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

⁴ ṭhapayitvā - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁵ catūhaṅgehi - Ma.

⁶ samannāgataṃ brāhmaṇā brāhmaṇaṃ - Ma.

⁷ kiñhi - Ma, evaṃ sabbattha.

⁸ gotama - itisaddo PTS potthake natthi.

⁹ tīhaṅgehi - Ma.

– Là vị học giả, nắm vững chú thuật, thông thạo về ba-kiến-thức-Vệ-Đà cùng các từ vựng và nghi thức, luôn cả âm từ với sự phân tích, và truyền thống là thứ năm, biết về cú pháp, về văn phạm, tinh thông triết học và các tướng trạng của bậc đại nhân. Là vị có vóc dáng đẹp, đáng nhìn, dễ mến, được thành tựu sắc vóc và tướng mạo tuyệt vời, có màu da thù thắng, có thân hình như của vị Phạm Thiên, có sự thu hút ánh mắt nhìn. Là vị gìn giữ giới, có giới hạnh đáng kính, được thành tựu giới hạnh đáng kính. Và là vị sáng suốt, thông minh, là người thứ nhất hay thứ nhì trong số các vị cầm cái môi (rưới bơ vào ngọn lửa tế lễ). Thưa ngài Gotama, các vị Bà-la-môn quy định người được hội đủ năm yếu tố này là Bà-la-môn, và (người này) trong khi nói rằng: ‘Tôi là Bà-la-môn’ là người nói đúng đắn và hơn nữa không phạm tội nói dối.”

16. “Này Bà-la-môn, trong số năm yếu tố này, có thể bỏ qua một yếu tố rồi quy định người được hội đủ bốn yếu tố là Bà-la-môn, và (người này) trong khi nói rằng: ‘Tôi là Bà-la-môn’ là người nói đúng đắn và hơn nữa không phạm tội nói dối?”

17. “Thưa ngài Gotama, có thể. Thưa ngài Gotama, trong số năm yếu tố này đây, chúng tôi bỏ qua¹ (yếu tố) sắc vóc. Bởi vì sắc vóc sẽ làm được gì? Thật vậy, thưa ngài Gotama, khi vị Bà-la-môn là đã được sanh ra cao quý từ phía mẹ và từ phía cha, có huyết thống thuần chủng cho đến đời tổ tiên thứ bảy, không bị bài bác, không bị chỉ trích bởi học thuyết về dòng dõi. Là vị học giả, nắm vững chú thuật, thông thạo về ba-kiến-thức-Vệ-Đà cùng các từ vựng và nghi thức, luôn cả âm từ với sự phân tích, và truyền thống là thứ năm, biết về cú pháp, về văn phạm, tinh thông triết học và các tướng trạng của bậc đại nhân. Là vị gìn giữ giới, có giới hạnh đáng kính, được thành tựu giới hạnh đáng kính. Và là vị sáng suốt, thông minh, là người thứ nhất hay thứ nhì trong số các vị cầm cái môi (rưới bơ vào ngọn lửa tế lễ). Thưa ngài Gotama, các vị Bà-la-môn quy định người được hội đủ bốn yếu tố này là Bà-la-môn, và (người này) trong khi nói rằng: ‘Tôi là Bà-la-môn’ là người nói đúng đắn và hơn nữa không phạm tội nói dối.”

18. “Này Bà-la-môn, trong số bốn yếu tố này, có thể bỏ qua một yếu tố rồi quy định người được hội đủ ba yếu tố là Bà-la-môn, và (người này) trong khi nói rằng: ‘Tôi là Bà-la-môn’ là người nói đúng đắn và hơn nữa không phạm tội nói dối?”

19. “Thưa ngài Gotama, có thể. Thưa ngài Gotama, trong số bốn yếu tố này đây, chúng tôi bỏ qua (yếu tố) các chú thuật. Bởi vì các chú thuật sẽ làm được gì? Thật vậy, thưa ngài Gotama, khi vị Bà-la-môn là đã được sanh ra cao quý từ phía mẹ và từ phía cha, có huyết thống thuần chủng cho đến đời tổ tiên thứ bảy, không bị bài bác, không bị chỉ trích bởi học thuyết về dòng dõi. Là vị gìn giữ giới, có giới hạnh đáng kính, được thành tựu giới hạnh đáng kính. Và là vị sáng suốt, thông minh, là người thứ nhất hay thứ nhì trong số các vị cầm cái môi (rưới bơ vào ngọn lửa tế lễ). Thưa ngài Gotama, các vị Bà-la-môn quy định người được hội đủ ba yếu tố này là Bà-la-môn, và (người này) trong khi nói rằng: ‘Tôi là Bà-la-môn’ là người nói đúng đắn và hơn nữa không phạm tội nói dối.”

¹ *thapayāma*: là thể xác định, hoặc thể sai khiến, chứ không phải thể giả định. Điều này được ngầm hiểu rằng trong thực tế năm tiêu chuẩn để xác định một vị Bà-la-môn được giảm nhẹ chỉ còn bốn, ba, hoặc hai yếu tố như ở các đoạn 17, 19, 21 theo thứ tự phù hợp (ND).

20. “Imesaṃ pana brāhmaṇa tiṇṇaṃ aṅgānaṃ sakkā ekaṃ aṅgaṃ ṭhapetvā¹ dvīhaṅgehi² samannāgataṃ brāhmaṇaṃ³ paññāpetuṃ, ‘brāhmaṇosmī ’ti ca vadamāno sammā vadeyya na ca pana musāvādaṃ āpajjeyyā ”ti?

21. “Sakkā bho gotama. Imesaṃ hi bho gotama tiṇṇaṃ aṅgānaṃ jātiṃ ṭhapayāma. Kiṃ hi jāti karissati? Yato kho bho gotama⁴ brāhmaṇo sīlavā hoti vuddhasīlī vuddhasīlena samannāgato. Paṇḍito ca hoti medhāvī paṭhamo vā dutiyo vā sujaṃ paggaṇhantānaṃ. Imehi kho bho gotama dvīhaṅgehi² samannāgataṃ brāhmaṇā brāhmaṇaṃ paññāpentī, ‘brāhmaṇosmī ’ti ca vadamāno sammā vadeyya na ca pana musāvādaṃ āpajjeyyā ”ti.

22. Evaṃ vutte te brāhmaṇā soṇadaṇḍaṃ brāhmaṇaṃ etadavocaṃ: “Mā bhavaṃ soṇadaṇḍo evaṃ avaca. Mā bhavaṃ soṇadaṇḍo evaṃ avaca. Apavadataeva⁵ bhavaṃ soṇadaṇḍo vaṇṇaṃ, apavadati mante, apavadati jātiṃ, ekaṃsena bhavaṃ soṇadaṇḍo samaṇasseva⁶ gotamassa vādaṃ anupakkhandatī ”ti.

23. Atha kho bhagavā te brāhmaṇe etadavoca: “Sace kho tumhākaṃ brāhmaṇā⁷ evaṃ hoti, ‘Appassuto ca soṇadaṇḍo brāhmaṇo, akalyāṇavākkaraṇo ca soṇadaṇḍo brāhmaṇo, duppañño ca soṇadaṇḍo brāhmaṇo, na ca pahoti soṇadaṇḍo brāhmaṇo samaṇena gotamena saddhiṃ asmiṃ vacane paṭimantetun ’ti,⁸ tiṭṭhatu soṇadaṇḍo brāhmaṇo, tumhe mayā saddhiṃ mantavho.⁹ Sace pana tumhākaṃ brāhmaṇā⁷ evaṃ hoti: ‘Bahussuto ca soṇadaṇḍo brāhmaṇo, kalyāṇavākkaraṇo ca soṇadaṇḍo brāhmaṇo, paṇḍito ca soṇadaṇḍo brāhmaṇo, pahoti ca soṇadaṇḍo brāhmaṇo samaṇena gotamena saddhiṃ asmiṃ vacane paṭimantetun ’ti,⁸ tiṭṭhatha tumhe, soṇadaṇḍo brāhmaṇo mayā saddhiṃ paṭimantetū ”ti.¹⁰

24. Evaṃ vutte soṇadaṇḍo brāhmaṇo bhagavantaṃ etadavoca: “Tiṭṭhatu bhavaṃ gotamo. Tuṇhī bhavaṃ gotamo hotu. Ahameva tesāṃ sahadhammena paṭivacanaṃ karissāmī ”ti.

Atha kho soṇadaṇḍo brāhmaṇo¹¹ te brāhmaṇe etadavoca: “Mā bhavanto evaṃ avacuttha, mā bhavanto evaṃ avacuttha: ‘Apavadataeva⁵ bhavaṃ soṇadaṇḍo¹² vaṇṇaṃ, apavadati mante, apavadati jātiṃ, ekaṃsena bhavaṃ soṇadaṇḍo¹² samaṇasseva gotamassa vādaṃ anupakkhandatī ’ti. Nāhaṃ bho apavadāmi vaṇṇaṃ vā mante vā jātiṃ vā ”ti.

¹ ṭhapayitvā - Ma, Syā, Khm, PTS.

² dvīhi aṅgehi - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

³ samannāgataṃ brāhmaṇā brāhmaṇaṃ - Ma, Syā.

⁴ gotama - itisaddo PTS potthake natthi.

⁵ apavadati - Syā, Khm.

⁶ samaṇasseveva - Syā, Khm.

⁷ brāhmaṇānaṃ - Ma, Syā, Khm.

⁸ paṭimantetun ti - PTS, Syā, Khm.

⁹ mantavho asmiṃ vacane - Ma, Syā.

¹⁰ mantetū ti - PTS.

¹¹ soṇadaṇḍo - Khm.

¹² soṇadaṇḍo brāhmaṇo - Khm.

20. “Này Bà-la-môn, trong số ba yếu tố này, có thể bỏ qua một yếu tố rồi quy định người được hội đủ hai yếu tố là Bà-la-môn, và (người này) trong khi nói rằng: ‘Tôi là Bà-la-môn’ là người nói đúng đắn và hơn nữa không phạm tội nói dối?”

21. “Thưa ngài Gotama, có thể. Thưa ngài Gotama, trong số ba yếu tố này đây, chúng tôi bỏ qua (yếu tố) dòng dõi. Bởi vì dòng dõi sẽ làm được gì? Thật vậy, thưa ngài Gotama, khi vị Bà-la-môn là vị gìn giữ giới, có giới hạnh đáng kính, được thành tựu giới hạnh đáng kính. Và là vị sáng suốt, thông minh, là người thứ nhất hay thứ nhì trong số các vị cầm cái môi (rưới bơ vào ngọn lửa tế lễ). Thưa ngài Gotama, các vị Bà-la-môn quy định người được hội đủ hai yếu tố này là Bà-la-môn, và (người này) trong khi nói rằng: ‘Tôi là Bà-la-môn’ là người nói đúng đắn và hơn nữa không phạm tội nói dối.”

22. Khi được nói như vậy, các Bà-la-môn ấy đã nói với Bà-la-môn Soṇadaṇḍa điều này: “Ngài Soṇadaṇḍa chớ nói như vậy! Ngài Soṇadaṇḍa chớ nói như vậy! Ngài Soṇadaṇḍa phủ nhận sắc vóc, phủ nhận các chú thuật, phủ nhận dòng dõi, ngài Soṇadaṇḍa thật sự ngã theo luận thuyết của chính Sa-môn Gotama.”

23. Khi ấy, đức Thế Tôn đã nói với các Bà-la-môn ấy điều này: “Này các Bà-la-môn, nếu các ông có ý nghĩ như vậy: ‘Bà-la-môn Soṇadaṇḍa là kẻ ít học, Bà-la-môn Soṇadaṇḍa nói năng không nhã nhặn, Bà-la-môn Soṇadaṇḍa là kẻ có tuệ tồi, và Bà-la-môn Soṇadaṇḍa không có khả năng đối đáp với Sa-môn Gotama về câu nói này,’ thì Bà-la-môn Soṇadaṇḍa hãy ngưng lại, còn các ông hãy trao đổi với Ta về câu nói này. Trái lại, này các Bà-la-môn, nếu các ông có ý nghĩ như vậy: ‘Bà-la-môn Soṇadaṇḍa là bậc đa văn, Bà-la-môn Soṇadaṇḍa nói năng nhã nhặn, Bà-la-môn Soṇadaṇḍa là bậc sáng trí, và Bà-la-môn Soṇadaṇḍa có khả năng đối đáp với Sa-môn Gotama về câu nói này,’ thì các ông hãy ngưng lại, còn Bà-la-môn Soṇadaṇḍa hãy đối đáp với Ta.”

24. Khi được nói như vậy, Bà-la-môn Soṇadaṇḍa đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Xin ngài Gotama hãy ngưng lại. Xin ngài Gotama hãy im lặng. Chính tôi sẽ đáp lại các vị ấy hợp theo lý lẽ.”

Sau đó, Bà-la-môn Soṇadaṇḍa đã nói với các Bà-la-môn ấy điều này: “Các ông chớ nói như vậy, các ông chớ nói rằng: ‘Ngài Soṇadaṇḍa phủ nhận sắc vóc, phủ nhận các chú thuật, phủ nhận dòng dõi, ngài Soṇadaṇḍa thật sự ngã theo luận thuyết của chính Sa-môn Gotama.’ Này các ông, tôi không phủ nhận sắc vóc, hoặc các chú thuật, hay dòng dõi.”

25. Tena kho pana samayena soṇadaṇḍassa brāhmaṇassa bhāgineyyo aṅgako nāma māṇavako tassaṃ parisāyaṃ nisinno hoti. Atha kho soṇadaṇḍo brāhmaṇo te brāhmaṇe etadavoca: “Passanti no bhonto imaṃ aṅgakaṃ māṇavakaṃ amhākaṃ bhāgineyyan ”ti?

“Evaṃ bho.”

“Aṅgako kho bho māṇavako abhirūpo dassanīyo pāsādiko paramāya vaṇṇapokkharatāya samannāgato brahmavaṇṇī brahmavaccasī akkhuddāvākāso dassanāya. Nāssa imissaṃ parisāyaṃ¹ samasamo atthi vaṇṇena, ṭhapetvā samaṇaṃ gotamaṃ.

Aṅgako kho bho māṇavako ajjhāyako mantadharo, tiṇṇaṃ vedānaṃ pāragū sanighaṇḍukeṭubhānaṃ sākharappabhedānaṃ itihāsapañcamānaṃ, padako veyyākaraṇo lokāyatamahāpurisalakkhaṇesu anavayo. Ahamassa mante vāceta.

Aṅgako kho bho māṇavako ubhato sujāto mātito ca pitito ca, saṃsuddhagahaṇiko yāva sattamā pitāmahayugā, akkhitto anupakkuṭṭho jātivādēna. Ahamassa mātāpitaro jānāmi.

Aṅgako kho bho māṇavako pāṇampi haneyya adinnampi ādiyeyya paradāraṃpi gaccheyya musāpi² bhaṇeyya³ majjampi piveyya, etthadāni bho⁴ kiṃ vaṇṇo karissati, kiṃ mantā,⁵ kiṃ jāti?

Yato kho bho brāhmaṇo sīlavā ca hoti vuddhasīlī vuddhasīlena samannāgato. Paṇḍito ca hoti medhāvī paṭhamo vā dutiyo vā sujaṃ paggaṇhantānaṃ. Imehi kho bho dvīhaṅgehi samannāgataṃ brāhmaṇā brāhmaṇaṃ paññāpenti, ‘brāhmaṇosmī ’ti ca vadamāno sammā vadeyya na ca pana musāvādaṃ āpajjeyyā ”ti.

26. “Imesaṃ pana brāhmaṇa dvinnaṃ aṅgānaṃ sakkā ekaṃ aṅgaṃ ṭhapayitvā ekena aṅgena samannāgataṃ brāhmaṇaṃ⁶ paññāpetuṃ, brāhmaṇosmīti ca vadamāno sammā vadeyya na ca pana musāvādaṃ āpajjeyyā ”ti?

“No hidaṃ bho gotama. Sīlaparidhotā hi bho gotama paññā, paññāparidhotā sīlaṃ. Yattha sīlaṃ tattha paññā, yattha paññā tattha sīlaṃ. Sīlavato paññā, paññavato sīlaṃ. Sīlapaññānaṃ ca pana lokasmiṃ aggamakkhāyati. Seyyathāpi bho gotama hatthēna vā hatthaṃ dhoveyya⁷ pādēna vā pādāṃ dhoveyya,⁷ evameva kho bho gotama sīlaparidhotā paññā, paññāparidhotā sīlaṃ. Yattha sīlaṃ tattha paññā, yattha paññā tattha sīlaṃ. Sīlavato paññā, paññavato sīlaṃ. Sīlapaññānaṃ ca pana lokasmiṃ aggamakkhāyatī ”ti.

¹ imissā parisāya - PTS.

² musāvādampi - Ma.

³ bhāseyya - Syā, Khm.

⁴ bho - itisaddo Syā, Khm potthakesu natthi.

⁵ kiṃ mantāṃ - PTS.

⁶ samannāgataṃ brāhmaṇā brāhmaṇaṃ - Ma, Syā.

⁷ dhoveyya - PTS, evaṃ sabbattha.

25. Vào lúc bấy giờ, người cháu¹ của Bà-la-môn Soṇadaṇḍa là thanh niên tên Aṅgaka đang ngồi ở hội chúng ấy. Khi ấy, Bà-la-môn Soṇadaṇḍa đã nói với các Bà-la-môn ấy điều này: “Này các ông, các ông có nhìn thấy thanh niên Aṅgaka này, người cháu của chúng tôi không?”

“Thưa ngài, có.”

“Này các ông, thanh niên Aṅgaka là có vóc dáng đẹp, đáng nhìn, dễ mến, được thành tựu sắc vóc và tướng mạo tuyệt vời, có màu da thù trắng, có thân hình như của vị Phạm Thiên, có sự thu hút ánh mắt nhìn. Ở hội chúng này, không có người ngang bằng cậu này về sắc vóc, ngoại trừ Sa-môn Gotama.

Này các ông, thanh niên Aṅgaka là vị học giả, nắm vững chú thuật, thông thạo về ba-kiến-thức-Vệ-Đà cùng các từ vựng và nghi thức, luôn cả âm từ với sự phân tích, và truyền thống là thứ năm, biết về cú pháp, về văn phạm, tinh thông triết học và các tướng trạng của bậc đại nhân. Ta là thầy dạy các chú thuật cho cậu này.

Này các ông, thanh niên Aṅgaka là đã được sanh ra cao quý từ phía mẹ và từ phía cha, có huyết thống thuần chủng cho đến đời tổ tiên thứ bảy, không bị bài bác, không bị chỉ trích bởi học thuyết về dòng dõi. Ta biết mẹ và cha của cậu này.

Này các ông, nếu thanh niên Aṅgaka sát hại sinh mạng, lấy vật không được cho, đi đến với vợ người khác, nói lời dối trá, uống chất say, thì trong trường hợp này, giờ đây sắc vóc sẽ làm được gì, các chú thuật sẽ làm được gì, dòng dõi sẽ làm được gì?

Này các ông, bởi vì Bà-la-môn là vị gìn giữ giới, có giới hạnh đáng kính, được thành tựu giới hạnh đáng kính; là vị sáng suốt, thông minh, là người thứ nhất hay thứ nhì trong số các vị cầm cái môi (rưới bơ vào ngọn lửa tế lễ). Này các ông, các vị Bà-la-môn quy định người được hội đủ hai yếu tố này là Bà-la-môn, và (người này) trong khi nói rằng: ‘Tôi là Bà-la-môn’ là người nói đúng đắn và hơn nữa không phạm tội nói dối.”

26. “Này Bà-la-môn, trong số hai yếu tố này, có thể bỏ qua một yếu tố rồi quy định người được hội đủ một yếu tố là Bà-la-môn, và (người này) trong khi nói rằng: ‘Tôi là Bà-la-môn’ là người nói đúng đắn và hơn nữa không phạm tội nói dối?”

“Thưa ngài Gotama, quả thật không có điều này. Thưa ngài Gotama, bởi vì tuệ được thanh lọc nhờ vào giới, giới được thanh lọc nhờ vào tuệ. Nơi nào có giới, nơi ấy có tuệ; nơi nào có tuệ, nơi ấy có giới. Người có giới thì có tuệ, người có tuệ thì có giới. Hơn nữa, giới và tuệ được xem là hạng nhất ở thế gian. Thưa ngài Gotama, cũng giống như người rửa bàn tay này bằng bàn tay kia, hay rửa bàn chân này bằng bàn chân kia; tương tự y như vậy, thưa ngài Gotama, tuệ được thanh lọc nhờ vào giới, giới được thanh lọc nhờ vào tuệ. Nơi nào có giới, nơi ấy có tuệ; nơi nào có tuệ, nơi ấy có giới. Người có giới thì có tuệ, người có tuệ thì có giới. Hơn nữa, giới và tuệ được xem là hạng nhất ở thế gian.”

¹ *bhāgineyyo*: cháu gọi Bà-la-môn Soṇadaṇḍa bằng cậu (ND).

“Evametaṃ brāhmaṇa¹ sīlaparidhotā hi brāhmaṇa paññā, paññāparidhotam sīlam. Yattha sīlam tattha paññā, yattha paññā tattha sīlam. Sīlavato paññā, paññavato sīlam. Sīlapaññāṇaṇca pana lokasmiṃ aggamakkhāyati.² Katamaṃ pana taṃ brāhmaṇa sīlam? Katamā³ sā paññā ”ti.

“Ettakaparamā ’va⁴ mayam bho gotama etasmiṃ⁵ atthe. Sādhu vata bhavantamyeva gotamaṃ paṭibhātu etassa bhāsitassa attho ”ti.

“Tena hi brāhmaṇa suṇāhi, sādhukaṃ manasi karohi, bhāsissāmi ”ti.

“Evaṃ bho ”ti kho soṇadaṇḍo brāhmaṇo bhagavato paccassosi. Bhagavā etadavoca:

27. “Idha brāhmaṇa tathāgato loka uppajjati araham sammāsambuddho –pe–. [Yathā Sāmaññaphale evaṃ vitthāretabbaṃ.] Evaṃ kho⁶ brāhmaṇa bhikkhu sīlasampanno hoti. Idaṃ kho taṃ brāhmaṇa sīlam. –pe– paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati –pe– dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati –pe– tatiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati –pe– catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati –pe– Ayaṃ kho so brāhmaṇa samādhi –pe– āsavānaṃ khayañāyā cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti –pe– nāparaṃ itthattāyā ’ti pajānāti.⁷ Idampi’ssa hoti paññāyā. Ayaṃ kho sā brāhmaṇa paññā ”ti.

28. Evaṃ vutte soṇadaṇḍo brāhmaṇo bhagavantaṃ etadavoca: “Abhikkantaṃ bho gotama, abhikkantaṃ bho gotama. Seyyathāpi bho gotama nikkujjitaṃ vā ukkujjeyya, paṭicchannaṃ vā vivareyya, mūlhasa vā maggaṃ ācikkheyya, andhakāre vā telapajjotaṃ dhāreyya cakkhumanto rūpāni dakkhintīti,⁸ evameva bhotā gotamena anekapariyāyena dhammo pakāsito. Esāhaṃ bhavantaṃ gotamaṃ⁹ saraṇaṃ gacchāmi dhammaṇca bhikkhusaṅghaṇca. Upāsakaṃ maṃ bhavaṃ gotamo dhāretu ajjatagge pānupetaṃ saraṇaṃ gataṃ. Adhivāsetu ca me bhavaṃ gotamo svātanāya bhattaṃ saddhiṃ bhikkhusaṅghenā ”ti. Adhivāsesi bhagavā tuṅhībhāvena.

¹ evametaṃ brāhmaṇa evametaṃ brāhmaṇa - Ma, Syā, Khm.

² Seyyathāpi brāhmaṇa, hatthena vā hatthaṃ dhoveyya, pādena vā pādaṃ dhoveyya; evam eva kho brāhmaṇa, sīlaparidhotā paññā, paññāparidhotam sīlam. Yattha sīlam tattha paññā, yattha paññā tattha sīlam. Sīlavato paññā, paññavato sīlam. Sīlapaññāṇaṇca pana lokasmiṃ aggamakkhāyati - itipāṭho Ma, Syā, Khm potthakesu dissate.

³ katamā pana - Syā, Khm.

⁴ ca - Syā, Khm.

⁵ kismim - Syā, Khm.

⁸ dakkhantī ti - Ma, Syā, Khm.

⁶ kho pana - Syā, Khm.

⁹ bhagavantaṃ gotamaṃ - PTS.

⁷ catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati –pe– ñānadassanāya cittaṃ abhinīharati, abhininnāmeti. Idampissa hoti paññāyā –pe– nāparaṃ itthattāyāti pajānāti - Ma, Syā, Khm.

“Này Bà-la-môn, điều ấy là như vậy. Này Bà-la-môn, bởi vì tuệ được thanh lọc nhờ vào giới, giới được thanh lọc nhờ vào tuệ. Nơi nào có giới, nơi ấy có tuệ; nơi nào có tuệ, nơi ấy có giới. Người có giới thì có tuệ, người có tuệ thì có giới. Hơn nữa, giới và tuệ được xem là hạng nhất ở thế gian. Này Bà-la-môn, giới ấy là gì? Tuệ ấy là gì?”

“Thưa Ngài Gotama, về ý nghĩa này chúng tôi chỉ (biết) có chừng ấy là tối đa. Lành thay, mong rằng ý nghĩa của câu nói ấy được sáng tỏ đến chính ngài Gotama.”

“Vậy thì, này Bà-la-môn, hãy lắng nghe, hãy khéo léo tác ý, Ta sẽ nói.”

“Xin vâng, thưa Ngài.” Bà-la-môn Soṇadaṇḍa đã trả lời đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

27. “Ở đây, này Bà-la-môn, Như Lai hiện khởi ở thế gian là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, –nt–. [Nên được giảng giải chi tiết như ở *Quả Báo Hạnh Sa Môn*.] Này Bà-la-môn, vị tỳ khưu được thành tựu giới là như vậy. Này Bà-la-môn, đây chính là Giới ấy. –nt– đạt đến và trú thiên thứ nhất –nt– đạt đến và trú thiên thứ nhì –nt– đạt đến và trú thiên thứ ba –nt– đạt đến và trú thiên thứ tư –nt– Này Bà-la-môn, đây chính là Định ấy. –nt– (vị ấy) đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí diệt trừ các lậu hoặc. –nt– vị ấy biết rõ rằng: –nt– không còn gì khác (phải làm) đối với bản thể (A-la-hán) này nữa.’ Điều này cũng có ở tuệ của vị này. Này Bà-la-môn, đây chính là Tuệ ấy.”

28. Khi được nói như vậy, Bà-la-môn Soṇadaṇḍa đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Thưa ngài Gotama, thật là tuyệt vời! Thưa ngài Gotama, thật là tuyệt vời! Thưa ngài Gotama, cũng giống như người có thể lật ngửa vật đã được úp lại, mở ra vật đã bị che kín, chỉ đường cho kẻ lạc lối, đem lại cây đèn dầu nơi bóng tối (nghĩ rằng): ‘Những người có mắt sẽ nhìn thấy được các hình dáng;’ tương tự y như vậy, Pháp đã được ngài Gotama giảng rõ bằng nhiều phương tiện. Thưa ngài Gotama, tôi đây xin đi đến nương nhờ ngài Gotama, Giáo Pháp, và Hội Chúng tỳ khưu. Xin ngài Gotama ghi nhận tôi là nam cư sĩ đã đi đến nương nhờ kể từ hôm nay cho đến trọn đời. Và xin ngài Gotama hãy nhận lời tôi về bữa trai phạn vào ngày mai cùng với hội chúng tỳ khưu.” Đức Thế Tôn đã nhận lời bằng thái độ im lặng.

29. Atha kho soṇadaṇḍo brāhmaṇo bhagavato adhivāsanam veditvā utṭhāyāsanā bhagavantam abhivādetvā padakkhiṇam katvā pakkāmi. Atha kho soṇadaṇḍo brāhmaṇo tassā rattiyā accayena sake nivesane paṇitam khādaniyam bhojanīyam paṭiyādāpetvā bhagavato kālam ārocāpesi: “Kālo bho gotama, niṭṭhitam bhattan ”ti.

30. Atha kho bhagavā pubbanhasamayaṃ nivāsetvā pattacīvaramādāya saddhim bhikkhusaṅghena yena soṇadaṇḍassa brāhmaṇassa nivesanam tenupasaṅkami, upasaṅkamtivā paññatte āsane nisīdi. Atha kho soṇadaṇḍo brāhmaṇo buddhapamukham bhikkhusaṅgham paṇitena khādaniyena bhojanīyena sahatthā santappesi sampavāresi.

31. Atha kho soṇadaṇḍo brāhmaṇo bhagavantam bhuttāvim onītapattapāṇim aññataram nīcam āsanam gahetvā ekamantam nisīdi. Ekamantam nisinno kho soṇadaṇḍo brāhmaṇo bhagavantam etadavoca: “Ahañceva kho pana bho gotama parisagato samāno āsanā vuṭṭhahitvā bhavantam¹ gotamam abhivādeyyam, tena maṃ sā parisā paribhaveyya. Yaṃ kho pana sā parisā paribhaveyya yaso ’pi tassa hāyetha. Yassa kho pana yaso hāyetha bhogāpi tassa hāyeyyūṃ. Yasoladdhā kho panamhākaṃ bhogā.

Ahañceva kho pana bho gotama parisagato samāno añjalim paggaṇheyyam, āsanā me taṃ bhavam gotamo paccuṭṭhānam dhāretu.

Ahañceva kho pana bho gotama parisagato samāno veṭhanam omuñceyyam, sirasā me taṃ bhavam gotamo abhivādanaṃ dhāretu.

Ahañceva kho pana bho gotama yānagato samāno yānā paccorohitvā bhavantam gotamam abhivādeyyam, tena maṃ sā parisā paribhaveyya. Yaṃ kho pana sā parisā paribhaveyya yaso ’pi tassa hāyetha. Yassa kho pana yaso hāyetha bhogāpi tassa hāyeyyūṃ. Yasoladdhā kho panamhākaṃ bhogā.

Ahañceva kho pana bho gotama yānagato samāno patodalatṭhim abbhunnāmeyyam, yānā me bhavam gotamo paccorohanaṃ dhāretu.

Ahañceva kho pana bho gotama yānagato samāno chattam apanāmeyyam, sirasā me taṃ bhavam gotamo abhivādanaṃ dhāretū ”ti.

Atha kho bhagavā soṇadaṇḍam brāhmaṇam dhammiyā kathāya sandassetvā samādapetvā samuttejetvā sampahaṃsetvā utṭhāyāsanā pakkāmi ”ti.

Soṇadaṇḍasuttaṃ niṭṭhitam catuttham.

¹ bhagavantam - PTS.

29. Khi ấy, Bà-la-môn Soṇadaṇḍa hiểu được sự nhận lời của đức Thế Tôn nên đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiều quanh, rồi ra đi. Sau đó, khi trải qua đêm ấy, Bà-la-môn Soṇadaṇḍa đã cho chuẩn bị sẵn sàng thức ăn hảo hạng loại cứng loại mềm tại nơi cư ngụ của mình rồi cho người thông báo thời giờ đến đức Thế Tôn: “Thưa ngài Gotama, đã đến giờ, thức ăn đã chuẩn bị xong.”

30. Khi ấy vào buổi sáng, đức Thế Tôn đã quán y (nội) rồi cầm lấy bình bát và y đi đến nơi cư ngụ của Bà-la-môn Soṇadaṇḍa, sau khi đến đã ngồi xuống ở chỗ ngồi được sắp đặt sẵn cùng với hội chúng tỳ khưu. Sau đó, Bà-la-môn Soṇadaṇḍa đã tự tay làm hài lòng và toại ý hội chúng tỳ khưu có đức Phật đứng đầu với thức ăn hảo hạng loại cứng loại mềm.

31. Đến khi đức Thế Tôn đã thọ thực xong, có bàn tay đã rời khỏi bình bát, Bà-la-môn Soṇadaṇḍa đã cầm lấy một chiếc ghế thấp rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, Bà-la-môn Soṇadaṇḍa đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Thưa ngài Gotama, trong khi đang ngồi ở hội chúng, nếu tôi từ chỗ ngồi đứng dậy đánh lễ ngài Gotama, do việc ấy hội chúng ấy sẽ khi dễ tôi. Hơn nữa, hội chúng này khi dễ người nào thì danh tiếng của người ấy cũng giảm thiểu; danh tiếng của người nào giảm thiểu thì các của cải của người ấy cũng giảm thiểu. Thật vậy, các của cải của chúng tôi đạt được nhờ vào danh tiếng.

Thưa ngài Gotama, trong khi đang ngồi ở hội chúng, nếu tôi chấp tay lên, xin ngài Gotama ghi nhận việc ấy là hành động đứng dậy từ chỗ ngồi của tôi.

Thưa ngài Gotama, trong khi đang ngồi ở hội chúng, nếu tôi tháo khăn quấn đầu, xin ngài Gotama ghi nhận việc ấy là hành động đê đầu đánh lễ của tôi.

Thưa ngài Gotama, trong khi đang ở trên xe, nếu tôi xuống xe đánh lễ ngài Gotama, do việc ấy hội chúng ấy sẽ khi dễ tôi. Hơn nữa, hội chúng này khi dễ người nào thì danh tiếng của người ấy cũng giảm thiểu; danh tiếng của người nào giảm thiểu thì các của cải của người ấy cũng giảm thiểu. Thật vậy, các của cải của chúng tôi đạt được nhờ vào danh tiếng.

Thưa ngài Gotama, trong khi đang ở trên xe, nếu tôi giơ cây roi lên, xin ngài Gotama ghi nhận việc ấy là hành động xuống xe của tôi.

Thưa ngài Gotama, trong khi đang ở trên xe, nếu tôi xếp cây dù lại, xin ngài Gotama ghi nhận việc ấy là hành động đê đầu đánh lễ của tôi.”

Sau đó, đức Thế Tôn đã chỉ dạy, động viên, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi cho Bà-la-môn Soṇadaṇḍa bằng bài Pháp thoại, rồi đã từ chỗ ngồi đứng dậy và ra đi.”

Kinh Về Soṇadaṇḍa được kết thúc - Kinh thứ tư.

5. KŪṬADANTASUTTAM

1. Evaṃ me sutam: Ekaṃ samayaṃ bhagavā magadhesu cārikaṃ caramāno mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ pañcamattehi bhikkhusatehi, yena khāṇumataṃ¹ nāma magadhānaṃ brāhmaṇagāmo tadavasari. Tatra sudaṃ bhagavā khāṇumate viharati ambalaṭṭhikāyaṃ.

Tena kho pana samayena kūṭadanto brāhmaṇo khāṇumataṃ ajjhāvasati sattussadaṃ satīnakaṭṭhodakaṃ sadhaññaṃ rājabhoggaṃ raññā māgadhena seniyena bimbisārena dinnam rājadāyaṃ brahmadeyyaṃ.

Tena kho pana samayena kūṭadantassa brāhmaṇassa mahāyañño upakkaṭṭho hoti. Satta ca usabhasatāni satta ca vacchatarasatāni satta ca vacchatarisatāni satta ca ajasatāni satta ca urabbhasatāni thūnūpanītāni² honti yaññatthāya.

2. Assosum kho khāṇumatakā brāhmaṇagahapatikā: “Samaṇo khalu bho gotamo sakyaputto sakyakulā pabbajito magadhesu cārikaṃ caramāno mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ pañcamattehi bhikkhusatehi khāṇumataṃ anupatto khāṇumate viharati ambalaṭṭhikāyaṃ.

Taṃ kho pana bhavantaṃ³ gotamaṃ evaṃ kalyāṇo kittisaddo abbhuggato: ‘Itipi so bhagavā arahaṃ sammāsambuddho vijjācaraṇasampanno sugato lokavidū anuttaro purisadammasārathi satthā devamanussānaṃ buddho bhagavā ’ti. So imaṃ lokaṃ sadevakaṃ samārakaṃ sabrahmakaṃ sassamaṇabrāhmaṇiṃ pajaṃ sadevamanussaṃ sayam abhiññā sacchikatvā pavedeti. So dhammaṃ deseti ādikalyāṇaṃ majjhekalyāṇaṃ pariyoṇakalyāṇaṃ sātthaṃ sabyañjanaṃ kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ pakāseti. Sādhu kho pana tathārūpānaṃ arahataṃ dassanaṃ hoti ’ti.

Atha kho khāṇumatakā brāhmaṇagahapatikā khāṇumatā nikkhamitvā saṅghasaṅghī⁴ gaṇībhūtā yena ambalaṭṭhikā tenupasaṅkamanti.

¹ khānumattaṃ/e - Syā, Khm;
khānumataṃ/e - PTS, evaṃ sabbattha.
² thūnūpanītāni - Ma, PTS.

³ bhagavantaṃ - PTS.
⁴ saṅghāsaṅghī - Syā, Khm;
saṅghā saṅghī - PTS, evaṃ sabbattha.

5. KINH VỀ KŪṬADANTA

1. Tôi đã nghe như vậy: Một thời, đức Thế Tôn trong lúc du hành ở xứ Magadha cùng với đại chúng tỳ khưu ước lượng khoảng năm trăm vị tỳ khưu đã đi đến một làng Bà-la-môn thuộc xứ Magadha có tên là Khāṇumata. Tại nơi đó, đức Thế Tôn trú ở Khāṇumata, trong khu vườn Ambalaṭṭhikā.¹

Vào lúc bấy giờ, Bà-la-môn Kūṭadanta ngụ tại làng Khāṇumata, là nơi đông đúc dân cư, có cỏ, củi, nước, có thóc lúa, là của cải nhận được từ đức vua, được ban cho bởi đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha, là quà biếu của đức vua, là tặng phẩm cao quý.

Vào lúc bấy giờ, đại lễ hiến tế của Bà-la-môn Kūṭadanta đang được chuẩn bị. Bảy trăm con bò đực, bảy trăm con bê đực, bảy trăm con bê cái, bảy trăm con dê, và bảy trăm con cừu được dẫn đến cột trụ tế lễ vì mục đích của lễ hiến tế.

2. Các Bà-la-môn và các gia chủ ở làng Khāṇumata đã nghe (đồn) rằng: “Này các ông, Sa-môn Gotama, con trai dòng họ Sakya, từ gia tộc Sakya đã xuất gia, trong lúc du hành ở xứ Magadha cùng với đại chúng tỳ khưu ước lượng khoảng năm trăm vị tỳ khưu, đã ngụ đến làng Khāṇumata, đang trú ở làng Khāṇumata, trong khu vườn Ambalaṭṭhikā.

Hơn nữa, về ngài Gotama ấy có tiếng đồn tốt đẹp đã được lan rộng ra như vậy: ‘Đức Thế Tôn ấy là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Tối Thượng Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.’ Vị ấy tự mình biết thấu đáo, chứng ngộ, và công bố về thế gian này luôn cả cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, cõi Phạm Thiên, và về chúng sinh với các hạng Sa-môn, Bà-la-môn, vua chúa, và loài người. Vị ấy thuyết giảng Pháp toàn hảo ở phần đầu, toàn hảo ở phần giữa, toàn hảo ở phần cuối, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về văn tự, giảng giải về Phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ. Tốt thay cho việc diện kiến các vị A-la-hán như thế ấy.”

Khi ấy, các Bà-la-môn và các gia chủ ở làng Khāṇumata đã rời khỏi làng Khāṇumata rồi theo từng đoàn tụ tập thành nhóm đi đến khu vườn Ambalaṭṭhikā.

¹ Khu vườn Ambalaṭṭhikā này với khu vườn được đề cập ở bài Kinh số 1 (trang 3) có cùng tên và tương tự (*sadisā va*) như nhau (DA. i, 294), nhưng là 2 khu vườn khác nhau.

3. Tena kho pana samayena kūṭadanto brāhmaṇo uparipāsāde divāseyyaṃ upagato hoti. Addasā kho kūṭadanto brāhmaṇo khāṇumatake brāhmaṇagahapatike khāṇumatā nikkhamitvā saṅghasaṅghī gaṇībhūte yena ambalaṭṭhikā tenupasaṅkamante. Disvā khattaṃ āmantesi: “Kinno kho bho khatte khāṇumatakā brāhmaṇagahapatikā khāṇumatā nikkhamitvā saṅghasaṅghī gaṇībhūtā yena ambalaṭṭhikā tenupasaṅkamantī ”ti?

“Atthi kho bho samaṇo gotamo sakyaputto sakyakulā pabbajito magadhesu cārikaṃ caramāno mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ pañcamattehi bhikkhusatehi khāṇumataṃ anuppatto khāṇumate viharati ambalaṭṭhikāyaṃ. Taṃ kho pana bhavantaṃ¹ gotamaṃ evaṃ kalyāṇo kittisaddo abbhuggato: ‘Itipi so bhagavā arahaṃ sammāsambuddho vijjācaraṇasampanno sugato lokavidū anuttaro purisadammasārathi satthā devamanussānaṃ buddho bhagavā ’ti. Tamete bhavantaṃ gotamaṃ dassanāya upasaṅkamantī ”ti.

4. Atha kho kūṭadantassa brāhmaṇassa etadahosi: “Sutaṃ kho pana me taṃ:² ‘Samaṇo gotamo tividhaṃ yaññasampadaṃ soḷasaparikkhāraṃ jānāmi ’ti. Na kho panāhaṃ jānāmi tividhaṃ yaññasampadaṃ soḷasaparikkhāraṃ. Icchāmi cāhaṃ mahāyaññaṃ yajitum. Yannūnāhaṃ samaṇaṃ gotamaṃ upasaṅkamitvā tividhaṃ yaññasampadaṃ soḷasaparikkhāraṃ puccheyyaṃ ”ti.

Atha kho kūṭadanto brāhmaṇo khattaṃ āmantesi: “Tena hi bho khatte yena khāṇumatakā brāhmaṇagahapatikā tenupasaṅkama, upasaṅkamitvā khāṇumatake brāhmaṇagahapatike evaṃ vadehi: ‘Kūṭadanto bho brāhmaṇo evamāha: ‘Āgamentu kira bhavanto, Kūṭadanto’pi brāhmaṇo samaṇaṃ gotamaṃ dassanāya upasaṅkamissatī ”ti.

“Evaṃ bho ”ti kho so khattā kūṭadantassa brāhmaṇassa paṭissutvā yena khāṇumatakā brāhmaṇagahapatikā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā khāṇumatake brāhmaṇagahapatike etadavoca: “Kūṭadanto bho brāhmaṇo evamāha: ‘Āgamentu kira bhonto,³ kūṭadanto’pi brāhmaṇo samaṇaṃ gotamaṃ dassanāya upasaṅkamissatī ”ti.

5. Tena kho pana samayena anekāni brāhmaṇasatāni khāṇumate paṭivasanti: “Kūṭadantassa brāhmaṇassa mahāyaññaṃ anubhavissāmā ”ti. Assosum kho te brāhmaṇā: “Kūṭadanto kira brāhmaṇo samaṇaṃ gotamaṃ dassanāya upasaṅkamissatī ”ti. Atha kho te brāhmaṇā yena kūṭadanto brāhmaṇo tenupasaṅkamimsu, upasaṅkamitvā kūṭadantaṃ brāhmaṇaṃ etadavocum: “Saccaṃ kira bhavaṃ kūṭadanto samaṇaṃ gotamaṃ dassanāya upasaṅkamissatī ”ti?

¹ bhagavantaṃ - PTS.

² metaṃ - Ma, Syā, Khm.

³ bhavanto - Ma, Syā, Khm, PTS.

3. Vào lúc bấy giờ, Bà-la-môn Kūṭadanta vừa mới đi lên chỗ nghỉ trưa ở tầng trên của tòa lâu đài. Bà-la-môn Kūṭadanta đã nhìn thấy các Bà-la-môn và các gia chủ ở làng Khāṇumata rời khỏi làng Khāṇumata rồi theo từng đoàn tụ tập thành nhóm đang đi đến khu vườn Ambalaṭṭhikā. Sau khi thấy, vị ấy đã báo người quản gia rằng: “Này ông quản gia, việc gì mà các Bà-la-môn và các gia chủ ở làng Khāṇumata rời khỏi làng Khāṇumata rồi theo từng đoàn tụ tập thành nhóm đi đến khu vườn Ambalaṭṭhikā vậy?”

“Thưa ngài, quả thật có Sa-môn Gotama, con trai dòng họ Sakya, từ gia tộc Sakya đã xuất gia, trong lúc du hành ở xứ Magadha cùng với đại chúng tỳ khưu ước lượng khoảng năm trăm vị tỳ khưu, đã ngự đến làng Khāṇumata, đang trú ở làng Khāṇumata, trong khu vườn Ambalaṭṭhikā. Hơn nữa, về ngài Gotama ấy có tiếng đồn tốt đẹp đã được lan rộng ra như vầy: ‘Đức Thế Tôn ấy là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Tối Thượng Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.’ Những người này đi đến diện kiến ngài Gotama ấy.”

4. Khi ấy, ý nghĩ này đã khởi đến Bà-la-môn Kūṭadanta: “Quả thật ta đã nghe điều này: ‘Sa-môn Gotama biết về sự thành tựu lễ hiến tế với ba tình huống và mười sáu điều kiện cần thiết.’ Còn ta không biết về sự thành tựu lễ hiến tế với ba tình huống và mười sáu điều kiện cần thiết, nhưng ta muốn cử hành đại lễ hiến tế. Hay là ta nên đi đến gặp Sa-môn Gotama và hỏi về sự thành tựu lễ hiến tế với ba tình huống và mười sáu điều kiện cần thiết?”

Sau đó, Bà-la-môn Kūṭadanta đã báo người quản gia rằng: “Này ông quản gia, vậy thì ông hãy đi đến gặp các Bà-la-môn và các gia chủ ở làng Khāṇumata, sau khi đến hãy nói với các Bà-la-môn và các gia chủ ở làng Khāṇumata như vầy: ‘Thưa các ông, Bà-la-môn Kūṭadanta đã nói như vầy: ‘Xin các ông hãy chờ. Bà-la-môn Kūṭadanta cũng sẽ đi đến diện kiến Sa-môn Gotama.’”

“Xin vâng, thưa ngài!” Người quản gia ấy, nghe theo Bà-la-môn Kūṭadanta, đã đi đến gặp các Bà-la-môn và các gia chủ ở làng Khāṇumata, sau khi đến đã nói với các Bà-la-môn và các gia chủ ở làng Khāṇumata điều này: “Thưa các ông, Bà-la-môn Kūṭadanta đã nói như vầy: ‘Xin các ông hãy chờ. Bà-la-môn Kūṭadanta cũng sẽ đi đến diện kiến Sa-môn Gotama.’”

5. Vào lúc bấy giờ, có khoảng vài trăm vị Bà-la-môn đang trú ngụ ở làng Khāṇumata (nghĩ rằng): “Chúng ta sẽ tham dự đại lễ hiến tế của Bà-la-môn Kūṭadanta.” Các vị Bà-la-môn ấy đã nghe (đồn) rằng: “Nghe nói Bà-la-môn Kūṭadanta sẽ đi đến diện kiến Sa-môn Gotama.” Sau đó, các vị Bà-la-môn ấy đã đi đến gặp Bà-la-môn Kūṭadanta, sau khi đến đã nói với Bà-la-môn Kūṭadanta điều này: “Nghe nói ngài Kūṭadanta sẽ đi đến diện kiến Sa-môn Gotama, có đúng không vậy?”

“Evaṃ kho me bho hoti. Ahampi samaṇaṃ gotamaṃ dassanāya upasaṅkamissāmi”ti.

6. “Mā bhavaṃ kūṭadanto samaṇaṃ gotamaṃ dassanāya upasaṅkami. Na arahati bhavaṃ kūṭadanto samaṇaṃ gotamaṃ dassanāya upasaṅkamituṃ. Sace bhavaṃ kūṭadanto samaṇaṃ gotamaṃ dassanāya upasaṅkamissati, bhoto kūṭadantassa yaso hāyissati, samaṇassa gotamassa yaso abhivaḍḍhissati. Yampi bhoto kūṭadantassa yaso hāyissati samaṇassa gotamassa yaso abhivaḍḍhissati, imināpaṅgena¹ na arahati bhavaṃ kūṭadanto samaṇaṃ gotamaṃ dassanāya upasaṅkamituṃ, samaṇo tveva gotamo arahati bhavantaṃ kūṭadantaṃ dassanāya upasaṅkamituṃ.

Bhavaṃ hi kūṭadanto ubhato mātito ca pītito ca, saṃsuddhagahaṇiko yāva sattamā pitāmahayugā,² akkhitto anupakkuṭṭho jātivādena. Yampi bhavaṃ kūṭadanto ubhato sujāto mātito ca pītito ca, saṃsuddhagahaṇiko yāva sattamā pitāmahayugā, akkhitto anupakkuṭṭho jātivādena, imināpaṅgena na arahati bhavaṃ kūṭadanto samaṇaṃ gotamaṃ dassanāya upasaṅkamituṃ. Samaṇo tveva gotamo arahati bhavantaṃ kūṭadantaṃ dassanāya upasaṅkamituṃ.

Bhavaṃ hi kūṭadanto aḍḍho mahaddhano mahābhogo. —pe—

Bhavaṃ hi kūṭadanto ajjhāyako mantadharo tinnaṃ vedānaṃ pāragū sanighaṇḍukeṭubhānaṃ sākkharappabhedānaṃ itihāsapañcamānaṃ, padako veyyākaraṇo lokāyatamahāpurisalakkhaṇesu anavayo. —pe—

Bhavaṃ hi kūṭadanto abhirūpo dassaniyo pāsādiko paramāya vaṇṇapokkharatāya samannāgato, brahmavaṇṇī³ brahmavaccasī⁴ akkhuddāvākāso dassanāya. —pe—

Bhavaṃ hi kūṭadanto sīlavā hoti vuddhasīlī vuddhasīlena samannāgato. —pe—

Bhavaṃ hi kūṭadanto kalyāṇavāco kalyāṇavākkaraṇo poriyā vācāya samannāgato vissatṭhāya anelagalāya atthassa viññāpaniyā. —pe—

Bhavaṃ hi kūṭadanto bahunnaṃ ācariyapācariyo, tīṇi māṇavakasatāni mante vāceti. Bahū kho pana nānādisā nānājanapadā māṇavakā āgacchanti bhoto kūṭadantassa santike mantatthikā mante adhiyitukāmā.

¹ iminā caṅgena - Syā, Khm; iminā p’ aṅgena - PTS, evaṃ sabbattha.

² pitāmahā-yugā - PTS, evaṃ sabbattha.

³ brahmavaṇṇī - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

⁴ brahmavaccasī - Ma; brahmavaccasi - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

“Này các ông, với tôi đúng là như vậy. Tôi cũng sẽ đi đến diện kiến Sa-môn Gotama.”

6. “Ngài Kūṭadanta chớ đi đến diện kiến Sa-môn Gotama. Ngài Kūṭadanta không đáng phải đi đến diện kiến Sa-môn Gotama. Nếu Ngài Kūṭadanta đi đến diện kiến Sa-môn Gotama, thì danh tiếng của ngài Kūṭadanta sẽ giảm thiểu, danh tiếng của Sa-môn Gotama sẽ tăng trưởng. Cũng vì lý do danh tiếng của ngài Kūṭadanta sẽ giảm thiểu và danh tiếng của Sa-môn Gotama sẽ tăng trưởng mà ngài Kūṭadanta không đáng phải đi đến diện kiến Sa-môn Gotama; nhưng chính Sa-môn Gotama xứng đáng để đi đến diện kiến ngài Kūṭadanta.

Bởi vì ngài Kūṭadanta đã được sanh ra cao quý từ phía mẹ và từ phía cha, có huyết thống thuần chủng cho đến đời tổ tiên thứ bảy, không bị bài bác, không bị chỉ trích bởi học thuyết về dòng dõi. Cũng vì lý do ngài Kūṭadanta đã được sanh ra cao quý từ phía mẹ và từ phía cha, có huyết thống thuần chủng cho đến đời tổ tiên thứ bảy, không bị bài bác, không bị chỉ trích bởi học thuyết về dòng dõi, mà ngài Kūṭadanta không đáng phải đi đến diện kiến Sa-môn Gotama; nhưng chính Sa-môn Gotama xứng đáng để đi đến diện kiến ngài Kūṭadanta.

Bởi vì ngài Kūṭadanta là giàu sang, có nhiều tài sản, có nhiều của cải.
—nt—

Bởi vì ngài Kūṭadanta là vị học giả, nắm vững chú thuật, thông thạo về ba-kiến-thức-Vệ-Đà cùng các từ vựng và nghi thức, luôn cả âm từ với sự phân tích, và truyền thống là thứ năm, biết về cú pháp, về văn phạm, tinh thông triết học và các tướng trạng của bậc đại nhân. —nt—

Bởi vì ngài Kūṭadanta có vóc dáng đẹp, đáng nhìn, dễ mến, được thành tựu sắc vóc và tướng mạo tuyệt vời, có màu da thù trắng, có thân hình như của vị Phạm Thiên, có sự thu hút ánh mắt nhìn. —nt—

Bởi vì ngài Kūṭadanta là vị gìn giữ giới, có giới hạnh đáng kính, được thành tựu giới hạnh đáng kính. —nt—

Bởi vì ngài Kūṭadanta có lời nói nhã nhặn, có lối nói nhã nhặn, được thành tựu lời nói lịch thiệp, rõ ràng, không có khó nghe, làm rõ được ý nghĩa. —nt—

Bởi vì ngài Kūṭadanta là bậc thầy tổ của nhiều người, dạy các chú thuật cho ba trăm thanh niên. Thật vậy, nhiều thanh niên ở các địa phương khác nhau, ở các xứ sở khác nhau đi đến cầu thân ngài Kūṭadanta với mục đích về chú thuật, với sự mong muốn học các chú thuật. —nt—

Bhavaṃ hi kūṭadanto jīṇṇo vuddho mahallako addhagato vayo anuppatto. Samaṇo gotamo taruṇo ceva taruṇapabbajito¹ ca. –pe–

Bhavaṃ hi kūṭadanto rañño māgadhasa seniyassa bimbisārassa sakkato garukato mānito pūjito apacito. –pe–

Bhavaṃ hi kūṭadanto brāhmaṇassa pokkharasātissa sakkato garukato mānito pūjito apacito. –pe–

Bhavaṃ hi kūṭadanto khānumataṃ ajjhāvasati sattussadaṃ satīṇakaṭṭhodakaṃ sadhaññaṃ rājabhoggaṃ raññā māgadhasa seniyena bimbisārena dinnāṃ rājadāyaṃ brahmadeyyaṃ. Yampi bhavaṃ kūṭadanto khānumataṃ ajjhāvasati sattussadaṃ satīṇakaṭṭhodakaṃ sadhaññaṃ rājabhoggaṃ raññā māgadhasa seniyena bimbisārena dinnāṃ rājadāyaṃ brahmadeyyaṃ. Imināpaṅgena na arahati bhavaṃ kūṭadanto samaṇaṃ gotamaṃ dassanāya upasaṅkamaṃ. Samaṇo tveva gotamo arahati bhavantaṃ kūṭadantaṃ dassanāya upasaṅkamaṃ ”ti.

7. Evaṃ vutte kūṭadanto brāhmaṇo te brāhmaṇe etadavoca: “Tena hi bho mamaṃ pi suṇātha, yathā mayameva arahāma taṃ bhavantaṃ gotamaṃ dassanāya upasaṅkamaṃ, natveva arahati so bhavaṃ gotamo amhākaṃ dassanāya upasaṅkamaṃ.

Samaṇo khalu bho gotamo ubhato sujāto mātito ca pitito ca, saṃsuddhagahaṇiko yāva sattamā pitāmahayugā, akkhitto anupakkuṭṭho jātivādena. Yampi kho samaṇo gotamo ubhato sujāto mātito ca pitito ca, saṃsuddhagahaṇiko yāva sattamā pitāmahayugā, akkhitto anupakkuṭṭho jātivādena. Imināpaṅgena na arahati so bhavaṃ gotamo amhākaṃ dassanāya upasaṅkamaṃ. Atha kho mayameva arahāma taṃ bhavantaṃ gotamaṃ dassanāya upasaṅkamaṃ.

Samaṇo khalu bho gotamo mahantaṃ ñātisaṅghaṃ ohāya pabbajito –pe–.

Samaṇo khalu bho gotamo pahūtaṃ hiraññasuvaṇṇaṃ ohāya pabbajito bhūmigataṇca vehāsaṭṭhaṇca –pe–.

Samaṇo khalu bho gotamo daharo’va samāno yuvā susu kāḷakeso² bhadrena yobbanena samannāgato paṭhamena vayasā agārasmā anagāriyaṃ pabbajito –pe–.

¹ taruṇa-paribbājako - PTS.

² samāno susūkāḷakeso - Syā, Khm.

Bởi vì ngài Kūṭadanta đã già yếu, lớn tuổi, trưởng thượng, đã trải qua cuộc đời, đã đạt đến tuổi thọ, còn Sa-môn Gotama lại trẻ tuổi và là vị xuất gia còn mới mẻ. – nt –

Bởi vì ngài Kūṭadanta được trọng vọng, được cung kính, được sùng bái, được cúng dường, được nể nang bởi đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha. – nt –

Bởi vì ngài Kūṭadanta được trọng vọng, được cung kính, được sùng bái, được cúng dường, được nể nang bởi Bà-la-môn Pokkharasāti. – nt –

Bởi vì ngài Kūṭadanta ngụ tại làng Khāṇumata, là nơi đông đúc dân cư, có cỏ, củi, nước, có thóc lúa, là của cải nhận được từ đức vua, được ban cho bởi đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha, là quà biếu của đức vua, là tặng phẩm cao quý. Cũng vì lý do ngài Kūṭadanta ngụ tại làng Khāṇumata, là nơi đông đúc dân cư, có cỏ, củi, nước, có thóc lúa, là của cải nhận được từ đức vua, được ban cho bởi đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha, là quà biếu của đức vua, là tặng phẩm cao quý mà ngài Kūṭadanta không đáng phải đi đến diện kiến Sa-môn Gotama; nhưng chính Sa-môn Gotama xứng đáng để đi đến diện kiến ngài Kūṭadanta.”

7. Khi được nói như vậy, Bà-la-môn Kūṭadanta đã nói với các Bà-la-môn ấy điều này: “Này các ông, vậy thì các ông hãy lắng nghe tôi. Chính chúng ta xứng đáng để đi đến diện kiến ngài Gotama ấy; nhưng chính ngài Gotama ấy không đáng phải đi đến diện kiến chúng ta.

Này các ông, Sa-môn Gotama đã được sanh ra cao quý từ phía mẹ và từ phía cha, có huyết thống thuần chủng cho đến đời tổ tiên thứ bảy, không bị bài bác, không bị chỉ trích bởi học thuyết về dòng dõi. Này các ông, cũng vì lý do Sa-môn Gotama đã được sanh ra cao quý từ phía mẹ và từ phía cha, có huyết thống thuần chủng cho đến đời tổ tiên thứ bảy, không bị bài bác, không bị chỉ trích bởi học thuyết về dòng dõi, mà Sa-môn Gotama ấy không đáng phải đi đến diện kiến chúng ta; còn chính chúng ta xứng đáng để đi đến diện kiến Sa-môn Gotama.

Này các ông, Sa-môn Gotama đã từ bỏ tập thể quyền thuộc đông đảo, rồi đã xuất gia. – nt –

Này các ông, Sa-môn Gotama đã từ bỏ vô số vàng khối và tiền vàng cất giấu ở trong đất và để ở trên không, rồi đã xuất gia. – nt –

Này các ông, Sa-môn Gotama ngay trong lúc còn là thanh niên, trẻ tuổi, có tóc đen nhánh, được thành tựu tuổi thanh xuân tốt lành, vào giai đoạn đầu của tuổi thọ, đã rời nhà xuất gia, sống không nhà. – nt –

Samaṇo khalu bho gotamo akāmakānaṃ mātāpitunnaṃ assumukhānaṃ rudantānaṃ kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajito. –pe–

Samaṇo khalu bho gotamo abhirūpo dassanīyo pāsādiko paramāya vaṇṇapokkharatāya samannāgato brahmavaṇṇī brahmavaccasī akkhuddāvākāso dassanāya. –pe–

Samaṇo khalu bho gotamo sīlavā ariyasīlī kusalasīlī kusalasīlena samannāgato –pe–

Samaṇo khalu bho gotamo kalyāṇavāco kalyāṇavākkaraṇo poriyā vācāya samannāgato vissaṭṭhāya anelagalāya atthassa viññāpaniyā –pe–

Samaṇo khalu bho gotamo bahunnaṃ¹ ācariyapācariyo –pe–

Samaṇo khalu bho gotamo khīṇakāmarāgo vīgatacāpallo –pe–

Samaṇo khalu bho gotamo kammavādī kiriyavādī apāpapurekkhāro brahmaññāya pajāya –pe–

Samaṇo khalu bho gotamo uccā kulā pabbajito asambhinnakhattiyakulā² –pe–

Samaṇo khalu bho gotamo aḍḍhā kulā pabbajito mahaddhanā mahābhogā –pe–

Samaṇaṃ khalu bho gotamaṃ tiroraṭṭhā tirojanapadā sampucchitūṃ āgacchanti –pe–

Samaṇaṃ khalu bho gotamaṃ anekāni devatāsahassāni pāṇehi saraṇaṃ gatāni –pe–

Samaṇaṃ khalu bho gotamaṃ evaṃ kalyāṇo kittisaddo abbhuggato: ‘Itipi so bhagavā arahamaṃ sammāsambuddho vijjācaraṇasampanno sugato lokavidū anuttaro purisadammasārathi satthā devamanussaṇaṃ buddho bhagavā ’ti –pe–

Samaṇo khalu bho gotamo dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇehi samannāgato –pe–

Samaṇo khalu bho gotamo ehivāgatavādī³ sakhilo sammodako abbhākuṭṭiko uttānamukho pubbabhāsī –pe–

¹ bahūnaṃ - Ma, Syā, Khm.

² abhinnakhattiyakulā - Syā, Khm; ādinakhattiyakulā - PTS.

³ ehivāgatavādī - Ma, Khm.

Này các ông, Sa-môn Gotama đã cạo bỏ râu tóc, khoác lên các tấm vải màu ca-sa, rời nhà xuất gia, sống không nhà trong khi mẹ và cha không mong muốn, với khuôn mặt đầy nước mắt đang than khóc. – nt –

Này các ông, Sa-môn Gotama có vóc dáng đẹp, đáng nhìn, dễ mến, được thành tựu sắc vóc và tướng mạo tuyệt vời, có màu da thù trắng, có thân hình như của vị Phạm Thiên, có sự thu hút ánh mắt nhìn. – nt –

Này các ông, Sa-môn Gotama là vị gìn giữ giới, có giới hạnh của bậc Thánh, có giới hạnh tốt đẹp, được thành tựu giới hạnh tốt đẹp. – nt –

Này các ông, Sa-môn Gotama có lời nói nhã nhặn, có lối nói nhã nhặn, được thành tựu lời nói lịch thiệp, rõ ràng, không có khó nghe, làm rõ được ý nghĩa. – nt –

Này các ông, Sa-môn Gotama là bậc thầy tổ của nhiều người. – nt –

Này các ông, Sa-môn Gotama đã cạn kiệt sự luyến ái về các dục, đã xa lìa việc trang điểm. – nt –

Này các ông, Sa-môn Gotama chủ-trương-học-thuyết-về-nghiệp, chủ-trương-học-thuyết-về-nhân-quả, có sự đề cao về (việc thực hành) các phi ác pháp ở dòng dõi Bà-la-môn. – nt –

Này các ông, Sa-môn Gotama đã xuất gia từ gia tộc cao quý, từ gia tộc Sát-đế-lỵ không bị trộn lẫn (về huyết thống với giai cấp khác). – nt –

Này các ông, Sa-môn Gotama đã xuất gia từ gia tộc giàu sang, có nhiều tài sản, có nhiều của cải. – nt –

Này các ông, những người từ vương quốc khác, từ xứ sở khác đi đến để học hỏi Sa-môn Gotama. – nt –

Này các ông, hàng ngàn vị Thiên nhân đã đi đến nương nhờ Sa-môn Gotama bằng cả mạng sống. – nt –

Này các ông, về Sa-môn Gotama có tiếng đồn tốt đẹp đã được lan rộng ra như vậy: ‘Đức Thế Tôn ấy là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Tối Thượng Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.’ – nt –

Này các ông, Sa-môn Gotama có đầy đủ ba mươi hai tướng của bậc đại nhân. – nt –

Này các ông, Sa-môn Gotama có lời nói chào đón, nhã nhặn, thân thiện, không cau mày, có khuôn mặt rạng rỡ, luôn mở đầu câu chuyện. – nt –

Samaṇo khalu bho gotamo catunnaṃ parisānaṃ sakkato garukato mānito pūjito apacito. –pe–

Samaṇe khalu bho gotame¹ bahū devā ca manussā ca abhippasannā. –pe–

Samaṇo khalu bho gotamo yasmimṃ gāme vā nigame vā paṭivasati, na tasmimṃ gāme vā nigame vā amanussā manusse viheṭhenti. –pe–

Samaṇo khalu bho gotamo saṅghī gaṇī gaṇācariyo² puthutitthakarānaṃ aggamakkhāyati. Yathā kho pana bho ekesaṃ samaṇabrāhmaṇānaṃ yathā vā tathā vā yaso samudāgacchati, na hevaṃ³ samaṇassa gotamassa yaso samudāgato. Atha kho anuttarāya vijjācaraṇasampadāya samaṇassa gotamassa yaso samudāgato –pe–

Samaṇaṃ khalu bho gotamaṃ rājā māgadho seniyo bimbisāro saputto sabhariyo saporiso sāmacco pāṇehi saraṇaṃ gato. Samaṇaṃ khalu bho gotamaṃ rājā pasenadi kosalo saputto sabhariyo saporiso sāmacco pāṇehi saraṇaṃ gato. Samaṇaṃ khalu bho gotamaṃ brāhmaṇo pokkharasāti saputto sabhariyo saporiso sāmacco pāṇehi saraṇaṃ gato. Samaṇo khalu bho gotamo rañño māgadhasa seniyassa bimbisārassa sakkato garukato mānito pūjito apacito. Samaṇo khalu bho gotamo rañño pasenadissa kosalassa sakkato garukato mānito pūjito apacito. Samaṇo khalu bho gotamo brāhmaṇassa pokkharasātissa sakkato garukato mānito pūjito apacito.

Samaṇo khalu bho gotamo khāṇumataṃ anuppatto, khāṇumate viharati ambalaṭṭhikāyaṃ. Ye kho pana keci samaṇā vā brāhmaṇā vā amhākaṃ gāmakkhetaṃ āgacchanti, atithī no te honti. Atithī kho panamhehi sakkātabbā garukātabbā mānetabbā pūjetabbā apacetabbā. Yampi bho⁴ samaṇo gotamo khāṇumataṃ anuppatto khāṇumate viharati ambalaṭṭhikāyaṃ, atithamhākaṃ samaṇo gotamo. Atithi kho panamhehi sakkātabbo garukātabbo mānetabbo pūjetabbo apacetabbo.

¹ samaṇaṃ khalu bho gotamaṃ - Syā.

² saṅghīgaṇīgaṇācariyo - Syā, Khm.

³ na h' eva - PTS.

⁴ ayaṃ kho - Syā, Khm.

Này các ông, Sa-môn Gotama được trọng vọng, được cung kính, được sùng bái, được cúng dường, được nể nang bởi bốn hội chúng. –nt–

Này các ông, nhiều vị Thiên nhân và loài người thành tín với Sa-môn Gotama. –nt–

Này các ông, Sa-môn Gotama trú ngụ ở ngôi làng hoặc ở thị trấn nào thì ở ngôi làng hoặc ở thị trấn ấy các phi nhân không nhiều hại loài người. –nt–

Này các ông, Sa-môn Gotama có hội chúng (xuất gia), có tập thể (tại gia), là vị thầy của tập thể, được xem là hạng nhất trong số đông các vị thành lập giáo phái. –nt– Hơn nữa, này các ông, danh tiếng của một số Sa-môn và Bà-la-môn khởi lên theo cách thức thế này hay thế khác, nhưng danh tiếng của Sa-môn Gotama được khởi lên không giống như vậy. Danh tiếng của Sa-môn Gotama được khởi lên nhờ sự thành tựu của Minh và Hạnh vô thượng. –nt–

Này các ông, đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha cùng con và vợ, cùng tùy tùng và quan đại thần đã đi đến nương nhờ Sa-môn Gotama bằng cả mạng sống. Này các ông, đức vua Pasenadi xứ Kosala cùng con và vợ, cùng tùy tùng và quan đại thần đã đi đến nương nhờ Sa-môn Gotama bằng cả mạng sống. Này các ông, Bà-la-môn Pokkharasāti cùng con và vợ, cùng tùy tùng và bằng hữu đã đi đến nương nhờ Sa-môn Gotama bằng cả mạng sống. Này các ông, Sa-môn Gotama được trọng vọng, được cung kính, được sùng bái, được cúng dường, được nể nang bởi đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha. Này các ông, Sa-môn Gotama được trọng vọng, được cung kính, được sùng bái, được cúng dường, được nể nang bởi đức vua Pasenadi xứ Kosala. Này các ông, Sa-môn Gotama được trọng vọng, được cung kính, được sùng bái, được cúng dường, được nể nang bởi Bà-la-môn Pokkharasāti.

Này các ông, Sa-môn Gotama đã ngụ đến làng Khāṇumata, đang trú ở làng Khāṇumata, trong khu vườn Ambalaṭṭhikā. Và lại, này các ông, bất cứ các Sa-môn hoặc các Bà-la-môn nào đi đến ruộng làng của chúng ta, họ là các vị khách của chúng ta. Hơn nữa, các vị khách nên được trọng vọng, nên được cung kính, nên được sùng bái, nên được cúng dường, nên được nể nang bởi chúng ta. Này các ông, vì Sa-môn Gotama đã ngụ đến làng Khāṇumata, đang trú ở làng Khāṇumata, trong khu vườn Ambalaṭṭhikā, nên Sa-môn Gotama là vị khách của chúng ta. Hơn nữa, vị khách thì nên được trọng vọng, nên được cung kính, nên được sùng bái, nên được cúng dường, nên được nể nang bởi chúng ta.

Imināpaṅgena nārahati¹ so bhavaṃ gotamo² amhākaṃ dassanāya upasaṅkamituṃ. Atha kho mayameva arahāma taṃ bhavantaṃ gotamaṃ dassanāya upasaṅkamituṃ.

Ettake kho ahaṃ bho tassa bhoto gotamassa vaṇṇe pariyāpuṇāmi. No ca kho so bhavaṃ gotamo ettakavaṇṇo. Aparimāṇavaṇṇo hi so bhavaṃ gotamo ”ti.

8. Evaṃ vutte te brāhmaṇā kūṭadantaṃ brāhmaṇaṃ etadavocuṃ: “Yathā kho bhavaṃ kūṭadanto samaṇassa gotamassa vaṇṇe³ bhāsati ito ce’pi so bhavaṃ gotamo yojanasate viharati, alameva saddhena kulaputtana dassanāya upasaṅkamituṃ api puṭaṃsenāpi.⁴ Tena hi bho sabbeva mayaṃ samaṇaṃ gotamaṃ dassanāya upasaṅkamissamā ”ti.

9. Atha kho kūṭadanto brāhmaṇo mahatā brāhmaṇagaṇena saddhiṃ yena ambalaṭṭhikā yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamtivā bhagavatā saddhiṃ sammodi,⁵ sammodaniyaṃ kathaṃ sārāṇiyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ nisīdi. [6] Khāṇumatikā’pi⁷ kho brāhmaṇagahapatikā appekacce bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdiṃsu, appekacce bhagavatā saddhiṃ sammodiṃsu sammodaniyaṃ kathaṃ sārāṇiyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ nisīdiṃsu, appekacce yena bhagavā tenaṅjaliṃ paṇāmetvā ekamantaṃ nisīdiṃsu, appekacce nāmagottaṃ sāvetvā ekamantaṃ nisīdiṃsu, appekacce tuṅhībhitvā ekamantaṃ nisīdiṃsu.

10. Ekamantaṃ nisinno kho kūṭadanto brāhmaṇo bhagavantaṃ etadavoca: “Sutaṃ metaṃ bho gotamo tividhaṃ yaññasampadaṃ⁸ soḷasaparikkhāraṃ jānātīti. Na kho paṇāhaṃ jānāmi tividhaṃ yaññasampadaṃ⁸ soḷasaparikkhāraṃ. Icchāmi cāhaṃ⁹ mahāyaññaṃ yajituṃ. Sādhu me bhavaṃ gotamo tividhaṃ yaññasampadaṃ soḷasaparikkhāraṃ desetū ”ti.

“Tena hi brāhmaṇa suṇohi sādhukaṃ manasikarohi bhāsissāmī ”ti.

“Evaṃ bho ”ti kho kūṭadanto brāhmaṇo bhagavato paccassosi. Bhagavā etadavoca:

11. “Bhūtapubbaṃ brāhmaṇa rājā mahāvijito nāma ahosi, aḍḍho mahaddhano mahābhogo pahūtajātarūparajato pahūtavittūpakaraṇo pahūtadhanadhañño paripuṇṇakosakoṭṭhāgāro. Atha kho brāhmaṇa rañño mahāvijitassa rahogatassa paṭisallīnassa¹⁰ evaṃ cetaso parivitakko udapādi: ‘Adhigatā kho me vipulā mānusakā bhogā, mahantaṃ paṭhavimaṇḍalaṃ abhivijīya ajjhāvasāmi. Yannūnāhaṃ mahāyaññaṃ yajeyyaṃ, yaṃ mama’ssa¹¹ dīgharattaṃ hitāya sukhāyā ’ti.

¹ na arahati - Syā, Khm, PTS.

² so bhavaṃ samaṇo gotamo - Syā, Khm.

³ vaṇṇaṃ - Syā, Khm.

⁴ puṭosenāti - Ma, Syā, Khm.

⁵ sammodiṃ - PTS.

⁶ ekamantaṃ nisinnā kho pana - itipadaṃ Syā, Khm potthakesu dissate.

⁷ khānumatakāpi - Ma; khānumatakā - Syā, Khm; khānumatakā pi - PTS.

⁸ tividha-yañña-sampadaṃ - PTS.

⁹ icchāmahamaṃ - Syā, Khm.

¹⁰ patisallīnassa - PTS, evaṃ sabbattha.

¹¹ mama assa - Ma, Syā, Khm, PTS, evaṃ sabbattha.

Cũng vì lý do này mà ngài Gotama ấy không đáng phải đi đến diện kiến chúng ta. Còn chính chúng ta mới xứng đáng để đi đến diện kiến ngài Gotama ấy.

Này các ông, tôi chỉ biết được bấy nhiêu ưu điểm của ngài Gotama ấy. Nhưng ngài Gotama ấy không phải chỉ có bấy nhiêu ưu điểm, ngài Gotama ấy quả thật có vô lượng ưu điểm.”

8. Khi được nói như vậy, các Bà-la-môn ấy đã nói với Bà-la-môn Kūṭadanta điều này: “Theo như (lời) ngài Kūṭadanta ca ngợi về Sa-môn Gotama, nếu ngài Gotama ấy ngự cách đây một trăm do-tuần thì cũng đáng cho một người con trai gia đình danh giá có đức tin đi đến để diện kiến, đầu phải mang theo lương thực. Này các ông, vậy thì hết thảy tất cả chúng ta sẽ đi đến diện kiến Sa-môn Gotama.”

9. Sau đó, Bà-la-môn Kūṭadanta cùng với một nhóm đông Bà-la-môn đã đi đến khu vườn Ambalaṭṭhikā gặp đức Thế Tôn; sau khi đến Bà-la-môn Kūṭadanta đã tỏ vẻ thân thiện với đức Thế Tôn, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã ngồi xuống ở một bên. Còn các Bà-la-môn và các gia chủ ở làng Khaṇumata thì một số đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên, một số đã tỏ vẻ thân thiện với đức Thế Tôn, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã ngồi xuống ở một bên, một số đã chấp tay cúi chào đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên, một số đã xưng tên họ rồi ngồi xuống ở một bên, một số đã có thái độ im lặng rồi ngồi xuống ở một bên.

10. Khi đã ngồi xuống ở một bên, Bà-la-môn Kūṭadanta đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Tôi đã nghe điều này: ‘Sa-môn Gotama biết về sự thành tựu lễ hiến tế với ba tình huống và mười sáu điều kiện cần thiết.’ Còn tôi không biết về sự thành tựu lễ hiến tế với ba tình huống và mười sáu điều kiện cần thiết, nhưng tôi muốn cử hành đại lễ hiến tế. Lành thay xin ngài Gotama hãy chỉ bảo tôi về sự thành tựu lễ hiến tế với ba tình huống và mười sáu điều kiện cần thiết.”

“Vậy thì, này Bà-la-môn, hãy lắng nghe, hãy khéo léo tác ý, Ta sẽ nói.”

“Xin vâng, thưa Ngài.” Bà-la-môn Kūṭadanta đã trả lời đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

11. “Này Bà-la-môn, trong thời quá khứ có vị vua tên Mahāvijita, giàu sang, có nhiều tài sản, có nhiều cửa cái, có đôi dào vàng bạc, có đôi dào vật tiêu khiển, có đôi dào tài sản và lúa gạo, có khu trại và nhà kho đầy ắp. Khi ấy, này Bà-la-môn, trong lúc đức vua Mahāvijita đang thiên tịnh ở nơi thanh vắng, có ý nghĩ suy tầm như vậy đã khởi lên: ‘Quả thật ta đã đạt được vô số của cải thuộc về nhân loại. Ta đã chinh phục và ngự trị địa cầu rộng lớn. Hay là ta nên cử hành đại lễ hiến tế, là việc có thể đem lại cho ta sự lợi ích, sự an lạc lâu dài.’

Atha kho brāhmaṇa rājā mahāvijito purohitaṃ brāhmaṇaṃ āmantetvā¹ etadavoca: 'Idha mayhaṃ brāhmaṇa rahogatassa paṭisallīnassa evaṃ cetaso parivitaṃ udapādi: 'Adhigatā kho me vipulā mānusakā bhogā. Mahantaṃ paṭhavimaṇḍalaṃ abhivijīya ajjhāvasāmi. Yannūnāhaṃ mahāyaññaṃ yajeyyaṃ, yaṃ mama'ssa dīgharattaṃ hitāya sukhāyā 'ti. Icchāmaṃ brāhmaṇa mahāyaññaṃ yajitūṃ. Anusāsatu maṃ bhavaṃ yaṃ mama'ssa dīgharattaṃ hitāya sukhāyā 'ti.

12. Evaṃ vutte brāhmaṇa purohito brāhmaṇo rājānaṃ mahāvijitaṃ etadavoca: 'Bhoto kho rañño janapado sakaṇṭako sa-uppīlo,² gāmaghātā'pi dissanti, nigamaghātā'pi dissanti, [³] panthadūhanā'pi⁴ dissanti. Bhavaṃ ce⁵ kho pana rājā evaṃ sakaṇṭake janapade sa-uppīle balimuddhareyya,⁶ akiccakārī assa tena bhavaṃ rājā. Siyā kho pana bhoto rañño evamassa: 'Ahametaṃ dassukhīlaṃ⁷ vadhena vā bandhena vā jāniyā vā garahāya vā pabbājanāya vā samūhanissāmi 'ti. Na kho panetassa dassukhīlassa evaṃ sammā samugghāto hoti. Ye te hatāvesakā bhavissanti, te pacchā rañño janapadaṃ⁸ viheṭhessanti. Api ca kho idaṃ saṃvidhānaṃ āgamma evametassa dassukhīlassa sammā samugghāto hoti. Tena hi bhavaṃ rājā [⁹] ye bhoto rañño janapade ussahanti kasigorakkhe, tesāṃ bhavaṃ rājā bījabhattaṃ anuppādetu.¹⁰ Ye bhoto rañño janapade ussahanti vaṇijjāya, tesāṃ bhavaṃ rājā pābhataṃ anuppādetu.¹⁰ Ye bhoto rañño janapade ussahanti rājaporise,¹¹ tesāṃ bhavaṃ rājā bhattavetaṇaṃ¹² pakappatu.¹³ Te ca¹⁴ manussā sakammaṃpasutā rañño janapadaṃ na viheṭhessanti. Mahā ca rañño rāsiko bhavissati, khemaṭṭhitā janapadā akaṇṭakā anuppīlā.² Manussā ca mudā modamānā ure putte naccantā apārutagharā maññe viharissanti 'ti.

13. 'Evaṃ bho 'ti kho brāhmaṇa rājā mahāvijito purohitassa brāhmaṇassa paṭissutvā ye rañño janapade ussahiṃsu kasigorakkhe, tesāṃ rājā mahāvijito bījabhattaṃ anuppādāsi.¹⁵ Ye rañño¹⁶ janapade ussahiṃsu vaṇijjāya, tesāṃ rājā mahāvijito pābhataṃ anuppādāsi.¹⁵ Ye rañño janapade ussahiṃsu rājaporise, tesāṃ rājā mahāvijito bhattavetaṇaṃ pakappesi. Te ca manussā sakammaṃpasutā rañño janapadaṃ na viheṭhesuṃ. Mahā ca rañño rāsiko ahoṣi, khemaṭṭhitā janapadā akaṇṭakā anuppīlā.² Manussā ca mudā modamānā ure putte naccantā apārutagharā maññe vihariṃsu.

¹ āmantāpetvā - Syā, Khm, PTS.

² °upapīlo/ā/e - PTS, evaṃ sabbattha.

³ nagaraghātāpi dissanti - itipadaṃ Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu dissate.

⁴ panthaduhanāpi - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁵ ce - itisaddo Syā, Khm potthake natthi.

⁶ valiṃ uddhareyya - Syā, Khm.

⁷ dussukhīlaṃ - Syā, Khm.

⁸ janapade - Syā, Khm.

⁹ siyā kho pana - itipadaṃ Syā, Khm potthakesu dissate.

¹⁰ anuppādetu - PTS.

¹¹ rājaporisā - Syā, Khm.

¹² bhattavetaṇaṃ - Syā, Khm.

¹³ pakappetu - Ma, PTS;

kappetu - Syā, Khm.

¹⁴ va - Syā, Khm.

¹⁵ anuppādāsi - Ma, Syā, Khm; anuppādesi - PTS.

¹⁶ ye ca rañño - Ma.

Sau đó, này Bà-la-môn, đức vua Mahāvijita đã cho mời vị Bà-la-môn phụ trách tế tự và đã nói điều này: ‘Ở đây, này Bà-la-môn, trong lúc trầm đang thiên tịnh ở nơi thanh vắng, có ý nghĩ suy tầm như vậy đã khởi lên: ‘Quả thật ta đã đạt được vô số của cải thuộc về nhân loại. Ta đã chinh phục và ngự trị địa cầu rộng lớn. Hay là ta nên cử hành đại lễ hiến tế, là việc có thể đem lại cho ta sự lợi ích, sự an lạc lâu dài.’ Này Bà-la-môn, trầm muốn cử hành đại lễ hiến tế. Khanh hãy chỉ dẫn cho trầm việc nào có thể đưa đến sự lợi ích, sự an lạc lâu dài cho trầm.’

12. Này Bà-la-môn, khi được nói như vậy, vị Bà-la-môn phụ trách tế tự đã nói với đức vua Mahāvijita điều này: ‘Xứ sở của ngài quân vương có tai ương, có sự hà hiếp, các vụ cướp phá làng mạc được nhìn thấy, các vụ cướp phá thị trấn được nhìn thấy, các vụ cướp đường được nhìn thấy. Nếu ngài quân vương¹ tăng thuế ở xứ sở có tai ương, có sự hà hiếp như vậy, thì do việc làm ấy ngài quân vương sẽ là người hành xử không thích đáng. Hơn nữa, có thể có ý nghĩ như vậy khởi đến ngài quân vương (rằng): ‘Ta sẽ trừ diệt tệ nạn cướp giết này bằng việc hành hình, hoặc bằng sự giam cầm, hoặc bằng sự phạt tiền, hoặc bằng sự trừng phạt, hoặc bằng sự trục xuất.’ Tuy nhiên, đối với tệ nạn cướp giết ấy, như vậy không phải là sự diệt trừ đúng đắn. Sẽ có những kẻ còn sống sót, sau này chúng sẽ nhiều hại xứ sở của đức vua. Và lại, nhờ vào biện pháp này, như vậy đối với tệ nạn cướp giết ấy lại là sự diệt trừ đúng đắn. Vậy thì, tâu ngài quân vương, những người nào ở xứ sở của ngài quân vương ra sức trong việc trồng trọt và nuôi gia súc, ngài quân vương hãy cung cấp hạt giống và thức ăn cho họ; những người nào ở xứ sở của ngài quân vương ra sức trong việc buôn bán, ngài quân vương hãy cung cấp nguồn vốn cho họ; những người nào ở xứ sở của ngài quân vương ra sức trong việc phục vụ vương quyền, ngài quân vương hãy chu cấp thức ăn và tiền lương cho họ. Những người ấy, chuyên chú với công việc của mình, sẽ không nhiều hại xứ sở của đức vua. Và quỹ tích lũy của đức vua sẽ được dồi dào, các xứ sở được ổn định với sự bình yên, không có tai ương, không có sự hà hiếp. Và dân chúng, được vui sướng, hân hoan, ấm các con cho đùa giỡn ở trước ngực, sẽ sống như thể có các căn nhà không đóng cửa.’

13. ‘Xin vâng, thưa ngài.’² Thật vậy, này Bà-la-môn, đức vua Mahāvijita đã nghe theo vị Bà-la-môn phụ trách tế tự: Những người nào ở xứ sở của đức vua đã ra sức trong việc trồng trọt và nuôi gia súc, đức vua Mahāvijita đã cung cấp hạt giống và thức ăn cho họ; những người nào ở xứ sở của đức vua đã ra sức trong việc buôn bán, đức vua Mahāvijita đã cung cấp nguồn vốn cho họ; những người nào ở xứ sở của đức vua đã ra sức trong việc phục vụ vương quyền, đức vua Mahāvijita đã chu cấp thức ăn và tiền lương cho họ. Những người ấy, chuyên chú với công việc của mình, đã không nhiều hại xứ sở của đức vua. Và quỹ tích lũy của đức vua đã được dồi dào, các xứ sở được ổn định với sự bình yên, không có tai ương, không có sự hà hiếp. Và dân chúng, được vui sướng, hân hoan, ấm các con cho đùa giỡn ở trước ngực, đã sống như thể có các căn nhà không đóng cửa.

¹ Ngài quân vương (*bhavaṃ rājā*): Trong lúc trao đổi với đức vua Mahāvijita, vị Bà-la-môn đã đệm thêm từ *bhavaṃ* (ngài) trước từ *rājā* (đức vua); *bhavaṃ rājā* là chủ cách và hô cách, *bhoto rañño* là sở thuộc cách, *bhotā raññā* là sử dụng cách (ND).

² “Xin vâng, thưa ngài” (*evaṃ bho*): đức vua đã đổi cách xưng hô với vị Bà-la-môn phụ trách tế tự là “*bho*” (thưa ngài) thay vì “*brāhmaṇa*” (này Bà-la-môn) như trước đó (ND).

14. Atha kho brāhmaṇa rājā mahāvijito purohitaṃ brāhmaṇaṃ āmantetvā etadavoca: ‘Samūhato kho me bho so dassukhīlo bhoto saṃvidhānaṃ āgamma. Mahā ca me rāsiko, khemaṭṭhitā janapadā akaṇṭakā anupplā, manussā mudā modamānā ure putte naccatā apārutaḡharā maññe viharanti. Icchāmaḡhaṃ brāhmaṇa mahāyaññaṃ yajituṃ. Anusāsatu maṃ bhavaṃ yaṃ mama’ssa dīgharattaṃ hitāya sukhāyā ’ti.

‘Tena hi bhavaṃ rājā¹ ye bhoto rañño janapade khattiyā anuyuttā² negamā ceva jānapadā ca, te bhavaṃ rājā āmantayataṃ: ‘Icchāmaḡhaṃ bho mahāyaññaṃ yajituṃ. Anujānantu me bhonto³ yaṃ mama’ssa dīgharattaṃ hitāya sukhāyā ’ti. Ye bhoto rañño janapade amaccā pārisajjā negamā ceva jānapadā ca, –pe– brāhmaṇamahāsālā negamā ceva jānapadā ca, –pe– gahapatinecayikā negamā ceva jānapadā ca, te bhavaṃ rājā āmantayataṃ: ‘Icchāmaḡhaṃ bho mahāyaññaṃ yajituṃ. Anujānantu me bhonto³ yaṃ mama’ssa dīgharattaṃ hitāya sukhāyā ’ti.

‘Evaṃ bho ’ti kho brāhmaṇa rājā mahāvijito purohitassa brāhmaṇassa paṭissutvā ye rañño janapade khattiyā anuyuttā² negamā ceva jānapadā ca, te rājā mahāvijito āmantesi: ‘Icchāmaḡhaṃ bho mahāyaññaṃ yajituṃ. Anujānantu me bhonto³ yaṃ mama’ssa dīgharattaṃ hitāya sukhāyā ’ti.

‘Yajataṃ bhavaṃ rājā yaññaṃ. Yaññakālo mahārājā ’ti.

Ye rañño janapade amaccā pārisajjā negamā ceva jānapadā ca, –pe– brāhmaṇamahāsālā negamā ceva jānapadā ca, –pe– gahapatinecayikā negamā ceva jānapadā ca, te rājā mahāvijito āmantesi: ‘Icchāmaḡhaṃ bho mahāyaññaṃ yajituṃ. Anujānantu me bhavanto yaṃ mama’ssa dīgharattaṃ hitāya sukhāyā ’ti.

‘Yajataṃ bhavaṃ rājā yaññaṃ. Yaññakālo mahārājā ’ti.

Itīme⁴ cattāro anumatiṃpakkhā tasseva yaññassa parikkhārā bhavanti.

15. Rājā mahāvijito aṭṭhahi aṅgehi samannāgato:

Ubhato sujāto mātito ca pitito ca, saṃsuddhagahaṇiko yāva sattamā pitāmahayugā, akkhitto anupakkuṭṭho jātivādena.

¹ bhavaṃ - Khm.

² ānuyantā - Ma;

anuyantā - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

³ bhavanto - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁴ itime - Ma, PTS;

iti ime - Syā, Khm.

14. Sau đó, này Bà-la-môn, đức vua Mahāvijita đã cho mời vị Bà-la-môn phụ trách tế tự và đã nói điều này: ‘Thưa ngài, nhờ vào biện pháp của ngài, tặc nạn cướp giết ấy thật sự đã được trừ diệt bởi trẫm. Và quỹ tích lũy của trẫm được dồi dào, các xứ sở được ổn định với sự bình yên, không có tai ương, không có sự hà hiếp, dân chúng, được vui sướng, hân hoan, ấm các con cho đùa giỡn ở trước ngực, sống như thể có các căn nhà không đóng cửa. Này Bà-la-môn, trẫm muốn cử hành đại lễ hiến tế. Ngài hãy chỉ dẫn cho trẫm việc nào có thể đưa đến sự lợi ích, sự an lạc lâu dài cho trẫm.’

‘Vậy thì, tâu ngài quân vương, những người nào ở xứ sở của ngài quân vương là các Sát-đế-ly chư hầu sống ở thành thị và ở cả nông thôn, ngài quân vương hãy thỉnh mời họ (nói rằng): ‘Này các khanh, trẫm muốn cử hành đại lễ hiến tế. Các khanh hãy đồng tình với trẫm, việc ấy có thể đưa đến sự lợi ích, sự an lạc lâu dài cho trẫm;’ những người nào ở xứ sở của ngài quân vương là các quan đại thần, các tùy tùng sống ở thành thị và ở cả nông thôn, –nt– các Bà-la-môn có thể lực sống ở thành thị và ở cả nông thôn, –nt– các gia chủ giàu có sống ở thành thị và ở cả nông thôn, ngài quân vương hãy thỉnh mời họ (nói rằng): ‘Này các khanh, trẫm muốn cử hành đại lễ hiến tế. Các khanh hãy đồng tình với trẫm, việc ấy có thể đưa đến sự lợi ích, sự an lạc lâu dài cho trẫm.’

‘Xin vâng, thưa ngài.’ Thật vậy, này Bà-la-môn, đức vua Mahāvijita đã nghe theo vị Bà-la-môn phụ trách tế tự: Những người nào ở xứ sở của đức vua là các Sát-đế-ly chư hầu sống ở thành thị và ở cả nông thôn, đức vua Mahāvijita đã thỉnh mời họ (nói rằng): ‘Này các khanh, trẫm muốn cử hành đại lễ hiến tế. Các khanh hãy đồng tình với trẫm, việc ấy có thể đưa đến sự lợi ích, sự an lạc lâu dài cho trẫm.’

‘Ngài quân vương hãy cử hành lễ hiến tế. Tâu đại vương, (nay) là thời điểm của lễ hiến tế.’

Những người nào ở xứ sở của đức vua là các quan đại thần, các tùy tùng sống ở thành thị và ở cả nông thôn, –nt– các Bà-la-môn có thể lực sống ở thành thị và ở cả nông thôn, –nt– các gia chủ giàu có sống ở thành thị và ở cả nông thôn, đức vua Mahāvijita đã thỉnh mời họ (nói rằng): ‘Này các khanh, trẫm muốn cử hành đại lễ hiến tế. Các khanh hãy đồng tình với trẫm, việc ấy có thể đưa đến sự lợi ích, sự an lạc lâu dài cho trẫm.’

‘Ngài quân vương hãy cử hành lễ hiến tế. Tâu đại vương, (nay) là thời điểm của lễ hiến tế.’

Như thế, bốn nhóm này với sự đồng tình (của họ) là những điều kiện cần thiết của chính cuộc lễ hiến tế ấy.

15. Đức vua Mahāvijita là được thành tựu tám yếu tố:

Đã được sanh ra cao quý từ phía mẹ và từ phía cha, có huyết thống thuần chủng cho đến đời tổ tiên thứ bảy, không bị bài bác, không bị chỉ trích bởi học thuyết về dòng dõi.

Abhirūpo dassanīyo pāsādiko, paramāya vaṇṇapokkharatāya samannāgato, brahmavaṇṇī brahmavaccasī akkhuddāvakaṁso dassanāya.

Aḍḍho mahaddhano mahābhogo pahūtajātarūparajato pahūtavittūpakaraṇo pahūtadhanadhañño paripuṇṇakosakoṭṭhāgāro.

Balavā caturaṅginiyā senāya samannāgato assavāya ovādapāṭikarāya¹ patapati² maññe paccatthike yasaṁ.

Saddho dāyako dānapati anāvaṭadvāro, samaṇabrāhmaṇakapaṇaddhika³-vaṇṇibbakayācakānaṃ opānabhūto, puññāni karoti.

Bahussuto tassa tassa sutajātassa. Tassa tasseva kho pana bhāsitassa atthaṃ jānāti: ‘Ayaṃ imassa bhāsitassa attho, ayaṃ imassa bhāsitassa attho’ ti.

Paṇḍito viyatto medhāvī paṭibalo atītānāgatapaccuppanne atthe cintetuṃ.

Rājā mahāvijito imehi aṭṭhahi aṅgehi samannāgato.

Iti imāni’pi aṭṭhaṅgāni tasseva yaññassa parikkhārā bhavanti.

16. Purohito’pi⁴ brāhmaṇo catūhaṅgehi samannāgato:

Ubhato sujāto mātito ca pitito ca, saṃsuddhagahaṇiko yāva sattamā pitāmahayugā, akkhitto anupakkuṭṭho jātivādena.

Ajjhāyako mantadharo tiṇṇaṃ vedānaṃ pāragū sanighaṇḍukeṭubhānaṃ sākharappabhedānaṃ itihāsapañcamānaṃ padako veyyākaraṇo lokāyata-mahāpurisalakkhaṇesu anavayo.

Sīlavā vuddhasīlī vuddhasīlena samannāgato.

Paṇḍito viyatto medhāvī paṭhamo vā dutiyo vā sujaṃ paggaṇhantānaṃ.

Purohito brāhmaṇo imehi catūhaṅgehi samannāgato. Iti imāni’pi⁵ cattāri aṅgāni tasseva yaññassa parikkhārā bhavanti.

¹ ovādapāṭikarāya - Syā, Khm.

² sahati - Ma;
tapati - Syā, Khm.

³ °kapaṇiddhika° - PTS.

⁴ purohito - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁵ imāni - Ma.

Có vóc dáng đẹp, đáng nhìn, dễ mến, được thành tựu sắc vóc và tướng mạo tuyệt vời, có màu da thù trắng, có thân hình như của vị Phạm Thiên, có sự thu hút ánh mắt nhìn.

Là người giàu sang, có nhiều tài sản, có nhiều của cải, có đồi dào vàng bạc, có đồi dào vật tiêu khiển, có đồi dào tài sản và lúa gạo, có khu trại và nhà kho đầy ắp.

Là người có sức mạnh, được thành tựu đoàn quân có bốn binh chủng¹ trung thành, chấp hành mệnh lệnh, như thể đốt cháy các đối thủ bằng danh tiếng.

Là người có niềm tin,² là người bố thí, là thí chủ, có cửa nhà không đóng lại, là nguồn cung ứng (vật chất)³ cho các Sa-môn, Bà-la-môn, người cơ cực, kẻ lang thang, người đi quyên góp, và người hành khất; là người làm các việc phước thiện.

Là người học rộng về mỗi một đề tài đã được nghe. Hơn nữa, là người hiểu được ý nghĩa của mỗi một lời nói (rằng): ‘Điều này là ý nghĩa của lời nói này, điều này là ý nghĩa của lời nói này.’

Là vị sáng suốt, có kinh nghiệm, thông minh, có khả năng suy xét về các lợi ích thuộc quá khứ, tương lai, và hiện tại.

Đức vua Mahāvijita là được thành tựu tám yếu tố này.

Như thế, tám yếu tố này cũng là những điều kiện cần thiết của chính cuộc lễ hiến tế ấy.

16. Ngay cả vị Bà-la-môn phụ trách tế tự cũng được thành tựu bốn yếu tố:

Đã được sanh ra cao quý từ phía mẹ và từ phía cha, có huyết thống thuần chủng cho đến đời tổ tiên thứ bảy, không bị bài bác, không bị chỉ trích bởi học thuyết về dòng dõi.

Là vị học giả, nắm vững chú thuật, thông thạo về ba-kiến-thức-Vệ-Đà cùng các từ vựng và nghi thức, luôn cả âm từ với sự phân tích, và truyền thống là thứ năm, biết về cú pháp, về văn phạm, tinh thông triết học và các tướng trạng của bậc đại nhân.

Là vị gìn giữ giới, có giới hạnh đáng kính, được thành tựu giới hạnh đáng kính.

Là vị sáng suốt, có kinh nghiệm, thông minh, là người thứ nhất hay thứ nhì trong số các vị cầm cái môi (rưới bơ vào ngọn lửa tế lễ).

Vị Bà-la-môn phụ trách tế tự là được thành tựu bốn yếu tố này. Như thế, bốn yếu tố này cũng là những điều kiện cần thiết của chính cuộc lễ hiến tế ấy.

¹ Bốn binh chủng: “tượng binh, kỵ binh, xa binh, và bộ binh” (PṭsA. iii, 677).

² Có niềm tin: “tin rằng có quả báo của việc cho, biếu, tặng” (DA. i, 298).

³ *opānabhūto*: đã được dịch thoát thành “là nguồn cung ứng (vật chất);” dịch sát theo từ sẽ được ghi như sau: “là giếng nước” (ND).

17. Atha kho brāhmaṇa purohito brāhmaṇo rañño mahāvijitassa pubbeva yaññā tisso vidhā desesi:

‘Siyā kho pana bhoto rañño mahāyaññaṃ yitṭhukāmassa¹ kocideva vippaṭisāro: ‘Mahā vata me bhogakkhandho vigacchissatī ’ti, so bhoto rañño vippaṭisāro na karaṇīyo. Siyā kho pana bhoto rañño mahāyaññaṃ yajamānassa² kocideva vippaṭisāro: ‘Mahā vata me bhogakkhandho vigacchatī ’ti, so bhoto rañño vippaṭisāro na karaṇīyo. Siyā kho pana bhoto rañño mahāyaññaṃ yitṭhassa³ kocideva vippaṭisāro: ‘Mahā vata me bhogakkhandho vigato ’ti, so bhoto rañño vippaṭisāro na karaṇīyo ’ti.’⁴

Imā⁵ kho pana brāhmaṇa purohito brāhmaṇo rañño mahāvijitassa pubbeva yaññā tisso vidhā desesi.

18. Atha kho brāhmaṇa purohito brāhmaṇo rañño mahāvijitassa pubbeva yaññā dasahākārehi paṭiggāhakesu vippaṭisāraṃ paṭivinodesi:⁶ ‘Āgamissanti kho bhoto yaññaṃ pāṇātipātino’pi pāṇātipātā paṭiviratā’pi. Ye tattha pāṇātipātino, tesaññeva tena. Ye tattha pāṇātipātā paṭiviratā, te ārabba yajataṃ bhavaṃ, sajjataṃ bhavaṃ,⁷ modataṃ bhavaṃ, cittameva bhavaṃ antaraṃ pasādetu. Āgamissanti kho bhoto yaññaṃ adinnādāyino’pi adinnādānā paṭiviratā’pi –pe– kāmesu micchācārino’pi kāmesu micchācārā paṭiviratā’pi –pe– musāvādino’pi musāvādā paṭiviratā’pi –pe– piṣuṇāvācino’pi piṣuṇāya vācāya paṭiviratā’pi –pe– pharusavācino’pi pharusāya vācāya paṭiviratā’pi –pe– samphappalāpino’pi samphappalāpā paṭiviratā’pi –pe– abhijjhāluno’pi anabhijjhāluno’pi –pe– byāpannacittā’pi abyāpannacittā’pi –pe– micchādītṭhikā’pi sammādītṭhikā’pi. Ye tattha micchādītṭhikā, tesaññeva tena. Ye tattha sammādītṭhikā, te ārabba yajataṃ bhavaṃ, sajjataṃ bhavaṃ,⁷ modataṃ bhavaṃ, cittameva bhavaṃ antaraṃ pasādetū ’ti.

Imehi kho brāhmaṇa purohito brāhmaṇo rañño mahāvijitassa pubbeva yaññā dasahākārehi paṭiggāhakesu vippaṭisāraṃ paṭivinodesi.⁸

19. Atha kho brāhmaṇa purohito brāhmaṇo rañño mahāvijitassa mahāyaññaṃ yajamānassa soḷasahākārehi cittaṃ sandassesī samādapesī samuttejesī sampahaṃsesī: ‘Siyā kho pana bhoto rañño mahāyaññaṃ yajamānassa kocideva vattā: ‘Rājā kho mahāvijito mahāyaññaṃ yajati, no ca kho tassa⁹ āmantitā khattiyā anuyuttā negamā ceva jānapadā ca. Atha ca pana bhavaṃ rājā evarūpaṃ mahāyaññaṃ yajati ’ti. Evampi bhoto rañño vattā dhammato natthi. Bhotā kho pana rañña¹⁰ āmantitā khattiyā anuyuttā negamā ceva jānapadā ca.

¹ yajamānassa - Syā, Khm.

² yitṭhukāmassa - Ma.

³ yajamānassa - Syā, Khm.

⁴ karaṇīyo - Syā, Khm.

⁵ ime - Syā, Khm.

⁶ paṭivinesī - Ma, Syā, Khm; paṭivinodetum - PTS.

⁷ sajjataṃ bhavaṃ - itipadaṃ PTS potthake natthi, evaṃ sabbattha.

⁸ paṭivinesī - Ma, Syā, Khm.

⁹ no ca khvassa - Syā, Khm, PTS.

¹⁰ bhoto kho pana rañño - Syā, Khm, PTS.

17. Khi ấy, này Bà-la-môn, vị Bà-la-môn phụ trách tế tự, ngay trước lễ hiến tế, đã chỉ bảo cho đức vua Mahāvijita về ba tình huống:

‘Lúc ngài quân vương có ý muốn cử hành đại lễ hiến tế, có thể có sự hối tiếc nào đó khởi đến ngài (rằng): ‘Ôi, một khối tài sản lớn của ta sẽ tiêu tan!’ Ngài quân vương nên đình chỉ sự hối tiếc ấy.¹ Trong khi ngài quân vương đang cử hành đại lễ hiến tế, có thể có sự hối tiếc nào đó khởi đến ngài (rằng): ‘Ôi, một khối tài sản lớn của ta đang tiêu tan!’ Ngài quân vương nên đình chỉ sự hối tiếc ấy. Lúc ngài quân vương đã cử hành đại lễ hiến tế, có thể có sự hối tiếc nào đó khởi đến ngài (rằng): ‘Ôi, một khối tài sản lớn của ta đã tiêu tan!’ Ngài quân vương nên đình chỉ sự hối tiếc ấy.

Quả thật, này Bà-la-môn, vị Bà-la-môn phụ trách tế tự, ngay trước lễ hiến tế, đã chỉ bảo cho đức vua Mahāvijita về ba tình huống này.

18. Khi ấy, này Bà-la-môn, vị Bà-la-môn phụ trách tế tự, ngay trước lễ hiến tế, đã xua đi sự hối tiếc liên quan đến những người thọ nhận theo mười biểu hiện cho đức vua Mahāvijita (rằng): ‘Tất nhiên, những kẻ có sát sinh² và những người tránh xa sát sinh sẽ đi đến lễ hiến tế của ngài. Ở đây, những kẻ nào có sát sinh, chính chúng (sẽ gặt quả báo) bởi việc (ác) ấy; ở đây, những người nào tránh xa sát sinh, chính vì những người ấy mà ngài hãy dâng hiến, ngài hãy ban phát, ngài hãy vui thích, ngài hãy khiến cho nội tâm được tịnh tín. Tất nhiên, những kẻ có trộm cắp và những người tránh xa trộm cắp –nt– những kẻ có tà hạnh trong các dục và những người tránh xa tà hạnh trong các dục –nt– những kẻ có lời nói dối và những người tránh xa lời nói dối –nt– những kẻ có lời nói đâm thọc và những người tránh xa lời nói đâm thọc –nt– những kẻ có lời nói thô lỗ và những người tránh xa lời nói thô lỗ –nt– những kẻ có lời nói nhảm nhí và những người tránh xa lời nói nhảm nhí –nt– những kẻ có tham đắm và những người không tham đắm –nt– những kẻ có thù oán và những người không thù oán –nt– những kẻ có tà kiến và những người có chánh kiến sẽ đi đến lễ hiến tế của ngài. Ở đây, những kẻ nào có tà kiến, chính chúng (sẽ gặt quả báo) bởi việc (ác) ấy; ở đây, những người nào có chánh kiến, chính vì những người ấy mà ngài hãy dâng hiến, ngài hãy ban phát, ngài hãy vui thích, ngài hãy khiến cho nội tâm được tịnh tín.’

Quả thật, này Bà-la-môn, vị Bà-la-môn phụ trách tế tự, ngay trước lễ hiến tế, đã xua đi sự hối tiếc liên quan đến những người thọ nhận theo mười biểu hiện cho đức vua Mahāvijita.

19. Khi ấy, này Bà-la-môn, trong khi đức vua Mahāvijita đang cử hành đại lễ hiến tế, vị Bà-la-môn phụ trách tế tự đã chỉ dạy, đã động viên, đã khuyến khích, và đã tạo niềm phấn khởi cho tâm của đức vua theo mười sáu biểu hiện (rằng): ‘Trong khi ngài quân vương đang cử hành đại lễ hiến tế, có thể có kẻ nào đó nói rằng: ‘Đức vua Mahāvijita cử hành đại lễ hiến tế, nhưng các vị Sát-đế-lỵ chư hầu sống ở thành thị và ở cả nông thôn không được đức vua thỉnh mời. Và ngài quân vương vẫn cử hành đại lễ hiến tế có hình thức như vậy.’ Kẻ nói về ngài quân vương như vậy là không đúng với sự thật. Các vị Sát-đế-lỵ chư hầu sống ở thành thị và ở cả nông thôn thật sự đã được ngài quân vương thỉnh mời.

¹ Dịch sát từ sẽ là: “Sự hối tiếc ấy của ngài quân vương không nên được hoạt động” (ND).

² Sát sinh: được viết gọn lại thay vì “sát hại sinh mạng” như ở những nơi khác (ND).

Imināpetam¹ bhavaṃ rājā jānātu. Yajataṃ bhavaṃ, sajjataṃ bhavaṃ, modataṃ bhavaṃ, cittameva bhavaṃ antaraṃ pasādetu.

20. Siyā kho pana bhoto rañño mahāyaññaṃ yajamānassa kocideva vattā: 'Rājā kho mahāvijito mahāyaññaṃ yajati, no ca kho tassa āmantitā amaccā pārisajjā negamā ceva jānapadā ca –pe– brāhmaṇamahāsālā negamā ceva jānapadā ca –pe– gahapatinecayikā negamā ceva jānapadā ca. Atha ca pana bhavaṃ rājā evarūpaṃ mahāyaññaṃ yajati 'ti. Evampi bhoto rañño vattā dhammato natthi. Bhotā kho pana rañña āmantitā gahapatinecayikā negamā ceva jānapadā ca. Imināpetam bhavaṃ rājā jānātu. Yajataṃ bhavaṃ, sajjataṃ bhavaṃ, modataṃ bhavaṃ cittameva bhavaṃ antaraṃ pasādetu.

21. Siyā kho pana bhoto rañño mayāyaññaṃ yajamānassa kocideva vattā: 'Rājā kho mahāvijito mahāyaññaṃ yajati, no ca kho ubhato sujāto mātito ca pitito ca, saṃsuddhagahaṇiko yāva sattamā pitāmahayugā, akkhitto anupakkuṭṭho jātivādena. Atha ca pana bhavaṃ rājā evarūpaṃ mahāyaññaṃ yajati 'ti. Evampi bhoto rañño vattā dhammato natthi. Bhavaṃ kho pana rājā ubhato sujāto mātito ca pitito ca, saṃsuddhagahaṇiko yāva sattamā pitāmahayugā, akkhitto anupakkuṭṭho jātivādena. Imināpetam bhavaṃ rājā jānātu. Yajataṃ bhavaṃ, sajjataṃ bhavaṃ, modataṃ bhavaṃ, cittameva bhavaṃ antaraṃ pasādetu.

22. Siyā kho pana bhoto rañño mahāyaññaṃ yajamānassa kocideva vattā: 'Rājā kho mahāvijito mahāyaññaṃ yajati, no ca kho abhirūpo dassaniyo pāsādiko paramāya vaṇṇapokkharatāya samannāgato brahmavaṇṇī brahmavaccasī akkhuddāvakaṃso dassanāya –pe– no ca kho aḍḍho mahaddhano mahābhogo pahūtajātarūparajato pahūtavittūpakaraṇo pahūtadhanadhañño paripuṇṇakosakoṭṭhāgāro –pe– no ca kho balavā caturaṅginīyā senāya samannāgato assavāya ovādapaṭikarāya patapati² maññe paccatthike yasasā –pe– no ca kho saddho dāyako dānapati anāvaṭadvāro samaṇabrāhmaṇakapaṇaddhika³vaṇibbakayācakānaṃ opānabhūto puññāni karoti –pe–

¹ iminā ca p' etaṃ - PTS, evaṃ sabbattha.

² sahati - Ma; tapati - Syā, Khm.

³ °kapaṇiddhika° - PTS.

Bởi vậy, ngài quân vương hãy biết điều ấy. Ngài hãy dâng hiến, ngài hãy ban phát, ngài hãy vui thích, ngài hãy khiến cho nội tâm được tịnh tín.

20. Trong khi ngài quân vương đang cử hành đại lễ hiến tế, có thể có kẻ nào đó nói rằng: 'Đức vua Mahāvijita cử hành đại lễ hiến tế, nhưng các quan đại thần, các tùy tùng sống ở thành thị và ở cả nông thôn –nt– các Bà-la-môn có thể lực sống ở thành thị và ở cả nông thôn –nt– các gia chủ giàu có sống ở thành thị và ở cả nông thôn không được đức vua thỉnh mời. Và ngài quân vương vẫn cử hành đại lễ hiến tế có hình thức như vậy.' Kẻ nói về ngài quân vương như vậy là không đúng với sự thật. Các gia chủ giàu có sống ở thành thị và ở cả nông thôn thật sự đã được ngài quân vương thỉnh mời. Bởi vậy, ngài quân vương hãy biết điều ấy. Ngài hãy dâng hiến, ngài hãy ban phát, ngài hãy vui thích, ngài hãy khiến cho nội tâm được tịnh tín.

21. Trong khi ngài quân vương đang cử hành đại lễ hiến tế, có thể có kẻ nào đó nói rằng: 'Đức vua Mahāvijita cử hành đại lễ hiến tế, nhưng ngài không phải là: –đã được sanh ra cao quý từ phía mẹ và từ phía cha, có huyết thống thuần chủng cho đến đời tổ tiên thứ bảy, không bị bài bác, không bị chỉ trích bởi học thuyết về dòng dõi–. Và ngài quân vương vẫn cử hành đại lễ hiến tế có hình thức như vậy.' Kẻ nói về ngài quân vương như vậy là không đúng với sự thật. Ngài quân vương thật sự đã được sanh ra cao quý từ phía mẹ và từ phía cha, có huyết thống thuần chủng cho đến đời tổ tiên thứ bảy, không bị bài bác, không bị chỉ trích bởi học thuyết về dòng dõi. Bởi vậy, ngài quân vương hãy biết điều ấy. Ngài hãy dâng hiến, ngài hãy ban phát, ngài hãy vui thích, ngài hãy khiến cho nội tâm được tịnh tín.

22. Trong khi ngài quân vương đang cử hành đại lễ hiến tế, có thể có kẻ nào đó nói rằng: 'Đức vua Mahāvijita cử hành đại lễ hiến tế, nhưng ngài không phải là có vóc dáng đẹp, đáng nhìn, dễ mến, được thành tựu sắc vóc và tướng mạo tuyệt vời, có màu da thù thắng, có thân hình như của vị Phạm Thiên, có sự thu hút ánh mắt nhìn. –nt– nhưng ngài không phải là người giàu sang, có nhiều tài sản, có nhiều cửa cải, có đồi dào vàng bạc, có đồi dào vật tiêu khiển, có đồi dào tài sản và lúa gạo, có khu trại và nhà kho đầy ắp. –nt– nhưng ngài không phải là người có sức mạnh, được thành tựu đoàn quân có bốn binh chủng, trung thành, chấp hành mệnh lệnh, như thể đốt cháy các đối thủ bằng danh tiếng. –nt– nhưng ngài không phải là người có niềm tin, là người bố thí, là thí chủ, có cửa nhà không đóng lại, là nguồn cung ứng (vật chất) cho các Samôn, Bà-la-môn, người cơ cực, kẻ lang thang người đi quyên góp, và người hành khất; là người làm các việc phước thiện. –nt–

–nt– no ca kho bahussuto tassa tassa sutajātassa –pe– no ca kho tassa tasseva kho pana bhāsitassa atthaṃ jānāti: 'Ayaṃ imassa bhāsitassa attho ayaṃ imassa bhāsitassa attho 'ti –pe– no ca kho paṇḍito viyatto medhāvī paṭibalo atītānāgatapaccuppanne atthe cintetuṃ. Atha ca pana bhavaṃ rājā evarūpaṃ mahāyaññaṃ yajatī 'ti. Evampi bhoto rañño vattā dhammato natthi. Bhavaṃ kho pana rājā paṇḍito viyatto medhāvī paṭibalo atītānāgatapaccuppanne atthe cintetuṃ. Imināpetam bhavaṃ rājā jānātu. Yajataṃ bhavaṃ, sajjataṃ bhavaṃ, modataṃ bhavaṃ, cittameva bhavaṃ antaram pasādetu.

23. Siyā kho pana bhoto rañño mahāyaññaṃ yajamānassa kocideva vattā: 'Rājā kho mahāvijito mahāyaññaṃ yajati. No ca khvassa purohito brāhmaṇo ubhato sujāto mātito ca pitito ca, saṃsuddhagahaṇiko yāva sattamā pitāmahayugā, akkhitto anupakkuṭṭho jātivādena. Atha ca pana bhavaṃ rājā evarūpaṃ mahāyaññaṃ yajatī 'ti. Evampi bhoto rañño vattā dhammato natthi. Bhoto kho pana rañño purohito brāhmaṇo ubhato sujāto mātito ca pitito ca, saṃsuddhagahaṇiko yāva sattamā pitāmahayugā, akkhitto anupakkuṭṭho jātivādena. Imināpetam bhavaṃ rājā jānātu. Yajataṃ bhavaṃ, sajjataṃ bhavaṃ, modataṃ bhavaṃ, cittameva bhavaṃ antaram pasādetu.

24. Siyā kho pana bhoto rañño mahāyaññaṃ yajamānassa kocideva vattā: 'Rājā kho mahāvijito mahāyaññaṃ yajati. No ca khvassa purohito brāhmaṇo ajjhāyako mantadharo tiṇṇaṃ vedānaṃ pāragū sanighaṇḍukeṭubhānaṃ sākharappabhedānaṃ itihāsapañcamānaṃ padako veyyākaraṇo lokāyatamahāpurisalakkhaṇesu anavayo. –pe– No ca khvassa purohito brāhmaṇo silavā vuddhasīli vuddhasīlena samannāgato. –pe– No ca khvassa purohito brāhmaṇo paṇḍito viyatto medhāvī paṭhamo vā dutiyo vā sujaṃ paggaṇhantānaṃ. Atha ca pana bhavaṃ rājā evarūpaṃ mahāyaññaṃ yajatī 'ti. Evampi bhoto rañño vattā dhammato natthi.

—nt— nhưng ngài không phải là người học rộng về mỗi một đề tài đã được nghe. —nt— nhưng ngài không phải là người hiểu được ý nghĩa của mỗi một lời nói (rằng): 'Điều này là ý nghĩa của lời nói này, điều này là ý nghĩa của lời nói này.' —nt— nhưng ngài không phải là vị sáng suốt, có kinh nghiệm, thông minh, có khả năng để suy xét về các lợi ích thuộc quá khứ, tương lai, và hiện tại. Và ngài quân vương vẫn cử hành đại lễ hiến tế có hình thức như vậy.' Kẻ nói về ngài quân vương như vậy là không đúng với sự thật. Ngài quân vương thật sự là vị sáng suốt, có kinh nghiệm, thông minh, có khả năng để suy xét về các lợi ích thuộc quá khứ, tương lai, và hiện tại. Bởi vậy, ngài quân vương hãy biết điều ấy. Ngài hãy dâng hiến, ngài hãy ban phát, ngài hãy vui thích, ngài hãy khiến cho nội tâm được tịnh tín.

23. Trong khi ngài quân vương đang cử hành đại lễ hiến tế, có thể có kẻ nào đó nói rằng: 'Đức vua Mahāvijita cử hành đại lễ hiến tế. Nhưng vị Bà-la-môn phụ trách tế tự của ngài không phải là: —đã được sanh ra cao quý từ phía mẹ và từ phía cha, có huyết thống thuần chủng cho đến đời tổ tiên thứ bảy, không bị bài bác, không bị chỉ trích bởi học thuyết về dòng dõi—. Và ngài quân vương vẫn cử hành đại lễ hiến tế có hình thức như vậy.' Kẻ nói về ngài quân vương như vậy là không đúng với sự thật. Vị Bà-la-môn phụ trách tế tự của ngài quân vương thật sự đã được sanh ra cao quý từ phía mẹ và từ phía cha, có huyết thống thuần chủng cho đến đời tổ tiên thứ bảy, không bị bài bác, không bị chỉ trích bởi học thuyết về dòng dõi. Bởi vậy, ngài quân vương hãy biết điều ấy. Ngài hãy dâng hiến, ngài hãy ban phát, ngài hãy vui thích, ngài hãy khiến cho nội tâm được tịnh tín.

24. Trong khi ngài quân vương đang cử hành đại lễ hiến tế, có thể có kẻ nào đó nói rằng: 'Đức vua Mahāvijita cử hành đại lễ hiến tế. Nhưng vị Bà-la-môn phụ trách tế tự của ngài không phải là vị học giả, nắm vững chú thuật, thông thạo về ba-kiến-thức-Vệ-Đà cùng các từ vựng và nghi thức, luôn cả âm từ với sự phân tích, và truyền thống là thứ năm, biết về cú pháp, về văn phạm, tinh thông triết học và các tướng trạng của bậc đại nhân. —nt— Nhưng vị Bà-la-môn phụ trách tế tự của ngài không phải là vị gìn giữ giới, có giới hạnh đáng kính, được thành tựu giới hạnh đáng kính. —nt— Nhưng vị Bà-la-môn phụ trách tế tự của ngài không phải là vị sáng suốt, có kinh nghiệm, thông minh, là người thứ nhất hay thứ nhì trong số các vị cầm cái môi (rưới bơ vào ngọn lửa tế lễ). Và ngài quân vương vẫn cử hành đại lễ hiến tế có hình thức như vậy.' Kẻ nói về ngài quân vương như vậy là không đúng với sự thật.

Bhoto kho pana rañño purohito brāhmaṇo paṇḍito viyatto medhāvī paṭhamo vā dutiyo vā sujampaggaṇhantānaṃ. Imināpetam bhavaṃ rājā jānātu. Yajataṃ bhavaṃ, sajjataṃ bhavaṃ, modataṃ bhavaṃ, cittameva bhavaṃ antaraṃ pasādetū 'ti.

Imehi kho brāhmaṇa purohito brāhmaṇo rañño mahāvijitassa mahāyaññaṃ yajamānassa soḷasahi ākārehi cittaṃ sandassesī samādapesi samuttejesī sampahaṃsesī.

25. Tasmim kho¹ brāhmaṇa yaññe neva gāvo haññimṣu, na ajeḷakā haññimṣu, na kukkuṭasūkarā haññimṣu, na vividhā pāṇā saṃghātaṃ āpajjimṣu, na rukkhā chijjimṣu² yūpatthāya, na dabbā lūyimṣu³ barihisatthāya.⁴ Ye'pi'ssa⁵ ahesuṃ dāsā 'ti vā pessā 'ti vā kammakarā 'ti vā, te'pi na daṇḍatajjitā na bhayatajjitā na assumukhā rudamānā⁶ parikammāni akaṃsu. Atha kho ye icchimṣu te akaṃsu. Ye na icchimṣu na te akaṃsu. Yaṃ icchimṣu taṃ akaṃsu. Yaṃ na icchimṣu na taṃ akaṃsu. Sappitelanavanitadadhimadhuphāṇitena ceva so yañño niṭṭhānamagamāsi.

26. Atha kho brāhmaṇa khattiyā anuyuttā negamā ceva jānapadā ca, amaccā pārisajjā negamā ceva jānapadā ca, brāhmaṇamahāsālā negamā ceva jānapadā ca, gahapatinecayikā negamā ceva jānapadā ca pahūtaṃ sāpateyyaṃ ādāya rājānaṃ mahāvijitaṃ upasaṅkamitvā evamāhaṃsu: 'Idaṃ deva⁷ pahūtaṃ sāpateyyaṃ devaññeva⁸ uddissa ābhataṃ. Taṃ devo patigaṇhātū 'ti.

'Alaṃ bho mamapi idaṃ⁹ pahūtaṃ sāpateyyaṃ dhammikenā balinā abhisāṅkhatam.¹⁰ Tañca vo hotu, ito ca bhīyyo¹¹ harathā 'ti.

27. Te raññā paṭikkhittā ekamantaṃ apakkamma evaṃ sammantesuṃ:¹² 'Na kho etaṃ amhākaṃ patirūpaṃ yaṃ¹³ mayaṃ imāni sāpateyyāni punadeva sakāni gharāni paṭihareyyāma.¹⁴ Rājā kho mahāvijito mahāyaññaṃ yajati, handassa mayaṃ anuyāgino homā 'ti.

¹ kho pana - Syā, Khm.

² chindimṣu - Syā, Khm.

³ lāyimṣu - Syā, Khm.

⁴ parihiṃsatthāya - Syā, Khm.

⁵ yepi nesaṃ - Ma.

⁶ rodamānā - Syā, Khm.

⁷ idaṃ te deva - Syā, Khm.

⁸ devaṃ yeva - Syā, Khm, PTS.

⁹ mamāpidaṃ - Ma; mamāpi idaṃ - Syā, Khm.

¹⁰ abhisāṅkhittam - PTS.

¹¹ bhīyo/bhīyyo - PTS, evaṃ sabbattha.

¹² samacintesuṃ - Ma, Syā, Khm.

¹³ yaṃ - itisaddo PTS potthake natthi.

¹⁴ paṭiggaṇheyyāma - Syā, Khm.

Vị Bà-la-môn phụ trách tế tự của ngài quân vương thật sự là vị sáng suốt, có kinh nghiệm, thông minh, là người thứ nhất hay thứ nhì trong số các vị cầm cái môi (rưới bơ vào ngọn lửa tế lễ). Bởi vậy, ngài quân vương hãy biết điều ấy. Ngài hãy dâng hiến, ngài hãy ban phát, ngài hãy vui thích, ngài hãy khiến cho nội tâm được tịnh tín.’

Quả thật, này Bà-la-môn, trong khi đức vua Mahāvijita đang cử hành đại lễ hiến tế, vị Bà-la-môn phụ trách tế tự đã chỉ dạy, đã động viên, đã khuyến khích, và đã tạo niềm phấn khởi cho tâm của đức vua theo mười sáu biểu hiện này.

25. Quả thật, này Bà-la-môn, ở lễ hiến tế ấy, trâu bò đã không bị giết, dê cừu đã không bị giết, gà heo đã không bị giết, nhiều loại sinh mạng đã không chịu cảnh bị giết chóc, các thân cây đã không bị chặt để làm cột tế lễ, các cỏ *dabba* đã không bị cắt để làm thảm trải nơi tế lễ. Và những người nô bộc, hoặc những người làm thuê, hay những người làm công cho đức vua không bị đe dọa bởi gậy gộc, không bị đe dọa bởi nỗi sợ hãi, đã không phải làm công việc chuẩn bị trong khi than khóc với khuôn mặt đầy nước mắt. Khi ấy, những người nào đã muốn (làm) thì họ đã làm; những người nào đã không muốn (làm) thì họ đã không làm. Việc gì họ đã muốn thì họ đã làm việc ấy; việc gì họ đã không muốn thì họ đã không làm việc ấy. Và lễ hiến tế ấy đã đi đến sự hoàn tất với bơ lỏng, dầu ăn, bơ tươi, sữa chua, mật ong, và đường mía.

26. Sau đó, này Bà-la-môn, các Sát-đế-ly chư hầu sống ở thành thị và ở cả nông thôn, các quan đại thần, các tùy tùng sống ở thành thị và ở cả nông thôn, các Bà-la-môn có thể lực sống ở thành thị và ở cả nông thôn, các gia chủ giàu có sống ở thành thị và ở cả nông thôn đã mang theo vô số của cải đi đến gặp đức vua Mahāvijita và đã nói như vậy: ‘Tâu bệ hạ, vô số của cải này được đem đến dành riêng cho chính bệ hạ. Xin bệ hạ hãy tiếp nhận nó.’

‘Vừa đủ rồi, này các khanh, vô số của cải này của trăm đã được tạo nên bằng tiền thu thuế hợp pháp. Phần ấy hãy thuộc về các khanh. Và các khanh hãy lấy thêm (của cải) từ nơi này.’

27. Bị đức vua từ chối, các vị ấy đã đi sang một bên và đã bàn bạc như vậy: ‘Việc này thật sự không thích hợp đối với chúng ta, là việc chúng ta mang các của cải này về lại các căn nhà của chúng ta thêm lần nữa. Đức vua Mahāvijita cử hành đại lễ hiến tế, thế thì chúng ta hãy làm các lễ hiến tế tiếp theo sau đức vua.’

Atha kho brāhmaṇa puratthimena yaññāvāṭassa¹ khattiyā anuyuttā negamā ceva jānapadā ca dānāni paṭṭhapesuṃ. Dakkhiṇena yaññāvāṭassa¹ amaccā pārisajjā negamā ceva jānapadā ca dānāni paṭṭhapesuṃ. Pacchimena yaññāvāṭassa¹ brāhmaṇamahāsālā negamā ceva jānapadā ca dānāni paṭṭhapesuṃ. Uttarena yaññāvāṭassa¹ gahapatinecayikā negamā ceva jānapadā ca dānāni paṭṭhapesuṃ. Tesu'pi kho² brāhmaṇa yaññesu neva gāvo haññiṃsu, na ajeḷakā haññiṃsu, na kukkuṭasūkarā haññiṃsu, na vividhā pāṇā saṃghātaṃ āpajjiṃsu, na rukkhā chijjiṃsu yūpatthāya, na dabbā lūyiṃsu barihisatthāya. Ye'pi nesam³ ahesuṃ dāsā 'ti vā pessā 'ti vā kammakarā 'ti vā te'pi na daṇḍatajjitā na bhayatajjitā na assumukhā rudamānā parikammāni akaṃsu. Atha kho ye icchiṃsu te akaṃsu. Ye na icchiṃsu na te akaṃsu. Yaṃ icchiṃsu, taṃ akaṃsu. Yaṃ na icchiṃsu, na taṃ akaṃsu. Sappitelanavanīdadadhimadhuphāṇitena ceva te yaññā niṭṭhānamagamāsu.⁴

28. Iti cattāro ca anumatiṃ pakkhā, rājā mahāvijito aṭṭhahaṅgehi samannāgato, purohito brāhmaṇo catūhaṅgehi samannāgato, tisso ca⁵ vidhā. Ayaṃ vuccati brāhmaṇa tividhā yaññasampadā soḷasaparikkhārā "ti.

29. Evaṃ vutte te brāhmaṇā unnādinō uccāsaddamahāsaddā ahesuṃ: "Aho yañño aho yaññasampadā "ti. Kūṭadanto pana brāhmaṇo tuṇhībūto'va nisinnō hoti. Atha kho te brāhmaṇā kūṭadantaṃ brāhmaṇaṃ etadavocuṃ: "Kasmā pana bhavaṃ kūṭadanto samaṇassa gotamassa subhāsitaṃ subhāsitaṃ nābbhanumodati "ti?

"Nāhaṃ bho samaṇassa gotamassa subhāsitaṃ subhāsitaṃ nābbhanumodāmi. Muddhāpi tassa vipateyya⁶ yo samaṇassa gotamassa subhāsitaṃ subhāsitaṃ nābbhanumodeyya. Api ca me bho evaṃ hoti: 'Na samaṇo gotamo evamāha:⁷ 'Evaṃ me sutan 'ti vā 'evaṃ arahati bhavitun 'ti vā. Api ca samaṇo gotamo: 'Evaṃ tadā āsi, itthaṃ tadā āsi 'tveva bhāsati.⁸ Tassa mayhaṃ bho evaṃ hoti: 'Addhā samaṇo gotamo tena samayena rājā vā ahosi⁹ mahāvijito yaññasāmi,¹⁰ purohito vā brāhmaṇo¹¹ tassa yaññassa yājetā 'ti. Abhijānāti pana bhavaṃ gotamo evarūpaṃ yaññaṃ yajitvā vā yājetvā vā kāyassa bhedaṃ parammaraṇā sugatiṃ saggāṃ lokaṃ upapajjitā "ti?

¹ yaññāvāṭassa - Ma; yaññāvātassa - Syā, Khm, evaṃ sabbatha.

² kho - itisaddo PTS potthake natthi.

³ ye nesam - Khm; ye pi tesam - PTS.

⁸ abhāsi - PTS.

⁴ ceva so yañño niṭṭhānamagamāsi - Syā, Khm.

⁹ rājā hoti - Syā, Khm.

⁵ ca - itisaddo Syā, Khm potthake natthi.

¹⁰ yaññasāmi - Syā, Khm.

⁶ nippateyya - Syā, Khm.

¹¹ vā brāhmaṇo - itipadaṃ Syā, Khm potthakesu natthi.

⁷ samaṇo gotamo na evamāha - Ma, PTS; na - itisaddo Syā, Khm potthakesu natthi.

Sau đó, này Bà-la-môn, các Sát-đế-ly chư hầu sống ở thành thị và ở cả nông thôn bố trí các vật thí tại bố thí đường ở phía đông; các quan đại thần, các tùy tùng sống ở thành thị và ở cả nông thôn bố trí các vật thí tại bố thí đường ở phía nam; các Bà-la-môn có thế lực sống ở thành thị và ở cả nông thôn bố trí các vật thí tại bố thí đường ở phía tây; các gia chủ giàu có sống ở thành thị và ở cả nông thôn bố trí các vật thí tại bố thí đường ở phía bắc. Thật vậy, này Bà-la-môn, ở những lễ hiến tế ấy, trâu bò đã không bị giết, dê cừu đã không bị giết, gà heo đã không bị giết, nhiều loại sinh mạng đã không chịu cảnh bị giết chóc, các thân cây đã không bị chặt để làm cột tế lễ, các cỏ *dabba* đã không bị cắt để làm thảm trải nơi tế lễ. Và những người nô bộc, hoặc những người làm thuê, hay những người làm công cho đức vua không bị đe dọa bởi gậy gộc, không bị đe dọa bởi nỗi sợ hãi, đã không phải làm công việc chuẩn bị trong khi than khóc với khuôn mặt đầy nước mắt. Khi ấy, những người nào đã muốn (làm) thì họ đã làm; những người nào đã không muốn (làm) thì họ đã không làm. Việc gì họ đã muốn thì họ đã làm việc ấy; việc gì họ đã không muốn thì họ đã không làm việc ấy. Và lễ hiến tế ấy đã đi đến sự hoàn tất với bơ lỏng, dầu ăn, bơ tươi, sữa chua, mật ong, và đường mía.

28. Như thế là có bốn nhóm với sự đồng tình, đức vua Mahāvijita được thành tựu tám yếu tố, vị Bà-la-môn phụ trách tế tự được thành tựu bốn yếu tố, và ba tình huống. Này Bà-la-môn, đây được gọi là sự thành tựu lễ hiến tế với ba tình huống và mười sáu điều kiện cần thiết.”

29. Khi được nói như vậy, các Bà-la-môn ấy đã trở nên ồn ào, có sự to tiếng, có sự lớn tiếng (rằng): “Lễ hiến tế là tuyệt vời! Sự thành tựu lễ hiến tế là tuyệt vời!” Còn Bà-la-môn Kūṭadanta vẫn ngồi im lặng. Khi ấy, các Bà-la-môn ấy đã nói với Bà-la-môn Kūṭadanta điều này: “Tại sao ngài Kūṭadanta lại không tùy hỷ với lời khéo nói của Sa-môn Gotama là đã được khéo nói?”

“Này các ông, không phải tôi không tùy hỷ với lời khéo nói của Sa-môn Gotama là đã được khéo nói. Người nào không tùy hỷ với lời khéo nói của Sa-môn Gotama là đã được khéo nói, thậm chí cái đầu của người ấy có thể vỡ tan. Tuy nhiên, này các ông, (ý nghĩ) như vậy đã khởi đến tôi: ‘Sa-môn Gotama đã không nói rằng: ‘Tôi đã nghe như vậy’ hoặc ‘(Việc ấy) xứng đáng là như vậy.’ Nhưng Sa-môn Gotama lại nói rằng: ‘Khi ấy đã là như vậy, khi ấy đã là như thế này.’ Này các ông, (ý nghĩ) như vậy đã khởi đến tôi đây: ‘Chắc chắn vào lúc ấy, Sa-môn Gotama đã là đức vua Mahāvijita, chủ nhân của lễ hiến tế, hoặc là vị Bà-la-môn phụ trách tế tự, người điều khiển việc cử hành lễ hiến tế ấy.’ Phải chăng ngài Gotama biết chắc rằng sau khi cử hành hoặc điều khiển việc cử hành lễ hiến tế có hình thức như vậy, đến khi tan rã thân xác và chết đi thì được sanh vào chốn an vui, cõi Trời, thế gian (này)?”

“Abhijānāmaḥaṃ brāhmaṇa evarūpaṃ yaññaṃ yajitvā vā¹ yājetvā vā¹ kāyassa bhedaṃ parammaraṇā sugatiṃ saggam lokaṃ upapajjitā.² Ahaṃ tena samayena³ purohito brāhmaṇo ahoṣiṃ tassa yaññaṃ yājetā ”ti.

30. “Atthi pana bho gotama añño yañño imāya tividhāya yaññasampadāya soḷasaparikkhārāya appatṭhataro⁴ ca appasamārambhataro⁵ ca mahapphalataro ca mahānisamsataro cā ”ti?

“Atthi kho⁶ brāhmaṇa añño yañño imāya tividhāya yaññasampadāya soḷasaparikkhārāya appatṭhataro⁴ ca appasamārambhataro⁵ ca mahapphalataro ca mahānisamsataro cā ”ti.

31. “Katamo pana so bho gotama yañño⁷ imāya tividhāya yaññasampadāya soḷasaparikkhārāya appatṭhataro⁴ ca appasamārambhataro⁵ ca mahapphalataro ca mahānisamsataro cā ”ti?

“Yāni kho pana tāni⁸ brāhmaṇa nīccadānāni anukūlayaññāni⁹ sīlavante pabbajite uddissa diyanti,¹⁰ ayaṃ kho¹¹ brāhmaṇa yañño imāya tividhāya yaññasampadāya soḷasaparikkhārāya appatṭhataro⁴ ca appasamārambhataro⁵ ca mahapphalataro ca mahānisamsataro cā ”ti.

32. “Ko nu kho bho gotama hetu ko paccayo yena taṃ nīccadānaṃ anukūlayaññaṃ imāya tividhāya yaññasampadāya soḷasaparikkhārāya appatṭhatarāñca⁴ appasamārambhatarāñca⁵ mahapphalatarāñca mahānisamsatarāñcā ”ti?

“Na kho brāhmaṇa evarūpaṃ yaññaṃ upasaṅkamanti arahanto vā arahattamaggaṃ¹² vā samāpannā. Taṃ kissa hetu? Dissanti hettha brāhmaṇa daṇḍappahārā’pi galaggāhā’pi. Tasmā evarūpaṃ yaññaṃ na upasaṅkamanti arahanto vā arahattamaggaṃ¹² vā samāpannā. Yāni kho pana tāni brāhmaṇa nīccadānāni anukūlayaññāni sīlavante pabbajite uddissa diyanti, evarūpaṃ kho brāhmaṇa yaññaṃ upasaṅkamanti arahanto vā arahattamaggaṃ¹² vā samāpannā. Taṃ kissa hetu? Na hettha brāhmaṇa dissanti daṇḍappahārāpi galaggāhāpi. Tasmā evarūpaṃ yaññaṃ upasaṅkamanti arahanto vā arahattamaggaṃ¹² vā samāpannā. Ayaṃ kho brāhmaṇa hetu ayaṃ paccayo yena taṃ nīccadānaṃ anukūlayaññaṃ imāya tividhāya yaññasampadāya soḷasaparikkhārāya appatṭhatarāñca⁴ appasamārambhatarāñca⁵ mahapphalatarāñca mahānisamsatarāñcā ”ti.

¹ ca - Syā, Khm.

² upapajjitāti - Syā, Khm.

³ tena samayena brāhmaṇa - Syā, Khm.

⁴ appatṭhataro/añca - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

⁵ appasamārambhataro/añca - PTS, evaṃ sabbattha.

⁶ kho - itisaddo Syā, Khm potthakesu natthi.

⁷ katamo pana bho gotama so yañño - Syā, Khm.

⁸ yāni kho tāni - Syā, Khm, PTS.

⁹ anukūlayaññāni - Ma.

¹⁰ diyyanti - Ma.

¹¹ ayaṃ kho pana - Syā.

¹² arahantamaggaṃ - PTS.

“Này Bà-la-môn, Ta biết chắc rằng sau khi cử hành hoặc điều khiển việc cử hành lễ hiến tế có hình thức như vậy, đến khi tan rã thân xác và chết đi thì được sanh vào chốn an vui, cõi Trời, thế gian (này). Vào lúc ấy, Ta đã là vị Bà-la-môn phụ trách tế tự, người điều khiển việc cử hành lễ hiến tế ấy.”

30. “Thưa ngài Gotama, có lễ hiến tế khác với ít công việc hơn, với ít nỗ lực hơn, và có quả báo lớn hơn, có lợi ích lớn hơn so với sự thành tựu lễ hiến tế với ba tình huống và mười sáu điều kiện cần thiết này không?”

“Này Bà-la-môn, quả thật có lễ hiến tế khác với ít công việc hơn, với ít nỗ lực hơn, và có quả báo lớn hơn, có lợi ích lớn hơn so với sự thành tựu lễ hiến tế với ba tình huống và mười sáu điều kiện cần thiết này.”

31. “Thưa ngài Gotama, lễ hiến tế với ít công việc hơn, với ít nỗ lực hơn, và có quả báo lớn hơn, có lợi ích lớn hơn ấy so với sự thành tựu lễ hiến tế với ba tình huống và mười sáu điều kiện cần thiết này là lễ hiến tế nào?”

“Này Bà-la-môn, chính là những sự bố thí thường xuyên,¹ những sự cúng dường theo truyền thống gia tộc được dâng cúng đến các vị xuất gia có giới hạnh. Này Bà-la-môn, đây thật sự là lễ hiến tế với ít công việc hơn, với ít nỗ lực hơn, và có quả báo lớn hơn, có lợi ích lớn hơn so với sự thành tựu lễ hiến tế với ba tình huống và mười sáu điều kiện cần thiết này.”

32. “Thưa ngài Gotama, do nhân gì, do duyên gì mà sự bố thí thường xuyên, sự cúng dường theo truyền thống gia tộc ấy là với ít công việc hơn, với ít nỗ lực hơn, và có quả báo lớn hơn, có lợi ích lớn hơn so với sự thành tựu lễ hiến tế với ba tình huống và mười sáu điều kiện cần thiết này?”

“Này Bà-la-môn, các vị A-la-hán hoặc các vị đã đạt đến A-la-hán Đạo không đi đến lễ hiến tế có hình thức như vậy. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Bởi vì, này Bà-la-môn, ở đây các sự đánh đập bằng gậy, các việc nắm lấy cổ họng được nhìn thấy. Do đó, các vị A-la-hán hoặc các vị đã đạt đến A-la-hán Đạo không đi đến lễ hiến tế có hình thức như vậy. Này Bà-la-môn, còn những sự bố thí thường xuyên, những sự cúng dường theo truyền thống gia tộc được dâng cúng đến các vị xuất gia có giới hạnh, này Bà-la-môn, các vị A-la-hán hoặc các vị đã đạt đến A-la-hán Đạo đi đến lễ hiến tế có hình thức như vậy. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Bởi vì, này Bà-la-môn, ở đây các sự đánh đập bằng gậy, các việc nắm lấy cổ họng không được nhìn thấy. Do đó, các vị A-la-hán hoặc các vị đã đạt đến A-la-hán Đạo đi đến lễ hiến tế có hình thức như vậy. Này Bà-la-môn, đây là nhân, đây là duyên khiến sự bố thí thường xuyên, sự cúng dường theo truyền thống gia tộc ấy là với ít công việc hơn, với ít nỗ lực hơn, và có quả báo lớn hơn, có lợi ích lớn hơn so với sự thành tựu lễ hiến tế với ba tình huống và mười sáu điều kiện cần thiết này.”

¹ Những sự bố thí thường xuyên (*nīccadānāni*): “các sự bố thí đều đặn, các bữa ăn thường ngày” (DA. i, 302).

33. “Atthi pana bho gotama añño yañño imāya ca tividhāya yaññasampadāya soḷasaparikkhārāya iminā ca niccadānena anukūlayaññena appaṭṭhataro ca appasamārambhataro ca mahapphalataro ca mahānisamsataro cā ”ti?

“Atthi kho brāhmaṇa añño yañño imāya ca tividhāya yaññasampadāya soḷasaparikkhārāya iminā ca niccadānena anukūlayaññena appaṭṭhataro ca appasamārambhataro ca mahapphalataro ca mahānisamsataro cā ”ti.

“Katamo pana so bho gotama añño yañño imāya ca tividhāya yaññasampadāya soḷasaparikkhārāya iminā ca niccadānena anukūlayaññena appaṭṭhataro ca appasamārambhataro ca mahapphalataro ca mahānisamsataro cā ”ti?

“Yo kho brāhmaṇa cātuddisaṃ saṅghaṃ uddissa vihāraṃ karoti, ayaṃ¹ kho brāhmaṇa yañño imāya ca tividhāya yaññasampadāya soḷasaparikkhārāya iminā ca niccadānena anukūlayaññena appaṭṭhataro ca appasamārambhataro ca mahapphalataro ca mahānisamsataro cā ”ti.

34. “Atthi pana bho gotama añño yañño imāya ca tividhāya yaññasampadāya soḷasaparikkhārāya iminā ca niccadānena anukūlayaññena iminā ca vihāradānena appaṭṭhataro ca appasamārambhataro ca mahapphalataro ca mahānisamsataro cā ”ti?

“Atthi kho brāhmaṇa añño yañño imāya ca tividhāya yaññasampadāya soḷasaparikkhārāya iminā ca niccadānena anukūlayaññena iminā ca vihāradānena appaṭṭhataro ca appasamārambhataro ca mahapphalataro ca mahānisamsataro cā ”ti.

“Katamo pana so bho gotama añño yañño imāya ca tividhāya yaññasampadāya soḷasaparikkhārāya iminā ca niccadānena anukūlayaññena iminā ca vihāradānena appaṭṭhataro ca appasamārambhataro ca mahapphalataro ca mahānisamsataro cā ”ti?

“Yo kho brāhmaṇa pasannacitto buddhaṃ saraṇaṃ gacchati, dhammaṃ saraṇaṃ gacchati, saṅghaṃ saraṇaṃ gacchati, ayaṃ kho brāhmaṇa yañño imāya ca tividhāya yaññasampadāya soḷasaparikkhārāya iminā ca niccadānena anukūlayaññena iminā ca vihāradānena appaṭṭhataro ca appasamārambhataro ca mahapphalataro ca mahānisamsataro cā ”ti.

35. “Atthi pana bho gotama añño yañño imāya ca tividhāya yaññasampadāya soḷasaparikkhārāya iminā ca niccadānena anukūlayaññena iminā ca vihāradānena imehi ca saraṇagamanehi appaṭṭhataro ca appasamārambhataro ca mahapphalataro ca mahānisamsataro cā ”ti?

¹ ayañca - Syā, Khm.

33. “Thưa ngài Gotama, có lẽ hiến tế nào khác với ít công việc hơn, với ít nỗ lực hơn, và có quả báo lớn hơn, có lợi ích lớn hơn so với sự thành tựu lễ hiến tế với ba tình huống và mười sáu điều kiện cần thiết này, và so với sự bố thí thường xuyên, sự cúng dường theo truyền thống gia tộc này không?”

“Này Bà-la-môn, quả thật có lẽ hiến tế khác với ít công việc hơn, với ít nỗ lực hơn, và có quả báo lớn hơn, có lợi ích lớn hơn so với sự thành tựu lễ hiến tế với ba tình huống và mười sáu điều kiện cần thiết này, và so với sự bố thí thường xuyên, sự cúng dường theo truyền thống gia tộc này.”

“Thưa ngài Gotama, lễ hiến tế khác với ít công việc hơn, với ít nỗ lực hơn, và có quả báo lớn hơn, có lợi ích lớn hơn ấy so với sự thành tựu lễ hiến tế với ba tình huống và mười sáu điều kiện cần thiết này, và so với sự bố thí thường xuyên, sự cúng dường theo truyền thống gia tộc này là lễ hiến tế nào?”

“Này Bà-la-môn, người nào xây dựng trú xá cho Hội Chúng bốn phương, này Bà-la-môn, đây thật sự là lễ hiến tế với ít công việc hơn, với ít nỗ lực hơn, và có quả báo lớn hơn, có lợi ích lớn hơn so với sự thành tựu lễ hiến tế với ba tình huống và mười sáu điều kiện cần thiết này, và so với sự bố thí thường xuyên, sự cúng dường theo truyền thống gia tộc này.”

34. “Thưa ngài Gotama, có lẽ hiến tế nào khác với ít công việc hơn, với ít nỗ lực hơn, và có quả báo lớn hơn, có lợi ích lớn hơn so với sự thành tựu lễ hiến tế với ba tình huống và mười sáu điều kiện cần thiết này, so với sự bố thí thường xuyên, sự cúng dường theo truyền thống gia tộc này, và so với việc bố thí trú xá này không?”

“Này Bà-la-môn, quả thật có lẽ hiến tế khác với ít công việc hơn, với ít nỗ lực hơn, và có quả báo lớn hơn, có lợi ích lớn hơn so với sự thành tựu lễ hiến tế với ba tình huống và mười sáu điều kiện cần thiết này, so với sự bố thí thường xuyên, sự cúng dường theo truyền thống gia tộc này, và so với việc bố thí trú xá này.”

“Thưa ngài Gotama, lễ hiến tế khác với ít công việc hơn, với ít nỗ lực hơn, và có quả báo lớn hơn, có lợi ích lớn hơn ấy so với sự thành tựu lễ hiến tế với ba tình huống và mười sáu điều kiện cần thiết này, so với sự bố thí thường xuyên, sự cúng dường theo truyền thống gia tộc này, và so với việc bố thí trú xá này là lễ hiến tế nào?”

“Này Bà-la-môn, người nào có tâm tịnh tín đi đến nương nhờ đức Phật, đi đến nương nhờ Giáo Pháp, đi đến nương nhờ Hội Chúng, này Bà-la-môn, đây thật sự là lễ hiến tế với ít công việc hơn, với ít nỗ lực hơn, và có quả báo lớn hơn, có lợi ích lớn hơn so với sự thành tựu lễ hiến tế với ba tình huống và mười sáu điều kiện cần thiết này, so với sự bố thí thường xuyên, sự cúng dường theo truyền thống gia tộc này, và so với việc bố thí trú xá này.”

35. “Thưa ngài Gotama, có lẽ hiến tế nào khác với ít công việc hơn, với ít nỗ lực hơn, và có quả báo lớn hơn, có lợi ích lớn hơn so với sự thành tựu lễ hiến tế với ba tình huống và mười sáu điều kiện cần thiết này, so với sự bố thí thường xuyên, sự cúng dường theo truyền thống gia tộc này, so với việc bố thí trú xá này, và so với các việc đi đến nương nhờ này không?”

“Atthi kho brāhmaṇa añño yañño imāya ca tividhāya yaññasampadāya soḷasaparikkhārāya iminā ca nīccadānena anukūlayaññena iminā ca vihāradānena imehi ca saraṇagamanehi appaṭṭhataro ca appasamārambhataro ca mahapphalataro ca mahānisaṃsataro cā ”ti.

Katamo pana so bho gotama añño yañño imāya ca tividhāya yaññasampadāya soḷasaparikkhārāya iminā ca nīccadānena anukūlayaññena iminā ca vihāradānena imehi ca saraṇagamanehi appaṭṭhataro ca appasamārambhataro ca mahapphalataro ca mahānisaṃsataro cā ”ti?

“Yo kho brāhmaṇa pasannacitto sikkhāpadāni samādiyati pāṇātipātā veramaṇiṃ¹ adinnādānā veramaṇiṃ¹ kāmesu micchācārā veramaṇiṃ¹ musāvādā veramaṇiṃ¹ surāmerayamajjapamādaṭṭhānā veramaṇiṃ¹ ayaṃ kho brāhmaṇa yañño imāya ca tividhāya yaññasampadāya soḷasaparikkhārāya iminā ca nīccadānena anukūlayaññena iminā ca vihāradānena imehi ca saraṇagamanehi appaṭṭhataro ca appasamārambhataro ca mahapphalataro ca mahānisaṃsataro cā ”ti.

36. “Atthi pana bho gotama añño yañño imāya ca tividhāya yaññasampadāya soḷasaparikkhārāya iminā ca nīccadānena anukūlayaññena iminā ca vihāradānena imehi ca saraṇagamanehi imehi ca sikkhāpadehi appaṭṭhataro ca appasamārambhataro ca mahapphalataro ca mahānisaṃsataro cā ”ti?

“Atthi kho brāhmaṇa añño yañño imāya ca tividhāya yaññasampadāya soḷasaparikkhārāya iminā ca nīccadānena anukūlayaññena iminā ca vihāradānena imehi ca saraṇagamanehi imehi ca sikkhāpadehi appaṭṭhataro ca appasamārambhataro ca mahapphalataro ca mahānisaṃsataro cā ”ti.

Katamo pana so bho gotama añño yañño imāya ca tividhāya yaññasampadāya soḷasaparikkhārāya iminā ca nīccadānena anukūlayaññena iminā ca vihāradānena imehi ca saraṇagamanehi imehi ca sikkhāpadehi appaṭṭhataro ca appasamārambhataro ca mahapphalataro ca mahānisaṃsataro cā ”ti?

37. “Idha brāhmaṇa tathāgato loka uppajjati arahamaṃ sammāsambuddho vijjācaraṇasampanno sugato lokavidū anuttaro purisadammasārathi satthā devamanussānaṃ buddho bhagavā. So imaṃ lokaṃ sadevakaṃ samārakaṃ sabrahmakāṃ sassamaṇabrāhmaṇiṃ pajaṃ sadevamanussaṃ sayāṃ abhiññā sacchikatvā pavedeti. So dhammaṃ desetī ādikalyāṇaṃ majjhakalyāṇaṃ pariyoṣānakalyāṇaṃ sātthaṃ sabyañjanaṃ kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ pakāseti.

¹ veramaṇī - Syā, Khm.

“Này Bà-la-môn, quả thật có lẽ hiển tế khác với ít công việc hơn, với ít nỗ lực hơn, và có quả báo lớn hơn, có lợi ích lớn hơn so với sự thành tựu lẽ hiển tế với ba tình huống và mười sáu điều kiện cần thiết này, so với sự bố thí thường xuyên, sự cúng dường theo truyền thống gia tộc này, so với việc bố thí trú xá này, và so với các việc đi đến nương nhờ này.”

“Thưa ngài Gotama, lẽ hiển tế khác với ít công việc hơn, với ít nỗ lực hơn, và có quả báo lớn hơn, có lợi ích lớn hơn ấy so với sự thành tựu lẽ hiển tế với ba tình huống và mười sáu điều kiện cần thiết này, so với sự bố thí thường xuyên, sự cúng dường theo truyền thống gia tộc này, so với việc bố thí trú xá này, và so với các việc đi đến nương nhờ này là lẽ hiển tế nào?”

“Này Bà-la-môn, người nào có tâm tịnh tín thọ trì các điều học là tránh xa sự sát sinh, tránh xa sự trộm cắp, tránh xa tà hạnh trong các dục, tránh xa sự nói dối, tránh xa việc dễ duôi uống chất say là rượu và chất lên men, đây thật sự là lẽ hiển tế với ít công việc hơn, với ít nỗ lực hơn, và có quả báo lớn hơn, có lợi ích lớn hơn so với sự thành tựu lẽ hiển tế với ba tình huống và mười sáu điều kiện cần thiết này, so với sự bố thí thường xuyên, sự cúng dường theo truyền thống gia tộc này, so với việc bố thí trú xá này, và so với các việc đi đến nương nhờ này.”

36. “Thưa ngài Gotama, có lẽ hiển tế nào khác với ít công việc hơn, với ít nỗ lực hơn, và có quả báo lớn hơn, có lợi ích lớn hơn so với sự thành tựu lẽ hiển tế với ba tình huống và mười sáu điều kiện cần thiết này, so với sự bố thí thường xuyên, sự cúng dường theo truyền thống gia tộc này, so với việc bố thí trú xá này, so với các việc đi đến nương nhờ này, và so với các điều học này không?”

“Này Bà-la-môn, quả thật có lẽ hiển tế khác với ít công việc hơn, với ít nỗ lực hơn, và có quả báo lớn hơn, có lợi ích lớn hơn so với sự thành tựu lẽ hiển tế với ba tình huống và mười sáu điều kiện cần thiết này, so với sự bố thí thường xuyên, sự cúng dường theo truyền thống gia tộc này, so với việc bố thí trú xá này, so với các việc đi đến nương nhờ này, và so với các điều học này.”

“Thưa ngài Gotama, lẽ hiển tế khác với ít công việc hơn, với ít nỗ lực hơn, và có quả báo lớn hơn, có lợi ích lớn hơn ấy so với sự thành tựu lẽ hiển tế với ba tình huống và mười sáu điều kiện cần thiết này, so với sự bố thí thường xuyên, sự cúng dường theo truyền thống gia tộc này, so với việc bố thí trú xá này, so với các việc đi đến nương nhờ này, và so với các điều học này là lẽ hiển tế nào?”

37. “Ở đây, này Bà-la-môn, Như Lai hiện khởi ở thế gian là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Tối Thượng Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn. Vị ấy tự mình biết thấu đáo, chứng ngộ, và công bố về thế gian này luôn cả cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, cõi Phạm Thiên, và về chúng sinh với các hạng Sa-môn, Bà-la-môn, vua chúa, và loài người. Vị ấy thuyết giảng Pháp toàn hảo ở phần đầu, toàn hảo ở phần giữa, toàn hảo ở phần cuối, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về văn tự, giảng giải về Phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ.

38. Taṃ dhammaṃ suṇāti gahapati vā gahapatiputto vā aññatarasmiṃ vā kule paccājāto. So taṃ dhammaṃ sutvā tathāgate saddhaṃ paṭilabhati. So tena saddhāpaṭilābhena samannāgato iti paṭisaṃcikkhati: ‘Sambādho gharāvāso rajāpatho, abbhokāso pabbajjā. Nayidaṃ sukaraṃ agāraṃ ajjhāvasatā ekantaparipuṇṇaṃ ekantaparisuddhaṃ saṅkhalikhiṭaṃ brahmacariyaṃ caritaṃ. Yannūnāhaṃ kesamassaṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajeyyaṃ ’ti.

So aparena samayena appaṃ vā bhogakkhandhaṃ pahāya mahantaṃ vā bhogakkhandhaṃ pahāya appaṃ vā ñātiparivaṭṭaṃ pahāya mahantaṃ vā ñātiparivaṭṭaṃ pahāya kesamassaṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajati. So evaṃ pabbajito samāno pātimokkhasaṃvarasaṃvuto viharati ācāragocarasampanno, aṇumattesu vajjesu bhayadassāvī, samādāya sikkhati sikkhāpadesu, kāyakammavacīkammaṃna samannāgato kusalena, parisuddhājīvo sīlasampanno indriyesu guttadvāro bhojane mattaññū satisampajaññaṃna samannāgato santuṭṭho.

39. Kathaṅca brāhmaṇa bhikkhu sīlasampanno hoti? Idha brāhmaṇa bhikkhu paṇātipātaṃ pahāya paṇātipātā paṭivirato hoti nihitadaṇḍo nihitasattho lajjī dayāpanno sabbapāṇabhūtahitānukampī viharati. Idampi’ssa hoti sīlasmiṃ.

Adinnādānaṃ pahāya adinnādānā paṭivirato hoti dinnādāyī dinnapāṭikaṅkhī athenena sucibhūtena attanā viharati. Idampi’ssa hoti sīlasmiṃ.

Abrahmacariyaṃ pahāya brahmacārī hoti ārācārī virato methunā gāmadhammā. Idampi’ssa hoti sīlasmiṃ.

Musāvādaṃ pahāya musāvādā paṭivirato hoti saccavādī saccasandho theto paccayiko avisaṃvādako lokassa. Idampi’ssa hoti sīlasmiṃ.

Pisuṇaṃ vācaṃ pahāya pisuṇāya vācāya paṭivirato hoti. Ito sutvā na amutra akkhātā imesaṃ bhedāya. Amutra vā sutvā na imesaṃ akkhātā amūsaṃ bhedāya. Iti bhinnānaṃ vā sandhātā, saṃhitānaṃ vā anuppadātā, samaggārāmo samaggarato samagganandī samaggakaraṇiṃ vācaṃ bhāsītā hoti. Idampi’ssa hoti sīlasmiṃ.

Pharusāṃ vācaṃ pahāya pharusāya vācāya paṭivirato hoti. Yā sā vācā neḷā kaṇṇasukhā pemaṇiyā hadayaṅgamā porī bahujaṅkantaṃ bahujaṅkamaṇāpā, tathārūpiṃ vācaṃ bhāsītā hoti. Idampi’ssa hoti sīlasmiṃ.

Samphappalāpaṃ pahāya samphappalāpā paṭivirato hoti. Kālavādī bhūtavādī atthavādī dhammavādī vinayavādī, nidhānavatiṃ vācaṃ bhāsītā hoti kālena sāpadesaṃ pariyantavatiṃ atthasaṃhiṭaṃ. Idampi’ssa hoti sīlasmiṃ.

38. Người gia chủ, hay con trai người gia chủ, hoặc người được sanh ra ở một gia tộc nào đó lắng nghe pháp ấy. Sau khi lắng nghe pháp ấy, người ấy đạt được niềm tin ở đức Như Lai. Khi đã thành tựu việc đạt được niềm tin ấy, người ấy suy xét như vậy: ‘Đời sống tại gia là bị gò bó, là con đường bụi bặm. Việc xuất gia như không gian bầu trời. Không phải là việc dễ làm đối với người sống tại gia để thực hành Phạm hạnh một cách đầy đủ trọn vẹn, hoàn toàn trong sạch như vỏ ốc được cạo sạch. Hay là ta nên cạo bỏ râu tóc, khoác lên các y màu ca-sa, rời nhà xuất gia sống không nhà.’

Một thời gian sau, người ấy dứt bỏ khối tài sản nhỏ hoặc dứt bỏ khối tài sản lớn, dứt bỏ dòng họ thân quyến ít ỏi hoặc dứt bỏ dòng họ thân quyến đông đảo, rồi cạo bỏ râu tóc, khoác lên các y màu ca-sa, rời nhà xuất gia sống không nhà. Trong khi được xuất gia như vậy, vị ấy sống thu thúc với sự thu thúc của giới bốn *Pātimokkha*, được thành tựu về hạnh kiểm và hành xử, là người thấy sự sợ hãi trong các tội nhỏ nhất, thọ trì và rèn luyện trong các điều học, được đầy đủ về thân nghiệp và khẩu nghiệp thiện, có sự nuôi mạng được hoàn toàn trong sạch, được thành tựu giới, có sự phòng vệ ở các giác quan, có sự biết chừng mực ở vật thực, được đầy đủ về niêm và sự nhận biết rõ, là vị tự biết đủ.

39. Nay Bà-la-môn, thế nào là vị tỳ khưu được thành tựu giới? Ở đây, này Bà-la-môn, sau khi dứt bỏ việc sát hại sinh mạng, vị tỳ khưu tránh xa việc sát hại sinh mạng, buông gậy, buông dao, có liêm sỉ, đạt được lòng trắc ẩn, sống có lòng thương xót đến lợi ích cho mọi loài có sinh mạng. Điều này có ở giới của vị này.

Sau khi dứt bỏ việc lấy vật không được cho, (vị tỳ khưu) tránh xa việc lấy vật không được cho, là người nhận lấy vật đã được cho, có sự mong đợi vật được cho, sống với bản thân có trạng thái trong sạch, không trộm cắp. Điều này cũng có ở giới của vị này.

Sau khi dứt bỏ việc phi Phạm hạnh, (vị tỳ khưu) có Phạm hạnh, có lối sống lia xa, ngưng hẳn việc lừa dối thô tục. Điều này cũng có ở giới của vị này.

Sau khi dứt bỏ việc nói lời dối trá, (vị tỳ khưu) tránh xa việc nói lời dối trá, là người có lời nói chân thật, liên quan đến sự thật, chắc chắn, đáng tin, không lường gạt thế gian. Điều này cũng có ở giới của vị này.

Sau khi dứt bỏ lời nói đâm thọc, (vị tỳ khưu) tránh xa lời nói đâm thọc, sau khi nghe từ nơi này không là người nói lại ở nơi kia nhằm chia rẽ họ với những người này, hoặc sau khi nghe ở nơi kia không là người nói lại cho những người này nhằm chia rẽ họ với những người kia; như thế là người hàn gắn những kẻ đã bị chia rẽ, là người khuyến khích những kẻ hòa hợp, có sự vui thích việc hợp nhất, thích thú việc hợp nhất, vui mừng việc hợp nhất, là người nói lời tạo ra sự hợp nhất. Điều này cũng có ở giới của vị này.

Sau khi dứt bỏ lời nói thô lỗ, (vị tỳ khưu) tránh xa lời nói thô lỗ; lời nói nào là dụ ngọt, êm tai, đáng yêu, đi vào tim, tao nhã, làm đẹp lòng nhiều người, làm hợp ý nhiều người, (vị tỳ khưu) là người nói lời có hình thức như thế. Điều này cũng có ở giới của vị này.

Sau khi dứt bỏ việc nói lời nhảm nhí, (vị tỳ khưu) tránh xa việc nói lời nhảm nhí, là người nói đúng thời, nói sự thật, nói điều lợi ích, nói Pháp, nói Luật, là người nói lời có giá trị, hợp thời, có lý lẽ, có chủ đề, liên hệ đến lợi ích. Điều này cũng có ở giới của vị này.

40. Bijagāmbhūtagāmasamārambhā paṭivirato hoti. Ekabhattiko hoti rattūparato paṭivirato vikālabhojanā. Naccagītavāditavisūkadassanā paṭivirato hoti. Mālāgandhavilepanadhāraṇamaṇḍanavibhūsanatṭhānā paṭivirato hoti. Uccāsayanamahāsayanā paṭivirato hoti. Jātarūparajatapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Āmakadhaññapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Āmakamaṃsapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Itthikumārikapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Dāsīdāsapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Ajelakapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Kukkuṭasūkarapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Hatthigavāssavaḷavāpaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Khetvatthupaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Dūteyyapahiṇagamanānuyogā paṭivirato hoti. Kayavikkayā paṭivirato hoti. Tulākūṭakaṃsakūṭamānakūṭā paṭivirato hoti. Ukkoṭanavañcananikatisāciyogā paṭivirato hoti. Chedanavadhabandhanaviparāmosa-ālopasahakārā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

(Cullasīlaṃ niṭṭhitam)

41. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjivā te evarūpaṃ bijagāmbhūtagāmasamārambhaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: mūlabijaṃ khandhabijaṃ phalubijaṃ aggabijaṃ bijabijameva pañcamaṃ. Iti vā iti-evarūpā bijagāmbhūtagāmasamārambhā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

42. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjivā te evarūpaṃ sannidhikāraparibhogaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: annasannidhiṃ pānasannidhiṃ vatthasannidhiṃ yānasannidhiṃ sayanasannidhiṃ gandhasannidhiṃ āmisasannidhiṃ. Iti vā iti-evarūpā sannidhikāraparibhogā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

43. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjivā te evarūpaṃ visūkadassanaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: naccam gītaṃ vāditaṃ pekkhaṃ akkhānaṃ pāṇissaraṃ vetālaṃ kumbhathūnaṃ sobhanakaṃ caṇḍālaṃ vaṃsaṃ dhopanakaṃ hatthiyuddhaṃ assayuddhaṃ mahisayuddhaṃ usabhayuddhaṃ ajayuddhaṃ meṇḍayuddhaṃ kukkuṭayuddhaṃ vaṭṭakayuddhaṃ daṇḍayuddhaṃ muṭṭhiyuddhaṃ nibbuddhaṃ uyyodhikaṃ balaggaṃ senābyūhaṃ aṇīkadassanaṃ. Iti vā iti-evarūpā visūkadassanā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

40. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc làm hại các hạt giống và các loài thảo mộc. Vị ấy là người ăn một bữa trong ngày, không ăn ban đêm, ngưng hẳn việc ăn sái giờ. Vị ấy tránh xa việc múa, hát, tấu nhạc, và xem trình diễn. Vị ấy tránh xa việc đeo, trang điểm, và chung diện vòng hoa, vật thơm, vật thoa. Vị ấy tránh xa chỗ nằm ngồi cao và rộng lớn. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận vàng bạc. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận hạt sống. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận thịt sống. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận đàn bà con gái. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận tôi trai tớ gái. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận dê cừu. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận gà heo. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận voi, bò, ngựa, lừa. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận ruộng đất. Vị ấy tránh xa sự thực hành việc đi hoặc phái người đi đưa tin. Vị ấy tránh xa việc mua bán. Vị ấy tránh xa việc cân gian lận, tiền bạc gian lận, và đo gian lận. Vị ấy tránh xa sự dính líu đến việc hối lộ, gian trá, và lừa đảo. Vị ấy tránh xa các hành động chém, giết, bắt bớ, cướp bóc, cưỡng đoạt, và bạo lực. Điều này cũng có ở giới của vị này.

(Tiểu Giới được kết thúc)

41. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành việc làm hại các mầm giống và các loài thảo mộc có hình thức như là: mầm giống từ rễ, mầm giống từ thân, mầm giống từ mắt chồi, mầm giống từ phân ngọn, mầm giống từ hạt là loại thứ năm. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc làm hại các mầm giống và các loài thảo mộc có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

42. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành việc thọ dụng vật đã được tích trữ có hình thức như là: sự tích trữ cơm ăn, sự tích trữ nước uống, sự tích trữ vải vóc, sự tích trữ phương tiện đi lại, sự tích trữ giường nằm, sự tích trữ hương liệu, sự tích trữ tài vật. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc thọ dụng vật đã được tích trữ có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

43. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành việc xem biểu diễn có hình thức như là: vũ, ca, nhạc, kịch, kể chuyện, vỗ tay, chiêng, trống, trang điểm nghệ sĩ, trò chơi banh sắt, trò chơi nâng tre, bốc cốt rửa xương, đấu voi, đấu ngựa, đấu trâu, đấu bò, đấu dê, đấu cừu, đấu gà, đấu chim cú, đấu gậy, đấu quyền, đấu vật, tập trận, điểm quân, đóng quân, điều quân. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc xem biểu diễn có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

44. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjivā te evarūpaṃ jūtappamādatṭhānānuyogaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: aṭṭhapadaṃ dasapadaṃ ākāsaṃ parihārapathaṃ santikaṃ khalikaṃ ghaṭikaṃ salākahatthaṃ akkhaṃ paṅgacīraṃ vaṅkakaṃ mokkhacikaṃ ciṅgulakaṃ pattāḷhakaṃ rathakaṃ dhanukaṃ akkharikaṃ manesikaṃ yathāvajjaṃ. Iti vā iti-evarūpā jūtappamādatṭhānānuyogā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

45. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjivā te evarūpaṃ uccāsayanamahāsayaṇaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: āsandiṃ pallaṅkaṃ gonakaṃ cittaṃ paṭikaṃ paṭalikaṃ tūlikaṃ vikatikaṃ uddalomiṃ ekantalomiṃ kaṭṭhissaṃ koseyyaṃ kuttakaṃ hatthatharaṃ assattharaṃ rathattharaṃ ajinappaveṇiṃ kādalimigapavarapaccattharaṇaṃ sa-uttaracchadaṃ ubhatolohitakūpadhānaṃ. Iti vā iti-evarūpā uccāsayanamahāsayaṇā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

46. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjivā te evarūpaṃ maṇḍanavibhūsanatṭhānānuyogaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: ucchādanaṃ parimaddanaṃ nahāpanaṃ sambāhanaṃ ādāsaṃ aṅjanaṃ mālāvilēpanaṃ mukhacuṅṅakaṃ mukhālepanaṃ hatthabandhaṃ sikhābandhaṃ daṇḍakaṃ nālikaṃ khaggaṃ chattaṃ citrūpāhanaṃ uṇḥisaṃ maṇiṃ vālavijaniṃ odātāni vatthāni dīghadasāni. Iti vā iti-evarūpā maṇḍanavibhūsanatṭhānānuyogā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

47. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjivā te evarūpaṃ tiracchānakathaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: rājakathaṃ corakathaṃ mahāmattakathaṃ senākathaṃ bhayakathaṃ yuddhakathaṃ annakathaṃ pānakathaṃ vatthakathaṃ sayanakathaṃ mālākathaṃ gandhakathaṃ ñātikathaṃ yānakathaṃ gāmakathaṃ nigamakathaṃ nagarakathaṃ janapadakathaṃ itthikathaṃ purisakathaṃ kumārakathaṃ kumārikathaṃ sūrakathaṃ visikhākathaṃ kumbhatṭhānakathaṃ pubbapetakathaṃ nānattakathaṃ lokakkhāyikaṃ samuddakkhāyikaṃ itibhavābhavakathaṃ. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānakathāya paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

44. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành sự găn bó với việc chơi cờ bạc và các trò đùa đến sự xao lãng có hình thức như là: cờ tám ô, cờ mười ô, cờ ở trên không, chơi nhảy lò cò, khều sỏi thẳng bằng, gieo súc sắc, chơi đánh khăn, rải màu nước đoán hình, chơi bóng tròn, trò thổi kèn lá cây, kéo cày, nhào lộn, chơi chong chóng, trò đong cát, đua xe, bắn cung, đố chữ, đoán ý, nhái điệu bộ. (Vị tỳ khưu) tránh xa sự thực hành việc chơi cờ bạc và các trò đùa đến sự xao lãng có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

45. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên sử dụng chỗ nằm ngời cao và rộng lớn có hình thức như là: ghế trường kỷ, ghế nệm lông thú, thảm lông bò dài sợi, thảm lông nhiều màu, thảm lông cừu màu trắng, thảm thêu bông hoa, thảm bông gòn, thảm dệt có nhiều hình thú, thảm có lông hai bên góc, thảm có lông một bên góc, thảm kết châu báu, thảm lụa, thảm lớn để nhảy múa, thảm lót lưng voi, thảm lót lưng ngựa, thảm lót xe, thảm da beo, thảm da nai giống quý, thảm có che phủ ở bên trên, và gối màu đỏ ở hai đầu. (Vị tỳ khưu) tránh xa chỗ nằm ngời cao và rộng lớn có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

46. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành sự găn bó với việc trang điểm và chưng diện có hình thức như là: thoa dầu, xoa bóp, tắm rửa, dấm bóp, gương soi, thuốc bôi, vòng hoa, vật thoa, phấn xoa mặt, dầu xoa mặt, vòng đeo tay, vật buộc ở đầu, gậy chống, ống đựng thuốc, gương, lọng, dép màu sắc sỡ, khăn đội đầu, ngọc ma-ni, phát trần, các loại vải trắng có tua dài. (Vị tỳ khưu) tránh xa sự thực hành việc trang điểm và chưng diện có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

47. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành việc nói chuyện thế tục có hình thức như là: chuyện đức vua, chuyện kẻ trộm, chuyện quan đại thần, chuyện binh lính, chuyện kinh dị, chuyện chiến tranh, chuyện thức ăn, chuyện nước uống, chuyện vải vóc, chuyện ngủ nghỉ, chuyện vòng hoa, chuyện hương liệu, chuyện thân quyến, chuyện xe cộ, chuyện làng xóm, chuyện thị trấn, chuyện thành phố, chuyện quốc gia, chuyện phụ nữ, chuyện đàn ông, chuyện thanh niên, chuyện thanh nữ, chuyện người hùng, chuyện đường xá, chuyện bến nước, chuyện người quá cố, chuyện linh tinh, bàn luận về sự tạo lập thế gian, bàn luận về sự hình thành biển cả, chuyện thịnh suy như vầy hay là như vầy. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nói chuyện thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

48. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpaṃ viggāhikakathaṃ anuyuttā viharanti, seyyathidaṃ: ‘Na tvaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānāsi. Ahaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānāmi. Kiṃ tvaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānissasi? Micchāpaṭipanno tvamasi, ahamasmi sammāpaṭipanno. Sahitaṃ me, asahitaṃ te. Pure vacaniyaṃ pacchā avaca, pacchā vacaniyaṃ pure avaca. Āciṇṇaṃ te viparāvattaṃ. Āropito te vādo, niggahito tvamasi. Cara vādappamokkhāya, nibbethehi vā sace pahosī ’ti. Iti vā iti-evarūpāya viggāhikakathāya paṭivirato hoti. Idampi’ssa hoti sīlasmiṃ.

49. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpaṃ dūteyyapahiṇagamanānuyogamanuyuttā viharanti, seyyathidaṃ: raññaṃ rājamahāmattānaṃ khattiyānaṃ brāhmaṇānaṃ gahapatikānaṃ kumārānaṃ: ‘Idha gaccha. Amutrāgaccha. Idaṃ hara, Amutra idaṃ āharā ’ti. Iti vā iti-evarūpā dūteyyapahiṇagamanānuyogā paṭivirato hoti. Idampi’ssa hoti sīlasmiṃ.

50. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te kuhakā ca honti lapakā ca nemittikā ca nippesikā ca lābhena lābhaṃ nijigimsitāro ca. Iti vā iti-evarūpā kuhanalapanā paṭivirato hoti. Idampi’ssa hoti sīlasmiṃ.

(Majjhimasīlaṃ niṭṭhitaṃ)

51. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikaṃ kappenti, seyyathidaṃ: aṅgaṃ nimittaṃ uppādaṃ supiṇaṃ lakkhaṇaṃ mūsikacchinnaṃ agghomaṃ dabbihomaṃ thusahomaṃ kaṇahomaṃ taṇḍulahomaṃ sappihomaṃ telahomaṃ mukhahomaṃ lohitaṃ aṅgavijjā vatthuvijjā khattavijjā sivavijjā bhūtavijjā bhūrivijjā ahivijjā visavijjā vicchikavijjā mūsikavijjā sakuṇavijjā vāyasavijjā pakkajjhānaṃ saraparittānaṃ migapakkhaṃ. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi’ssa hoti sīlasmiṃ.

48. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành việc tranh cãi có hình thức như là: ‘Ông không biết Pháp và Luật này. Tôi biết Pháp và Luật này. Ông sẽ biết gì về Pháp và Luật này? Ông thực hành sai trái, tôi thực hành đúng đắn. Tôi có sự nhất quán, ông không có sự nhất quán. Điều nên nói trước ông đã nói sau, điều nên nói sau ông đã nói trước. Tập quán thực hành của ông bị đảo ngược. Lời nói của ông bị lên án. Ông đã bị đê bẹp. Ông hãy thoát ra khỏi luận thuyết (của ông) hoặc hãy giải thích nếu ông đủ khả năng.’ (Vị tỳ khưu) tránh xa việc tranh cãi có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

49. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành sự gán bó với việc đi hoặc phái người đi đưa tin có hình thức như là: (đưa tin) cho các vị vua, cho các quan đại thần của vua, cho các vị Sát-đế-ly, cho các vị Bà-la-môn, cho các gia chủ, cho các thanh niên (bảo rằng): ‘Ngài hãy đi đến nơi này. Hãy về lại từ nơi kia. Hãy mang đi cái này. Hãy mang lại cái này từ nơi kia.’ (Vị tỳ khưu) tránh xa việc đi hoặc phái người đi đưa tin có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

50. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy là những kẻ gạt gẫm, tán phét, gợi ý, lừa bịp, và lấy lợi câu lợi. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc gạt gẫm và tán phét có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

(Trung Giới được kết thúc)

51. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: xem tướng tay chân, điềm báo hiệu, biến cố, chiêm bao, tướng mạo, dấu chuột cắn, tế thần lửa, cúng tế bằng muông, cúng tế trâu, cúng tế cá, cúng tế gạo, cúng tế bơ lỏng, cúng tế đầu, cúng tế bằng miệng (đọc chú thuật), cúng tế máu, khoa bói tướng, khoa địa lý, khoa chính trị, khoa trấn yểm, khoa phù thủy, khoa bùa chú, kiến thức về rắn, kiến thức về thuốc độc, kiến thức về bọ cạp, kiến thức về chuột, kiến thức về chim, kiến thức về loài quạ, đoán tuổi thọ, chú thuật bảo vệ khỏi bị trúng tên, biết tiếng loài thú. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

52. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathidaṃ: maṇilakkhaṇaṃ vatthalakkhaṇaṃ daṇḍalakkhaṇaṃ asilakkhaṇaṃ usulakkhaṇaṃ dhanulakkhaṇaṃ āvudhalakkhaṇaṃ itthilakkhaṇaṃ purisalakkhaṇaṃ kumāralakkhaṇaṃ kumārilakkhaṇaṃ dāsialakkhaṇaṃ dāsialakkhaṇaṃ hatthilakkhaṇaṃ assalakkhaṇaṃ mahisalakkhaṇaṃ usabhalakkhaṇaṃ golakkhaṇaṃ ajalakkhaṇaṃ meṇḍalakkhaṇaṃ kukkuṭalakkhaṇaṃ vaṭṭakalakkhaṇaṃ godhālakkhaṇaṃ kaṇṇikālakkhaṇaṃ kacchapalakkhaṇaṃ migalakkhaṇaṃ. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti silasmiṃ.

53. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathidaṃ: raññaṃ niyyānaṃ bhavissati, raññaṃ aniyyānaṃ bhavissati, abbhantarānaṃ raññaṃ upayānaṃ bhavissati, bāhirānaṃ raññaṃ apayānaṃ bhavissati, bāhirānaṃ raññaṃ upayānaṃ bhavissati, abbhantarānaṃ raññaṃ apayānaṃ bhavissati, abbhantarānaṃ raññaṃ jayo bhavissati, bāhirānaṃ raññaṃ parājayo bhavissati, bāhirānaṃ raññaṃ jayo bhavissati, abbhantarānaṃ raññaṃ parājayo bhavissati, iti imassa jayo bhavissati, imassa parājayo bhavissati. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti silasmiṃ.

54. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathidaṃ: candaggāho bhavissati, suriyaggāho bhavissati, nakkhattaggāho bhavissati, candimasuriyānaṃ pathagamaṇaṃ bhavissati, candimasuriyānaṃ uppathagamaṇaṃ bhavissati, nakkhattānaṃ pathagamaṇaṃ bhavissati, nakkhattānaṃ uppathagamaṇaṃ bhavissati, ukkāpāto bhavissati, disāḍāho bhavissati, bhūmicālo bhavissati, devadundubhi bhavissati, candimasuriyanakkhattānaṃ uggamaṇaṃ ogamaṇaṃ saṃkilesaṃ vodānaṃ bhavissati, evaṃvipāko candaggāho bhavissati, evaṃvipāko suriyaggāho bhavissati, evaṃvipāko nakkhattaggāho bhavissati, evaṃvipākaṃ candimasuriyānaṃ pathagamaṇaṃ bhavissati, evaṃvipākaṃ candimasuriyānaṃ uppathagamaṇaṃ bhavissati, evaṃvipākaṃ nakkhattānaṃ pathagamaṇaṃ bhavissati, evaṃvipākaṃ nakkhattānaṃ uppathagamaṇaṃ bhavissati, evaṃvipāko ukkāpāto bhavissati, evaṃvipāko disāḍāho bhavissati, evaṃvipāko bhūmicālo bhavissati, evaṃvipāko devadundubhi bhavissati, evaṃvipākaṃ candimasuriyanakkhattānaṃ uggamaṇaṃ ogamaṇaṃ saṃkilesaṃ vodānaṃ bhavissati. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti silasmiṃ.

52. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: (bói) tướng ngọc ma-ni, tướng vải vóc, tướng của cây gậy, tướng đao kiếm, tướng mũi tên, tướng cây cung, tướng vũ khí, tướng đàn bà, tướng đàn ông, tướng thiếu nam, tướng thiếu nữ, tướng tôi trai, tướng tớ gái, tướng voi, tướng ngựa, tướng trâu, tướng bò, tướng gia súc, tướng dê, tướng cừu, tướng gà, tướng chim cú, tướng kỳ nhông, tướng mái nhà, tướng rùa, tướng thú vật. (Vị tỳ khuru) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

53. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: (tiên đoán) sẽ có sự ra quân của vua, sẽ có sự lui quân của vua, sẽ có sự tấn công của vua bản xứ, sẽ có sự tháo chạy của vua ngoại bang, sẽ có sự tấn công của vua ngoại bang, sẽ có sự tháo chạy của vua bản xứ, sẽ có sự thắng trận của vua bản xứ, sẽ có sự thua trận của vua ngoại bang, sẽ có sự thắng trận của vua ngoại bang, sẽ có sự thua trận của vua bản xứ. Như vậy sẽ có sự thắng trận của phe này, sẽ có sự thua trận của phe này. (Vị tỳ khuru) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

54. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: (tiên đoán) mặt trăng sẽ bị che khuất, mặt trời sẽ bị che khuất, các tinh tú sẽ bị che khuất, mặt trăng và mặt trời sẽ đi đúng quỹ đạo, mặt trăng và mặt trời sẽ đi sai quỹ đạo, các tinh tú sẽ đi đúng quỹ đạo, các tinh tú sẽ đi sai quỹ đạo, sẽ có sao băng, sẽ có hiện tượng chày sáng ở các phương, sẽ có động đất, sẽ có sấm động, sẽ có hiện tượng mọc lên, lặn xuống, mờ mịt, trong sáng của mặt trăng, mặt trời, và các tinh tú. Mặt trăng bị che khuất sẽ có kết quả như vậy, mặt trời bị che khuất sẽ có kết quả như vậy, các tinh tú bị che khuất sẽ có kết quả như vậy, mặt trăng và mặt trời đi đúng quỹ đạo sẽ có kết quả như vậy, mặt trăng và mặt trời đi sai quỹ đạo sẽ có kết quả như vậy, các tinh tú đi đúng quỹ đạo sẽ có kết quả như vậy, các tinh tú đi sai quỹ đạo sẽ có kết quả như vậy, sao băng sẽ có kết quả như vậy, hiện tượng chày sáng ở các phương sẽ có kết quả như vậy, động đất sẽ có kết quả như vậy, sấm động sẽ có kết quả như vậy, hiện tượng mọc lên, lặn xuống, mờ mịt, trong sáng của mặt trăng, mặt trời, và các tinh tú sẽ có kết quả như vậy. (Vị tỳ khuru) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

55. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathidaṃ: subbuṭṭhikā bhavissati, dubbuṭṭhikā bhavissati, subhikkhaṃ bhavissati, dubbhikkhaṃ bhavissati, khemaṃ bhavissati, bhayaṃ bhavissati, rogo bhavissati, ārogyaṃ bhavissati, muddā gaṇanā saṅkhānaṃ kāveyyaṃ lokāyataṃ. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

56. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathidaṃ: āvāhanaṃ vivāhanaṃ saṃvadanam vivadanam saṃkīraṇam vikīraṇam subhagakaraṇam dubbhagakaraṇam viruddhagabbhakaranaṃ jivhānitthambhanaṃ hanusaṃhananaṃ hatthābhijappanaṃ hanujappanaṃ kaṇṇajappanaṃ ādāsapaṇhaṃ kumāripaṇhaṃ devapaṇhaṃ ādiccupaṭṭhānaṃ mahatupaṭṭhānaṃ abbhujjalanaṃ sirivhānaṃ. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

57. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathidaṃ: santikammaṃ paṇidhikammaṃ bhūtakammaṃ bhūrikammaṃ vassakammaṃ vossakammaṃ vatthukammaṃ vatthuparikīraṇam ācamanaṃ nahāpanaṃ juhanaṃ vamaṇam virecanaṃ uddhavirecanaṃ adhovirecanaṃ sīsavirecanaṃ kaṇṇatelaṃ nettatappanaṃ natthukammaṃ añjanaṃ paccañjanaṃ sālākiyaṃ sallakattiyaṃ dāraatikicchā mūlabhesajjānaṃ anuppadānaṃ osadhīnaṃ paṭimokkha. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

55. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: (tiên đoán) sẽ có mưa đều, sẽ có hạn hán, sẽ dồi dào thực phẩm, sẽ khan hiếm thực phẩm, sẽ có sự bình an, sẽ có sự sợ hãi, sẽ có bệnh, sẽ không có bệnh, việc tính đếm bằng ngón tay, việc kế toán, việc đo lường, làm thơ văn, luận về vũ trụ. (Vị tỳ khuu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

56. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: (định ngày giờ cho) việc rước dâu, việc đưa dâu, việc hứa hôn, việc ly dị, việc đòi nợ, việc cho vay, việc cầu may, việc trừ yếm, việc an thai, (dùng bùa chú trong) việc làm đờ lưỡi, việc làm cúng hàm, việc làm cho xui cánh tay, việc làm cho cấm khẩu, việc làm cho tai điếc, việc hỏi gương soi, việc hỏi cổ đồng, việc hỏi chư Thiên, việc thờ mặt trời, việc thờ Đại Phạm Thiên, việc phun ra lửa, việc câu thần tài. (Vị tỳ khuu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

57. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: làm lễ cầu khẩn, làm lễ tạ ơn, xua đuổi ma quỷ, cầu an nhà cửa, làm cho cường dương, làm cho liệt dương, làm lễ khai phá đất mới, làm lễ động thổ, làm lễ tẩy uế khu đất, lễ rửa miệng, việc tắm trừ tà, cúng tế thần lửa, cho thuốc ói mưa, cho thuốc xổ, bài tiết các chất dơ thuộc phần trên, bài tiết các chất dơ thuộc phần dưới, bài tiết chất dơ trong đầu, nấu đầu nhỏ tai, dầu áp vào mắt, cho thuốc qua lỗ mũi, thuốc bôi làm tan vảy cá, thuốc bôi làm dịu cơn đau, làm thầy thuốc chữa trị bệnh mắt, làm thầy thuốc mổ xẻ, chữa bệnh trẻ em, chữa bệnh bằng các loại thuốc từ rễ cây, tẩy rửa vết thương. (Vị tỳ khuu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

58. Sa kho so brāhmaṇa bhikkhu evaṃ sīlasampanno na kutoci bhayaṃ samanupassati yadidaṃ sīlasaṃvarato. Seyyathāpi brāhmaṇa khattiyo muddhāvasitto nihatapaccāmitto na kutoci bhayaṃ samanupassati yadidaṃ paccatthikato, evameva kho brāhmaṇa bhikkhu evaṃ sīlasampanno na kutoci bhayaṃ samanupassati yadidaṃ sīlasaṃvarato. So iminā ariyena sīlakkhandhena samannāgato ajjhataṃ anavajjasukhaṃ paṭisaṃvedeti. Evaṃ kho brāhmaṇa bhikkhu sīlasampanno hoti.

(Mahāsīlaṃ niṭṭhitam)

59. Kathanca brāhmaṇa bhikkhu indriyesu guttadvāro hoti? Idha brāhmaṇa bhikkhu cakkhunā rūpaṃ disvā na nimittaggāhī hoti nānubyañjanaggāhī. Yatvādhikaraṇameṇaṃ cakkhundriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhā domanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ, tassa saṃvarāya paṭipajjati, rakkhati cakkhundriyaṃ, cakkhundriye saṃvaram āpajjati. Sotena saddaṃ sutvā –pe– Ghāṇena gandhaṃ ghāyitvā –pe– Jivhāya rasaṃ sāyitvā –pe– Kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā –pe– Manasā dhammaṃ viññāya na nimittaggāhī hoti nānubyañjanaggāhī. Yatvādhikaraṇameṇaṃ manindriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhā-domanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ, tassa saṃvarāya paṭipajjati, rakkhati manindriyaṃ, manindriye saṃvaram āpajjati. So iminā ariyena indriyasamvarena samannāgato ajjhataṃ abyāsekasukhaṃ paṭisaṃvedeti. Evaṃ kho brāhmaṇa bhikkhu indriyesu guttadvāro hoti.

60. Kathanca brāhmaṇa bhikkhu satisampajaññaṇa samannāgato hoti? Idha brāhmaṇa bhikkhu abhikkante paṭikkante sampajānakārī hoti, ālokite vilokite sampajānakārī hoti, samiñjite pasārite sampajānakārī hoti, saṅghātipattacīvaradhāraṇe sampajānakārī hoti, asite pīte khāyite sāyite sampajānakārī hoti, uccārapassāvakaṃme sampajānakārī hoti, gate ṭhite nisinne sutte jāgarite bhāsīte tuṅhībhāve sampajānakārī hoti. Evaṃ kho brāhmaṇa bhikkhu satisampajaññaṇa samannāgato hoti.

58. Nay Bà-la-môn, vị tỳ khưu ấy được thành tựu giới như vậy thì không thấy sợ hãi từ bất cứ đâu, tức là từ sự thu thúc giới. Nay Bà-la-môn, cũng giống như vị Sát-đế-lỵ đã được làm lễ phong vương, đã giết chết đối thủ, thì không thấy sợ hãi từ bất cứ đâu, tức là từ kẻ đối nghịch; tương tự y như thế, nay Bà-la-môn, vị tỳ khưu được thành tựu giới như vậy thì không thấy sợ hãi từ bất cứ đâu, tức là từ sự thu thúc giới. Được thành tựu giới uẩn cao thượng này, vị ấy cảm nghiệm sự an lạc không bị chê trách thuộc nội tâm. Nay Bà-la-môn, vị tỳ khưu được thành tựu giới là như vậy.

(Đại Giới được kết thúc)

59. Nay Bà-la-môn, thế nào là vị tỳ khưu có sự phòng vệ ở các giác quan? Ở đây, nay Bà-la-môn, vị tỳ khưu sau khi nhìn thấy cảnh sắc bằng mắt, không có sự nắm giữ hình tướng, không có sự nắm giữ chi tiết. Do nguyên nhân nào mà vị ấy, trong khi sống, có nhãn quyền không được thu thúc, khiến các sự tham đắm, ưu phiền, các ác bất thiện pháp có thể xâm nhập, vị ấy thực hành sự thu thúc đối với việc ấy, hộ trì nhãn quyền, tiến hành sự thu thúc ở nhãn quyền; sau khi nghe âm thanh bằng tai, –nt– sau khi ngửi hương bằng mũi, –nt– sau khi nếm vị bằng lưỡi, –nt– sau khi xúc chạm bằng thân, –nt– sau khi nhận thức pháp bằng ý, không có sự nắm giữ hình tướng, không có sự nắm giữ chi tiết. Do nguyên nhân nào mà vị ấy, trong khi sống, có ý quyền không được thu thúc, khiến các sự tham đắm, ưu phiền, các ác bất thiện pháp có thể xâm nhập, vị ấy thực hành sự thu thúc đối với việc ấy, hộ trì ý quyền, tiến hành sự thu thúc ở ý quyền. Được thành tựu sự thu thúc cao thượng này ở các giác quan, vị ấy cảm nghiệm sự an lạc không bị uế nhiễm thuộc nội phân. Nay Bà-la-môn, vị tỳ khưu có sự phòng vệ ở các giác quan là như vậy.

60. Nay Bà-la-môn, thế nào là vị tỳ khưu được thành tựu niệm và sự nhận biết rõ? Ở đây, nay Bà-la-môn, vị tỳ khưu có sự thực hành việc nhận biết rõ trong khi đi tới đi lui, có sự thực hành việc nhận biết rõ khi nhìn qua nhìn lại, có sự thực hành việc nhận biết rõ khi co khi duỗi (tay chân), có sự thực hành việc nhận biết rõ trong việc mang y hai lớp, bình bát, y phục, có sự thực hành việc nhận biết rõ khi ăn uống nhai nếm, có sự thực hành việc nhận biết rõ ở hành động đại tiện tiểu tiện, có sự thực hành việc nhận biết rõ khi đi, khi đứng, khi ngồi, khi ngủ, khi thức, khi nói, khi im lặng. Nay Bà-la-môn, vị tỳ khưu được thành tựu niệm và sự nhận biết rõ là như vậy.

61. Kathanca brāhmaṇa bhikkhu santuṭṭho hoti? Idha brāhmaṇa bhikkhu santuṭṭho hoti kāyaparihāriyena cīvarena kucchiparihāriyena piṇḍapātena. So yena yeneva pakkamati samādāyeva pakkamati. Seyyathāpi brāhmaṇa pakkhī sakuṇo yena yeneva ḍeti sapattabhārova ḍeti, evameva kho brāhmaṇa bhikkhu santuṭṭho hoti kāyaparihāriyena cīvarena kucchiparihāriyena piṇḍapātena. So yena yeneva pakkamati samādāyeva pakkamati. Evaṃ kho brāhmaṇa bhikkhu santuṭṭho hoti.

62. So iminā ca ariyena sīlakkhandhena samannāgato, iminā ca ariyena indriyaṃvarena samannāgato, iminā ca ariyena satisampajaññaṇa samannāgato, imāya ca ariyāya santuṭṭhiyā samannāgato, vivittaṃ senāsaṃ bhajati araṇṇaṃ rukkhamaṃ pabbataṃ kandaraṃ giriguhaṃ susānaṃ vanapatthaṃ abbhokāsaṃ palālapuñjaṃ. So pacchābhattaṃ piṇḍapātaṃ paṭikkanto nisīdati pallaṅkaṃ ābhujitvā ujum kāyaṃ pañidhāya parimukhaṃ satim upaṭṭhapetvā.

63. So abhijjhaṃ loke pahāya vigatābhijjhena cetasā viharati, abhijjhāya cittaṃ parisodheti. Byāpādapadosaṃ pahāya abyāpannacitto viharati, sabbapāṇabhūtāhitānukampī byāpādapadosā cittaṃ parisodheti. Thīnamiddhaṃ pahāya vigatathīnamiddho viharati, ālokasaññī sato sampajāno thīnamiddhā cittaṃ parisodheti. Uddhaccakukkuccaṃ pahāya anuddhato viharati, ajjhattaṃ vūpasantacitto uddhaccakukkuccā cittaṃ parisodheti. Vicikicchaṃ pahāya tiṇṇavicikiccho viharati, akathaṃkathī kusalesu dhammesu vicikicchāya cittaṃ parisodheti.

64. Seyyathāpi brāhmaṇa puriso iṇaṃ ādāya kammante payojeyya, tassa te kammantā samijjheyyaṃ, so yāni ca porāṇāni iṇamūlāni tāni ca byantikareyya, siyā cassa uttarim avasiṭṭhaṃ dārabharaṇāya. Tassa evamassa: 'Ahaṃ kho pubbe iṇaṃ ādāya kammante payojesiṃ. Tassa me te kammantā samijjhimsu. So 'haṃ yāni ca porāṇāni iṇamūlāni tāni ca byanti-akāsiṃ, atthi ca me uttarim avasiṭṭhaṃ dārabharaṇāyā 'ti. So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya somanassaṃ.

61. Nay Bà-la-môn, thế nào là vị tỳ khưu tự biết đủ? Ở đây, nay Bà-la-môn, vị tỳ khưu được hài lòng với tấ y nhằm duy trì cái thân, với đồ ăn khát thực nhằm duy trì cái bụng. Vị ấy ra đi đến nơi nào thì chỉ mang theo (tám món vật dụng) rồi ra đi. Nay Bà-la-môn, cũng giống như con chim, là loài có cánh, bay đến nơi nào thì bay chỉ mang theo hai cánh; tương tự y như thế, nay Bà-la-môn, vị tỳ khưu được hài lòng với tấ y nhằm duy trì cái thân, với đồ ăn khát thực nhằm duy trì cái bụng. Vị ấy ra đi đến nơi nào thì chỉ mang theo (tám món vật dụng) rồi ra đi. Nay Bà-la-môn, vị tỳ khưu tự biết đủ là như vậy.

62. Được thành tựu giới uẩn cao thượng này, được thành tựu sự thu thúc cao thượng này ở các giác quan, được thành tựu niệm và sự nhận biết rõ cao thượng này, và được thành tựu sự biết đủ cao thượng này, vị ấy thân cận chỗ trú ngụ tách biệt, khu rừng rậm, gốc cây, sườn núi, thung lũng, khe núi, bãi tha ma, khu rừng thưa, đồng trống, đồng rơm. Sau bữa ăn, khi đã đi khát thực trở về, vị ấy ngồi xuống, xếp chân thế kiết già, giữ thân thẳng, và thiết lập niệm luôn hiện diện.

63. Vị ấy, sau khi dứt bỏ tham đắm ở thế gian, sống với tâm xa lìa tham đắm, làm trong sạch tâm khỏi tham đắm; sau khi dứt bỏ thù oán và sân hận, sống với tâm không thù oán, có lòng thương xót đến lợi ích cho mọi loài có sinh mạng, làm trong sạch tâm khỏi thù oán và sân hận; sau khi dứt bỏ sự đã dưng và buồn ngủ, sống xa lìa sự đã dưng và buồn ngủ, có tướng hưởng đến ánh sáng, có niệm, có sự nhận biết rõ, làm trong sạch tâm khỏi sự đã dưng và buồn ngủ; sau khi dứt bỏ sự phóng dật và hối hận, sống không bị phóng túng, có tâm được vắng lặng ở nội phần, làm trong sạch tâm khỏi sự phóng dật và hối hận; sau khi dứt bỏ sự hoài nghi, sống vượt qua sự hoài nghi, không còn nổi nghi hoặc ở các thiện pháp, làm trong sạch tâm khỏi sự hoài nghi.

64. Nay Bà-la-môn, cũng giống như một người sau khi mắc nợ liền ra sức làm các công việc. Các công việc ấy của người ấy được thành tựu. Người ấy có thể trả dứt các gốc nợ cũ và còn có cho người này phần lời thừa ra để nuôi vợ. Có ý nghĩ như vậy khởi đến người ấy (rằng): ‘Quả thật trước đây ta đã mắc nợ và đã ra sức làm các công việc. Các công việc ấy của ta đây đã được thành tựu. Ta đây đã trả dứt các gốc nợ cũ và còn có cho ta phần lời thừa ra để nuôi vợ.’ Người ấy, do việc ấy, có được sự hân hoan, đạt được sự thích ý.

65. Seyyathāpi brāhmaṇa puriso ābādhiko assa dukkhito bāḷhagilāno, bhattaṃ cassa nacchādeyya, na cassa kāye balamattā. So aparena samayena tamhā ābādhā mucceyya, bhattañcassa chādeyya, siyā cassa kāye balamattā. Tassa evamassa: ‘Ahaṃ kho pubbe ābādhiko ahoṣiṃ, dukkhito bāḷhagilāno, bhattaṃ ca me nacchādesi, na cassa me āsi kāye balamattā. So ’mhi etarahi tamhā ābādhā mutto, bhattañca me chādeti, atthi ca me kāye balamattā ’ti. So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya somanassaṃ.

66. Seyyathāpi brāhmaṇa puriso bandhanāgāre baddho assa. So aparena samayena tamhā bandhanāgārā mucceyya sotthinā abbayena, na cassa kiñci bhogānaṃ vayo. Tassa evamassa: ‘Ahaṃ kho pubbe bandhanāgāre baddho ahoṣiṃ. So ’mhi etarahi tamhā bandhanāgārā mutto sotthinā abbayena, natthi ca me kiñci bhogānaṃ vayo ’ti. So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya somanassaṃ.

67. Seyyathāpi brāhmaṇa puriso dāso assa anattādhīno parādhīno na yena kāmaṅgamo. So aparena samayena tamhā dāsabyā mucceyya attādhīno aparādhīno bhujisso yena kāmaṅgamo. Tassa evamassa: ‘Ahaṃ kho pubbe dāso ahoṣiṃ anattādhīno parādhīno na yena kāmaṅgamo. So ’mhi etarahi tamhā dāsabyā mutto attādhīno aparādhīno bhujisso yena kāmaṅgamo ’ti. So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya somanassaṃ.

68. Seyyathāpi brāhmaṇa puriso sadhano sabhogo kantāraddhānamaggaṃ paṭipajjeyya dubbhikkhaṃ sappaṭibhayaṃ. So aparena samayena taṃ kantāraṃ nitthareyya, sotthinā gāmantaṃ anupāpuṇeyya khemaṃ appaṭibhayaṃ. Tassa evamassa: ‘Ahaṃ kho pubbe sadhano sabhogo kantāraddhānamaggaṃ paṭipajjiṃ dubbhikkhaṃ sappaṭibhayaṃ. So ’mhi etarahi taṃ kantāraṃ tiṇṇo sotthinā gāmantaṃ anupatto khemaṃ appaṭibhayaṃ ’ti. So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya somanassaṃ.

69. Evameva kho brāhmaṇa bhikkhu yathā iṇaṃ yathā rogaṃ yathā bandhanāgāraṃ yathā dāsabyaṃ yathā kantāraddhānamaggaṃ, evaṃ ime pañcanīvaraṇe appahīne attani samanupassati. Seyyathāpi brāhmaṇa ānaṇyaṃ yathā ārogyaṃ yathā bandhanā mokkhaṃ yathā bhujissaṃ yathā khemantabhūmiṃ, evameva kho brāhmaṇa bhikkhu ime pañcanīvaraṇe pahīne attani samanupassati.

65. Nay Bà-la-môn, cũng giống như một người mắc bệnh, bị khổ sở, bị bệnh trầm trọng, thức ăn không bồi bổ cho người này, và ở cơ thể của người này không có chút sức lực. Người ấy, một thời gian sau, được qua khỏi bệnh ấy, thức ăn có thể bồi bổ cho người này, và ở cơ thể của người này có chút sức lực. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Quả thật trước đây ta đã mắc bệnh, bị khổ sở, bị bệnh trầm trọng, thức ăn đã không bồi bổ cho ta, và ở cơ thể của ta đây đã không có chút sức lực. Bây giờ, ta đây được qua khỏi bệnh ấy, thức ăn bồi bổ cho ta, và ở cơ thể của ta có chút sức lực.’ Người ấy, do việc ấy, có được sự hân hoan, đạt được sự thích ý.

66. Nay Bà-la-môn, cũng giống như một người bị giam cầm trong nhà tù. Một thời gian sau, người ấy được thoát khỏi nhà tù ấy một cách an toàn, không hao tổn, và không có bất cứ sự thất thoát nào về các của cải của người này. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): “Quả thật trước đây ta đã bị giam cầm trong nhà tù. Bây giờ ta đây được thoát khỏi nhà tù ấy một cách an toàn, không hao tổn, và không có bất cứ sự thất thoát nào về các của cải của ta.” Người ấy, do việc ấy, có được sự hân hoan, đạt được sự thích ý.

67. Nay Bà-la-môn, cũng giống như một người là nô lệ, không tự chủ, lệ thuộc vào người khác, không có sự đi lại theo ý muốn. Người ấy, một thời gian sau, được thoát khỏi tình cảnh nô lệ ấy, được tự chủ, không lệ thuộc vào người khác, là người tự do, có sự đi lại theo ý muốn. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Quả thật trước đây ta đã là nô lệ, không tự chủ, lệ thuộc vào người khác, không có sự đi lại theo ý muốn. Bây giờ ta đây được thoát khỏi tình cảnh nô lệ ấy, được tự chủ, không lệ thuộc vào người khác, là người tự do, có sự đi lại theo ý muốn.’ Người ấy, do việc ấy, có được sự hân hoan, đạt được sự thích ý.

68. Nay Bà-la-môn, cũng giống như một người có tài sản, có của cải, đi qua con đường dài ở sa mạc, khan hiếm về vật thực, có sự kinh hoàng. Người ấy, một thời gian sau, có thể băng qua sa mạc ấy một cách an toàn và đến được bìa làng là nơi bình yên, không có sự kinh hoàng. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Quả thật trước đây ta có tài sản, có của cải, đã đi qua con đường dài ở sa mạc, khan hiếm về vật thực, có sự kinh hoàng. Bây giờ ta đây đã băng qua sa mạc ấy một cách an toàn và đã đến được bìa làng là nơi bình yên, không có sự kinh hoàng.’ Người ấy, do việc ấy, có được sự hân hoan, đạt được sự thích ý.

69. Tương tự y như thế, nay Bà-la-môn, vị tỳ khưu nhận thấy năm pháp che lấp này (khi) chưa được dứt bỏ ở bản thân là giống như món nợ, giống như bệnh tật, giống như nhà tù, giống như tình cảnh nô lệ, giống như con đường dài ở sa mạc. Nay Bà-la-môn, cũng giống như sự không mắc nợ, giống như sự không bệnh tật, giống như sự thoát khỏi việc giam cầm, giống như người tự do, giống như vùng đất bình yên, nay Bà-la-môn, vị tỳ khưu nhận thấy năm pháp che lấp này (khi) đã được dứt bỏ ở bản thân là tương tự y như vậy.

70. Tassime pañcanīvaraṇe pahīne attani samanupassato pāmojjaṃ jāyati, pamuditassa pīti jāyati, pītimanassa kāyo passambhati, passaddhakāyo sukhaṃ vedeti, sukhino cittaṃ samādhīyati.

71. So vivicceva kāmehi, vivicca akusalehi dhammehi, savitakkaṃ savicāraṃ vivekajāṃ pītisukhaṃ paṭhamajjhānaṃ upasampajja viharati. So imameva kāyaṃ vivekajena pītisukhena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa vivekajena pītisukhena apphuṭaṃ hoti.

72. Seyyathāpi brāhmaṇa dakkho nahāpako vā nahāpakantevāsī vā kamsathāle nahānīyacuṇṇāni ākiritvā udakena paripphosakaṃ paripphosakaṃ sanneyya, sāyaṃ nahānīyapiṇḍi snehānugatā snehaparetā santarabāhirā phuṭā snehena, na ca paggharaṇī. Evameva kho brāhmaṇa bhikkhu imameva kāyaṃ vivekajena pītisukhena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa vivekajena pītisukhena apphuṭaṃ hoti.

Ayaṃ kho brāhmaṇa yañño purimehi yaññehi appaṭṭhataro ca appasamārambhataro ca mahapphalataro ca mahānisamsataro ca.

73. Puna ca paraṃ brāhmaṇa bhikkhu vitakkavicārānaṃ vūpasamā ajjhattaṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ avitakkaṃ avicāraṃ samādhijāṃ pītisukhaṃ dutiyajjhānaṃ upasampajja viharati. So imameva kāyaṃ samādhijena pītisukhena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa samādhijena pītisukhena apphuṭaṃ hoti.

74. Seyyathāpi brāhmaṇa udakarahado gambhīro ubbhīdodako, tassa nevassa puratthimāya disāya udakassa āyamukhaṃ, na dakkhiṇāya disāya udakassa āyamukhaṃ, na pacchimāya disāya udakassa āyamukhaṃ, na uttarāya disāya udakassa āyamukhaṃ, devo ca na kālena kālaṃ sammā dhāraṃ anuppaveccheyya, atha kho tamhā ca udakarahadā sītā vāridhārā ubbhijjivā tameva udakarahadaṃ sītena vārinā abhisandeyya parisandeyya paripūreyya paripphareyya, nāssa kiñci sabbāvato udakarahadassa sītena vārinā apphuṭaṃ assa. Evameva kho brāhmaṇa bhikkhu imameva kāyaṃ samādhijena pītisukhena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa samādhijena pītisukhena apphuṭaṃ hoti.

70. Trong khi vị ấy nhận thấy năm pháp che lấp này đã được dứt bỏ ở bản thân, hân hoan sanh khởi (đến vị ấy); đối với người được hân hoan, hỷ sanh khởi; đối với người có tâm hỷ, thân khinh an; người có thân được khinh an thì cảm nhận sự an lạc; đối với người có sự an lạc, tâm được định tĩnh.

71. Vị ấy, ngay sau khi tách ly khỏi các dục, tách ly khỏi các bất thiện pháp, đạt đến và trú thiền thứ nhất, có tầm, có tứ, có hỷ lạc sanh lên do sự tách ly. Vị ấy làm thấm ướt, tẩm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này với hỷ lạc sanh lên do sự tách ly; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi hỷ lạc sanh lên do sự tách ly.

72. Đây Bà-la-môn, cũng giống như người phục vụ việc tắm gội hoặc học trò của người phục vụ việc tắm gội lành nghề, sau khi rắc bột tắm vào chậu đồng, rồi từ từ rưới nước vào và nhồi chung lại; cục bột tắm ấy đẩy đi đến sự kết dính (với nước), được trộn đều bởi sự kết dính (với nước), cả bên trong lẫn bên ngoài đều được thấm đẫm bởi sự kết dính (với nước), và không nhiều nước thành giọt. Tương tự y như thế, này Bà-la-môn, vị tỳ khưu làm thấm ướt, tẩm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này với hỷ lạc sanh lên do sự tách ly; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi hỷ lạc sanh lên do sự tách ly.

Này Bà-la-môn, đây thật sự là lễ hiến tế với ít công việc hơn, với ít nỗ lực hơn, và có quả báo lớn hơn, có lợi ích lớn hơn so với các lễ hiến tế trước.

73. Đây Bà-la-môn, còn có điều khác nữa, do sự vắng lặng của tâm và tứ, vị tỳ khưu đạt đến và trú thiền thứ nhì, có sự tĩnh lặng thuộc nội phần, có trạng thái chuyên nhất của tâm, không tầm không tứ, có hỷ lạc sanh lên do định. Vị ấy làm thấm ướt, tẩm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này với hỷ lạc sanh lên do định; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi hỷ lạc sanh lên do định.

74. Đây Bà-la-môn, cũng giống như cái hồ nước sâu có nguồn nước ngầm phun lên. Hồ nước ấy hoàn toàn không có đường dẫn nước vào từ hướng đông, không có đường dẫn nước vào từ hướng nam, không có đường dẫn nước vào từ hướng tây, không có đường dẫn nước vào từ hướng bắc, và Trời không đem lại cơn mưa đúng theo thời tiết. Khi ấy, các dòng nước mát từ chính hồ nước ấy phun lên làm thấm ướt, tẩm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm chính hồ nước ấy bằng nước mát, không một chỗ nào trên toàn bộ hồ nước là không được thấm đẫm bởi nước mát. Tương tự y như thế, này Bà-la-môn, vị tỳ khưu làm thấm ướt, tẩm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này với hỷ lạc sanh lên do định; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi hỷ lạc sanh lên do định.

Ayaṃ kho brāhmaṇa yañño purimehi yaññehi appaṭṭhataro ca appasamārambhataro ca mahapphalataro ca mahānisamsataro ca.

75. Puna ca paraṃ brāhmaṇa bhikkhu pītiyā ca virāgā upekkhako ca viharati sampajāno, sukhañca kāyena paṭisaṃvedeti, yantaṃ ariyā ācikkhanti: upekkhako satimā sukhavihārīti taṃ tatiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. So imameva kāyaṃ nippītikena sukkena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa nippītikena sukkena apphuṭaṃ hoti.

76. Seyyathāpi brāhmaṇa uppaliniyaṃ vā paduminiyaṃ vā puṇḍarīkiniyaṃ vā appekaccāni uppalāni vā padumāni vā puṇḍarīkāni vā udake jātāni udake saṃvaddhāni¹ udakānuggatāni antonimuggaposīni, tāni yāva c' aggā yāva ca mūlā sītena vārinā abhisannāni² parisannāni paripūrāni paripphuṭāni, nāssa kiñci sabbāvataṃ uppalānaṃ vā padumānaṃ vā puṇḍarīkānaṃ vā sītena vārinā apphuṭaṃ assa. Evameva kho brāhmaṇa bhikkhu imameva kāyaṃ nippītikena sukkena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa nippītikena sukkena apphuṭaṃ hoti.

Ayaṃ kho brāhmaṇa yañño purimehi yaññehi appaṭṭhataro ca appasamārambhataro ca mahapphalataro ca mahānisamsataro ca.

77. Puna ca paraṃ brāhmaṇa bhikkhu sukhasa ca pahānā dukkhasa ca pahānā pubbeva somanassadomanassānaṃ atthagamā adukkhamasukhaṃ upekkhāsati pārisuddhiṃ catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. So imameva kāyaṃ parisuddhena cetasā pariyodātena pharivā nisinno hoti, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa parisuddhena cetasā pariyodātena apphuṭaṃ hoti.

78. Seyyathāpi brāhmaṇa puriso odātena vatthena sasīsaṃ pārupitvā nisinno assa, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa odātena vatthena apphuṭaṃ assa. Evameva kho brāhmaṇa bhikkhu imameva kāyaṃ parisuddhena cetasā pariyodātena pharivā nisinno hoti, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa parisuddhena cetasā pariyodātena apphuṭaṃ hoti.

Ayaṃ kho brāhmaṇa yañño purimehi yaññehi appaṭṭhataro ca appasamārambhataro ca mahapphalataro ca mahānisamsataro ca.

¹ saṃvaddhāni - kesucipi potthakesu.

² abhisandāni parisandāni - Ma, PTS.

Này Bà-la-môn, đây thật sự là lễ hiến tế với ít công việc hơn, với ít nỗ lực hơn, và có quả báo lớn hơn, có lợi ích lớn hơn so với các lễ hiến tế trước.

75. Này Bà-la-môn, còn có điều khác nữa, do sự không còn luyến ái ở hỷ, vị tỳ khuu sống có sự hành xả, có niệm, có sự nhận biết rõ, và cảm nghiệm sự an lạc bằng thân, đó là điều mà các bậc Thánh gọi là: ‘Có sự hành xả, có niệm, có sự trú vào lạc,’ đạt đến và trú thiên thứ ba. Vị ấy làm thấm ướt, tắm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này bởi lạc không liên quan đến hỷ; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi lạc không liên quan đến hỷ.

76. Này Bà-la-môn, cũng giống như ở hồ sen xanh hoặc ở hồ sen hồng hoặc ở hồ sen trắng, có một số sen xanh, hoặc sen hồng, hoặc sen trắng được sanh ra ở trong nước, được phát triển ở trong nước, không vươn ra khỏi nước, và được nuôi dưỡng chìm ở bên trong (nước); chúng từ ngọn cho đến gốc đều được thấm ướt, được tắm ướt, được tràn ngập, được thấm đẫm bởi nước mát, không một chỗ nào trên toàn bộ các sen xanh, hoặc sen hồng, hoặc sen trắng của hồ nước này là không được thấm đẫm bởi nước mát. Tương tự y như thế, này Bà-la-môn, vị tỳ khuu làm thấm ướt, tắm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này với lạc không liên quan đến hỷ; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi lạc không liên quan đến hỷ.

Này Bà-la-môn, đây thật sự là lễ hiến tế với ít công việc hơn, với ít nỗ lực hơn, và có quả báo lớn hơn, có lợi ích lớn hơn so với các lễ hiến tế trước.

77. Này Bà-la-môn, còn có điều khác nữa, do sự dứt bỏ lạc, do sự dứt bỏ khổ (ở thân), do sự biến mất của hỷ tâm và ưu phiền (đã có) ngay trước đó, vị tỳ khuu đạt đến và trú thiên thứ tư, không khổ không lạc, có sự hoàn toàn thanh tịnh của xả và niệm. Vị ấy ngồi, thấm đẫm chính thân này với tâm ý hoàn toàn trong sạch, thuần khiết; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi tâm ý hoàn toàn trong sạch, thuần khiết.

78. Này Bà-la-môn, cũng giống như một người ngồi, trùm kín đầu bằng tấm vải trắng, không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của người này là không được bao phủ bởi tấm vải trắng. Tương tự y như thế, này Bà-la-môn, vị tỳ khuu ngồi, thấm đẫm chính thân này với tâm ý hoàn toàn trong sạch, thuần khiết; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi tâm ý hoàn toàn trong sạch, thuần khiết.

Này Bà-la-môn, đây thật sự là lễ hiến tế với ít công việc hơn, với ít nỗ lực hơn, và có quả báo lớn hơn, có lợi ích lớn hơn so với các lễ hiến tế trước.

79. So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye t̥hite āneñjappatte ñāṇadassanāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So evaṃ pajānāti: ‘Ayaṃ kho me kāyo rūpī cātummahābhūtikō mātāpettikasambhavo odanakummāsūpacayo aniccucchādana-parimaddana-bhedana-viddhaṃsanadhammo. Idaṃ ca pana me viññāṇaṃ ettha sitaṃ ettha paṭibaddhaṃ ’ti.

80. Seyyathāpi brāhmaṇa maṇi veḷuriyo subho jātimā aṭṭhaṃso suparikammakato accho vip̐pasanno anāvilo sabbākārasampanno, tatrassa suttaṃ āvutaṃ nīlaṃ vā pītaṃ vā lohitaṃ vā odātaṃ vā paṇḍusuttaṃ vā. Tameṇaṃ cakkhumā puriso hatthe karitvā paccavekkheyya: ‘Ayaṃ kho maṇi veḷuriyo subho jātimā aṭṭhaṃso suparikammakato accho vip̐pasanno anāvilo sabbākārasampanno. Tatrīdaṃ suttaṃ āvutaṃ nīlaṃ vā pītaṃ vā lohitaṃ vā odātaṃ vā paṇḍusuttaṃ vā ’ti.

Evameva kho brāhmaṇa bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye t̥hite āneñjappatte ñāṇadassanāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So evaṃ pajānāti: ‘Ayaṃ kho me kāyo rūpī cātummahābhūtikō mātāpettikasambhavo, odanakummāsūpacayo, aniccucchādana-parimaddana-bhedana-viddhaṃsanadhammo. Idaṃ ca pana me viññāṇaṃ ettha sitaṃ ettha paṭibaddhaṃ ’ti.

Ayaṃ kho brāhmaṇa yaññehi appaṭṭhataro ca appasamārambhataro ca mahapphalataro ca mahānisamsataro ca.

81. So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye t̥hite āneñjappatte manomayaṃ kāyaṃ abhinimminanāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So imamahā kāyā aññaṃ kāyaṃ abhinimmināti rūpiṃ manomayaṃ sabbaṅgapaccaṅgiṃ ahīnindriyaṃ.

79. Khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi cận phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến sự biết và sự thấy. Vị ấy biết rõ như vậy: ‘Quả thật thân này của ta có sắc tướng được hợp thành bởi bốn yếu tố chính (đất, nước, lửa, gió), có sự hình thành từ mẹ và cha, có sự tích lũy từ cơm và cháo, có tính chất vô thường, có việc thoa dầu, đấm bóp, có sự bể vỡ, tiêu hoại là lẽ thường tình. Hơn nữa, thức này của ta nương tựa ở thân này, bị trói buộc vào thân này.’

80. Nay Bà-la-môn, cũng giống như viên ngọc ma-ni, ngọc bích, xinh đẹp, thuần khiết, có tám mặt, khéo được mài giũa, bóng loáng, trong suốt, không tỳ vết, đầy đủ mọi phẩm chất; ở đây có sợi chỉ xuyên qua, hoặc là màu xanh, hoặc là màu vàng, hoặc là màu đỏ, hoặc là màu trắng, hoặc là màu vàng nhạt. Một người đàn ông sáng mắt để viên ngọc ấy ở bàn tay rồi xem xét: ‘Quả thật đây là viên ngọc ma-ni, ngọc bích, xinh đẹp, thuần khiết, có tám mặt, khéo được mài giũa, bóng loáng, trong suốt, không tỳ vết, đầy đủ mọi phẩm chất. Ở đây có sợi chỉ này xuyên qua, hoặc là màu xanh, hoặc là màu vàng, hoặc là màu đỏ, hoặc là màu trắng, hoặc là màu vàng nhạt.’

Tương tự y như thế, nay Bà-la-môn, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi cận phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị tỳ khưu ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến sự biết và sự thấy. Vị ấy biết rõ như vậy: ‘Quả thật thân này của ta có sắc tướng được hợp thành bởi bốn yếu tố chính (đất, nước, lửa, gió), có sự hình thành từ mẹ và cha, có sự tích lũy từ cơm và cháo, có tính chất vô thường, có việc thoa dầu, đấm bóp, có sự bể vỡ, tiêu hoại là lẽ thường tình. Hơn nữa, thức này của ta nương tựa ở thân này, bị trói buộc vào thân này.’

Nay Bà-la-môn, đây thật sự là lễ hiến tế với ít công việc hơn, với ít nỗ lực hơn, và có quả báo lớn hơn, có lợi ích lớn hơn so với các lễ hiến tế trước.

81. Khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi cận phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến việc hóa hiện ra một thân (khác) được hình thành bởi ý. Vị ấy từ thân này hóa hiện ra một thân khác, có sắc tướng, được hình thành bởi ý, có tất cả các bộ phận cơ thể lớn nhỏ, có giác quan không bị khiếm khuyết.

Seyyathāpi brāhmaṇa puriso muñjamhā isikaṃ pavāheyya. Tassa evamassa: ‘Ayaṃ muñjo ayaṃ isikā, añño muñjo aññā isikā, muñjamhā tveva isikā pavālhā ’ti.

Seyyathāpi vā pana brāhmaṇa puriso asiṃ kosiyaṃ pavāheyya. Tassa evamassa: ‘Ayaṃ asi ayaṃ kosi, añño asi aññā kosi, kosiyaṃ tveva asi pavālho ’ti.

Seyyathāpi vā pana brāhmaṇa puriso ahiṃ karaṇḍā uddhareyya. Tassa evamassa: ‘Ayaṃ ahi ayaṃ karaṇḍo, añño ahi añño karaṇḍo, karaṇḍā tveva ahi ubbhato ’ti.

Evameva kho brāhmaṇa bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte manomayaṃ kāyaṃ abhinimmināya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So imamhā kāyā aññaṃ kāyaṃ abhinimmināti rūpiṃ manomayaṃ sabbaṅgapaccaṅgiṃ ahīndriyaṃ.

Ayaṃ kho brāhmaṇa yañño purimehi yaññehi appaṭṭhataro ca appasamārambhataro ca mahapphalataro ca mahānisamsataro ca.

82. So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte iddhividhāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So anekavihiṭaṃ iddhividhaṃ paccanubhoti: eko’pi hutvā bahudhā hoti, bahudhā’pi hutvā eko hoti, āvībhāvaṃ tirobhāvaṃ tirokuḍḍaṃ tiropākāraṃ tiropabbataṃ asajjamāno gacchati seyyathāpi ākāse, paṭhaviyā’pi ummujjanimuḍḍaṃ karoti seyyathāpi uduke, uduke’pi abhijamāne gacchati seyyathāpi paṭhaviyaṃ, ākāse’pi pallaṅkena kamati seyyathāpi pakkhī sakuṇo, ime’pi candimasuriye evaṃmahiddhike evaṃmahānubhāve paṇinā parāmasati parimajjati, yāva brahmalokā’pi kāyena vasaṃ vatteti.

Seyyathāpi brāhmaṇa dakkho kumbhakāro vā kumbhakārantevāsī vā suparikammakatāya mattikāya yaṃ yadeva bhājanavikatiṃ ākaṅkheyya taṃ tadeva kareyya abhinipphādeyya.

Seyyathāpi vā pana brāhmaṇa dakkho dantakāro vā dantakārantevāsī vā suparikammakatasmīṃ dantasmiṃ yaṃ yadeva dantavikatiṃ ākaṅkheyya taṃ tadeva kareyya abhinipphādeyya.

Này Bà-la-môn, cũng giống như người rút lấy phần ruột ra từ cọng cỏ *muñja*, có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Đây là cọng cỏ *muñja*, đây là phần ruột. Cọng cỏ *muñja* là khác, phần ruột là khác; tuy nhiên, phần ruột được rút ra từ cọng cỏ *muñja*.’

Hoặc hơn nữa, này Bà-la-môn, cũng giống như người rút thanh kiếm ra khỏi vỏ kiếm, có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Đây là thanh kiếm, đây là vỏ kiếm. Thanh kiếm là khác, vỏ kiếm là khác; tuy nhiên, thanh kiếm được rút ra từ vỏ kiếm.’

Hoặc hơn nữa, này Bà-la-môn, cũng giống như người lôi con rắn ra khỏi lớp da rắn (cũ), có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Đây là con rắn, đây là lớp da rắn. Con rắn là khác, lớp da rắn là khác; tuy nhiên, con rắn được lôi ra từ lớp da rắn (cũ).’

Tương tự y như thế, này Bà-la-môn, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi cận phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị tỳ khưu đem tâm, hướng dẫn tâm đến việc hóa hiện ra một thân (khác) được hình thành bởi ý. Vị ấy từ thân này hóa hiện ra một thân khác, có sắc tướng, được hình thành bởi ý, có tất cả các bộ phận cơ thể lớn nhỏ, có giác quan không bị khiếm khuyết.

Này Bà-la-môn, đây thật sự là lễ hiến tế với ít công việc hơn, với ít nỗ lực hơn, và có quả báo lớn hơn, có lợi ích lớn hơn so với các lễ hiến tế trước.

82. Khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến (trí về) các loại thần thông. Vị ấy thể hiện nhiều loại thần thông: là một hóa thành nhiều, là nhiều hóa thành một, hiện ra, biến mất, đi xuyên qua vách nhà, qua tường thành, qua núi non không bị chướng ngại như là ở khoảng không, trời lên và chìm xuống vào trong trái đất như ở trong nước, đi ở trên nước mà không làm chao động như ở trên đất, di chuyển với thể kiết già ở trên hư không như loài chim có cánh, bằng bàn tay sờ đến chạm vào ngay cả mặt trăng và mặt trời này (là những vật) có đại thân lực như thế có đại oai lực như thế, bằng thân vận hành sự tác động đến tận cõi Phạm Thiên.

Này Bà-la-môn, cũng giống như người thợ gốm hay người thợ học nghề gốm khéo tay, khi đất sét đã khéo được chuẩn bị, thì có thể làm, có thể tạo ra kiểu dáng bát đĩa mà người ấy mong muốn.

Hoặc hơn nữa, này Bà-la-môn, cũng giống như người thợ điêu khắc ngà voi hay người thợ học nghề điêu khắc ngà voi khéo tay, khi ngà voi đã khéo được chuẩn bị, thì có thể làm, có thể tạo ra kiểu dáng đồ vật bằng ngà mà người ấy mong muốn.

Seyyathāpi vā pana brāhmaṇa dakkho suvaṇṇakāro vā suvaṇṇakārantevāsī vā suparikammakatasmiṃ suvaṇṇasmim̐ yaṃ yadeva suvaṇṇavikatim̐ ākaṅkheyya, taṃ tadeva kareyya abhinipphādeyya.

Evameva kho brāhmaṇa bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte iddhiṇidhāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So anekavihitam̐ iddhiṇidham̐ paccanubhoti: eko'pi hutvā bahudhā hoti, bahudhā'pi hutvā eko hoti, āvībhāvaṃ tirobhāvaṃ tirokuḍḍam̐ tiropākāraṃ tiropabbataṃ asajjamāno gacchati seyyathā'pi udake, udake'pi abhijjamāne gacchati seyyathā'pi paṭhaviyaṃ, ākāse'pi pallaṅkena kamati seyyathāpi pakkhī sakuṇo, ime'pi candimasuriye evaṃmahiddhike evaṃmahānubhāve pāṇinā parāmasati parimajjati, yāva brahmalokā'pi kāyena vasaṃ vatteti.

Ayaṃ kho brāhmaṇa yañño purimehi yaññehi appaṭṭhataro ca appasamārambhataro ca mahapphalataro ca mahānisamsataro ca.

83. So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte dibbāya sotadhātuyā cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So dibbāya sotadhātuyā visuddhāya atikkantamānusikāya ubho sadde suṇāti dibbe ca mānuse ca ye dūre santike ca.

84. Seyyathā'pi brāhmaṇa puriso addhānamaggapaṭipanno so suṇeyya bherisaddampi mudiṅgasaddampi saṅkhapaṇavadeṇḍimasaddampi. Tassa evamassa: Bherisaddo itipi mudiṅgasaddo itipi saṅkhapaṇavadeṇḍimasaddo itipi. Evameva kho brāhmaṇa bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjapatte dibbāya sotadhātuyā cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So dibbāya sotadhātuyā visuddhāya atikkantamānusikāya ubho sadde suṇāti dibbe ca mānuse ca ye dūre santike ca.

Ayaṃ kho brāhmaṇa yañño purimehi yaññehi appaṭṭhataro ca appasamārambhataro ca mahapphalataro ca mahānisamsataro ca.

Hoặc hơn nữa, này Bà-la-môn, cũng giống như người thợ kim hoàn hay người thợ học nghề kim hoàn khéo tay, khi vàng đã khéo được chuẩn bị, thì có thể làm, có thể tạo ra kiểu dáng đồ vật bằng vàng mà người ấy mong muốn.

Tương tự y như thế, này Bà-la-môn, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị tỳ khưu đem tâm, hướng dẫn tâm đến (trí về) các loại thần thông. Vị ấy thể hiện nhiều loại thần thông: là một hóa thành nhiều, là nhiều hóa thành một, hiện ra, biến mất, đi xuyên qua vách nhà, qua tường thành, qua núi non không bị chướng ngại như là ở khoảng không, trời lên và chìm xuống vào trong trái đất như ở trong nước, đi ở trên nước mà không làm chao động như ở trên đất, di chuyển với thể kiết già ở trên hư không như loài chim có cánh, bằng bàn tay sờ đến chạm vào ngay cả mặt trăng và mặt trời này (là những vật) có đại thần lực như thể có đại oai lực như thế, bằng thân vận hành sự tác động đến tận cõi Phạm Thiên.

Này Bà-la-môn, đây thật sự là lễ hiến tế với ít công việc hơn, với ít nỗ lực hơn, và có quả báo lớn hơn, có lợi ích lớn hơn so với các lễ hiến tế trước.

83. Khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến (trí về) Thiên nhĩ giới. Vị ấy, nhờ vào Thiên nhĩ giới thanh tịnh vượt trội loài người, nghe được cả hai loại âm thanh thuộc cõi Trời và thuộc loài người, ở xa và ở kề cận.

84. Này Bà-la-môn, cũng giống như người đang đi đường xa, người ấy có thể nghe âm thanh của trống cái, âm thanh của trống cơm, luôn cả âm thanh của tù và vỏ ốc, của các chập chĩa, và của các trống con. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Như thế là âm thanh của trống cái, như thế là âm thanh của trống cơm, như thế là âm thanh của tù và vỏ ốc, của các chập chĩa, và của các trống con.’ Tương tự y như thế, này Bà-la-môn, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị tỳ khưu đem tâm, hướng dẫn tâm đến (trí về) Thiên nhĩ giới. Vị ấy, nhờ vào Thiên nhĩ giới thanh tịnh vượt trội loài người, nghe được cả hai loại âm thanh thuộc cõi Trời và thuộc loài người, ở xa và ở kề cận.

Này Bà-la-môn, đây thật sự là lễ hiến tế với ít công việc hơn, với ít nỗ lực hơn, và có quả báo lớn hơn, có lợi ích lớn hơn so với các lễ hiến tế trước.

85. So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte cetopariyañāṇāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So parasattānaṃ parapuggalānaṃ cetasā ceto paricca pajānāti: Sarāgaṃ vā cittaṃ sarāgaṃ cittanti pajānāti. Vitarāgaṃ vā cittaṃ vitarāgaṃ cittanti pajānāti. Sadosaṃ vā cittaṃ sadosaṃ cittanti pajānāti. Vītadosaṃ vā cittaṃ vītadosaṃ cittanti pajānāti. Samohaṃ vā cittaṃ samohaṃ cittanti pajānāti. Vītamohaṃ vā cittaṃ vītamohaṃ cittanti pajānāti. Saṅkhittaṃ vā cittaṃ saṅkhittaṃ cittanti pajānāti. Vikkhittaṃ vā cittaṃ vikkhittaṃ cittanti pajānāti. Mahaggataṃ vā cittaṃ mahaggataṃ cittanti pajānāti. Amahaggataṃ vā cittaṃ amahaggataṃ cittanti pajānāti. Sa-uttaraṃ vā cittaṃ sa-uttaraṃ cittanti pajānāti. Anuttaraṃ vā cittaṃ anuttaraṃ cittanti pajānāti. Samāhitaṃ vā cittaṃ samāhitaṃ cittanti pajānāti. Asamāhitaṃ vā cittaṃ asamāhitaṃ cittanti pajānāti. Vimuttaṃ vā cittaṃ vimuttaṃ cittanti pajānāti. Avimuttaṃ vā cittaṃ avimuttaṃ cittanti pajānāti.

86. Seyyathā'pi brāhmaṇa itthī vā puriso vā daharo vā yuvā maṇḍanajātiko ādāse vā parisuddhe pariyodāte acche vā udakapatte sakaṃ mukhanimittaṃ paccavekkhamāno sakaṇikaṃ vā sakaṇikanti jāneyya akaṇikaṃ vā akaṇikanti jāneyya.

Evameva kho brāhmaṇa bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte cetopariyañāṇāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So parasattānaṃ parapuggalānaṃ cetasā ceto paricca pajānāti: Sarāgaṃ vā cittaṃ sarāgaṃ cittanti pajānāti. Vitarāgaṃ vā cittaṃ vitarāgaṃ cittanti pajānāti. Sadosaṃ vā cittaṃ sadosaṃ cittanti pajānāti. Vītadosaṃ vā cittaṃ vītadosaṃ cittanti pajānāti. Samohaṃ vā cittaṃ samohaṃ cittanti pajānāti. Vītamohaṃ vā cittaṃ vītamohaṃ cittanti pajānāti. Saṅkhittaṃ vā cittaṃ saṅkhittaṃ cittanti pajānāti. Vikkhittaṃ vā cittaṃ vikkhittaṃ cittanti pajānāti. Mahaggataṃ vā cittaṃ mahaggataṃ cittanti pajānāti. Amahaggataṃ vā cittaṃ amahaggataṃ cittanti pajānāti. Sa-uttaraṃ vā cittaṃ sa-uttaraṃ cittanti pajānāti. Anuttaraṃ vā cittaṃ anuttaraṃ cittanti pajānāti. Samāhitaṃ vā cittaṃ samāhitaṃ cittanti pajānāti. Asamāhitaṃ vā cittaṃ asamāhitaṃ cittanti pajānāti. Vimuttaṃ vā cittaṃ vimuttaṃ cittanti pajānāti. Avimuttaṃ vā cittaṃ avimuttaṃ cittanti pajānāti.

Ayaṃ kho brāhmaṇa yañño purimehi yaññehi appaṭṭhataro ca appasamārambhataro ca mahapphalataro ca mahānisamsataro ca.

85. Khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí biết được tâm (người khác). Vị ấy phân biệt và biết rõ tâm của các chúng sinh khác, của các cá nhân khác bằng tâm (của mình): Biết rõ tâm có luyến ái là: ‘Tâm có luyến ái,’ hoặc biết rõ tâm đã xa lìa luyến ái là: ‘Tâm đã xa lìa luyến ái,’ hoặc biết rõ tâm có sân hận là: ‘Tâm có sân hận,’ hoặc biết rõ tâm đã xa lìa sân hận là: ‘Tâm đã xa lìa sân hận,’ hoặc biết rõ tâm có si mê là: ‘Tâm có si mê,’ hoặc biết rõ tâm đã xa lìa si mê là: ‘Tâm đã xa lìa si mê,’ hoặc biết rõ tâm bị thu hẹp là: ‘Tâm bị thu hẹp, hoặc biết rõ tâm bị tán loạn là: ‘Tâm bị tán loạn,’ hoặc biết rõ tâm đại hành là: ‘Tâm đại hành,’ hoặc biết rõ tâm không đại hành là: ‘Tâm không đại hành,’ hoặc biết rõ tâm hữu thượng là: ‘Tâm hữu thượng,’ hoặc biết rõ tâm vô thượng là: ‘Tâm vô thượng,’ hoặc biết rõ tâm định tĩnh là: ‘Tâm định tĩnh,’ hoặc biết rõ tâm không định tĩnh là: ‘Tâm không định tĩnh,’ hoặc biết rõ tâm được giải thoát là: ‘Tâm được giải thoát,’ hoặc biết rõ tâm không được giải thoát là: ‘Tâm không được giải thoát.’

86. Nay Bà-la-môn, cũng giống như một người đàn bà, hoặc một người đàn ông, hoặc một thiếu niên trẻ tuổi có tánh ưa trang điểm, trong khi nhìn ngắm hình ảnh khuôn mặt của mình ở tấm gương sạch sẽ, bóng láng, hay ở bát nước trong, có thể biết được (mặt) có tỳ vết là ‘có tỳ vết,’ hoặc biết được (mặt) không có tỳ vết là ‘không có tỳ vết.’

Tương tự y như thế, nay Bà-la-môn, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí biết được tâm (người khác). Vị ấy phân biệt và biết rõ tâm của các chúng sinh khác, của các cá nhân khác bằng tâm (của mình): Biết rõ tâm có luyến ái là: ‘Tâm có luyến ái,’ hoặc biết rõ tâm đã xa lìa luyến ái là: ‘Tâm đã xa lìa luyến ái,’ hoặc biết rõ tâm có sân hận là: ‘Tâm có sân hận,’ hoặc biết rõ tâm đã xa lìa sân hận là: ‘Tâm đã xa lìa sân hận,’ hoặc biết rõ tâm có si mê là: ‘Tâm có si mê,’ hoặc biết rõ tâm đã xa lìa si mê là: ‘Tâm đã xa lìa si mê,’ hoặc biết rõ tâm bị thu hẹp là: ‘Tâm bị thu hẹp,’ hoặc biết rõ tâm bị tán loạn là: ‘Tâm bị tán loạn,’ hoặc biết rõ tâm đại hành là: ‘Tâm đại hành,’ hoặc biết rõ tâm không đại hành là: ‘Tâm không đại hành,’ hoặc biết rõ tâm hữu thượng là: ‘Tâm hữu thượng,’ hoặc biết rõ tâm vô thượng là: ‘Tâm vô thượng,’ hoặc biết rõ tâm định tĩnh là: ‘Tâm định tĩnh,’ hoặc biết rõ tâm không định tĩnh là: ‘Tâm không định tĩnh,’ hoặc biết rõ tâm được giải thoát là: ‘Tâm được giải thoát,’ hoặc biết rõ tâm không được giải thoát là: ‘Tâm không được giải thoát.’

Nay Bà-la-môn, đây thật sự là lễ hiến tế với ít công việc hơn, với ít nỗ lực hơn, và có quả báo lớn hơn, có lợi ích lớn hơn so với các lễ hiến tế trước.

87. So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte pubbenivāsānussatiñāṇāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So anekavihitam pubbenivāsam anussarati, seyyathīdam: ekampi jātiṃ dvepi jātiyo tissopi jātiyo catassopi jātiyo pañcapi jātiyo dasapi jātiyo vīsampi jātiyo tiṃsampi jātiyo cattārisampi jātiyo paññāsampi jātiyo jātisatampi jātisahassampi jātisatasahassampi aneke'pi saṃvaṭṭakappe aneke'pi vivaṭṭakappe aneke'pi saṃvaṭṭavivaṭṭakappe: 'Amutrāsiṃ evaṃnāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhapaṭisaṃvedī evamāyupariyanto. So tato cuto amutra upapādiṃ. Tatrāpāsiṃ evaṃnāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhapaṭisaṃvedī evamāyupariyanto. So tato cuto idhūpapanno 'ti. Iti sākāram sa-uddesaṃ anekavihitam pubbenivāsam anussarati.

88. Seyyathā'pi brāhmaṇa puriso sakamhā gāmā aññaṃ gāmaṃ gaccheyya, tamhāpi gāmā aññaṃ gāmaṃ gaccheyya. So tamhā gāmā sakaññaeva gāmaṃ paccāgaccheyya. Tassa evamassa: 'Ahaṃ kho sakamhā gāmā amuṃ gāmaṃ agacchiṃ, tatra evaṃ aṭṭhāsiṃ evaṃ nisīdiṃ evaṃ abhāsiṃ evaṃ tuṇhī ahoṃ. Tamhāpi gāmā amuṃ gāmaṃ agacchiṃ. Tatrāpi evaṃ aṭṭhāsiṃ evaṃ nisīdiṃ evaṃ abhāsiṃ evaṃ tuṇhī ahoṃ. So 'mhi tamhā gāmā sakaññaeva gāmaṃ paccāgato 'ti.

Evameva kho brāhmaṇa bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte pubbenivāsānussatiñāṇāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So anekavihitam pubbenivāsam anussarati, seyyathīdam: ekampi jātiṃ dvepi jātiyo tissopi jātiyo catassopi jātiyo pañcapi jātiyo dasapi jātiyo vīsampi jātiyo tiṃsampi jātiyo cattārisampi jātiyo paññāsampi jātiyo jātisatampi jātisahassampi jātisatasahassampi aneke'pi saṃvaṭṭakappe aneke'pi vivaṭṭakappe aneke'pi saṃvaṭṭavivaṭṭakappe: 'Amutrāsiṃ evaṃnāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhapaṭisaṃvedī evamāyupariyanto. So tato cuto amutra upapādiṃ. Tatrāpāsiṃ evaṃnāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhapaṭisaṃvedī evamāyupariyanto. So tato cuto idhūpapanno 'ti. Iti sākāram sa-uddesaṃ anekavihitam pubbenivāsam anussarati.

87. Khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí nhớ lại các kiếp sống quá khứ. Vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ, tức là: một lần sanh, hai lần sanh, ba lần sanh, bốn lần sanh, năm lần sanh, mười lần sanh, hai mươi lần sanh, ba mươi lần sanh, bốn mươi lần sanh, năm mươi lần sanh, một trăm lần sanh, một ngàn lần sanh, một trăm ngàn lần sanh, nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp, nhiều hoại và thành kiếp, (rằng): ‘Ở nơi ấy, tôi đã có tên như vậy, có dòng họ như vậy, có giai cấp như vậy, có thức ăn như vậy, có sự cảm nghiệm lạc và khổ như vậy, có giới hạn tuổi thọ như vậy. Từ chỗ ấy, tôi đây đã chết đi, rồi đã sanh lên tại chỗ kia. Ở nơi kia, tôi cũng đã có tên như vậy, có dòng họ như vậy, có giai cấp như vậy, có thức ăn như vậy, có sự cảm nghiệm lạc và khổ như vậy, có giới hạn tuổi thọ như vậy. Từ nơi kia, tôi đây đã chết đi, rồi đã sanh lên tại nơi này.’ Như thế, vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ với các nét đại cương và cá biệt.

88. Nay Bà-la-môn, cũng giống như một người từ làng của mình đi đến làng khác, và từ làng ấy đi đến một làng khác nữa. Người ấy từ làng ấy đi trở về làng của chính mình. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Quả thật, ta đã từ làng của mình đi đến làng khác. Tại nơi ấy, ta đã đứng như vậy, đã ngồi như vậy, đã nói như vậy, đã im lặng như vậy. Từ làng ấy ta đã đi đến làng kia. Cũng tại nơi kia, ta đã đứng như vậy, đã ngồi như vậy, đã nói như vậy, đã im lặng như vậy. Từ làng kia, ta đây đã đi trở về làng của chính mình.’

Tương tự y như thế, nay Bà-la-môn, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị tỳ khưu đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí nhớ lại các kiếp sống quá khứ. Vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ, tức là: một lần sanh, hai lần sanh, ba lần sanh, bốn lần sanh, năm lần sanh, mười lần sanh, hai mươi lần sanh, ba mươi lần sanh, bốn mươi lần sanh, năm mươi lần sanh, một trăm lần sanh, một ngàn lần sanh, một trăm ngàn lần sanh, nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp, nhiều hoại và thành kiếp, (rằng): ‘Ở nơi ấy, tôi đã có tên như vậy, có dòng họ như vậy, có giai cấp như vậy, có thức ăn như vậy, có sự cảm nghiệm lạc và khổ như vậy, có giới hạn tuổi thọ như vậy. Từ chỗ ấy, tôi đây đã chết đi, rồi đã sanh lên tại chỗ kia. Ở nơi kia, tôi cũng đã có tên như vậy, có dòng họ như vậy, có giai cấp như vậy, có thức ăn như vậy, có sự cảm nghiệm lạc và khổ như vậy, có giới hạn tuổi thọ như vậy. Từ nơi kia, tôi đây đã chết đi, rồi đã sanh lên tại nơi này.’ Như thế, vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ với các nét đại cương và cá biệt.

Ayaṃ kho brāhmaṇa yañño purimehi yaññehi appaṭṭhataro ca appasamārambhataro ca mahapphalataro ca mahānisamsataro ca.

89. So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte sattānaṃ cutūpapātañāyā cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena satte passati cavamāne upapajjamāne hīne paṇīte suvaṇṇe dubbaṇṇe sugate duggate yathākammūpage satte pajānāti: ‘Ime vata bhonto sattā kāyaduccaritena samannāgatā vacīduccaritena samannāgatā manoduccaritena samannāgatā ariyānaṃ upavādakā micchādiṭṭhikā micchādiṭṭhikammasamādānā. Te kāyassa bheda parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapannā. Ime vā pana bhonto sattā kāyasucaritena samannāgatā vacīsucaritena samannāgatā manosucaritena samannāgatā ariyānaṃ anupavādakā sammādiṭṭhikā sammādiṭṭhikammasamādānā. Te kāyassa bheda parammaraṇā sugatiṃ saggamaṃ lokaṃ upapannā ’ti. Iti dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena satte passati cavamāne upapajjamāne hīne paṇīte suvaṇṇe dubbaṇṇe sugate duggate yathākammūpage satte pajānāti.

90. Seyyathāpi brāhmaṇa majjhe siṅghātake pāsādo. Tatha cakkhumā puriso ṭhito passeyya manusse gehaṃ pavisante’pi nikkhamante’pi rathiyā vītisañcarante’pi majjhe siṅghātake nisinne’pi. Tassa evamassa: ‘Ete manussa gehaṃ pavisanti, ete nikkhamanti, ete rathiyā vītisañcaranti, ete majjhe siṅghātake nisinnā ’ti.

Evameva kho brāhmaṇa bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte sattānaṃ cutūpapātañāyā cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena satte passati cavamāne upapajjamāne hīne paṇīte suvaṇṇe dubbaṇṇe sugate duggate yathākammūpage satte pajānāti: ‘Ime vata bhonto sattā kāyaduccaritena samannāgatā vacīduccaritena samannāgatā manoduccaritena samannāgatā ariyānaṃ upavādakā micchādiṭṭhikā micchādiṭṭhikammasamādānā. Te kāyassa bheda parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapannā.

Này Bà-la-môn, đây thật sự là lễ hiến tế với ít công việc hơn, với ít nỗ lực hơn, và có quả báo lớn hơn, có lợi ích lớn hơn so với các lễ hiến tế trước.

89. Khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí về sự sanh tử của các chúng sinh. Vị ấy, nhờ vào Thiên nhãn thanh tịnh vượt trội loài người, nhìn thấy các chúng sinh trong khi chết đi, rồi sanh lại (trở thành) hạ tiện, cao quý, đẹp đẽ, xấu xí, sung sướng, (hay) đau khổ, vị ấy biết rõ rằng các chúng sinh đều đi theo nghiệp tương ứng: ‘Quả vậy, những chúng sinh đang hiện hữu này có uế hạnh về thân, có uế hạnh về khẩu, có uế hạnh về ý, vu khống các bậc Thánh, theo tà kiến, tán thành các hành động do tà kiến. Những kẻ ấy, khi tan rã thân xác và chết đi, bị sanh vào đọa xứ, cõi khổ, nơi trừng phạt, địa ngục. Trái lại, những chúng sinh đang hiện hữu này có thiện hạnh về thân, có thiện hạnh về khẩu, có thiện hạnh về ý, không vu khống các bậc Thánh, theo chánh kiến, tán thành các hành động do chánh kiến. Những người ấy, khi tan rã thân xác và chết đi, được sanh vào chốn an vui, cõi Trời, thế gian (này).’ Như thế, nhờ vào Thiên nhãn thanh tịnh vượt trội loài người, vị ấy nhìn thấy các chúng sinh trong khi chết đi, rồi sanh lại (trở thành) hạ tiện, cao quý, đẹp đẽ, xấu xí, sung sướng, (hay) đau khổ, vị ấy biết rõ rằng các chúng sinh đều đi theo nghiệp tương ứng.

90. Này Bà-la-môn, cũng giống như một tòa lâu đài ở giữa ngã tư đường. Tại đấy, một người sáng mắt đứng (ở tòa lâu đài) có thể nhìn thấy những người đang đi vào nhà, những người đang đi ra (khỏi nhà), những người đang đi lại trên đường, và những người đang ngồi ở giữa ngã tư đường. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Những người này đi vào nhà, những người này đi ra (khỏi nhà), những người này đi lại trên đường, và những người này ngồi ở giữa ngã tư đường.’

Tương tự y như thế, này Bà-la-môn, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí về sự sanh tử của các chúng sinh. Vị ấy, nhờ vào Thiên nhãn thanh tịnh vượt trội loài người, nhìn thấy các chúng sinh trong khi chết đi, rồi sanh lại (trở thành) hạ tiện, cao quý, đẹp đẽ, xấu xí, sung sướng, (hay) đau khổ, vị ấy biết rõ rằng các chúng sinh đều đi theo nghiệp tương ứng: ‘Quả vậy, những chúng sinh đang hiện hữu này có uế hạnh về thân, có uế hạnh về khẩu, có uế hạnh về ý, vu khống các bậc Thánh, theo tà kiến, tán thành các hành động do tà kiến. Những kẻ ấy, khi tan rã thân xác và chết đi, bị sanh vào đọa xứ, cõi khổ, nơi trừng phạt, địa ngục.’

Ime vā pana bhonto sattā kāyasucaritena samannāgatā vacīsucaritena samannāgatā manosucaritena samannāgatā ariyānaṃ anupavādakā sammādiṭṭhikā sammādiṭṭhikammasamādānā. Te kāyassa bheda parammaraṇā sugatiṃ saggamaṃ lokaṃ upapannā 'ti. Iti dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena satte passati cavamāne upapajjamāne hīne paṇīte suvaṇṇe dubbaṇṇe sugate duggate yathākammūpage satte pajānāti.

Ayaṃ kho brāhmaṇa yañño purimehi yaññehi appaṭṭhataro ca appasamārambhataro ca mahapphalataro ca mahānisamsataro ca.

91. So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte āsavānaṃ khayañāṇāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So 'idaṃ dukkhan 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ dukkhasamudayo 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ dukkhanirodho 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ dukkhanirodhagāminīpaṭipadā 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ime āsavā 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ āsavasamudayo 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ āsavanirodho 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ āsavanirodhagāminīpaṭipadā 'ti yathābhūtaṃ pajānāti. Tassa evaṃ jānato evaṃ passato kāmāsavāpi cittaṃ vimuccati bhavāsavāpi cittaṃ vimuccati avijjāsavāpi cittaṃ vimuccati, vimuttasmiṃ 'vimuttam'iti ñāṇaṃ hoti, 'khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā 'ti pajānāti.

92. Seyyathāpi brāhmaṇa pabbatasaṅkhepe udakarahado accho vipprasanno anāvilo, tattha cakkhumā puriso tīre ṭhito passeyya sippisambukampi sakkharaḥhalampi macchagumbampi carantampi tiṭṭhantampi. Tassa evamassa: 'Ayaṃ kho udakarahado accho vipprasanno anāvilo. Tatrime sippisambukā'pi sakkharaḥhalā'pi macchagumbā'pi carantipi tiṭṭhantipi 'ti.

Evameva kho brāhmaṇa bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte āsavānaṃ khayañāṇāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So idaṃ dukkhan 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ dukkhasamudayo 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ dukkhanirodho 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ dukkhanirodhagāminīpaṭipadā 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ime āsavā 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ āsavasamudayo 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ āsavanirodho 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ āsavanirodhagāminīpaṭipadā 'ti yathābhūtaṃ pajānāti.

Trái lại, những chúng sinh đang hiện hữu này có thiện hạnh về thân, có thiện hạnh về khẩu, có thiện hạnh về ý, không vu khống các bậc Thánh, theo chánh kiến, tán thành các hành động do chánh kiến. Những người ấy, khi tan rã thân xác và chết đi, được sanh vào chốn an vui, cõi Trời, thế gian (này).’ Như thế, nhờ vào Thiên nhân thanh tịnh vượt trội loài người, vị ấy nhìn thấy các chúng sinh trong khi chết đi, rồi sanh lại (trở thành) hạ tiện, cao quý, đẹp đẽ, xấu xí, sung sướng, (hay) đau khổ, vị ấy biết rõ rằng các chúng sinh đều đi theo nghiệp tương ứng.

Này Bà-la-môn, đây thật sự là lễ hiến tế với ít công việc hơn, với ít nỗ lực hơn, và có quả báo lớn hơn, có lợi ích lớn hơn so với các lễ hiến tế trước.

91. Khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí diệt trừ các lậu hoặc. Vị ấy biết rõ: ‘Đây là Khổ’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là nguyên nhân của Khổ’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là sự Diệt Khổ’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là sự thực hành đưa đến sự Diệt Khổ’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là các lậu hoặc’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là nguyên nhân của các lậu hoặc’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là sự diệt tận các lậu hoặc’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là sự thực hành đưa đến sự diệt tận các lậu hoặc’ đúng theo thực thể. Đối với vị ấy, trong khi biết được như thế, trong khi thấy được như thế, thì tâm cũng được giải thoát khỏi dục lậu, tâm cũng được giải thoát khỏi hữu lậu, tâm cũng được giải thoát khỏi vô minh lậu. Khi đã được giải thoát, trí khởi lên rằng: ‘Đã được giải thoát.’ Và vị ấy biết rõ rằng: ‘Sự tái sanh đã cạn kiệt, Phạm hạnh đã sống, việc cần làm đã làm, không còn gì khác (phải làm) đối với bản thể (A-la-hán) này nữa.’

92. Này Bà-la-môn, cũng giống như một hồ nước không bị bợn nhơ, trong vắt, không bị vẩn đục ở trên đỉnh núi. Tại đấy, một người sáng mắt đứng ở bờ hồ có thể nhìn thấy con ốc, con hến, hòn sỏi, hòn sạn, đàn cá đang di chuyển, (hay) đang dừng lại. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Hồ nước này quá thật không bị bợn nhơ, trong vắt, không bị vẩn đục. Ở đấy, đây là những con ốc và những con hến, những hòn sỏi và những hòn sạn, những đàn cá di chuyển (hay) dừng lại.’

Tương tự y như thế, này Bà-la-môn, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí diệt trừ các lậu hoặc. Vị ấy biết rõ: ‘Đây là Khổ’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là nguyên nhân của Khổ’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là sự Diệt Khổ’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là sự thực hành đưa đến sự Diệt Khổ’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là các lậu hoặc’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là nguyên nhân của các lậu hoặc’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là sự diệt tận các lậu hoặc’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là sự thực hành đưa đến sự diệt tận các lậu hoặc’ đúng theo thực thể.

Tassa evaṃ jānato evaṃ passato kāmāsavā'pi cittaṃ vimuccati, bhavāsavā'pi cittaṃ vimuccati, avijjāsavā'pi cittaṃ vimuccati, 'vimuttasmiṃ vimuttam'iti ñāṇaṃ hoti, 'khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā 'ti pajānāti.

Ayampi kho brāhmaṇa yañño purimehi yaññehi appatṭhataro ca appasamārambhataro ca mahānisaṃsataro ca. Imāya ca brāhmaṇa yaññasampadāya aññā yaññasampadā uttaritarā vā paṇitatarā vā natthī "ti.

93. Evaṃ vutte kūṭadanto brāhmaṇo bhagavantaṃ etadavoca: 'Abhikkantaṃ bho gotama, abhikkantaṃ bho gotama. Seyyathāpi bho gotama nikkujjitaṃ vā ukkujjeyya, paṭicchannaṃ vā vivareyya, mūlhasa vā maggaṃ ācikkheyya, andhakāre vā telapajjotaṃ dhāreyya: 'Cakkhumanto rūpāni dakkhintī 'ti, evameva bhotā gotamena anekapariyāyena dhammo pakāsito. Esāhaṃ bhavantaṃ gotamaṃ¹ saraṇaṃ gacchāmi dhammañca bhikkhusaṅghaṃca. Upāsakaṃ maṃ bhavaṃ gotamo dhāretu ajjatagge pāṇupetaṃ saraṇaṃ gataṃ. Esāhaṃ bho gotama satta ca usabhasatāni satta ca vacchatarasatāni satta ca vacchatarīsatāni satta ca ajasatāni satta ca urabbhasatāni muñcāmi,² jīvitaṃ demi. Haritāni ceva tiṇāni khādantu, sītāni ca pānīyāni pivantu, sīto ca³ nesamaṃ vāto upavāyatū "ti.

94. Atha kho bhagavā kūṭadantassa brāhmaṇassa ānupubbīkathaṃ kathesi, seyyathīdaṃ: dānakathaṃ sīlakathaṃ saggakathaṃ kāmānaṃ ādīnavaṃ okāraṃ saṃkilesaṃ nekkhamme ca⁴ ānisaṃsaṃ pakāsesi. Yadā bhagavā aññāsi kūṭadantaṃ brāhmaṇaṃ kallacittaṃ muducittaṃ vinīvaraṇacittaṃ udaggacittaṃ pasannacittaṃ, atha yā buddhānaṃ sāmukkaṃsīkā dhammadesanā, taṃ pakāsesi: dukkhaṃ samudayaṃ nirodhaṃ maggaṃ.

Seyyathāpi nāma suddhaṃ vatthaṃ apagatakāḷakaṃ rajanaṃ paṭiggaṇḥeyya, evameva kūṭadantassa brāhmaṇassa tasmīṃ yeva āsane virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkhuṃ udapādi: Yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbantaṃ nirodhammaṃ "ti.

95. Atha kho kūṭadanto brāhmaṇo ditṭhadhammo pattadhammo viditadhammo pariyoḡāḷhadhammo tiṇṇavicikiccho vigatakathaṃkatho vesārajappatto aparappaccayo satthusāsane bhagavantaṃ etadavoca: "Adhivāsetu me bhavaṃ gotamo svātanāya bhattaṃ saddhiṃ bhikkhusaṅghenā "ti. Adhivāsesi bhagavā tuṅhībhāvena.

¹ bhagavantaṃ gotamaṃ - PTS.

² muñcāpemi - PTS.

³ ca - itisaddo Syā, Khm potthakesu natthi.

⁴ ca - itisaddo Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu natthi.

Đối với vị ấy, trong khi biết được như thế, trong khi thấy được như thế, thì tâm cũng được giải thoát khỏi dục lậu, tâm cũng được giải thoát khỏi hữu lậu, tâm cũng được giải thoát khỏi vô minh lậu. Khi đã được giải thoát, trí khởi lên rằng: ‘Đã được giải thoát.’ Và vị ấy biết rõ rằng: ‘Sự tái sanh đã cạn kiệt, Phạm hạnh đã sống, việc cần làm đã làm, không còn gì khác (phải làm) đối với bản thể (A-la-hán) này nữa.’

Này Bà-la-môn, đây thật sự là lễ hiến tế với ít công việc hơn, với ít nỗ lực hơn, và có quả báo lớn hơn, có lợi ích lớn hơn so với các lễ hiến tế trước. Này Bà-la-môn, không có sự thành tựu lễ hiến tế nào khác vượt trội hơn hoặc cao cả hơn sự thành tựu lễ hiến tế này.”

93. Khi được nói như vậy, Bà-la-môn Kūṭadanta đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Thưa ngài Gotama, thật là tuyệt vời! Thưa ngài Gotama, thật là tuyệt vời! Thưa ngài Gotama, cũng giống như người có thể lật ngửa vật đã được úp lại, mở ra vật đã bị che kín, chỉ đường cho kẻ lạc lối, đem lại cây đèn dầu nơi bóng tối (nghĩ rằng): ‘Những người có mắt sẽ nhìn thấy được các hình dáng;’ tương tự y như vậy, Pháp đã được ngài Gotama giảng rõ bằng nhiều phương tiện. Thưa ngài Gotama, tôi đây xin đi đến nương nhờ ngài Gotama, Giáo Pháp, và Hội Chúng tỳ khưu. Xin ngài Gotama ghi nhận tôi là nam cư sĩ đã đi đến nương nhờ kể từ hôm nay cho đến trọn đời. Thưa ngài Gotama, tôi đây trả tự do cho bảy trăm con bò đực, bảy trăm con bê đực, bảy trăm con bê cái, bảy trăm con dê, và bảy trăm con cừu; tôi ban cho chúng mạng sống. Hãy để chúng ăn các loại cỏ xanh, hãy để chúng uống các thứ nước mát, và luồng gió mát hãy thổi đến chúng.”

94. Khi ấy, đức Thế Tôn đã thuyết Pháp theo thứ lớp đến Bà-la-môn Kūṭadanta; tức là Ngài đã giảng giải bài thuyết về bố thí, bài thuyết về giới, bài thuyết về cõi Trời, sự tai hại sự thấp kém sự ô nhiễm của các dục, và sự lợi ích của việc xuất ly. Khi đức Thế Tôn biết được Bà-la-môn Kūṭadanta có tâm đã sẵn sàng, có tâm dễ uốn nắn, có tâm không còn chướng ngại, có tâm hướng thượng, có tâm tịnh tín, Ngài đã bày tỏ sự chỉ bảo về Pháp đã được Chư Phật tự thân chứng ngộ là: Khổ, Tập, Diệt, Đạo.

Cũng giống như tấm vải đã được làm sạch, không còn vết nhơ, có thể nhuộm màu một cách toàn vẹn; tương tự y như thế, ngay tại chỗ ngồi ấy Pháp nhãn không nhiễm bụi trần, không vết nhơ đã sanh khởi đến Bà-la-môn Kūṭadanta (rằng): “Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt.”

95. Sau đó, khi đã thấy được Pháp, đã thành tựu được Pháp, đã hiểu được Pháp, đã thấm nhuần Pháp, hoài nghi đã không còn, sự lưỡng lự đã dứt hẳn, đã thành tựu niềm tin vào Giáo Pháp của bậc Đạo Sư, không còn cần sự trợ duyên của người khác, Bà-la-môn Kūṭadanta đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Xin ngài Gotama hãy nhận lời tôi về bữa trai phạn vào ngày mai cùng với hội chúng tỳ khưu.” Đức Thế Tôn đã nhận lời bằng thái độ im lặng.

96. Atha kho kūṭadanto brāhmaṇo bhagavato adhivāsanam veditvā uṭṭhāyāsanā bhagavantam abhivādetvā padakkhiṇam katvā pakkāmi. Atha kho kūṭadanto brāhmaṇo tassā rattiyā accayena sake yaññāvāṭe paṇītam khādanīyam bhojanīyam paṭiyādāpetvā bhagavato kālam ārocāpesi: “Kālo bho gotama, niṭṭhitam bhattan ”ti.

97. Atha kho bhagavā pubbanhasamayam nivāsetvā pattacīvaram ādāya saddhim bhikkhusaṅghena yena kūṭadantassa brāhmaṇassa yaññāvāṭo tenupasaṅkami, upasaṅkamtvā paññatte āsane nisīdi. Atha kho kūṭadanto brāhmaṇo buddhapamukham bhikkhusaṅgham paṇītena khādanīyena bhojanīyena sahatthā santappesi sampavāresi. Atha kho kūṭadanto brāhmaṇo bhagavantam bhuttāvim onītapattapāṇim aññataram nīcam āsanam gahetvā ekamantam nisīdi. Ekamantam nisinnam kho kūṭadantam brāhmaṇam bhagavā dhammiyā kathāya sandassetvā samādapetvā samuttejetvā sampahamsetvā uṭṭhāyāsanā pakkāmi ”ti.

Kūṭadantasuttaṃ niṭṭhitam pañcamam.

96. Khi ấy, Bà-la-môn Kūṭadanta hiểu được sự nhận lời của đức Thế Tôn nên đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiều quanh, rồi ra đi. Sau đó, khi trải qua đêm ấy, Bà-la-môn Kūṭadanta đã cho chuẩn bị sẵn sàng thức ăn hảo hạng loại cứng loại mềm tại nơi hành lễ hiến tế của mình rồi cho người thông báo thời giờ đến đức Thế Tôn: “Thưa ngài Gotama, đã đến giờ, thức ăn đã chuẩn bị xong.”

97. Khi ấy vào buổi sáng, đức Thế Tôn đã quán y (nội) rồi cầm lấy bình bát và y đi đến nơi hành lễ hiến tế của Bà-la-môn Kūṭadanta, sau khi đến đã ngồi xuống ở chỗ ngồi được sắp đặt sẵn cùng với hội chúng tỳ khưu. Sau đó, Bà-la-môn Kūṭadanta đã tự tay làm hài lòng và toại ý hội chúng tỳ khưu có đức Phật đứng đầu với thức ăn hảo hạng loại cứng loại mềm. Đến khi đức Thế Tôn đã thọ thực xong, có bàn tay đã rời khỏi bình bát, Bà-la-môn Kūṭadanta đã cầm lấy một chiếc ghế thấp rồi ngồi xuống ở một bên. Khi Bà-la-môn Kūṭadanta đã ngồi xuống ở một bên, đức Thế Tôn đã chỉ dạy, động viên, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi cho Bà-la-môn Kūṭadanta bằng bài Pháp thoại, rồi đã từ chỗ ngồi đứng dậy và ra đi.”

Kinh Về Kūṭadanta được kết thúc - Kinh thứ năm.

6. MAHĀLISUTTAM

1. Evaṃ me sutam: Ekaṃ samayaṃ bhagavā vesāliyaṃ viharati mahāvane kūtāgārasālāyaṃ.

Tena kho pana samayena sambahulā kosalakā ca brāhmaṇadūtā māgadhakā ca brāhmaṇadūtā vesāliyaṃ paṭivasanti kenacideva karaṇīyena. Assosum kho te kosalakā ca brāhmaṇadūtā māgadhakā ca brāhmaṇadūtā: “Samaṇo khalu bho gotamo sakyaputto sakyakulā pabbajito vesāliyaṃ viharati mahāvane kūtāgārasālāyaṃ. Taṃ kho pana bhavantaṃ gotamaṃ evaṃ kalyāṇo kittisaddo abbhuggato: ‘Itipi so bhagavā arahaṃ sammāsambuddho vijjācaraṇasampanno sugato lokavidū anuttaro purisadammasārathi satthā devamanussānaṃ buddho bhagavā ’ti. So imaṃ lokaṃ sadevakaṃ samārakaṃ sabrahmakāṃ sassamaṇabrāhmaṇiṃ pajaṃ sadevamanussaṃ sayāṃ abhiññā sacchikatvā pavedeti. So dhammaṃ deseti ādikalyāṇaṃ majjhekalyāṇaṃ pariyoṣānakalyāṇaṃ sātthaṃ sabyañjanaṃ kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ pakāseti. Sādhu kho pana tathārūpānaṃ arahantaṃ dassanaṃ hoti ”ti.

2. Atha kho te kosalakā ca brāhmaṇadūtā māgadhakā ca brāhmaṇadūtā yena mahāvanaṃ kūtāgārasālā tenupasaṅkamiṃsu. Tena kho pana samayena āyasmā nāgito bhagavato upaṭṭhāko hoti. Atha kho te kosalakā ca brāhmaṇadūtā māgadhakā ca brāhmaṇadūtā yenāyasmā nāgito tenupasaṅkamiṃsu, upasaṅkamtivā āyasmantaṃ nāgitaṃ etadavocum: “Kahaṃ nu kho bho nāgita, etarahi so bhavaṃ gotamo viharati? Dassanakāmaṃ hi mayaṃ taṃ bhavantaṃ gotamaṃ ”ti.

“Akālo kho āvuso bhagavantaṃ dassanāya. Paṭisallīno bhagavā ”ti.

Atha kho te kosalakā ca brāhmaṇadūtā māgadhakā ca brāhmaṇadūtā tattheva ekamantaṃ nisīdiṃsu: “Disvā ’va mayaṃ taṃ bhavantaṃ gotamaṃ gamissāmaṃ ”ti.¹

3. Oṭṭhaddho’pi² licchavī³ mahatiyā licchaviparisāya saddhiṃ yena mahāvanaṃ kūtāgārasālā yenāyasmā nāgito tenupasaṅkami, upasaṅkamtivā āyasmantaṃ nāgitaṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ ṭhito kho oṭṭhaddho’pi licchavī āyasmantaṃ nāgitaṃ etadavoca: “Kahaṃ nu kho bhante nāgita, etarahi so bhagavā viharati arahaṃ sammāsambuddho? Dassanakāmaṃ hi mayaṃ taṃ bhagavantaṃ arahantaṃ sammāsambuddhaṃ ”ti.

“Akālo kho mahāli bhagavantaṃ dassanāya. Paṭisallīno bhagavā ”ti. Oṭṭhaddho’pi licchavī tattheva ekamantaṃ nisīdi: “Disvā va ahaṃ⁴ taṃ bhagavantaṃ gamissāmi arahantaṃ sammāsambuddhaṃ ”ti.

¹ gacchissāmāti - Syā, Khm.

² oṭṭhaddhopi kho - Syā, Khm.

³ licchavi - Syā, PTS.

⁴ disvā vāhaṃ - Syā, Khm; disvā v’ ahaṃ - PTS.

6. KINH VỀ MAHĀLI

1. Tôi đã nghe như vậy: Một thời, đức Thế Tôn trú ở (ngoại) thành Vesālī, trong khu rừng Mahāvana, nơi tu viện Kūṭāgārasālā.

Vào lúc bấy giờ, có nhiều sứ giả Bà-La-môn xứ Kosala và sứ giả Bà-La-môn xứ Magadha trú ngụ tại thành Vesālī vì công việc cần làm nào đó. Các sứ giả Bà-La-môn xứ Kosala và sứ giả Bà-La-môn xứ Magadha ấy đã nghe (đồn) rằng: “Này các ông, Sa-môn Gotama, con trai dòng họ Sakya, từ gia tộc Sakya đã xuất gia, đang trú ở (ngoại) thành Vesālī, trong khu rừng Mahāvana, nơi tu viện Kūṭāgārasālā. Hơn nữa, về ngài Gotama ấy có tiếng đồn tốt đẹp đã được lan rộng ra như vậy: ‘Đức Thế Tôn ấy là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Tối Thượng Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.’ Vị ấy tự mình biết thấu đáo, chứng ngộ, và công bố về thế gian này luôn cả cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, cõi Phạm Thiên, và về chúng sinh với các hạng Sa-môn, Bà-la-môn, vua chúa, và loài người. Vị ấy thuyết giảng Pháp toàn hảo ở phần đầu, toàn hảo ở phần giữa, toàn hảo ở phần cuối, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về văn tự, giảng giải về Phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ. Tốt thay cho việc diện kiến các vị A-la-hán như thế ấy.”

2. Khi ấy, các sứ giả Bà-La-môn xứ Kosala và sứ giả Bà-La-môn xứ Magadha ấy đã đi đến khu rừng Mahāvana, tu viện Kūṭāgārasālā. Vào lúc bấy giờ, đại đức Nāgita là thị giả của đức Thế Tôn. Khi ấy, các sứ giả Bà-La-môn xứ Kosala và sứ giả Bà-La-môn xứ Magadha ấy đã đi đến gặp đại đức Nāgita, sau khi đến đã nói với đại đức Nāgita điều này: “Thưa ngài Nāgita, bây giờ ngài Gotama ấy trú ở đâu? Bởi vì chúng tôi muốn yết kiến ngài Gotama ấy.”

“Này các ông, không phải thời điểm để yết kiến đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn đang thiền tịnh.”

Khi ấy, các sứ giả Bà-La-môn xứ Kosala và sứ giả Bà-La-môn xứ Magadha ấy đã ngồi xuống ở một bên, ngay tại nơi ấy, (nói rằng): “Ngay sau khi yết kiến ngài Gotama ấy xong, chúng tôi sẽ đi.”

3. Oṭṭhaddha, thuộc tộc Licchavī, cùng với hội chúng Licchavī đông đảo cũng đã đi đến khu rừng Mahāvana, tu viện Kūṭāgārasālā, gặp đại đức Nāgita, sau khi đến đã đánh lễ đại đức Nāgita rồi đứng ở một bên. Khi đã đứng ở một bên, Oṭṭhaddha, thuộc tộc Licchavī, cũng đã nói với đại đức Nāgita điều này: “Bạch ngài Nāgita, bây giờ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy trú ở đâu? Bởi vì chúng con muốn yết kiến đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy.”

“Này Mahāli,¹ không phải thời điểm để yết kiến đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn đang thiền tịnh.” Oṭṭhaddha, thuộc tộc Licchavī, cũng đã ngồi xuống ở một bên, ngay tại nơi ấy, (nói rằng): “Ngay sau khi yết kiến đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy xong, con sẽ đi.”

¹ Mahāli: là tên chính (*mūlanāmaṃ*) của vị này, còn Oṭṭhaddha là biệt hiệu (*oṭṭha* = môi, *addha* = một nửa). Theo Chú Giải và Sớ Giải, môi trên (*uttaroṭṭham*) của vị này bị đứt ngang (*tiriyam phāletvā*) một phần nên không che kín hai răng (*dve ca dāṭhā na chādeti*) (ND).

4. Atha kho sīho samaṇuddeso yenāyasmā nāgito tenupasaṅkami, upasaṅkamtivā āyasmantaṃ nāgitaṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsī. Ekamantaṃ t̥hito kho sīho samaṇuddeso āyasmantaṃ nāgitaṃ etadavoca: “Ete bhante kassapa, sambahulā kosalakā ca brahmaṇadūtā māgadhakā ca brāhmaṇadūtā idhūpasaṅkantā bhagavantaṃ dassanāya. Oṭṭhaddho’pi licchavī mahatiyā licchaviparisāya saddhiṃ idhūpasaṅkanto bhagavantaṃ dassanāya. Sādhu bhante kassapa labhataṃ esā janatā bhagavantaṃ¹ dassanāyā”ti.

“Tena hi sīha, tvaññeva bhagavato ārocehī”ti. “Evaṃ bhante”ti kho sīho samaṇuddeso āyasmato nāgitassa paṭissutvā yena bhagavā tenupasaṅkamtivā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsī. Ekamantaṃ t̥hito kho sīho samaṇuddeso bhagavantaṃ etadavoca: “Ete bhante sambahulā kosalakā ca brāhmaṇadūtā māgadhakā ca brāhmaṇadūtā idhūpasaṅkantā bhagavantaṃ dassanāya. Oṭṭhaddho’pi licchavī mahatiyā licchaviparisāya saddhiṃ idhūpasaṅkanto bhagavantaṃ dassanāya. Sādhu bhante labhataṃ esā janatā bhagavantaṃ dassanāyā”ti.

“Tena hi sīha vihārapacchāyāyaṃ² āsanaṃ paññāpehī”ti.

“Evaṃ bhante”ti kho sīho samaṇuddeso bhagavato paṭissutvā vihārapacchāyāyaṃ āsanaṃ paññāpesi. Atha kho bhagavā vihārā nikkhamma vihārapacchāyāyaṃ paññatte āsane nisīdi.

5. Atha kho te kosalakā ca brāhmaṇadūtā māgadhakā ca brāhmaṇadūtā yena bhagavā tenupasaṅkamim̐su, upasaṅkamtivā bhagavatā saddhiṃ sammodim̐su, sammodaniyaṃ kathaṃ sārāṇiyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ nisīdim̐su. Oṭṭhaddho’pi licchavī mahatiyā licchaviparisāya saddhiṃ yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamtivā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinna kho oṭṭhaddho licchavī bhagavantaṃ etadavoca:

“Purimāni bhante divasāni purimatarāni sunakkhatto licchaviputto yenāhaṃ tenupasaṅkami, upasaṅkamtivā maṃ etadavoca: ‘Yadagge ahaṃ mahāli, bhagavantaṃ upanissāya viharāmi³ na ciraṃ t̥ṇi vassāni, dibbāni hi kho rūpāni passāmi piyarūpāni kāmūpasamhitāni rajaniyāni,⁴ no ca kho dibbāni saddāni suṇāmi piyarūpāni kāmūpasamhitāni rajaniyāni’ti. Santāneva nu kho bhante sunakkhatto licchaviputto dibbāni saddāni nāssosi piyarūpāni kāmūpasamhitāni rajaniyāni udāhu asantāni”ti?

“Santāneva kho mahāli sunakkhatto licchaviputto dibbāni saddāni nāssosi piyarūpāni kāmūpasamhitāni rajaniyāni no asantāni”ti.

6. “Ko nu kho bhante hetu ko paccayo, yena santāneva sunakkhatto licchaviputto dibbāni saddāni nāssosi piyarūpāni kāmūpasamhitāni rajaniyāni no asantāni”ti?

¹ bhagavantaṃ - itipadaṃ PTS potthake na dissate.

² vihārapacchāyāya - PTS.

³ viharissāmi - PTS.

⁴ rajaniyāni - Syā, Khm.

4. Khi ấy, vị Sa-di Sīha đã đi đến gặp đại đức Nāgita, sau khi đến đã đánh lễ đại đức Nāgita rồi đứng ở một bên. Khi đã đứng ở một bên, vị Sa-di Sīha đã nói với đại đức Nāgita điều này: “Bạch ngài Kassapa, nhiều sứ giả Bà-La-môn xứ Kosala và sứ giả Bà-La-môn xứ Magadha này đã đi đến đây để yết kiến đức Thế Tôn. Oṭṭhaddha, thuộc tộc Licchavī, cùng với hội chúng Licchavī đông đảo cũng đã đi đến đây để yết kiến đức Thế Tôn. Bạch ngài Kassapa, thật tốt lành thay đám người này đạt được việc yết kiến đức Thế Tôn.”

“Này Sīha, vậy thì chính ông hãy thưa với đức Thế Tôn.” “Bạch ngài, xin vâng.” Nghe theo đại đức Nāgita, vị Sa-di Sīha đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi đứng ở một bên. Khi đã đứng ở một bên, vị Sa-di Sīha đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Bạch Ngài, nhiều sứ giả Bà-La-môn xứ Kosala và sứ giả Bà-La-môn xứ Magadha này đã đi đến đây để yết kiến đức Thế Tôn. Oṭṭhaddha, thuộc tộc Licchavī, cùng với hội chúng Licchavī đông đảo cũng đã đi đến đây để yết kiến đức Thế Tôn. Bạch Ngài, thật tốt lành thay đám người này đạt được việc yết kiến đức Thế Tôn.”

“Này Sīha, vậy thì người hãy sắp đặt chỗ ngồi ở bóng râm của trú xá.”

“Bạch Ngài, xin vâng.” Nghe theo đức Thế Tôn, vị Sa-di Sīha đã sắp đặt chỗ ngồi ở bóng râm của trú xá. Sau đó, đức Thế Tôn đã đi ra khỏi trú xá và đã ngồi xuống ở chỗ ngồi đã được sắp đặt ở bóng râm của trú xá.

5. Sau đó, các sứ giả Bà-La-môn xứ Kosala và sứ giả Bà-La-môn xứ Magadha ấy đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã tỏ vẻ thân thiện với đức Thế Tôn, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã ngồi xuống ở một bên. Oṭṭhaddha, thuộc tộc Licchavī, cùng với hội chúng Licchavī đông đảo cũng đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, Oṭṭhaddha, thuộc tộc Licchavī, đã nói với đức Thế Tôn điều này:

“Bạch Ngài, mấy ngày trước và trước đó nữa, Sunakkhatta, con trai tộc Licchavī, đã đi đến gặp con, sau khi đến đã nói với con điều này: ‘Này Mahāli, kể từ khi tôi sống gần đức Thế Tôn, không lâu hơn ba năm, quả thật tôi thấy được các Thiên sắc có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ; nhưng tôi không nghe được các Thiên âm có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ.’ Bạch Ngài, vậy các Thiên âm có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ mà Sunakkhatta, con trai tộc Licchavī, đã không nghe được thật sự là có, hay là không có?”

“Này Mahāli, các Thiên âm có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ mà Sunakkhatta, con trai tộc Licchavī, đã không nghe được thật sự là có, không phải là không có.”

6. “Bạch Ngài, vậy thì cái gì là nhân, cái gì là duyên khiến Sunakkhatta, con trai tộc Licchavī, đã không nghe được các Thiên âm có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ (trong khi chúng) thật sự là có, không phải là không có?”

“Idha mahāli bhikkhuno puratthimāya disāya ekamsabhāvito samādhi hoti dibbānaṃ rūpānaṃ dassanāya piyarūpānaṃ kāmūpasamhitānaṃ rajanīyānaṃ, no ca kho dibbānaṃ saddānaṃ savaṇāya piyarūpānaṃ kāmūpasamhitānaṃ rajanīyānaṃ. So puratthimāya disāya ekamsabhāvite samādhimhi dibbānaṃ rūpānaṃ dassanāya piyarūpānaṃ kāmūpasamhitānaṃ rajanīyānaṃ, no ca kho dibbānaṃ saddānaṃ savaṇāya piyarūpānaṃ kāmūpasamhitānaṃ rajanīyānaṃ, puratthimāya disāya dibbāni rūpāni passati piyarūpāni kāmūpasamhitāni rajanīyāni, no ca kho dibbāni saddāni suṇāti piyarūpāni kāmūpasamhitāni rajanīyāni. Taṃ kissa hetu? Evaṃ hetam mahāli hoti bhikkhuno puratthimāya disāya ekamsabhāvite samādhimhi dibbānaṃ rūpānaṃ dassanāya piyarūpānaṃ kāmūpasamhitānaṃ rajanīyānaṃ, no ca kho dibbānaṃ saddānaṃ savaṇāya piyarūpānaṃ kāmūpasamhitānaṃ rajanīyānaṃ.

7. Puna ca param mahāli bhikkhuno dakkhiṇāya disāya –pe– pacchimāya disāya –pe– uttarāya disāya –pe– uddhamadho tiriyaṃ ekamsabhāvito samādhi hoti dibbānaṃ rūpānaṃ dassanāya piyarūpānaṃ kāmūpasamhitānaṃ rajanīyānaṃ, no ca kho dibbānaṃ saddānaṃ savaṇāya piyarūpānaṃ kāmūpasamhitānaṃ rajanīyānaṃ. So uddhamadho tiriyaṃ ekamsabhāvite samādhimhi dibbānaṃ rūpānaṃ dassanāya piyarūpānaṃ kāmūpasamhitānaṃ rajanīyānaṃ, no ca kho dibbānaṃ saddānaṃ savaṇāya piyarūpānaṃ kāmūpasamhitānaṃ rajanīyānaṃ, uddhamadho tiriyaṃ dibbāni rūpāni passati piyarūpāni kāmūpasamhitāni rajanīyāni, no ca kho dibbāni saddāni suṇāti piyarūpāni kāmūpasamhitāni rajanīyāni. Taṃ kissa hetu? Evaṃ hetam mahāli hoti bhikkhuno uddhamadho tiriyaṃ ekamsabhāvite samādhimhi dibbānaṃ rūpānaṃ dassanāya piyarūpānaṃ kāmūpasamhitānaṃ rajanīyānaṃ, no ca kho dibbānaṃ saddānaṃ savaṇāya piyarūpānaṃ kāmūpasamhitānaṃ rajanīyānaṃ.

8. Idha mahāli bhikkhuno puratthimāya disāya ekamsabhāvito samādhi hoti dibbānaṃ saddānaṃ savaṇāya piyarūpānaṃ kāmūpasamhitānaṃ rajanīyānaṃ, no ca kho dibbānaṃ rūpānaṃ dassanāya piyarūpānaṃ kāmūpasamhitānaṃ rajanīyānaṃ. So puratthimāya disāya ekamsabhāvite samādhimhi dibbānaṃ saddānaṃ savaṇāya piyarūpānaṃ kāmūpasamhitānaṃ rajanīyānaṃ, no ca kho dibbānaṃ rūpānaṃ dassanāya piyarūpānaṃ kāmūpasamhitānaṃ rajanīyānaṃ, puratthimāya disāya dibbāni saddāni suṇāti piyarūpāni kāmūpasamhitāni rajanīyāni, no ca kho dibbāni rūpāni passati kāmūpasamhitāni rajanīyāni. Taṃ kissa hetu? Evaṃ hetam mahāli hoti bhikkhuno puratthimāya disāya ekamsabhāvite samādhimhi dibbānaṃ saddānaṃ savaṇāya piyarūpānaṃ kāmūpasamhitānaṃ rajanīyānaṃ, no ca kho dibbānaṃ rūpānaṃ dassanāya piyarūpānaṃ kāmūpasamhitānaṃ rajanīyānaṃ.

“Ở đây, này Mahāli, có loại định của vị tỳ khuru là được phát triển nhằm chỉ một mục đích về hướng đông đưa đến việc thấy các Thiên sắc có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ, nhưng không đưa đến việc nghe các Thiên âm có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ. Vị ấy, –khi định được phát triển nhằm chỉ một mục đích về hướng đông đưa đến việc thấy các Thiên sắc có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ, nhưng không đưa đến việc nghe các Thiên âm có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ, – thì (vị ấy) thấy được về hướng đông các Thiên sắc có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ, nhưng không nghe được các Thiên âm có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Này Mahāli, bởi vì việc ấy là như vậy, khi định của vị tỳ khuru được phát triển nhằm chỉ một mục đích về hướng đông đưa đến việc thấy các Thiên sắc có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ, nhưng không đưa đến việc nghe các Thiên âm có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ.

7. Còn có điều khác nữa, này Mahāli, có loại định của vị tỳ khuru là được phát triển nhằm chỉ một mục đích về hướng nam –nt– về hướng tây –nt– về hướng bắc –nt– về hướng trên, hướng dưới, hướng phụ¹ đưa đến việc thấy các Thiên sắc có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ, nhưng không đưa đến việc nghe các Thiên âm có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ. Vị ấy, –khi định được phát triển nhằm chỉ một mục đích về hướng trên, hướng dưới, hướng phụ đưa đến việc thấy các Thiên sắc có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ, nhưng không đưa đến việc nghe các Thiên âm có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ, – thì (vị ấy) thấy được về hướng trên, hướng dưới, hướng phụ các Thiên sắc có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ, nhưng không nghe được các Thiên âm có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Này Mahāli, bởi vì việc ấy là như vậy, khi định của vị tỳ khuru được phát triển nhằm chỉ một mục đích về hướng trên, hướng dưới, hướng phụ đưa đến việc thấy các Thiên sắc có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ, nhưng không đưa đến việc nghe các Thiên âm có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ.

8. Ở đây, này Mahāli, có loại định của vị tỳ khuru là được phát triển nhằm chỉ một mục đích về hướng đông đưa đến việc nghe các Thiên âm có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ, nhưng không đưa đến việc thấy các Thiên sắc có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ. Vị ấy, –khi định được phát triển nhằm chỉ một mục đích về hướng đông đưa đến việc nghe các Thiên âm có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ, nhưng không đưa đến việc thấy các Thiên sắc có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ, – thì (vị ấy) nghe được về hướng đông các Thiên âm có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ, nhưng không thấy được các Thiên sắc có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Này Mahāli, bởi vì việc ấy là như vậy, khi định của vị tỳ khuru được phát triển nhằm chỉ một mục đích về hướng đông đưa đến việc nghe các Thiên âm có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ, nhưng không đưa đến việc thấy các Thiên sắc có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ.

¹ Hướng phụ: được dịch theo lời giải thích của Chú Giải: ‘*Tiriyān ti anudisā*’ (DA. i, 312).

9. Puna ca paraṃ mahāli bhikkhuno dakkhiṇāya disāya –pe– pacchimāya disāya –pe– uttarāya disāya –pe– uddhamadho tiriyaṃ ekaṃsabhāvito samādhi hoti dibbānaṃ saddānaṃ savaṇāya piyarūpānaṃ kāmūpasamhitānaṃ rajaniyānaṃ, no ca kho dibbānaṃ rūpānaṃ dassanāya piyarūpānaṃ kāmūpasamhitānaṃ rajaniyānaṃ. So uddhamadho tiriyaṃ ekaṃsabhāvite samādhimhi dibbānaṃ saddānaṃ savaṇāya piyarūpānaṃ kāmūpasamhitānaṃ rajaniyānaṃ, no ca kho dibbānaṃ rūpānaṃ dassanāya piyarūpānaṃ kāmūpasamhitānaṃ rajaniyānaṃ, uddhamadho tiriyaṃ dibbāni saddāni suṇāti piyarūpāni kāmūpasamhitāni rajaniyāni, no ca kho dibbāni rūpāni passati piyarūpāni kāmūpasamhitāni rajaniyāni. Taṃ kissa hetu? Evaṃ hetam mahāli hoti bhikkhuno uddhamadho tiriyaṃ ekaṃsabhāvite samādhimhi dibbānaṃ saddānaṃ savaṇāya piyarūpānaṃ kāmūpasamhitānaṃ rajaniyānaṃ, no ca kho dibbānaṃ rūpānaṃ dassanāya piyarūpānaṃ kāmūpasamhitānaṃ rajaniyānaṃ.

10. Idha mahāli bhikkhuno puratthimāya disāya ubhayaṃsabhāvito samādhi hoti dibbānañca rūpānaṃ dassanāya piyarūpānaṃ kāmūpasamhitānaṃ rajaniyānaṃ, dibbānañca saddānaṃ savaṇāya piyarūpānaṃ kāmūpasamhitānaṃ rajaniyānaṃ. So puratthimāya disāya ubhayaṃsabhāvite samādhimhi dibbānañca rūpānaṃ dassanāya piyarūpānaṃ kāmūpasamhitānaṃ rajaniyānaṃ, dibbānañca saddānaṃ savaṇāya piyarūpānaṃ kāmūpasamhitānaṃ rajaniyānaṃ, puratthimāya disāya dibbāni ca rūpāni passati piyarūpāni kāmūpasamhitāni rajaniyāni, dibbāni ca saddāni suṇāti piyarūpāni kāmūpasamhitāni rajaniyāni. Taṃ kissa hetu? Evaṃ hetam mahāli hoti bhikkhuno puratthimāya disāya ubhayaṃsabhāvite samādhimhi dibbānañca rūpānaṃ dassanāya piyarūpānaṃ kāmūpasamhitānaṃ rajaniyānaṃ, dibbānañca saddānaṃ savaṇāya piyarūpānaṃ kāmūpasamhitānaṃ rajaniyānaṃ.

11. Puna ca paraṃ mahāli bhikkhuno dakkhiṇāya disāya –pe– pacchimāya disāya –pe– uttarāya disāya –pe– uddhamadho tiriyaṃ ubhayaṃsabhāvito samādhi hoti dibbānañca rūpānaṃ dassanāya piyarūpānaṃ kāmūpasamhitānaṃ rajaniyānaṃ, dibbānañca saddānaṃ savaṇāya piyarūpānaṃ kāmūpasamhitānaṃ rajaniyānaṃ. So uddhamadho tiriyaṃ ubhayaṃsabhāvite samādhimhi dibbānañca rūpānaṃ dassanāya piyarūpānaṃ kāmūpasamhitānaṃ rajaniyānaṃ, dibbānañca saddānaṃ savaṇāya piyarūpānaṃ kāmūpasamhitānaṃ rajaniyānaṃ, uddhamadho tiriyaṃ dibbāni rūpāni passati piyarūpāni kāmūpasamhitāni rajaniyāni, dibbāni ca saddāni suṇāti piyarūpāni kāmūpasamhitāni rajaniyāni. Taṃ kissa hetu? Evaṃ hetam mahāli hoti bhikkhuno uddhamadho tiriyaṃ ubhayaṃsabhāvite samādhimhi dibbānañca rūpānaṃ dassanāya piyarūpānaṃ kāmūpasamhitānaṃ rajaniyānaṃ, dibbānañca saddānaṃ savaṇāya piyarūpānaṃ kāmūpasamhitānaṃ rajaniyānaṃ.

9. Còn có điều khác nữa, này Mahāli, có loại định của vị tỳ khưu là được phát triển nhằm chỉ một mục đích về hướng nam –nt– về hướng tây –nt– về hướng bắc –nt– về hướng trên, hướng dưới, hướng phụ đưa đến việc nghe các Thiên âm có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ, nhưng không đưa đến việc thấy các Thiên sắc có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ. Vị ấy, –khi định được phát triển nhằm chỉ một mục đích về hướng trên, hướng dưới, hướng phụ đưa đến việc thấy các Thiên âm có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ, nhưng không đưa đến việc nghe các Thiên sắc có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ, – thì (vị ấy) nghe được về hướng trên, hướng dưới, hướng phụ các Thiên âm có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ, nhưng không thấy được các Thiên sắc có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Này Mahāli, bởi vì việc ấy là như vậy, khi định của vị tỳ khưu được phát triển nhằm chỉ một mục đích về hướng trên, hướng dưới, hướng phụ đưa đến việc nghe các Thiên âm có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ, nhưng không đưa đến việc thấy các Thiên sắc có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ.

10. Ở đây, này Mahāli, có loại định của vị tỳ khưu là được phát triển nhằm cả hai mục đích về hướng đông đưa đến việc thấy các Thiên sắc có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ, và đưa đến việc nghe các Thiên âm có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ. Vị ấy, –khi định được phát triển nhằm cả hai mục đích về hướng đông đưa đến việc thấy các Thiên sắc có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ, và đưa đến việc nghe các Thiên âm có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ, – thì (vị ấy) thấy được về hướng đông các Thiên sắc có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ, và nghe được các Thiên âm có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Này Mahāli, bởi vì việc ấy là như vậy, khi định của vị tỳ khưu được phát triển nhằm cả hai mục đích về hướng đông đưa đến việc thấy các Thiên sắc có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ, và đưa đến việc nghe các Thiên âm có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ.

11. Còn có điều khác nữa, này Mahāli, có loại định của vị tỳ khưu là được phát triển nhằm cả hai mục đích về hướng nam –nt– về hướng tây –nt– về hướng bắc –nt– về hướng trên, hướng dưới, hướng phụ đưa đến việc thấy các Thiên sắc có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ, và đưa đến việc nghe các Thiên âm có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ. Vị ấy, –khi định được phát triển nhằm cả hai mục đích về hướng trên, hướng dưới, hướng phụ đưa đến việc thấy các Thiên sắc có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ, và đưa đến việc nghe các Thiên âm có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ, – thì (vị ấy) thấy được về hướng trên, hướng dưới, hướng phụ các Thiên sắc có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ, và nghe được các Thiên âm có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Này Mahāli, bởi vì việc ấy là như vậy, khi định của vị tỳ khưu được phát triển nhằm cả hai mục đích về hướng trên, hướng dưới, hướng phụ đưa đến việc thấy các Thiên sắc có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ, và đưa đến việc nghe các Thiên âm có vẻ đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ.

Ayaṃ kho mahāli hetu ayaṃ paccayo, yena santāneva sunakkhatto licchaviputto dibbāni saddāni nāssosi piyarūpāni kāmūpasamhitāni rajanīyāni no asantāni ”ti.

12. “Etāsaṃ nūna bhante samādhībhāvanānaṃ sacchikiriyāhetu bhikkhū bhagavati brahmacariyaṃ caranti ”ti.

13. “Na kho mahāli, etāsaṃ samādhībhāvanānaṃ sacchikiriyāhetu bhikkhū mayi brahmacariyaṃ caranti. Atthi kho mahāli, aññe’va¹ dhammā uttaritarā ca paṇītatarā ca yesaṃ sacchikiriyāhetu bhikkhū mayi brahmacariyaṃ caranti ”ti.

14. “Katame pana te² bhante dhammā uttaritarā ca paṇītatarā ca, yesaṃ sacchikiriyāhetu bhikkhū bhagavati brahmacariyaṃ caranti ”ti.

15. “Idha mahāli, bhikkhu tiṇṇaṃ saṃyojanānaṃ parikkhayā sotāpanno hoti avinipātadhammo niyato sambodhiparāyaṇo. Ayaṃ’pi kho³ mahāli, dhammo uttaritaro ca paṇītataro ca yassa sacchikiriyāhetu bhikkhū mayi brahmacariyaṃ caranti.

Puna ca paraṃ mahāli, bhikkhu tiṇṇaṃ saṃyojanānaṃ parikkhayā rāgadosamohānaṃ tanuttā sakadāgāmī hoti sakideva imaṃ lokaṃ āgantvā dukkhassantaṃ karoti. Ayampi kho mahāli, dhammo uttaritaro ca paṇītataro ca yassa sacchikiriyāhetu bhikkhū mayi brahmacariyaṃ caranti.

Puna ca paraṃ mahāli, bhikkhu orambhāgiyānaṃ saṃyojanānaṃ parikkhayā opapātiko hoti tattha parinibbāyī anāvattidhammo tasmā lokā. Ayampi kho mahāli, dhammo uttaritaro ca paṇītataro ca yassa sacchikiriyāhetu mayi brahmacariyaṃ caranti.

Puna ca paraṃ mahāli, bhikkhu āsavānaṃ khayā anāsavaṃ cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ diṭṭheva dhamme sayama abhiññā sacchikatvā upasampajja viharati. Ayampi kho mahāli, dhammo uttaritaro ca paṇītataro ca yassa sacchikiriyāhetu bhikkhū mayi brahmacariyaṃ caranti.

Ime kho te⁴ mahāli dhammā uttaritarā ca paṇītatarā ca yesaṃ sacchikiriyāhetu bhikkhū mayi brahmacariyaṃ caranti ”ti.

16. “Atthi pana bhante⁵ maggo, atthi paṭipadā etesaṃ dhammānaṃ sacchikiriyāyā ”ti?

“Atthi kho mahāli maggo, atthi paṭipadā, etesaṃ dhammānaṃ sacchikiriyāyā ”ti.

¹ aññe - Syā, Khm; aññe ca - PTS.

² te - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.

³ ayaṃ kho - Syā, Khm.

⁴ te - itisaddo PTS potthake na dissate.

⁵ atthi nu kho bhante - Syā, Khm.

Này Mahāli, đây là nhân, đây là duyên khiến Sunakkhatta, con trai tộc Licchavī, đã không nghe được các Thiên âm có vẻ đáng yêu, liền hệ đến dục, quyến rũ (trong khi chúng) thật sự là có, không phải là không có.”

12. “Bạch Ngài, chắc hẳn vì lý do chúng ngộ các sự tu tập định ấy mà các vị tỳ khưu thực hành Phạm hạnh theo đức Thế Tôn?”

13. “Này Mahāli, chắc chắn không phải vì lý do chúng ngộ các sự tu tập định ấy mà các vị tỳ khưu thực hành Phạm hạnh theo Ta. Này Mahāli, quả thật có các pháp khác nữa vượt trội hơn và cao cả hơn, vì lý do chúng ngộ chúng mà các vị tỳ khưu thực hành Phạm hạnh theo Ta.”

14. “Bạch Ngài, các pháp vượt trội hơn và cao cả hơn ấy là các pháp nào, vì lý do chúng ngộ chúng mà các vị tỳ khưu thực hành Phạm hạnh theo đức Thế Tôn?”

15. “Ở đây, này Mahāli, vị tỳ khưu, do sự diệt tận ba sự ràng buộc, trở thành vị Nhập Lưu, có pháp không bị thối đọa, đã được chắc chắn, có sự giác ngộ hoàn toàn là đích đến. Này Mahāli, đây quả thật là pháp vượt trội hơn và cao cả hơn, vì lý do chúng ngộ pháp ấy mà các vị tỳ khưu thực hành Phạm hạnh theo Ta.

Này Mahāli, còn có điều khác nữa, vị tỳ khưu, do sự diệt tận ba sự ràng buộc, có sự giảm nhẹ của luyến ái, sân hận, và si mê, trở thành vị Nhất Lai, sau khi đi đến thế gian này một lần nữa rồi thực hiện việc chấm dứt khổ. Này Mahāli, đây quả thật cũng là pháp vượt trội hơn và cao cả hơn, vì lý do chúng ngộ pháp ấy mà các vị tỳ khưu thực hành Phạm hạnh theo Ta.

Này Mahāli, còn có điều khác nữa, vị tỳ khưu, do sự diệt tận các sự ràng buộc thuộc hạ phần, trở thành hạng hóa sanh, tại đây viên tịch Niết Bàn, có pháp không còn quay trở lại từ thế gian ấy nữa. Này Mahāli, đây quả thật cũng là pháp vượt trội hơn và cao cả hơn, vì lý do chúng ngộ pháp ấy mà các vị tỳ khưu thực hành Phạm hạnh theo Ta.

Này Mahāli, còn có điều khác nữa, vị tỳ khưu, do sự cạn kiệt của các lậu hoặc, ngay ở bản thể này, tự mình, bằng thắng trí chúng ngộ,¹ đạt đến, và an trú vào sự không còn lậu hoặc, sự giải thoát của tâm, sự giải thoát của tuệ. Này Mahāli, đây quả thật cũng là pháp vượt trội hơn và cao cả hơn, vì lý do chúng ngộ pháp ấy mà các vị tỳ khưu thực hành Phạm hạnh theo Ta.

Này Mahāli, đây quả thật là các pháp vượt trội hơn và cao cả hơn ấy, vì lý do chúng ngộ chúng mà các vị tỳ khưu thực hành Phạm hạnh theo Ta.”

16. “Bạch Ngài, thế thì có đạo lộ, có lối thực hành đưa đến sự chứng ngộ các pháp ấy không?”

“Này Mahāli, quả thật có đạo lộ, có lối thực hành đưa đến sự chứng ngộ các pháp ấy.”

¹ Hai cụm từ ‘ngay ở bản thể này’ và ‘tự mình’ được ghi nghĩa theo lời giải thích của Chú Giải cho chính đoạn Kinh này. Và cụm từ “*abhiññā sacchikatvā*” có thể hiểu theo hai cách: “sau khi biết thấu đáo, chứng ngộ” hoặc “bằng thắng trí chứng ngộ.” Chú Giải ghi: “*Diṭṭhe va dhamme ti imasmim yeva atta-bhāve. Sayan ti sāmāṃ. Abhiññā ti abhijānitvā. Sacchikatvā ti paccakkhaṃ katvā. Atha va vā abhiññā sacchikatvā ti abhiññāya abhivisitṭhena ñāṇena sacchikaritvā ti pi attho*” (DA. i, 313).

17. “Katamo pana bhante maggo, katamā paṭipadā, etesaṃ dhammānaṃ sacchikiriyāyā ”ti?

“Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathīdaṃ: sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammāājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhī. Ayaṃ kho mahāli maggo ayaṃ paṭipadā, etesaṃ dhammānaṃ sacchikiriyāya.

18. Ekadāhaṃ¹ mahāli samayaṃ kosambiyaṃ viharāmi ghoṣitārāme. Atha kho dve pabbajitā maṇḍisso² ca paribbājako jāliyo ca dārupattikantevāsī yenāhaṃ tenupasaṅkamiṃsu, upasaṅkamitvā mama saddhiṃ sammodiṃsu, sammodaniyaṃ kathaṃ sārāṇiyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ aṭṭhaṃsu. Ekamantaṃ ṭhitā kho te³ dve pabbajitā maṃ etadavocaṃ: “Kinno kho āvuso gotama⁴ taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ, udāhu aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ ”ti?

“Tena hāvuso suṇātha, sādhukaṃ manasi karoṭha, bhāsissāmī ”ti.⁵

“Evamāvuso ”ti kho te dve pabbajitā mama paccassosaṃ. Ahaṃ⁶ etadavocaṃ:

19. Idhāvuso tathāgato loke uppajjati arahamaṃ sammāsambuddho –pe– [yathā sāmāññaphale evaṃ vitthāretabbaṃ.]

Tassime pañca nīvaraṇe pahīne attani samanupassato pāmojjaṃ jāyati, pamuditassa pīti jāyati, pītimanassa kāyo passambhati, passaddhakāyo sukhaṃ vedeti, sukhīno cittaṃ samādhīyati.

20. So viviceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajamaṃ pītisukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ⁷ upasampajja viharati. So imameva kāyaṃ vivekajena pītisukhena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa vivekajena pītisukhena apphuṭaṃ hoti.

Seyyathāpi āvuso dakkho nahāpako vā nahāpakantevāsī vā kaṃsathāle nahānīyacuṇṇāni ākiritvā udakena paripphosakaṃ paripphosakaṃ sandeyya, sāyaṃ nahānīyapiṇḍi snehānugatā snehaparetā santarabāhirā phuṭā snehena na ca paggharaṇī.

Evameva kho āvuso bhikkhu imameva kāyaṃ vivekajena pītisukhena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa vivekajena pītisukhena apphuṭaṃ hoti.

¹ ekamidāhaṃ - Ma, Syā, Khm;
ekaṃ idāhaṃ - PTS.

² maṇḍiyo - Syā, Khm.

³ te - itisaddo PTS potthake na dissate.

⁴ āvuso bho gotama - PTS.

⁵ bhāsissāmī - Syā, Khm.

⁶ atha kho cāhaṃ - PTS.

⁷ paṭhamajjhānaṃ - PTS.

17. “Bạch Ngài, thế thì đạo lộ nào, lối thực hành nào đưa đến sự chứng ngộ các pháp ấy?”

“Đây chính là Thánh Đạo tám chi phần, tức là: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh cần, chánh niệm, chánh định. Nay Mahāli, quả thật đây là đạo lộ, đây là lối thực hành đưa đến sự chứng ngộ các pháp ấy.

18. Nay Mahāli, một thươ nọ, Ta trú tại thành Kosambī, nơi tu viện Ghosita. Khi ấy, có hai vị xuất gia, du sĩ ngoại đạo Maṇḍissa và Jāliya đệ tử của Dārupattika, đã đi đến gặp Ta, sau khi đến đã tỏ vẻ thân thiện với Ta, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã đứng ở một bên. Khi đã đứng ở một bên, hai vị xuất gia ấy đã nói với Ta điều này: “Này đạo hữu Gotama, có phải mạng sống và thân xác là một,¹ hay mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác?”

“Này các đạo hữu, vậy thì các vị hãy lắng nghe, hãy khéo léo tác ý, Ta sẽ nói.”

“Này đạo hữu, xin vâng,” hai vị xuất gia ấy đã đáp lại Ta như thế. Ta đã nói điều này:

19. Ở đây, này các đạo hữu, Như Lai hiện khởi ở thế gian, là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, –nt– [Nên được giảng giải chi tiết như ở *Quả Báo Hạnh Sa Môn*.]

Trong khi vị ấy nhận thấy năm pháp che lấp này đã được dứt bỏ ở bản thân, hân hoan sanh khởi (đến vị ấy); đối với người được hân hoan, hỷ sanh khởi; đối với người có tâm hỷ, thân khinh an; người có thân được khinh an thì cảm nhận sự an lạc; đối với người có sự an lạc, tâm được định tĩnh.

20. Vị ấy, ngay sau khi tách ly khỏi các dục, tách ly khỏi các bất thiện pháp, đạt đến và trú thiền thứ nhất, có tâm, có tứ, có hỷ lạc sanh lên do sự tách ly. Vị ấy làm thấm ướt, tắm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này với hỷ lạc sanh lên do sự tách ly; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi hỷ lạc sanh lên do sự tách ly.

Này các đạo hữu, cũng giống như người phục vụ việc tắm gội hoặc học trò của người phục vụ việc tắm gội lành nghề, sau khi rắc bột tắm vào chậu đồng, rồi từ từ rưới nước vào và nhồi chung lại; cục bột tắm ấy đẩy đi đến sự kết dính (với nước), được trộn đều bởi sự kết dính (với nước), cả bên trong lẫn bên ngoài đều được thấm đẫm bởi sự kết dính (với nước), và không nhều nước thành giọt.

Tương tự y như thế, này các đạo hữu, vị tỳ khưu làm thấm ướt, tắm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này với hỷ lạc sanh lên do sự tách ly; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi hỷ lạc sanh lên do sự tách ly.

¹ Điều này khiến người đọc liên tưởng đến khái niệm về “linh hồn và thể xác” theo quan điểm thông thường (ND).

Yo nu kho¹ āvuso bhikkhu evaṃ jānāti evaṃ passati, kallaṃ nu kho tassetam vacanāya ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīran ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīran ’ti vā ”ti?

“Yo so āvuso bhikkhu evaṃ jānāti evaṃ passati, ²kallaṃ tassetam vacanāya ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīran ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīran ’ti vā ”ti.

“Ahaṃ kho panetaṃ āvuso evaṃ jānāmi evaṃ passāmi. Atha ca panāhaṃ na vadāmi ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīran ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīran ’ti vāti.³

21. Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu vitakkavicārānaṃ vūpasamā ajjhataṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ avitakkaṃ avicāraṃ samādhijaṃ pītisukhaṃ dutiyaṃ jhānaṃ⁴ upasampajja viharati. So imameva kāyaṃ samādhijena pītisukhena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa samādhijena pītisukhena apphuṭaṃ hoti.

22. Seyyathāpi āvuso udakarahado gambhīro ubbhidodako –pe– [yathā sāmāññaphale evaṃ vitthāretabbaṃ.]

Nāssa kiñci sabbāvato udakarahadassa sītena vārinā apphuṭaṃ assa. Evameva kho āvuso bhikkhu imameva kāyaṃ samādhijena pītisukhena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa samādhijena pītisukhena apphuṭaṃ hoti.

23. Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu pītiyā ca virāgā upekkhako ca viharati sato sampajāno sukhañca kāyena paṭisaṃvedeti, yaṃ taṃ ariyā ācikkhanti: upekkhako satimā sukhavihārīti taṃ tatiyaṃ jhānaṃ⁵ upasampajja viharati. So imameva kāyaṃ nippītikena sukkena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa nippītikena sukkena apphuṭaṃ hoti.

24. Seyyathāpi āvuso uppaliniyaṃ vā paduminiyaṃ vā –pe– puṇḍarikānaṃ vā sītena vārinā apphuṭaṃ assa.

¹ yo kho - Ma, evaṃ sabbattha.

² na kallaṃ - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

³ vā - Ma, PTS, evamuparipi.

⁴ dutiyajjhānaṃ - PTS.

⁵ tatiyajjhānaṃ - PTS.

Này các đạo hữu, vị tỳ khuru nào biết như vậy, thấy như vậy, phải chăng điều ấy là thích hợp cho vị ấy về lời nói: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác?’”

“Này đạo hữu, vị tỳ khuru biết như vậy, thấy như vậy, điều ấy là thích hợp¹ cho vị ấy về lời nói: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác.’”

“Này các đạo hữu, trái lại, quả thật Ta biết như vậy, thấy như vậy về điều ấy, tuy nhiên Ta không nói rằng: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác.’”

21. Này các đạo hữu, còn có điều khác nữa, do sự vắng lặng của tâm và tứ, vị tỳ khuru đạt đến và trú thiền thứ nhì, có sự tĩnh lặng thuộc nội phần, có trạng thái chuyên nhất của tâm, không tầm không tứ, có hỷ lạc sanh lên do định. Vị ấy làm thấm ướt, tắm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này với hỷ lạc sanh lên do định; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi hỷ lạc sanh lên do định.

22. Này các đạo hữu, cũng giống như cái hồ nước sâu có nguồn nước ngầm phun lên. –nt– [Nên được giảng giải chi tiết như ở *Quả Báo Hạnh Sa Môn*.]

Không một chỗ nào trên toàn bộ hồ nước là không được thấm đẫm bởi nước mát. Tương tự y như thế, này các đạo hữu, vị tỳ khuru làm thấm ướt, tắm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này với hỷ lạc sanh lên do định; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi hỷ lạc sanh lên do định.

23. Này các đạo hữu, còn có điều khác nữa, do sự không còn luyến ái ở hỷ, vị tỳ khuru sống có sự hành xả, có niệm, có sự nhận biết rõ, và cảm nghiệm sự an lạc bằng thân, đó là điều mà các bậc Thánh gọi là: ‘Có sự hành xả, có niệm, có sự trú vào lạc,’ đạt đến và trú thiền thứ ba. Vị ấy làm thấm ướt, tắm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này bởi lạc không liên quan đến hỷ; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi lạc không liên quan đến hỷ.

24. Này các đạo hữu, cũng giống như ở hồ sen xanh hoặc ở hồ sen hồng –nt– hoặc sen trắng (của hồ nước này) là không được thấm đẫm bởi nước mát.

¹ Ở Tam Tạng Thái Lan và Khmer, các câu trả lời cho câu hỏi ấy đều ghi là “*na kallaṃ*” nghĩa là “không thích hợp,” trong khi đó, ở Tam Tạng Tích Lan, Miến Điện, và PTS, câu trả lời “*na kallaṃ*” (không thích hợp) chỉ được thấy ở trường hợp vị A-la-hán, còn các trường hợp khác đều ghi là: “*kallaṃ*” nghĩa là “thích hợp” (ND).

Evameva kho āvuso bhikkhu imameva kāyaṃ nippītikena sukkena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa nippītikena sukkena apphuṭaṃ hoti.

Yo nu kho āvuso bhikkhu evaṃ jānāti evaṃ passati, kallaṃ nu kho tassetāṃ vacanāya ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ ’ti vā ”ti?

“Yo so āvuso bhikkhu evaṃ jānāti evaṃ passati, kallaṃ tassetāṃ vacanāya ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ ’ti vā ”ti.

“Ahaṃ kho panetaṃ āvuso evaṃ jānāmi evaṃ passāmi. Atha ca panāhaṃ na vadāmi ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ ’ti vāti.

25. Puna ca paraṃ bhikkhu āvuso bhikkhu sukhasa ca pahānā dukkhasa ca pahānā pubbeva somanassadomanassānaṃ atthagamā adukkhamasukhaṃ upekkhāsati parīsuddhiṃ catutthaṃ jhānaṃ¹ upasampajja viharati. So imameva kāyaṃ parīsuddhena cetasā pariyodātena pharivā nisinno hoti, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa parīsuddhena cetasā pariyodātena apphuṭaṃ hoti.

Seyyathāpi āvuso puriso odātena vatthena sasīsaṃ pārupitvā nisinno assa, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa odātena vatthena apphuṭaṃ assa. Evameva kho āvuso bhikkhu imameva kāyaṃ parīsuddhena cetasā pariyodātena pharivā nisinno hoti, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa parīsuddhena cetasā pariyodātena apphuṭaṃ hoti.

Yo nu kho āvuso bhikkhu evaṃ jānāti evaṃ passati, kallaṃ nu kho tassetāṃ vacanāya ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ ’ti vā ”ti?

“Yo so āvuso bhikkhu evaṃ jānāti evaṃ passati, kallaṃ tassetāṃ vacanāya ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ ’ti vā ”ti.

“Ahaṃ kho panetaṃ āvuso evaṃ jānāmi evaṃ passāmi. Atha ca panāhaṃ na vadāmi ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ ’ti vāti.

¹ catutthajjhānaṃ - PTS.

Tương tự y như thế, này các đạo hữu, vị tỳ khuru làm thấm ướt, tắm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này với lạc không liên quan đến hỷ; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi lạc không liên quan đến hỷ.

Này các đạo hữu, vị tỳ khuru nào biết như vậy, thấy như vậy, phải chăng điều ấy là thích hợp cho vị ấy về lời nói: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác?’

“Này đạo hữu, vị tỳ khuru biết như vậy, thấy như vậy, điều ấy là thích hợp cho vị ấy về lời nói: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác.’”

“Này các đạo hữu, trái lại, quả thật Ta biết như vậy, thấy như vậy về điều ấy, tuy nhiên Ta không nói rằng: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác.’”

25. Này các đạo hữu, còn có điều khác nữa, do sự dứt bỏ lạc, do sự dứt bỏ khổ (ở thân), do sự biến mất của hỷ tâm và ưu phiền (đã có) ngay trước đó, vị tỳ khuru đạt đến và trú thiên thứ tư, không khổ không lạc, có sự hoàn toàn thanh tịnh của xả và niệm. Vị ấy ngồi, thấm đẫm chính thân này với tâm ý hoàn toàn trong sạch, thuần khiết; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi tâm ý hoàn toàn trong sạch, thuần khiết.

Này các đạo hữu, cũng giống như một người ngồi, trùm kín đầu bằng tấm vải trắng, không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của người này là không được bao phủ bởi tấm vải trắng. Tương tự y như thế, này các đạo hữu, vị tỳ khuru ngồi, thấm đẫm chính thân này với tâm ý hoàn toàn trong sạch, thuần khiết; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi tâm ý hoàn toàn trong sạch, thuần khiết.

Này các đạo hữu, vị tỳ khuru nào biết như vậy, thấy như vậy, phải chăng điều ấy là thích hợp cho vị ấy về lời nói: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác?’

“Này đạo hữu, vị tỳ khuru biết như vậy, thấy như vậy, điều ấy là thích hợp cho vị ấy về lời nói: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác.’”

“Này các đạo hữu, trái lại, quả thật Ta biết như vậy, thấy như vậy về điều ấy, tuy nhiên Ta không nói rằng: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác.’”

26. Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte ñāṇadassanāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So evaṃ pajānāti: ‘Ayaṃ kho me kāyo rūpī cātummahābhūtikō mātāpettikasambhavo odanakummāsūpacayo aniccucchādanaparimaddanabhedanavidhamsanadhammo. Idaṃ ca pana me viññāṇaṃ ettha sitaṃ ettha paṭibaddhaṃ ’ti. Seyyathāpi āvuso maṇi veḷuriyo subho jātimā aṭṭhaṃso suparikammakato accho vipprasanno anāvilo sabbākārasampanno, tatra’ssa suttaṃ āvutaṃ nīlaṃ vā pītaṃ vā lohitaṃ vā odātaṃ vā paṇḍusuttaṃ vā. Tameṇaṃ cakkhumā puriso hatthe karitvā paccavekkheyya: ‘Ayaṃ kho maṇi veḷuriyo subho jātimā aṭṭhaṃso suparikammakato accho vipprasanno anāvilo sabbākārasampanno. Tatridaṃ suttaṃ āvutaṃ nīlaṃ vā pītaṃ vā lohitaṃ vā odātaṃ vā paṇḍusuttaṃ vā ’ti. Evameva kho āvuso bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte ñāṇadassanāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So evaṃ pajānāti: ‘Ayaṃ kho me kāyo rūpī cātummahābhūtikō mātāpettikasambhavo odanakummāsūpacayo aniccucchādanaparimaddanabhedanavidhamsanadhammo. Idaṃ ca pana me viññāṇaṃ ettha sitaṃ ettha paṭibaddhaṃ ’ti.

Yo nu kho āvuso bhikkhu evaṃ pajānāti evaṃ passati, kallaṃ nu kho tassettaṃ vacanāya ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ ’ti vā ”ti?

“Yo so āvuso bhikkhu evaṃ jānāti evaṃ passati, kallaṃ tassettaṃ vacanāya ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ ’ti vā ”ti.

“Ahaṃ kho panetaṃ āvuso evaṃ jānāmi evaṃ passāmi. Atha ca panāhaṃ na vadāmi ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ ’ti vāti.

27. Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu evaṃ samāhite citte –pe– manomayaṃ kāyaṃ abhinimmināya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. seyyathāpi āvuso puriso muñjamhā isikaṃ pavāheyya.¹ –pe– Evameva kho āvuso bhikkhu evaṃ samāhite citte –pe– manomayaṃ kāyaṃ abhinimmināya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So imamahā kāyā aññaṃ kāyaṃ abhinimmināti –pe– ahīnindriyaṃ.

Yo nu kho āvuso bhikkhu evaṃ jānāti evaṃ passati, kallaṃ nu kho tassettaṃ vacanāya ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ ’ti vā ”ti?

“Yo so āvuso bhikkhu evaṃ jānāti evaṃ passati, kallaṃ tassettaṃ vacanāya ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ ’ti vā ”ti.

¹ pabbāheyya - Syā, Khm.

26. Nay các đạo hữu, còn có điều khác nữa, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi cận phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị tỳ khuru đem tâm, hướng dẫn tâm đến sự biết và sự thấy. Vị ấy biết rõ rằng: ‘Quả thật thân này của ta có sắc tướng được hợp thành bởi bốn yếu tố chính (đất, nước, lửa, gió), có sự hình thành từ mẹ và cha, có sự tích lũy từ cơm và cháo, có tính chất vô thường, có việc thoa dầu, đấm bóp, có sự bể vỡ, tiêu hoại là lẽ thường tình. Hơn nữa, thức này của ta nương tựa ở thân này, bị trói buộc vào thân này.’ Nay các đạo hữu, cũng giống như viên ngọc ma-ni, ngọc bích, xinh đẹp, thuần khiết, có tám mặt, khéo được mài giũa, bóng loáng, trong suốt, không tỳ vết, đầy đủ mọi phẩm chất; ở đấy có sợi chỉ xuyên qua, hoặc là màu xanh, hoặc là màu vàng, hoặc là màu đỏ, hoặc là màu trắng, hoặc là màu vàng nhạt. Một người đàn ông sáng mắt để viên ngọc ấy ở bàn tay rồi xem xét: ‘Quả thật đây là viên ngọc ma-ni, ngọc bích, xinh đẹp, thuần khiết, có tám mặt, khéo được mài giũa, bóng loáng, trong suốt, không tỳ vết, đầy đủ mọi phẩm chất. Ở đấy có sợi chỉ này xuyên qua, hoặc là màu xanh, hoặc là màu vàng, hoặc là màu đỏ, hoặc là màu trắng, hoặc là màu vàng nhạt.’ Tương tự y như thế, nay các đạo hữu, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi cận phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị tỳ khuru đem tâm, hướng dẫn tâm đến sự biết và sự thấy. Vị ấy biết rõ rằng: ‘Quả thật thân này của ta có sắc tướng được hợp thành bởi bốn yếu tố chính (đất, nước, lửa, gió), có sự hình thành từ mẹ và cha, có sự tích lũy từ cơm và cháo, có tính chất vô thường, có việc thoa dầu, đấm bóp, có sự bể vỡ, tiêu hoại là lẽ thường tình. Hơn nữa, thức này của ta nương tựa ở thân này, bị trói buộc vào thân này.’

Nay các đạo hữu, vị tỳ khuru nào biết như vậy, thấy như vậy, phải chăng điều ấy là thích hợp cho vị ấy về lời nói: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác?’

“Nay đạo hữu, vị tỳ khuru biết như vậy, thấy như vậy, điều ấy là thích hợp cho vị ấy về lời nói: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác.’”

“Nay các đạo hữu, trái lại, quả thật Ta biết như vậy, thấy như vậy về điều ấy, tuy nhiên Ta không nói rằng: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác.’”

27. Nay các đạo hữu, còn có điều khác nữa, khi tâm được định tĩnh –nt– như thế, vị tỳ khuru đem tâm, hướng dẫn tâm đến việc hóa hiện ra một thân (khác) được hình thành bởi ý. –nt– cũng giống như người rút lấy phần ruột ra từ cọng cỏ *muñja*; –nt– Tương tự y như thế, nay các đạo hữu, khi tâm được định tĩnh –nt– như thế, vị tỳ khuru đem tâm, hướng dẫn tâm đến việc hóa hiện ra một thân (khác) được hình thành bởi ý. –nt– Vị ấy từ thân này hóa hiện ra một thân khác, –nt– có giác quan không bị khiếm khuyết.

Nay các đạo hữu, vị tỳ khuru nào biết như vậy, thấy như vậy, phải chăng điều ấy là thích hợp cho vị ấy về lời nói: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác?’

“Nay đạo hữu, vị tỳ khuru biết như vậy, thấy như vậy, điều ấy là thích hợp cho vị ấy về lời nói: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác.’”

“Ahaṃ kho panetaṃ āvuso evaṃ jānāmi evaṃ passāmi. Atha ca panāhaṃ na vadāmi ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ ’ti vāti.

28. Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu evaṃ samāhite citte –pe– iddhividhāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. Seyyathāpi āvuso dakkho kumbhakāro vā kumbhakārantevāsī vā suparikammakatāya mattikāya yaṃ yadeva bhājanavikaṭiṃ ākaṅkheyya taṃ tadeva kareyya –pe– Evameva kho āvuso bhikkhu evaṃ samāhite citte –pe– iddhividhāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So anekavihiṭaṃ iddhividhaṃ paccanubhoti: –pe– yāva brahmalokā’pi kāyena vasaṃ vatteti.

Yo nu kho āvuso bhikkhu evaṃ jānāti evaṃ passati, kallaṃ nu kho tassettaṃ vacanāya ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ ’ti vā ”ti?

“Yo so āvuso bhikkhu evaṃ jānāti evaṃ passati, kallaṃ tassettaṃ vacanāya ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ ’ti vā ”ti.

“Ahaṃ kho panetaṃ āvuso evaṃ jānāmi evaṃ passāmi. Atha ca panāhaṃ na vadāmi ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ ’ti vāti.

29. Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu evaṃ samāhite citte –pe– dibbāya sotadhātuyā cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So dibbāya sotadhātuyā –pe– ubho sadde suṇāti dibbe ca mānuse ca –pe– Seyyathāpi āvuso puriso addhānamaggapaṭipanno, so suṇeyya bherisaddampi –pe– Tassa evamassa: Bherisaddo itipi –pe– Evameva kho āvuso bhikkhu evaṃ samāhite citte –pe– dibbāya sotadhātuyā cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So dibbāya sotadhātuyā –pe– ubho sadde suṇāti dibbe ca mānuse ca ye dūre santike ca.

Yo nu kho āvuso bhikkhu evaṃ jānāti evaṃ passati, kallaṃ nu kho tassettaṃ vacanāya ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ ’ti vā ”ti?

“Yo so āvuso bhikkhu evaṃ jānāti evaṃ passati, kallaṃ tassettaṃ vacanāya ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ ’ti vā ”ti.

“Ahaṃ kho panetaṃ āvuso evaṃ jānāmi evaṃ passāmi. Atha ca panāhaṃ na vadāmi ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ ’ti vāti.

“Này các đạo hữu, trái lại, quả thật Ta biết như vậy, thấy như vậy về điều ấy, tuy nhiên Ta không nói rằng: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác.’

28. Này các đạo hữu, còn có điều khác nữa, khi tâm được định tĩnh –nt– như thế, vị tỳ khưu đem tâm, hướng dẫn tâm đến (trí về) các loại thần thông. Này các đạo hữu, cũng giống như người thợ gốm hay người thợ học nghề gốm khéo tay, khi đất sét đã khéo được chuẩn bị, thì có thể làm, có thể tạo ra kiểu dáng bát đĩa mà người ấy mong muốn. –nt– Tương tự y như thế, này các đạo hữu, khi tâm được định tĩnh –nt– như thế, vị tỳ khưu đem tâm, hướng dẫn tâm đến (trí về) các loại thần thông. –nt– Vị ấy thể hiện nhiều loại thần thông: –nt– bằng thân vận hành sự tác động đến tận cõi Phạm Thiên.

Này các đạo hữu, vị tỳ khưu nào biết như vậy, thấy như vậy, phải chăng điều ấy là thích hợp cho vị ấy về lời nói: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác?’”

“Này đạo hữu, vị tỳ khưu biết như vậy, thấy như vậy, điều ấy là thích hợp cho vị ấy về lời nói: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác.’”

“Này các đạo hữu, trái lại, quả thật Ta biết như vậy, thấy như vậy về điều ấy, tuy nhiên Ta không nói rằng: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác.’

29. Này các đạo hữu, còn có điều khác nữa, khi tâm được định tĩnh –nt– như thế, vị tỳ khưu đem tâm, hướng dẫn tâm đến (trí về) Thiên nhĩ giới. Vị ấy, nhờ vào Thiên nhĩ giới –nt– nghe được cả hai loại âm thanh thuộc cõi Trời và thuộc loài người, –nt– Này các đạo hữu, cũng giống như người đang đi đường xa, người ấy có thể nghe âm thanh của trống cái, –nt– Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Như thế là âm thanh của trống cái, –nt– Tương tự y như thế, này các đạo hữu, khi tâm được định tĩnh –nt– như thế, vị tỳ khưu đem tâm, hướng dẫn tâm đến (trí về) Thiên nhĩ giới. Vị ấy, nhờ vào Thiên nhĩ giới –nt– nghe được cả hai loại âm thanh thuộc cõi Trời và thuộc loài người, ở xa và ở kề cận.

Này các đạo hữu, vị tỳ khưu nào biết như vậy, thấy như vậy, phải chăng điều ấy là thích hợp cho vị ấy về lời nói: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác?’”

“Này đạo hữu, vị tỳ khưu biết như vậy, thấy như vậy, điều ấy là thích hợp cho vị ấy về lời nói: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác.’”

“Này các đạo hữu, trái lại, quả thật Ta biết như vậy, thấy như vậy về điều ấy, tuy nhiên Ta không nói rằng: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác.’

30. Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu evaṃ samāhite citte –pe– cetopariyañāṇāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So parasattānaṃ parapuggalānaṃ cetasā ceto paricca pajānāti: Sarāgaṃ vā cittaṃ sarāgaṃ cittanti pajānāti. –pe– Avimuttaṃ vā cittaṃ avimuttaṃ cittanti pajānāti. Seyyathāpi āvuso itthi vā puriso vā –pe– ādāse vā –pe– udakapatte sakaṃ mukhanimittaṃ paccavekkhamāno sakaṇikaṃ vā sakaṇikanti jāneyya, akaṇikaṃ vā akaṇikanti jāneyya. Evameva kho āvuso bhikkhu evaṃ samāhite citte –pe– cetopariyañāṇāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So parasattānaṃ parapuggalānaṃ cetasā ceto paricca pajānāti: Sarāgaṃ vā cittaṃ sarāgaṃ cittanti pajānāti. Vitarāgaṃ vā cittaṃ vitarāgaṃ cittanti pajānāti. –pe– Avimuttaṃ vā cittaṃ avimuttaṃ cittanti pajānāti.

Yo nu kho āvuso bhikkhu evaṃ jānāti evaṃ passati, kallaṃ nu kho tassettaṃ vacanāya ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ ’ti vā ”ti?

“Yo so āvuso bhikkhu evaṃ jānāti evaṃ passati, kallaṃ tassettaṃ vacanāya ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ ’ti vā ”ti.

“Ahaṃ kho panetaṃ āvuso evaṃ jānāmi evaṃ passāmi. Atha ca panāhaṃ na vadāmi ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ ’ti vāti.

31. Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu evaṃ samāhite citte –pe– pubbenivāsānussatiñāṇāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So anekavihitaṃ pubbenivāsaṃ anussarati, seyyathīdaṃ: ekampi jātiṃ –pe– aneke’pi saṃvaṭṭavivaṭṭakappe: ‘Amutrāsīṃ evaṃnāmo evaṃgotto –pe– Iti sākāraṃ sa-uddesaṃ anekavihitaṃ pubbenivāsaṃ anussarati.

Yo nu kho āvuso bhikkhu evaṃ jānāti evaṃ passati, kallaṃ nu kho tassettaṃ vacanāya ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ ’ti vā ”ti?

“Yo so āvuso bhikkhu evaṃ jānāti evaṃ passati, kallaṃ tassettaṃ vacanāya ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ ’ti vā ”ti.

“Ahaṃ kho panetaṃ āvuso evaṃ jānāmi evaṃ passāmi. Atha ca panāhaṃ na vadāmi ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ ’ti vāti.

32. Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu evaṃ samāhite citte –pe– sattānaṃ cutūpapātañāṇāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So dibbena cakkhunā –pe– satte passati cavamāne upapajjamāne –pe– sugate duggate yathākammūpage satte pajānāti: –pe–

30. Nay các đạo hữu, còn có điều khác nữa, khi tâm được định tĩnh –nt– như thế, vị tỳ khưu đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí biết được tâm (người khác). Vị ấy phân biệt và biết rõ tâm của các chúng sinh khác, của các cá nhân khác bằng tâm (của mình): Biết rõ tâm có luyến ái là: ‘Tâm có luyến ái,’ –nt– biết rõ tâm không được giải thoát là: ‘Tâm không được giải thoát.’ –nt– Nay các đạo hữu, cũng giống như một người đàn bà, hoặc một người đàn ông, –nt– trong khi nhìn ngắm hình ảnh khuôn mặt của mình ở tấm gương –nt– hay ở bát nước (trong), có thể biết được (mặt) có tỳ vết là ‘có tỳ vết,’ hoặc biết được (mặt) không có tỳ vết là ‘không có tỳ vết;’ tương tự y như thế, nay các đạo hữu, khi tâm được định tĩnh –nt– như thế, vị tỳ khưu đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí biết được tâm (người khác). Vị ấy phân biệt và biết rõ tâm của các chúng sinh khác, của các cá nhân khác bằng tâm (của mình): Biết rõ tâm có luyến ái là: ‘Tâm có luyến ái,’ –nt– hoặc biết rõ tâm không được giải thoát là: ‘Tâm không được giải thoát.’

Nay các đạo hữu, vị tỳ khưu nào biết như vậy, thấy như vậy, phải chăng điều ấy là thích hợp cho vị ấy về lời nói: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác?’

“Này đạo hữu, vị tỳ khưu biết như vậy, thấy như vậy, điều ấy là thích hợp cho vị ấy về lời nói: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác.’”

“Nay các đạo hữu, trái lại, quả thật Ta biết như vậy, thấy như vậy về điều ấy, tuy nhiên Ta không nói rằng: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác.’

31. Nay các đạo hữu, còn có điều khác nữa, khi tâm được định tĩnh –nt– như thế, vị tỳ khưu đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí nhớ lại các kiếp sống quá khứ. Vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ, tức là: một lần sanh, –nt– nhiều hoại và thành kiếp, (rằng): ‘Ở nơi ấy, tôi đã có tên như vậy, có dòng họ như vậy, –nt– Như thế, vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ với các nét đại cương và cá biệt.

Nay các đạo hữu, vị tỳ khưu nào biết như vậy, thấy như vậy, phải chăng điều ấy là thích hợp cho vị ấy về lời nói: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác?’

“Này đạo hữu, vị tỳ khưu biết như vậy, thấy như vậy, điều ấy là thích hợp cho vị ấy về lời nói: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác.’”

“Nay các đạo hữu, trái lại, quả thật Ta biết như vậy, thấy như vậy về điều ấy, tuy nhiên Ta không nói rằng: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác.’

32. Nay các đạo hữu, còn có điều khác nữa, vị tỳ khưu khi tâm được định tĩnh –nt– như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí về sự sanh tử của các chúng sinh. Vị ấy, nhờ vào Thiên nhãn –nt– nhìn thấy các chúng sinh trong khi chết đi, rồi sanh lại –nt– sung sướng, (hay) đau khổ, vị ấy biết rõ rằng các chúng sinh đều đi theo nghiệp tương ứng: –nt–

Seyyathāpi āvuso pabbatasāṅkhepe udakarahado accho vippasanno anāvilo, tattha cakkhumā puriso tīre t̥hito passeyya sippisambukampi sakkharakaṭhalampi macchagumbampi carantampi tiṭṭhantampi. Tassa evamassa: ‘Ayaṃ kho udakarahado accho vippasanno anāvilo. Tatrime sippisambukā’pi sakkharakaṭhalā’pi macchagumbā’pi carantipi tiṭṭhanti’pī ’ti. Evameva kho āvuso bhikkhu samāhite citte –pe– āsavānaṃ khayaññāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So ‘idaṃ dukkhaṃ ’ti yathābhūtaṃ pajānāti, –pe– ‘ayaṃ āsavanirodhagāminīpaṭipadā ’ti yathābhūtaṃ pajānāti.

Tassa evaṃ jānato evaṃ passato kāmāsavā’pi cittaṃ vimuccati, bhavāsavā’pi cittaṃ vimuccati, avijjāsavā’pi cittaṃ vimuccati, ‘vimuttasmiṃ vimuttam’iti ñāṇaṃ hoti, ‘khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattayā ’ti pajānāti.

33. Yo kho¹ āvuso bhikkhu evaṃ jānāti evaṃ passati, kallaṃ nu kho tassettaṃ vacanāya ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ ’ti vā ”ti?

“Yo so āvuso bhikkhu evaṃ jānāti evaṃ passati, na kallaṃ tassettaṃ vacanāya ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ ’ti vā ”ti.

“Ahaṃ kho panetaṃ āvuso evaṃ jānāmi evaṃ passāmi. Atha ca panāhaṃ na vadāmi ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ ’ti vā ”ti.

34. Idamavoca bhagavā. Attamaṇo oṭṭhaddho licchavī bhagavato bhāsitaṃ abhinandī ”ti.

Mahālisuttaṃ niṭṭhitaṃ chaṭṭhaṃ.

¹ yo nu kho - Syā, Khm, PTS.

Này các đạo hữu, cũng giống như một hồ nước không bị bọt nơ, trong vắt, không bị vẫn đục ở trên đỉnh núi. Tại đấy, một người sáng mắt đứng ở bờ hồ có thể nhìn thấy con ốc, con hến, hòn sỏi, hòn sạn, đàn cá đang di chuyển, (hay) đang dừng lại. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Hồ nước này quá thật không bị bọt nơ, trong vắt, không bị vẫn đục. Ở đấy, đây là những con ốc và những con hến, những hòn sỏi và những hòn sạn, những đàn cá di chuyển (hay) dừng lại.’ Tương tự y như thế, này các đạo hữu, khi tâm được định tĩnh –nt– như thế, vị tỳ khưu đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí diệt trừ các lậu hoặc. Vị ấy biết rõ: ‘Đây là Khổ’ đúng theo thực thể, –nt– biết rõ: ‘Đây là sự thực hành đưa đến sự diệt tận các lậu hoặc’ đúng theo thực thể.

Đối với vị ấy, trong khi biết được như thế, trong khi thấy được như thế, thì tâm cũng được giải thoát khỏi dục lậu, tâm cũng được giải thoát khỏi hữu lậu, tâm cũng được giải thoát khỏi vô minh lậu. Khi đã được giải thoát, trí khởi lên rằng: ‘Đã được giải thoát.’ Và vị ấy biết rõ rằng: ‘Sự tái sanh đã cạn kiệt, Phạm hạnh đã sống, việc cần làm đã làm, không còn gì khác (phải làm) đối với bản thể (A-la-hán) này nữa.’

33. Này các đạo hữu, vị tỳ khưu nào biết như vậy, thấy như vậy, phải chăng điều ấy là thích hợp cho vị ấy về lời nói: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác?’

“Này đạo hữu, vị tỳ khưu biết như vậy, thấy như vậy, điều ấy là không thích hợp cho vị ấy về lời nói: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác.’”

“Này các đạo hữu, trái lại, quả thật Ta biết như vậy, thấy như vậy về điều ấy, tuy nhiên Ta không nói rằng: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác.’”

34. Đức Thế Tôn đã nói điều này. Được hoan hỷ, Oṭṭhaddha, thuộc tộc Licchavī, đã tán thành lời dạy của đức Thế Tôn.”

Kinh Về Mahāli được kết thúc - Kinh thứ sáu.

7. JĀLIYA SUTTAM

1. Evaṃ me suttaṃ: Ekaṃ samayaṃ bhagavā kosambiyaṃ viharati ghoṣitārāme. Tena kho pana samayena¹ dve pabbajitā maṇḍisso ca paribbājako jāliyo ca dārupattikantevāsī yena bhagavā tenupasaṅkamissa, upasaṅkamitvā bhagavatā saddhiṃ sammodissa, sammodaniyaṃ kathaṃ sārāṇiyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ aṭṭhaṃsu. Ekamantaṃ t̥hitā kho te dve pabbajitā bhagavantaṃ etadavoca: “Kinnu kho āvuso gotama taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ, udāhu aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ ”ti?

2. “Tena hāvuso suṇātha, sādhukaṃ manasi karotha, bhāssimā ”ti. “Evamāvuso ”ti kho te dve pabbajitā bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca:

3. “Idhāvuso tathāgato loke uppajjati arahamaṃ sammāsambuddho –pe– [yathā sāmāññaphale evaṃ vitthāretabbaṃ]. Evaṃ kho āvuso bhikkhu sīlasampanno hoti.

4. Kathaṅca āvuso bhikkhu indriyesu guttadvāro hoti? Idha āvuso bhikkhu cakkhunā rūpaṃ disvā na nimittaggāhī hoti –pe– Evaṃ kho āvuso bhikkhu indriyesu guttadvāro hoti.

5. Kathaṅca āvuso bhikkhu satisampajaññaena samannāgato hoti? Idhāvuso bhikkhu abhikkante paṭikkante sampajānakārī hoti, ālokite vilokite –pe– Evaṃ kho āvuso bhikkhu satisampajaññaena samannāgato hoti.

6. Kathaṅca āvuso bhikkhu santuṭṭho hoti? Idhāvuso bhikkhu santuṭṭho hoti kāyaparihāriyena cīvarena –pe– Evaṃ kho āvuso bhikkhu santuṭṭho hoti.

7. So iminā ca ariyena sīlakkhandhena samannāgato –pe– parimukhaṃ satim upaṭṭhapetvā. So abhijjamaṃ loke pahāya –pe– vicikicchāya cittaṃ parisodheti.

¹ atha kho - Syā, Khm, PTS.

7. KINH VỀ JĀLIYA

1. Tôi đã nghe như vậy: Một thời, đức Thế Tôn trú tại thành Kosambī, nơi tu viện Ghosita. Vào lúc bấy giờ, có hai vị xuất gia, du sĩ ngoại đạo Maṇḍissa và Jāliya đệ tử của Dārupattika, đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã tỏ vẻ thân thiện với đức Thế Tôn, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã đứng ở một bên. Khi đã đứng ở một bên, hai vị xuất gia ấy đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Này đạo hữu Gotama, có phải mạng sống và thân xác là một, hay mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác?”

2. “Này các đạo hữu, vậy thì các vị hãy lắng nghe, hãy khéo léo tác ý, Ta sẽ nói.” “Này đạo hữu, xin vâng,” hai vị xuất gia ấy đã đáp lại đức Thế Tôn như thế. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

3. “Ở đây, này các đạo hữu, Như Lai hiện khởi ở thế gian, là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, –nt– [Nên được giảng giải chi tiết như ở *Quả Báo Hạnh Sa Môn*.] Này các đạo hữu, vị tỳ khưu được thành tựu giới là như vậy.

4. Và này các đạo hữu, thế nào là vị tỳ khưu có sự phòng vệ ở các giác quan? Ở đây, này các đạo hữu, vị tỳ khưu sau khi nhìn thấy cảnh sắc bằng mắt, không có sự nắm giữ hình tướng, –nt– Này các đạo hữu, vị tỳ khưu có sự phòng vệ ở các giác quan là như vậy.

5. Và này các đạo hữu, thế nào là vị tỳ khưu được thành tựu niệm và sự nhận biết rõ? Ở đây, này các đạo hữu, vị tỳ khưu có sự thực hành việc nhận biết rõ trong khi đi tới đi lui, khi nhìn qua nhìn lại, –nt– Này các đạo hữu, vị tỳ khưu được thành tựu niệm và sự nhận biết rõ là như vậy.

6. Và này các đạo hữu, thế nào là vị tỳ khưu tự biết đủ? Ở đây, Này các đạo hữu, vị tỳ khưu được hài lòng với tầm y nhằm duy trì cái thân, –nt– Này các đạo hữu, vị tỳ khưu tự biết đủ là như vậy.

7. Vị ấy, được thành tựu giới uẩn cao thượng này, –nt– và thiết lập niệm luôn hiện diện. Vị ấy, sau khi dứt bỏ tham đắm ở thế gian, –nt– làm trong sạch tâm khỏi sự hoài nghi.

Seyyathāpi āvuso puriso iṇaṃ ādāya kammante payojeyya, –pe– Seyyathāpi āvuso puriso ābādhiko assa –pe– Seyyathāpi āvuso puriso bandhanāgāre baddho assa –pe– Seyyathāpi āvuso puriso dāso assa anattādhīno –pe– Seyyathāpi āvuso puriso sadhano sabhogo kantāraddhānamaggaṃ paṭipajjeyya –pe– Ime pañca nīvaraṇe appahīne attani samanupasseyya –pe– So aparena samayena taṃ kantāraṃ nitthareyya –pe– Evameva kho bhikkhu ime pañcanīvaraṇe pahīne attani samanupassati.

Tassime pañcanīvaraṇe pahīne attani samanupassato –pe– cittaṃ samādhiyati.

So vivicceva kāmehi –pe– paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. –pe– nāssa kiñci sabbāvato kāyassa vivekajena pītisukhena apphuṭaṃ hoti.

Yo nu kho āvuso evaṃ jānāti evaṃ passati, kallaṃ nu kho tassettaṃ vacanāya ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ ’ti vā ”ti?

“Yo so āvuso bhikkhu evaṃ jānāti evaṃ passati, kallaṃ tassettaṃ vacanāya ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ ’ti vā ”ti.

Ahaṃ kho panetaṃ āvuso evaṃ jānāmi evaṃ passāmi. Atha ca panāhaṃ na vadāmi ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ ’ti vāti.

8. Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu vitakkavicārānaṃ vūpasamā –pe– dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. –pe– nāssa kiñci sabbāvato kāyassa samādhiyena pītisukhena apphuṭaṃ hoti.

Yo nu kho āvuso bhikkhu evaṃ jānāti evaṃ passati, kallaṃ tassettaṃ vacanāya ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ ’ti vā ”ti?

“Yo so āvuso bhikkhu evaṃ jānāti evaṃ passati, kallaṃ tassettaṃ vacanāya ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ ’ti vā ”ti.

“Ahaṃ kho panetaṃ āvuso evaṃ jānāmi evaṃ passāmi. Atha ca panāhaṃ na vadāmi ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ ’ti vāti.

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu pītiyā ca virāgā –pe– tatiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. –pe– nāssa kiñci sabbāvato kāyassa nippītikena sukkena apphuṭaṃ hoti.

Này các đạo hữu, cũng giống như một người sau khi mắc nợ liền ra sức làm các công việc. –nt– Này các đạo hữu, cũng giống như một người mắc bệnh, –nt– Này các đạo hữu, cũng giống như một người bị giam cầm trong nhà tù. –nt– Này các đạo hữu, cũng giống như một người là nô lệ, không tự chủ, –nt– Này các đạo hữu, cũng giống như một người có tài sản, có cửa cái, đi qua con đường dài ở sa mạc, –nt– (vị tỳ khưu) nhận thấy năm pháp che lấp này chưa được dứt bỏ ở bản thân –nt– Người ấy, một thời gian sau, có thể băng qua sa mạc ấy –nt– vị tỳ khưu nhận thấy năm pháp che lấp này (khi) đã được dứt bỏ ở bản thân là tương tự y như vậy.

Trong khi vị ấy nhận thấy năm pháp che lấp này đã được dứt bỏ ở bản thân, –nt– tâm được định tĩnh.

Vị ấy, ngay sau khi tách ly khỏi các dục, –nt– đạt đến và trú thiền thứ nhất, –nt– không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi hỷ lạc sanh lên do sự tách ly.

Này các đạo hữu, vị tỳ khưu nào biết như vậy, thấy như vậy, phải chăng điều ấy là thích hợp cho vị ấy về lời nói: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác?’

“Này đạo hữu, vị tỳ khưu biết như vậy, thấy như vậy, điều ấy là thích hợp cho vị ấy về lời nói: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác.’”

“Này các đạo hữu, trái lại, quả thật Ta biết như vậy, thấy như vậy về điều ấy, tuy nhiên Ta không nói rằng: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác.’

8. Này các đạo hữu, còn có điều khác nữa, vị tỳ khưu, do sự vắng lặng của tâm và tứ, –nt– đạt đến và trú thiền thứ nhì, –nt– không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi hỷ lạc sanh lên do định.

Này các đạo hữu, vị tỳ khưu nào biết như vậy, thấy như vậy, phải chăng điều ấy là thích hợp cho vị ấy về lời nói: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác?’

“Này đạo hữu, vị tỳ khưu biết như vậy, thấy như vậy, điều ấy là thích hợp cho vị ấy về lời nói: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác.’”

“Này các đạo hữu, trái lại, quả thật Ta biết như vậy, thấy như vậy về điều ấy, tuy nhiên Ta không nói rằng: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác.’

Này các đạo hữu, còn có điều khác nữa, vị tỳ khưu, do sự không còn luyến ái ở hỷ, –nt– đạt đến và trú thiền thứ ba. –nt– không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi lạc không liên quan đến hỷ.

Yo nu kho āvuso bhikkhu evaṃ jānāti evaṃ passati, kallaṃ nu kho tassetam vacanāya ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīran ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīran ’ti vā ”ti?

“Yo so āvuso bhikkhu evaṃ jānāti evaṃ passati, kallaṃ tassetam vacanāya ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīran ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīran ’ti vā ”ti.

“Ahaṃ kho panetaṃ āvuso evaṃ jānāmi evaṃ passāmi. Atha ca panāhaṃ na vadāmi ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīran ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīran ’ti vāti.

9. Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu sukhasa ca pahānā dukkhasa ca pahānā –pe– catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. –pe– nāssa kiñci sabbāvato kāyassa parisuddhena cetasā pariyodātena apphuṭaṃ hoti.

Yo nu kho āvuso bhikkhu evaṃ jānāti evaṃ passati, kallaṃ nu kho tassetam vacanāya ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīran ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīran ’ti vā ”ti?

“Yo so āvuso bhikkhu evaṃ jānāti evaṃ passati, kallaṃ tassetam vacanāya ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīran ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīran ’ti vā ”ti.

“Ahaṃ kho panetaṃ āvuso evaṃ jānāmi evaṃ passāmi. Atha ca panāhaṃ na vadāmi ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīran ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīran ’ti vāti.

10. Puna ca paraṃ āvuso so bhikkhu evaṃ samāhite citte –pe– ñāṇadassanāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So evaṃ pajānāti: ‘Ayaṃ kho me kāyo rūpī cātummahābhūtika –pe– bhedanavidhamaṃsanadhammo. Idaṃ ca pana me viññāṇaṃ ettha sitaṃ ettha paṭibaddhaṃ ’ti. Seyyathāpi āvuso maṇi veḷuriyo –pe– tatrassa suttaṃ āvutaṃ nīlaṃ vā –pe– ‘Ayaṃ kho maṇi veḷuriyo –pe– Tatrīdaṃ suttaṃ āvutaṃ nīlaṃ vā –pe– paṇḍusuttaṃ vā ’ti. Evameva kho āvuso bhikkhu evaṃ samāhite citte –pe– ñāṇadassanāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So evaṃ pajānāti: ‘Ayaṃ kho me kāyo rūpī –pe– Idaṃ ca pana me viññāṇaṃ ettha sitaṃ ettha paṭibaddhaṃ ’ti. –pe– [yathā pubbe evaṃ vitthāretabbaṃ].

11. Puna ca paraṃ āvuso –pe– evaṃ samāhite citte –pe– manomayaṃ kāyaṃ abhinimminanāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. –pe–

Này các đạo hữu, vị tỳ khưu nào biết như vậy, thấy như vậy, phải chăng điều ấy là thích hợp cho vị ấy về lời nói: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác?’”

“Này đạo hữu, vị tỳ khưu biết như vậy, thấy như vậy, điều ấy là thích hợp cho vị ấy về lời nói: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác.’”

“Này các đạo hữu, trái lại, quả thật Ta biết như vậy, thấy như vậy về điều ấy, tuy nhiên Ta không nói rằng: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác.’”

9. Này các đạo hữu, còn có điều khác nữa, vị tỳ khưu, do sự dút bỏ lạc, do sự dút bỏ khổ (ở thân), –nt– đạt đến và trú thiền thứ tư, –nt– không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi tâm ý hoàn toàn trong sạch, thuần khiết.

Này các đạo hữu, vị tỳ khưu nào biết như vậy, thấy như vậy, phải chăng điều ấy là thích hợp cho vị ấy về lời nói: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác?’”

“Này đạo hữu, vị tỳ khưu biết như vậy, thấy như vậy, điều ấy là thích hợp cho vị ấy về lời nói: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác.’”

“Này các đạo hữu, trái lại, quả thật Ta biết như vậy, thấy như vậy về điều ấy, tuy nhiên Ta không nói rằng: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác.’”

10. Này các đạo hữu, còn có điều khác nữa, khi tâm được định tĩnh –nt– như thế, vị tỳ khưu ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến sự biết và sự thấy. Vị ấy biết rõ rằng: ‘Quả thật thân này của ta có sắc tướng được hợp thành bởi bốn yếu tố chính (đất, nước, lửa, gió), –nt– có sự bể vỡ, tiêu hoại là pháp tự nhiên. Hơn nữa, thức này của ta nương tựa ở thân này, bị trói buộc vào thân này.’ Này các đạo hữu, cũng giống như viên ngọc ma-ni, ngọc bích, –nt– ở đây có sợi chỉ xuyên qua, hoặc là màu xanh, –nt– ‘Quả thật đây là viên ngọc ma-ni, ngọc bích, –nt– Ở đây có sợi chỉ này xuyên qua, hoặc là màu xanh, –nt– hoặc là màu vàng nhạt.’ Tương tự y như thế, này các đạo hữu, khi tâm được định tĩnh –nt– như thế, vị tỳ khưu đem tâm, hướng dẫn tâm đến sự biết và sự thấy. Vị ấy biết rõ rằng: ‘Quả thật thân này của ta có sắc tướng –nt– Hơn nữa, thức này của ta nương tựa ở thân này, bị trói buộc vào thân này.’ –nt– [Nên được giảng giải chi tiết như ở phần trước].

11. Này các đạo hữu, còn có điều khác nữa, –nt– khi tâm được định tĩnh –nt– như thế, (vị ấy) đem tâm, hướng dẫn tâm đến việc hóa hiện ra một thân (khác) được hình thành bởi ý. –nt–

12. Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu evaṃ samāhite citte –pe– iddhividhāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti –pe– yāva brahmalokāpi kāyena vasaṃ vatteti. –pe–

13. Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu evaṃ samāhite citte –pe– dibbāya sotadhātuyā –pe– cetopariyaññāyā –pe– pubbenivāsānussatiññāyā –pe– [yathā mahālisutte evaṃ vitthāretabbaṃ].

14. Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe –pe– sattānaṃ cutūpapātaññāyā cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti –pe– yathākammūpage satte pajānāti.

Yo kho āvuso bhikkhu evaṃ jānāti evaṃ passati, kallaṃ nu kho tassetāṃ vacanāya ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ ’ti vā ”ti?

“Yo so āvuso bhikkhu evaṃ jānāti evaṃ passati, kallaṃ tassetāṃ vacanāya ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ ’ti vā ”ti.

“Ahaṃ kho panetaṃ āvuso evaṃ jānāmi evaṃ passāmi. Atha ca panāhaṃ na vadāmi ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ ’ti vāti.

15. Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu evaṃ samāhite citte –pe– āsavānaṃ khayaññāyā cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So ‘idaṃ dukkhaṃ ’ti yathābhūtaṃ pajānāti. –pe– ‘Khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā ’ti pajānāti.

Yo nu kho¹ āvuso bhikkhu evaṃ jānāti evaṃ passati, kallaṃ nu kho tassetāṃ vacanāya ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ ’ti vā ”ti?

“Yo so āvuso bhikkhu evaṃ jānāti evaṃ passati, na kallaṃ tassetāṃ vacanāya ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ ’ti vā ”ti.

“Ahaṃ kho panetaṃ āvuso evaṃ jānāmi evaṃ passāmi. Atha ca panāhaṃ na vadāmi ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ ’ti vā ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ ’ti vā ”ti.

16. Idamavoca bhagavā. Attamanā te dve pabbajitā bhagavato bhāsitaṃ abhinandun ”ti.

Jāliyasuttaṃ niṭṭhitaṃ.

¹ yo kho - Ma.

12. Nay các đạo hữu, còn có điều khác nữa, khi tâm được định tĩnh –nt– như thế, vị tỳ khưu đem tâm, hướng dẫn tâm đến (trí về) các loại thần thông. –nt– bằng thân vận hành sự tác động đến tận cõi Phạm Thiên. –nt–

13. Nay các đạo hữu, còn có điều khác nữa, khi tâm được định tĩnh –nt– như thế, vị tỳ khưu –nt– đến (trí về) Thiên nhĩ giới. –nt– đến trí biết được tâm (người khác). –nt– đến trí nhớ lại các kiếp sống quá khứ. –nt– [Nên được giảng giải chi tiết như ở Kinh về Mahāli].

14. Nay các đạo hữu, còn có điều khác nữa, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch –nt– như thế, vị tỳ khưu đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí về sự sanh tử của các chúng sinh. –nt– vị ấy biết rõ rằng các chúng sinh đều đi theo nghiệp tương ứng.

Nay các đạo hữu, vị tỳ khưu nào biết như vậy, thấy như vậy, phải chăng điều ấy là thích hợp cho vị ấy về lời nói: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác?’

“Này đạo hữu, vị tỳ khưu biết như vậy, thấy như vậy, điều ấy là thích hợp cho vị ấy về lời nói: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác.’”

“Này các đạo hữu, trái lại, quả thật Ta biết như vậy, thấy như vậy về điều ấy, tuy nhiên Ta không nói rằng: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác.’”

15. Nay các đạo hữu, còn có điều khác nữa, khi tâm được định tĩnh –nt– như thế, vị tỳ khưu đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí diệt trừ các lậu hoặc. Vị ấy biết rõ: ‘Đây là Khổ’ đúng theo thực thể, –nt– vị ấy biết rõ rằng: ‘Sự tái sanh đã cạn kiệt, Phạm hạnh đã sống, việc cần làm đã làm, không còn gì khác (phải làm) đối với bản thể (A-la-hán) này nữa.’

Nay các đạo hữu, vị tỳ khưu nào biết như vậy, thấy như vậy, phải chăng điều ấy là thích hợp cho vị ấy về lời nói: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác?’

“Này đạo hữu, vị tỳ khưu biết như vậy, thấy như vậy, điều ấy là không thích hợp cho vị ấy về lời nói: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác.’”

“Này các đạo hữu, trái lại, quả thật Ta biết như vậy, thấy như vậy về điều ấy, tuy nhiên Ta không nói rằng: ‘Mạng sống và thân xác là một,’ hoặc ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác.’”

16. Đức Thế Tôn đã nói điều này. Được hoan hỷ, hai vị xuất gia ấy đã tán thành lời dạy của đức Thế Tôn.”

Kinh Về Jāliya được kết thúc.

8. SĪHANĀDASUTTAM¹

1. Evaṃ me sutam: Ekaṃ samayaṃ bhagavā ujuññāyaṃ² viharati kaṇṇakatthale³ migadāye. Atha kho acelo kassapo yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavatā saddhiṃ sammodi, sammodaniyaṃ kathaṃ sārāṇiyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ aṭṭhāsi.

2. Ekamantaṃ ṭhito kho acelo kassapo bhagavantaṃ etadavoca: “Sutammetaṃ⁴ bho gotama: ‘Samaṇo gotamo sabbam tapam garahati, sabbam tapassim lūkhājivim ekamsena upakkosati upavadatī ’ti. Ye te bho gotama evamāhaṃsu: ‘Samaṇo gotamo sabbam tapam garahati, sabbam tapassim lūkhājivim ekamsena upakkosati upavadatī ’ti. Kacci te bho⁵ gotamassa vuttavādino? Na ca bhavantaṃ gotamaṃ abhūtena abbhācikkhanti? Dhammassa cānudhammaṃ byākaronti? Na ca koci sahadhammiko vādānuvādo gārayhaṃ ṭhānaṃ āgacchati? Anabbhakkhātukāmā hi mayaṃ bhavantaṃ gotamaṃ ”ti.

3. “Ye te kassapa evamāhaṃsu: ‘Samaṇo gotamo sabbam tapam garahati, sabbam tapassim lūkhājivim ekamsena upakkosati upavadatī ’ti na me te vuttavādino, abbhācikkhanti ca pana maṃ te⁶ asatā abhūtena.

Idāhaṃ⁷ kassapa ekaccaṃ tapassim lūkhājivim passāmi dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena kāyassa bhedaṃ parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapannaṃ.⁸ Idha panāhaṃ kassapa ekaccaṃ tapassim lūkhājivim passāmi dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena kāyassa bhedaṃ parammaraṇā sugatiṃ saggam lokam upapannaṃ.

Idāhaṃ⁵ kassapa ekaccaṃ tapassim appadukkhavihāriṃ passāmi dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena kāyassa bhedaṃ parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapannaṃ.

¹ Mahāsīhanādasuttaṃ - Ma, Syā, Khm;
Kassapasīhanādasuttaṃ - PTS.

² uruññāyaṃ - Ma.

³ kaṇṇakathale - Syā, Khm;
kaṇṇathale - katthaci.

⁴ sutam metaṃ - Ma; sutametaṃ - Syā, Khm.

⁵ bho - PTS.

⁶ na ca maṃ te - Syā, Khm;
ca pana maṃ te - PTS.

⁷ idhāhaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁸ uppannaṃ - PTS, evaṃ sabbattha.

8. KINH TIẾNG RỒNG SƯ TỬ

1. Tôi đã nghe như vậy: Một thời, đức Thế Tôn trú tại thành Ujuññā, nơi vườn nai¹ Kannaḅattala. Khi ấy, du sĩ lỏa thể² Kassapa đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã tỏ vẻ thân thiện với đức Thế Tôn, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã đứng ở một bên.

2. Khi đã đứng ở một bên, du sĩ lỏa thể Kassapa đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Thưa ngài Gotama, tôi đã nghe điều này: ‘Sa-môn Gotama chỉ trích mọi khổ hạnh, và lên án, chê bai mọi hành giả khổ hạnh có lối sống khốn khổ một cách dứt khoát.’ Thưa ngài Gotama, những người nào nói như vậy: ‘Sa-môn Gotama chỉ trích mọi khổ hạnh, và lên án, chê bai mọi hành giả khổ hạnh có lối sống khốn khổ một cách dứt khoát,’ có phải những người ấy nói đúng lời của ngài Gotama đã nói? Và họ không vu khống ngài Gotama với điều không thật? Có phải họ nói phù hợp với sự việc (đã được ngài Gotama nói)? Và có phải bất cứ lời nói hoặc lời bàn luận nào hợp lý đều không đi đến tình huống đáng bị chê trách? Bởi vì chúng tôi không có ý muốn nói sai trái về ngài Gotama.”

3. “Này Kassapa, những người nào đã nói như vậy: ‘Sa-môn Gotama chỉ trích mọi khổ hạnh, và lên án, chê bai mọi hành giả khổ hạnh có lối sống khốn khổ một cách dứt khoát,’ những người ấy không nói đúng lời của Ta đã nói; hơn nữa, họ vu khống Ta với điều không có, với điều không thật.

Ở đây, này Kassapa, với Thiên nhân thanh tịnh vượt trội loài người, Ta nhìn thấy một số hành giả khổ hạnh có lối sống khốn khổ, khi tan rã thân xác và chết đi, bị sanh vào chốn bất hạnh, cõi khổ, nơi trừng phạt, địa ngục. Trái lại, ở đây, này Kassapa, với Thiên nhân thanh tịnh vượt trội loài người, Ta nhìn thấy một số hành giả khổ hạnh có lối sống khốn khổ, khi tan rã thân xác và chết đi, được sanh vào chốn an vui, cõi Trời, thế gian (này).

Ở đây, này Kassapa, với Thiên nhân thanh tịnh vượt trội loài người, Ta nhìn thấy một số hành giả khổ hạnh có sự sinh hoạt ít khổ sở hơn, khi tan rã thân xác và chết đi, bị sanh vào chốn bất hạnh, cõi khổ, nơi trừng phạt, địa ngục.

¹ Vườn nai (*migadāye*): Nơi ấy ban cho các con nai sự không sợ hãi (DA. ii, 349).

² Du sĩ lỏa thể (*acelo*): Chú Giải ghi: “*Acelo ti nagga-paribbājako*” (Sđd.).

Idhapanāhaṃ kassapa ekaccaṃ tapassiṃ appadukkhavihāriṃ passāmi dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena kāyassa bheda parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapannaṃ.

Yo'haṃ¹ kassapa imesaṃ tapassīnaṃ evaṃ āgatiṃca gatiṃca cutiṃca upapattiṃ²ca yathābhūtaṃ pajānāmi, so'haṃ kiṃ sabbhaṃ tapaṃ garahissāmi, sabbhaṃ vā tapassiṃ³ lūkhājīviṃ ekasena upakkosissāmi upavadissāmi?

4. Santi kassapa eke samaṇabrāhmaṇā paṇḍitā nipuṇā kataparappavādā vāḷavedhirūpā vobhindantā⁴ maññe caranti paññāgatena diṭṭhigatāni. Tehi'pi me⁵ saddhiṃ ekaccesu ṭhānesu sameti⁶ ekaccesu ṭhānesu na sameti.⁶ Yante ekaccaṃ vadenti⁷ sādhu 'ti, mayampi taṃ ekaccaṃ vadema sādhu 'ti. Yante ekaccaṃ vadenti na sādhu 'ti, mayampi taṃ ekaccaṃ vadema na sādhu 'ti. Yante ekaccaṃ vadenti sādhu 'ti, mayam taṃ ekaccaṃ vadema na sādhu 'ti. Yante ekaccaṃ vadenti na sādhu 'ti, mayam taṃ ekaccaṃ vadema sādhu 'ti. Yaṃ mayam ekaccaṃ vadema sādhu 'ti, pare'pi taṃ ekaccaṃ vadenti sādhu 'ti. Yaṃ mayam ekaccaṃ vadema na sādhu 'ti, pare'pi taṃ ekaccaṃ vadenti na sādhu 'ti. Yaṃ mayam ekaccaṃ vadema na sādhu 'ti, pare'pi⁸ taṃ ekaccaṃ vadenti sādhu 'ti. Yaṃ mayam ekaccaṃ vadema sādhu 'ti, pare'pi⁸ taṃ ekaccaṃ vadenti na sādhu 'ti.

Tyāhaṃ upasaṅkamitvā evaṃ vadāmi: 'Yesu no āvuso ṭhānesu na sameti,⁶ tiṭṭhantu tāni ṭhānāni. Yesu ṭhānesu sameti,⁶ tattha viññū samanuyuñjantaṃ samanugāhantaṃ samanubhāsantaṃ satthārā vā satthāraṃ saṅghena vā saṅghaṃ: 'Ye imesaṃ bhavataṃ dhammā akusalā akusalasaṅkhātā sāvajjā sāvajjasaṅkhātā asevitabbā asevitabbasaṅkhātā na alam⁹ariyā na alamariyasaṅkhātā kaṇhā kaṇhasaṅkhātā,¹⁰ ko ime dhamme anavasesaṃ pahāya vattati, samaṇo vā gotamo,¹¹ pare vā pana bhonto gaṇācariyā 'ti?

¹ sohaṃ - Syā, Khm.

² uppattiṃ - PTS.

³ sabbantapassiṃ - Syā, Khm;
sabbhaṃ tapassiṃ - PTS.

⁴ te bhindantā - Ma, Syā.

⁵ tehipime - Syā, Khm;
tehi pi me - PTS.

⁶ samenti - Syā, Khm.

⁷ vadanti - Ma.

⁸ pare - Ma.

⁹ naalam - Syā, Khm;
nālam - PTS, evaṃ sabbattha.

¹⁰ kiṇhā kiṇhasaṅkhātā - PTS, evaṃ sabbattha.

¹¹ samaṇo gotamo - Syā, Khm.

Trái lại, ở đây, này Kassapa, với Thiên nhân thanh tịnh vượt trội loài người, Ta nhìn thấy một số hành giả khổ hạnh có sự sinh hoạt ít khổ sở hơn, khi tan rã thân xác và chết đi, được sanh vào chốn an vui, cõi Trời, thế gian (này).

Này Kassapa, Ta đây biết rõ đúng theo thực thể việc đến, đi, tử, và tái sanh như vậy của các hành giả khổ hạnh này, vì lý do gì mà Ta đây sẽ chỉ trích mọi khổ hạnh, hoặc sẽ lên án, sẽ chê bai mọi hành giả khổ hạnh có lối sống khốn khổ một cách dứt khoát?

4. Này Kassapa, có một số Sa-môn và Bà-la-môn sáng suốt, tinh tế, quen thuộc với học thuyết của những người khác như người cung thủ có thể bắn trúng cọng tóc, nghĩ rằng họ hành xử với sự thành tựu của tuệ trong khi bẻ đôi các tà kiến. Giữa Ta với các vị ấy có sự đồng tình về một số vấn đề, không có sự đồng tình về một số vấn đề. Có việc họ nói là: ‘Tốt lắm,’ chúng tôi¹ cũng nói về việc ấy là: ‘Tốt lắm.’ Có việc họ nói là: ‘Không tốt,’ chúng tôi cũng nói về việc ấy là: ‘Không tốt.’ Có việc họ nói là: ‘Tốt lắm,’ chúng tôi lại nói về việc ấy là: ‘Không tốt.’ Có việc họ nói là: ‘Không tốt,’ chúng tôi lại nói về việc ấy là: ‘Tốt lắm.’ Có việc chúng tôi nói là: ‘Tốt lắm,’ những người khác cũng nói về việc ấy là: ‘Tốt lắm.’ Có việc chúng tôi nói là: ‘Không tốt,’ những người khác cũng nói về việc ấy là: ‘Không tốt.’ Có việc chúng tôi nói là: ‘Không tốt,’ những người khác lại nói về việc ấy là: ‘Tốt lắm.’ Có việc chúng tôi nói là: ‘Tốt lắm,’ những người khác lại nói về việc ấy là: ‘Không tốt.’

Ta đi đến gặp các vị ấy và nói như vậy: ‘Này các đạo hữu, về những vấn đề mà giữa chúng ta không có sự đồng tình, thì hãy để yên những vấn đề ấy. Về những vấn đề mà có sự đồng tình, thì hãy để các vị hiểu biết trao đổi, tìm hiểu, bàn luận về chúng, hoặc là giữa vị thầy với vị thầy, hoặc là giữa hội chúng với hội chúng (rằng): ‘Các pháp nào là bất thiện, được xem là bất thiện, là có lỗi lầm, được xem là có lỗi lầm, là không nên thực hành, được xem là không nên thực hành, là không xứng với bậc Thánh, được xem là không xứng với bậc Thánh, là pháp đen, được xem là pháp đen, trong số các ngài đây, vị nào dứt bỏ hoàn toàn các pháp này và tồn tại, Sa-môn Gotama hay là các ngài khác, – các vị thầy của tập thể?’

¹ Trong lời nói của đức Phật có sự thay đổi ở ngôi thứ nhất từ số ít “me = giữa Ta” sang số nhiều “vadema = chúng tôi nói” (ND).

Ṭhānaṃ kho panetaṃ kassapa vijjati yaṃ viññū samanuyuñjantā samanugāhantā samanubhāsantā evaṃ vadeyyuṃ: ‘Ye imesaṃ bhavataṃ dhammā akusalā akusalasaṅkhātā sāvajjā sāvajjasaṅkhātā asevitabbā asevitabbasaṅkhātā na alamariyā na alamariyasaṅkhātā kaṇhā kaṇhasaṅkhātā, samaṇo gotamo ime dhamme anavasesaṃ pahāya vattati, yaṃ vā pana bhonto pare gaṇācariyā ’ti.

Itiha kassapa viññū samanuyuñjantā samanugāhantā samanubhāsantā amheva tattha yebhuyyena pasamseyyuṃ.

5. Aparampi no kassapa viññū samanuyuñjantaṃ samanugāhantaṃ samanubhāsantaṃ satthārā vā satthāraṃ saṅghena vā saṅghaṃ: ‘Ye imesaṃ bhavataṃ dhammā kusalā kusalasaṅkhātā anavajjā anavajjasaṅkhātā sevitabbā sevitabbasaṅkhātā alamariyā alamariyasaṅkhātā sukkā sukkasaṅkhātā, ko ime dhamme anavasesaṃ samādāya vattati, samaṇo vā gotamo,¹ pare vā pana bhonto gaṇācariyā ’ti?

Ṭhānaṃ kho panetaṃ kassapa vijjati yaṃ viññū samanuyuñjantā samanugāhantā samanubhāsantā evaṃ vadeyyuṃ: ‘Ye imesaṃ bhavataṃ dhammā kusalā kusalasaṅkhātā anavajjā anavajjasaṅkhātā sevitabbā sevitabbasaṅkhātā alamariyā alamariyasaṅkhātā sukkā sukkasaṅkhātā, samaṇo gotamo ime dhamme anavasesaṃ samādāya vattati, yaṃ vā pana bhonto pare gaṇācariyā ’ti.

Itiha kassapa viññū samanuyuñjantā samanugāhantā samanubhāsantā amheva tattha yebhuyyena pasamseyyuṃ.

6. Aparampi no kassapa viññū samanuyuñjantaṃ samanugāhantaṃ samanubhāsantaṃ satthārā vā satthāraṃ saṅghena vā saṅghaṃ: ‘Ye imesaṃ bhavataṃ dhammā akusalā akusalasaṅkhātā sāvajjā sāvajjasaṅkhātā asevitabbā asevitabbasaṅkhātā na alamariyā na alamariyasaṅkhātā kaṇhā kaṇhasaṅkhātā ko ime dhamme anavasesaṃ pahāya vattati, gotamasāvakaṃ vā, pare vā pana bhonto gaṇācariyasāvakaṃ vā ’ti?

¹ samaṇo gotamo - Syā, Khm.

Này Kassapa, sự kiện này quả thật được biết đến là các vị hiểu biết, trong khi trao đổi, tìm hiểu, bàn luận, có thể nói như vậy: ‘Các pháp nào là bất thiện, được xem là bất thiện, là có lỗi lầm, được xem là có lỗi lầm, là không nên thực hành, được xem là không nên thực hành, là không xứng với bậc Thánh, được xem là không xứng với bậc Thánh, là pháp đen, được xem là pháp đen, trong số các ngài đây, Sa-môn Gotama dứt bỏ hoàn toàn các pháp này và tồn tại, trái lại các ngài khác, – các vị thầy của tập thể (chỉ dứt bỏ chút ít rồi tồn tại).’¹

Như thế, này Kassapa, các vị hiểu biết, trong khi trao đổi, tìm hiểu, bàn luận, ở đây, hầu hết ca ngợi chính chúng tôi.

5. Thêm nữa, này Kassapa, các vị hiểu biết của chúng ta, trong khi trao đổi, tìm hiểu, bàn luận, hoặc là giữa vị thầy với vị thầy, hoặc là giữa hội chúng với hội chúng (rằng): ‘Các pháp nào là thiện, được xem là thiện, là không có lỗi lầm, được xem là không có lỗi lầm, là nên thực hành, được xem là nên thực hành, là xứng với bậc Thánh, được xem là xứng với bậc Thánh, là pháp trắng, được xem là pháp trắng, trong số các ngài đây, vị nào thọ trì hoàn toàn các pháp này và tồn tại, Sa-môn Gotama hay là các ngài khác, – các vị thầy của tập thể?’

Này Kassapa, sự kiện này quả thật được biết đến là các vị hiểu biết, trong khi trao đổi, tìm hiểu, bàn luận, có thể nói như vậy: ‘Các pháp nào là thiện, được xem là thiện, là không có lỗi lầm, được xem là không có lỗi lầm, là nên thực hành, được xem là nên thực hành, là xứng với bậc Thánh, được xem là xứng với bậc Thánh, là pháp trắng, được xem là pháp trắng, trong số các ngài đây, Sa-môn Gotama thọ trì hoàn toàn các pháp này và tồn tại, trái lại các ngài khác, – các vị thầy của tập thể, (chỉ thọ trì chút ít và tồn tại).’

Như thế, này Kassapa, các vị hiểu biết, trong khi trao đổi, tìm hiểu, bàn luận, ở đây, hầu hết ca ngợi chính chúng tôi.

6. Thêm nữa, này Kassapa, các vị hiểu biết của chúng ta, trong khi trao đổi, tìm hiểu, bàn luận, hoặc là giữa vị thầy với vị thầy, hoặc là giữa hội chúng với hội chúng (rằng): ‘Các pháp nào là bất thiện, được xem là bất thiện, là có lỗi lầm, được xem là có lỗi lầm, là không nên thực hành, được xem là không nên thực hành, là không xứng với bậc Thánh, được xem là không xứng với bậc Thánh, là pháp đen, được xem là pháp đen, trong số các ngài đây, vị nào dứt bỏ hoàn toàn các pháp này và tồn tại, hội chúng môn sinh của Gotama hay là các ngài khác, – các hội chúng môn sinh của các vị thầy của tập thể?’

¹ Nghĩa Việt được ghi theo Chú Giải: “*yaṃ vā pana bhonto pare gaṇ’ ācariyā ti pare pana bhonto gaṇ’ ācariyā yaṃ vā taṃ vā appamattakaṃ pahāya vattanti ti attho*” (DA. ii, 352).

Ṭhānaṃ kho panetaṃ kassapa vijjati yaṃ viññū samanuyuñjantā samanugāhantā samanubhāsantā evaṃ vadeyyuṃ: ‘Ye imesaṃ bhavataṃ dhammā akusalā akusalasaṅkhātā sāvajjā sāvajjasaṅkhātā asevitabbā asevitabbasaṅkhātā na alamariyā na alamariyasaṅkhātā kaṇhā kaṇhasaṅkhātā, gotamasāvakaśaṅho ime dhamme anavasesaṃ pahāya vattati, yaṃ vā pana bhonto pare gaṇācariyasāvakaśaṅhā ’ti.

Itiha kassapa viññū samanuyuñjantā samanugāhantā samanubhāsantā amheva tattha yebhuyyena pasamseyyuṃ.

7. Aparampi no kassapa viññū samanuyuñjantaṃ samanugāhantaṃ samanubhāsantaṃ satthārā vā satthāraṃ saṅghena vā saṅghaṃ: ‘Ye imesaṃ bhavataṃ dhammā kusalā kusalasaṅkhātā anavajjā anavajjasaṅkhātā sevittabbā sevittabbasaṅkhātā alamariyā alamariyasaṅkhātā sukkā sukkasaṅkhātā, ko ime dhamme anavasesaṃ samādāya vattati, gotamasāvakaśaṅho vā, pare vā pana bhonto gaṇācariyasāvakaśaṅhā ’ti?

Ṭhānaṃ kho panetaṃ kassapa vijjati yaṃ viññū samanuyuñjantā samanugāhantā samanubhāsantā evaṃ vadeyyuṃ: ‘Ye imesaṃ bhavataṃ dhammā kusalā kusalasaṅkhātā anavajjā anavajjasaṅkhātā sevittabbā sevittabbasaṅkhātā alamariyā alamariyasaṅkhātā sukkā sukkasaṅkhātā, gotamasāvakaśaṅho ime dhamme anavasesaṃ samādāya vattati, yaṃ vā pana bhonto pare gaṇācariyasāvakaśaṅhā ’ti.

Itiha kassapa viññū samanuyuñjantā samanugāhantā samanubhāsantā amheva tattha yebhuyyena pasamseyyuṃ.

8. Atthi kassapa maggo atthi paṭipadā yathā paṭipanno sāmāññeva ñassati sāmaṃ dakkhiti:¹ ‘Samaṇo’va² gotamo kālavādī bhūtavādī atthavādī dhammavādī vinayavādī ’ti.

Katamo ca kassapa maggo katamā paṭipadā yathā paṭipanno sāmāññeva ñassati sāmaṃ dakkhiti: ‘Samaṇo’va gotamo kālavādī bhūtavādī atthavādī dhammavādī vinayavādī ’ti?

¹ dakkhati - Ma, Syā, Khm; dakkhiti - PTS.

² samaṇo - Syā, Khm, PTS.

Này Kassapa, sự kiện này quả thật được biết đến là các vị hiểu biết, trong khi trao đổi, tìm hiểu, bàn luận, có thể nói như vậy: ‘Các pháp nào là bất thiện, được xem là bất thiện, là có lỗi lầm, được xem là có lỗi lầm, là không nên thực hành, được xem là không nên thực hành, là không xứng với bậc Thánh, được xem là không xứng với bậc Thánh, là pháp đen, được xem là pháp đen, trong số các ngài đây, hội chúng môn sinh của Gotama dứt bỏ hoàn toàn các pháp này và tồn tại, trái lại các ngài khác, – các hội chúng môn sinh của các vị thầy của tập thể, (chỉ dứt bỏ chút ít rồi tồn tại).’

Như thế, này Kassapa, các vị hiểu biết, trong khi trao đổi, tìm hiểu, bàn luận, ở đây, hầu hết ca ngợi chính chúng tôi.

7. Thêm nữa, này Kassapa, các vị hiểu biết của chúng ta, trong khi trao đổi, tìm hiểu, bàn luận, hoặc là giữa vị thầy với vị thầy, hoặc là giữa hội chúng với hội chúng (rằng): ‘Các pháp nào là thiện, được xem là thiện, là không có lỗi lầm, được xem là không có lỗi lầm, là nên thực hành, được xem là nên thực hành, là xứng với bậc Thánh, được xem là xứng với bậc Thánh, là pháp trắng, được xem là pháp trắng, trong số các ngài đây, vị nào thọ trì hoàn toàn các pháp này và tồn tại, hội chúng môn sinh của Sa-môn Gotama hay là các ngài khác, – các hội chúng môn sinh của các vị thầy của tập thể?’

Này Kassapa, sự kiện này quả thật được biết đến là các vị hiểu biết, trong khi trao đổi, tìm hiểu, bàn luận, có thể nói như vậy: ‘Các pháp nào là thiện, được xem là thiện, là không có lỗi lầm, được xem là không có lỗi lầm, là nên thực hành, được xem là nên thực hành, là xứng với bậc Thánh, được xem là xứng với bậc Thánh, là pháp trắng, được xem là pháp trắng, trong số các ngài đây, hội chúng môn sinh của Sa-môn Gotama thọ trì hoàn toàn các pháp này và tồn tại, trái lại các ngài khác, – các hội chúng môn sinh của các vị thầy của tập thể, (chỉ thọ trì chút ít và tồn tại).’

Như thế, này Kassapa, các vị hiểu biết, trong khi trao đổi, tìm hiểu, bàn luận, ở đây, hầu hết ca ngợi chính chúng tôi.

8. Này Kassapa, có đạo lộ, có lối thực hành mà người thực hành theo đó tự chính mình sẽ biết, tự mình sẽ thấy rằng: ‘Chính Sa-môn Gotama là vị nói đúng thời, nói sự thật, nói điều lợi ích, nói Pháp, nói Luật.’

Và này Kassapa, đạo lộ nào, lối thực hành nào mà người thực hành theo đó tự chính mình sẽ biết, tự mình sẽ thấy rằng: ‘Chính Sa-môn Gotama là vị nói đúng thời, nói sự thật, nói điều lợi ích, nói Pháp, nói Luật?’

Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathīdaṃ: sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammāājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi.

Ayaṃ kho kassapa maggo ayaṃ paṭipadā, yathā paṭipanno sāmaññeva ñassati sāmaṃ dakkhiti: ‘Samaṇo’va¹ gotamo kālavadī bhūtavādī atthavadī dhammavadī vinayavadī ’ti.

9. Evaṃ vutte acelo kassapo bhagavantaṃ etadavoca:

“Ime’pi² kho āvuso gotama tapopakkamā ekesaṃ³ samaṇabrāhmaṇānaṃ sāmaññasaṅkhātā ca brahmaññasaṅkhātā ca: acelako⁴ hoti muttācāro, hatthāpalekhano,⁵ na ehibhadantiko,⁶ na tiṭṭhabhadantiko, nābhīhaṭaṃ, na uddissakaṭaṃ, na nimantanaṃ sādīyati. So na kumbhimukhā paṭiggaṇhāti,⁷ na kaḷopimukhā paṭiggaṇhāti, na eḷakamantaraṃ, na daṇḍamantaraṃ, na musalamantaraṃ, na dvinnaṃ bhuñjamānānaṃ, na gabbhiniyā, na pāyamānāya, na purisantaragatāya, na saṅkittisu,⁸ na yattha sā upaṭṭhito hoti, na yattha makkhikā saṅḍasaṅḍacārīnī, na macchaṃ na maṃsaṃ na suraṃ na merayaṃ na thusodakaṃ pivati. So ekāgāriko vā hoti ekālopiko, dvāgāriko vā hoti dvālopiko, sattāgāriko vā hoti sattālopiko, ekissāpi dattiyā yāpeti, dvīhipi dattīhi yāpeti, sattahipi dattīhi yāpeti, ekāhikampi āhāraṃ āhāreti, dvāhikampi āhāraṃ āhāreti, sattāhikampi āhāraṃ āhāreti. Iti evarūpaṃ addhamāsikampi pariyāyabhattabhojanānuyogamanuyutto viharati.

¹ samaṇo - Syā, Khm.

² ime - PTS.

³ etesaṃ - Ma, Syā, Khm.

⁴ acelako ca - Syā, Khm.

⁵ hatthāvālekhaṇo - Syā, Khm.

⁶ bhaddantiko - Ma.

⁷ paṭiggaṇhāti - PTS.

⁸ saṅkittisu - PTS.

Đây chính là Thánh Đạo tám chi phần, tức là: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh cần, chánh niệm, chánh định.

Này Kassapa, quả thật đạo lộ này, lối thực hành này mà người thực hành theo đó tự chính mình sẽ biết, tự mình sẽ thấy rằng: ‘Chính Sa-môn Gotama là vị nói đúng thời, nói sự thật, nói điều lợi ích, nói Pháp, nói Luật.’

9. Khi được nói như vậy, du sĩ lửa thể Kassapa đã nói với đức Thế Tôn điều này:

“Này đạo hữu Gotama, những việc làm khổ hạnh này đối với một số Sa-môn và Bà-la-môn được xem là Sa-môn hạnh và được xem là Bà-la-môn hạnh: là người sống lửa thể, có hành vi phóng túng (không theo khuôn phép), liếm sạch bàn tay (thay vì rửa bằng nước), (khi đi khát thực) không đi đến khi được mời đi đến, không dừng lại khi được mời dừng lại, không nhận vật thực được mang đến, hoặc được làm dành riêng (cho mình), không ưng thuận sự mời thỉnh. Vị ấy không thọ nhận (vật thực lấy) từ miệng nôi, không thọ nhận từ miệng thau chậu, không thọ nhận (vật thực) đưa qua ngưỡng cửa, (hoặc) đưa qua cây gậy, (hoặc) đưa qua cái chày, không nhận (vật thực) từ hai người đang ăn, từ người nữ mang thai, từ người nữ đang cho con bú, từ người nữ ở trong lòng người nam, từ những sự quỳên góp, không nhận (vật thực) ở nơi có con chó chầu chực, ở nơi có nhiều ruồi bu, không thọ nhận cá, thịt, không uống rượu, chất say, chất lên men. Vị ấy nhận vật thực ở một nhà và ăn chỉ một vắt, hoặc nhận vật thực ở hai nhà và ăn chỉ hai vắt, hoặc nhận vật thực ở bảy nhà và ăn chỉ bảy vắt, nuôi sống chỉ với một chén, nuôi sống chỉ với hai chén, nuôi sống chỉ với bảy chén, thọ thực một ngày một bữa, thọ thực hai ngày một bữa, thọ thực bảy ngày một bữa, với hình thức như vậy sống thường xuyên thực hành sự gấn bó với việc thọ dụng thức ăn theo phương thức nửa tháng một lần.

10. Ime'pi¹ kho āvuso gotama tapopakkamā ekesaṃ samaṇabrāhmaṇānaṃ sāmāññaṣaṅkhātā ca brahmaññaṣaṅkhātā ca: sākabhakkho vā hoti, sāmākabhakkho vā hoti, nīvārabhakkho² vā hoti, daddulabhakkho vā hoti, [³] haṭabhakkho⁴ vā hoti, kaṇabhakkho⁵ vā hoti, ācāmabhakkho vā hoti, piññākabhakkho vā hoti, tiṇabhakkho vā hoti, gomayabhakkho vā hoti, vanamūlaphalāhāro yāpeti pavattaphalabhojī.

11. Ime'pi¹ kho āvuso gotama tapopakkamā ekesaṃ samaṇabrāhmaṇānaṃ sāmāññaṣaṅkhātā ca brahmaññaṣaṅkhātā ca: sāṇāni pi dhāreti, masāṇāni pi dhāreti, chavadussāni pi dhāreti, paṃsukūlāni pi dhāreti, tiriṭṭāni⁶ pi dhāreti, ajinampi⁷ dhāreti, ajinakkhipampi dhāreti, kusacīrampi dhāreti, vākacīrampi dhāreti, phalakacīrampi dhāreti, kesakambalampi dhāreti, vālakambalampi dhāreti, ulūkapakkhikampi⁸ dhāreti, kesamassulocako'pi hoti kesamassulocanānuyogamanuyutto, ubbhatṭhako'pi hoti āsanapaṭikkhitto, ukkuṭiko'pi hoti ukkuṭikappadhānamanuyutto, kaṇṭakāpassayiko'pi hoti, kaṇṭakāpassaye seyyaṃ kappeti, phalakaseyyampi kappeti, thaṇḍilaseyyampi⁹ kappeti, ekapassasayiko'pi hoti, rajojalladharo abbhokāsiko'pi hoti yathāsanthatiko, vekaṭiko'pi hoti vikaṭabhojanānuyogamanuyutto, apānako'pi hoti apānakattamanuyutto,¹⁰ sāyatatiyakampi¹¹ udakoroḥānuyogamanuyutto viharatī ”ti.

12. “Acelako ce'pi kassapa hoti muttacāro hatthāpalekhano, –pe– sattāhikampi āhāraṃ āhāreti. Iti evarūpaṃ addhamāsikampi pariyāyabhattabhojanānuyogamanuyutto viharati, tassa cāyaṃ¹² silasampadā cittasampadā paññāsampadā abhāvitā hoti asacchikatā, atha kho so ārakā'va¹³ sāmāñña, ārakā'va¹² brahmañña.

Yato kho kassapa bhikkhu averaṃ abyāpajjaṃ mettacittaṃ bhāveti, āsavānañca khayā anāsavaṃ cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ diṭṭheva dhamme sayāṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharati, ayaṃ vuccati kassapa bhikkhu samaṇo itipi brāhmaṇo itipi.

¹ ime hi - PTS.

² nīvārabhakkho - Syā, Khm.

³ niyāsabhakkho vā hoti - Syā, Khm.

⁴ haṭabhakkho - Syā, Khm.

⁵ kaṇṇabhakkho - Syā.

⁶ tiriṭṭāni - Syā, Khm.

⁷ ajinānīpi - Syā, Khm, PTS.

⁸ ulūkapakkhampi - Syā, Khm, PTS.

⁹ thaṇḍilaseyyampi - Syā.

¹⁰ āpānakamanuyutto - Syā, Khm.

¹¹ sāyaṃ tatiyakaṃ - Syā, Khm.

¹² vāyaṃ - Syā, Khm.

¹³ ārakā ca - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

10. Nay đạo hữu Gotama, những việc làm khổ hạnh này đối với một số Sa-môn và Bà-la-môn được xem là Sa-môn hạnh và được xem là Bà-la-môn hạnh: là người ăn rau, hoặc là người ăn hạt kê, hoặc là người ăn lúa đại, hoặc là người ăn da vụn, hoặc là người ăn rêu, hoặc là người ăn cám, hoặc là người ăn bột nước cơm, hoặc là người ăn bột vừng, hoặc là người ăn cỏ, hoặc là người ăn phân bò, hoặc là nuôi sống với thức ăn là rễ và trái cây ở trong rừng, với thực phẩm là trái cây rụng xuống.

11. Nay đạo hữu Gotama, những việc làm khổ hạnh này đối với một số Sa-môn và Bà-la-môn được xem là Sa-môn hạnh và được xem là Bà-la-môn hạnh: mặc các loại vải sợi gai, mặc các loại vải sợi gai pha tạp, mặc các tấm vải quấn tử thi, mặc các tấm vải bị quăng bỏ, mặc các loại vỏ cây, mặc tấm da sơn dương, mặc áo khoác da sơn dương, mặc y phục sợi cỏ *kusa*, mặc y phục sợi vỏ cây, mặc y phục vỏ bào của gỗ, mặc mền kết bằng sợi tóc, mặc mền kết bằng lông đuôi thú, mặc y phục kết bằng lông chim cú, là người theo hạnh nhổ râu tóc, thường xuyên thực hành sự gắn bó với việc nhổ râu tóc, là người theo hạnh đứng thẳng, chối từ chỗ ngồi, là người theo hạnh ngồi chồm hổm, thường xuyên thực hành sự nỗ lực ngồi chồm hổm, là người đi đứng ở thảm cỏ chông, sắp xếp việc nằm ở thảm cỏ chông, sắp xếp việc nằm ở ván gỗ, sắp xếp việc nằm ở mô đất cứng, là người nằm một bên hông, có thân thể đầy bụi bám và chất dơ, là người theo hạnh sống ngoài trời, ngụ ở chỗ đã nhận được, là người theo hạnh ăn phân, thường xuyên thực hành sự gắn bó với việc thọ dụng phân, là người theo hạnh không uống nước lạnh, thường xuyên thực hành việc không uống nước lạnh, sống thường xuyên thực hành sự gắn bó với việc lợi xuống nước tắm một đêm ba lần.”

12. “Nay Kassapa, nếu là người sống lỏa thể, có hành vi phóng túng (không theo khuôn phép), liếm sạch bàn tay (thay vì rửa bằng nước), –nt– thọ thực bảy ngày một bữa, với hình thức như vậy sống thường xuyên thực hành sự gắn bó với việc thọ dụng thức ăn theo phương thức nửa tháng một lần, và đối với vị ấy, sự thành tựu giới, sự thành tựu tâm, sự thành tựu tuệ này là chưa được tu tập, chưa được chứng ngộ, thì khi ấy, vị ấy vẫn cách xa Sa-môn hạnh, vẫn cách xa Bà-la-môn hạnh.

Nay Kassapa, khi nào vị tỳ khưu tu tập tâm từ, không thù nghịch, không thù oán, do sự cạn kiệt của các lậu hoặc, (vị ấy) tự mình, bằng thẳng trí chứng ngộ, đạt đến, và an trú vào sự giải thoát của tâm, sự giải thoát của tuệ không còn lậu hoặc ngay ở bản thể này, nay Kassapa, vị tỳ khưu này được gọi là Sa-môn, là Bà-la-môn.

13. Sākabhakkho ce'pi kassapa hoti sāmābhakkho ce'pi kassapa hoti –pe– vanamūlaphalāhāro yāpeti pavattaphalabhojī, tassa cāyaṃ¹ sīlasampadā cittasampadā paññāsampadā abhāvitā hoti asacchikatā, atha kho so ārakā'va sāmāñña ārakā'va brahmañña.

Yato kho kassapa bhikkhu averaṃ abyāpajjaṃ mettacittaṃ bhāveti, āsavānañca khayā anāsavaṃ cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ diṭṭheva dhamme sayāṃ abhiñña sacchikatvā upasampajja viharati, ayaṃ vuccati kassapa bhikkhu samaṇo itipi brāhmaṇo itipi.

14. Sāṇāni ce'pi kassapa dhāreti, masāṇāni'pi kassapa dhāreti, –pe– sāyatatiyakampi udakoroḥaṇānuyogamanuyutto viharati, tassa cāyaṃ¹ sīlasampadā cittasampadā paññāsampadā abhāvitā hoti asacchikatā, atha kho so ārakā'va sāmāñña ārakā'va brahmañña.

Yato kho kassapa bhikkhu averaṃ abyāpajjaṃ mettacittaṃ bhāveti, āsavānañca khayā anāsavaṃ cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ diṭṭheva dhamme sayāṃ abhiñña sacchikatvā upasampajja viharati, ayaṃ vuccati kassapa bhikkhu samaṇo itipi brāhmaṇo itipī "ti.

15. Evaṃ vutte acelo kassapo bhagavantaṃ etadavoca: “Dukkaraṃ bho gotama sāmāññaṃ dukkaraṃ brahmaññaṃ ”ti.

“Pakati kho esā kassapa lokasmiṃ dukkaraṃ sāmāññaṃ dukkaraṃ brahmaññanti.

Acelako ce'pi kassapa hoti muttācāro –pe– Iti evarūpaṃ addhamāsikampi pariyāyabhattachojanānuyogamanuyutto viharati, imāya ca kassapa mattāya iminā ca tapopakkamena sāmāññaṃ vā abhavissa brahmaññaṃ dukkaraṃ sudukkaraṃ, netāṃ abhavissa kallaṃ vacanāya 'dukkaraṃ sāmāññaṃ dukkaraṃ brahmaññaṃ 'ti.

16. Sakkā ca panetaṃ abhavissa kātuṃ gahapatinā vā gahapatiputtana vā antamaso kumbhadāsiyā'pi: 'Handāhaṃ acelako homi muttācāro –pe– Iti evarūpaṃ addhamāsikampi pariyāyabhattachojanānuyogamanuyutto viharāmi 'ti. Yasmā ca kho kassapa aññatreva imāya mattāya² aññatra iminā tapopakkamena sāmāññaṃ vā hoti brahmaññaṃ vā dukkaraṃ sudukkaraṃ, tasmā etaṃ kallaṃ vacanāya 'dukkaraṃ sāmāññaṃ dukkaraṃ brahmaññaṃ 'ti.

¹ vāyaṃ - Syā, Khm.

² imāya ca mattāya - Syā, Khm.

13. Nay Kassapa, nếu là người ăn rau, nay Kassapa, nếu là người ăn hạt kê, –nt– nuôi sống với thức ăn là rễ và trái cây ở trong rừng, với thực phẩm là trái cây rụng xuống, và đối với vị ấy, sự thành tựu giới, sự thành tựu tâm, sự thành tựu tuệ này là chưa được tu tập, chưa được chứng ngộ, thì khi ấy, vị ấy vẫn cách xa Sa-môn hạnh, vẫn cách xa Bà-la-môn hạnh.

Nay Kassapa, khi nào vị tỳ khưu tu tập tâm từ, không thù nghịch, không thù oán, do sự cạn kiệt của các lậu hoặc, (vị ấy) tự mình, bằng thẳng trí chứng ngộ, đạt đến, và an trú vào sự giải thoát của tâm, sự giải thoát của tuệ không còn lậu hoặc ngay ở bản thể này, nay Kassapa, vị tỳ khưu này được gọi là Sa-môn, là Bà-la-môn.

14. Nay Kassapa, nếu mặc các loại vải sợi gai, nay Kassapa, nếu mặc các loại vải sợi gai pha tạp, –nt– sống thường xuyên thực hành sự gắn bó với việc lội xuống nước tắm một đêm ba lần, và đối với vị ấy, sự thành tựu giới, sự thành tựu tâm, sự thành tựu tuệ này là chưa được tu tập, chưa được chứng ngộ, thì khi ấy, vị ấy vẫn cách xa Sa-môn hạnh, vẫn cách xa Bà-la-môn hạnh.

Nay Kassapa, khi nào vị tỳ khưu tu tập tâm từ, không thù nghịch, không thù oán, do sự cạn kiệt của các lậu hoặc, (vị ấy) tự mình, bằng thẳng trí chứng ngộ, đạt đến, và an trú vào sự giải thoát của tâm, sự giải thoát của tuệ không còn lậu hoặc ngay ở bản thể này, nay Kassapa, vị tỳ khưu này được gọi là Sa-môn, là Bà-la-môn.”

15. Khi được nói như vậy, du sĩ lửa thể Kassapa đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Thưa ngài Gotama,¹ khó hành thay Sa-môn hạnh! Khó hành thay Bà-la-môn hạnh!”

“Nay Kassapa, điều này là thường tình ở thế gian: ‘Khó hành thay Sa-môn hạnh! Khó hành thay Bà-la-môn hạnh!’

Nay Kassapa, nếu là người sống lửa thể, có hành vi phóng túng (không theo khuôn phép), –nt– với hình thức như vậy sống thường xuyên thực hành sự gắn bó với việc thọ dụng thức ăn theo phương thức nửa tháng một lần, và nay Kassapa, nếu chỉ với mức độ này và với lễ lối khổ hạnh này mà (cho rằng) Sa-môn hạnh hoặc Bà-la-môn hạnh là khó hành, là rất khó hành, thì điều ấy sẽ là không thích hợp để đưa đến lời nói (rằng): ‘Khó hành thay Sa-môn hạnh! Khó hành thay Bà-la-môn hạnh!’

16. Hơn nữa, điều ấy là có thể làm bởi người gia chủ, hoặc bởi con trai người gia chủ, thậm chí bởi người tớ gái đội hũ nước (nói rằng): ‘Vậy thì hãy để tôi là người sống lửa thể, có hành vi phóng túng (không theo khuôn phép), –nt– với hình thức như vậy sống thường xuyên thực hành sự gắn bó với việc thọ dụng thức ăn theo phương thức nửa tháng một lần.’ Và nay Kassapa, bởi vì còn có việc khác nữa ngoài mức độ này, còn có việc khác ngoài lễ lối khổ hạnh này khiến Sa-môn hạnh hoặc Bà-la-môn hạnh là khó hành, là rất khó hành; do đó, điều ấy mới là thích hợp để đưa đến lời nói (rằng): ‘Khó hành thay Sa-môn hạnh! Khó hành thay Bà-la-môn hạnh!’

¹ Sau một hồi trao đổi, du sĩ lửa thể Kassapa đã thay đổi cách xưng hô ngang vai ngang về “*āvuso gotama*” với đức Phật trở thành trịnh trọng hơn “*bho gotama*” (ND).

Yato kho kassapa bhikkhu averaṃ abyāpajjaṃ mettacittaṃ bhāveti, āsavānañca khayā anāsavaṃ cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ diṭṭheva dhamme sayāṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharati, ayaṃ vuccati kassapa bhikkhu samaṇo itipi brāhmaṇo itipi.

17. Sākabhakkho ce'pi kassapa hoti –pe– vanamūlaphalāhāro yāpeti pavattaphalabhojī, imāya ca kassapa mattāya iminā tapopakkamena sāmāññaṃ vā abhavissa brahmaññaṃ vā dukkaraṃ sudukkaraṃ, netāṃ abhavissa kallaṃ vacanāya 'dukkaraṃ sāmāññaṃ dukkaraṃ brahmaññaṃ 'ti.

Sakkā ca panetaṃ abhavissa kātum gahapatinā vā gahapatiputtana vā antamaso kumbhadāsiyāpi: 'Handāhaṃ sākabhakkho vā homi, –pe– vanamūlaphalāhāro yāpemi pavattaphalabhojī 'ti. Yasmā ca kho kassapa aññatreva imāya mattāya aññatra iminā tapopakkamena sāmāññaṃ vā hoti brahmaññaṃ vā dukkaraṃ sudukkaraṃ, tasmā etaṃ kallaṃ vacanāya 'Dukkaraṃ sāmāññaṃ dukkaraṃ brahmaññaṃ 'ti.

Yato kho kassapa bhikkhu averaṃ abyāpajjaṃ mettacittaṃ bhāveti, āsavānañca khayā anāsavaṃ cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ diṭṭheva dhamme sayāṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharati, ayaṃ vuccati kassapa bhikkhu samaṇo itipi brāhmaṇo itipi.

18. Sāṇāni ce'pi kassapa dhāreti, masāṇāni 'pi dhāreti, –pe– sāyatatiyakampi udakoroḥaṇānuyogamanuyutto viharati, imāya ca kassapa mattāya iminā tapopakkamena sāmāññaṃ vā abhavissa brahmaññaṃ vā dukkaraṃ sudukkaraṃ, netāṃ abhavissa kallaṃ vacanāya 'dukkaraṃ sāmāññaṃ dukkaraṃ brahmaññaṃ 'ti.

Sakkā ca panetaṃ abhavissa kātum gahapatinā vā gahapatiputtana vā antamaso kumbhadāsiyāpi: 'Handāhaṃ sāṇānipi dhāremi, māsāṇānipi dhāremi, –pe– sāyatatiyakampi udakoroḥaṇānuyogamanuyutto viharāmi 'ti. Yasmā ca kho kassapa aññatreva imāya mattāya aññatra iminā tapopakkamena sāmāññaṃ vā hoti brahmaññaṃ vā dukkaraṃ sudukkaraṃ, tasmā etaṃ kallaṃ vacanāya 'dukkaraṃ sāmāññaṃ dukkaraṃ brahmaññaṃ 'ti.

Yato kho kassapa bhikkhu averaṃ abyāpajjaṃ mettacittaṃ bhāveti, āsavānañca khayā anāsavaṃ cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ diṭṭheva dhamme sayāṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharati, ayaṃ vuccati kassapa bhikkhu samaṇo itipi brāhmaṇo itipīti.

Này Kassapa, khi nào vị tỳ khưu tu tập tâm từ, không thù nghịch, không thù oán, do sự cạn kiệt của các lậu hoặc, (vị ấy) tự mình, bằng thẳng trí chứng ngộ, đạt đến, và an trú vào sự giải thoát của tâm, sự giải thoát của tuệ không còn lậu hoặc ngay ở bản thể này, này Kassapa, vị tỳ khưu này được gọi là Sa-môn, là Bà-la-môn.

17. Này Kassapa, nếu là người ăn rau, –nt– nuôi sống với thức ăn là rễ và trái cây ở trong rừng, với thực phẩm là trái cây rụng xuống, và này Kassapa, nếu chỉ với mức độ này và với lẽ lối khổ hạnh này mà (cho rằng) Sa-môn hạnh hoặc Bà-la-môn hạnh là khó hành, là rất khó hành, thì điều ấy sẽ là không thích hợp để đưa đến lời nói (rằng): ‘Khó hành thay Sa-môn hạnh! Khó hành thay Bà-la-môn hạnh!’

Hơn nữa, điều ấy là có thể làm bởi người gia chủ, hoặc bởi con trai người gia chủ, thậm chí bởi người tở gái đội hủ nước (nói rằng): ‘VẬY thì hãy để tôi là người ăn rau, –nt– nuôi sống với thức ăn là rễ và trái cây ở trong rừng, với thực phẩm là trái cây rụng xuống.’ Và này Kassapa, bởi vì còn có việc khác nữa ngoài mức độ này, còn có việc khác ngoài lẽ lối khổ hạnh này khiến Sa-môn hạnh hoặc Bà-la-môn hạnh là khó hành, là rất khó hành; do đó, điều ấy mới là thích hợp để đưa đến lời nói (rằng): ‘Khó hành thay Sa-môn hạnh! Khó hành thay Bà-la-môn hạnh!’

Này Kassapa, khi nào vị tỳ khưu tu tập tâm từ, không thù nghịch, không thù oán, do sự cạn kiệt của các lậu hoặc, (vị ấy) tự mình, bằng thẳng trí chứng ngộ, đạt đến, và an trú vào sự giải thoát của tâm, sự giải thoát của tuệ không còn lậu hoặc ngay ở bản thể này, này Kassapa, vị tỳ khưu này được gọi là Sa-môn, là Bà-la-môn.

18. Này Kassapa, nếu mặc các loại vải sợi gai, mặc các loại vải sợi gai pha tạp, –nt– sống thường xuyên thực hành sự gấn bó với việc lội xuống nước tắm một đêm ba lần, và này Kassapa, nếu chỉ với mức độ này và với lẽ lối khổ hạnh này mà (cho rằng) Sa-môn hạnh hoặc Bà-la-môn hạnh là khó hành, là rất khó hành, thì điều ấy sẽ là không thích hợp để đưa đến lời nói (rằng): ‘Khó hành thay Sa-môn hạnh! Khó hành thay Bà-la-môn hạnh!’

Hơn nữa, điều ấy là có thể làm bởi người gia chủ, hoặc bởi con trai người gia chủ, thậm chí bởi người tở gái đội hủ nước (nói rằng): ‘VẬY thì hãy để tôi mặc các loại vải sợi gai, mặc các loại vải sợi gai pha tạp, –nt– sống thường xuyên thực hành sự gấn bó với việc lội xuống nước tắm một đêm ba lần.’ Và này Kassapa, bởi vì còn có việc khác nữa ngoài mức độ này, còn có việc khác ngoài lẽ lối khổ hạnh này khiến Sa-môn hạnh hoặc Bà-la-môn hạnh là khó hành, là rất khó hành; do đó, điều ấy mới là thích hợp để đưa đến lời nói (rằng): ‘Khó hành thay Sa-môn hạnh! Khó hành thay Bà-la-môn hạnh!’

Này Kassapa, khi nào vị tỳ khưu tu tập tâm từ, không thù nghịch, không thù oán, do sự cạn kiệt của các lậu hoặc, (vị ấy) tự mình, bằng thẳng trí chứng ngộ, đạt đến, và an trú vào sự giải thoát của tâm, sự giải thoát của tuệ không còn lậu hoặc ngay ở bản thể này, này Kassapa, vị tỳ khưu này được gọi là Sa-môn, là Bà-la-môn.”

19. Evaṃ vutte acelo kassapa bhagavantaṃ etadavoca: “Dujjāno bho gotama samaṇo dujjāno brāhmaṇo ”ti.

“Pakati kho esā kassapa lokasmiṃ ‘dujjāno samaṇo dujjāno brāhmaṇo ’ti.

20. Acelako ce’pi kassapa hoti –pe– Iti evarūpaṃ addhamāsikampi pariyāyabhattabhojanānuyogamanuyutto viharati, imāya ca kassapa mattāya iminā tapopakkamena samaṇo vā abhaviṣṣa brāhmaṇo vā dujjāno sudujjāno, netam abhaviṣṣa kallaṃ vacanāya ‘dujjāno samaṇo dujjāno brāhmaṇo ’ti.

Sakkā ca paneso¹ abhaviṣṣa ñātum gahapatinā vā gahapatiputtana vā antamaso kumbhadāsiyāpi: ‘Ayaṃ acelako hoti² muttācāro –pe– Iti evarūpaṃ addhamāsikampi pariyāyabhattabhojanānuyogamanuyutto viharatīti. Yasmā ca kho kassapa aññatreva imāya mattāya aññatra iminā tapopakkamena samaṇo vā hoti brāhmaṇo vā dujjāno sudujjāno, tasmā etaṃ kallaṃ vacanāya ‘dujjāno samaṇo dujjāno brāhmaṇo ’ti.

Yato ca kho³ kassapa bhikkhu averaṃ abyāpajjaṃ mettacittaṃ bhāveti, āsavānañca khayā anāsavaṃ cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ diṭṭheva dhamme sayam abhiññā sacchikatvā upasampajja viharati, ayaṃ vuccati kassapa bhikkhu samaṇo itipi brāhmaṇo itipīti.⁴

21. Sākabhakkho ce’pi kassapa hoti sāmākabhakkho ce’pi kassapa hoti –pe– vanamūlaphalāhāro yāpeti pavattaphalabhojī, imāya ca kassapa mattāya iminā tapopakkamena samaṇo vā abhaviṣṣa brāhmaṇo vā dujjāno sudujjāno, netam abhaviṣṣa kallaṃ vacanāya ‘dujjāno samaṇo dujjāno brāhmaṇo ’ti.

Sakkā ca paneso abhaviṣṣa ñātum gahapatinā vā gahapatiputtana vā antamaso kumbhadāsiyāpi: ‘Ayaṃ sākabhakkho vā –pe– vanamūlaphalāhāro yāpeti pavattaphalabhojī ’ti. Yasmā ca kho kassapa aññatreva imāya mattāya aññatra iminā tapopakkamena samaṇo vā hoti brāhmaṇo vā dujjāno sudujjāno, tasmā etaṃ kallaṃ vacanāya ‘dujjāno samaṇo dujjāno brāhmaṇo ’ti.

¹ panetaṃ - Syā, Khm, PTS.

² ayampi acelako - Syā, Khm, PTS.

³ yato kho - Ma, Syā, Khm.

⁴ itipi - Ma, Syā, Khm, PTS.

19. Khi được nói như vậy, du sĩ lửa thể Kassapa đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Thưa ngài Gotama, khó biết thay vị Sa-môn! Khó biết thay vị Bà-la-môn!”

“Này Kassapa, điều này là thường tình ở thế gian: ‘Khó biết thay vị Sa-môn! Khó biết thay vị Bà-la-môn!’

20. Này Kassapa, nếu là người sống lửa thể, –nt– với hình thức như vậy sống thường xuyên thực hành sự gấn bó với việc thọ dụng thức ăn theo phương thức nửa tháng một lần, và này Kassapa, nếu chỉ với mức độ này và với lẽ lối khổ hạnh này mà (cho rằng) vị Sa-môn hoặc vị Bà-la-môn là khó biết, là rất khó biết, thì điều ấy sẽ là không thích hợp để đưa đến lời nói (rằng): ‘Khó biết thay vị Sa-môn! Khó biết thay vị Bà-la-môn!’

Hơn nữa, vị ấy là có thể (nhận) biết bởi người gia chủ, hoặc bởi con trai người gia chủ, thậm chí bởi người tớ gái đội hũ nước (nói rằng): ‘Vị này là người sống lửa thể, có hành vi phóng túng (không theo khuôn phép), –nt– với hình thức như vậy sống thường xuyên thực hành sự gấn bó với việc thọ dụng thức ăn theo phương thức nửa tháng một lần.’ Và này Kassapa, bởi vì còn có việc khác nữa ngoài mức độ này, còn có việc khác ngoài lẽ lối khổ hạnh này khiến vị Sa-môn hoặc vị Bà-la-môn là khó biết, là rất khó biết; do đó, điều ấy mới là thích hợp để đưa đến lời nói (rằng): ‘Khó biết thay vị Sa-môn! Khó biết thay vị Bà-la-môn!’

Này Kassapa, khi nào vị tỳ khưu tu tập tâm từ, không thù nghịch, không thù oán, do sự cạn kiệt của các lậu hoặc, (vị ấy) tự mình, bằng thắng trí chứng ngộ, đạt đến, và an trú vào sự giải thoát của tâm, sự giải thoát của tuệ không còn lậu hoặc ngay ở bản thể này, này Kassapa, vị tỳ khưu này được gọi là Sa-môn, là Bà-la-môn.

21. Này Kassapa, nếu là người ăn rau, này Kassapa, nếu là người ăn hạt kê, –nt– nuôi sống với thức ăn là rễ và trái cây ở trong rừng, với thực phẩm là trái cây rụng xuống, và này Kassapa, nếu chỉ với mức độ này và với lẽ lối khổ hạnh này mà (cho rằng) vị Sa-môn hoặc vị Bà-la-môn là khó biết, là rất khó biết, thì điều ấy sẽ là không thích hợp để đưa đến lời nói (rằng): ‘Khó biết thay vị Sa-môn! Khó biết thay vị Bà-la-môn!’

Hơn nữa, vị ấy là có thể (nhận) biết bởi người gia chủ, hoặc bởi con trai người gia chủ, thậm chí bởi người tớ gái đội hũ nước (nói rằng): ‘Vị này là người ăn rau, –nt– nuôi sống với thức ăn là rễ và trái cây ở trong rừng, với thực phẩm là trái cây rụng xuống.’ Và này Kassapa, bởi vì còn có việc khác nữa ngoài mức độ này, còn có việc khác ngoài lẽ lối khổ hạnh này khiến vị Sa-môn hoặc vị Bà-la-môn là khó biết, là rất khó biết; do đó, điều ấy mới là thích hợp để đưa đến lời nói (rằng): ‘Khó biết thay vị Sa-môn! Khó biết thay vị Bà-la-môn!’

Yato kho¹ kassapa bhikkhu averaṃ abyāpajjaṃ mettacittaṃ bhāveti, āsavānañca khayā anāsavaṃ cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ diṭṭheva dhamme sayāṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharati, ayaṃ vuccati kassapa bhikkhu samaṇo itipi brāhmaṇo itipi.

22. Sāṇāni ce'pi kassapa dhāreti, masāṇāni'pi dhāreti, –pe– sāyatatiyakampi udakoroḥaṇānuyogamanuyutto viharati, imāya ca kassapa mattāya iminā tapopakkamena samaṇo vā abhavissa brāhmaṇo vā² dujjāno sudujjāno, netāṃ abhavissa kallaṃ vacanāya 'dujjāno samaṇo dujjāno brāhmaṇo 'ti.

Sakkā ca paneso abhavissa ñātuṃ gahapatinā vā gahapatiputtana vā antamaso kumbhadāsiyāpi: 'Ayaṃ sāṇāni'pi dhāreti, masāṇāni'pi dhāreti, –pe– sāyatatiyakampi udakoroḥaṇānuyogamanuyutto viharati 'ti. Yasmā ca kho kassapa aññatreva imāya mattāya aññatra iminā tapopakkamena samaṇo vā hoti brāhmaṇo vā dujjāno sudujjāno, tasmā etaṃ kallaṃ vacanāya 'dujjāno samaṇo dujjāno brāhmaṇo 'ti.

Yato kho¹ kassapa bhikkhu averaṃ abyāpajjaṃ mettacittaṃ bhāveti, āsavānañca khayā anāsavaṃ cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ diṭṭheva dhamme sayāṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharati, ayaṃ vuccati kassapa bhikkhu samaṇo itipi brāhmaṇo itipīti.

23. Evaṃ vutte acelo kassapo bhagavantaṃ etadavoca: “Katamā pana sā bho gotama sīlasampadā, katamā cittasampadā, katamā paññāsampadā ”ti?

“Idha kassapa tathāgato loke uppajjati arahamaṃ –pe– bhagavā. So imaṃ lokamaṃ –pe– sayāṃ abhiññā sacchikatvā pavedeti. So dhammaṃ deseti –pe– brahmacariyaṃ pakāseti. Taṃ dhammaṃ suṇāti gahapati vā –pe– So taṃ dhammaṃ sutvā tathāgate saddhamaṃ paṭilabhati. So tena saddhāpaṭilābhena samannāgato iti paṭisaṃcikkhati: 'Sambādho gharāvaso –pe– Yannūnāhaṃ kesamassaṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajeyyan 'ti.

¹ yato ca kho - Syā, Khm.

² samaṇo vā brāhmaṇo vā abhavissa - PTS.

Này Kassapa, khi nào vị tỳ khuru tu tập tâm từ, không thù nghịch, không thù oán, do sự cạn kiệt của các lậu hoặc, (vị ấy) tự mình, bằng thẳng trí chứng ngộ, đạt đến, và an trú vào sự giải thoát của tâm, sự giải thoát của tuệ không còn lậu hoặc ngay ở bản thể này, này Kassapa, vị tỳ khuru này được gọi là Sa-môn, là Bà-la-môn.

22. Này Kassapa, nếu mặc các loại vải sợi gai, mặc các loại vải sợi gai pha tạp, –nt– sống thường xuyên thực hành sự gắn bó với việc lội xuống nước tắm một đêm ba lần, và này Kassapa, nếu chỉ với mức độ này và với lẽ lối khổ hạnh này mà (cho rằng) vị Sa-môn hoặc vị Bà-la-môn là khó biết, là rất khó biết, thì điều ấy sẽ là không thích hợp để đưa đến lời nói (rằng): ‘Khó biết thay vị Sa-môn! Khó biết thay vị Bà-la-môn!’

Hơn nữa, vị ấy là có thể (nhận) biết bởi người gia chủ, hoặc bởi con trai người gia chủ, thậm chí bởi người tớ gái đội hũ nước (nói rằng): ‘Vị này mặc các loại vải sợi gai, mặc các loại vải sợi gai pha tạp, –nt– sống thường xuyên thực hành sự gắn bó với việc lội xuống nước tắm một đêm ba lần.’ Và này Kassapa, bởi vì còn có việc khác nữa ngoài mức độ này, còn có việc khác ngoài lẽ lối khổ hạnh này khiến vị Sa-môn hoặc vị Bà-la-môn là khó biết, là rất khó biết; do đó, điều ấy mới là thích hợp để đưa đến lời nói (rằng): ‘Khó biết thay vị Sa-môn! Khó biết thay vị Bà-la-môn!’

Này Kassapa, khi nào vị tỳ khuru tu tập tâm từ, không thù nghịch, không thù oán, do sự cạn kiệt của các lậu hoặc, (vị ấy) tự mình, bằng thẳng trí chứng ngộ, đạt đến, và an trú vào sự giải thoát của tâm, sự giải thoát của tuệ không còn lậu hoặc ngay ở bản thể này, này Kassapa, vị tỳ khuru này được gọi là Sa-môn, là Bà-la-môn.”

23. Khi được nói như vậy, du sĩ lỏa thể Kassapa đã nói với đức Thế Tôn điều này: Thưa ngài Gotama, sự thành tựu giới ấy là gì? Sự thành tựu tâm là gì? Sự thành tựu tuệ là gì?”

“Ở đây, này Kassapa, Như Lai hiện khởi ở thế gian là bậc A-la-hán, –nt– Thế Tôn.¹ Vị ấy tự mình biết thấu đáo, chứng ngộ, và công bố về thế gian này –nt–. Vị ấy thuyết giảng Pháp –nt– giảng giải về Phạm hạnh –nt–. Người gia chủ, –nt– lắng nghe pháp ấy. Sau khi lắng nghe pháp ấy, người ấy đạt được niềm tin ở đức Như Lai. Khi đã thành tựu việc đạt được niềm tin ấy, người ấy suy xét như vậy: ‘Đời sống tại gia là bị gò bó, –nt– Hay là ta nên cạo bỏ râu tóc, khoác lên các y màu ca-sa, rời nhà xuất gia sống không nhà.’

¹ Xem Kinh Quả Báo Hạnh Sa Môn từ đoạn 28, trang 109 (ND).

So aparena samayena –pe– anagāriyaṃ pabbajati. So evaṃ pabbajito samāno pātimokkhasaṃvarasaṃvuto viharati –pe– samādāya sikkhati sikkhāpadesu –pe–.

24. Kathañca kassapa bhikkhu sīlasampanno hoti? Idha kassapa bhikkhu pāṇātipātaṃ pahāya pāṇātipātā paṭivirato hoti –pe– Idampi'ssa hoti sīlasampadāya –pe– [yathā Sāmaññaphale evaṃ vitthāretabbaṃ].

Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikaṃ kappenti, seyyathidaṃ: santikammaṃ –pe– osadhīnaṃ paṭimokkho. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idamassa¹ hoti sīlasampadāya.

Sa kho so kassapa bhikkhu evaṃ sīlasampanno na kutoci bhayaṃ samanupassati yadidaṃ sīlasaṃvarato. Seyyathāpi kassapa rājā khattiyo muddhāvasitto nihatapaccāmitto na kutoci bhayaṃ samanupassati yadidaṃ paccatthikato, evameva kho kassapa bhikkhu evaṃ sīlasampanno na kutoci bhayaṃ samanupassati yadidaṃ sīlasaṃvarato.

So iminā ariyena sīlakkandhena samannāgato ajjhataṃ anavajjasukhaṃ paṭisaṃvedeti. Evaṃ kho kassapa bhikkhu sīlasampanno hoti. Ayaṃ kho² Kassapa sīlasampadā.

25. Kathañca kassapa bhikkhu indriyesu guttadvāro hoti? Idha kassapa bhikkhu cakkhunā rūpaṃ disvā na nimittaggāhī hoti nānubyañjanaggāhī. –pe– cakkhundriye saṃvaraṃ āpajjati. Sotena saddaṃ sutvā –pe– Ghāṇena gandhaṃ ghāyitvā –pe– Jivhāya rasaṃ sāyitvā –pe– Kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā –pe– Manasā dhammaṃ viññāya na nimittaggāhī hoti nānubyañjanaggāhī. –pe– Manindriye saṃvaraṃ āpajjati. So iminā ariyena indriyasaṃvarena samannāgato ajjhataṃ abyāsekasukhaṃ paṭisaṃvedeti. Evaṃ kho kassapa bhikkhu indriyesu guttadvāro hoti.

26. Kathañca kassapa bhikkhu satisampajaññena samannāgato hoti? Idha kassapa bhikkhu abhikkante paṭikkante sampajānakārī hoti. –pe– gate tṭhite nisinne sutte jāgarite bhāsīte tuṅhībhave sampajānakārī hoti. Evaṃ kho kassapa bhikkhu satisampajaññena samannāgato hoti.

¹ idampissa - Ma, Syā, Khm.

² ayaṃ kho sā - Khm, PTS.

Một thời gian sau, người ấy –nt– xuất gia sống không nhà. Trong khi được xuất gia như vậy, vị ấy sống thu thúc với sự thu thúc của giới bốn *Pātimokkha*, –nt– thọ trì và rèn luyện trong các điều học, –nt–.

24. Và này Kassapa, thế nào là vị tỳ khưu được thành tựu giới? Ở đây, này Kassapa, sau khi dứt bỏ việc sát hại sinh mạng, vị tỳ khưu tránh xa việc sát hại sinh mạng, –nt– Điều này cũng có ở sự thành tựu giới của vị này. –nt– [Nên được giảng giải chi tiết như ở *Quả Báo Hạnh Sa Môn*.]

Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: làm lễ cầu khẩn, –nt– tẩy rửa vết thương. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở sự thành tựu giới của vị này.

Này Kassapa, vị tỳ khưu ấy được thành tựu giới như vậy thì không thấy sợ hãi từ bất cứ đâu, tức là từ sự thu thúc giới. Này Kassapa, cũng giống như vị Sát-đế-ly đã được làm lễ phong vương, đã giết chết đối thủ, thì không thấy sợ hãi từ bất cứ đâu, tức là từ kẻ đối nghịch; tương tự y như thế, này Kassapa, vị tỳ khưu được thành tựu giới như vậy thì không thấy sợ hãi từ bất cứ đâu, tức là từ sự thu thúc giới.

Được thành tựu giới uẩn cao thượng này, vị ấy cảm nghiệm sự an lạc không bị chê trách thuộc nội tâm. Này Kassapa, vị tỳ khưu được thành tựu giới là như vậy. Này Kassapa, đây quả thật là sự thành tựu giới.

25. Và này Kassapa, thế nào là vị tỳ khưu có sự phòng vệ ở các giác quan? Ở đây, này Kassapa, vị tỳ khưu sau khi nhìn thấy cảnh sắc bằng mắt, không có sự nắm giữ hình tướng, không có sự nắm giữ chi tiết. –nt– tiến hành sự thu thúc ở nhãn quyền; sau khi nghe âm thanh bằng tai, –nt– sau khi ngửi hương bằng mũi, –nt– sau khi nếm vị bằng lưỡi, –nt– sau khi xúc chạm bằng thân, –nt– sau khi nhận thức pháp bằng ý, không có sự nắm giữ hình tướng, không có sự nắm giữ chi tiết. –nt– tiến hành sự thu thúc ở ý quyền. Được thành tựu sự thu thúc cao thượng này ở các giác quan, vị ấy cảm nghiệm sự an lạc không bị uế nhiễm thuộc nội phần. Này Kassapa, vị tỳ khưu có sự phòng vệ ở các giác quan là như vậy.

26. Và này Kassapa, thế nào là vị tỳ khưu được thành tựu niệm và sự nhận biết rõ? Ở đây, này Kassapa, vị tỳ khưu có sự thực hành việc nhận biết rõ trong khi đi tới đi lui, –nt– có sự thực hành việc nhận biết rõ khi đi, khi đứng, khi ngồi, khi ngủ, khi thức, khi nói, khi im lặng. Này Kassapa, vị tỳ khưu được thành tựu niệm và sự nhận biết rõ là như vậy.

27. Kathañca Kassapa bhikkhu santuṭṭho hoti? Idha Kassapa bhikkhu santuṭṭho hoti kāyaparihāriyena cīvarena –pe– kucchipārihārikena piṇḍapātena. So yena yeneva pakkamati samādāyeva pakkamati. Evaṃ kho Kassapa bhikkhu santuṭṭho hoti.

28. So iminā ariyena sīlakkhandhena samannāgato iminā 'va ariyena indriyasamvarena samannāgato iminā 'va ariyena satisampajaññaena samannāgato imāya ca ariyāya santuṭṭhiyā samannāgato vivittaṃ senāsanam bhajati araññaṃ rukkhamūlam pabbataṃ kandaraṃ giriguhaṃ susānaṃ vanapattham abbhokāsaṃ palālapuñjaṃ. So pacchābhataṃ piṇḍapātaṭṭhikkanto nisīdati pallaṅkaṃ ābhujitvā ujum kāyaṃ pañidhāya parimukhaṃ satim upatthapetvā.

29. So loke abhijjhaṃ pahāya vigatābhijjhena cetasā viharati, abhijjhāya cittaṃ parisodheti. –pe– Vyāpādapadosaṃ pahāya avyāpannacitto viharati –pe– Thīnamiddhaṃ pahāya vigatathīnamiddho viharati –pe– Uddhaccakukkuccaṃ pahāya anuddhato viharati –pe– Vicikicchaṃ pahāya tiṇṇavicikiccho viharati, akathaṃkathī kusalesu dhammesu, vicikicchāya cittaṃ parisodheti.

Seyyathāpi Kassapa puriso iṇaṃ ādāya kammante payojeyya, tassa te kammantā samijjheyyaṃ, –pe– So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya somanassaṃ.

Seyyathāpi Kassapa puriso ābādhiko assa dukkhito –pe– So aparena samayena tamhā ābādhā mucceyya, –pe– So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya somanassaṃ.

Seyyathāpi Kassapa puriso bandhanāgāre baddho assa. So aparena samayena tamhā bandhanāgārā mucceyya –pe– So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya somanassaṃ.

Seyyathāpi Kassapa puriso dāso assa anattādhīno –pe– So aparena samayena tamhā dāsabyā mucceyya –pe– So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya somanassaṃ.

Seyyathāpi Kassapa puriso sadhana sabhogo kantāraddhānamaggaṃ paṭipajjeyya –pe– So aparena samayena taṃ kantāraṃ nitthareyya, –pe– So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ adhigaccheyya somanassaṃ.

Evameva kho Kassapa bhikkhu yathā iṇaṃ yathā rogaṃ yathā bandhanāgāraṃ yathā dāsabyaṃ yathā kantāraddhānamaggaṃ evaṃ ime pañca nīvaraṇe appahīne attani samanupassati.

Seyyathāpi Kassapa ānaṇyaṃ yathā ārogyaṃ yathā bandhanā mokkhaṃ yathā bhujissaṃ yathā khemantabhūmiṃ evameva kho Kassapa bhikkhu ime pañca nīvaraṇe pahīne attani samanupassati.

27. Nay Kassapa, thế nào là vị tỳ khưu tự biết đủ? Ở đây, nay Kassapa, vị tỳ khưu được hài lòng với tấm y nhằm duy trì cái thân, với đồ ăn khát thực nhằm duy trì cái bụng. – nt – Vị ấy ra đi đến nơi nào thì chỉ mang theo (tám món vật dụng) rồi ra đi. Nay Kassapa, vị tỳ khưu tự biết đủ là như vậy.

28. Được thành tựu giới uẩn cao thượng này, được thành tựu sự thu thúc cao thượng này ở các giác quan, được thành tựu niệm và sự nhận biết rõ cao thượng này, và được thành tựu sự biết đủ cao thượng này, vị ấy thân cận chỗ trú ngụ tách biệt, khu rừng rậm, gốc cây, sườn núi, thung lũng, khe núi, bãi tha ma, khu rừng thưa, đồng trống, đồng rơm. Sau bữa ăn, khi đã đi khát thực trở về, vị ấy ngồi xuống, xếp chân thế kiết già, giữ thân thẳng, và thiết lập niệm luôn hiện diện.

29. Vị ấy, sau khi dứt bỏ tham đắm ở thế gian, sống với tâm xa lìa tham đắm, làm trong sạch tâm khỏi tham đắm; – nt – sau khi dứt bỏ thù oán và sân hận, sống với tâm không thù oán, – nt – sau khi dứt bỏ sự dă dươi và buồn ngủ, sống xa lìa sự dă dươi và buồn ngủ, – nt – sau khi dứt bỏ sự phóng dật và hối hận, sống không bị phóng túng – nt – sau khi dứt bỏ sự hoài nghi, sống vượt qua sự hoài nghi, không còn nổi nghi hoặc ở các thiện pháp, làm trong sạch tâm khỏi sự hoài nghi.

Nay Kassapa, cũng giống như một người sau khi mắc nợ liền ra sức làm các công việc. Các công việc ấy của người ấy được thành tựu. – nt – Người ấy, do việc ấy, có được sự hân hoan, đạt được sự thích ý.

Nay Kassapa, cũng giống như một người mắc bệnh, bị khổ sở, – nt – Người ấy, một thời gian sau, được qua khỏi bệnh ấy, – nt – Người ấy, do việc ấy, có được sự hân hoan, đạt được sự thích ý.

Nay Kassapa, cũng giống như một người bị giam cầm trong nhà tù. Một thời gian sau, người ấy được thoát khỏi nhà tù ấy – nt – Người ấy, do việc ấy, có được sự hân hoan, đạt được sự thích ý.

Nay Kassapa, cũng giống như một người là nô lệ, không tự chủ, – nt – Người ấy, một thời gian sau, được thoát khỏi tình cảnh nô lệ ấy, – nt – Người ấy, do việc ấy, có được sự hân hoan, đạt được sự thích ý.

Nay Kassapa, cũng giống như một người có tài sản, có của cải, đi qua con đường dài ở sa mạc, – nt – Người ấy, một thời gian sau, có thể băng qua sa mạc ấy – nt – Người ấy, do việc ấy, có được sự hân hoan, đạt được sự thích ý.

Tương tự y như thế, nay Kassapa, vị tỳ khưu nhận thấy năm pháp che lấp này (khi) chưa được dứt bỏ ở bản thân là giống như món nợ, giống như bệnh tật, giống như nhà tù, giống như tình cảnh nô lệ, giống như con đường dài ở sa mạc.

Nay Kassapa, cũng giống như sự không mắc nợ, giống như sự không bệnh tật, giống như sự thoát khỏi việc giam cầm, giống như người tự do, giống như vùng đất bình yên, nay Kassapa, vị tỳ khưu nhận thấy năm pháp che lấp này (khi) đã được dứt bỏ ở bản thân là tương tự y như vậy.

30. Tassime pañca nīvaraṇe pahīne attani samanupassato pāmojjaṃ jāyati, pamuditassa pīti jāyati, pītimanassa kāyo passambhati, passaddhakāyo sukhaṃ vedeti, sukhino cittaṃ samādhiyati. So vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi –pe– paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. –pe– dutiyaṃ jhānaṃ –pe– tatiyaṃ jhānaṃ –pe– catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Idampi'ssa hoti cittasampadāya. Ayaṃ kho sā¹ kassapa cittasampadā.

31. So evaṃ samāhite citte –pe– ñāṇadassanāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. –pe– Idamassa hoti paññāsampadāya –pe– nāparaṃ itthattāyāti pajānāti. Idampi'ssa hoti paññāsampadāya. Ayaṃ kho sā¹ kassapa paññāsampadā.

32. Imāya ca kassapa sīlasampadāya imāya ca cittasampadāya imāya ca paññāsampadāya aññā sīlasampadā cittasampadā paññāsampadā uttaritarā vā paṇītatarā vā natthi.

33. Santi kassapa eke samaṇabrāhmaṇā sīlavādā. Te anekapariyāyena sīlassa vaṇṇaṃ bhāsanti. Yāvatā kassapa ariyaṃ paramaṃ sīlaṃ, nāhaṃ tattha attano samasamaṃ samanupassāmi. Kuto bhiyyo?² Atha kho ahameva tattha bhiyyo yadidaṃ adhisīlaṃ.

34. Santi kassapa eke samaṇabrāhmaṇā tapojigucchāvādā. Te anekapariyāyena tapojigucchāya vaṇṇaṃ bhāsanti. Yāvatā kassapa ariyā paramā tapojigucchā, nāhaṃ tattha attano samasamaṃ samanupassāmi. Kuto bhiyyo? Atha kho ahameva tattha bhiyyo yadidaṃ adhijegucchāṃ.

35. Santi kassapa eke samaṇabrāhmaṇā paññāvādā. Te anekapariyāyena paññāya vaṇṇaṃ bhāsanti. Yāvatā kassapa ariyā paramā paññā, nāhaṃ tattha attano samasamaṃ samanupassāmi. Kuto bhiyyo? Atha kho ahameva tattha bhiyyo yadidaṃ adhipaññā.³

36. Santi kassapa eke samaṇabrāhmaṇā vimuttivādā. Te anekapariyāyena vimuttiyā vaṇṇaṃ bhāsanti. Yāvatā kassapa ariyā paramā vimutti, nāhaṃ tattha attano samasamaṃ samanupassāmi. Kuto bhiyyo? Atha kho ahameva tattha bhiyyo yadidaṃ adhimutti.

¹ ayaṃ kho - Ma, Syā, Khm.

² bhīyyo - PTS, evaṃ sabbattha.

³ adhipaññaṃ - Ma, Syā.

30. Trong khi vị ấy nhận thấy năm pháp che lấp này đã được dứt bỏ ở bản thân, hân hoan sanh khởi (đến vị ấy); đối với người được hân hoan, hỷ sanh khởi; đối với người có tâm hỷ, thân khinh an; người có thân được khinh an thì cảm nhận sự an lạc; đối với người có sự an lạc, tâm được định tĩnh. Vị ấy, ngay sau khi tách ly khỏi các dục, tách ly khỏi các bất thiện pháp, đạt đến và trú thiền thứ nhất –nt– thiền thứ nhì –nt– thiền thứ ba –nt– đạt đến và trú thiền thứ tư –nt–. Điều này cũng có ở sự thành tựu tâm của vị này. Nay Kassapa, đây quả thật là sự thành tựu tâm.

31. Khi tâm được định tĩnh –nt– như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến sự biết và sự thấy. –nt– Điều này có ở sự thành tựu tâm của vị này. –nt– vị ấy biết rõ rằng: –nt– không còn gì khác (phải làm) đối với bản thể (A-la-hán) này nữa.’ Điều này cũng có ở sự thành tựu tuệ của vị này. Nay Kassapa, đây quả thật là sự thành tựu tuệ.

32. Nay Kassapa, không có sự thành tựu giới, sự thành tựu tâm, sự thành tựu tuệ nào khác vượt trội hơn hoặc cao cả hơn sự thành tựu giới này, sự thành tựu tâm này, và sự thành tựu tuệ này.

33. Nay Kassapa, có một số Sa-môn và Bà-la-môn chủ-trương-về-giới. Các vị ấy ca ngợi giới bằng nhiều phương thức. Nay Kassapa, xét về giới thánh thiện tối thắng, Ta không thấy ai tương đương với Ta về lãnh vực ấy; làm sao có người vượt trội? Thế thì, chính Ta là người vượt trội về lãnh vực ấy, tức là giới tối thượng.¹

34. Nay Kassapa, có một số Sa-môn và Bà-la-môn chủ-trương-khổ-hạnh-và-ghê-tởm (ô nhiễm).² Các vị ấy ca ngợi khổ hạnh và ghê tởm bằng nhiều phương thức. Nay Kassapa, xét về khổ hạnh và ghê tởm thánh thiện tối thắng, Ta không thấy ai tương đương với Ta về lãnh vực ấy; làm sao có người vượt trội? Thế thì, chính Ta là người vượt trội về lãnh vực ấy, tức là sự ghê tởm tối thượng.

35. Nay Kassapa, có một số Sa-môn và Bà-la-môn chủ-trương-về-tuệ. Các vị ấy ca ngợi tuệ bằng nhiều phương thức. Nay Kassapa, xét về tuệ thánh thiện tối thắng, Ta không thấy ai tương đương với Ta về lãnh vực ấy; làm sao có người vượt trội? Thế thì, chính Ta là người vượt trội về lãnh vực ấy, tức là tuệ tối thượng.

36. Nay Kassapa, có một số Sa-môn và Bà-la-môn chủ-trương-về-giải-thoát. Các vị ấy ca ngợi giải thoát bằng nhiều phương thức. Nay Kassapa, xét về giải thoát thánh thiện tối thắng, Ta không thấy ai tương đương với Ta về lãnh vực ấy; làm sao có người vượt trội? Thế thì, chính Ta là người vượt trội về lãnh vực ấy, tức là giải thoát tối thượng.

¹ *Paraman ti uttamam* (DA. ii, 359).

² *Tapo-jigucchā-vādā* ti, ye tapo-jiguccham vadanti. Tattha tapatī ti tapo, kilesa-santāpaviriyaṃ etam nāmaṃ. Tad eva te kilesa jigucchati ti jigucchā (Sdd.).

37. Tḥānaṃ kho panetaṃ kassapa vijjati yaṃ aññatitthiyā paribbājakā evaṃ vadeyyuṃ: ‘Sīhanādaṃ kho samaṇo gotamo nadati. Tañca kho suññāgāre nadati no¹ parisāsū ’ti. Te ‘mā hevanti’ssu² vacanīyā. ‘Sīhanādañca samaṇo gotamo nadati, parisāsu ca nadatī ’ti [³] evamassu kassapa vacanīyā.

38. Tḥānaṃ kho panetaṃ kassapa vijjati yaṃ aññatitthiyā paribbājakā evaṃ vadeyyuṃ: ‘Sīhanādañca⁴ samaṇo gotamo nadati, parisāsu ca nadati, no ca kho⁵ visārado nadatī ’ti. Te ‘mā hevanti’ssu vacanīyā. ‘Sīhanādañca samaṇo gotamo nadati, parisāsu ca nadati, visārado ca nadatī ’ti evamassu kassapa vacanīyā.

39. Tḥānaṃ kho panetaṃ kassapa vijjati yaṃ aññatitthiyā paribbājakā evaṃ vadeyyuṃ: ‘Sīhanādañca samaṇo gotamo nadati, parisāsu ca nadati, visārado ca nadati, no ca kho naṃ pañhaṃ pucchantī ’ti. Te ‘mā hevanti’ssu vacanīyā. ‘Sīhanādaṃ ca samaṇo gotamo nadati, parisāsu ca nadati, visārado ca nadati, pañhañca naṃ pucchantī ’ti evamassu kassapa vacanīyā.

40. Tḥānaṃ kho panetaṃ kassapa vijjati yaṃ aññatitthiyā paribbājakā evaṃ vadeyyuṃ: ‘Sīhanādaṃ ca samaṇo gotamo nadati, parisāsu ca nadati, visārado ca nadati, pañhañca naṃ pucchanti, no ca kho nesam pañhaṃ puṭṭho byākarotī ’ti. Te ‘mā hevanti’ssu vacanīyā. ‘Sīhanādañca samaṇo gotamo nadati, parisāsu ca nadati, visārado ca nadati, pañhañca naṃ pucchanti, pañhañca nesam puṭṭho byākarotī ’ti evamassu kassapa vacanīyā.

41. Tḥānaṃ kho panetaṃ kassapa vijjati yaṃ aññatitthiyā paribbājakā evaṃ vadeyyuṃ: ‘Sīhanādañca samaṇo gotamo nadati, parisāsu ca nadati. –pe– pañhañca nesam puṭṭho byākaroti, no ca kho pañhassa veyyākaraṇena cittaṃ ārādheti ’ti. Te ‘mā hevanti’ssu vacanīyā. ‘Sīhanādaṃ ca samaṇo gotamo nadati, –pe– pañhassa ca veyyākaraṇena cittaṃ ārādheti ’ti evamassu kassapa vacanīyā.

42. Tḥānaṃ kho panetaṃ kassapa vijjati yaṃ aññatitthiyā paribbājakā evaṃ vadeyyuṃ: ‘Sīhanādañca samaṇo gotamo nadati, parisāsu ca nadati, –pe– pañhassa ca veyyākaraṇena cittaṃ ārādheti, no ca kho sotabbaṃ maññantī ’ti. Te ‘mā hevanti’ssu vacanīyā. ‘Sīhanādañca samaṇo gotamo nadati, –pe– pañhassa ca veyyākaraṇena cittaṃ ārādheti, sotabbañcassa maññantī ’ti evamassu kassapa vacanīyā.

¹ no ca - Syā, Khm.

² h’ evan ti assu - PTS.

³ no ca suññāgāra nadatīti - itipāṭho Syā, Khm potthakesu dissate.

⁴ sīhanādaṃ - Khm.

⁵ na ca kho - PTS, evaṃ sabbattha.

37. Hơn nữa, này Kassapa, sự kiện này quả thật được biết đến là các du sĩ ngoại đạo có thể nói như vậy: ‘Sa-môn Gotama rống tiếng rống sư tử, và rống tiếng rống ấy ở ngôi nhà trống vắng, không ở các hội chúng.’ Họ nên được nói rằng: ‘Chớ có nói vậy.’ Này Kassapa, họ nên được nói như vậy: ‘Sa-môn Gotama rống tiếng rống sư tử, và rống ở các hội chúng.’

38. Hơn nữa, này Kassapa, sự kiện này quả thật được biết đến là các du sĩ ngoại đạo có thể nói như vậy: ‘Sa-môn Gotama rống tiếng rống sư tử, rống ở các hội chúng, nhưng rống không có sự tự tin.’ Họ nên được nói rằng: ‘Chớ có nói vậy.’ Này Kassapa, họ nên được nói như vậy: ‘Sa-môn Gotama rống tiếng rống sư tử, rống ở các hội chúng, và rống với sự tự tin.’

39. Hơn nữa, này Kassapa, sự kiện này quả thật được biết đến là các du sĩ ngoại đạo có thể nói như vậy: ‘Sa-môn Gotama rống tiếng rống sư tử, rống ở các hội chúng, rống với sự tự tin, nhưng không có những người hỏi vị ấy câu hỏi.’ Họ nên được nói rằng: ‘Chớ có nói vậy.’ Này Kassapa, họ nên được nói như vậy: ‘Sa-môn Gotama rống tiếng rống sư tử, rống ở các hội chúng, rống với sự tự tin, và có những người hỏi vị ấy câu hỏi.’

40. Hơn nữa, này Kassapa, sự kiện này quả thật được biết đến là các du sĩ ngoại đạo có thể nói như vậy: ‘Sa-môn Gotama rống tiếng rống sư tử, rống ở các hội chúng, rống với sự tự tin, có những người hỏi vị ấy câu hỏi, nhưng vị ấy không trả lời khi được những người ấy hỏi câu hỏi.’ Họ nên được nói rằng: ‘Chớ có nói vậy.’ Này Kassapa, họ nên được nói như vậy: ‘Sa-môn Gotama rống tiếng rống sư tử, rống ở các hội chúng, rống với sự tự tin, có những người hỏi vị ấy câu hỏi, và vị ấy trả lời khi được những người ấy hỏi câu hỏi.’

41. Hơn nữa, này Kassapa, sự kiện này quả thật được biết đến là các du sĩ ngoại đạo có thể nói như vậy: ‘Sa-môn Gotama rống tiếng rống sư tử, rống ở các hội chúng, –nt– vị ấy trả lời khi được những người ấy hỏi câu hỏi, nhưng không làm thỏa lòng (những người ấy) với câu trả lời cho câu hỏi.’ Họ nên được nói rằng: ‘Chớ có nói vậy.’ Này Kassapa, họ nên được nói như vậy: ‘Sa-môn Gotama rống tiếng rống sư tử, –nt– và làm thỏa lòng (những người ấy) với câu trả lời cho câu hỏi.’

42. Hơn nữa, này Kassapa, sự kiện này quả thật được biết đến là các du sĩ ngoại đạo có thể nói như vậy: ‘Sa-môn Gotama rống tiếng rống sư tử, rống ở các hội chúng, –nt– làm thỏa lòng (những người ấy) với câu trả lời cho câu hỏi, nhưng mọi người không nghĩ rằng là điều cần phải nghe.’ Họ nên được nói rằng: ‘Chớ có nói vậy.’ Này Kassapa, họ nên được nói như vậy: ‘Sa-môn Gotama rống tiếng rống sư tử, –nt– làm thỏa lòng (những người ấy) với câu trả lời cho câu hỏi, và mọi người nghĩ rằng lời của vị này là điều cần phải nghe.’

43. Tḥānaṃ kho panetaṃ kassapa vijjati yaṃ aññatitthiyā paribbājakā evaṃ vadeyyuṃ: ‘Sīhanādañca samaṇo gotamo nadati, parisāsu ca nadati, –pe– sotabbañcassa maññanti, no ca kho sutvā cassa pasīdanti ’ti. Te ‘mā hevanti’ssu vacanīyā. ‘Sīhanādañca samaṇo gotamo nadati, –pe– sotabbañcassa maññanti, sutvā cassa pasīdanti ’ti evamassu kassapa vacanīyā.

44. Tḥānaṃ kho panetaṃ kassapa vijjati yaṃ aññatitthiyā paribbājakā evaṃ vadeyyuṃ: ‘Sīhanādañca samaṇo gotamo nadati, parisāsu ca nadati, –pe– sutvā cassa pasīdanti, no ca kho pasannā¹ pasannākāraṃ karonti ’ti. Te ‘mā hevanti’ssu vacanīyā. ‘Sīhanādañca samaṇo gotamo nadati, –pe– sutvā cassa pasīdati, pasannā ca pasannākāraṃ karonti ’ti evamassu kassapa vacanīyā.

45. Tḥānaṃ kho panetaṃ kassapa vijjati yaṃ aññatitthiyā paribbājakā evaṃ vadeyyuṃ: ‘Sīhanādaṃ ca samaṇo gotamo nadati, parisāsu ca nadati, –pe– pasannā ca pasannākāraṃ karoti, no ca kho tathattāya paṭipajjanti ’ti. Te ‘mā hevanti’ssu vacanīyā. ‘Sīhanādaṃ ca samaṇo gotamo nadati, –pe– pasannā ca pasannākāraṃ karonti,² tathattāya ca paṭipajjanti ’ti evamassu kassapa vacanīyā.

46. Tḥānaṃ kho panetaṃ kassapa vijjati yaṃ aññatitthiyā paribbājakā evaṃ vadeyyuṃ: ‘Sīhanādaṃ ca samaṇo gotamo nadati, –pe– tathattāya ca paṭipajjanti, no ca kho paṭipannā ārādhenti ’ti. Te ‘mā hevanti’ssu vacanīyā. ‘Sīhanādañca samaṇo gotamo nadati, parisāsu ca nadati, visārado ca nadati, pañhañca naṃ pucchanti, pañhañca nesam puṭṭho byākaroti, pañhassa ca veyyākaraṇena cittaṃ ārādhenti, sotabbañcassa maññanti, sutvā cassa pasīdanti, pasannā ca pasannākāraṃ karonti, tathattāya ca paṭipajjanti, paṭipannā ca ārādhenti ’ti evamassu kassapa vacanīyā.

47. Ekamidāhaṃ kassapa samayaṃ rājagahe viharāmi gijjhakūṭe pabbate. Tatra maṃ aññataro tapabrahmacārī³ nigrodho nāma [4] adhijegucche pañhaṃ pucchi. Tassāhaṃ adhijegucche pañhaṃ puṭṭho byākāsiṃ. Byākato⁵ ca pana me attamano ahosi, paraṃ viya mattāyā ”ti.

¹ pasannā - itipadaṃ Ma potthake na dissate.

² pasannākārañca karonti - Ma.

⁴ paribbājako - itipadaṃ Syā potthake dissate.

³ te sabrahmacārī - Syā, Khm; tapasabrahmacārī - PTS.

⁵ byākate - Ma, Syā, Khm, PTS.

43. Hơn nữa, này Kassapa, sự kiện này quả thật được biết đến là các du sĩ ngoại đạo có thể nói như vậy: ‘Sa-môn Gotama rống tiếng rống sư tử, rống ở các hội chúng, –nt– mọi người nghĩ rằng lời của vị này là điều cần phải nghe, nhưng sau khi nghe xong mọi người không đặt niềm tin vào vị này.’ Họ nên được nói rằng: ‘Chớ có nói vậy.’ Này Kassapa, họ nên được nói như vậy: ‘Sa-môn Gotama rống tiếng rống sư tử, –nt– mọi người nghĩ rằng lời của vị này là điều cần phải nghe, và sau khi nghe xong mọi người đặt niềm tin vào vị này.’

44. Hơn nữa, này Kassapa, sự kiện này quả thật được biết đến là các du sĩ ngoại đạo có thể nói như vậy: ‘Sa-môn Gotama rống tiếng rống sư tử, rống ở các hội chúng, –nt– sau khi nghe xong mọi người đặt niềm tin vào vị này, nhưng những người thành tín không tỏ ra thành tín.’ Họ nên được nói rằng: ‘Chớ có nói vậy.’ Này Kassapa, họ nên được nói như vậy: ‘Sa-môn Gotama rống tiếng rống sư tử, –nt– sau khi nghe xong mọi người đặt niềm tin vào vị này, và những người thành tín tỏ ra thành tín.’

45. Hơn nữa, này Kassapa, sự kiện này quả thật được biết đến là các du sĩ ngoại đạo có thể nói như vậy: ‘Sa-môn Gotama rống tiếng rống sư tử, rống ở các hội chúng, –nt– những người thành tín tỏ ra thành tín, nhưng họ không thực hành nhằm đạt đến bản thể thật.’ Họ nên được nói rằng: ‘Chớ có nói vậy.’ Này Kassapa, họ nên được nói như vậy: ‘Sa-môn Gotama rống tiếng rống sư tử, –nt– những người thành tín tỏ ra thành tín, và họ thực hành nhằm đạt đến bản thể thật.’

46. Hơn nữa, này Kassapa, sự kiện này quả thật được biết đến là các du sĩ ngoại đạo có thể nói như vậy: ‘Sa-môn Gotama rống tiếng rống sư tử, –nt– họ thực hành nhằm đạt đến bản thể thật, nhưng những người thực hành không làm thỏa lòng (Sa-môn Gotama).’ Họ nên được nói rằng: ‘Chớ có nói vậy.’ Này Kassapa, họ nên được nói như vậy: ‘Sa-môn Gotama rống tiếng rống sư tử, rống ở các hội chúng, rống với sự tự tin, nhiều người hỏi vị ấy câu hỏi, khi được những người ấy hỏi câu hỏi thì vị ấy trả lời, và làm thỏa lòng (những người ấy) với câu trả lời cho câu hỏi, mọi người nghĩ rằng lời của vị này là điều cần phải nghe, sau khi nghe xong mọi người đặt niềm tin vào vị này, những người thành tín tỏ ra thành tín, họ thực hành nhằm đạt đến bản thể thật, và những người thực hành làm thỏa lòng (Sa-môn Gotama).’

47. Này Kassapa, một thời Ta trú tại thành Rājagaha, ở núi Gijjhakūṭa. Tại đó, một du sĩ ngoại đạo khác nữa tên Nigrodha, là vị đồng Phạm hạnh với người,¹ đã hỏi Ta câu hỏi về sự ghê tởm tối thượng. Được hỏi câu hỏi về sự ghê tởm tối thượng, Ta đã trả lời cho vị ấy. Và khi được Ta trả lời, vị ấy đã trở nên hoan hỷ như là với mức độ tốt cùng.”

¹ Dịch theo văn bản Thái và Khmer: “*Tatra maṃ aññataro te sabrahmacārī nigrodho nāma paribbājako*” (ND).

48. “Ko hi bhante bhagavato dhammaṃ sutvā na attamano assa paraṃ viya mattāya? Ahampi¹ bhante bhagavato dhammaṃ sutvā attamano paraṃ viya mattāya. Abhikkantaṃ bhante, abhikkantaṃ bhante. Seyyathāpi bhante nikkujjitaṃ vā ukkujjeyya, paṭicchannaṃ vā vivareyya, mūlhasa vā maggaṃ ācikkheyya, andhakāre vā telapajjotaṃ dhāreyya cakkhumanto rūpāni dakkhintīti,² evameva³ bhagavatā anekapariyāyena dhammo pakāsito. Esāhaṃ bhante bhagavantaṃ saraṇaṃ gacchāmi dhammañca bhikkhusaṅghañca. Labheyāhaṃ bhante bhagavato santike pabbajjaṃ, labheyyaṃ upasampadan”ti.

49. “Yo kho kassapa aññatitthiyapubbo imasmiṃ dhammavinaye ākaṅkhati pabbajjaṃ, ākaṅkhati upasampadaṃ, so cattāro māse parivasati. Catunnaṃ māsānaṃ accayena āraddhacittā bhikkhū taṃ⁴ pabbājenti, upasampādentī bhikkhubhāvāya. Api ca mettha puggalavemattatā veditā”ti.

50. “Sace bhante aññatitthiyapubbā imasmiṃ dhammavinaye ākaṅkhantā pabbajjaṃ ākaṅkhantā upasampadaṃ cattāro māse parivasanti,⁵ catunnaṃ māsānaṃ accayena āraddhacittā bhikkhū taṃ⁴ pabbājenti, upasampādentī bhikkhubhāvāya. Ahaṃ cattāri vassāni parivasissāmi. Catunnaṃ vassānaṃ accayena āraddhacittā bhikkhū maṃ⁶ pabbājentu, upasampādentu⁷ bhikkhubhāvāya”ti.

51. Alatta kho acelo kassapo bhagavato santike pabbajjaṃ alatthūpasampadaṃ.⁸ Acirūpasampanno kho panāyasmā kassapo eko vūpakaṭṭho appamatto ātāpī pahitatto viharanto, na cirasseva yassatthāya kulaputtā sammadeva agārasmā anagāriyaṃ pabbajanti, tadanuttaraṃ brahmacariyapariyosānaṃ diṭṭheva dhamme sayāṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja vihāsi. “Khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇiyaṃ, nāparaṃ itthattāyā”ti abbhaññāsi.

Aññataro ca kho panāyasmā kassapo arahataṃ ahoṣī”ti.

Sīhanādasuttaṃ niṭṭhitaṃ aṭṭhamaṃ.

¹ ahampi hi - Ma.

⁶ maṃ - itisaddo Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.

² dakkhintīti - Ma, Syā, Khm.

⁷ pabbājenti upasampādentī - Syā, Khm.

³ evamevaṃ - Ma, PTS.

⁸ alattha upasampadaṃ - Ma, Syā, Khm.

⁴ taṃ - itisaddo Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.

⁵ sace bhante aññatitthiyapubbā imasmiṃ dhammavinaye ākaṅkhanti pabbajjaṃ, ākaṅkhanti upasampadaṃ, cattāro māse parivasanti - Ma; sace kbhante aññatitthiyapubbo imasmiṃ dhammavinaye ākaṅkhati pabbajjaṃ ākaṅkhati upasampadaṃ cattāro māse parivasati - Syā, Khm.

48. “Thưa Ngài, người nào sau khi nghe Pháp của đức Thế Tôn lại không trở nên hoan hỷ như là với mức độ tột cùng? Thưa Ngài, sau khi nghe Pháp của đức Thế Tôn, con cũng trở nên hoan hỷ như là với mức độ tột cùng. Thưa Ngài, thật là tuyệt vời! Thưa Ngài, thật là tuyệt vời! Thưa Ngài, cũng giống như người có thể lật ngựa vật đã được úp lại, hoặc mở ra vật đã bị che kín, hoặc chỉ đường cho kẻ lạc lối, hoặc đem lại cây đèn dầu vào nơi bóng tối (nghĩ rằng): ‘Những người có mắt sẽ nhìn thấy được các hình dáng;’ tương tự y như vậy, Pháp đã được đức Thế Tôn giảng giải bằng nhiều phương tiện. Thưa Ngài, con đây xin đi đến nương nhờ đức Thế Tôn, Giáo Pháp, và Hội Chúng tỳ khưu. Thưa Ngài, con có thể đạt được sự xuất gia trong sự hiện diện của đức Thế Tôn không? Con có thể đạt được việc tu lên bậc trên không?”

49. “Này Kassapa, người nào, trước đây theo ngoại đạo, mong mỏi sự xuất gia trong Pháp và Luật này, mong mỏi việc tu lên bậc trên, người ấy (phải) sống thử thách bốn tháng. Sau bốn tháng, các vị tỳ khưu, có tâm được hài lòng, (sẽ) cho người ấy xuất gia, (sẽ) cho tu lên bậc trên để trở thành tỳ khưu; tuy nhiên, ở đây Ta biết được tính chất khác biệt của mỗi cá nhân.”

50. “Thưa Ngài, nếu những người trước đây theo ngoại đạo mong mỏi sự xuất gia trong Pháp và Luật này, mong mỏi việc tu lên bậc trên, (phải) sống thử thách bốn tháng; sau bốn tháng, các vị tỳ khưu, có tâm được hài lòng, (sẽ) cho người ấy xuất gia, (sẽ) cho tu lên bậc trên để trở thành tỳ khưu. Con sẽ sống thử thách bốn năm. Sau bốn năm, các vị tỳ khưu, có tâm được hài lòng, hãy cho con xuất gia, hãy cho con tu lên bậc trên để trở thành tỳ khưu.”

51. Quả vậy, du sĩ lỏa thể Kassapa đã đạt được sự xuất gia trong sự hiện diện của đức Thế Tôn, đã đạt được sự tu lên bậc trên. Và khi đã được tu lên bậc trên không bao lâu, đại đức Kassapa một mình đã tách riêng, rồi trong khi sống không bị xao lãng, có nhiệt tâm, có bản tánh cương quyết, nên chẳng bao lâu sau, ngay ở bản thể này, tự mình, bằng thẳng trí đã chứng ngộ,¹ đã đạt đến, và an trú vào mục đích tối thượng ấy của Phạm hạnh, vì mục đích này mà những người con trai của các gia đình danh giá một cách chính đáng rời nhà, xuất gia sống không nhà. Vị ấy đã biết rõ rằng: “Sự tái sanh đã cạn kiệt, Phạm hạnh đã sống, việc cần làm đã làm, không còn gì khác (phải làm) đối với bản thể (A-la-hán) này nữa.”

Và thêm một vị nữa là đại đức Kassapa đã trở thành bậc A-la-hán.

Kinh Tiếng Rống Sư Tử được kết thúc - Kinh thứ tám.

¹ *Sayaṃ abhiññā sacchikatvā* ti attano yeva paññāya paccakkhaṃ katvā apara-paccayaṃ katvā ti attho (DA. ii, 363-4). Tuy nhiên, văn bản PTS còn ghi cước chú cho “attano yeva” là “attanā eva” (bởi chính mình); chúng tôi chọn nghĩa thứ hai (xem thêm cước chú ở tr. 333).

9. POṬṬHAPĀDASUTTAM

1. Evaṃ me sutam. Ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvattiyam viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Tena kho pana samayena poṭṭhapādo paribbājako samayappavādake tindukācīre ekasālake mallikāya ārāme¹ paṭivasati mahatiyā paribbājakaparisāya saddhiṃ tiṃsamattehi² paribbājakasatehi.

2. Atha kho bhagavā pubbanhasamayaṃ nivāsetvā pattaḥcivaramādāya sāvattim piṇḍāya pāvīsi. Atha kho bhagavato etadahosi: “Atippago kho tāva sāvattiyam piṇḍāya caritum, yannūnāhaṃ yena samayappavādako tindukācīro ekasālako mallikāya ārāmo, yena poṭṭhapādo paribbājako, tenupasaṅkameyyan ”ti. Atha kho bhagavā yena samayappavādako tindukācīro ekasālako mallikāya ārāmo tenupasaṅkami.

3. Tena kho pana samayena poṭṭhapādo paribbājako mahatiyā paribbājakaparisāya saddhiṃ nisinnō hoti unnādinīyā uccāsaddamahāsaddāya anekavihitam tiracchānakatham kathentiya, seyyathidaṃ: rājakatham corakatham mahāmattakatham senākatham bhayakatham yuddhakatham annakatham pānakatham vatthakatham sayanakatham gandhakatham mālākatham nātikatham yānakatham gāmakatham nigamakatham nagarakatham janapadakatham itthikatham purisakatham³ sūrakatham⁴ visikhākatham kumbhatthānakatham pubbapetakatham nānattakatham lokakkhāyikam samuddakkhāyikam itibhavābhavakatham, iti vā ’ti.

4. Addasā kho poṭṭhapādo paribbājako bhagavantam dūrato’va āgacchantam, disvāna⁵ sakaṃ parisam⁶ saṅṭhapesi.⁷ “Appasaddā bhonto hontu. Mā bhonto saddamakattha. Ayaṃ samaṇo gotamo āgacchati. Appasaddakāmo kho so panāyasmā, appasaddassa vaṇṇavādī, appevanāma appasaddam parisam veditvā upasaṅkamitabbaṃ maññeyyā ”ti. Evaṃ vutte te paribbājakā tuṅhī ahesum. Atha kho bhagavā yena poṭṭhapādo paribbājako tenupasaṅkami. Atha kho poṭṭhapādo paribbājako bhagavantam etadavoca: “Etu kho bhante bhagavā. Svāgataṃ⁸ bhante bhagavato. Cirassaṃ kho bhante bhagavā imaṃ pariyāyamakāsi yadidaṃ idhāgamanāya. Nisīdatu bhante bhagavā. Idamāsanam paññattan ”ti. Nisīdi bhagavā paññatte āsane. Poṭṭhapādo’pi kho paribbājako aññataram nīcam āsanam gahetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinnaṃ kho poṭṭhapādam paribbājakam bhagavā etadavoca: “Kāya nu’ttha⁹ poṭṭhapāda etarahi kathāya sannisinnā? Kā ca pana vo antarā kathā¹⁰ vipakatā ”ti?

¹ tiṇḍukācīre ekasālīke mallikārāme - Syā, Khm.

² ti-mattehi - PTS.

³ purisakatham - itipadam Ma, PTS potthakesu na dissate.

⁴ surākatham - Syā.

⁵ disvā - PTS.

⁶ sakaṃ parisam - Syā, Khm.

⁷ saṅṭhāpesi - PTS.

⁸ sāgataṃ - PTS.

⁹ nottha - Syā, Khm.

¹⁰ antarākathā - Ma, Syā, Khm.

9. KINH VỀ POṬṬHAPĀDA

1. Tôi đã nghe như vậy: Một thời, đức Thế Tôn trú tại thành Sāvattthī, ở Jetavana,¹ nơi tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ, du sĩ ngoại đạo Poṭṭhapāda cư ngụ tại nơi thuyết giảng đạo giáo tên là Tindukācīra (có hàng cây *timbaru* bao quanh),² ở khu vườn Ekasālaka của hoàng hậu Mallikā, cùng với tập thể du sĩ ngoại đạo đông đảo ước lượng khoảng ba ngàn du sĩ ngoại đạo.

2. Khi ấy, vào buổi sáng, đức Thế Tôn đã quán y (nội) rồi cầm lấy bình bát và y đi vào thành Sāvattthī để khất thực. Khi ấy, đức Thế Tôn đã khởi ý điều này: “Quả thật là còn quá sớm để đi khất thực ở Sāvattthī. Hay là Ta nên đi đến nơi thuyết giảng đạo giáo tên là Tindukācīra, ở khu vườn Ekasālaka của hoàng hậu Mallikā, chỗ du sĩ ngoại đạo Poṭṭhapāda.” Sau đó, đức Thế Tôn đã đi đến nơi thuyết giảng đạo giáo tên là Tindukācīra, ở khu vườn Ekasālaka của hoàng hậu Mallikā.

3. Vào lúc bấy giờ, du sĩ ngoại đạo Poṭṭhapāda đang ngồi cùng với tập thể du sĩ ngoại đạo đông đảo (trong lúc các vị ấy) đang cao giọng nói chuyện thể tục đa dạng với âm thanh ồn ào, với âm thanh ầm ĩ, như là: chuyện đức vua, chuyện kẻ trộm, chuyện quan đại thần, chuyện binh lính, chuyện kinh dị, chuyện chiến tranh, chuyện thức ăn, chuyện nước uống, chuyện vải vóc, chuyện ngủ nghỉ, chuyện vòng hoa, chuyện hương liệu, chuyện thân quyến, chuyện xe cộ, chuyện làng xóm, chuyện thị trấn, chuyện thành phố, chuyện quốc gia, chuyện phụ nữ, chuyện đàn ông, chuyện người hùng, chuyện đường xá, chuyện bến nước, chuyện người quá cố, chuyện linh tinh, bàn luận về sự tạo lập thế gian, bàn luận về sự hình thành biển cả, chuyện thịnh suy như vậy hay là như vậy.

4. Du sĩ ngoại đạo Poṭṭhapāda đã nhìn thấy đức Thế Tôn từ đằng xa đang đi đến, sau khi thấy đã chấn chỉnh tập thể của mình (rằng): “Các ngài hãy nhỏ tiếng. Các ngài chớ gây tiếng động. Vị Sa-môn Gotama này đang đi đến. Hơn nữa, vị đại đức ấy ưa thích sự yên lặng, là vị ca ngợi sự yên lặng, có lẽ sau khi biết được tập thể có sự yên lặng, có thể nghĩ là (tập thể này) nên được ghé thăm.” Khi được nói như vậy, các du sĩ ngoại đạo ấy đã trở nên im lặng. Sau đó, đức Thế Tôn đã đi đến gặp du sĩ ngoại đạo Poṭṭhapāda. Khi ấy, du sĩ ngoại đạo Poṭṭhapāda đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Thưa Ngài, thỉnh đức Thế Tôn đến. Thưa Ngài, hoan nghênh đức Thế Tôn. Thưa Ngài, đã lâu lắm đức Thế Tôn mới tạo ra cơ hội này, tức là việc đi đến đây. Thưa Ngài, thỉnh đức Thế Tôn ngồi. Chỗ ngồi này đã được soạn sẵn.” Đức Thế Tôn đã ngồi xuống chỗ ngồi đã được soạn sẵn. Du sĩ ngoại đạo Poṭṭhapāda cũng đã cầm lấy một chiếc ghế thấp khác nữa rồi ngồi xuống ở một bên. Khi du sĩ ngoại đạo Poṭṭhapāda đã ngồi xuống ở một bên, đức Thế Tôn đã nói với vị ấy rằng: “Này Poṭṭhapāda, vào lúc này các vị ngồi với nhau ở đây vì câu chuyện gì vậy? Câu chuyện trao đổi gì giữa các vị còn chưa được chấm dứt?”

¹ Chú Giải giải thích: “khu rừng của vương tử Jeta” (DA. ii, 365). Cư sĩ Anāthapiṇḍika đã mua lại mảnh đất này để xây dựng tu viện (Tạng Luật, Tiểu Phẩm 2, TTPV tập 7, tr. 169).

² Chú Giải ghi: “Sveva tinduk’ ācīra-saṅkhātāya timbaru-rukkha-pantiyā parikkhattattā *tinduk’ ācīraṃ*” (Sđđ.).

5. Evaṃ vutte poṭṭhapādo paribbājako bhagavantaṃ etadavoca: “Tiṭṭhatesā bhante kathā, yāya mayaṃ etarahi kathāya sannisinnā. Nesā bhante kathā bhagavato dullabhā bhavissati pacchāpi savaṇāya. Purimāni bhante divasāni purimatarāni nānātitthiyānaṃ samaṇabrahmaṇānaṃ kutūhala¹sālāya sannisinnānaṃ sannipatitānaṃ abhisaññānirodhe kathā udapādi: ‘Kathaṃ nu kho bho abhisaññānirodho hoti’ ti?

(1) Tatrekacce evamāhaṃsu: ‘Ahetu appaccayā purisassa saññā uppajjanti²’ pi nirujjhanti³’ pi. Yasmiṃ samaye uppajjanti,² saññā tasmīṃ samaye hoti. Yasmiṃ samaye nirujjhanti,³ asaññā tasmīṃ samaye hoti’ ti ittheke abhisaññānirodhaṃ paññāpentī.⁴

(2) Tamañño evamāha: ‘Na kho pana me’taṃ⁵ bho evaṃ bhavissati. Saññā hi bho purisassa attā. Sā⁶ ca kho upeti’pi apeti’pi. Yasmiṃ samaye upeti, saññā tasmīṃ samaye hoti. Yasmiṃ samaye apeti, asaññā tasmīṃ samaye hoti’ ti ittheke abhisaññānirodhaṃ paññāpentī.

(3) Tamañño evamāha: ‘Na kho pana me’taṃ⁵ bho evaṃ bhavissati. Santi hi bho samaṇabrāhmaṇā mahiddhikā mahānubhāvā. Te imassa purisassa saññāṃ upakaḍḍhanti’pi apakaḍḍhanti’pi. Yasmiṃ samaye upakaḍḍhanti, saññā tasmīṃ samaye hoti. Yasmiṃ samaye apakaḍḍhanti, asaññā tasmīṃ samaye hoti’ ti ittheke abhisaññānirodhaṃ paññāpentī.

(4) Tamañño evamāha: ‘Na kho pana me’taṃ⁵ bho evaṃ bhavissati. Santi hi bho devatā⁷ mahiddhikā mahānubhāvā. Tā⁸ imassa purisassa saññāṃ upakaḍḍhanti’pi apakaḍḍhanti’pi. Yasmiṃ samaye upakaḍḍhanti, saññā tasmīṃ samaye hoti. Yasmiṃ samaye apakaḍḍhanti, asaññā tasmīṃ samaye hoti’ ti ittheke abhisaññānirodhaṃ paññāpentī.

6. Tassa mayhaṃ bhante bhagavantaṃ yeva ārabha sati udapādi: ‘Aho nūna bhagavā, aho nūna sugato, yo imesaṃ dhammānaṃ sukusalō’ ti. Bhagavā bhante kusalo⁹ bhagavā pakataññū abhisaññānirodhassa. Kathaṃ nu kho bhante abhisaññānirodho hoti’ ti?

¹ kotūhala° - Ma; kotuhala° - Syā, Khm.

² uppajjati - Syā, Khm.

³ nirujjhati - Syā, Khm.

⁴ paññāpentī - Ma, Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

⁵ na kho nāma’ etaṃ - PTS.

⁹ bhagavā bhante kusalo - itipāṭho PTS potthake na dissate.

⁶ so - Syā, Khm.

⁷ devā - Syā, Khm.

⁸ te - Syā, Khm, PTS.

5. Khi được nói như vậy, du sĩ ngoại đạo Potṭhapāda đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Thưa Ngài, hãy để yên câu chuyện ấy, vì nó mà nãy giờ chúng tôi đã ngồi với nhau để nói chuyện. Thưa Ngài, câu chuyện ấy sẽ không phải là điều khó đạt được đối với đức Thế Tôn để nghe sau này. Thưa Ngài, nhiều ngày trước và trước đó nữa, khi các Sa-môn và Bà-la-môn thuộc các đạo giáo khác nhau đã ngồi lại tụ hội với nhau ở hội trường, giữa các vị ấy đã khởi lên câu chuyện về sự diệt tận của tướng (răng): ‘Thưa các ngài, vậy thì sự diệt tận của tướng là thế nào?’

(1) Ở đây, một số vị đã nói như vậy: ‘Không nhân, không duyên, các tướng của con người sanh và diệt. Khi nào các tướng sanh, khi ấy là có tướng. Khi nào các tướng diệt, khi ấy là không có tướng.’ Ở đây, một số vị tuyên bố sự diệt tận của tướng là như thế.

(2) Một vị khác đã nói về điều ấy như vậy: ‘Thưa các ngài, theo tôi điều ấy sẽ không là như vậy. Thưa các ngài, tướng chính là bản ngã của con người; nó đến và đi. Khi nào nó đến, khi ấy là có tướng. Khi nào nó đi, khi ấy là không có tướng.’ Ở đây, một số vị tuyên bố sự diệt tận của tướng là như thế.

(3) Một vị khác đã nói về điều ấy như vậy: ‘Thưa các ngài, theo tôi điều ấy sẽ không là như vậy. Thưa các ngài, bởi vì có các Sa-môn và Bà-la-môn có thần lực lớn, có oai lực lớn; các vị ấy kéo vào và kéo ra tướng của người này. Khi nào họ kéo vào, khi ấy là có tướng. Khi nào họ kéo ra, khi ấy là không có tướng.’ Ở đây, một số vị tuyên bố sự diệt tận của tướng là như thế.

(4) Một vị khác đã nói về điều ấy như vậy: ‘Thưa các ngài, theo tôi điều ấy sẽ không là như vậy. Thưa các ngài, bởi vì có các Thiên nhân có thần lực lớn, có oai lực lớn; các vị ấy kéo vào và kéo ra tướng của người này. Khi nào họ kéo vào, khi ấy là có tướng. Khi nào họ kéo ra, khi ấy là không có tướng.’ Ở đây, một số vị tuyên bố sự diệt tận của tướng là như thế.

6. Thưa Ngài, có niệm liên tướng đến đức Thế Tôn khởi lên đến tôi đây: ‘Ôi, ắt hẳn đức Thế Tôn, ắt hẳn đấng Thiện Thệ là vị rất thông thạo về các pháp này!’ Thưa Ngài, đức Thế Tôn là vị thông thạo, đức Thế Tôn là vị biết tường tận về sự diệt tận của tướng. Thưa Ngài, vậy thì sự diệt tận của tướng là thế nào?”

7. “Tatra poṭṭhapāda ye te samaṇabrāhmaṇā evamāhaṃsu: ‘Ahetū appaccayā purisassa saññā uppajjanti’pi¹ nirujjhanti’pi² ’ti ādito’va tesam aparaddham. Taṃ kissa hetu? Sahetū hi poṭṭhapāda sappaccayā purisassa saññā uppajjanti’pi¹ nirujjhanti’pi.² Sikkhā ekā saññā uppajjanti,¹ sikkhā ekā saññā nirujjhanti.²

Kā ca sikkhā ’ti? Bhagavā avoca:

“Idha poṭṭhapāda tathāgato loke uppajjati araham sammāsambuddho vijjācaraṇasampanno sugato lokavidū anuttaro purisadammasārathi satthā devamanussānaṃ buddho bhagavā. So imaṃ lokaṃ sadevakaṃ samārakaṃ sabrahmakaṃ, sassamaṇabrāhmaṇiṃ pajam sadevamanussaṃ sayam abhiññā sacchikatvā pavedeti. So dhammaṃ deseti ādikalyāṇaṃ majjhekalyāṇaṃ pariyosānakalyāṇaṃ sātthaṃ sabyañjanaṃ kevalaparipuṇṇaṃ parisuddham brahmacariyaṃ pakāseti.

8. Taṃ dhammaṃ suṇāti gahapati vā gahapatiputto vā aññatarasmiṃ vā kule paccājāto. So taṃ dhammaṃ sutvā tathāgate saddham paṭilabhati. So tena saddhāpaṭilābhena samannāgato iti paṭisaṃcikkhati: ‘Sambādho gharāvaso rajāpatho, abbhokāso pabbajjā. Nayidaṃ sukaraṃ agāraṃ ajjhāvasatā ekantaparipuṇṇaṃ ekantaparisuddham saṃkhalikhitaṃ brahmacariyaṃ caritaṃ. Yannūnāhaṃ kesamassaṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajeyyan ’ti.

9. So aparena samayena appaṃ vā bhogakkhandham pahāya mahantaṃ vā bhogakkhandham pahāya appaṃ vā ñātiparivaṭṭaṃ pahāya mahantaṃ vā ñātiparivaṭṭaṃ pahāya kesamassaṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajati. So evaṃ pabbajito samāno pātimokkhasaṃvarasaṃvuto viharati ācāragocarasampanno aṇumattesu vajjesu bhayadassāvī, samādāya sikkhati sikkhāpadesu, kāyakammavacīkammaṃ samannāgato kusalena, parisuddhājīvo sīlasampanno indriyesu guttadvāro bhojane mattaññū satisampajaññaṃ samannāgato santuṭṭho.

10. Kathanca poṭṭhapāda bhikkhu sīlasampanno hoti? Idha poṭṭhapāda bhikkhu paṇātipātāṃ pahāya paṇātipātā paṭivirato hoti nihitadaṇḍo nihitasattho –pe–

¹ uppajjatipi - Syā, Khm.

² nirujjhatipi - Syā, Khm.

7. “Này Potṭhapāda, ở đây, những Sa-môn và Bà-la-môn nào đã nói như vậy: ‘Không nhân, không duyên, các tướng của con người sanh và diệt,’ ngay từ đầu, các vị ấy (đã) có sự sai lầm. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Bởi vì có nhân, có duyên, các tướng của con người sanh và diệt. Do sự học tập, một loại tướng sanh; do sự học tập, một loại tướng diệt.

Và sự học tập gì?” Đức Thế Tôn đã nói rằng:

¹“Ở đây, này Potṭhapāda, Như Lai hiện khởi ở thế gian là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Tối Thượng Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn. Vị ấy tự mình biết thấu đáo, chứng ngộ, và công bố về thế gian này luôn cả cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, cõi Phạm Thiên, và về chúng sinh với các hạng Sa-môn, Bà-la-môn, vua chúa, và loài người. Vị ấy thuyết giảng Pháp toàn hảo ở phần đầu, toàn hảo ở phần giữa, toàn hảo ở phần cuối, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về văn tự, giảng giải về Phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ.

8. Người gia chủ, hay con trai người gia chủ, hoặc người được sanh ra ở một gia tộc nào đó lắng nghe pháp ấy. Sau khi lắng nghe pháp ấy, người ấy đạt được niềm tin ở đức Như Lai. Khi đã thành tựu việc đạt được niềm tin ấy, người ấy suy xét như vậy: ‘Đời sống tại gia là bị gò bó, là con đường bụi bặm. Việc xuất gia như không gian bầu trời. Không phải là việc dễ làm đối với người sống tại gia để thực hành Phạm hạnh một cách đầy đủ trọn vẹn, hoàn toàn trong sạch như vỏ ốc được cạo sạch. Hay là ta nên cạo bỏ râu tóc, khoác lên các y màu ca-sa, rời nhà xuất gia sống không nhà.’

9. Một thời gian sau, người ấy dứt bỏ khối tài sản nhỏ hoặc dứt bỏ khối tài sản lớn, dứt bỏ dòng họ thân quyến ít ỏi hoặc dứt bỏ dòng họ thân quyến đông đảo, rời cạo bỏ râu tóc, khoác lên các y màu ca-sa, rời nhà xuất gia sống không nhà. Trong khi được xuất gia như vậy, vị ấy sống thu thúc với sự thu thúc của giới bốn *Pātimokkha*, được thành tựu về hạnh kiểm và hành xử, là người thấy sự sợ hãi trong các tội nhỏ nhặt, thọ trì và rèn luyện trong các điều học, được đầy đủ về thân nghiệp và khẩu nghiệp thiện, có sự nuôi mạng được hoàn toàn trong sạch, được thành tựu giới, có sự phòng vệ ở các giác quan, có sự biết chừng mực ở vật thực, được đầy đủ về niệm và sự nhận biết rõ, là vị tự biết đủ.

10. Này Potṭhapāda, thế nào là vị tỳ khưu được thành tựu giới? Ở đây, này Potṭhapāda, sau khi dứt bỏ việc sát hại sinh mạng, vị tỳ khưu tránh xa việc sát hại sinh mạng, buông gậy, buông dao, – nt –

¹ Giống như Kinh *Quả Báo Hạnh Sa Môn*, bắt đầu từ §28, tr. 108 (ND).

Adinnādānaṃ pahāya adinnādānā paṭivirato hoti –pe– Abrahmacariyaṃ pahāya brahmacārī hoti –pe– Musāvādaṃ pahāya musāvādā paṭivirato hoti –pe– Pisuṇaṃ vācaṃ pahāya pisuṇāya vācāya paṭivirato hoti. –pe– Pharusāṃ vācaṃ pahāya pharusāya vācāya paṭivirato hoti. –pe– Samphappalāpaṃ pahāya samphappalāpā paṭivirato hoti –pe–. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

11. Bijagāmaḥbhūtagāmasamārambhā paṭivirato hoti. –pe– Chedanavadhabandhanaviparāmosa-ālopasahasākārā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

(Cullasīlaṃ niṭṭhitaṃ)

12. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpaṃ visūkadassanaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: naccaṃ gītaṃ –pe– anīkadassanaṃ. Iti vā iti-evarūpā visūkadassanā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

13. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpaṃ jūtappamādaṭṭhānānuyogaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: aṭṭhapadaṃ dasapadaṃ –pe– yathāvajjaṃ. Iti vā iti-evarūpā jūtappamādaṭṭhānānuyogā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

14. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpaṃ uccāsayanamahāsayaṇaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: āsandiṃ pallaṅkaṃ –pe– ubhatolohitakūpadhānaṃ. Iti vā iti-evarūpā uccāsayanamahāsayaṇā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

15. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā –pe– maṇḍanavibhūsanatṭhānānuyogaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: ucchādanaṃ parimaddanaṃ –pe– odātāni vatthāni dīghadasāni. Iti vā iti-evarūpā maṇḍanavibhūsanatṭhānānuyogā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

16. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā –pe– evarūpaṃ tiracchānakathaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: rājakathaṃ corakathaṃ –pe– itibhavābhavakathaṃ. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānakathāya paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

Sau khi dứt bỏ việc lấy vật không được cho, (vị tỳ khưu) tránh xa việc lấy vật không được cho, –nt– Sau khi dứt bỏ việc phi Phạm hạnh, (vị tỳ khưu) có Phạm hạnh, –nt– Sau khi dứt bỏ việc nói lời dối trá, (vị tỳ khưu) tránh xa việc nói lời dối trá, –nt– Sau khi dứt bỏ lời nói đâm thọc, (vị tỳ khưu) tránh xa lời nói đâm thọc, –nt– Sau khi dứt bỏ lời nói thô lỗ, (vị tỳ khưu) tránh xa lời nói thô lỗ; –nt– Sau khi dứt bỏ việc nói lời nhảm nhí, (vị tỳ khưu) tránh xa việc nói lời nhảm nhí, –nt– Điều này cũng có ở giới của vị này.

11. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc làm hại các hạt giống và các loài thảo mộc. –nt– Vị ấy tránh xa các hành động chém, giết, bắt bớ, cướp bóc, cưỡng đoạt, và bạo lực. Điều này cũng có ở giới của vị này.

(Tiểu Giới được kết thúc)

12. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành việc xem biểu diễn có hình thức như là: vũ, ca, –nt– điều quân. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc xem biểu diễn có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

13. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành sự gắn bó với việc chơi cờ bạc và các trò đùa đến sự xao lãng có hình thức như là: cờ tám ô, cờ mười ô, –nt– nhái điệu bộ. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc chơi cờ bạc và các trò đùa đến sự xao lãng có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

14. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên sử dụng chỗ nằm ngồi cao và rộng lớn có hình thức như là: ghế trường kỷ, ghế nệm lông thú, –nt– gối màu đỏ ở hai đầu. (Vị tỳ khưu) tránh xa chỗ nằm ngồi cao và rộng lớn có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

15. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn –nt– sống thường xuyên thực hành sự gắn bó với việc trang điểm và chưng diện có hình thức như là: thoa dầu, xoa bóp, –nt– các loại vải trắng có tua dài. (Vị tỳ khưu) tránh xa sự thực hành việc trang điểm và chưng diện có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

16. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn –nt– sống thường xuyên thực hành việc nói chuyện thế tục có hình thức như là: chuyện đức vua, chuyện kẻ trộm, –nt– chuyện thịnh suy như vầy hay là như vầy. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nói chuyện thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

17. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā –pe– evarūpaṃ viggāhikakathaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: ‘Na tvaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānāsi. –pe– nibbethehi vā sace pahosī ’ti. Iti vā iti-evarūpāya viggāhikakathāya paṭivirato hoti. Idampi’ssa hoti sīlasmiṃ.

18. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā –pe– evarūpaṃ dūteyyapahiṇagamanānuyogamanuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: raññaṃ rājamahāmattānaṃ –pe– Amutra idaṃ āharā ’ti. Iti vā iti-evarūpā dūteyyapahiṇagamanānuyogā paṭivirato hoti. Idampi’ssa hoti sīlasmiṃ.

19. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā –pe– kuhakā ca honti –pe– lābhena ca lābhaṃ nijigimsitāro. Iti vā iti-evarūpā kuhanalapanā paṭivirato hoti. Idampi’ssa hoti sīlasmiṃ.

(Majjhimasīlaṃ niṭṭhitam)

20. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā –pe– evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikaṃ kappenti, seyyathīdaṃ: aṅgaṃ nimittaṃ –pe– migapakkhaṃ. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi’ssa hoti sīlasmiṃ.

21. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā –pe– evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikaṃ kappenti, seyyathīdaṃ: maṇilakkhaṇaṃ vatthalakkhaṇaṃ –pe– migalakkhaṇaṃ. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi’ssa hoti sīlasmiṃ.

22. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā –pe– evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikaṃ kappenti, seyyathīdaṃ: raññaṃ niyyānaṃ bhavissati, –pe– imassa parājayo bhavissati. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi’ssa hoti sīlasmiṃ.

23. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā –pe– evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikaṃ kappenti, seyyathīdaṃ: candaggāho bhavissati, –pe– evaṃvipākaṃ candimasuriyanakkhattānaṃ uggamaṇaṃ ogamaṇaṃ saṃkilesaṃ vodānaṃ bhavissati. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi’ssa hoti sīlasmiṃ.

24. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā –pe– evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikaṃ kappenti, seyyathīdaṃ: subbuṭṭhikā bhavissati, –pe– lokāyataṃ. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi’ssa hoti sīlasmiṃ.

17. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn –nt– sống thường xuyên thực hành việc tranh cãi có hình thức như là: ‘Ông không biết Pháp và Luật này. –nt– hoặc hãy giải thích nếu ông đủ khả năng.’ (Vị tỳ khưu) tránh xa việc tranh cãi có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

18. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn –nt– sống thường xuyên thực hành sự gán bó với việc đi hoặc phái người đi đưa tin có hình thức như là: (đưa tin) cho các vị vua, cho các quan đại thần của vua, –nt– ‘Hãy mang lại cái này từ nơi kia.’ (Vị tỳ khưu) tránh xa việc đi hoặc phái người đi đưa tin có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

19. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn –nt– là những kẻ gạt gẫm, –nt– và lấy lợi câu lợi. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc gạt gẫm và tán phét có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

(Trung Giới được kết thúc)

20. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn –nt– duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: xem tướng tay chân, điềm báo hiệu, –nt– biết tiếng loài thú. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

21. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn –nt– duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: (bói) tướng ngọc ma-ni, tướng vãi vóc, –nt– tướng thú vật. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

22. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn –nt– duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: (tiên đoán) sẽ có sự ra quân của vua, –nt– sẽ có sự thua trận của phe này. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

23. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn –nt– duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: (tiên đoán) mặt trăng sẽ bị che khuất, –nt– hiện tượng mọc lên, lặn xuống, mờ mịt, trong sáng của mặt trăng, mặt trời, và các tinh tú sẽ có kết quả như vậy. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

24. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn –nt– duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: (tiên đoán) sẽ có mưa đều, –nt– luận về vũ trụ. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

25. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā –pe– evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikamaṃ kappenti, seyyathīdaṃ: āvāhanaṃ –pe– sirivhānaṃ. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi’ssa hoti sīlasmiṃ.

26. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā –pe– evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikamaṃ kappenti, seyyathīdaṃ: santikammaṃ paṇidhikammaṃ –pe– osadhīnaṃ paṭimokkha. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi’ssa hoti sīlasmiṃ.

27. Sa kho so poṭṭhapāda bhikkhu evaṃ sīlasampanno na kutoci bhayaṃ samanupassati yadidaṃ sīlasaṃvarato. –pe– So iminā ariyena sīlakkhandhena samannāgato ajjhataṃ anavajjasukhaṃ paṭisaṃvedeti. Evaṃ kho poṭṭhapāda bhikkhu sīlasampanno hoti.

(Mahāsīlaṃ niṭṭhitaṃ)

28. Kathanca poṭṭhapāda bhikkhu indriyesu guttadvāro hoti? Idha poṭṭhapāda bhikkhu cakkhunā rūpaṃ disvā na nimittaggāhī hoti nānubyañjanaggāhī –pe– manindriye saṃvaram āpajjati. So iminā ariyena indriyasamvarena samannāgato ajjhataṃ abyāsekasukhaṃ paṭisaṃvedeti. Evaṃ kho poṭṭhapāda bhikkhu indriyesu guttadvāro hoti.

29. Kathanca poṭṭhapāda bhikkhu satisampajaññaena samannāgato hoti? Idha poṭṭhapāda bhikkhu abhikkante paṭikkante sampajānakārī hoti. –pe– tuṇhībhāve sampajānakārī hoti. Evaṃ kho poṭṭhapāda bhikkhu satisampajaññaena samannāgato hoti.

30. Kathanca poṭṭhapāda bhikkhu santuṭṭho hoti? Idha poṭṭhapāda bhikkhu santuṭṭho hoti kāyaparihāriyena cīvarena –pe– Seyyathāpi poṭṭhapāda pakkhī sakuṇo yena yeneva ḍeti sapattabhāro’va ḍeti, evameva kho poṭṭhapāda bhikkhu –pe– yena yeneva pakkamati samādāyeva pakkamati. Evaṃ kho poṭṭhapāda bhikkhu santuṭṭho hoti.

31. So iminā ca ariyena sīlakkhandhena samannāgato iminā ca ariyena indriyasamvarena samannāgato, iminā ca ariyena satisampajaññaena samannāgato, imāya ca ariyāya santuṭṭhiyā samannāgato, vivittaṃ senāsanaṃ bhajati araṇṇaṃ –pe– palālapuñjaṃ. So pacchābhataṃ piṇḍapātaṭṭhanta nisīdati pallaṅkaṃ ābhujitvā ujum kāyaṃ paṇidhāya parimukhaṃ satim upaṭṭhapetvā.

25. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn –nt– duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: (định ngày giờ cho) việc rước dâu, –nt– việc cầu thần tài. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

26. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn –nt– duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: làm lễ cầu khẩn, làm lễ tạ ơn, –nt– tẩy rửa vết thương. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

27. Nay Potṭhapāda, vị tỳ khưu ấy được thành tựu giới như vậy thì không thấy sợ hãi từ bất cứ đâu, tức là từ sự thu thúc giới. –nt– Được thành tựu giới uẩn cao thượng này, vị ấy cảm nghiệm sự an lạc không bị chê trách thuộc nội tâm. Nay Potṭhapāda, vị tỳ khưu được thành tựu giới là như vậy.

(Đại Giới được kết thúc)

28. Nay Potṭhapāda, thế nào là vị tỳ khưu có sự phòng vệ ở các giác quan? Ở đây, nay Potṭhapāda, vị tỳ khưu sau khi nhìn thấy cảnh sắc bằng mắt, không có sự nắm giữ hình tướng, không có sự nắm giữ chi tiết –nt– tiến hành sự thu thúc ở ý quyền. Được thành tựu sự thu thúc cao thượng này ở các giác quan, vị ấy cảm nghiệm sự an lạc không bị uế nhiễm thuộc nội phần. Nay Potṭhapāda, vị tỳ khưu có sự phòng vệ ở các giác quan là như vậy.

29. Nay Potṭhapāda, thế nào là vị tỳ khưu được thành tựu niệm và sự nhận biết rõ? Ở đây, nay Potṭhapāda, vị tỳ khưu có sự thực hành việc nhận biết rõ trong khi đi tới đi lui, –nt– có sự thực hành việc nhận biết rõ –nt– khi im lặng. Nay Potṭhapāda, vị tỳ khưu được thành tựu niệm và sự nhận biết rõ là như vậy.

30. Nay Potṭhapāda, thế nào là vị tỳ khưu tự biết đủ? Ở đây, nay Potṭhapāda, vị tỳ khưu được hài lòng với tám y nhằm duy trì cái thân, –nt– Nay Potṭhapāda, cũng giống như con chim, là loài có cánh, bay đến nơi nào thì bay chỉ mang theo hai cánh; tương tự y như thế, nay Potṭhapāda, vị tỳ khưu ra đi đến nơi nào thì chỉ mang theo (tám món vật dụng) rồi ra đi. Nay Potṭhapāda, vị tỳ khưu tự biết đủ là như vậy.

31. Được thành tựu giới uẩn cao thượng này, được thành tựu sự thu thúc cao thượng này ở các giác quan, được thành tựu niệm và sự nhận biết rõ cao thượng này, và được thành tựu sự biết đủ cao thượng này, vị ấy thân cận chỗ trú ngụ tách biệt, khu rừng rậm, –nt– đồng rơm. Sau bữa ăn, khi đã đi khất thực trở về, vị ấy ngồi xuống, xếp chân thế kiết già, giữ thân thẳng, và thiết lập niệm luôn hiện diện.

32. So abhijjhaṃ loke pahāya –pe– Byāpādapadosaṃ pahāya –pe– Thīnamiddhaṃ pahāya –pe– Uddhaccakukkuccaṃ pahāya –pe– Vicikicchāṃ pahāya tiṇṇavicikicchho viharati, akathaṃkathī kusalesu dhammesu vicikicchāya cittaṃ parisodheti.

Seyyathāpi poṭṭhapāda puriso iṇaṃ ādāya kammante payojeyya, tassa te kammantā samijjheyya, –pe– So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya somanassaṃ.

Seyyathāpi poṭṭhapāda puriso ābādhiko assa –pe– So aparena samayena tamhā ābādhā mucceyya –pe– So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya somanassaṃ.

Seyyathāpi poṭṭhapāda puriso bandhanāgāre baddho assa. So aparena samayena tamhā bandhanāgārā mucceyya sotthinā abbayena, –pe– So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya somanassaṃ.

Seyyathāpi poṭṭhapāda dāso assa –pe– So aparena samayena tamhā dāsabyā mucceyya –pe– So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya somanassaṃ.

Seyyathāpi poṭṭhapāda puriso sadhanaṃ sabhogo kantāraddhānamaggaṃ paṭipajjeyya dubbhikkhaṃ sappaṭibhayaṃ. So aparena samayena taṃ kantāraṃ nitthareyya, –pe– So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya somanassaṃ.

Evameva kho poṭṭhapāda bhikkhu yathā iṇaṃ yathā rogaṃ yathā bandhanāgāraṃ yathā dāsabyaṃ yathā kantāraddhānamaggaṃ, evaṃ ime pañca nīvaraṇe appahīne attani samanupassati. Seyyathāpi poṭṭhapāda ānaṃyaṃ yathā ārogyaṃ yathā bandhanā mokkhaṃ yathā bhujissaṃ yathā khemantabhūmiṃ, evameva kho poṭṭhapāda bhikkhu ime pañca nīvaraṇe pahīne attani samanupassati.

33. Tassime pañca nīvaraṇe pahīne attani samanupassato pāmojjaṃ¹ jāyati, pamuditassa pīti jāyati, pītimanassa kāyo passambhati, passaddhakāyo sukhaṃ vedeti,² sukhino cittaṃ samādhīyati. So vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi, savitakkaṃ savicāraṃ vivekaṃ pītisukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Tassa yā purimā kāmasaññā sā nirujjhati. Vivekajapītisukha³sukhumasaccasaññā tasmīṃ samaye hoti. Vivekajapītisukha³sukhumasaccasaññā yeva tasmīṃ samaye hoti. Evampi sikkhā ekā saññā uppajjati,³ sikkhā ekā saññā nirujjhati.⁴ Ayaṃ sikkhā ”ti bhagavā avoca.

¹ pāmujaṃ - PTS.

² vedayati - Syā, Khm.

³ appītisukha^o - Khm, evaṃ sabbattha.

⁴ saññā uppajjanti - PTS, evaṃ sabbattha.

⁵ saññā nirujjanti - PTS, evaṃ sabbattha.

32. Vị ấy, sau khi dứt bỏ tham đắm ở thế gian, –nt– sau khi dứt bỏ thù oán và sân hận, –nt– sau khi dứt bỏ sự dă dươi và buồn ngủ, –nt– sau khi dứt bỏ sự phóng dật và hối hận, –nt– sau khi dứt bỏ sự hoài nghi, sống vượt qua sự hoài nghi, không còn nổi nghi hoặc ở các thiện pháp, làm trong sạch tâm khỏi sự hoài nghi.

Này Potṭhapāda, cũng giống như một người sau khi mắc nợ liền ra sức làm các công việc. Các công việc ấy của người ấy được thành tựu. –nt– Người ấy, do việc ấy, có được sự hân hoan, đạt được sự thích ý.

Này Potṭhapāda, cũng giống như một người mắc bệnh, –nt– Người ấy, một thời gian sau, được qua khỏi bệnh ấy, –nt– Người ấy, do việc ấy, có được sự hân hoan, đạt được sự thích ý.

Này Potṭhapāda, cũng giống như một người bị giam cầm trong nhà tù. Một thời gian sau, người ấy được thoát khỏi nhà tù ấy một cách an toàn, không hao tổn, –nt– Người ấy, do việc ấy, có được sự hân hoan, đạt được sự thích ý.

Này Potṭhapāda, cũng giống như một người là nô lệ, –nt– Người ấy, một thời gian sau, được thoát khỏi tình cảnh nô lệ ấy, –nt– Người ấy, do việc ấy, có được sự hân hoan, đạt được sự thích ý.

Này Potṭhapāda, cũng giống như một người có tài sản, có của cải, đi qua con đường dài ở sa mạc, khan hiếm về vật thực, có sự kinh hoàng. Người ấy, một thời gian sau, có thể băng qua sa mạc ấy –nt– Người ấy, do việc ấy, có được sự hân hoan, đạt được sự thích ý.

Tương tự y như thế, này Potṭhapāda, vị tỳ khưu nhận thấy năm pháp che lấp này (khi) chưa được dứt bỏ ở bản thân là giống như món nợ, giống như bệnh tật, giống như nhà tù, giống như tình cảnh nô lệ, giống như con đường dài ở sa mạc. Này Potṭhapāda, cũng giống như sự không mắc nợ, giống như sự không bệnh tật, giống như sự thoát khỏi việc giam cầm, giống như người tự do, giống như vùng đất bình yên, này Potṭhapāda, vị tỳ khưu nhận thấy năm pháp che lấp này (khi) đã được dứt bỏ ở bản thân là tương tự y như vậy.

33. Trong khi vị ấy nhận thấy năm pháp che lấp này đã được dứt bỏ ở bản thân, hân hoan sanh khởi (đến vị ấy); đối với người được hân hoan, hỷ sanh khởi; đối với người có tâm hỷ, thân khinh an; người có thân được khinh an thì cảm nhận sự an lạc; đối với người có sự an lạc, tâm được định tĩnh. Vị ấy, ngay sau khi tách ly khỏi các dục, tách ly khỏi các bất thiện pháp, đạt đến và trú thiền thứ nhất, có tầm, có tứ, có hỷ lạc sanh lên do sự tách ly. Đối với vị ấy, cái nào là dục tưởng (hiện hữu) trước đây, cái ấy diệt. Khi ấy, tướng vi tế và chân thật về hỷ lạc sanh lên do sự tách ly hiện hữu. Khi ấy, (vị ấy) đúng là có tướng vi tế và chân thật về hỷ lạc sanh lên do sự tách ly. Như vậy, do sự học tập, một loại tướng sanh; do sự học tập, một loại tướng diệt. Đây là sự học tập,” đức Thế Tôn đã nói như thế.

34. “Puna ca paraṃ poṭṭhapāda bhikkhu vitakkavicārānaṃ vūpasamā ajjhattaṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ avitakkaṃ avicāraṃ samādhijaṃ pītisukhaṃ dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Tassa yā purimā vivekajapītisukhasukhumasaccasaññā¹ sā nirujjhati. Samādhijapītisukhasukhumasaccasaññā tasmim samaye hoti. Samādhijapītisukhasukhumasaccasaññī yeva tasmim samaye hoti. Evampi sikkhā ekā saññā uppajjati, sikkhā ekā saññā nirujjhati. Ayampi sikkhā ”ti bhagavā avoca.

35. “Puna ca paraṃ poṭṭhapāda bhikkhu pītiyā ca virāgā upekkhako ca viharati sato ca sampajāno sukhañca kāyena paṭisaṃvedeti, yantaṃ ariyā ācikkhanti: ‘upekkhako satimā sukhavihārī ’ti taṃ tatiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Tassa yā purimā samādhijapītisukhasukhumasaccasaññā sā nirujjhati. Upekkhāsukhasukhumasaccasaññā tasmim samaye hoti. Upekkhāsukhasukhumasaccasaññī yeva tasmim samaye hoti. Evampi sikkhā ekā saññā uppajjati, sikkhā ekā saññā nirujjhati. Ayampi sikkhā ”ti bhagavā avoca.

36. “Puna ca paraṃ poṭṭhapāda bhikkhu sukhasa ca pahānā dukkhasa ca pahānā, pubbeva somanassadomanassānaṃ atthagamā adukkhamasukhaṃ upekkhāsatipārisuddhiṃ catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Tassa yā purimā upekkhāsukhasukhumasaccasaññā sā nirujjhati. Adukkhamasukhasukhumasaccasaññā tasmim samaye hoti. Adukkhamasukhasukhumasaccasaññī yeva tasmim samaye hoti. Evampi sikkhā ekā saññā uppajjati, sikkhā ekā saññā nirujjhati. Ayampi sikkhā ”ti bhagavā avoca.

37. “Puna ca paraṃ poṭṭhapāda bhikkhu sabbaso rūpasaññānaṃ samatikkamā paṭighasaññānaṃ atthagamā nānattasaññānaṃ amanasikārā ‘ananto ākāso ’ti ākāsaññācāyatanānaṃ upasampajja viharati. Tassa yā purimā rūpasaññā sā nirujjhati. Ākāsaññācāyatanasukhumasaccasaññā tasmim samaye hoti. Ākāsaññācāyatanasukhumasaccasaññī yeva tasmim samaye hoti. Evampi sikkhā ekā saññā uppajjati, sikkhā ekā saññā nirujjhati. Ayampi sikkhā ”ti bhagavā avoca.

¹ vivekajappītisukhasukhumasaccasaññā - Khm;
vivekajaṃ pītisukhaṃ sukhumaññā - PTS.

34.¹ “Này Potṭhapāda, còn có điều khác nữa, do sự vắng lặng của tâm và tứ, vị tỳ khuru đạt đến và trú thiền thứ nhì, có sự tĩnh lặng thuộc nội phần, có trạng thái chuyên nhất của tâm, không tầm không tứ, có hỷ lạc sanh lên do định. Đối với vị ấy, cái nào là tướng vi tế và chân thật về hỷ lạc sanh lên do sự tách ly (hiện hữu) trước đây, cái ấy diệt. Khi ấy, tướng vi tế và chân thật về hỷ lạc sanh lên do định hiện hữu. Khi ấy, (vị ấy) đúng là có tướng vi tế và chân thật về hỷ lạc sanh lên do định. Như vậy, do sự học tập, một loại tướng sanh; do sự học tập, một loại tướng diệt. Đây cũng là sự học tập,” đức Thế Tôn đã nói như thế.

35. “Này Potṭhapāda, còn có điều khác nữa, do sự không còn luyến ái ở hỷ, vị tỳ khuru sống có sự hành xả, có niệm, có sự nhận biết rõ, và cảm nghiệm sự an lạc bằng thân, đó là điều mà các bậc Thánh gọi là: ‘Có sự hành xả, có niệm, có sự trú vào lạc,’ đạt đến và trú thiền thứ ba. Đối với vị ấy, cái nào là tướng vi tế và chân thật về hỷ lạc sanh lên do định (hiện hữu) trước đây, cái ấy diệt. Khi ấy, tướng vi tế và chân thật về lạc do xả hiện hữu. Khi ấy, (vị ấy) đúng là có tướng vi tế và chân thật về lạc do xả. Như vậy, do sự học tập, một loại tướng sanh; do sự học tập, một loại tướng diệt. Đây cũng là sự học tập,” đức Thế Tôn đã nói như thế.

36. “Này Potṭhapāda, còn có điều khác nữa, do sự dứt bỏ lạc, do sự dứt bỏ khổ (ở thân), do sự biến mất của hỷ tâm và ưu phiền (đã có) ngay trước đó, vị tỳ khuru đạt đến và trú thiền thứ tư, không khổ không lạc, có sự hoàn toàn thanh tịnh của xả và niệm. Đối với vị ấy, cái nào là tướng vi tế và chân thật về lạc do xả (hiện hữu) trước đây, cái ấy diệt. Khi ấy, tướng vi tế và chân thật về không khổ không lạc hiện hữu. Khi ấy, (vị ấy) đúng là có tướng vi tế và chân thật về không khổ không lạc. Như vậy, do sự học tập, một loại tướng sanh; do sự học tập, một loại tướng diệt. Đây cũng là sự học tập,” đức Thế Tôn đã nói như thế.

37. “Này Potṭhapāda, còn có điều khác nữa, do sự vượt qua hẳn toàn bộ các tướng về sắc, do sự biến mất của các tướng về bất bình, do việc không tác ý các tướng khác biệt, (nhận thức rằng:) ‘Hư không là vô biên,’ vị tỳ khuru đạt đến và trú Không Vô Biên Xứ. Đối với vị ấy, cái nào là tướng về sắc (hiện hữu) trước đây, cái ấy diệt. Khi ấy, tướng vi tế và chân thật về Không Vô Biên Xứ hiện hữu. Khi ấy, (vị ấy) đúng là có tướng vi tế và chân thật về Không Vô Biên Xứ. Như vậy, do sự học tập, một loại tướng sanh; do sự học tập, một loại tướng diệt. Đây cũng là sự học tập,” đức Thế Tôn đã nói như thế.

¹ BJTS không đánh số phân đoạn từ trang 402 cho đến hết bài Kinh; vì thế, từ đây (§34) cho đến hết bài Kinh sẽ được phân đoạn dựa theo PTS nhưng khác số thứ tự, +23 (ND).

38. “Puna ca paraṃ poṭṭhapāda bhikkhu sabbaso ākāsānañcāyatanam samatikkamma, ‘anantaṃ viññāṇan ’ti viññāṇaṇcāyatanam upasampajja viharati. Tassa yā purimā ākāsānañcāyatanasukhumasaccasaññā sā nirujjhati. Viññāṇaṇcāyatanasukhumasaccasaññā tasmim samaye hoti. Viññāṇaṇcāyatanasukhumasaccasaññī yeva tasmim samaye hoti. Evampi sikkhā ekā saññā uppajjati, sikkhā ekā saññā nirujjhati. Ayampi sikkhā ”ti bhagavā avoca.

39. “Puna ca paraṃ poṭṭhapāda bhikkhu sabbaso viññāṇaṇcāyatanam samatikkamma ‘natthi kiñcī ’ti ākiñcaññāyatanam upasampajja viharati. Tassa yā purimā viññāṇaṇcāyatanasukhumasaccasaññā sā nirujjhati. Ākiñcaññāyatanasukhumasaccasaññā tasmim samaye hoti. Ākiñcaññāyatanasukhumasaccasaññī yeva tasmim samaye hoti. Evampi sikkhā ekā saññā uppajjati, sikkhā ekā saññā nirujjhati. Ayampi sikkhā ”ti bhagavā avoca.

40. “Yato kho¹ poṭṭhapāda bhikkhu idha sakasaññī hoti, so tato amutra tato amutra anupubbena saññaggaṃ phusati. Tassa saññagge t̥hitassa evaṃ hoti: ‘Cetayamānassa me pāpiyo² acetayamānassa me seyyo. Ahañceva kho pana ceteyyaṃ abhisañkhareyyaṃ, imā ca me saññā nirujjheyyaṃ, aññā ca oḷārikā saññā uppajjeyyaṃ. Yannūnāhaṃ na ceva ceteyyaṃ³ na cābhisañkhareyyan ’ti.⁴ So na ceva ceteti na cābhisañkharoti.⁵ Tassa acetayato anabhisañkharoto⁶ tā ceva saññā nirujjhanti, aññā ca oḷārikā saññā na uppajjanti. So nirodhaṃ phusati. Evaṃ kho poṭṭhapāda anupubbābhisaññānirodhasampajānasamāpatti hoti.

41. Taṃ kiṃ maññasi poṭṭhapāda? Api nu⁷ te ito pubbe evarūpā anupubbābhisaññānirodhasampajānasamāpatti sutapubbā ”ti?

¹ yathā kho - Syā, Khm.

² pāpiyyo - kesucipi potthakesu.

³ na ceteyyaṃ - PTS.

⁴ na ca abhisañkhareyyan ’ti - Ma, Syā, Khm;
na abhisañkhareyyanti - PTS.

⁵ na ca abhisañkharoti - Ma, Syā, Khm;
na abhisañkharoti - PTS.

⁶ anabhisañkharato - Syā.

⁷ api nu kho - Syā, Khm.

38. “Này Poṭṭhapāda, còn có điều khác nữa, sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Không Vô Biên Xứ, (nhận thức rằng:) ‘Thức là vô biên,’ vị tỳ khuru đạt đến và trú Thức Vô Biên Xứ. Đối với vị ấy, cái nào là tướng vi tế và chân thật về Không Vô Biên Xứ (hiện hữu) trước đây, cái ấy diệt. Khi ấy, tướng vi tế và chân thật về Thức Vô Biên Xứ hiện hữu. Khi ấy, (vị ấy) đúng là có tướng vi tế và chân thật về Thức Vô Biên Xứ. Như vậy, do sự học tập, một loại tướng sanh; do sự học tập, một loại tướng diệt. Đây cũng là sự học tập,” đức Thế Tôn đã nói như thế.

39. “Này Poṭṭhapāda, còn có điều khác nữa, sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Thức Vô Biên Xứ, (nhận thức rằng:) ‘Không có gì,’ vị tỳ khuru đạt đến và trú Vô Sở Hữu Xứ. Đối với vị ấy, cái nào là tướng vi tế và chân thật về Thức Vô Biên Xứ (hiện hữu) trước đây, cái ấy diệt. Khi ấy, tướng vi tế và chân thật về Vô Sở Hữu Xứ hiện hữu. Khi ấy, (vị ấy) đúng là có tướng vi tế và chân thật về Vô Sở Hữu Xứ. Như vậy, do sự học tập, một loại tướng sanh; do sự học tập, một loại tướng diệt. Đây cũng là sự học tập,” đức Thế Tôn đã nói như thế.

40. “Này Poṭṭhapāda, từ khi vị tỳ khuru trong giáo pháp này là có tướng của mình,¹ vị ấy, từ (tầng thiên) này đến (tầng thiên) khác, theo tuần tự chạm đến tột đỉnh của tướng.² Khi vị ấy trụ ở tột đỉnh của tướng, có điều như vậy khởi đến (cho vị ấy): ‘Tệ hại cho ta khi ta suy nghĩ; tốt hơn cho ta khi ta không suy nghĩ. Hơn nữa, chính ta suy nghĩ, suy tính. Và các tướng này của ta diệt, thì các tướng thô thiển khác sanh. Hay là ta không suy nghĩ và cũng không suy tính.’ Vị ấy không suy nghĩ và cũng không suy tính. Khi vị ấy không suy nghĩ, không suy tính, các tướng ấy diệt, và các tướng thô thiển khác không sanh. Vị ấy chạm đến diệt. Này Poṭṭhapāda, như vậy là sự chứng đạt về sự diệt tận của tướng theo tuần tự với sự biết rõ.

41. Này Poṭṭhapāda, người nghĩ gì về việc này, có phải sự chứng đạt về sự diệt tận của tướng theo tuần tự với sự biết rõ có hình thức như vậy đã từng được nghe bởi người trước đây?”

¹ Tướng của mình (*sakasaññī*): là có tướng với tướng của sơ thiên thuộc về bản thân; Chú Giải ghi: “Attano paṭhama-jjhāna-saññāya saññavā hotī ti attho” (DA. ii, 373).

² Tột đỉnh của tướng (*saññaggam*): là Vô Sở Hữu Xứ được nói đến; Chú Giải ghi: “Saññ’ aggan ti ākiñcaññ’ āyatanaṃ vuccati” (Sdd.).

“No hetambhante. Evaṃ kho ahaṃ bhante bhagavato bhāsitaṃ ājānāmi:¹ Yato kho poṭṭhapāda bhikkhu idha sakasaññī hoti, so tato amutra tato amutra anupubbena saññaggaṃ phusati. Tassa saññagge ṭhitassa evaṃ hoti: ‘Cetayamānassa me pāpiyo, acetayamānassa me seyyo. Ahañceva kho pana ceteyyaṃ abhisañkhareyyaṃ. Imā ca me saññā nirujjheyyaṃ, aññā ca oḷārikā saññā uppajjeyyaṃ. Yannūnāhaṃ na ceva ceteyyaṃ na ca abhisañkhareyyaṃ ’ti. So na ceva ceteti na ca abhisañkharoti.² Tassa acetayato anabhisañkharoto³ tā ceva saññā nirujjhanti, aññā ca oḷārikā saññā na uppajjanti. So nirodhaṃ phusati. Evaṃ kho poṭṭhapāda anupubbābhisaññānirodhasampajāna⁴-samāpatti hoti ”ti.

“Evaṃ kho⁵ poṭṭhapādā ”ti.

42. “Ekaññeva⁶ nu kho bhante bhagavā saññaggaṃ paññāpeti, udāhu puthū’pi⁷ saññagge paññāpeti ”ti?

“Ekampi kho ahaṃ poṭṭhapādā⁸ saññaggaṃ paññāpemi, puthū’pi saññagge paññāpemi ”ti.

“Yathākathaṃ pana bhante bhagavā ekampi saññaggaṃ paññāpeti, puthūpi saññagge paññāpeti ”ti?

“Yathā yathā kho poṭṭhapāda nirodhaṃ phusati, tathā tathā’haṃ⁹ saññaggaṃ paññāpemi. Evaṃ kho ahaṃ poṭṭhapāda ekampi saññaggaṃ paññāpemi, puthū’pi saññagge paññāpemi ”ti.

43. “Saññā nu kho bhante paṭhamam uppajjati, pacchā ñāṇam? Udāhu ñāṇam paṭhamam¹⁰ uppajjati, pacchā saññā? Udāhu saññā ca ñāṇaṃca apubbaṃ acarimaṃ uppajjanti ”ti?

¹ bhagavatā dhammaṃ desitaṃ ajānāmīti - Syā, Khm.

² na cābhisañkharoti - Ma; na abhisañkharoti - PTS.

³ anabhisañkharato - Syā.

⁴ °sampajāna° - PTS.

⁵ kho - itisaddo Ma, Syā, Khm potthakesu na dissate.

⁶ ekaṃ yeva - PTS.

⁷ puthu pi - PTS, evaṃ sabbattha.

⁸ poṭṭhapāda ahaṃ - Syā, Khm.

⁹ tathā tathā ahaṃ - Syā.

¹⁰ paṭhamam ñāṇam - PTS.

“Thưa Ngài, chắc chắn không có việc ấy. Thưa Ngài, tôi hiểu được lời nói của đức Thế Tôn là như vậy: ‘Này Poṭṭhapāda, từ khi vị tỳ khưu trong giáo pháp này là có tướng của mình, vị ấy, từ (tầng thiên) này đến (tầng thiên) khác, theo tuần tự chạm đến tột đỉnh của tướng. Khi vị ấy trụ ở tột đỉnh của tướng, có điều như vậy khởi đến (cho vị ấy): ‘Tệ hại cho ta khi ta suy nghĩ; tốt hơn cho ta khi ta không suy nghĩ. Hơn nữa, chính ta suy nghĩ, suy tính. Và các tướng này của ta diệt, thì các tướng thô thiển khác sanh. Hay là ta không suy nghĩ và cũng không suy tính.’ Vị ấy không suy nghĩ và cũng không suy tính. Khi vị ấy không suy nghĩ, không suy tính, các tướng ấy diệt, và các tướng thô thiển khác không sanh. Vị ấy chạm đến diệt. Này Poṭṭhapāda, như vậy là sự chứng đạt về sự diệt tận của tướng theo tuần tự với sự biết rõ.”

“Này Poṭṭhapāda, quả là như vậy.”

42. “Thưa Ngài, có phải đức Thế Tôn tuyên bố về chỉ một tột đỉnh của tướng, hay là cũng tuyên bố về nhiều tột đỉnh của tướng?”

“Này Poṭṭhapāda, Ta tuyên bố về một tột đỉnh của tướng, Ta cũng tuyên bố về nhiều tột đỉnh của tướng.”

“Thưa Ngài, đức Thế Tôn tuyên bố về một tột đỉnh của tướng và cũng tuyên bố về nhiều tột đỉnh của tướng là như thế nào?”

“Này Poṭṭhapāda, hành giả chạm đến diệt như thế nào theo từng trường hợp thì Ta tuyên bố về sự tột đỉnh của tướng theo như thế ấy. Này Poṭṭhapāda, Ta tuyên bố về một tột đỉnh của tướng, Ta cũng tuyên bố về nhiều tột đỉnh của tướng là như vậy.”

43. “Thưa Ngài, vậy thì tướng sanh trước, trí (sanh) sau? Hay là trí sanh trước, tướng (sanh) sau? Hay là tướng và trí sanh (cùng một lúc) không trước không sau?”

“Saññā kho poṭṭhapāda paṭhamam uppajjati pacchā ñāṇam, saññuppādā ca pana ñāṇuppādo hoti. So evam pajānāti: ‘Idappaccayā kira me ñāṇam udapādī’ti. Iminā kho etaṃ¹ poṭṭhapāda pariyāyena veditabbaṃ, yathā saññā paṭhamam uppajjati pacchā ñāṇam, saññuppādā ca pana ñāṇuppādo hoti”ti.

44. “Saññā nu kho bhante purisassa attā? Udāhu aññā saññā, añño attā”ti?

“Kim² pana tvam poṭṭhapāda attānam paccesi”ti?

“Oḷārikaṃ kho ahaṃ bhante attānam paccemi rūpiṃ cātummahābhūtikaṃ³ kabalīkārāhāra⁴ bhakkhan”ti.

“Oḷāriko ca hi te poṭṭhapāda attā abhaviṣṣa rūpi cātummahābhūti³ kabalīkārāhāra⁴ bhakkho, evam santam kho te poṭṭhapāda aññā’va⁵ saññā bhavissati,⁶ añño attā. Tadamināpetam⁷ poṭṭhapāda pariyāyena veditabbaṃ, yathā aññā’va saññā bhavissati, añño attā.

Tiṭṭhateva sāyam⁸ poṭṭhapāda oḷāriko attā rūpi cātummahābhūti³ kabalīkārāhāra⁴ bhakkho, atha imassa purisassa aññā’va⁹ saññā uppajjanti¹⁰ aññā’va⁹ saññā nirujjhanti.¹¹ Iminā kho¹² etaṃ poṭṭhapāda pariyāyena veditabbaṃ, yathā aññā’va saññā bhavissati, añño attā”ti.

45. “Manomayaṃ kho ahaṃ bhante attānam paccemi sabbaṅgapaccaṅgiṃ¹³ ahīnindriyan”ti.

“Manomayo ca hi te poṭṭhapāda attā abhaviṣṣa sabbaṅgapaccaṅgi ahīnindriyo, evam santampi kho te poṭṭhapāda aññā’va⁵ saññā bhavissati, añño attā. Tadamināpetam poṭṭhapāda pariyāyena veditabbaṃ, yathā aññā’va saññā bhavissati, añño attā.

Tiṭṭhatevāyam¹⁴ poṭṭhapāda manomayo attā sabbaṅgapaccaṅgi ahīnindriyo, atha imassa purisassa aññā’va saññā uppajjanti,¹⁰ aññā’va saññā nirujjhanti.¹¹ Imināpi kho etaṃ poṭṭhapāda pariyāyena veditabbaṃ, yathā aññā’va¹⁵ saññā bhavissati, añño attā’ti.”

¹ iminā ca kho etaṃ - Syā, Khm;

iminā p’ etaṃ - PTS.

² kaṃ - Ma, Khm.

³ cātummahābhūti/kaṃ - Ma.

⁴ kabalīkārāhāra^o - Ma;

kavalīkāra^o - Syā;

kavalīkārāhāra^o - Khm;

kabalīkārāhāra^o - PTS.

⁵ ca - Syā, Khm.

⁶ abhaviṣṣa - Syā.

⁷ tadimināpetam - Syā, Khm, PTS.

⁸ tiṭṭhateva ayam - Syā, Khm;

tiṭṭhat’ evāyam - PTS.

⁹ ca - Ma.

¹⁰ uppajjati - Syā, Khm.

¹¹ nirujjhati - Syā, Khm.

¹² iminā pi kho - PTS.

¹³ sabbaṅgapaccaṅgiṃ - Khm.

¹⁴ tiṭṭhateva sāyam - Ma, Syā;

tiṭṭhateva ayam - Khm.

¹⁵ ca - Syā.

“Này Potṭhapāda, quả thật tướng sanh trước, trí (sanh) sau. Hơn nữa, do sự sanh của tướng, có sự sanh của trí. Vị ấy biết rõ như vậy: ‘Thật vậy, do duyên của cái này, trí đã sanh đến ta.’ Này Potṭhapāda, quả thật theo cách thức này, điều ấy sẽ được hiểu rằng: Tướng sanh trước, trí (sanh) sau. Hơn nữa, do sự sanh của tướng, có sự sanh của trí.”

44. “Thưa Ngài, có phải tướng là bản ngã của con người? Hay tướng là cái khác, bản ngã là cái khác?”

“Này Potṭhapāda, người cho rằng cái gì là bản ngã?”

“Thưa Ngài, tôi cho rằng bản ngã là thô, có sắc, gồm bốn yếu tố chính (đất, nước, lửa, gió), có thức ăn là đoàn thực.”

“Này Potṭhapāda, bởi vì nếu bản ngã của người là thô, có sắc, gồm bốn yếu tố chính (đất, nước, lửa, gió), có thức ăn là đoàn thực, này Potṭhapāda, trong khi là như vậy thì tướng của người sẽ là cái khác, bản ngã là cái khác. Này Potṭhapāda, thậm chí theo cách thức này, điều ấy sẽ được hiểu rằng: Tướng sẽ là cái khác, bản ngã là cái khác.”

Này Potṭhapāda, trường hợp bản ngã này đây –là thô, có sắc, gồm bốn yếu tố chính (đất, nước, lửa, gió), có thức ăn là đoàn thực– thật sự đứng yên, khi ấy ở con người này các tướng khác vẫn sanh, các tướng khác vẫn diệt. Này Potṭhapāda, quả thật theo cách thức này, điều ấy sẽ được hiểu rằng: Tướng sẽ là cái khác, bản ngã là cái khác.”

45. “Thưa Ngài, tôi cho rằng bản ngã là được tạo thành bởi ý, có tất cả các bộ phận thân thể lớn nhỏ, có giác quan không bị khiếm khuyết.”

“Này Potṭhapāda, bởi vì nếu bản ngã của người là được tạo thành bởi ý, có tất cả các bộ phận thân thể lớn nhỏ, có giác quan không bị khiếm khuyết, này Potṭhapāda, trong khi là như vậy thì tướng của người sẽ là cái khác, bản ngã là cái khác. Này Potṭhapāda, thậm chí theo cách thức này, điều ấy sẽ được hiểu rằng: Tướng sẽ là cái khác, bản ngã là cái khác.”

Này Potṭhapāda, trường hợp bản ngã này –được tạo thành bởi ý, có tất cả các bộ phận thân thể lớn nhỏ, có giác quan không bị khiếm khuyết– thật sự đứng yên, khi ấy ở con người này các tướng khác vẫn sanh, các tướng khác vẫn diệt. Này Potṭhapāda, quả thật theo cách thức này, điều ấy sẽ được hiểu rằng: Tướng sẽ là cái khác, bản ngã là cái khác.”

46. “Arūpiṃ kho ahaṃ bhante attānaṃ paccemi saññāmayan ”ti.

“Arūpī ca te poṭṭhapāda attā abhaviṣṣa saññāmayo, evaṃ santampi kho te poṭṭhapāda aññā’va saññā bhavissati añño attā. Tadamināpetam poṭṭhapāda pariyaēyena veditabbaṃ yathā aññā’va saññā bhavissati, añño attā. Tiṭṭhatevāyaṃ poṭṭhapāda arūpī attā saññāmayo, atha imassa purisassa aññā’va saññā uppajjanti, aññā’va saññā nirujjhanti. Imināpi kho etaṃ poṭṭhapāda pariyaēyena veditabbaṃ yathā aññā’va saññā bhavissati, añño attā ’ti.”

47. “Sakkā panetaṃ¹ bhante mayā ñātum saññā purisassa attā ’ti vā, aññā saññā² añño attā ’ti?”³

“Dujjānaṃ kho etaṃ poṭṭhapāda tayā aññadiṭṭhikena aññakhantikena aññarucikena aññatrāyogena⁴ aññatrācariyakena⁵ saññā purisassa attā ’ti vā, aññā saññā² añño attā ’ti vā ”ti.⁶

48. “Sace taṃ bhante mayā dujjānaṃ aññadiṭṭhikena aññakhantikena aññarucikena aññatrāyogena⁴ aññatrācariyakena ‘saññā purisassa attā ’ti vā, ‘aññā saññā² añño attā ’ti vā,⁷ kiṃ pana bhante sassato loko, idameva saccam moghamaññaṃ ”ti?

“Abyākataṃ kho etaṃ poṭṭhapāda mayā:⁸ sassato loko, idameva saccam moghamaññaṃ ”ti.

“Kiṃ pana bhante asassato loko, idameva saccam moghamaññaṃ ”ti?

“Etampi kho poṭṭhapāda mayā abyākataṃ:⁹ asassato loko, idameva saccam moghamaññaṃ ”ti.

“Kiṃ pana bhante antavā loko, idameva saccam moghamaññaṃ ”ti?

“Etampi kho poṭṭhapāda mayā abyākataṃ: antavā loko, idameva saccam moghamaññaṃ ”ti.

“Kiṃ pana bhante anantavā loko, idameva saccam moghamaññaṃ ”ti?

“Etampi kho poṭṭhapāda mayā abyākataṃ: anantavā loko, idameva saccam moghamaññaṃ ”ti.

¹ sakkā ca panetaṃ - Syā, Khm.

² aññāva saññā - Ma;

aññā ca saññā - Syā, Khm.

³ añño attāti vā’ ti - Ma;

añño ca attāti vāti - Syā, Khm;

añño attā ti vā - PTS.

⁴ aññattha āyogena - Syā, Khm.

⁵ aññatthācariyakena - Syā, Khm, PTS.

⁶ añño ca attāti vāti - Syā, Khm;

añño attā ti vā - PTS.

⁷ añño ca attāti vā - Syā, Khm.

⁸ etampi kho poṭṭhapāda mayā abyākataṃ - Syā, Khm.

⁹ abyākataṃ - PTS, evaṃ sabbattha.

46. “Thưa Ngài, tôi cho rằng bản ngã là vô sắc, được tạo thành bởi tướng.”

“Này Potṭhapāda, bởi vì nếu bản ngã của người là vô sắc, được tạo thành bởi tướng, này Potṭhapāda, trong khi là như vậy thì tướng của người sẽ là cái khác, bản ngã là cái khác. Này Potṭhapāda, thậm chí theo cách thức này, điều ấy sẽ được hiểu rằng: Tướng sẽ là cái khác, bản ngã là cái khác. Này Potṭhapāda, trường hợp bản ngã này – là vô sắc, được tạo thành bởi tướng – thật sự đứng yên, khi ấy ở con người này các tướng khác vẫn sanh, các tướng khác vẫn diệt. Này Potṭhapāda, quả thật theo cách thức này, điều ấy sẽ được hiểu rằng: Tướng sẽ là cái khác, bản ngã là cái khác.”

47. “Thưa Ngài, tôi có thể biết được điều ấy – ‘tướng là bản ngã của con người’ hay ‘tướng là cái khác, bản ngã là cái khác’ – không?”

“Này Potṭhapāda, điều ấy – ‘tướng là bản ngã của con người’ hay ‘tướng là cái khác, bản ngã là cái khác’ – là khó biết đối với người, là người khác quan điểm, khác sự chấp nhận, khác sự ưa thích, khác sự hành trì, khác sự giáo huấn.”

48. “Thưa Ngài, nếu điều ấy, – ‘tướng là bản ngã của con người’ hay ‘tướng là cái khác, bản ngã là cái khác,’ – là khó biết đối với tôi, là người khác quan điểm, khác sự chấp nhận, khác sự ưa thích, khác sự hành trì, khác sự giáo huấn, vậy thì thưa Ngài, có phải ‘thế giới¹ là thường còn, chỉ điều này là chân lý, điều khác là rõ đại’?”

“Này Potṭhapāda, điều ấy không được trả lời bởi Ta rằng: “Thế giới là thường còn, chỉ điều này là chân lý, điều khác là rõ đại.”

“Vậy thì thưa Ngài, có phải ‘thế giới là không thường còn, chỉ điều này là chân lý, điều khác là rõ đại’?”

“Này Potṭhapāda, điều ấy cũng không được trả lời bởi Ta rằng: “Thế giới là không thường còn, chỉ điều này là chân lý, điều khác là rõ đại.”

“Vậy thì thưa Ngài, có phải ‘thế giới là có giới hạn, chỉ điều này là chân lý, điều khác là rõ đại’?”

“Này Potṭhapāda, điều ấy cũng không được trả lời bởi Ta rằng: “Thế giới là có giới hạn, chỉ điều này là chân lý, điều khác là rõ đại.”

“Vậy thì thưa Ngài, có phải ‘thế giới là không có giới hạn, chỉ điều này là chân lý, điều khác là rõ đại’?”

“Này Potṭhapāda, điều ấy cũng không được trả lời bởi Ta rằng: “Thế giới là không có giới hạn, chỉ điều này là chân lý, điều khác là rõ đại.”

¹ Thế giới (*loko*): Ở đây, ‘thế giới’ nói liên quan đến bản ngã. Chú Giải ghi: “Tattha *loko* ti attānaṃ sandhāya vadati (DA. ii, 377).”

49. “Kiṃ pana bhante taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ, idameva saccaṃ moghamaññaṃ ”ti?

“Etampi kho poṭṭhapāda mayā abyākataṃ: taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ, idameva saccaṃ moghamaññaṃ ”ti.

“Kiṃ pana bhante aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ, idameva saccaṃ moghamaññaṃ ”ti?

“Etampi kho poṭṭhapāda mayā abyākataṃ: aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ, idameva saccaṃ moghamaññaṃ ”ti.

50. “Kiṃ pana bhante hoti tathāgato parammaraṇā, idameva saccaṃ moghamaññaṃ ”ti?

“Etampi kho poṭṭhapāda mayā abyākataṃ: hoti tathāgato parammaraṇā, idameva saccaṃ moghamaññaṃ ”ti.

“Kiṃ pana bhante na hoti tathāgato parammaraṇā, idameva saccaṃ moghamaññaṃ ”ti?

“Etampi kho poṭṭhapāda mayā abyākataṃ: na hoti tathāgato parammaraṇā, idameva saccaṃ moghamaññaṃ ”ti.

“Kiṃ pana bhante hoti ca na hoti ca tathāgato parammaraṇā, idameva saccaṃ moghamaññaṃ ”ti?

“Etampi kho poṭṭhapāda mayā abyākataṃ: hoti ca na hoti ca tathāgato parammaraṇā, idameva saccaṃ moghamaññaṃ ”ti.

“Kiṃ pana bhante neva hoti na na hoti tathāgato parammaraṇā, idameva saccaṃ moghamaññaṃ ”ti?

“Etampi kho poṭṭhapāda mayā abyākataṃ: neva hoti na na hoti tathāgato parammaraṇā, idameva saccaṃ moghamaññaṃ ”ti.

49. “Vậy thì thưa Ngài, có phải ‘mạng sống và thân xác là một, chỉ điều này là chân lý, điều khác là rồ dại’?”

“Này Poṭṭhapāda, điều ấy cũng không được trả lời bởi Ta rằng: ‘Mạng sống và thân xác là một, chỉ điều này là chân lý, điều khác là rồ dại.’”

“Vậy thì thưa Ngài, có phải ‘mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác, chỉ điều này là chân lý, điều khác là rồ dại’?”

“Này Poṭṭhapāda, điều ấy cũng không được trả lời bởi Ta rằng: ‘Mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác, chỉ điều này là chân lý, điều khác là rồ dại.’”

50. “Vậy thì thưa Ngài, có phải ‘chúng sinh¹ hiện hữu sau khi chết, chỉ điều này là chân lý, điều khác là rồ dại’?”

“Này Poṭṭhapāda, điều ấy cũng không được trả lời bởi Ta rằng: ‘Chúng sinh hiện hữu sau khi chết, chỉ điều này là chân lý, điều khác là rồ dại.’”

“Vậy thì thưa Ngài, có phải ‘chúng sinh không hiện hữu sau khi chết, chỉ điều này là chân lý, điều khác là rồ dại’?”

“Này Poṭṭhapāda, điều ấy cũng không được trả lời bởi Ta rằng: ‘Chúng sinh không hiện hữu sau khi chết, chỉ điều này là chân lý, điều khác là rồ dại.’”

“Vậy thì thưa Ngài, có phải ‘chúng sinh hiện hữu và không hiện hữu sau khi chết, chỉ điều này là chân lý, điều khác là rồ dại’?”

“Này Poṭṭhapāda, điều ấy cũng không được trả lời bởi Ta rằng: ‘Chúng sinh hiện hữu và không hiện hữu sau khi chết, chỉ điều này là chân lý, điều khác là rồ dại.’”

“Vậy thì thưa Ngài, có phải ‘chúng sinh không hiện hữu và cũng không phải là không hiện hữu sau khi chết, chỉ điều này là chân lý, điều khác là rồ dại’?”

“Này Poṭṭhapāda, điều ấy cũng không được trả lời bởi Ta rằng: ‘Chúng sinh không hiện hữu và cũng không phải là không hiện hữu sau khi chết, chỉ điều này là chân lý, điều khác là rồ dại.’”

¹ Xem cước chú 1 về từ “chúng sinh” ở trang 49 (ND).

51. “Kasmā panetaṃ bhante¹ bhagavatā abyākatan ”ti?

“Na hetamaṃ poṭṭhapāda atthasaṃhitamaṃ na dhammasaṃhitamaṃ nādibrahmacariyakamaṃ [²] na nibbidāya na virāgāya na nirodhāya na upasamāya na abhiññāya na sambodhāya na nibbānāya saṃvattati. Tasmā taṃ³ mayā abyākatan ”ti.

52. [“Kiṃ pana bhante bhagavatā byākatan ”ti?”]⁴

“Idamaṃ dukkhan ’ti kho⁵ poṭṭhapāda mayā byākataṃ. ‘Ayaṃ dukkhasamudayo ’ti kho poṭṭhapāda mayā byākataṃ. ‘Ayaṃ dukkhanirodho ’ti kho poṭṭhapāda mayā byākataṃ. ‘Ayaṃ dukkhanirodhagāminīpaṭipadā ’ti kho poṭṭhapāda mayā byākatan ”ti.

53. “Kasmā panetaṃ bhante bhagavatā byākatan ”ti?

“Etaṃ hi kho⁶ poṭṭhapāda atthasaṃhitamaṃ etaṃ dhammasaṃhitamaṃ etaṃ ādibrahmacariyakamaṃ. Etaṃ nibbidāya virāgāya nirodhāya upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati. Tasmā etaṃ⁷ mayā byākatan ”ti.

“Evametaṃ bhagavā, evametaṃ sugata, yassadāni bhante bhagavā kālaṃ maññati ”ti.

Atha kho bhagavā uṭṭhāyāsanaṃ pakkāmi.

54. Atha kho te paribbājakā acirapakkantassa bhagavato poṭṭhapādaṃ paribbājakamaṃ samantato vācāsannitodakena⁸ sañjambhariṃ akaṃsu.⁹ “Evameva paṇāyamaṃ bhavaṃ poṭṭhapādo yaññadeva samaṇo gotamo bhāsati taṃ tadevassa abbhanumodati: ‘Evametaṃ bhagavā, evametaṃ sugatā ’ti. Na kho pana mayamaṃ kiñci samaṇassa gotamassa ekaṃsikaṃ dhammaṃ desitaṃ ājānāma: sassato loko ’ti vā, asassato loko ’ti vā, antavā loko ’ti vā, anantavā loko ’ti vā, taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ ’ti vā, aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ ’ti vā, hoti tathāgato parammaraṇā ’ti vā, na hoti tathāgato parammaraṇā ’ti vā, hoti ca na ca hoti tathāgato parammaraṇā ’ti vā, neva hoti na na hoti tathāgato parammaraṇā ’ti vā ”ti.

¹ kasmā bhante - PTS.

² etaṃ - itipadaṃ PTS potthake dissate.

³ tasmā etaṃ - Ma; tasmātaṃ - Syā.

⁴ idamaṃ pāṭho Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu dissate.

⁵ kho - itisaddo PTS potthake na dissate.

⁶ kho - itisaddo Ma, Syā, Khm potthakesu na dissate.

⁷ tasmā hetamaṃ - Syā, Khm; tasmā taṃ - PTS.

⁸ vācāya sannitodakena - Ma, PTS;

vācāya sannipatodakena - Syā, Khm.

⁹ sañjhabbharimakamsu - Ma;

sañjambharimakamsu - Syā, Khm;

sañjambhariyamaṃ akaṃsu - PTS.

51. “Vậy thì thưa Ngài, tại sao điều ấy không được trả lời bởi đức Thế Tôn?”

“Này Pottḥapāda, bởi vì điều ấy không liên hệ đến lợi ích, không liên hệ đến các pháp (vượt trên thế gian), không phải là nền tảng của Phạm hạnh, nó vận hành không đưa đến sự nhàm chán, không đưa đến việc xa lìa luyến ái, không đưa đến sự diệt tận, không đưa đến sự tịch tịnh, không đưa đến thắng trí, không đưa đến sự giác ngộ, không đưa đến Niết-bàn. Do đó, điều ấy không được trả lời bởi Ta.”

52. “Vậy thì thưa Ngài, điều gì được trả lời bởi đức Thế Tôn?”

“*‘Đây là Khô,’* này Pottḥapāda, được trả lời bởi Ta. *‘Đây là nguyên nhân của Khô,’* này Pottḥapāda, được trả lời bởi Ta. *‘Đây là sự Diệt Khô,’* này Pottḥapāda, được trả lời bởi Ta. *‘Đây là sự thực hành đưa đến sự Diệt Khô,’* này Pottḥapāda, được trả lời bởi Ta.”

53. “Vậy thì thưa Ngài, tại sao điều ấy được trả lời bởi đức Thế Tôn?”

“Này Pottḥapāda, bởi vì điều ấy liên hệ đến lợi ích, điều ấy liên hệ đến các pháp (vượt trên thế gian), điều ấy là nền tảng của Phạm hạnh, điều ấy vận hành đưa đến sự nhàm chán, đưa đến việc xa lìa luyến ái, đưa đến sự diệt tận, đưa đến sự tịch tịnh, đưa đến thắng trí, đưa đến sự giác ngộ, đưa đến Niết-bàn. Do đó, điều ấy được trả lời bởi Ta.”

“Thưa đức Thế Tôn, điều ấy là như vậy. Thưa đấng Thiện Thệ, điều ấy là như vậy. Thưa Ngài, xin đức Thế Tôn hãy nghĩ đến giờ này là thời điểm của việc nào.”

Khi ấy, đức Thế Tôn đã từ chỗ ngồi đứng dậy và ra đi.

54. Sau đó, khi đức Thế Tôn vừa mới ra đi không lâu, các du sĩ ngoại đạo ấy đã chế nhạo du sĩ ngoại đạo Pottḥapāda bằng những lời nói châm chích từ mọi phía: “Ông Pottḥapāda này đúng là như vậy! Sa-môn Gotama nói bất cứ điều gì, ông đều tán thành chính điều ấy của vị này (rằng): ‘Thưa đức Thế Tôn, điều ấy là như vậy. Thưa đấng Thiện Thệ, điều ấy là như vậy.’ Trái lại, chúng tôi biết rằng không một pháp nào đã được Sa-môn Gotama chỉ bảo một cách dứt khoát (là): *‘Thế giới là thường còn,’* hoặc *‘thế giới là không thường còn,’* hoặc *‘thế giới là có giới hạn,’* hoặc *‘thế giới là không có giới hạn,’* hoặc *‘mạng sống và thân xác là một,’* hoặc *‘mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác,’* hoặc *‘chúng sinh¹ hiện hữu sau khi chết,’* hoặc *‘chúng sinh không hiện hữu sau khi chết,’* hoặc *‘chúng sinh hiện hữu và không hiện hữu sau khi chết,’* hoặc *‘chúng sinh không hiện hữu và cũng không phải là không hiện hữu sau khi chết.’”*

¹ Xem cước chú 1 về từ “chúng sinh” ở trang 49 (ND).

Evam vutte poṭṭhapādo paribbājako te paribbājake etadavoca: “Ahampi kho bho na kiñci samaṇassa gotamassa ekaṃsikaṃ dhammaṃ desitaṃ ājānāma: ‘Sassato loko ’ti vā ‘asassato loko ’ti vā –pe– ‘neva hoti na na hoti tathāgato parammaraṇā ’ti vā. Api ca samaṇo gotamo bhūtaṃ tacchaṃ tathā paṭipadaṃ paññāpeti dhammaṭṭhitaṃ¹ dhammaniyāmakam.² Bhūtaṃ kho pana tacchaṃ tathā paṭipadaṃ paññāpentassa dhammaṭṭhitaṃ dhammaniyāmakam. Kathaṃ hi nāma mādiso viññū³ samaṇassa gotamassa subhāsitaṃ subhāsitato nābbhanumodeyyā ”ti?

55. Atha kho dvīhatīhassa accayena citto ca hatthisārīputto poṭṭhapādo ca paribbājako yena bhagavā tenupasaṅkamimsu. Upasaṅkamitvā citto hatthisārīputto bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Poṭṭhapādo pana paribbājako bhagavatā saddhiṃ sammodi, sammodaniyaṃ kathaṃ sārāṇiyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho poṭṭhapādo paribbājako bhagavantaṃ etadavoca: “Tadā maṃ bhante te⁴ paribbājakā acirapakkantassa bhagavato samantato vācāsannitodakena sañjambharim akamsu: ‘Evameva paṇāyaṃ bhavaṃ poṭṭhapādo yaññadeva samaṇo gotamo bhāsati, taṃ tadevassa abbhanumodati: ‘Evametaṃ bhagavā, evametaṃ sugatā ’ti. Na kho pana mayaṃ kiñci samaṇassa gotamassa ekaṃsikaṃ dhammaṃ desitaṃ ājānāma: ‘Sassato loko ’ti vā, ‘asassato loko ’ti vā, ‘antavā loko ’ti vā, ‘anantavā loko ’ti vā, ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīran ’ti vā, ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīran ’ti vā, ‘hoti tathāgato parammaraṇā ’ti vā, ‘na hoti tathāgato parammaraṇā ’ti vā, ‘hoti ca na ca hoti tathāgato parammaraṇā ’ti vā, ‘neva hoti na na hoti tathāgato parammaraṇā ’ti vā ”ti.⁵ Evaṃ vutto’haṃ⁶ bhante te paribbājake etadavocaṃ: “Ahampi kho bho na kiñci samaṇassa gotamassa ekaṃsikaṃ dhammaṃ desitaṃ ājānāma: ‘Sassato loko ’ti vā ‘asassato loko ’ti vā –pe– ‘neva hoti na na hoti tathāgato parammaraṇā ’ti vā. Api ca samaṇo gotamo bhūtaṃ tacchaṃ tathā paṭipadaṃ paññāpeti¹ dhammaṭṭhitaṃ² dhammaniyāmakam.³ Bhūtaṃ kho pana tacchaṃ tathā paṭipadaṃ paññāpentassa dhammaṭṭhitaṃ dhammaniyāmakam. Kathaṃ hi nāma mādiso viññū samaṇassa gotamassa subhāsitaṃ subhāsitato nābbhanumodeyyā ”ti.

¹ dhammaṭṭhitataṃ - Ma, Syā, Khm.

² dhammaniyāmatam - Ma, Syā, Khm.

³ viññū puriso - Syā, Khm.

⁴ te - itisaddo PTS potthake na dissate.

⁵ ti - itisaddo PTS potthake na dissate.

⁶ vuttāhaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.

Khi được nói như vậy, du sĩ ngoại đạo Poṭṭhapāda đã nói với các du sĩ ngoại đạo ấy điều này: “Này các ông, tôi cũng biết rằng không một pháp nào đã được Sa-môn Gotama chỉ bảo một cách dứt khoát (là): ‘*Thế giới là thường còn,*’ hoặc ‘*thế giới là không thường còn,*’ –nt– hoặc ‘*chúng sinh không hiện hữu và cũng không phải là không hiện hữu sau khi chết.*” Tuy nhiên, Sa-môn Gotama tuyên bố lối thực hành hiện hữu, xác thực, chân thật, được thiết lập ở Giáo Pháp, có tính cố định trong Giáo Pháp. Đối với vị đang tuyên bố lối thực hành hiện hữu, xác thực, chân thật, được thiết lập ở Giáo Pháp, có tính cố định trong Giáo Pháp, làm thế nào người hiểu biết như tôi lại không tán thành lời đã được khéo thuyết của Sa-môn Gotama là đã được khéo thuyết?”

55. Sau đó, trải qua hai ba ngày, Citta Hatthisāriputta và du sĩ ngoại đạo Poṭṭhapāda đã đi đến gặp đức Thế Tôn. Sau khi đi đến, Citta Hatthisāriputta đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Còn du sĩ ngoại đạo Poṭṭhapāda đã tỏ vẻ thân thiện với đức Thế Tôn, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, du sĩ ngoại đạo Poṭṭhapāda đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Thưa Ngài, vào lúc đức Thế Tôn vừa mới ra đi không lâu, các du sĩ ngoại đạo ấy đã chế nhạo tôi bằng những lời nói châm chích từ mọi phía: ‘Ông Poṭṭhapāda này đúng là như vậy! Sa-môn Gotama nói bất cứ điều gì, ông đều tán thành chính điều ấy của vị này (rằng): ‘Thưa đức Thế Tôn, điều ấy là như vậy. Thưa đấng Thiện Thệ, điều ấy là như vậy.’ Trái lại, chúng tôi biết rằng không một pháp nào đã được Sa-môn Gotama chỉ bảo một cách dứt khoát (là): ‘*Thế giới là thường còn,*’ hoặc ‘*thế giới là không thường còn,*’ hoặc ‘*thế giới là có giới hạn,*’ hoặc ‘*thế giới là không có giới hạn,*’ hoặc ‘*mạng sống và thân xác là một,*’ hoặc ‘*mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác,*’ hoặc ‘*chúng sinh¹ hiện hữu sau khi chết,*’ hoặc ‘*chúng sinh không hiện hữu sau khi chết,*’ hoặc ‘*chúng sinh hiện hữu và không hiện hữu sau khi chết,*’ hoặc ‘*chúng sinh không hiện hữu và cũng không phải là không hiện hữu sau khi chết.*’ Được nói như vậy, thưa Ngài, tôi đã nói với các du sĩ ngoại đạo ấy điều này: ‘Này các ông, tôi cũng biết rằng không một pháp nào đã được Sa-môn Gotama chỉ bảo một cách dứt khoát (là): ‘*Thế giới là thường còn,*’ hoặc ‘*thế giới là không thường còn,*’ –nt– hoặc ‘*chúng sinh không hiện hữu và cũng không phải là không hiện hữu sau khi chết.*’ Tuy nhiên, Sa-môn Gotama tuyên bố lối thực hành hiện hữu, xác thực, chân thật, được thiết lập ở Giáo Pháp, có tính cố định trong Giáo Pháp. Đối với vị đang tuyên bố lối thực hành hiện hữu, xác thực, chân thật, được thiết lập ở Giáo Pháp, có tính cố định trong Giáo Pháp, làm thế nào người hiểu biết như tôi lại không tán thành lời đã được khéo thuyết của Sa-môn Gotama là đã được khéo thuyết?”

¹ Xem cước chú 1 về từ “chúng sinh” ở trang 49 (ND).

56. Sabbeva¹ kho ete poṭṭhapāda paribbājakā andhā acakkhukā. Tvaṃ yeva² nesam eko cakkhumā. Ekaṃsikā'pi hi kho³ poṭṭhapāda mayā dhammā desitā paññattā. Anekaṃsikā'pi hi kho poṭṭhapāda mayā dhammā desitā paññattā.

Katame ca te⁴ poṭṭhapāda mayā anekaṃsikā dhammā desitā paññattā? 'Sassato loko 'ti vā kho⁵ poṭṭhapāda mayā anekaṃsiko dhammo desito paññatto. 'Asassato loko 'ti vā kho⁶ poṭṭhapāda mayā anekaṃsiko dhammo desito paññatto. 'Antavā loko 'ti vā kho⁶ poṭṭhapāda –pe– 'Anantavā loko 'ti vā kho⁶ poṭṭhapāda –pe– 'Taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ 'ti vā kho poṭṭhapāda –pe– 'Aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ 'ti vā kho poṭṭhapāda –pe– 'Hoti tathāgato parammaraṇā 'ti vā kho poṭṭhapāda –pe– 'Na hoti tathāgato parammaraṇā 'ti vā kho poṭṭhapāda –pe– 'Hoti ca na ca hoti tathāgato parammaraṇā 'ti vā kho poṭṭhapāda –pe– 'Neva hoti na na hoti tathāgato parammaraṇā 'ti vā kho poṭṭhapāda mayā anekaṃsiko dhammo desito paññatto.

Kasmā ca te⁷ poṭṭhapāda mayā anekaṃsikā dhammā desitā paññattā? Na hete poṭṭhapāda atthasaṃhitā na dhammasaṃhitā na ādibrahmacariyakā na nibbidāya na virāgāya na nirodhāya na upasamāya na abhiññāya na sambodhāya na nibbānāya saṃvattanti. Tasmā te mayā anekaṃsikā dhammā desitā paññattā.

Katame ca te⁴ poṭṭhapāda mayā ekaṃsikā dhammā desitā paññattā? 'Idaṃ dukkhaṃ 'ti kho poṭṭhapāda mayā ekaṃsiko dhammo desito paññatto. 'Ayaṃ dukkhasamudayo 'ti kho poṭṭhapāda mayā ekaṃsiko dhammo desito paññatto. 'Ayaṃ dukkhanirodho 'ti kho poṭṭhapāda mayā ekaṃsiko dhammo desito paññatto. 'Ayaṃ dukkhanirodhagāminīpaṭipadā 'ti kho poṭṭhapāda mayā ekaṃsiko dhammo desito paññatto.

Kasmā ca te⁷ poṭṭhapāda mayā ekaṃsikā dhammā desitā paññattā? Ete poṭṭhapāda⁸ atthasaṃhitā, ete dhammasaṃhitā, ete ādibrahmacariyakā, ete nibbidāya virāgāya nirodhāya upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattanti. Tasmā te mayā ekaṃsikā dhammā desitā paññattā.

¹ sabbeheva - Syā, Khm.

² tvaññaeva - Syā, Khm.

³ kho - itisaddo PTS potthake na dissate.

⁴ katame ca - Syā, Khm.

⁵ loko 'ti kho - Ma, Syā, Khm; loko 'ti vā - PTS.

⁶ loko 'ti kho - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁷ kasmā cete - Syā, Khm.

⁸ ete poṭṭhapāda mayā - Syā, Khm.

56. “Này Pottṭhapāda, quả thật toàn bộ tất cả các du sĩ ngoại đạo ấy là mù,¹ là những người không có mắt. Chính người là người độc nhất có mắt trong số họ. Này Pottṭhapāda, bởi vì có những pháp được chỉ bảo, được tuyên bố bởi Ta một cách dứt khoát; này Pottṭhapāda, bởi vì có những pháp được chỉ bảo, được tuyên bố bởi Ta một cách không dứt khoát.

Này Pottṭhapāda, các pháp được chỉ bảo, được tuyên bố bởi Ta một cách không dứt khoát ấy là các pháp nào? ‘*Thế giới là thường còn,*’ này Pottṭhapāda, là pháp được chỉ bảo, được tuyên bố bởi Ta một cách không dứt khoát. Hoặc ‘*thế giới là không thường còn,*’ này Pottṭhapāda, là pháp được chỉ bảo, được tuyên bố bởi Ta một cách không dứt khoát. Hoặc ‘*thế giới là có giới hạn,*’ này Pottṭhapāda, –nt– Hoặc ‘*thế giới là không có giới hạn,*’ này Pottṭhapāda, –nt– Hoặc ‘*mạng sống và thân xác là một,*’ này Pottṭhapāda, –nt– Hoặc ‘*mạng sống là cái khác, thân xác là cái khác,*’ này Pottṭhapāda, –nt– Hoặc ‘*chúng sinh² hiện hữu sau khi chết,*’ này Pottṭhapāda, –nt– Hoặc ‘*chúng sinh không hiện hữu sau khi chết,*’ này Pottṭhapāda, –nt– Hoặc ‘*chúng sinh hiện hữu và không hiện hữu sau khi chết,*’ này Pottṭhapāda, –nt– Hoặc ‘*chúng sinh không hiện hữu và cũng không phải là không hiện hữu sau khi chết,*’ này Pottṭhapāda, là pháp được chỉ bảo, được tuyên bố bởi Ta một cách không dứt khoát.

Và này Pottṭhapāda, tại sao các pháp ấy được chỉ bảo, được tuyên bố bởi Ta một cách không dứt khoát? Này Pottṭhapāda, bởi vì các pháp ấy không liên hệ đến lợi ích, không liên hệ đến các pháp (vượt trên thế gian), không phải là nền tảng của Phạm hạnh, chúng vận hành không đưa đến sự nhàm chán, không đưa đến việc xa lìa luyến ái, không đưa đến sự diệt tận, không đưa đến sự tịch tịnh, không đưa đến thẳng trí, không đưa đến sự giác ngộ, không đưa đến Niết-bàn. Vì thế, các pháp ấy được chỉ bảo, được tuyên bố bởi Ta một cách không dứt khoát.

Này Pottṭhapāda, các pháp được chỉ bảo, được tuyên bố bởi Ta một cách dứt khoát ấy là các pháp nào? ‘*Đây là Khô,*’ này Pottṭhapāda, là pháp được chỉ bảo, được tuyên bố bởi Ta một cách dứt khoát. ‘*Đây là nguyên nhân của Khô,*’ này Pottṭhapāda, là pháp được chỉ bảo, được tuyên bố bởi Ta một cách dứt khoát. ‘*Đây là sự Diệt Khô,*’ này Pottṭhapāda, là pháp được chỉ bảo, được tuyên bố bởi Ta một cách dứt khoát. ‘*Đây là sự thực hành đưa đến sự Diệt Khô,*’ này Pottṭhapāda, là pháp được chỉ bảo, được tuyên bố bởi Ta một cách dứt khoát.

Và này Pottṭhapāda, tại sao các pháp ấy được chỉ bảo, được tuyên bố bởi Ta một cách dứt khoát? Này Pottṭhapāda, (bởi vì) chúng liên hệ đến lợi ích, chúng liên hệ đến các pháp (vượt trên thế gian), chúng là nền tảng của Phạm hạnh, chúng vận hành đưa đến sự nhàm chán, đưa đến việc xa lìa luyến ái, đưa đến sự diệt tận, đưa đến sự tịch tịnh, đưa đến thẳng trí, đưa đến sự giác ngộ, đưa đến Niết-bàn. Vì thế, các pháp ấy được chỉ bảo, được tuyên bố bởi Ta một cách dứt khoát.

¹ Mù: nghĩa là “do trạng thái không có tuệ nhãn.” Chú Giải ghi: “*Andhā ti paññā-cakkhuno natthitāya andhā*” (DA. ii, 379).

² Xem cước chú 1 về từ “chúng sinh” ở trang 49 (ND).

57. Santi kho poṭṭhapāda¹ eke samaṇabrāhmaṇā evaṃvādino evaṃdiṭṭhino: ‘Ekantasukhī attā hoti arogo parammaraṇā ’ti. Tyāhaṃ upasaṅkamitvā evaṃ vadāmi: ‘Saccaṃ kira tumhe āyasmanto evaṃvādino evaṃdiṭṭhino: ‘ekantasukhī attā hoti arogo parammaraṇā ’ti? Te ce me evaṃ puṭṭhā ‘āmā ’ti² paṭijānanti, tyāhaṃ evaṃ vadāmi: ‘Api pana³ tumhe āyasmanto ekantasukhaṃ lokaṃ jānaṃ passaṃ viharathā ’ti. Iti puṭṭhā ‘no ’ti vadanti, tyāhaṃ evaṃ vadāmi: ‘Api ca pana⁴ tumhe āyasmanto ekaṃ vā rattiṃ ekaṃ vā divasaṃ upaḍḍhaṃ vā rattiṃ upaḍḍhaṃ vā divasaṃ ekantasukhiṃ attānaṃ sampajānāthā ’ti?’⁵ Iti puṭṭhā ‘no ’ti vadanti, tyāhaṃ evaṃ vadāmi: ‘Api pana³ tumhe āyasmanto jānātha: ‘ayaṃ maggo ayaṃ paṭipadā ekantasukhassa lokassa sacchikiriyāyā ’ti? Iti puṭṭhā ‘no ’ti vadanti, tyāhaṃ evaṃ vadāmi: ‘Api pana³ tumhe āyasmanto yā tā devatā ekantasukhaṃ lokaṃ upapannā,⁶ tāsāṃ bhāsamānānaṃ saddaṃ suṇātha: ‘Supaṭipannāttha⁷ mārisā, ujupaṭipannāttha⁸ mārisā ekantasukhassa lokassa sacchikiriyāya. Mayampi hi mārisā evampaṭipannā ekantasukhaṃ lokaṃ upapannā⁶ ’ti? Iti puṭṭhā ‘no ’ti vadanti.

Taṃ kiṃ maññasi poṭṭhapāda, nanu evaṃ sante tesāṃ samaṇabrāhmaṇānaṃ appāṭihīrakataṃ⁹ bhāsitaṃ sampajjati ”ti?

“Addhā kho bhante evaṃ sante tesāṃ samaṇabrāhmaṇānaṃ appāṭihīrakataṃ⁹ bhāsitaṃ sampajjati ”ti.

58. “Seyyathāpi poṭṭhapāda puriso evaṃ vadeyya: ‘Ahaṃ yā imasmiṃ janapade janapadakalyāṇī, taṃ icchāmi, taṃ kāmeme ’ti. Tameṇaṃ evaṃ vadeyyuṃ: ‘Ambho purisa yaṃ tvaṃ janapadakalyāṇiṃ icchasi kāmesi, jānāsi taṃ janapadakalyāṇiṃ khattiyī vā brāhmaṇī vā vessī vā suddī vā¹⁰ ’ti? Iti puṭṭho ‘no ’ti vadeyya, tameṇaṃ evaṃ vadeyyuṃ: ‘Ambho purisa yaṃ tvaṃ janapadakalyāṇiṃ icchasi kāmesi, jānāsi taṃ janapadakalyāṇiṃ evannāmā evaṅgottā ’ti vā, dīghā vā rassā vā majjhimā vā, kālī vā¹¹ sāmā vā maṅguracchavī vā ’ti, ‘amukasmiṃ gāme vā nigame vā nagare vā ’ti? Iti puṭṭho ‘no ’ti vadeyya, tameṇaṃ evaṃ vadeyyuṃ: ‘Ambho purisa yaṃ tvaṃ na jānāsi na passasi, taṃ tvaṃ icchasi kāmesi ’ti? Iti puṭṭho ‘āmā ’ti vadeyya.

Taṃ kiṃ maññasi poṭṭhapāda, nanu evaṃ sante tassa purisassa appāṭihīrakataṃ⁹ bhāsitaṃ sampajjati ”ti?

“Addhā kho bhante evaṃ sante tassa purisassa appāṭihīrakataṃ⁹ bhāsitaṃ sampajjati ”ti.

¹ santi poṭṭhapāda - Ma, PTS. ⁷ suppaṭipannāttha - Ma, Khm; suppaṭipannattha - Syā, PTS.

² āmo ti - PTS, evamuparipi.

⁸ ujupaṭipannāttha - Ma, Khm;

³ api ca pana - Syā, Khm, evamuparipi.

ujupaṭipannattha - Syā, PTS.

⁴ api pana - Ma, PTS.

⁹ appāṭihīrakataṃ - Syā, Khm, evamuparipi.

⁵ sañjānāthā ’ti - Ma, PTS;

¹⁰ khattiyiṃ vā brāhmaṇiṃ vā vessiṃ vā suddiṃ vā - Syā;

sampajānāthā - Syā.

Khatti vā Brāhmaṇī vā Vessī vā Suddī vā - PTS.

⁶ uppannā - PTS.

¹¹ kaṇhā - Syā, Khm.

57. Nay Potṭhapāda, có một số Sa-môn và Bà-la-môn có học thuyết như vậy, có quan điểm như vậy: 'Bản ngã là hoàn toàn hạnh phúc, không bệnh sau khi chết.' Ta đi đến gặp các vị ấy và nói như vậy: 'Này các đại đức, nghe nói các vị có học thuyết như vậy, có quan điểm như vậy: 'Bản ngã là hoàn toàn hạnh phúc, không bệnh sau khi chết,' có đúng không vậy?' Được Ta hỏi như vậy, nếu các vị ấy đáp lại rằng: 'Đúng vậy,' Ta nói với các vị ấy như vậy: 'Này các đại đức, thế các vị sống, có biết có thấy thế giới là hoàn toàn hạnh phúc không?' Được hỏi như thế, họ nói: 'Không.' Ta nói với các vị ấy như vậy: 'Này các đại đức, thế các vị có nhận biết rõ bản thân có sự hoàn toàn hạnh phúc trong một đêm, hoặc trong một ngày, hoặc trong nửa đêm, hoặc trong nửa ngày không?' Được hỏi như thế, họ nói: 'Không.' Ta nói với các vị ấy như vậy: 'Này các đại đức, thế các vị có biết rằng: 'Đây là đạo lộ, đây là lối thực hành đưa đến sự chứng ngộ thế giới hoàn toàn hạnh phúc' không?' Được hỏi như thế, họ nói: 'Không.' Ta nói với các vị ấy như vậy: 'Này các đại đức, thế các vị có nghe tiếng của các Thiên nhân đã sanh vào thế giới hoàn toàn hạnh phúc nói rằng: 'Này các ông, hãy thực hành tốt đẹp! 'Này các ông, hãy thực hành đúng đắn đưa đến sự chứng ngộ thế giới hoàn toàn hạnh phúc. Này các ông, bởi vì chúng tôi cũng đã thực hành như vậy và đã sanh vào thế giới hoàn toàn hạnh phúc' không?' Được hỏi như thế, họ nói: 'Không.'

Nay Potṭhapāda, người nghĩ gì về việc này? Chẳng phải trong khi là như vậy thì lời nói của các Sa-môn và Bà-la-môn ấy hóa ra không có sự thuyết phục?"

"Thưa Ngài, đương nhiên trong khi là như vậy thì lời nói của các Sa-môn và Bà-la-môn ấy hóa ra không có sự thuyết phục."

58. "Nay Potṭhapāda, cũng giống như một người đàn ông nói như vậy: 'Tôi ưa thích, tôi ham muốn cô hoa khôi ở xứ sở này.' Mọi người nói với gã ấy như vậy: 'Này ông, cô hoa khôi mà ông ưa thích, ham muốn, ông có biết cô hoa khôi ấy là dòng dõi vua chúa, Bà-la-môn, thương buôn, hay nô bộc không?' Được hỏi như thế, gã nói: 'Không.' Mọi người nói với gã ấy như vậy: 'Này ông, cô hoa khôi mà ông ưa thích, ham muốn, ông có biết cô hoa khôi ấy là 'có tên như vậy, có dòng họ như vậy,' hoặc là 'cao, hay thấp, hay trung bình, hoặc là đen sẫm, hay ngăm ngăm, hay có làn da vàng sẫm,' hoặc là 'ở ngôi làng, hay ở thị trấn, hay ở thành phố nào' không?' Được hỏi như thế, gã nói: 'Không.' Mọi người nói với gã ấy như vậy: 'Này ông, ông ưa thích, ham muốn cô gái mà ông không biết, không thấy?' Được hỏi như thế, gã nói: 'Đúng vậy.'

Nay Potṭhapāda, người nghĩ gì về việc này? Chẳng phải trong khi là như vậy thì lời nói của người đàn ông ấy hóa ra không có sự thuyết phục?"

"Thưa Ngài, đương nhiên trong khi là như vậy thì lời nói của người đàn ông ấy hóa ra không có sự thuyết phục."

59. “Evameva kho poṭṭhapāda ye te samaṇabrāhmaṇā evaṃvādino evaṃdiṭṭhino: ‘Ekantasukhī attā hoti arogo parammaraṇā ’ti, tyāhaṃ upasaṅkamtivā evaṃ vadāmi: ‘Saccaṃ kira tumhe āyasmanto evaṃvādino evaṃdiṭṭhino ’ekantasukhī attā hoti arogo parammaraṇā ’ti?’ Te ce’ me evaṃ puṭṭhā ‘āmā ’ti paṭijānanti, tyāhaṃ evaṃ vadāmi: ‘Api pana tumhe āyasmanto ekantasukhaṃ lokaṃ jānaṃ passaṃ viharathā ’ti. Iti puṭṭhā ’no ’ti vadanti.

Tyāhaṃ evaṃ vadāmi: ‘Api pana tumhe āyasmanto ekaṃ vā rattiṃ ekaṃ vā divasaṃ upaḍḍhaṃ vā rattiṃ upaḍḍhaṃ vā divasaṃ ekantasukhiṃ attānaṃ sampajānāthā ’ti. Iti puṭṭhā ’no ’ti vadanti.

Tyāhaṃ evaṃ vadāmi: ‘Api pana tumhe āyasmanto jānātha: ’ayaṃ maggo ayaṃ paṭipadā ekantasukhassa lokassa sacchikiriyāyā ’ti. Itipuṭṭhā ’no ’ti vadanti.

Tyāhaṃ evaṃ vadāmi: ‘Api pana tumhe āyasmanto yā tā devatā ekantasukhaṃ lokaṃ upapannā, tāsaṃ bhāsamānānaṃ saddaṃ suṇātha: ’Supaṭipannātha mārisā, ujupaṭipannātha mārisā, ekantasukhassa lokassa sacchikiriyāya. Mayampi hi mārisā, evaṃ paṭipannā ekantasukhaṃ lokaṃ upapannā ’ti. Iti puṭṭhā ’no ’ti vadanti.

Taṃ kiṃ maññasi poṭṭhapāda, nanu evaṃ sante tesāṃ samaṇabrāhmaṇānaṃ appāṭihīrakataṃ bhāsitaṃ sampajjati ’ti?

“Addhā kho bhante tesāṃ samaṇabrāhmaṇānaṃ appāṭihīrakataṃ bhāsitaṃ sampajjati ’ti.

60. “Seyyathāpi poṭṭhapāda puriso cātummahāpathe nissenīṃ kareyya pāsādassa ārohaṇāya, tamenāṃ evaṃ vadeyyuṃ: ‘Ambho purisa yassa tvaṃ pāsādassa ārohaṇāya nissenīṃ karosi, jānāsi taṃ pāsādaṃ puratthimāya vā disāya dakkhiṇāya vā disāya pacchimāya vā disāya uttarāya vā disāya,² ucco vā nīco vā majjhimo vā ’ti? Iti puṭṭho ’no ’ti vadeyya. Tamenāṃ evaṃ vadeyyuṃ: ‘Ambho purisa yaṃ tvaṃ na jānāsi na passasi, tassa tvaṃ pāsādassa ārohaṇāya nissenīṃ karosī ’ti? Iti puṭṭho ’āmā ’ti vadeyya.

Taṃ kiṃ maññasi poṭṭhapāda, nanu evaṃ sante tassa purisassa appāṭihīrakataṃ bhāsitaṃ sampajjati ’ti?

“Addhā kho bhante evaṃ sante tassa purisassa appāṭihīrakataṃ bhāsitaṃ sampajjati ’ti.

¹ ca - PTS.

² puratthimāya vā disāya, pacchimāya vā disāya, uttarāya vā disāya, dakkhiṇāya vā disāya - PTS.

59. “Này Pottḥapāda, tương tự y như vậy, các Sa-môn và Bà-la-môn nào có học thuyết như vậy, có quan điểm như vậy: ‘Bản ngã là hoàn toàn hạnh phúc, không bệnh sau khi chết.’ Ta đi đến gặp các vị ấy và nói như vậy: ‘Này các đại đức, nghe nói các vị có học thuyết như vậy, có quan điểm như vậy: ‘Bản ngã là hoàn toàn hạnh phúc, không bệnh sau khi chết,’ có đúng không vậy?’ Được Ta hỏi như vậy, nếu các vị ấy đáp lại rằng: ‘Đúng vậy,’ Ta nói với các vị ấy như vậy: ‘Này các đại đức, thế các vị sống, có biết có thấy thế giới là hoàn toàn hạnh phúc không?’ Được hỏi như thế, họ nói: ‘Không.’

Ta nói với các vị ấy như vậy: ‘Này các đại đức, thế các vị có nhận biết rõ bản thân có sự hoàn toàn hạnh phúc trong một đêm, hoặc trong một ngày, hoặc trong nửa đêm, hoặc trong nửa ngày không?’ Được hỏi như thế, họ nói: ‘Không.’

Ta nói với các vị ấy như vậy: ‘Này các đại đức, thế các vị có biết rằng: ‘Đây là đạo lộ, đây là lối thực hành đưa đến sự chứng ngộ thế giới hoàn toàn hạnh phúc’ không?’ Được hỏi như thế, họ nói: ‘Không.’

Ta nói với các vị ấy như vậy: ‘Này các đại đức, thế các vị có nghe tiếng của các Thiên nhân đã sanh vào thế giới hoàn toàn hạnh phúc nói rằng: ‘Này các ông, hãy thực hành tốt đẹp! ‘Này các ông, hãy thực hành đúng đắn đưa đến sự chứng ngộ thế giới hoàn toàn hạnh phúc. Này các ông, bởi vì chúng tôi cũng đã thực hành như vậy và đã sanh vào thế giới hoàn toàn hạnh phúc’ không?’ Được hỏi như thế, họ nói: ‘Không.’

Này Pottḥapāda, người nghĩ gì về việc này? Chẳng phải trong khi là như vậy thì lời nói của các Sa-môn và Bà-la-môn ấy hóa ra không có sự thuyết phục?”

“Thưa Ngài, đương nhiên trong khi là như vậy thì lời nói của các Sa-môn và Bà-la-môn ấy hóa ra không có sự thuyết phục.”

60. “Này Pottḥapāda, cũng giống như người đàn ông làm ở ngã tư đường cái cầu thang để bước lên tòa lâu đài. Mọi người nói với gã ấy như vậy: ‘Này ông, ông làm cái cầu thang để bước lên tòa lâu đài, thế ông có biết tòa lâu đài ấy ở hướng đông, hay ở hướng nam, hay ở hướng tây, hay ở hướng bắc, hoặc là cao, hay là thấp, hay là trung bình không?’ Được hỏi như thế, gã nói: ‘Không.’ Mọi người nói với gã ấy như vậy: ‘Này ông, ông làm cái cầu thang để bước lên tòa lâu đài mà ông không biết, không thấy?’ Được hỏi như thế, gã nói: ‘Đúng vậy.’

Này Pottḥapāda, người nghĩ gì về việc này? Chẳng phải trong khi là như vậy thì lời nói của người đàn ông ấy hóa ra không có sự thuyết phục?”

“Thưa Ngài, đương nhiên trong khi là như vậy thì lời nói của người đàn ông ấy hóa ra không có sự thuyết phục.”

61. “Evameva kho poṭṭhapāda ye te samaṇabrāhmaṇā evaṃvādino evaṃdiṭṭhino: ‘Ekantasukhī attā hoti arogo parammaraṇā ’ti, tyāhaṃ upasaṅkamtivā evaṃ vadāmi: ‘Saccam kira tumhe āyasmanto evaṃvādino evaṃdiṭṭhino ‘ekantasukhī attā hoti arogo parammaraṇā ’ti?’ Te ce me evaṃ puṭṭhā ‘āmā ’ti paṭijānanti, tyāhaṃ evaṃ vadāmi: ‘Api pana tumhe āyasmanto ekantasukham lokam jānam passam viharathā ’ti. Iti puṭṭhā ‘no ’ti vadanti, tyāhaṃ evaṃ vadāmi: ‘Api pana tumhe āyasmanto ekam vā rattiṃ ekam vā divasaṃ upaḍḍham vā rattiṃ upaḍḍham vā divasaṃ ekantasukhiṃ attānaṃ sampajānāthā ’ti. Iti puṭṭhā ‘no ’ti vadanti. Tyāhaṃ evaṃ vadāmi: ‘Api pana tumhe āyasmanto jānātha ‘ayaṃ maggo ayaṃ paṭipadā ekantasukhassa lokassa sacchikiriyāyā ’ti? Iti puṭṭhā ‘no ’ti vadanti. Tyāhaṃ evaṃ vadāmi: ‘Api pana tumhe āyasmanto yā tā devatā ekantasukham lokam upapannā, tāsam devatānaṃ¹ bhāsamānānaṃ saddam suṇātha: ‘supaṭipannāttha mārisā, ujupaṭipannāttha mārisā, ekantasukhassa lokassa sacchikiriyāya. Mayampi hi mārisā, evaṃ paṭipannā ekantasukham lokam upapannā ’ti. Iti puṭṭhā ‘no ’ti vadanti.

Taṃ kiṃ maññasi poṭṭhapāda, nanu evaṃ sante tesam samaṇabrāhmaṇānaṃ appāṭihīrakataṃ bhāsitaṃ sampajjati ”ti?

“Addhā kho bhante evaṃ sante tesam samaṇabrāhmaṇānaṃ appāṭihīrakataṃ bhāsitaṃ sampajjati ”ti.

62. “Tayo kho’me² poṭṭhapāda attapaṭilābhā: oḷāriko attapaṭilābho, manomayo attapaṭilābho, arūpo attapaṭilābho ’ti.

Katamo ca poṭṭhāpāda oḷāriko attapaṭilābho? Rūpī cātummahābhūṭiko kabalīkārāhārabhakkho, ayaṃ oḷāriko attapaṭilābho.

Katamo manomayo attapaṭilābho? Rūpī manomayo sabbaṅgapaccaṅgī ahīnindriyo, ayaṃ manomayo attapaṭilābho.

Katamo ca arūpo attapaṭilābho? Arūpī saññāmayo, ayaṃ arūpo attapaṭilābho.

¹ tāsam - Syā, Khm, PTS.

² tayo kho me - Ma.

61. “Này Potṭhapāda, tương tự y như vậy, các Sa-môn và Bà-la-môn nào có học thuyết như vậy, có quan điểm như vậy: ‘Bản ngã là hoàn toàn hạnh phúc, không bệnh sau khi chết,’ Ta đi đến gặp các vị ấy và nói như vậy: ‘Này các đại đức nghe nói các vị có học thuyết như vậy, có quan điểm như vậy: ‘Bản ngã là hoàn toàn hạnh phúc, không bệnh sau khi chết,’ có đúng không vậy?’ Được Ta hỏi như vậy, nếu các vị ấy đáp lại rằng: ‘Đúng vậy,’ Ta nói với các vị ấy như vậy: ‘Này các đại đức, thế các vị sống, có biết có thấy thế giới là hoàn toàn hạnh phúc không?’ Được hỏi như thế, họ nói: ‘Không.’ Ta nói với các vị ấy như vậy: ‘Này các đại đức, thế các vị có nhận biết rõ bản thân có sự hoàn toàn hạnh phúc trong một đêm, hoặc trong một ngày, hoặc trong nửa đêm, hoặc trong nửa ngày không?’ Được hỏi như thế, họ nói: ‘Không.’ Ta nói với các vị ấy như vậy: ‘Này các đại đức, thế các vị có biết rằng: ‘Đây là đạo lộ, đây là lối thực hành đưa đến sự chứng ngộ thế giới hoàn toàn hạnh phúc’ không?’ Được hỏi như thế, họ nói: ‘Không.’ Ta nói với các vị ấy như vậy: ‘Này các đại đức, thế các vị có nghe tiếng của các Thiên nhân đã sanh vào thế giới hoàn toàn hạnh phúc nói rằng: ‘Này các ông, hãy thực hành tốt đẹp! ‘Này các ông, hãy thực hành đúng đắn đưa đến sự chứng ngộ thế giới hoàn toàn hạnh phúc. Này các ông, bởi vì chúng tôi cũng đã thực hành như vậy và đã sanh vào thế giới hoàn toàn hạnh phúc’ không?’ Được hỏi như thế, họ nói: ‘Không.’”

Này Potṭhapāda, người nghĩ gì về việc này? Chẳng phải trong khi là như vậy thì lời nói của các Sa-môn và Bà-la-môn ấy hóa ra không có sự thuyết phục?”

“Thưa Ngài, đương nhiên trong khi là như vậy thì lời nói của các Sa-môn và Bà-la-môn ấy hóa ra không có sự thuyết phục.”

62. “Này Potṭhapāda, đây là ba sự hình thành bản ngã¹: ‘sự hình thành bản ngã thô, sự hình thành bản ngã được tạo thành bởi ý, sự hình thành bản ngã vô sắc.’”

Này Potṭhapāda, sự hình thành bản ngã thô là loại nào? Là loại có sắc, gồm bốn yếu tố chính (đất, nước, lửa, gió), có thức ăn là đoàn thực; đây là sự hình thành bản ngã thô.

Này Potṭhapāda, sự hình thành bản ngã được tạo thành bởi ý là loại nào? Là loại có sắc, được tạo thành bởi ý, có tất cả các bộ phận thân thể lớn nhỏ, có giác quan không bị khiếm khuyết; đây là sự hình thành bản ngã được tạo thành bởi ý.

Này Potṭhapāda, sự hình thành bản ngã vô sắc là loại nào? Là loại không có sắc, được tạo thành bởi tưởng; đây là sự hình thành bản ngã vô sắc.

¹ Sự hình thành bản ngã (*attapaṭilābha*): nói về sự tái sanh liên quan đến ba hữu (*tayo bhava*): Dục hữu, Sắc hữu, Vô Sắc hữu. Chú Giải ghi: “Tattha *atta-paṭilābho* ti attabhāva-paṭilābho. Ettha ca Bhagavā tīhi attabhāva-paṭilābhehi tayo bhava dassesi” (DA. ii, 380).

63. Oḷārikassapi kho¹ ahaṃ poṭṭhapāda attapaṭilābhassa pahānāya dhammaṃ desemi yathāpaṭipannānaṃ vo saṃkilesikā dhammā pahīyissanti, vodāniyā dhammā abhivaḍḍhissanti, paññāpāripūriṃ vepullattañca² diṭṭheva dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharissathā 'ti.

Siyā kho pana te poṭṭhapāda evamassa: 'Saṃkilesikā dhammā pahīyissanti, vodāniyā dhammā abhivaḍḍhissanti, paññāpāripūriṃ vepullattañca diṭṭheva dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharissāma.³ Dukkho ca kho⁴ vihāro 'ti.

Na kho panetaṃ poṭṭhapāda evaṃ datṭhabbaṃ. Saṃkilesikā ceva dhammā pahīyissanti, vodāniyā⁵ dhammā abhivaḍḍhissanti, paññāpāripūriṃ vepullattañca diṭṭheva dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharissanti.⁶ Pāmujañceva⁷ bhavissati pīti ca passaddhi ca sati ca sampajaññañca sukho ca vihāro.

64. Manomayassa pi kho ahaṃ poṭṭhapāda attapaṭilābhassa pahānāya dhammaṃ desemi yathāpaṭipannānaṃ vo saṃkilesikā dhammā pahīyissanti, vodāniyā dhammā abhivaḍḍhissanti, paññāpāripūriṃ vepullattañca diṭṭheva dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharissathā 'ti.

Siyā kho pana te poṭṭhapāda evamassa: 'Saṃkilesikā dhammā pahīyissanti, vodāniyā dhammā abhivaḍḍhissanti, paññāpāripūriṃ vepullattañca diṭṭheva dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharissāma. Dukkho ca kho vihāro 'ti.⁸

Na kho panetaṃ poṭṭhapāda evaṃ datṭhabbaṃ. Saṃkilesikā ceva dhammā pahīyissanti, vodāniyā dhammā abhivaḍḍhissanti, paññāpāripūriṃ vepullattañca diṭṭheva dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharissatha. Pāmujañceva⁸ bhavissati pīti ca passaddhi ca sati sampajaññañca sukho ca vihāro.

65. Arūpassapi kho ahaṃ poṭṭhapāda attapaṭilābhassa pahānāya dhammaṃ desemi yathāpaṭipannānaṃ vo saṃkilesikā dhammā pahīyissanti, vodāniyā dhammā abhivaḍḍhissanti, paññāpāripūriṃ vepullattañca diṭṭheva dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharissathā 'ti.

Siyā kho pana te poṭṭhapāda evamassa: 'Saṃkilesikā dhammā pahīyissanti, vodāniyā dhammā abhivaḍḍhissanti, paññāpāripūriṃ vepullattañca diṭṭheva dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharissāma. Dukkho ca kho vihāro 'ti.

¹ oḷārikassa kho - PTS.

² vepullatañ ca - PTS, evaṃ sabbatha.

³ viharissati - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁴ kho - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.

⁵ vodāniyā ca - Ma, Syā, Khm.

⁶ viharissati - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁷ pāmujañceva - Ma, PTS;

pāmojjañceva - Syā, Khm, evamuparipi.

⁸ vihāro cā ti - PTS.

63. Nay Pottḥapāda, Ta chỉ bảo Giáo Pháp nhằm dứt bỏ sự hình thành bản ngã thô (rằng): ‘Khi các người thực hành theo đó thì các pháp ô nhiễm sẽ được dứt bỏ, các pháp trong sạch sẽ tăng trưởng, các người, ngay ở bản thể này, tự mình, bằng thẳng trí sẽ chứng ngộ, đạt đến, và an trú vào sự viên mãn của tuệ và trạng thái lớn mạnh (của nó).’

Nay Pottḥapāda, có thể sẽ có điều như vậy khởi đến các người (rằng): ‘Các pháp ô nhiễm sẽ được dứt bỏ, các pháp trong sạch sẽ tăng trưởng, chúng tôi, ngay ở bản thể này, tự mình, bằng thẳng trí sẽ chứng ngộ, đạt đến, và an trú vào sự viên mãn của tuệ và trạng thái lớn mạnh (của nó). Và quả thật đời sống là khổ.’

Trái lại, nay Pottḥapāda, điều ấy không nên được nhìn nhận như vậy. Các pháp ô nhiễm sẽ được dứt bỏ, các pháp trong sạch sẽ tăng trưởng, các người, ngay ở bản thể này, tự mình, bằng thẳng trí sẽ chứng ngộ, đạt đến, và an trú vào sự viên mãn của tuệ và trạng thái lớn mạnh (của nó). Sẽ có sự hân hoan, hỷ, tịnh, niệm, sự biết rõ, và đời sống an lạc.

64. Nay Pottḥapāda, Ta chỉ bảo Giáo Pháp cũng nhằm dứt bỏ sự hình thành bản ngã được tạo thành bởi ý (rằng): ‘Khi các người thực hành theo đó thì các pháp ô nhiễm sẽ được dứt bỏ, các pháp trong sạch sẽ tăng trưởng, các người, ngay ở bản thể này, tự mình, bằng thẳng trí sẽ chứng ngộ, đạt đến, và an trú vào sự viên mãn của tuệ và trạng thái lớn mạnh (của nó).’

Nay Pottḥapāda, có thể sẽ có điều như vậy khởi đến các người (rằng): ‘Các pháp ô nhiễm sẽ được dứt bỏ, các pháp trong sạch sẽ tăng trưởng, chúng tôi, ngay ở bản thể này, tự mình, bằng thẳng trí sẽ chứng ngộ, đạt đến, và an trú vào sự viên mãn của tuệ và trạng thái lớn mạnh (của nó). Và quả thật đời sống là khổ.’

Trái lại, nay Pottḥapāda, điều ấy không nên được nhìn nhận như vậy. Các pháp ô nhiễm sẽ được dứt bỏ, các pháp trong sạch sẽ tăng trưởng, các người, ngay ở bản thể này, tự mình, bằng thẳng trí sẽ chứng ngộ, đạt đến, và an trú vào sự viên mãn của tuệ và trạng thái lớn mạnh (của nó). Sẽ có sự hân hoan, hỷ, tịnh, niệm, sự biết rõ, và đời sống an lạc.

65. Nay Pottḥapāda, Ta chỉ bảo Giáo Pháp cũng nhằm dứt bỏ sự hình thành bản ngã vô sắc (rằng): ‘Khi các người thực hành theo đó thì các pháp ô nhiễm sẽ được dứt bỏ, các pháp trong sạch sẽ tăng trưởng, các người, ngay ở bản thể này, tự mình, bằng thẳng trí sẽ chứng ngộ, đạt đến, và an trú vào sự viên mãn của tuệ và trạng thái lớn mạnh (của nó).’

Nay Pottḥapāda, có thể sẽ có điều như vậy khởi đến các người (rằng): ‘Các pháp ô nhiễm sẽ được dứt bỏ, các pháp trong sạch sẽ tăng trưởng, chúng tôi, ngay ở bản thể này, tự mình, bằng thẳng trí sẽ chứng ngộ, đạt đến, và an trú vào sự viên mãn của tuệ và trạng thái lớn mạnh (của nó). Và quả thật đời sống là khổ.’

Na kho panetaṃ poṭṭhapāda evaṃ daṭṭhabbaṃ. Saṃkilesikā ceva dhammā pahīyissanti, vodāniyā dhammā abhivaḍḍhissanti, paññāpāripūriṃ vepullattañca diṭṭheva dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharissatha. Pāmujañceva bhavissati pīti ca passaddhi ca sati ca sampajaññañca sukho ca vihāro.

66. Pare ce poṭṭhapāda amhe evaṃ puccheyyūṃ: ‘Katamo pana so āvuso oḷāriko attapaṭilābho yassa tumhe pahānāya dhammaṃ desetha yathāpaṭipannānaṃ vo saṃkilesikā dhammā pahīyissanti, vodāniyā dhammā abhivaḍḍhissanti, paññāpāripūriṃ vepullattañca diṭṭheva dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharissathā ’ti. Tesāṃ mayaṃ evaṃ puṭṭhā evaṃ byākareyyāma: ‘Ayaṃ vā so āvuso oḷāriko attapaṭilābho yassa mayaṃ pahānāya dhammaṃ desema yathāpaṭipannānaṃ vo saṃkilesikā dhammā pahīyissanti, vodāniyā dhammā abhivaḍḍhissanti, paññāpāripūriṃ vepullattañca diṭṭheva dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharissathā ’ti.

67. Pare ce poṭṭhapāda amhe evaṃ puccheyyūṃ: ‘Katamo pana so āvuso manomayo attapaṭilābho, yassa tumhe pahānāya dhammaṃ desetha yathāpaṭipannānaṃ vo saṃkilesikā dhammā pahīyissanti, vodāniyā dhammā abhivaḍḍhissanti, paññāpāripūriṃ vepullattañca diṭṭheva dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharissathā ’ti. Tesāṃ mayaṃ evaṃ puṭṭhā evaṃ byākareyyāma: ‘Ayaṃ vā so āvuso manomayo attapaṭilābho yassa mayaṃ pahānāya dhammaṃ desema yathāpaṭipannānaṃ vo saṃkilesikā dhammā pahīyissanti, vodāniyā dhammā abhivaḍḍhissanti, paññāpāripūriṃ vepullattañca diṭṭheva dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharissathā ’ti.

68. Pare ce poṭṭhapāda amhe evaṃ puccheyyūṃ: ‘Katamo pana so āvuso arūpo attapaṭilābho, yassa tumhe pahānāya dhammaṃ desetha yathāpaṭipannānaṃ vo saṃkilesikā dhammā pahīyissanti, vodāniyā dhammā abhivaḍḍhissanti, paññāpāripūriṃ vepullattañca diṭṭheva dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharissathā ’ti. Tesāṃ mayaṃ evaṃ puṭṭhā evaṃ byākareyyāma: ‘Ayaṃ vā so āvuso arūpo attapaṭilābho yassa mayaṃ pahānāya dhammaṃ desema yathāpaṭipannānaṃ vo saṃkilesikā dhammā pahīyissanti, vodāniyā dhammā abhivaḍḍhissanti, paññāpāripūriṃ vepullattañca diṭṭheva dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharissathā ’ti.

Taṃ kiṃ maññasi poṭṭhapāda, nanu evaṃ sante sappāṭihīrakataṃ¹ bhāsitaṃ sampajjati ’ti?

¹ sappāṭihīrikataṃ - Syā, Khm, evamuparipi.

Trái lại, này Pottṭhapāda, điều ấy không nên được nhìn nhận như vậy. Các pháp ô nhiễm sẽ được dứt bỏ, các pháp trong sạch sẽ tăng trưởng, các người, ngay ở bản thể này, tự mình, bằng thẳng trí sẽ chứng ngộ, đạt đến, và an trú vào sự viên mãn của tuệ và trạng thái lớn mạnh (của nó). Sẽ có sự hân hoan, hỷ, tịnh, niệm, sự biết rõ, và đời sống an lạc.

66. Này Pottṭhapāda, nếu những người khác hỏi chúng tôi như vậy: ‘Này các vị, sự hình thành bản ngã thô ấy là gì mà các vị chỉ bảo Giáo Pháp nhằm dứt bỏ nó (rằng): -Khi các vị thực hành theo đó thì các pháp ô nhiễm sẽ được dứt bỏ, các pháp trong sạch sẽ tăng trưởng, các vị, ngay ở bản thể này, tự mình, bằng thẳng trí sẽ chứng ngộ, đạt đến, và an trú vào sự viên mãn của tuệ và trạng thái lớn mạnh (của nó).’ Được những người ấy hỏi như vậy, chúng tôi trả lời như vậy: ‘Này các vị, đây là sự hình thành bản ngã thô mà chúng tôi chỉ bảo Giáo Pháp nhằm dứt bỏ nó (rằng): -Khi các vị thực hành theo đó thì các pháp ô nhiễm sẽ được dứt bỏ, các pháp trong sạch sẽ tăng trưởng, các vị, ngay ở bản thể này, tự mình, bằng thẳng trí sẽ chứng ngộ, đạt đến, và an trú vào sự viên mãn của tuệ và trạng thái lớn mạnh (của nó).’

67. Này Pottṭhapāda, nếu những người khác hỏi chúng tôi như vậy: ‘Này các vị, sự hình thành bản ngã được tạo thành bởi ý ấy là gì mà các vị chỉ bảo Giáo Pháp nhằm dứt bỏ nó (rằng): -Khi các vị thực hành theo đó thì các pháp ô nhiễm sẽ được dứt bỏ, các pháp trong sạch sẽ tăng trưởng, các vị, ngay ở bản thể này, tự mình, bằng thẳng trí sẽ chứng ngộ, đạt đến, và an trú vào sự viên mãn của tuệ và trạng thái lớn mạnh (của nó).’ Được những người ấy hỏi như vậy, chúng tôi trả lời như vậy: ‘Này các vị, đây là sự hình thành bản ngã được tạo thành bởi ý mà chúng tôi chỉ bảo Giáo Pháp nhằm dứt bỏ nó (rằng): -Khi các vị thực hành theo đó thì các pháp ô nhiễm sẽ được dứt bỏ, các pháp trong sạch sẽ tăng trưởng, các vị, ngay ở bản thể này, tự mình, bằng thẳng trí sẽ chứng ngộ, đạt đến, và an trú vào sự viên mãn của tuệ và trạng thái lớn mạnh (của nó).’

68. Này Pottṭhapāda, nếu những người khác hỏi chúng tôi như vậy: ‘Này các vị, sự hình thành bản ngã vô sắc ấy là gì mà các vị chỉ bảo Giáo Pháp nhằm dứt bỏ nó (rằng): -Khi các vị thực hành theo đó thì các pháp ô nhiễm sẽ được dứt bỏ, các pháp trong sạch sẽ tăng trưởng, các vị, ngay ở bản thể này, tự mình, bằng thẳng trí sẽ chứng ngộ, đạt đến, và an trú vào sự viên mãn của tuệ và trạng thái lớn mạnh (của nó).’ Được những người ấy hỏi như vậy, chúng tôi trả lời như vậy: ‘Này các vị, đây là sự hình thành bản ngã vô sắc mà chúng tôi chỉ bảo Giáo Pháp nhằm dứt bỏ nó (rằng): -Khi các vị thực hành theo đó thì các pháp ô nhiễm sẽ được dứt bỏ, các pháp trong sạch sẽ tăng trưởng, các vị, ngay ở bản thể này, tự mình, bằng thẳng trí sẽ chứng ngộ, đạt đến, và an trú vào sự viên mãn của tuệ và trạng thái lớn mạnh (của nó).’

Này Pottṭhapāda, người nghĩ gì về việc này? Chẳng phải trong khi là như vậy thì lời nói hóa ra có sự thuyết phục?”

“Addhā kho bhante evaṃ sante sappāṭihīrakataṃ bhāsitaṃ sampajjati”ti.

69. “Seyyathāpi poṭṭhapāda puriso nissenīṃ kareyya pāsādassa ārohaṇāya tasseva pāsādassa heṭṭhā. Tameva evaṃ vadeyyuṃ: ‘Ambho purisa yassa tvaṃ pāsādassa ārohaṇāya nissenīṃ karosi, jānāsi taṃ pāsādaṃ puratthimāya vā disāya dakkhiṇāya vā disāya pacchimāya vā disāya uttarāya vā disāya ucco vā nīco vā majjhimo vā’ti? So ce evaṃ vadeyya: ‘Ayaṃ so’ āvuso pāsādo, yassāhaṃ ārohaṇāya nissenīṃ karomi tasseva pāsādassa heṭṭhā’ti.

Taṃ kiṃ maññasi poṭṭhapāda, nanu evaṃ sante tassa purisassa sappāṭihīrakataṃ bhāsitaṃ sampajjati”ti?

“Addhā kho bhante evaṃ sante tassa purisassa sappāṭihīrakataṃ bhāsitaṃ sampajjati”ti.

70. “Evameva kho poṭṭhapāda pare ce amhe evaṃ puccheyyuṃ: ‘Katamo pana so āvuso oḷāriko attapaṭilābho? –pe– ‘Katamo pana so āvuso manomayo attapaṭilābho? –pe– ‘Katamo pana so āvuso arūpo attapaṭilābho, yassa tumhe pahānāya dhammaṃ desetha yathāpaṭipannānaṃ vo saṃkilesikā dhammā pahiyissanti, vodāniyā dhammā abhivaḍḍhissanti, paññāpāripūriṃ vepullattaṅca diṭṭheva dhamme sayāṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharissathā’ti. Tesāṃ mayaṃ evaṃ puṭṭhā evaṃ byākareyyāma:

‘Ayaṃ vā so āvuso oḷāriko attapaṭilābho –pe– manomayo attapaṭilābho –pe– arūpo attapaṭilābho yassa mayaṃ pahānāya dhammaṃ desema yathāpaṭipannānaṃ vo saṃkilesikā dhammā pahiyissanti, vodāniyā dhammā abhivaḍḍhissanti, paññāpāripūriṃ vepullattaṅca diṭṭheva dhamme sayāṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharissathā’ti.

Taṃ kiṃ maññasi poṭṭhapāda, nanu evaṃ sante sappāṭihīrakataṃ bhāsitaṃ sampajjati”ti?

“Addhā kho bhante evaṃ sante sappāṭihīrakataṃ bhāsitaṃ sampajjati”ti.

71. Evaṃ vutte citto hatthisāriputto bhagavantaṃ etadavoca: “Yasmiṃ bhante samaye oḷāriko attapaṭilābho hoti, moghassa tasmīṃ samaye manomayo attapaṭilābho hoti, mogho arūpo attapaṭilābho hoti. Oḷāriko vāssa² attapaṭilābho tasmīṃ samaye sacco hoti.

¹ ayaṃ vā so - Ma, Syā, Khm, PTS.

² oḷārikopassa - Syā, Khm; oḷāriko assa - PTS.

“Thưa Ngài, đương nhiên trong khi là như vậy thì lời nói hóa ra có sự thuyết phục.”

69. “Này Potṭhapāda, cũng giống như người đàn ông làm cái cầu thang để bước lên tòa lầu đài ở bên dưới của chính tòa lầu đài ấy. Mọi người nói với gã ấy như vậy: ‘Này ông, ông làm cái cầu thang để bước lên tòa lầu đài, thế ông có biết tòa lầu đài ấy ở hướng đông, hay ở hướng nam, hay ở hướng tây, hay ở hướng bắc, hoặc là cao, hay là thấp, hay là trung bình không?’ Nếu gã ấy nói như vậy: ‘Này các vị, đây là tòa lầu đài mà tôi làm cái cầu thang để bước lên (nơi đó) ở bên dưới của chính tòa lầu đài ấy.’

Này Potṭhapāda, người nghĩ gì về việc này? Chẳng phải trong khi là như vậy thì lời nói của người đàn ông ấy hóa ra có sự thuyết phục?”

“Thưa Ngài, đương nhiên trong khi là như vậy thì lời nói của người đàn ông ấy hóa ra có sự thuyết phục.”

70. “Này Potṭhapāda, tương tự y như vậy, nếu những người khác hỏi chúng tôi như vậy: ‘Này các vị, sự hình thành bản ngã thô ấy là gì –nt– ‘Này các vị, sự hình thành bản ngã được tạo thành bởi ý ấy là gì –nt– ‘Này các vị, sự hình thành bản ngã vô sắc ấy là gì mà các vị chỉ bảo Giáo Pháp nhằm dứt bỏ nó (rằng): ‘Khi các vị thực hành theo đó thì các pháp ô nhiễm sẽ được dứt bỏ, các pháp trong sạch sẽ tăng trưởng, các vị, ngay ở bản thể này, tự mình, bằng thẳng trí sẽ chứng ngộ, đạt đến, và an trú vào sự viên mãn của tuệ và trạng thái lớn mạnh (của nó).’ Được những người ấy hỏi như vậy, chúng tôi trả lời như vậy:

‘Này các vị, đây là sự hình thành bản ngã thô –nt– là sự hình thành bản ngã được tạo thành bởi ý –nt– là sự hình thành bản ngã vô sắc mà chúng tôi chỉ bảo Giáo Pháp nhằm dứt bỏ nó (rằng): -Khi các vị thực hành theo đó thì các pháp ô nhiễm sẽ được dứt bỏ, các pháp trong sạch sẽ tăng trưởng, các vị, ngay ở bản thể này, tự mình, bằng thẳng trí sẽ chứng ngộ, đạt đến, và an trú vào sự viên mãn của tuệ và trạng thái lớn mạnh (của nó).’

Này Potṭhapāda, người nghĩ gì về việc này? Chẳng phải trong khi là như vậy thì lời nói hóa ra có sự thuyết phục?”

“Thưa Ngài, đương nhiên trong khi là như vậy thì lời nói hóa ra có sự thuyết phục.”

71. Khi được nói như vậy, Citta Hatthisāriputta đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Thưa Ngài, vào lúc nào có sự hình thành bản ngã thô, phải chăng vào lúc ấy, đối với người này sự hình thành bản ngã được tạo thành bởi ý là không có, sự hình thành bản ngã vô sắc là không có? Phải chăng đối với người này, sự hình thành bản ngã thô vào lúc ấy là có thật?¹

¹ Ở ngữ cảnh này, nghĩa Việt của *mogho* được ghi là “không có” và *sacco* là “có thật.” Chú Giải ghi: “*Mogho hoti* ti tuccho hoti. N’ atthi so tasmim samaye ti adhippāyo. *Sacco hoti* ti bhūto hoti. Sveva tasmim samaye sacco hoti ti attho.” (DA. ii, 381).

Yasmiṃ bhante samaye manomayo attapaṭilābho hoti, moghassa tasmīṃ samaye oḷāriko attapaṭilābho hoti, mogho arūpo attapaṭilābho.¹ Manomayo va² attapaṭilābho tasmīṃ samaye sacco hoti.

Yasmiṃ bhante samaye arūpo attapaṭilābho hoti, moghassa tasmīṃ samaye oḷāriko attapaṭilābho hoti, mogho manomayo attapaṭilābho.¹ Arūpo'vāssa³ attapaṭilābho tasmīṃ samaye sacco hoti ”ti.

72. “Yasmiṃ citta samaye oḷāriko attapaṭilābho hoti, neva tasmīṃ samaye manomayo attapaṭilābho ’ti saṅkhaṃ⁴ gacchati, na⁵ arūpo attapaṭilābho ’ti saṅkhaṃ gacchati. Oḷāriko attapaṭilābho'tveva tasmīṃ samaye saṅkhaṃ gacchati.

Yasmiṃ citta samaye manomayo attapaṭilābho hoti, neva tasmīṃ samaye oḷāriko attapaṭilābho ’ti saṅkhaṃ gacchati, na⁵ arūpo attapaṭilābho ’ti saṅkhaṃ gacchati. Manomayo attapaṭilābho'tveva tasmīṃ samaye saṅkhaṃ gacchati.

Yasmiṃ citta samaye arūpo attapaṭilābho hoti, neva tasmīṃ samaye oḷāriko attapaṭilābho ’ti saṅkhaṃ gacchati, na⁵ manomayo attapaṭilābho ’ti saṅkhaṃ gacchati. Arūpo attapaṭilābho'tveva tasmīṃ samaye saṅkhaṃ gacchati.

Sace taṃ citta evaṃ puccheyyūṃ: ‘Ahosi tvaṃ atītamaddhānaṃ, na tvaṃ nāhosi? Bhavissasi tvaṃ anāgatamaddhānaṃ, na tvaṃ na bhavissasi? Atthi tvaṃ etarahi, na tvaṃ natthi ’ti. Evaṃ puṭṭho tvaṃ citta kinti byākareyyāsi ”ti?

“Sace maṃ bhante evaṃ puccheyyūṃ: ‘Ahosi tvaṃ atītamaddhānaṃ na tvaṃ nāhosi? Bhavissasi tvaṃ anāgatamaddhānaṃ, na tvaṃ na bhavissasi? Atthi tvaṃ etarahi, na tvaṃ natthi ’ti? Evaṃ puṭṭho'haṃ bhante evaṃ byākareyyāṃ: Aho sāhaṃ⁶ atītamaddhānaṃ, nāhaṃ na ahosiṃ. Bhavissāmaṃ anāgatamaddhānaṃ, nāhaṃ na bhavissāmi. Atthāhaṃ etarahi, nāhaṃ natthi. Evaṃ puṭṭho 'haṃ⁷ bhante evaṃ byākareyyān ”ti.

73. Sace pana taṃ citta evaṃ puccheyyūṃ: ‘Yo te ahosi atīto attapaṭilābho sveva⁸ te attapaṭilābho sacco, mogho anāgato, mogho paccuppanno? Yo te⁹ bhavissati anāgato attapaṭilābho, sveva⁸ te attapaṭilābho sacco, mogho atīto, mogho paccuppanno? Yo te⁹ etarahi paccuppanno attapaṭilābho, sveva⁸ te attapaṭilābho sacco, mogho atīto, mogho anāgato ’ti? Evaṃ puṭṭho tvaṃ citta kinti byākareyyāsi ”ti?

¹ attapaṭilābho hoti - Ma, Syā, Khm, PTS.

² manomayo vāssa - Ma;
manomayo - Syā, Khm;
manomayo assa - PTS.

³ arūpo vāssa - Ma;
arūpo - Syā, Khm;
arūpo assa - PTS.

⁴ saṅkhyāṃ - Syā, Khm, evamuparipi.

⁵ na ca - Syā, Khm.

⁶ aho' ahaṃ - PTS.

⁷ puṭṭho ahaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁸ sova - Ma; soyeva - Syā, Khm, evamuparipi.

⁹ yo vā te - PTS, evamuparipi.

Thưa Ngài, vào lúc nào có sự hình thành bản ngã được tạo thành bởi ý, phải chăng vào lúc ấy, đối với người này sự hình thành bản ngã thô là không có, sự hình thành bản ngã vô sắc là không có? Phải chăng vào lúc ấy, đối với người này sự hình thành bản ngã được tạo thành bởi ý là có thật?

Thưa Ngài, vào lúc nào có sự hình thành bản ngã vô sắc, phải chăng vào lúc ấy, đối với người này sự hình thành bản ngã thô là không có, sự hình thành bản ngã được tạo thành bởi ý là không có? Phải chăng vào lúc ấy, đối với người này sự hình thành bản ngã vô sắc là có thật?”

72. “Này Citta, vào lúc nào có sự hình thành bản ngã thô, vào lúc ấy không được gọi là ‘sự hình thành bản ngã được tạo thành bởi ý,’ cũng không được gọi là ‘sự hình thành bản ngã vô sắc,’ vào lúc ấy, chỉ được gọi là ‘sự hình thành bản ngã thô.’

Này Citta, vào lúc nào có sự hình thành bản ngã được tạo thành bởi ý, vào lúc ấy không được gọi là ‘sự hình thành bản ngã thô,’ không được gọi là ‘sự hình thành bản ngã vô sắc,’ vào lúc ấy, chỉ được gọi là ‘sự hình thành bản ngã được tạo thành bởi ý.’

Này Citta, vào lúc nào có sự hình thành bản ngã vô sắc, vào lúc ấy không được gọi là ‘sự hình thành bản ngã thô,’ không được gọi là ‘sự hình thành bản ngã được tạo thành bởi ý,’ vào lúc ấy, chỉ được gọi là ‘sự hình thành bản ngã vô sắc.’

Này Citta, nếu mọi người hỏi người như vậy: ‘Người đã hiện hữu trong thời quá khứ, không phải người đã không hiện hữu? Người sẽ hiện hữu trong thời vị lai, không phải người sẽ không hiện hữu? Có người vào lúc này, không phải không có người?’ Được hỏi như vậy, này Citta, người trả lời thế nào?”

“Thưa Ngài, nếu mọi người hỏi con như vậy: ‘Người đã hiện hữu trong thời quá khứ, không phải người đã không hiện hữu? Người sẽ hiện hữu trong thời vị lai, không phải người sẽ không hiện hữu? Có người trong thời hiện tại, không phải không có người? Được hỏi như vậy, thưa Ngài, con trả lời như vậy: ‘Tôi đã hiện hữu trong thời quá khứ, không phải tôi đã không hiện hữu. Tôi sẽ hiện hữu trong thời vị lai, không phải tôi sẽ không hiện hữu. Có tôi vào lúc này, không phải không có tôi.’ Được hỏi như vậy, thưa Ngài, con trả lời như vậy.”

73. “Này Citta, nếu mọi người hỏi người như vậy: ‘Sự hình thành bản ngã nào thuộc quá khứ đã là của người, có phải chính sự hình thành bản ngã ấy của người là có thật, cái thuộc tương lai là không có, cái thuộc hiện tại là không có? Sự hình thành bản ngã nào thuộc tương lai sẽ là của người, có phải chính sự hình thành bản ngã ấy của người là có thật, cái thuộc quá khứ là không có, cái thuộc hiện tại là không có? Sự hình thành bản ngã nào thuộc hiện tại vào lúc này là của người, có phải chính sự hình thành bản ngã ấy của người là có thật, cái thuộc quá khứ là không có, cái thuộc tương lai là không có?’ Được hỏi như vậy, này Citta, người trả lời thế nào?”

“Sace pana maṃ bhante evaṃ puccheyyūṃ: ‘Yo te ahosi atīto attapaṭilābho, sveva te attapaṭilābho sacco, mogho anāgato, mogho paccuppanno? Yo te bhavissati anāgato attapaṭilābho, sveva te attapaṭilābho sacco, mogho atīto, mogho paccuppanno? Yo te etarahi paccuppanno attapaṭilābho, sveva te attapaṭilābho sacco, mogho atīto, mogho anāgato ’ti? Evaṃ puṭṭho ahaṃ bhante evaṃ byākareyyaṃ: Yo¹ me ahosi atīto attapaṭilābho, sveva me attapaṭilābho tasmiṃ samaye sacco ahosi, mogho anāgato, mogho paccuppanno. Yo² me bhavissati anāgato attapaṭilābho, sveva me attapaṭilābho tasmiṃ samaye sacco bhavissati, mogho atīto mogho paccuppanno. Yo¹ me etarahi paccuppanno attapaṭilābho, sveva me attapaṭilābho sacco, mogho atīto, mogho anāgato ’ti. Evaṃ puṭṭho ahaṃ bhante evaṃ byākareyyan ”ti.

74. “Evameva kho citta yasmiṃ samaye oḷāriko attapaṭilābho hoti, neva tasmiṃ samaye manomayo attapaṭilābho ’ti saṅkhaṃ gacchati, na arūpo attapaṭilābho ’ti saṅkhaṃ gacchati, oḷāriko attapaṭilābho’ tveva tasmiṃ samaye saṅkhaṃ gacchati. Yasmiṃ citta samaye manomayo attapaṭilābho hoti, neva tasmiṃ samaye oḷāriko attapaṭilābho ’ti saṅkhaṃ gacchati, na arūpo attapaṭilābho ’ti saṅkhaṃ gacchati, manomayo attapaṭilābho’ tveva tasmiṃ samaye saṅkhaṃ gacchati. Yasmiṃ citta samaye arūpo attapaṭilābho hoti, neva tasmiṃ samaye oḷāriko attapaṭilābho ’ti saṅkhaṃ gacchati, na manomayo attapaṭilābho ’ti saṅkhaṃ gacchati, arūpo attapaṭilābho’ tveva tasmiṃ samaye saṅkhaṃ gacchati.

75. Seyyathāpi citta gavā khīraṃ, khīramhā dadhi, dadhimhā navanītaṃ, navanītamhā sappi, sappimhā sappimaṇḍo. Yasmiṃ samaye khīraṃ hoti, neva tasmiṃ samaye dadhīti saṅkhaṃ gacchati, na³ navanītanti saṅkhaṃ gacchati, na³ sappīti saṅkhaṃ gacchati, na³ sappimaṇḍoti saṅkhaṃ gacchati, khīraṃ tveva tasmiṃ samaye saṅkhaṃ gacchati. Yasmiṃ samaye dadhi hoti, –pe– navanītaṃ hoti, –pe– sappi hoti, –pe– Yasmiṃ samaye sappimaṇḍo hoti, neva tasmiṃ samaye khīranti saṅkhaṃ gacchati, na dadhīti saṅkhaṃ gacchati, na navanītanti saṅkhaṃ gacchati, na sappīti saṅkhaṃ gacchati, sappimaṇḍo’ tveva tasmiṃ samaye saṅkhaṃ gacchati.

76. Evameva kho citta yasmiṃ samaye oḷāriko attapaṭilābho hoti, –pe– Yasmiṃ citta samaye manomayo attapaṭilābho hoti, –pe– Yasmiṃ citta samaye arūpo attapaṭilābho hoti, neva tasmiṃ samaye oḷāriko attapaṭilābho ’ti saṅkhaṃ gacchati, na manomayo attapaṭilābho ’ti saṅkhaṃ gacchati, arūpo attapaṭilābho’ tveva tasmiṃ samaye saṅkhaṃ gacchati.

¹ yo ca - Syā, Khm.

² yo ca - Syā, Khm; yo vā - PTS.

³ na ca - Syā, Khm.

“Thưa Ngài, nếu mọi người hỏi con như vậy: ‘Sự hình thành bản ngã nào thuộc quá khứ đã là của người, có phải chính sự hình thành bản ngã ấy của người là có thật, cái thuộc tương lai là không có, cái thuộc hiện tại là không có? Sự hình thành bản ngã nào thuộc tương lai sẽ là của người, có phải chính sự hình thành bản ngã ấy của người là có thật, cái thuộc quá khứ là không có, cái thuộc hiện tại là không có? Sự hình thành bản ngã nào thuộc hiện tại vào lúc này là của người, có phải chính sự hình thành bản ngã ấy của người là có thật, cái thuộc quá khứ là không có, cái thuộc tương lai là không có?’ Được hỏi như vậy, thưa Ngài, con trả lời như vậy: ‘Sự hình thành bản ngã nào thuộc quá khứ đã là của tôi, chính sự hình thành bản ngã ấy của tôi vào lúc ấy đã là có thật, cái thuộc tương lai là không có, cái thuộc hiện tại là không có. Sự hình thành bản ngã nào thuộc tương lai sẽ là của tôi, chính sự hình thành bản ngã ấy của tôi vào lúc ấy sẽ là có thật, cái thuộc quá khứ là không có, cái thuộc hiện tại là không có. Sự hình thành bản ngã nào thuộc hiện tại vào lúc này là của tôi, chính sự hình thành bản ngã ấy của tôi là có thật, cái thuộc quá khứ là không có, cái thuộc tương lai là không có.’ Được hỏi như vậy, thưa Ngài, con trả lời như vậy.”

74. “Này Citta, tương tự y như vậy, vào lúc nào có sự hình thành bản ngã thô, vào lúc ấy không được gọi là ‘sự hình thành bản ngã được tạo thành bởi ý’, không được gọi là ‘sự hình thành bản ngã vô sắc,’ vào lúc ấy chỉ được gọi là ‘sự hình thành bản ngã thô.’ Này Citta, vào lúc nào có sự hình thành bản ngã được tạo thành bởi ý, vào lúc ấy không được gọi là ‘sự hình thành bản ngã thô,’ không được gọi là ‘sự hình thành bản ngã vô sắc,’ vào lúc ấy chỉ được gọi là ‘sự hình thành bản ngã được tạo thành bởi ý.’ Này Citta, vào lúc nào có sự hình thành bản ngã vô sắc, vào lúc ấy không được gọi là ‘sự hình thành bản ngã thô,’ không được gọi là ‘sự hình thành bản ngã được tạo thành bởi ý,’ vào lúc ấy chỉ được gọi là ‘sự hình thành bản ngã vô sắc.’

75. Này Citta, cũng giống như từ bò cái có sữa tươi, từ sữa tươi có sữa chua, từ sữa chua có bơ tươi, từ bơ tươi có bơ lỏng, từ bơ lỏng có kem bơ lỏng. Vào lúc nào là sữa tươi, vào lúc ấy không được gọi là ‘sữa chua,’ không được gọi là ‘bơ tươi,’ không được gọi là ‘bơ lỏng,’ không được gọi là ‘kem bơ lỏng,’ vào lúc ấy chỉ được gọi là ‘sữa tươi.’ Vào lúc nào là sữa chua, – nt – là bơ tươi, – nt – là bơ lỏng, – nt – Vào lúc nào là kem bơ lỏng, vào lúc ấy không được gọi là ‘sữa tươi,’ không được gọi là ‘sữa chua,’ không được gọi là ‘bơ tươi,’ không được gọi là ‘bơ lỏng,’ vào lúc ấy chỉ được gọi là ‘kem bơ lỏng.’

76. Này Citta, tương tự y như vậy, vào lúc nào có sự hình thành bản ngã thô, – nt – Này Citta, vào lúc nào có sự hình thành bản ngã được tạo thành bởi ý, – nt – Này Citta, vào lúc nào có sự hình thành bản ngã vô sắc, vào lúc ấy không được gọi là ‘sự hình thành bản ngã thô,’ không được gọi là ‘sự hình thành bản ngã được tạo thành bởi ý,’ vào lúc ấy chỉ được gọi là ‘sự hình thành bản ngã vô sắc.’

Imā¹ kho citta lokasamaññā lokaniruttiyo lokavohārā lokapaññattiyo yāhi tathāgato voharati aparāmasan ”ti.²

77. Evaṃ vutte poṭṭhapādo paribbājako bhagavantam etadavoca: “Abhikkantaṃ bhante. Abhikkantaṃ bhante. Seyyathāpi bhante nikkujjitaṃ vā ukkujjeyya, paṭicchannaṃ vā vivareyya, mūlhasa vā maggaṃ ācikkheyya, andhakāre vā telapajjotaṃ dhāreyya ‘cakkhumanto rūpāni dakkhintī ’ti, evameva bhante bhagavatā anekapariyāyena dhammo pakāsito. Esāhaṃ bhante bhagavantam saraṇam gacchāmi dhammañca bhikkhusaṅghañca. Upāsakaṃ maṃ bhante bhagavā³ dhāretu ajjatagge paṇupetaṃ saraṇam gatan ”ti.

78. Citto pana hatthisāriputto bhagavantam etadavoca: “Abhikkantaṃ bhante. Abhikkantaṃ bhante. Seyyathāpi bhante nikkujjitaṃ vā ukkujjeyya, paṭicchannaṃ vā vivareyya, mūlhasa vā maggaṃ ācikkheyya, andhakāre vā telapajjotaṃ dhāreyya ‘cakkhumanto rūpāni dakkhintī ’ti, evameva bhante bhagavatā anekapariyāyena dhammo pakāsito. Esāhaṃ bhante bhagavantam saraṇam gacchāmi dhammañca bhikkhusaṅghañca. Labheyvāhaṃ bhante bhagavato santike pabbajjam, labheyvāhaṃ upasampadan ”ti.

79. Alatta kho citto hatthisāriputto bhagavato santike pabbajjam alatta upasampadam. Acirūpasampanno kho panāyasmā⁴ citto hatthisāriputto eko vūpakatṭho appamatto viharanto na cirasseva yassatthāya kulaputtā sammadeva agārasmā anagāriyam pabbajanti tadanuttaram brahmacariyapariyosānam diṭṭheva dhamme sayam abhiññā sacchikatvā upasampajja vihāsi. ‘Khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyam, kataṃ karaṇiyam, nāparaṃ itthattayā ’ti abbhaññāsi. Aññataro ca kho panāyasmā citto hatthisāriputto arahataṃ ahoṣīti.

Poṭṭhapādasuttaṃ niṭṭhitaṃ navamaṃ.

¹ itimā - PTS.

² aparāmasantoti - Syā, Khm.

³ maṃ bhagavā - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁴ kho āyasmā - Syā, Khm.

Này Citta, những điều này là những quy ước của thế gian, những ngôn từ của thế gian, những diễn tả của thế gian, những quy định của thế gian, Như Lai sử dụng chúng trong khi không bám víu vào chúng.”

77. Khi được nói như vậy, du sĩ ngoại đạo Poṭṭhapāda đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Thưa Ngài, thật là tuyệt vời! Thưa Ngài, thật là tuyệt vời! Thưa Ngài, cũng giống như người có thể lật ngựa vật đã được úp lại, hoặc mở ra vật đã bị che kín, hoặc chỉ đường cho kẻ lạc lối, hoặc đem lại cây đèn dầu nơi bóng tối (nghĩ rằng): ‘Những người có mắt sẽ nhìn thấy được các hình dáng;’ tương tự y như thế, thưa Ngài, Pháp đã được đức Thế Tôn giảng rõ bằng nhiều phương tiện. Thưa Ngài, tôi đây xin đi đến nương nhờ đức Thế Tôn, Giáo Pháp, và Hội Chúng tỳ khưu. Thưa Ngài, xin đức Thế Tôn chấp nhận tôi là nam cư sĩ đã đi đến nương nhờ kể từ hôm nay cho đến trọn đời.”

78. Còn Citta Hatthisāriputta đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Thưa Ngài, thật là tuyệt vời! Thưa Ngài, thật là tuyệt vời! Thưa Ngài, cũng giống như người có thể lật ngựa vật đã được úp lại, hoặc mở ra vật đã bị che kín, hoặc chỉ đường cho kẻ lạc lối, hoặc đem lại cây đèn dầu nơi bóng tối (nghĩ rằng): ‘Những người có mắt sẽ nhìn thấy được các hình dáng;’ tương tự y như thế, thưa Ngài, Pháp đã được đức Thế Tôn giảng rõ bằng nhiều phương tiện. Thưa Ngài, con đây xin đi đến nương nhờ đức Thế Tôn, Giáo Pháp, và Hội Chúng tỳ khưu. Thưa Ngài, con có thể đạt được sự xuất gia trong sự hiện diện của đức Thế Tôn không? Con có thể đạt được việc tu lên bậc trên không?”

79. Quả vậy, Citta Hatthisāriputta đã đạt được sự xuất gia trong sự hiện diện của đức Thế Tôn, đã đạt được sự tu lên bậc trên. Và khi đã được tu lên bậc trên không bao lâu, đại đức Citta Hatthisāriputta một mình đã tách riêng, rồi trong khi sống không bị xao lãng, có nhiệt tâm, có bản tánh cương quyết, nên chẳng bao lâu sau, ngay ở bản thể này, tự mình, bằng thẳng trí đã chứng ngộ, đã đạt đến, và an trú vào mục đích tối thượng ấy của Phạm hạnh, vì mục đích này mà những người con trai của các gia đình danh giá một cách chính đáng rời nhà, xuất gia sống không nhà. Vị ấy đã biết rõ rằng: “Sự tái sanh đã cạn kiệt, Phạm hạnh đã sống, việc cần làm đã làm, không còn gì khác (phải làm) đối với bản thể (A-la-hán) này nữa.” Và thêm một vị nữa là đại đức Citta Hatthisāriputta đã trở thành vị A-la-hán.

Kinh Về Poṭṭhapāda được kết thúc - Kinh thứ chín.

10. SUBHASUTTAM

1. Evaṃ me sutam. Ekaṃ samayaṃ āyasmā ānando sāvattiyam viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme aciraparinibbute bhagavati. Tena kho pana samayena subho māṇavo todeyyaputto sāvattiyam paṭivasati kenacideva karaṇīyena.

2. Atha kho subho māṇavo todeyyaputto aññataram māṇavakaṃ āmantesi: “Ehi tvaṃ māṇavaka, yena samaṇo ānando tenupasaṅkama, upasaṅkamitvā mama vacanena samaṇam ānandaṃ appabādham appātaṅkaṃ lahuṭṭhānaṃ balaṃ phāsuvihāraṃ puccha: ‘Subho māṇavo todeyyaputto bhavantaṃ ānandaṃ appabādham appātaṅkaṃ lahuṭṭhānaṃ balaṃ phāsuvihāraṃ pucchati’ ti. Evaṃ ca vadehi: ‘Sādhu kira bhavaṃ ānando yena subhassa māṇavassa todeyyaputtassa nivesanaṃ tenupasaṅkamatū anukampaṃ upādāyā’ ti.

3. “Evaṃ bho” ti kho so māṇavako subhassa māṇavassa todeyyaputtassa paṭissutvā yenāyasmā ānando tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā āyasmatā ānandena saddhiṃ sammodi, sammodaniyaṃ kathaṃ sārāṇiyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinna kho so māṇavako āyasmantaṃ ānandaṃ etadavoca: “Subho māṇavo todeyyaputto bhavantaṃ ānandaṃ appabādham appātaṅkaṃ lahuṭṭhānaṃ balaṃ phāsuvihāraṃ pucchati. Evaṃ ca vadeti: ‘Sādhu kira bhavaṃ ānando yena subhassa māṇavassa todeyyaputtassa nivesanaṃ tenupasaṅkamatū anukampaṃ upādāyā’ ti.

4. Evaṃ vutte āyasmā ānando taṃ māṇavakaṃ etadavoca: “Akālo kho māṇavaka. Atthi me ajja bhesajjamattā pītā. Appevanāma svepi upasaṅkameyyāma kālaṅca samayaṅca upādāyā” ti. “Evaṃ bho” ti kho so māṇavako āyasmato ānandassa paṭissutvā uṭṭhāyāsanaṃ yena subho māṇavo todeyyaputto tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā subhaṃ māṇavaṃ todeyyaputtaṃ etadavoca: “Avocumha¹ kho mayaṃ bhoto vacanena taṃ bhavantaṃ ānandaṃ: ‘Subho māṇavo todeyyaputto bhavantaṃ ānandaṃ appabādham appātaṅkaṃ lahuṭṭhānaṃ balaṃ phāsuvihāraṃ pucchati. Evaṃ ca vadeti: Sādhu kira bhavaṃ ānando yena subhassa māṇavassa todeyyaputtassa nivesanaṃ tenupasaṅkamatū anukampaṃ upādāyā’ ti. Evaṃ vutte bho samaṇo ānando maṃ etadavoca: ‘Akālo kho māṇavaka. Atthi me ajja bhesajjamattā pītā. Appeva nāma svepi upasaṅkameyyāma kālaṅca samayaṅca upādāyā’ ti. Ettāvatāpi kho bho katameva etaṃ, yato so bho bhavaṃ² ānando okāsamakāsi svātanāyapi upasaṅkamanāyā” ti.

¹ avocumhā - Ma, Syā, Khm.

² yato kho so bhavaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.

10. KINH VỀ SUBHA

1. Tôi đã nghe như vậy: Một thời, đại đức Ānanda trú tại thành Sāvattthī, trong Jetavana, nơi tu viện của ông Anāthapiṇḍika khi đức Thế Tôn viên tịch Niết Bàn không bao lâu. Vào lúc bấy giờ, thanh niên Subha Todeyyaputta¹ cư ngụ ở Sāvattthī vì công việc cần làm nào đó.

2. Khi ấy, thanh niên Subha Todeyyaputta đã bảo một thanh niên trẻ khác rằng: “Nào, này cậu thanh niên trẻ, cậu hãy đi đến gặp Sa-môn Ānanda; sau khi đến hãy hỏi thăm Sa-môn Ānanda có được ít bệnh, ít mỏi mệt, có trạng thái nhẹ nhàng, khỏe mạnh, sống thoải mái với lời của ta rằng: ‘Thanh niên Subha Todeyyaputta hỏi thăm ngài Ānanda có được ít bệnh, ít mỏi mệt, có trạng thái nhẹ nhàng, khỏe mạnh, sống thoải mái.’ Và cậu hãy nói như vậy: ‘Thật tốt lành thay ngài Ānanda vì lòng thương xót hãy đi đến nơi cư ngụ của thanh niên Subha Todeyyaputta.’”

3. “Thưa ông, xin vâng.” Người thanh niên trẻ ấy nghe theo thanh niên Subha Todeyyaputta đã đi đến gặp đại đức Ānanda, sau khi đến đã tỏ vẻ thân thiện với đại đức Ānanda, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, người thanh niên trẻ ấy đã nói với đại đức Ānanda điều này: “Thanh niên Subha Todeyyaputta hỏi thăm ngài Ānanda có được ít bệnh, ít mỏi mệt, có trạng thái nhẹ nhàng, khỏe mạnh, sống thoải mái. Và người nói như vậy: ‘Thật tốt lành thay ngài Ānanda vì lòng thương xót hãy đi đến nơi cư ngụ của thanh niên Subha Todeyyaputta.’”

4. Khi được nói như vậy, đại đức Ānanda đã nói với người thanh niên trẻ ấy điều này: “Này cậu thanh niên trẻ, không phải là thời điểm. Hôm nay, có một số lượng thuốc trị bệnh đã được tôi uống. Có lẽ vào ngày mai chúng tôi có thể đi đến tùy theo thời điểm và điều kiện.” “Thưa ngài, xin vâng.” Người thanh niên trẻ ấy nghe theo đại đức Ānanda đã từ chỗ ngồi đứng dậy rồi đã đi đến gặp thanh niên Subha Todeyyaputta, sau khi đến đã nói với thanh niên Subha Todeyyaputta điều này: “Chúng tôi đã nói với ngài Ānanda ấy với lời của ông rằng: ‘Thanh niên Subha Todeyyaputta hỏi thăm ngài Ānanda có được ít bệnh, ít mỏi mệt, có trạng thái nhẹ nhàng, khỏe mạnh, sống thoải mái. Và người nói như vậy: ‘Thật tốt lành thay ngài Ānanda vì lòng thương xót hãy đi đến nơi cư ngụ của thanh niên Subha Todeyyaputta.’” Khi được nói như vậy, ngài Sa-môn Ānanda đã nói với tôi điều này: ‘Này cậu thanh niên trẻ, không phải là thời điểm. Hôm nay, có một số lượng thuốc trị bệnh đã được tôi uống. Có lẽ vào ngày mai chúng tôi có thể đi đến tùy theo thời điểm và điều kiện.’ Thưa ông, với chừng ấy thì việc này đã được làm xong, thưa ông, bởi vì ngài Ānanda đã tạo cơ hội cho việc đi đến gặp vào ngày mai.”

¹ Todeyyaputta: con trai của Bā-la-môn Todeyya. Vị Bā-la-môn này là một đại phú gia, nhưng vô cùng keo kiệt, sống tại ngôi làng Tudi, gần thành Sāvattthī, và giữ chức vụ trưởng làng nên có tên gọi là Todeyya (DA. ii, 384).

5. Atha kho āyasmā ānando tassā rattiyā accayena pubbanhasamayam nivāsetvā pattacīvaraṃ ādāya cetakena bhikkhunā pacchāsamaṇena yena subhassa māṇavassa todeyyaputtassa nivesanaṃ tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā paññatte āsane nisīdi. Atha kho subho māṇavo todeyyaputto yenāyasmā ānando tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā āyasmatā ānandena saddhiṃ sammodi, sammodaniyaṃ kathaṃ sārāṇiyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ nisīdi.

6. Ekamantaṃ nisinno kho subho māṇavo todeyyaputto āyasmantaṃ ānandaṃ etadavoca: “Bhavaṃ hi ānando tassa bhoto gotamassa dīgharattaṃ upaṭṭhāko santikāvacarō samīpacārī. Bhavaṃ etaṃ ānando jāneyya yesaṃ so bhavaṃ gotamo dhammānaṃ vaṇṇavādī ahoṣi, yattha ca imaṃ janataṃ samādapesi nivesesi paṭiṭṭhāpesi. Katamesānaṃ kho bho ānanda dhammānaṃ so bhavaṃ gotamo vaṇṇavādī ahoṣi? Kattha ca imaṃ janataṃ samādapesi nivesesi paṭiṭṭhāpesi ”ti?

7. “Tiṇṇaṃ kho māṇava khandhānaṃ so bhagavā vaṇṇavādī ahoṣi. Ettha ca imaṃ janataṃ samādapesi nivesesi paṭiṭṭhāpesi. Katamesaṃ tiṇṇaṃ? Ariyassa sīlakkhandhassa ariyassa samādhikkhandhassa ariyassa paññākkhandhassa. Imesaṃ kho māṇava tiṇṇaṃ khandhānaṃ so bhagavā vaṇṇavādī ahoṣi, ettha ca imaṃ janataṃ samādapesi nivesesi paṭiṭṭhāpesi ”ti.

8. “Katamo pana so bho ānanda ariyo sīlakkhandho yassa so bhavaṃ gotamo vaṇṇavādī ahoṣi, yattha ca imaṃ janataṃ samādapesi nivesesi paṭiṭṭhāpesi ”ti?

9. “Idha māṇava tathāgato loke uppajjati arahaṃ sammāsambuddho vijjācaraṇasampanno sugato lokavidū anuttaro purisadammasārathi satthā devamanussānaṃ buddho bhagavā. So imaṃ lokaṃ sadevakaṃ samārakaṃ sabrahmakaṃ sassamaṇabrāhmaṇiṃ pajaṃ sadevamanussaṃ sayam abhiññā sacchikatvā pavedeti. So dhammaṃ deseti ādikalyāṇaṃ majjhekalyāṇaṃ pariyoṣānakalyāṇaṃ sātthaṃ sabyañjanaṃ kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ pakāseti.

5. Sau đó, khi trải qua đêm ấy, đại đức Ānanda vào buổi sáng đã quán y (nội), rồi cầm lấy bình bát và y cùng với tỳ khưu Cetaka¹ là Sa-môn hầu cận đã đi đến nơi cư ngụ của thanh niên Subha Todeyyaputta, sau khi đến đã ngồi xuống ở chỗ ngồi được sắp đặt sẵn. Khi ấy, thanh niên Subha Todeyyaputta đã đi đến gặp đại đức Ānanda, sau khi đến đã tỏ vẻ thân thiện với đại đức Ānanda, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã ngồi xuống ở một bên.

6. Khi đã ngồi xuống ở một bên, thanh niên Subha Todeyyaputta đã nói với đại đức Ānanda điều này: “Bởi vì ngài Ānanda là thị giả lâu ngày của Ngài Gotama ấy, có sự thân thiết, có sự gần gũi. Ngài Ānanda có thể biết về các pháp mà Ngài Gotama ấy đã có lời ca ngợi, và đã động viên, đã khuyến khích, đã huấn luyện dân chúng này về các pháp ấy. Thưa ngài Ānanda, Ngài Gotama ấy đã có lời ca ngợi về các pháp nào? Và đã động viên, đã khuyến khích, đã huấn luyện dân chúng này về lãnh vực gì?”

7. “Này người thanh niên, đức Thế Tôn ấy đã có lời ca ngợi về ba pháp uẩn, và đã động viên, đã khuyến khích, đã huấn luyện dân chúng này về lãnh vực này. Về ba pháp uẩn nào? Về giới uẩn cao thượng, về định uẩn cao thượng, về tuệ uẩn cao thượng. Này người thanh niên, đức Thế Tôn ấy đã có lời ca ngợi về ba pháp uẩn này, và đã động viên, đã khuyến khích, đã huấn luyện dân chúng này về lãnh vực này.”

8. “Thưa ngài Ānanda, giới uẩn cao thượng ấy là gì mà Ngài Gotama ấy đã có lời ca ngợi, và đã động viên, đã khuyến khích, đã huấn luyện dân chúng này về lãnh vực ấy?”

9. “Ở đây, này người thanh niên, Như Lai hiện khởi ở thế gian là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Tối Thượng Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn. Vị ấy tự mình biết thấu đáo, chứng ngộ, và công bố về thế gian này luôn cả cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, cõi Phạm Thiên, và về chúng sinh với các hạng Sa-môn, Bà-la-môn, vua chúa, và loài người. Vị ấy thuyết giảng Pháp toàn hảo ở phần đầu, toàn hảo ở phần giữa, toàn hảo ở phần cuối, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về văn tự, giảng giải về Phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ.

¹ Đại đức Cetaka: vị này đã sanh ra ở xứ Cetiya nên có tên gọi là ‘Cetaka’ (DA. ii, 386).

10. Taṃ dhammaṃ suṇāti gahapati vā gahapatiputto vā aññatarasmiṃ vā kule paccājāto. So taṃ dhammaṃ sutvā tathāgate saddhaṃ paṭilabhati. So tena saddhāpaṭilābhena samannāgato iti paṭisaṃcikkhati: ‘Sambādho gharāvaso rajāpatho¹ abbhokāso pabbajjā. Nayidaṃ sukaraṃ agāraṃ ajjhāvasatā ekantaparipuṇṇaṃ ekantaparisuddhaṃ saṃkhalikhitāṃ brahmacariyaṃ caritaṃ. Yannūnāhaṃ kesamassaṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajeyyaṃ’ ti.

11. So aparena samayena appaṃ vā bhogakkhandhaṃ pahāya mahantaṃ vā bhogakkhandhaṃ pahāya appaṃ vā ñātiparivaṭṭaṃ pahāya mahantaṃ vā ñātiparivaṭṭaṃ pahāya kesamassaṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajati. So evaṃ pabbajito samāno pātimokkhasaṃvarasaṃvuto viharati ācāragocarasampanno aṇumattesu vajjesu bhayaḍassāvī, samādāya sikkhati sikkhāpadesu, kāyakammavacīkammaena samannāgato kusalena, parisuddhājīvo sīlasampanno indriyesu guttadvāro bhojane mattaññū satisampajaññaena samannāgato santuṭṭho.

12. Kathanca māṇava bhikkhu sīlasampanno hoti? Idha māṇava bhikkhu paṇātipātaṃ pahāya paṇātipātā paṭivirato hoti nihitadaṇḍo nihitasattho lajjī dayāpanno sabbapaṇābhūtahitānukampī viharati. [²] Idampi’ssa hoti sīlasmiṃ.

13. Adinnādānaṃ pahāya adinnādānā paṭivirato hoti dinnādāyī dinnapāṭikaṅkhī athenena sucibhūtena attanā viharati. Idampi’ssa hoti sīlasmiṃ.

14. Abrahmacariyaṃ pahāya brahmacārī hoti ārācārī³ virato methunā gāmadhammā. Idampi’ssa hoti sīlasmiṃ.

15. Musāvādaṃ pahāya musāvādā paṭivirato hoti saccavādī saccasandho theto⁴ paccayiko avisaṃvādako lokassa. Idampi’ssa hoti sīlasmiṃ.

¹ rajopatho - Ma, PTS.

³ anācārī - Ma.

theto - Syā.

² yampi māṇava bhikkhu paṇātipātaṃ pahāya paṇātipātā paṭivirato hoti, nihitadaṇḍo nihitasattho lajjī dayāpanno, sabbapaṇābhūtahitānukampī viharati - Ma, Syā, Khm.

10. Người gia chủ, hay con trai người gia chủ, hoặc người được sanh ra ở một gia tộc nào đó lắng nghe pháp ấy. Sau khi lắng nghe pháp ấy, người ấy đạt được niềm tin ở đức Như Lai. Khi đã thành tựu việc đạt được niềm tin ấy, người ấy suy xét như vậy: ‘Đời sống tại gia là bị gò bó, là con đường bụi bặm. Việc xuất gia như không gian bầu trời. Không phải là việc dễ làm đối với người sống tại gia để thực hành Phạm hạnh một cách đầy đủ trọn vẹn, hoàn toàn trong sạch như vỏ ốc được cạo sạch. Hay là ta nên cạo bỏ râu tóc, khoác lên các y màu ca-sa, rời nhà xuất gia sống không nhà.’

11. Một thời gian sau, người ấy dứt bỏ khối tài sản nhỏ hoặc dứt bỏ khối tài sản lớn, dứt bỏ dòng họ thân quyến ít ỏi hoặc dứt bỏ dòng họ thân quyến đông đảo, rời cạo bỏ râu tóc, khoác lên các y màu ca-sa, rời nhà xuất gia sống không nhà. Trong khi được xuất gia như vậy, vị ấy sống thu thúc với sự thu thúc của giới bốn *Pātimokkha*, được thành tựu về hạnh kiểm và hành xử, là người thấy sự sợ hãi trong các tội nhỏ nhất, thọ trì và rèn luyện trong các điều học, được đầy đủ về thân nghiệp và khẩu nghiệp thiện, có sự nuôi mạng được hoàn toàn trong sạch, được thành tựu giới, có sự phòng vệ ở các giác quan, có sự biết chừng mực ở vật thực, được đầy đủ về niệm và sự nhận biết rõ, là vị tự biết đủ.

12. Nay người thanh niên, thế nào là vị tỳ khưu được thành tựu giới? Ở đây, nay người thanh niên, sau khi dứt bỏ việc sát hại sinh mạng, vị tỳ khưu tránh xa việc sát hại sinh mạng, buông gậy, buông dao, có liêm sỉ, đạt được lòng trắc ẩn, sống có lòng thương xót đến lợi ích cho mọi loài có sinh mạng. Điều này có ở giới của vị này.

13. Sau khi dứt bỏ việc lấy vật không được cho, (vị tỳ khưu) tránh xa việc lấy vật không được cho, là người nhận lấy vật đã được cho, có sự mong đợi vật được cho, sống với bản thân có trạng thái trong sạch, không trộm cắp. Điều này cũng có ở giới của vị này.

14. Sau khi dứt bỏ việc phi Phạm hạnh, (vị tỳ khưu) có Phạm hạnh, có lối sống lia xa, ngưng hẳn việc lừa dối thô tục. Điều này cũng có ở giới của vị này.

15. Sau khi dứt bỏ việc nói lời dối trá, (vị tỳ khưu) tránh xa việc nói lời dối trá, là người có lời nói chân thật, liên quan đến sự thật, chắc chắn, đáng tin, không lường gạt thế gian. Điều này cũng có ở giới của vị này.

16. Pisuṇaṃ vācaṃ¹ pahāya pisuṇāya vācāya paṭivirato hoti. Ito sutvā na amutra akkhātā imesaṃ bhedāya. Amutra vā sutvā na imesaṃ akkhātā amūsaṃ bhedāya. Iti bhinnānaṃ vā sandhātā, saṃhitānaṃ² vā anuppādātā³ samaggārāmo samaggarato samagganandī samaggakaraṇiṃ vācaṃ bhāsītā hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

17. Pharusāṃ vācaṃ⁴ pahāya pharusāya vācāya paṭivirato hoti. Yā sā vācā nelā kaṇṇasukhā pemaṇiyā hadayaṅgamā porī bahujanakantā bahujanamanāpā, tathārūpiṃ vācaṃ bhāsītā hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

18. Samphappalāpaṃ pahāya samphappalāpā paṭivirato hoti kālavadī bhūtavādī atthavadī dhammavadī vinayavadī, nidhānavatiṃ vācaṃ bhāsītā hoti kālena sāpadesaṃ pariyantavatiṃ atthasañhitāṃ. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

19. Bījagāmahūtagāmasamārambhā paṭivirato hoti. Ekabhattiko hoti rattūparato paṭivirato vikālabhojanā. Naccagītavāditavisūkadassanā paṭivirato hoti. Mālāgandhavilepanadhāraṇamaṇḍanavibhūsanatthānā paṭivirato hoti. Uccāsayanamahāsayanā paṭivirato hoti. Jātarūparajatapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Āmakadhaññapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Āmakamaṃsapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Itthikumārikapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Dāsīdāsapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Ajeḷakapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Kukkuṭasūkarapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Hatthigavāssavaḷavāpaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Khetvatthupaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Dūteyyapaṇiṇagamanānuyogā paṭivirato hoti. Kayavikkayā paṭivirato hoti. Tulākūṭakamaṃsakūṭamānakūṭā paṭivirato hoti. Ukkoṭanavañcananikatisāciyogā paṭivirato hoti. Chedanavadhabandhanaviparāmosaālopasahasākārā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

(Cullasīlaṃ niṭṭhitāṃ)

¹ pisuṇāvācaṃ - PTS.

² sahitānaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.

³ anuppādātā - PTS.

⁴ pharusāvācaṃ - PTS.

16. Sau khi dứt bỏ lời nói đâm thọc, (vị tỳ khuu) tránh xa lời nói đâm thọc, sau khi nghe từ nơi này không là người nói lại ở nơi kia nhằm chia rẽ họ với những người này, hoặc sau khi nghe ở nơi kia không là người nói lại cho những người này nhằm chia rẽ họ với những người kia; như thế là người hàn gắn những kẻ đã bị chia rẽ, là người khuyến khích những kẻ hòa hợp, có sự vui thích việc hợp nhất, thích thú việc hợp nhất, vui mừng việc hợp nhất, là người nói lời tạo ra sự hợp nhất. Điều này cũng có ở giới của vị này.

17. Sau khi dứt bỏ lời nói thô lỗ, (vị tỳ khuu) tránh xa lời nói thô lỗ; lời nói nào là dịu ngọt, êm tai, đáng yêu, đi vào tim, tao nhã, làm đẹp lòng nhiều người, làm hợp ý nhiều người, (vị tỳ khuu) là người nói lời có hình thức như thế. Điều này cũng có ở giới của vị này.

18. Sau khi dứt bỏ việc nói lời nhảm nhí, (vị tỳ khuu) tránh xa việc nói lời nhảm nhí, là người nói đúng thời, nói sự thật, nói điều lợi ích, nói Pháp, nói Luật, là người nói lời có giá trị, hợp thời, có lý lẽ, có chủ đề, liên hệ đến lợi ích. Điều này cũng có ở giới của vị này.

19. (Vị tỳ khuu) tránh xa việc làm hại các hạt giống và các loài thảo mộc. Vị ấy là người ăn một bữa trong ngày, không ăn ban đêm, ngưng hẳn việc ăn sái giờ. Vị ấy tránh xa việc múa, hát, tấu nhạc, và xem trình diễn. Vị ấy tránh xa việc đeo, trang điểm, và chưng diện vòng hoa, vật thơm, vật thoa. Vị ấy tránh xa chỗ nằm ngồi cao và rộng lớn. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận vàng bạc. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận hạt sống. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận thịt sống. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận đàn bà con gái. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận tôi trai tớ gái. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận dê cừu. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận gà heo. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận voi, bò, ngựa, lừa. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận ruộng đất. Vị ấy tránh xa sự thực hành việc đi hoặc phái người đi đưa tin. Vị ấy tránh xa việc mua bán. Vị ấy tránh xa việc cân gian lận, tiền bạc gian lận, và đo gian lận. Vị ấy tránh xa sự dính líu đến việc hối lộ, gian trá, và lừa đảo. Vị ấy tránh xa các hành động chém, giết, bắt bớ, cướp bóc, cưỡng đoạt, và bạo lực. Điều này cũng có ở giới của vị này.

(Tiểu Giới được kết thúc)

20. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjivā te evarūpaṃ bījagāmahūtagāmasamārambhaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: mūlabījaṃ khandhabījaṃ phaḷubījaṃ aggabījaṃ bījabījameva pañcamaṃ. Iti vā iti-evarūpā bījagāmahūtagāmasamārambhā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

21. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjivā te evarūpaṃ sannidhikāraparibhogaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: annasannidhiṃ pānasannidhiṃ vatthasannidhiṃ yānasannidhiṃ sayanasannidhiṃ gandhasannidhiṃ āmisasannidhiṃ. Iti vā iti-evarūpā sannidhikāraparibhogā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

22. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjivā te evarūpaṃ visūkadassanaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: naccamaṃ gītaṃ vāditaṃ pekkhaṃ akkhātaṃ pāṇissaraṃ vetālaṃ kumbhathūnaṃ sobhanakaṃ caṇḍālaṃ vaṃsaṃ dhopanaṃ hatthiyuddhaṃ assayuddhaṃ mahisayuddhaṃ usabhayuddhaṃ ajayuddhaṃ meṇḍayuddhaṃ kukkuṭayuddhaṃ vaṭṭakayuddhaṃ daṇḍayuddhaṃ muṭṭhiyuddhaṃ nibbuddhaṃ uyyodhikaṃ balaggaṃ senābyūhaṃ aṇīkadassanaṃ. Iti vā iti-evarūpā visūkadassanā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

23. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjivā te evarūpaṃ jūtappamādaṭṭhānānuyogaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: aṭṭhapadaṃ dasapadaṃ ākāsaṃ parihārapathaṃ santikaṃ khalikaṃ ghaṭikaṃ salākahatthaṃ akkhaṃ paṅgacīraṃ vaṅkakaṃ mokkhacikaṃ ciṅgulakaṃ pattālhakaṃ rathakaṃ dhanukaṃ akkharikaṃ manesikaṃ yathāvajjaṃ. Iti vā iti-evarūpā jūtappamādaṭṭhānānuyogā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

20. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành việc làm hại các mầm giống và các loài thảo mộc có hình thức như là: mầm giống từ rễ, mầm giống từ thân, mầm giống từ mắt chồi, mầm giống từ phần ngọn, mầm giống từ hạt là loại thứ năm. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc làm hại các mầm giống và các loài thảo mộc có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

21. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành việc thọ dụng vật đã được tích trữ có hình thức như là: sự tích trữ cơm ăn, sự tích trữ nước uống, sự tích trữ vải vóc, sự tích trữ phương tiện đi lại, sự tích trữ giường nằm, sự tích trữ hương liệu, sự tích trữ tài vật. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc thọ dụng vật đã được tích trữ có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

22. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành việc xem biểu diễn có hình thức như là: vũ, ca, nhạc, kịch, kể chuyện, vỗ tay, chiêng, trống, trang điểm nghệ sĩ, trò chơi banh sắt, trò chơi nâng tre, bốc cốt rửa xương, đấu voi, đấu ngựa, đấu trâu, đấu bò, đấu dê, đấu cừu, đấu gà, đấu chim cú, đấu gậy, đấu quyền, đấu vật, tập trận, điểm quân, đóng quân, điều quân. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc xem biểu diễn có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

23. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành sự gắn bó với việc chơi cờ bạc và các trò đua đến sự xao lãng có hình thức như là: cờ tám ô, cờ mười ô, cờ ở trên không, chơi nhảy lò cò, khều sỏi thẳng bằng, gieo súc sắc, chơi đánh khăng, rải màu nước đoán hình, chơi bóng tròn, trò thổi kèn lá cây, kéo cày, nhào lộn, chơi chong chóng, trò đong cát, đua xe, bắn cung, đố chữ, đoán ý, nhái điệu bộ. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc chơi cờ bạc và các trò đua đến sự xao lãng có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

24. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpaṃ uccāsayanamahāsayaṇaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: āsandiṃ pallaṅkaṃ gonakaṃ cittaṃ paṭikaṃ paṭalikaṃ tūlikaṃ vikatikaṃ uddalomiṃ ekantalomiṃ kaṭṭhissaṃ koseyyaṃ kuttakaṃ hatthatharaṃ assatharaṃ rathatharaṃ ajinappaveṇiṃ kādalimigapavarapaccatharaṇaṃ sa-uttaracchadaṃ ubhatolohitakūpadhānaṃ. Iti vā iti-evarūpā uccāsayanamahāsayaṇā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

25. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpaṃ maṇḍanavibhūsanatṭhānānuyogaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: ucchādanaṃ parimaddanaṃ nahāpanaṃ sambāhanaṃ ādāsaṃ añjanaṃ mālāvilepanaṃ mukhacuṇṇakaṃ mukhalepanaṃ hatthabandhaṃ sikhābandhaṃ daṇḍakaṃ nālikaṃ khaggaṃ chattaṃ citrūpāhanaṃ uṇḥisaṃ maṇiṃ vālavijaniṃ odātāni vatthāni dīghadasāni. Iti vā iti-evarūpā maṇḍanavibhūsanatṭhānānuyogaṃ paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

26. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpaṃ tiracchānakathaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: rājakathaṃ corakathaṃ mahāmattakathaṃ senākathaṃ bhayakathaṃ yuddhakathaṃ annakathaṃ pānakathaṃ vatthakathaṃ sayanakathaṃ mālākathaṃ gandhakathaṃ ñātikathaṃ yānakathaṃ gāmakathaṃ nigamakathaṃ nagarakathaṃ janapadakathaṃ itthikathaṃ purisakathaṃ kumārakathaṃ kumārikathaṃ sūrakathaṃ visikhākathaṃ kumbhatṭhānakathaṃ pubbapetakathaṃ nānattakathaṃ lokakkhāyikaṃ samuddakkhāyikaṃ itibhavābhavakathaṃ. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānakathāya paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

27. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpaṃ viggāhikakathaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: 'Na tvaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānāsi. Ahaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānāmi. Kiṃ tvaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānissasi? Micchāpaṭipanno tvamasī, ahamasmi sammāpaṭipanno. Sahitaṃ me, asahitaṃ te. Pure vacanīyaṃ pacchā avaca, pacchā vacanīyaṃ pure avaca. Āciṇṇaṃ te viparāvattaṃ. Āropito te vādo, niggaḥito tvamasī. Cara vādappamokkhāya, nibbettehi vā sace pahosī 'ti. Iti vā iti-evarūpāya viggāhikakathāya paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

24. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên sử dụng chỗ nằm ngời cao và rộng lớn có hình thức như là: ghế trường kỷ, ghế nệm lông thú, thảm lông bò dài sợi, thảm lông nhiều màu, thảm lông cừu màu trắng, thảm thêu bông hoa, thảm bông gòn, thảm dệt có nhiều hình thú, thảm có lông hai bên góc, thảm có lông một bên góc, thảm kết châu báu, thảm lụa, thảm lớn để nhảy múa, thảm lót lưng voi, thảm lót lưng ngựa, thảm lót xe, thảm da beo, thảm da nai giống quý, thảm có che phủ ở bên trên, và gối màu đỏ ở hai đầu. (Vị tỳ khưu) tránh xa chỗ nằm ngời cao và rộng lớn có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

25. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành sự gắn bó với việc trang điểm và chưng diện có hình thức như là: thoa dầu, xoa bóp, tắm rửa, đắp bóp, gương soi, thuốc bôi, vòng hoa, vật thoa, phấn xoa mặt, dầu xoa mặt, vòng đeo tay, vật buộc ở đầu, gậy chống, ống đựng thuốc, gương, lọng, dép màu sắc sỡ, khăn đội đầu, ngọc ma-ni, phát trần, các loại vải trắng có tua dài. (Vị tỳ khưu) tránh xa sự thực hành việc trang điểm và chưng diện có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

26. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành việc nói chuyện thế tục có hình thức như là: chuyện đức vua, chuyện kẻ trộm, chuyện quan đại thần, chuyện binh lính, chuyện kinh dị, chuyện chiến tranh, chuyện thức ăn, chuyện nước uống, chuyện vải vóc, chuyện ngủ nghỉ, chuyện vòng hoa, chuyện hương liệu, chuyện thân quyến, chuyện xe cộ, chuyện làng xóm, chuyện thị trấn, chuyện thành phố, chuyện quốc gia, chuyện phụ nữ, chuyện đàn ông, chuyện thanh niên, chuyện thanh nữ, chuyện người hùng, chuyện đường xá, chuyện bến nước, chuyện người quá cố, chuyện linh tinh, bàn luận về sự tạo lập thế gian, bàn luận về sự hình thành biển cả, chuyện thịnh suy như vầy hay là như vầy. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nói chuyện thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

27. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành việc tranh cãi có hình thức như là: ‘Ông không biết Pháp và Luật này. Tôi biết Pháp và Luật này. Ông sẽ biết gì về Pháp và Luật này? Ông thực hành sai trái, tôi thực hành đúng đắn. Tôi có sự nhất quán, ông không có sự nhất quán. Điều nên nói trước ông đã nói sau, điều nên nói sau ông đã nói trước. Tập quán thực hành của ông bị đảo ngược. Lời nói của ông bị lên án. Ông đã bị đê bẹp. Ông hãy thoát ra khỏi luận thuyết (của ông) hoặc hãy giải thích nếu ông đủ khả năng.’ (Vị tỳ khưu) tránh xa việc tranh cãi có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

28. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpaṃ dūteyyapahiṇagamanānuyogamanuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: raññaṃ rājamahāmattānaṃ khattiyānaṃ brāhmaṇānaṃ gahapatikānaṃ kumārānaṃ: ‘Idha gaccha. Amutrāgaccha. Idaṃ hara. Amutra idaṃ āharā ’ti. Iti vā iti-evarūpā dūteyyapahiṇagamanānuyogā paṭivirato hoti. Idampi’ssa hoti sīlasmiṃ.

29. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te kuhakā ca honti lapakā ca nemittikā ca nippesikā ca lābhena ca lābhaṃ nijigimsitāro. Iti vā iti-evarūpā kuhanalapanā paṭivirato hoti. Idampi’ssa hoti sīlasmiṃ.

(Majjhimasīlaṃ niṭṭhitam)

30. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathīdaṃ: aṅgaṃ nimittaṃ uppātaṃ supinaṃ lakkhaṇaṃ mūsikacchinnaṃ agghomaṃ dabbihomaṃ thusahomaṃ kaṇahomaṃ taṇḍulahomaṃ sappihomaṃ telahomaṃ mukhahomaṃ lohithomaṃ aṅgavijjā vatthuvijjā khattavijjā sivavijjā bhūtavijjā bhūrivijjā ahivijjā visavijjā vicchikavijjā mūsikavijjā sakuṇavijjā vāyasavijjā pakkajjhānaṃ saraparittānaṃ migapakkhaṃ. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi’ssa hoti sīlasmiṃ.

31. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathīdaṃ: maṇilakkhaṇaṃ vatthalakkhaṇaṃ daṇḍalakkhaṇaṃ asilakkhaṇaṃ usulakkhaṇaṃ dhanulakkhaṇaṃ āvudhalakkhaṇaṃ itthilakkhaṇaṃ purisalakkhaṇaṃ kumāralakkhaṇaṃ kumārilakkhaṇaṃ dāsialakkhaṇaṃ dāsialakkhaṇaṃ hatthilakkhaṇaṃ assalakkhaṇaṃ mahisalakkhaṇaṃ usabhalakkhaṇaṃ golakkhaṇaṃ ajalakkhaṇaṃ meṇḍalakkhaṇaṃ kukkuṭalakkhaṇaṃ vaṭṭakalakkhaṇaṃ godhālakkhaṇaṃ kaṇṇikālakkhaṇaṃ kacchapalakkhaṇaṃ migalakkhaṇaṃ. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi’ssa hoti sīlasmiṃ.

28. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành sự găn bó với việc đi hoặc phái người đi đưa tin có hình thức như là: (đưa tin) cho các vị vua, cho các quan đại thần của vua, cho các vị Sát-đế-ly, cho các vị Bà-la-môn, cho các gia chủ, cho các thanh niên (bảo rằng): ‘Ngài hãy đi đến nơi này. Hãy về lại từ nơi kia. Hãy mang đi cái này. Hãy mang lại cái này từ nơi kia.’ (Vị tỳ khưu) tránh xa việc đi hoặc phái người đi đưa tin có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

29. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy là những kẻ gặt gẫm, tán phét, gợi ý, lừa bịp, và lấy lợi câu lợi. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc gặt gẫm và tán phét có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

(Trung Giới được kết thúc)

30. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: xem tướng tay chân, điềm báo hiệu, biến cố, chiêm bao, tướng mạo, dấu chuột cắn, tế thần lửa, cúng tế bằng muông, cúng tế trâu, cúng tế cá, cúng tế gạo, cúng tế bơ lỏng, cúng tế dầu, cúng tế bằng miệng (đọc chú thuật), cúng tế máu, khoa bói tướng, khoa địa lý, khoa chính trị, khoa trấn yểm, khoa phù thủy, khoa bùa chú, kiến thức về rắn, kiến thức về thuốc độc, kiến thức về bọ cạp, kiến thức về chuột, kiến thức về chim, kiến thức về loài quạ, đoán tuổi thọ, chú thuật bảo vệ khỏi bị trúng tên, biết tiếng loài thú. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

31. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: (bói) tướng ngọc ma-ni, tướng vải vóc, tướng của cây gậy, tướng đao kiếm, tướng mũi tên, tướng cây cung, tướng vũ khí, tướng đàn bà, tướng đàn ông, tướng thiếu nam, tướng thiếu nữ, tướng tôi trai, tướng tớ gái, tướng voi, tướng ngựa, tướng trâu, tướng bò, tướng gia súc, tướng dê, tướng cừu, tướng gà, tướng chim cú, tướng kỳ nhông, tướng mái nhà, tướng rùa, tướng thú vật. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

32. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjivā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathīdam: raññaṃ niyyānaṃ bhavissati, raññaṃ aniyyānaṃ bhavissati, abbhantarānaṃ raññaṃ upayānaṃ bhavissati, bāhirānaṃ raññaṃ apayānaṃ bhavissati, bāhirānaṃ raññaṃ upayānaṃ bhavissati, abbhantarānaṃ raññaṃ apayānaṃ bhavissati, abbhantarānaṃ raññaṃ jayo bhavissati, bāhirānaṃ raññaṃ parājayo bhavissati, bāhirānaṃ raññaṃ jayo bhavissati, abbhantarānaṃ raññaṃ parājayo bhavissati, iti imassa jayo bhavissati, imassa parājayo bhavissati. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmim.

33. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjivā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathīdam: candaggāho bhavissati, suriyaggāho bhavissati, nakkhattaggāho bhavissati, candimasuriyānaṃ pathagamaṇaṃ bhavissati, candimasuriyānaṃ uppathagamaṇaṃ bhavissati, nakkhattānaṃ pathagamaṇaṃ bhavissati, nakkhattānaṃ uppathagamaṇaṃ bhavissati, ukkāpāto bhavissati, disāḍāho bhavissati, bhūmicālo bhavissati, devadundubhi bhavissati, candimasuriyanakkhattānaṃ uggamaṇaṃ ogamaṇaṃ saṅkilesaṃ vodānaṃ bhavissati, evaṃvipāko candaggāho bhavissati, evaṃvipāko suriyaggāho bhavissati, evaṃvipāko nakkhattaggāho bhavissati, evaṃvipākaṃ candimasuriyānaṃ pathagamaṇaṃ bhavissati, evaṃvipākaṃ candimasuriyānaṃ uppathagamaṇaṃ bhavissati, evaṃvipākaṃ nakkhattānaṃ pathagamaṇaṃ bhavissati, evaṃvipākaṃ nakkhattānaṃ uppathagamaṇaṃ bhavissati, evaṃvipāko ukkāpāto bhavissati, evaṃvipāko disāḍāho bhavissati, evaṃvipāko bhūmicālo bhavissati, evaṃvipāko devadundubhi bhavissati, evaṃvipākaṃ candimasuriyanakkhattānaṃ uggamaṇaṃ ogamaṇaṃ saṅkilesaṃ vodānaṃ bhavissati. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmim.

34. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjivā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathīdam: subbuṭṭhikā bhavissati, dubbuṭṭhikā bhavissati, subhikkhaṃ bhavissati, dubbhikkhaṃ bhavissati, khemaṃ bhavissati, bhayaṃ bhavissati, rogo bhavissati, ārogyaṃ bhavissati, muddā gaṇanā saṅkhānaṃ kāveyyaṃ lokāyataṃ. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmim.

32. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: (tiên đoán) sẽ có sự ra quân của vua, sẽ có sự lui quân của vua, sẽ có sự tấn công của vua bản xứ, sẽ có sự tháo chạy của vua ngoại bang, sẽ có sự tấn công của vua ngoại bang, sẽ có sự tháo chạy của vua bản xứ, sẽ có sự thắng trận của vua bản xứ, sẽ có sự thua trận của vua ngoại bang, sẽ có sự thắng trận của vua ngoại bang, sẽ có sự thua trận của vua bản xứ. Như vậy sẽ có sự thắng trận của phe này, sẽ có sự thua trận của phe này. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

33. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: (tiên đoán) mặt trăng sẽ bị che khuất, mặt trời sẽ bị che khuất, các tinh tú sẽ bị che khuất, mặt trăng và mặt trời sẽ đi đúng quỹ đạo, mặt trăng và mặt trời sẽ đi sai quỹ đạo, các tinh tú sẽ đi đúng quỹ đạo, các tinh tú sẽ đi sai quỹ đạo, sẽ có sao băng, sẽ có hiện tượng cháy sáng ở các phương, sẽ có động đất, sẽ có sấm động, sẽ có hiện tượng mọc lên, lặn xuống, mờ mịt, trong sáng của mặt trăng, mặt trời, và các tinh tú. Mặt trăng bị che khuất sẽ có kết quả như vậy, mặt trời bị che khuất sẽ có kết quả như vậy, các tinh tú bị che khuất sẽ có kết quả như vậy, mặt trăng và mặt trời đi đúng quỹ đạo sẽ có kết quả như vậy, mặt trăng và mặt trời đi sai quỹ đạo sẽ có kết quả như vậy, các tinh tú đi đúng quỹ đạo sẽ có kết quả như vậy, các tinh tú đi sai quỹ đạo sẽ có kết quả như vậy, sao băng sẽ có kết quả như vậy, hiện tượng cháy sáng ở các phương sẽ có kết quả như vậy, động đất sẽ có kết quả như vậy, sấm động sẽ có kết quả như vậy, hiện tượng mọc lên, lặn xuống, mờ mịt, trong sáng của mặt trăng, mặt trời, và các tinh tú sẽ có kết quả như vậy. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

34. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: (tiên đoán) sẽ có mưa đều, sẽ có hạn hán, sẽ dồi dào thực phẩm, sẽ khan hiếm thực phẩm, sẽ có sự bình an, sẽ có sự sợ hãi, sẽ có bệnh, sẽ không có bệnh, việc tính đếm bằng ngón tay, việc kế toán, việc đo lường, làm thơ văn, luận về vũ trụ. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

35. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjivā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathidaṃ: āvāhanam vivāhanam saṃvadanam vivadanam saṃkiranam vikiranam subhagakaraṇam dubbhagakaraṇam viruddhagabbhakaranaṃ jivhānitthambhanam hanusaṃhananam hatthābhijappanam hanujappanam kaṇṇajappanam ādāsapaṇham kumāripaṇham devapaṇham ādiccupatthānam mahatupatthānam abbhujjalam sirivhānam. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmim.

36. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjivā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathidaṃ: santikammaṃ paṇidhikammaṃ bhūtakammaṃ bhūrikammaṃ vassakammaṃ vossakammaṃ vatthukammaṃ vatthuparikiraṇam ācamanam nahāpanam juhanam vamanam virecanam uddhavirecanam adhovirecanam sīsavirecanam kaṇṇatelaṃ nettatappanam natthukammaṃ añjanam paccañjanam sālākiyam sallakattiyam dāraatikicchā mūlabhesajjānam anuppadānam osadhīnam paṭimokkho. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. [1] Idampi'ssa hoti sīlasmim.

37. Sa kho so māṇava bhikkhu evaṃ sīlasampanno na kutoci bhayaṃ samanupassati yadidaṃ sīlasaṃvarato. Seyyathāpi māṇava khattiyo muddhāvasitto nihatapaccāmitto na kutoci bhayaṃ samanupassati yadidaṃ paccatthikato, evameva kho māṇava bhikkhu evaṃ sīlasampanno na kutoci bhayaṃ samanupassati yadidaṃ sīlasaṃvarato. So iminā ariyena sīlakkhandhena samannāgato ajjhataṃ anavajjasukham paṭisaṃvedeti. Evaṃ kho māṇava bhikkhu sīlasampanno hoti.

(Mahāsīlam niṭṭhitam)

38. Ayaṃ kho so māṇava ariyo sīlakkhandho yassa so bhagavā vaṇṇavādī ahoṣi yattha² ca imaṃ janataṃ samādapesi nivesesi paṭiṭṭhāpesi. Atthi cevetha uttarim karaṇīyan³ti.³

¹ yampi māṇava bhikkhu yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjivā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvitam kappenti, seyyathidaṃ, santikammaṃ paṇidhikammaṃ –pe– osadhīnam paṭimokkho iti vā, iti evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti, - Ma, Syā, Khm.

² ettha - Syā, Khm, PTS.

³ uttarikaraṇīyanti - Ma, evaṃ sabbattha.

35. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: (định ngày giờ cho) việc rước dâu, việc đưa dâu, việc hứa hôn, việc ly dị, việc đòi nợ, việc cho vay, việc cầu may, việc trừ yếm, việc an thai, (dùng bùa chú trong) việc làm đờ lưỡi, việc làm cứng hàm, việc làm cho xụi cánh tay, việc làm cho cấm khẩu, việc làm cho tai điếc, việc hỏi gương soi, việc hỏi cô đồng, việc hỏi chư Thiên, việc thờ mặt trời, việc thờ Đại Phạm Thiên, việc phun ra lửa, việc cầu thần tài. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

36. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: làm lễ cầu khẩn, làm lễ tạ ơn, xua đuổi ma quỷ, cầu an nhà cửa, làm cho cường dương, làm cho liệt dương, làm lễ khai phá đất mới, làm lễ động thổ, làm lễ tẩy uế khu đất, lễ rửa miệng, việc tắm trừ tà, cúng tế thần lửa, cho thuốc ói mưa, cho thuốc xổ, bài tiết các chất dơ thuộc phần trên, bài tiết các chất dơ thuộc phần dưới, bài tiết chất dơ trong đầu, nấu đầu nhỏ tai, đầu áp vào mắt, cho thuốc qua lỗ mũi, thuốc bôi làm tan vảy cá, thuốc bôi làm dịu cơn đau, làm thầy thuốc chữa trị bệnh mắt, làm thầy thuốc mổ xẻ, chữa bệnh trẻ em, chữa bệnh bằng các loại thuốc từ rễ cây, tẩy rửa vết thương. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

37. Nay người thanh niên, vị tỳ khưu ấy được thành tựu giới như vậy thì không thấy sợ hãi từ bất cứ đâu, tức là từ sự thu thúc giới. Nay người thanh niên, cũng giống như vị Sát-đế-ly đã được làm lễ phong vương, đã giết chết đối thủ, thì không thấy sợ hãi từ bất cứ đâu, tức là từ kẻ đối nghịch; tương tự y như thế, nay người thanh niên, vị tỳ khưu được thành tựu giới như vậy thì không thấy sợ hãi từ bất cứ đâu, tức là từ sự thu thúc giới. Được thành tựu giới uẩn cao thượng này, vị ấy cảm nghiệm sự an lạc không bị chê trách thuộc nội tâm. Nay người thanh niên, vị tỳ khưu được thành tựu giới là như vậy.

(Đại Giới được kết thúc)

38. Nay người thanh niên, đây là giới uẩn cao thượng mà đức Thế Tôn ấy đã có lời ca ngợi, và đã động viên, đã khuyến khích, đã huấn luyện dân chúng này về lãnh vực ấy. Và ở đây¹ còn có pháp (khác) vượt trội (pháp ấy) cần được thực hành.”

¹ Ở đây: là Giáo Pháp của đức Thế Tôn (DA. ii, 387).

39. “Acchariyaṃ bho ānanda, abbhutaṃ bho ānanda. So’pāyaṃ bho ānanda ariyo sīlakkhandho paripuṇṇo no aparipuṇṇo. Evamparipuṇṇañcāhambho¹ ānanda ariyaṃ sīlakkhandhaṃ ito bahiddhā aññesu samaṇabrāhmaṇesu na samanupassāmi. Evamparipuṇṇañca bho ānanda ariyaṃ sīlakkhandhaṃ ito bahiddhā aññe samaṇabrāhmaṇā attani samanupasseyyuṃ, te tāvatakeneva attamanā assu: ‘Alamettāvātā, katamettāvātā, anuppatto no sāmāññattho, natthi no kiñci uttariṃ karaṇīyaṃ ’ti. Atha ca pana bhavaṃ ānando evamāha: ‘Atthi cevetha uttariṃ karaṇīyaṃ ’’ti.

Paṭhamakabhāṇavāraṃ.

40. “Katamo pana so bho ānanda ariyo samādhikkhandho yassa so bhavaṃ gotamo vaṇṇavādī ahosi yattha ca imaṃ janataṃ samādapesi nivesesi patiṭṭhāpesi ”ti?

41. Kathañca² māṇava bhikkhu indriyesu guttadvāro hoti? Idha māṇava bhikkhu cakkhunā rūpaṃ disvā na nimittaggāhī hoti nānubyañjanaggāhī. Yatvādhikaraṇameṇaṃ cakkhundriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhā domanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ, tassa saṃvarāya paṭipajjati, rakkhati cakkhundriyaṃ, cakkhundriye saṃvaraṃ āpajjati. Sotena saddaṃ sutvā –pe– Ghāṇena gandhaṃ ghāyitvā –pe– Jivhāya rasaṃ sāyitvā –pe– Kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā –pe– Manasā dhammaṃ viññāya na nimittaggāhī hoti nānubyañjanaggāhī. Yatvādhikaraṇameṇaṃ manindriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhā domanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ, tassa saṃvarāya paṭipajjati, rakkhati manindriyaṃ, manindriye saṃvaraṃ āpajjati. So iminā ariyena indriyasamvarena samannāgato ajjhataṃ abyāsekasukhaṃ paṭisaṃvedeti. Evaṃ kho māṇava bhikkhu indriyesu guttadvāro hoti.

¹ evaṃ paripuṇṇaṃ cāhaṃ bho - Ma;
evaṃ paripuṇṇañcāhaṃ bho - Syā, Khm;
evaṃ paripuṇṇaṃ vāhaṃ bho - PTS.

² kathaṇca pana - Khm.

39. “Thưa ngài Ānanda, thật là kỳ diệu! Thưa ngài Ānanda, thật là phi thường! Thưa ngài Ānanda, giới uẩn cao thượng này đây là hoàn bị, không phải không hoàn bị. Thưa ngài Ānanda, tôi không nhận thấy giới uẩn cao thượng và hoàn bị như vậy ở các Sa-môn và Bà-la-môn khác bên ngoài giáo pháp này. Và thưa ngài Ānanda, nếu các Sa-môn và Bà-la-môn khác bên ngoài giáo pháp này nhận thấy giới uẩn cao thượng và hoàn bị như vậy ở bản thân, thì chỉ với chừng ấy họ có thể trở nên hoan hỷ (nói rằng): ‘Với chừng này là đủ! Với chừng này là đã làm xong! Mục đích về hạnh Sa-môn của chúng ta đã được đạt đến! Không có bất cứ pháp gì (khác) vượt trội (pháp ấy) cần được thực hành bởi chúng ta!’ Tuy nhiên, ngài Ānanda đã nói như vậy: ‘Và ở đây còn có pháp (khác) vượt trội (pháp ấy) cần được thực hành.’”

Tụng phẩm thứ nhất.

40. “Thưa ngài Ānanda, định uẩn cao thượng ấy là gì mà Ngài Gotama ấy đã có lời ca ngợi, và đã động viên, đã khuyến khích, đã huấn luyện dân chúng này về lãnh vực ấy?”

41. “Này người thanh niên, thế nào là vị tỳ khuu có sự phòng vệ ở các giác quan? Ở đây, này người thanh niên, vị tỳ khuu sau khi nhìn thấy cảnh sắc bằng mắt, không có sự nắm giữ hình tướng, không có sự nắm giữ chi tiết. Do nguyên nhân nào mà vị ấy, trong khi sống, có nhãn quyền không được thu thúc, khiến các sự tham đắm, ưu phiền, các ác bất thiện pháp có thể xâm nhập, vị ấy thực hành sự thu thúc đối với việc ấy, hộ trì nhãn quyền, tiến hành sự thu thúc ở nhãn quyền; sau khi nghe âm thanh bằng tai, –nt– sau khi ngửi hương bằng mũi, –nt– sau khi nếm vị bằng lưỡi, –nt– sau khi xúc chạm bằng thân, –nt– sau khi nhận thức pháp bằng ý, không có sự nắm giữ hình tướng, không có sự nắm giữ chi tiết. Do nguyên nhân nào mà vị ấy, trong khi sống, có ý quyền không được thu thúc, khiến các sự tham đắm, ưu phiền, các ác bất thiện pháp có thể xâm nhập, vị ấy thực hành sự thu thúc đối với việc ấy, hộ trì ý quyền, tiến hành sự thu thúc ở ý quyền. Được thành tựu sự thu thúc cao thượng này ở các giác quan, vị ấy cảm nghiệm sự an lạc không bị uesthiễm thuộc nội phần. Này người thanh niên, vị tỳ khuu có sự phòng vệ ở các giác quan là như vậy.

42. Kathanāca māṇava bhikkhu satisampajaññaena samannāgato hoti? Idha māṇava bhikkhu abhikkante paṭikkante sampajānakārī hoti, ālokite vilokite sampajānakārī hoti, samiñjite pasārite sampajānakārī hoti, saṅghātipattacīvaradhāraṇe sampajānakārī hoti, asite pīte khāyite sāyite sampajānakārī hoti, uccārapassāvakamme sampajānakārī hoti, gate ṭhite nisinne sutte jāgarite bhāsīte tuṅhībhave sampajānakārī hoti. Evaṃ kho māṇava bhikkhu satisampajaññaena samannāgato hoti.

43. Kathanāca māṇava bhikkhu santuṭṭho hoti? Idha māṇava bhikkhu santuṭṭho hoti kāyaparihāriyena cīvarena kucchiparihāriyena piṇḍapātena. So yena yeneva pakkamati samādāyeva pakkamati. Seyyathāpi māṇava pakkhī sakuṇo yena yeneva ḍeti sapattabhāro'va ḍeti, evameva kho māṇava bhikkhu santuṭṭho hoti kāyaparihāriyena cīvarena kucchiparihāriyena piṇḍapātena. So yena yeneva pakkamati samādāyeva pakkamati. Evaṃ kho māṇava bhikkhu santuṭṭho hoti.

44. So iminā ca ariyena sīlakkhandhena samannāgato, iminā ca ariyena indriyasamvarena samannāgato, iminā ca ariyena satisampajaññaena samannāgato, imāya ca ariyāya santuṭṭhiyā samannāgato, vivittaṃ senāsaṃ bhajati araṇṇaṃ rukkhamaṃ pabbataṃ kandaraṃ giriguhaṃ susānaṃ vanapatthaṃ abbhokāsaṃ palālapuñjaṃ. So pacchābhattaṃ piṇḍapātaṃ paṭikkanto nisīdati pallaṅkaṃ ābhujitvā ujum kāyaṃ paṇidhāya parimukhaṃ satiṃ upaṭṭhapetvā.

45. So abhijjhaṃ loke pahāya vigatābhijjhena cetasā viharati, abhijjhāya cittaṃ parisodheti. Byāpādapadosaṃ pahāya abyāpannacitto viharati, sabbapāṇabhūtahitānukampī byāpādapadosā cittaṃ parisodheti. Thīnamiddhaṃ pahāya vigatathīnamiddho viharati, ālokasaññī sato sampajāno thīnamiddhā cittaṃ parisodheti. Uddhaccakukkuccaṃ pahāya anuddhato viharati, ajjhattaṃ vūpasantacitto uddhaccakukkuccā cittaṃ parisodheti. Vicikicchaṃ pahāya tiṇṇavicikiccho viharati, akathaṃkathī kusalesu dhammesu vicikicchāya cittaṃ parisodheti.

42. Nay người thanh niên, thế nào là vị tỳ khưu được thành tựu niệm và sự nhận biết rõ? Ở đây, nay người thanh niên, vị tỳ khưu có sự thực hành việc nhận biết rõ trong khi đi tới đi lui, có sự thực hành việc nhận biết rõ khi nhìn qua nhìn lại, có sự thực hành việc nhận biết rõ khi co khi duỗi (tay chân), có sự thực hành việc nhận biết rõ trong việc mang y hai lớp, bình bát, y phục, có sự thực hành việc nhận biết rõ khi ăn uống nhai nếm, có sự thực hành việc nhận biết rõ ở hành động đại tiện tiểu tiện, có sự thực hành việc nhận biết rõ khi đi, khi đứng, khi ngồi, khi ngủ, khi thức, khi nói, khi im lặng. Nay người thanh niên, vị tỳ khưu được thành tựu niệm và sự nhận biết rõ là như vậy.

43. Nay người thanh niên, thế nào là vị tỳ khưu tự biết đủ? Ở đây, nay người thanh niên, vị tỳ khưu được hài lòng với tám y nhằm duy trì cái thân, với đồ ăn khát thực nhằm duy trì cái bụng. Vị ấy ra đi đến nơi nào thì chỉ mang theo (tám món vật dụng) rồi ra đi. Nay người thanh niên, cũng giống như con chim, là loài có cánh, bay đến nơi nào thì bay chỉ mang theo hai cánh; tương tự y như thế, nay người thanh niên, vị tỳ khưu được hài lòng với tám y nhằm duy trì cái thân, với đồ ăn khát thực nhằm duy trì cái bụng. Vị ấy ra đi đến nơi nào thì chỉ mang theo (tám món vật dụng) rồi ra đi. Nay người thanh niên, vị tỳ khưu tự biết đủ là như vậy.

44. Được thành tựu giới uẩn cao thượng này, được thành tựu sự thu thúc cao thượng này ở các giác quan, được thành tựu niệm và sự nhận biết rõ cao thượng này, và được thành tựu sự biết đủ cao thượng này, vị ấy thân cận chỗ trú ngụ tách biệt, khu rừng rậm, gốc cây, sườn núi, thung lũng, khe núi, bãi tha ma, khu rừng thưa, đồng trống, đồng rơm. Sau bữa ăn, khi đã đi khát thực trở về, vị ấy ngồi xuống, xếp chân thế kiết già, giữ thân thẳng, và thiết lập niệm luôn hiện diện.

45. Vị ấy, sau khi dứt bỏ tham đắm ở thế gian, sống với tâm xa lìa tham đắm, làm trong sạch tâm khỏi tham đắm; sau khi dứt bỏ thù oán và sân hận, sống với tâm không thù oán, có lòng thương xót đến lợi ích cho mọi loài có sinh mạng, làm trong sạch tâm khỏi thù oán và sân hận; sau khi dứt bỏ sự đã dưng và buồn ngủ, sống xa lìa sự đã dưng và buồn ngủ, có tưởng hướng đến ánh sáng, có niệm, có sự nhận biết rõ, làm trong sạch tâm khỏi sự đã dưng và buồn ngủ; sau khi dứt bỏ sự phóng dật và hối hận, sống không bị phóng túng, có tâm được vắng lặng ở nội phần, làm trong sạch tâm khỏi sự phóng dật và hối hận; sau khi dứt bỏ sự hoài nghi, sống vượt qua sự hoài nghi, không còn nổi nghi hoặc ở các thiện pháp, làm trong sạch tâm khỏi sự hoài nghi.

46. Seyyathāpi māṇava puriso iṇaṃ ādāya kammante payojeyya, tassa te kammantā samijjheyya, so yāni ca porāṇāni iṇamūlāni tāni ca byantikareyya,¹ siyā cassa uttarim avasiṭṭhaṃ dārabharaṇāya. Tassa evamassa: 'Ahaṃ kho pubbe iṇaṃ ādāya kammante payojesim. Tassa me te kammantā samijjhimsu. So 'haṃ yāni ca porāṇāni iṇamūlāni tāni ca byanti-akāsim, atthi ca me uttarim avasiṭṭhaṃ dārabharaṇāyā 'ti. So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya² somanassaṃ.

47. Seyyathāpi māṇava puriso ābādhiko assa dukkhito bāḷhagilāno, bhattaṃ cassa nacchādeyya, na cassa kāye balamattā. So aparena samayena tamhā ābādhā mucceyya, bhattañcassa chādeyya, siyā cassa kāye balamattā. Tassa evamassa: 'Ahaṃ kho pubbe ābādhiko ahoṣim, dukkhito bāḷhagilāno, bhattaṃ ca me nacchādesi, na cassa me āsi kāye balamattā. So 'mhi etarahi tamhā ābādhā mutto, bhattañca me chādeti, atthi ca me kāye balamattā 'ti. So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya² somanassaṃ.

48. Seyyathāpi māṇava puriso bandhanāgāre baddho assa. So aparena samayena tamhā bandhanāgārā mucceyya sotthinā abbayena, na cassa kiñci bhogaṇaṃ vayo. Tassa evamassa: 'Ahaṃ kho pubbe bandhanāgāre baddho ahoṣim. So 'mhi etarahi tamhā bandhanāgārā mutto sotthinā abbayena, natthi ca me kiñci bhogaṇaṃ vayo 'ti. So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya² somanassaṃ.

49. Seyyathāpi māṇava puriso dāso assa anattādhīno parādhīno na yenakāmaṅgamo. So aparena samayena tamhā dāsabyā mucceyya attādhīno aparādhīno bhujisso yenakāmaṅgamo. Tassa evamassa: 'Ahaṃ kho pubbe dāso ahoṣim anattādhīno parādhīno na yenakāmaṅgamo. So 'mhi etarahi tamhā dāsabyā mutto attādhīno aparādhīno bhujisso yenakāmaṅgamo 'ti. So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya² somanassaṃ.

50. Seyyathāpi māṇava puriso sadhano sabhogo kantāraddhānamaggaṃ paṭipajjeyya dubbhikkhaṃ sappaṭibhayaṃ. So aparena samayena taṃ kantāraṃ nitthareyya, sotthinā gāmantam anupāpuṇeyya khemaṃ appaṭibhayaṃ. Tassa evamassa: 'Ahaṃ kho pubbe sadhano sabhogo kantāraddhānamaggaṃ paṭipajjim dubbhikkhaṃ sappaṭibhayaṃ. So 'mhi etarahi taṃ kantāraṃ tiṇṇo sotthinā gāmantam anuppatto khemaṃ appaṭibhayaṃ 'ti. So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya² somanassaṃ.

¹ byantiṃ kareyya - Ma; vyanti-kareyya - PTS.

² adhigacche - PTS, evaṃ sabbattha.

46. Nay người thanh niên, cũng giống như một người sau khi mắc nợ liền ra sức làm các công việc. Các công việc ấy của người ấy được thành tựu. Người ấy có thể trả dứt các gốc nợ cũ và còn có cho người này phần lời thừa ra để nuôi vợ. Có ý nghĩ như vậy khởi đến người ấy (rằng): ‘Quả thật trước đây ta đã mắc nợ và đã ra sức làm các công việc. Các công việc ấy của ta đây đã được thành tựu. Ta đây đã trả dứt các gốc nợ cũ và còn có cho ta phần lời thừa ra để nuôi vợ.’ Người ấy, do việc ấy, có được sự hân hoan, đạt được sự thích ý.

47. Nay người thanh niên, cũng giống như một người mắc bệnh, bị khổ sở, bị bệnh trầm trọng, thức ăn không bồi bổ cho người này, và ở cơ thể của người này không có chút sức lực. Người ấy, một thời gian sau, được qua khỏi bệnh ấy, thức ăn có thể bồi bổ cho người này, và ở cơ thể của người này có chút sức lực. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Quả thật trước đây ta đã mắc bệnh, bị khổ sở, bị bệnh trầm trọng, thức ăn đã không bồi bổ cho ta, và ở cơ thể của ta đây đã không có chút sức lực. Bây giờ, ta đây được qua khỏi bệnh ấy, thức ăn bồi bổ cho ta, và ở cơ thể của ta có chút sức lực.’ Người ấy, do việc ấy, có được sự hân hoan, đạt được sự thích ý.

48. Nay người thanh niên, cũng giống như một người bị giam cầm trong nhà tù. Một thời gian sau, người ấy được thoát khỏi nhà tù ấy một cách an toàn, không hao tổn, và không có bất cứ sự thất thoát nào về các của cải của người này. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Quả thật trước đây ta đã bị giam cầm trong nhà tù. Bây giờ ta đây được thoát khỏi nhà tù ấy một cách an toàn, không hao tổn, và không có bất cứ sự thất thoát nào về các của cải của ta.’ Người ấy, do việc ấy, có được sự hân hoan, đạt được sự thích ý.

49. Nay người thanh niên, cũng giống như một người là nô lệ, không tự chủ, lệ thuộc vào người khác, không có sự đi lại theo ý muốn. Người ấy, một thời gian sau, được thoát khỏi tình cảnh nô lệ ấy, được tự chủ, không lệ thuộc vào người khác, là người tự do, có sự đi lại theo ý muốn. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Quả thật trước đây ta đã là nô lệ, không tự chủ, lệ thuộc vào người khác, không có sự đi lại theo ý muốn. Bây giờ ta đây được thoát khỏi tình cảnh nô lệ ấy, được tự chủ, không lệ thuộc vào người khác, là người tự do, có sự đi lại theo ý muốn.’ Người ấy, do việc ấy, có được sự hân hoan, đạt được sự thích ý.

50. Nay người thanh niên, cũng giống như một người có tài sản, có của cải, đi qua con đường dài ở sa mạc, khan hiếm về vật thực, có sự kinh hoàng. Người ấy, một thời gian sau, có thể băng qua sa mạc ấy một cách an toàn và đến được bìa làng là nơi bình yên, không có sự kinh hoàng. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Quả thật trước đây ta có tài sản, có của cải, đã đi qua con đường dài ở sa mạc, khan hiếm về vật thực, có sự kinh hoàng. Bây giờ ta đây đã băng qua sa mạc ấy một cách an toàn và đã đến được bìa làng là nơi bình yên, không có sự kinh hoàng.’ Người ấy, do việc ấy, có được sự hân hoan, đạt được sự thích ý.

51. Evameva kho māṇava bhikkhu yathā iṇaṃ yathā rogaṃ yathā bandhanāgāraṃ yathā dāsabyaṃ yathā kantāraddhānamaggaṃ, evaṃ ime pañca nīvaraṇe appahīne attani samanupassati. Seyyathāpi māṇava āṇaṇyaṃ¹ yathā ārogyaṃ yathā bandhanā mokkhaṃ yathā bhujissaṃ yathā khemantabhūmiṃ, evameva kho māṇava bhikkhu ime pañca nīvaraṇe pahīne attani samanupassati.

52. Tassime pañca nīvaraṇe pahīne attani samanupassato pāmojjaṃ jāyati, pamuditassa pīti jāyati, pītimanassa kāyo passambhati, passaddhakāyo sukhaṃ vedeti, sukhino cittaṃ samādhīyati.

53. So vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. So imameva kāyaṃ vivekajena pītisukhena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa vivekajena pītisukhena apphuṭaṃ hoti.

54. Seyyathāpi māṇava dakkho nahāpako vā nahāpakantevāsī vā kaṃsathāle nahānīyacunṇāni ākiritvā udakena paripphosakaṃ paripphosakaṃ sandeyya, sāyaṃ nahānīyapiṇḍi snehānugatā snehaparetā santarabāhirā phuṭā snehena na ca paggharaṇī, evameva kho māṇava bhikkhu imameva kāyaṃ vivekajena pītisukhena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa vivekajena pītisukhena apphuṭaṃ hoti.

55. Yampi māṇava bhikkhu vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati, so imameva kāyaṃ vivekajena pītisukhena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa vivekajena pītisukhena apphuṭaṃ hoti, idampi'ssa hoti samādhīmiṃ.

56. Puna ca paraṃ māṇava bhikkhu vitakkavicārānaṃ vūpasamā ajjhattaṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ avitakkaṃ avicāraṃ samādhījaṃ pītisukhaṃ dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. So imameva kāyaṃ samādhījena pītisukhena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa samādhījena pītisukhena apphuṭaṃ hoti.

¹ āṇaṇyaṃ - Ma.

51. Tương tự y như thế, này người thanh niên, vị tỳ khưu nhận thấy năm pháp che lấp này (khi) chưa được dứt bỏ ở bản thân là giống như món nợ, giống như bệnh tật, giống như nhà tù, giống như tình cảnh nô lệ, giống như con đường dài ở sa mạc. Này người thanh niên, cũng giống như sự không mắc nợ, giống như sự không bệnh tật, giống như sự thoát khỏi việc giam cầm, giống như người tự do, giống như vùng đất bình yên, này người thanh niên, vị tỳ khưu nhận thấy năm pháp che lấp này (khi) đã được dứt bỏ ở bản thân là tương tự y như vậy.

52. Trong khi vị ấy nhận thấy năm pháp che lấp này đã được dứt bỏ ở bản thân, hân hoan sanh khởi (đến vị ấy); đối với người được hân hoan, hỷ sanh khởi; đối với người có tâm hỷ, thân khinh an; người có thân được khinh an thì cảm nhận sự an lạc; đối với người có sự an lạc, tâm được định tĩnh.

53. Vị ấy, ngay sau khi tách ly khỏi các dục, tách ly khỏi các bất thiện pháp, đạt đến và trú thiên thứ nhất, có tâm, có tứ, có hỷ lạc sanh lên do sự tách ly. Vị ấy làm thấm ướt, tắm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này với hỷ lạc sanh lên do sự tách ly; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi hỷ lạc sanh lên do sự tách ly.

54. Này người thanh niên, cũng giống như người phục vụ việc tắm gội hoặc học trò của người phục vụ việc tắm gội lành nghề, sau khi rắc bột tắm vào chậu đồng, rồi từ từ rưới nước vào và nhồi chung lại; cục bột tắm ấy đẩy đi đến sự kết dính (với nước), được trộn đều bởi sự kết dính (với nước), cả bên trong lẫn bên ngoài đều được thấm đẫm bởi sự kết dính (với nước), và không nhều nước thành giọt. Tương tự y như thế, này người thanh niên, vị tỳ khưu làm thấm ướt, tắm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này với hỷ lạc sanh lên do sự tách ly; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi hỷ lạc sanh lên do sự tách ly.

55. Này người thanh niên, việc vị tỳ khưu, ngay sau khi tách ly khỏi các dục, tách ly khỏi các bất thiện pháp, đạt đến và trú thiên thứ nhất, có tâm, có tứ, có hỷ lạc sanh lên do sự tách ly; vị ấy làm thấm ướt, tắm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này với hỷ lạc sanh lên do sự tách ly; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi hỷ lạc sanh lên do sự tách ly. Điều này cũng có ở định của vị này.

56. Này người thanh niên, còn có điều khác nữa, do sự vắng lặng của tâm và tứ, vị tỳ khưu đạt đến và trú thiên thứ nhì, có sự tĩnh lặng thuộc nội phần, có trạng thái chuyên nhất của tâm, không tâm không tứ, có hỷ lạc sanh lên do định. Vị ấy làm thấm ướt, tắm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này với hỷ lạc sanh lên do định; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi hỷ lạc sanh lên do định.

57. Seyyathāpi māṇava udakarahado gambhīro ubbhidodako, tassa nevassa puratthimāya disāya udakassa āyamukhaṃ, na dakkhiṇāya disāya udakassa āyamukhaṃ, na pacchimāya disāya udakassa āyamukhaṃ, na uttarāya disāya udakassa āyamukhaṃ, devo ca na¹ kālena kālaṃ sammā dhāraṃ anupaveccheyya, atha kho tamhā ca udakarahadā sitā vāridhārā ubbhijjivā tameva udakarahadaṃ sītena vārinā abhisandeyya parisandeyya paripūreyya paripphareyya, nāssa kiñci sabbāvato udakarahadassa sītena vārinā apphuṭaṃ assa. Evameva kho māṇava bhikkhu imameva kāyaṃ samādhijena pītisukhena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa samādhijena pītisukhena apphuṭaṃ hoti.

58. Yampi māṇava bhikkhu vitakkavicārānaṃ vūpasamā ajjhataṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ avitakkaṃ avicāraṃ samādhijaṃ pītisukhaṃ dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati, so imameva kāyaṃ samādhijena pītisukhena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa samādhijena pītisukhena apphuṭaṃ hoti, idampi'ssa hoti samādhismiṃ.

59. Puna ca paraṃ māṇava bhikkhu pītiyā ca virāgā upekkhako ca viharati sato sampajāno sukhañca kāyena paṭisaṃvedeti, yantaṃ ariyā ācikkhanti: 'upekkhako satimā sukhavihārī' ti taṃ tatiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. So imameva kāyaṃ nippītikena sukkena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa nippītikena sukkena apphuṭaṃ hoti.

60. Seyyathāpi māṇava uppaliniyaṃ vā paduminiyaṃ vā puṇḍarīkiniyaṃ vā appekaccāni uppalāni vā padumāni vā puṇḍarīkāni vā uduke jātāni uduke saṃvaddhāni udakānuggatāni antonimuggaposīni, tāni yāva c' aggā yāva ca mūlā sītena vārinā abhisannāni parisannāni paripūrāni paripphuṭāni, nāssā² kiñci sabbāvataṃ uppalānaṃ vā padumānaṃ vā puṇḍarīkānaṃ vā sītena vārinā apphuṭaṃ assa. Evameva kho māṇava bhikkhu imameva kāyaṃ nippītikena sukkena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa nippītikena sukkena apphuṭaṃ hoti.

¹ devo pana - Syā, Khm.

² nāssa - bahūsu.

57. Đây người thanh niên, cũng giống như cái hồ nước sâu có nguồn nước ngầm phun lên. Hồ nước ấy hoàn toàn không có đường dẫn nước vào từ hướng đông, không có đường dẫn nước vào từ hướng nam, không có đường dẫn nước vào từ hướng tây, không có đường dẫn nước vào từ hướng bắc, và Trời không đem lại cơn mưa đúng theo thời tiết. Khi ấy, các dòng nước mát từ chính hồ nước ấy phun lên làm thấm ướt, tắm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm chính hồ nước ấy bằng nước mát, không một chỗ nào trên toàn bộ hồ nước là không được thấm đẫm bởi nước mát. Tương tự y như thế, đây người thanh niên, vị tỳ khưu làm thấm ướt, tắm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này với hỷ lạc sanh lên do định; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi hỷ lạc sanh lên do định.

58. Đây người thanh niên, việc vị tỳ khưu, do sự vắng lặng của tâm và tứ, đạt đến và trú thiên thứ nhì, có sự tĩnh lặng thuộc nội phần, có trạng thái chuyên nhất của tâm, không tầm không tứ, có hỷ lạc sanh lên do định; vị ấy làm thấm ướt, tắm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này với hỷ lạc sanh lên do định; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi hỷ lạc sanh lên do định. Điều này cũng có ở định của vị này.

59. Đây người thanh niên, còn có điều khác nữa, do sự không còn luyến ái ở hỷ, vị tỳ khưu sống có sự hành xả, có niệm, có sự nhận biết rõ, và cảm nghiệm sự an lạc bằng thân, đó là điều mà các bậc Thánh gọi là: 'Có sự hành xả, có niệm, có sự trú vào lạc,' đạt đến và trú thiên thứ ba. Vị ấy làm thấm ướt, tắm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này bởi lạc không liên quan đến hỷ; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi lạc không liên quan đến hỷ.

60. Đây người thanh niên, cũng giống như ở hồ sen xanh hoặc ở hồ sen hồng hoặc ở hồ sen trắng, có một số sen xanh, hoặc sen hồng, hoặc sen trắng được sanh ra ở trong nước, được phát triển ở trong nước, không vươn ra khỏi nước, và được nuôi dưỡng chìm ở bên trong (nước); chúng từ ngọn cho đến gốc đều được thấm ướt, được tắm ướt, được tràn ngập, được thấm đẫm bởi nước mát, không một chỗ nào trên toàn bộ các sen xanh, hoặc sen hồng, hoặc sen trắng của hồ nước này là không được thấm đẫm bởi nước mát. Tương tự y như thế, đây người thanh niên, vị tỳ khưu làm thấm ướt, tắm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này với lạc không liên quan đến hỷ; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi lạc không liên quan đến hỷ.

61. Yampi māṇava bhikkhu pītiyā ca virāgā upekkhako ca viharati sato sampajāno sukhañca kāyena paṭisaṃvedeti, yaṃ taṃ ariyā ācikkhanti: ‘upekkhako satimā sukhavihārī ’ti taṃ tatiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati, so imameva kāyaṃ nippītikena sukkena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa nippītikena sukkena apphuṭaṃ hoti. Idampi’ssa hoti samādhismiṃ.

62. Puna ca paraṃ māṇava bhikkhu sukhasa ca pahānā dukkhasa ca pahānā pubbeva somanassadomanassānaṃ atthagamā adukkhamasukhaṃ upekkhāsatipārisuddhiṃ catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. So imameva kāyaṃ parisuddhena cetasā pariyodātena pharivā nisinno hoti, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa parisuddhena cetasā pariyodātena apphuṭaṃ hoti. Seyyathāpi māṇava puriso odātena vatthena sasīsaṃ pārupitvā nisinno assa, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa odātena vatthena apphuṭaṃ assa. Evameva kho māṇava bhikkhu imameva kāyaṃ parisuddhena cetasā pariyodātena pharivā nisinno hoti, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa parisuddhena cetasā pariyodātena apphuṭaṃ hoti.

63. Yampi māṇava bhikkhu sukhasa ca pahānā dukkhasa ca pahānā pubbeva somanassadomanassānaṃ atthagamā adukkhamasukhaṃ upekkhāsatipārisuddhiṃ catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati, so imameva kāyaṃ parisuddhena cetasā pariyodātena pharivā nisinno hoti, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa parisuddhena cetasā pariyodātena apphuṭaṃ hoti. Idampi’ssa hoti samādhismiṃ. Ayaṃ kho so māṇava ariyo samādhikkhandho yassa so bhagavā vaṇṇavādī ahosi, yattha ca imaṃ janataṃ samādapesi nivesesi patiṭṭhāpesi. Atthi cevetha uttariṃ karaṇīyaṃ ”ti.

64. “Acchariyaṃ bho ānanda, abhutaṃ bho ānanda. So cāyaṃ bho ānanda ariyo samādhikkhandho paripuṇṇo no aparipuṇṇo. Evaṃ paripuṇṇañcāhaṃ bho ānanda ariyaṃ samādhikkhandhaṃ ito bahiddhā aññesu samaṇabrāhmaṇesu na samanupassāmi. Evaṃ paripuṇṇañca bho ānanda ariyaṃ samādhikkhandhaṃ ito bahiddhā aññe samaṇabrāhmaṇā attani samanupasseyyuṃ, te tāvatakeneva attamanā assu: ‘Alamettāvata, katamettāvata, anupatto no sāmāññattho, natthi no kiñci uttariṃ karaṇīyaṃ ’ti. Atha ca pana bhavaṃ ānando evamaḥa: ‘Atthi cevetha uttariṃ karaṇīyaṃ ’ti.

61. Đây người thanh niên, việc vị tỳ khưu, do sự không còn luyến ái ở hỷ, sống có sự hành xả, có niệm, có sự nhận biết rõ, và cảm nghiệm sự an lạc bằng thân, đó là điều mà các bậc Thánh gọi là: ‘Có sự hành xả, có niệm, có sự trú vào lạc,’ đạt đến và trú thiên thứ ba; vị ấy làm thấm ướt, tắm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này bởi lạc không liên quan đến hỷ; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi lạc không liên quan đến hỷ. Điều này cũng có ở định của vị này.

62. Đây người thanh niên, còn có điều khác nữa, do sự dứt bỏ lạc, do sự dứt bỏ khổ (ở thân), do sự biến mất của hỷ tâm và ưu phiền (đã có) ngay trước đó, vị tỳ khưu đạt đến và trú thiên thứ tư, không khổ không lạc, có sự hoàn toàn thanh tịnh của xả và niệm. Vị ấy ngồi, thấm đẫm chính thân này với tâm ý hoàn toàn trong sạch, thuần khiết; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi tâm ý hoàn toàn trong sạch, thuần khiết. Đây người thanh niên, cũng giống như một người ngồi, trùm kín đầu bằng tấm vải trắng, không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của người này là không được bao phủ bởi tấm vải trắng. Tương tự y như thế, đây người thanh niên, vị tỳ khưu ngồi, thấm đẫm chính thân này với tâm ý hoàn toàn trong sạch, thuần khiết; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi tâm ý hoàn toàn trong sạch, thuần khiết.

63. Đây người thanh niên, việc vị tỳ khưu, do sự dứt bỏ lạc, do sự dứt bỏ khổ (ở thân), do sự biến mất của hỷ tâm và ưu phiền (đã có) ngay trước đó, đạt đến và trú thiên thứ tư, không khổ không lạc, có sự hoàn toàn thanh tịnh của xả và niệm; vị ấy ngồi, thấm đẫm chính thân này với tâm ý hoàn toàn trong sạch, thuần khiết; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi tâm ý hoàn toàn trong sạch, thuần khiết. Điều này cũng có ở định của vị này. Đây người thanh niên, đây là định uẩn cao thượng mà đức Thế Tôn ấy đã có lời ca ngợi, và đã động viên, đã khuyến khích, đã huấn luyện dân chúng này về lãnh vực ấy. Và ở đây còn có pháp (khác) vượt trội (pháp ấy) cần được thực hành.”

64. “Thưa ngài Ānanda, thật là kỳ diệu! Thưa ngài Ānanda, thật là phi thường! Thưa ngài Ānanda, định uẩn cao thượng này đây là hoàn bị, không phải không hoàn bị. Thưa ngài Ānanda, tôi không nhận thấy định uẩn cao thượng và hoàn bị như vậy ở các Sa-môn và Bà-la-môn khác bên ngoài giáo pháp này. Và thưa ngài Ānanda, nếu các Sa-môn và Bà-la-môn khác bên ngoài giáo pháp này nhận thấy định uẩn cao thượng và hoàn bị như vậy ở bản thân, thì chỉ với chừng ấy họ có thể trở nên hoan hỷ (nói rằng): ‘Với chừng này là đủ! Với chừng này là đã làm xong! Mục đích về hạnh Sa-môn của chúng ta đã được đạt đến! Không có bất cứ pháp gì (khác) vượt trội (pháp ấy) cần được thực hành bởi chúng ta!’ Tuy nhiên, ngài Ānanda đã nói như vậy: ‘Và ở đây còn có pháp (khác) vượt trội (pháp ấy) cần được thực hành.’

65. Katamo pana so bho ānanda ariyo paññakkhandho, yassa so bhavaṃ gotamo vaṇṇavādī ahosi yattha ca imaṃ janataṃ samādapesi nivesesi patitṭhāpesi ”ti?

66. “Puna ca paraṃ māṇava so bhikkhu evaṃ samāhite¹ citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte ñāṇadassanāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So evaṃ pajānāti: ‘Ayaṃ kho me kāyo rūpī cātummahābhūtikō mātāpettikasambhavo odanakummāsūpacayo aniccucchādāna-parimaddana-bhedana-viddhaṃsana-dhammo. Idaṃ ca pana me viññāṇaṃ ettha sitaṃ ettha paṭibaddhan ’ti.

67. Seyyathāpi māṇava maṇi veḷuriyo subho jātimā aṭṭhaṃso suparikammakato accho vipasanno anāvilo sabbākārasampanno, tatra’ssa suttaṃ āvutaṃ nīlaṃ vā pītaṃ vā lohitaṃ vā odātaṃ vā paṇḍusuttaṃ vā. Tameṇaṃ cakkhumā puriso hatthe karitvā paccavekkheyya: ‘Ayaṃ kho maṇi veḷuriyo subho jātimā aṭṭhaṃso suparikammakato accho vipasanno anāvilo sabbākārasampanno. Tatrīdaṃ suttaṃ āvutaṃ nīlaṃ vā pītaṃ vā lohitaṃ vā odātaṃ vā paṇḍusuttaṃ vā ’ti. Evameva kho māṇava bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte ñāṇadassanāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So evaṃ pajānāti: ‘Ayaṃ kho me kāyo rūpī cātummahābhūtikō mātāpettikasambhavo odanakummāsūpacayo aniccucchādāna-parimaddana-bhedana-viddhaṃsana-dhammo. Idaṃ ca pana me viññāṇaṃ ettha sitaṃ ettha paṭibaddhan ’ti.

68. Yampi māṇava bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe –pe– evaṃ pajānāti: –pe– Idaṃ ca pana me viññāṇaṃ ettha sitaṃ ettha paṭibaddhan ’ti. Idampi’ssa hoti paññāya.

¹ so evaṃ samāhite - Ma, Syā, Khm, PTS.

65. Thưa ngài Ānanda, tuệ uẩn cao thượng ấy là gì mà Ngài Gotama ấy đã có lời ca ngợi, và đã động viên, đã khuyến khích, đã huấn luyện dân chúng này về lãnh vực ấy?”

66. Nay người thanh niên, còn có điều khác nữa, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi cận phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị tỳ khuru ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến sự biết và sự thấy. Vị ấy biết rõ như vậy: ‘Quả thật thân này của ta có sắc tướng được hợp thành bởi bốn yếu tố chính (đất, nước, lửa, gió), có sự hình thành từ mẹ và cha, có sự tích lũy từ cơm và cháo, có tính chất vô thường, có việc thoa dầu, đấm bóp, có sự bể vỡ, tiêu hoại là lẽ thường tình. Hơn nữa, thức này của ta nương tựa ở thân này, bị trói buộc vào thân này.’

67. Nay người thanh niên, cũng giống như viên ngọc ma-ni, ngọc bích, xinh đẹp, thuần khiết, có tám mặt, khéo được mài giũa, bóng loáng, trong suốt, không tỳ vết, đầy đủ mọi phẩm chất; ở đây có sợi chỉ xuyên qua, hoặc là màu xanh, hoặc là màu vàng, hoặc là màu đỏ, hoặc là màu trắng, hoặc là màu vàng nhạt. Một người đàn ông sáng mắt để viên ngọc ấy ở bàn tay rồi xem xét: ‘Quả thật đây là viên ngọc ma-ni, ngọc bích, xinh đẹp, thuần khiết, có tám mặt, khéo được mài giũa, bóng loáng, trong suốt, không tỳ vết, đầy đủ mọi phẩm chất. Ở đây có sợi chỉ này xuyên qua, hoặc là màu xanh, hoặc là màu vàng, hoặc là màu đỏ, hoặc là màu trắng, hoặc là màu vàng nhạt.’ Tương tự y như thế, nay người thanh niên, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi cận phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị tỳ khuru đem tâm, hướng dẫn tâm đến sự biết và sự thấy. Vị ấy biết rõ như vậy: ‘Quả thật thân này của ta có sắc tướng được hợp thành bởi bốn yếu tố chính (đất, nước, lửa, gió), có sự hình thành từ mẹ và cha, có sự tích lũy từ cơm và cháo, có tính chất vô thường, có việc thoa dầu, đấm bóp, có sự bể vỡ, tiêu hoại là lẽ thường tình. Hơn nữa, thức này của ta nương tựa ở thân này, bị trói buộc vào thân này.’

68. Nay người thanh niên, việc vị tỳ khuru, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch –nt– như thế, vị ấy biết rõ như vậy: ‘–nt– Hơn nữa, thức này của ta nương tựa ở thân này, bị trói buộc vào thân này.’ Điều này cũng có ở tuệ của vị này.

69. So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye t̥hite āneñjappatte manomayaṃ kāyaṃ abhinimmināya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So imamhā kāyā aññaṃ kāyaṃ abhinimmināti rūpiṃ manomayaṃ sabbaṅgapaccaṅgiṃ ahīndriyaṃ.

70. Seyyathāpi māṇava puriso muñjamhā isikaṃ pavāheyya. Tassa evamassa: ‘Ayaṃ muñjo ayaṃ isikā, añño muñjo aññā isikā, muñjamhā tveva isikā pavāḷhā ’ti. Seyyathāpi vā pana māṇava puriso asiṃ kosiyaṃ pavāheyya. Tassa evamassa: ‘Ayaṃ asi ayaṃ kosi, añño¹ asi aññā kosi, kosiyaṃ tveva asi pavāḷho ’ti. Seyyathāpi vā pana² māṇava puriso ahiṃ karaṇḍā uddhareyya. Tassa evamassa: ‘Ayaṃ ahi ayaṃ karaṇḍo, añño ahi añño karaṇḍo, karaṇḍā tveva ahi ubbhato ’ti.³ Evameva kho māṇava bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye t̥hite āneñjappatte manomayaṃ kāyaṃ abhinimmināya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So imamhā kāyā aññaṃ kāyaṃ abhinimmināti rūpiṃ manomayaṃ sabbaṅgapaccaṅgiṃ ahīndriyaṃ.

71. Yampi māṇava bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe –pe– aññaṃ kāyaṃ abhinimmināti rūpiṃ manomayaṃ sabbaṅgapaccaṅgiṃ ahīndriyaṃ. Idampi’ssa hoti paññāya.

72. So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye t̥hite āneñjappatte iddhividhāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So anekavihitaṃ iddhividhaṃ paccanubhoti: eko’pi hutvā bahudhā hoti, bahudhāpi hutvā eko hoti, āvībhāvaṃ tirobhāvaṃ tirokuḍḍaṃ tiropākāraṃ tiropabbataṃ asajjamāno gacchati seyyathāpi ākāse, paṭhaviyā’pi ummujjanimuḍḍaṃ karoti seyyathāpi udake, udake’pi abhijjamāne gacchati seyyathāpi paṭhaviyaṃ, ākāse’pi pallaṅkena kamati seyyathā’pi pakkhī sakuṇo, ime’pi candimasuriye evaṃmahiddhike evaṃmahānubhāve pāṇinā parāmasati parimajjati, yāva brahmalokāpi kāyena vasaṃ vatteti.

¹ aññā - Syā, Khm.

² seyyathā vā pana - Ma; seyyathāpi - Syā, Khm.

³ uddharitoti - Syā, Khm.

69. Khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi cận phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến việc hóa hiện ra một thân (khác) được hình thành bởi ý. Vị ấy từ thân này hóa hiện ra một thân khác, có sắc tướng, được hình thành bởi ý, có tất cả các bộ phận cơ thể lớn nhỏ, có giác quan không bị khiếm khuyết.

70. Nay người thanh niên, cũng giống như người rút lấy phần ruột ra từ cọng củ *muñja*, có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Đây là cọng củ *muñja*, đây là phần ruột. Cọng củ *muñja* là khác, phần ruột là khác; tuy nhiên, phần ruột được rút ra từ cọng củ *muñja*.’ Hoặc hơn nữa, nay người thanh niên, cũng giống như người rút thanh kiếm ra khỏi vỏ kiếm, có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Đây là thanh kiếm, đây là vỏ kiếm. Thanh kiếm là khác, vỏ kiếm là khác; tuy nhiên, thanh kiếm được rút ra từ vỏ kiếm.’ Hoặc hơn nữa, nay người thanh niên, cũng giống như người lôi con rắn ra khỏi lớp da rắn (cũ), có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Đây là con rắn, đây là lớp da rắn. Con rắn là khác, lớp da rắn là khác; tuy nhiên, con rắn được lôi ra từ lớp da rắn (cũ).’ Tương tự y như thế, nay người thanh niên, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi cận phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy từ thân này hóa hiện ra một thân (khác) được hình thành bởi ý. Vị ấy từ thân này hóa hiện ra một thân khác, có sắc tướng, được hình thành bởi ý, có tất cả các bộ phận cơ thể lớn nhỏ, có giác quan không bị khiếm khuyết.

71. Nay người thanh niên, việc vị tỳ khuu, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch –nt– như thế, vị ấy –nt– hóa hiện ra một thân khác, có sắc tướng, được hình thành bởi ý, có tất cả các bộ phận cơ thể lớn nhỏ, có giác quan không bị khiếm khuyết. Điều này cũng có ở tuệ của vị này.

72. Khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến (trí về) các loại thần thông. Vị ấy thể hiện nhiều loại thần thông: là một hóa thành nhiều, là nhiều hóa thành một, hiện ra, biến mất, đi xuyên qua vách nhà, qua tường thành, qua núi non không bị chướng ngại như là ở khoảng không, trời lên và chìm xuống vào trong trái đất như ở trong nước, đi ở trên nước mà không làm chao động như ở trên đất, di chuyển với thể kiết già ở trên hư không như loài chim có cánh, bằng bàn tay sờ đến chạm vào ngay cả mặt trăng và mặt trời này (là những vật) có đại thần lực như thế có đại oai lực như thế, bằng thân vận hành sự tác động đến tận cõi Phạm Thiên.

73. Seyyathāpi māṇava dakkho kumbhakāro vā kumbhakārantevāsī vā suparikammakatāya mattikāya yaṃ yadeva bhājanavikaṭiṃ ākaṅkheyya taṃ tadeva kareyya abhinipphādeyya.

74. Seyyathāpi vā pana māṇava dakkho dantakāro vā dantakārantevāsī vā suparikammakatasmiṃ dantasmiṃ yaṃ yadeva dantavikaṭiṃ ākaṅkheyya taṃ tadeva kareyya abhinipphādeyya.

75. Seyyathāpi vā pana māṇava dakkho suvaṇṇakāro vā suvaṇṇakārentavāsī vā suparikammakatasmiṃ suvaṇṇasmiṃ yaṃ yadeva suvaṇṇavikaṭiṃ ākaṅkheyya taṃ tadeva kareyya abhinipphādeyya.

76. Evameva kho māṇava bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte iddhiṃ vidhāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So anekavihiṭaṃ iddhiṃ vidhaṃ paccanubhoti: eko’pi hutvā bahudhā hoti, –pe– yāva brahmalokā’pi kāyena vasaṃ vatteti.

77. Yampi māṇava bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe –pe– yāva brahmalokā’pi kāyena vasaṃ vatteti. Idampi’ssa hoti paññāya.

78. So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte dibbāya sotadhātuyā cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So dibbāya sotadhātuyā visuddhāya atikkantamānusikāya ubho sadde suṇāti dibbe ca mānuse ca ye dūre santike ca.

79. Seyyathāpi māṇava puriso addhānamaggapaṭipanno, so suṇeyya bherisaddampi mudiṅgasaddampi saṅkhapaṇavadeṇḍimasaddampi. Tassa evamassa: Bherisaddo itipi mudiṅgasaddo itipi saṅkhapaṇavadeṇḍimasaddo itipi. Evameva kho māṇava bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte dibbāya sotadhātuyā cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So dibbāya sotadhātuyā visuddhāya atikkantamānusikāya ubho sadde suṇāti dibbe ca mānuse ca ye dūre santike ca.

73. Nay người thanh niên, cũng giống như người thợ gốm hay người thợ học nghề gốm khéo tay, khi đất sét đã khéo được chuẩn bị, thì có thể làm, có thể tạo ra kiểu dáng bát đĩa mà người ấy mong muốn.

74. Hoặc hơn nữa, nay người thanh niên, cũng giống như người thợ điêu khắc ngà voi hay người thợ học nghề điêu khắc ngà voi khéo tay, khi ngà voi đã khéo được chuẩn bị, thì có thể làm, có thể tạo ra kiểu dáng đồ vật bằng ngà mà người ấy mong muốn.

75. Hoặc hơn nữa, nay người thanh niên, cũng giống như người thợ kim hoàn hay người thợ học nghề kim hoàn khéo tay, khi vàng đã khéo được chuẩn bị, thì có thể làm, có thể tạo ra kiểu dáng đồ vật bằng vàng mà người ấy mong muốn.

76. Tương tự y như thế, nay người thanh niên, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị tỳ khuu đem tâm, hướng dẫn tâm đến (trí về) các loại thần thông. Vị ấy thể hiện nhiều loại thần thông: là một hóa thành nhiều, –nt– bằng thân vận hành sự tác động đến tận cõi Phạm Thiên.

77. Nay người thanh niên, việc vị tỳ khuu, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch –nt– như thế, vị ấy –nt– bằng thân vận hành sự tác động đến tận cõi Phạm Thiên. Điều này cũng có ở tuệ của vị này.

78. Khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến (trí về) Thiên nhĩ giới. Vị ấy, nhờ vào Thiên nhĩ giới thanh tịnh vượt trội loài người, nghe được cả hai loại âm thanh thuộc cõi Trời và thuộc loài người, ở xa và ở gần.

79. Nay người thanh niên, cũng giống như người đang đi đường xa, người ấy có thể nghe âm thanh của trống cái, âm thanh của trống cơm, luôn cả âm thanh của tù và vỏ ốc, của các chập chĩa, và của các trống con. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Như thế là âm thanh của trống cái, như thế là âm thanh của trống cơm, như thế là âm thanh của tù và vỏ ốc, của các chập chĩa, và của các trống con.’ Tương tự y như thế, nay người thanh niên, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị tỳ khuu đem tâm, hướng dẫn tâm đến (trí về) Thiên nhĩ giới. Vị ấy, nhờ vào Thiên nhĩ giới thanh tịnh vượt trội loài người, nghe được cả hai loại âm thanh thuộc cõi Trời và thuộc loài người, ở xa và ở gần.

80. Yampi māṇava bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe –pe– ubho sadde suṇāti dibbe ca mānuse ca ye dūre santike ca. Idampi'ssa hoti paññāya.

81. So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte cetopariyañāyā cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So parasattānaṃ parapuggalānaṃ cetasā ceto paricca pajānāti: Sarāgaṃ vā cittaṃ sarāgaṃ cittanti pajānāti. Vītarāgaṃ vā cittaṃ vītarāgaṃ cittanti pajānāti. Sadosaṃ vā cittaṃ sadosaṃ cittanti pajānāti. Vītadosaṃ vā cittaṃ vītadosaṃ cittanti pajānāti. Samohaṃ vā cittaṃ samohaṃ cittanti pajānāti. Vītamohaṃ vā cittaṃ vītamohaṃ cittanti pajānāti. Saṅkhittaṃ vā cittaṃ saṅkhittaṃ cittanti pajānāti. Vikkhittaṃ vā cittaṃ vikkhittaṃ cittanti pajānāti. Mahaggataṃ vā cittaṃ mahaggataṃ cittanti pajānāti. Amahaggataṃ vā cittaṃ amahaggataṃ cittanti pajānāti. Sa-uttaraṃ vā cittaṃ sa-uttaraṃ cittanti pajānāti. Anuttaraṃ vā cittaṃ anuttaraṃ cittanti pajānāti. Samāhitaṃ vā cittaṃ samāhitaṃ cittanti pajānāti. Asamāhitaṃ vā cittaṃ asamāhitaṃ cittanti pajānāti. Vimuttaṃ vā cittaṃ vimuttaṃ cittanti pajānāti. Avimuttaṃ vā cittaṃ avimuttaṃ cittanti pajānāti.

82. Seyyathāpi māṇava itthi vā puriso vā daharo vā yuvā maṇḍanakajātiko ādāse vā parisuddhe pariyodāte acche vā udakapatte sakaṃ mukhanimittaṃ¹ paccavekkhamāno sakaṇikaṃ vā sakaṇikanti jāneyya, akaṇikaṃ vā akaṇikanti jāneyya. Evameva kho māṇava bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte cetopariyañāyā cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So parasattānaṃ parapuggalānaṃ cetasā ceto paricca pajānāti: Sarāgaṃ vā cittaṃ sarāgaṃ cittanti pajānāti. Vītarāgaṃ vā cittaṃ vītarāgaṃ cittanti pajānāti. Sadosaṃ vā cittaṃ sadosaṃ cittanti pajānāti. Vītadosaṃ vā cittaṃ vītadosaṃ cittanti pajānāti. Samohaṃ vā cittaṃ samohaṃ cittanti pajānāti. Vītamohaṃ vā cittaṃ vītamohaṃ cittanti pajānāti. Saṅkhittaṃ vā cittaṃ saṅkhittaṃ cittanti pajānāti. Vikkhittaṃ vā cittaṃ vikkhittaṃ cittanti pajānāti. Mahaggataṃ vā cittaṃ mahaggataṃ cittanti pajānāti. Amahaggataṃ vā cittaṃ amahaggataṃ cittanti pajānāti. Sa-uttaraṃ vā cittaṃ sa-uttaraṃ cittanti pajānāti. Anuttaraṃ vā cittaṃ anuttaraṃ cittanti pajānāti. Samāhitaṃ vā cittaṃ samāhitaṃ cittanti pajānāti. Asamāhitaṃ vā cittaṃ asamāhitaṃ cittanti pajānāti. Vimuttaṃ vā cittaṃ vimuttaṃ cittanti pajānāti. Avimuttaṃ vā cittaṃ avimuttaṃ cittanti pajānāti.

¹ sakamukhanimittaṃ - Syā, Khm.

80. Nay người thanh niên, việc vị tỳ khưu, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch –nt– như thế, vị ấy –nt– nghe được cả hai loại âm thanh thuộc cõi Trời và thuộc loài người, ở xa và ở gần. Điều này cũng có ở tuệ của vị này.

81. Khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí biết được tâm (người khác). Vị ấy phân biệt và biết rõ tâm của các chúng sinh khác, của các cá nhân khác bằng tâm (của mình): Biết rõ tâm có luyến ái là: ‘Tâm có luyến ái,’ hoặc biết rõ tâm đã xa lìa luyến ái là: ‘Tâm đã xa lìa luyến ái,’ hoặc biết rõ tâm có sân hận là: ‘Tâm có sân hận,’ hoặc biết rõ tâm đã xa lìa sân hận là: ‘Tâm đã xa lìa sân hận,’ hoặc biết rõ tâm có si mê là: ‘Tâm có si mê,’ hoặc biết rõ tâm đã xa lìa si mê là: ‘Tâm đã xa lìa si mê,’ hoặc biết rõ tâm bị thu hẹp là: ‘Tâm bị thu hẹp,’ hoặc biết rõ tâm bị tán loạn là: ‘Tâm bị tán loạn,’ hoặc biết rõ tâm đại hành là: ‘Tâm đại hành,’ hoặc biết rõ tâm không đại hành là: ‘Tâm không đại hành,’ hoặc biết rõ tâm hữu thượng là: ‘Tâm hữu thượng,’ hoặc biết rõ tâm vô thượng là: ‘Tâm vô thượng,’ hoặc biết rõ tâm định tĩnh là: ‘Tâm định tĩnh,’ hoặc biết rõ tâm không định tĩnh là: ‘Tâm không định tĩnh,’ hoặc biết rõ tâm được giải thoát là: ‘Tâm được giải thoát,’ hoặc biết rõ tâm không được giải thoát là: ‘Tâm không được giải thoát.’

82. Nay người thanh niên, cũng giống như một người đàn bà, hoặc một người đàn ông, hoặc một thiếu niên trẻ tuổi có tánh ưa trang điểm, trong khi nhìn ngắm hình ảnh khuôn mặt của mình ở tấm gương sạch sẽ, bóng láng, hay ở bát nước trong, có thể biết được (mặt) có tỳ vết là ‘có tỳ vết,’ hoặc biết được (mặt) không có tỳ vết là ‘không có tỳ vết;’ tương tự y như thế, nay người thanh niên, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị tỳ khưu đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí biết được tâm (người khác). Vị ấy phân biệt và biết rõ tâm của các chúng sinh khác, của các cá nhân khác bằng tâm (của mình): Biết rõ tâm có luyến ái là: ‘Tâm có luyến ái,’ hoặc biết rõ tâm đã xa lìa luyến ái là: ‘Tâm đã xa lìa luyến ái,’ hoặc biết rõ tâm có sân hận là: ‘Tâm có sân hận,’ hoặc biết rõ tâm đã xa lìa sân hận là: ‘Tâm đã xa lìa sân hận,’ hoặc biết rõ tâm có si mê là: ‘Tâm có si mê,’ hoặc biết rõ tâm đã xa lìa si mê là: ‘Tâm đã xa lìa si mê,’ hoặc biết rõ tâm bị thu hẹp là: ‘Tâm bị thu hẹp,’ hoặc biết rõ tâm bị tán loạn là: ‘Tâm bị tán loạn,’ hoặc biết rõ tâm đại hành là: ‘Tâm đại hành,’ hoặc biết rõ tâm không đại hành là: ‘Tâm không đại hành,’ hoặc biết rõ tâm hữu thượng là: ‘Tâm hữu thượng,’ hoặc biết rõ tâm vô thượng là: ‘Tâm vô thượng,’ hoặc biết rõ tâm định tĩnh là: ‘Tâm định tĩnh,’ hoặc biết rõ tâm không định tĩnh là: ‘Tâm không định tĩnh,’ hoặc biết rõ tâm được giải thoát là: ‘Tâm được giải thoát,’ hoặc biết rõ tâm không được giải thoát là: ‘Tâm không được giải thoát.’

83. Yampi māṇava bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe –pe–avimuttam vā cittaṃ avimuttam cittanti pajānāti. Idampi'ssa hoti paññāya.

84. So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye t̥hite āneñjappatte pubbenivāsānussatiñāṇāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So anekavihitam pubbenivāsam anussarati, seyyathīdam: ekampi jātiṃ dvepi jātiyo tissopi jātiyo catassopi jātiyo pañcapi jātiyo dasapi jātiyo vīsampi jātiyo tiṃsampi jātiyo cattārīsampi jātiyo paññāsampi jātiyo jātisatampi jātisahassampi jātisatasahassampi aneke'pi saṃvaṭṭakappe aneke'pi vivaṭṭakappe aneke'pi saṃvaṭṭavivaṭṭakappe: 'Amutrāsiṃ evaṃnāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhapaṭisaṃvedī evamāyupariyanto. So tato cuto amutra upapādiṃ.¹ Tatrāpāsiṃ evaṃnāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhapaṭisaṃvedī evamāyupariyanto. So tato cuto idhūpapanno 'ti. Iti sākāram sa-uddesaṃ anekavihitam pubbenivāsam anussarati.

85. Seyyathāpi māṇava puriso sakamhā² gāmā aññaṃ gāmaṃ gaccheyya, tamhāpi gāmā aññaṃ³ gāmaṃ gaccheyya. So tamhā gāmā sakañña⁴ gāmaṃ paccāgaccheyya. Tassa evamassa: 'Ahaṃ kho sakamhā gāmā amuṃ gāmaṃ agacchiṃ, tatra evaṃ⁵ aṭṭhāsiṃ evaṃ nisīdiṃ evaṃ abhāsiṃ evaṃ tuṇhī ahoṣiṃ. Tamhāpi⁶ gāmā amuṃ gāmaṃ agacchiṃ.⁷ Tatrāpi evaṃ aṭṭhāsiṃ evaṃ nisīdiṃ evaṃ abhāsiṃ evaṃ tuṇhī ahoṣiṃ. So 'mhi tamhā gāmā sakañña⁴ gāmaṃ paccāgato 'ti. Evameva kho māṇava bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye t̥hite āneñjappatte pubbenivāsānussatiñāṇāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So anekavihitam pubbenivāsam anussarati, seyyathīdam: ekampi jātiṃ dvepi jātiyo tissopi jātiyo catassopi jātiyo pañcapi jātiyo dasapi jātiyo vīsampi jātiyo tiṃsampi jātiyo cattārīsampi jātiyo paññāsampi jātiyo jātisatampi jātisahassampi jātisatasahassampi aneke'pi saṃvaṭṭakappe aneke'pi vivaṭṭakappe aneke'pi saṃvaṭṭavivaṭṭakappe: 'Amutrāsiṃ evaṃnāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhapaṭisaṃvedī evamāyupariyanto.–

¹ udapādiṃ - Ma, Syā;
udapāsiṃ - Khm.

² sakamhāpi - Syā, Khm.

³ aññaṃpi - Syā, Khm.

⁴ sakaṃyeva - Ma, Syā, Khm.

⁵ tatrāpi evaṃ - Syā;
tathāpi evaṃ - Khm.

⁶ so tamhāpi - Ma;
so tamhā - Syā, Khm.

⁷ gacchiṃ - Ma.

83. Nay người thanh niên, việc vị tỳ khưu, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch –nt– như thế, vị ấy –nt– hoặc biết rõ tâm không được giải thoát là: ‘Tâm không được giải thoát.’ Điều này cũng có ở tuệ của vị này.

84. Khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí nhớ lại các kiếp sống quá khứ. Vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ, tức là: một lần sanh, hai lần sanh, ba lần sanh, bốn lần sanh, năm lần sanh, mười lần sanh, hai mươi lần sanh, ba mươi lần sanh, bốn mươi lần sanh, năm mươi lần sanh, một trăm lần sanh, một ngàn lần sanh, một trăm ngàn lần sanh, nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp, nhiều hoại và thành kiếp, (rằng): ‘Ở nơi ấy, tôi đã có tên như vậy, có dòng họ như vậy, có giai cấp như vậy, có thức ăn như vậy, có sự cảm nghiệm lạc và khổ như vậy, có giới hạn tuổi thọ như vậy. Từ chỗ ấy, tôi đây đã chết đi, rồi đã sanh lên tại chỗ kia. Ở nơi kia, tôi cũng đã có tên như vậy, có dòng họ như vậy, có giai cấp như vậy, có thức ăn như vậy, có sự cảm nghiệm lạc và khổ như vậy, có giới hạn tuổi thọ như vậy. Từ nơi kia, tôi đây đã chết đi, rồi đã sanh lên tại nơi này.’ Như thế, vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ với các nét đại cương và cá biệt.

85. Nay người thanh niên, cũng giống như một người từ làng của mình đi đến làng khác, và từ làng ấy đi đến một làng khác nữa. Người ấy từ làng ấy đi trở về làng của chính mình. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Quả thật, ta đã từ làng của mình đi đến làng khác. Tại nơi ấy, ta đã đứng như vậy, đã ngồi như vậy, đã nói như vậy, đã im lặng như vậy. Từ làng ấy ta đã đi đến làng kia. Cũng tại nơi kia, ta đã đứng như vậy, đã ngồi như vậy, đã nói như vậy, đã im lặng như vậy. Từ làng kia, ta đây đã đi trở về làng của chính mình.’ Tương tự y như thế, nay người thanh niên, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị tỳ khưu đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí nhớ lại các kiếp sống quá khứ. Vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ, tức là: một lần sanh, hai lần sanh, ba lần sanh, bốn lần sanh, năm lần sanh, mười lần sanh, hai mươi lần sanh, ba mươi lần sanh, bốn mươi lần sanh, năm mươi lần sanh, một trăm lần sanh, một ngàn lần sanh, một trăm ngàn lần sanh, nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp, nhiều hoại và thành kiếp, (rằng): ‘Ở nơi ấy, tôi đã có tên như vậy, có dòng họ như vậy, có giai cấp như vậy, có thức ăn như vậy, có sự cảm nghiệm lạc và khổ như vậy, có giới hạn tuổi thọ như vậy. –

—So tato cuto amutra upapādiṃ. Tātrapāsīṃ evaṃnāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhapaṭisaṃvedī evamāyupariyanto. So tato cuto idhūpapanno 'ti. Iti sākāraṃ sa-uddesaṃ anekavihitaṃ pubbenivāsaṃ anussarati.

86. Yampi māṇava bhikkhu evaṃ samāhite parisuddhe —pe— anekavihitaṃ pubbenivāsaṃ anussarati. Idampi'ssa hoti paññāya.

87. So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte sattānaṃ cutūpapātaññāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena satte passati cavamāne upapajjamāne hīne paṇīte suvaṇṇe dubbaṇṇe sugate duggate yathākammūpage satte pajānāti: 'Ime vata bhonto sattā kāyaduccaritena samannāgatā vacīduccaritena samannāgatā manoduccaritena samannāgatā ariyānaṃ upavādakā micchādiṭṭhikā micchādiṭṭhikammasamādānā. Te kāyassa bheda parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapannā. Ime vā pana bhonto sattā kāyasucaritena samannāgatā vacīsucaritena samannāgatā manosucaritena samannāgatā ariyānaṃ anupavādakā sammādiṭṭhikā sammādiṭṭhikammasamādānā. Te kāyassa bheda parammaraṇā sugatiṃ saggamaṃ lokamaṃ upapannā 'ti. Iti dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena satte passati cavamāne upapajjamāne hīne paṇīte suvaṇṇe dubbaṇṇe sugate duggate yathākammūpage satte pajānāti.

88. Seyyathāpi māṇava majjhe siṅghātake pāsādo. Tattha cakkhumā puriso ṭhito passeyya manusse gehaṃ pavisante'pi nikkhamante'pi rathiyā vītisañcarante'pi majjhe siṅghātake nisinne'pi. Tassa evamassa: 'Ete manussā gehaṃ pavisanti, ete nikkhamanti, ete rathiyā vītisañcaranti, ete majjhe siṅghātake nisinnā 'ti.

– Từ chỗ ấy, tôi đây đã chết đi, rồi đã sanh lên tại chỗ kia. Ở nơi kia, tôi cũng đã có tên như vậy, có dòng họ như vậy, có giai cấp như vậy, có thức ăn như vậy, có sự cảm nghiệm lạc và khổ như vậy, có giới hạn tuổi thọ như vậy. Từ nơi kia, tôi đây đã chết đi, rồi đã sanh lên tại nơi này.’ Như thế, vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ với các nét đại cương và cá biệt.

86. Nay người thanh niên, việc vị tỳ khưu, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch – nt – như thế, vị ấy – nt – nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ (với nét đại cương và cá biệt). Điều này cũng có ở tuệ của vị này.

87. Khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí về sự sanh tử của các chúng sinh. Vị ấy, nhờ vào Thiên nhãn thanh tịnh vượt trội loài người, nhìn thấy các chúng sinh trong khi chết đi, rồi sanh lại (trở thành) hạ tiện, cao quý, đẹp đẽ, xấu xí, sung sướng, (hay) đau khổ, vị ấy biết rõ rằng các chúng sinh đều đi theo nghiệp tương ứng: ‘Quả vậy, những chúng sinh đang hiện hữu này có uế hạnh về thân, có uế hạnh về khẩu, có uế hạnh về ý, vu khống các bậc Thánh, theo tà kiến, tán thành các hành động do tà kiến. Những kẻ ấy, khi tan rã thân xác và chết đi, bị sanh vào đọa xứ, cõi khổ, nơi trừng phạt, địa ngục. Trái lại, những chúng sinh đang hiện hữu này có thiện hạnh về thân, có thiện hạnh về khẩu, có thiện hạnh về ý, không vu khống các bậc Thánh, theo chánh kiến, tán thành các hành động do chánh kiến. Những người ấy, khi tan rã thân xác và chết đi, được sanh vào chốn an vui, cõi Trời, thế gian (này).’ Như thế, nhờ vào Thiên nhãn thanh tịnh vượt trội loài người, vị ấy nhìn thấy các chúng sinh trong khi chết đi, rồi sanh lại (trở thành) hạ tiện, cao quý, đẹp đẽ, xấu xí, sung sướng, (hay) đau khổ, vị ấy biết rõ rằng các chúng sinh đều đi theo nghiệp tương ứng.

88. Nay người thanh niên, cũng giống như một tòa lâu đài ở giữa ngã tư đường. Tại đây, một người sáng mắt đứng (ở tòa lâu đài) có thể nhìn thấy những người đang đi vào nhà, những người đang đi ra (khỏi nhà), những người đang đi lại trên đường, và những người đang ngồi ở giữa ngã tư đường. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Những người này đi vào nhà, những người này đi ra (khỏi nhà), những người này đi lại trên đường, và những người này ngồi ở giữa ngã tư đường.’

89. Evameva kho māṇava bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte sattānaṃ cutūpapātañāṇāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena satte passati cavamāne upapajjamāne hīne paṇīte suvaṇṇe dubbaṇṇe sugate duggate yathākammūpage satte pajānāti: ‘Ime vata bhonto sattā kāyaduccaritena samannāgatā vacīduccaritena samannāgatā manoduccaritena samannāgatā ariyānaṃ upavādakā micchādiṭṭhikā micchādiṭṭhikammasamādānā. Te kāyassa bheda parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapannā. Ime vā pana bhonto sattā kāyasucaritena samannāgatā vacīsucaritena samannāgatā manosucaritena samannāgatā ariyānaṃ anupavādakā sammādiṭṭhikā sammādiṭṭhikammasamādānā. Te kāyassa bheda parammaraṇā sugatiṃ saggamaṃ lokaṃ upapannā ’ti. Iti dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena satte passati cavamāne upapajjamāne hīne paṇīte suvaṇṇe dubbaṇṇe sugate duggate yathākammūpage satte pajānāti.

90. Yampi māṇava bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe –pe–sattānaṃ cutūpapātañāṇāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti –pe–yathākammūpage satte pajānāti. Idampi’ssa hoti paññāya.

91. So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte āsavānaṃ khayañāṇāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So ‘idaṃ dukkhaṃ ’ti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘ayaṃ dukkhasamudayo ’ti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘ayaṃ dukkhanirodho ’ti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘ayaṃ dukkhanirodhagāminīpaṭipadā ’ti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘ime āsavā ’ti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘ayaṃ āsavasamudayo ’ti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘ayaṃ āsavanirodho ’ti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘ayaṃ āsava-nirodha-gāminīpaṭipadā ’ti yathābhūtaṃ pajānāti. Tassa evaṃ jānato evaṃ passato kāmāsavāpi cittaṃ vimuccati, bhavāsavāpi cittaṃ vimuccati, avijjāsavāpi cittaṃ vimuccati, vimuttasmiṃ ’vimuttam’iti ñāṇaṃ hoti, ‘khiṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā ’ti pajānāti.

Seyyathāpi māṇava pabbatasaṅkhepe udakarahado¹ accho vippasanno anāvilo, tattha cakkhumā puriso tīre ṭhito passeyya sippisambukampi sakkharakaṭhalampi² macchagumbampi carantampi tiṭṭhantampi. Tassa evamassa: ‘Ayaṃ kho udakarahado accho vippasanno anāvilo. Tatrime sippisambukā ’pi sakkharakaṭhalā’pi macchagumbā ’pi carantipi tiṭṭhantipi ’ti.³—

¹ pabbatasaṅkhepaudakarahado - Syā, Khm.

² sakkharakathalampi - Ma.

³ carantāpi tiṭṭhantāpti - Khm.

89. Tương tự y như thế, này người thanh niên, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị tỳ khưu đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí về sự sanh tử của các chúng sinh. Vị ấy, nhờ vào Thiên nhãn thanh tịnh vượt trội loài người, nhìn thấy các chúng sinh trong khi chết đi, rồi sanh lại (trở thành) hạ tiện, cao quý, đẹp đẽ, xấu xí, sung sướng, (hay) đau khổ, vị ấy biết rõ rằng các chúng sinh đều đi theo nghiệp tương ứng: ‘Quả vậy, những chúng sinh đang hiện hữu này có uest hạnh về thân, có uest hạnh về khẩu, có uest hạnh về ý, vu khống các bậc Thánh, theo tà kiến, tán thành các hành động do tà kiến. Những kẻ ấy, khi tan rã thân xác và chết đi, bị sanh vào đọa xứ, cõi khổ, nơi trừng phạt, địa ngục. Trái lại, những chúng sinh đang hiện hữu này có thiện hạnh về thân, có thiện hạnh về khẩu, có thiện hạnh về ý, không vu khống các bậc Thánh, theo chánh kiến, tán thành các hành động do chánh kiến. Những người ấy, khi tan rã thân xác và chết đi, được sanh vào chốn an vui, cõi Trời, thế gian (này).’ Như thế, nhờ vào Thiên nhãn thanh tịnh vượt trội loài người, vị ấy nhìn thấy các chúng sinh trong khi chết đi, rồi sanh lại (trở thành) hạ tiện, cao quý, đẹp đẽ, xấu xí, sung sướng, (hay) đau khổ, vị ấy biết rõ rằng các chúng sinh đều đi theo nghiệp tương ứng.

90. Này người thanh niên, việc vị tỳ khưu, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch –nt– như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí về sự sanh tử của các chúng sinh –nt– vị ấy biết rõ rằng các chúng sinh đều đi theo nghiệp tương ứng. Điều này cũng có ở tuệ của vị này.

91. Khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí diệt trừ các lậu hoặc. Vị ấy biết rõ: ‘Đây là Khổ’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là nguyên nhân của Khổ’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là sự Diệt Khổ’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là sự thực hành đưa đến sự Diệt Khổ’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là các lậu hoặc’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là nguyên nhân của các lậu hoặc’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là sự diệt tận các lậu hoặc’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là sự thực hành đưa đến sự diệt tận các lậu hoặc’ đúng theo thực thể. Đối với vị ấy, trong khi biết được như thế, trong khi thấy được như thế, thì tâm cũng được giải thoát khỏi dục lậu, tâm cũng được giải thoát khỏi hữu lậu, tâm cũng được giải thoát khỏi vô minh lậu. Khi đã được giải thoát, trí khởi lên rằng: ‘Đã được giải thoát.’ Và vị ấy biết rõ rằng: ‘Sự tái sanh đã cạn kiệt, Phạm hạnh đã sống, việc cần làm đã làm, không còn gì khác (phải làm) đối với bản thể (A-la-hán) này nữa.’

Này người thanh niên, cũng giống như một hồ nước không bị bợn nhơ, trong vắt, không bị vẩn đục ở trên đỉnh núi. Tại đấy, một người sáng mắt đứng ở bờ hồ có thể nhìn thấy con ốc, con hến, hòn sỏi, hòn sạn, đàn cá đang di chuyển, (hay) đang dừng lại. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Hồ nước này quả thật không bị bợn nhơ, trong vắt, không bị vẩn đục. Ở đấy, đây là những con ốc và những con hến, những hòn sỏi và những hòn sạn, những đàn cá di chuyển (hay) dừng lại.’ –

–Evameva kho māṇava bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye t̥hite āneñjappatte āsavānaṃ khayāñāṇāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So ‘idaṃ dukkhan ’ti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘ayaṃ dukkhasamudayo ’ti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘ayaṃ dukkhanirodho ’ti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘ayaṃ dukkhanirodhagāminīpaṭipadā ’ti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘ime āsavā ’ti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘ayaṃ āsavasamudayo ’ti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘ayaṃ āsavanirodho ’ti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘ayaṃ āsavanirodhagāminīpaṭipadā ’ti yathābhūtaṃ pajānāti.

92. Tassa evaṃ jānato evaṃ passato kāmāsavā’pi cittaṃ vimuccati, bhavāsavā’pi cittaṃ vimuccati, aviññāsavā’pi cittaṃ vimuccati, vimuttasmiṃ vimuttamiti ñāṇaṃ hoti, ‘khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇiyaṃ, nāparaṃ itthattāyā ’ti pajānāti. Yampi māṇava bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe –pe– kataṃ karaṇiyaṃ, nāparaṃ itthattāyā ’ti pajānāti. Idampi’ssa hoti paññāya.

93. Ayaṃ kho māṇava so ariyo paññākkhandho yassa so bhagavā vaṇṇavādī ahoṣi, yattha ca imaṃ janataṃ samādapesi nivesesi patit̥thāpesi. Natthi cevetha uttariṃ karaṇiyaṃ ”ti.

94. “Acchariyaṃ bho ānanda, abbhutaṃ bho ānanda. So cāyaṃ bho ānanda ariyo paññākkhandho paripuṇṇo. Evamparipuṇṇañcāhaṃ bho ānanda ariyaṃ paññākkhandhaṃ ito bahiddhā aññesu samaṇabrāhmaṇesu na samanupassāmi. Natthi cettha uttariṃ karaṇiyaṃ ’ti. Abhikkantaṃ bho ānanda, abhikkantaṃ bho ānanda. Seyyathāpi bho ānanda, nikkujjitaṃ vā ukkujjeyya, paṭicchannaṃ vā vivareyya, mūlhassa vā maggaṃ ācikkheyya, andhakāre vā telapajjotaṃ dhāreyya ‘cakkhumanto rūpāni dakkhinti ’ti, evameva kho bhotā ānandena anekapariyāyena dhammo pakāsito. Esāhaṃ bho ānanda, bhagavantaṃ gotamaṃ saraṇaṃ gacchāmi dhammañca bhikkhusaṅghaṃ. Upāsakaṃ maṃ bhavaṃ ānando dhāretu ajjatagge pāṇupetaṃ saraṇaṃ gatan ”ti.

Subhasuttaṃ niṭṭhitaṃ dasamaṃ.

– Tương tự y như thế, này người thanh niên, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị tỳ khưu đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí diệt trừ các lậu hoặc. Vị ấy biết rõ: ‘Đây là Khổ’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là nguyên nhân của Khổ’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là sự Diệt Khổ’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là sự thực hành đưa đến sự Diệt Khổ’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là các lậu hoặc’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là nguyên nhân của các lậu hoặc’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là sự diệt tận các lậu hoặc’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là sự thực hành đưa đến sự diệt tận các lậu hoặc’ đúng theo thực thể.

92. Đối với vị ấy, trong khi biết được như thế, trong khi thấy được như thế, thì tâm cũng được giải thoát khỏi dục lậu, tâm cũng được giải thoát khỏi hữu lậu, tâm cũng được giải thoát khỏi vô minh lậu. Khi đã được giải thoát, trí khởi lên rằng: ‘Đã được giải thoát.’ Và vị ấy biết rõ rằng: ‘Sự tái sanh đã cạn kiệt, Phạm hạnh đã sống, việc cần làm đã làm, không còn gì khác (phải làm) đối với bản thể (A-la-hán) này nữa.’ Này người thanh niên, việc vị tỳ khưu, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch – nt – như thế, vị ấy biết rõ rằng: ‘– nt – việc cần làm đã làm, không còn gì khác (phải làm) đối với bản thể (A-la-hán) này nữa.’ Điều này cũng có ở tuệ của vị này.

93. Này người thanh niên, đây là tuệ uẩn cao thượng mà đức Thế Tôn ấy đã có lời ca ngợi, và đã động viên, đã khuyến khích, đã huấn luyện dân chúng này về lãnh vực ấy. Và ở đây không còn có pháp (khác) vượt trội (pháp ấy) cần được thực hành.”

94. “Thưa ngài Ānanda, thật là kỳ diệu! Thưa ngài Ānanda, thật là phi thường! Thưa ngài Ānanda, tuệ uẩn cao thượng này đây là hoàn bị. Thưa ngài Ānanda, tôi không nhận thấy tuệ uẩn cao thượng và hoàn bị như vậy ở các Samôn và Bà-la-môn khác bên ngoài giáo pháp này. Và ở đây không còn có pháp (khác) vượt trội (pháp ấy) cần được thực hành.’ Thưa ngài Ānanda, thật là tuyệt vời! Thưa ngài Ānanda, thật là tuyệt vời! Thưa ngài Ānanda, cũng giống như người có thể lật ngửa vật đã được úp lại, hoặc mở ra vật đã bị che kín, hoặc chỉ đường cho kẻ lạc lối, hoặc đem lại cây đèn đầu nơi bóng tối (nghĩ rằng): ‘Những người có mắt sẽ nhìn thấy được các hình dáng;’ tương tự y như vậy, Pháp đã được ngài Ānanda giảng rõ bằng nhiều phương tiện. Thưa ngài Ānanda, tôi đây xin đi đến nương nhờ đức Thế Tôn, Giáo Pháp, và Hội Chúng tỳ khưu. Xin ngài Ānanda chấp nhận tôi là nam cư sĩ đã đi đến nương nhờ kể từ hôm nay cho đến trọn đời.”

Kinh Vô Subha được kết thúc - Kinh thứ mười.

11. KEVAḌḌHA SUTTAṀ

1. Evaṃ me suttaṃ. Ekaṃ samayaṃ bhagavā nālandāyaṃ¹ viharati pāvārikambavane. Atha kho kevaḍḍho² gahapatiputto yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho kevaḍḍho gahapatiputto bhagavantaṃ etadavoca: “Ayaṃ bhante nālandā iddhā ceva phītā ca, bahujaṇā ākiṇṇamanussā, bhagavati abhippasannā. Sādhū bhante bhagavā ekaṃ bhikkhuṃ samādisatu yo uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyaṃ karissati. Evāyaṃ nālandā bhīyosomattāya bhagavati abhippasīdissatī ”ti.

2. Evaṃ vutte bhagavā kevaḍḍhaṃ gahapatiputtaṃ etadavoca: “Na kho ahaṃ kevaḍḍha bhikkhūnaṃ evaṃ dhammaṃ desemi: ‘Etha tumhe bhikkhave gihīnaṃ odātavasanānaṃ uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyaṃ karothā ”ti.

3. Dutiyampi kho kevaḍḍho gahapatiputto bhagavantaṃ etadavoca: “Nāhaṃ bhante bhagavantaṃ dhamsemi.³ Api ca evaṃ vadāmi: ‘Ayaṃ bhante nālanda iddhā ceva phītā ca, bahujaṇā ākiṇṇamanussā, bhagavati abhippasannā. Sādhū bhante bhagavā ekaṃ bhikkhuṃ samādisatu yo uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyaṃ karissati. Evāyaṃ nālandā bhīyosomattāya bhagavati abhippasīdissatī ”ti. Dutiyampi kho bhagavā kevaḍḍhaṃ gahapatiputtaṃ etadavoca: “Na kho ahaṃ kevaḍḍha bhikkhūnaṃ evaṃ dhammaṃ desemi: ‘Etha tumhe bhikkhave gihīnaṃ odātavasanānaṃ uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyaṃ karothā ”ti.

4. Tatiyampi kho kevaḍḍho gahapatiputto bhagavantaṃ etadavoca: “Nāhaṃ bhante bhagavantaṃ dhamsemi. Api ca evaṃ vadāmi: ‘Ayaṃ bhante nālandā iddhā ceva phītā ca, bahujaṇā ākiṇṇamanussā, bhagavati abhippasannā. Sādhū bhante bhagavā ekaṃ bhikkhuṃ samādisatu yo uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyaṃ karissati. Evāyaṃ nālandā bhīyosomattāya bhagavati abhippasīdissatī ”ti.

¹ nālandāyaṃ - Syā, Khm.

² kevaḍḍho - Ma, Syā, Khm; kevaddho - PTS.

³ ṭhapesiṃ - Syā, Khm.

11. KINH VỀ KEVAḌḌHA

1. Tôi đã nghe như vậy: Một thời, đức Thế Tôn trú tại Nālandā, nơi rừng xoài của Pāvārika. Khi ấy, cậu gia chủ Kevaḍḍha¹ đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, cậu gia chủ Kevaḍḍha đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Bạch Ngài, Nālandā này phồn thịnh và giàu có, đông dân, người chen chúc, vô cùng tịnh tín với đức Thế Tôn. Bạch Ngài, thật tốt lành thay mong đức Thế Tôn chỉ định một tỳ khưu là vị sẽ thực hiện sự kỳ diệu của thần thông từ pháp thượng nhân. Như vậy, Nālandā này sẽ vô cùng tịnh tín với đức Thế Tôn nhiều hơn nữa.”

2. Khi được nói như vậy, đức Thế Tôn đã nói với cậu gia chủ Kevaḍḍha điều này: “Này Kevaḍḍha, Ta không chỉ bảo pháp như vậy cho các tỳ khưu (rằng): ‘Hãy đến, này các tỳ khưu, các người hãy thực hiện sự kỳ diệu của thần thông từ pháp thượng nhân đến các cư sĩ mặc y phục màu trắng.’”

3. Lần thứ nhì, cậu gia chủ Kevaḍḍha đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Bạch Ngài, con không làm khó đức Thế Tôn. Và con chỉ nói như vậy: ‘Bạch Ngài, Nālandā này phồn thịnh và giàu có, đông dân, người chen chúc, vô cùng tịnh tín với đức Thế Tôn. Bạch Ngài, thật tốt lành thay mong đức Thế Tôn chỉ định một tỳ khưu là vị sẽ thực hiện sự kỳ diệu của thần thông từ pháp thượng nhân. Như vậy, Nālandā này sẽ vô cùng tịnh tín với đức Thế Tôn nhiều hơn nữa.’” Lần thứ nhì, đức Thế Tôn đã nói với cậu gia chủ Kevaḍḍha điều này: “Này Kevaḍḍha, Ta không chỉ bảo pháp như vậy cho các tỳ khưu (rằng): ‘Hãy đến, này các tỳ khưu, các người hãy thực hiện sự kỳ diệu của thần thông từ pháp thượng nhân đến các cư sĩ mặc y phục màu trắng.’”

4. Lần thứ ba, cậu gia chủ Kevaḍḍha đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Bạch Ngài, con không làm khó đức Thế Tôn. Và con chỉ nói như vậy: ‘Bạch Ngài, Nālandā này phồn thịnh và giàu có, đông dân, người chen chúc, vô cùng tịnh tín với đức Thế Tôn. Bạch Ngài, thật tốt lành thay mong đức Thế Tôn chỉ định một tỳ khưu là vị sẽ thực hiện sự kỳ diệu của thần thông từ pháp thượng nhân. Như vậy, Nālandā này sẽ vô cùng tịnh tín với đức Thế Tôn nhiều hơn nữa.’”

¹ Kevaḍḍha: đây là tên của người con trai của một gia chủ. Nghe nói chàng trai này là một gia chủ vô cùng giàu có với tài sản là 40 *koṭi* (40 x 10 triệu), có đức tin mãnh liệt, vô cùng tịnh tín (DA. ii, 388).

5. “Tīṇi kho imāni kevaḍḍha pāṭihāriyāni mayā sayamaṃ abhiññā sacchikatvā paveditāni. Katamāni tīṇi? Iddhipāṭihāriyaṃ ādesanāpāṭihāriyaṃ anusāsani¹pāṭihāriyaṃ ’ti.² Katamañca kevaḍḍha iddhi-pāṭihāriyaṃ? Idha kevaḍḍha bhikkhu anekavihitaṃ iddhi-vidhaṃ paccanubhoti: eko’pi hutvā bahudhā hoti, bahudhā’pi hutvā eko hoti, āvibhāvaṃ tirobhāvaṃ, tirokuḍḍaṃ tiropākāraṃ tiropabbataṃ asajjamāno gacchati seyyathāpi ākāse, paṭhaviyāpi³ ummujjanimujjaṃ karoti seyyathāpi udake, udake’pi abhijjamāne⁴ gacchati seyyathāpi paṭhaviyaṃ, ākāse’pi pallaṅkena kamati seyyathāpi pakkhī sakuṇo, ime’pi candimasuriye evaṃmahiddhike evaṃmahānubhāve pāṇinā parimasati parimajjati, yāva brahmalokāpi kāyena vasaṃ vatteti.

6. Tameṇaṃ aññataro saddho pasanno passati taṃ bhikkhuṃ anekavihitaṃ iddhi-vidhaṃ paccanubhontaṃ: ekampi hutvā bahudhā hontaṃ,⁵ bahudhāpi hutvā ekamaṃ hontaṃ,⁴ āvibhāvaṃ⁶ tirobhāvaṃ tirokuḍḍaṃ tiropākāraṃ tiropabbataṃ asajjamānaṃ gacchantaṃ seyyathāpi ākāse, paṭhaviyāpi³ ummujjanimujjaṃ karontaṃ seyyathāpi udake, udake’pi abhijjamāne⁷ gacchantaṃ seyyathāpi paṭhaviyaṃ, ākāse’pi pallaṅkena kamantaṃ seyyathāpi pakkhī sakuṇo, ime’pi candimasuriye evaṃmahiddhike evaṃmahānubhāve pāṇinā parimasantaṃ parimajjantaṃ, yāva brahmalokāpi kāyena vasaṃ vattentaṃ.

7. Tameṇaṃ so saddho pasanno aññatarassa assaddhassa appasannassa āroceti: ‘Acchariyaṃ vata bho abbhutaṃ vata bho samaṇassa mahiddhikāta mahānubhāvatā. Amāhaṃ bhikkhuṃ addasaṃ anekavihitaṃ iddhi-vidhaṃ paccanubhontaṃ: ekampi⁸ hutvā bahudhā hontaṃ,⁴ bahudhāpi hutvā ekampi⁹ hontaṃ,⁴ –pe– yāva brahmalokāpi kāyena vasaṃ vattentaṃ ’ti. Tameṇaṃ so assaddho appasanno taṃ saddhaṃ pasannaṃ evaṃ vadeyya: ‘Atthi kho bho gandhārī nāma vijjā. Tāya so bhikkhu anekavihitaṃ iddhi-vidhaṃ paccanubhoti: eko’pi hutvā bahudhā hoti, –pe– yāva brahmalokāpi kāyena vasaṃ vatteti ’ti. Taṃ kiṃ maññasi kevaḍḍha? Api nu so assaddho appasanno taṃ saddhaṃ pasannaṃ evaṃ vadeyya ’ti? “Vadeyya bhante ”ti. “Imaṃ kho ahaṃ kevaḍḍha iddhipāṭihāriye ādīnavaṃ sampassamāno iddhipāṭihāriyena aṭṭiyāmi harāyāmi jigucchāmi.

¹ anusāsani - Syā, PTS.

² pāṭihāriyaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.

³ paṭhaviyāpi - Ma;

paṭhaviyā - Syā, Khm.

⁴ abhijjamāno - PTS.

⁵ bhontaṃ - PTS.

⁶ āvibhāvaṃ - PTS.

⁷ abhijjamānaṃ - PTS.

⁸ ekopi - Ma, PTS.

⁹ eko - Ma, PTS.

5. “Này Kevaddha, đây là ba sự kỳ diệu đã được Ta bằng thắng trí của mình chứng ngộ và công bố. Ba sự kỳ diệu nào? Sự kỳ diệu về thân thông, sự kỳ diệu về tha tâm thông, và sự kỳ diệu về giáo hóa. Này Kevaddha, sự kỳ diệu về thân thông là gì? Ở đây, này Kevaddha, vị tỳ khưu thể hiện nhiều loại thần thông: là một hóa thành nhiều, là nhiều hóa thành một, hiện ra, biến mất, đi xuyên qua vách nhà, qua tường thành, qua núi non không bị chướng ngại như là ở khoảng không, trời lên và chìm xuống vào trong trái đất như ở trong nước, đi ở trên nước mà không làm chao động như ở trên đất, di chuyển với thế kiết già ở trên hư không như loài chim có cánh, bằng bàn tay sờ đến chạm vào ngay cả mặt trăng và mặt trời này (là những vật) có đại thần lực như thế có đại oai lực như thế, bằng thân vận hành sự tác động đến tận cõi Phạm Thiên.

6. Một người nào đó có đức tin, tịnh tín, nhìn thấy vị tỳ khưu ấy đang thể hiện nhiều loại thần thông ấy: là một hóa thành nhiều, là nhiều hóa thành một, hiện ra, biến mất, đi xuyên qua vách nhà, qua tường thành, qua núi non không bị chướng ngại như là ở khoảng không, trời lên và chìm xuống vào trong trái đất như ở trong nước, đi ở trên nước mà không làm chao động như ở trên đất, di chuyển với thế kiết già ở trên hư không như loài chim có cánh, bằng bàn tay sờ đến chạm vào ngay cả mặt trăng và mặt trời này (là những vật) có đại thần lực như thế có đại oai lực như thế, bằng thân vận hành sự tác động đến tận cõi Phạm Thiên.

7. Người có đức tin, tịnh tín ấy thuật lại điều ấy cho một người khác không có đức tin, không tịnh tín rằng: ‘Này ông, thật là kỳ diệu! Này ông, thật là phi thường trạng thái đại thần lực, trạng thái đại oai lực của vị Sa-môn! Tôi đã nhìn thấy vị tỳ khưu ấy đang thể hiện nhiều loại thần thông: là một hóa thành nhiều, là nhiều hóa thành một, –nt– bằng thân vận hành sự tác động đến tận cõi Phạm Thiên.’ Người không có đức tin, không tịnh tín kia có thể nói với người có đức tin, tịnh tín ấy về điều ấy như vầy: ‘Này ông, quả thật có một học thuật tên là Gandhārī. Nhờ vào nó, vị tỳ khưu ấy thể hiện nhiều loại thần thông: là một hóa thành nhiều, là nhiều hóa thành một, –nt– bằng thân vận hành sự tác động đến tận cõi Phạm Thiên.’ Này Kevaddha, người nghĩ gì về việc này? Phải chăng người không có đức tin, không tịnh tín kia có thể nói như vậy với người có đức tin, tịnh tín ấy?” “Thưa Ngài, có thể nói.” “Này Kevaddha, trong khi nhận thấy sự bất lợi này ở sự kỳ diệu về thân thông, Ta bị phiền phức, hổ thẹn, ghê tởm sự kỳ diệu về thân thông.

8. Katamañca kevaḍḍha ādesanāpāṭihāriyaṃ? Idha kevaḍḍha bhikkhu parasattānaṃ parapuggalānaṃ cittampi ādisati cetasikampi ādisati vitakkitampi ādisati vicāritampi ādisati: ‘Evampi te mano, itthampi te mano, itipi te cittan ’ti. Tamenam aññataro saddho pasanno passati taṃ bhikkhuṃ parasattānaṃ parapuggalānaṃ cittampi ādisantaṃ cetasikampi ādisantaṃ vitakkitampi ādisantaṃ vicāritampi ādisantaṃ: ‘Evampi te mano, itthampi te mano, itipi te cittan ’ti. Tamenam so saddho pasanno aññatarassa assaddhassa appasannassa āroceti: ‘Acchariyaṃ vata bho abbhutaṃ vata bho samaṇassa mahiddhikatā mahānubhāvātā. Amāhaṃ bhikkhuṃ addasaṃ parasattānaṃ parapuggalānaṃ cittampi ādisantaṃ cetasikampi ādisantaṃ vitakkitampi ādisantaṃ vicāritampi ādisantaṃ: ‘Evampi te mano, itthampi te mano, itipi te cittan ’ti. Tamenam so assaddho appasanno taṃ saddhaṃ pasannaṃ evaṃ vadeyya: ‘Atthi kho bho maṇikā¹ nāma vijjā. Tāya so bhikkhu parasattānaṃ parapuggalānaṃ cittampi ādisati, cetasikampi ādisati, vitakkitampi ādisati, vicāritampi ādisati: ‘Evampi te mano, itthampi te mano, itipi te cittan ’ti. Taṃ kiṃ maññasi kevaḍḍha? Api nu so assaddho appasanno taṃ saddhaṃ pasannaṃ evaṃ vadeyyā ’ti? “Vadeyya bhante ”ti. “Imaṃ kho ahaṃ kevaḍḍha ādesanāpāṭihāriye ādīnavaṃ sampassamāno ādesanāpāṭihāriyena aṭṭiyāmi harāyāmi jigucchāmi.

9. Katamañca kevaḍḍha anusāsanāpāṭihāriyaṃ? Idha kevaḍḍha bhikkhu evamanusāsati: ‘Evaṃ vitakketha, mā evaṃ vitakkayittha, evaṃ manasikarotha, mā evaṃ manasākattha, idaṃ pajahatha, idaṃ upasampajja viharathā ’ti. Idampi vuccati kevaḍḍha anusāsanāpāṭihāriyaṃ.

10. Puna ca paraṃ kevaḍḍha idha tathāgato loke uppajjati araham sammāsambuddho vijjācaraṇasampanno sugato lokavidū anuttaro purisadammasārathi satthā devamanussānaṃ buddho bhagavā. So imaṃ lokaṃ sadevakaṃ samārakaṃ sabrahmakam sassamaṇabrāhmaṇiṃ pajam sadevamanussaṃ sayam abhiññā sacchikatvā pavedeti. So dhammaṃ deseti ādikalyāṇaṃ majjhekalyāṇaṃ pariyośanakalyāṇaṃ sātthaṃ sabyañjanaṃ kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ pakāseti.

¹ maṇiko - PTS.

8. Nay Kevaddha, sự kỳ diệu về tha tâm thông là gì? Ở đây, nay Kevaddha, vị tỳ khưu chỉ ra tâm, chỉ ra tánh (sở hữu tâm), chỉ ra sự suy tâm, chỉ ra sự suy tư của những chúng sinh khác, của những người khác (rằng): 'Ý của người là như vậy, ý của người là thế này, tâm của người là như thế.' Một người nào đó có đức tin, tịnh tín, nhìn thấy vị tỳ khưu ấy đang chỉ ra tâm, đang chỉ ra tánh (sở hữu tâm), đang chỉ ra sự suy tâm, đang chỉ ra sự suy tư của những chúng sinh khác, của những người khác (rằng): 'Ý của người là như vậy, ý của người là thế này, tâm của người là như thế.' Người có đức tin, tịnh tín ấy thuật lại điều ấy cho một người khác không có đức tin, không tịnh tín rằng: 'Này ông, thật là kỳ diệu! Này ông, thật là phi thường trạng thái đại thần lực, trạng thái đại oai lực của vị Sa-môn! Tôi đã nhìn thấy vị tỳ khưu ấy đang chỉ ra tâm, đang chỉ ra tánh (sở hữu tâm), đang chỉ ra sự suy tâm, đang chỉ ra sự suy tư của những chúng sinh khác, của những người khác (rằng): 'Ý của người là như vậy, ý của người là thế này, tâm của người là như thế.'" Người không có đức tin, không tịnh tín kia có thể nói với người có đức tin, tịnh tín ấy về điều ấy như vậy: 'Này ông, quá thật có một học thuật tên là Maṇikā. Nhờ vào nó, vị tỳ khưu ấy chỉ ra tâm, chỉ ra tánh (sở hữu tâm), chỉ ra sự suy tâm, chỉ ra sự suy tư của những chúng sinh khác, của những người khác (rằng): 'Ý của người là như vậy, ý của người là thế này, tâm của người là như thế.'" Nay Kevaddha, người nghĩ gì về việc này? Phải chăng người không có đức tin, không tịnh tín kia có thể nói như vậy với người có đức tin, tịnh tín ấy?" "Thưa Ngài, có thể nói." "Nay Kevaddha, trong khi nhận thấy sự bất lợi này ở sự kỳ diệu về tha tâm thông, Ta bị phiền phức, hổ thẹn, ghê tởm sự kỳ diệu về tha tâm thông.

9. Nay Kevaddha, sự kỳ diệu về giáo hóa là gì? Ở đây, nay Kevaddha, vị tỳ khưu giáo hóa như vậy: 'Hãy suy tâm như vậy. Chớ suy tâm như vậy. Hãy tác ý như vậy. Chớ tác ý như vậy. Hãy dứt bỏ điều này. Hãy chứng ngộ cái này và an trú.' Nay Kevaddha, việc này được gọi là sự kỳ diệu về giáo hóa.

10. Nay Kevaddha, còn có điều khác nữa, ở đây, Như Lai hiện khởi ở thế gian là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thế, Thế Gian Giải, Tối Thượng Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn. Vị ấy tự mình biết thấu đáo, chứng ngộ, và công bố về thế gian này luôn cả cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, cõi Phạm Thiên, và về chúng sinh với các hạng Sa-môn, Bà-la-môn, vua chúa, và loài người. Vị ấy thuyết giảng Pháp toàn hảo ở phần đầu, toàn hảo ở phần giữa, toàn hảo ở phần cuối, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về văn tự, giảng giải về Phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ.

11. Taṃ dhammaṃ suṇāti gahapati vā gahapatiputto vā aññatarasmiṃ vā kule paccājāto. So taṃ dhammaṃ sutvā tathāgate saddhaṃ paṭilabhati. So tena saddhāpaṭilābhena samannāgato iti paṭisaṃcikkhati: ‘Sambādho gharāvāso rajāpatho,¹ abbhokāso pabbajjā. Nayidaṃ sukaraṃ agāraṃ ajjhāvasatā ekantaparipuṇṇaṃ ekantaparisuddhaṃ saṃkhalikhitāṃ brahmacariyaṃ caritaṃ. Yannūnāhaṃ kesamassaṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajeyyaṃ ’ti. So aparena samayena appaṃ vā bhogakkhandhaṃ pahāya mahantaṃ vā bhogakkhandhaṃ pahāya appaṃ vā ñātiparivaṭṭaṃ pahāya mahantaṃ vā ñātiparivaṭṭaṃ pahāya kesamassaṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajati. So evaṃ pabbajito samāno pātimokkhasaṃvarasaṃvuto viharati ācāragocarasampanno aṇumattesu vajjesu bhayadassāvī, samādāya sikkhati sikkhāpadesu, kāyakammavacīkammaṃ samannāgato kusalena, parisuddhājīvo sīlasampanno indriyesu guttadvāro bhojane mattaññū satisampajaññaṃ samannāgato santuṭṭho.

12. Kathanca kevaḍḍha bhikkhu sīlasampanno hoti? Idha kevaḍḍha bhikkhu pāṇātipātaṃ pahāya pāṇātipātā paṭivirato hoti nihitadaṇḍo nihitasattho lajjī dayāpanno sabbapāṇabhūtahitānukampī viharati. Idampi’ssa hoti sīlasmiṃ. Adinnādānaṃ pahāya adinnādānā paṭivirato hoti dinnādāyī dinnapāṭikaṅkhī athenena sucibhūtena attanā viharati. Idampi’ssa hoti sīlasmiṃ. Abrahmacariyaṃ pahāya brahmacārī hoti ārācārī virato methunā gāmadhammā. Idampi’ssa hoti sīlasmiṃ. Musāvādaṃ pahāya musāvādā paṭivirato hoti saccavādī saccasandho theto paccayiko avisamvādako lokassa. Idampi’ssa hoti sīlasmiṃ. Pisunaṃ vācaṃ pahāya pisunāya vācāya paṭivirato hoti. Ito sutvā na amutra akkhātā imesaṃ bhedāya. Amutra vā sutvā na imesaṃ akkhātā amūsaṃ bhedāya. Iti bhinnānaṃ vā sandhātā, saṃhitānaṃ vā anuppadātā, samaggārāmo samaggarato samagganandī samaggakaraṇiṃ vācaṃ bhāsītā hoti. Idampi’ssa hoti sīlasmiṃ.

¹ rajopatho - Ma, PTS.

11. Người gia chủ, hay con trai người gia chủ, hoặc người được sanh ra ở một gia tộc nào đó lắng nghe pháp ấy. Sau khi lắng nghe pháp ấy, người ấy đạt được niềm tin ở đức Như Lai. Khi đã thành tựu việc đạt được niềm tin ấy, người ấy suy xét như vậy: ‘Đời sống tại gia là bị gò bó, là con đường bụi bặm. Việc xuất gia như không gian bầu trời. Không phải là việc dễ làm đối với người sống tại gia để thực hành Phạm hạnh một cách đầy đủ trọn vẹn, hoàn toàn trong sạch như vỏ ốc được cạo sạch. Hay là ta nên cạo bỏ râu tóc, khoác lên các y màu ca-sa, rời nhà xuất gia sống không nhà.’ Một thời gian sau, người ấy dứt bỏ khối tài sản nhỏ hoặc dứt bỏ khối tài sản lớn, dứt bỏ dòng họ thân quyến ít ỏi hoặc dứt bỏ dòng họ thân quyến đông đảo, rời cạo bỏ râu tóc, khoác lên các y màu ca-sa, rời nhà xuất gia sống không nhà. Trong khi được xuất gia như vậy, vị ấy sống thu thúc với sự thu thúc của giới bốn *Pātimokkha*, được thành tựu về hạnh kiểm và hành xử, là người thấy sự sợ hãi trong các tội nhỏ nhất, thọ trì và rèn luyện trong các điều học, được đầy đủ về thân nghiệp và khẩu nghiệp thiện, có sự nuôi mạng được hoàn toàn trong sạch, được thành tựu giới, có sự phòng vệ ở các giác quan, có sự biết chừng mực ở vật thực, được đầy đủ về niệm và sự nhận biết rõ, là vị tự biết đủ.

12. Nay Kevaddha, thế nào là vị tỳ khưu được thành tựu giới? Ở đây, nay Kevaddha, sau khi dứt bỏ việc sát hại sinh mạng, vị tỳ khưu tránh xa việc sát hại sinh mạng, buông gậy, buông dao, có liêm sỉ, đạt được lòng trắc ẩn, sống có lòng thương xót đến lợi ích cho mọi loài có sinh mạng. Điều này có ở giới của vị này. Sau khi dứt bỏ việc lấy vật không được cho, (vị tỳ khưu) tránh xa việc lấy vật không được cho, là người nhận lấy vật đã được cho, có sự mong đợi vật được cho, sống với bản thân có trạng thái trong sạch, không trộm cắp. Điều này cũng có ở giới của vị này. Sau khi dứt bỏ việc phi Phạm hạnh, (vị tỳ khưu) có Phạm hạnh, có lối sống liêm xa, ngưng hẳn việc lừa dối thô tục. Điều này cũng có ở giới của vị này. Sau khi dứt bỏ việc nói lời dối trá, (vị tỳ khưu) tránh xa việc nói lời dối trá, là người có lời nói chân thật, liên quan đến sự thật, chắc chắn, đáng tin, không lường gạt thế gian. Điều này cũng có ở giới của vị này. Sau khi dứt bỏ lời nói đâm thọc, (vị tỳ khưu) tránh xa lời nói đâm thọc, sau khi nghe từ nơi này không là người nói lại ở nơi kia nhằm chia rẽ họ với những người này, hoặc sau khi nghe ở nơi kia không là người nói lại cho những người này nhằm chia rẽ họ với những người kia; như thế là người hàn gắn những kẻ đã bị chia rẽ, là người khuyến khích những kẻ hòa hợp, có sự vui thích việc hợp nhất, thích thú việc hợp nhất, vui mừng việc hợp nhất, là người nói lời tạo ra sự hợp nhất. Điều này cũng có ở giới của vị này.

Pharusam vācam pahāya pharusāya vācāya paṭivirato hoti. Yā sā vācā neḷā kaṇṇasukhā pemaṇiyā hadayaṅgamā porī bahujanakantā bahujanamanāpā, tathārūpiṃ vācam bhāsītā hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ. Samphappalāpaṃ pahāya samphappalāpā paṭivirato hoti kālavādī bhūtavādī atthavādī dhammavādī vinayavādī, nidhānavatiṃ vācam bhāsītā hoti kālena sāpadesam pariyaṇṭavatiṃ atthasañhitam. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

13. Bījagāmbhūtagāmasamārambhā paṭivirato hoti. Ekabhattiko hoti rattūparato paṭivirato vikālabhojanā. Naccagītavāditavisūkadassanā paṭivirato hoti. Mālāgandhavilepanadhāraṇamaṇḍanavibhūsanatthānā paṭivirato hoti. Uccāsayanamahāsayanā paṭivirato hoti. Jātarūparajatapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Āmakadhaññapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Āmakamaṃsapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Itthikumārikapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Dāsīdāsapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Ajeḷakapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Kukkuṭasūkarapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Hatthigavāssavaḷavāpaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Khetvatthupaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Dūteyyapahiṇagamanānuyogā paṭivirato hoti. Kayavikkayā paṭivirato hoti. Tulākūṭakamaṃsakūṭamānakūṭā paṭivirato hoti. Ukkoṭanavañcananikatisāciyogā paṭivirato hoti. Chedanavadhabandhanaviparāmosa-ālopasahasākārā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

(Cullasīlam niṭṭhitam)

14. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpaṃ bījagāmbhūtagāmasamārambham anuyuttā viharanti, seyyathīdam: mūlabījam khandhabījam phalubījam aggabījam bijabījameva pañcamam. Iti vā iti-evarūpā bījagāmbhūtagāmasamārambhā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

Sau khi dứt bỏ lời nói thô lỗ, (vị tỳ khưu) tránh xa lời nói thô lỗ; lời nói nào là dịu ngọt, êm tai, đáng yêu, đi vào tim, tao nhã, làm đẹp lòng nhiều người, làm hợp ý nhiều người, (vị tỳ khưu) là người nói lời có hình thức như thế. Điều này cũng có ở giới của vị này. Sau khi dứt bỏ việc nói lời nhảm nhí, (vị tỳ khưu) tránh xa việc nói lời nhảm nhí, là người nói đúng thời, nói sự thật, nói điều lợi ích, nói Pháp, nói Luật, là người nói lời có giá trị, hợp thời, có lý lẽ, có chủ đề, liên hệ đến lợi ích. Điều này cũng có ở giới của vị này.

13. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc làm hại các hạt giống và các loài thảo mộc. Vị ấy là người ăn một bữa trong ngày, không ăn ban đêm, ngưng hẳn việc ăn sái giờ. Vị ấy tránh xa việc múa, hát, tấu nhạc, và xem trình diễn. Vị ấy tránh xa việc đeo, trang điểm, và chưng diện vòng hoa, vật thơm, vật thoa. Vị ấy tránh xa chỗ nằm ngồi cao và rộng lớn. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận vàng bạc. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận hạt sống. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận thịt sống. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận đàn bà con gái. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận tô trai tở gái. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận dê cừu. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận gà heo. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận voi, bò, ngựa, lừa. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận ruộng đất. Vị ấy tránh xa sự thực hành việc đi hoặc phái người đi đưa tin. Vị ấy tránh xa việc mua bán. Vị ấy tránh xa việc cân gian lận, tiền bạc gian lận, và đo gian lận. Vị ấy tránh xa sự dính líu đến việc hối lộ, gian trá, và lừa đảo. Vị ấy tránh xa các hành động chém, giết, bắt bớ, cướp bóc, cưỡng đoạt, và bạo lực. Điều này cũng có ở giới của vị này.

(Tiểu Giới được kết thúc)

14. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành việc làm hại các mầm giống và các loài thảo mộc có hình thức như là: mầm giống từ rễ, mầm giống từ thân, mầm giống từ mắt chồi, mầm giống từ phần ngọn, mầm giống từ hạt là loại thứ năm. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc làm hại các mầm giống và các loài thảo mộc có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

15. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjivā te evarūpaṃ sannidhikāraparibhogaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: annasannidhiṃ pānasannidhiṃ vatthasannidhiṃ yānasannidhiṃ sayanasannidhiṃ gandhasannidhiṃ āmisasannidhiṃ. Iti vā iti-evarūpā sannidhikāraparibhogā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

16. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjivā te evarūpaṃ visūkadassanaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: naccaṃ gītaṃ vāditaṃ pekkhaṃ akkhānaṃ pāṇissaraṃ vetālaṃ kumbhathūnaṃ sobhanakaṃ caṇḍālaṃ vaṃsaṃ dhopenakaṃ hatthiyuddhaṃ assayuddhaṃ mahisayuddhaṃ usabhayuddhaṃ ajayuddhaṃ meṇḍayuddhaṃ kukkuṭayuddhaṃ vaṭṭakayuddhaṃ daṇḍayuddhaṃ muṭṭhiyuddhaṃ nibbuddhaṃ uyyodhikaṃ balaggaṃ senābyūhaṃ aṇīkadassanaṃ. Iti vā iti-evarūpā visūkadassanā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

17. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjivā te evarūpaṃ jūtappamādaṭṭhānānuyogaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: aṭṭhapadaṃ dasapadaṃ ākāsaṃ parihārapathaṃ santikaṃ khalikaṃ ghaṭikaṃ salākahatthaṃ akkhaṃ paṅgacīraṃ vaṅkakaṃ mokkhacikaṃ ciṅgulakaṃ pattālhakaṃ rathakaṃ dhanukaṃ akkharikaṃ manesikaṃ yathāvajjaṃ. Iti vā iti-evarūpā jūtappamādaṭṭhānānuyogā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

18. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjivā te evarūpaṃ uccāsayanamahāsayaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: āsandiṃ pallaṅkaṃ gonakaṃ cittaṃ paṭikaṃ paṭalikaṃ tūlikaṃ vikatikaṃ uddalomiṃ ekantalomiṃ kaṭṭhissaṃ koseyyaṃ kuttakaṃ hatthatharaṃ assattharaṃ rathattharaṃ ajinappaveṇiṃ kādalimigapavarapaccattharaṃ sa-uttaracchadaṃ ubhatolohitakūpadhānaṃ. Iti vā iti-evarūpā uccāsayanamahāsayanā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

15. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành việc thọ dụng vật đã được tích trữ có hình thức như là: sự tích trữ cơm ăn, sự tích trữ nước uống, sự tích trữ vải vóc, sự tích trữ phương tiện đi lại, sự tích trữ giường nằm, sự tích trữ hương liệu, sự tích trữ tài vật. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc thọ dụng vật đã được tích trữ có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

16. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành việc xem biểu diễn có hình thức như là: vũ, ca, nhạc, kịch, kể chuyện, võ tay, chiêng, trống, trang điểm nghệ sĩ, trò chơi banh sắt, trò chơi nâng tre, bốc cốt rửa xương, đấu voi, đấu ngựa, đấu trâu, đấu bò, đấu dê, đấu cừu, đấu gà, đấu chim cú, đấu gậy, đấu quyền, đấu vật, tập trận, điểm quân, đóng quân, điều quân. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc xem biểu diễn có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

17. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành sự gắn bó với việc chơi cờ bạc và các trò đưa đến sự xao lãng có hình thức như là: cờ tám ô, cờ mười ô, cờ ở trên không, chơi nhảy lò cò, khều sỏi thẳng bằng, gieo súc sắc, chơi đánh khăng, rải màu nước đoán hình, chơi bóng tròn, trò thổi kèn lá cây, kéo cày, nhào lộn, chơi chong chóng, trò đong cát, đua xe, bắn cung, đố chữ, đoán ý, nhái điệu bộ. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc chơi cờ bạc và các trò đưa đến sự xao lãng có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

18. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên sử dụng chỗ nằm ngồi cao và rộng lớn có hình thức như là: ghế trường kỷ, ghế nệm lông thú, thảm lông bò dài sợi, thảm lông nhiều màu, thảm lông cừu màu trắng, thảm thêu bông hoa, thảm bông gòn, thảm dệt có nhiều hình thú, thảm có lông hai bên góc, thảm có lông một bên góc, thảm kết châu báu, thảm lụa, thảm lớn để nhảy múa, thảm lót lưng voi, thảm lót lưng ngựa, thảm lót xe, thảm da beo, thảm da nai giống quý, thảm có che phủ ở bên trên, và gối màu đỏ ở hai đầu. (Vị tỳ khưu) tránh xa chỗ nằm ngồi cao và rộng lớn có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

19. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpaṃ maṇḍanavibhūsanatṭhānānuyogaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: ucchādanāṃ parimaddanāṃ nahāpanāṃ sambāhanāṃ ādāsāṃ añjanāṃ mālāvipāṇāṃ mukhacuṇṇakāṃ mukhalepanāṃ hatthabandhaṃ sikhābandhaṃ daṇḍakāṃ nālikāṃ khaggaṃ chattaṃ citrūpāhanāṃ uṇhisāṃ maṇiṃ vālavījaṇiṃ odātāni vatthāni dīghadasāni. Iti vā iti-evarūpā maṇḍanavibhūsanatṭhānānuyogā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

20. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpaṃ tiracchānakathaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: rājakathaṃ corakathaṃ mahāmatthakathaṃ senākathaṃ bhayakathaṃ yuddhakathaṃ annakathaṃ pānakathaṃ vatthakathaṃ sayanakathaṃ mālākathaṃ gandhakathaṃ ñātikathaṃ yānakathaṃ gāmakathaṃ nigamakathaṃ nagarakathaṃ janapadakathaṃ itthikathaṃ purisakathaṃ kumārakathaṃ kumārikathaṃ sūrakathaṃ visikhākathaṃ kumbhatṭhānakathaṃ pubbapetakathaṃ nānattakathaṃ lokakkhāyikāṃ samuddakkhāyikāṃ itibhavābhavakathaṃ. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānakathāya paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

21. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpaṃ viggāhikakathaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: 'Na tvaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānāsi. Ahaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānāmi. Kiṃ tvaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānissasi? Micchāpaṭipanno tvamasī, ahamasmi sammāpaṭipanno. Sahitaṃ me, asahitaṃ te. Pure vacanīyaṃ pacchā avaca, pacchā vacanīyaṃ pure avaca. Āciṇṇaṃ te viparāvattaṃ. Āropito te vādo, niggaḥito tvamasī. Cara vādappamokkhāya, nibbeṭṭhehi vā sace pahosī 'ti. Iti vā iti-evarūpāya viggāhikakathāya paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

22. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpaṃ dūteyyapahiṇagamanānuyogamanuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: raññaṃ rājamahāmatthānaṃ khattiyānaṃ brāhmaṇānaṃ gahapatikānaṃ kumārānaṃ: 'Idha gaccha. Amutrāgaccha. Idaṃ hara. Amutra idaṃ āharā 'ti. Iti vā iti-evarūpā dūteyyapahiṇagamanānuyogā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

19. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành sự gắn bó với việc trang điểm và chưng diện có hình thức như là: thoa dầu, xoa bóp, tắm rửa, đấm bóp, gương soi, thuốc bôi, vòng hoa, vật thoa, phấn xoa mặt, dầu xoa mặt, vòng đeo tay, vật buộc ở đầu, gậy chống, ống đựng thuốc, gương, lọng, dép màu sắc sỡ, khăn đội đầu, ngọc ma-ni, phát trần, các loại vải trắng có tua dài. (Vị tỳ khưu) tránh xa sự thực hành việc trang điểm và chưng diện có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

20. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành việc nói chuyện thế tục có hình thức như là: chuyện đức vua, chuyện kẻ trộm, chuyện quan đại thần, chuyện binh lính, chuyện kinh dị, chuyện chiến tranh, chuyện thức ăn, chuyện nước uống, chuyện vải vóc, chuyện ngủ nghỉ, chuyện vòng hoa, chuyện hương liệu, chuyện thân quyến, chuyện xe cộ, chuyện làng xóm, chuyện thị trấn, chuyện thành phố, chuyện quốc gia, chuyện phụ nữ, chuyện đàn ông, chuyện thanh niên, chuyện thanh nữ, chuyện người hùng, chuyện đường xá, chuyện bên nước, chuyện người quá cố, chuyện linh tinh, bàn luận về sự tạo lập thế gian, bàn luận về sự hình thành biển cả, chuyện thịnh suy như vầy hay là như vậy. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nói chuyện thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

21. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành việc tranh cãi có hình thức như là: ‘Ông không biết Pháp và Luật này. Tôi biết Pháp và Luật này. Ông sẽ biết gì về Pháp và Luật này? Ông thực hành sai trái, tôi thực hành đúng đắn. Tôi có sự nhất quán, ông không có sự nhất quán. Điều nên nói trước ông đã nói sau, điều nên nói sau ông đã nói trước. Tập quán thực hành của ông bị đảo ngược. Lời nói của ông bị lên án. Ông đã bị đê bẹp. Ông hãy thoát ra khỏi luận thuyết (của ông) hoặc hãy giải thích nếu ông đủ khả năng.’ (Vị tỳ khưu) tránh xa việc tranh cãi có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

22. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành sự gắn bó với việc đi hoặc phái người đi đưa tin có hình thức như là: (đưa tin) cho các vị vua, cho các quan đại thần của vua, cho các vị Sát-đế-ly, cho các vị Bà-la-môn, cho các gia chủ, cho các thanh niên (bảo rằng): ‘Ngài hãy đi đến nơi này. Hãy về lại từ nơi kia. Hãy mang đi cái này. Hãy mang lại cái này từ nơi kia.’ (Vị tỳ khưu) tránh xa việc đi hoặc phái người đi đưa tin có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

23. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjivā te kuhakā ca honti lapakā ca nemittikā ca nippesikā ca lābhena ca lābhaṃ nijigimsitāro. Iti vā iti-evarūpā kuhanalapanā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

(Majjhimasīlaṃ niṭṭhitam)

24. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjivā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathidaṃ: aṅgaṃ nimittaṃ uppātaṃ supiṇaṃ lakkhaṇaṃ mūsikacchinnam agghomaṃ dabbihomaṃ thusahomaṃ kaṇahomaṃ taṇḍulahomaṃ sappihomaṃ telahomaṃ mukhahomaṃ lohitaḥomaṃ aṅgavijjā vatthuvijjā khattavijjā sivavijjā bhūtavijjā bhūrivijjā ahivijjā visavijjā vicchikavijjā mūsikavijjā sakuṇavijjā vāyasavijjā pakkajjhānaṃ saraparittānaṃ migapakkhaṃ. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

25. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjivā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathidaṃ: maṇilakkhaṇaṃ vatthalakkhaṇaṃ daṇḍalakkhaṇaṃ asilakkhaṇaṃ usulakkhaṇaṃ dhanulakkhaṇaṃ āvudhalakkhaṇaṃ itthilakkhaṇaṃ purisalakkhaṇaṃ kumāralakkhaṇaṃ kumārilakkhaṇaṃ dāsialakkhaṇaṃ dāsialakkhaṇaṃ hatthilakkhaṇaṃ assalakkhaṇaṃ mahisalakkhaṇaṃ usabhalakkhaṇaṃ golakkhaṇaṃ ajalakkhaṇaṃ meṇḍalakkhaṇaṃ kukkuṭalakkhaṇaṃ vaṭṭakalakkhaṇaṃ godhālakkhaṇaṃ kaṇṇikālakkhaṇaṃ kacchapalakkhaṇaṃ migalakkhaṇaṃ. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

26. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjivā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathidaṃ: raññaṃ niyyānaṃ bhavissati, raññaṃ aniyyānaṃ bhavissati, abbhantarānaṃ raññaṃ upayānaṃ bhavissati, bāhirānaṃ raññaṃ apayānaṃ bhavissati, bāhirānaṃ raññaṃ upayānaṃ bhavissati, abbhantarānaṃ raññaṃ apayānaṃ bhavissati, abbhantarānaṃ raññaṃ jayo bhavissati, bāhirānaṃ raññaṃ parājayo bhavissati, bāhirānaṃ raññaṃ jayo bhavissati, abbhantarānaṃ raññaṃ parājayo bhavissati, iti imassa jayo bhavissati, imassa parājayo bhavissati. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

23. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy là những kẻ gặt gẫm, tán phét, gợi ý, lừa bịp, và lấy lợi câu lợi. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc gặt gẫm và tán phét có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

(Trung Giới được kết thúc)

24. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: xem tướng tay chân, điếm báo hiệu, biến cố, chiêm bao, tướng mạo, dấu chuột cắn, tế thân lửa, cúng tế bằng muông, cúng tế trâu, cúng tế cá, cúng tế gạo, cúng tế bơ lỏng, cúng tế dầu, cúng tế bằng miệng (đọc chú thuật), cúng tế máu, khoa bói tướng, khoa địa lý, khoa chính trị, khoa trấn yểm, khoa phù thủy, khoa bùa chú, kiến thức về rắn, kiến thức về thuốc độc, kiến thức về bọ cạp, kiến thức về chuột, kiến thức về chim, kiến thức về loài quạ, đoán tuổi thọ, chú thuật bảo vệ khỏi bị trúng tên, biết tiếng loài thú. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

25. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: (bói) tướng ngọc ma-ni, tướng vải vóc, tướng của cây gậy, tướng đao kiếm, tướng mũi tên, tướng cây cung, tướng vũ khí, tướng đàn bà, tướng đàn ông, tướng thiếu nam, tướng thiếu nữ, tướng tôi trai, tướng tớ gái, tướng voi, tướng ngựa, tướng trâu, tướng bò, tướng gia súc, tướng dê, tướng cừu, tướng gà, tướng chim cú, tướng kỳ nhông, tướng mái nhà, tướng rùa, tướng thú vật. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

26. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: (tiên đoán) sẽ có sự ra quân của vua, sẽ có sự lui quân của vua, sẽ có sự tấn công của vua bản xứ, sẽ có sự tháo chạy của vua ngoại bang, sẽ có sự tấn công của vua ngoại bang, sẽ có sự tháo chạy của vua bản xứ, sẽ có sự thắng trận của vua bản xứ, sẽ có sự thua trận của vua ngoại bang, sẽ có sự thắng trận của vua ngoại bang, sẽ có sự thua trận của vua bản xứ. Như vậy sẽ có sự thắng trận của phe này, sẽ có sự thua trận của phe này. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

27. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathīdam: candaggāho bhavissati, suriyaggāho bhavissati, nakkhattaggāho bhavissati, candimasuriyānaṃ pathagamaṇaṃ bhavissati, candimasuriyānaṃ uppathagamaṇaṃ bhavissati, nakkhattānaṃ pathagamaṇaṃ bhavissati, nakkhattānaṃ uppathagamaṇaṃ bhavissati, ukkāpāto bhavissati, disāḍāho bhavissati, bhūmicālo bhavissati, devadundubhi bhavissati, candimasuriyanakkhattānaṃ uggamaṇaṃ ogamaṇaṃ saṃkilesaṃ vodānaṃ bhavissati, evaṃvipāko candaggāho bhavissati, evaṃvipāko suriyaggāho bhavissati, evaṃvipāko nakkhattaggāho bhavissati, evaṃvipākaṃ candimasuriyānaṃ pathagamaṇaṃ bhavissati, evaṃvipākaṃ candimasuriyānaṃ uppathagamaṇaṃ bhavissati, evaṃvipākaṃ nakkhattānaṃ pathagamaṇaṃ bhavissati, evaṃvipākaṃ nakkhattānaṃ uppathagamaṇaṃ bhavissati, evaṃvipāko ukkāpāto bhavissati, evaṃvipāko disāḍāho bhavissati, evaṃvipāko bhūmicālo bhavissati, evaṃvipāko devadundubhi bhavissati, evaṃvipākaṃ candimasuriyanakkhattānaṃ uggamaṇaṃ ogamaṇaṃ saṃkilesaṃ vodānaṃ bhavissati. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmim.

28. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathīdam: subbuṭṭhikā bhavissati, dubbuṭṭhikā bhavissati, subhikkhaṃ bhavissati, dubbhikkhaṃ bhavissati, khemaṃ bhavissati, bhayaṃ bhavissati, rogo bhavissati, ārogyaṃ bhavissati, muddā gaṇanā saṅkhānaṃ kāveyyaṃ lokāyataṃ. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmim.

29. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathīdam: āvāhanaṃ vivāhanaṃ saṃvadaṇaṃ vivadaṇaṃ saṃkīraṇaṃ vikīraṇaṃ subhagakaṇaṃ dubbhagakaṇaṃ viruddhagabbhakaṇaṃ jivhānitthambhanaṃ hanusaṃhananaṃ hatthābhijappanaṃ hanujappanaṃ kaṇṇajappanaṃ ādāsapaṇhaṃ kumāripaṇhaṃ devapaṇhaṃ ādiccupaṭṭhānaṃ mahatupaṭṭhānaṃ abbhujjalanaṃ sirivhānaṃ. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmim.

27. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: (tiên đoán) mặt trăng sẽ bị che khuất, mặt trời sẽ bị che khuất, các tinh tú sẽ bị che khuất, mặt trăng và mặt trời sẽ đi đúng quỹ đạo, mặt trăng và mặt trời sẽ đi sai quỹ đạo, các tinh tú sẽ đi đúng quỹ đạo, các tinh tú sẽ đi sai quỹ đạo, sẽ có sao băng, sẽ có hiện tượng cháy sáng ở các phương, sẽ có động đất, sẽ có sấm động, sẽ có hiện tượng mọc lên, lặn xuống, mờ mịt, trong sáng của mặt trăng, mặt trời, và các tinh tú. Mặt trăng bị che khuất sẽ có kết quả như vậy, mặt trời bị che khuất sẽ có kết quả như vậy, các tinh tú bị che khuất sẽ có kết quả như vậy, mặt trăng và mặt trời đi đúng quỹ đạo sẽ có kết quả như vậy, mặt trăng và mặt trời đi sai quỹ đạo sẽ có kết quả như vậy, các tinh tú đi đúng quỹ đạo sẽ có kết quả như vậy, các tinh tú đi sai quỹ đạo sẽ có kết quả như vậy, sao băng sẽ có kết quả như vậy, hiện tượng cháy sáng ở các phương sẽ có kết quả như vậy, động đất sẽ có kết quả như vậy, sấm động sẽ có kết quả như vậy, hiện tượng mọc lên, lặn xuống, mờ mịt, trong sáng của mặt trăng, mặt trời, và các tinh tú sẽ có kết quả như vậy. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

28. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: (tiên đoán) sẽ có mưa đều, sẽ có hạn hán, sẽ dồi dào thực phẩm, sẽ khan hiếm thực phẩm, sẽ có sự bình an, sẽ có sự sợ hãi, sẽ có bệnh, sẽ không có bệnh, việc tính đếm bằng ngón tay, việc kế toán, việc đo lường, làm thơ văn, luận về vũ trụ. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

29. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: (định ngày giờ cho) việc rước dâu, việc đưa dâu, việc hứa hôn, việc ly dị, việc đòi nợ, việc cho vay, việc cầu may, việc trừ yếm, việc an thai, (dùng bùa chú trong) việc làm đờ lưỡi, việc làm cứng hàm, việc làm cho xụi cánh tay, việc làm cho cấm khẩu, việc làm cho tai điếc, việc hỏi gương soi, việc hỏi cô đồng, việc hỏi chư Thiên, việc thờ mặt trời, việc thờ Đại Phạm Thiên, việc phun ra lửa, việc cầu thần tài. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

30. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathidaṃ: santikammaṃ paṇidhikammaṃ bhūtakammaṃ bhūrikammaṃ vassakammaṃ vossakammaṃ vatthukammaṃ vatthuparikiraṇam ācamaṇam nahāpanam juhanam vamanam virecanaṃ uddhavirecanaṃ adhovirecanaṃ sīsavirecanaṃ kaṇṇatelaṃ nettatappanaṃ natthukammaṃ añjanaṃ paccañjanaṃ sālākiyaṃ sallakattiyaṃ dāraikatikicchā mūlabhesajjānaṃ anuppadānaṃ osadhīnaṃ paṭimokkho. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

31. Sa kho so kevaḍḍha bhikkhu evaṃ sīlasampanno na kutoci bhayaṃ samanupassati yadidaṃ sīlasaṃvarato. Seyyathāpi māṇava khattiyo muddhāvasitto nihatapaccāmitto na kutoci bhayaṃ samanupassati yadidaṃ paccatthikato, evameva kho kevaḍḍha bhikkhu evaṃ sīlasampanno na kutoci bhayaṃ samanupassati yadidaṃ sīlasaṃvarato. So iminā ariyena sīlakkhandhena samannāgato ajjhataṃ anavajjasukhaṃ paṭisaṃvedeti. Evaṃ kho kevaḍḍha bhikkhu sīlasampanno hoti.

(Mahāsīlaṃ niṭṭhitaṃ)

32. Kathanca kevaḍḍha bhikkhu indriyesu guttadvāro hoti? Idha kevaḍḍha bhikkhu cakkhunā rūpaṃ disvā na nimittaggāhī hoti nānubyañjanaggāhī. Yatvādhikaraṇameṇaṃ cakkhundriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhā domanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ, tassa saṃvarāya paṭipajjati, rakkhati cakkhundriyaṃ, cakkhundriye saṃvaraṃ āpajjati. Sotena saddaṃ sutvā –pe– Ghāṇena gandhaṃ ghāyitvā –pe– Jivhāya rasaṃ sāyitvā –pe– Kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā –pe– Manasā dhammaṃ viññāya na nimittaggāhī hoti nānubyañjanaggāhī. Yatvādhikaraṇameṇaṃ manindriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhā-domanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ, tassa saṃvarāya paṭipajjati, rakkhati manindriyaṃ, manindriye saṃvaraṃ āpajjati. So iminā ariyena indriyasamvarena samannāgato ajjhataṃ abyāsekasukhaṃ paṭisaṃvedeti. Evaṃ kho kevaḍḍha bhikkhu indriyesu guttadvāro hoti.

30. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: làm lễ cầu khẩn, làm lễ tạ ơn, xua đuổi ma quỷ, cầu an nhà cửa, làm cho cường dương, làm cho liệt dương, làm lễ khai phá đất mới, làm lễ động thổ, làm lễ tẩy uế khu đất, lễ rửa miệng, việc tắm trừ tà, cúng tế thần lửa, cho thuốc ỏi mưa, cho thuốc xổ, bài tiết các chất dơ thuộc phần trên, bài tiết các chất dơ thuộc phần dưới, bài tiết chất dơ trong đầu, nấu đầu nhỏ tai, đầu áp vào mắt, cho thuốc qua lỗ mũi, thuốc bôi làm tan vảy cá, thuốc bôi làm dịu cơn đau, làm thầy thuốc chữa trị bệnh mắt, làm thầy thuốc mổ xẻ, chữa bệnh trẻ em, chữa bệnh bằng các loại thuốc từ rễ cây, tẩy rửa vết thương. (Vị tỳ khuru) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

31. Nay Kevaddha, vị tỳ khuru ấy được thành tựu giới như vậy thì không thấy sợ hãi từ bất cứ đâu, tức là từ sự thu thúc giới. Nay Kevaddha, cũng giống như vị Sát-đế-ly đã được làm lễ phong vương, đã giết chết đối thủ, thì không thấy sợ hãi từ bất cứ đâu, tức là từ kẻ đối nghịch; tương tự y như thế, nay Kevaddha, vị tỳ khuru được thành tựu giới như vậy thì không thấy sợ hãi từ bất cứ đâu, tức là từ sự thu thúc giới. Được thành tựu giới uẩn cao thượng này, vị ấy cảm nghiệm sự an lạc không bị chê trách thuộc nội tâm. Nay Kevaddha, vị tỳ khuru được thành tựu giới là như vậy.

(Đại Giới được kết thúc)

32. Nay Kevaddha, thế nào là vị tỳ khuru có sự phòng vệ ở các giác quan? Ở đây, nay Kevaddha, vị tỳ khuru sau khi nhìn thấy cảnh sắc bằng mắt, không có sự nắm giữ hình tướng, không có sự nắm giữ chi tiết. Do nguyên nhân nào mà vị ấy, trong khi sống, có nhãn quyền không được thu thúc, khiến các sự tham đắm, ưu phiền, các ác bất thiện pháp có thể xâm nhập, vị ấy thực hành sự thu thúc đối với việc ấy, hộ trì nhãn quyền, tiến hành sự thu thúc ở nhãn quyền; sau khi nghe âm thanh bằng tai, –nt– sau khi ngửi hương bằng mũi, –nt– sau khi nếm vị bằng lưỡi, –nt– sau khi xúc chạm bằng thân, –nt– sau khi nhận thức pháp bằng ý, không có sự nắm giữ hình tướng, không có sự nắm giữ chi tiết. Do nguyên nhân nào mà vị ấy, trong khi sống, có ý quyền không được thu thúc, khiến các sự tham đắm, ưu phiền, các ác bất thiện pháp có thể xâm nhập, vị ấy thực hành sự thu thúc đối với việc ấy, hộ trì ý quyền, tiến hành sự thu thúc ở ý quyền. Được thành tựu sự thu thúc cao thượng này ở các giác quan, vị ấy cảm nghiệm sự an lạc không bị uế nhiễm thuộc nội phân. Nay Kevaddha, vị tỳ khuru có sự phòng vệ ở các giác quan là như vậy.

33. Kathanā ca kevaḍḍha bhikkhu satisampajaññaena samannāgato hoti? Idha kevaḍḍha bhikkhu abhikkante paṭikkante sampajānakārī hoti, ālokite vilokite sampajānakārī hoti, samiñjite pasārite sampajānakārī hoti, saṅghātipattacīvaradhāraṇe sampajānakārī hoti, asite pīte khāyite sāyite sampajānakārī hoti, uccārapassāvakkamme sampajānakārī hoti, gate ṭhite nisinne sutte jāgarite bhāsīte tuṅhībhave sampajānakārī hoti. Evaṃ kho kevaḍḍha bhikkhu satisampajaññaena samannāgato hoti.

34. Kathanā ca kevaḍḍha bhikkhu santuṭṭho hoti? Idha kevaḍḍha bhikkhu santuṭṭho hoti kāyaparihāriyena cīvarena kucchiparihāriyena piṇḍapātena. So yena yeneva pakkamati samādāyeva pakkamati. Seyyathāpi kevaḍḍha pakkhī sakuṇo yena yeneva ḍeti sapattabhāro'va ḍeti, evameva kho kevaḍḍha bhikkhu santuṭṭho hoti kāyaparihāriyena cīvarena kucchiparihāriyena piṇḍapātena. So yena yeneva pakkamati samādāyeva pakkamati. Evaṃ kho kevaḍḍha bhikkhu santuṭṭho hoti.

35. So iminā ca ariyena sīlakkhandhena samannāgato, iminā ca ariyena indriyasamvarena samannāgato, iminā ca ariyena satisampajaññaena samannāgato, imāya ca ariyāya santuṭṭhiyā samannāgato, vivittaṃ senāsanaṃ bhajati araṇṇaṃ rukkhamaṃ pabbataṃ kandaraṃ giriguhaṃ susānaṃ vanapatthaṃ abbhokāsaṃ palālapuñjaṃ. So pacchābhattaṃ piṇḍapātaṃ paṭikkanto nisīdati pallaṅkaṃ ābhujitvā ujum kāyaṃ paṇidhāya parimukhaṃ satiṃ upaṭṭhapetvā.

36. So abhijjhaṃ loke pahāya vigatābhijjhena cetasā viharati, abhijjhāya cittaṃ parisodheti. Byāpādapadosaṃ pahāya abyāpannacitto viharati, sabbapāṇabhūtahitānukampī byāpādapadosā cittaṃ parisodheti. Thīnamiddhaṃ pahāya vigatathīnamiddho viharati, ālokasaññī sato sampajāno thīnamiddhā cittaṃ parisodheti. Uddhaccakukkuccaṃ pahāya anuddhato viharati, ajjhattaṃ vūpasantacitto uddhaccakukkuccā cittaṃ parisodheti. Vicikicchaṃ pahāya tiṇṇavicikiccho viharati, akathaṃkathī kusalesu dhammesu vicikicchāya cittaṃ parisodheti.

33. Nay Kevaddha, thế nào là vị tỳ khưu được thành tựu niệm và sự nhận biết rõ? Ở đây, nay Kevaddha, vị tỳ khưu có sự thực hành việc nhận biết rõ trong khi đi tới đi lui, có sự thực hành việc nhận biết rõ khi nhìn qua nhìn lại, có sự thực hành việc nhận biết rõ khi co khi duỗi (tay chân), có sự thực hành việc nhận biết rõ trong việc mang y hai lớp, bình bát, y phục, có sự thực hành việc nhận biết rõ khi ăn uống nhai nếm, có sự thực hành việc nhận biết rõ ở hành động đại tiện tiểu tiện, có sự thực hành việc nhận biết rõ khi đi, khi đứng, khi ngồi, khi ngủ, khi thức, khi nói, khi im lặng. Nay Kevaddha, vị tỳ khưu được thành tựu niệm và sự nhận biết rõ là như vậy.

34. Nay Kevaddha, thế nào là vị tỳ khưu tự biết đủ? Ở đây, nay Kevaddha, vị tỳ khưu được hài lòng với tám y nhằm duy trì cái thân, với đồ ăn khát thực nhằm duy trì cái bụng. Vị ấy ra đi đến nơi nào thì chỉ mang theo (tám món vật dụng) rồi ra đi. Nay Kevaddha, cũng giống như con chim, là loài có cánh, bay đến nơi nào thì bay chỉ mang theo hai cánh; tương tự y như thế, nay Kevaddha, vị tỳ khưu được hài lòng với tám y nhằm duy trì cái thân, với đồ ăn khát thực nhằm duy trì cái bụng. Vị ấy ra đi đến nơi nào thì chỉ mang theo (tám món vật dụng) rồi ra đi. Nay Kevaddha, vị tỳ khưu tự biết đủ là như vậy.

35. Được thành tựu giới uẩn cao thượng này, được thành tựu sự thu thúc cao thượng này ở các giác quan, được thành tựu niệm và sự nhận biết rõ cao thượng này, và được thành tựu sự biết đủ cao thượng này, vị ấy thân cận chỗ trú ngụ tách biệt, khu rừng rậm, gốc cây, sườn núi, thung lũng, khe núi, bãi tha ma, khu rừng thưa, đồng trống, đồng rơm. Sau bữa ăn, khi đã đi khát thực trở về, vị ấy ngồi xuống, xếp chân thế kiết già, giữ thân thẳng, và thiết lập niệm luôn hiện diện.

36. Vị ấy, sau khi dứt bỏ tham đắm ở thế gian, sống với tâm xa lìa tham đắm, làm trong sạch tâm khỏi tham đắm; sau khi dứt bỏ thù oán và sân hận, sống với tâm không thù oán, có lòng thương xót đến lợi ích cho mọi loài có sinh mạng, làm trong sạch tâm khỏi thù oán và sân hận; sau khi dứt bỏ sự đã dưng và buồn ngủ, sống xa lìa sự đã dưng và buồn ngủ, có tướng hưởng đến ánh sáng, có niệm, có sự nhận biết rõ, làm trong sạch tâm khỏi sự đã dưng và buồn ngủ; sau khi dứt bỏ sự phóng dật và hối hận, sống không bị phóng túng, có tâm được vắng lặng ở nội phần, làm trong sạch tâm khỏi sự phóng dật và hối hận; sau khi dứt bỏ sự hoài nghi, sống vượt qua sự hoài nghi, không còn nổi nghi hoặc ở các thiện pháp, làm trong sạch tâm khỏi sự hoài nghi.

37. Seyyathāpi kevaḍḍha puriso iṇaṃ ādāya kammante payojeyya, tassa te kammantā samijjheyyaṃ, so yāni ca porāṇāni iṇamūlāni tāni ca byantikareyya, siyā cassa uttarim̐ avasiṭṭhaṃ dārabharaṇāya. Tassa evamassa: ‘Ahaṃ kho pubbe iṇaṃ ādāya kammante payojesiṃ. Tassa me te kammantā samijjihimsu. So ’haṃ yāni ca porāṇāni iṇamūlāni tāni ca byanti-akāsiṃ, atthi ca me uttarim̐ avasiṭṭhaṃ dārabharaṇāyā ’ti. So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya somanassaṃ.

38. Seyyathāpi kevaḍḍha puriso ābādhiko assa dukkhito bāḷhagilāno, bhattaṃ cassa nacchādeyya, na cassa kāye balamattā. So aparena samayena tamhā ābādhā mucceyya, bhattañcassa chādeyya, siyā cassa kāye balamattā. Tassa evamassa: ‘Ahaṃ kho pubbe ābādhiko ahosiṃ, dukkhito bāḷhagilāno, bhattaṃ ca me nacchādesi, na cassa me āsi kāye balamattā. So ’mhi etarahi tamhā ābādhā mutto, bhattañca me chādeti, atthi ca me kāye balamattā ’ti. So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya somanassaṃ.

39. Seyyathāpi kevaḍḍha puriso bandhanāgāre baddho assa. So aparena samayena tamhā bandhanāgārā mucceyya sotthinā abbayena, na cassa kiñci bhogānaṃ vayo. Tassa evamassa: ‘Ahaṃ kho pubbe bandhanāgāre baddho ahosiṃ. So ’mhi etarahi tamhā bandhanāgārā mutto sotthinā abbayena, natthi ca me kiñci bhogānaṃ vayo ’ti. So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya somanassaṃ.

40. Seyyathāpi kevaḍḍha puriso dāso assa anattādhīno parādhīno na yena kāmaṅgamo. So aparena samayena tamhā dāsabyā mucceyya attādhīno aparādhīno bhujisso yena kāmaṅgamo. Tassa evamassa: ‘Ahaṃ kho pubbe dāso ahosiṃ anattādhīno parādhīno na yena kāmaṅgamo. So ’mhi etarahi tamhā dāsabyā mutto attādhīno aparādhīno bhujisso yena kāmaṅgamo ’ti. So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya somanassaṃ.

37. Nay Kevaddha, cũng giống như một người sau khi mắc nợ liền ra sức làm các công việc. Các công việc ấy của người ấy được thành tựu. Người ấy có thể trả dứt các gốc nợ cũ và còn có cho người này phần lời thừa ra để nuôi vợ. Có ý nghĩ như vậy khởi đến người ấy (rằng): ‘Quả thật trước đây ta đã mắc nợ và đã ra sức làm các công việc. Các công việc ấy của ta đây đã được thành tựu. Ta đây đã trả dứt các gốc nợ cũ và còn có cho ta phần lời thừa ra để nuôi vợ.’ Người ấy, do việc ấy, có được sự hân hoan, đạt được sự thích ý.

38. Nay Kevaddha, cũng giống như một người mắc bệnh, bị khổ sở, bị bệnh trầm trọng, thức ăn không bồi bổ cho người này, và ở cơ thể của người này không có chút sức lực. Người ấy, một thời gian sau, được qua khỏi bệnh ấy, thức ăn có thể bồi bổ cho người này, và ở cơ thể của người này có chút sức lực. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Quả thật trước đây ta đã mắc bệnh, bị khổ sở, bị bệnh trầm trọng, thức ăn đã không bồi bổ cho ta, và ở cơ thể của ta đây đã không có chút sức lực. Bây giờ, ta đây được qua khỏi bệnh ấy, thức ăn bồi bổ cho ta, và ở cơ thể của ta có chút sức lực.’ Người ấy, do việc ấy, có được sự hân hoan, đạt được sự thích ý.

39. Nay Kevaddha, cũng giống như một người bị giam cầm trong nhà tù. Một thời gian sau, người ấy được thoát khỏi nhà tù ấy một cách an toàn, không hao tổn, và không có bất cứ sự thất thoát nào về các của cải của người này. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Quả thật trước đây ta đã bị giam cầm trong nhà tù. Bây giờ ta đây được thoát khỏi nhà tù ấy một cách an toàn, không hao tổn, và không có bất cứ sự thất thoát nào về các của cải của ta.’ Người ấy, do việc ấy, có được sự hân hoan, đạt được sự thích ý.

40. Nay Kevaddha, cũng giống như một người là nô lệ, không tự chủ, lệ thuộc vào người khác, không có sự đi lại theo ý muốn. Người ấy, một thời gian sau, được thoát khỏi tình cảnh nô lệ ấy, được tự chủ, không lệ thuộc vào người khác, là người tự do, có sự đi lại theo ý muốn. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Quả thật trước đây ta đã là nô lệ, không tự chủ, lệ thuộc vào người khác, không có sự đi lại theo ý muốn. Bây giờ ta đây được thoát khỏi tình cảnh nô lệ ấy, được tự chủ, không lệ thuộc vào người khác, là người tự do, có sự đi lại theo ý muốn.’ Người ấy, do việc ấy, có được sự hân hoan, đạt được sự thích ý.

41. Seyyathāpi kevaḍḍha puriso sadhano sabhogo kantāraddhānamaggaṃ paṭipajjeyya dubbhikkhaṃ sappaṭibhayaṃ. So aparena samayena taṃ kantāraṃ nitthareyya, sotthinā gāmantāṃ anupāpuṇeyya khemaṃ appaṭibhayaṃ. Tassa evamassa: ‘Ahaṃ kho pubbe sadhano sabhogo kantāraddhānamaggaṃ paṭipajjiṃ dubbhikkhaṃ sappaṭibhayaṃ. So ’mhi etarahi taṃ kantāraṃ tiṇṇo sotthinā gāmantāṃ anupatto khemaṃ appaṭibhayan ’ti. So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya somanassaṃ.

42. Evameva kho kevaḍḍha bhikkhu yathā iṇaṃ yathā rogaṃ yathā bandhanāgāraṃ yathā dāsabyaṃ yathā kantāraddhānamaggaṃ, evaṃ ime pañca nīvaraṇe appahīne attani samanupassati. Seyyathāpi kevaḍḍha ānaṇyaṃ yathā ārogyaṃ yathā bandhanā mokkhaṃ yathā bhujissaṃ yathā khemantabhūmiṃ, evameva kho kevaḍḍha bhikkhu ime pañca nīvaraṇe pahīne attani samanupassati.

43. Tassime pañca nīvaraṇe pahīne attani samanupassato pāmojjaṃ jāyati, pamuditassa pīti jāyati, pītimanassa kāyo passambhati, passaddhakāyo sukhaṃ vedeti, sukhino cittaṃ samādhiyati.

44. So vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. So imameva kāyaṃ vivekajena pītisukhena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa vivekajena pītisukhena apphuṭaṃ hoti.

45. Seyyathāpi kevaḍḍha dakkho nahāpako vā nahāpakantevāsī vā kaṃsathāle nahānīyacūṇṇāni ākiritvā udakena paripphosakaṃ paripphosakaṃ sandeyya, sāyaṃ nahānīyapiṇḍi snehānugatā snehaparetā santarabāhirā phuṭā snehena na ca paggharaṇī. Evameva kho kevaḍḍha bhikkhu imameva kāyaṃ vivekajena pītisukhena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa vivekajena pītisukhena apphuṭaṃ hoti.

41. Nay Kevaddha, cũng giống như một người có tài sản, có cửa cái, đi qua con đường dài ở sa mạc, khan hiếm về vật thực, có sự kinh hoàng. Người ấy, một thời gian sau, có thể băng qua sa mạc ấy một cách an toàn và đến được bìa làng là nơi bình yên, không có sự kinh hoàng. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Quả thật trước đây ta có tài sản, có cửa cái, đã đi qua con đường dài ở sa mạc, khan hiếm về vật thực, có sự kinh hoàng. Bây giờ ta đây đã băng qua sa mạc ấy một cách an toàn và đã đến được bìa làng là nơi bình yên, không có sự kinh hoàng.’ Người ấy, do việc ấy, có được sự hân hoan, đạt được sự thích ý.

42. Tương tự y như thế, nay Kevaddha, vị tỳ khưu nhận thấy năm pháp che lấp này (khi) chưa được dứt bỏ ở bản thân là giống như món nợ, giống như bệnh tật, giống như nhà tù, giống như tình cảnh nô lệ, giống như con đường dài ở sa mạc. Nay Kevaddha, cũng giống như sự không mắc nợ, giống như sự không bệnh tật, giống như sự thoát khỏi việc giam cầm, giống như người tự do, giống như vùng đất bình yên, nay Kevaddha, vị tỳ khưu nhận thấy năm pháp che lấp này (khi) đã được dứt bỏ ở bản thân là tương tự y như vậy.

43. Trong khi vị ấy nhận thấy năm pháp che lấp này đã được dứt bỏ ở bản thân, hân hoan sanh khởi (đến vị ấy); đối với người được hân hoan, hỷ sanh khởi; đối với người có tâm hỷ, thân khinh an; người có thân được khinh an thì cảm nhận sự an lạc; đối với người có sự an lạc, tâm được định tĩnh.

44. Vị ấy, ngay sau khi tách ly khỏi các dục, tách ly khỏi các bất thiện pháp, đạt đến và trú thiên thứ nhất, có tầm, có tứ, có hỷ lạc sanh lên do sự tách ly. Vị ấy làm thấm ướt, thấm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này với hỷ lạc sanh lên do sự tách ly; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi hỷ lạc sanh lên do sự tách ly.

45. Nay Kevaddha, cũng giống như người phục vụ việc tắm gội hoặc học trò của người phục vụ việc tắm gội lành nghề, sau khi rắc bột tắm vào chậu đồng, rồi từ từ rưới nước vào và nhồi chung lại; cục bột tắm ấy đẩy đi đến sự kết dính (với nước), được trộn đều bởi sự kết dính (với nước), cả bên trong lẫn bên ngoài đều được thấm đẫm bởi sự kết dính (với nước), và không nhiều nước thành giọt. Tương tự y như thế, nay Kevaddha, vị tỳ khưu làm thấm ướt, thấm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này với hỷ lạc sanh lên do sự tách ly; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi hỷ lạc sanh lên do sự tách ly.

Yampi kevaḍḍha bhikkhu vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. So imameva kāyaṃ vivekajena pītisukhena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa vivekajena pītisukhena apphuṭaṃ hoti. Idampi'ssa hoti samādhismiṃ.

46. Puna ca paraṃ kevaḍḍha bhikkhu vitakkavicārānaṃ vūpasamā ajjhattaṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ avitakkaṃ avicāraṃ samādhijaṃ pītisukhaṃ dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. So imameva kāyaṃ samādhijena pītisukhena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa samādhijena pītisukhena apphuṭaṃ hoti.

47. Seyyathāpi kevaḍḍha udakarahado gambhīro ubbhidodako, tassa nevassa puratthimāya disāya udakassa āyamukhaṃ, na dakkhiṇāya disāya udakassa āyamukhaṃ, na pacchimāya disāya udakassa āyamukhaṃ, na uttarāya disāya udakassa āyamukhaṃ, devo ca na kālena kālaṃ sammā dhāraṃ anupaveccheyya, atha kho tamhā ca udakarahadā sītā vāridhārā ubbhijjivā tameva udakarahadaṃ sītena vārinā abhisandeyya parisandeyya paripūreyya paripphareyya, nāssa kiñci sabbāvato udakarahadassa sītena vārinā apphuṭaṃ assa. Evameva kho kevaḍḍha bhikkhu imameva kāyaṃ samādhijena pītisukhena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa samādhijena pītisukhena apphuṭaṃ hoti. Yampi kevaḍḍha bhikkhu vitakkavicārānaṃ vūpasamā ajjhattaṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ avitakkaṃ avicāraṃ samādhijaṃ pītisukhaṃ dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. So imameva kāyaṃ samādhijena pītisukhena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa samādhijena pītisukhena apphuṭaṃ hoti. Idampi'ssa hoti samādhismiṃ.

48. Puna ca paraṃ kevaḍḍha bhikkhu pītiyā ca virāgā upekkhako ca viharati sato sampajāno sukhañca kāyena paṭisaṃvedeti. Yantaṃ ariyā ācikkhanti: 'upekkhako satimā sukhavihārī 'ti, taṃ tatiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati.

Này Kevaddha, việc vị tỳ khưu, ngay sau khi tách ly khỏi các dục, tách ly khỏi các bất thiện pháp, đạt đến và trú thiền thứ nhất, có tâm, có tứ, có hỷ lạc sanh lên do sự tách ly. Vị ấy làm thấm ướt, tẩm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này với hỷ lạc sanh lên do sự tách ly; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi hỷ lạc sanh lên do sự tách ly. Điều này cũng có ở định của vị này.

46. Này Kevaddha, còn có điều khác nữa, do sự vắng lặng của tâm và tứ, vị tỳ khưu đạt đến và trú thiền thứ nhì, có sự tĩnh lặng thuộc nội phần, có trạng thái chuyên nhất của tâm, không tầm không tứ, có hỷ lạc sanh lên do định. Vị ấy làm thấm ướt, tẩm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này với hỷ lạc sanh lên do định; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi hỷ lạc sanh lên do định.

47. Này Kevaddha, cũng giống như cái hồ nước sâu có nguồn nước ngầm phun lên. Hồ nước ấy hoàn toàn không có đường dẫn nước vào từ hướng đông, không có đường dẫn nước vào từ hướng nam, không có đường dẫn nước vào từ hướng tây, không có đường dẫn nước vào từ hướng bắc, và Trời không đem lại cơn mưa đúng theo thời tiết. Khi ấy, các dòng nước mát từ chính hồ nước ấy phun lên làm thấm ướt, tẩm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm chính hồ nước ấy bằng nước mát, không một chỗ nào trên toàn bộ hồ nước là không được thấm đẫm bởi nước mát. Tương tự y như thế, này Kevaddha, vị tỳ khưu làm thấm ướt, tẩm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này với hỷ lạc sanh lên do định; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi hỷ lạc sanh lên do định. Này Kevaddha, việc vị tỳ khưu, do sự vắng lặng của tâm và tứ, đạt đến và trú thiền thứ nhì, có sự tĩnh lặng thuộc nội phần, có trạng thái chuyên nhất của tâm, không tầm không tứ, có hỷ lạc sanh lên do định. Vị ấy làm thấm ướt, tẩm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này với hỷ lạc sanh lên do định; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi hỷ lạc sanh lên do định. Điều này cũng có ở định của vị này.

48. Này Kevaddha, còn có điều khác nữa, do sự không còn luyến ái ở hỷ, vị tỳ khưu sống có sự hành xả, có niệm, có sự nhận biết rõ, và cảm nghiệm sự an lạc bằng thân, đó là điều mà các bậc Thánh gọi là: ‘Có sự hành xả, có niệm, có sự trú vào lạc,’ đạt đến và trú thiền thứ ba.

So imameva kāyaṃ nippītikena sukheṇa abhisandeti parisandeti paripūreti, parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa nippītikena sukheṇa apphuṭaṃ hoti.

49. Seyyathāpi kevaḍḍha uppaliniyaṃ vā paduminiyaṃ vā puṇḍarīkiniyaṃ vā appekaccāni uppalāni vā padumāni vā puṇḍarīkāni vā udake jātāni udake saṃvaddhāni udakānuggatāni antonimuggaposīni, tāni yāva caggā yāva ca mūlā sītena vārinā abhisannāni parisannāni paripūrāni paripphuṭāni, nāssa kiñci sabbāvataṃ uppalānaṃ vā padumānaṃ vā puṇḍarīkānaṃ vā sītena vārinā apphuṭaṃ assa. Evameva kho kevaḍḍha bhikkhu imameva kāyaṃ nippītikena sukheṇa abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa nippītikena sukheṇa apphuṭaṃ hoti.

50. Puna ca paraṃ kevaḍḍha bhikkhu sukhasa ca pahānā dukkhasa ca pahānā pubbeva somanassadomanassānaṃ atthagamā adukkhamasukhaṃ upekkhāsati parīsuddhiṃ catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. So imameva kāyaṃ parīsuddheṇa cetasā pariyodāteṇa pharivā nisinno hoti, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa parīsuddheṇa cetasā pariyodāteṇa apphuṭaṃ hoti. Seyyathāpi kevaḍḍha puriso odāteṇa vatthena sasīsaṃ pārupitvā nisinno assa, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa odāteṇa vatthena apphuṭaṃ assa. Evameva kho kevaḍḍha bhikkhu imameva kāyaṃ parīsuddheṇa cetasā pariyodāteṇa pharivā nisinno hoti, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa parīsuddheṇa cetasā pariyodāteṇa apphuṭaṃ hoti. Yampi kevaḍḍha bhikkhu sukhasa ca pahānā dukkhasa ca pahānā pubbeva somanassadomanassānaṃ atthagamā adukkhamasukhaṃ upekkhāsati parīsuddhiṃ catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. So imameva kāyaṃ parīsuddheṇa cetasā pariyodāteṇa pharivā nisinno hoti, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa parīsuddheṇa cetasā pariyodāteṇa apphuṭaṃ hoti. Idampi'ssa hoti samādhismiṃ.

Vị ấy làm thấm ướt, tắm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này bởi lạc không liên quan đến hỷ; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi lạc không liên quan đến hỷ.

49. Đây Kevaddha, cũng giống như ở hồ sen xanh hoặc ở hồ sen hồng hoặc ở hồ sen trắng, có một số sen xanh, hoặc sen hồng, hoặc sen trắng được sanh ra ở trong nước, được phát triển ở trong nước, không vươn ra khỏi nước, và được nuôi dưỡng chìm ở bên trong (nước); chúng từ ngọn cho đến gốc đều được thấm ướt, được tắm ướt, được tràn ngập, được thấm đẫm bởi nước mát, không một chỗ nào trên toàn bộ các sen xanh, hoặc sen hồng, hoặc sen trắng của hồ nước này là không được thấm đẫm bởi nước mát. Tương tự y như thế, này Kevaddha, vị tỳ khưu làm thấm ướt, tắm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này với lạc không liên quan đến hỷ; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi lạc không liên quan đến hỷ.

50. Đây Kevaddha, còn có điều khác nữa, do sự dứt bỏ lạc, do sự dứt bỏ khổ (ở thân), do sự biến mất của hỷ tâm và ưu phiền (đã có) ngay trước đó, vị tỳ khưu đạt đến và trú thiền thứ tư, không khổ không lạc, có sự hoàn toàn thanh tịnh của xả và niệm. Vị ấy ngồi, thấm đẫm chính thân này với tâm ý hoàn toàn trong sạch, thuần khiết; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi tâm ý hoàn toàn trong sạch, thuần khiết. Đây Kevaddha, cũng giống như một người ngồi, trùm kín đầu bằng tấm vải trắng, không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của người này là không được bao phủ bởi tấm vải trắng. Tương tự y như thế, này Kevaddha, vị tỳ khưu ngồi, thấm đẫm chính thân này với tâm ý hoàn toàn trong sạch, thuần khiết; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi tâm ý hoàn toàn trong sạch, thuần khiết. Đây Kevaddha, việc vị tỳ khưu, do sự dứt bỏ lạc, do sự dứt bỏ khổ (ở thân), do sự biến mất của hỷ tâm và ưu phiền (đã có) ngay trước đó, đạt đến và trú thiền thứ tư, không khổ không lạc, có sự hoàn toàn thanh tịnh của xả và niệm. Vị ấy ngồi, thấm đẫm chính thân này với tâm ý hoàn toàn trong sạch, thuần khiết; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi tâm ý hoàn toàn trong sạch, thuần khiết. Điều này cũng có ở định của vị này.

51. Puna ca paraṃ kevaḍḍha so bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte ñāṇadassanāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So evaṃ pajānāti: ‘Ayaṃ kho me kāyo rūpī cātummahābhūtikō mātāpettikasambhavo odanakummāsūpacayo aniccucchādanaparimaddanabhedanaviddhaṃsanadhammo. Idaṃ ca pana me viññāṇaṃ ettha sitaṃ ettha paṭibaddhan ’ti.

52. Seyyathāpi kevaḍḍha maṇi veḷuriyo subho jātimā aṭṭhaṃso suparikammakato accho vipprasanno anāvilo sabbākārasampanno, tatrassa suttaṃ āvutaṃ nīlaṃ vā pītaṃ vā lohitaṃ vā odātaṃ vā paṇḍusuttaṃ vā. Tamevaṃ cakkhumā puriso hatthe karitvā paccavekkheyya: ‘Ayaṃ kho maṇi veḷuriyo subho jātimā aṭṭhaṃso suparikammakato, accho vipprasanno anāvilo sabbākārasampanno. Tatridaṃ suttaṃ āvutaṃ nīlaṃ vā pītaṃ vā lohitaṃ vā odātaṃ vā paṇḍusuttaṃ vā ’ti. Evameva kho kevaḍḍha bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte ñāṇadassanāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So evaṃ pajānāti: ‘Ayaṃ kho me kāyo rūpī cātummahābhūtikō mātāpettikasambhavo odanakummāsūpacayo aniccucchādana-parimaddana-bhedana-viddhaṃsanadhammo. Idaṃ ca pana me viññāṇaṃ ettha sitaṃ ettha paṭibaddhan ’ti.

53. Yampi kevaḍḍha bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte ñāṇadassanāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So evaṃ pajānāti: ‘Ayaṃ kho me kāyo rūpī cātummahābhūtikō mātāpettikasambhavo odanakummāsūpacayo aniccucchādanaparimaddanabhedanaviddhaṃsanadhammo. Idaṃ ca pana me viññāṇaṃ ettha sitaṃ ettha paṭibaddhan ’ti. Idampi’ssa hoti paññāya.

51. Nay Kevaddha, còn có điều khác nữa, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi cận phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị tỳ khưu ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến sự biết và sự thấy. Vị ấy biết rõ như vậy: ‘Quả thật thân này của ta có sắc tướng được hợp thành bởi bốn yếu tố chính (đất, nước, lửa, gió), có sự hình thành từ mẹ và cha, có sự tích lũy từ cơm và cháo, có tính chất vô thường, có việc thoa dầu, đấm bóp, có sự bể vỡ, tiêu hoại là lẽ thường tình. Hơn nữa, thức này của ta nương tựa ở thân này, bị trói buộc vào thân này.’

53. Nay Kevaddha, cũng giống như viên ngọc ma-ni, ngọc bích, xinh đẹp, thuần khiết, có tám mặt, khéo được mài giũa, bóng loáng, trong suốt, không tỳ vết, đầy đủ mọi phẩm chất; ở đây có sợi chỉ xuyên qua, hoặc là màu xanh, hoặc là màu vàng, hoặc là màu đỏ, hoặc là màu trắng, hoặc là màu vàng nhạt. Một người đàn ông sáng mắt để viên ngọc ấy ở bàn tay rồi xem xét: ‘Quả thật đây là viên ngọc ma-ni, ngọc bích, xinh đẹp, thuần khiết, có tám mặt, khéo được mài giũa, bóng loáng, trong suốt, không tỳ vết, đầy đủ mọi phẩm chất. Ở đây có sợi chỉ này xuyên qua, hoặc là màu xanh, hoặc là màu vàng, hoặc là màu đỏ, hoặc là màu trắng, hoặc là màu vàng nhạt.’ Tương tự y như thế, nay Kevaddha, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi cận phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị tỳ khưu đem tâm, hướng dẫn tâm đến sự biết và sự thấy. Vị ấy biết rõ như vậy: ‘Quả thật thân này của ta có sắc tướng được hợp thành bởi bốn yếu tố chính (đất, nước, lửa, gió), có sự hình thành từ mẹ và cha, có sự tích lũy từ cơm và cháo, có tính chất vô thường, có việc thoa dầu, đấm bóp, có sự bể vỡ, tiêu hoại là lẽ thường tình. Hơn nữa, thức này của ta nương tựa ở thân này, bị trói buộc vào thân này.’

53. Nay Kevaddha, việc vị tỳ khưu, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi cận phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, (vị tỳ khưu) đem tâm, hướng dẫn tâm đến sự biết và sự thấy. Vị ấy biết rõ như vậy: ‘Quả thật thân này của ta có sắc tướng được hợp thành bởi bốn yếu tố chính (đất, nước, lửa, gió), có sự hình thành từ mẹ và cha, có sự tích lũy từ cơm và cháo, có tính chất vô thường, có việc thoa dầu, đấm bóp, có sự bể vỡ, tiêu hoại là lẽ thường tình. Hơn nữa, thức này của ta nương tựa ở thân này, bị trói buộc vào thân này.’ Điều này có ở tuệ của vị này.

54. So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye t̥hite āneñjappatte manomayaṃ kāyaṃ abhinimmināya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So imamhā kāyā aññaṃ kāyaṃ abhinimmināti rūpiṃ manomayaṃ sabbaṅgapaccaṅgiṃ ahīndriyaṃ. Seyyathāpi kevaḍḍha puriso muñjamhā isikaṃ pavāheyya. Tassa evamassa: ‘Ayaṃ muñjo ayaṃ isikā, añño muñjo añña isikā, muñjamhā tveva isikā pavālhā ’ti. Seyyathāpi vā pana kevaḍḍha puriso asiṃ kosiyaṃ pavāheyya. Tassa evamassa: ‘Ayaṃ asi ayaṃ kosi, añño asi añña kosi, kosiyaṃ tveva asi pavālhā ’ti. Seyyathāpi vā pana kevaḍḍha puriso ahiṃ karaṇḍā uddhareyya. Tassa evamassa: ‘Ayaṃ ahi ayaṃ karaṇḍo, añño ahi añño karaṇḍo, karaṇḍā tveva ahi ubbhato ’ti. Evameva kho kevaḍḍha bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye t̥hite āneñjappatte manomayaṃ kāyaṃ abhinimmināya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So imamhā kāyā aññaṃ kāyaṃ abhinimmināti rūpiṃ manomayaṃ sabbaṅgapaccaṅgiṃ ahīndriyaṃ. Yampi kevaḍḍha bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye t̥hite āneñjappatte manomayaṃ kāyaṃ abhinimmināya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So imamhā kāyā aññaṃ kāyaṃ abhinimmināti rūpiṃ manomayaṃ sabbaṅgapaccaṅgiṃ ahīndriyaṃ. Idampi’ssa hoti paññāya.

55. So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye t̥hite āneñjappatte iddhividhāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So anekavihitāṃ iddhividhaṃ paccanubhoti: eko’pi hutvā bahudhā hoti, bahudhāpi hutvā eko hoti, āvībhāvaṃ tirobhāvaṃ tirokuḍḍaṃ tiropākāraṃ tiropabbataṃ asajjamāno gacchati seyyathāpi ākāse, paṭhaviyā’pi ummujjanimujjaṃ karoti seyyathāpi udake, udake’pi abhijjamāne gacchati seyyathāpi paṭhaviyaṃ, ākāse’pi pallaṅkena kamati seyyathā’pi pakkhī sakuṇo, ime’pi candimasuriye evaṃmahiddhike evaṃmahānubhāve pañinā parāmasati parimajjati, yāva brahmalokāpi kāyena vasaṃ vatteti.

56. Seyyathāpi kevaḍḍha dakkho kumbhakāro vā kumbhakārantevāsī vā suparikammakatāya mattikāyaṃ yaṃ yadeva bhājanavikatiṃ ākaṅkheyya taṃ tadeva kareyya abhinipphādeyya.–

54. Khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi cận phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến việc hóa hiện ra một thân (khác) được hình thành bởi ý. Vị ấy từ thân này hóa hiện ra một thân khác, có sắc tướng, được hình thành bởi ý, có tất cả các bộ phận cơ thể lớn nhỏ, có giác quan không bị khiếm khuyết. Đây Kevaddha, cũng giống như người rút lấy phần ruột ra từ cọng cỏ *muñja*, có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Đây là cọng cỏ *muñja*, đây là phần ruột. Cọng cỏ *muñja* là khác, phần ruột là khác; tuy nhiên, phần ruột được rút ra từ cọng cỏ *muñja*.’ Hoặc hơn nữa, này Kevaddha, cũng giống như người rút thanh kiếm ra khỏi vỏ kiếm, có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Đây là thanh kiếm, đây là vỏ kiếm. Thanh kiếm là khác, vỏ kiếm là khác; tuy nhiên, thanh kiếm được rút ra từ vỏ kiếm.’ Hoặc hơn nữa, này Kevaddha, cũng giống như người lôi con rắn ra khỏi lớp da rắn (cũ), có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Đây là con rắn, đây là lớp da rắn. Con rắn là khác, lớp da rắn là khác; tuy nhiên, con rắn được lôi ra từ lớp da rắn (cũ).’ Tương tự y như thế, này Kevaddha, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi cận phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến việc hóa hiện ra một thân (khác) được hình thành bởi ý. Vị ấy từ thân này hóa hiện ra một thân khác, có sắc tướng, được hình thành bởi ý, có tất cả các bộ phận cơ thể lớn nhỏ, có giác quan không bị khiếm khuyết. Đây Kevaddha, việc vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến việc hóa hiện ra một thân (khác) được hình thành bởi ý, có tất cả các bộ phận cơ thể lớn nhỏ, có giác quan không bị khiếm khuyết. Điều này cũng có ở tuệ của vị này.

55. Khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến (trí về) các loại thần thông. Vị ấy thể hiện nhiều loại thần thông: là một hóa thành nhiều, là nhiều hóa thành một, hiện ra, biến mất, đi xuyên qua vách nhà, qua tường thành, qua núi non không bị chướng ngại như là ở khoảng không, trời lên và chìm xuống vào trong trái đất như ở trong nước, đi ở trên nước mà không làm chao động như ở trên đất, di chuyển với thể kiết già ở trên hư không như loài chim có cánh, bằng bàn tay sờ đến chạm vào ngay cả mặt trăng và mặt trời này (là những vật) có đại thần lực như thế có đại oai lực như thế, bằng thân vận hành sự tác động đến tận cõi Phạm Thiên.

56. Đây Kevaddha, cũng giống như người thợ gốm hay người thợ học nghề gốm khéo tay, khi đất sét đã khéo được chuẩn bị, thì có thể làm, có thể tạo ra kiểu dáng bát đĩa mà người ấy mong muốn. –

—Seyyathāpi vā pana kevaḍḍha dakkho dantakāro vā dantakārantevāsī vā suparikammakatasmiṃ dantasmim̐ yaṃ yadeva dantavikatim̐ ākaṅkheyya taṃ tadeva kareyya abhinipphādeyya. Seyyathāpi vā pana kevaḍḍha dakkho suvaṇṇakāro vā suvaṇṇakārantevāsī vā suparikammakatasmiṃ suvaṇṇasmim̐ yaṃ yadeva suvaṇṇavikatim̐ ākaṅkheyya taṃ tadeva kareyya abhinipphādeyya. Evavema kho kevaḍḍha bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte iddhividhāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So anekavihitam̐ iddhividham̐ paccanubhoti: eko’pi hutvā bahudhā hoti. —pe— yāva brahmalokā’pi kāyena vasaṃ vatteti. Yampi kevaḍḍha bhikkhu evaṃ samāhite citte —pe— yāva brahmalokā’pi kāyena vasaṃ vatteti. Idampi’ssa hoti paññāya.

57. So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte dibbāya sotadhātuyā cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So dibbāya sotadhātuyā visuddhāya atikkantamānusikāya ubho sadde suṇāti dibbe ca mānuse ca ye dūre santike ca. Seyyathāpi kevaḍḍha puriso addhānamaggapaṭipanno so suṇeyya bherisaddampi mudiṅgasaddampi saṅkhapaṇavadeṇḍimasaddampi. Tassa evamassa: Bherisaddo itipi mudiṅgasaddo itipi saṅkhapaṇavadeṇḍimasaddo itipi. Evameva kho kevaḍḍha bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte dibbāya sotadhātuyā cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So dibbāya sotadhātuyā visuddhāya atikkantamānusikāya ubho sadde suṇāti dibbe ca mānuse ca ye dūre santike ca.

58. Yampi kevaḍḍha bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe —pe— ubho sadde suṇāti dibbe ca mānuse ca ye dūre santike ca. Idampi’ssa hoti paññāya.

–Hoặc hơn nữa, này Kevaddha, cũng giống như người thợ điêu khắc ngà voi hay người thợ học nghề điêu khắc ngà voi khéo tay, khi ngà voi đã khéo được chuẩn bị, thì có thể làm, có thể tạo ra kiểu dáng đồ vật bằng ngà mà người ấy mong muốn. Hoặc hơn nữa, này Kevaddha, cũng giống như người thợ kim hoàn hay người thợ học nghề kim hoàn khéo tay, khi vàng đã khéo được chuẩn bị, thì có thể làm, có thể tạo ra kiểu dáng đồ vật bằng vàng mà người ấy mong muốn. Tương tự y như thế, này Kevaddha, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị tỳ khưu đem tâm, hướng dẫn tâm đến (trí về) các loại thần thông. Vị ấy thể hiện nhiều loại thần thông: là một hóa thành nhiều, –nt– bằng thân vận hành sự tác động đến tận cõi Phạm Thiên. Này Kevaddha, việc vị tỳ khưu, khi tâm được định tĩnh –nt– như thế, vị ấy –nt– bằng thân vận hành sự tác động đến tận cõi Phạm Thiên. Điều này cũng có ở tuệ của vị này.

57. Khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến (trí về) Thiên nhĩ giới. Vị ấy, nhờ vào Thiên nhĩ giới thanh tịnh vượt trội loài người, nghe được cả hai loại âm thanh thuộc cõi Trời và thuộc loài người, ở xa và ở kề cận. Này Kevaddha, cũng giống như người đang đi đường xa, người ấy có thể nghe âm thanh của trống cái, âm thanh của trống cơm, luôn cả âm thanh của tù và vỗ ốc, của các chập chĩa, và của các trống con. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Như thế là âm thanh của trống cái, như thế là âm thanh của trống cơm, như thế là âm thanh của tù và vỗ ốc, của các chập chĩa, và của các trống con.’ Tương tự y như thế, này Kevaddha, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị tỳ khưu đem tâm, hướng dẫn tâm đến (trí về) Thiên nhĩ giới. Vị ấy, nhờ vào Thiên nhĩ giới thanh tịnh vượt trội loài người, nghe được cả hai loại âm thanh thuộc cõi Trời và thuộc loài người, ở xa và ở kề cận.

58. Này Kevaddha, việc vị tỳ khưu, khi tâm được định tĩnh –nt– như thế, vị ấy –nt– nghe được cả hai loại âm thanh thuộc cõi Trời và thuộc loài người, ở xa và ở kề cận. Điều này cũng có ở tuệ của vị này.

59. So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte cetopariyaññāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So parasattānaṃ parapuggalānaṃ cetasā ceto paricca pajānāti: Sarāgaṃ vā cittaṃ sarāgaṃ cittanti pajānāti. Vitarāgaṃ vā cittaṃ vitarāgaṃ cittanti pajānāti. Sadosaṃ vā cittaṃ sadosaṃ cittanti pajānāti. Vītadosaṃ vā cittaṃ vītadosaṃ cittanti pajānāti. Samohaṃ vā cittaṃ samohaṃ cittanti pajānāti. Vītamohaṃ vā cittaṃ vītamohaṃ cittanti pajānāti. Saṅkhittaṃ vā cittaṃ saṅkhittaṃ cittanti pajānāti. Vikkhittaṃ vā cittaṃ vikkhittaṃ cittanti pajānāti. Mahaggataṃ vā cittaṃ mahaggataṃ cittanti pajānāti. Amahaggataṃ vā cittaṃ amahaggataṃ cittanti pajānāti. Sa-uttaraṃ vā cittaṃ sa-uttaraṃ cittanti pajānāti. Anuttaraṃ vā cittaṃ anuttaraṃ cittanti pajānāti. Samāhitaṃ vā cittaṃ samāhitaṃ cittanti pajānāti. Asamāhitaṃ vā cittaṃ asamāhitaṃ cittanti pajānāti. Vimuttaṃ vā cittaṃ vimuttaṃ cittanti pajānāti. Avimuttaṃ vā cittaṃ avimuttaṃ cittanti pajānāti.

60. Seyyathāpi kevaḍḍha itthī vā puriso vā daharo vā yuvā maṇḍanakajātiko ādāse vā parisuddhe pariyodāte acche vā udakapatte sakaṃ mukhanimittaṃ paccavekkhamāno sakaṇikaṃ vā sakaṇikanti jāneyya, akaṇikaṃ vā akaṇikanti jāneyya. Evameva kho kevaḍḍha bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte cetopariyaññāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So parasattānaṃ parapuggalānaṃ cetasā ceto paricca pajānāti: Sarāgaṃ vā cittaṃ sarāgaṃ cittanti pajānāti. Vitarāgaṃ vā cittaṃ vitarāgaṃ cittanti pajānāti. Sadosaṃ vā cittaṃ sadosaṃ cittanti pajānāti. Vītadosaṃ vā cittaṃ vītadosaṃ cittanti pajānāti. Samohaṃ vā cittaṃ samohaṃ cittanti pajānāti. Vītamohaṃ vā cittaṃ vītamohaṃ cittanti pajānāti. Saṅkhittaṃ vā cittaṃ saṅkhittaṃ cittanti pajānāti. Vikkhittaṃ vā cittaṃ vikkhittaṃ cittanti pajānāti. Mahaggataṃ vā cittaṃ mahaggataṃ cittanti pajānāti. Amahaggataṃ vā cittaṃ amahaggataṃ cittanti pajānāti. Sa-uttaraṃ vā cittaṃ sa-uttaraṃ cittanti pajānāti. Anuttaraṃ vā cittaṃ anuttaraṃ cittanti pajānāti. Samāhitaṃ vā cittaṃ samāhitaṃ cittanti pajānāti. Asamāhitaṃ vā cittaṃ asamāhitaṃ cittanti pajānāti. Vimuttaṃ vā cittaṃ vimuttaṃ cittanti pajānāti. Avimuttaṃ vā cittaṃ avimuttaṃ cittanti pajānāti.

61. Yampi kevaḍḍha bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe –pe– avimuttaṃ vā cittaṃ avimuttaṃ cittanti pajānāti. Idampi'ssa hoti paññāya.

59. Khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí biết được tâm (người khác). Vị ấy phân biệt và biết rõ tâm của các chúng sinh khác, của các cá nhân khác bằng tâm (của mình): Biết rõ tâm có luyến ái là: ‘Tâm có luyến ái,’ hoặc biết rõ tâm đã xa lìa luyến ái là: ‘Tâm đã xa lìa luyến ái,’ hoặc biết rõ tâm có sân hận là: ‘Tâm có sân hận,’ hoặc biết rõ tâm đã xa lìa sân hận là: ‘Tâm đã xa lìa sân hận,’ hoặc biết rõ tâm có si mê là: ‘Tâm có si mê,’ hoặc biết rõ tâm đã xa lìa si mê là: ‘Tâm đã xa lìa si mê,’ hoặc biết rõ tâm bị thu hẹp là: ‘Tâm bị thu hẹp,’ hoặc biết rõ tâm bị tán loạn là: ‘Tâm bị tán loạn,’ hoặc biết rõ tâm đại hành là: ‘Tâm đại hành,’ hoặc biết rõ tâm không đại hành là: ‘Tâm không đại hành,’ hoặc biết rõ tâm hữu thượng là: ‘Tâm hữu thượng,’ hoặc biết rõ tâm vô thượng là: ‘Tâm vô thượng,’ hoặc biết rõ tâm định tĩnh là: ‘Tâm định tĩnh,’ hoặc biết rõ tâm không định tĩnh là: ‘Tâm không định tĩnh,’ hoặc biết rõ tâm được giải thoát là: ‘Tâm được giải thoát,’ hoặc biết rõ tâm không được giải thoát là: ‘Tâm không được giải thoát.’

60. Nay Kevaddha, cũng giống như một người đàn bà, hoặc một người đàn ông, hoặc một thiếu niên trẻ tuổi có tánh ưa trang điểm, trong khi nhìn ngắm hình ảnh khuôn mặt của mình ở tấm gương sạch sẽ, bóng láng, hay ở bát nước trong, có thể biết được (mặt) có tỳ vết là ‘có tỳ vết,’ hoặc biết được (mặt) không có tỳ vết là ‘không có tỳ vết.’ Tương tự y như thế, nay Kevaddha, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí biết được tâm (người khác). Vị ấy phân biệt và biết rõ tâm của các chúng sinh khác, của các cá nhân khác bằng tâm (của mình): Biết rõ tâm có luyến ái là: ‘Tâm có luyến ái,’ hoặc biết rõ tâm đã xa lìa luyến ái là: ‘Tâm đã xa lìa luyến ái,’ hoặc biết rõ tâm có sân hận là: ‘Tâm có sân hận,’ hoặc biết rõ tâm đã xa lìa sân hận là: ‘Tâm đã xa lìa sân hận,’ hoặc biết rõ tâm có si mê là: ‘Tâm có si mê,’ hoặc biết rõ tâm đã xa lìa si mê là: ‘Tâm đã xa lìa si mê,’ hoặc biết rõ tâm bị thu hẹp là: ‘Tâm bị thu hẹp,’ hoặc biết rõ tâm bị tán loạn là: ‘Tâm bị tán loạn,’ hoặc biết rõ tâm đại hành là: ‘Tâm đại hành,’ hoặc biết rõ tâm không đại hành là: ‘Tâm không đại hành,’ hoặc biết rõ tâm hữu thượng là: ‘Tâm hữu thượng,’ hoặc biết rõ tâm vô thượng là: ‘Tâm vô thượng,’ hoặc biết rõ tâm định tĩnh là: ‘Tâm định tĩnh,’ hoặc biết rõ tâm không định tĩnh là: ‘Tâm không định tĩnh,’ hoặc biết rõ tâm được giải thoát là: ‘Tâm được giải thoát,’ hoặc biết rõ tâm không được giải thoát là: ‘Tâm không được giải thoát.’

61. Nay Kevaddha, việc vị tỳ khưu, khi tâm được định tĩnh –nt– như thế, vị ấy –nt– biết rõ tâm không được giải thoát là: ‘Tâm không được giải thoát.’ Điều này cũng có ở tuệ của vị này.

62. So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte pubbenivāsānussatiñāṇāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So anakavihitam pubbenivāsam anussarati, seyyathīdam: ekampi jātiṃ dvepi jātiyo tissopi jātiyo catassopi jātiyo pañcapi jātiyo dasapi jātiyo vīsampi jātiyo tiṃsampi jātiyo cattārisampi jātiyo paññāsampi jātiyo jātisatampi jātisahassampi jātisatasahassampi aneke'pi samvaṭṭakappe aneke'pi vivaṭṭakappe aneke'pi samvaṭṭavivaṭṭakappe: 'Amutrāsiṃ evaṃnāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhaṭṭisaṃvedī evamāyupariyanto. So tato cuto amutra upapādiṃ. Tatrāpāsiṃ evaṃnāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhaṭṭisaṃvedī evamāyupariyanto. So tato cuto idhūpapanno 'ti. Iti sākāram sa-uddesam anakavihitam pubbenivāsam anussarati.

63. Seyyathāpi kevaḍḍha puriso sakamhā gāmā aññaṃ gāmaṃ gaccheyya, tamhā'pi gāmā aññaṃ gāmaṃ gaccheyya. So tamhā gāmā sakaññeva gāmaṃ paccāgaccheyya. Tassa evamassa: 'Ahaṃ kho sakamhā gāmā amuṃ gāmaṃ agacchiṃ, tatra evaṃ atthāsiṃ evaṃ nisīdiṃ evaṃ abhāsiṃ evaṃ tuṅhī ahosiṃ. Tamhāpi gāmā amuṃ gāmaṃ agacchiṃ. Tatrāpi evaṃ atthāsiṃ evaṃ nisīdiṃ evaṃ abhāsiṃ evaṃ tuṅhī ahosiṃ. So 'mpi tamhā gāmā sakaññeva gāmaṃ paccāgato 'ti. Evameva kho kevaḍḍha bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte pubbenivāsānussatiñāṇāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So anakavihitam pubbenivāsam anussarati, seyyathīdam: ekampi jātiṃ dvepi jātiyo tissopi jātiyo catassopi jātiyo pañcapi jātiyo dasapi jātiyo vīsampi jātiyo tiṃsampi jātiyo cattārisampi jātiyo paññāsampi jātiyo jātisatampi jātisahassampi jātisatasahassampi aneke'pi samvaṭṭakappe aneke'pi vivaṭṭakappe aneke'pi samvaṭṭavivaṭṭakappe: 'Amutrāsiṃ evaṃnāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhaṭṭisaṃvedī evamāyupariyanto. So tato cuto amutra upapādiṃ. Tātrapāsiṃ evaṃnāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhaṭṭisaṃvedī evamāyupariyanto. So tato cuto idhūpapanno 'ti. Iti sākāram sa-uddesam anakavihitam pubbenivāsam anussarati. Yampi kevaḍḍha bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe —pe— anakavihitam pubbenivāsam anussarati. Idampi'ssa hoti paññāya.

62. Khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí nhớ lại các kiếp sống quá khứ. Vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ, tức là: một lần sanh, hai lần sanh, ba lần sanh, bốn lần sanh, năm lần sanh, mười lần sanh, hai mươi lần sanh, ba mươi lần sanh, bốn mươi lần sanh, năm mươi lần sanh, một trăm lần sanh, một ngàn lần sanh, một trăm ngàn lần sanh, nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp, nhiều hoại và thành kiếp, (rằng): ‘Ở nơi ấy, tôi đã có tên như vậy, có dòng họ như vậy, có giai cấp như vậy, có thức ăn như vậy, có sự cảm nghiệm lạc và khổ như vậy, có giới hạn tuổi thọ như vậy. Từ chỗ ấy, tôi đây đã chết đi, rồi đã sanh lên tại chỗ kia. Ở nơi kia, tôi cũng đã có tên như vậy, có dòng họ như vậy, có giai cấp như vậy, có thức ăn như vậy, có sự cảm nghiệm lạc và khổ như vậy, có giới hạn tuổi thọ như vậy. Từ nơi kia, tôi đây đã chết đi, rồi đã sanh lên tại nơi này.’ Như thế, vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ với các nét đại cương và cá biệt.

63. Nay Kevaddha, cũng giống như một người từ làng của mình đi đến làng khác, và từ làng ấy đi đến một làng khác nữa. Người ấy từ làng ấy đi trở về làng của chính mình. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Quả thật, ta đã từ làng của mình đi đến làng khác. Tại nơi ấy, ta đã đứng như vậy, đã ngồi như vậy, đã nói như vậy, đã im lặng như vậy. Từ làng ấy ta đã đi đến làng kia. Cũng tại nơi kia, ta đã đứng như vậy, đã ngồi như vậy, đã nói như vậy, đã im lặng như vậy. Từ làng kia, ta đây đã đi trở về làng của chính mình.’ Tương tự y như thế, nay Kevaddha, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị tỳ khưu đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí nhớ lại các kiếp sống quá khứ. Vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ, tức là: một lần sanh, hai lần sanh, ba lần sanh, bốn lần sanh, năm lần sanh, mười lần sanh, hai mươi lần sanh, ba mươi lần sanh, bốn mươi lần sanh, năm mươi lần sanh, một trăm lần sanh, một ngàn lần sanh, một trăm ngàn lần sanh, nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp, nhiều hoại và thành kiếp, (rằng): ‘Ở nơi ấy, tôi đã có tên như vậy, có dòng họ như vậy, có giai cấp như vậy, có thức ăn như vậy, có sự cảm nghiệm lạc và khổ như vậy, có giới hạn tuổi thọ như vậy. Từ chỗ ấy, tôi đây đã chết đi, rồi đã sanh lên tại chỗ kia. Ở nơi kia, tôi cũng đã có tên như vậy, có dòng họ như vậy, có giai cấp như vậy, có thức ăn như vậy, có sự cảm nghiệm lạc và khổ như vậy, có giới hạn tuổi thọ như vậy. Từ nơi kia, tôi đây đã chết đi, rồi đã sanh lên tại nơi này.’ Như thế, vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ với các nét đại cương và cá biệt. Nay Kevaddha, việc vị tỳ khưu, khi tâm được định tĩnh –nt– như thế, vị ấy –nt– nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ (với nét đại cương và cá biệt). Điều này cũng có ở tuệ của vị này.

64. So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte sattānaṃ cutūpapātañāṇāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena satte passati cavamāne upapajjamāne hīne paṇīte suvaṇṇe dubbaṇṇe sugate duggate yathākammūpage satte pajānāti: ‘Ime vata bhonto sattā kāyaduccaritena samannāgatā vacīduccaritena samannāgatā manoduccaritena samannāgatā ariyānaṃ upavādakā micchādiṭṭhikā micchādiṭṭhikammasamādānā. Te kāyassa bheda parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapannā. Ime vā pana bhonto sattā kāyasucaritena samannāgatā vacīsucaritena samannāgatā manosucaritena samannāgatā ariyānaṃ anupavādakā sammādiṭṭhikā sammādiṭṭhikammasamādānā. Te kāyassa bheda parammaraṇā sugatiṃ saggāṃ lokāṃ upapannā ’ti. Iti dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena satte passati cavamāne upapajjamāne hīne paṇīte suvaṇṇe dubbaṇṇe sugate duggate yathākammūpage satte pajānāti.

65. Seyyathāpi kevaḍḍha majjhe siṅghātake pāsādo. Tattha cakkhumā puriso ṭhito passeyya manusse gehaṃ pavisante’pi nikkhamante’pi rathiyā vītisañcarante’pi majjhe siṅghātake nisinne’pi. Tassa evamassa: Ete manussā gehaṃ pavisanti, ete nikkhamanti, ete rathiyā vītisañcaranti, ete majjhe siṅghātake nisinnā ’ti. Evameva kho kevaḍḍha bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte sattānaṃ cutūpapātañāṇāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena satte passati cavamāne upapajjamāne hīne paṇīte suvaṇṇe dubbaṇṇe sugate duggate yathākammūpage satte pajānāti: ‘Ime vata bhonto sattā kāyaduccaritena samannāgatā vacīduccaritena samannāgatā manoduccaritena samannāgatā ariyānaṃ upavādakā micchādiṭṭhikā micchādiṭṭhikammasamādānā. Te kāyassa bheda parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapannā. Ime vā pana bhonto sattā kāyasucaritena samannāgatā vacīsucaritena samannāgatā manosucaritena samannāgatā ariyānaṃ anupavādakā sammādiṭṭhikā sammādiṭṭhikammasamādānā. Te kāyassa bheda parammaraṇā sugatiṃ saggāṃ lokāṃ upapannā ’ti. Iti dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena satte passati cavamāne upapajjamāne hīne paṇīte suvaṇṇe dubbaṇṇe sugate duggate yathākammūpage satte pajānāti.

64. Khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí về sự sanh tử của các chúng sinh. Vị ấy, nhờ vào Thiên nhãn thanh tịnh vượt trội loài người, nhìn thấy các chúng sinh trong khi chết đi, rồi sanh lại (trở thành) hạ tiện, cao quý, đẹp đẽ, xấu xí, sung sướng, (hay) đau khổ, vị ấy biết rõ rằng các chúng sinh đều đi theo nghiệp tương ứng: ‘Quả vậy, những chúng sinh đang hiện hữu này có uế hạnh về thân, có uế hạnh về khẩu, có uế hạnh về ý, vu khống các bậc Thánh, theo tà kiến, tán thành các hành động do tà kiến. Những kẻ ấy, khi tan rã thân xác và chết đi, bị sanh vào đọa xứ, cõi khổ, nơi trừng phạt, địa ngục. Trái lại, những chúng sinh đang hiện hữu này có thiện hạnh về thân, có thiện hạnh về khẩu, có thiện hạnh về ý, không vu khống các bậc Thánh, theo chánh kiến, tán thành các hành động do chánh kiến. Những người ấy, khi tan rã thân xác và chết đi, được sanh vào chốn an vui, cõi Trời, thế gian (này).’ Như thế, nhờ vào Thiên nhãn thanh tịnh vượt trội loài người, vị ấy nhìn thấy các chúng sinh trong khi chết đi, rồi sanh lại (trở thành) hạ tiện, cao quý, đẹp đẽ, xấu xí, sung sướng, (hay) đau khổ, vị ấy biết rõ rằng các chúng sinh đều đi theo nghiệp tương ứng.

65. Nay Kevaddha, cũng giống như một tòa lâu đài ở giữa ngã tư đường. Tại đây, một người sáng mắt đứng (ở tòa lâu đài) có thể nhìn thấy những người đang đi vào nhà, những người đang đi ra (khỏi nhà), những người đang đi lại trên đường, và những người đang ngồi ở giữa ngã tư đường. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Những người này đi vào nhà, những người này đi ra (khỏi nhà), những người này đi lại trên đường, và những người này ngồi ở giữa ngã tư đường.’ Tương tự y như thế, nay Kevaddha, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí về sự sanh tử của các chúng sinh. Vị ấy, nhờ vào Thiên nhãn thanh tịnh vượt trội loài người, nhìn thấy các chúng sinh trong khi chết đi, rồi sanh lại (trở thành) hạ tiện, cao quý, đẹp đẽ, xấu xí, sung sướng, (hay) đau khổ, vị ấy biết rõ rằng các chúng sinh đều đi theo nghiệp tương ứng: ‘Quả vậy, những chúng sinh đang hiện hữu này có uế hạnh về thân, có uế hạnh về khẩu, có uế hạnh về ý, vu khống các bậc Thánh, theo tà kiến, tán thành các hành động do tà kiến. Những kẻ ấy, khi tan rã thân xác và chết đi, bị sanh vào đọa xứ, cõi khổ, nơi trừng phạt, địa ngục. Trái lại, những chúng sinh đang hiện hữu này có thiện hạnh về thân, có thiện hạnh về khẩu, có thiện hạnh về ý, không vu khống các bậc Thánh, theo chánh kiến, tán thành các hành động do chánh kiến. Những người ấy, khi tan rã thân xác và chết đi, được sanh vào chốn an vui, cõi Trời, thế gian (này).’ Như thế, nhờ vào Thiên nhãn thanh tịnh vượt trội loài người, vị ấy nhìn thấy các chúng sinh trong khi chết đi, rồi sanh lại (trở thành) hạ tiện, cao quý, đẹp đẽ, xấu xí, sung sướng, (hay) đau khổ, vị ấy biết rõ rằng các chúng sinh đều đi theo nghiệp tương ứng.

66. Yampi kevaḍḍha bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe –pe–sattānaṃ cutūpapātaññāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti –pe–yathākammūpage satte pajānāti. Idampi’ssa hoti paññāya.

67. So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte āsavānaṃ khayaññāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So ‘idaṃ dukkhaṃ ’ti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘ayaṃ dukkhasamudayo ’ti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘ayaṃ dukkhanirodho ’ti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘ayaṃ dukkhanirodhagāminīpaṭipadā ’ti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘ime āsavā ’ti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘ayaṃ āsavaśamudayo ’ti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘ayaṃ āsavanirodho ’ti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘ayaṃ āsavanirodhagāminīpaṭipadā ’ti yathābhūtaṃ pajānāti. Tassa evaṃ jānato evaṃ passato kāmāsavāpi cittaṃ vimuccati, bhavāsavāpi cittaṃ vimuccati, avijjāsavāpi cittaṃ vimuccati, vimuttasmiṃ ‘vimuttam’iti ñāṇaṃ hoti, ‘khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā ’ti pajānāti.

68. Idaṃ vuccati kevaḍḍha anusāsanīpāṭihāriyaṃ. Imāni kho kevaḍḍha tīṇi pāṭihāriyāni mayā sayama abhiññā sacchikatvā paveditāni.

69. Bhūtapubbaṃ kevaḍḍha imasmiññeva bhikkhusaṅge aññatarassa bhikkhuno evaṃ cetaso parivitaṅko udapādi: ‘Kattha nu kho ime cattāro mahābhūtā aparisesā nirujjhanti, seyyathidaṃ: paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū ’ti. Atha kho so¹ kevaḍḍha bhikkhu tathārūpaṃ samādhim samāpajji, yathā samāhite citte devayāniyo maggo pāturahosi. Atha kho so kevaḍḍha bhikkhu yena cātummahārājikā devā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā cātummahārājike deve etadavoca: ‘Kattha nu kho āvuso ime cattāro mahābhūtā aparisesā nirujjhanti, seyyathidaṃ: paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū ’ti? Evaṃ vutte kevaḍḍha cātummahārājikā devā taṃ bhikkhuṃ etadavocum: ‘Mayampi kho bhikkhu na jānāma yatthime cattāro mahābhūtā aparisesā nirujjhanti, seyyathidaṃ: paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātūti. Atthi kho² bhikkhu cattāro mahārājāno³ amhehi abhikkantatarā ca paṇitatarā ca. Te kho etaṃ jāneyyumaṃ⁴ yatthime cattāro mahābhūtā aparisesā nirujjhanti, seyyathidaṃ: paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū ’ti.

¹ so - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.

² vāyodhātu. atthi kho - PTS, evamuparipi.

³ cattāro mahārājā - PTS, evamuparipi.

⁴ te kho evaṃ jāneyyumaṃ - Syā, Khm, evamuparipi.

66. Nay Kevaddha, việc vị tỳ khuru, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch – nt – như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí về sự sanh tử của các chúng sinh. – nt – vị ấy biết rõ rằng các chúng sinh đều đi theo nghiệp tương ứng. Điều này cũng có ở tuệ của vị này.

67. Khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí diệt trừ các lậu hoặc. Vị ấy biết rõ: ‘Đây là Khổ’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là nguyên nhân của Khổ’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là sự Diệt Khổ’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là sự thực hành đưa đến sự Diệt Khổ’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là các lậu hoặc’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là nguyên nhân của các lậu hoặc’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là sự diệt tận các lậu hoặc’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là sự thực hành đưa đến sự diệt tận các lậu hoặc’ đúng theo thực thể. Đối với vị ấy, trong khi biết được như thế, trong khi thấy được như thế, thì tâm cũng được giải thoát khỏi dục lậu, tâm cũng được giải thoát khỏi hữu lậu, tâm cũng được giải thoát khỏi vô minh lậu. Khi đã được giải thoát, trí khởi lên rằng: ‘Đã được giải thoát.’ Và vị ấy biết rõ rằng: ‘Sự tái sanh đã cạn kiệt, Phạm hạnh đã sống, việc cần làm đã làm, không còn gì khác (phải làm) đối với bản thể (A-la-hán) này nữa.’

68. Nay Kevaddha, việc này được gọi là sự kỳ diệu về giáo hóa. Nay Kevaddha, đây là ba sự kỳ diệu đã được Ta bằng thẳng trí của mình chứng ngộ và công bố.

69. Nay Kevaddha, trước đây, ý nghĩ suy tầm như vậy đã khởi đến một vị tỳ khuru nào đó ở hội chúng tỳ khuru này đây (rằng): ‘Vậy thì bốn yếu tố chính này, tức là: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, bị diệt tận không còn dư sót ở nơi nào?’ Sau đó, nay Kevaddha, vị tỳ khuru ấy đã thể nhập định theo cách thức để khi tâm được định thì con đường đi đến chư Thiên đã hiện ra. Khi ấy, nay Kevaddha, vị tỳ khuru ấy đã đi đến gặp chư Thiên cõi Tứ Đại Thiên Vương, sau khi đến đã nói với chư Thiên cõi Tứ Đại Thiên Vương điều này: ‘Thưa các ngài,¹ vậy thì bốn yếu tố chính này, tức là: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, bị diệt tận không còn dư sót ở nơi nào?’ Khi được nói như vậy, nay Kevaddha, chư Thiên cõi Tứ Đại Thiên Vương đã nói với vị tỳ khuru ấy điều này: ‘Này tỳ khuru, quả thật chúng tôi cũng không biết nơi mà bốn yếu tố chính này, tức là: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, bị diệt tận không còn dư sót. Này tỳ khuru, có bốn vị Đại Thiên Vương nổi bật hơn và xuất sắc hơn chúng tôi. Các vị ấy có thể biết điều ấy, nơi mà bốn yếu tố chính này, tức là: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, bị diệt tận không còn dư sót.’

¹ Vị tỳ khuru thưa hỏi với chư Thiên, đầu một vị hay nhiều vị, là “āvuso,” từ này dường như có vẻ gần gũi, hòa đồng hơn từ “bho” có vẻ trịnh trọng, khách sáo; còn chư Thiên thưa hỏi với vị tỳ khuru là “bhikkhu;” ở ngữ cảnh này, chúng tôi ghi nghĩa Việt cho từ “āvuso” là “thưa ngài” hoặc “thưa các ngài” và cho từ “bhikkhu” là “này tỳ khuru” (ND).

70. Atha kho so kevaḍḍha bhikkhu yena cattāro mahārājāno tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā cattāro mahārāje¹ etadavoca: ‘Kattha nu kho āvuso ime cattāro mahābhūtā aparisesā nirujjhanti, seyyathīdaṃ: paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū ’ti?’

71. Evaṃ vutte kevaḍḍha cattāro mahārājāno taṃ bhikkhuṃ etadavocum: ‘Mayampi kho bhikkhu na jānāma yatthime cattāro mahābhūtā aparisesā nirujjhanti, seyyathīdaṃ: paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātūti. Atthi kho bhikkhu tāvatimsā nāma devā amhehi abhikkantatarā ca paṇīatarā ca. Te kho etaṃ jāneyyum yatthime cattāro mahābhūtā aparisesā nirujjhanti, seyyathīdaṃ: paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū ’ti.’

72. Atha kho so kevaḍḍha bhikkhu yena tāvatimsā devā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā tāvatimse deve etadavoca: ‘Kattha nu kho āvuso ime cattāro mahābhūtā aparisesā nirujjhanti, seyyathīdaṃ: paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū ’ti?’ Evaṃ vutte kevaḍḍha tāvatimsā devā taṃ bhikkhuṃ etadavocum: ‘Mayampi kho bhikkhu na jānāma yatthime cattāro mahābhūtā aparisesā nirujjhanti, seyyathīdaṃ: paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātūti. Atthi kho bhikkhu sakko nāma devānamindo² amhehi abhikkantataro ca paṇīataro ca. So kho etaṃ jāneyya³ yatthime cattāro mahābhūtā aparisesā nirujjhanti, seyyathīdaṃ: paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū ’ti.’

73. Atha kho so kevaḍḍha bhikkhu yena sakko devānamindo tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā sakkam devānamindaṃ etadavoca: ‘Kattha nu kho āvuso ime cattāro mahābhūtā aparisesā nirujjhanti, seyyathīdaṃ: paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū ’ti.’ Evaṃ vutte kevaḍḍha sakko devānamindo taṃ bhikkhuṃ etadavoca: ‘Ahampi kho bhikkhu na jānāmi yatthime cattāro mahābhūtā aparisesā nirujjhanti, seyyathīdaṃ: paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū ’ti.’ Atthi kho bhikkhu yāmā nāma devā amhehi abhikkantatarā ca paṇīatarā ca. Te kho etaṃ jāneyyum yatthime cattāro mahābhūtā aparisesā nirujjhanti, seyyathīdaṃ: paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū ’ti.’

74. Atha kho so kevaḍḍha bhikkhu yena yāmā devā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā yāme deve etadavoca: ‘Kattha nu kho āvuso ime cattāro mahābhūtā aparisesā nirujjhanti, seyyathīdaṃ: paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū ’ti?’ Evaṃ vutte kevaḍḍha yāmā devā taṃ bhikkhuṃ etadavocum: ‘Mayampi kho bhikkhu na jānāma yatthime cattāro mahābhūtā aparisesā nirujjhanti, seyyathīdaṃ: paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātūti. Atthi kho bhikkhu suyāmo nāma devaputto amhehi abhikkantataro ca paṇīataro ca. So kho etaṃ jāneyya yatthime cattāro mahābhūtā aparisesā nirujjhanti, seyyathīdaṃ: paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū ’ti.’

¹ mahārājāno - Syā, Khm.

² sakko devānamindo - Syā, Khm.

³ so kho evaṃ jāneyya - Syā, Khm, evamuparipi.

70. Sau đó, này Kevaddha, vị tỳ khưu ấy đã đi đến gặp bốn vị Đại Thiên Vương, sau khi đến đã nói với bốn vị Đại Thiên Vương điều này: ‘Thưa các ngài, vậy thì bốn yếu tố chính này, tức là: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, bị diệt tận không còn dư sót ở nơi nào?’

71. Khi được nói như vậy, này Kevaddha, bốn vị Đại Thiên Vương đã nói với vị tỳ khưu ấy điều này: ‘Này tỳ khưu, quả thật chúng tôi cũng không biết nơi mà bốn yếu tố chính này, tức là: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, bị diệt tận không còn dư sót. Này tỳ khưu, có chư Thiên gọi là Đạo Lợi nổi bật hơn và xuất sắc hơn chúng tôi. Các vị ấy có thể biết điều ấy, nơi mà bốn yếu tố chính này, tức là: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, bị diệt tận không còn dư sót.’

72. Sau đó, này Kevaddha, vị tỳ khưu ấy đã đi đến gặp chư Thiên cõi Đạo Lợi, sau khi đến đã nói với chư Thiên cõi Đạo Lợi điều này: ‘Thưa các ngài, vậy thì bốn yếu tố chính này, tức là: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, bị diệt tận không còn dư sót ở nơi nào?’ Khi được nói như vậy, này Kevaddha, chư Thiên cõi Đạo Lợi đã nói với vị tỳ khưu ấy điều này: ‘Này tỳ khưu, quả thật chúng tôi cũng không biết nơi mà bốn yếu tố chính này, tức là: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, bị diệt tận không còn dư sót. Này tỳ khưu, có vị chúa của chư Thiên tên là Sakka nổi bật hơn và xuất sắc hơn chúng tôi. Vị ấy có thể biết điều ấy, nơi mà bốn yếu tố chính này, tức là: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, bị diệt tận không còn dư sót.’

73. Sau đó, này Kevaddha, vị tỳ khưu ấy đã đi đến gặp Sakka, chúa của chư Thiên, sau khi đến đã nói với Sakka, chúa của chư Thiên, điều này: ‘Thưa ngài, vậy thì bốn yếu tố chính này, tức là: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, bị diệt tận không còn dư sót ở nơi nào?’ Khi được nói như vậy, này Kevaddha, Sakka, chúa của chư Thiên, đã nói với vị tỳ khưu ấy điều này: ‘Này tỳ khưu, quả thật tôi cũng không biết nơi mà bốn yếu tố chính này, tức là: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, bị diệt tận không còn dư sót. Này tỳ khưu, có chư Thiên gọi là Dạ Ma nổi bật hơn và xuất sắc hơn chúng tôi. Các vị ấy có thể biết điều ấy, nơi mà bốn yếu tố chính này, tức là: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, bị diệt tận không còn dư sót.’

74. Sau đó, này Kevaddha, vị tỳ khưu ấy đã đi đến gặp chư Thiên cõi Dạ Ma, sau khi đến đã nói với chư Thiên cõi Dạ Ma điều này: ‘Thưa các ngài, vậy thì bốn yếu tố chính này, tức là: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, bị diệt tận không còn dư sót ở nơi nào?’ Khi được nói như vậy, này Kevaddha, chư Thiên cõi Dạ Ma đã nói với vị tỳ khưu ấy điều này: ‘Này tỳ khưu, quả thật chúng tôi cũng không biết nơi mà bốn yếu tố chính này, tức là: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, bị diệt tận không còn dư sót. Này tỳ khưu, có vị Thiên tử tên là Suyāma nổi bật hơn và xuất sắc hơn chúng tôi. Vị ấy có thể biết điều ấy, nơi mà bốn yếu tố chính này, tức là: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, bị diệt tận không còn dư sót.’

75. Atha kho so kevaḍḍha, bhikkhu yena suyāmo devaputto tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā suyāmaṃ devaputtaṃ etadavoca: ‘Kattha nu kho āvuso ime cattāro mahābhūtā aparisesā nirujjhanti, seyyathidaṃ: paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū ’ti? Evaṃ vutte kevaḍḍha, suyāmo devaputto taṃ bhikkhuṃ etadavoca: ‘Ahampi kho bhikkhu na jānāmi yatthime cattāro mahābhūtā aparisesā nirujjhanti, seyyathidaṃ: paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātūti. Atthi kho bhikkhu tusitā nāma devā amhehi abhikkantatarā ca paṇitatarā ca. Te kho etaṃ jāneyyūṃ yatthime cattāro mahābhūtā aparisesā nirujjhanti, seyyathidaṃ: paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū ’ti.

76. Atha kho so kevaḍḍha, bhikkhu yena tusitā devā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā tusite deve etadavoca: ‘Kattha nu kho āvuso ime cattāro mahābhūtā aparisesā nirujjhanti, seyyathidaṃ: paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū ’ti? Evaṃ vutte kevaḍḍha tusitā devā taṃ bhikkhuṃ etadavocūṃ: ‘Mayampi kho bhikkhu na jānāma yatthime cattāro mahābhūtā aparisesā nirujjhanti, seyyathidaṃ: paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū ’ti. Atthi kho bhikkhu santusito nāma devaputto amhehi abhikkantataro ca paṇitataro ca. So kho etaṃ jāneyya yatthime cattāro mahābhūtā aparisesā nirujjhanti, seyyathidaṃ: paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū ’ti.

77. Atha kho so kevaḍḍha, bhikkhu yena santusito devaputto tenupasaṅkhami, upasaṅkamitvā santusitaṃ devaputtaṃ etadavoca: ‘Kattha nu kho āvuso ime cattāro mahābhūtā aparisesā nirujjhanti, seyyathidaṃ: paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū ’ti? Evaṃ vutte kevaḍḍha santusito devaputto taṃ bhikkhuṃ etadavoca: ‘Ahampi kho bhikkhu na jānāmi yatthime cattāro mahābhūtā aparisesā nirujjhanti, seyyathidaṃ: paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū ’ti. Atthi kho bhikkhu nimmānaratī nāma devā amhehi abhikkantatarā ca paṇitatarā ca. Te kho etaṃ jāneyyūṃ yatthime cattāro mahābhūtā aparisesā nirujjhanti, seyyathidaṃ: paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū ’ti.

78. Atha kho so kevaḍḍha, bhikkhu yena nimmānaratī devā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā nimmānaratī deve etadavoca: ‘Kattha nu kho āvuso ime cattāro mahābhūtā aparisesā nirujjhanti, seyyathidaṃ: paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū ’ti? Evaṃ vutte kevaḍḍha nimmānaratī devā taṃ bhikkhuṃ etadavocūṃ: ‘Mayampi kho bhikkhu na jānāma yatthime cattāro mahābhūtā aparisesā nirujjhanti, seyyathidaṃ: paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū ’ti. Atthi kho bhikkhu sunimmito nāma devaputto amhehi abhikkantataro ca paṇitataro ca. So kho etaṃ jāneyya yatthime cattāro mahābhūtā aparisesā nirujjhanti, seyyathidaṃ: paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū ’ti.

75. Sau đó, này Kevaddha, vị tỳ khưu ấy đã đi đến gặp Thiên tử Suyāma, sau khi đến đã nói với Thiên tử Suyāma điều này: ‘Thưa ngài, vậy thì bốn yếu tố chính này, tức là: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, bị diệt tận không còn dư sót ở nơi nào?’ Khi được nói như vậy, này Kevaddha, Thiên tử Suyāma đã nói với vị tỳ khưu ấy điều này: ‘Này tỳ khưu, quả thật tôi cũng không biết nơi mà bốn yếu tố chính này, tức là: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, bị diệt tận không còn dư sót. Này tỳ khưu, có chư Thiên gọi là Đẩu Suất nổi bật hơn và xuất sắc hơn chúng tôi. Các vị ấy có thể biết điều ấy, nơi mà bốn yếu tố chính này, tức là: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, bị diệt tận không còn dư sót.’

76. Sau đó, này Kevaddha, vị tỳ khưu ấy đã đi đến gặp chư Thiên cõi Đẩu Suất, sau khi đến đã nói với chư Thiên cõi Đẩu Suất điều này: ‘Thưa các ngài, vậy thì bốn yếu tố chính này, tức là: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, bị diệt tận không còn dư sót ở nơi nào?’ Khi được nói như vậy, này Kevaddha, chư Thiên cõi Đẩu Suất đã nói với vị tỳ khưu ấy điều này: ‘Này tỳ khưu, quả thật chúng tôi cũng không biết nơi mà bốn yếu tố chính này, tức là: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, bị diệt tận không còn dư sót. Này tỳ khưu, có vị Thiên tử tên là Santusita nổi bật hơn và xuất sắc hơn chúng tôi. Vị ấy có thể biết điều ấy, nơi mà bốn yếu tố chính này, tức là: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, bị diệt tận không còn dư sót.’

75. Sau đó, này Kevaddha, vị tỳ khưu ấy đã đi đến gặp Thiên tử Santusita, sau khi đến đã nói với Thiên tử Santusita điều này: ‘Thưa ngài, vậy thì bốn yếu tố chính này, tức là: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, bị diệt tận không còn dư sót ở nơi nào?’ Khi được nói như vậy, này Kevaddha, Thiên tử Santusita đã nói với vị tỳ khưu ấy điều này: ‘Này tỳ khưu, quả thật tôi cũng không biết nơi mà bốn yếu tố chính này, tức là: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, bị diệt tận không còn dư sót. Này tỳ khưu, có chư Thiên gọi là Hóa Lạc Thiên nổi bật hơn và xuất sắc hơn chúng tôi. Các vị ấy có thể biết điều ấy, nơi mà bốn yếu tố chính này, tức là: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, bị diệt tận không còn dư sót.’

78. Sau đó, này Kevaddha, vị tỳ khưu ấy đã đi đến gặp chư Thiên cõi Hóa Lạc Thiên, sau khi đến đã nói với chư Thiên cõi Hóa Lạc Thiên điều này: ‘Thưa các ngài, vậy thì bốn yếu tố chính này, tức là: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, bị diệt tận không còn dư sót ở nơi nào?’ Khi được nói như vậy, này Kevaddha, chư Thiên cõi Hóa Lạc Thiên đã nói với vị tỳ khưu ấy điều này: ‘Này tỳ khưu, quả thật chúng tôi cũng không biết nơi mà bốn yếu tố chính này, tức là: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, bị diệt tận không còn dư sót. Này tỳ khưu, có vị Thiên tử tên là Sunimmita nổi bật hơn và xuất sắc hơn chúng tôi. Vị ấy có thể biết điều ấy, nơi mà bốn yếu tố chính này, tức là: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, bị diệt tận không còn dư sót.’

79. Atha kho so kevaḍḍha, bhikkhu yena sunimmito devaputto tenupasaṅkami, upasaṅkamtivā sunimmitaṃ devaputtaṃ etadavoca: ‘Kattha nu kho āvuso ime cattāro mahābhūtā aparisesā nirujjhanti, seyyathidaṃ: paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū ’ti? Evaṃ vutte kevaḍḍha sunimmito devaputto taṃ bhikkhuṃ etadavoca: ‘Ahampi kho bhikkhu na jānāmi yatthime cattāro mahābhūtā aparisesā nirujjhanti, seyyathidaṃ: paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātūti. Atthi kho bhikkhu paranimmitavasavattī¹ nāma devā amhehi abhikkantatarā ca paṇitatarā ca. Te kho etaṃ jāneyyūṃ yatthime cattāro mahābhūtā aparisesā nirujjhanti, seyyathidaṃ: paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū ’ti.

80. Atha kho so kevaḍḍha, bhikkhu yena paranimmitavasavattī devā tenupasaṅkami, upasaṅkamtivā paranimmitavasavattī deve etadavoca: ‘Kattha nu kho āvuso ime cattāro mahābhūtā aparisesā nirujjhanti, seyyathidaṃ: paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū ’ti? Evaṃ vutte kevaḍḍha paranimmitavasavattī devā taṃ bhikkhuṃ etadavocūṃ: ‘Mayampi kho bhikkhu na jānāma yatthime cattāro mahābhūtā aparisesā nirujjhanti, seyyathidaṃ: paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātūti. Atthi kho bhikkhu vasavattī nāma devaputto² amhehi abhikkantataro ca paṇitataro ca. So kho etaṃ jāneyya yatthime cattāro mahābhūtā aparisesā nirujjhanti, seyyathidaṃ: paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū ’ti.

81. Atha kho so kevaḍḍha, bhikkhu yena vasavattī devaputto tenupasaṅkami, upasaṅkamtivā vasavattim devaputtaṃ etadavoca: ‘Kattha nu kho āvuso ime cattāro mahābhūtā aparisesā nirujjhanti, seyyathidaṃ: paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū ’ti? Evaṃ vutte kevaḍḍha vasavattī devaputto taṃ bhikkhuṃ etadavoca: ‘Ahampi kho bhikkhu na jānāmi yatthime cattāro mahābhūtā aparisesā nirujjhanti, seyyathidaṃ: paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātūti. Atthi kho bhikkhu brahmakāyikā nāma devā amhehi abhikkantatarā ca paṇitatarā ca. Te kho etaṃ jāneyyūṃ yatthime cattāro mahābhūtā aparisesā nirujjhanti, seyyathidaṃ: paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū ’ti.

82. Atha kho so kevaḍḍha, bhikkhu tathārūpaṃ samādhim samāpajji yathāsamāhite citte brāhmayāniyo maggo pāturahosi. Atha kho so kevaḍḍha bhikkhu yena brahmakāyikā devā tenupasaṅkami, upasaṅkamtivā brahmakāyike deve etadavoca: ‘Kattha nu kho āvuso ime cattāro mahābhūtā aparisesā nirujjhanti, seyyathidaṃ: paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū ’ti? Evaṃ vutte kevaḍḍha brahmakāyikā devā taṃ bhikkhuṃ etadavocūṃ:—

¹ vasavatti - Syā, Khm, evamuparipi.

² paranimmitavasavatti nāma devaputto - Syā, Khm.

79. Sau đó, này Kevaḍḍha, vị tỳ khưu ấy đã đi đến gặp Thiên tử Sunimmita, sau khi đến đã nói với Thiên tử Sunimmita điều này: ‘Thưa ngài, vậy thì bốn yếu tố chính này, tức là: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, bị diệt tận không còn dư sót ở nơi nào?’ Khi được nói như vậy, này Kevaḍḍha, Thiên tử Sunimmita đã nói với vị tỳ khưu ấy điều này: ‘Này tỳ khưu, quả thật tôi cũng không biết nơi mà bốn yếu tố chính này, tức là: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, bị diệt tận không còn dư sót. Này tỳ khưu, có chư Thiên gọi là Tha Hóa Tự Tại nổi bật hơn và xuất sắc hơn chúng tôi. Các vị ấy có thể biết điều ấy, nơi mà bốn yếu tố chính này, tức là: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, bị diệt tận không còn dư sót.’

80. Sau đó, này Kevaḍḍha, vị tỳ khưu ấy đã đi đến gặp chư Thiên cõi Tha Hóa Tự Tại, sau khi đến đã nói với chư Thiên cõi Tha Hóa Tự Tại điều này: ‘Thưa các ngài, vậy thì bốn yếu tố chính này, tức là: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, bị diệt tận không còn dư sót ở nơi nào?’ Khi được nói như vậy, này Kevaḍḍha, chư Thiên cõi Tha Hóa Tự Tại đã nói với vị tỳ khưu ấy điều này: ‘Này tỳ khưu, quả thật chúng tôi cũng không biết nơi mà bốn yếu tố chính này, tức là: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, bị diệt tận không còn dư sót. Này tỳ khưu, có vị Thiên tử tên là Vasavattī nổi bật hơn và xuất sắc hơn chúng tôi. Vị ấy có thể biết điều ấy, nơi mà bốn yếu tố chính này, tức là: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, bị diệt tận không còn dư sót.’

81. Sau đó, này Kevaḍḍha, vị tỳ khưu ấy đã đi đến gặp Thiên tử Vasavattī, sau khi đến đã nói với Thiên tử Vasavattī điều này: ‘Thưa ngài, vậy thì bốn yếu tố chính này, tức là: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, bị diệt tận không còn dư sót ở nơi nào?’ Khi được nói như vậy, này Kevaḍḍha, Thiên tử Vasavattī đã nói với vị tỳ khưu ấy điều này: ‘Này tỳ khưu, quả thật tôi cũng không biết nơi mà bốn yếu tố chính này, tức là: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, bị diệt tận không còn dư sót. Này tỳ khưu, có chư Thiên gọi là Phạm Thiên Chúng nổi bật hơn và xuất sắc hơn chúng tôi. Các vị ấy có thể biết điều ấy, nơi mà bốn yếu tố chính này, tức là: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, bị diệt tận không còn dư sót.’

82. Sau đó, này Kevaḍḍha, vị tỳ khưu ấy đã thể nhập định theo cách thức để khi tâm được định thì con đường đi đến Phạm Thiên đã hiện ra. Khi ấy, này Kevaḍḍha, vị tỳ khưu ấy đã đi đến gặp chư Thiên thuộc Phạm Thiên Chúng, sau khi đến đã nói với chư Thiên thuộc Phạm Thiên Chúng điều này: ‘Thưa các ngài, vậy thì bốn yếu tố chính này, tức là: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, bị diệt tận không còn dư sót ở nơi nào?’ Khi được nói như vậy, này Kevaḍḍha, chư Thiên thuộc Phạm Thiên Chúng đã nói với vị tỳ khưu ấy điều này:—

–‘Mayampi kho bhikkhu na jānāma yatthime cattāro mahābhūtā aparisesā nirujjhanti, seyyathīdaṃ:; paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātūti. Atthi kho bhikkhu brahmā mahābrahmā abhibhū anabhibhūto aññadatthudasō vasavattī issaro kattā nimmātā¹ seṭṭho sajjitā² vasī pitā bhūtabhavyānaṃ³ amhehi abhikkantataro ca paṇītaro ca. So kho etaṃ jāneyya yatthime cattāro mahābhūtā aparisesā nirujjhanti, seyyathīdaṃ: paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū ’ti.

83. ‘Kahaṃ panāvuso etarahi so mahābrahmā ’ti? ‘Mayampi kho bhikkhu na jānāma yattha vā brahmā yena vā brahmā yaḥiṃ vā brahmāti. Api ca bhikkhu yathā nimittā dissanti āloko sañjāyati obhāso pātubhavati, brahmā pātubhavissati. Brahmuno hetamaṃ pubbanimittamaṃ pātubhāvāya yadidaṃ āloko sañjāyati obhāso pātubhavati ’ti. Atha kho so kevaḍḍha mahābrahmā na cirasseva pāturahosi. Atha kho so kevaḍḍha bhikkhu yena mahābrahmā⁴ tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā taṃ⁵ mahābrahmānaṃ etadavoca: ‘Kattha nu kho āvuso ime cattāro mahābhūtā aparisesā nirujjhanti, seyyathīdaṃ: paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū ’ti? Evaṃ vutte kevaḍḍha so mahābrahmā taṃ bhikkhuṃ etadavoca: ‘Ahamasmi bhikkhu brahmā mahābrahmā abhibhū anabhibhūto aññadatthudasō vasavattī issaro kattā nimmātā seṭṭho sajjitā vasī pitā bhūtabhavyānaṃ ’ti.

84. Dutiyampi kho so kevaḍḍha,⁶ bhikkhu taṃ mahābrahmānaṃ etadavoca: ‘Na kho’haṃ taṃ⁷ āvuso evaṃ pucchāmi: Tvamasī⁸ brahmā mahābrahmā abhibhū anabhibhūto aññadatthudasō vasavattī issaro kattā nimmātā seṭṭho sajjitā vasī pitā bhūtabhavyānanti? Evañca kho ahaṃ taṃ āvuso pucchāmi: Kattha nu kho āvuso ime cattāro mahābhūtā aparisesā nirujjhanti, seyyathīdaṃ: paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū ’ti? Dutiyampi kho kevaḍḍha so⁶ mahābrahmā taṃ bhikkhuṃ etadavoca: ‘Ahamasmi bhikkhu brahmā mahābrahmā abhibhū anabhibhūto aññadatthudasō vasavattī issaro kattā nimmātā seṭṭho sajjitā vasī pitā bhūtabhavyānaṃ ’ti.

85. Tatiyampi kho so kevaḍḍha,⁶ bhikkhu taṃ mahābrahmānaṃ etadavoca: ‘Na kho’haṃ taṃ āvuso evaṃ pucchāmi: Tvamasī brahmā mahābrahmā abhibhū anabhibhūto aññadatthudasō vasavattī issaro kattā nimmātā seṭṭho sajjitā vasī pitā bhūtabhavyānanti? Evañca kho ahaṃ taṃ āvuso pucchāmi: Kattha nu kho āvuso ime cattāro mahābhūtā aparisesā nirujjhanti, seyyathīdaṃ: paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū ’ti?

¹ nimmitā - Syā, Khm.

² sajjitā - Syā, Khm; sañjitā - PTS.

³ bhūtabhavyānaṃ - Ma, Syā, Khm;
bhūtā-bhavyānaṃ - PTS.

⁴ yena so mahābrahmā - Ma, PTS.

⁵ taṃ - itisaddo PTS pothake na dissate.

⁶ kho so kevaṭṭa - Ma;

kho kevaṭṭa so - Syā, Khm;

kho kevaddha so - PTS.

⁷ na kho ahaṃ taṃ - Syā, Khm;

na kho ahan taṃ - PTS.

⁸ tvam ’si - PTS.

–‘Này tỳ khuru, quả thật chúng tôi cũng không biết nơi mà bốn yếu tố chính này, tức là: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, bị diệt tận không còn dư sót. Này tỳ khuru, có vị Phạm Thiên, –Đại Phạm Thiên, đấng tối cao, bậc không bị chế ngự, bậc nhìn thấy tất cả, bậc vận hành quyền lực, vị chúa tể, đấng tạo tác, đấng sáng tạo, bậc cao cả, vị điều hành, đấng cai quản, người cha của các chúng sinh đã hiện hữu và sẽ hiện hữu,– nổi bật hơn và xuất sắc hơn chúng tôi. Vị ấy có thể biết điều ấy, nơi mà bốn yếu tố chính này, tức là: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, bị diệt tận không còn dư sót.’

83. ‘Thưa các ngài, thể hiện giờ vị Đại Phạm Thiên ấy ở đâu?’ ‘Này tỳ khuru, chúng tôi cũng không biết ‘Phạm Thiên ở nơi nào, hay Phạm Thiên ở hướng nào, hoặc Phạm Thiên đi đến chỗ nào.’ Tuy nhiên, này tỳ khuru, khi nào các dấu hiệu được nhìn thấy là: ánh sáng được sanh ra, hào quang xuất hiện thì vị Phạm Thiên sẽ xuất hiện. Bởi vì điều ấy là dấu hiệu báo trước cho việc xuất hiện của Phạm Thiên, tức là: ánh sáng được sanh ra, hào quang xuất hiện.’ Sau đó, này Kevaddha, vị Đại Phạm Thiên ấy chẳng bao lâu sau đã xuất hiện. Khi ấy, này Kevaddha, vị tỳ khuru ấy đã đi đến gặp vị Đại Phạm Thiên, sau khi đến đã nói với vị Đại Phạm Thiên ấy điều này: ‘Thưa ngài, vậy thì bốn yếu tố chính này, tức là: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, bị diệt tận không còn dư sót ở nơi nào?’ Khi được nói như vậy, này Kevaddha, vị Đại Phạm Thiên ấy đã nói với vị tỳ khuru ấy điều này: ‘Này tỳ khuru, ta là Phạm Thiên, Đại Phạm Thiên, đấng tối cao, bậc không bị chế ngự, bậc nhìn thấy tất cả, bậc vận hành quyền lực, vị chúa tể, đấng tạo tác, đấng sáng tạo, bậc cao cả, vị điều hành, đấng cai quản, người cha của các chúng sinh đã hiện hữu và sẽ hiện hữu.’

84. Lần thứ nhì, này Kevaddha, vị tỳ khuru ấy đã nói với vị Đại Phạm Thiên ấy điều này: ‘Thưa ngài, tôi không hỏi ngài như vậy: ‘Có phải ngài là Phạm Thiên, Đại Phạm Thiên, đấng tối cao, bậc không bị chế ngự, bậc nhìn thấy tất cả, bậc vận hành quyền lực, vị chúa tể, đấng tạo tác, đấng sáng tạo, bậc cao cả, vị điều hành, đấng cai quản, người cha của các chúng sinh đã hiện hữu và sẽ hiện hữu?’ Và thưa ngài, tôi hỏi ngài như vậy: ‘Thưa ngài, vậy thì bốn yếu tố chính này, tức là: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, bị diệt tận không còn dư sót ở nơi nào?’ Lần thứ nhì, này Kevaddha, vị Đại Phạm Thiên ấy đã nói với vị tỳ khuru ấy điều này: ‘Này tỳ khuru, ta là Phạm Thiên, Đại Phạm Thiên, đấng tối cao, bậc không bị chế ngự, bậc nhìn thấy tất cả, bậc vận hành quyền lực, vị chúa tể, đấng tạo tác, đấng sáng tạo, bậc cao cả, vị điều hành, đấng cai quản, người cha của các chúng sinh đã hiện hữu và sẽ hiện hữu.’

85. Lần thứ ba, này Kevaddha, vị tỳ khuru ấy đã nói với vị Đại Phạm Thiên ấy điều này: ‘Thưa ngài, tôi không hỏi ngài như vậy: ‘Có phải ngài là Phạm Thiên, Đại Phạm Thiên, đấng tối cao, bậc không bị chế ngự, bậc nhìn thấy tất cả, bậc vận hành quyền lực, vị chúa tể, đấng tạo tác, đấng sáng tạo, bậc cao cả, vị điều hành, đấng cai quản, người cha của các chúng sinh đã hiện hữu và sẽ hiện hữu?’ Và thưa ngài, tôi hỏi ngài như vậy: ‘Thưa ngài, vậy thì bốn yếu tố chính này, tức là: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, bị diệt tận không còn dư sót ở nơi nào?’

86. Atha kho so kevaḍḍha mahābrahmā taṃ bhikkhuṃ bāhāyaṃ gahetvā ekamantaṃ apanetvā taṃ bhikkhuṃ etadavoca: ‘Ime kho maṃ bhikkhu¹ brahmakāyikā devā evaṃ jānanti: ‘[²] Natthi kiñci brahmuno adiṭṭhaṃ, natthi kiñci brahmuno aviditaṃ, natthi kiñci brahmuno asacchikatan ’ti. Tasmāhaṃ tesam³ sammukhā na byākāsiṃ. Ahampi kho bhikkhu na jānāmi yatthime cattāro mahābhūtā aparisesā nirujjhanti, seyyathidaṃ: paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū ’ti. Tasmātiha bhikkhu tuyhevetam⁴ dukkataṃ⁵ tuyhevetam aparaddhaṃ yaṃ tvaṃ taṃ⁶ bhagavantaṃ atisitvā⁷ bahiddhā pariyetṭhiṃ āpajjasi imassa pañhassa veyyākāraṇāya. Gaccha tvaṃ bhikkhu tameva bhagavantaṃ upasaṅkamitvā imaṃ pañhaṃ puccha. Yathā ca te bhagavā byākaroti tathā naṃ dhāreyyāsī ’ti.

87. Atha kho so kevaḍḍha, bhikkhu seyyathāpi nāma balavā puriso sammiñjitaṃ vā bāhaṃ pasāreyya pasāritaṃ vā bāhaṃ sammiñjeyya, evameva kho brahmaloke antarahito mama purato pāturaḥosi. Atha kho so kevaḍḍha, bhikkhu maṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinna kho kevaḍḍha so bhikkhu maṃ etadavoca: ‘Kattha nu kho bhante ime cattāro mahābhūtā aparisesā nirujjhanti, seyyathidaṃ: paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū ’ti?

88. Evaṃ vutte ahaṃ kevaḍḍha taṃ bhikkhuṃ etadavocaṃ: ‘Bhūtapubbaṃ bhikkhu sāmuddikā vāṇijā tīradassiṃ sakuṇaṃ gahetvā nāvāya samuddaṃ⁸ ajjhogāhanti. Te atīradassiniyā⁹ nāvāya tīradassiṃ sakuṇaṃ muñcanti. So gacchateva puratthimaṃ disaṃ, gacchati dakkhiṇaṃ disaṃ, gacchati pacchimaṃ disaṃ, gacchati uttaraṃ disaṃ, gacchati uddhaṃ, gacchati anudisaṃ. Sace so samantā tīraṃ passati, tathāgatako va¹⁰ hoti. Sace pana so samantā tīraṃ na passati, tameva nāvāya paccāgacchati. Evameva kho tvaṃ bhikkhu yato yāva¹¹ brahmalokā pariyesamāno imassa pañhassa veyyākaraṇaṃ nājjhagā, atha mamaññeva¹² santike paccāgato. Na kho eso bhikkhu pañho evaṃ pucchitabbo: ‘Kattha nu kho bhante ime cattāro mahābhūtā aparisesā nirujjhanti, seyyathidaṃ: paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū ’ti? Evañca kho eso bhikkhu pañho pucchitabbo:

¹ idha bhikkhu - PTS.

² natthi kiñci brahmuno aññātaṃ - Ma, Syā, Khm.

³ tasmā ahametesam - Syā, Khm;

tasmā ahaṃ tesam - PTS.

⁴ tumhevetam - Syā, Khm;

tumh’ ev’ etaṃ - PTS.

⁵ dukkataṃ - PTS.

⁶ taṃ - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.

⁷ atidhāvitvā - Ma;

abhimuñcivā - Syā, Khm.

¹² veyyākaraṇena ajjhagamā athakho mayhameva - Syā, Khm;

veyyākaraṇaṃ nājjhagā atha maṃ yeva - PTS.

⁸ nāvāya - Khm.

⁹ atīradakkhiniyā - Ma;

atīradassaniyā - Syā;

atīra-dakkhiniyā - PTS.

¹⁰ tathāpakkanto va - Syā, Khm.

¹¹ yāva yato yāva - PTS.

86. Khi ấy, này Kevaddha, vị Đại Phạm Thiên ấy đã nắm vị tỳ khuru ấy ở cánh tay dẫn ra một bên rồi nói với vị tỳ khuru ấy điều này: ‘Này tỳ khuru, chư Thiên thuộc Phạm Thiên Chúng này biết về ta như vậy: ‘Không có gì Phạm Thiên không nhìn thấy, không có gì Phạm Thiên không hiểu biết, không có gì Phạm Thiên không chứng ngộ.’ Vì thế, ta đã không trả lời trước mặt các vị ấy. Này tỳ khuru, quả thật ta cũng không biết nơi mà bốn yếu tố chính này, tức là: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, bị diệt tận không còn dư sót. Vì thế, ở đây, này tỳ khuru, việc làm sai trái này là của chính ông, lỗi lầm này là của chính ông, là việc ông đã bỏ qua đức Thế Tôn ấy và tiến hành sự tìm kiếm lời giải đáp cho câu hỏi này ở bên ngoài. Ông hãy đi, này tỳ khuru, ông hãy đi gặp chính đức Thế Tôn ấy và hỏi câu hỏi này. Và đức Thế Tôn trả lời ông như thế nào thì ông hãy ghi nhận điều ấy như thế ấy.’

87. Khi ấy, này Kevaddha, cũng giống như người đàn ông có sức lực có thể đuổi ra cánh tay đã được co lại hoặc có thể co lại cánh tay đã được đuổi ra, tương tự y như thế vị tỳ khuru ấy đã biến mất ở Phạm Thiên giới và đã xuất hiện ở phía trước Ta. Khi ấy, này Kevaddha, vị tỳ khuru ấy đã đánh lễ Ta rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, này Kevaddha, vị tỳ khuru ấy đã nói với Ta điều này: ‘Bạch Ngài, vậy thì bốn yếu tố chính này, tức là: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, bị diệt tận không còn dư sót ở nơi nào?’

88. Khi được nói như vậy, này Kevaddha, Ta đã nói với vị tỳ khuru ấy điều này: ‘Này tỳ khuru, vào thời quá khứ, các thương buôn hàng hải mang theo con chim có khả năng tìm thấy bờ biển rồi dùng thuyền đi vào biển khơi. Khi thuyền không tìm thấy bờ biển, họ thả con chim có khả năng tìm thấy bờ biển. Con chim lập tức bay về hướng đông, rồi bay về hướng nam, bay về hướng tây, bay về hướng bắc, bay về hướng trên, bay về hướng phụ. Nếu nó nhìn thấy bờ biển ở xung quanh, nó liền bay đến nơi ấy. Ngược lại, nếu nó không nhìn thấy bờ biển ở chung quanh, thì nó bay về lại chính con thuyền ấy. Tương tự y như thế, này tỳ khuru, bởi vì trong lúc tìm kiếm đến tận Phạm Thiên giới mà người đã không đạt được lời giải đáp cho câu hỏi, nên người đã quay về lại gặp chính Ta. Này tỳ khuru, câu hỏi ấy không nên được hỏi như vậy: ‘Bạch Ngài, vậy thì bốn yếu tố chính này, tức là: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, bị diệt tận không còn dư sót ở nơi nào?’¹ Và này tỳ khuru, câu hỏi ấy nên được hỏi như vậy:

¹ Câu hỏi của vị tỳ khuru bị khiếm khuyết chi đề cập đến “sắc” nên khó cho việc trả lời; vì thế, đức Phật đã bác bỏ câu hỏi ấy và đưa ra câu hỏi đầy đủ hơn đề cập cả hai thành phần “đanh và sắc” (DA. ii, 392).

Kattha āpo ca paṭhavī tejo vāyo na gādhati.
Kattha dīghañca rassañca aṇuṃ thūlaṃ subhāsubhaṃ,
kattha nāmañca rūpañca asesam uparujjhatī ”ti.

Tatra veyyākaraṇaṃ bhavati:

“Viññāṇaṃ anidassanaṃ anantaṃ sabbato pabhaṃ
Ettha āpo ca paṭhavī tejo vāyo na gādhati
Ettha dīghañca rassañca aṇuṃ thūlaṃ subhāsubhaṃ
Ettha nāmañca rūpañca asesam uparujjhatī.
Viññāṇassa nirodhena etthetaṃ uparujjhatī ”ti.

Idamavoca bhagavā. Attamano kevaḍḍho gahapatiputto bhagavato
bhāsitaṃ abhinandī ”ti.

Kevaḍḍhasuttaṃ niṭṭhitaṃ ekādasamaṃ.

‘Ở đâu đất, nước, lửa, gió không có chỗ đứng?
Ở đâu dài và ngắn, nhỏ, to, đẹp và xấu,
ở đâu danh và sắc bị diệt vong, không dư sót?’

Lời giải đáp cho điều ấy là:

‘Thức không biểu lộ, vô biên, chói sáng mọi mặt.
Ở đây, nước, và đất, lửa, gió không có chỗ đứng.
Ở đây, dài và ngắn, nhỏ, to, đẹp và xấu,
ở đây, danh và sắc bị diệt vong, không dư sót.
Với sự diệt tận của thức, ở đây cái ấy bị diệt vong.’¹

Đức Thế Tôn đã nói điều này. Được hoan hỷ, cậu gia chủ Kevaddha đã tán thành lời dạy của đức Thế Tôn.

Kinh Về Kevaddha được kết thúc - Kinh thứ mười một.

¹ Ở đây: là Niết Bàn. Thức: là thức cuối cùng của vị A-la-hán lúc Vô Dư Niết Bàn. Cái ấy: là danh sắc (DA. ii, 393-394).

12. LOHICCASUTTAM

1. Evaṃ me suttaṃ: Ekaṃ samayaṃ bhagavā kosalesu cārikaṃ caramāno mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ pañcamattehi bhikkhusatehi yena sālavatikā tadavasari. Tena kho pana samayena lohicca brāhmaṇo sālavatikaṃ ajjhāvasati sattussadaṃ satinaḥkaṭṭhodaṃ sadhaññaṃ rājabhoggaṃ rañña pasenadinā kosalena¹ dinnaṃ rājadāyaṃ brahmadeyyaṃ.

2. Tena kho pana samayena lohiccassa brāhmaṇassa evarūpaṃ pāpakaṃ diṭṭhigataṃ uppannaṃ hoti: “Idha samaṇo vā brāhmaṇo vā kusalaṃ dhammaṃ adhigaccheyya, kusalaṃ dhammaṃ adhigantvā na parassa āroceyya, kiṃ hi paro parassa karissati? Seyyathāpi nāma purāṇaṃ bandhanaṃ chinditvā aññaṃ navaṃ bandhanaṃ kareyya, evaṃ sampadamidaṃ pāpakaṃ lobhadhammaṃ vadāmi, kiṃ hi² paro parassa karissati ”ti?

3. Assosi kho lohicca brāhmaṇo: “Samaṇo khalu bho gotamo sakyaputto sakyakulā pabbajito kosalesu cārikaṃ caramāno mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ pañcamattehi bhikkhusatehi sālavatikaṃ anuppatto. Taṃ kho pana bhavantaṃ gotamaṃ evaṃ kalyāṇo kittisaddo abbhuggato: Itipi so bhagavā arahaṃ sammāsambuddho vijjācaraṇasampanno sugato lokavidū anuttaro purisadammasārathi satthā devamanussānaṃ buddho bhagavā. So imaṃ lokaṃ sadevakaṃ samāraṃ sabrahmaṃ, sassamaṇabrāhmaṇiṃ pajāṃ sadevamanussaṃ sayāṃ abhiñña sacchikatvā pavedeti. So dhammaṃ deseti ādikalyāṇaṃ majjhekalyāṇaṃ pariyosanakalyāṇaṃ sātthaṃ sabyañjanaṃ kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ pakāseti. Sādhu kho pana tathārūpaṇaṃ arahataṃ dassanaṃ hoti ”ti.

4. Atha kho lohicca brāhmaṇo bhesikaṃ³ nahāpitaṃ⁴ āmantesi: “Ehi tvaṃ samma bhesike, yena samaṇo gotamo tenupasaṅkama, upasaṅkमितvā mama vacanena samaṇaṃ gotamaṃ appābādhaṃ appātaṅkaṃ lahuṭṭhānaṃ balaṃ phāsuvihāraṃ puccha: ‘Lohicca bho gotama brāhmaṇo bhavantaṃ⁵ gotamaṃ appābādhaṃ appātaṅkaṃ lahuṭṭhānaṃ balaṃ phāsuvihāraṃ pucchatī ’ti. Evañca vadehi: ‘Adhivāsetu kira bhavaṃ gotamo lohiccassa brāhmaṇassa svātanāya bhattaṃ saddhiṃ bhikkhusaṅghenā ”ti.

¹ pasenadikosalena/pasenadikosalaṃ - Syā, Khm, PTS, evaṃ sabbattha.

² kiñhi - Ma, Syā, Khm.

³ rosikaṃ/e - Ma, Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

⁴ nhāpitaṃ - Ma, Syā.

⁵ bhagavantaṃ - PTS.

12. KINH VỀ LOHICCA

1. Tôi đã nghe như vậy: Một thời, đức Thế Tôn trong lúc du hành ở xứ Kosala cùng với đại chúng tỳ khưu ước lượng khoảng năm trăm vị tỳ khưu đã đi đến làng Sālavatikā.¹ Vào lúc bấy giờ, Bà-la-môn Lohicca ngụ tại làng Sālavatikā, là nơi đông đúc dân cư, có cỏ, củi, nước, có thóc lúa, là của cải nhận được từ đức vua, được ban cho bởi đức vua Pasenadi xứ Kosala, là quà biếu của đức vua, là tặng phẩm cao quý.

2. Vào lúc bấy giờ, có tà kiến xấu xa với hình thức như vậy đã khởi đến Bà-la-môn Lohicca: “Ở đây, vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn chúng đặc pháp thiện, sau khi chúng đặc pháp thiện không nên kể lại cho người khác, bởi vì có ai sẽ làm được điều gì cho ai?² Cũng giống như sau khi cắt đứt sự trói buộc cũ lại tạo ra sự trói buộc mới khác, tương tự như vậy, tôi nói việc làm này³ là xấu xa, là pháp tham; bởi vì có ai sẽ làm được điều gì cho ai?”

3. Bà-la-môn Lohicca đã nghe (đồn) rằng: “Này các ông, Sa-môn Gotama, con trai dòng họ Sakya, từ gia tộc Sakya đã xuất gia, trong lúc du hành ở xứ Kosala cùng với đại chúng tỳ khưu ước lượng khoảng năm trăm vị tỳ khưu, đã ngự đến Sālavatikā. Hơn nữa, về ngài Gotama ấy có tiếng đồn tốt đẹp đã được lan rộng ra như vậy: ‘Đức Thế Tôn ấy là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Tối Thượng Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.’ Vị ấy tự mình biết thấu đáo, chúng ngộ, và công bố về thế gian này luôn cả cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, cõi Phạm Thiên, và về chúng sinh với các hạng Sa-môn, Bà-la-môn, vua chúa, và loài người. Vị ấy thuyết giảng Pháp toàn hảo ở phần đầu, toàn hảo ở phần giữa, toàn hảo ở phần cuối, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về văn tự, giảng giải về Phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ. Tốt thay cho việc diện kiến các vị A-la-hán như thế ấy.”

4. Khi ấy, Bà-la-môn Lohicca đã bảo thợ cạo Bhesikā rằng: “Nào, này cậu Bhesikā, cậu hãy đi đến gặp Sa-môn Gotama; sau khi đến hãy hỏi thăm Sa-môn Gotama có được ít bệnh, ít mỗi mệt, có trạng thái nhẹ nhàng, khỏe mạnh, sống thoải mái với lời nói của ta rằng: ‘Thưa ngài Gotama, Bà-la-môn Lohicca hỏi thăm ngài Gotama có được ít bệnh, ít mỗi mệt, có trạng thái nhẹ nhàng, khỏe mạnh, sống thoải mái.’ Và cậu hãy nói như vậy: ‘Xin ngài Gotama hãy nhận lời Bà-la-môn Lohicca về bữa trai phạn vào ngày mai cùng với hội chúng tỳ khưu.’”

¹ Sālavatikā: tên của một ngôi làng có hàng rào (*vati*) cây *sālā* bao quanh (DA. ii, 395).

² Dịch sát từ sẽ là : “bởi vì người khác sẽ làm được điều gì cho người khác?” (ND).

³ Việc làm này (*sampadamidaṃ*): việc kể lại pháp thiện đã chúng đặc cho người khác biết (ND).

5. “Evaṃ bhante ”ti¹ kho bhesikā² nahāpito lohiccassa brāhmaṇassa paṭissutvā yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho bhesikā nahāpito bhagavantam etadavoca: “Lohicco bhante brāhmaṇo bhagavantam appābādham appātaṅkam lahuṭṭhānaṃ balaṃ phāsuvihāraṃ pucchati. Evañca vadeti: ‘Adhivāsetu kira bhante bhagavā lohiccassa brāhmaṇassa svātanāya bhantaṃ saddhiṃ bhikkhusaṅghena ”ti. Adhivāsesi bhagavā tuṅhībhāvena.

6. Atha kho bhesikā nahāpito bhagavato adhivāsanam viditvā uṭṭhāyāsanaṃ bhagavantam abhivādetvā padakkhiṇam katvā yena lohicco brāhmaṇo tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā lohiccaṃ brāhmaṇam etadavoca: “Avocumhā³ kho mayaṃ bhante tava vacanena⁴ taṃ bhagavantam: ‘Lohicco bhante brāhmaṇo bhagavantam appābādham appātaṅkam lahuṭṭhānaṃ balaṃ phāsuvihāraṃ pucchati. Evañca vadeti: Adhivāsetu kira bhante bhagavā lohiccassa brāhmaṇassa svātanāya bhantaṃ saddhiṃ bhikkhusaṅghena ’ti. Adhivutthañca⁵ pana tena bhagavatā ”ti.

7. Atha kho lohicco brāhmaṇo tassā rattiyaṃ accayena sake nivesane paṇitaṃ khādanīyam bhojanīyam paṭiyādāpetvā⁶ bhesikaṃ nahāpitaṃ āmantesi: “Ehi tvaṃ samma bhesike yena samaṇo gotamo tenupasaṅkama, upasaṅkamitvā samaṇassa gotamassa kālam ārocehi: ‘Kālo bho gotama niṭṭhitaṃ bhantaṃ ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho bhesikā nahāpito lohiccassa brāhmaṇassa paṭissutvā yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ ṭhito kho bhesikā nahāpito bhagavato kālam ārocesi: “Kālo bhante. Niṭṭhitaṃ bhantaṃ ”ti. Atha kho bhagavā pubbanhasamayam nivāsetvā pattacīvaramādāya saddhiṃ bhikkhusaṅghena yena sālavatikā tenupasaṅkami.

8. Tena kho pana samayena bhesikā nahāpito bhagavantam piṭṭhito piṭṭhito anubaddho hoti. Atha kho bhesikā nahāpito bhagavantam etadavoca: “Lohiccassa bhante brāhmaṇassa⁷ evarūpaṃ pāpakaṃ diṭṭhigataṃ uppannaṃ⁸: ‘Idha samaṇo vā brāhmaṇo vā kusalam dhammaṃ adhigaccheyya, kusalam dhammaṃ adhigantvā na parassa āroceyya, kiṃ hi paro parassa karissati? Seyyathāpi purāṇam bandhanaṃ chinditvā aññaṃ navam bandhanaṃ kareyya, evaṃ sampadamidaṃ pāpakaṃ lobhadhammaṃ vadāmi, kiṃ hi paro parassa karissati ’ti? Sādhu bhante bhagavā lohiccaṃ brāhmaṇam etasmā pāpakā diṭṭhigatā vivecetū ”ti. “Appevanāma siyā bhesike appevanāma siyā bhesike ”ti.

¹ evaṃ bho ti - Ma.

² rosikā - Ma; rosiko - Syā, Khm; bhesiko - PTS, evaṃ sabbattha.

³ avocumha - PTS.

⁴ mayaṃ bhoto vacanena - Ma, Syā, Khm.

⁵ adhivutthañca - Syā, Khm; adhivatthañ ca - PTS.

⁶ paṭiyādāpetvā - Syā, Khm, PTS.

⁷ lohiccassa brāhmaṇassa - PTS.

⁸ uppannaṃ hoti - Syā, Khm.

5. “Thưa ngài, xin vâng.” Nghe theo Bà-la-môn Lohicca, thợ cạo Bhesikā đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, thợ cạo Bhesikā đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Thưa ngài, Bà-la-môn Lohicca hỏi thăm đức Thế Tôn có được ít bệnh, ít mỏi mệt, có trạng thái nhẹ nhàng, khỏe mạnh, sống thoải mái. Và nói như vậy: ‘Thưa ngài, xin đức Thế Tôn hãy nhận lời Bà-la-môn Lohicca về bữa trai phạn vào ngày mai cùng với hội chúng tỳ khưu.’” Đức Thế Tôn đã nhận lời bằng thái độ im lặng.

6. Khi ấy, thợ cạo Bhesikā hiểu được sự nhận lời của đức Thế Tôn nên đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiều quanh, rồi đi đến Bà-la-môn Lohicca, sau khi đến đã nói với Bà-la-môn Lohicca điều này: “Thưa ngài, chúng tôi đã nói với đức Thế Tôn ấy với lời nói của ngài rằng: ‘Thưa ngài, Bà-la-môn Lohicca hỏi thăm đức Thế Tôn có được ít bệnh, ít mỏi mệt, có trạng thái nhẹ nhàng, khỏe mạnh, sống thoải mái. Và nói như vậy: Thưa ngài, xin đức Thế Tôn hãy nhận lời Bà-la-môn Lohicca về bữa trai phạn vào ngày mai cùng với hội chúng tỳ khưu.’ Và hơn nữa, đã được nhận lời bởi đức Thế Tôn ấy.”

7. Sau đó, khi trải qua đêm ấy, Bà-la-môn Lohicca đã cho chuẩn bị sẵn sàng thức ăn hảo hạng loại cứng loại mềm tại nơi cư ngụ của mình rồi bảo thợ cạo Bhesikā rằng: “Nào, này cậu Bhesikā, cậu hãy đi đến gặp Sa-môn Gotama, sau khi đến hãy thông báo thời giờ đến Sa-môn Gotama (rằng): ‘Thưa ngài Gotama, đã đến giờ, thức ăn đã chuẩn bị xong.’” “Thưa ngài, xin vâng.” Nghe theo Bà-la-môn Lohicca, thợ cạo Bhesikā đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi đứng ở một bên. Khi đã đứng ở một bên, thợ cạo Bhesikā đã thông báo thời giờ đến đức Thế Tôn (rằng): “Thưa ngài Gotama, đã đến giờ, thức ăn đã chuẩn bị xong.” Khi ấy vào buổi sáng, đức Thế Tôn đã quán y (nội) rồi cầm lấy bình bát và y đi đến Sālavatikā cùng với hội chúng tỳ khưu.

8. Vào lúc bấy giờ, thợ cạo Bhesikā đi theo sát phía sau đức Thế Tôn. Khi ấy, thợ cạo Bhesikā đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Thưa ngài, có tà kiến xấu xa với hình thức như vậy đã khởi đến Bà-la-môn Lohicca: ‘Ở đây, vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn chứng đắc pháp thiện, sau khi chứng đắc pháp thiện không nên kể lại cho người khác, bởi vì có ai sẽ làm được điều gì cho ai? Cũng giống như sau khi cắt đứt sự trói buộc cũ lại tạo ra sự trói buộc mới khác, tương tự như vậy, tôi nói việc làm này là xấu xa, là pháp tham; bởi vì có ai sẽ làm được điều gì cho ai?’ Thưa ngài, thật tốt lành thay xin đức Thế Tôn hãy giúp cho Bà-la-môn Lohicca lìa khỏi tà kiến xấu xa ấy.” “Này Bhesikā, có lẽ sẽ là như vậy. Này Bhesikā, có lẽ sẽ là như vậy.”

9. Atha kho bhagavā yena lohiccassa brāhmaṇassa nivesanaṃ tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā paññatte āsane nisīdi. Atha kho lohikko brāhmaṇo buddhappamukhaṃ bhikkhusaṅghaṃ paṇītena khādanīyena bhojanīyena sahatthā santappesi sampavāresi. Atha kho lohikko brāhmaṇo bhagavantaṃ bhuttāviṃ onītapattapāṇiṃ aññataraṃ nīcaṃ āsanaṃ gahetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinnaṃ kho lohiccaṃ brāhmaṇaṃ bhagavā etadavoca: “Saccaṃ kira te lohicca evarūpaṃ pāpakaṃ diṭṭhigataṃ uppannaṃ: ‘Idha samaṇo vā brāhmaṇo vā kusalaṃ dhammaṃ adhigaccheyya, kusalaṃ dhammaṃ adhigantvā na parassa aroceyya, kiṃ hi paro parassa karissati? Seyyathāpi nāma purāṇaṃ bandhanaṃ chinditvā aññaṃ navaṃ bandhanaṃ kareyya, evaṃ sampadamidaṃ pāpakaṃ lobhadhammaṃ vadāmi, kiṃ hi paro parassa karissati”ti?

“Evaṃ bho gotama.”

10. “Taṃ kiṃ maññasi lohicca? Nanu tvaṃ sālavatikaṃ ajjhāvasasī”ti?

“Evaṃ bho gotama.”

“Yo nu kho lohicca evaṃ vadeyya: ‘Lohikko brāhmaṇo sālavatikaṃ ajjhāvasati. Yā sālavatikāya samudayasañjāti¹ lohikko’va taṃ brāhmaṇo ekako paribhuñjeyya, na aññesaṃ dadeyyā’ti, evaṃvādī so ye taṃ upajīvanti tesam antarāyakaro vā hoti no vā”ti?

“Antarāyakaro bho gotama.”

“Antarāyakaro samāno lohicca² hitānukampī vā tesam hoti ahitānukampī vā”ti?

“Ahitānukampī bho gotama.”

“Ahitānukampissa mettaṃ vā tesu cittaṃ paccupaṭṭhitaṃ hoti sapattakaṃ vā”ti?

“Sapattakaṃ bho gotama.”

“Sapattake citte paccupaṭṭhite micchādiṭṭhi³ vā hoti sammādiṭṭhi vā”ti?

“Micchādiṭṭhi bho gotama.”

“Micchādiṭṭhissa kho ahaṃ lohicca dvinnaṃ gatīnaṃ aññataraṃ gatiṃ vadāmi: nirayaṃ vā tiracchānayaṇiṃ vā.”

¹ samudayaṃ sañjāti - Syā, Khm.

² lohicca - itipadaṃ Ma, Syā, Khm pothakesu na dissate.

³ °diṭṭhī - Khm, PTS, evamuparipi.

9. Sau đó, đức Thế Tôn đã đi đến nơi cư ngụ của Bà-la-môn Lohicca, sau khi đến đã ngồi xuống ở chỗ ngồi được sắp đặt sẵn. Khi ấy, Bà-la-môn Lohicca đã tự tay làm hài lòng và toại ý hội chúng tỳ khưu có đức Phật đứng đầu với thức ăn hảo hạng loại cứng loại mềm. Sau đó, đến khi đức Thế Tôn đã thọ thực xong, có bàn tay đã rời khỏi bình bát, Bà-la-môn Lohicca đã cầm lấy một chiếc ghế thấp rồi ngồi xuống ở một bên. Khi Bà-la-môn Lohicca đã ngồi xuống ở một bên, đức Thế Tôn đã nói với Bà-la-môn Lohicca điều này: “Này Lohicca, nghe nói có tà kiến xấu xa với hình thức như vậy đã khởi đến ông: ‘Ở đây, vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn chúng đặc pháp thiện, sau khi chúng đặc pháp thiện không nên kể lại cho người khác; bởi vì có ai sẽ làm được điều gì cho ai? Cũng giống như sau khi cắt đứt sự trói buộc cũ lại tạo ra sự trói buộc mới khác, tương tự như vậy, tôi nói việc làm này là xấu xa, là pháp tham; bởi vì có ai sẽ làm được điều gì cho ai,’ có đúng không vậy?”

“Thưa ngài Gotama, đúng vậy.”

10. “Này Lohicca, ông nghĩ gì về việc này? Có phải ông ngụ tại làng Sālavatikā?”

“Thưa ngài Gotama, đúng vậy.”

“Này Lohicca, vậy thì người nào nói như vậy: ‘Bà-la-môn Lohicca ngụ tại làng Sālavatikā. Chỉ mỗi một mình Bà-la-môn Lohicca có thể thụ hưởng thu nhập về lợi tức ở Sālavatikā, không nên chia cho những người khác.’ Với lời nói như vậy có phải người ấy là kẻ gây chướng ngại cho những ai sống phụ thuộc vào ông, hay là không phải?”

“Thưa ngài Gotama, là kẻ gây chướng ngại.”

“Này Lohicca, người là kẻ gây chướng ngại thì có quan tâm đến điều lợi ích cho những người kia, hay là không có quan tâm đến điều lợi ích?”

“Thưa ngài Gotama, không có quan tâm đến điều lợi ích.”

“Đối với kẻ không có quan tâm đến điều lợi ích, tâm được thiết lập liên quan đến những người kia là từ ái hay là có sự thù nghịch?”

“Thưa ngài Gotama, có sự thù nghịch.”

“Khi tâm có sự thù nghịch đã được thiết lập thì có tà kiến hay có chánh kiến?”

“Thưa ngài Gotama, có tà kiến.”

“Này Lohicca, dành cho kẻ có tà kiến, Ta nói đến một cảnh giới trong hai cảnh giới tái sanh: hoặc là địa ngục, hoặc là thai bào của loài thú.”

11. Taṃ kiṃ maññasi lohicca? Nanu rājā pasenadī kosalo¹ kāsikosalaṃ ajjhāvasatī ”ti?

“Evaṃ bho gotama.”

“Yo nu kho lohicca evaṃ vadeyya: ‘Rājā pasenadī kosalo kāsikosalaṃ ajjhāvasati. Yā kāsikosale samudayaṣaṅgātī, rājā’va taṃ pasenadī kosalo ekako paribhuñjeyya, na aññesaṃ dadeyyā ’ti, evaṃvādī so ye rājānaṃ pasenaḍiṃ kosalaṃ upajīvanti tumhe ceva aññe ca, tesāṃ antarāyakaro vā hoti, no vā ”ti?

“Antarāyakaro bho gotama.”

“Antarāyakaro samāno hitānukampī vā tesāṃ hoti ahitānukampī vā ”ti?

“Ahitānukampī bho gotama.”

“Ahitānukampissa lohicca² mettaṃ vā tesu cittaṃ paccupaṭṭhitaṃ hoti sapattakaṃ vā ”ti?

“Sapattakaṃ bho gotama.”

“Sapattake citte paccupaṭṭhite micchādiṭṭhi vā hoti sammādiṭṭhi vā ”ti?

Micchādiṭṭhi bho gotama.”

“Micchādiṭṭhissa kho ahaṃ lohicca dvinnaṃ gatīnaṃ aññataraṃ gatiṃ vadāmi: nirayaṃ vā tiracchānayaṇiṃ vā.

12. Iti kira lohicca yo evaṃ vadeyya: ‘Lohicco brāhmaṇo sālavatikaṃ ajjhāvasati. Yā sālavatikāya samudayaṣaṅgātī, lohicco’va taṃ brāhmaṇo ekako paribhuñjeyya, na ca aññesaṃ dadeyyā ’ti. Evaṃvādī so ye taṃ upajīvanti, tesāṃ antarāyakaro hoti. Antarāyakaro samāno ahitānukampī hoti. Ahitānukampissa sapattakaṃ cittaṃ paccupaṭṭhitaṃ hoti. Sapattake citte paccupaṭṭhite micchādiṭṭhi hoti. Evameva kho lohicca yo evaṃ vadeyya: ‘Idha samaṇo vā brahmaṇo vā kusalaṃ dhammaṃ adhigaccheyya, kusalaṃ dhammaṃ adhigantvā na parassa āroceyya, kiṃ hi paro parassa karissati? Seyyathāpi nāma purāṇaṃ bandhanaṃ chinditvā aññaṃ navaṃ bandhanaṃ kareyya, evaṃ sampadamidaṃ pāpakaṃ lobhadhammaṃ vadāmi, kiṃ hi paro parassa karissati ’ti? Evaṃ vādī so ye te kulaputtā tathāgatappaveditaṃ dhammavinayaṃ āgamma evarūpaṃ uḷāraṃ visesaṃ adhigacchanti: Sotāpattiphalampi sacchikaronti, sakadāgāmiphalampi sacchikaronti, anāgāmiphalampi sacchikaronti, arahattampi sacchikaronti, ye cime³ dibbāgabbhā paripācenti dibbānaṃ bhavānaṃ abhinibbattiyā, tesāṃ antarāyakaro hoti. Antarāyakaro samāno ahitānukampī hoti. Ahitānukampissa sapattakaṃ cittaṃ paccupaṭṭhitaṃ hoti. Sapattake citte paccupaṭṭhite micchādiṭṭhi hoti. Micchādiṭṭhissa kho ahaṃ lohicca dvinnaṃ gatīnaṃ aññataraṃ gatiṃ vadāmi: nirayaṃ vā tiracchānayaṇiṃ vā.

¹ pasenadi kosalo - Ma; pasenadikosalo - Syā, Khm, PTS, evaṃ sabbattha.

² lohicca - itipadaṃ Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu natthi.

³ ye keci ’me - PTS, evamuparipi.

11. “Này Lohicca, ông nghĩ gì về việc này? Có phải đức vua Pasenadi xứ Kosala ngụ tại Kāsikosala?”

“Thưa ngài Gotama, đúng vậy.”

“Này Lohicca, vậy thì người nào nói như vậy: ‘Đức vua Pasenadi xứ Kosala ngụ tại Kāsikosala. Chỉ mỗi một mình đức vua Pasenadi xứ Kosala có thể thụ hưởng thu nhập về lợi tức ở Kāsikosala, không nên chia cho những người khác.’ Với lời nói như vậy có phải người ấy là kẻ gây chướng ngại cho những ai sống phụ thuộc vào đức vua Pasenadi xứ Kosala, cho chính các ông và cho những người khác, hay là không phải?”

“Thưa ngài Gotama, là kẻ gây chướng ngại.”

“Này Lohicca, người là kẻ gây chướng ngại có quan tâm đến điều lợi ích cho những người kia hay là không có quan tâm đến điều lợi ích?”

“Thưa ngài Gotama, không có quan tâm đến điều lợi ích.”

“Này Lohicca, đối với kẻ không có quan tâm đến điều lợi ích, tâm được thiết lập liên quan đến những người kia là từ ái hay là có sự thù nghịch?”

“Thưa ngài Gotama, có sự thù nghịch.”

“Khi tâm có sự thù nghịch đã được thiết lập thì có tà kiến hay có chánh kiến?”

“Thưa ngài Gotama, có tà kiến.”

“Này Lohicca, dành cho kẻ có tà kiến, Ta nói đến một cảnh giới trong hai cảnh giới tái sanh: hoặc là địa ngục, hoặc là thai bào của loài thú.

12. Như thế, này Lohicca, nghe rằng người nào nói như vậy: ‘Bà-la-môn Lohicca ngụ tại làng Sālavatikā. Chỉ mỗi một mình Bà-la-môn Lohicca có thể thụ hưởng thu nhập về lợi tức ở Sālavatikā, không nên chia cho những người khác.’ Với lời nói như vậy người ấy là kẻ gây chướng ngại cho những ai sống phụ thuộc vào ông. Người là kẻ gây chướng ngại thì không có quan tâm đến điều lợi ích. Đối với kẻ không có quan tâm đến điều lợi ích, thì tâm có sự thù nghịch được thiết lập (cho kẻ ấy). Khi tâm có sự thù nghịch được thiết lập thì có tà kiến. Tương tự y như vậy, này Lohicca, người nào nói như vậy: ‘Ở đây, vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn chứng đắc pháp thiện, sau khi chứng đắc pháp thiện không nên kể lại cho người khác; bởi vì có ai sẽ làm được điều gì cho ai? Cũng giống như sau khi cắt đứt sự trói buộc cũ lại tạo ra sự trói buộc mới khác, tương tự như vậy, tôi nói việc làm này là xấu xa, là pháp tham; bởi vì có ai sẽ làm được điều gì cho ai?’ Với lời nói như vậy người ấy là kẻ gây chướng ngại cho những người con trai của các gia đình danh giá đi đến Pháp và Luật đã được công bố bởi đức Như Lai và chứng đắc pháp cao quý, đặc biệt có hình thức như vậy: họ chứng ngộ Quả vị Nhập Lưu, họ chứng ngộ Quả vị Nhất Lai, họ chứng ngộ Quả vị Bất Lai, họ chứng ngộ Phẩm vị A-la-hán, và cho những người làm chín muồi bào thai Thiên giới nhằm đến việc sanh lên các cõi Trời. Người là kẻ gây chướng ngại thì không có quan tâm đến điều lợi ích. Đối với kẻ không có quan tâm đến điều lợi ích, thì tâm có sự thù nghịch được thiết lập (cho kẻ ấy). Khi tâm có sự thù nghịch được thiết lập thì có tà kiến. Này Lohicca, dành cho kẻ có tà kiến, Ta nói đến một cảnh giới trong hai cảnh giới tái sanh: hoặc là địa ngục hoặc là thai bào của loài thú.

13. Iti kira lohicca yo evaṃ vadeyya: ‘Rājā pasenadī kosalo kāsikosalaṃ ajjhāvasati. Yā kāsikosale samudayañjāti, rājā’va taṃ pasenadī kosalo ekako paribhuñjeyya, na aññesaṃ dadeyyā ’ti. Evaṃvādī so ye rājānaṃ pasenadiṃ kosalaṃ upajīvanti tumhe ceva aññe ca, tesāṃ antarāyakaro hoti. Antarāyakaro samāno ahitānukampī hoti. Ahitānukampissa sapattakaṃ cittaṃ paccupaṭṭhitaṃ hoti. Sapattake citte paccupaṭṭhite micchādiṭṭhi hoti. Evameva kho lohicca yo evaṃ vadeyya: ‘Idha samaṇo vā brahmaṇo vā kusalaṃ dhammaṃ adhigaccheyya, kusalaṃ dhammaṃ adhigantvā na parassa āroceyya, kiṃ hi paro parassa karissati? Seyyathāpi nāma purāṇaṃ bandhanaṃ chinditvā aññaṃ navaṃ bandhanaṃ kareyya, evaṃ sampadamidaṃ pāpakaṃ lobhadhammaṃ vadāmi, kiṃ hi paro parassa karissatī ’ti? Evaṃvādī so ye te kulaputtā tathāgatappaveditaṃ dhammavinayaṃ āgamma evarūpaṃ ulāraṃ viresaṃ adhigacchanti: Sotāpattiphalampi sacchikaronti, sakadāgāmiphalampi sacchikaronti, anāgāmiphalampi sacchikaronti, arahattampi sacchikaronti, ye cime¹ dibbāgabbhā paripācenti dibbānaṃ bhavānaṃ abhinibbattiyā, tesāṃ antarāyakaro hoti. Antarāyakaro samāno ahitānukampī hoti. Ahitānukampissa sapattakaṃ cittaṃ paccupaṭṭhitaṃ hoti. Sapattake citte paccupaṭṭhite micchādiṭṭhi hoti. Micchādiṭṭhissa kho ahaṃ lohicca dvinnaṃ gatīnaṃ aññataraṃ gatiṃ vadāmi nirayaṃ vā tiracchānayoṇiṃ vā.

14. Tayo kho’me lohicca sathāro ye loke codanārahā, yo ca panevarūpe sathāro codeti, sā codanā bhūtā tacchā dhammikā anavajjā. Katame tayo? Idha lohicca ekacco sathā yassathāya agārasmā anagāriyaṃ pabbajito hoti, svāssa sāmāññattho ananuppatto hoti. So taṃ sāmāññatthaṃ ananupāpuṇitvā sāvakānaṃ dhammaṃ deseti: ‘Idaṃ vo hitāya idaṃ vo sukhāyā ’ti. Tassa sāvakā² na sussūsanti,³ na sotaṃ odahanti, na añña cittaṃ upaṭṭhapenti, vokkamma ca satthusāsanaṃ vattanti. So evamassa codetabbo: ‘Āyasmā kho yassathāya agārasmā anagāriyaṃ pabbajito, so te sāmāññattho ananuppatto.⁴ Taṃ tvam sāmāññatthaṃ ananupāpuṇitvā sāvakānaṃ dhammaṃ desesi: ‘Idaṃ vo hitāya idaṃ vo sukhāyā ’ti. Tassa te sāvakā na sussūsanti, na sotaṃ odahanti, na añña cittaṃ upaṭṭhapenti, vokkamma ca satthusāsanaṃ vattanti. Seyyathāpi nāma ossakkantiyā vā ussakkeyya,⁵ parammukhiṃ vā ālīngeyya, evaṃ sampadamidaṃ pāpakaṃ lobhadhammaṃ vadāmi, kiṃ hi paro parassa karissatī ’ti? Ayaṃ kho lohicca⁶ paṭhamo sathā yo loke codanāraho, yo ca panevarūpaṃ sathāraṃ codeti, sā codanā bhūtā tacchā dhammikā anavajjā.

¹ ye keci ’me - PTS.

² tassa te sāvakā - Syā, PTS.

³ sussūnti - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

⁴ nānuppatto - PTS.

⁵ usakkeyya - Syā, Khm; ussakkeyya - PTS.

⁶ ayaṃ lohicca - PTS.

13. Như thế, này Lohicca, nghe rằng người nào nói như vậy: ‘Đức vua Pasenadi xứ Kosala ngụ tại Kāsikosala. Chỉ mỗi một mình đức vua Pasenadi xứ Kosala có thể thụ hưởng thu nhập về lợi tức ở Kāsikosala, không nên chia cho những người khác.’ Với lời nói như vậy người ấy là kẻ gây chướng ngại cho những ai sống phụ thuộc vào đức vua Pasenadi xứ Kosala, cho chính các ông và cho những người khác. Người là kẻ gây chướng ngại thì không có quan tâm đến điều lợi ích. Đối với kẻ không có quan tâm đến điều lợi ích, thì tâm có sự thù nghịch được thiết lập (cho kẻ ấy). Khi tâm có sự thù nghịch được thiết lập thì có tà kiến. Tương tự y như vậy, này Lohicca, người nào nói như vậy: ‘Ở đây, vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn chúng đặc pháp thiện, sau khi chúng đặc pháp thiện không nên kể lại cho người khác; bởi vì có ai sẽ làm được điều gì cho ai? Cũng giống như sau khi cắt đứt sự trói buộc cũ lại tạo ra sự trói buộc mới khác, tương tự như vậy, tôi nói việc làm này là xấu xa, là pháp tham; bởi vì có ai sẽ làm được điều gì cho ai?’ Với lời nói như vậy người ấy là kẻ gây chướng ngại cho những người con trai của các gia đình danh giá đi đến Pháp và Luật đã được công bố bởi đức Như Lai và chúng đặc pháp cao quý, đặc biệt có hình thức như vậy: họ chúng ngộ Quả vị Nhập Lưu, họ chúng ngộ Quả vị Nhất Lai, họ chúng ngộ Quả vị Bất Lai, họ chúng ngộ Phẩm vị A-la-hán, và cho những người làm chín muồi bào thai Thiên giới nhằm đến việc sanh lên các cõi Trời. Người là kẻ gây chướng ngại thì không có quan tâm đến điều lợi ích. Đối với kẻ không có quan tâm đến điều lợi ích, thì tâm có sự thù nghịch được thiết lập (cho kẻ ấy). Khi tâm có sự thù nghịch được thiết lập thì có tà kiến. Này Lohicca, dành cho kẻ có tà kiến, Ta nói đến một cảnh giới trong hai cảnh giới tái sanh: hoặc là địa ngục hoặc là thai bào của loài thú.

14. Này Lohicca, ba hạng đạo sư này ở thế gian là đáng bị quở trách; và hơn nữa, người nào quở trách các vị đạo sư có hình thức như vậy thì sự quở trách ấy là đúng, xác thực, hợp lý, không có lỗi lầm. Ba hạng nào? Này Lohicca, ở đây có một hạng đạo sư không đạt được mục đích của hạnh Sa-môn, chính vì mục đích này mà vị ấy đã xuất gia, rời nhà sống không nhà. Không đạt được mục đích của hạnh Sa-môn ấy, vị ấy chỉ bảo pháp cho các đệ tử (rằng): ‘Việc này đem lại lợi ích cho các người. Việc này đem lại an lạc cho các người.’ Các đệ tử của vị ấy không muốn nghe, không lắng tai, không lập tâm để hiểu, và thực hành chệch khỏi lời dạy của vị đạo sư. Vị ấy nên bị quở trách như vậy: ‘Đại đức không đạt được mục đích của hạnh Sa-môn, chính vì mục đích này mà ngài đã xuất gia, rời nhà sống không nhà. Không đạt được mục đích của hạnh Sa-môn ấy, ngài chỉ bảo pháp cho các đệ tử (rằng): ‘Việc này đem lại lợi ích cho các người. Việc này đem lại an lạc cho các người.’ Các đệ tử của ngài đây không muốn nghe, không lắng tai, không lập tâm để hiểu, và thực hành chệch khỏi lời dạy của vị đạo sư. Cũng giống như người nam nài ép người nữ không ưng thuận, hoặc ôm chầm lấy người nữ đã ngoảnh mặt đi, tương tự như vậy, tôi nói việc làm này là xấu xa, là pháp tham; bởi vì có ai sẽ làm được điều gì cho ai?’ Này Lohicca, đây là hạng đạo sư thứ nhất ở thế gian đáng bị quở trách; và hơn nữa, người nào quở trách vị đạo sư có hình thức như vậy thì sự quở trách ấy là đúng, xác thực, hợp lý, không có lỗi lầm.

15. Puna ca param lohicca idhekacco satthā yassatthāya agāasmā anagāriyaṃ pabbajito hoti, svāssa sāmāññattho ananupatto hoti. So taṃ sāmāññattham ananupāpuṇitvā sāvakānaṃ dhammaṃ deseti: ‘Idaṃ vo hitāya idaṃ vo sukhāyā’¹ ti. Tassa te sāvakā¹ sussūsanti, sotaṃ odahanti, aññā cittaṃ upaṭṭhapenti, na ca vokkamma satthusāsanā vattanti. So evamassa codetabbo: ‘Āyasmā kho yassatthāya agāasmā anagāriyaṃ pabbajito, so te sāmāññattho ananupatto. Taṃ tvaṃ sāmāññattham ananupāpuṇitvā sāvakānaṃ dhammaṃ desesi: ‘Idaṃ vo hitāya idaṃ vo sukhāyā’¹ ti. Tassa te sāvakā sussūsanti, sotaṃ odahanti, aññā cittaṃ upaṭṭhapenti, na ca vokkamma satthusāsanā vattanti. Seyyathāpi nāma sakaṃ khettaṃ ohāya parakhettaṃ niddāyitabbaṃ² maññeyya, evaṃ sampadamidaṃ pāpakaṃ lobhadhammaṃ vadāmi, kiṃ hi paro parassa karissatī’² ti? Ayaṃ kho lohicca dutiyo satthā yo loke codanāraho, yo ca panevarūpaṃ satthāraṃ codeti, sā codanā bhūtā tacchā dhammikā anavajjā.

16. Puna ca param lohicca idhekacco satthā yassatthāya agāasmā anagāriyaṃ pabbajito hoti, svāssa sāmāññattho anupatto hoti. So taṃ sāmāññattham anupāpuṇitvā sāvakānaṃ dhammaṃ deseti: ‘Idaṃ vo hitāya idaṃ vo sukhāyā’³ ti. Tassa sāvakā³ na sussūsanti, na sotaṃ odahanti, na aññā cittaṃ upaṭṭhapenti, vokkamma ca satthusāsanā vattanti. So evamassa codetabbo: ‘Āyasmā kho yassatthāya agāasmā anagāriyaṃ pabbajito, so te sāmāññattho anupatto. Taṃ tvaṃ sāmāññattham anupāpuṇitvā sāvakānaṃ dhammaṃ desesi: ‘Idaṃ vo hitāya idaṃ vo sukhāyā’³ ti. Tassa te sāvakā na sussūsanti, na sotaṃ odahanti, na aññā cittaṃ upaṭṭhapenti, vokkamma ca satthusāsanā vattanti. Seyyathāpi nāma purāṇaṃ bandhanaṃ chinditvā aññaṃ navaṃ bandhanaṃ kareyya, evaṃ sampadamidaṃ pāpakaṃ lobhadhammaṃ vadāmi, kiṃ hi paro parassa karissatī’³ ti? Ayaṃ kho lohicca tatiyo satthā yo loke codanāraho, yo ca panevarūpaṃ satthāraṃ codeti, sā codanā bhūtā tacchā dhammikā anavajjā.

¹ tassa sāvakā - Ma.

² niddāyitabbaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.

³ tassa te sāvakā - Syā, PTS.

15. Nay Lohicca, còn có điều khác nữa, ở đây có một hạng đạo sư không đạt được mục đích của hạnh Sa-môn, chính vì mục đích này mà vị ấy đã xuất gia, rời nhà sống không nhà. Không đạt được mục đích của hạnh Sa-môn ấy, vị ấy chỉ bảo pháp cho các đệ tử (rằng): ‘Việc này đem lại lợi ích cho các người. Việc này đem lại an lạc cho các người.’ Các đệ tử ấy của vị ấy muốn nghe, lắng tai, lập tâm để hiểu, và thực hành không chệch khỏi lời dạy của vị đạo sư. Vị ấy nên bị quở trách như vậy: ‘Đại đức không đạt được mục đích của hạnh Sa-môn, chính vì mục đích này mà ngài đã xuất gia, rời nhà sống không nhà. Không đạt được mục đích của hạnh Sa-môn ấy, ngài chỉ bảo pháp cho các đệ tử (rằng): ‘Việc này đem lại lợi ích cho các người. Việc này đem lại an lạc cho các người.’ Các đệ tử của ngài đây muốn nghe, lắng tai, lập tâm để hiểu, và thực hành không chệch khỏi lời dạy của vị đạo sư. Cũng giống như người nghĩ rằng nên bỏ qua ruộng của mình và nên nhổ cỏ ruộng của người khác, tương tự như vậy, tôi nói việc làm này là xấu xa, là pháp tham; bởi vì có ai sẽ làm được điều gì cho ai?’ Nay Lohicca, đây là hạng đạo sư thứ nhì ở thế gian đáng bị quở trách; và hơn nữa, người nào quở trách vị đạo sư có hình thức như vậy thì sự quở trách ấy là đúng, xác thực, hợp lý, không có lỗi lầm.

16. Nay Lohicca, còn có điều khác nữa, ở đây có một hạng đạo sư đạt được mục đích của hạnh Sa-môn, chính vì mục đích này mà vị ấy đã xuất gia, rời nhà sống không nhà. Sau khi đạt được mục đích của hạnh Sa-môn ấy, vị ấy chỉ bảo pháp cho các đệ tử (rằng): ‘Việc này đem lại lợi ích cho các người. Việc này đem lại an lạc cho các người.’ Các đệ tử của vị ấy không muốn nghe, không lắng tai, không lập tâm để hiểu, và thực hành chệch khỏi lời dạy của vị đạo sư. Vị ấy nên bị quở trách như vậy: ‘Đại đức đã đạt được mục đích của hạnh Sa-môn, chính vì mục đích này mà ngài đã xuất gia, rời nhà sống không nhà. Sau khi đạt được mục đích của hạnh Sa-môn ấy, ngài chỉ bảo pháp cho các đệ tử (rằng): ‘Việc này đem lại lợi ích cho các người. Việc này đem lại an lạc cho các người.’ Các đệ tử của ngài đây không muốn nghe, không lắng tai, không lập tâm để hiểu, và thực hành chệch khỏi lời dạy của vị đạo sư. Cũng giống như sau khi cắt đứt sự trói buộc cũ lại tạo ra sự trói buộc mới khác, tương tự như vậy, tôi nói việc làm này là xấu xa, là pháp tham; bởi vì có ai sẽ làm được điều gì cho ai?’ Nay Lohicca, đây là hạng đạo sư thứ ba ở thế gian đáng bị quở trách; và hơn nữa, người nào quở trách vị đạo sư có hình thức như vậy thì sự quở trách ấy là đúng, xác thực, hợp lý, không có lỗi lầm.

Ime kho lohicca tayo satthāro ye loke codanārahā, yo ca panevarūpe satthāro codeti, sā codanā bhūtā tacchā dhammikā anavajjā ”ti.

17. Evaṃ vutte lohicco brāhmaṇo bhagavantaṃ etadavoca: “Atthi pana bho gotama koci satthā yo loke na codanāraho ”ti?

“Atthi kho lohicca satthā yo loke na codanāraho ”ti.

“Katamo pana so bho¹ gotama satthā yo loke na codanāraho ”ti.

18. “Idha lohicca tathāgato loke uppajjati arahaṃ sammāsambuddho vijjācaraṇasampanno sugato lokavidū anuttaro purisadammasārathi satthā devamanussānaṃ buddho bhagavā. So imaṃ lokaṃ sadevakaṃ samārakaṃ sabrahmakāṃ sassamaṇabrāhmaṇiṃ pajāṃ sadevamanussaṃ sayāṃ abhiññā sacchikatvā pavedeti. So dhammaṃ deseti ādikalyāṇaṃ majjhakalyāṇaṃ pariyoṇakalyāṇaṃ sātthaṃ sabyañjanaṃ kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ pakāseti. Taṃ dhammaṃ suṇāti gahapati vā gahapatiputto vā aññatarasmiṃ vā kule paccājāto. So taṃ dhammaṃ sutvā tathāgate saddhaṃ paṭilabhati. So tena saddhāpaṭilābhena samannāgato iti paṭisaṃcikkhati: ‘Sambādhō gharāvāso rajāpatho,² abbhokāso pabbajjā. Nayidaṃ sukaraṃ agāraṃ ajjhāvasatā ekantaparipuṇṇaṃ ekantaparisuddhaṃ saṃkhalikhitaṃ brahmacariyaṃ caritaṃ. Yannūnāhaṃ kesamassaṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajeyyan ’ti.

19. So aparena samayena appaṃ vā bhogakkhandhaṃ pahāya mahantaṃ vā bhogakkhandhaṃ pahāya appaṃ vā ñātiparivaṭṭaṃ pahāya mahantaṃ vā ñātiparivaṭṭaṃ pahāya kesamassaṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajati. So evaṃ pabbajito samāno pātimokkhasaṃvarasaṃvuto viharati ācāragocarasampanno, aṇumattesu vajjesu bhayadassāvī, samādāya sikkhati sikkhāpadesu, kāyakammavacīkammaṃ samannāgato kusalena, parisuddhājīvo silasampanno indriyesu guttadvāro bhojane mattaññū satisampajaññaṃ samannāgato santuṭṭho.

¹ katamo pana bho - Syā, Khm.

² rajopatho - Ma, PTS.

Này Lohicca, đây là ba hạng đạo sư ở thế gian đáng bị quở trách; và hơn nữa, người nào quở trách các vị đạo sư có hình thức như vậy thì sự quở trách ấy là đúng, xác thực, hợp lý, không có lỗi lầm.”

17. Khi được nói như vậy, Bà-la-môn Lohicca đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Thưa ngài Gotama, thế thì có vị đạo sư nào ở thế gian là không đáng bị quở trách?”

“Này Lohicca, quả thật có vị đạo sư ở thế gian là không đáng bị quở trách.”

“Thưa ngài Gotama, thế người nào là vị đạo sư ở thế gian không đáng bị quở trách?”

18. “Ở đây, này Lohicca, Như Lai hiện khởi ở thế gian là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Tối Thượng Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn. Vị ấy tự mình biết thấu đáo, chứng ngộ, và công bố về thế gian này luôn cả cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, cõi Phạm Thiên, và về chúng sinh với các hạng Sa-môn, Bà-la-môn, vua chúa, và loài người. Vị ấy thuyết giảng Pháp toàn hảo ở phần đầu, toàn hảo ở phần giữa, toàn hảo ở phần cuối, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về văn tự, giảng giải về Phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ. Người gia chủ, hay con trai người gia chủ, hoặc người được sanh ra ở một gia tộc nào đó lắng nghe pháp ấy. Sau khi lắng nghe pháp ấy, người ấy đạt được niềm tin ở đức Như Lai. Khi đã thành tựu việc đạt được niềm tin ấy, người ấy suy xét như vậy: ‘Đời sống tại gia là bị gò bó, là con đường bụi bặm. Việc xuất gia như không gian bầu trời. Không phải là việc dễ làm đối với người sống tại gia để thực hành Phạm hạnh một cách đầy đủ trọn vẹn, hoàn toàn trong sạch như vỏ ốc được cạo sạch. Hay là ta nên cạo bỏ râu tóc, khoác lên các y màu ca-sa, rời nhà xuất gia sống không nhà.’

19. Một thời gian sau, người ấy dứt bỏ khối tài sản nhỏ hoặc dứt bỏ khối tài sản lớn, dứt bỏ dòng họ thân quyến ít ỏi hoặc dứt bỏ dòng họ thân quyến đông đảo, rồi cạo bỏ râu tóc, khoác lên các y màu ca-sa, rời nhà xuất gia sống không nhà. Trong khi được xuất gia như vậy, vị ấy sống thu thúc với sự thu thúc của giới bốn *Pātimokkha*, được thành tựu về hạnh kiểm và hành xử, là người thấy sự sợ hãi trong các tội nhỏ nhặt, thọ trì và rèn luyện trong các điều học, được đầy đủ về thân nghiệp và khẩu nghiệp thiện, có sự nuôi mạng được hoàn toàn trong sạch, được thành tựu giới, có sự phòng vệ ở các giác quan, có sự biết chừng mực ở vật thực, được đầy đủ về niệm và sự nhận biết rõ, là vị tự biết đủ.

20. Kathañca lohicca bhikkhu sīlasampanno hoti? Idha lohicca bhikkhu pāṇātipātam pahāya pāṇātipātā paṭivirato hoti nihitadaṇḍo nihitasattho lajjī dayāpanno sabbapāṇabhūtahitānukampī viharati. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

Adinnādānaṃ pahāya adinnādānā paṭivirato hoti dinnādāyī dinnapāṭikañkhī athenena sucibhūtena attanā viharati. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

Abrahmacariyaṃ pahāya brahmacārī hoti ārācārī virato methunā gāmadhammā. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

Musāvādaṃ pahāya musāvādā paṭivirato hoti saccavādī saccasandho theto paccayiko avisaṃvādako lokassa. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

Pisuṇaṃ vācaṃ pahāya pisuṇāya vācāya paṭivirato hoti. Ito sutvā na amutra akkhātā imesaṃ bhedāya. Amutra vā sutvā na imesaṃ akkhātā amūsaṃ bhedāya. Iti bhinnānaṃ vā sandhātā, saṃhitānaṃ vā anuppadātā, samaggārāmo samaggarato samagganandī samaggakaraṇiṃ vācaṃ bhāsītā hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

Pharusāṃ vācaṃ pahāya pharusāya vācāya paṭivirato hoti. Yā sā vācā neḷā kaṇṇasukhā pemaṇiyā hadayaṅgamā porī bahujanakantā bahujanamanāpā, tathārūpiṃ vācaṃ bhāsītā hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

Samhappalāpaṃ pahāya samhappalāpā paṭivirato hoti kālavadī bhūtavādī atthavadī dhammavadī vinayavadī, nidhānavatiṃ vācaṃ bhāsītā hoti kālena sāpadesaṃ pariyantavatiṃ atthasaṃhitam. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

21. So bijagāmaabhūtagāmasamārambhā paṭivirato hoti. Ekabhattiko hoti rattūparato paṭivirato vikālabhojanā. Naccagītavāditavisūkadassanā paṭivirato hoti. Mālāgandhavilepanadhāraṇamaṇḍanavibhūsanatthānā paṭivirato hoti. Uccāsayanamahāsayanā paṭivirato hoti. Jātarūparajatapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Āmakadhañṇapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Āmakamaṃsapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Itthikumārikapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Dāsīdāsapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti.—

20. Nay Lohicca, thế nào là vị tỳ khưu được thành tựu giới? Ở đây, nay Lohicca, sau khi dứt bỏ việc sát hại sinh mạng, vị tỳ khưu tránh xa việc sát hại sinh mạng, buông gậy, buông dao, có liêm sỉ, đạt được lòng trắc ẩn, sống có lòng thương xót đến lợi ích cho mọi loài có sinh mạng. Điều này có ở giới của vị này.

Sau khi dứt bỏ việc lấy vật không được cho, (vị tỳ khưu) tránh xa việc lấy vật không được cho, là người nhận lấy vật đã được cho, có sự mong đợi vật được cho, sống với bản thân có trạng thái trong sạch, không trộm cắp. Điều này cũng có ở giới của vị này.

Sau khi dứt bỏ việc phi Phạm hạnh, (vị tỳ khưu) có Phạm hạnh, có lối sống lia xa, ngưng hẳn việc lừa dối thô tục. Điều này cũng có ở giới của vị này.

Sau khi dứt bỏ việc nói lời dối trá, (vị tỳ khưu) tránh xa việc nói lời dối trá, là người có lời nói chân thật, liên quan đến sự thật, chắc chắn, đáng tin, không lường gạt thế gian. Điều này cũng có ở giới của vị này.

Sau khi dứt bỏ lời nói đâm thọc, (vị tỳ khưu) tránh xa lời nói đâm thọc, sau khi nghe từ nơi này không là người nói lại ở nơi kia nhằm chia rẽ họ với những người này, hoặc sau khi nghe ở nơi kia không là người nói lại cho những người này nhằm chia rẽ họ với những người kia; như thế là người hàn gắn những kẻ đã bị chia rẽ, là người khuyến khích những kẻ hòa hợp, có sự vui thích việc hợp nhất, thích thú việc hợp nhất, vui mừng việc hợp nhất, là người nói lời tạo ra sự hợp nhất. Điều này cũng có ở giới của vị này.

Sau khi dứt bỏ lời nói thô lỗ, (vị tỳ khưu) tránh xa lời nói thô lỗ; lời nói nào là dịu ngọt, êm tai, đáng yêu, đi vào tim, tao nhã, làm đẹp lòng nhiều người, làm hợp ý nhiều người, (vị tỳ khưu) là người nói lời có hình thức như thế. Điều này cũng có ở giới của vị này.

Sau khi dứt bỏ việc nói lời nhảm nhí, (vị tỳ khưu) tránh xa việc nói lời nhảm nhí, là người nói đúng thời, nói sự thật, nói điều lợi ích, nói Pháp, nói Luật, là người nói lời có giá trị, hợp thời, có lý lẽ, có chủ đề, liên hệ đến lợi ích. Điều này cũng có ở giới của vị này.

21. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc làm hại các hạt giống và các loài thảo mộc. Vị ấy là người ăn một bữa trong ngày, không ăn ban đêm, ngưng hẳn việc ăn sái giờ. Vị ấy tránh xa việc múa, hát, tấu nhạc, và xem trình diễn. Vị ấy tránh xa việc đeo, trang điểm, và chưng diện vòng hoa, vật thơm, vật thoa. Vị ấy tránh xa chỗ nằm ngồi cao và rộng lớn. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận vàng bạc. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận hạt sống. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận thịt sống. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận đàn bà con gái. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận tôi trai tớ gái. –

–Ajelakapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Kukkuṭasūkarapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Hatthigavāssavaḷavāpaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Khetvatthupaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Dūteyyapahiṇagamanānuyogā paṭivirato hoti. Kayavikkayā paṭivirato hoti. Tulākūṭakaṃsakūṭamānakūṭā paṭivirato hoti. Ukkoṭanavañcananikatisāciyogā paṭivirato hoti. Chedanavadhabandhanaviparāmosa-ālopasahasākārā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

(Cullasīlaṃ niṭṭhitam)

22. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpaṃ bijagāmbhūtagāmasamārambhaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdam: mūlabījaṃ khandhabījaṃ phaḷubījaṃ aggabījaṃ bījabījameva pañcamaṃ. Iti vā iti-evarūpā bijagāmbhūtagāmasamārambhā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

23. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpaṃ sannidhikāraparibhogaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdam: annasannidhiṃ pānasannidhiṃ vatthasannidhiṃ yānasannidhiṃ sayanasannidhiṃ gandhasannidhiṃ āmisasannidhiṃ. Iti vā iti-evarūpā sannidhikāraparibhogā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

24. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpaṃ visūkadassanaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdam: naccaṃ gītaṃ vāditaṃ pekkhaṃ akkhātaṃ pañissaraṃ vetālaṃ kumbhathūnaṃ sobhanakaṃ caṇḍālaṃ vaṃsaṃ dhopanaṃ hatthiyuddhaṃ assayuddhaṃ mahisayuddhaṃ usabhayuddhaṃ ajayuddhaṃ meṇḍayuddhaṃ kukkuṭayuddhaṃ vaṭṭakayuddhaṃ daṇḍayuddhaṃ muṭṭhiyuddhaṃ nibbuddhaṃ uyyodhikaṃ balaggaṃ senābyūhaṃ aṇīkadassanaṃ. Iti vā iti-evarūpā visūkadassanā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

– Vị ấy tránh xa việc thọ nhận dê cừ. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận gà heo. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận voi, bò, ngựa, lừa. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận ruộng đất. Vị ấy tránh xa sự thực hành việc đi hoặc phái người đi đưa tin. Vị ấy tránh xa việc mua bán. Vị ấy tránh xa việc cân gian lận, tiền bạc gian lận, và đo gian lận. Vị ấy tránh xa sự dính líu đến việc hối lộ, gian trá, và lừa đảo. Vị ấy tránh xa các hành động chém, giết, bắt bớ, cướp bóc, cưỡng đoạt, và bạo lực. Điều này cũng có ở giới của vị này.

(Tiểu Giới được kết thúc)

22. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành việc làm hại các mầm giống và các loài thảo mộc có hình thức như là: mầm giống từ rễ, mầm giống từ thân, mầm giống từ mắt chồi, mầm giống từ phần ngọn, mầm giống từ hạt là loại thứ năm. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc làm hại các mầm giống và các loài thảo mộc có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

23. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành việc thọ dụng vật đã được tích trữ có hình thức như là: sự tích trữ cơm ăn, sự tích trữ nước uống, sự tích trữ vải vóc, sự tích trữ phương tiện đi lại, sự tích trữ giường nằm, sự tích trữ hương liệu, sự tích trữ tài vật. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc thọ dụng vật đã được tích trữ có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

24. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành việc xem biểu diễn có hình thức như là: vũ, ca, nhạc, kịch, kể chuyện, vỗ tay, chiêng, trống, trang điểm nghệ sĩ, trò chơi banh sắt, trò chơi nâng tre, bốc cốt rửa xương, đấu voi, đấu ngựa, đấu trâu, đấu bò, đấu dê, đấu cừ, đấu gà, đấu chim cú, đấu gậy, đấu quyền, đấu vật, tập trận, điểm quân, đóng quân, điều quân. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc xem biểu diễn có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

25. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjivā te evarūpaṃ jūtappamādatṭhānānuyogaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: aṭṭhapadaṃ dasapadaṃ ākāsaṃ parihārapathaṃ santikaṃ khalikaṃ ghaṭikaṃ salākahatthaṃ akkhaṃ paṅgacīraṃ vaṅkakaṃ mokkhacikaṃ ciṅgulakaṃ pattāḷhakaṃ rathakaṃ dhanukaṃ akkharikaṃ manesikaṃ yathāvajjaṃ. Iti vā iti-evarūpā jūtappamādatṭhānānuyogā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

26. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjivā te evarūpaṃ uccāsayanamahāsayaṇaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: āsandiṃ pallaṅkaṃ gonakaṃ cittaṃ paṭikaṃ paṭalikaṃ tūlikaṃ vikatikaṃ uddalomiṃ ekantalomiṃ kaṭṭhissaṃ koseyyaṃ kuttakaṃ hatthatharaṃ assattharaṃ rathattharaṃ ajinappaveṇiṃ kādalimigapavarapaccattharaṇaṃ sa-uttaracchadaṃ ubhatolohitakūpadhānaṃ. Iti vā iti-evarūpā uccāsayanamahāsayaṇā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

27. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjivā te evarūpaṃ maṇḍanavibhūsanatṭhānānuyogaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: ucchādanaṃ parimaddanaṃ nahāpanaṃ sambāhanaṃ ādāsaṃ añjanaṃ mālāvilēpanaṃ mukhacūṇṇakaṃ mukhalepanaṃ hatthabandhaṃ sikhābandhaṃ daṇḍakaṃ nālikaṃ khaggaṃ chattaṃ citrūpāhanaṃ uṅhisaṃ maṇiṃ vālavijaniṃ odātāni vatthāni dīghadasāni. Iti vā iti-evarūpā maṇḍanavibhūsanatṭhānānuyogā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

28. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjivā te evarūpaṃ tiracchānakathaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: rājakathaṃ corakathaṃ mahāmattakathaṃ senākathaṃ bhayakathaṃ yuddhakathaṃ annakathaṃ pānakathaṃ vatthakathaṃ sayanakathaṃ mālākathaṃ gandhakathaṃ ñātikathaṃ yānakathaṃ gāmakathaṃ nigamakathaṃ nagarakathaṃ janapadakathaṃ itthikathaṃ purisakathaṃ kumārakathaṃ kumārikathaṃ sūrakathaṃ visikhākathaṃ kumbhatṭhānakathaṃ pubbapetakathaṃ nānattakathaṃ lokakkhāyikaṃ samuddakkhāyikaṃ itibhavābhavakathaṃ. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānakathāya paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

25. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành sự gắn bó với việc chơi cờ bạc và các trò đùa đến sự xao lãng có hình thức như là: cờ tám ô, cờ mười ô, cờ ở trên không, chơi nhảy lò cò, khều sỏi thẳng bằng, gieo súc sắc, chơi đánh khăn, rải màu nước đoán hình, chơi bóng tròn, trò thổi kèn lá cây, kéo cày, nhào lộn, chơi chong chóng, trò đong cát, đua xe, bắn cung, đố chữ, đoán ý, nhái điệu bộ. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc chơi cờ bạc và các trò đùa đến sự xao lãng có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

26. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên sử dụng chỗ nằm ngồi cao và rộng lớn có hình thức như là: ghế trường kỷ, ghế nệm lông thú, thảm lông bò dài sợi, thảm lông nhiều màu, thảm lông cừu màu trắng, thảm thêu bông hoa, thảm bông gòn, thảm dệt có nhiều hình thú, thảm có lông hai bên góc, thảm có lông một bên góc, thảm kết châu báu, thảm lụa, thảm lớn để nhảy múa, thảm lót lưng voi, thảm lót lưng ngựa, thảm lót xe, thảm da beo, thảm da nai giống quý, thảm có che phủ ở bên trên, và gối màu đỏ ở hai đầu. (Vị tỳ khưu) tránh xa chỗ nằm ngồi cao và rộng lớn có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

27. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành sự gắn bó với việc trang điểm và chưng diện có hình thức như là: thoa dầu, xoa bóp, tắm rửa, đắp bóp, gương soi, thuốc bôi, vòng hoa, vật thoa, phấn xoa mặt, dầu xoa mặt, vòng đeo tay, vật buộc ở đầu, gậy chống, ống đựng thuốc, gương, lọng, dép màu sắc sỡ, khăn đội đầu, ngọc ma-ni, phật trần, các loại vải trắng có tua dài. (Vị tỳ khưu) tránh xa sự thực hành việc trang điểm và chưng diện có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

28. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành việc nói chuyện thế tục có hình thức như là: chuyện đức vua, chuyện kẻ trộm, chuyện quan đại thần, chuyện binh lính, chuyện kinh dị, chuyện chiến tranh, chuyện thức ăn, chuyện nước uống, chuyện vải vóc, chuyện ngủ nghỉ, chuyện vòng hoa, chuyện hương liệu, chuyện thân quyến, chuyện xe cộ, chuyện làng xóm, chuyện thị trấn, chuyện thành phố, chuyện quốc gia, chuyện phụ nữ, chuyện đàn ông, chuyện thanh niên, chuyện thanh nữ, chuyện người hùng, chuyện đường xá, chuyện bến nước, chuyện người quá cố, chuyện linh tinh, bàn luận về sự tạo lập thế gian, bàn luận về sự hình thành biển cả, chuyện thịnh suy như vậy hay là như vậy. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nói chuyện thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

29. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpaṃ viggāhikakathaṃ anuyuttā viharanti, seyyathidaṃ: ‘Na tvaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānāsi. Ahaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānāmi. Kiṃ tvaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānissasi? Micchāpaṭipanno tvamasi, ahamasmi sammāpaṭipanno. Sahitaṃ me, asahitaṃ te. Pure vacanīyaṃ pacchā avaca, pacchā vacanīyaṃ pure avaca. Āciṇṇaṃ te viparāvattaṃ. Āropito te vādo, niggahito tvamasi. Cara vādappamokkhāya, nibbethehi vā sace pahosī ’ti. Iti vā iti-evarūpāya viggāhikakathāya paṭivirato hoti. Idampi’ssa hoti sīlasmiṃ.

30. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpaṃ dūteyyapahiṇagamanānuyogamanuyuttā viharanti, seyyathidaṃ: raññaṃ rājamahāmattānaṃ khattiyānaṃ brāhmaṇānaṃ gahapatikānaṃ kumārānaṃ: ‘Idha gaccha. Amutrāgaccha. Idaṃ hara. Amutra idaṃ āharā ’ti. Iti vā iti-evarūpā dūteyyapahiṇagamanānuyogā paṭivirato hoti. Idampi’ssa hoti sīlasmiṃ.

31. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te kuhakā ca honti lapakā ca nemittikā ca nippesikā ca lābhena ca lābhaṃ nijigimsitāro. Iti vā iti-evarūpā kuhanalapanā paṭivirato hoti. Idampi’ssa hoti sīlasmiṃ.

(Majjhimasīlaṃ niṭṭhitaṃ)

32. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikaṃ kappenti, seyyathidaṃ: aṅgaṃ nimittaṃ uppātaṃ supinaṃ lakkhaṇaṃ mūsikacchinnaṃ agghomaṃ dabbihomaṃ thusahomaṃ kaṇahomaṃ taṇḍulahomaṃ sappihomaṃ telahomaṃ mukhahomaṃ lohithomaṃ aṅgavijjā vatthuvijjā khattavijjā sivavijjā bhūtavijjā bhūrivijjā ahivijjā visavijjā vicchikavijjā mūsikavijjā sakuṇavijjā vāyasavijjā pakkajjhānaṃ saraparittānaṃ migapakkhaṃ. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi’ssa hoti sīlasmiṃ.

29. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành việc tranh cãi có hình thức như là: ‘Ông không biết Pháp và Luật này. Tôi biết Pháp và Luật này. Ông sẽ biết gì về Pháp và Luật này? Ông thực hành sai trái, tôi thực hành đúng đắn. Tôi có sự nhất quán, ông không có sự nhất quán. Điều nên nói trước ông đã nói sau, điều nên nói sau ông đã nói trước. Tập quán thực hành của ông bị đảo ngược. Lời nói của ông bị lên án. Ông đã bị đê bẹp. Ông hãy thoát ra khỏi luận thuyết (của ông) hoặc hãy giải thích nếu ông đủ khả năng.’ (Vị tỳ khưu) tránh xa việc tranh cãi có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

30. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành sự gán bó với việc đi hoặc phái người đi đưa tin có hình thức như là: (đưa tin) cho các vị vua, cho các quan đại thần của vua, cho các vị Sát-đế-ly, cho các vị Bà-la-môn, cho các gia chủ, cho các thanh niên (bảo rằng): ‘Ngài hãy đi đến nơi này. Hãy về lại từ nơi kia. Hãy mang đi cái này. Hãy mang lại cái này từ nơi kia.’ (Vị tỳ khưu) tránh xa việc đi hoặc phái người đi đưa tin có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

31. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy là những kẻ gạt gẫm, tán phét, gợi ý, lừa bịp, và lấy lợi câu lợi. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc gạt gẫm và tán phét có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

(Trung Giới được kết thúc)

32. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: xem tướng tay chân, điềm báo hiệu, biến cố, chiêm bao, tướng mạo, dấu chuột cắn, tế thân lửa, cúng tế bằng muông, cúng tế trâu, cúng tế cá, cúng tế gạo, cúng tế bơ lỏng, cúng tế đậu, cúng tế bằng miệng (đọc chú thuật), cúng tế máu, khoa bói tướng, khoa địa lý, khoa chính trị, khoa trấn yểm, khoa phù thủy, khoa bùa chú, kiến thức về rắn, kiến thức về thuốc độc, kiến thức về bọ cạp, kiến thức về chuột, kiến thức về chim, kiến thức về loài quạ, đoán tuổi thọ, chú thuật bảo vệ khỏi bị trúng tên, biết tiếng loài thú. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

33. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathīdam: maṇilakkhaṇam vatthalakkhaṇam daṇḍalakkhaṇam asilakkhaṇam usulakkhaṇam dhanulakkhaṇam āvudhalakkhaṇam itthilakkhaṇam purisalakkhaṇam kumāralakkhaṇam kumārilakkhaṇam dāsialakkhaṇam dāsilakkhaṇam hatthilakkhaṇam assalakkhaṇam mahisalakkhaṇam usabhalakkhaṇam golakkhaṇam ajalakkhaṇam meṇḍalakkhaṇam kukkuṭalakkhaṇam vaṭṭakalakkhaṇam godhālakkhaṇam kaṇṇikālakkaṇam kacchapalakkhaṇam migalakkhaṇam. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti silasmiṃ.

34. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathīdam: raññaṃ niyyānaṃ bhavissati, raññaṃ aniyyānaṃ bhavissati, abbhantarānaṃ raññaṃ upayānaṃ bhavissati, bāhirānaṃ raññaṃ apayānaṃ bhavissati, bāhirānaṃ raññaṃ upayānaṃ bhavissati, abbhantarānaṃ raññaṃ apayānaṃ bhavissati, abbhantarānaṃ raññaṃ jayo bhavissati, bāhirānaṃ raññaṃ parājayo bhavissati, bāhirānaṃ raññaṃ jayo bhavissati, abbhantarānaṃ raññaṃ parājayo bhavissati, iti imassa jayo bhavissati, imassa parājayo bhavissati. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti silasmiṃ.

35. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathīdam: candaggāho bhavissati, suriyaggāho bhavissati, nakkhattaggāho bhavissati, candimasuriyānaṃ pathagamaṇaṃ bhavissati, candimasuriyānaṃ uppathagamaṇaṃ bhavissati, nakkhattānaṃ pathagamaṇaṃ bhavissati, nakkhattānaṃ uppathagamaṇaṃ bhavissati, ukkāpāto bhavissati, disāḍāho bhavissati, bhūmicālo bhavissati, devadundubhi bhavissati, candimasuriyanakkhattānaṃ uggamaṇaṃ ogamaṇaṃ saṃkilesaṃ vodānaṃ bhavissati, evaṃvipāko candaggāho bhavissati, evaṃvipāko suriyaggāho bhavissati, evaṃvipāko nakkhattaggāho bhavissati, evaṃvipākaṃ candimasuriyānaṃ pathagamaṇaṃ bhavissati, evaṃvipākaṃ candimasuriyānaṃ uppathagamaṇaṃ bhavissati, evaṃvipākaṃ nakkhattānaṃ pathagamaṇaṃ bhavissati, evaṃvipākaṃ nakkhattānaṃ uppathagamaṇaṃ bhavissati, evaṃvipāko ukkāpāto bhavissati, evaṃvipāko disāḍāho bhavissati, evaṃvipāko bhūmicālo bhavissati, evaṃvipāko devadundubhi bhavissati, evaṃvipākaṃ candimasuriyanakkhattānaṃ uggamaṇaṃ ogamaṇaṃ saṃkilesaṃ vodānaṃ bhavissati. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti silasmiṃ.

33. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: (bói) tướng ngọc ma-ni, tướng vải vóc, tướng của cây gậy, tướng đao kiếm, tướng mũi tên, tướng cây cung, tướng vũ khí, tướng đàn bà, tướng đàn ông, tướng thiếu nam, tướng thiếu nữ, tướng tôi trai, tướng tớ gái, tướng voi, tướng ngựa, tướng trâu, tướng bò, tướng gia súc, tướng dê, tướng cừu, tướng gà, tướng chim cú, tướng kỳ nhông, tướng mái nhà, tướng rùa, tướng thú vật. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

34. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: (tiên đoán) sẽ có sự ra quân của vua, sẽ có sự lui quân của vua, sẽ có sự tấn công của vua bản xứ, sẽ có sự tháo chạy của vua ngoại bang, sẽ có sự tấn công của vua ngoại bang, sẽ có sự tháo chạy của vua bản xứ, sẽ có sự thắng trận của vua bản xứ, sẽ có sự thua trận của vua ngoại bang, sẽ có sự thắng trận của vua ngoại bang, sẽ có sự thua trận của vua bản xứ. Như vậy sẽ có sự thắng trận của phe này, sẽ có sự thua trận của phe này. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

35. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: (tiên đoán) mặt trăng sẽ bị che khuất, mặt trời sẽ bị che khuất, các tinh tú sẽ bị che khuất, mặt trăng và mặt trời sẽ đi đúng quỹ đạo, mặt trăng và mặt trời sẽ đi sai quỹ đạo, các tinh tú sẽ đi đúng quỹ đạo, các tinh tú sẽ đi sai quỹ đạo, sẽ có sao băng, sẽ có hiện tượng chày sáng ở các phương, sẽ có động đất, sẽ có sấm động, sẽ có hiện tượng mọc lên, lặn xuống, mờ mịt, trong sáng của mặt trăng, mặt trời, và các tinh tú. Mặt trăng bị che khuất sẽ có kết quả như vậy, mặt trời bị che khuất sẽ có kết quả như vậy, các tinh tú bị che khuất sẽ có kết quả như vậy, mặt trăng và mặt trời đi đúng quỹ đạo sẽ có kết quả như vậy, mặt trăng và mặt trời đi sai quỹ đạo sẽ có kết quả như vậy, các tinh tú đi đúng quỹ đạo sẽ có kết quả như vậy, các tinh tú đi sai quỹ đạo sẽ có kết quả như vậy, sao băng sẽ có kết quả như vậy, hiện tượng chày sáng ở các phương sẽ có kết quả như vậy, động đất sẽ có kết quả như vậy, sấm động sẽ có kết quả như vậy, hiện tượng mọc lên, lặn xuống, mờ mịt, trong sáng của mặt trăng, mặt trời, và các tinh tú sẽ có kết quả như vậy. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

36. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathidaṃ: subbuṭṭhikā bhavissati, dubbuṭṭhikā bhavissati, subhikkhaṃ bhavissati, dubbhikkhaṃ bhavissati, khemaṃ bhavissati, bhayaṃ bhavissati, rogo bhavissati, ārogyaṃ bhavissati, muddā gaṇanā saṅkhānaṃ kāveyyaṃ lokāyataṃ. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

37. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathidaṃ: āvāhanaṃ vivāhanaṃ saṃvadanam vivadanam saṃkīraṇam vikīraṇam subhagakarāṇam dubbhagakarāṇam viruddhagabbhakaraṇam jivhānitthambhanaṃ hanusaṃhananaṃ hatthābhijappanaṃ hanujappanaṃ kaṇṇajappanaṃ ādāsapañhaṃ kumāripañhaṃ devapañhaṃ ādiccupaṭṭhānaṃ mahatupaṭṭhānaṃ abbhujjalanaṃ sirivhānaṃ. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

38. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathidaṃ: santikammaṃ paṇidhikammaṃ bhūtakammaṃ bhūrikammaṃ vassakammaṃ vossakammaṃ vatthukammaṃ vatthuparikīraṇam ācamanaṃ nahāpanaṃ juhanaṃ vamaṇam virecanaṃ uddhavirecanaṃ adhovirecanaṃ sīsavirecanaṃ kaṇṇatelaṃ nettatappanaṃ natthukammaṃ añjanaṃ paccañjanaṃ sālākiyaṃ sallakattiyaṃ dāraatikicchā mūlabhesajjānaṃ anuppadānaṃ osadhīnaṃ paṭimokkha. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

36. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: (tiên đoán) sẽ có mưa đều, sẽ có hạn hán, sẽ dồi dào thực phẩm, sẽ khan hiếm thực phẩm, sẽ có sự bình an, sẽ có sự sợ hãi, sẽ có bệnh, sẽ không có bệnh, việc tính đếm bằng ngón tay, việc kế toán, việc đo lường, làm thơ văn, luận về vũ trụ. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

37. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: (định ngày giờ cho) việc rước dâu, việc đưa dâu, việc hứa hôn, việc ly dị, việc đòi nợ, việc cho vay, việc cầu may, việc trừ yểm, việc an thai, (dùng bùa chú trong) việc làm đờ lưỡi, việc làm cúng hàm, việc làm cho xui cánh tay, việc làm cho cấm khẩu, việc làm cho tai điếc, việc hỏi gương soi, việc hỏi cô đồng, việc hỏi chư Thiên, việc thờ mặt trời, việc thờ Đại Phạm Thiên, việc phun ra lửa, việc câu thần tài. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

38. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: làm lễ cầu khẩn, làm lễ tạ ơn, xua đuổi ma quỷ, cầu an nhà cửa, làm cho cường dương, làm cho liệt dương, làm lễ khai phá đất mới, làm lễ động thổ, làm lễ tẩy uế khu đất, lễ rửa miệng, việc tắm trừ tà, cúng tế thần lửa, cho thuốc ói mưa, cho thuốc xổ, bài tiết các chất dơ thuộc phần trên, bài tiết các chất dơ thuộc phần dưới, bài tiết chất dơ trong đầu, nấu đầu nhỏ tai, dầu áp vào mắt, cho thuốc qua lỗ mũi, thuốc bôi làm tan vảy cá, thuốc bôi làm dịu cơn đau, làm thầy thuốc chữa trị bệnh mắt, làm thầy thuốc mổ xẻ, chữa bệnh trẻ em, chữa bệnh bằng các loại thuốc từ rễ cây, tẩy rửa vết thương. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

39. Sa kho so lohicca bhikkhu evaṃ sīlasampanno na kutoci bhayaṃ samanupassati yadidaṃ sīlasaṃvarato. Seyyathāpi lohicca khattiyo muddhāvasitto nihatapaccāmitto na kutoci bhayaṃ samanupassati yadidaṃ paccatthikato, evameva kho lohicca bhikkhu evaṃ sīlasampanno na kutoci bhayaṃ samanupassati yadidaṃ sīlasaṃvarato. So iminā ariyena sīlakkhandhena samannāgato ajjhataṃ anavajjasukhaṃ paṭisaṃvedeti. Evaṃ kho lohicca bhikkhu sīlasampanno hoti.

(Mahāsīlaṃ niṭṭhitaṃ)

40. Kathanca lohicca bhikkhu indriyesu guttadvāro hoti? Idha lohicca bhikkhu cakkhunā rūpaṃ disvā na nimittaggāhī hoti nānubyañjanaggāhī. Yatvādhikaraṇameṇaṃ cakkhundriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhā domanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ, tassa saṃvarāya paṭipajjati, rakkhati cakkhundriyaṃ, cakkhundriye saṃvaraṃ āpajjati. Sotena saddaṃ sutvā –pe– Ghāṇena gandhaṃ ghāyivā –pe– Jivhāya rasaṃ sāyivā –pe– Kāyena phoṭṭhabbaṃ phusivā –pe– Manasā dhammaṃ viññāya na nimittaggāhī hoti nānubyañjanaggāhī. Yatvādhikaraṇameṇaṃ manindriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhā-domanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ, tassa saṃvarāya paṭipajjati, rakkhati manindriyaṃ, manindriye saṃvaraṃ āpajjati. So iminā ariyena indriyasamvarena samannāgato ajjhataṃ abyāsekasukhaṃ paṭisaṃvedeti. Evaṃ kho lohicca bhikkhu indriyesu guttadvāro hoti.

41. Kathanca lohicca bhikkhu satisampajaññaṇa samannāgato hoti? Idha lohicca bhikkhu abhikkante paṭikkante sampajānakārī hoti, ālokite vilokite sampajānakārī hoti, samiñjite pasārite sampajānakārī hoti, saṅghātipattacīvaradhāraṇe sampajānakārī hoti, asite pīte khāyite sāyite sampajānakārī hoti, uccārapassāvakaṃme sampajānakārī hoti, gate ṭhite nisinne sutte jāgarite bhāsīte tuṅhībhāve sampajānakārī hoti. Evaṃ kho lohicca bhikkhu satisampajaññaṇa samannāgato hoti.

39. Nay Lohicca, vị tỳ khưu ấy được thành tựu giới như vậy thì không thấy sợ hãi từ bất cứ đâu, tức là từ sự thu thúc giới. Nay Lohicca, cũng giống như vị Sát-đế-ly đã được làm lễ phong vương, đã giết chết đối thủ, thì không thấy sợ hãi từ bất cứ đâu, tức là từ kẻ đối nghịch; tương tự y như thế, nay Lohicca, vị tỳ khưu được thành tựu giới như vậy thì không thấy sợ hãi từ bất cứ đâu, tức là từ sự thu thúc giới. Được thành tựu giới uẩn cao thượng này, vị ấy cảm nghiệm sự an lạc không bị chê trách thuộc nội tâm. Nay Lohicca, vị tỳ khưu được thành tựu giới là như vậy.

(Đại Giới được kết thúc)

40. Nay Lohicca, thế nào là vị tỳ khưu có sự phòng vệ ở các giác quan? Ở đây, nay Lohicca, vị tỳ khưu sau khi nhìn thấy cảnh sắc bằng mắt, không có sự nắm giữ hình tướng, không có sự nắm giữ chi tiết. Do nguyên nhân nào mà vị ấy, trong khi sống, có nhãn quyền không được thu thúc, khiến các sự tham đắm, ưu phiền, các ác bất thiện pháp có thể xâm nhập, vị ấy thực hành sự thu thúc đối với việc ấy, hộ trì nhãn quyền, tiến hành sự thu thúc ở nhãn quyền; sau khi nghe âm thanh bằng tai, –nt– sau khi ngửi hương bằng mũi, –nt– sau khi nếm vị bằng lưỡi, –nt– sau khi xúc chạm bằng thân, –nt– sau khi nhận thức pháp bằng ý, không có sự nắm giữ hình tướng, không có sự nắm giữ chi tiết. Do nguyên nhân nào mà vị ấy, trong khi sống, có ý quyền không được thu thúc, khiến các sự tham đắm, ưu phiền, các ác bất thiện pháp có thể xâm nhập, vị ấy thực hành sự thu thúc đối với việc ấy, hộ trì ý quyền, tiến hành sự thu thúc ở ý quyền. Được thành tựu sự thu thúc cao thượng này ở các giác quan, vị ấy cảm nghiệm sự an lạc không bị uế nhiễm thuộc nội phần. Nay Lohicca, vị tỳ khưu có sự phòng vệ ở các giác quan là như vậy.

41. Nay Lohicca, thế nào là vị tỳ khưu được thành tựu niệm và sự nhận biết rõ? Ở đây, nay Lohicca, vị tỳ khưu có sự thực hành việc nhận biết rõ trong khi đi tới đi lui, có sự thực hành việc nhận biết rõ khi nhìn qua nhìn lại, có sự thực hành việc nhận biết rõ khi co khi duỗi (tay chân), có sự thực hành việc nhận biết rõ trong việc mang y hai lớp, bình bát, y phục, có sự thực hành việc nhận biết rõ khi ăn uống nhai nếm, có sự thực hành việc nhận biết rõ ở hành động đại tiện tiểu tiện, có sự thực hành việc nhận biết rõ khi đi, khi đứng, khi ngồi, khi ngủ, khi thức, khi nói, khi im lặng. Nay Lohicca, vị tỳ khưu được thành tựu niệm và sự nhận biết rõ là như vậy.

42. Kathanā lohicca bhikkhu santuṭṭho hoti? Idha lohicca bhikkhu santuṭṭho hoti kāyaparihāriyena cīvarena kucchiparihāriyena piṇḍapātena. So yena yeneva pakkamati samādāyeva pakkamati. Seyyathāpi lohicca pakkhī sakuṇo yena yeneva ḍeti sapattabhāro'va ḍeti, evameva kho lohicca bhikkhu santuṭṭho hoti kāyaparihāriyena cīvarena kucchiparihāriyena piṇḍapātena. So yena yeneva pakkamati samādāyeva pakkamati. Evaṃ kho lohicca bhikkhu santuṭṭho hoti.

43. So iminā ca ariyena silakkhandhena samannāgato, iminā ca ariyena indriyaṣaṃvarena samannāgato, iminā ca ariyena satisampajaññaṇa samannāgato, imāya ca ariyāya santuṭṭhiyā samannāgato, vivittaṃ senāsaṇaṃ bhajati araññaṃ rukkhamaṃ pabbataṃ kandaraṃ giriguhaṃ susānaṃ vanapatthaṃ abbhokāsaṃ palālapuñjaṃ. So pacchābhattaṃ piṇḍapātaṭṭhikānto nisīdati pallaṅkaṃ ābhujitvā ujum kāyaṃ pañidhāya parimukhaṃ satim upaṭṭhapetvā.

44. So abhijjhaṃ loke pahāya vigatābhijjhena cetasā viharati, abhijjhāya cittaṃ parisodheti. Byāpāda padosaṃ pahāya abyāpannacitto viharati, sabbapāṇabhūtāhitānukampī byāpādapadosā cittaṃ parisodheti. Thīnamiddhaṃ pahāya vigatathīnamiddho viharati, ālokasaññī sato sampajāno thīnamiddhā cittaṃ parisodheti. Uddhaccakukkuccaṃ pahāya anuddhato viharati, ajjhattaṃ vūpasantacitto uddhaccakukkuccā cittaṃ parisodheti. Vicikicchaṃ pahāya tiṇṇavicikiccho viharati, akathaṃkathī kusalesu dhammesu vicikicchāya cittaṃ parisodheti.

45. Seyyathāpi lohicca puriso iṇaṃ ādāya kammante payojeyya, tassa te kammantā samijjheyyaṃ, so yāni ca porāṇāni iṇamūlāni tāni ca byantikareyya, siyā cassa uttarim avasiṭṭhaṃ dārabharaṇāya. Tassa evamassa: 'Ahaṃ kho pubbe iṇaṃ ādāya kammante payojesiṃ. Tassa me te kammantā samijjhimsu. So 'haṃ yāni ca porāṇāni iṇamūlāni tāni ca byanti-akāsiṃ, atthi ca me uttarim avasiṭṭhaṃ dārabharaṇāyā 'ti. So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya somanassaṃ.

42. Nay Lohicca, thế nào là vị tỳ khưu tự biết đủ? Ở đây, nay Lohicca, vị tỳ khưu được hài lòng với tấm y nhằm duy trì cái thân, với đồ ăn khát thực nhằm duy trì cái bụng. Vị ấy ra đi đến nơi nào thì chỉ mang theo (tám món vật dụng) rồi ra đi. Nay Lohicca, cũng giống như con chim, là loài có cánh, bay đến nơi nào thì bay chỉ mang theo hai cánh; tương tự y như thế, nay Lohicca, vị tỳ khưu được hài lòng với tấm y nhằm duy trì cái thân, với đồ ăn khát thực nhằm duy trì cái bụng. Vị ấy ra đi đến nơi nào thì chỉ mang theo (tám món vật dụng) rồi ra đi. Nay Lohicca, vị tỳ khưu tự biết đủ là như vậy.

43. Được thành tựu giới uẩn cao thượng này, được thành tựu sự thu thúc cao thượng này ở các giác quan, được thành tựu niệm và sự nhận biết rõ cao thượng này, và được thành tựu sự biết đủ cao thượng này, vị ấy thân cận chỗ trú ngụ tách biệt, khu rừng rậm, gốc cây, sườn núi, thung lũng, khe núi, bãi tha ma, khu rừng thưa, đồng trống, đồng rơm. Sau bữa ăn, khi đã đi khát thực trở về, vị ấy ngồi xuống, xếp chân thế kiết già, giữ thân thẳng, và thiết lập niệm luôn hiện diện.

44. Vị ấy, sau khi dứt bỏ tham đắm ở thế gian, sống với tâm xa lìa tham đắm, làm trong sạch tâm khỏi tham đắm; sau khi dứt bỏ thù oán và sân hận, sống với tâm không thù oán, có lòng thương xót đến lợi ích cho mọi loài có sinh mạng, làm trong sạch tâm khỏi thù oán và sân hận; sau khi dứt bỏ sự đã dưng và buồn ngủ, sống xa lìa sự đã dưng và buồn ngủ, có tướng hưởng đến ánh sáng, có niệm, có sự nhận biết rõ, làm trong sạch tâm khỏi sự đã dưng và buồn ngủ; sau khi dứt bỏ sự phóng dật và hối hận, sống không bị phóng túng, có tâm được vắng lặng ở nội phần, làm trong sạch tâm khỏi sự phóng dật và hối hận; sau khi dứt bỏ sự hoài nghi, sống vượt qua sự hoài nghi, không còn nổi nghi hoặc ở các thiện pháp, làm trong sạch tâm khỏi sự hoài nghi.

45. Nay Lohicca, cũng giống như một người sau khi mắc nợ liền ra sức làm các công việc. Các công việc ấy của người ấy được thành tựu. Người ấy có thể trả dứt các gốc nợ cũ và còn có cho người này phần lời thừa ra để nuôi vợ. Có ý nghĩ như vậy khởi đến người ấy (rằng): ‘Quả thật trước đây ta đã mắc nợ và đã ra sức làm các công việc. Các công việc ấy của ta đây đã được thành tựu. Ta đây đã trả dứt các gốc nợ cũ và còn có cho ta phần lời thừa ra để nuôi vợ.’ Người ấy, do việc ấy, có được sự hân hoan, đạt được sự thích ý.

46. Seyyathāpi lohicca puriso ābādhiko assa dukkhito bāḷhagilāno, bhattam cassa nacchādeyya, na cassa kāye balamattā. So aparena samayena tamhā ābādhā mucceyya, bhattañcassa chādeyya, siyā cassa kāye balamattā. Tassa evamassa: ‘Aham kho pubbe ābādhiko ahoṣim, dukkhito bāḷhagilāno, bhattam ca me nacchādesi, na cassa me āsi kāye balamattā. So ’mhi etarahi tamhā ābādhā mutto, bhattañca me chādeti, atthi ca me kāye balamattā ’ti. So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya somanassaṃ.

47. Seyyathāpi lohicca puriso bandhanāgāre baddho assa. So aparena samayena tamhā bandhanāgārā mucceyya sotthinā abbayena, na cassa kiñci bhogānaṃ vayo. Tassa evamassa: ‘Aham kho pubbe bandhanāgāre baddho ahoṣim. So ’mhi etarahi tamhā bandhanāgārā mutto sotthinā abbayena, natthi ca me kiñci bhogānaṃ vayo ’ti. So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya somanassaṃ.

48. Seyyathāpi lohicca puriso dāso assa anattādhīno parādhīno na yenakāmaṅgamo. So aparena samayena tamhā dāsabyā mucceyya attādhīno aparādhīno bhujisso yenakāmaṅgamo. Tassa evamassa: ‘Aham kho pubbe dāso ahoṣim anattādhīno parādhīno na yenakāmaṅgamo. So ’mhi etarahi tamhā dāsabyā mutto attādhīno aparādhīno bhujisso yenakāmaṅgamo ’ti. So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya somanassaṃ.

49. Seyyathāpi lohicca puriso sadhano sabhogo kantāraddhānamaggaṃ paṭipajjeyya dubbhikkhaṃ sappaṭibhayaṃ. So aparena samayena taṃ kantāraṃ nitthareyya, sotthinā gāmantaṃ anupāpuṇeyya khemaṃ appaṭibhayaṃ. Tassa evamassa: ‘Aham kho pubbe sadhano sabhogo kantāraddhānamaggaṃ paṭipajjiṃ dubbhikkhaṃ sappaṭibhayaṃ. So ’mhi etarahi taṃ kantāraṃ tiṇṇo sotthinā gāmantaṃ anuppatto khemaṃ appaṭibhayan ’ti. So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya somanassaṃ.

50. Evameva kho lohicca bhikkhu yathā iṇaṃ yathā rogaṃ yathā bandhanāgāraṃ yathā dāsabyaṃ yathā kantāraddhānamaggaṃ, evaṃ ime pañca nīvaraṇe appahīne attani samanupassati. Seyyathāpi lohicca ānaṃyaṃ yathā ārogyaṃ yathā bandhanā mokkhaṃ yathā bhujissaṃ yathā khemantabhūmiṃ, evameva kho lohicca bhikkhu ime pañca nīvaraṇe pahīne attani samanupassati.

46. Nay Lohicca, cũng giống như một người mắc bệnh, bị khổ sở, bị bệnh trầm trọng, thức ăn không bồi bổ cho người này, và ở cơ thể của người này không có chút sức lực. Người ấy, một thời gian sau, được qua khỏi bệnh ấy, thức ăn có thể bồi bổ cho người này, và ở cơ thể của người này có chút sức lực. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Quả thật trước đây ta đã mắc bệnh, bị khổ sở, bị bệnh trầm trọng, thức ăn đã không bồi bổ cho ta, và ở cơ thể của ta đây đã không có chút sức lực. Bây giờ, ta đây được qua khỏi bệnh ấy, thức ăn bồi bổ cho ta, và ở cơ thể của ta có chút sức lực.’ Người ấy, do việc ấy, có được sự hân hoan, đạt được sự thích ý.

47. Nay Lohicca, cũng giống như một người bị giam cầm trong nhà tù. Một thời gian sau, người ấy được thoát khỏi nhà tù ấy một cách an toàn, không hao tổn, và không có bất cứ sự thất thoát nào về các của cải của người này. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Quả thật trước đây ta đã bị giam cầm trong nhà tù. Bây giờ ta đây được thoát khỏi nhà tù ấy một cách an toàn, không hao tổn, và không có bất cứ sự thất thoát nào về các của cải của ta.’ Người ấy, do việc ấy, có được sự hân hoan, đạt được sự thích ý.

48. Nay Lohicca, cũng giống như một người là nô lệ, không tự chủ, lệ thuộc vào người khác, không có sự đi lại theo ý muốn. Người ấy, một thời gian sau, được thoát khỏi tình cảnh nô lệ ấy, được tự chủ, không lệ thuộc vào người khác, là người tự do, có sự đi lại theo ý muốn. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Quả thật trước đây ta đã là nô lệ, không tự chủ, lệ thuộc vào người khác, không có sự đi lại theo ý muốn. Bây giờ ta đây được thoát khỏi tình cảnh nô lệ ấy, được tự chủ, không lệ thuộc vào người khác, là người tự do, có sự đi lại theo ý muốn.’ Người ấy, do việc ấy, có được sự hân hoan, đạt được sự thích ý.

49. Nay Lohicca, cũng giống như một người có tài sản, có của cải, đi qua con đường dài ở sa mạc, khan hiếm về vật thực, có sự kinh hoàng. Người ấy, một thời gian sau, có thể băng qua sa mạc ấy một cách an toàn và đến được bìa làng là nơi bình yên, không có sự kinh hoàng. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Quả thật trước đây ta có tài sản, có của cải, đã đi qua con đường dài ở sa mạc, khan hiếm về vật thực, có sự kinh hoàng. Bây giờ ta đây đã băng qua sa mạc ấy một cách an toàn và đã đến được bìa làng là nơi bình yên, không có sự kinh hoàng.’ Người ấy, do việc ấy, có được sự hân hoan, đạt được sự thích ý.

50. Tương tự y như thế, nay Lohicca, vị tỳ khưu nhận thấy năm pháp che lấp này (khi) chưa được dứt bỏ ở bản thân là giống như món nợ, giống như bệnh tật, giống như nhà tù, giống như tình cảnh nô lệ, giống như con đường dài ở sa mạc. Nay Lohicca, cũng giống như sự không mắc nợ, giống như sự không bệnh tật, giống như sự thoát khỏi việc giam cầm, giống như người tự do, giống như vùng đất bình yên, nay Lohicca, vị tỳ khưu nhận thấy năm pháp che lấp này (khi) đã được dứt bỏ ở bản thân là tương tự y như vậy.

51. Tassime pañca nīvaraṇe pahīne attani samanupassato pāmojjaṃ jāyati, pamuditassa pīti jāyati, pītimanassa kāyo passambhati, passaddhakāyo sukhaṃ vedeti, sukhino cittaṃ samādhīyati.

52. So vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. So imameva kāyaṃ vivekajena pītisukhena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa vivekajena pītisukhena apphuṭaṃ hoti.

53. Seyyathāpi lohicca dakkho nahāpako vā nahāpakantevāsī vā kamsathāle nahānīyacuṇṇāni ākiritvā udakena paripphosakaṃ paripphosakaṃ sanneyya, sāyaṃ nahānīyapiṇḍi snehānugatā snehaparetā santarabāhirā phuṭā snehena na ca paggharaṇī; evameva kho lohicca bhikkhu imameva kāyaṃ vivekajena pītisukhena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa vivekajena pītisukhena apphuṭaṃ hoti.

54. Yampi lohicca bhikkhu vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. So imameva kāyaṃ vivekajena pītisukhena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa vivekajena pītisukhena apphuṭaṃ hoti. Idampi'ssa hoti samādhīmiṃ.¹

55. Yasmiṃ kho lohicca satthari sāvako evarūpaṃ uḷāraṃ viresaṃ adhigacchati, ayampi kho² lohicca satthā yo loke na codanāraho. Yo ca panevarūpaṃ³ satthāraṃ codeti, sā codanā abhūtā atacchā adhammikā sāvajjā.

56. Puna ca paraṃ lohicca bhikkhu vitakkavicārānaṃ vūpasamā ajjhattaṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ avitakkaṃ avicāraṃ samādhījaṃ pītisukhaṃ dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. So imameva kāyaṃ samādhījena pītisukhena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa samādhījena pītisukhena apphuṭaṃ hoti.

¹ §54 - itipāṭho Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu natthi.

² ayaṃ kho - Khm.

³ yo panevarūpaṃ - Khm.

51. Trong khi vị ấy nhận thấy năm pháp che lấp này đã được dứt bỏ ở bản thân, hân hoan sanh khởi (đến vị ấy); đối với người được hân hoan, hỷ sanh khởi; đối với người có tâm hỷ, thân khinh an; người có thân được khinh an thì cảm nhận sự an lạc; đối với người có sự an lạc, tâm được định tĩnh.

52. Vị ấy, ngay sau khi tách ly khỏi các dục, tách ly khỏi các bất thiện pháp, đạt đến và trú thiền thứ nhất, có tâm, có tứ, có hỷ lạc sanh lên do sự tách ly. Vị ấy làm thấm ướt, tắm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này với hỷ lạc sanh lên do sự tách ly; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi hỷ lạc sanh lên do sự tách ly.

53. Nay Lohicca, cũng giống như người phục vụ việc tắm gội hoặc học trò của người phục vụ việc tắm gội lành nghề, sau khi rắc bột tắm vào chậu đồng, rồi từ từ rưới nước vào và nhồi chung lại; cục bột tắm ấy đẩy đi đến sự kết dính (với nước), được trộn đều bởi sự kết dính (với nước), cả bên trong lẫn bên ngoài đều được thấm đẫm bởi sự kết dính (với nước), và không nhều nước thành giọt. Tương tự y như thế, nay Lohicca, vị tỳ khưu làm thấm ướt, tắm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này với hỷ lạc sanh lên do sự tách ly; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi hỷ lạc sanh lên do sự tách ly.

54. Nay Lohicca, việc vị tỳ khưu, ngay sau khi tách ly khỏi các dục, tách ly khỏi các bất thiện pháp, đạt đến và trú thiền thứ nhất, có tâm, có tứ, có hỷ lạc sanh lên do sự tách ly; vị ấy làm thấm ướt, tắm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này với hỷ lạc sanh lên do sự tách ly; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi hỷ lạc sanh lên do sự tách ly. Điều này cũng có ở định của vị này.

55. Nay Lohicca, ở vị đạo sư nào có đệ tử chúng đặc pháp cao quý, đặc biệt có hình thức như vậy, nay Lohicca, vị đạo sư này ở thế gian là không đáng bị quở trách; và hơn nữa, người nào quở trách vị đạo sư có hình thức như vậy thì sự quở trách ấy là không đúng, không xác thực, không hợp lý, có lỗi lầm.

56. Nay Lohicca, còn có điều khác nữa, do sự vắng lặng của tâm và tứ, vị tỳ khưu đạt đến và trú thiền thứ nhì, có sự tĩnh lặng thuộc nội phần, có trạng thái chuyên nhất của tâm, không tầm không tứ, có hỷ lạc sanh lên do định. Vị ấy làm thấm ướt, tắm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này với hỷ lạc sanh lên do định; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi hỷ lạc sanh lên do định.

57. Seyyathāpi lohicca udakarahado¹ gambhīro ubbhidodako,² tassa nevasa puratthimāya disāya udakassa āyamukhaṃ, na dakkhiṇāya disāya udakassa āyamukhaṃ, na pacchimāya disāya udakassa āyamukhaṃ, na uttarāya disāya udakassa āyamukhaṃ, devo ca na³ kālena kālaṃ sammā dhāraṃ anupaveccheyya,⁴ atha kho tamhā ca⁵ udakarahadā sītā vāridhārā⁶ ubbhijjivā tameva udakarahadaṃ sītena vārinā abhisandeyya parisandeyya paripūreyya paripphareyya, nāssa kiñci sabbāvato udakarahadassa sītena vārinā apphuṭaṃ assa. Evameva kho lohicca bhikkhu imameva kāyaṃ samādhijena pītisukhena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa samādhijena pītisukhena apphuṭaṃ hoti.

58. Yampi lohicca bhikkhu vitakkavicārānaṃ vūpasamā ajjhataṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ avitakkaṃ avicāraṃ samādhijaṃ pītisukhaṃ dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. So imameva kāyaṃ samādhijena pītisukhena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa samādhijena pītisukhena apphuṭaṃ hoti. Idampi'ssa hoti samādhismiṃ.⁷

59. Yasmiṃ kho lohicca satthari sāvako evarūpaṃ uḷāraṃ visesaṃ adhigacchati, ayampi kho lohicca satthā yo loke na codanāraho. Yo ca panevarūpaṃ satthāraṃ codeti, sā codanā abhūtā ataccā adhammikā sāvajjā.

60. Puna ca paraṃ lohicca bhikkhu pītiyā ca virāgā upekkhako ca viharati sato sampajāno sukhañca kāyena paṭisaṃvedeti, yaṃ taṃ ariyā ācikkhanti: upekkhako satimā sukhavihārīti tatiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. So imameva kāyaṃ nippītikena sukkena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa nippītikena sukkena apphuṭaṃ hoti.

¹ udakarahado gambhīro - Ma, Syā, Khm.

² ubbhitodako - Syā, Khm.

³ devo ca - Syā, PTS; devo vā naṃ - Khm.

⁴ anuppaveccheyya - Ma, Syā.

⁵ tamhāva - Ma;

tamhā vā - Syā, Khm; tamhā - PTS.

⁶ sīta-vāri-dhārā - PTS.

⁷ §58 - itipāṭho Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu natthi.

57. Nay Lohicca, cũng giống như cái hồ nước sâu có nguồn nước ngầm phun lên. Hồ nước ấy hoàn toàn không có đường dẫn nước vào từ hướng đông, không có đường dẫn nước vào từ hướng nam, không có đường dẫn nước vào từ hướng tây, không có đường dẫn nước vào từ hướng bắc, và Trời không đem lại cơn mưa đúng theo thời tiết. Khi ấy, các dòng nước mát từ chính hồ nước ấy phun lên làm thấm ướt, tẩm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm chính hồ nước ấy bằng nước mát, không một chỗ nào trên toàn bộ hồ nước là không được thấm đẫm bởi nước mát. Tương tự y như thế, nay Lohicca, vị tỳ khưu làm thấm ướt, tẩm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này với hỷ lạc sanh lên do định; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi hỷ lạc sanh lên do định.

58. Nay Lohicca, việc vị tỳ khưu, do sự vắng lặng của tâm và tứ, đạt đến và trú thiền thứ nhì, có sự tĩnh lặng thuộc nội phần, có trạng thái chuyên nhất của tâm, không tầm không tứ, có hỷ lạc sanh lên do định; vị ấy làm thấm ướt, tẩm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này với hỷ lạc sanh lên do định; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi hỷ lạc sanh lên do định. Điều này cũng có ở định của vị này.

59. Nay Lohicca, ở vị đạo sư nào có đệ tử chứng đắc pháp cao quý, đặc biệt có hình thức như vậy, nay Lohicca, vị đạo sư này ở thế gian là không đáng bị quở trách; và hơn nữa, người nào quở trách vị đạo sư có hình thức như vậy thì sự quở trách ấy là không đúng, không xác thực, không hợp lý, có lỗi lầm.

60. Nay Lohicca, còn có điều khác nữa, do sự không còn luyến ái ở hỷ, vị tỳ khưu sống có sự hành xả, có niệm, có sự nhận biết rõ, và cảm nghiệm sự an lạc bằng thân, đó là điều mà các bậc Thánh gọi là: ‘Có sự hành xả, có niệm, có sự trú vào lạc,’ đạt đến và trú thiền thứ ba. Vị ấy làm thấm ướt, tẩm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này bởi lạc không liên quan đến hỷ; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi lạc không liên quan đến hỷ.

61. Seyyathāpi lohicca uppaliniyaṃ vā paduminiyaṃ vā puṇḍarīkiniyaṃ vā appekaccāni uppalāni vā padumāni vā puṇḍarīkāni vā udake jātāni udake saṃvaddhāni udakānuggatāni antonimuggaposīni, tāni yāva caggā yāva ca mūlā sītena vārinā abhisannāni parisannāni paripūrāni paripphuṭāni, nāssa kiñci sabbāvataṃ uppalānaṃ vā padumānaṃ vā puṇḍarīkānaṃ vā sītena vārinā apphuṭaṃ assa. Evameva kho lohicca bhikkhu imameva kāyaṃ nippītikena sukhena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa nippītikena sukhena apphuṭaṃ hoti.

62. Yampi lohicca bhikkhu pītiyā ca virāgā upekkhako ca viharati sato sampajāno sukhañca kāyena paṭisaṃvedeti. Yaṃ taṃ ariyā ācikkhanti: ‘Upekkhako satimā sukhavihārī’ ti taṃ tatiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. So imameva kāyaṃ nippītikena sukhena abhisandeti parisandeti paripūreti parippharati, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa nippītikena sukhena apphuṭaṃ hoti. Idampi’ssa hoti samādhismiṃ.¹

63. Yasmiṃ kho lohicca satthari sāvako evarūpaṃ uḷāraṃ visesaṃ adhigacchati, ayampi kho lohicca satthā yo loke na codanāraho. Yo ca panevarūpaṃ satthāraṃ codeti, sā codanā abhūtā atacchā adhammikā sāvajjā.

64. Puna ca paraṃ lohicca bhikkhu sukhasa ca pahānā dukkhasa ca pahānā pubbeva somanassadomanassānaṃ atthagamā adukkhamasukhaṃ upekkhāsati pārisuddhiṃ catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. So imameva kāyaṃ parisuddhena cetasā pariyodātena pharivā nisinno hoti, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa parisuddhena cetasā pariyodātena apphuṭaṃ hoti.

65. Seyyathāpi lohicca puriso odātena vatthena sasīsaṃ pārupitvā nisinno assa, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa odātena vatthena apphuṭaṃ assa. Evameva kho lohicca bhikkhu imameva kāyaṃ parisuddhena cetasā pariyodātena pharivā nisinno hoti, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa parisuddhena cetasā pariyodātena apphuṭaṃ hoti.

66. Yampi lohicca bhikkhu sukhasa ca pahānā dukkhasa ca pahānā pubbeva somanassadomanassānaṃ atthagamā adukkhamasukhaṃ upekkhāsati pārisuddhiṃ catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. So imameva kāyaṃ parisuddhena cetasā pariyodātena pharivā nisinno hoti, nāssa kiñci sabbāvato kāyassa parisuddhena cetasā pariyodātena apphuṭaṃ hoti. Idampi’ssa hoti samādhismiṃ.

¹ §62 - itipāṭho Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu natthi.

61. Nay Lohicca, cũng giống như ở hồ sen xanh hoặc ở hồ sen hồng hoặc ở hồ sen trắng, có một số sen xanh, hoặc sen hồng, hoặc sen trắng được sanh ra ở trong nước, được phát triển ở trong nước, không vươn ra khỏi nước, và được nuôi dưỡng chìm ở bên trong (nước); chúng từ ngọn cho đến gốc đều được thấm ướt, được tắm ướt, được tràn ngập, được thấm đẫm bởi nước mát, không một chỗ nào trên toàn bộ các sen xanh, hoặc sen hồng, hoặc sen trắng của hồ nước này là không được thấm đẫm bởi nước mát. Tương tự y như thế, nay Lohicca, vị tỳ khưu làm thấm ướt, tắm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này với lạc không liên quan đến hỷ; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi lạc không liên quan đến hỷ.

62. Nay Lohicca, việc vị tỳ khưu, do sự không còn luyến ái ở hỷ, sống có sự hành xả, có niệm, có sự nhận biết rõ, và cảm nghiệm sự an lạc bằng thân, đó là điều mà các bậc Thánh gọi là: ‘Có sự hành xả, có niệm, có sự trú vào lạc,’ đạt đến và trú thiền thứ ba; vị ấy làm thấm ướt, tắm ướt, làm tràn ngập, thấm đẫm khắp chính thân này bởi lạc không liên quan đến hỷ; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi lạc không liên quan đến hỷ. Điều này cũng có ở định của vị này.

63. Nay Lohicca, ở vị đạo sư nào có đệ tử chứng đắc pháp cao quý, đặc biệt có hình thức như vậy, nay Lohicca, vị đạo sư này ở thế gian là không đáng bị quở trách; và hơn nữa, người nào quở trách vị đạo sư có hình thức như vậy thì sự quở trách ấy là không đúng, không xác thực, không hợp lý, có lỗi lầm.

64. Nay Lohicca, còn có điều khác nữa, do sự dứt bỏ lạc, do sự dứt bỏ khổ (ở thân), do sự biến mất của hỷ tâm và ưu phiền (đã có) ngay trước đó, vị tỳ khưu đạt đến và trú thiền thứ tư, không khổ không lạc, có sự hoàn toàn thanh tịnh của xả và niệm. Vị ấy ngồi, thấm đẫm chính thân này với tâm ý hoàn toàn trong sạch, thuần khiết; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi tâm ý hoàn toàn trong sạch, thuần khiết.

65. Nay Lohicca, cũng giống như một người ngồi, trùm kín đầu bằng tấm vải trắng, không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của người này là không được bao phủ bởi tấm vải trắng. Tương tự y như thế, nay Lohicca, vị tỳ khưu ngồi, thấm đẫm chính thân này với tâm ý hoàn toàn trong sạch, thuần khiết; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi tâm ý hoàn toàn trong sạch, thuần khiết.

66. Nay Lohicca, việc vị tỳ khưu, do sự dứt bỏ lạc, do sự dứt bỏ khổ (ở thân), do sự biến mất của hỷ tâm và ưu phiền (đã có) ngay trước đó, đạt đến và trú thiền thứ tư, không khổ không lạc, có sự hoàn toàn thanh tịnh của xả và niệm; vị ấy ngồi, thấm đẫm chính thân này với tâm ý hoàn toàn trong sạch, thuần khiết; không một chỗ nào trên toàn bộ thân thể của vị này là không được thấm đẫm bởi tâm ý hoàn toàn trong sạch, thuần khiết. Điều này cũng có ở định của vị này.

67. Yasmiṃ kho lohicca satthari sāvako evarūpaṃ uḷāraṃ visesaṃ adhigacchati, ayampi kho lohicca satthā yo loke na codanāraho. Yo ca panevarūpaṃ satthāraṃ codeti, sā codanā abhūtā atacchā adhammikā sāvajjā.

68. Puna ca paraṃ lohicca so bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte nāṇadassanāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So evaṃ pajānāti: ‘Ayaṃ kho me kāyo rūpī cātummahābhūtiko mātāpettikasambhavo odanakummāsūpacayo aniccucchādana-parimaddana-bhedana-viddhaṃsanadhammo. Idaṃ ca pana me viññāṇaṃ ettha sitaṃ ettha paṭibaddhan ’ti.

69. Seyyathāpi lohicca maṇi veḷuriyo subho jātimā aṭṭhaṃso suparikammakato accho vippasanno anāvilo sabbākārasampanno, tatrassa suttaṃ āvutaṃ nīlaṃ vā pītaṃ vā lohitaṃ vā odātaṃ vā paṇḍusuttaṃ vā. Tamevaṃ cakkhumā puriso hatthe karitvā paccavekkheyya: ‘Ayaṃ kho maṇi veḷuriyo subho jātimā aṭṭhaṃso suparikammakato accho vippasanno anāvilo sabbākārasampanno. Tatrīdaṃ suttaṃ āvutaṃ nīlaṃ vā pītaṃ vā lohitaṃ vā odātaṃ vā paṇḍusuttaṃ vā ’ti. Evameva kho lohicca bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte nāṇadassanāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So evaṃ pajānāti: ‘Ayaṃ kho me kāyo rūpī cātummahābhūtiko mātāpettikasambhavo odanakummāsūpacayo aniccucchādanaparimaddana-bhedanaviddhaṃsanadhammo. Idaṃ ca pana me viññāṇaṃ ettha sitaṃ ettha paṭibaddhan ’ti.

70. Yampi lohicca bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe –pe– evaṃ pajānāti: –pe– Idaṃ ca pana me viññāṇaṃ ettha sitaṃ ettha paṭibaddhan ’ti. Idampi’ssa hoti paññāya.¹

71. Yasmiṃ kho lohicca satthari sāvako evarūpaṃ uḷāraṃ visesaṃ adhigacchati, ayampi kho lohicca satthā yo loke na codanāraho. Yo ca panevarūpaṃ satthāraṃ codeti, sā codanā abhūtā atacchā adhammikā sāvajjā.

¹ §70 - itipāṭho Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu natthi.

67. Nay Lohicca, ở vị đạo sư nào có đệ tử chứng đắc pháp cao quý, đặc biệt có hình thức như vậy, nay Lohicca, vị đạo sư này ở thế gian là không đáng bị quở trách; và hơn nữa, người nào quở trách vị đạo sư có hình thức như vậy thì sự quở trách ấy là không đúng, không xác thực, không hợp lý, có lỗi lầm.

68. Nay Lohicca, còn có điều khác nữa, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi cận phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị tỳ khưu ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến sự biết và sự thấy. Vị ấy biết rõ như vậy: ‘Quả thật thân này của ta có sắc tướng được hợp thành bởi bốn yếu tố chính (đất, nước, lửa, gió), có sự hình thành từ mẹ và cha, có sự tích lũy từ cơm và cháo, có tính chất vô thường, có việc thoa dầu, đấm bóp, có sự bể vỡ, tiêu hoại là lẽ thường tình. Hơn nữa, thức này của ta nương tựa ở thân này, bị trói buộc vào thân này.’

69. Nay Lohicca, cũng giống như viên ngọc ma-ni, ngọc bích, xinh đẹp, thuần khiết, có tám mặt, khéo được mài giũa, bóng loáng, trong suốt, không tỳ vết, đầy đủ mọi phẩm chất; ở đây có sợi chỉ xuyên qua, hoặc là màu xanh, hoặc là màu vàng, hoặc là màu đỏ, hoặc là màu trắng, hoặc là màu vàng nhạt. Một người đàn ông sáng mắt để viên ngọc ấy ở bàn tay rồi xem xét: ‘Quả thật đây là viên ngọc ma-ni, ngọc bích, xinh đẹp, thuần khiết, có tám mặt, khéo được mài giũa, bóng loáng, trong suốt, không tỳ vết, đầy đủ mọi phẩm chất. Ở đây có sợi chỉ này xuyên qua, hoặc là màu xanh, hoặc là màu vàng, hoặc là màu đỏ, hoặc là màu trắng, hoặc là màu vàng nhạt.’ Tương tự y như thế, nay Lohicca, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi cận phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị tỳ khưu ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến sự biết và sự thấy. Vị ấy biết rõ như vậy: ‘Quả thật thân này của ta có sắc tướng được hợp thành bởi bốn yếu tố chính (đất, nước, lửa, gió), có sự hình thành từ mẹ và cha, có sự tích lũy từ cơm và cháo, có tính chất vô thường, có việc thoa dầu, đấm bóp, có sự bể vỡ, tiêu hoại là lẽ thường tình. Hơn nữa, thức này của ta nương tựa ở thân này, bị trói buộc vào thân này.’

70. Nay Lohicca, việc vị tỳ khưu, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, –nt– biết rõ như vậy: –nt– Hơn nữa, thức này của ta nương tựa ở thân này, bị trói buộc vào thân này.’ Điều này cũng có ở tuệ của vị này.

71. Nay Lohicca, ở vị đạo sư nào có đệ tử chứng đắc pháp cao quý, đặc biệt có hình thức như vậy, nay Lohicca, vị đạo sư này ở thế gian là không đáng bị quở trách; và hơn nữa, người nào quở trách vị đạo sư có hình thức như vậy thì sự quở trách ấy là không đúng, không xác thực, không hợp lý, có lỗi lầm.

72. So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye t̥hite āneñjappatte manomayaṃ kāyaṃ abhinimmināya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So imamhā kāyā aññaṃ kāyaṃ abhinimmināti rūpiṃ manomayaṃ sabbaṅgapaccaṅgiṃ ahīnindriyaṃ.

73. Seyyathāpi lohicca puriso muñjamhā isikaṃ pavāheyya. Tassa evamassa: ‘Ayaṃ muñjo ayaṃ isikā, añño muñjo aññā isikā, muñjamhā tveva isikā pavāḷhā ’ti. Seyyathāpi vā pana lohicca puriso asiṃ kosiyā pavāheyya. Tassa evamassa: ‘Ayaṃ asi ayaṃ kosi, añño asi aññā kosi, kosiyā tveva asi pavāḷho ’ti. Seyyathāpi vā pana lohicca puriso ahiṃ karaṇḍā uddhareyya. Tassa evamassa: ‘Ayaṃ ahi ayaṃ karaṇḍo, añño ahi añño karaṇḍo, karaṇḍā tveva ahi ubbhato ’ti. Evameva kho lohicca bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye t̥hite āneñjappatte manomayaṃ kāyaṃ abhinimmināya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So imamhā kāyā aññaṃ kāyaṃ abhinimmināti rūpiṃ manomayaṃ sabbaṅgapaccaṅgiṃ ahīnindriyaṃ.

74. Yampi lohicca bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe –pe– aññaṃ kāyaṃ abhinimmināti rūpiṃ manomayaṃ sabbaṅgapaccaṅgiṃ ahīnindriyaṃ. Idampi’ssa hoti paññāya.¹

75. Yasmiṃ kho lohicca satthari sāvako evarūpaṃ uḷāraṃ visesaṃ adhigacchati, ayampi kho lohicca satthā yo loke na codanāraho. Yo ca panevarūpaṃ satthāraṃ codeti, sā codanā abhūtā atacchā adhammikā sāvajjā.

76. So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye t̥hite āneñjappatte iddhividhāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So anekavihitā iddhividhaṃ paccanubhoti: eko’pi hutvā bahudhā hoti, bahudhāpi hutvā eko hoti, āvībhāvaṃ tirobhāvaṃ tirokuḍḍaṃ tiropākāraṃ tiropabbataṃ asajjamāno gacchati seyyathāpi ākāse, paṭhaviyā’pi ummujjanimuḍḍaṃ karoti seyyathāpi udake, udake’pi abhijjamāne gacchati seyyathāpi paṭhaviyaṃ, ākāse’pi pallaṅkena kamati seyyathā’pi pakkhī sakuṇo, ime’pi candimasuriye evaṃmahiddhike evaṃmahānubhāve pāṇinā parāmasati parimajjati, yāva brahmalokāpi kāyena vasaṃ vatteti.

¹ §74 - itipāṭho Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu natthi.

72. Khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi cận phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến việc hóa hiện ra một thân (khác) được hình thành bởi ý. Vị ấy từ thân này hóa hiện ra một thân khác, có sắc tướng, được hình thành bởi ý, có tất cả các bộ phận cơ thể lớn nhỏ, có giác quan không bị khiếm khuyết.

73. Nay Lohicca, cũng giống như người rút lấy phần ruột ra từ cọng cỏ *muñja*, có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Đây là cọng cỏ *muñja*, đây là phần ruột. Cọng cỏ *muñja* là khác, phần ruột là khác; tuy nhiên, phần ruột được rút ra từ cọng cỏ *muñja*.’ Hoặc hơn nữa, nay Lohicca, cũng giống như người rút thanh kiếm ra khỏi vỏ kiếm, có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Đây là thanh kiếm, đây là vỏ kiếm. Thanh kiếm là khác, vỏ kiếm là khác; tuy nhiên, thanh kiếm được rút ra từ vỏ kiếm.’ Hoặc hơn nữa, nay Lohicca, cũng giống như người lột con rắn ra khỏi lớp da rắn (cũ), có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Đây là con rắn, đây là lớp da rắn. Con rắn là khác, lớp da rắn là khác; tuy nhiên, con rắn được lột ra từ lớp da rắn (cũ).’ Tương tự y như thế, nay Lohicca, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi cận phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy từ thân này hóa hiện ra một thân (khác) được hình thành bởi ý. Vị ấy từ thân này hóa hiện ra một thân khác, có sắc tướng, được hình thành bởi ý, có tất cả các bộ phận cơ thể lớn nhỏ, có giác quan không bị khiếm khuyết.

74. Nay Lohicca, việc vị tỳ khưu, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, –nt– hóa hiện ra một thân khác, có sắc tướng, được hình thành bởi ý, có tất cả các bộ phận cơ thể lớn nhỏ, có giác quan không bị khiếm khuyết. Điều này cũng có ở tuệ của vị này.

75. Nay Lohicca, ở vị đạo sư nào có đệ tử chứng đắc pháp cao quý, đặc biệt có hình thức như vậy, nay Lohicca, vị đạo sư này ở thế gian là không đáng bị quở trách; và hơn nữa, người nào quở trách vị đạo sư có hình thức như vậy thì sự quở trách ấy là không đúng, không xác thực, không hợp lý, có lỗi lầm.

76. Khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến (trí về) các loại thần thông. Vị ấy thể hiện nhiều loại thần thông: là một hóa thành nhiều, là nhiều hóa thành một, hiện ra, biến mất, đi xuyên qua vách nhà, qua tường thành, qua núi non không bị chướng ngại như là ở khoảng không, trời lên và chìm xuống vào trong trái đất như ở trong nước, đi ở trên nước mà không làm chao động như ở trên đất, di chuyển với thể kiết già ở trên hư không như loài chim có cánh, bằng bàn tay sờ đến chạm vào ngay cả mặt trăng và mặt trời này (là những vật) có đại thần lực như thế có đại oai lực như thế, bằng thân vận hành sự tác động đến tận cõi Phạm Thiên.

77. Seyyathāpi lohicca dakkho kumbhakāro vā kumbhakārantevāsī vā suparikammakatāya mattikāya yaṃ yadeva bhājanavikatim ākaṅkheyya taṃ tadeva kareyya abhinipphādeyya. Seyyathāpi vā pana lohicca dakkho dantakāro vā dantakārantevāsī vā suparikammakatasmim dantasmim yaṃ yadeva dantavikatim ākaṅkheyya taṃ tadeva kareyya abhinipphādeyya. Seyyathāpi vā pana lohicca dakkho suvaṇṇakāro vā suvaṇṇakārantevāsī vā suparikammakatasmim suvaṇṇasmim yaṃ yadeva suvaṇṇavikatim ākaṅkheyya taṃ tadeva kareyya abhinipphādeyya. Evavema kho lohicca bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye t̥hite āneñjappatte iddhividhāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So anekavihitam iddhividham paccanubhoti: eko’pi hutvā bahudhā hoti, —pe— yāva brahmalokā’pi kāyena vasaṃ vatteti.

Yampi lohicca bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe —pe— yāva brahmalokāpi kāyena vasaṃ vatteti. Idampi’ssa hoti paññāya.¹

78. Yasmiṃ kho lohicca satthari sāvako evarūpaṃ uḷāraṃ visesaṃ adhigacchati, ayampi kho lohicca satthā yo loke na codanāraho. Yo ca panevarūpaṃ satthāraṃ codeti, sā codanā abhūtā atacchā adhammikā sāvajjā.

79. So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye t̥hite āneñjappatte dibbāya sotadhātuyā cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So dibbāya sotadhātuyā visuddhāya atikkantamānusikāya ubho sadde suṇāti dibbe ca mānuse ca ye dūre santike ca. Seyyathāpi lohicca puriso addhānamaggapaṭipanno so suṇeyya bherisaddampi mudiṅgasaddampi saṅkhapaṇavadeṇḍimasaddampi, Tassa evamassa: Bherisaddo itipi mudiṅgasaddo itipi saṅkhapaṇavadeṇḍimasaddo itipi. Evameva kho lohicca bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye t̥hite āneñjappatte dibbāya sotadhātuyā cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So dibbāya sotadhātuyā visuddhāya atikkantamānusikāya ubho sadde suṇāti dibbe ca mānuse ca ye dūre santike ca.

80. Yampi lohicca bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe —pe— ubho sadde suṇāti dibbe ca mānuse ca ye dūre santike ca. Idampi’ssa hoti paññāya.²

¹ yampi lohicca ... hoti paññāya - itipāṭho Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu natthi.

² §80 - itipāṭho Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu natthi.

77. Nay Lohicca, cũng giống như người thợ gốm hay người thợ học nghề gốm khéo tay, khi đất sét đã khéo được chuẩn bị, thì có thể làm, có thể tạo ra kiểu dáng bát đĩa mà người ấy mong muốn. Hoặc hơn nữa, nay Lohicca, cũng giống như người thợ điêu khắc ngà voi hay người thợ học nghề điêu khắc ngà voi khéo tay, khi ngà voi đã khéo được chuẩn bị, thì có thể làm, có thể tạo ra kiểu dáng đồ vật bằng ngà mà người ấy mong muốn. Hoặc hơn nữa, nay Lohicca, cũng giống như người thợ kim hoàn hay người thợ học nghề kim hoàn khéo tay, khi vàng đã khéo được chuẩn bị, thì có thể làm, có thể tạo ra kiểu dáng đồ vật bằng vàng mà người ấy mong muốn. Tương tự y như thế, nay Lohicca, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị tỳ khưu đem tâm, hướng dẫn tâm đến (trí về) các loại thần thông. Vị ấy thể hiện nhiều loại thần thông: là một hóa thành nhiều, –nt– bằng thân vận hành sự tác động đến tận cõi Phạm Thiên.

Nay Lohicca, việc vị tỳ khưu, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch –nt– như thế, vị ấy –nt– bằng thân vận hành sự tác động đến tận cõi Phạm Thiên. Điều này cũng có ở tuệ của vị này.

78. Nay Lohicca, ở vị đạo sư nào có đệ tử chứng đắc pháp cao quý, đặc biệt có hình thức như vậy, nay Lohicca, vị đạo sư này ở thế gian là không đáng bị quở trách; và hơn nữa, người nào quở trách vị đạo sư có hình thức như vậy thì sự quở trách ấy là không đúng, không xác thực, không hợp lý, có lỗi lầm.

79. Khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến (trí về) Thiên nhĩ giới. Vị ấy, nhờ vào Thiên nhĩ giới thanh tịnh vượt trội loài người, nghe được cả hai loại âm thanh thuộc cõi Trời và thuộc loài người, ở xa và ở kề cận. Nay Lohicca, cũng giống như người đang đi đường xa, người ấy có thể nghe âm thanh của trống cái, âm thanh của trống cơm, luôn cả âm thanh của tù và vô ốc, của các chập chĩa, và của các trống con. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Như thế là âm thanh của trống cái, như thế là âm thanh của trống cơm, như thế là âm thanh của tù và vô ốc, của các chập chĩa, và của các trống con.’ Tương tự y như thế, nay Lohicca, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị tỳ khưu đem tâm, hướng dẫn tâm đến (trí về) Thiên nhĩ giới. Vị ấy, nhờ vào Thiên nhĩ giới thanh tịnh vượt trội loài người, nghe được cả hai loại âm thanh thuộc cõi Trời và thuộc loài người, ở xa và ở kề cận.

80. Nay Lohicca, việc vị tỳ khưu, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch –nt– như thế, vị ấy –nt– nghe được cả hai loại âm thanh thuộc cõi Trời và thuộc loài người, ở xa và ở kề cận. Điều này cũng có ở tuệ của vị này.

81. Yasmiṃ kho lohicca satthari sāvako evarūpaṃ uḷāraṃ visesaṃ adhigacchati, ayampi kho lohicca satthā yo loke na codanāraho. Yo ca panevarūpaṃ satthāraṃ codeti, sā codanā abhūtā atacchā adhammikā sāvajjā.

82. So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye t̥hite āneñjappatte cetopariyaññāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So parasattānaṃ parapuggalānaṃ cetasā ceto paricca pajānāti: Sarāgaṃ vā cittaṃ sarāgaṃ cittanti pajānāti. Vitarāgaṃ vā cittaṃ vitarāgaṃ cittanti pajānāti. Sadosaṃ vā cittaṃ sadosaṃ cittanti pajānāti. Vītadosaṃ vā cittaṃ vītadosaṃ cittanti pajānāti. Samohaṃ vā cittaṃ samohaṃ cittanti pajānāti. Vītamohaṃ vā cittaṃ vītamohaṃ cittanti pajānāti. Saṅkhittaṃ vā cittaṃ saṅkhittaṃ cittanti pajānāti. Vikkhittaṃ vā cittaṃ vikkhittaṃ cittanti pajānāti. Mahaggataṃ vā cittaṃ mahaggataṃ cittanti pajānāti. Amahaggataṃ vā cittaṃ amahaggataṃ cittanti pajānāti. Sa-uttaraṃ vā cittaṃ sa-uttaraṃ cittanti pajānāti. Anuttaraṃ vā cittaṃ anuttaraṃ cittanti pajānāti. Samāhitaṃ vā cittaṃ samāhitaṃ cittanti pajānāti. Asamāhitaṃ vā cittaṃ asamāhitaṃ cittanti pajānāti. Vimuttaṃ vā cittaṃ vimuttaṃ cittanti pajānāti. Avimuttaṃ vā cittaṃ avimuttaṃ cittanti pajānāti.

83. Seyyathāpi lohicca itthī vā puriso vā daharo vā yuvā maṇḍanakajātiko ādāse vā parisuddhe pariyodāte acche vā udakapatte sakaṃ mukhanimittaṃ¹ paccavekkhamāno sakaṇikaṃ vā sakaṇikanti jāneyya, akaṇikaṃ vā akaṇikanti jāneyya. Evameva kho lohicca bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye t̥hite āneñjappatte cetopariyaññāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So parasattānaṃ parapuggalānaṃ cetasā ceto paricca pajānāti: Sarāgaṃ vā cittaṃ sarāgaṃ cittanti pajānāti. Vitarāgaṃ vā cittaṃ vitarāgaṃ cittanti pajānāti. Sadosaṃ vā cittaṃ sadosaṃ cittanti pajānāti. Vītadosaṃ vā cittaṃ vītadosaṃ cittanti pajānāti. Samohaṃ vā cittaṃ samohaṃ cittanti pajānāti. Vītamohaṃ vā cittaṃ vītamohaṃ cittanti pajānāti. Saṅkhittaṃ vā cittaṃ saṅkhittaṃ cittanti pajānāti. Vikkhittaṃ vā cittaṃ vikkhittaṃ cittanti pajānāti. Mahaggataṃ vā cittaṃ mahaggataṃ cittanti pajānāti. Amahaggataṃ vā cittaṃ amahaggataṃ cittanti pajānāti. Sa-uttaraṃ vā cittaṃ sa-uttaraṃ cittanti pajānāti. Anuttaraṃ vā cittaṃ anuttaraṃ cittanti pajānāti. Samāhitaṃ vā cittaṃ samāhitaṃ cittanti pajānāti. Asamāhitaṃ vā cittaṃ asamāhitaṃ cittanti pajānāti. Vimuttaṃ vā cittaṃ vimuttaṃ cittanti pajānāti. Avimuttaṃ vā cittaṃ avimuttaṃ cittanti pajānāti.

84. Yampi lohicca bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe –pe– Avimuttaṃ vā cittaṃ avimuttaṃ cittanti pajānāti. Idampi'ssa hoti paññāya.²

¹ sakamukhanimittaṃ - Syā, Khm.

² §84 - itipāṭho Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu natthi.

81. Nay Lohicca, ở vị đạo sư nào có đệ tử chứng đắc pháp cao quý, đặc biệt có hình thức như vậy, nay Lohicca, vị đạo sư này ở thế gian là không đáng bị quả trách; và hơn nữa, người nào quả trách vị đạo sư có hình thức như vậy thì sự quả trách ấy là không đúng, không xác thực, không hợp lý, có lỗi lầm.

82. Khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí biết được tâm (người khác). Vị ấy phân biệt và biết rõ tâm của các chúng sinh khác, của các cá nhân khác bằng tâm (của mình): Biết rõ tâm có luyến ái là: ‘Tâm có luyến ái,’ hoặc biết rõ tâm đã xa lìa luyến ái là: ‘Tâm đã xa lìa luyến ái,’ hoặc biết rõ tâm có sân hận là: ‘Tâm có sân hận,’ hoặc biết rõ tâm đã xa lìa sân hận là: ‘Tâm đã xa lìa sân hận,’ hoặc biết rõ tâm có si mê là: ‘Tâm có si mê,’ hoặc biết rõ tâm đã xa lìa si mê là: ‘Tâm đã xa lìa si mê,’ hoặc biết rõ tâm bị thu hẹp là: ‘Tâm bị thu hẹp,’ hoặc biết rõ tâm bị tán loạn là: ‘Tâm bị tán loạn,’ hoặc biết rõ tâm đại hành là: ‘Tâm đại hành,’ hoặc biết rõ tâm không đại hành là: ‘Tâm không đại hành,’ hoặc biết rõ tâm hữu thượng là: ‘Tâm hữu thượng,’ hoặc biết rõ tâm vô thượng là: ‘Tâm vô thượng,’ hoặc biết rõ tâm định tĩnh là: ‘Tâm định tĩnh,’ hoặc biết rõ tâm không định tĩnh là: ‘Tâm không định tĩnh,’ hoặc biết rõ tâm được giải thoát là: ‘Tâm được giải thoát,’ hoặc biết rõ tâm không được giải thoát là: ‘Tâm không được giải thoát.’

83. Nay Lohicca, cũng giống như một người đàn bà, hoặc một người đàn ông, hoặc một thiếu niên trẻ tuổi có tánh ưa trang điểm, trong khi nhìn ngắm hình ảnh khuôn mặt của mình ở tấm gương sạch sẽ, bóng láng, hay ở bát nước trong, có thể biết được (mặt) có tỳ vết là ‘có tỳ vết,’ hoặc biết được (mặt) không có tỳ vết là ‘không có tỳ vết;’ tương tự y như thế, nay Lohicca, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí biết được tâm (người khác). Vị ấy phân biệt và biết rõ tâm của các chúng sinh khác, của các cá nhân khác bằng tâm (của mình): Biết rõ tâm có luyến ái là: ‘Tâm có luyến ái,’ hoặc biết rõ tâm đã xa lìa luyến ái là: ‘Tâm đã xa lìa luyến ái,’ hoặc biết rõ tâm có sân hận là: ‘Tâm có sân hận,’ hoặc biết rõ tâm đã xa lìa sân hận là: ‘Tâm đã xa lìa sân hận,’ hoặc biết rõ tâm có si mê là: ‘Tâm có si mê,’ hoặc biết rõ tâm đã xa lìa si mê là: ‘Tâm đã xa lìa si mê,’ hoặc biết rõ tâm bị thu hẹp là: ‘Tâm bị thu hẹp,’ hoặc biết rõ tâm bị tán loạn là: ‘Tâm bị tán loạn,’ hoặc biết rõ tâm đại hành là: ‘Tâm đại hành,’ hoặc biết rõ tâm không đại hành là: ‘Tâm không đại hành,’ hoặc biết rõ tâm hữu thượng là: ‘Tâm hữu thượng,’ hoặc biết rõ tâm vô thượng là: ‘Tâm vô thượng,’ hoặc biết rõ tâm định tĩnh là: ‘Tâm định tĩnh,’ hoặc biết rõ tâm không định tĩnh là: ‘Tâm không định tĩnh,’ hoặc biết rõ tâm được giải thoát là: ‘Tâm được giải thoát,’ hoặc biết rõ tâm không được giải thoát là: ‘Tâm không được giải thoát.’

84. Nay người thanh niên, việc vị tỳ khu, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch —nt— như thế, vị ấy —nt— biết rõ tâm không được giải thoát là: ‘Tâm không được giải thoát.’ Điều này cũng có ở tuệ của vị này.

85. Yasmiṃ kho lohicca satthari sāvako evarūpaṃ uḷāraṃ visesaṃ adhigacchati, ayampi kho lohicca satthā yo loke na codanāraho. Yo ca panevarūpaṃ satthāraṃ codeti, sā codanā abhūtā atacchā adhammikā sāvajjā.

86. So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte pubbenivāsānussatiñāṇāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So anekavihitaṃ pubbenivāsaṃ anussarati, seyyathīdaṃ: ekampi jātiṃ dvepi jātiyo tissopi jātiyo catassopi jātiyo pañcapi jātiyo dasapi jātiyo vīsampi jātiyo tiṃsampi jātiyo cattārīsampi jātiyo paññāsampi jātiyo jātisatampi jātisahassampi jātisatasahassampi aneke’pi saṃvaṭṭakappe aneke’pi vivatṭakappe aneke’pi saṃvaṭṭavivatṭakappe: ‘Amutrāsīṃ evaṃnāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhapaṭisaṃvedī evamāyupariyanto. So tato cuto amutra upapādiṃ. Tatrāpāsīṃ evaṃnāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhapaṭisaṃvedī evamāyupariyanto. So tato cuto idhūpapanno ’ti. Iti sākāraṃ sa-uddesaṃ anekavihitaṃ pubbenivāsaṃ anussarati.

87. Seyyathāpi lohicca puriso sakamhā gāmā aññaṃ gāmaṃ gaccheyya, tamhā’pi gāmā aññaṃ gāmaṃ gaccheyya. So tamhā gāmā sakaññeva gāmaṃ paccāgaccheyya. Tassa evamassa: ‘Ahaṃ kho sakamhā gāmā amuṃ gāmaṃ agacchiṃ, tatra evaṃ atṭhāsīṃ evaṃ nisīdiṃ evaṃ abhāsīṃ evaṃ tuḥhī ahoṣīṃ. Tamhāpi gāmā amuṃ gāmaṃ agacchiṃ. Tatrāpi evaṃ atṭhāsīṃ evaṃ nisīdiṃ evaṃ abhāsīṃ evaṃ tuḥhī ahoṣīṃ. So ’mpe tamhā gāmā sakaññeva gāmaṃ paccāgato ’ti. Evameva kho lohicca bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte pubbenivāsānussatiñāṇāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So anekavihitaṃ pubbenivāsaṃ anussarati, seyyathīdaṃ: ekampi jātiṃ dvepi jātiyo tissopi jātiyo catassopi jātiyo pañcapi jātiyo dasapi jātiyo vīsampi jātiyo tiṃsampi jātiyo cattārīsampi jātiyo paññāsampi jātiyo jātisatampi jātisahassampi jātisatasahassampi aneke’pi saṃvaṭṭakappe aneke’pi vivatṭakappe aneke’pi saṃvaṭṭavivatṭakappe: ‘Amutrāsīṃ evaṃnāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhapaṭisaṃvedī evamāyupariyanto. So tato cuto amutra upapādiṃ. Tatrāpāsīṃ evaṃnāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhapaṭisaṃvedī evamāyupariyanto. So tato cuto idhūpapanno ’ti. Iti sākāraṃ sa-uddesaṃ anekavihitaṃ pubbenivāsaṃ anussarati. Yampi lohicca bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe –pe– anekavihitaṃ pubbenivāsaṃ anussarati. Idampi’ssa hoti paññāya.¹

¹ yampi lohicca ... hoti paññāya - itipāṭho Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu natthi.

85. Nay Lohicca, ở vị đạo sư nào có đệ tử chứng đắc pháp cao quý, đặc biệt có hình thức như vậy, nay Lohicca, vị đạo sư này ở thế gian là không đáng bị quả trách; và hơn nữa, người nào quả trách vị đạo sư có hình thức như vậy thì sự quả trách ấy là không đúng, không xác thực, không hợp lý, có lỗi lầm.

86. Khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí nhớ lại các kiếp sống quá khứ. Vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ, tức là: một lần sanh, hai lần sanh, ba lần sanh, bốn lần sanh, năm lần sanh, mười lần sanh, hai mươi lần sanh, ba mươi lần sanh, bốn mươi lần sanh, năm mươi lần sanh, một trăm lần sanh, một ngàn lần sanh, một trăm ngàn lần sanh, nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp, nhiều hoại và thành kiếp, (rằng): ‘Ở nơi ấy, tôi đã có tên như vậy, có dòng họ như vậy, có giai cấp như vậy, có thức ăn như vậy, có sự cảm nghiệm lạc và khổ như vậy, có giới hạn tuổi thọ như vậy. Từ chỗ ấy, tôi đây đã chết đi, rồi đã sanh lên tại chỗ kia. Ở nơi kia, tôi cũng đã có tên như vậy, có dòng họ như vậy, có giai cấp như vậy, có thức ăn như vậy, có sự cảm nghiệm lạc và khổ như vậy, có giới hạn tuổi thọ như vậy. Từ nơi kia, tôi đây đã chết đi, rồi đã sanh lên tại nơi này.’ Như thế, vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ với các nét đại cương và cá biệt.

87. Nay Lohicca, cũng giống như một người từ làng của mình đi đến làng khác, và từ làng ấy đi đến một làng khác nữa. Người ấy từ làng ấy đi trở về làng của chính mình. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Quá thật, ta đã từ làng của mình đi đến làng khác. Tại nơi ấy, ta đã đứng như vậy, đã ngồi như vậy, đã nói như vậy, đã im lặng như vậy. Từ làng ấy ta đã đi đến làng kia. Cũng tại nơi kia, ta đã đứng như vậy, đã ngồi như vậy, đã nói như vậy, đã im lặng như vậy. Từ làng kia, ta đây đã đi trở về làng của chính mình.’ Tương tự y như thế, nay Lohicca, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị tỳ khưu đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí nhớ lại các kiếp sống quá khứ. Vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ, tức là: một lần sanh, hai lần sanh, ba lần sanh, bốn lần sanh, năm lần sanh, mười lần sanh, hai mươi lần sanh, ba mươi lần sanh, bốn mươi lần sanh, năm mươi lần sanh, một trăm lần sanh, một ngàn lần sanh, một trăm ngàn lần sanh, nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp, nhiều hoại và thành kiếp, (rằng): ‘Ở nơi ấy, tôi đã có tên như vậy, có dòng họ như vậy, có giai cấp như vậy, có thức ăn như vậy, có sự cảm nghiệm lạc và khổ như vậy, có giới hạn tuổi thọ như vậy. Từ chỗ ấy, tôi đây đã chết đi, rồi đã sanh lên tại chỗ kia. Ở nơi kia, tôi cũng đã có tên như vậy, có dòng họ như vậy, có giai cấp như vậy, có thức ăn như vậy, có sự cảm nghiệm lạc và khổ như vậy, có giới hạn tuổi thọ như vậy. Từ nơi kia, tôi đây đã chết đi, rồi đã sanh lên tại nơi này.’ Như thế, vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ với các nét đại cương và cá biệt. Nay Lohicca, việc vị tỳ khưu, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch – nt – như thế, vị ấy – nt – nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ (với nét đại cương và cá biệt). Điều này cũng có ở tuệ của vị này.

88. Yasmiṃ kho lohicca satthari sāvako evarūpaṃ uḷāraṃ visesaṃ adhigacchati, ayampi kho lohicca satthā yo loke na codanāraho. Yo ca panevarūpaṃ satthāraṃ codeti, sā codanā abhūtā atacchā adhammikā sāvajjā.

89. So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte sattānaṃ cutūpapātañāyā cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena satte passati cavamāne upapajjamāne hīne paṇite suvaṇṇe dubbaṇṇe sugate duggate yathākammūpage satte pajānāti: ‘Ime vata bhonto sattā kāyaduccaritena samannāgatā vacīduccaritena samannāgatā manoduccaritena samannāgatā ariyānaṃ upavādakā micchādiṭṭhikā micchādiṭṭhikammasamādānā. Te kāyassa bheda parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapannā. Ime vā pana bhonto sattā kāyasucaritena samannāgatā vacīsucaritena samannāgatā manosucaritena samannāgatā ariyānaṃ anupavādakā sammādiṭṭhikā sammādiṭṭhikammasamādānā. Te kāyassa bheda parammaraṇā sugatiṃ saggamaṃ lokaṃ upapannā ’ti. Iti dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena satte passati cavamāne upapajjamāne hīne paṇite suvaṇṇe dubbaṇṇe sugate duggate yathākammūpage satte pajānāti.

90. Seyyathāpi lohicca majjhe siṅghātake pāsādo. Tattha cakkhumā puriso ṭhito passeyya manusse gehaṃ pavisante’pi nikkhamante’pi rathiyā vītisañcarante’pi majjhe siṅghātake nisinne’pi. Tassa evamassa: ‘Ete manussā gehaṃ pavisanti, ete nikkhamanti, ete rathiyā vītisañcaranti, ete majjhe siṅghātake nisinnā ’ti. Evameva kho lohicca bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte sattānaṃ cutūpapātañāyā cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena satte passati cavamāne upapajjamāne hīne paṇite suvaṇṇe dubbaṇṇe sugate duggate yathākammūpage satte pajānāti: ‘Ime vata bhonto sattā kāyaduccaritena samannāgatā vacīduccaritena samannāgatā manoduccaritena samannāgatā ariyānaṃ upavādakā micchādiṭṭhikā micchādiṭṭhikammasamādānā. Te kāyassa bheda parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapannā.—

88. Nay Lohicca, ở vị đạo sư nào có đệ tử chứng đắc pháp cao quý, đặc biệt có hình thức như vậy, nay Lohicca, vị đạo sư này ở thế gian là không đáng bị quả trách; và hơn nữa, người nào quả trách vị đạo sư có hình thức như vậy thì sự quả trách ấy là không đúng, không xác thực, không hợp lý, có lỗi lầm.

89. Khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí về sự sanh tử của các chúng sinh. Vị ấy, nhờ vào Thiên nhân thanh tịnh vượt trội loài người, nhìn thấy các chúng sinh trong khi chết đi, rồi sanh lại (trở thành) hạ tiện, cao quý, đẹp đẽ, xấu xí, sung sướng, (hay) đau khổ, vị ấy biết rõ rằng các chúng sinh đều đi theo nghiệp tương ứng: ‘Quả vậy, những chúng sinh đang hiện hữu này có uế hạnh về thân, có uế hạnh về khẩu, có uế hạnh về ý, vu khống các bậc Thánh, theo tà kiến, tán thành các hành động do tà kiến. Những kẻ ấy, khi tan rã thân xác và chết đi, bị sanh vào đọa xứ, cõi khổ, nơi trừng phạt, địa ngục. Trái lại, những chúng sinh đang hiện hữu này có thiện hạnh về thân, có thiện hạnh về khẩu, có thiện hạnh về ý, không vu khống các bậc Thánh, theo chánh kiến, tán thành các hành động do chánh kiến. Những người ấy, khi tan rã thân xác và chết đi, được sanh vào chốn an vui, cõi Trời, thế gian (này).’ Như thế, nhờ vào Thiên nhân thanh tịnh vượt trội loài người, vị ấy nhìn thấy các chúng sinh trong khi chết đi, rồi sanh lại (trở thành) hạ tiện, cao quý, đẹp đẽ, xấu xí, sung sướng, (hay) đau khổ, vị ấy biết rõ rằng các chúng sinh đều đi theo nghiệp tương ứng.

90. Nay Lohicca, cũng giống như một tòa lâu đài ở giữa ngã tư đường. Tại đấy, một người sáng mắt đứng (ở tòa lâu đài) có thể nhìn thấy những người đang đi vào nhà, những người đang đi ra (khỏi nhà), những người đang đi lại trên đường, và những người đang ngồi ở giữa ngã tư đường. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Những người này đi vào nhà, những người này đi ra (khỏi nhà), những người này đi lại trên đường, và những người này ngồi ở giữa ngã tư đường.’ Tương tự y như thế, nay Lohicca, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí về sự sanh tử của các chúng sinh. Vị ấy, nhờ vào Thiên nhân thanh tịnh vượt trội loài người, nhìn thấy các chúng sinh trong khi chết đi, rồi sanh lại (trở thành) hạ tiện, cao quý, đẹp đẽ, xấu xí, sung sướng, (hay) đau khổ, vị ấy biết rõ rằng các chúng sinh đều đi theo nghiệp tương ứng: ‘Quả vậy, những chúng sinh đang hiện hữu này có uế hạnh về thân, có uế hạnh về khẩu, có uế hạnh về ý, vu khống các bậc Thánh, theo tà kiến, tán thành các hành động do tà kiến. Những kẻ ấy, khi tan rã thân xác và chết đi, bị sanh vào đọa xứ, cõi khổ, nơi trừng phạt, địa ngục. —

–Ime vā pana bhonto sattā kāyasucaritena samannāgatā vacīsucaritena samannāgatā manosucaritena samannāgatā ariyānaṃ anupavādakā sammādiṭṭhikā sammādiṭṭhikammasamādānā. Te kāyassa bheda parammaraṇā sugatiṃ saggamaṃ lokaṃ upapannā 'ti. Iti dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena satte passati cavamāne upapajjamāne hīne paṇīte suvaṇṇe dubbaṇṇe sugate duggate yathākammūpage satte pajānāti.

Yampi lohicca bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte –pe–sattānaṃ cutūpapātañāṇāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti –pe–yathākammūpage satte pajānāti. Idampi'ssa hoti paññāya.¹

91. Yasmiṃ kho lohicca satthari sāvako evarūpaṃ uḷāraṃ visesaṃ adhigacchati, ayampi kho lohicca satthā yo loke na codanāraho. Yo ca panevarūpaṃ satthāraṃ codeti, sā codanā abhūtā atacchā adhammikā sāvajjā.

92. So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte āsavānaṃ khayañāṇāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So 'idaṃ dukkhaṃ 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ dukkhasamudayo 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ dukkhanirodho 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ dukkhanirodhagāminīpaṭipadā 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ime āsavā 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ āsavasamudayo 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ āsavanirodho 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ āsavanirodhagāminīpaṭipadā 'ti yathābhūtaṃ pajānāti. Tassa evaṃ jānato evaṃ passato kāmāsavāpi cittaṃ vimuccati, bhavāsavāpi cittaṃ vimuccati, avijjāsavāpi cittaṃ vimuccati, vimuttasmiṃ 'vimuttamiti ñāṇaṃ hoti, 'khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇiyaṃ, nāparaṃ itthattāyā 'ti pajānāti.

93. Seyyathāpi lohicca pabbatasānkhepe udakarahado accho vippasanno anāvilo, tattha cakkhumā puriso tīre ṭhito passeyya sippisambukampi sakkharakaṭhalampi macchagumbampi carantampi tiṭṭhantampi. Tassa evamassa: 'Ayaṃ kho udakarahado accho vippasanno anāvilo. Tatrime sippisambukāpi sakkharakaṭhalāpi macchagumbāpi carantipi tiṭṭhantipi 'ti.

¹ yampi lohicca ... hoti paññāya - itipāṭho Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu natthi.

–Trái lại, những chúng sinh đang hiện hữu này có thiện hạnh về thân, có thiện hạnh về khẩu, có thiện hạnh về ý, không vu khống các bậc Thánh, theo chánh kiến, tán thành các hành động do chánh kiến. Những người ấy, khi tan rã thân xác và chết đi, được sanh vào chốn an vui, cõi Trời, thế gian (này).’
 Như thế, nhờ vào Thiên nhân thanh tịnh vượt trội loài người, vị ấy nhìn thấy các chúng sinh trong khi chết đi, rồi sanh lại (trở thành) hạ tiện, cao quý, đẹp đẽ, xấu xí, sung sướng, (hay) đau khổ, vị ấy biết rõ rằng các chúng sinh đều đi theo nghiệp tương ứng.

Này Lohicca, việc vị tỳ khưu, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, –nt– như thế, vị tỳ khưu đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí về sự sanh tử của các chúng sinh. –nt– vị ấy biết rõ rằng các chúng sinh đều đi theo nghiệp tương ứng. Điều này cũng có ở tuệ của vị này.

91. Này Lohicca, ở vị đạo sư nào có đệ tử chứng đắc pháp cao quý, đặc biệt có hình thức như vậy, này Lohicca, vị đạo sư này ở thế gian là không đáng bị quở trách; và hơn nữa, người nào quở trách vị đạo sư có hình thức như vậy thì sự quở trách ấy là không đúng, không xác thực, không hợp lý, có lỗi lầm.

92. Khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bị bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí diệt trừ các lậu hoặc. Vị ấy biết rõ: ‘Đây là Khổ’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là nguyên nhân của Khổ’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là sự Diệt Khổ’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là sự thực hành đưa đến sự Diệt Khổ’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là các lậu hoặc’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là nguyên nhân của các lậu hoặc’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là sự diệt tận các lậu hoặc’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là sự thực hành đưa đến sự diệt tận các lậu hoặc’ đúng theo thực thể. Đối với vị ấy, trong khi biết được như thế, trong khi thấy được như thế, thì tâm cũng được giải thoát khỏi dục lậu, tâm cũng được giải thoát khỏi hữu lậu, tâm cũng được giải thoát khỏi vô minh lậu. Khi đã được giải thoát, trí khởi lên rằng: ‘Đã được giải thoát.’ Và vị ấy biết rõ rằng: ‘Sự tái sanh đã cạn kiệt, Phạm hạnh đã sống, việc cần làm đã làm, không còn gì khác (phải làm) đối với bản thể (A-la-hán) này nữa.’

93. Này Lohicca, cũng giống như một hồ nước không bị bợn nhơ, trong vắt, không bị vẫn đục ở trên đỉnh núi. Tại đấy, một người sáng mắt đứng ở bờ hồ có thể nhìn thấy con ốc và con hến, hòn sỏi, hòn sạn, đàn cá đang di chuyển, (hay) đang dừng lại. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Hồ nước này quả thật không bị bợn nhơ, trong vắt, không bị vẫn đục. Ở đấy, đây là những con ốc và những con hến, những hòn sỏi và những hòn sạn, những đàn cá di chuyển (hay) dừng lại.’

94. Evameva kho lohicca bhikkhu evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye t̥hite āneñjappatte āsavānaṃ khayañāṇāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So 'idaṃ dukkhan 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ dukkhasamudayo 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ dukkhanirodho 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ dukkhanirodhagāminīpaṭipadā 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ime āsavā 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ āsavasamudayo 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ āsavanirodho 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ āsavanirodhagāminīpaṭipadā 'ti yathābhūtaṃ pajānāti.

95. Tassa evaṃ jānato evaṃ passato kāmāsavāpi cittaṃ vimuccati, bhavāsavāpi cittaṃ vimuccati, avijjāsavāpi cittaṃ vimuccati, vimuttasmiṃ vimuttamiti ñāṇaṃ hoti, 'khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā 'ti pajānāti.

96. Yasmiṃ kho lohicca satthari sāvako evarūpaṃ uḷāraṃ visesaṃ adhigacchati, ayampi kho lohicca satthā yo loke na codanāraho. Yo ca panevarūpaṃ satthāraṃ codeti, sā codanā abhūtā atacchā adhammikā sāvajjā.

97. Evaṃ vutte lohico brāhmaṇo bhagavantaṃ etadavoca: “Seyyathāpi bho gotama puriso purisaṃ narakappapātaṃ papatantaṃ kesesu gahetvā uddharitvā thale patiṭṭhāpeyya, evamevāhaṃ¹ bhotā gotamena narakappapātaṃ papatanto uddharitvā thale patiṭṭhāpito. Abhikkantaṃ bho gotama. Abhikkantaṃ bho gotama. Seyyathāpi bho gotama nikkujjitaṃ vā ukkujjeyya paṭicchannaṃ vā vivareyya mūlhassa vā maggaṃ ācikkheyya andhakāre vā telapajjotaṃ dhāreyya cakkhumanto rūpāni dakkhintīti, evameva² bhotā gotamena anekapariyāyena dhammo pakāsito. Esāhaṃ bhavantaṃ gotamaṃ saraṇaṃ gacchāmi dhammañca bhikkhusaṅghañca. Upāsakaṃ maṃ bhavaṃ gotamo dhāretu ajjatagge paṇupetaṃ saraṇaṃ gatan ”ti.

Lohiccasuttaṃ niṭṭhitaṃ dvādasamaṃ.

¹ evam evaṃ - PTS.

² evamevaṃ - Ma, PTS.

94. Tương tự y như thế, này Lohicca, khi tâm được định tĩnh, hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị tỳ khưu đem tâm, hướng dẫn tâm đến trí diệt trừ các lậu hoặc. Vị ấy biết rõ: ‘Đây là Khổ’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là nguyên nhân của Khổ’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là sự Diệt Khổ’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là sự thực hành đưa đến sự Diệt Khổ’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là các lậu hoặc’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là nguyên nhân của các lậu hoặc’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là sự diệt tận các lậu hoặc’ đúng theo thực thể, biết rõ: ‘Đây là sự thực hành đưa đến sự diệt tận các lậu hoặc’ đúng theo thực thể.

95. Đối với vị ấy, trong khi biết được như thế, trong khi thấy được như thế, thì tâm cũng được giải thoát khỏi dục lậu, tâm cũng được giải thoát khỏi hữu lậu, tâm cũng được giải thoát khỏi vô minh lậu. Khi đã được giải thoát, trí khởi lên rằng: ‘Đã được giải thoát.’ Và vị ấy biết rõ rằng: ‘Sự tái sanh đã cạn kiệt, Phạm hạnh đã sống, việc cần làm đã làm, không còn gì khác (phải làm) đối với bản thể (A-la-hán) này nữa.’

96. Này Lohicca, ở vị đạo sư nào có đệ tử chứng đắc pháp cao quý, đặc biệt có hình thức như vậy, này Lohicca, vị đạo sư này ở thế gian là không đáng bị quở trách; và hơn nữa, người nào quở trách vị đạo sư có hình thức như vậy thì sự quở trách ấy là không đúng, không xác thực, không hợp lý, có lỗi lầm.”

97. Khi được nói như vậy, Bà-la-môn Lohicca đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Thưa ngài Gotama, cũng giống như người nắm lấy đầu tóc của người đang rơi vào vực thẳm của địa ngục, nâng lên, rồi đặt đứng ở đất liền, tương tự y như vậy, trong lúc đang rơi vào vực thẳm của địa ngục, tôi đã được ngài Gotama nâng lên, và đặt đứng ở đất liền. Thưa ngài Gotama, thật là tuyệt vời! Thưa ngài Gotama, thật là tuyệt vời! Thưa ngài Gotama, cũng giống như người có thể lật ngửa vật đã được úp lại, mở ra vật đã bị che kín, chỉ đường cho kẻ lạc lối, đem lại cây đèn dầu nơi bóng tối (nghĩ rằng): ‘Những người có mắt sẽ nhìn thấy được các hình dáng;’ tương tự y như vậy, Pháp đã được ngài Gotama giảng rõ bằng nhiều phương tiện. Thưa ngài Gotama, tôi đây xin đi đến nương nhờ ngài Gotama, Giáo Pháp, và Hội Chúng tỳ khưu. Xin ngài Gotama chấp nhận tôi là nam cư sĩ đã đi đến nương nhờ kể từ hôm nay cho đến trọn đời.”

Kinh Về Lohicca được kết thúc - Kinh thứ mười hai.

13. TEVIJJASUTTAṀ

1. Evam me suttaṃ: Ekaṃ samayaṃ bhagavā kosalesu cārikaṃ caramāno mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ pañcamattehi bhikkhusatehi yena manasākaṭaṃ nāma kosalānaṃ brāhmaṇagāmo tadavasari. Tatra sudaṃ bhagavā manasākaṭe viharati uttarena manasākaṭassa aciravatiyā nadiyā tīre ambavane.

2. Tena kho pana samayena sambahulā abhiññātā abhiññātā brāhmaṇamahāsālā manasākaṭe paṭivasati, seyyathidaṃ: caṅki¹ brāhmaṇo tārukko brāhmaṇo pokkharasāti² brāhmaṇo jānussoni³ brāhmaṇo todeyyo brāhmaṇo,⁴ aññe ca abhiññātā abhiññātā brāhmaṇamahāsālā.

3. Atha kho vāsetṭha-bhāradvājānaṃ⁵ jaṅghāvihāraṃ⁶ anucaṅkamantānaṃ anuvarantānaṃ maggāmagge kathā udapādi. Atha kho vāsetṭho māṇavo evamāha: “Ayameva ujumaggo ayamañjasāyano niyyāṇiko⁷ niyyāti takkarassa brahmasahavyatāya yvāyaṃ akkhāto brāhmaṇena pokkharasātinaṃ”ti.

4. Bhāradvājo māṇavo evamāha: “Ayameva ujumaggo ayamañjasāyano niyyāṇiko niyyāti takkarassa brahmasahavyatāya yvāyaṃ akkhāto brāhmaṇena tārukkenā”ti. Neva khvāsakkhi⁸ vāsetṭho māṇavo bhāradvājaṃ māṇavaṃ saññāpetuṃ. Na panāsakkhi⁹ bhāradvājo māṇavo¹⁰ vāsetṭhaṃ māṇavaṃ saññāpetuṃ.

5. Atha kho vāsetṭho māṇavo bhāradvājaṃ māṇavaṃ āmantesi: “Ayaṃ kho bhāradvāja, samaṇo gotamo sakyaputto sakyakulā pabbajito manāsākaṭe viharati uttarena manasākaṭassa aciravatiyā nadiyā tīre ambavane. Taṃ kho pana bhavantaṃ gotamaṃ evaṃ kalyāṇo kittisaddo abbhuggato: ‘Itipi so bhagavā araham sammāsambuddho vijjācaraṇasampanno sugato lokavidū anuttaro purisadammasārathi sathā devamanussānaṃ buddho bhagavā’ti. Āyāma bho bhāradvāja¹¹ yena samaṇo gotamo tenupasaṅkamissāma, upasaṅkamitvā etamatthaṃ samaṇaṃ gotamaṃ pucchissāma. Yathā no samaṇo gotamo byākarissati tathā naṃ dhāressāmā”ti. “Evambho”ti kho bhāradvājo māṇavo vāsetṭhassa māṇavassa paccassosi.

¹ vaṅki - Syā, Khm.

² pokkharasāti - Ma, Syā, Khm, PTS.

³ jānussoni - Ma; jānussoni - Syā, Khm;
jānussoni - PTS.

⁴ todeyyabrāhmaṇo - Syā, Khm, PTS.

⁵ vāsetṭhabhāradvājānaṃ māṇavānaṃ - Ma, Syā, Khm.

⁶ jaṅghāvihāraṃ - Ma, Syā, Khm.

⁷ niyyāṇiko - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁸ neva kho asakkhi - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁹ na pana asakkhi - Ma, Syā, Khm, PTS.

¹⁰ māṇavopi - Ma.

¹¹ āyāma bhāradvāja - Khm.

13. KINH BA KIẾN THỨC (VỆ ĐÀ)

1. Tôi đã nghe như vậy: Một thời, đức Thế Tôn trong lúc du hành ở xứ Kosala cùng với đại chúng tỳ khưu ước lượng khoảng năm trăm vị tỳ khưu đã đi đến một làng Bà-la-môn thuộc xứ Kosala có tên là Manasākaṭa. Tại nơi đó, đức Thế Tôn trú ở Manasākaṭa, nơi khu rừng xoài bên bờ sông Aciravatī về hướng Bắc của làng Manasākaṭa.

2. Vào lúc bấy giờ, nhiều Bà-la-môn giàu có vô cùng nổi tiếng cư ngụ tại Manasākaṭa, như là: Bà-la-môn Caṅkī, Bà-la-môn Tārukkha, Bà-la-môn Pokkharasāti, Bà-la-môn Jānussonī, Bà-la-môn Todeyya, và các Bà-la-môn giàu có vô cùng nổi tiếng khác nữa.

3. Khi ấy, có cuộc thảo luận về đạo lộ và không phải đạo lộ đã khởi lên giữa Vāsetṭha và Bhāradvāja trong lúc họ đang đi kinh hành, đang đi tản bộ cho thư giãn chân cẳng. Khi ấy, thanh niên Vāsetṭha đã nói như vậy: “Chính đạo lộ thẳng tắp này, con đường trực chỉ này, liên quan đến việc thoát ra, dẫn dắt đến sự cộng trú với Phạm Thiên cho người thực hành nó; điều này đã được giảng giải bởi Bà-la-môn Pokkharasāti.”

4. Thanh niên Bhāradvāja đã nói như vậy: “Chính đạo lộ thẳng tắp này, con đường trực chỉ này, liên quan đến việc thoát ra, dẫn dắt đến sự cộng trú với Phạm Thiên cho người thực hành nó; điều này đã được giảng giải bởi Bà-la-môn Tārukkha.” Thanh niên Vāsetṭha đã không thể thuyết phục được thanh niên Bhāradvāja, và thanh niên Bhāradvāja cũng đã không thể thuyết phục được thanh niên Vāsetṭha.

5. Sau đó, thanh niên Vāsetṭha đã bảo thanh niên Bhāradvāja rằng: “Này Bhāradvāja, Sa-môn Gotama này, con trai dòng họ Sakya, từ gia tộc Sakya đã xuất gia, đang trú ở Manasākaṭa, nơi khu rừng xoài bên bờ sông Aciravatī về hướng Bắc của làng Manasākaṭa. Hơn nữa, về ngài Gotama ấy có tiếng đồn tốt đẹp đã được lan rộng ra như vậy: ‘Đức Thế Tôn ấy là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Tối Thượng Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.’ Này bạn Bhāradvāja, chúng ta hãy đến, chúng ta sẽ đi đến gặp Sa-môn Gotama, sau khi đến chúng ta sẽ hỏi Sa-môn Gotama về ý nghĩa ấy. Sa-môn Gotama trả lời chúng ta như thế nào, thì chúng ta sẽ ghi nhận điều ấy như thế ấy.” “Này bạn, xin vâng.” Thanh niên Bhāradvāja đã đáp lại thanh niên Vāsetṭha.

6. Atha kho vāseṭṭhabhāradvājā māṇavā yena bhagavā tenupasaṅkamimṣu, upasaṅkamtivā bhagavatā saddhiṃ sammodimṣu, sammodaniyaṃ kathaṃ sārāṇiyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ nisidimṣu. Ekamantaṃ nisinno kho vāseṭṭho māṇavo bhagavantaṃ etadavoca: “Idha bho gotama amhākaṃ jaṅghāvihāraṃ anucaṅkamantānaṃ anuvicarantānaṃ maggāmagge kathā udapādi. Ahaṃ evaṃ vadāmi: ‘Ayameva ujumaggo ayamañjasāyano niyyāṇiko niyyāti takkarassa brahmasahavyatāya yvāyaṃ akkhāto brāhmaṇena pokkharasātinā ’ti. Bhāradvājo māṇavo evamāha: ‘Ayameva ujumaggo ayamañjasāyano niyyāṇiko niyyāti takkarassa brahmasahavyatāya yvāyaṃ akkhāto brāhmaṇena tārukkenā ’ti. Ettha bho gotama attheva viggaho atthi vivādo atthi nānāvādo ”ti.

7. “Iti kira vāseṭṭha tvaṃ evaṃ vadesi: ‘Ayameva ujumaggo ayamañjasāyano niyyāṇiko niyyāti takkarassa brahmasahavyatāya yvāyaṃ akkhāto brāhmaṇena pokkharasātinā ’ti. Bhāradvājo māṇavo evamāha: ‘Ayameva ujumaggo ayamañjasāyano niyyāṇiko niyyāti takkarassa brahmasahavyatāya yvāyaṃ akkhāto brāhmaṇena tārukkenā ’ti. Atha kismiṃ pana vo vāseṭṭhā¹ viggaho, kismiṃ vivādo, kismiṃ nānāvādo ”ti?

8. “Maggāmagge bho gotama. Kiñcāpi bho gotama brāhmaṇā nānāmagge paññāpentī addhariyā brāhmaṇā, tittiriya brāhmaṇā, chandokā brāhmaṇā, bavhirivā brāhmaṇā,² atha kho sabbāni tāni niyyāṇikāni niyyanti takkarassa brahmasahavyatāya. Seyyathāpi bho gotama gāmassa vā nigamassa vā avidūre bahūni cepi nānāmaggāni bhavanti, atha kho sabbāni tāni gāmasamosaraṇāni bhavanti. Evameva kho bho gotama kiñcāpi brāhmaṇā nānāmagge paññāpentī addhariyā brāhmaṇā, tittiriya brāhmaṇā, chandokā brāhmaṇā, bavhirivā brāhmaṇā,¹ atha kho sabbāni tāni niyyāṇikāni niyyanti takkarassa brahmasahavyatāya ”ti.

9. “Niyantīti vāseṭṭha vadesi?”
“Niyantīti bho gotama vadāmi.”

“Niyantīti vāseṭṭha vadesi?”
“Niyantīti bho gotama vadāmi.”

¹ vāseṭṭha - Ma, Syā, Khm, PTS.

² chandokā brāhmaṇā bavhārijjhā brāhmaṇā- Ma;
chandokā brāhmaṇā bavharidhā brāhmaṇā - Syā;

chandokā brāhmaṇā, chandāvā brāhmaṇā, brahmacariyā brāhmaṇā - PTS.

6. Khi ấy, hai thanh niên Vāsetṭha và Bhāradvāja đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã tỏ vẻ thân thiện với đức Thế Tôn, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, thanh niên Vāsetṭha đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Ở đây, thưa ngài Gotama, có cuộc thảo luận về đạo lộ và không phải đạo lộ đã khởi lên giữa chúng tôi trong lúc chúng tôi đang đi kinh hành, đang đi tản bộ cho thư giãn chân cẳng. Tôi nói như vậy: ‘Chính đạo lộ thẳng tắp này, con đường trực chỉ này, liên quan đến việc thoát ra, dẫn dắt đến sự cộng trú với Phạm Thiên cho người thực hành nó; điều này đã được giảng giải bởi Bà-la-môn Pokkharasāti.’ Thanh niên Bhāradvāja đã nói như vậy: ‘Chính đạo lộ thẳng tắp này, con đường trực chỉ này, liên quan đến việc thoát ra, dẫn dắt đến sự cộng trú với Phạm Thiên cho người thực hành nó; điều này đã được giảng giải bởi Bà-la-môn Tārukkha.’ Thưa ngài Gotama, về việc này quả thật có sự cãi vã, có sự tranh cãi, có học thuyết khác biệt.”

7. “Này Vāsetṭha, nghe rằng người nói như vậy: ‘Chính đạo lộ thẳng tắp này, con đường trực chỉ này, liên quan đến việc thoát ra, dẫn dắt đến sự cộng trú với Phạm Thiên cho người thực hành nó; điều này đã được giảng giải bởi Bà-la-môn Pokkharasāti.’ Thanh niên Bhāradvāja đã nói như vậy: ‘Chính đạo lộ thẳng tắp này, con đường trực chỉ này, liên quan đến việc thoát ra, dẫn dắt đến sự cộng trú với Phạm Thiên cho người thực hành nó; điều này đã được giảng giải bởi Bà-la-môn Tārukkha.’ Thế thì, này Vāsetṭha, giữa các người có sự cãi vã về điều gì, có sự tranh cãi về điều gì, có học thuyết khác biệt về điều gì?”

8. “Thưa ngài Gotama, về đạo lộ và không phải đạo lộ. Thưa ngài Gotama, mặc dầu các Bà-la-môn tuyên bố các đạo lộ khác biệt: các Bà-la-môn Addhariyā, các Bà-la-môn Tittiriya, các Bà-la-môn Chandokā, các Bà-la-môn Bavhirivā, nhưng tất cả các đạo lộ ấy, liên quan đến việc thoát ra, dẫn dắt đến sự cộng trú với Phạm Thiên cho người thực hành nó. Thưa ngài Gotama, cũng giống như ở không xa ngôi làng hoặc thị trấn, nếu có nhiều con đường khác biệt nhưng tất cả các con đường ấy đều hội tụ ở ngôi làng; tương tự y như vậy, thưa ngài Gotama, mặc dầu các Bà-la-môn tuyên bố các đạo lộ khác biệt: các Bà-la-môn Addhariyā, các Bà-la-môn Tittiriya, các Bà-la-môn Chandokā, các Bà-la-môn Bavhirivā, nhưng tất cả các đạo lộ ấy, liên quan đến việc thoát ra, dẫn dắt đến sự cộng trú với Phạm Thiên cho người thực hành nó.”

9. “Này Vāsetṭha, có phải người nói: ‘Chúng dẫn dắt đến?’”
 “Thưa ngài Gotama, tôi nói: ‘Chúng dẫn dắt đến?’”

“Này Vāsetṭha, có phải người nói: ‘Chúng dẫn dắt đến?’”
 “Thưa ngài Gotama, tôi nói: ‘Chúng dẫn dắt đến?’”

“Niyyantīti vāseṭṭha vadesi?”
 “Niyyantīti bho gotama vadāmi.”

10. “Kiṃ pana vāseṭṭha atthi koci tevijjānaṃ brāhmaṇānaṃ ekabrāhmaṇo’pi yena brahmā sakkhi diṭṭho”¹ ti?
 “No hidaṃ bho gotama.”

“Kiṃ pana vāseṭṭha atthi koci tevijjānaṃ brāhmaṇānaṃ ekācariyo’pi yena brahmā sakkhi diṭṭho” ti?
 “No hidaṃ bho gotama.”

“Kiṃ pana vāseṭṭha atthi koci tevijjānaṃ brāhmaṇānaṃ ekācariyapācariyo’pi² yena brahmā sakkhi diṭṭho” ti?
 “No hidaṃ bho gotama.”

“Kiṃ pana vāseṭṭha atthi koci tevijjānaṃ brāhmaṇānaṃ yāva sattamā ācariyamahayugā³ yena brahmā sakkhi diṭṭho” ti?
 “No hidaṃ bho gotama.”

“Kiṃ pana vāseṭṭha ye’pi⁴ tevijjānaṃ brāhmaṇānaṃ pubbakā isayo mantānaṃ kattāro mantānaṃ pavattāro yesamidaṃ etarahi tevijjā brāhmaṇā porānaṃ mantapadaṃ gītaṃ pavuttaṃ samūhitaṃ⁵ tadanugāyanti tadanubhāsanti bhāsitanubhāsanti vācitanuvācenti, seyyathidaṃ: aṭṭako⁶ vāmako vāmadevo vessāmitto yamataggi⁷ aṅgīraso⁸ bhāradvājo vāseṭṭho kassapo bhagu, te’pi⁹ evamāhaṃsu: ‘Mayametaṃ jānāma mayametaṃ passāma yattha vā brahmā yena vā brahmā yaṃ vā brahmā’” ti?

“No hidaṃ bho gotama.”

11. “Iti kira vāseṭṭha natthi koci tevijjānaṃ brāhmaṇānaṃ ekabrāhmaṇo’pi yena brahmā sakkhi diṭṭho, natthi koci tevijjānaṃ brāhmaṇānaṃ ekācariyo’pi yena brahmā sakkhi diṭṭho, natthi koci tevijjānaṃ brāhmaṇānaṃ ekācariyapācariyo’pi yena brahmā sakkhi diṭṭho, natthi koci tevijjānaṃ brāhmaṇānaṃ yāva sattamā ācariyamahayugā yena brahmā sakkhi diṭṭho—

¹ sakkhidiṭṭho - Ma, PTS, evamuparipi.

² ācariyapācariyopi - Syā, Khm.

³ sattamā ācariyamahayugā - Ma;
 sattamācariyamahayugā - Syā, Khm;

sattamā ācariyamahayugā - PTS, evamuparipi.

⁴ atthi ye te - Syā, Khm.

⁵ samihitaṃ - Ma, PTS;

samihitaṃ - Syā, Khm.

⁶ aṭṭhako - Ma, Syā, Khm, PTS, evamuparipi.

⁷ yamataggi - Syā, Khm, evamuparipi.

⁸ aṅgīraso - Khm, PTS, evamuparipi.

⁹ tepi naṃ - Syā, Khm.

“Này Vāsetṭha, có phải người nói: ‘Chúng dẫn dắt đến?’”

“Thưa ngài Gotama, tôi nói: ‘Chúng dẫn dắt đến?’”

10. “Này Vāsetṭha, thế có một vị Bà-la-môn nào đó trong số các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà¹ chính mắt nhìn thấy Phạm Thiên không?”

“Thưa ngài Gotama, quả thật không có việc này.”

“Này Vāsetṭha, thế có một vị thầy nào đó của các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà chính mắt nhìn thấy Phạm Thiên không?”

“Thưa ngài Gotama, quả thật không có việc này.”

“Này Vāsetṭha, thế có một bậc thầy tổ nào đó của các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà chính mắt nhìn thấy Phạm Thiên không?”

“Thưa ngài Gotama, quả thật không có việc này.”

“Này Vāsetṭha, thế có vị nào đó cho đến đời thứ bảy tính từ vị thầy của các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà chính mắt nhìn thấy Phạm Thiên không?”

“Thưa ngài Gotama, quả thật không có việc này.”

“Này Vāsetṭha, các vị ả sĩ tiền bối của các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà là những người làm ra các thần chú, những người khởi xướng các thần chú, tức là các vị: Aṭṭaka, Vāmaka, Vāmadeva, Vessāmitta, Yamataggi, Aṅgīrasa, Bhāradvāja, Vāsetṭha, Kassapa, Bhagu, và hiện nay các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà ngâm nga lại, nói lại câu thần chú cổ xưa đã được ngâm nga, đã được khởi xướng, đã được sáng tác bởi các vị (tiền bối) ấy, các vị (hiện nay) nói lại điều đã được nói, đọc tụng lại điều đã được đọc tụng, có phải các vị (tiền bối) ấy đã có nói như vậy: ‘Chúng tôi biết, chúng tôi thấy Phạm Thiên ở nơi nào, hoặc Phạm Thiên ở hướng nào, hoặc Phạm Thiên đi đến chỗ nào?’”

“Thưa ngài Gotama, quả thật không có việc này.”

11. Này Vāsetṭha, nghe rằng không có một vị Bà-la-môn nào đó trong số các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà chính mắt nhìn thấy Phạm Thiên, không có một vị thầy nào đó của các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà chính mắt nhìn thấy Phạm Thiên, không có một bậc thầy tổ nào đó của các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà chính mắt nhìn thấy Phạm Thiên, không có vị nào đó cho đến đời thứ bảy tính từ vị thầy của các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà chính mắt nhìn thấy Phạm Thiên. —

¹ Thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà (*tevijja* = *te*+*√vid*+*ya*): có kiến thức, có sự hiểu biết (*vijjā*) về ba (*te*) bộ cổ thư (*veda*, dịch âm là *Vệ Đà*) của Ấn Độ, gồm có: *Rigveda* (các Thánh thi ca ngợi các vị Thần), *Samaveda* (các Thánh thi về nghi lễ hiến tế), và *Yajurveda* (hướng dẫn về nghi lễ hiến tế); bộ thứ tư *Atharvaveda* (kiến thức về chú thuật) được kết tập vào sau này. Ở ngữ cảnh Phật Giáo, *tevijja* được sử dụng với ý nghĩa là ‘có ba Minh’: Thiên nhãn minh, tức mạng minh, và lậu tận minh; ‘ba Minh’ còn được gọi là: ba loại thần thông, ba thắng trí (ND).

–Ye’pi¹ kira tevijjānaṃ brāhmaṇānaṃ pubbakā isayo mantānaṃ kattāro mantānaṃ pavattāro, yesamidaṃ etarahi tevijjā brāhmaṇā porāṇaṃ mantapadaṃ gītaṃ pavuttaṃ samūhitaṃ tadanugāyanti tadanubhāsanti bhāsitamanubhāsanti vācītamānuvācenti, seyyathidaṃ: aṭṭako vāmaṃ vāmadevo vessāmitto yamataggi aṅgīraso bhāradvājo vāsetṭho kassapo bhagu, te’pi na² evamāhaṃsu: ‘Mayametāṃ jānāma mayametāṃ passāma yattha vā brahmā yena vā brahmā yaṃ vā brahmā ’ti. Te vata³ tevijjā brāhmaṇā evamāhaṃsu: Yaṃ mayāṃ na jānāma yaṃ na passāma⁴ tassa saḥavyatāya maggaṃ desema: ‘Ayameva ujumaggo ayamañjasāyano niyyāṇiko niyyāti takkarassa brahmasaḥavyatāya ’ti.

12. Taṃ kiṃ maññasi vāsetṭha, nanu evaṃ sante tevijjānaṃ brāhmaṇānaṃ appāṭihīrakataṃ bhāsitaṃ sampajjati ”ti?

“Addhā kho bho gotama, evaṃ sante tevijjānaṃ brāhmaṇānaṃ appāṭihīrakataṃ bhāsitaṃ sampajjati ”ti.

13. “Sādhu vāsetṭha.⁵ Te vata vāsetṭha⁶ tevijjā brāhmaṇā yaṃ na jānanti yaṃ na passanti tassa saḥavyatāya maggaṃ desessanti.⁷ ‘Ayameva ujumaggo ayamañjasāyano niyyāṇiko niyyāti takkarassa brahmasaḥavyatāya ’ti netāṃ ṭhānaṃ vijjati. Seyyathāpi vāsetṭha andhaveṇi paramparaṃ saṃsattā⁸ purimo’pi na passati majjhimo’pi na passati pacchimo’pi na passati, evameva kho vāsetṭha andhaveṇūpamaṃ maññe⁹ tevijjānaṃ brāhmaṇānaṃ bhāsitaṃ, purimo’pi na passati, majjhimo’pi na passati, pacchimo’pi na passati. Tesamidaṃ tevijjānaṃ brāhmaṇānaṃ bhāsitaṃ hassakaññeva sampajjati, nāmakaññeva sampajjati, rittakaññeva sampajjati, tucchakaññeva sampajjati.

14. Taṃ kiṃ maññasi vāsetṭha, passanti tevijjā brāhmaṇā candimasuriye aññe cāpi bahū janā,¹⁰ yato ca candimasuriyā uggacchanti yattha ca ogacchanti, āyācanti thomayanti pañjalikā namassamānā anuparivattanti ”ti?

“Evaṃ bho gotama. Passanti tevijjā brāhmaṇā candimasuriye aññe cāpi bahū janā,¹⁰ yato ca candimasuriyā uggacchanti yattha ca ogacchanti, āyācanti thomayanti pañjalikā namassamānā anuparivattanti ”ti.

¹ yepi te - Syā, Khm.

² tepi naṃ - Syā, Khm.

³ teva - Ma; te va - Syā, Khm.

⁴ yaṃ na jānāma yaṃ na passāma - Ma, Syā, PTS;

mayāṃ na jānāma mayāṃ na passāma - Khm.

⁵ sādhu vāsetṭha - itipāṭho PTS potthake na dissate.

⁶ te vata vāsetṭha - itipāṭho Syā, Khm potthakesu na dissate.

⁷ desissanti - Syā, Khm, evamuparipi.

¹⁰ aññe cāpi bahujanā - Ma;

aññe vāpi bahū janā - Syā, Khm;

añño vāpi bahujano - PTS, evamuparipi.

⁹ andha-veṇūpamaṃ yeva - PTS.

⁸ andhaveṇi paramparaṃsattā - Ma; andhaveṇi paramparaṃsattā - Syā;

andhaveṇi paramparaṃsattā - Khm; andha-veṇi paramparā saṃsattā - PTS.

– Nghe rằng ngay cả các vị ẩn sĩ tiền bối của các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà là những người làm ra các thần chú, những người khởi xướng các thần chú, tức là các vị: Aṭṭaka, Vāmaka, Vāmadeva, Vessāmitta, Yamataggi, Aṅgīrasa, Bhāradvāja, Vāseṭṭha, Kassapa, Bhagu, và hiện nay các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà ngâm nga lại, nói lại câu thần chú cổ xưa đã được ngâm nga, đã được khởi xướng, đã được sáng tác bởi các vị (tiền bối) ấy, các vị (hiện nay) nói lại điều đã được nói, đọc tụng lại điều đã được đọc tụng, các vị (tiền bối) ấy cũng đã không nói như vậy: ‘Chúng tôi biết, chúng tôi thấy Phạm Thiên ở nơi nào, hoặc Phạm Thiên ở hướng nào, hoặc Phạm Thiên đi đến chỗ nào.’ Quả thật các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà ấy đã nói như vậy: ‘Chúng tôi chỉ bảo đạo lộ đưa đến sự cộng trú với đối tượng mà chúng tôi không biết, chúng tôi không thấy (rằng): ‘Chính đạo lộ thẳng tắp này, con đường trực chỉ này, liên quan đến việc thoát ra, dẫn dắt đến sự cộng trú với Phạm Thiên cho người thực hành nó.’”

12. Nay Vāseṭṭha, người nghĩ gì về việc này, chẳng phải trong khi là như vậy thì lời nói của các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà hóa ra không có sự thuyết phục?”

“Thưa ngài Gotama, đương nhiên trong khi là như vậy thì lời nói của các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà hóa ra không có sự thuyết phục.”

13. “Nay Vāseṭṭha, tốt lắm! Nay Vāseṭṭha, quả thật các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà ấy lại chỉ bảo đạo lộ đưa đến sự cộng trú với đối tượng mà các vị không biết, các vị không thấy (rằng): ‘Chính đạo lộ thẳng tắp này, con đường trực chỉ này, liên quan đến việc thoát ra, dẫn dắt đến sự cộng trú với Phạm Thiên cho người thực hành nó,’ sự việc ấy không xảy ra. Nay Vāseṭṭha, cũng giống như một hàng người mù được nối liền với nhau theo tuần tự, người trước không thấy, người giữa cũng không thấy, người cuối cũng không thấy; tương tự y như vậy, nay Vāseṭṭha, Ta nghĩ rằng lời nói của các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà giống như một hàng người mù, người trước không thấy, người giữa cũng không thấy, người cuối cũng không thấy. Lời nói này của các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà ấy hóa ra chỉ là trò cười, hóa ra chỉ là nói suông, hóa ra chỉ là trống rỗng, hóa ra chỉ là rỗng không.

14. Nay Vāseṭṭha, người nghĩ gì về việc này, có phải các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà nhìn thấy mặt trăng và mặt trời, luôn cả nhiều người khác cũng vậy, vào lúc mặt trăng hay mặt trời mọc lên, và vào lúc chúng lặn xuống, họ cầu khẩn, họ ca ngợi, trong khi chấp tay lễ bái, họ đi vòng quanh?”

“Đúng vậy, thưa ngài Gotama. Các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà nhìn thấy mặt trăng và mặt trời, luôn cả nhiều người khác cũng vậy, vào lúc mặt trăng hay mặt trời mọc lên, và vào lúc chúng lặn xuống, họ cầu khẩn, họ ca ngợi, trong khi chấp tay lễ bái, họ đi vòng quanh.”

15. “Taṃ kiṃ maññasi vāseṭṭha, yaṃ passanti tevijjā brāhmaṇā candimasuriye aññe cāpi bahū janā, yato ca candimasuriyā uggacchanti, yattha ca ogacchanti, āyācanti thomayanti pañjalikā namassamānā anuparivattanti, pahonti¹ tevijjā brāhmaṇā candimasuriyānaṃ saḥavyatāya maggaṃ desetum: ‘Ayameva ujumaggo ayamañjasāyano niyyāṇiko niyyāti takkarassa candimasuriyānaṃ saḥavyatāyā ’”ti?

“No hidaṃ bho gotama.”

16. “Iti kira vāseṭṭha yaṃ passanti tevijjā brāhmaṇā candimasuriye, aññe cāpi bahū janā, yato ca candimasuriyā uggacchanti, yattha ca ogacchanti, āyācanti thomayanti pañjalikā namassamānā anuparivattanti, te’pi nappahonti² candimasuriyānaṃ saḥavyatāya maggaṃ desetum: ‘Ayameva ujumaggo ayamañjasāyano niyyāṇiko niyyāti takkarassa candimasuriyānaṃ saḥavyatāyā ’ti. Kiṃ pana,³ na kira tevijjehi brāhmaṇehi brahmā sakkhi diṭṭho, na pi kira tevijjānaṃ brāhmaṇānaṃ ācariyehi brahmā sakkhi diṭṭho, na pi kira tevijjānaṃ brāhmaṇānaṃ ācariyapācariyehi brahmā sakkhi diṭṭho, na pi kira tevijjānaṃ brāhmaṇānaṃ yāva sattamā ācariyamahayugā yena⁴ brahmā sakkhi diṭṭho. Ye’pi kira tevijjānaṃ brāhmaṇānaṃ pubbakā isayo mantānaṃ kattāro mantānaṃ pavattāro, yesamidaṃ etarahi tevijjā brāhmaṇā poraṇaṃ mantapadaṃ gītaṃ pavuttaṃ samūhitaṃ, tadanugāyanti tadanubhāsanti bhāsitanubhāsanti vācitanuvācenti, seyyathidaṃ: aṭṭako vāmako vāmadevo vessāmitto yamataggi aṅgirasō bhāradvājo vāseṭṭho kassapo bhagu, te’pi na evamāhaṃsu: ‘Mayametaṃ jānāma, mayametaṃ passāma, yattha vā brahmā yena vā brahmā yaḥiṃ vā brahmā ’ti. Te vata⁵ tevijjā brāhmaṇā evamāhaṃsu: ‘Yaṃ na jānāma yaṃ na passāma, tassa saḥavyatāya maggaṃ desema: Ayameva ujumaggo ayamañjasāyano niyyāṇiko niyyāti takkarassa brahmasaḥavyatāyā ’ti.

Taṃ kiṃ maññasi vāseṭṭha, nanu evaṃ sante tevijjānaṃ brāhmaṇānaṃ appāṭihīrakataṃ bhāsitaṃ sampajjati ”ti?

“Addhā kho⁶ bho gotama evaṃ sante tevijjānaṃ brāhmaṇānaṃ appāṭihīrakataṃ bhāsitaṃ sampajjati ”ti.

17. “Sādhu vāseṭṭha. Te vata⁷ vāseṭṭha tevijjā brāhmaṇā yaṃ na jānanti yaṃ na passanti tassa saḥavyatāya maggaṃ desessanti: ‘Ayameva ujumaggo ayamañjasāyano niyyāṇiko niyyāti takkarassa brahmasaḥavyatāyāti netam ṭhānaṃ vijjati.

¹ tesampi pahonti - Syā, Khm.

² tesampi nappahonti - Ma, PTS;
tesampi na pahonti - Syā, Khm.

³ iti pana - Ma.

⁴ sattamā ācariyamahayugehi - Ma; sattamācariyamahayugā - Syā;

sattamācariyamahayugehi - Khm; sattamācariyamahāyugehi - PTS, evamuparipi.

⁵ teva - Ma; te va - Syā, Khm.

⁶ kho - itisaddo PTS potthake natthi.

⁷ te ca - Syā, Khm.

15. “Này Vāsetṭha, người nghĩ gì về việc này, là việc các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà nhìn thấy mặt trăng và mặt trời, luôn cả nhiều người khác cũng vậy, vào lúc mặt trăng hay mặt trời mọc lên, và vào lúc chúng lặn xuống, họ cầu khẩn, họ ca ngợi, trong khi chấp tay lễ bái, họ đi vòng quanh, có phải các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà có khả năng để chỉ bảo đạo lộ đưa đến sự cộng trú với mặt trăng và mặt trời (rằng): ‘Chính đạo lộ thẳng tắp này, con đường trực chỉ này, liên quan đến việc thoát ra, dẫn dắt đến sự cộng trú với mặt trăng và mặt trời cho người thực hành nó?’”

“Thưa ngài Gotama, quả thật không có việc này.”

16. “Này Vāsetṭha, nghe rằng các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà nhìn thấy mặt trăng và mặt trời, luôn cả nhiều người khác cũng vậy, vào lúc mặt trăng hay mặt trời mọc lên, và vào lúc chúng lặn xuống, họ cầu khẩn, họ ca ngợi, trong khi chấp tay lễ bái, họ đi vòng quanh, các vị ấy cũng không có khả năng để chỉ bảo đạo lộ đưa đến sự cộng trú với mặt trăng và mặt trời (rằng): ‘Chính đạo lộ thẳng tắp này, con đường trực chỉ này, liên quan đến việc thoát ra, dẫn dắt đến sự cộng trú với mặt trăng và mặt trời cho người thực hành nó.’ Hơn nữa, điều gì (cần được nói ở đây)? Nghe rằng các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà không chính mắt nhìn thấy Phạm Thiên, nghe rằng các vị thầy của các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà cũng không chính mắt nhìn thấy Phạm Thiên, nghe rằng các bậc thầy tổ của các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà cũng không chính mắt nhìn thấy Phạm Thiên, nghe rằng cho đến đời thứ bảy tính từ vị thầy của các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà cũng không chính mắt nhìn thấy Phạm Thiên. Nghe rằng ngay cả các vị ẩn sĩ tiền bối của các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà là những người làm ra các thần chú, những người khởi xướng các thần chú, tức là các vị: Atṭaka, Vāmaka, Vāmadeva, Vessāmitta, Yamataggi, Aṅgīrasa, Bhāradvāja, Vāsetṭha, Kassapa, Bhagu, và hiện nay các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà ngâm nga lại, nói lại câu thần chú cổ xưa đã được ngâm nga, đã được khởi xướng, đã được sáng tác bởi các vị (tiền bối) ấy, các vị (hiện nay) nói lại điều đã được nói, đọc tụng lại điều đã được đọc tụng, các vị (tiền bối) ấy cũng đã không nói như vậy: ‘Chúng tôi biết, chúng tôi thấy Phạm Thiên ở nơi nào, hoặc Phạm Thiên ở hướng nào, hoặc Phạm Thiên đi đến chỗ nào.’ Quả thật các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà ấy đã nói như vậy: ‘Chúng tôi chỉ bảo đạo lộ đưa đến sự cộng trú với đối tượng mà chúng tôi không biết, chúng tôi không thấy (rằng): ‘Chính đạo lộ thẳng tắp này, con đường trực chỉ này, liên quan đến việc thoát ra, dẫn dắt đến sự cộng trú với Phạm Thiên cho người thực hành nó.’”

Này Vāsetṭha, người nghĩ gì về việc này, chẳng phải trong khi là như vậy thì lời nói của các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà hóa ra không có sự thuyết phục?”

“Thưa ngài Gotama, đương nhiên trong khi là như vậy thì lời nói của các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà hóa ra không có sự thuyết phục.”

17. “Này Vāsetṭha, tốt lắm! Này Vāsetṭha, quả thật các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà ấy lại chỉ bảo đạo lộ đưa đến sự cộng trú với đối tượng mà các vị không biết, các vị không thấy (rằng): ‘Chính đạo lộ thẳng tắp này, con đường trực chỉ này, liên quan đến việc thoát ra, dẫn dắt đến sự cộng trú với Phạm Thiên cho người thực hành nó,’ sự việc ấy không xảy ra.

18. Seyyathāpi vāsetṭha puriso evaṃ vadeyya: ‘Ahaṃ kho¹ yā imasmiṃ janapade janapadakalyāṇī, taṃ icchāmi taṃ kāmeme² ’ti. Tameṇaṃ evaṃ vadeyyuṃ: ‘Ambho purisa, yaṃ tvaṃ janapadakalyāṇiṃ icchasi kāmesi, jānāsi taṃ janapadakalyāṇiṃ khattiyī³ vā brāhmaṇī³ vā vessī⁴ vā suddī⁵ vā ’ti⁶? Iti puṭṭho ‘no ’ti vadeyya. Tameṇaṃ evaṃ vadeyyuṃ: ‘Ambho purisa yaṃ tvaṃ janapadakalyāṇiṃ na jānāsi, na passasi, evaṃnāmā vā⁷ evaṃgottā vā, dīghā vā rassā vā majjhimā vā⁸ kālī vā sāmā vā maṅguracchavī vā ’ti, amukasmiṃ gāme vā nigame vā nagare vā ’ti. Iti puṭṭho ‘no ’ti vadeyya. Tameṇaṃ evaṃ vadeyyuṃ: ‘Ambho purisa yaṃ tvaṃ na jānāsi, na passasi, taṃ tvaṃ icchasi kāmesi ’ti. Iti puṭṭho ‘āmo ’ti⁹ vadeyya. Taṃ kiṃ maññasi vāsetṭha nanu evaṃ sante tassa purisassa appāṭihīrakataṃ bhāsitaṃ sampajjati ’ti?’

“Addhā kho bho gotama tassa purisassa appāṭihīrakataṃ bhāsitaṃ sampajjati ’ti.

19. “Evameva kho vāsetṭha na kira tevijjehi brāhmaṇehi brahmā sakkhi diṭṭho, napi kira tevijjānaṃ brāhmaṇānaṃ ācariyehi brahmā sakkhi diṭṭho, napi kira tevijjānaṃ brāhmaṇānaṃ ācariyapācariyehi brahmā sakkhi diṭṭho, napi kira tevijjānaṃ brāhmaṇānaṃ yāva sattamā ācariyamahayugā yena brahmā sakkhi diṭṭho. Ye’pi kira tevijjānaṃ brāhmaṇānaṃ pubbakā isayo mantānaṃ kattāro mantānaṃ pavattāro yesamidaṃ etarahi tevijjā brāhmaṇā porāṇaṃ mantapadaṃ gītaṃ pavuttaṃ samūhitaṃ tadanugāyanti tadanubhāsanti bhāsitamanubhāsanti vācitananuvācenti, seyyathidaṃ: aṭṭako vāmako vāmadevo vessāmitto yamataggi aṅgīraso bhāradvājo vāsetṭho kassapo bhagu, te’pi na evamāhaṃsu: ‘Mayametaṃ jānāma mayametaṃ passāma yattha vā brahmā yena vā brahmā yaḥiṃ vā brahmā ’ti. Te vata tevijjā brāhmaṇā evamāhaṃsu: ‘Yaṃ na jānāma yaṃ na passāma, tassa saḥavyatāya maggaṃ desema: Ayameva ujumaggo ayamañjasāyano niyyāṇiko niyyāti takkarassa brahmasaḥavyatāyā ’ti. Taṃ kiṃ maññasi vāsetṭha, nanu evaṃ sante tevijjānaṃ brāhmaṇānaṃ appāṭihīrakataṃ bhāsitaṃ sampajjati ’ti?’

“Addhā kho bho gotama evaṃ sante tevijjānaṃ brāhmaṇānaṃ appāṭihīrakataṃ bhāsitaṃ sampajjati ’ti.

20. “Sādhu vāsetṭha. Te vata vāsetṭha, tevijjā brāhmaṇā yaṃ na jānanti, yaṃ na passanti, tassa saḥavyatāya maggaṃ desessanti: ‘Ayameva ujumaggo ayamañjasāyano niyyāṇiko niyyāti takkarassa brahmasaḥavyatāyāti netam ṭhānaṃ vijjati.

¹ kho - itisaddo Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.

² khattiyiṃ - Syā, Khm.

³ brāhmaṇiṃ - Syā, Khm.

⁴ vessiṃ - Syā, Khm.

⁵ suddiṃ - Syā, Khm.

⁶ vā - PTS.

⁷ vā - itisaddo Ma potthake natthi.

⁸ majjhimā vā - itipāṭho PTS potthake natthi.

⁹ āmā ti - Ma, Syā, Khm, evamuparipi.

18. Nay Vāsetṭha, cũng giống như một người đàn ông nói như vậy: ‘Tôi ưa thích, tôi ham muốn cô hoa khôi ở xứ sở này.’ Mọi người nói với gã ấy như vậy: ‘Này ông, cô hoa khôi mà ông ưa thích, ham muốn, ông có biết cô hoa khôi ấy là dòng dõi vua chúa, hay Bà-la-môn, hay thương buôn, hay nô bộc không?’ Được hỏi như thế, gã nói: ‘Không.’ Mọi người nói với gã ấy như vậy: ‘Này ông, cô hoa khôi mà ông ưa thích, ham muốn, ông có biết cô hoa khôi ấy là ‘có tên như vậy, có dòng họ như vậy, hoặc là cao, hay thấp, hay trung bình, hoặc là đen sẫm, hay ngăm ngăm, hay có làn da vàng sậm,’ hoặc là ‘ở ngôi làng, hay ở thị trấn, hay ở thành phố nào’ không?’ Được hỏi như thế, gã nói: ‘Không.’ Mọi người nói với gã ấy như vậy: ‘Này ông, ông ưa thích, ham muốn cô gái mà ông không biết, không thấy?’ Được hỏi như thế, gã nói: ‘Đúng vậy.’ Nay Vāsetṭha, người nghĩ gì về việc này, chẳng phải trong khi là như vậy thì lời nói của người đàn ông ấy hóa ra không có sự thuyết phục?’

“Thưa ngài Gotama, đương nhiên trong khi là như vậy thì lời nói của người đàn ông ấy hóa ra không có sự thuyết phục.”

19. “Tương tự y như vậy, nay Vāsetṭha, nghe rằng các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà không chính mắt nhìn thấy Phạm Thiên, nghe rằng các vị thầy của các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà cũng không chính mắt nhìn thấy Phạm Thiên, nghe rằng các bậc thầy tổ của các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà cũng không chính mắt nhìn thấy Phạm Thiên, nghe rằng cho đến đời thứ bảy tính từ vị thầy của các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà cũng không chính mắt nhìn thấy Phạm Thiên. Nghe rằng ngay cả các vị ẩn sĩ tiền bối của các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà là những người làm ra các thân chú, những người khởi xướng các thân chú, tức là các vị: Aṭṭaka, Vāmaka, Vāmadeva, Vessāmitta, Yamataggi, Aṅgīrasa, Bhāradvāja, Vāsetṭha, Kassapa, Bhagu, và hiện nay các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà ngâm nga lại, nói lại câu thần chú cổ xưa đã được ngâm nga, đã được khởi xướng, đã được sáng tác bởi các vị (tiền bối) ấy, các vị (hiện nay) nói lại điều đã được nói, đọc tụng lại điều đã được đọc tụng, các vị (tiền bối) ấy cũng đã không nói như vậy: ‘Chúng tôi biết, chúng tôi thấy Phạm Thiên ở nơi nào, hoặc Phạm Thiên ở hướng nào, hoặc Phạm Thiên đi đến chỗ nào.’ Quả thật các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà ấy đã nói như vậy: ‘Chúng tôi chỉ bảo đạo lộ đưa đến sự cộng trú với đối tượng mà chúng tôi không biết, chúng tôi không thấy (rằng): ‘Chính đạo lộ thẳng tắp này, con đường trực chỉ này, liên quan đến việc thoát ra, dẫn dắt đến sự cộng trú với Phạm Thiên cho người thực hành nó.’ Nay Vāsetṭha, người nghĩ gì về việc này, chẳng phải trong khi là như vậy thì lời nói của các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà hóa ra không có sự thuyết phục?’

“Thưa ngài Gotama, đương nhiên trong khi là như vậy thì lời nói của các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà hóa ra không có sự thuyết phục.”

20. “Nay Vāsetṭha, tốt lắm! Nay Vāsetṭha, quả thật các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà ấy lại chỉ bảo đạo lộ đưa đến sự cộng trú với đối tượng mà các vị không biết, các vị không thấy (rằng): ‘Chính đạo lộ thẳng tắp này, con đường trực chỉ này, liên quan đến việc thoát ra, dẫn dắt đến sự cộng trú với Phạm Thiên cho người thực hành nó,’ sự việc ấy không xảy ra.

21. Seyyathāpi vāsetṭha puriso cātummahāpathe¹ nisseṇiṃ kareyya pāsādassa ārohaṇāya. Tamenam evam vadeyyum: ‘Ambho purisa yassa tvaṃ² pāsādassa ārohaṇāya nisseṇiṃ karosi, jānāsi taṃ pāsādaṃ puratthimāya vā³ disāya dakkhiṇāya vā³ disāya pacchimāya vā³ disāya uttarāya vā³ disāya, ucco vā nīco vā majjhimo vā ’ti⁴? Iti puṭṭho ‘no ’ti vadeyya. Tamenam evam vadeyyum: ‘Ambho purisa yaṃ tvaṃ na jānāsi na passasi tassa tvaṃ pāsādassa ārohaṇāya nisseṇiṃ karosī ’ti? Iti puṭṭho ‘āmo ’ti vadeyya. Taṃ kiṃ maññasi vāsetṭha, nanu evam sante tassa purisassa appāṭihīrakataṃ bhāsitaṃ sampajjati ’ti?’

“Addhā kho bho gotama evam sante tassa purisassa appāṭihīrakataṃ bhāsitaṃ sampajjati ’ti.

22. “Evameva kho vāsetṭha na kira tevijjahi brāhmaṇehi brahmā sakkhi diṭṭho, napi kira tevijjānaṃ brāhmaṇānaṃ ācariyehi brahmā sakkhi diṭṭho, napi kira tevijjānaṃ brāhmaṇānaṃ ācariyapācariyehi brahmā sakkhi diṭṭho, napi kira tevijjānaṃ brāhmaṇānaṃ yāva sattamā ācariyamahayugā yena brahmā⁵ sakkhi diṭṭho. Ye’pi kira tevijjānaṃ brahmaṇānaṃ pubbakā isayo mantānaṃ kattāro mantānaṃ pavattāro, yesamidaṃ etarahi tevijjā brāhmaṇā porānaṃ mantapadaṃ gītaṃ pavuttaṃ samūhitaṃ tadanugāyanti tadanubhāsanti bhāsitamanubhāsanti vācitananuvācenti, seyyathīdaṃ: aṭṭako vāmako vāmadevo vessāmitto yamataggi aṅgīraso bhāradvājo vāsetṭho kassapo bhagu, te’pi na evamāhaṃsu: ‘Mayametaṃ jānāma mayametaṃ passāma yattha vā brahmā yena vā brahmā yaṃ vā brahmā ’ti. Te vata⁶ tevijjā brāhmaṇā evamāhaṃsu: ‘Yaṃ na jānāma yaṃ na passāma, tassa saḥavyatāya maggaṃ desema: Ayameva ujumaggo ayamañjasāyano niyyāṇiko niyyāti takkarassa brahmasaḥavyatāyā ’ti. Taṃ kiṃ maññasi vāsetṭha, nanu evam sante tevijjānaṃ brāhmaṇānaṃ appāṭihīrakataṃ bhāsitaṃ sampajjati ’ti?’

“Addhā kho bho gotama evam sante tevijjānaṃ brāhmaṇānaṃ appāṭihīrakataṃ bhāsitaṃ sampajjati ’ti.

23. “Sādhu vāsetṭha. Te vata⁷ vāsetṭha, tevijjā brāhmaṇā yaṃ na jānanti, yaṃ na passanti, tassa saḥavyatāya maggaṃ desessanti: ‘Ayameva ujumaggo ayamañjasāyano niyyāṇiko niyyāti takkarassa brahmasaḥavyatāyā ’ti netam ṭhānaṃ vijjati.

¹ cātummahāpathe - Ma.

² yaṃ tvaṃ - Syā, Khm;
yassa - PTS.

³ vā - itisaddo PTS potthake natthi.

⁴ majjho vāti - Syā, Khm, PTS.

⁵ sattamā ācariyamahayugehi brahmā - Ma;

sattamācariyamahayugā brahmā - Syā, Khm;

sattamācariya-mahayugehi brāhmaṇehi Brahmā - PTS.

⁶ teva - Ma; te va - Syā, Khm.

⁷ te ca - Syā, Khm.

21. Nay Vāsetṭha, cũng giống như người đàn ông làm ở ngã tư đường cái cầu thang để bước lên tòa lâu đài. Mọi người nói với gã ấy như vậy: ‘Này ông, ông làm cái cầu thang để bước lên tòa lâu đài, thế ông có biết tòa lâu đài ấy ở hướng đông, hay ở hướng nam, hay ở hướng tây, hay ở hướng bắc, hoặc là cao, hay là thấp, hay là trung bình không?’ Được hỏi như thế, gã nói: ‘Không.’ Mọi người nói với gã ấy như vậy: ‘Này ông, ông làm cái cầu thang để bước lên tòa lâu đài mà ông không biết, không thấy?’ Được hỏi như thế, gã nói: ‘Đúng vậy.’ Nay Vāsetṭha, người nghĩ gì về việc này, chẳng phải trong khi là như vậy thì lời nói của người đàn ông ấy hóa ra không có sự thuyết phục?”

“Thưa ngài Gotama, đương nhiên trong khi là như vậy thì lời nói của người đàn ông ấy hóa ra không có sự thuyết phục.”

22. “Tương tự y như vậy, nay Vāsetṭha, nghe rằng các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà không chính mắt nhìn thấy Phạm Thiên, nghe rằng các vị thầy của các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà cũng không chính mắt nhìn thấy Phạm Thiên, nghe rằng các bậc thầy tổ của các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà cũng không chính mắt nhìn thấy Phạm Thiên, nghe rằng cho đến đời thứ bảy tính từ vị thầy của các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà cũng không chính mắt nhìn thấy Phạm Thiên. Nghe rằng ngay cả các vị ẩn sĩ tiền bối của các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà là những người làm ra các thần chú, những người khởi xướng các thần chú, tức là các vị: Aṭṭaka, Vāmaka, Vāmadeva, Vessāmitta, Yamataggi, Aṅgīrasa, Bhāradvāja, Vāsetṭha, Kassapa, Bhagu, và hiện nay các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà ngâm nga lại, nói lại câu thần chú cổ xưa đã được ngâm nga, đã được khởi xướng, đã được sáng tác bởi các vị (tiền bối) ấy, các vị (hiện nay) nói lại điều đã được nói, đọc tụng lại điều đã được đọc tụng, các vị (tiền bối) ấy cũng đã không nói như vậy: ‘Chúng tôi biết, chúng tôi thấy Phạm Thiên ở nơi nào, hoặc Phạm Thiên ở hướng nào, hoặc Phạm Thiên đi đến chỗ nào.’ Quả thật các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà ấy đã nói như vậy: ‘Chúng tôi chỉ báo đạo lộ đưa đến sự cộng trú với đối tượng mà chúng tôi không biết, chúng tôi không thấy (rằng): ‘Chính đạo lộ thẳng tắp này, con đường trực chỉ này, liên quan đến việc thoát ra, dẫn dắt đến sự cộng trú với Phạm Thiên cho người thực hành nó.’” Nay Vāsetṭha, người nghĩ gì về việc này, chẳng phải trong khi là như vậy thì lời nói của các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà hóa ra không có sự thuyết phục?”

“Thưa ngài Gotama, đương nhiên trong khi là như vậy thì lời nói của các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà hóa ra không có sự thuyết phục.”

23. “Nay Vāsetṭha, tốt lắm! Nay Vāsetṭha, quả thật các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà ấy lại chỉ báo đạo lộ đưa đến sự cộng trú với đối tượng mà các vị không biết, các vị không thấy (rằng): ‘Chính đạo lộ thẳng tắp này, con đường trực chỉ này, liên quan đến việc thoát ra, dẫn dắt đến sự cộng trú với Phạm Thiên cho người thực hành nó,’ sự việc ấy không xảy ra.

24. Seyyathāpi vāsetṭha ayaṃ aciravatī nadī pūrā udakassa samatittikā kākapeyyā, atha puriso āgaccheyya pārattthiko pāragavesī pāragāmī pāraṃ taritukāmo. So orime tīre¹ ṭhito pārīmaṃ tīraṃ avheyya: ‘Ehi pārāpāraṃ, ehi pārāpāraṃ ’ti. Taṃ kiṃ maññasi vāsetṭha api nu tassa purisassa avhāyanahetu vā āyācanahetu vā patthanāhetu vā abhinandanahetu vā aciravatiyā nadiyā pārīmaṃ tīraṃ orīmaṃ tīraṃ āgaccheyyā ”ti?

“No hidaṃ bho gotama.”

25. “Evameva kho vāsetṭha tevijjā brāhmaṇā ye dhammā brāhmaṇakaraṇā² te dhamme pahāya vattamānā, ye dhammā abrāhmaṇakaraṇā te dhamme samādāya vattamānā evamāhaṃsu: ‘Indamavhayāma, somamavhayāma, varuṇamavhayāma, isānamavhayāma, pajāpatimavhayāma, brahmamavhayāma, mahindamavhayāma, yāmamavhayāmā ’ti.³ Te vata⁴ vāsetṭha tevijjā brāhmaṇā ye dhammā brāhmaṇakaraṇā te dhamme pahāya vattamānā, ye dhammā abrāhmaṇakaraṇā te dhamme samādāya vattamānā, avhāyanahetu vā āyācanahetu vā patthanāhetu vā abhinandanahetu vā kāyassa bhedaṃ parammaraṇā brahmuno⁵ saḥavyūpagā bhavissantīti netam ṭhānaṃ vijjati.

26. Seyyathāpi vāsetṭha ayaṃ aciravatī nadī pūrā udakassa samatittikā kākapeyyā, atha puriso āgaccheyya pārattthiko pāragavesī pāragāmī pāraṃ taritukāmo. So orime tīre dalhāya anduyā⁶ pacchābāhaṃ gāḷhabandhanaṃ baddho.⁷ Taṃ kiṃ maññasi vāsetṭha, api nu so puriso aciravatiyā nadiyā orīmā tīrā pārīmaṃ tīraṃ gaccheyyā ”ti?

“No hidaṃ bho gotama”

27. “Evameva kho vāsetṭha pañcime kāmagaṇā ariyassa vinaye andūtipi⁸ vuccanti bandhanantipi vuccanti. Katame pañca? Cakkhuviññeyyā rūpā iṭṭhā kantā manāpā piyarūpā kāmūpasamhitā rajaniyā.⁹ Sotaviññeyyā saddā iṭṭhā kantā manāpā piyarūpā kāmūpasamhitā rajaniyā. Ghāṇaviññeyyā gandhā iṭṭhā kantā manāpā piyarūpā kāmūpasamhitā rajaniyā. Jivhāviññeyyā rasā iṭṭhā kantā manāpā piyarūpā kāmūpasamhitā rajaniyā. Kāyaviññeyyā phoṭṭhabbā iṭṭhā kantā manāpā piyarūpā kāmūpasamhitā rajaniyā. Ime kho vāsetṭha pañca kāmagaṇā ariyassa vinaye andūtipi vuccanti bandhanantipi vuccanti. Ime kho vāsetṭha pañcakāmagaṇe tevijjā brāhmaṇā gathitā¹⁰ mucchitā ajjhoppānā¹¹ anādīnavadassāvino¹² anissaraṇapaññā paribhuñjanti.

¹ orīma-tīre - PTS.

² brāhmaṇakārakā - Ma, evamuparipi.

³ indamavhayāma somam^o varuṇam^o isānam^o pajāpatim^o brahmam^o mahiddhim^o yamamavhayāmā ti - Ma; indam avhayāma somam ... varuṇam ... isānam ... pajāpatim ... brahmānam ... mahindam avhayāmāti - Syā, Khm; indam avhayāma somam ... varuṇam ... isānam ... pajāpatim ... brahmam ... mahiddhim ... yamam avhayāmā ti - PTS.

⁴ te ca - Syā, Khm.

⁵ brahmānam - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁶ rajjuyā - Syā, Khm.

⁷ bandho - Syā, Khm.

⁸ adduntipi - Syā, Khm.

⁹ rajaniyā - Syā, Khm.

¹⁰ gadhitā - Ma, Khm, evamuparipi.

¹¹ ajjhosannā - Syā, Khm;

ajjhāpanā - PTS, evamuparipi.

¹² anādīnava-dassāvī - PTS, evamuparipi.

24. Nay Vāsetṭha, cũng giống như sông Aciravatī này là tràn đầy, nước mấp mé bờ khiến chim quạ có thể uống. Rồi một người đi đến, có công việc ở bờ kia, có sự tâm cầu ở bờ kia, có việc đi đến bờ kia, có ước muốn vượt sông sang bờ kia. Người ấy đứng ở bờ bên này cầu khẩn bờ bên kia rằng: ‘Nào, này bờ kia, hãy đi đến bờ này. Này bờ kia, hãy đi đến bờ này.’ Nay Vāsetṭha, người nghĩ gì về việc này, phải chăng do nhân cầu khẩn, hoặc do nhân nài xin, hoặc do nhân ước nguyện, hoặc do nhân thỏa thích của người ấy, mà bờ bên kia của sông Aciravatī có thể đi đến bờ bên này?”

“Thưa ngài Gotama, quả thật không có việc này.”

25. “Nay Vāsetṭha, tương tự y như vậy, các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà, trong khi dứt bỏ các pháp tạo thành Bà-la-môn, trong khi thọ trì các pháp không tạo thành Bà-la-môn, đã nói như vậy: ‘Chúng tôi cầu khẩn thần Indra, chúng tôi cầu khẩn thần Soma, chúng tôi cầu khẩn thần Varuṇa, chúng tôi cầu khẩn thần Īsāna, chúng tôi cầu khẩn thần Pajāpati, chúng tôi cầu khẩn thần Brahma, chúng tôi cầu khẩn thần Mahinda, chúng tôi cầu khẩn thần Yāma.’ Nay Vāsetṭha, quả thật ‘các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà ấy, trong khi dứt bỏ các pháp tạo thành Bà-la-môn, trong khi thọ trì các pháp không tạo thành Bà-la-môn, do nhân cầu khẩn, hoặc do nhân nài xin, hoặc do nhân ước nguyện, hoặc do nhân thỏa thích, khi tan rã thân xác và chết đi, sẽ đi đến cộng trú với Phạm Thiên,’ sự việc ấy không xảy ra.

26. Nay Vāsetṭha, cũng giống như sông Aciravatī này là tràn đầy, nước mấp mé bờ khiến chim quạ có thể uống. Rồi một người đi đến, có công việc ở bờ kia, có sự tâm cầu ở bờ kia, có việc đi đến bờ kia, có ước muốn vượt sông sang bờ kia. Người ấy, ở bờ bên này, bị trói buộc chặt chẽ (hai) cánh tay ở phía sau lưng bằng sợi dây thừng chắc chắn. Nay Vāsetṭha, người nghĩ gì về việc này, phải chăng người ấy từ bờ bên này của sông Aciravatī có thể đi đến bờ bên kia?”

“Thưa ngài Gotama, quả thật không có việc này.”

27. “Nay Vāsetṭha, tương tự y như vậy, năm loại dục¹ này ở Luật của bậc Thánh được gọi là ‘sợi dây xích,’ được gọi là ‘sự trói buộc.’ Năm loại nào? Các sắc được nhận thức bởi mắt là đáng mong, đáng muốn, đáng mến, đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ. Các thính được nhận thức bởi tai là đáng mong, đáng muốn, đáng mến, đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ. Các hương được nhận thức bởi mũi là đáng mong, đáng muốn, đáng mến, đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ. Các vị được nhận thức bởi lưỡi là đáng mong, đáng muốn, đáng mến, đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ. Các xúc được nhận thức bởi thân là đáng mong, đáng muốn, đáng mến, đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ. Nay Vāsetṭha, năm loại dục này ở Luật của bậc Thánh được gọi là ‘sợi dây xích,’ được gọi là ‘sự trói buộc.’ Nay Vāsetṭha, các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà, bị trói buộc, bị mê mẩn, bị lôi cuốn vào năm loại dục này, (trong khi) không nhìn thấy sự bất lợi, không biết rõ lối thoát ra, (các vị) thụ hưởng chúng.

¹ Năm loại dục (*kāmaḡuṇā*): năm sự trói buộc có thể đưa đến ham muốn (DA. ii, 403).

28. Te vata¹ vāseṭṭha tevijjā brāhmaṇā ye dhammā brāhmaṇakaraṇā te dhamme pahāya vattamānā, ye dhammā abrāhmaṇakaraṇā te dhamme samādāya vattamānā, pañcakāmaguṇe gathitā mucchitā ajjhoppānā anādinavadassāvino anissaraṇapaññā paribhuñjantā kāmāndubandhanabaddhā² kāyassa bheda parammaraṇā brahmuno saavyūpagā bhavissantiti netam ṭhānaṃ vijjati.

29. Seyyathāpi vāseṭṭha ayaṃ aciravatī nadī pūrā udakassa samatittikā kākapeyyā, atha puriso āgaccheyya pārattthiko pāragavesī pāragāmī pāraṃ taritukāmo, so orime tīre sasīsaṃ pārupitvā nipajjeyya. Taṃ kiṃ maññasi vāseṭṭha, api nu so puriso aciravatiyā nadiyā orimā tīrā pārimaṃ tīraṃ gaccheyyā ”ti?

“No hidaṃ bho gotama.”

30. “Evameva kho vāseṭṭha pañcime nīvaraṇā ariyassa vinaye āvaraṇātipi vuccanti, nīvaraṇātipi vuccanti, onāhātipi³ vuccanti, pariyanāhātipi⁴ vuccanti. Katame pañca? Kāmacchanda⁵nīvaraṇaṃ vyāpādanīvaraṇaṃ thīnamiddhanīvaraṇaṃ uddhaccakukkuccanīvaraṇaṃ vicikicchānīvaraṇaṃ. Ime kho vāseṭṭha pañcanīvaraṇā ariyassa vinaye āvaraṇātipi vuccanti, nīvaraṇātipi vuccanti, onāhātipi vuccanti, pariyanāhātipi vuccanti. Imehi kho vāseṭṭha pañcahi nīvaraṇehi tevijjā brāhmaṇā āvuṭā nivuṭā⁶ ovuṭā⁷ pariyanaddhā. Te vata vāseṭṭha tevijjā brāhmaṇā ye dhammā brāhmaṇakaraṇā te dhamme pahāya vattamānā, ye dhammā abrāhmaṇakaraṇā te dhamme samādāya vattamānā, pañca nīvaraṇehi āvuṭā nivuṭā ovuṭā pariyanaddhā⁸ kāyassa bheda parammaraṇā brahmuno saavyūpagā⁹ bhavissantiti netam ṭhānaṃ vijjati.

31. Taṃ kiṃ maññasi vāseṭṭha, kinti¹⁰ te sutam brāhmaṇānaṃ vuddhānaṃ mahallakānaṃ ācariyapācariyānaṃ bhāsamānānaṃ? Sapariggaho vā brahmā apariggaho vā ”ti.

“Apariggaho bho gotama.”

“Saveracitto vā averacitto vā ”ti?

“Averacitto bho gotama.”

“Savyāpajjhacitto vā avyāpajjhacitto vā ”ti?

“Avyāpajjhacitto bho gotama.”

“Saṅkiliṭṭhacitto vā asaṅkiliṭṭhacitto vā ”ti?

“Asaṅkiliṭṭhacitto bho gotama.”

¹ te ca - Syā, Khm.

² paribhuñjanti kāmachandabandhā - Syā, Khm;
paribhuñjantā kāma-anubandhana-baddhā - PTS.

³ onāhanātipi - Ma, Syā, Khm;
onāhā ti pi - PTS.

⁴ pariyanāhanātipi - Ma; pariyoḥanātipi - Syā, Khm;
pariyanahā ti pi - PTS.

⁵ kāmachanda^o - Syā.

⁶ āvuṭā nivuṭā - Ma, Syā, Khm;
āvaṭā nivuṭā - PTS.

⁷ onaddhā - Ma;
ophuṭā - Syā, Khm, PTS.

⁸ pariyanaddhā te - Syā, Khm.

⁹ brahmānaṃ saavyūpagā - Ma;
brahmasaavyūpagā - Syā, Khm.

¹⁰ kiñci - PTS.

28. Nay Vāsetṭha, quả thật ‘các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà ấy, trong khi dứt bỏ các pháp tạo thành Bà-la-môn, trong khi thọ trì các pháp không tạo thành Bà-la-môn, bị trói buộc, bị mê mẩn, bị lôi cuốn vào năm loại dục này, (các vị) trong khi thụ hưởng chúng, không nhìn thấy sự bất lợi, không biết rõ lối thoát ra, bị trói buộc bởi sự trói buộc bằng sợi dây xích (ngũ) dục, khi tan rã thân xác và chết đi, sẽ đi đến cộng trú với Phạm Thiên,’ sự việc ấy không xảy ra.

29. Nay Vāsetṭha, cũng giống như sông Aciravati này là tràn đầy, nước mấp mé bờ khiến chim quạ có thể uống. Rồi một người đi đến, có công việc ở bờ kia, có sự tâm cầu ở bờ kia, có việc đi đến bờ kia, có ước muốn vượt sông sang bờ kia. Người ấy, ở bờ bên này, trùm kín đầu rồi nằm xuống. Nay Vāsetṭha, người nghĩ gì về việc này, phải chăng người ấy từ bờ bên này của sông Aciravati có thể đi đến bờ bên kia?”

“Thưa ngài Gotama, quả thật không có việc này.”

30. “Nay Vāsetṭha, tương tự y như vậy, năm pháp che lấp này ở Luật của bậc Thánh được gọi là ‘sự ngăn trở,’ được gọi là ‘sự che lấp,’ được gọi là ‘sự che đây,’ được gọi là ‘sự bao bọc lại.’ Năm pháp nào? ‘Sự mong muốn về dục’ là pháp che lấp, ‘thù oán’ là pháp che lấp, ‘dã dượi và buồn ngủ’ là pháp che lấp, ‘phóng dật và hối hận’ là pháp che lấp, ‘hoài nghi’ là pháp che lấp. Nay Vāsetṭha, năm pháp che lấp này ở Luật của bậc Thánh được gọi là ‘sự ngăn trở,’ được gọi là ‘sự che lấp,’ được gọi là ‘sự che đây,’ được gọi là ‘sự bao bọc lại.’ Nay Vāsetṭha, các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà bị ngăn trở, bị che lấp, bị che đây, bị bao bọc lại bởi năm pháp che lấp này. Nay Vāsetṭha, quả thật ‘các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà ấy, trong khi dứt bỏ các pháp tạo thành Bà-la-môn, trong khi thọ trì các pháp không tạo thành Bà-la-môn, bị ngăn trở, bị che lấp, bị che đây, bị bao bọc lại bởi năm pháp che lấp này, khi tan rã thân xác và chết đi, sẽ đi đến cộng trú với Phạm Thiên,’ sự việc ấy không xảy ra.

31. Nay Vāsetṭha, người nghĩ gì về việc này, trong khi các vị Bà-la-môn lớn tuổi, trưởng thượng, các bậc thầy tổ đang nói chuyện, người đã nghe như thế nào? Phạm Thiên có sở hữu (phụ nữ)¹ hay không sở hữu (phụ nữ)?”

“Thưa ngài Gotama, không sở hữu (phụ nữ).”

“Có tâm thù nghịch hay không có tâm thù nghịch?”

“Thưa ngài Gotama, không có tâm thù nghịch.”

“Có tâm thù oán hay không có tâm thù oán?”

“Thưa ngài Gotama, không có tâm thù oán.”

“Có tâm bị ô nhiễm hay không có tâm bị ô nhiễm?”

“Thưa ngài Gotama, không có tâm bị ô nhiễm.”

¹ Có sở hữu (*sapariggaho*): Chú Giải giải thích là: “có sở hữu với việc sở hữu phụ nữ.” Không sở hữu (*apariggaho*) là: “không sở hữu với việc sở hữu phụ nữ do không có trạng thái mong muốn về dục (DA. ii, 404).”

“Vasavattī vā avasavattī vā ”ti?
“Vasavattī bho gotama.”

32. Taṃ kiṃ maññasi vāsetṭha, sapaṛiggahā vā tevijjā brāhmaṇā apariggahā vā ”ti?
“Sapaṛiggahā bho gotama.”

“Saveracittā vā averacittā vā ”ti?
“Saveracittā bho gotama.”

“Savyāpajjhacittā vā avyāpajjhacittā vā ”ti?
“Savyāpajjhacittā bho gotama.”

“Saṅkiliṭṭhacittā vā asaṅkiliṭṭhacittā vā ”ti?
“Saṅkiliṭṭhacittā bho gotama.”

“Vasavattī vā avasavattī vā ”ti?
“Avasavattī bho gotama.”

33. “Iti kira¹ vāsetṭha sapaṛiggahā tevijjā brāhmaṇā, apariggaho brahmā. Api nu kho sapaṛiggahānaṃ tevijjānaṃ brāhmaṇānaṃ apariggahena brahmunā saddhiṃ saṃsandati sametī ”ti?
“No hidaṃ² bho gotama.”

“Sādhu vāsetṭha. Te vata³ vāsetṭha sapaṛiggahā tevijjā brāhmaṇā kāyassa bhedaṃ parammaraṇā apariggahassa brahmuno saḥavyūpagā bhavissantīti netaṃ ṭhānaṃ vijjati.

34. Iti kira vāsetṭha saveracittā tevijjā brāhmaṇā, averacitto brahmā. Api nu kho saveracittānaṃ tevijjānaṃ brāhmaṇānaṃ averacittena brahmunā saddhiṃ saṃsandati sametī ”ti?
“No hidaṃ³ bho gotama.”

“Sādhu vāsetṭha. Te vata vāsetṭha saveracittā tevijjā brāhmaṇā kāyassa bhedaṃ parammaraṇā averacittassa brahmuno saḥavyūpagā bhavissantīti netaṃ ṭhānaṃ vijjati.

¹ iti kira te - Syā, Khm, evamuparipi.

² no hetāṃ - Syā, Khm.

³ te ca - Syā, Khm, evamuparipi.

“Có sự tự chủ hay không có sự tự chủ?”
“Thưa ngài Gotama, có sự tự chủ.”

32. Nay Vāseṭṭha, người nghĩ gì về việc này, các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà có sở hữu (phụ nữ) hay không sở hữu (phụ nữ)?”
“Thưa ngài Gotama, có sở hữu (phụ nữ).”

“Có tâm thù nghịch hay không có tâm thù nghịch?”
“Thưa ngài Gotama, có tâm thù nghịch.”

“Có tâm thù oán hay không có tâm thù oán?”
“Thưa ngài Gotama, có tâm thù oán.”

“Có tâm bị ô nhiễm hay không có tâm bị ô nhiễm?”
“Thưa ngài Gotama, có tâm bị ô nhiễm.”

“Có sự tự chủ hay không có sự tự chủ?”
“Thưa ngài Gotama, không có sự tự chủ.”

33. “Nay Vāseṭṭha, nghe rằng các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà có sở hữu (phụ nữ), Phạm Thiên không sở hữu (phụ nữ). Phải chăng giữa các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà có sở hữu (phụ nữ) với Phạm Thiên không sở hữu (phụ nữ) là đồng bộ, đồng hành?”
“Thưa ngài Gotama, quả thật không có việc này.”

“Nay Vāseṭṭha, tốt lắm! Nay Vāseṭṭha, quả thật các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà ấy có sở hữu (phụ nữ), khi tan rã thân xác và chết đi, sẽ đi đến cộng trú với Phạm Thiên không sở hữu (phụ nữ),’ sự việc ấy không xảy ra.

34. Nay Vāseṭṭha, nghe rằng các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà có tâm thù nghịch, Phạm Thiên không có tâm thù nghịch. Phải chăng giữa các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà có tâm thù nghịch với Phạm Thiên không có tâm thù nghịch là đồng bộ, đồng hành?”
“Thưa ngài Gotama, quả thật không có việc này.”

“Nay Vāseṭṭha, tốt lắm! Nay Vāseṭṭha, quả thật các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà ấy có tâm thù nghịch, khi tan rã thân xác và chết đi, sẽ đi đến cộng trú với Phạm Thiên không có tâm thù nghịch,’ sự việc ấy không xảy ra.

35. Iti kira vāseṭṭha savyāpajjhacittā tevijjā brāhmaṇā, avyāpajjhacitto brahmā. Api nu kho savyāpajjhacittānaṃ tevijjānaṃ brahmaṇānaṃ avyāpajjhacittena brahmunā saddhiṃ saṃsandati sametī ”ti?

“No hidaṃ¹ bho gotama.”

“Sādhu vāseṭṭha. Te vata vāseṭṭha savyāpajjhacittā tevijjā brāhmaṇā kāyassa bhedaṃ parammaraṇā avyāpajjhacittassa brahmuno saḥavyūpagā bhavissantīti netāṃ ṭhānaṃ vijjati.

36. Iti kira vāseṭṭha saṃkiliṭṭhacittā tevijjā brāhmaṇā, asaṃkiliṭṭhacitto brahmā. Api nu kho saṃkiliṭṭhacittānaṃ tevijjānaṃ brāhmaṇānaṃ asaṃkiliṭṭhacittena brahmunā saddhiṃ saṃsandati sametī ”ti?

“No hidaṃ¹ bho gotama.”

“Sādhu vāseṭṭha. Te vata vāseṭṭha saṃkiliṭṭhacittā tevijjā brāhmaṇā kāyassa bhedaṃ parammaraṇā asaṃkiliṭṭhacittassa brahmuno saḥavyūpagā bhavissantīti netāṃ ṭhānaṃ vijjati.

37. Iti kira vāseṭṭha avasavattī tevijjā brāhmaṇā, vasavattī brahmā. Api nu kho avasavattīnaṃ tevijjānaṃ brāhmaṇānaṃ vasavattinā brahmuno saddhiṃ saṃsandati sametī ”ti?

“No hidaṃ¹ bho gotama.”

“Sādhu vāseṭṭha. Te vata² vāseṭṭha avasavattī tevijjā brāhmaṇā kāyassa bhedaṃ parammaraṇā vasavattissa brahmuno saḥavyūpagā bhavissantīti netāṃ ṭhānaṃ vijjati.

Idha kho pana te³ vāseṭṭha tevijjā brāhmaṇā āsīditvā saṃsīdanti, saṃsīditvā visādaṃ vā⁴ pāpuṇanti, sukkhatarāṇaṃ⁵ maññe pataranti.⁶ Tasmā idaṃ tevijjānaṃ brāhmaṇānaṃ tevijjaṃ iraṇantipi⁷ vuccati, tevijjaṃ vipinantipi⁸ vuccati, tevijjaṃ vyasanantipi⁹ vuccatī ”ti.

38. Evaṃ vutte vāseṭṭho māṇavo bhagavantaṃ etadavoca: “Sutaṃ me taṃ¹⁰ bho gotama, samaṇo gotamo brahmuno saḥavyatāya maggaṃ jānātī ”ti.

¹ no hetāṃ - Syā, Khm.

² te ca - Syā, Khm.

³ te - itisaddo PTS potthake na dissate.

⁴ visāraṃ - Ma;

visattaṃ - Syā, Khm;

visādaṃ va - PTS.

⁵ sukkhatarāṃ - Ma, PTS;

sukhatarāṃ - Syā, Khm.

⁶ taranti - Ma, Syā, Khm.

⁷ tevijjāiraṇantipi - Ma, Syā, Khm;

tevijjā-īraṇan ti pi - PTS.

⁸ tevijjāvivanantipi - Ma, Syā, Khm;

tevijjā-vipinan ti pi - PTS.

⁹ tevijjāvyasanantipi - Ma, Syā, Khm;

tevijjā-vyasanan ti pi - PTS.

¹⁰ metaṃ - Ma, Syā, Khm; m' etaṃ - PTS.

35. Nay Vāsetṭha, nghe rằng các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà có tâm thù oán, Phạm Thiên không có tâm thù oán. Phải chăng giữa các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà có tâm thù oán với Phạm Thiên không có tâm thù oán là đồng bộ, đồng hành?”

“Thưa ngài Gotama, quả thật không có việc này.”

“Nay Vāsetṭha, tốt lắm! Nay Vāsetṭha, quả thật các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà ấy có tâm thù oán, khi tan rã thân xác và chết đi, sẽ đi đến cộng trú với Phạm Thiên không có tâm thù oán, sự việc ấy không xảy ra.

36. Nay Vāsetṭha, nghe rằng các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà có tâm bị ô nhiễm, Phạm Thiên không có tâm bị ô nhiễm. Phải chăng giữa các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà có tâm bị ô nhiễm với Phạm Thiên không có tâm bị ô nhiễm là đồng bộ, đồng hành?”

“Thưa ngài Gotama, quả thật không có việc này.”

“Nay Vāsetṭha, tốt lắm! Nay Vāsetṭha, quả thật các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà ấy có tâm bị ô nhiễm, khi tan rã thân xác và chết đi, sẽ đi đến cộng trú với Phạm Thiên không có tâm bị ô nhiễm, sự việc ấy không xảy ra.

37. Nay Vāsetṭha, nghe rằng các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà có sự tự chủ, Phạm Thiên không có sự tự chủ. Phải chăng giữa các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà không có sự tự chủ với Phạm Thiên có sự tự chủ là đồng bộ, đồng hành?”

“Thưa ngài Gotama, quả thật không có việc này.”

“Nay Vāsetṭha, tốt lắm! Nay Vāsetṭha, quả thật các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà ấy không có sự tự chủ, khi tan rã thân xác và chết đi, sẽ đi đến cộng trú với Phạm Thiên có sự tự chủ, sự việc ấy không xảy ra.

Hơn nữa, nay Vāsetṭha, ở đây các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà ấy sau khi đi vào (đâm lầy, thật sự không phải là đạo lộ, lằm tương là ‘đạo lộ’), các vị lún sâu vào; sau khi lún sâu vào, các vị đạt được chỉ mỗi sự tuyệt vọng; nghĩ đến lối vượt qua khô ráo (sẽ đạt được) các vị (ra sức) vượt qua (bãi lầy). Vì thế, ba kiến thức (Vệ Đà) này của các vị Bà-la-môn thông-ba-kiến-thức-Vệ-Đà được gọi là ‘khu rừng rộng lớn’ (không lằm mạc), ba kiến thức (Vệ Đà) được gọi là ‘khu rừng cần cỗi’ (không hoa, quả, thú rừng), ba kiến thức (Vệ Đà) được gọi là ‘sự tổn hại’ (về năm loại).¹

38. Khi được nói như vậy, thanh niên Vāsetṭha đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Thưa ngài Gotama, tôi đã nghe điều này: ‘Sa-môn Gotama biết đạo lộ đưa đến sự cộng trú với Phạm thiên.’”

¹ Sự tổn hại (về năm loại): sự tổn hại về thân quyến, sự tổn hại về của cải, sự tổn hại vì bệnh tật, sự tổn hại về giới, sự tổn hại về kiến thức (DA. ii, 405).

“Taṃ kiṃ maññasi vāseṭṭha āsanne ito manasākaṭaṃ,¹ nayito² dūre manasākaṭaṇ ”ti?

“Evaṃ bho gotama. Āsanne ito manasākaṭaṃ, nayito dūre manasākaṭaṇ ”ti.

39. “Taṃ kiṃ maññasi vāseṭṭha, idhassa puriso³ manasākaṭe jātavaddho,⁴ tamenam manasākaṭato tāvadeva avasaṭaṃ⁵ manasākaṭassa maggaṃ puccheyyūṃ.⁶ Siyā nu kho vāseṭṭha tassa purisassa manasākaṭe jātavaddhassa manasākaṭassa maggaṃ puṭṭhassa dandhāyitattaṃ vā vitthāyitattaṃ vā ”ti?

“No hidaṃ bho gotama. Taṃ kissa hetu? Asu⁷ hi bho gotama puriso manasākaṭe jātavaddho. Tassa sabbāneva manasākaṭassa maggāni suviditāni ”ti.

40. “Siyā kho vāseṭṭha tassa purisassa manasākaṭe jātavaddhassa manasākaṭassa maggaṃ puṭṭhassa dandhāyitattaṃ vā vitthāyitattaṃ vā, nattheva⁸ tathāgataṃ brahmaloke vā brahmalokagāminiyā vā paṭipadāya puṭṭhassa dandhāyitattaṃ vā vitthāyitattaṃ vā. Brahmānañcāhaṃ⁹ vāseṭṭha pajānāmi brahmalokañca brahmalokagāminiñca paṭipadaṃ. Yathāpaṭipanno¹⁰ brahmalokaṃ upapanno,¹¹ tañca pajānāmi ”ti.

41. Evaṃ vutte vāseṭṭho māṇavo bhagavantaṃ etadavoca: “Sutaṃ metaṃ bho gotama ‘samaṇo gotamo brahmuno saḥavyatāya maggaṃ deseti ’ti. Sādhu no bhavaṃ gotamo brahmuno saḥavyatāya maggaṃ desetu. Ullumpatu bhavaṃ gotamo brāhmaṇiṃ pajan ”ti.

“Tena hi vāseṭṭha suṇāhi. Sādhukaṃ manasikarohi bhāsissāmi ”ti.

“Evaṃ bho ”ti kho vāseṭṭho māṇavo bhagavato paccassosi. Bhagavā etadavoca:

42. “Idha vāseṭṭha tathāgato loka uppajjati arahaṃ sammāsambuddho vijjācaraṇasampanno sugato lokavidū anuttaro purisadammasārathi satthā devamanussānaṃ buddho bhagavā. So imaṃ lokaṃ sadevakaṃ samārakaṃ sabrahmakam, sassamaṇabrāhmaṇiṃ pajam sadevamanussaṃ sayam abhiññā sacchikatvā pavedeti. So dhammaṃ deseti ādikalyāṇaṃ majjhekalyāṇaṃ pariyosānakalyāṇaṃ sātthaṃ sabyañjanaṃ kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ pakāseti.

¹ manasākaṭaṃ - Syā, Khm, evamuparipi.

² na ito - Ma, Syā, Khm; na yito - PTS.

³ idha puriso - Syā, Khm.

⁴ jātasaṃvaddho - Ma;
jātasaṃvaddho - Syā, Khm;
jāto vaddho - PTS.

⁵ avasaṭaṃ - Syā, Khm.

⁶ puccheyyūṃ - Syā, Khm.

⁷ amu - Ma; asuko - Syā, Khm.

⁸ na tveva - Ma, Syā, Khm;
no tv eva - PTS.

⁹ brahmānaṃ cāhaṃ - Ma;
brahmānaṃ p’ ahaṃ - PTS.

¹⁰ yathā paṭipanno ca - Ma, PTS;
yathāpaṭipanno ca brahmā - Syā, Khm.

¹¹ uppanno - PTS.

“Này Vāsetṭha, người nghĩ gì về việc này, phải chăng từ nơi này đến Manasākāṭa là gần, từ nơi này đến Manasākāṭa là không xa?”

“Đúng vậy, thưa ngài Gotama. Từ nơi này đến Manasākāṭa là gần, từ nơi này đến Manasākāṭa là không xa.”

39. “Này Vāsetṭha, người nghĩ gì về việc này, ở đây, giả sử một người đã được sanh ra và lớn lên ở Manasākāṭa, ngay vào lúc người ấy vừa rời khỏi Manasākāṭa, mọi người hỏi người ấy về con đường dẫn đến Manasākāṭa. Này Vāsetṭha, phải chăng đối với người đã được sanh ra và lớn lên ở Manasākāṭa ấy, khi được hỏi về con đường dẫn đến Manasākāṭa, có thể có trạng thái phân vân hay có trạng thái bối rối?”

“Thưa ngài Gotama, quả thật không có việc này. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Thưa ngài Gotama, bởi vì người ấy đã được sanh ra và lớn lên ở Manasākāṭa. Đối với người ấy, toàn bộ tất cả các con đường dẫn đến Manasākāṭa đều được biết rất rõ.”

40. “Này Vāsetṭha, đối với người đã được sanh ra và lớn lên ở Manasākāṭa ấy, khi được hỏi về con đường dẫn đến Manasākāṭa, có thể có trạng thái phân vân hay có trạng thái bối rối, nhưng đối với đức Như Lai, khi được hỏi về thế giới Phạm Thiên, hoặc lối thực hành đưa đến thế giới Phạm Thiên, không bao giờ có trạng thái phân vân hay có trạng thái bối rối. Và này Vāsetṭha, Ta biết rõ Phạm Thiên, thế giới Phạm Thiên, và lối thực hành đưa đến thế giới Phạm Thiên. Ta biết rõ lối thực hành mà người thực hành theo đó được sanh về thế giới Phạm Thiên.”

41. Khi được nói như vậy, thanh niên Vāsetṭha đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Thưa ngài Gotama, tôi đã nghe điều này: ‘Sa-môn Gotama chỉ bảo đạo lộ đưa đến sự cộng trú với Phạm thiên.’ Lành thay, xin ngài Gotama hãy chỉ bảo chúng tôi đạo lộ đưa đến sự cộng trú với Phạm thiên. Xin ngài Gotama hãy tế độ dòng dõi Bà-la-môn.”

“Chính vì điều ấy, này Vāsetṭha, người hãy lắng nghe, người hãy khéo léo tác ý, Ta sẽ nói.”

“Xin vâng, thưa ngài!” Thanh niên Vāsetṭha đã đáp lời đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

42. “Ở đây, này Vāsetṭha, Như Lai hiện khởi ở thế gian là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Tối Thượng Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn. Vị ấy tự mình biết thấu đáo, chứng ngộ, và công bố về thế gian này luôn cả cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, cõi Phạm Thiên, và về chúng sinh với các hạng Sa-môn, Bà-la-môn, vua chúa, và loài người. Vị ấy thuyết giảng Pháp toàn hảo ở phần đầu, toàn hảo ở phần giữa, toàn hảo ở phần cuối, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về văn tự, giảng giải về Phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ.

43. Taṃ dhammaṃ suṇāti gahapati vā gahapatiputto vā aññatarasmiṃ vā kule paccājāto. So taṃ dhammaṃ sutvā tathāgate saddhaṃ paṭilabhati. So tena saddhāpaṭilābhena samannāgato iti paṭisaṃcikkhati: ‘Sambādho gharāvaso rajāpatho, abbhokāso pabbajjā. Nayidaṃ sukaraṃ agāraṃ ajjhāvasatā ekantaparipuṇṇaṃ ekantaparisuddhaṃ saṃkhalikhitaṃ brahmacariyaṃ carituṃ. Yannūnāhaṃ kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajeyyaṃ ’ti.

44. So aparena samayena appaṃ vā bhogakkhandhaṃ pahāya mahantaṃ vā bhogakkhandhaṃ pahāya appaṃ vā ñātiparivaṭṭaṃ pahāya mahantaṃ vā ñātiparivaṭṭaṃ pahāya kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajati. So evaṃ pabbajito samāno pātimokkhasaṃvarasaṃvuto viharati ācāragocarasampanno aṇumattesu vajjesu bhayadassāvī, samādāya sikkhati sikkhāpadesu, kāyakammavacīkammaena samannāgato kusalena, parisuddhājīvo, sīlasampanno, indriyesu guttadvāro bhojane mattaññū satisampajaññesu samannāgato santuṭṭho.

45. Kathanca vāsetṭha bhikkhu sīlasampanno hoti? Idha vāsetṭha bhikkhu paṇātipātaṃ pahāya paṇātipātā paṭivirato hoti nihitadaṇḍo nihitasattho lajjī dayāpanno sabbapaṇābhūtahitānukampī viharati. Idampi’ssa hoti sīlasmiṃ.

Adinnādānaṃ pahāya adinnādānā paṭivirato hoti, dinnādāyī dinnapāṭikaṅkhī athenena sucibhūtena attanā viharati. Idampi’ssa hoti sīlasmiṃ.

Abrahmacariyaṃ pahāya brahmacārī hoti ārācārī virato methunā gāmadhammā. Idampi’ssa hoti sīlasmiṃ.

Musāvādaṃ pahāya musāvādā paṭivirato hoti saccavādī saccasandho theto paccayiko avisaṃvādako lokassa. Idampi’ssa hoti sīlasmiṃ.

Pisuṇaṃ vācaṃ pahāya pisuṇāya vācāya paṭivirato hoti. Ito sutvā na amutra akkhātā imesaṃ bhedāya. Amutra vā sutvā na imesaṃ akkhātā amūsaṃ bhedāya. Iti bhinnānaṃ vā sandhātā, saṃhitānaṃ vā anuppadātā, samaggārāmo samaggarato samagganandī samaggakaraṇiṃ vācaṃ bhāsītā hoti. Idampi’ssa hoti sīlasmiṃ.

43. Người gia chủ, hay con trai người gia chủ, hoặc người được sanh ra ở một gia tộc nào đó lắng nghe pháp ấy. Sau khi lắng nghe pháp ấy, người ấy đạt được niềm tin ở đức Như Lai. Khi đã thành tựu việc đạt được niềm tin ấy, người ấy suy xét như vậy: ‘Đời sống tại gia là bị gò bó, là con đường bụi bặm. Việc xuất gia như không gian bầu trời. Không phải là việc dễ làm đối với người sống tại gia để thực hành Phạm hạnh một cách đầy đủ trọn vẹn, hoàn toàn trong sạch như vỏ ốc được cạo sạch. Hay là ta nên cạo bỏ râu tóc, khoác lên các y màu ca-sa, rời nhà xuất gia sống không nhà.’

44. Một thời gian sau, người ấy dứt bỏ khối tài sản nhỏ hoặc dứt bỏ khối tài sản lớn, dứt bỏ dòng họ thân quyến ít ỏi hoặc dứt bỏ dòng họ thân quyến đông đảo, rời cạo bỏ râu tóc, khoác lên các y màu ca-sa, rời nhà xuất gia sống không nhà. Trong khi được xuất gia như vậy, vị ấy sống thu thúc với sự thu thúc của giới bốn *Pātimokkha*, được thành tựu về hạnh kiểm và hành xử, là người thấy sự sợ hãi trong các tội nhỏ nhất, thọ trì và rèn luyện trong các điều học, được đầy đủ về thân nghiệp và khẩu nghiệp thiện, có sự nuôi mạng được hoàn toàn trong sạch, được thành tựu giới, có sự phòng vệ ở các giác quan, có sự biết chừng mực ở vật thực, được đầy đủ về niệm và sự nhận biết rõ, là vị tự biết đủ.

45. Nay *Vāsetṭha*, thế nào là vị tỳ khưu được thành tựu giới? Ở đây, nay *Vāsetṭha*, sau khi dứt bỏ việc sát hại sinh mạng, vị tỳ khưu tránh xa việc sát hại sinh mạng, buông gậy, buông dao, có liêm sỉ, đạt được lòng trắc ẩn, sống có lòng thương xót đến lợi ích cho mọi loài có sinh mạng. Điều này có ở giới của vị này.

Sau khi dứt bỏ việc lấy vật không được cho, (vị tỳ khưu) tránh xa việc lấy vật không được cho, là người nhận lấy vật đã được cho, có sự mong đợi vật được cho, sống với bản thân có trạng thái trong sạch, không trộm cắp. Điều này cũng có ở giới của vị này.

Sau khi dứt bỏ việc phi Phạm hạnh, (vị tỳ khưu) có Phạm hạnh, có lối sống li xa, ngưng hẳn việc lừa dối thô tục. Điều này cũng có ở giới của vị này.

Sau khi dứt bỏ việc nói lời dối trá, (vị tỳ khưu) tránh xa việc nói lời dối trá, là người có lời nói chân thật, liên quan đến sự thật, chắc chắn, đáng tin, không lường gạt thế gian. Điều này cũng có ở giới của vị này.

Sau khi dứt bỏ lời nói đâm thọc, (vị tỳ khưu) tránh xa lời nói đâm thọc, sau khi nghe từ nơi này không là người nói lại ở nơi kia nhằm chia rẽ họ với những người này, hoặc sau khi nghe ở nơi kia không là người nói lại cho những người này nhằm chia rẽ họ với những người kia; như thế là người hàn gắn những kẻ đã bị chia rẽ, là người khuyến khích những kẻ hòa hợp, có sự vui thích việc hợp nhất, thích thú việc hợp nhất, vui mừng việc hợp nhất, là người nói lời tạo ra sự hợp nhất. Điều này cũng có ở giới của vị này.

Pharusam vācam pahāya pharusāya vācāya paṭivirato hoti. Yā sā vācā neḷā kaṇṇasukhā pemaṇiyā hadayaṅgamā porī bahujanakantā bahujanamanāpā, tathārūpiṃ vācam bhāsītā hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

Samphappalāpaṃ pahāya samphappalāpā paṭivirato hoti kālavadī bhūtavadī atthavadī dhammavadī vinayavadī, nidhānavatiṃ vācam bhāsītā hoti kālena sāpadesam pariyaṇṭavatiṃ atthasañhitam. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

46. Bijagāmahūtagāmasamārambhā paṭivirato hoti. Ekabhattiko hoti rattūparato paṭivirato vikālabhojanā. Naccagītavāditavisūkadassanā paṭivirato hoti. Mālāgandhavilepanadhāraṇamaṇḍanavibhūsanatthānā paṭivirato hoti. Uccāsayanamahāsayanā paṭivirato hoti. Jātarūparajatapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Amakadhaññapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Amakamaṃsapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Itthikumārikapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Dāsīdāsapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Ajeḷakapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Kukkuṭasūkarapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Hatthigavāssavaḷavāpaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Khetvatthupaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Dūteyyapahiṇagamanānuyogā paṭivirato hoti. Kayavikkayā paṭivirato hoti. Tulākūṭakaṃsakūṭamānakūṭā paṭivirato hoti. Ukkoṭanavañcananikatisāciyogā paṭivirato hoti. Chedanavadhabandhanaviparāmosa-ālopasahasākārā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

(Cullasīlam niṭṭhitam)

47. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhujjivā te evarūpaṃ bijagāmahūtagāmasamārambham anuyuttā viharanti, seyyathīdam: mūlabījam khandhabījam phalubījam aggabījam bījabījameva pañcamam. Iti vā iti-evarūpā bijagāmahūtagāmasamārambhā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

Sau khi dứt bỏ lời nói thô lỗ, (vị tỳ khưu) tránh xa lời nói thô lỗ; lời nói nào là dịu ngọt, êm tai, đáng yêu, đi vào tim, tao nhã, làm đẹp lòng nhiều người, làm hợp ý nhiều người, (vị tỳ khưu) là người nói lời có hình thức như thế. Điều này cũng có ở giới của vị này.

Sau khi dứt bỏ việc nói lời nhảm nhí, (vị tỳ khưu) tránh xa việc nói lời nhảm nhí, là người nói đúng thời, nói sự thật, nói điều lợi ích, nói Pháp, nói Luật, là người nói lời có giá trị, hợp thời, có lý lẽ, có chủ đề, liên hệ đến lợi ích. Điều này cũng có ở giới của vị này.

46. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc làm hại các hạt giống và các loài thảo mộc. Vị ấy là người ăn một bữa trong ngày, không ăn ban đêm, ngưng hẳn việc ăn sáu giờ. Vị ấy tránh xa việc múa, hát, tấu nhạc, và xem trình diễn. Vị ấy tránh xa việc đeo, trang điểm, và chưng diện vòng hoa, vật thơm, vật thoa. Vị ấy tránh xa chỗ nằm ngòi cao và rộng lớn. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận vàng bạc. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận hạt sống. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận thịt sống. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận đàn bà con gái. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận tôi trai tớ gái. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận dê cừu. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận gà heo. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận voi, bò, ngựa, lừa. Vị ấy tránh xa việc thọ nhận ruộng đất. Vị ấy tránh xa sự thực hành việc đi hoặc phái người đi đưa tin. Vị ấy tránh xa việc mua bán. Vị ấy tránh xa việc cân gian lận, tiền bạc gian lận, và đo gian lận. Vị ấy tránh xa sự dính líu đến việc hối lộ, gian trá, lừa đảo. Vị ấy tránh xa các hành động chém, giết, bắt bớ, cướp bóc, cưỡng đoạt, và bạo lực. Điều này cũng có ở giới của vị này.

(Tiểu Giới được kết thúc)

47. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành việc làm hại các mầm giống và các loài thảo mộc có hình thức như là: mầm giống từ rễ, mầm giống từ thân, mầm giống từ mắt chồi, mầm giống từ phần ngọn, mầm giống từ hạt là loại thứ năm. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc làm hại các mầm giống và các loài thảo mộc có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

48. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpaṃ sannidhikāraparibhogaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: annasannidhiṃ pānasannidhiṃ vatthasannidhiṃ yānasannidhiṃ sayanasannidhiṃ gandhasannidhiṃ āmisasannidhiṃ. Iti vā iti-evarūpā sannidhikāraparibhogā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

49. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpaṃ visūkadassanaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: naccaṃ gītaṃ vāditaṃ pekkhaṃ akkhātaṃ pāṇissaraṃ vetālaṃ kumbhathūnaṃ sobhanakaṃ caṇḍālaṃ vaṃsaṃ dhopanaṃ hatthiyuddhaṃ assayuddhaṃ mahisayuddhaṃ usabhayuddhaṃ ajayuddhaṃ meṇḍayuddhaṃ kukkuṭayuddhaṃ vaṭṭakayuddhaṃ daṇḍayuddhaṃ muṭṭhiyuddhaṃ nibbuddhaṃ uyyodhikaṃ balaggaṃ senābyūhaṃ aṇīkadassanaṃ. Iti vā iti-evarūpā visūkadassanā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

50. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpaṃ jūtappamādatṭhānānuyogaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: atṭhapadaṃ dasapadaṃ ākāsaṃ parihārapathaṃ santikaṃ khalikaṃ ghaṭikaṃ salākāhatthaṃ akkhaṃ paṅgacīraṃ vaṅkakaṃ mokkhacikaṃ ciṅgulakaṃ pattāḷhakaṃ rathakaṃ dhanukaṃ akkharikaṃ manesikaṃ yathāvajjaṃ. Iti vā iti-evarūpā jūtappamādatṭhānānuyogaṃ paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

51. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpaṃ uccāsayanamahāsayaṇaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: āsandiṃ pallaṅkaṃ gonakaṃ cittaṃ paṭikaṃ paṭalikaṃ tūlikaṃ vikatikaṃ uddalomiṃ ekantalomiṃ kaṭṭhissaṃ koseyyaṃ kuttakaṃ hatthatharaṃ assattharaṃ rathattharaṃ ajinappaveṇiṃ kādalimigapavarapaccattharaṇaṃ sa-uttaracchadaṃ ubhatolohitakūpadhānaṃ. Iti vā iti-evarūpā uccāsayanamahāsayaṇā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

48. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành việc thọ dụng vật đã được tích trữ có hình thức như là: sự tích trữ cơm ăn, sự tích trữ nước uống, sự tích trữ vải vóc, sự tích trữ phương tiện đi lại, sự tích trữ giường nằm, sự tích trữ hương liệu, sự tích trữ tài vật. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc thọ dụng vật đã được tích trữ có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

49. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành việc xem biểu diễn có hình thức như là: vũ, ca, nhạc, kịch, kể chuyện, vỗ tay, chiêng, trống, trang điểm nghệ sĩ, trò chơi banh sắt, trò chơi nâng tre, bốc cốt rửa xương, đấu voi, đấu ngựa, đấu trâu, đấu bò, đấu dê, đấu cừu, đấu gà, đấu chim cú, đấu gậy, đấu quyền, đấu vật, tập trận, điểm quân, đóng quân, điều quân. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc xem biểu diễn có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

50. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành sự gắn bó với việc chơi cờ bạc và các trò đùa đến sự xao lãng có hình thức như là: cờ tám ô, cờ mười ô, cờ ở trên không, chơi nhảy lò cò, khều sỏi thăng bằng, gieo súc sắc, chơi đánh khăng, rải màu nước đoán hình, chơi bóng tròn, trò thổi kèn lá cây, kéo cày, nhào lộn, chơi chong chóng, trò đong cát, đua xe, bắn cung, đố chữ, đoán ý, nhái điệu bộ. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc chơi cờ bạc và các trò đùa đến sự xao lãng có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

51. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên sử dụng chỗ nằm ngồi cao và rộng lớn có hình thức như là: ghế trường kỷ, ghế nệm lông thú, thảm lông bò dài sợi, thảm lông nhiều màu, thảm lông cừu màu trắng, thảm thêu bông hoa, thảm bông gòn, thảm dệt có nhiều hình thú, thảm có lông hai bên góc, thảm có lông một bên góc, thảm kết châu báu, thảm lụa, thảm lớn để nhảy múa, thảm lót lưng voi, thảm lót lưng ngựa, thảm lót xe, thảm da beo, thảm da nai giống quý, thảm có che phủ ở bên trên, và gối màu đỏ ở hai đầu. (Vị tỳ khưu) tránh xa chỗ nằm ngồi cao và rộng lớn có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

52. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpaṃ maṇḍanavibhūsanatṭhānānuyogaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: ucchādanāṃ parimaddanāṃ nahāpanāṃ sambāhanāṃ ādāsaṃ aṅjanāṃ mālāvipānaṃ mukhacuṇṇakaṃ mukhalepanāṃ hatthabandhaṃ sikhābandhaṃ daṇḍakaṃ nālikaṃ khaggaṃ chattaṃ citrūpāhanāṃ uṇhisāṃ maṇiṃ vālavījaṇiṃ odātāni vatthāni dīghadasāni. Iti vā iti-evarūpā maṇḍanavibhūsanatṭhānānuyogā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

53. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpaṃ tiracchānakathaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: rājakathaṃ corakathaṃ mahāmatthakathaṃ senākathaṃ bhayakathaṃ yuddhakathaṃ annakathaṃ pānakathaṃ vatthakathaṃ sayanakathaṃ mālākathaṃ gandhakathaṃ ṇātikathaṃ yānakathaṃ gāmakathaṃ nigamakathaṃ nagarakathaṃ janapadakathaṃ itthikathaṃ purisakathaṃ kumārakathaṃ kumārikathaṃ sūrakathaṃ visikhākathaṃ kumbhatṭhānakathaṃ pubbapetakathaṃ nānattakathaṃ lokakkhāyikaṃ samuddakkhāyikaṃ itibhavābhavakathaṃ. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānakathāya paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

54. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpā viggāhikakathaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: “Na tvaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānāsi. Ahaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānāmi. Kiṃ tvaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānissasi? Micchāpaṭipanno tvamasī, ahamasmi sammāpaṭipanno. Sahitaṃ me, asahitaṃ te. Pure vacanīyaṃ pacchā avaca, pacchā vacanīyaṃ pure avaca. Āciṇṇaṃ te viparāvattaṃ. Āropito te vādo, niggaḥito tvamasī. Cara vādappamokkhāya, nibbēthehi vā sace pahosī 'ti. Iti vā iti-evarūpāya viggāhikakathāya paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

55. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpaṃ dūteyyapahiṇagamanānuyogamanuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: raññaṃ rājamahāmattānaṃ khattiyānaṃ brāhmaṇānaṃ gahapatikānaṃ kumārānaṃ: ‘Idha gaccha. Amutrāgaccha. Idaṃ hara. Amutra idaṃ āharā 'ti. Iti vā iti-evarūpā dūteyyapahiṇagamanānuyogā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

52. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành sự gắn bó với việc trang điểm và chưng diện có hình thức như là: thoa dầu, xoa bóp, tắm rửa, đấm bóp, gương soi, thuốc bôi, vòng hoa, vật thoa, phấn xoa mặt, dầu xoa mặt, vòng đeo tay, vật buộc ở đầu, gậy chống, ống đựng thuốc, gương, lọng, dép màu sắc sỡ, khăn đội đầu, ngọc ma-ni, phát trần, các loại vải trắng có tua dài. (Vị tỳ khưu) tránh xa sự thực hành việc trang điểm và chưng diện có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

53. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành việc nói chuyện thế tục có hình thức như là: chuyện đức vua, chuyện kẻ trộm, chuyện quan đại thần, chuyện binh lính, chuyện kinh dị, chuyện chiến tranh, chuyện thức ăn, chuyện nước uống, chuyện vải vóc, chuyện ngủ nghỉ, chuyện vòng hoa, chuyện hương liệu, chuyện thân quyến, chuyện xe cộ, chuyện làng xóm, chuyện thị trấn, chuyện thành phố, chuyện quốc gia, chuyện phụ nữ, chuyện đàn ông, chuyện thanh niên, chuyện thanh nữ, chuyện người hùng, chuyện đường xá, chuyện bên nước, chuyện người quá cố, chuyện linh tinh, bàn luận về sự tạo lập thế gian, bàn luận về sự hình thành biển cả, chuyện thịnh suy như vầy hay là như vầy. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nói chuyện thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

54. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành việc tranh cãi có hình thức như là: ‘Ông không biết Pháp và Luật này. Tôi biết Pháp và Luật này. Ông sẽ biết gì về Pháp và Luật này? Ông thực hành sai trái, tôi thực hành đúng đắn. Tôi có sự nhất quán, ông không có sự nhất quán. Điều nên nói trước ông đã nói sau, điều nên nói sau ông đã nói trước. Tập quán thực hành của ông bị đảo ngược. Lời nói của ông bị lên án. Ông đã bị dè bẹp. Ông hãy thoát ra khỏi luận thuyết (của ông) hoặc hãy giải thích nếu ông đủ khả năng.’ (Vị tỳ khưu) tránh xa việc tranh cãi có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

55. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy sống thường xuyên thực hành sự gắn bó với việc đi hoặc phái người đi đưa tin có hình thức như là: (đưa tin) cho các vị vua, cho các quan đại thần của vua, cho các vị Sát-đế-ly, cho các vị Bà-la-môn, cho các gia chủ, cho các thanh niên (bảo rằng): ‘Ngài hãy đi đến nơi này. Hãy về lại từ nơi kia. Hãy mang đi cái này. Hãy mang lại cái này từ nơi kia.’ (Vị tỳ khưu) tránh xa việc đi hoặc phái người đi đưa tin có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

56. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te kuhakā ca honti lapakā ca nemittikā ca nippesikā ca lābhena ca lābhaṃ nijigimsitāro. Iti vā iti-evarūpā kuhanalapanā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

(Majjhimasīlaṃ niṭṭhitam)

57. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathīdam: aṅgam nimittam uppātam supinam lakkhaṇam mūsikacchinnaṃ agghomaṃ dabbihomaṃ thusahomaṃ kaṇahomaṃ taṇḍulahomaṃ sappihomaṃ telahomaṃ mukhahomaṃ lohithomaṃ aṅgavijjā vatthuvijjā khattavijjā sivavijjā bhūtavijjā bhūrīvijjā ahivijjā visavijjā vicchikavijjā mūsikavijjā sakuṇavijjā vāyasavijjā pakkajjhānaṃ saraparittānaṃ migapakkhaṃ. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

58. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathīdam: maṇilakkhaṇam vatthalakkhaṇam daṇḍalakkhaṇam asilakkhaṇam usulakkhaṇam dhanulakkhaṇam āvudhalakkhaṇam itthilakkhaṇam purisalakkhaṇam kumāralakkhaṇam kumārilakkhaṇam dāsialakkhaṇam dāsialakkhaṇam hatthilakkhaṇam assalakkhaṇam mahisalakkhaṇam usabhalakkhaṇam golakkhaṇam ajalakkhaṇam meṇḍalakkhaṇam kukkuṭalakkhaṇam vaṭṭakalakkhaṇam godhālakkhaṇam kaṇṇikālakkhaṇam kacchapalakkhaṇam migalakkhaṇam. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

59. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathīdam: raññaṃ niyyānaṃ bhavissati, raññaṃ aniyyānaṃ bhavissati, abbhantarānaṃ raññaṃ upayānaṃ bhavissati, bāhirānaṃ raññaṃ apayānaṃ bhavissati, bāhirānaṃ raññaṃ upayānaṃ bhavissati, abbhantarānaṃ raññaṃ apayānaṃ bhavissati, abbhantarānaṃ raññaṃ jayo bhavissati, bāhirānaṃ raññaṃ parājayo bhavissati, bāhirānaṃ raññaṃ jayo bhavissati, abbhantarānaṃ raññaṃ parājayo bhavissati. Iti imassa jayo bhavissati, imassa parājayo bhavissati. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

56. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy là những kẻ gặt gẫm, tán phét, gợi ý, lừa bịp, và lấy lợi câu lợi. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc gặt gẫm và tán phét có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

(Trung Giới được kết thúc)

57. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: xem tướng tay chân, điếm báo hiệu, biến cố, chiêm bao, tướng mạo, dấu chuột cắn, tế thân lửa, cúng tế bằng muông, cúng tế trâu, cúng tế cá, cúng tế gạo, cúng tế bơ lỏng, cúng tế dầu, cúng tế bằng miệng (đọc chú thuật), cúng tế máu, khoa bói tướng, khoa địa lý, khoa chính trị, khoa trấn yểm, khoa phù thủy, khoa bùa chú, kiến thức về rắn, kiến thức về thuốc độc, kiến thức về bọ cạp, kiến thức về chuột, kiến thức về chim, kiến thức về loài quạ, đoán tuổi thọ, chú thuật bảo vệ khỏi bị trúng tên, biết tiếng loài thú. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

58. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: (bói) tướng ngọc ma-ni, tướng vải vóc, tướng của cây gậy, tướng đao kiếm, tướng mũi tên, tướng cây cung, tướng vũ khí, tướng đàn bà, tướng đàn ông, tướng thiếu nam, tướng thiếu nữ, tướng tôi trai, tướng tớ gái, tướng voi, tướng ngựa, tướng trâu, tướng bò, tướng gia súc, tướng dê, tướng cừu, tướng gà, tướng chim cú, tướng kỳ nhông, tướng mái nhà, tướng rùa, tướng thú vật. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

59. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: (tiên đoán) sẽ có sự ra quân của vua, sẽ có sự lui quân của vua, sẽ có sự tấn công của vua bản xứ, sẽ có sự tháo chạy của vua ngoại bang, sẽ có sự tấn công của vua ngoại bang, sẽ có sự tháo chạy của vua bản xứ, sẽ có sự thắng trận của vua bản xứ, sẽ có sự thua trận của vua ngoại bang, sẽ có sự thắng trận của vua ngoại bang, sẽ có sự thua trận của vua bản xứ. Như vậy sẽ có sự thắng trận của phe này, sẽ có sự thua trận của phe này. (Vị tỳ khưu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

60. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathīdam: candaggāho bhavissati, suriyaggāho bhavissati, nakkhattaggāho bhavissati, candimasuriyānaṃ pathagamaṇaṃ bhavissati, candimasuriyānaṃ uppathagamaṇaṃ bhavissati, nakkhattānaṃ pathagamaṇaṃ bhavissati, nakkhattānaṃ uppathagamaṇaṃ bhavissati, ukkāpāto bhavissati, disāḍāho bhavissati, bhūmicālo bhavissati, devadundubhi bhavissati, candimasuriyanakkhattānaṃ uggamaṇaṃ ogamaṇaṃ saṃkilesaṃ vodānaṃ bhavissati, evaṃvipāko candaggāho bhavissati, evaṃvipāko suriyaggāho bhavissati, evaṃvipāko nakkhattaggāho bhavissati, evaṃvipākaṃ candimasuriyānaṃ pathagamaṇaṃ bhavissati, evaṃvipākaṃ candimasuriyānaṃ uppathagamaṇaṃ bhavissati, evaṃvipākaṃ nakkhattānaṃ pathagamaṇaṃ bhavissati, evaṃvipākaṃ nakkhattānaṃ uppathagamaṇaṃ bhavissati, evaṃvipāko ukkāpāto bhavissati, evaṃvipāko disāḍāho bhavissati, evaṃvipāko bhūmicālo bhavissati, evaṃvipāko devadundubhi bhavissati, evaṃvipākaṃ candimasuriyanakkhattānaṃ uggamaṇaṃ ogamaṇaṃ saṃkilesaṃ vodānaṃ bhavissati. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti silasmiṃ.

61. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathīdam: subbuṭṭhikā bhavissati, dubbuṭṭhikā bhavissati, subhikkhaṃ bhavissati, dubbhikkhaṃ bhavissati, khemaṃ bhavissati, bhayaṃ bhavissati, rogo bhavissati, ārogyaṃ bhavissati, muddā gaṇanā saṅkhānaṃ kāveyyaṃ lokāyataṃ. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti silasmiṃ.

62. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathīdam: āvāhanaṃ vivāhanaṃ saṃvadanaṃ vivadanaṃ saṃkīraṇaṃ vikīraṇaṃ subhagakaraṇaṃ dubbhagakaraṇaṃ viruddhagabbhakaranaṃ jivhānitthambhanaṃ hanusaṃhananaṃ hatthābhijappanaṃ hanujappanaṃ kaṇṇajappanaṃ ādāsapañhaṃ kumāripañhaṃ devapañhaṃ ādiccupaṭṭhānaṃ mahatupaṭṭhānaṃ abbhujjalanaṃ sirivhānaṃ. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti silasmiṃ.

60. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: (tiên đoán) mặt trăng sẽ bị che khuất, mặt trời sẽ bị che khuất, các tinh tú sẽ bị che khuất, mặt trăng và mặt trời sẽ đi đúng quỹ đạo, mặt trăng và mặt trời sẽ đi sai quỹ đạo, các tinh tú sẽ đi đúng quỹ đạo, các tinh tú sẽ đi sai quỹ đạo, sẽ có sao băng, sẽ có hiện tượng cháy sáng ở các phương, sẽ có động đất, sẽ có sấm động, sẽ có hiện tượng mọc lên, lặn xuống, mờ mịt, trong sáng của mặt trăng, mặt trời, và các tinh tú. Mặt trăng bị che khuất sẽ có kết quả như vậy, mặt trời bị che khuất sẽ có kết quả như vậy, các tinh tú bị che khuất sẽ có kết quả như vậy, mặt trăng và mặt trời đi đúng quỹ đạo sẽ có kết quả như vậy, mặt trăng và mặt trời đi sai quỹ đạo sẽ có kết quả như vậy, các tinh tú đi đúng quỹ đạo sẽ có kết quả như vậy, các tinh tú đi sai quỹ đạo sẽ có kết quả như vậy, sao băng sẽ có kết quả như vậy, hiện tượng cháy sáng ở các phương sẽ có kết quả như vậy, động đất sẽ có kết quả như vậy, sấm động sẽ có kết quả như vậy, hiện tượng mọc lên, lặn xuống, mờ mịt, trong sáng của mặt trăng, mặt trời, và các tinh tú sẽ có kết quả như vậy. (Vị tỳ khuru) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

61. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: (tiên đoán) sẽ có mưa đều, sẽ có hạn hán, sẽ dồi dào thực phẩm, sẽ khan hiếm thực phẩm, sẽ có sự bình an, sẽ có sự sợ hãi, sẽ có bệnh, sẽ không có bệnh, việc tính đếm bằng ngón tay, việc kế toán, việc đo lường, làm thơ văn, luận về vũ trụ. (Vị tỳ khuru) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

62. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: (định ngày giờ cho) việc rước dâu, việc đưa dâu, việc hứa hôn, việc ly dị, việc đòi nợ, việc cho vay, việc cầu may, việc trừ yếm, việc an thai, (dùng bùa chú trong) việc làm đờ lưỡi, việc làm cứng hàm, việc làm cho xụi cánh tay, việc làm cho cấm khẩu, việc làm cho tai điếc, việc hỏi gương soi, việc hỏi cô đồng, việc hỏi chư Thiên, việc thờ mặt trời, việc thờ Đại Phạm Thiên, việc phun ra lửa, việc cầu thần tài. (Vị tỳ khuru) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

63. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvena jīvikam kappenti, seyyathidaṃ: santikammaṃ paṇidhikammaṃ bhūtakammaṃ bhūrikammaṃ vassakammaṃ vossakammaṃ vatthukammaṃ vatthuparikiraṇam ācamaṇam nahāpanam juhanam vamaṇam virecaṇam uddhavirecaṇam adhovirecaṇam sīsavirecaṇam kaṇṇatelaṃ nettatappaṇam natthukammaṃ añjanaṃ paccañjanaṃ sālākiyaṃ sallakattiyaṃ dāraikatikicchā mūlabhesajjānaṃ anuppadānaṃ osadhīnaṃ paṭimokkho. Iti vā iti-evarūpāya tiracchānavijjāya micchājīvā paṭivirato hoti. Idampi'ssa hoti sīlasmiṃ.

64. Sa kho so vāseṭṭha bhikkhu evaṃ sīlasampanno na kutoci bhayaṃ samanupassati yadidaṃ sīlasaṃvarato. Seyyathāpi vāseṭṭha khattiyo muddhāvasitto nihatapaccāmitto na kutoci bhayaṃ samanupassati yadidaṃ paccatthikato, evameva kho vāseṭṭha bhikkhu evaṃ sīlasampanno na kutoci bhayaṃ samanupassati yadidaṃ sīlasaṃvarato. So iminā ariyena sīlakkhandhena samannāgato ajjhataṃ anavajjasukhaṃ paṭisaṃvedeti. Evaṃ kho vāseṭṭha bhikkhu sīlasampanno hoti.

(Mahāsīlaṃ niṭṭhitaṃ)

65. Kathaṅca vāseṭṭha bhikkhu indriyesu guttadvāro hoti? Idha vāseṭṭha bhikkhu cakkhunā rūpaṃ disvā na nimittaggāhī hoti nānubyañjanaggāhī. Yatvādhikaraṇameṇaṃ cakkhundriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhā domanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ, tassa saṃvarāya paṭipajjati, rakkhati cakkhundriyaṃ, cakkhundriye saṃvaram āpajjati. Sotena saddaṃ sutvā –pe– Ghāṇena gandhaṃ ghāyitvā –pe– Jivhāya rasaṃ sāyitvā –pe– Kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā –pe– Manasā dhammaṃ viññāya na nimittaggāhī hoti nānubyañjanaggāhī. Yatvādhikaraṇameṇaṃ manindriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhā-domanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ, tassa saṃvarāya paṭipajjati, rakkhati manindriyaṃ, manindriye saṃvaram āpajjati. So iminā ariyena indriyasamvarena samannāgato ajjhataṃ abyāsekasukhaṃ paṭisaṃvedeti. Evaṃ kho vāseṭṭha bhikkhu indriyesu guttadvāro hoti.

63. Hơn nữa, có một số tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ dụng các món ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức như là: làm lễ cầu khẩn, làm lễ tạ ơn, xua đuổi ma quỷ, cầu an nhà cửa, làm cho cường dương, làm cho liệt dương, làm lễ khai phá đất mới, làm lễ động thổ, làm lễ tẩy uế khu đất, lễ rửa miệng, việc tắm trừ tà, cúng tế thần lửa, cho thuốc ói mửa, cho thuốc xổ, bài tiết các chất dơ thuộc phần trên, bài tiết các chất dơ thuộc phần dưới, bài tiết chất dơ trong đầu, nấu đầu nhỏ tai, đầu áp vào mắt, cho thuốc qua lỗ mũi, thuốc bôi làm tan vảy cá, thuốc bôi làm dịu cơn đau, làm thầy thuốc chữa trị bệnh mắt, làm thầy thuốc mổ xẻ, chữa bệnh trẻ em, chữa bệnh bằng các loại thuốc từ rễ cây, tẩy rửa vết thương. (Vị tỳ khu) tránh xa việc nuôi mạng sai trái dựa vào kiến thức thế tục có hình thức thế ấy. Điều này cũng có ở giới của vị này.

64. Nay Vāsetṭha, vị tỳ khuu ấy được thành tựu giới như vậy thì không thấy sợ hãi từ bất cứ đâu, tức là từ sự thu thúc giới. Nay Vāsetṭha, cũng giống như vị Sát-đế-ly đã được làm lễ phong vương, đã giết chết đối thủ, thì không thấy sợ hãi từ bất cứ đâu, tức là từ kẻ đối nghịch; tương tự y như thế, nay Vāsetṭha, vị tỳ khuu được thành tựu giới như vậy thì không thấy sợ hãi từ bất cứ đâu, tức là từ sự thu thúc giới. Được thành tựu giới uẩn cao thượng này, vị ấy cảm nghiệm sự an lạc không bị chê trách thuộc nội tâm. Nay Vāsetṭha, vị tỳ khuu được thành tựu giới là như vậy.

(Đại Giới được kết thúc)

65. Nay Vāsetṭha, thế nào là vị tỳ khuu có sự phòng vệ ở các giác quan? Ở đây, nay Vāsetṭha, vị tỳ khuu sau khi nhìn thấy cảnh sắc bằng mắt, không có sự nắm giữ hình tướng, không có sự nắm giữ chi tiết. Do nguyên nhân nào mà vị ấy, trong khi sống, có nhãn quyền không được thu thúc, khiến các sự tham đắm, ưu phiền, các ác bất thiện pháp có thể xâm nhập, vị ấy thực hành sự thu thúc đối với việc ấy, hộ trì nhãn quyền, tiến hành sự thu thúc ở nhãn quyền; sau khi nghe âm thanh bằng tai, –nt– sau khi ngửi hương bằng mũi, –nt– sau khi nếm vị bằng lưỡi, –nt– sau khi xúc chạm bằng thân, –nt– sau khi nhận thức pháp bằng ý, không có sự nắm giữ hình tướng, không có sự nắm giữ chi tiết. Do nguyên nhân nào mà vị ấy, trong khi sống, có ý quyền không được thu thúc, khiến các sự tham đắm, ưu phiền, các ác bất thiện pháp có thể xâm nhập, vị ấy thực hành sự thu thúc đối với việc ấy, hộ trì ý quyền, tiến hành sự thu thúc ở ý quyền. Được thành tựu sự thu thúc cao thượng này ở các giác quan, vị ấy cảm nghiệm sự an lạc không bị uế nhiễm thuộc nội phân. Nay Vāsetṭha, vị tỳ khuu có sự phòng vệ ở các giác quan là như vậy.

66. Kathanā ca vāseṭṭha bhikkhu satisampajaññaena samannāgato hoti? Idha vāseṭṭha bhikkhu abhikkante paṭikkante sampajānakārī hoti, ālokite vilokite sampajānakārī hoti, samiñjite pasārite sampajānakārī hoti, saṅghātipattacīvaradhāraṇe sampajānakārī hoti, asite pīte khāyite sāyite sampajānakārī hoti, uccārapassāvakamme sampajānakārī hoti, gate ṭhite nisinne sutte jāgarite bhāsīte tuṅhībhave sampajānakārī hoti. Evaṃ kho vāseṭṭha bhikkhu satisampajaññaena samannāgato hoti.

67. Kathanā ca vāseṭṭha bhikkhu santuṭṭho hoti? Idha vāseṭṭha bhikkhu santuṭṭho hoti kāyaparihāriyena cīvarena kucchiparihāriyena piṇḍapātena. So yena yeneva pakkamati samādāyeva pakkamati. Seyyathāpi vāseṭṭha pakkhī sakuṇo yena yeneva ḍeti sapattabhāro'va ḍeti, evameva kho vāseṭṭha bhikkhu santuṭṭho hoti kāyaparihāriyena cīvarena kucchiparihāriyena piṇḍapātena. So yena yeneva pakkamati samādāyeva pakkamati. Evaṃ kho vāseṭṭha bhikkhu santuṭṭho hoti.

68. So iminā ca ariyena sīlakkandhena samannāgato, iminā ca ariyena indriyasamvarena samannāgato, iminā ca ariyena satisampajaññaena samannāgato, imāya ca ariyāya santuṭṭhiyā samannāgato, vivittaṃ senāsanaṃ bhajati araññaṃ rukkhamaṃ pabbataṃ kandaraṃ giriguhaṃ susānaṃ vanapatthaṃ abbhokāsaṃ palālapuñjaṃ. So pacchābhattaṃ piṇḍapātapāṭikkanto nisīdati pallaṅkaṃ ābhujitvā ujum kāyaṃ paṇidhāya parimukhaṃ satiṃ upaṭṭhapetvā.

69. So abhijjhaṃ loke pahāya vigatābhijjhena cetasā viharati, abhijjhāya cittaṃ parisodheti. Byāpādapadosaṃ pahāya abyāpannacitto viharati, sabbapāṇabhūtahitānukampī byāpādapadosā cittaṃ parisodheti. Thīnamiddhaṃ pahāya vigatathīnamiddho viharati, ālokasaññī sato sampajāno thīnamiddhā cittaṃ parisodheti. Uddhaccakukkuccaṃ pahāya anuddhato viharati, ajjhattaṃ vūpasantacitto uddhaccakukkuccā cittaṃ parisodheti. Vicikicchaṃ pahāya tiṇṇavicikiccho viharati, akathaṃkathī kusalesu dhammesu vicikicchāya cittaṃ parisodheti.

66. Nay Vāsetṭha, thế nào là vị tỳ khưu được thành tựu niệm và sự nhận biết rõ? Ở đây, nay Vāsetṭha, vị tỳ khưu có sự thực hành việc nhận biết rõ trong khi đi tới đi lui, có sự thực hành việc nhận biết rõ khi nhìn qua nhìn lại, có sự thực hành việc nhận biết rõ khi co khi duỗi (tay chân), có sự thực hành việc nhận biết rõ trong việc mang y hai lớp, bình bát, y phục, có sự thực hành việc nhận biết rõ khi ăn uống nhai nếm, có sự thực hành việc nhận biết rõ ở hành động đại tiện tiểu tiện, có sự thực hành việc nhận biết rõ khi đi, khi đứng, khi ngồi, khi ngủ, khi thức, khi nói, khi im lặng. Nay Vāsetṭha, vị tỳ khưu được thành tựu niệm và sự nhận biết rõ là như vậy.

67. Nay Vāsetṭha, thế nào là vị tỳ khưu tự biết đủ? Ở đây, nay Vāsetṭha, vị tỳ khưu được hài lòng với tấm y nhằm duy trì cái thân, với đồ ăn khát thực nhằm duy trì cái bụng. Vị ấy ra đi đến nơi nào thì chỉ mang theo (tám món vật dụng) rồi ra đi. Nay Vāsetṭha, cũng giống như con chim, là loài có cánh, bay đến nơi nào thì bay chỉ mang theo hai cánh; tương tự y như thế, nay Vāsetṭha, vị tỳ khưu được hài lòng với tấm y nhằm duy trì cái thân, với đồ ăn khát thực nhằm duy trì cái bụng. Vị ấy ra đi đến nơi nào thì chỉ mang theo (tám món vật dụng) rồi ra đi. Nay Vāsetṭha, vị tỳ khưu tự biết đủ là như vậy.

68. Được thành tựu giới uẩn cao thượng này, được thành tựu sự thu thúc cao thượng này ở các giác quan, được thành tựu niệm và sự nhận biết rõ cao thượng này, và được thành tựu sự biết đủ cao thượng này, vị ấy thân cận chỗ trú ngụ tách biệt, khu rừng rậm, gốc cây, sườn núi, thung lũng, khe núi, bãi tha ma, khu rừng thưa, đồng trống, đồng rơm. Sau bữa ăn, khi đã đi khát thực trở về, vị ấy ngồi xuống, xếp chân thế kiết già, giữ thân thẳng, và thiết lập niệm luôn hiện diện.

69. Vị ấy, sau khi dứt bỏ tham đắm ở thế gian, sống với tâm xa lìa tham đắm, làm trong sạch tâm khỏi tham đắm; sau khi dứt bỏ thù oán và sân hận, sống với tâm không thù oán, có lòng thương xót đến lợi ích cho mọi loài có sinh mạng, làm trong sạch tâm khỏi thù oán và sân hận; sau khi dứt bỏ sự đã dưng và buồn ngủ, sống xa lìa sự đã dưng và buồn ngủ, có tướng hưởng đến ánh sáng, có niệm, có sự nhận biết rõ, làm trong sạch tâm khỏi sự đã dưng và buồn ngủ; sau khi dứt bỏ sự phóng dật và hối hận, sống không bị phóng túng, có tâm được vắng lặng ở nội phần, làm trong sạch tâm khỏi sự phóng dật và hối hận; sau khi dứt bỏ sự hoài nghi, sống vượt qua sự hoài nghi, không còn nổi nghi hoặc ở các thiện pháp, làm trong sạch tâm khỏi sự hoài nghi.

70. Seyyathāpi vāseṭṭha puriso iṇaṃ ādāya kammante payojeyya, tassa te kammantā samijjheyya, so yāni ca porāṇāni iṇamūlāni tāni ca byantikareyya, siyā cassa uttarim̐ avasiṭṭhaṃ dārabharaṇāya. Tassa evamassa: ‘Ahaṃ kho pubbe iṇaṃ ādāya kammante payojesiṃ. Tassa me te kammantā samijjihimsu. So ’haṃ yāni ca porāṇāni iṇamūlāni tāni ca byanti-akāsiṃ, atthi ca me uttarim̐ avasiṭṭhaṃ dārabharaṇāyā ’ti. So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya somanassaṃ.

71. Seyyathāpi vāseṭṭha puriso ābādhiko assa dukkhito bālḥagilāno, bhattaṃ cassa nacchādeyya, na cassa kāye balamattā. So aparena samayena tamhā ābādhā mucceyya, bhattañcassa chādeyya, siyā cassa kāye balamattā. Tassa evamassa: ‘Ahaṃ kho pubbe ābādhiko ahosiṃ, dukkhito bālḥagilāno, bhattaṃ ca me nacchādesi, na cassa me āsi kāye balamattā. So ’mhi etarahi tamhā ābādhā mutto, bhattañca me chādeti, atthi ca me kāye balamattā ’ti. So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya somanassaṃ.

72. Seyyathāpi mahārāja puriso bandhanāgāre baddho assa. So aparena samayena tamhā bandhanāgārā mucceyya sotthinā abbayena, na cassa kiñci bhogānaṃ vayo. Tassa evamassa: ‘Ahaṃ kho pubbe bandhanāgāre baddho ahosiṃ. So ’mhi etarahi tamhā bandhanāgārā mutto sotthinā abbayena, natthi ca me kiñci bhogānaṃ vayo ’ti. So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya somanassaṃ.

73. Seyyathāpi mahārāja puriso dāso assa anattādhīno parādhīno na yena kāmaṅgamo. So aparena samayena tamhā dāsabyā mucceyya attādhīno aparādhīno bhujisso yena kāmaṅgamo. Tassa evamassa: ‘Ahaṃ kho pubbe dāso ahosiṃ anattādhīno parādhīno na yena kāmaṅgamo. So ’mhi etarahi tamhā dāsabyā mutto attādhīno aparādhīno bhujisso yena kāmaṅgamo ’ti. So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya somanassaṃ.

74. Seyyathāpi vāseṭṭha puriso sadhano sabhogo kantāraddhānamaggaṃ paṭipajjeyya dubbhikkhaṃ sappātibhayaṃ. So aparena samayena taṃ kantāraṃ nitthareyya, sotthinā gāmantāṃ anupāpuṇeyya khemaṃ appaṭibhayaṃ. Tassa evamassa: ‘Ahaṃ kho pubbe sadhano sabhogo kantāraddhānamaggaṃ paṭipajjiṃ dubbhikkhaṃ sappātibhayaṃ. So ’mhi etarahi taṃ kantāraṃ tiṇṇo sotthinā gāmantāṃ anupatto khemaṃ appaṭibhayaṃ ’ti. So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya somanassaṃ.

70. Nay Vāsetṭha, cũng giống như một người sau khi mắc nợ liền ra sức làm các công việc. Các công việc ấy của người ấy được thành tựu. Người ấy có thể trả dứt các gốc nợ cũ và còn có cho người này phần lời thừa ra để nuôi vợ. Có ý nghĩ như vậy khởi đến người ấy (rằng): ‘Quả thật trước đây ta đã mắc nợ và đã ra sức làm các công việc. Các công việc ấy của ta đây đã được thành tựu. Ta đây đã trả dứt các gốc nợ cũ và còn có cho ta phần lời thừa ra để nuôi vợ.’ Người ấy, do việc ấy, có được sự hân hoan, đạt được sự thích ý.

71. Nay Vāsetṭha, cũng giống như một người mắc bệnh, bị khổ sở, bị bệnh trầm trọng, thức ăn không bồi bổ cho người này, và ở cơ thể của người này không có chút sức lực. Người ấy, một thời gian sau, được qua khỏi bệnh ấy, thức ăn có thể bồi bổ cho người này, và ở cơ thể của người này có chút sức lực. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Quả thật trước đây ta đã mắc bệnh, bị khổ sở, bị bệnh trầm trọng, thức ăn đã không bồi bổ cho ta, và ở cơ thể của ta đây đã không có chút sức lực. Bây giờ, ta đây được qua khỏi bệnh ấy, thức ăn bồi bổ cho ta, và ở cơ thể của ta có chút sức lực.’ Người ấy, do việc ấy, có được sự hân hoan, đạt được sự thích ý.

72. Nay Vāsetṭha, cũng giống như một người bị giam cầm trong nhà tù. Một thời gian sau, người ấy được thoát khỏi nhà tù ấy một cách an toàn, không hao tổn, và không có bất cứ sự thất thoát nào về các của cải của người này. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Quả thật trước đây ta đã bị giam cầm trong nhà tù. Bây giờ ta đây được thoát khỏi nhà tù ấy một cách an toàn, không hao tổn, và không có bất cứ sự thất thoát nào về các của cải của ta.’ Người ấy, do việc ấy, có được sự hân hoan, đạt được sự thích ý.

73. Nay Vāsetṭha, cũng giống như một người là nô lệ, không tự chủ, lệ thuộc vào người khác, không có sự đi lại theo ý muốn. Người ấy, một thời gian sau, được thoát khỏi tình cảnh nô lệ ấy, được tự chủ, không lệ thuộc vào người khác, là người tự do, có sự đi lại theo ý muốn. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Quả thật trước đây ta đã là nô lệ, không tự chủ, lệ thuộc vào người khác, không có sự đi lại theo ý muốn. Bây giờ ta đây được thoát khỏi tình cảnh nô lệ ấy, được tự chủ, không lệ thuộc vào người khác, là người tự do, có sự đi lại theo ý muốn.’ Người ấy, do việc ấy, có được sự hân hoan, đạt được sự thích ý.

74. Nay Vāsetṭha, cũng giống như một người có tài sản, có của cải, đi qua con đường dài ở sa mạc, khan hiếm về vật thực, có sự kinh hoàng. Người ấy, một thời gian sau, có thể băng qua sa mạc ấy một cách an toàn và đến được bìa làng là nơi bình yên, không có sự kinh hoàng. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Quả thật trước đây ta có tài sản, có của cải, đã đi qua con đường dài ở sa mạc, khan hiếm về vật thực, có sự kinh hoàng. Bây giờ ta đây đã băng qua sa mạc ấy một cách an toàn và đã đến được bìa làng là nơi bình yên, không có sự kinh hoàng.’ Người ấy, do việc ấy, có được sự hân hoan, đạt được sự thích ý.

75. Evameva kho vāseṭṭha bhikkhu yathā iṇaṃ yathā rogaṃ yathā bandhanāgāraṃ yathā dāsabyaṃ yathā kantāraddhānamaggaṃ, evaṃ ime pañca nīvaraṇe appahīne attani samanupassati. Seyyathāpi vāseṭṭha ānaṇyaṃ yathā ārogyaṃ yathā bandhanā mokkhaṃ yathā bhujissaṃ yathā khemantabhūmiṃ, evameva kho vāseṭṭha bhikkhu ime pañca nīvaraṇe pahīne attani samanupassati.

76. Tassime pañca nīvaraṇe pahīne attani samanupassato pāmojjaṃ jāyati, pamuditassa pīti jāyati, pītimanassa kāyo passambhati, passaddhakāyo sukhaṃ vedeti, sukhino cittaṃ samādhiyati.

77. So mettāsahagatena cetasā ekaṃ disaṃ pharivā viharati, tathā dutiyaṃ tathā tatiyaṃ tathā catutthiṃ.¹ Iti uddhamadho tiriyaṃ sabbadhi sabbattatāya sabbāvantaṃ lokaṃ mettāsahagatena cetasā vipulena mahaggatena appamāṇena averena avyāpajjhena pharivā viharati. Seyyathāpi vāseṭṭha balavā saṅkhadhamo appakasireneva cātuddisaṃ sarena viññāpeyya,² evameva kho vāseṭṭha evaṃ bhāvitāya³ mettāya cetovimuttiyā yaṃ pamāṇakataṃ kammaṃ na taṃ tatrāvasissati, na taṃ tatrāvatiṭṭhati. Ayampi kho vāseṭṭha brahmuno⁹ saavyatāya maggo.

78. Puna ca paraṃ vāseṭṭha bhikkhu karuṇāsahagatena cetasā ekaṃ disaṃ pharivā viharati, tathā dutiyaṃ tathā tatiyaṃ tathā catutthiṃ. Iti uddhamadho tiriyaṃ sabbadhi sabbattatāya sabbāvantaṃ lokaṃ karuṇāsahagatena cetasā vipulena mahaggatena appamāṇena averena avyāpajjhena pharivā viharati. Seyyathāpi vāseṭṭha saṅkhadhamo appakasireneva cātuddisaṃ sarena viññāpeyya, evameva kho vāseṭṭha evaṃ bhāvitāya karuṇāya cetovimuttiyā yaṃ pamāṇakataṃ kammaṃ na taṃ tatrāvasissati na taṃ tatrāvatiṭṭhati. Ayampi kho vāseṭṭha brahmuno saavyatāya maggo.

¹ catutthaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS, evamupariipi.

² cātuddisā viññāpeyya - Ma, Syā, Khm, PTS, evamupariipi.

³ evaṃ bhāvitāya kho vāseṭṭha - PTS, evamupariipi.

⁹ brahmānaṃ - Ma, evamupariipi.

75. Tương tự y như thế, này Vāsetṭha, vị tỳ khuru nhận thấy năm pháp che lấp này (khi) chưa được dứt bỏ ở bản thân là giống như món nợ, giống như bệnh tật, giống như nhà tù, giống như tình cảnh nô lệ, giống như con đường dài ở sa mạc. Này Vāsetṭha, cũng giống như sự không mắc nợ, giống như sự không bệnh tật, giống như sự thoát khỏi việc giam cầm, giống như người tự do, giống như vùng đất bình yên, này Vāsetṭha, vị tỳ khuru nhận thấy năm pháp che lấp này (khi) đã được dứt bỏ ở bản thân là tương tự y như vậy.

76. Trong khi vị ấy nhận thấy năm pháp che lấp này đã được dứt bỏ ở bản thân, hân hoan sanh khởi (đến vị ấy); đối với người được hân hoan, hỷ sanh khởi; đối với người có tâm hỷ, thân khinh an; người có thân được khinh an thì cảm nhận sự an lạc; đối với người có sự an lạc, tâm được định tĩnh.

77. Vị ấy lan tỏa một phương bằng tâm đồng hành với từ rồi an trú, tương tự như vậy phương thứ nhì, tương tự như vậy phương thứ ba, tương tự như vậy phương thứ tư. Như thế ở phương trên, phương dưới, phương ngang, khắp mọi nơi, cho đến tất cả các chúng sinh luôn cả bản thân, vị ấy lan tỏa toàn thể thế giới chúng sinh bằng tâm đồng hành với từ, bao la, quảng đại, không đo lường được, không thù nghịch, không thù oán, rồi an trú. Này Vāsetṭha, cũng giống như người thổi tù và vô ốc, có sức mạnh, chỉ với chút ít khó nhọc có thể dùng âm thanh thông tin khắp bốn phương, tương tự y như vậy, này Vāsetṭha, khi sự giải thoát của tâm thông qua từ được phát triển, nghiệp đã được làm có hạn lượng (thuộc Dục giới) không lưu lại ở nơi ấy, không tồn tại ở nơi ấy. Này Vāsetṭha, đây cũng là đạo lộ đưa đến sự cộng trú với Phạm thiên.

78. Này Vāsetṭha, còn có điều khác nữa, vị tỳ khuru lan tỏa một phương bằng tâm đồng hành với bi rồi an trú, tương tự như vậy phương thứ nhì, tương tự như vậy phương thứ ba, tương tự như vậy phương thứ tư. Như thế ở phương trên, phương dưới, phương ngang, khắp mọi nơi, cho đến tất cả các chúng sinh luôn cả bản thân, vị ấy lan tỏa toàn thể thế giới chúng sinh bằng tâm đồng hành với bi, bao la, quảng đại, không đo lường được, không thù oán, không sân hận, rồi an trú. Này Vāsetṭha, cũng giống như người thổi tù và vô ốc, có sức mạnh, chỉ với chút ít khó nhọc có thể dùng âm thanh thông tin khắp bốn phương, tương tự y như vậy, này Vāsetṭha, khi sự giải thoát của tâm thông qua bi được phát triển, nghiệp đã được làm có hạn lượng (thuộc Dục giới) không lưu lại ở nơi ấy, không tồn tại ở nơi ấy. Này Vāsetṭha, đây cũng là đạo lộ đưa đến sự cộng trú với Phạm thiên.

79. Puna ca paraṃ vāseṭṭha bhikkhu muditāsahagatena cetasā ekaṃ disaṃ pharivā viharati, tathā dutiyaṃ tathā tatiyaṃ tathā catutthiṃ. Iti uddhamadho tiriyaṃ sabbadhi sabbattatāya sabbāvantaṃ lokaṃ muditāsahagatena cetasā vipulena mahaggatena appamāṇena averena avyāpajjhena pharivā viharati. Seyyathāpi vāseṭṭha balavā saṅkhadhamo appakasireneva cātuddisaṃ sarena viññāpeyya, evameva kho vāseṭṭha evaṃ bhāvitāya muditāya cetovimuttiyā yaṃ pamāṇakataṃ kammaṃ na taṃ tatrāvasissati, na taṃ tatrāvatiṭṭhati. Ayampi kho vāseṭṭha brahmuno saavyatāya maggo.

80. Puna ca paraṃ vāseṭṭha bhikkhu upekkhāsahagatena cetasā ekaṃ disaṃ pharivā viharati, tathā dutiyaṃ tathā tatiyaṃ tathā catutthiṃ. Iti uddhamadho tiriyaṃ sabbadhi sabbattatāya sabbāvantaṃ lokaṃ upekkhāsahagatena cetasā vipulena mahaggatena appamāṇena averena avyāpajjhena pharivā viharati. Seyyathāpi vāseṭṭha balavā saṅkhadhamo appakasireneva cātuddisaṃ sarena viññāpeyya, evameva kho vāseṭṭha evaṃ bhāvitāya upekkhāya cetovimuttiyā yaṃ pamāṇakataṃ kammaṃ na taṃ tatrāvasissati, na taṃ tatrāvatiṭṭhati. Ayampi kho¹ vāseṭṭha brahmuno saavyatāya maggo.

81. Taṃ kiṃ maññasi vāseṭṭha, evaṃvihārī bhikkhu sapaṛiggaho vā apariggaho vā ”ti?

“Apariggaho bho gotama.”

“Saveracitto vā averacitto vā ”ti?

“Averacitto bho gotama.”

“Sabyāpajjhacitto vā abyāpajjhacitto vā ”ti?

“Abyāpajjhacitto bho gotama.”

“Saṃkiliṭṭhacitto vā asaṃkiliṭṭhacitto vā ”ti?

“Asaṃkiliṭṭhacitto bho gotama.”

“Vasavattī vā avasavattī vā ”ti?

“Vasavattī bho gotama.”

82. “Iti kira vāseṭṭha apariggaho bhikkhu, apariggaho brahmā. Api nu kho apariggahassa bhikkhuno apariggahena brahmunā saddhiṃ saṃsandati sametī ”ti?

“Evaṃ bho gotama.”

¹ ayaṃ kho - Ma, Syā, Khm

79. Vị ấy lan tỏa một phương bằng tâm đồng hành với hỷ rồi an trú, tương tự như vậy phương thứ nhì, tương tự như vậy phương thứ ba, tương tự như vậy phương thứ tư. Như thế ở phương trên, phương dưới, phương ngang, khắp mọi nơi, cho đến tất cả các chúng sinh luôn cả bản thân, vị ấy lan tỏa toàn thể thế giới chúng sinh bằng tâm đồng hành với hỷ, bao la, quảng đại, không đo lường được, không thù oán, không sân hận, rồi an trú. Nay Vāsetṭha, cũng giống như người thổi tù và vỏ ốc, có sức mạnh, chỉ với chút ít khó nhọc có thể dùng âm thanh thông tin khắp bốn phương, tương tự y như vậy, này Vāsetṭha, khi sự giải thoát của tâm thông qua hỷ được phát triển, nghiệp đã được làm có hạn lượng (thuộc Dục giới) không lưu lại ở nơi ấy, không tồn tại ở nơi ấy. Nay Vāsetṭha, đây cũng là đạo lộ đưa đến sự cộng trú với Phạm thiên.

80. Vị ấy lan tỏa một phương bằng tâm đồng hành với xả rồi an trú, tương tự như vậy phương thứ nhì, tương tự như vậy phương thứ ba, tương tự như vậy phương thứ tư. Như thế ở phương trên, phương dưới, phương ngang, khắp mọi nơi, cho đến tất cả các chúng sinh luôn cả bản thân, vị ấy lan tỏa toàn thể thế giới chúng sinh bằng tâm đồng hành với xả, bao la, quảng đại, không đo lường được, không thù oán, không sân hận, rồi an trú. Nay Vāsetṭha, cũng giống như người thổi tù và vỏ ốc, có sức mạnh, chỉ với chút ít khó nhọc có thể dùng âm thanh thông tin khắp bốn phương, tương tự y như vậy, này Vāsetṭha, khi sự giải thoát của tâm thông qua xả được phát triển, nghiệp đã được làm có hạn lượng (thuộc Dục giới) không lưu lại ở nơi ấy, không tồn tại ở nơi ấy. Nay Vāsetṭha, đây cũng là đạo lộ đưa đến sự cộng trú với Phạm thiên.

81. Nay Vāsetṭha, người nghĩ gì về việc này, với sự an trú như vậy vị tỳ khưu có sở hữu (phụ nữ) hay không sở hữu (phụ nữ)?”

“Thưa ngài Gotama, không sở hữu (phụ nữ).”

“Có tâm thù nghịch hay không có tâm thù nghịch?”

“Thưa ngài Gotama, không có tâm thù nghịch.”

“Có tâm thù oán hay không có tâm thù oán?”

“Thưa ngài Gotama, không có tâm thù oán.”

“Có tâm bị ô nhiễm hay không có tâm bị ô nhiễm?”

“Thưa ngài Gotama, không có tâm bị ô nhiễm.”

“Có sự tự chủ hay không có sự tự chủ?”

“Thưa ngài Gotama, có sự tự chủ.”

82. “Nay Vāsetṭha, nghe rằng vị tỳ khưu không sở hữu (phụ nữ), Phạm Thiên không sở hữu (phụ nữ). Phải chăng giữa vị tỳ khưu không sở hữu (phụ nữ) với Phạm Thiên không sở hữu (phụ nữ) là đồng bộ, đồng hành?”

“Thưa ngài Gotama, đúng vậy.”

“Sādhu vāseṭṭha. So vata¹ vāseṭṭha apariggabho bhikkhu kāyassa bhedā parammaraṇā apariggahassa brahmuno saḥavyūpago bhavissatīti ṭhānametaṃ vijjati.

83. Iti kira vāseṭṭha averacitto bhikkhu, averacitto brahmā. Api nu kho averacittassa bhikkhuno averacittena brahmunā saddhiṃ saṃsandati sametī ”ti?

“Evaṃ bho gotama.”

“Sādhu vāseṭṭha. So vata vāseṭṭha averacitto bhikkhu kāyassa bhedā parammaraṇā averacittassa brahmuno saḥavyūpago bhavissatīti ṭhānametaṃ vijjati.

84. Iti kira vāseṭṭha abyāpajjhacitto bhikkhu, abyāpajjhacitto brahmā. Api nu kho abyāpajjhacittassa bhikkhuno abyāpajjhacittena brahmunā saddhiṃ saṃsandati sametī ”ti?

“Evaṃ bho gotama.”

“Sādhu vāseṭṭha. So vata vāseṭṭha abyāpajjhacitto bhikkhu kāyassa bhedā parammaraṇā abyāpajjhacittassa brahmuno saḥavyūpago bhavissatīti ṭhānametaṃ vijjati.

85. Iti kira vāseṭṭha asaṃkiliṭṭhacitto bhikkhu, asaṃkiliṭṭhacitto brahmā. Api nu kho asaṃkiliṭṭhacittassa bhikkhuno asaṃkiliṭṭhacittena brahmunā saddhiṃ saṃsandati sametī ”ti?

“Evaṃ bho gotama.”

“Sādhu vāseṭṭha. So vata vāseṭṭha asaṃkiliṭṭhacitto bhikkhu kāyassa bhedā parammaraṇā asaṃkiliṭṭhacittassa brahmuno saḥavyūpago bhavissatīti ṭhānametaṃ vijjati.

86. Iti kira vāseṭṭha vasavattī bhikkhu, vasavattī brahmā. Api nu kho vasavattissa bhikkhuno vasavattinā brahmunā saddhiṃ saṃsandati sametī ”ti?

“Evaṃ bho gotama.”

¹ so ca - Syā, Khm, evamuparipi.

“Này Vāseṭṭha, tốt lắm! Này Vāseṭṭha, quả thật vị tỳ khưu ấy không sở hữu (phụ nữ), khi tan rã thân xác và chết đi, sẽ đi đến cộng trú với Phạm Thiên không sở hữu (phụ nữ),’ sự việc ấy có xảy ra.

83. Này Vāseṭṭha, nghe rằng vị tỳ khưu không có tâm thù nghịch, Phạm Thiên không có tâm thù nghịch. Phải chăng giữa vị tỳ khưu không có tâm thù nghịch với Phạm Thiên không có tâm thù nghịch là đồng bộ, đồng hành?”

“Thưa ngài Gotama, đúng vậy.”

“Này Vāseṭṭha, tốt lắm! Này Vāseṭṭha, quả thật vị tỳ khưu ấy không có tâm thù nghịch, khi tan rã thân xác và chết đi, sẽ đi đến cộng trú với Phạm Thiên không có tâm thù nghịch,’ sự việc ấy có xảy ra.

84. Này Vāseṭṭha, nghe rằng vị tỳ khưu không có tâm thù oán, Phạm Thiên không có tâm thù oán. Phải chăng giữa vị tỳ khưu không có tâm thù oán với Phạm Thiên không có tâm thù oán là đồng bộ, đồng hành?”

“Thưa ngài Gotama, đúng vậy.”

“Này Vāseṭṭha, tốt lắm! Này Vāseṭṭha, quả thật vị tỳ khưu ấy không có tâm thù oán, khi tan rã thân xác và chết đi, sẽ đi đến cộng trú với Phạm Thiên không có tâm thù oán,’ sự việc ấy có xảy ra.

85. “Này Vāseṭṭha, nghe rằng vị tỳ khưu không có tâm bị ô nhiễm, Phạm Thiên không có tâm bị ô nhiễm. Phải chăng giữa vị tỳ khưu không có tâm bị ô nhiễm với Phạm Thiên không có tâm bị ô nhiễm là đồng bộ, đồng hành?”

“Thưa ngài Gotama, đúng vậy.”

“Này Vāseṭṭha, tốt lắm! Này Vāseṭṭha, quả thật vị tỳ khưu ấy không có tâm bị ô nhiễm, khi tan rã thân xác và chết đi, sẽ đi đến cộng trú với Phạm Thiên không có tâm bị ô nhiễm,’ sự việc ấy có xảy ra.

86. Này Vāseṭṭha, nghe rằng vị tỳ khưu có sự tự chủ, Phạm Thiên có sự tự chủ. Phải chăng giữa vị tỳ khưu có sự tự chủ với Phạm Thiên có sự tự chủ là đồng bộ, đồng hành?”

“Thưa ngài Gotama, đúng vậy.”

“Sādhu vāseṭṭha. So vata vāseṭṭha vasavattī bhikkhu kāyassa bheda parammaraṇā vasavattissa brahmunō saavyūpago bhavissatīti ṭhānametaṃ vijjatī”ti.

87. Evaṃ vutte vāseṭṭhabhāradvājā māṇavā bhagavantaṃ etadavocuṃ: “Abhikkantaṃ bho gotama abhikkantaṃ bho gotama. Seyyathāpi bho gotama nikkujjitaṃ vā ukkujjeyya, paṭicchannaṃ vā vivareyya, mūḷhassa vā maggaṃ ācikkheyya, andhakāre vā telappajjotaṃ dhāreyya cakkhumanto rūpāni dakkhintīti, evameva¹ bhotā gotamena anekapariyāyena dhammo pakāsito. Ete mayaṃ bhagavantaṃ² gotamaṃ saraṇaṃ gacchāma dhammañca bhikkhusaṅghaṃca. Upāsake no bhavaṃ gotamo dhāretu ajjatagge pāṇupete³ saraṇaṃgate”ti.

Tevijjasuttaṃ niṭṭhitaṃ terasamaṃ.

SĪLAKKHANDHAVAGGO NIṬṬHITO PAṬHAMO.

--ooOoo--

¹ evamevaṃ - Ma, PTS; evameva kho - Syā, Khm.

² bhavantaṃ - Ma, Syā, PTS.

³ pāṇupetaṃ - Khm;
pāṇupetaṃ - PTS.

“Này Vāsetṭha, tốt lắm! Này Vāsetṭha, quả thật vị tỳ khưu ấy có sự tự chủ, khi tan rã thân xác và chết đi, sẽ đi đến cộng trú với Phạm Thiên có sự tự chủ, sự việc ấy có xảy ra.”

87. Khi được nói như vậy, hai thanh niên Vāsetṭha và Bhāradvāja đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Thưa Ngài Gotama, thật là tuyệt vời! Thưa Ngài Gotama, thật là tuyệt vời! Thưa Ngài Gotama, cũng giống như người có thể lật ngửa vật đã được úp lại, hoặc mở ra vật đã bị che kín, hoặc chỉ đường cho kẻ lạc lối, hoặc đem lại cây đèn dầu nơi bóng tối (nghĩ rằng): ‘Những người có mắt sẽ nhìn thấy được các hình dáng;’ tương tự y như vậy, Pháp đã được Ngài Gotama giảng rõ bằng nhiều phương tiện. Chúng tôi đây xin đi đến nương nhờ đức Thế Tôn Gotama, Giáo Pháp, và Hội Chúng tỳ khưu. Xin Ngài Gotama chấp nhận chúng tôi là những nam cư sĩ đã đi đến nương nhờ kể từ hôm nay cho đến trọn đời.”

Kinh Ba Kiến Thức (Vệ Đà) được kết thúc - Kinh thứ mười ba.

PHẨM GIỚI UẨN ĐƯỢC KẾT THÚC - PHẨM THỨ NHẤT.

--ooOoo--

Suttantapiṭake
DĪGHANIKĀYA - TRƯỜNG BỘ
Tập I

PHẦN PHỤ CHÚ

MỘT SỐ TỪ ĐƯỢC ĐÁNH VẦN KHÁC NHAU

Các từ có sự khác biệt về cách đánh vần đã được phát hiện sau khi so sánh 5 văn bản *Pāli* của Sri Lanka (BJTS), Miến Điện (Ma), Thái Lan (Syā), Campuchia (Khm), và Pali Text Society (PTS) với nhau. Các từ ở trước dấu gạch chéo (/) là của BJTS và của văn bản không được liệt kê ở sau dấu gạch chéo. Các từ ở sau dấu gạch chéo (/) là của văn bản được viết tắt ở trong dấu ngoặc đơn ().

Ví dụ:

- atthagamā / atthaṅgamā (Ma, Syā, Khm) sẽ được hiểu là: atthagamā (BJTS, PTS) và atthaṅgamā (Ma, Syā, Khm).

- appāṭihīrakataṃ / appāṭihirikataṃ (Syā, Khm) sẽ được hiểu là: appāṭihīrakataṃ (BJTS, Ma, PTS) / appāṭihirikataṃ (Syā, Khm).

atthagamā / atthaṅgamā (Ma, Syā, Khm)
appāṭihīrakataṃ / appāṭihirikataṃ (Syā, Khm)
abbayena / abbhayena (Ma, Syā, Khm); avyayena (PTS)
abyākataṃ / avyākataṃ (PTS)
avyāpajjaṃ / avyāpajjaṃ (PTS); BJTS có cả hai cách
avhānaṃ / avhāyanaṃ (Ma, Syā, Khm, PTS)
ācariyamahayugā / ācariyāmahayugā (Ma); ācariyamahāyugā (PTS)
āvibhāvaṃ / āvibhāvaṃ (PTS)
iti vā iti-evarūpā / iti vā iti evarūpā (Ma, PTS); iti vā. Iti evarūpā (Syā, Khm)
idāhaṃ / idhāhaṃ (Ma, Syā, Khm, PTS)
upekkhako / upekhako (PTS)
upekkhā / upekhā (PTS)
kabalīkārāhāra / kabaḷīkārāhāra (Ma); kavalīkāra (Syā); kavalīkārāhāra (Khm); kabaliṅkārāhāra (PTS)
kutūhala / kotūhala (Ma); kotuhala (Syā, Khm)
kevaḍḍha / kevaṭṭa (Ma, Syā, Khm); kevaddha (PTS)
ghāṇa / ghāna (Ma, Syā, Khm, PTS)

dukkaṭaṃ / dukkataṃ (PTS)
devadundubhi / devadudrabhi (Ma)
nahāpitaṃ / nhāpitaṃ (Ma, Syā)
nimujjaṃ / nimmujjaṃ (Syā, Khm)
niggahito / niggahīto (PTS)
niyyāṇiko / niyyāṇiko (Ma, Syā, Khm, PTS)
paññāpeti / paññāpeti (Ma, Syā, Khm)
paṭiggaṇhāti / paṭiggaṇhāti (PTS)
paṭhamaṃ jhānaṃ / paṭhamajjhānaṃ (PTS)
paṭhavi / pathavi (Ma)
pāmuja / pāmojja (Syā, Khm)
puna ca paraṃ / puna caparaṃ (Ma, Syā, Khm)
phaḷubijaṃ / phalabijaṃ (Syā); phalubijaṃ (Khm, PTS)
baddho / bandho (Syā, Khm)
byākaroti / vyākaroti (PTS); BJTS có cả hai cách
byākataṃ / vyākataṃ (PTS); BJTS có cả hai cách
byāpāda / vyāpāda (PTS); BJTS có cả hai cách
bhiyyo / bhīyo, bhīyyo (PTS)
migapakkhaṃ / migacakkaṃ (Ma, PTS); migapakkaṃ (Syā, Khm)
rajanīyāni / rajaniyāni (Syā, Khm)
licchavi / licchavi (Syā, PTS)
vihārapacchāyāyaṃ / vihārapacchāyāya (PTS)
vepullatta / vepullata (PTS)
saṅṭhapesi / saṅṭhāpesi (PTS)
sappāṭihīrakataṃ / sappāṭihirikataṃ (Syā, Khm)
sahavyatāya / sahabyatāya (Ma, Syā, Khm)
sārāṇiyaṃ / sārāṇiyaṃ (Ma)
sirivhānaṃ / sirivhāyanaṃ (Ma, Khm); sirivhāyanaṃ (Syā); sir'-avhāyanaṃ
(PTS)
subbuṭṭhikā / suvuṭṭhikā (Ma, Syā, Khm)
suriya / sūriya (Ma)
seyyathīdaṃ / seyyathidaṃ (Ma)

--ooOoo--

Suttantapiṭake
DĪGHANIKĀYA - TRƯỜNG BỘ
Tập I

SAÑÑĀNĀMĀNUKKAMANIKĀ – THƯ MỤC DANH TỪ RIÊNG

	Trang		Trang
A		U	
Aggivessana	100	Ukkaṭṭhā (nagara)	150, 220
Aṅga (janapada)	222	Ukkāmukha (kumāra)	158
Aṅgaka	242	Ujuññā (nagara)	356
Aṅgīrasa	210, 598	Udāyibhadda (kumāra)	88
Aciravatī (nadī)	594, 608, 610		
Acela Kassapa	356, 386	E	
Ajātasattu	82, 148	Ekasālaka (ārāma)	388
Ajita Kesakambala	84		
Aṭṭaka (pubbaka isi)	210, 598	O	
Addhariya (brāhmaṇa)	596	Okkāka	158, 160, 166
Anāthapiṇḍika	388, 438	Oṭṭhaddha	324
Ambaṭṭha (māṇava)	150, 218		
Ambalaṭṭhikā	02, 248, 258	K	
Asaññasattā (devā)	50	Kaṇṇakatthala (migadāya)	356
		Kaṇha	160
Ā		Kaṇhāyana (gotta)	160
Ānanda	438, 482	Kapilavatthu (nagara)	154, 158
Ābhassara	30	Karakaṇḍa (kumāra)	158
		Kassapa (acela)	356, 386
I		Kassapa (Nāgita thera)	326
Icchānaṅgala	150, 216	Kassapa (pubbaka isi)	210, 598
Inda	608	Kassapa (Pūraṇa)	82, 92
		Kāsikosala	546
Ī		Kūṭadanta	248, 322
Īsāna	608	Kūṭāgārasālā	324

K		T	
Kevaddha	484, 538	Tindukācīra	388
Kesakambala (Ajita)	84	Tusitā	530
Komārabhacca	82, 88	Todeyya (brāhmaṇa)	594
Kosambī	334, 348	Todeyyaputta	438
Kosala (janapada)	150, 540, 594		
KH		D	
Khāṇumata (gāma)	248, 258	Dārupattika	334, 348
		Disā (dāsī)	160
G		N	
Gaggarā (pokkharani)	222	Nāgita (thera)	326
Gijjhakūṭa	384	Nālandā	02, 484
Gandhārī (vijjā)	486	Nigaṇṭha Nātaputta	84, 98
Gotama	06, 150, 642	Nigrodha (paribbājaka)	384
		Nipura (kumāra)	158
GH		P	
Ghositārāma	334, 348	Nimmānaratī	530
C		P	
Caṅkī (brāhmaṇa)	594	Pakudha Kaccāyana	84, 98
Campā (nagara)	222, 232	Pajāpati	608
Campeyyakā	222, 234	Paranimmitavasavattī	532
Cātummahārājikā	526	Pasenadi Kosala	150, 210, 548
Citta Hatthisāriputta	416, 436	Pāvārikambavana	484
Cetaka (bhikkhu)	440	Pūraṇa Kassapa	82, 92
		Pokkharasāti (brāhmaṇa)	150, 220, 594
CH		P	
Chandoka (brāhmaṇa)	596	Poṭṭhapāda (paribbājaka)	388, 416
J		B	
Jānussonī (brāhmaṇa)	594	Bimbisāra (rājā)	222, 258
Jāliya	334, 348	Brahmā	30, 534, 606, 640
Jivaka Komārabhacca	82, 88	Brahmadatta (māṇava)	02
Jetavana	388, 438	Bavhiriva (brāhmaṇa)	596
T		BH	
Tārukkha (brāhmaṇa)	594	Bhagu (pubbaka isi)	210, 598
Tāvatiṃsa	528	Bhāradvāja (pubbaka isi)	210, 598
Tittiriya (brāhmaṇa)	596	Bhāradvāja (māṇava)	594, 596
		Bhesikā (nahāpita)	540

M		V	
Makkhalī Gosāla	82, 94	Vāmaka (pubbaka isi)	210, 598
Maṭṭharūpī	164	Vāmadeva (pubbaka isi)	210, 598
Maṇikā (vijjā)	488	Vāseṭṭha (māṇava)	594, 596
Maṇḍissa (paribbājaka)	334	Vāseṭṭha (pubbaka isi)	210, 598
Manasākāṭa (gāma)	594	Vedehiputta	82, 148
Mallikā	388	Vesālī	324
Mahāli	324	Vessāmitta (pubbaka isi)	210, 598
Mahāvana	324		
Mahāvijita (rājā)	260, 276	S	
Mahinda	608	Sakka Devānaminda	528
Māgadhaka	324	Sakyakula	150, 222, 324, 594
		Sañjaya Beḷaṭṭhaputta	84
		Santusita (devaputta)	530
		Sālavatikā (gāma)	540
		Sāvattḥī	388, 438
		Sīha (samaṇuddesa)	326
		Sunakkhatta Licchaviputta	326
		Sunimmita (devaputta)	530
		Suppiya (paribbājaka)	02
		Subha (māṇava)	438
		Suyāma (devaputta)	528
		Soṇadaṇḍa (brāhmaṇa)	222, 246
		Soma	608
Y		H	
Yamataggi (pubbaka isi)	210, 598	Hatthinika (kumāra)	158
Yāma	608	Hatthisāriputta	416, 436
Yāma (bhūmi)	528		
R			
Rājagaha	02, 82, 86, 384		
L			
Licchavī	324, 346		
Lohicca	540, 592		
V			
Vajirapāṇi (yakkha)	164		
Varuṇa	608		

--ooOoo--

PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ

Công Đức Thành Lập

1. Ven. Khánh Hỷ và Phật tử chùa Bát Nhã
2. Quỹ Hùn Phước Visākhā
3. Gia đình Phật tử Visākhā An Trương
4. Gia đình Phật tử Trương Đình Nguyên & Huỳnh Ngọc Hạnh
5. Bà Quả Phụ Phạm Vũ Diễm - Pháp danh Diệu Đài
6. Bà Phật tử Diệu Giới và các con cháu
7. Gia đình Phật tử Lương Xuân Lộc & Lê Thị Thu Hà
8. Gia đình Phật tử Phạm Trọng Độ & Ngô Thị Liên
9. Gia đình Phật tử Lý Hoàng Anh
10. Gia đình Phật tử Nguyễn Văn Hòa & Minh Hạnh
11. Gia đình Phật tử Hồ Hoàng Anh
12. Phật tử Diệu Bình và Gia đình Phạm Thiện Bảo
13. Gia đình Phật tử Phạm Thị Thi & Châu Thiên Hưng
14. Gia đình Phật tử Phạm Xuân Lan & Trần Thành Nhơn
15. Cư sĩ Liên Tâm (Phan đình Quế)
16. Ái nữ Chú Nguyễn Hữu Danh
17. Gia đình Phật tử Khánh Huy
18. Ái nữ Cô Lê thị Tích
19. Cô Võ Trân Châu
20. Cô Hồng (IL)

Công Đức Hộ Trì

1. Ven. Dr. Bodagama Chandima
(Một bộ Tam Tạng Sri Lanka in tại Taiwan)
2. Phật tử Tống Thị Phương Lan
(Một bộ Đại Tạng Kinh Việt Nam)
3. Gia đình Phật tử Minh Đăng & Tịnh Phong
Gia đình Phật tử Minh Lễ & Từ Minh Nguyễn
(Tam Tạng Pāli-Miến, Tam Tạng Miến)
4. Phật tử Huỳnh Thị Thiện, Pd. Diệu Trí
Gia đình Phật tử Minh Đăng & Tịnh Phong
Gia đình Phật tử Hải Trúc
(Tam Tạng Pāli-Thái, Tam Tạng Thái,
Chú Giải Pāli-Thái)
5. Sư Cô Mỹ Nhung và các Phật tử
(Tam Tạng Song Ngữ Pāli - Khmer)

PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ

Án Tổng Tam Tạng Song Ngữ tập 10
❁ DĪGHANIKĀYA - TRƯỜNG BỘ Tập I ❁

Công Đức Bảo Trợ

Thầy Thích Minh Hạnh - Chicago
Nhóm Phật tử Philadelphia
Gia đình Phật tử Phạm Trọng Độ & Ngô thị Liên
Gia đình Bà Nguyễn Xuân Tuyết Nga
Phật tử Lê Quý Hùng
Phật tử Jenni Tran
Phật tử Bùi Anh Tú
Phật tử Văn Thị Yến Dung
Gia đình Phật tử Lê Thanh Hồng
Gia đình Phật tử Lý Hoàng Anh
Gia đình Phật tử Trần Minh Trí
Gia đình Phật tử Phạm Thị Thu Hương

Công Đức Hỗ Trợ

Santivana Tịnh Lâm Viên, GA
Nhóm Phật tử Upāli
Phật tử Mai Tran
Phật tử Nguyễn Hạ Anh
Phật tử Duyên Anh (Huê)
Phật tử Nguyễn Thu Hằng
Gia đình Phật tử Đỗ Thị Việt Hà
Gia đình Phật tử Đức Nguyễn & Thảo Trần
Phật tử Tammy Nguyen, Pháp danh Bảo Tâm



PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ

Ấn Tổng Tam Tạng Song Ngữ tập 10
❁ DĪGHANIKĀYA - TRƯỜNG BỘ Tập I ❁

Công Đức Bảo Trợ

Thượng Tọa Thường Niệm
Thầy Thích Quảng Thiên
Phật tử Ngô Minh Hải
Phật tử Tô Mỹ Hương
Gđ. Phật tử Nguyễn Thị Thanh Bạch
Phật tử Tâm Hạnh
Phật tử Vivian Nguyen
Phật tử Trần thị Mỹ Hạnh
Phật tử Đoàn Thị Minh Tuyết
Phật tử Đỗ Ngọc Oanh, Pd. Thân Quy
Phật tử Nguyễn Bạch Cúc, Pd. Thanh Đức
Gia đình Hồng Đức Hiền & Nguyễn Hoàng Thùy Dung

Công Đức Hỗ Trợ

Đại Đức Pháp Hành (Katadhammo)
Sư Cô Thích Nữ Giác Nguyên
Sư Cô Trí Hiếu
Phật tử An Hòa
Phật tử Lưu Diệu Mỹ
Gia đình Phật tử Đỗ Việt
Gia đình Phật tử Viên Thường
Gia đình Phật tử Paññavara Tuệ Ân
Phật tử Chánh Huệ Dũng & Chơn Phước Đức



PHẬT TỬ HOA KỲ CÚNG DƯỜNG AN TỔNG

Đại Đức Giới Hạnh
Thầy Thích Minh Hạnh (Chicago)
Sư Cô Quảng Hạnh Suppiya
Sư Cô Thích Nữ Thiên Nguyên
Sư Cô Thích Nữ Giác Nguyên
Sư Cô Trí Hiếu
Phật tử Thiền viện Thường Giác
Phật tử Visakha An Trương
Gđ. Phật tử Phạm Trọng Độ
& Ngô thị Liên
Gia đình Phật tử Huỳnh Thanh Hồng
Pht. Đỗ Ngọc Oanh, Pd. Thân Quy
& Phật tử Trần Thủy
Phật tử Jenni Tran
& Phật tử Tran Thi Ngoc Han
Phật tử Lưu Diệu Mỹ
Phật tử Mai Tran
Phật tử Vivian Nguyen
Phật tử Bùi Anh Tú
Gđ. Phật tử Đỗ Việt
Phật tử Văn Thị Yến Dung
Gđ. Phật tử Lý Hoàng Anh
Gđ. Phật tử Phạm Thị Thu Hương
Phật tử Bình Nguyen, IL
Gđ. Phật tử Trần Minh Trí
Gia đình Phật tử Hằng Anh
Một Phật tử ẩn danh
Phật tử Thanh
Phật tử Liên Tuệ
Phật tử Tuyết Tâm, GA
Phật tử Nguyễn Thu Hằng
Gia đình Nguyễn Thế Lực, Pd. Thiện
Từ & Hồ Thị Thiện Mỹ, Pd. Kiến Thi
(hồi hương đến Nguyễn Minh Châu,
sinh năm 1990, mất ngày 05/09/2021)
Gia đình Hồng Đức Hiền
& Nguyễn Hoàng Thùy Dung
Phật tử Lâm Hào
Phật tử Trường Lê
Phật tử Amy L Truong
Phật tử Cindy Lee Wang
và thân mẫu Lưu Quan
Phật tử Thiện Duyên
Gia đình Trương Đình Nguyên
Phật tử Phan Văn Châu, Houston, TX
Phật tử Jenny Cao
Phật tử Cao Văn Chung
Phật tử ẩn danh
Phật tử chùa Liên Hoa (Irving, Dallas)
Diệu Từ Lê Thị Ngoan
Diệu Tịnh Nguyễn Thị Hồng Nguyên
Diệu Tịnh Huỳnh Ngọc Mai Hân
Diệu Phương Huỳnh Ngọc Mai Trâm
Gia đình Phật tử Kim Oanh, GA
Gia đình Phật tử Thạch Hồng Phát &
Thanh Tâm
Phật tử Trần Minh Lợi
Phật tử Hằng Nguyễn, TX
Gia đình Phật tử Nguyễn Phương
Thức & Huỳnh T Trinh
Phật tử Viên Thường
Phật tử Phổ Thông
Gia đình Phật tử Phước Lâm
Phật tử Khương Tạ
Phật tử Tuệ Viên Tánh
Phật tử Khiêm Nguyên
Phật tử Diệu Đức, CA
Phật tử Chánh Càn, TX
Phật tử Mỹ Vân
Phật tử Từ Phong, Phật tử Diệu Phúc,
Phật tử Hiền Mai, Phật tử Ngọc Hồ
Gia đình Phật tử Tiffany Nguyễn
Gross Family, California
Phật tử Nha Trang
Phtử Phan Ngọc Diệp, Pd. Thân Hằng
Phật tử Jenni Tran
và Trần thị Ngọc Trân
(hồi hương đến Cụ ông Trần Văn Bá)
Phật tử Minh Nguyen (Hong Kong)
Phật tử Võ Thị Uyển Nhã





DANH SÁCH PHẬT TỬ PHILADELPHIA

(do Phật tử Thanh Đức đại diện - lần thứ 29)

Phật tử Ngụy Hình	Phật tử Nguyễn thị Xuân Trinh
Phật tử La Song Hỷ	Phật tử Nguyễn Ngọc Hạnh
Phật tử Ngụy Trí An	Phật tử Nguyễn Tường Vân
Phật tử Ngụy Khai Trí	Phật tử Nguyễn Quang Huy
Phật tử Ngụy Phụng Mỹ	Phật tử Nguyễn Trâm Anh
Phật tử Ngụy Mộng Đức	Phật tử Ngụy Anh Thư
Phật tử Ngụy Mỹ Anh	Phật tử Ngụy Khải Tấn
Phật tử Nguyễn văn Huỳnh	Phật tử La Minh Châu
Phật tử Hứa Thị Liên	Phật tử La Derek
Phật tử Nguyễn Trọng Nhân	Phật tử Thanh Đức
Phật tử Nguyễn Trọng Luật	Phật tử Thiện Hòa
Phật tử Nguyễn Thị Xuân Thảo	Phật tử Diệu Ngộ

PHẬT TỬ ÚC ĐẠI LỢI CÚNG DƯỜNG ÁN TÓNG

Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng	Phật tử Chánh Huệ Dũng
Thượng Tọa Thích Thông Chiếu	& Phật tử Chơn Phước Đức
Phật tử Tô Mỹ Hương	Phật tử Từ Mỹ
Gđ. Phật tử Nguyễn Thị Thanh Bạch	Phật tử Chơn Thành
Gđ. Phật tử Chơn Phước Nghiêm	Phật tử Tâm Như

PHẬT TỬ CHÂU ÂU CÚNG DƯỜNG ÁN TÓNG

Nhóm Phật tử Paris 13ème	Phật tử Lê Quý Hùng
Bà Nguyễn Xuân Tuyết Nga	Phật tử Tâm Hạnh

PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

Đại Đức Pháp Nhiên	Gia đình Nguyễn Mỹ Trang
Đại Đức Tuệ Tàm	Phật tử Trần thị Mỹ Hạnh
Đại Đức Thiện Chiếu	Gia đình Tính Nguyễn & Minh Thư
Đại Đức Pháp Hành (Katadhammo)	Gia đình Nguyễn Chính Nghĩa
Sư Cô Quang Duyên	Phật tử Viên Thường
Tu nữ Giác Hải	Phật tử Vũ Đình Lâm
Tu nữ Diệu Pháp (Phước Sơn)	Phật tử Nguyễn Trần Việt Dũng
Đoàn Thị Bích Ngân	Phật tử Nguyễn Hạ Anh
Đoàn Thị Trúc Linh	Một Phật tử ẩn danh
Nguyễn Ngọc Ánh Linh	Phật tử Vân Hồng
Nguyễn Ngọc Anh Tú	Phật tử Nguyễn Thị Mai Thắm
Trần Đoàn Xuân Thành	Phật tử Phúc Thiên Yasinda
Trần Đoàn Xuân Tiền	Phật tử Huỳnh Văn Thành
Phật tử Lê Thành Vinh	Phật tử Diệu An
và Hà Nguyễn Thùy Linh	Phật tử Thanh Hoàng





PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC
(THẦY QUẢNG THIỀN và CÁC PHẬT TỬ)

1. Lê Thị Huê
2. Nguyễn Thị Thu Trang
3. Phạm Thị Vui
4. Trương Thị Tâm
5. Hồ Thị Kim Liên
6. Gia đình: Tuấn - Khanh và các con
7. Gia đình Sự - Tâm và các con
8. Một Phật tử ẩn danh

PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Do Phật tử Đoàn Thị Minh Tuyết đại diện - lần thứ 15)

1. Nam Phạm
2. Đoàn Thị Minh Tuyết
3. Vũ Thị Ngọc Oanh
4. Bùi Kim Chi
5. Hà Minh Anh
6. Bà Trần Thị Hữu
7. Nhóm Như Quỳnh
8. Gđ. Hien Tran
9. Gđ. Viên Thủy
10. Trần Thị Diệu Hồng
11. Bé Diệu Minh
12. Lê Thị Hoàng Trang
13. Thu Trang
14. Tinh Bửu Santi Ratana
15. Bích Hào Diệu Mai
16. Bùi Đức Lương
17. Trần Thị Phương Lan
18. Hồ Ngọc Bích Thơ
19. Trần Vinh An lần 1
20. Trần Ngọc Vũ lần 1
21. Gđ. Diệu Ngọc
22. Huỳnh Phụng
23. Võ Huy Danh
24. Nguyễn Thị Hồng Hạnh
25. Tina Diệu Minh
26. Lê Nguyễn Hồng Trâm
27. Nhóm A di đà Phật
28. Đỗ Thị Thùy Linh
29. Hạnh Đoan Trang
30. Nguyễn Tiến Dũng
31. Nguyễn Tuyết Minh
32. Nguyễn Thị Ánh
33. Trung + Phuc + Nhan
34. Trương Thị Thu
35. Nguyễn Thị Anh
36. Mai Xuân Tâm
37. Thao
38. Thanh Minh Đtd
39. Trần Ngọc Tuấn Anh
40. Trần Thị Hồng Oanh
41. Cao Đăng Đức
42. Nguyễn Phúc
43. Nguyễn Công Uyên
44. Gđ. Mai Tiến Đạt
45. Huỳnh Quốc Đạt
46. Thích chủ ẩn danh
47. Huyền Hà
48. Gđ. Hà Linh Nam
49. Nguyễn Huệ Như
50. Trần Vinh An lần 2
51. Trần Ngọc Vũ lần 2
52. Ngô Minh Thái
53. Trần Thị Phương Mai
54. Huy Nguyễn
55. Gđ. Thanh
56. Bà Hoàng Thị Thà
57. Chu Thị Hằng
58. Bác Do Hoàng Tru
59. Lê Hoàng Anh
60. Gđ. Nguyễn Dung + Vinh
61. Nguyễn Thị Thảo
62. Nguyễn Thành Công
63. Nguyễn Văn Toàn





PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Do Phật tử Đoàn Thị Minh Tuyết đại diện - lần thứ 16)

1. Nam Phạm
2. Đoàn Thị Minh Tuyết
3. Gđ. chị Thu-Hiệp
4. Bùi Kim Chi
5. Võ Huy Danh
6. Trang Đào
7. Nhóm Như Quỳnh
8. Gđ. Diệu Ngọc
9. Bé Diệu Minh
10. Ân danh
11. Hồ Ngọc Bích Thơ
12. Cúc Trần
13. Hà Minh Anh
14. Huỳnh Triệu Anh Thư
15. Pháp Dao
16. Nguyễn Tuyết Minh
17. Lê Nguyễn Hồng Trâm
18. Hồng Oanh
19. Gđ. Lê Anh-Nhan
20. Gđ. Viên Thủy
21. Sư cô Phương-chùa Tây Sơn
22. Gđ. Thụy Thang
23. Trương Thị Thu
24. Phạm Ngọc Phương Anh
25. Phạm Ngọc Gia Huy
26. Nguyễn Thị Bằng
27. Trần Thị Diệu Hồng
28. Trúc Phương
29. Cô Thanh Minh Đđ
30. Bác Đỗ Hoàng Trù, Hoàng Thị Thà
31. Bé Đức Hoàng, bé Diệu Liên
32. Gđ. Minh Hằng
33. Nguyễn Thị Hồng Hạnh
34. Nguyễn Thành Công
35. Đặng Thị Hữu Ngọc
36. Đặng Thị Thúy
37. Gđ. Quang Yên
38. Bích Hào Diệu Mai
39. Trần Thị Phương Lan
40. Đoàn Thị Nhị Kiều
41. Diệp Thanh Trúc
42. Võ Thị Thu Trang
43. Nguyễn Xuân Bạch
44. Tâm Hạnh Ngọc
45. Hương Dang
46. Tô Cao Cường
47. Dung Do
48. Anh Toan
49. Nguyễn Văn Toan
50. Minh Tu
51. Ngô Thị Ngan
52. Lê Thị Thu
53. Trần Vinh An
54. Ân danh
55. Châu Nguyễn
56. Ngô Ly
57. Đinh Thị Thủy
58. Huỳnh Kha Lê
59. Nguyễn Thu Trang
60. Nguyễn Đoàn
61. Ng. M. Tam
62. Trúc Phương
63. Huỳnh Quốc Đạt
64. Phùng Thị Kim Ngọc
65. Lê Thị Lê Thu
66. Ân danh
67. Gđ. Hưng Hà
68. Nhóm Hướng Dương
69. Quỳnh Nhu
70. Gđ. Hà Linh Nam
71. Nguyễn Tang Duong
72. Chu Lan Phương
73. Ân danh
74. Nguyễn Phúc
75. Mai Văn Thoi
76. Gđ. Nguyễn Thị Sam
77. Diệu Phẩm
78. Hưng Lê Phi
79. Trần Thương
80. Đồng Thảo





PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Do Phật tử Đoàn Thị Minh Tuyết đại diện - lần thứ 17)

1. Nam Phạm
2. Đoàn Thị Minh Tuyết
3. Hà Thị Minh Anh
4. Nguyen Ngoc Duy
5. Phạm Quốc Huy
6. Gđ. Hien Tran
7. Bé Anh Khoa
8. Lê Thị Thanh Khiết
9. Gđ. Nguyễn Tiến Dũng
10. Nguyễn Thị Tuyết Minh
11. Trần Thị Diệu Hồng
12. Huỳnh Triệu Anh Thư
13. Dao Hoai Linh
14. Gđ. Trần Thị Thu Cúc
15. Gđ. Đỗ Thùy Linh
16. Nguyen Cuu Dat
17. Tô Cao Cường
18. Gđ. Như Quỳnh
19. Bùi Kim Chi
20. Mai Xuân Tâm
21. Ngô Thị Liễu
22. Le Thi Le Thu
23. Gđ. Trần Thị Thu Hồng
24. Thanh Minh Đtd
25. Bé Diệu Minh
26. Trương Thị Thu
27. Võ Huy Danh
28. Mai Chi
29. Gđ. Thu- Hiệp (Úc)
30. Bích Hảo Diệu Mai
31. Nguyễn Thị Hồng Hạnh
32. Trúc
33. Nguyễn Phúc
34. Nhóm A Di Đà Phật
35. Phạm Ngọc Phương Anh, Phạm Ngọc Gia Huy, Phạm Ngọc Đăng Nguyên
36. Đỗ Thị Hà, Phạm Thị Thu Hằng
37. Hoa Triều
38. Gđ. SC Tinh Duyên
39. Lê Nguyễn Hồng Trâm
40. Trần Thị Phương Lan
41. Gđ. Nguyễn Thị Ánh Hằng
42. Gđ. Quang Yen
43. Trang Đào
44. Hồ Ngọc Bích Thơ và Dao Tuan Tai
45. Nguyễn Thành Công
46. Bùi Đức Lương
47. Gđ. Lê Anh- Nhân
48. Hương Dạng
49. Đinh Thị Hậu
50. Nguyen Thi Kim Phuong
51. Duy Thúc
52. Ngan Ha
53. Tâm Đạt
54. Doan Thi Luyen
55. Trinh Phuong Lan
56. Nguyễn Thị Ánh
57. Ẩn danh
58. Nguyen Thi Nhung
59. Linh Phạm
60. Nhem Nhem
61. Triệu Thị Ngọc Thanh
62. Phạm Hưng
63. Diệu Mai và Tam Hoa
64. Ami
65. Nguyễn Văn Duẩn
66. Huy Nguyen
67. Ẩn danh
68. Hoa Lizz (Nhật Lai)
69. Phương Thảo Phan (Tĩnh Diệm)
70. Hoa Phan (Thường Lý)
71. Ngọc Mai dai dien
72. Gđ. Phuoc Sac và Phan Nhật Long
73. MenBo Pha
74. Nguyễn Thị Hương
75. Lê Thị Vân Anh
76. Nguyen Xuan Vui
77. Lan Phi
78. Tường An
79. Nguyen Thi Van, Vo Nguyen Thong
80. Ha Thi Kim Lien





PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Do Phật tử Đoàn Thị Minh Tuyết đại diện - lần thứ 17)

- | | |
|-------------------------|------------------------|
| 81. Mai Văn Hùng | 89. Nguyễn Thị Mỹ Linh |
| 82. Lê Mai | 90. Luan Ti |
| 83. Xuan Quynh | 91. Lanleluyen Nguyen |
| 84. Thanh Ho | 92. Tu Thi My An |
| 85. Gđ. Quyên Đào | 93. Khai Tu Ha |
| 86. Hoang Thi Kieu Oanh | 94. Le Ha Anh |
| 87. Vũ Thị Thanh Hằng | 95. Ngo My |
| 88. Gđ. Hang Phat | 96. Pham Thanh Quy |

PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Do Phật tử Đoàn Thị Minh Tuyết đại diện - lần thứ 18)

- | | |
|--|--|
| 1. Nam Phạm | 30. Ami Đà Phật |
| 2. Đoàn Thị Minh Tuyết | 31. Nhóm A Di Đà Phật |
| 3. Hà Thị Minh Anh | 32. Pham Ngoc Bao Long |
| 4. Vũ Thị Hồng Loan | 33. Luna Vu Tran |
| 5. Nguyễn Tiến Dũng | 34. Nhóm Như Quỳnh |
| 6. Chu Lan Phương | 35. Le Mai |
| 7. Gđ. Kiên - Quyên | 36. Võ Huy Danh |
| 8. Trần Thị Phương Lan | 37. Lê Nguyễn Hồng Trâm |
| 9. Ly Thu Linh | 38. Trương Thị Thu |
| 10. Bùi Kim Chi | 39. Thanh Minh Đđ |
| 11. Mai Xuân Tâm | 40. Dao Hoai Linh |
| 12. Hồ Ngọc Bích Thơ
và Dao Tan Tai | 41. Bích Hảo Diệu Mai |
| 13. Nguyen Huong | 42. Trang Đào |
| 14. Gđ. Hien Tran | 43. Nguyễn Thị Hồng Hạnh |
| 15. Bé Diệu Minh | 44. Kim Phuong |
| 16. Gđ. Công Huyền | 45. Nguyễn Tuyết Minh |
| 17. Trần Thị Diệu Hồng | 46. Trần Mai - Trần Liên |
| 18. Tô Cao Cườn | 47. Nguyễn Thị Phương Hoa |
| 19. Đỗ Thị Hường | 48. Nguyễn Phúc |
| 20. Bác Trù và bác Thà | 49. Thu Ha |
| 21. Gđ. Đỗ Thùy Linh - Phi Anh | 50. Hoang Tuyet Mai |
| 22. Trần Thị Thu Cúc | 51. Hoàng Thị Tuấn Sửu 60 tuổi,
Nguyễn Thị Thanh Hà 58 tuổi |
| 23. Mai Chi | 52. Lê Kim Hậu |
| 24. Triệu Thị Ngọc Thanh | 53. Nguyen Thanh Tuan |
| 25. Xuan Quynh | 54. Trần Thị Hồng (Diệu Ân) |
| 26. Nguyen Huynh Mai Thao | 55. Hà Thị Thu Hiền |
| 27. Hoàng Trang | 56. Con cháu bà cố Tu nữ Diệu Tâm |
| 28. Le Ha Anh | 57. Nguyễn Minh Duy |
| 29. Le Thi Le Thu | 58. Đinh Thị Hậu |





PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Do Phật tử Đoàn Thị Minh Tuyết đại diện - lần thứ 18)

- | | |
|-------------------------------|--|
| 59. Nguyễn Cửu Đạt | 84. Nguyễn Thị Ánh |
| 60. Trần Thị Diệu Hồng | 85. Duong Vinh Uyen Nhi |
| 61. Gđ. Hoang Ky - Mỹ Lệ | 86. Sư Cô Thảo và bạn |
| 62. Chí Thiện | 87. Gđ. Quyên Đào - Sơn |
| 63. Gđ. Ngọc | 88. Ẩn danh |
| 64. Lê Thị Hoàn | 89. Camellia Calcutta |
| 65. Nguyễn Văn Đồng | 90. Chu Lan Phương |
| 66. Đỗ Kim Khanh | 91. Gđ. Phap Nhan |
| 67. Ta Trang | 92. Cat Bui |
| 68. Dương Hương Thục | 93. Ẩn danh |
| 69. Gđ. Tâm Đạt | 94. Huy - Trang |
| 70. Gđ. Tuan Hong (Anh Tuan) | 95. Nguyen Thanh Tuan |
| 71. Gđ. Tuan Hong (Hong Domi) | 96. Gđ. Minh Truong |
| 72. Gđ. Duy Thức | 97. Nguyen Van Hieu |
| 73. Gđ. Dung - Tien | 98. Gđ. Trần Thị Bích Phượng
& Nhật Bản |
| 74. Huyen Ha | 99. Trần Thị Ngọc Dung |
| 75. Trần Thị Đào | 100. Gđ. Đinh Quang Huy |
| 76. Gđ. Từ Nguyễn | 101. Nguyen Thi Thuy Yen |
| 77. Thu Ha | 102. Gđ. Viên Thủy |
| 78. Nguyen Thi Dam | 103. Dai Nguyen |
| 79. Nguyễn Thị Hồng Nhung | 104. Vũ Thị Bích Vân |
| 80. Gđ. Vien Phuong | 105. Trần Thị Ngọc Lụa |
| 81. Phan Đắc Hương | 106. Gđ. Luong Thi Thu Nga |
| 82. Nguyễn Trường Kiên | 107. Quang Khanh |
| 83. Gđ. Chan Tu Bao | |

PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Do Phật tử Đoàn Thị Minh Tuyết đại diện - lần thứ 19)

- | | |
|------------------------|-----------------------------------|
| 1. Trí Hải | 15. Gđ. Quyên Sơn |
| 2. Mai | 16. Nguyen Tung Anh |
| 3. Lan Anh | 17. Gđ. Nguyen Hong Ngoc Truc Thy |
| 4. Nam Phạm | 18. Truong Thi Thu |
| 5. Đoàn Thị Minh Tuyết | 19. Tô Cao Cường |
| 6. Mai Xuân Tâm | 20. Ánh Trăng Sáng |
| 7. Nhan Huynh | 21. Nhóm A Di Đà Phật |
| 8. Nhóm Như Quỳnh | 22. Gia Pham Ngoc Ha |
| 9. Nguyễn Công Chính | 23. Gđ. Thiện Tâm |
| 10. Gđ. Hien Tran | 24. Tran Huy Thong |
| 11. Ẩn danh | 25. Trieu Thi Ngoc Thanh |
| 12. Gđ. Thu Hoài | 26. Le Thi Le Thu |
| 13. Bùi Kim Chi | 27. Gđ. Nguyễn Tiến Dũng |
| 14. Võ Thị Tuyết Nhi | 28. Nguyễn Tuyết Minh |





PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Do Phật tử Đoàn Thị Minh Tuyết đại diện - lần thứ 19)

- | | |
|--|---|
| 29. Gđ. Thu - Hiệp (Úc) | 69. Hoàng Tuyết Mai |
| 30. Hà Minh Anh | 70. Chí Thiện |
| 31. Thanh Minh Đđ | 71. Gđ. PT Minh Xay |
| 32. Chu Lan Phương | 72. Nguyễn Minh Hậu |
| 33. Gđ. Trần Thị Thu Cúc | 73. Bùi Đức Lương |
| 34. Hà Thị Thu Hiền | 74. Nhóm Thiện Pháp |
| 35. Trần Thị Phương Lan | 75. Nguyễn Huy |
| 36. Lê Nguyễn Hồng Trâm | 76. Gđ. Hòa Xuyên |
| 37. Bích Hảo Diệu Mai | 77. Cao Đăng Đức |
| 38. Nguyễn Thị Hồng Hạnh | 78. Gđ. Hoa Nguyen |
| 39. Vũ Thị Hằng | 79. Cư sĩ ẩn danh |
| 40. Bé Le Ha Anh | 80. Trúc Phương |
| 41. Hoài Thương | 81. Ẩn danh |
| 42. Đỗ Thị Hường | 82. Nguyễn Văn Chí |
| 43. Dang Nhat Huy | 83. Ngo Thi Bich Phuong |
| 44. Võ Huy Danh | 84. Do Thi Tri |
| 45. Nguyễn Thị Phương Hoa | 85. Le Xuan Thuong |
| 46. Hồ Ngọc Bích Thơ | 86. Ẩn danh |
| 47. Bé Diệu Minh | 87. Nguyen Ba Khiem |
| 48. Nguyễn Thị Ánh | 88. Nguyen Hong Ha |
| 49. Ta Trang | 89. Hien Tran |
| 50. Gđ. Duy Thức | 90. Tran Thi Thanh Tam |
| 51. Nguyễn Hoàng Hiệp | 91. Vo Thi Ngoc Hanh,
Crocker Aleisha Nguyen Jolie |
| 52. Gđ. Viên Thủy | 92. Hanh Huynh |
| 53. Kiều Yên | 93. Dang Thi Hang |
| 54. Võ Thu Trang | 94. Anh Tri Hai Van |
| 55. Ẩn danh | 95. Phan Trung Nhan |
| 56. Phạm Thanh Quy | 96. Dong Trung |
| 57. Bui Thi Van | 97. Tran Tuan Anh |
| 58. Hoàng Hạnh | 98. Nguyen Cam Tu |
| 59. Vo Dinh Minh | 99. Ngọc Châu |
| 60. Gđ. Hồng Hạnh | 100. Nguyễn Thị Kim Ngân |
| 61. Thúy Nguyên | 101. Vu Duc Canh |
| 62. Đồng Đức Hào | 102. Hao Nguyen |
| 63. Gđ. Chu Van Thinh
& Nguyen Thi Doai | 103. Gđ. Tuan Anh |
| 64. Khanh Lan | 104. Anh Khoi |
| 65. Gđ. Hoa Tram | 105. Ngo Van Dat |
| 66. Đồng Thảo | 106. Nguyen Thi Phuong Nam |
| 67. Nguyen Tuan Tu | 107. Than Van Hao |
| 68. Gđ. Dhamma Sucinna | 108. SC Hanh Nguyen và SC Thuc Bao |





PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Do Phật tử Đoàn Thị Minh Tuyết đại diện - lần thứ 19)

- | | |
|------------------------------|--------------------------|
| 109. Nguyen Phuong Anh | 114. Nguyen An Son |
| 110. Gđ. Nguyen Quang Sang | 115. Vo Ha Thanh |
| 111. Hao N.Van | 116. Vũ Hằng |
| 112. Gđ. ông Nguyen Van Tron | 117. Gđ. Từ Nguyên |
| 113. Nguyễn Văn Tâm | 118. Hoang Thi Kieu Oanh |

Thành tâm hồi hướng phần công đức này đến thân bằng quyến thuộc:
Những người đã quá vãng được sanh về nhàn cảnh, những người còn tại tiền
được sống lâu, sức khỏe, an vui, và luôn luôn tinh tấn tu hành.

